PGS.TS. NGUYỄN MINH TUỆ - TS. VŨ ĐÌNH HÒA
(Đồng chủ biên)

ĐỊA LÍ DU LỊCH

N VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN

iệt Nam

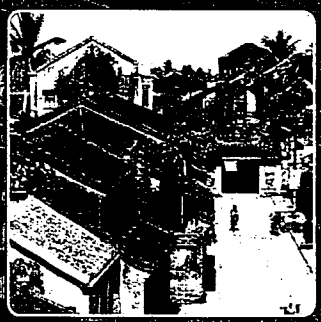

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

PGS.TS. NGUYỄN MINH TUỆ - TS. VŨ ĐÌNH HÒA *(Đồng Chủ biên)*
GS.TS. LÊ THÔNG - TS. NGUYỄN THỊ HOÀI - TS. NGUYỄN LAN ANH
TS. LÊ MỸ DUNG - TS. VŨ THỊ KIM CÚC
ThS. NGUYỄN PHÚ THẮNG - TS. THÁI HUỲNH ANH CHI

ĐỊA LÍ DU LỊCH

CƠ SỞ LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM

(Tái bản lần thứ nhất có sửa chữa, bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong những năm qua, bên cạnh việc xuất bản và cung ứng đầy đủ, đồng bộ, kịp thời và đảm bảo chất lượng sách giáo khoa cho các cấp học, bậc học trong cả nước, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã chú ý tới mảng sách tham khảo bổ trợ thiết yếu cho học sinh, sinh viên, giáo viên phổ thông, giảng viên các trường đại học, các nhà quản lí giáo dục và bạn đọc rộng rãi. Đáp ứng mục tiêu giáo dục, nâng cao dân trí và nhu cầu văn hóa đọc ngày càng cao của bạn đọc, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam luôn quan tâm tổ chức biên soạn, xuất bản mảng sách tham khảo chất lượng cao, có ý nghĩa chính trị, văn hóa, giáo dục sâu sắc. Đó là những cuốn sách nghiên cứu đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng về giáo dục; những chuyên luận, chuyên khảo ở các lĩnh vực khoa học, văn hóa xã hội khác nhau; những bộ tư liệu có giá trị lịch sử như những bộ thư tịch hay những pho sử cổ hoặc những bộ từ điển tiếng Việt quý, những bộ từ điển song ngữ đối dịch tiếng Việt và tiếng nước ngoài hoặc các ngôn ngữ dân tộc anh em,... Tác giả mảng sách chất lượng cao là những nhà giáo, nhà khoa học, nhà quản lí có uy tín, ở các thế hệ khác nhau, trong đó có nhiều tác giả là Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú, nhà khoa học vinh dự nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước, Giải thưởng Sách quốc gia,... về các công trình, cụm công trình khoa học ở các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. Những cuốn sách được xuất bản trong mảng sách này có thể là sự tổng kết thành tựu nghiên cứu lâu năm, thậm chí cả cuộc đời làm khoa học; lại cũng có thể mới nhen nhóm theo một hướng mới, một ý tưởng mới, một đột phá trong lĩnh vực chuyên ngành mà các tác giả đã dành trọn trí tuệ và tâm huyết cho nó. Tất cả, tất cả đều lắng lại, tỏa sáng lấp lánh trên từng trang bản thảo, trên từng trang sách.

Cuốn sách *Địa lí du lịch – cơ sở lí luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam* của PGS.TS. Nguyễn Minh Tuệ – TS. Vũ Đình Hòa đồng Chủ biên là một trong những cuốn sách thuộc mảng sách chất lượng cao, được xuất bản hướng tới kỉ niệm 60 năm thành lập Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (1957 – 2017). Cuốn sách tập trung làm rõ cơ sở lí luận về Địa lí du lịch và thực tiễn phát triển du lịch ở Việt Nam. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam trân trọng giới thiệu với quý bạn đọc cuốn sách này. Tất nhiên do dung lượng cuốn sách và tính đa diện của vấn đề được tác giả đề cập, cuốn sách khó tránh khỏi những sơ suất. Chúng tôi mong nhận được góp ý của quý bạn đọc. Mọi góp ý xin gửi về Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 81 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Xin trân trọng cảm ơn sự góp ý quý báu của quý bạn đọc.

Hà Nội, tháng 11 năm 2017

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Du lịch là một ngành kinh tế quan trọng không chỉ trên bình diện thế giới, mà còn cả ở Việt Nam. Nói đến du lịch, nhiều người cho rằng đây là "ngành công nghiệp không khói", là "con gà đẻ trứng vàng". Là một ngành thuộc lĩnh vực dịch vụ, du lịch ở nước ta thật sự trở thành một ngành kinh tế, đem lại hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường từ đầu thập niên 90 của thế kỉ XX cho đến nay.

Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo, nguồn nhân lực cho du lịch là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu. Tính đến tháng 8/2015 theo Tổng cục Du lịch, cả nước có 62 trường đại học có đào tạo du lịch, 80 trường cao đẳng (trong đó có 8 trường cao đẳng nghề), 117 trường trung cấp (có 12 trường trung cấp nghề), 2 công ti đào tạo và 23 trung tâm, lớp đào tạo nghề. Để góp phần đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng ở bậc đại học, Địa lí du lịch trở thành một môn học được các trường đại học đưa vào chương trình giảng dạy cho sinh viên.

Nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết về đào tạo, vào năm 1996 chúng tôi đã biên soạn cuốn *Địa lí du lịch* (Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh). Ngay lập tức nó đã được nhiều cơ sở đào tạo du lịch ở bậc đại học trong cả nước sử dụng như một giáo trình. Sau đó, chúng tôi đầu tư thời gian và công sức hoàn thành cuốn *Địa lí du lịch Việt Nam* (Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2010) với hệ thống kiến thức cập nhật dưới góc độ Địa lí học. Có thể coi đây là những giáo trình đầu tiên ở nước ta về Địa lí du lịch.

Trước những đòi hỏi đa dạng của các cơ sở đào tạo ở bậc đại học và cao đẳng, gần đây một số giáo trình và tài liệu tham khảo liên quan đến hướng này đã ra đời. Tiêu biểu trong số đó có thể kể đến cuốn *Du lịch Việt Nam thời kì Đổi mới* (Trần Thị Minh Hòa Chủ biên, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015) và cuốn *Giáo trình Địa lí du lịch* (Trần Đức Thanh Chủ biên, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017)...

Năm tháng qua đi và thực tiễn cũng có biết bao thay đổi. Ngành Du lịch với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đã được định hướng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Mục tiêu của ngành đến năm 2020 sẽ thu hút được 17 – 20 triệu lượt khách quốc tế, 82 triệu lượt khách nội địa, đóng góp trên 10% GDP, tổng thu từ khách du lịch đạt 35 tỉ USD, tạo ra 4 triệu việc làm, trong đó có 1,6 triệu việc làm trực tiếp. Bên cạnh đó, ngành Du lịch cũng đang đứng trước những thách thức to lớn cả khách quan lẫn chủ quan cần phải giải quyết. Trước bối cảnh như vậy, để có thêm tài liệu cập nhật cả về lí luận và thực tiễn, chúng tôi quyết định tiếp tục biên soạn cuốn *Địa lí du lịch – Cơ sở lí luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam.*

Nội dung của cuốn sách gồm có hai phần. Phần 1. Cơ sở lí luận về Địa lí du lịch với 5 chương (Nhập môn, Nhu cầu du lịch, Tài nguyên du lịch, Tổ chức không gian

du lịch, Chiến lược và quy hoạch phát triển du lịch) và Phần 2. Thực tiễn phát triển du lịch ở Việt Nam với 9 chương (Tài nguyên du lịch Việt Nam, Sự phát triển du lịch ở Việt Nam và lần lượt 7 vùng du lịch của nước ta).

Bằng hệ thống kiến thức cơ bản, cập nhật, các phần cũng như các chương, mục kế tiếp nhau và có mối liên hệ mật thiết với nhau để tạo thành một chỉnh thể nhằm giúp bạn đọc có điều kiện hiểu rõ hơn những nội dung liên quan đến Địa lí du lịch của nước nhà. Bên cạnh kênh chữ là kênh hình với hệ thống bản đồ được xây dựng công phu và được biên vẽ bởi ThS. Lê Anh Tuấn, biên tập viên Địa lí của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Cuốn sách được hình thành trên cơ sở hệ thống số liệu cập nhật từ Tổng cục Thống kê, Tổng cục Du lịch và những cơ quan chức năng của Nhà nước. Tuy nhiên, số liệu giữa các nguồn về cùng một đối tượng nhiều khi lại không giống nhau. Vì thế ở đôi chỗ, nhất là về các vùng du lịch, số liệu có thể có sự chưa thống nhất là điều khó tránh khỏi.

Nhân dịp này, tập thể tác giả xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Công ti Cổ phần sách Đại học – Dạy nghề đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho sự ra đời của cuốn sách. Chúng tôi cũng bày tỏ lòng biết ơn đến các cơ quan và các nhà khoa học về nguồn tài liệu quý giá và cho phép được tham khảo, trích dẫn trong cuốn sách này.

Hi vọng rằng cuốn sách sẽ góp thêm một sản phẩm hữu ích cho đông đảo bạn đọc và những ai muốn tìm hiểu về Địa lí du lịch nước nhà.

Đại diện tập thể tác giả

PGS.TS. NGUYỄN MINH TUỆ

MỤC LỤC

Lời nói đầu 3
Mục lục 7

Phần một
CƠ SỞ LÍ LUẬN VỀ ĐỊA LÍ DU LỊCH

Chương 1. NHẬP MÔN ĐỊA LÍ DU LỊCH 11
1. Địa lí du lịch 11
2. Tác động của ngành Du lịch 29
3. Lịch sử hình thành và phát triển ngành Du lịch 39
4. Các loại hình du lịch 44
5. Xu hướng phát triển của địa lí du lịch 50

Chương 2. NHU CẦU DU LỊCH 55
1. Quan niệm 55
2. Phân loại 56

Chương 3. TÀI NGUYÊN DU LỊCH 69
1. Quan niệm, vai trò, đặc điểm và phân loại 69
2. Tài nguyên du lịch tự nhiên 76
3. Tài nguyên du lịch nhân văn 97
4. Khai thác hợp lí tài nguyên và phát triển du lịch bền vững 110

Chương 4. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN DU LỊCH 125
1. Quan niệm 125
2. Vai trò tổ chức không gian du lịch 126
3. Các cấp độ trong tổ chức không gian du lịch 127

Chương 5. CHIẾN LƯỢC VÀ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH 150
1. Chiến lược phát triển du lịch 150
2. Quy hoạch phát triển du lịch 159

Phần hai
THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở VIỆT NAM

Chương 1. TÀI NGUYÊN DU LỊCH VIỆT NAM 173
1. Vị trí địa lí 173
2. Tài nguyên du lịch 175

Chương 2. SỰ PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở VIỆT NAM 225
1. Quá trình phát triển du lịch 225
2. Thực trạng hoạt động kinh doanh du lịch 235

Chương 3. VÙNG DU LỊCH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ 254
1. Khái quát 254
2. Tài nguyên du lịch 255

3. Thực trạng phát triển du lịch 259
4. Sản phẩm du lịch đặc trưng và các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch 262
5. Hệ thống khu, điểm, tuyến, trung tâm và đô thị du lịch quốc gia 263

Chương 4. VÙNG DU LỊCH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC 297
1. Khái quát 297
2. Tài nguyên du lịch 298
3. Thực trạng phát triển du lịch 310
4. Sản phẩm du lịch đặc trưng và các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch 312
5. Hệ thống khu, điểm, tuyến, trung tâm và đô thị du lịch quốc gia 313

Chương 5. VÙNG DU LỊCH BẮC TRUNG BỘ 341
1. Khái quát 341
2. Tài nguyên du lịch 341
3. Thực trạng phát triển du lịch 350
4. Các sản phẩm du lịch đặc trưng và địa bàn trọng điểm phát triển du lịch 353
5. Hệ thống khu, điểm, tuyến, trung tâm và đô thị du lịch quốc gia 354

Chương 6. VÙNG DU LỊCH DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ 381
1. Khái quát 381
2. Tài nguyên du lịch 382
3. Thực trạng phát triển du lịch 389
4. Sản phẩm du lịch đặc trưng và các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch 391
5. Hệ thống khu, điểm, tuyến, trung tâm và đô thị du lịch quốc gia 392

Chương 7. VÙNG DU LỊCH TÂY NGUYÊN 425
1. Khái quát 425
2. Tài nguyên du lịch 426
3. Thực trạng phát triển du lịch 442
4. Các sản phẩm du lịch đặc trưng và địa bàn trọng điểm phát triển du lịch 446
5. Hệ thống khu, điểm, tuyến, trung tâm và đô thị du lịch quốc gia 447

Chương 8. VÙNG DU LỊCH ĐÔNG NAM BỘ 465
1. Khái quát 465
2. Tài nguyên du lịch 466
3. Thực trạng phát triển du lịch 475
4. Các sản phẩm du lịch đặc trưng và địa bàn trọng điểm phát triển du lịch 478
5. Hệ thống khu, điểm, tuyến, trung tâm và đô thị du lịch quốc gia 478

Chương 9. VÙNG DU LỊCH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG 501
1. Khái quát 501
2. Tài nguyên du lịch 502
3. Thực trạng phát triển du lịch 516
4. Các sản phẩm du lịch đặc trưng và địa bàn trọng điểm phát triển du lịch 519
5. Hệ thống khu, điểm, tuyến, trung tâm và đô thị du lịch quốc gia 519
Tài liệu tham khảo 539

Phần một

CƠ SỞ LÍ LUẬN VỀ ĐỊA LÍ DU LỊCH

Chương 1

NHẬP MÔN ĐỊA LÍ DU LỊCH

1. ĐỊA LÍ DU LỊCH

Nhiều người có ấn tượng đầu tiên khi tiếp cận với cụm từ "Địa lí du lịch" thường đơn giản hiểu đó là sự kết hợp của hai thành phần "Địa lí" và "Du lịch" hoặc là những hoạt động chúng ta đã và sẽ làm trong một kì nghỉ trên một vùng lãnh thổ nào đó. Tuy nhiên, nội hàm của "Địa lí du lịch" không chỉ là sự kết hợp của các yếu tố địa lí gắn với một hoạt động du lịch cụ thể giống như trong tưởng tượng của chúng ta. Địa lí du lịch là khoa học nghiên cứu mối quan hệ giữa các thành phần của hệ thống du lịch trên một lãnh thổ nhất định. Cụ thể, đó là mối quan hệ giữa các luồng khách trên lãnh thổ, vị trí cung cấp nguồn khách với địa điểm đến, đặc điểm môi trường điểm đến; cách thức di chuyển của nguồn khách; các hoạt động và hiệu ứng đối với các lãnh thổ cấp và nhận khách. Để có cái nhìn sâu sắc về các vấn đề liên quan đến địa lí du lịch, chúng ta sẽ đi tìm hiểu cụ thể hơn về nội dung địa lí và du lịch với tư cách là các ngành khoa học.

1.1. Địa lí học

Câu hỏi "Địa lí là gì?" tưởng chừng rất đơn giản và là một thuật ngữ phổ biến thường gặp hằng ngày trong chương trình học tập, trên các phương tiện thông tin đại chúng nhưng việc trả lời câu hỏi không hề đơn giản để có một cách hiểu súc tích và rõ ràng về địa lí như là một ngành khoa học.

Xuất phát từ nguyên gốc tiếng Hi Lạp "Geographia" – địa lí được hiểu là "sự mô tả về Trái Đất". Trong quá trình tồn tại và phát triển con người luôn có mong muốn biết và hiểu thế giới nơi họ sinh sống. Đặc biệt trong thời kì đầu phát kiến địa lí, họ cần mô tả về những lãnh thổ mới được phát hiện. Họ muốn biết lãnh thổ mới có những điểm tương đồng hoặc khác biệt nào với nơi họ sinh sống về mặt tự nhiên, kinh tế – văn hóa – xã hội. Việc ghi chép mô tả về các lãnh thổ mới đã tạo nên một lượng dữ liệu quan trọng về Trái Đất nơi chúng ta sinh sống.

Như vậy, xét về góc độ thời gian, Địa lí và Du lịch có mối quan hệ chặt chẽ với nhau từ rất sớm. Sự tò mò về một vùng đất mới và truyền thống thám hiểm khám phá các vùng đất mới đã thôi thúc các nhà khoa học trong thế kỉ XVIII – XIX mà điển hình trong số đó là Alexander von Humboldt (1769 – 1859). Việc đi vòng quanh châu Á, châu Mĩ của Humboldt và sự ghi chép mô tả hành trình khám phá các vùng đất mới của ông đã tạo ra sự quan tâm lớn về địa lí cũng như truyền cảm hứng cho các thế hệ tiếp theo trong việc khám phá tìm hiểu về các vùng đất mới [66].

Bước sang thời kì hiện đại, Địa lí đã vượt qua giới hạn truyền thống là sự ghi chép, mô tả về Trái Đất. Còn rất ít các địa điểm trên Trái Đất chưa được con người biết đến. Mặc dù nhu cầu mô tả về thế giới giảm đi nhưng sự cần thiết phải hiểu biết về thế giới vẫn còn rất lớn. Thế giới ngày càng có sự thay đổi nhanh chóng, mối quan hệ giữa các hệ thống trên Trái Đất ngày càng phức tạp. Các nhà địa lí đã chuyển mối quan tâm từ mô tả bề mặt sang nghiên cứu các mối liên hệ giữa các hệ thống tự nhiên, hệ thống kinh tế – xã hội trên một lãnh thổ, tìm ra các quy luật địa lí như quy luật tan băng ở Bắc cực và Nam cực; mối liên hệ giữa các hiện tượng thời tiết cực đoan ở châu Mĩ với châu Á và châu Đại Dương; mô hình tăng trưởng các đô thị ở châu Á gắn với không gian, mô hình nhập cư ở Mĩ, quy mô địa lí của các vấn đề mang tính toàn cầu... Như vậy phạm vi, đối tượng nghiên cứu của Địa lí ngày càng rộng lớn, việc định nghĩa và trả lời câu hỏi Địa lí là gì ngày càng trở nên phức tạp.

Sự đa dạng trong các lĩnh vực nghiên cứu Địa lí được các nhà nghiên cứu phân chia thành hai bộ phận chính là địa lí nhân văn và địa lí tự nhiên. Trong đó, Địa lí nhân văn nghiên cứu các hoạt động của con người trên bề mặt trái đất; Địa lí tự nhiên nghiên cứu các hệ thống tự nhiên của Trái Đất. Trong mỗi bộ phận này lại chia thành các lĩnh vực cụ thể từ thổ nhưỡng, khí hậu, sinh vật cảnh quan đến Địa kinh tế, Địa văn hóa, Địa chính trị. Sự tiếp cận này cũng góp phần làm rõ thêm khái niệm về Địa lí.

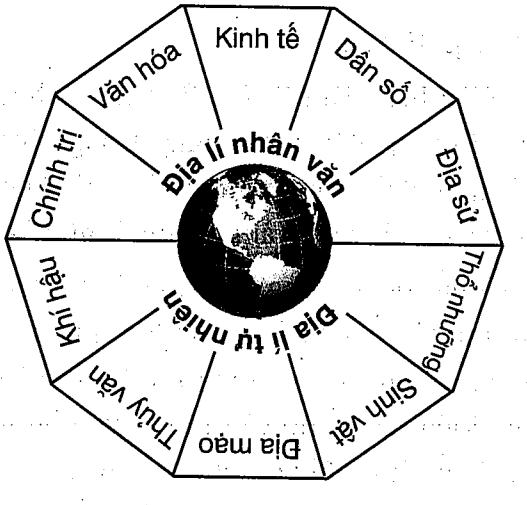

Sự phân chia các lĩnh vực nghiên cứu trong Địa lí [66]

Bên cạnh nội dung của Địa lí được hiểu theo các phân ngành cụ thể như trên, việc nghiên cứu còn được tiến hành tổng thể theo các vùng lãnh thổ. Việc phân chia các vùng trên bề mặt trái đất dựa trên một số đặc điểm chung của lãnh thổ về tự nhiên, nhân văn hay sự kết hợp của các đặc tính tạo sự nên khác biệt giữa chúng với các phần lãnh thổ còn lại. Việc nghiên cứu theo không gian vùng địa lí là một hướng hết sức quan trọng nhằm tổ chức và quản lí thông tin không gian một cách hiệu quả.

Sự tương tác giữa các thành phần tự nhiên và con người trên một lãnh thổ nhất định tạo nên các hệ thống phức tạp có liên quan trực tiếp đến đời sống hoặc hình thành các chủ đề lớn trong thế giới ngày nay như an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, chiến tranh, khủng bố... Một trong những vấn đề quan trọng không thể không kể đến đó chính là sự phát triển nhanh chóng của hiện tượng du lịch trên phạm vi toàn cầu.

1.2. Du lịch học

"Hãy ngắm nhìn thế giới. Điều đó tuyệt vời hơn bất cứ giấc mơ nào"[1]

– Ray Bradbury –

Ngắm nhìn thế giới, thưởng thức mọi thứ xung quanh ở một nơi nào đó sau thời gian đắm chìm vào công việc nhằm tái tạo sức khỏe và cơ thể là một hoạt động được mong muốn của tất cả mọi người. Chính nhu cầu đó đã làm phát sinh hoạt động du lịch – hoạt động thư giãn và giải trí diễn ra ở ngoài nơi cư trú. Trên thực tế du lịch gồm việc di chuyển từ nơi này đến nơi khác, diễn ra tại những không gian đặc biệt và vì thế nó gắn với địa lí.

Các cụm từ *"thư giãn"*, *"giải trí"* và *"du lịch"* nghĩa là gì và chúng liên quan với nhau như thế nào?

Thực khó có định nghĩa thống nhất về cụm từ *"thư giãn"*[2] bởi vì quan niệm về thư giãn rất chủ quan – có thứ được coi là hoạt động thư giãn của người này nhưng người khác lại không hề nghĩ như vậy. Cũng là đi bộ trong công viên, nhưng một số người thì coi là hoạt động thư giãn, nhưng đối với những người

---

[1] Nguyên gốc tiếng Anh: *"See the world. It's more fantastic than any dream"*.

[2] Theo Aristotle (384 – 322 TCN) thư giãn là một hình thức tự thiền và tự hoàn thiện. Ông cho rằng thư giãn là yếu tố quan trọng nhất của nhân loại bởi vì hoạt động này cho phép ta tự phát triển, sáng tạo và tự hiện thực. Nó giúp ta quay trở lại những đấu tranh liên tiếp với cuộc sống hằng ngày để tìm ra đâu là điều thật sự quan trọng trong cuộc đời. Chỉ khi đó ta mới biết điều gì trong cuộc sống của ta cần phải hoàn thiện.

khác lại là công việc. Thậm chí, cùng một người nhưng mỗi lúc lại có quan điểm khác nhau, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể ở thời điểm đó. Dù thư giãn có tính phức tạp chủ quan, nhưng về cơ bản có thể coi thư giãn là một khoảng thời gian đặc biệt là sau khi hoàn thành các nghĩa vụ cá nhân. Nói cách khác, "thư giãn là sử dụng thời gian rảnh rỗi của cá nhân theo ý muốn khi tham gia hoạt động đó. Như vậy, về đại thể có thể hiểu thư giãn là một hoạt động kéo dài trong khoảng thời gian nào đó và do cá nhân tùy ý lựa chọn theo sở thích của mình" [63].

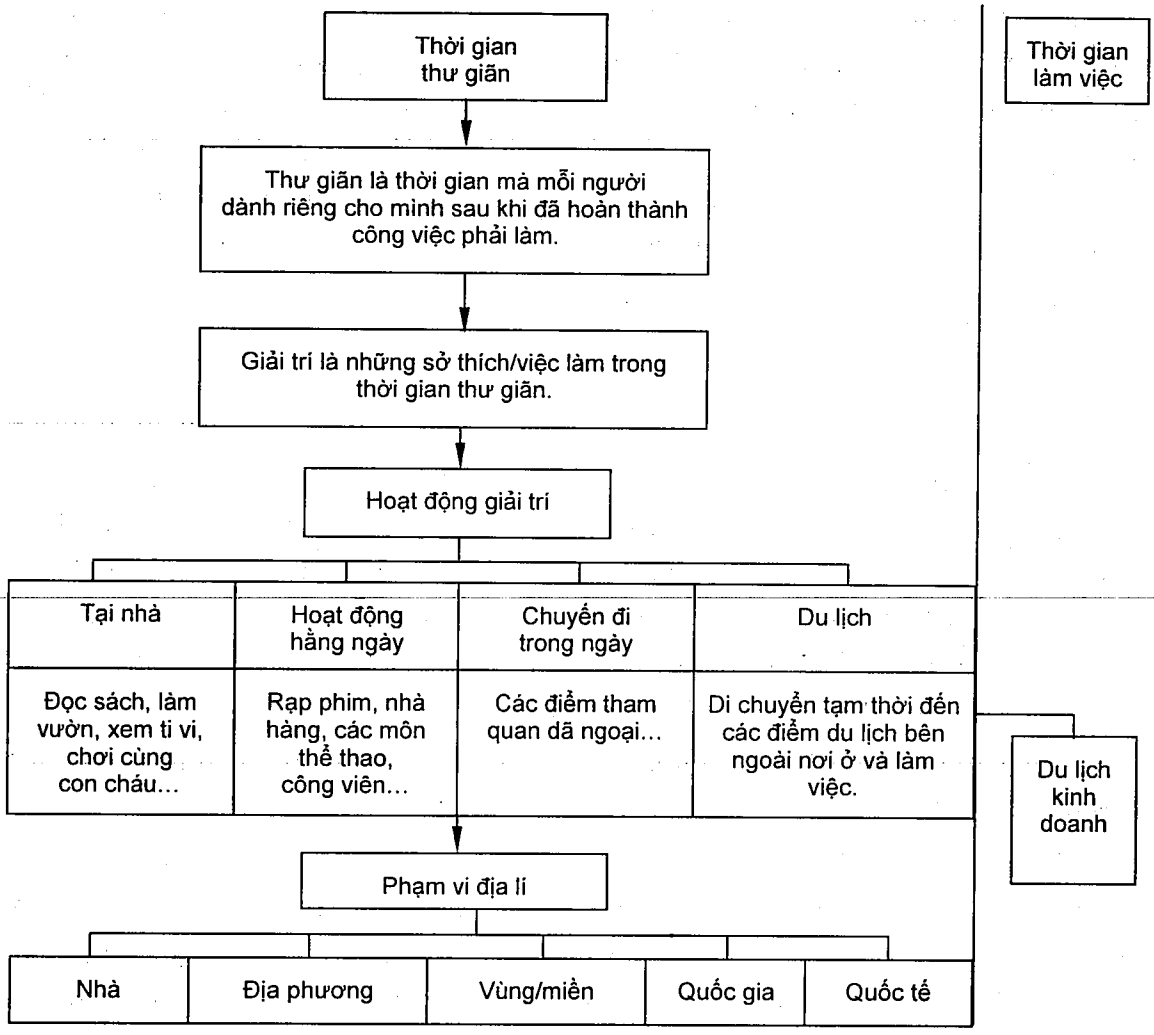

Thư giãn, giải trí và du lịch [63]

Giải trí thường có nghĩa là các hoạt động được thực hiện trong thời gian thư giãn. Về cơ bản, giải trí là các hoạt động giúp thư giãn tâm hồn, cơ thể và trí não như đọc báo, xem ti vi, làm vườn, đi tham quan... Như đã nêu ở trên, các cá nhân có thể có sự lựa chọn khác nhau về các loại hình giải trí mà họ thấy

thích hợp. Với một số người, làm việc thực ra có thể xem là hoạt động thư giãn, trong khi với những người khác một hoạt động thư giãn lại được coi là làm việc.

Trong hoạt động giải trí, cần phân biệt giữa các hoạt động thư giãn liên quan đến các môn nghệ thuật, các hoạt động giải trí văn hóa và các hoạt động thể chất. Cũng có thể phân biệt các môn thể thao với các loại hình thư giãn về thể chất vì chúng có cả yếu tố cạnh tranh và người tham gia phải tuân thủ luật chơi của môn thể thao đó.

Nếu coi thư giãn là một khoảng thời gian và giải trí bao gồm các hoạt động diễn ra trong khoảng thời gian đó thì du lịch chính là một loại hình giải trí. Tuy nhiên, trên thực tế thật khó để phân biệt rõ ràng ý nghĩa của giải trí và du lịch. Có thể, cách tốt nhất khi nói về sự khác biệt này là có một hệ quy chiếu với một đầu là giải trí tại nhà hay khu vực lân cận và tại đầu kia là du lịch giải trí xa nhà với khoảng cách nhất định và có thể có lưu trú qua đêm. Điều này phụ thuộc vào thời gian cần thiết cho hoạt động và khoảng cách được chọn, và du lịch đứng vững ở một đầu của hệ quy chiếu "giải trí". Hệ quy chiếu này cho phép xem xét về vai trò của du khách hay khách tham quan trong ngày. Họ du lịch không quá 24 giờ và cũng không ở qua đêm. Nói cách khác, họ sử dụng tất cả các dịch vụ du lịch, ngoại trừ chỗ ở, đồng thời tạo áp lực lên con người và môi trường tại khu vực đó.

Nguồn gốc thuật ngữ du lịch

Thuật ngữ du lịch ngày nay được sử dụng phổ biến trên thế giới. Tuy nhiên, có nhiều ý kiến khác nhau về nguồn gốc của thuật ngữ này.

Theo một số học giả, du lịch bắt nguồn từ tiếng Hi Lạp "Tonos" nghĩa là đi một vòng. Thuật ngữ này được La tinh hóa thành "Turnur" và sau đó thành "Tour" (tiếng Pháp), nghĩa là đi vòng quanh, cuộc dạo chơi, còn "Touriste" là người đi dạo chơi. Theo Robert Langquar (1980), từ "Tourism" (du lịch) lần đầu tiên xuất hiện trong tiếng Anh khoảng năm 1800 và được quốc tế hóa nên nhiều nước đã sử dụng trực tiếp mà không dịch nghĩa. Một số học giả khác lại cho rằng du lịch không phải xuất phát từ tiếng Hi Lạp mà từ tiếng Pháp "le tour", có nghĩa là một cuộc hành trình đến nơi nào đó và quay trở lại, sau đó từ gốc này ảnh hưởng ra phạm vi toàn thế giới... Như vậy, nhìn chung chưa có một sự thống nhất về nguồn gốc thuật ngữ du lịch, song điều cơ bản của thuật ngữ này đều bắt nguồn từ gốc là cuộc hành trình đi một vòng, từ một nơi này đến một nơi khác và có quay trở lại. Trong tiếng Việt, thuật ngữ du lịch được dịch nghĩa theo âm Hán Việt: du có nghĩa là đi chơi, lịch có nghĩa là sự từng trải [53].

Rõ ràng, du lịch là một dạng giải trí đặc trưng và đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt. Từ góc nhìn địa lí, du lịch chỉ là một hình thức di chuyển tạm thời hay hoạt động giải trí lưu động khỏi lãnh thổ cư trú và làm việc. Nói cách khác, có thể hiểu khái quát du lịch là một dạng di chuyển tự nguyện và tạm thời so với nơi

người ta đang sống. Tuy nhiên, định nghĩa cụ thể và chính xác về du lịch thì cần phải thảo luận.

Về đại thể, hiện nay có hai cách tiếp cận:

Cách 1, tiếp cận định nghĩa du lịch từ khía cạnh cầu, đó chính là du khách. Theo Ủy ban Thống kê của Liên hợp quốc (1991): *"Du lịch là hoạt động của con người đi du lịch đến và ở lại những nơi bên ngoài nơi cư trú thường xuyên của họ không quá một năm liên tiếp cho mục đích giải trí, kinh doanh và các mục đích khác"*. Theo Brian Bonifac và Chris Cooper [63] định nghĩa này đặt ra nhiều vấn đề:

– Nơi cư trú thường xuyên của một người là gì?

– Việc đưa "kinh doanh và các mục đích khác" vào nhu cầu du lịch làm cho khái niệm du lịch không chỉ phục vụ mục đích giải trí.

– Nhiều nhóm du khách không có trong định nghĩa.

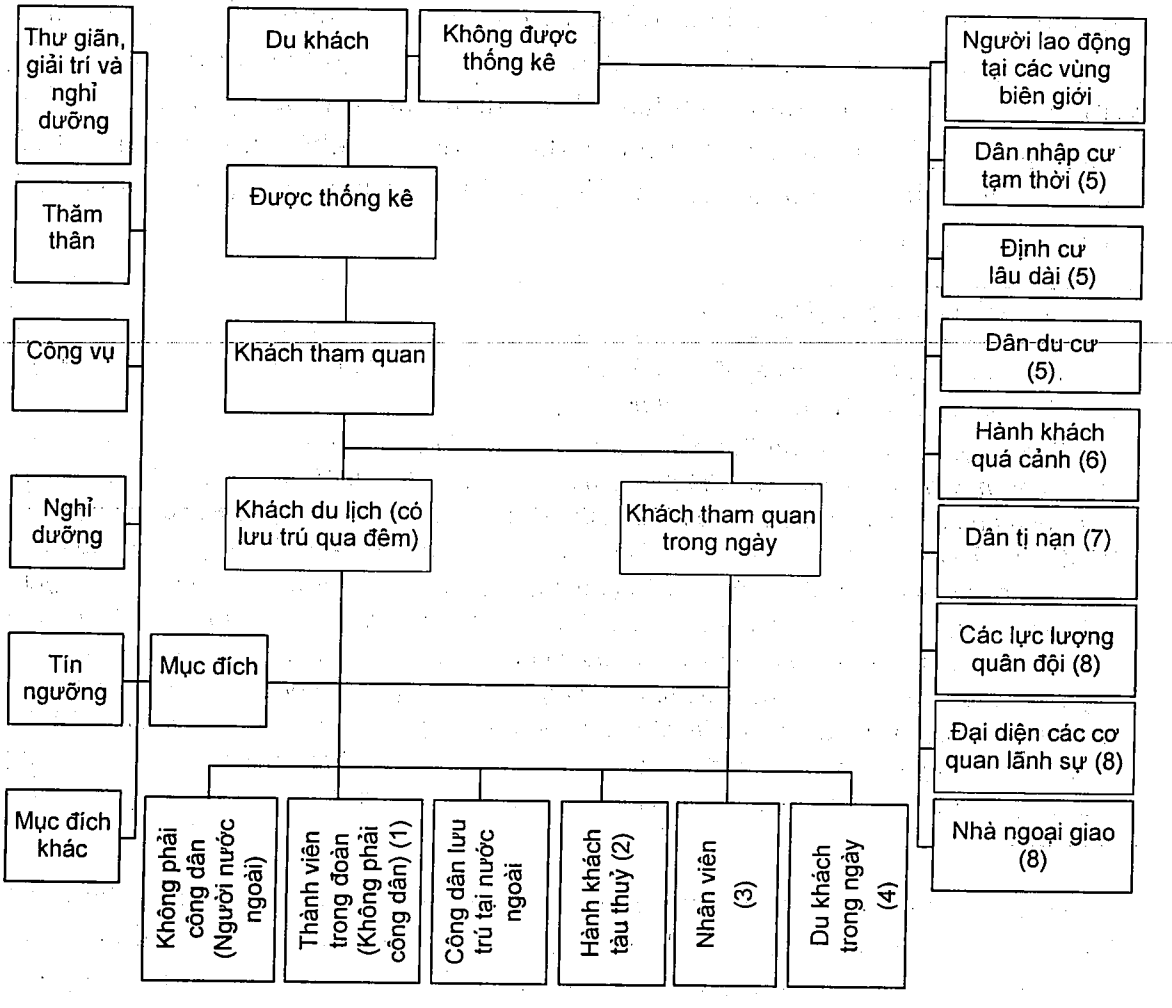

Phân hệ du khách [63]

(1). Các thành viên mang quốc tịch nước ngoài thuộc phi hành đoàn (hàng không hoặc hàng hải) ở tại bến tàu hoặc ở nơi tạm trú và sử dụng cơ sở lưu trú của nước sở tại.

(2). Những người du lịch nước ngoài bằng đường thuỷ (theo định nghĩa của Tổ chức Hàng hải Quốc tế, 1965) và những người qua đêm trên tàu ngay cả khi xuất cảnh du lịch trong một hoặc nhiều ngày.

(3). Các hành khách không phải là cư dân của nước sở tại và những người ở lại nước đó trong ngày.

(4). Du khách đến và đi trong ngày, với các mục đích thư giãn, giải trí, thăm bạn bè và người thân, du lịch công vụ và chuyên môn, chăm sóc sức khỏe, du lịch với mục đích tôn giáo hay đi hành hương, và các mục đích khác, gồm du khách quá cảnh trên đường đến hoặc rời khỏi nước họ đến du lịch.

(5). Liên hợp quốc đã đưa ra định nghĩa trong Đề xuất về Thống kê Di cư Quốc tế, 1980.

(6). Người không rời khỏi khu vực quá cảnh của sân bay hoặc bến cảng, bao gồm chuyển giữa các sân bay và bến cảng.

(7). Do Cao Ủy Liên hợp quốc về người tị nạn đưa ra định nghĩa năm 1967.

(8). Khi đi từ nước sở tại đến nơi thực hiện nhiệm vụ và ngược lại (kể cả người giúp việc và người phụ thuộc đi cùng hoặc tham gia cùng).

Cách 2, có thể định nghĩa du lịch từ khía cạnh nguồn cung, chẳng hạn theo Hunziker và Krapf (1942): "*Du lịch là tập hợp của các mối quan hệ và các hiện tượng phát sinh trong các cuộc hành trình và lưu trú của những người ngoài địa phương, nếu việc lưu trú đó không thành cư trú thường xuyên và không liên quan đến hoạt động kiếm lời*". Quan niệm nói trên đã thể hiện tương đối đầy đủ và bao quát các hiện tượng du lịch. Tuy nhiên, hạn chế trong định nghĩa này nằm ở chỗ chưa làm rõ được đặc trưng của các hiện tượng cũng như của mối quan hệ du lịch (các mối quan hệ ra sao và hiện tượng nào thuộc loại kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa...?). Ngoài ra định nghĩa chưa đề cập đến hoạt động của các công ti giữ nhiệm vụ trung gian, nhiệm vụ tổ chức du lịch, sản xuất hàng hóa và dịch vụ đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

Như vậy dù tiếp cận quan niệm từ phía cầu hay phía cung đều rất khó xác định được chính xác hoạt động du lịch. Sau nhiều năm thảo luận, phương thức

tiếp cận được chấp nhận là tài khoản vệ tinh du lịch (TSA)[3], được Liên hợp quốc thông qua năm 2000. Hệ thống tài khoản vệ tinh này dựa trên thu thập số liệu liên quan đến các hoạt động kinh tế phát sinh từ "cầu du lịch" cũng như mối quan hệ với hoạt động "cung du lịch". Bởi vì du lịch là hoạt động kinh tế tổng hợp, đa dạng bao gồm cả tập hợp các sản phẩm hàng hóa dùng cho hoạt động du lịch (cả hàng hóa lâu bền và hàng hóa không lâu bền), hàng hóa dịch vụ (như giao thông vận tải, lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ hành chính công...). Vì vậy, TSA phân tích chi tiết mọi khía cạnh về cầu dịch vụ về hàng hóa và dịch vụ liên quan đến hoạt động du lịch trong nền kinh tế quốc dân. Đồng thời, nó cũng đo được mối liên hệ cầu du lịch với nguồn cung cấp các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ du lịch trong nền kinh tế quốc dân.

Một số quan niệm khác về du lịch

Theo I.I. Pirojnik (1985): *"Du lịch là một dạng hoạt động của dân cư trong thời gian rỗi liên quan với sự di chuyển và lưu trú tạm thời bên ngoài nơi cư trú thường xuyên nhằm nghỉ ngơi, chữa bệnh, phát triển thể chất và tinh thần, nâng cao trình độ nhận thức – văn hoá hoặc thể thao kèm theo việc tiêu thụ những giá trị về tự nhiên, kinh tế và văn hoá" [69].*

Theo Luật Du lịch Việt Nam (2005): *"Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định" [57].*

1.3. Mối quan hệ giữa Địa lí học và Du lịch học

Địa lí được hiểu là ngành nghiên cứu cấu trúc và tương tác của hai hệ thống chính: (1) hệ thống sinh thái và xã hội kết nối con người với nhau và với môi trường sống của họ và (2) hệ thống không gian kết nối một vùng trên bề mặt trái đất với những vùng khác. Từ góc nhìn địa lí, nghiên cứu du lịch cần có hiểu biết về nơi khách đến (nơi cung cấp khách) và điểm du lịch, và mối quan hệ giữa chúng, trong đó gồm tuyến đường vận chuyển, các mối quan hệ kinh doanh và tiếp thị, và động cơ du lịch. Cụ thể, khi nghiên cứu về Địa lí du lịch, cần chú ý đến ba khía cạnh sau đây [63]:

– Quy mô không gian;

– Hệ thống du lịch và các thành phần địa lí;

– Tương tác về mặt không gian giữa các thành phần trong hệ thống du lịch.

[3] TSA – (Tourism Satelite Account): là một hệ thống các chỉ tiêu thống kê du lịch nhằm đánh giá tác động của hoạt động du lịch trong sự phát triển của nền kinh tế, ra đời từ những năm 1980. Năm 2001, TSA được Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) đề xuất và khuyến nghị các nước thành viên áp dụng nhằm đảm bảo tính so sánh quốc tế của thống kê du lịch thế giới.

a) Quy mô không gian

Hoạt động du lịch thường gắn với một không gian cụ thể. Các nhà nghiên cứu thường quan tâm đến vùng cung cấp nguồn khách, vùng đón khách cũng như mối quan hệ giữa chúng. Quy mô không gian lãnh thổ trong du lịch có thể được chia thành nhiều cấp độ khác nhau:

Quy mô toàn cầu hay quy mô châu lục: xem xét các nguồn cung, cầu du lịch theo các các đặc điểm địa lí ở cấp độ toàn cầu hay châu lục (các đới khí hậu, các hệ sinh thái...) sự di chuyển của các luồng khách theo các loại hình giao thông đường hàng không và đường biển trên phạm vi toàn thế giới;

Quy mô quốc gia và vùng: xem xét sự phân bố tài nguyên theo vùng, sự gắn kết giữa mạng lưới giao thông và các khu du lịch của một quốc gia;

Quy mô địa phương: xem xét vị trí của các điểm du lịch đặc biệt và các loại hình nghỉ dưỡng thích hợp với không gian lãnh thổ và điều kiện tài nguyên.

Trong thời đại ngày nay, khi xem xét các vấn đề kinh tế mà cụ thể ở đây là du lịch, khía cạnh không gian lãnh thổ (quy mô lãnh thổ) luôn được quan tâm thích đáng. Ở cấp độ toàn cầu, hoạt động du lịch có thể tận dụng được những lợi ích từ toàn cầu hóa, như tạo dựng các liên minh hàng không và du lịch toàn cầu. Bên cạnh đó, hoạt động du lịch cũng gắn bó chặt chẽ với cấp độ vùng và địa phương vì sản phẩm của ngành Du lịch được phân bố ở quy mô địa phương, thường do người dân địa phương tạo ra trong bối cảnh văn hóa của địa phương đó.

Những làn sóng du lịch trên thế giới hiện nay là một ví dụ rất rõ về tầm quan trọng của quy mô lãnh thổ. Ở quy mô quốc tế, dòng khách du lịch rất đông đảo và đa dạng, còn ở quy mô khu vực xuất hiện rất nhiều loại hình như du lịch từ thành phố này sang thành phố khác, hoặc rời thành phố đến các vùng ven biển hay vùng nông thôn, trong khi ở quy mô địa phương có thể thấy mô hình chuyến đi trong ngày dành cho những người đi du lịch tương đối gần, từ nơi ở đến các điểm du lịch gần đó.

b) Hệ thống lãnh thổ du lịch và các thành phần địa lí

Hệ thống lãnh thổ du lịch thường được coi là hệ thống xã hội tạo thành bởi các yếu tố có mối quan hệ qua lại mật thiết với nhau như nhóm người du lịch; các tổng thể tự nhiên, lịch sử – văn hóa; các công trình kĩ thuật; đội ngũ cán bộ công nhân viên và bộ phận tổ chức quản lí. Nét đặc trưng quan trọng của hệ thống lãnh thổ du lịch là tính hoàn chỉnh về chức năng và về lãnh thổ.

Theo I.I. Pirojnik (1985) [69]: "Hệ thống lãnh thổ du lịch là một hệ thống kinh tế – xã hội bao gồm các yếu tố có quan hệ tương hỗ với nhau như các luồng khách du lịch, tổng thể tự nhiên và tổng thể văn hóa, lịch sử, các công

trình kĩ thuật, nhân viên phục vụ và cơ quan điều hành. Hệ thống lãnh thổ du lịch như một thành tạo toàn vẹn về chức năng và lãnh thổ, có cả một loạt các chức năng chính là phục hồi và tái sản xuất mở rộng sức khỏe và khả năng lao động, thể lực và tinh thần của con người (du khách). Về phương diện này, hệ thống lãnh thổ tương đương với các tổng thể lãnh thổ sản xuất, đồng thời cả với các hệ thống giao thông và các hệ thống định cư".

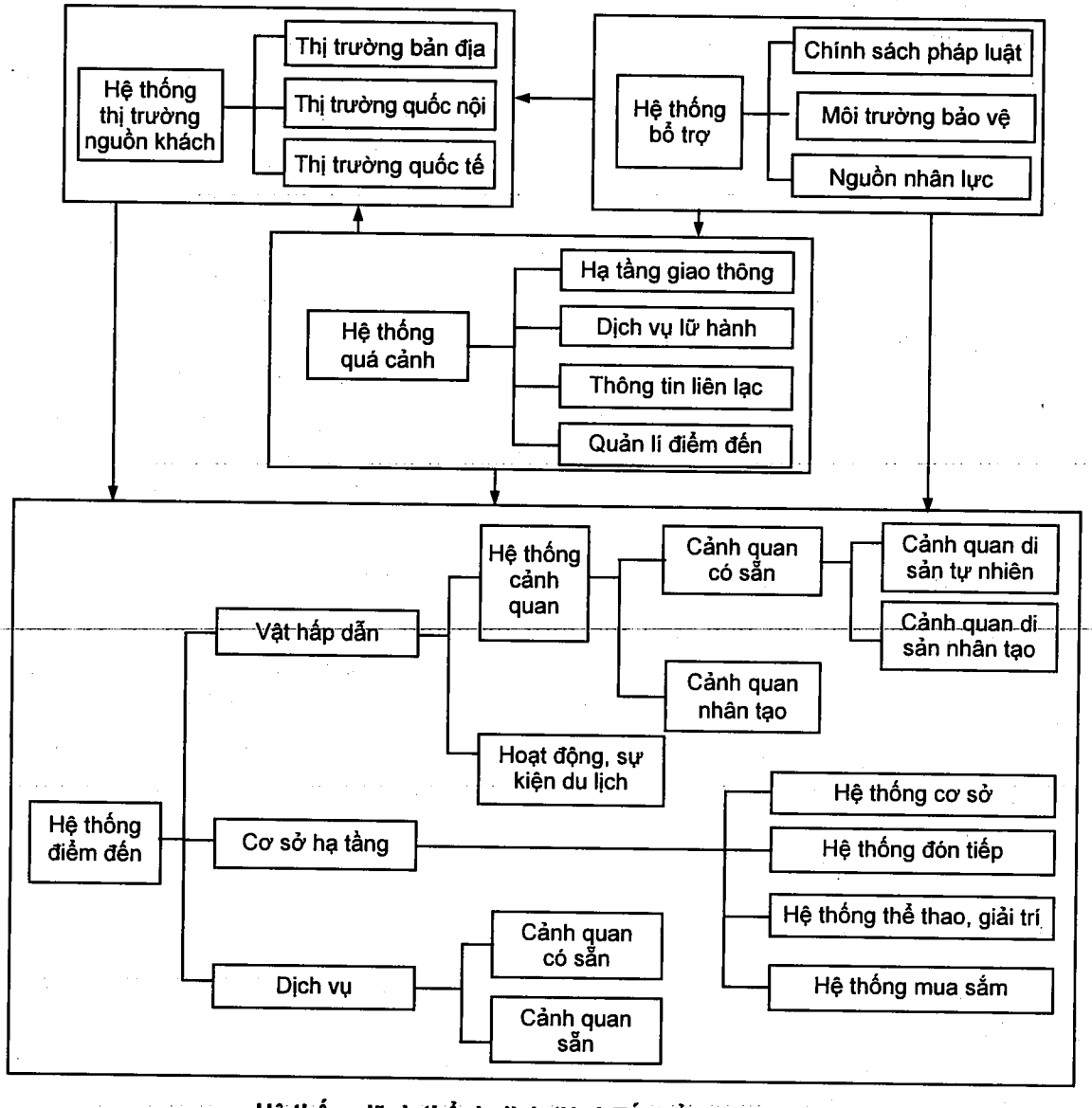

Hệ thống lãnh thổ du lịch (Ngô Tất Hổ, 1998) [21]

Theo Ngô Tất Hổ (1998) [21] thì cấu tạo của hệ thống lãnh thổ bao gồm bốn bộ phận: hệ thống thị trường nguồn khách, hệ thống quá cảnh, hệ thống điểm đến, và hệ thống bổ trợ. Trong số đó, thị trường nguồn khách, hệ thống

quá cảnh, hệ thống điểm du lịch lại hợp thành một hệ thống bên trong có kết cấu chặt chẽ. Ngoài ra còn có các yếu tố chính sách, chế độ, môi trường, nhân lực hợp thành một hệ thống bổ trợ. Trong hệ thống bổ trợ này, Chính phủ là một đơn vị đặc biệt quan trọng. Ngoài ra, cơ cấu giáo dục, cũng là một nhân tố bộ phận quan trọng. Hệ thống bổ trợ không tồn tại độc lập mà cần phải dựa trên ba hệ thống kia, cùng ba hệ thống đồng thời tác động.

Theo Leiper (1979), từ góc độ địa lí, hệ thống du lịch được cấu thành dựa trên ba thành phần:

– Địa điểm ban đầu của du khách, hay còn gọi là điểm cấp khách;

– Điểm du lịch hay còn gọi là nơi đón khách;

– Quãng đường giữa hai địa điểm này, hay còn gọi là tuyến đường vận chuyển.

Những thành phần này có liên quan đến các bối cảnh kinh tế, môi trường, xã hội khác nhau và trong mỗi phần của hệ thống, khách du lịch sẽ tương tác với các bộ phận khác nhau của ngành Du lịch.

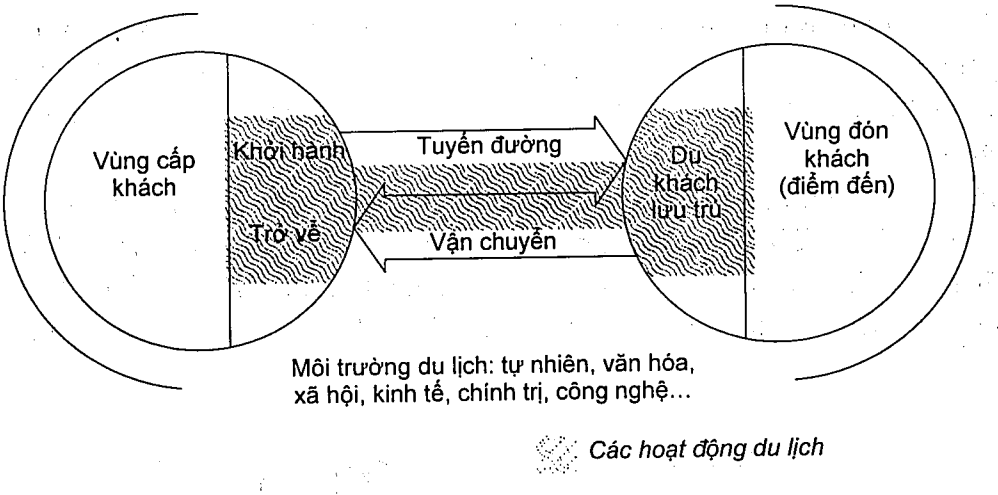

Hệ thống du lịch

Nguồn: Leiper (1979) – Dẫn lại theo [63]

– Vùng cấp khách là địa điểm bắt đầu và kết thúc chuyến đi (nơi cư trú của khách). Điểm quan trọng ở đây là cần xác định các yếu tố kích thích nhu cầu du lịch của khách (bao gồm vị trí địa lí của khu vực cũng như đặc điểm kinh tế – xã hội và nhân khẩu học của khu vực đó). Những khu vực này được xem là thị trường chính của du lịch, các công ti, doanh nghiệp sẽ đẩy mạnh các hoạt động tiếp thị khai thác thị trường tại các khu vực có tiềm năng này.

– Vùng đón khách thu hút du khách ở lại trong thời gian ngắn và có những đặc trưng và điểm hấp dẫn mà những vùng cấp khách không có. Hoạt động du

lịch tại khu vực đón khách bao gồm những điểm thu hút du khách, khu vực ăn ở, các dịch vụ và hoạt động bán lẻ, các phương tiện vui chơi giải trí. Trong hệ thống du lịch, các vùng đón khách đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành hoạt động du lịch và đem lại nhiều lợi ích về kinh tế – xã hội – môi trường cho các vùng lãnh thổ.

– Tuyến vận chuyển là yếu tố quan trọng trong hệ thống du lịch vì tính hiệu quả và đặc điểm của các loại hình vận chuyển, quyết định đến số lượng và lựa chọn của dòng du khách.

Các đặc điểm của mỗi thành phần trong hệ thống du lịch là môi trường (bên trong và bên ngoài) lãnh thổ quy định. Ví dụ, với diện tích và số dân như nhau, thành phần điểm cấp khách trong hệ thống du lịch ở một nước đang phát triển có thể bị chi phối bởi ngành Du lịch trong nước nhiều hơn là ở một nước phát triển. Các yếu tố bên ngoài, chẳng hạn như tình hình chính trị và kinh tế quốc tế cũng ảnh hưởng đến hệ thống du lịch về nhiều vấn đề, đặc biệt là chủ nghĩa khủng bố và an ninh. Điều đó có nghĩa là tất cả các thành phần cần xây dựng các kế hoạch để kiểm soát khủng hoảng và quản lí rủi ro. Các thành phần trong hệ thống du lịch có mối quan hệ mật thiết với nhau, khi một thành phần trong hệ thống thay đổi nó sẽ có những tác động đến các phần còn lại, ví dụ như tăng cường các biện pháp an ninh tại các tuyến đường vận chuyển sẽ ảnh hưởng đến cả cung và cầu của hệ thống.

Bên cạnh quan điểm của Leiper chia hệ thống du lịch thành các thành phần điểm cấp khách, điểm đến và dòng vận chuyển thì M. Buchovarov (1975) lại cho rằng hệ thống lãnh thổ du lịch được cấu thành bởi phân hệ khách du lịch; tổng thể tự nhiên; lịch sử, văn hóa; cơ sở vật chất kĩ thuật du lịch; cán bộ phục vụ và bộ phận điều khiển.

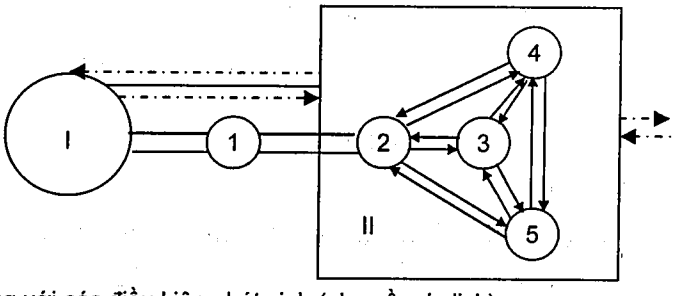

I – Môi trường với các điều kiện phát sinh (nhu cầu du lịch)
II – Hệ thống lãnh thổ du lịch
1 – Phương tiện giao thông vận tải
2 – Phân hệ khách du lịch
3 – Phân hệ cán bộ phục vụ
4 – Phân hệ tài nguyên du lịch
5 – Phân hệ cơ sở vật chất kĩ thuật du lịch

Luồng khách du lịch
Các mối liên hệ bên trong hệ thống
Các mối liên hệ với hệ thống khác
Các mối liên hệ thông tin giữa I và II

Hệ thống lãnh thổ du lịch (M. Buchovarov, 1985) [68]

– Phân hệ khách du lịch là phân hệ trung tâm, có tính quyết định đối với các phân hệ khác của hệ thống, bởi vì các phân hệ khác phụ thuộc vào nhiều đặc điểm (xã hội – nhân khẩu, dân tộc...) của khách du lịch. Các đặc trưng của phân hệ khách là sở thích, động cơ, nhu cầu, tính lựa chọn, tính mùa vụ và tính đa dạng của luồng khách du lịch.

– Phân hệ tổng thể tự nhiên, lịch sử – văn hóa tham gia hệ thống với tư cách là tài nguyên, là điều kiện để thỏa mãn nhu cầu nghỉ ngơi du lịch, là tiền đề tạo ra sản phẩm du lịch và là cơ sở lãnh thổ cho việc hình thành hệ thống. Tổng thể này có sức chứa, độ tin cậy, tính thích hợp, tính ổn định và tính hấp dẫn. Nó được đặc trưng bằng lượng nhu cầu, diện tích phân bố và thời gian khai thác.

– Phân hệ cơ sở vật chất kĩ thuật du lịch đảm bảo cho cuộc sống bình thường của du khách, nhân viên phục vụ (ăn, ở, đi lại) và những nhu cầu giải trí đặc biệt (chữa bệnh, tham quan, du lịch...). Toàn bộ cơ sở vật chất kĩ thuật là điều kiện cần thiết để phát triển du lịch. Nét đặc trưng của phân hệ là sức chứa, tính đa dạng, tính thích hợp, mức độ chuẩn bị khai thác...

– Phân hệ cán bộ nhân viên phục vụ hoàn thành chức năng dịch vụ cho khách và đảm bảo cho các cơ sở kinh doanh hoạt động bình thường. Số lượng, trình độ chuyên môn nghề nghiệp của đội ngũ cán bộ nhân viên và mức độ đảm bảo lực lượng lao động là những đặc trưng chủ yếu của phân hệ.

– Bộ phận điều khiển có nhiệm vụ giữ cho cả hệ thống nói chung và từng phân hệ nói riêng hoạt động tối ưu.

c) Tương tác về mặt không gian giữa các thành phần trong hệ thống du lịch: Dòng du khách

Việc xem xét các dòng du khách giữa các quốc gia hoặc khu vực là yếu tố cơ bản của địa lí du lịch và cho thấy được mối tương quan quan trọng giữa ba thành phần mà chúng ta đã xác định. Sự hiểu biết về dòng du khách có vai trò quan trọng trong việc quản lí các tác động của du lịch đối với môi trường và xã hội, đảm bảo tính thương mại của ngành và hoạch định hướng phát triển mới. Dòng du khách là một dạng tương tác không gian giữa hai khu vực là khu vực đón khách có nhiều tài nguyên (ví dụ các bãi biển lướt sóng hay các khu trượt tuyết) và khu vực cấp khách có nhu cầu về tài nguyên đó. Trên thực tế, có thể xác định các loại hình du khách phổ biến. Chúng không xuất hiện một cách ngẫu nhiên mà theo quy tắc nhất định và chịu ảnh hưởng bởi một loạt các yếu tố "thúc đẩy" và "hấp dẫn":

– Yếu tố "thúc đẩy" chủ yếu liên quan với các giai đoạn phát triển kinh tế

của khu vực cấp khách và bao gồm các yếu tố như mức độ ảnh hưởng và số ngày được nghỉ.

– Yếu tố "hấp dẫn" bao gồm khả năng tiếp cận, các điểm hấp dẫn và tiện nghi của khu vực du lịch. Các chi phí tương đối cho chuyến đi cũng rất quan trọng, giống như tính hiệu quả của tiếp thị và quảng bá của các khu du lịch.

** Dòng du khách*

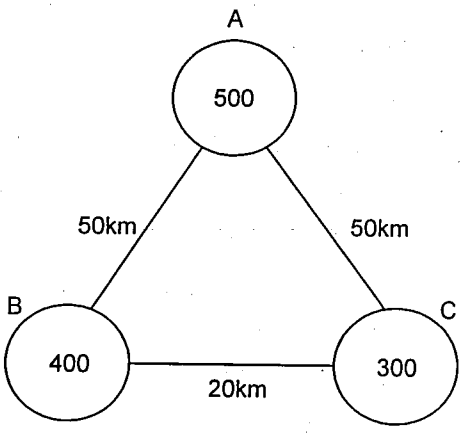

Mô hình lực hấp dẫn [63]

Dòng du khách ở các vùng lãnh thổ khác nhau có đặc điểm khác nhau và chịu tác động mạnh mẽ của các yếu tố môi trường. Người ta cố gắng để giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến dòng du khách và đưa các quy định nhằm điều chỉnh số lượng du khách giữa các vùng. Theo Williams và Zelinsky (1970)[4], có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến dòng khách, nhưng tựu trung lại, các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu bao gồm:

– Khoảng cách giữa các lãnh thổ (khoảng cách càng xa, lượng du khách càng ít);

– Kết nối lãnh thổ (có mối quan hệ kinh doanh hoặc văn hóa giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ);

– Sức hấp dẫn của một lãnh thổ với các lãnh thổ khác.

Mô hình lực hấp dẫn là một cách khác để giải thích về lượng khách du lịch. Các yếu tố thúc đẩy và hấp dẫn quyết định lượng du khách. Chẳng hạn, dân số của nước A hay nước B càng nhiều thì lượng du khách giữa hai nước càng lớn. Yếu tố thứ hai được gọi là "ma sát khoảng cách", đề cập đến chi phí về thời gian và tiền bạc cho những chuyến đi dài hơn. Điều này làm hạn chế các dòng

[4] Williams và Zelinsky công bố kết quả nghiên cứu dựa trên phân tích dòng khách của 14 nước có lượng khách tương đối ổn định trong nhiều năm.

du khách giữa nơi xuất phát và các điểm du lịch xa hơn. Chúng ta cũng có thể sử dụng các mô hình khác dựa vào hành trình du lịch.

Một số quan niệm về khách du lịch trên thế giới và ở Việt Nam

1. Các quan niệm về khách du lịch trên thế giới

Có nhiều quan niệm khác nhau về khách du lịch. Theo một số nhà nghiên cứu, định nghĩa đầu tiên về khách du lịch xuất hiện vào cuối thế kỉ XVIII tại Pháp: Khách du lịch là những người thực hiện một cuộc hành trình lớn (cuộc hành trình dọc theo bờ Địa Trung Hải, xuống phía Tây Nam nước Pháp và vùng Bourgone).

Vào đầu thế kỉ XX, nhà kinh tế học người Áo, Josef Stander định nghĩa: "Khách du lịch là những hành khách đi lại ở lại theo ý thích ngoài nơi cư trú thường xuyên để thỏa mãn các nhu cầu sinh hoạt cao cấp mà không theo đuổi các mục đích kinh tế".

Theo Khadginicolov (Bungari), "Khách du lịch là người hành trình tự nguyện, với những mục đích hòa bình. Trong cuộc hành trình của mình họ đi qua những chặng đường khác nhau và thay đổi một hoặc nhiều lần nơi cư trú của mình".

Hội nghị quốc tế về Du lịch tại Hà Lan (1989) đã đưa ra quan niệm: "Khách du lịch quốc tế là những người đi thăm một hoặc một số nước khác với nước mà họ cư trú thường xuyên với mục đích của chuyến đi là tham quan, thăm viếng, nghỉ ngơi với thời gian 3 tháng, nếu trên 3 tháng phải được phép gia hạn. Khách du lịch không được làm bất cứ việc gì để được trả thù lao tại nước đến, sau khi kết thúc đợt tham quan hay lưu trú, phải rời khỏi nước đến tham quan để về nước mình hoặc đi đến một nước khác".

Năm 1993, theo đề nghị của Tổ chức Du lịch Thế giới, Hội đồng Thống kê Liên hợp quốc (UNSC) đã công nhận những thuật ngữ sau để thống nhất việc soạn thảo thống kê du lịch:

– Khách du lịch quốc tế (International tourist) bao gồm:

+ Khách du lịch quốc tế đến (Inbound tourist): gồm những người nước ngoài đến du lịch một quốc gia.

+ Khách du lịch quốc tế ra nước ngoài (Outbound tourist): gồm những người đang sống trong một quốc gia đi du lịch nước ngoài.

– Khách du lịch trong nước (Internal tourist): gồm những người là công dân của một quốc gia và những người nước ngoài đang sống trên lãnh thổ của quốc gia đó đi du lịch trong nước.

+ Khách du lịch nội địa (Domestic tourist): bao gồm khách du lịch trong nước và khách du lịch quốc tế đến.

+ Khách du lịch quốc gia (National tourist): bao gồm khách du lịch trong nước và khách du lịch quốc tế ra nước ngoài.

2. Thống kê dòng khách du lịch ở Việt Nam

Hiện nay trong các thống kê của Việt Nam, khách du lịch là những người đi khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình để đến một nơi khác trong thời gian ít hơn 12 tháng liên tục với mục đích chính của chuyến đi là tham quan, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí hay các mục đích khác, ngoài việc tiến hành các hoạt động để đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến. Khái niệm này được áp dụng cho cả khách du lịch quốc tế và khách du lịch trong nước cũng như cho cả khách đi du lịch trong ngày và đi du lịch dài ngày có nghỉ qua đêm[5].

[5] TS. Lý Minh Khải, *Thực trạng và hướng hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê du lịch*, 2001.

Khách du lịch quốc tế *được hiểu là những người đi khỏi nơi cư trú thường xuyên của một nước đang thường trú đến một nước khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích của chuyến đi không phải để tiến hành các hoạt động nhằm có được thu nhập ở nơi đến. Khách du lịch quốc tế không bao gồm các trường hợp sau:*

(a) Những người đến và sống như một người cư trú ở nước đó, kể cả những người đi theo sống dựa vào họ.

(b) Những người dân lao động cư trú ở vùng biên giới của một nước, nhưng lại làm việc ở nước khác đi lại hằng ngày.

(c) Những nhân viên đại sứ quán, tham tán, các tùy viên quân sự đi nhận nhiệm vụ ở nước khác và cả những người đi theo sống dựa vào họ.

(d) Những người đi tị nạn hoặc du mục.

(e) Những người quá cảnh không vào trong nước, chỉ chờ để chuyển máy bay ở sân bay, hoặc phương tiện khác trong thời gian rất ngắn tại nhà ga, sân bay, bến tàu, bến cảng...

Khách tham quan du lịch trong nước *là những người đi khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình ở trong nước với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng cùng các mục đích của chuyến đi không phải để tiến hành các công việc nhằm thu được thù lao ở nơi đến.*

Người đi du lịch trong nước không bao gồm các trường hợp đi sau đây:

(a) Những người đi khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình với mục đích làm ăn lâu dài ở nơi đến;

(b) Những người đi đến một nơi khác ở trong nước với mục đích để tiến hành các hoạt động có được thu nhập ở nơi đến;

(c) Những người đến và làm việc tạm thời ở nơi đó;

(d) Những người đi thường xuyên hoặc theo thói quen giữa các vùng lân cận để học tập, nghiên cứu;

(e) Những người du mục và những người không cư trú cố định;

(f) Những chuyến đi diễn tập của các lực lượng vũ trang;

Tựu trung lại, quan niệm về khách du lịch ít nhiều có những điểm khác nhau, song nhìn chung chúng đều đề cập đến:

– Động cơ ra đi (có thể là đi tham quan, nghỉ dưỡng, thăm người thân, kết hợp kinh doanh... trừ động cơ lao động kiếm tiền).

– Yếu tố thời gian (đặc biệt chú ý đến sự phân biệt giữa khách tham quan trong ngày và khách du lịch là những người nghỉ qua đêm hoặc có sử dụng một tối trọ).

– Những đối tượng được liệt kê là khách du lịch và những đối tượng không được liệt kê là khách du lịch.

Theo Luật Du lịch Việt Nam, ban hành năm 2005 tại Điều 4, chương I thì "Khách du lịch là người đi du lịch hoặc kết hợp đi du lịch, trừ trường hợp đi học, làm việc hoặc hành nghề để nhận thu nhập ở nơi đến".

Tại Điều 34, Chương V quy định: "Khách du lịch gồm khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Khách du lịch quốc tế là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch; công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam ra nước ngoài du lịch".

** Đo lường dòng du khách*

Khi ngành Du lịch phát triển hơn, chính phủ các nước và các tổ chức quốc tế đã đưa ra các cách đo lường dòng du khách cả quốc tế và trong nước. Việc thống kê dòng du khách rất quan trọng trong việc nghiên cứu, tổ chức các hoạt động phát triển du lịch, bởi vì:

– Các số liệu thống kê dùng để đánh giá quy mô của các dòng du khách và theo dõi xu hướng thay đổi của chúng. Điều này cho phép dự báo được các dòng du khách trong tương lai và xác định các xu hướng của thị trường.

– Các số liệu thống kê đóng vai trò nền tảng cho việc đánh giá tình hình phát triển du lịch của một vùng lãnh thổ, từ đó cho phép các nhà hoạch định và quản lí du lịch cũng như các doanh nghiệp du lịch có các phương án và định hướng phát triển ngành đúng đắn trong tương lai.

– Cả chính phủ và các khu vực tư nhân đều sử dụng các số liệu thống kê làm cơ sở tiếp thị của mình.

Thống kê du lịch có ba loại chính:

(1) Thống kê số lượng cung cấp số lượng khách du lịch đến một điểm du lịch trong một khoảng thời gian nhất định. Thống kê số lượng cũng bao gồm thời gian lưu trú của du khách đến địa điểm đó. Hiện nay có rất nhiều phương pháp đo lượng khách du lịch.

Về thống kê số lượng, khách du lịch quốc tế được tính khi họ đến và rời khỏi một nước, nhưng việc đo lượng khách du lịch trong nước gặp rất nhiều khó khăn. Đối với các khu du lịch, một phương pháp khác là thống kê các khách du lịch tại nơi ở của họ bằng cách sử dụng thẻ đăng kí. Phương pháp này chỉ có hiệu quả trong việc thực thi pháp luật và thường bỏ sót các khách lưu trú trong các biệt thự và căn hộ tư nhân, hoặc khách du lịch "VFR[6]" (những người đi thăm và ở lại cùng bạn bè hoặc người thân).

Số liệu thống kê số lượng khách trong nước có thể thu được thông qua các khảo sát du lịch quốc gia, các cuộc điều tra tại các điểm du lịch. Khảo sát du lịch quốc gia có thể bao gồm phỏng vấn một mẫu đại diện cho người dân tại nhà của họ hoặc phỏng vấn qua mạng. Người dân được hỏi các câu hỏi về thói quen đi du lịch và phạm vi mà họ du lịch trong thời gian qua, và kết quả đó không chỉ cung cấp số liệu về số lượng mà có thể có cả thông tin về chi phí. Trong cuộc

[6] Visiting and staying with Friends of Relatives (VFR).

khảo sát về các điểm du lịch, các du khách đến một khu du lịch hay một điểm tham quan cụ thể sẽ được phỏng vấn nhằm đưa ra số lượng, giá trị kinh tế và đặc điểm giao thông của tuyến đường đến địa điểm đó.

(2) Thống kê các đặc điểm của du khách đề cập các đặc điểm chi tiết của bản thân du khách. Thống kê là công cụ đo cả số lượng và chất lượng khách du lịch, bao gồm cả thông tin về giới tính, độ tuổi và nhóm kinh tế – xã hội của du khách, lộ trình chuyến đi và quan điểm đối với điểm du lịch. Các thống kê về đặc điểm và số lượng khách du lịch thường được thu thập cùng nhau.

Các khảo sát về đặc điểm du khách xuất phát từ những câu hỏi đơn giản nhằm cung cấp thông tin cơ bản (ví dụ hồ sơ độ tuổi của du khách) đến những khảo sát như hiện nay tập trung vào câu hỏi được thiết kế để hỗ trợ tiếp thị và quản lí của một điểm du lịch, hoặc để giải quyết một vấn đề cụ thể. Có nhiều cách khác nhau để thu thập các số liệu thống kê về đặc điểm du khách. Có thể thêm các câu hỏi bổ sung vào vào thẻ đăng kí chỗ ở, hoặc kiểm tra ở biên giới, nhưng phổ biến hơn là một mẫu du khách được hỏi các câu hỏi về bản thân, chuyến đi, ý kiến của họ với điểm du lịch đó...

(3) Thống kê chi phí. Dòng du khách không đơn thuần là hoạt động di chuyển của con người mà chúng còn có ý nghĩa kinh tế quan trọng đối với hệ thống du lịch. Rất đơn giản, khách du lịch đại diện cho dòng tiền kiếm được ở một nơi và tiêu đi ở một nơi khác. Do đó, một nước có lượng người đi du lịch lớn cũng có thể gặp phải tình trạng thâm hụt trong tài khoản du lịch quốc tế của quốc gia đó (có nghĩa là người dân chi tiêu cho du lịch nước ngoài nhiều hơn nguồn thu của ngành Du lịch trong nước), trong khi đó, một nước đang phát triển có thể có số tiền thu nhập được từ du lịch đóng góp vào ngân sách. Để dễ so sánh hơn, chi phí thường được tính bằng đồng đô la Mĩ chứ không bằng đơn vị tiền tệ của nước sở tại. Có thể tính trực tiếp chi phí du lịch bằng cách hỏi du khách về số tiền mà họ chi cho kì nghỉ của mình, hay gián tiếp thông qua hỏi các khách sạn hoặc các nhà cung cấp các dịch vụ du lịch khác để ước tính chi phí du lịch. Một phương pháp gián tiếp khác để thu thập số liệu về chi tiêu quốc tế là sử dụng các dữ liệu trao đổi ngoại tệ tại các ngân hàng.

Dù hiện nay có nhiều cách để tính lượng du khách, nhưng cũng không hề dễ để có được con số thống kê chính xác. Trước hết, cần phân biệt khách du lịch với những người ra đi nhưng không phải mục đích du lịch. Mặc dù có nhiều định nghĩa về khách du lịch được quốc tế công nhận, nhưng những định nghĩa này vẫn chưa được sử dụng thống nhất trên toàn thế giới. Đồng thời, cho đến giờ các khảo sát quốc tế vẫn chưa được phối hợp một cách có hiệu quả. Thêm

vào đó, các phương pháp khảo sát ngay tại một nước cũng thay đổi qua các năm khiến cho việc so sánh các kết quả với nhau càng gặp khó khăn hơn. Những người đi du lịch theo nhóm có thể bị tính riêng tại nhiều khu du lịch khác nhau và thổi phồng số lượt du khách tổng thể. Nới lỏng kiểm soát biên giới cho mục đích thương mại cho phép tự do đi lại giữa các quốc gia đã khiến việc tính toán lượng du khách của các nhà thống kê khó càng thêm khó.

2. TÁC ĐỘNG CỦA NGÀNH DU LỊCH

Trong nhiều thập kỉ, ngành Du lịch trên toàn thế giới đã có sự phát triển nhanh chóng và đóng góp lớn cho việc tăng trưởng của các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Du lịch đã tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động, góp phần bảo vệ tôn tạo tài nguyên môi trường du lịch. Tuy nhiên tác động của du lịch rất đa dạng không chỉ bó hẹp trong phạm vi về kinh tế hay xã hội, mà còn bao gồm cả những tác động đến lĩnh vực dịch vụ, thuế, thái độ của cộng đồng... Do mỗi cộng đồng, mỗi vùng lãnh thổ lại có một đặc điểm riêng biệt nên tác động của du lịch đến phát triển ở các lãnh thổ cũng hoàn toàn khác nhau. Có lãnh thổ chỉ có tác động về kinh tế, văn hóa – xã hội hoặc môi trường, nhưng cũng có trường hợp lãnh thổ chịu sự tác động tổng hợp của các nhân tố.

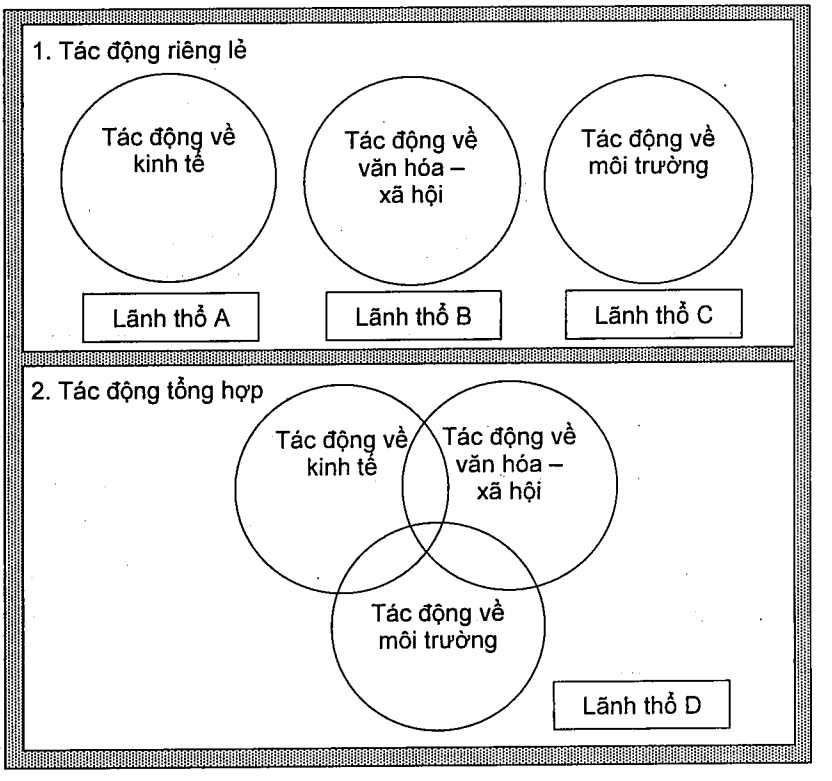

Tác động của du lịch đến các vùng lãnh thổ [64]

2.1. Du lịch và sự phát triển kinh tế

Du lịch thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Tác động của du lịch đến nền kinh tế rất đa dạng từ việc thúc đẩy tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP), cho đến góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo sự phân vùng lãnh thổ... Sự tác động này bao hàm cả tác động tích cực và tác động tiêu cực.

Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
• Kích thích/tăng cường nền kinh tế địa phương. • Tạo công ăn việc làm và công việc một cách trực tiếp và gián tiếp. • Tạo cơ hội cho các hoạt động kinh doanh. • Kích thích tăng trưởng các doanh nghiệp địa phương cả trực tiếp và gián tiếp. • Đầu tư cơ sở hạ tầng. • Tăng doanh thu thuế. • Cải thiện chất lượng cuộc sống. • Đa dạng hóa sinh kế.	• Hoạt động du lịch được hưởng lợi từ tài nguyên thiên nhiên và văn hóa địa phương nhưng người dân sở tại không được hưởng lợi gì từ du lịch. • Tạo ra các căng thẳng xã hội từ tiền lương và thu nhập, gây bất bình đẳng, trong cộng đồng và giữa nam giới và nữ giới (phụ nữ làm những công việc có mức lương thấp hơn). • Tăng sự phụ thuộc kinh tế vào một khu vực hoặc thậm chí là vào một doanh nghiệp. • Làm tăng giá đất và chi phí nhà ở/sinh hoạt. • Tạo ra những giới hạn cho lao động theo mùa vụ, lao động không có tay nghề hoặc cơ hội phát triển thấp. • Gia tăng số người đi tìm việc, thất nghiệp. • Gây thất thoát cục bộ cao (% chi tiêu cho nền kinh tế địa phương chủ yếu là nhập khẩu) như: nhập nguyên vật liệu thô và nguồn lao động bên ngoài, các công ti nước ngoài... • Khuyến khích sự thống trị của các công ti đa quốc gia hay các công ti hoặc cá nhân được hưởng tất cả hoặc phần lớn lợi ích từ các hoạt động du lịch.

a) Tác động tích cực[7]

Du lịch đóng góp đáng kể vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của thế giới, các quốc gia. Du lịch là một ngành có tốc độ phát triển cao, tạo ra thu nhập, đóng góp ngày càng lớn vào tổng sản phẩm trong nước (GDP) của các quốc gia. Theo thống kê của Tổ chức Du lịch Thế giới[8], năm 2015, thu nhập du lịch chiếm 9,9% GDP của thế giới, dự báo con số này sẽ tăng lên 10,5% vào năm 2025.

[7] Spenceley, A., Relly, P., Keyser, H., Warmeant, P., McKenzie, M., Mataboge, A., Norton, P., Mahlangu, S., và Seif, J., 2002, *Du lịch có trách nhiệm – Cẩm nang hướng dẫn cho Nam Phi*, Sở Môi trường và Du lịch, tháng 7/2002.

[8] https://www.wttc.org – WTTC Travel & Tourism Economic Impact 2015.

Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp liên quan đến nhiều ngành nghề trong nền kinh tế. Sự phát triển du lịch thường kéo theo sự phát triển của một loạt các ngành khác nhau như hàng không, vận tải, thương mại, công nghiệp, nông nghiệp, ngân hàng... Nói cách khác, sự phát triển của ngành Du lịch đòi hỏi sự hỗ trợ sản phẩm và dịch vụ của các ngành xây dựng, in ấn và xuất bản, sản xuất, bảo hiểm, vận tải, lưu trú, bán lẻ, dịch vụ ăn uống, dịch vụ tài chính... Sự phát triển của các ngành kinh tế đã góp phần nâng mức tăng trưởng chung của nền kinh tế, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của sản xuất và đời sống nhân dân. Cụ thể, khi một lãnh thổ nào đó trở thành một điểm đến, khách du lịch từ mọi nơi đến điểm du lịch đó sẽ làm cho nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ tăng lên đáng kể. Việc đòi hỏi một số lượng lớn vật tư, hàng hóa, dịch vụ các loại đã kích thích mạnh mẽ sự phát triển của các ngành kinh tế có liên quan, đặc biệt là nông nghiệp, công nghiệp chế biến... Bên cạnh đó, các loại hàng hóa, vật tư cho du lịch đòi hỏi phải có chất lượng cao, phong phú về chủng loại, hình thức đẹp và hấp dẫn. Điều này có nghĩa là yêu cầu hàng hoá phải được sản xuất trên nền tảng công nghệ cao, trình độ tiên tiến. Các doanh nghiệp bắt buộc phải đầu tư trang thiết bị hiện đại, tuyển chọn và sử dụng công nhân có tay nghề cao để sản xuất các mặt hàng đáp ứng nhu cầu khách du lịch.

Một trong những chức năng quan trọng của du lịch là giúp cho việc củng cố và phát triển mối quan hệ quốc tế, do đó đã mở rộng thị trường, tăng thêm bạn hàng đối với các ngành tham gia vào hoạt động xuất khẩu.

Du lịch là ngành thu ngoại tệ, ngành xuất khẩu tại chỗ. So sánh với ngoại thương, du lịch có nhiều ưu thế nổi trội. Du lịch quốc tế được coi là hoạt động xuất khẩu tại chỗ với hàng loạt mặt hàng không phải qua nhiều khâu nên tiết kiệm được lao động, chênh lệch giá giữa người bán và người mua không quá cao. Người tiêu dùng mua hàng với giá thấp, người sản xuất bán được với giá cao nên đã kích thích sản xuất và tiêu dùng. Do là xuất khẩu tại chỗ nên có thể xuất được những mặt hàng dễ hư hỏng mà ít bị rủi ro như hoa quả, rau tươi, thuỷ sản, thực phẩm tươi sống... Nhiều mặt hàng do du lịch tiêu thụ tại chỗ nên không cần đóng gói, bảo quản phức tạp.

Du lịch đóng góp vào nguồn thu của nhà nước thông qua nghĩa vụ thuế. Nguồn thu từ thuế trong ngành Du lịch gồm thuế trực tiếp và gián tiếp. Thuế trực tiếp chính là thuế thu nhập của các đơn vị kinh doanh du lịch và thuế thu nhập cá nhân. Thuế gián tiếp là thuế giá trị gia tăng (VAT) do khách du lịch (người tiêu dùng dịch vụ) đóng góp. Bên cạnh đó với sự gia tăng thu nhập ngoại

tệ, du lịch góp phần đáng kể vào việc cân bằng cán cân thanh toán quốc tế của nhiều quốc gia.

Thu nhập tạo ra trong ngành Du lịch là thu nhập kép. Thực tế cho thấy, khi một nơi nào đó phát triển du lịch, nơi đó sẽ mọc lên nhiều khách sạn, nhà hàng, cơ sở vui chơi giải trí,... Sự ra đời và phát triển các cơ sở dịch vụ đòi hỏi phải phát triển nhiều hoạt động kinh tế khác như sản xuất thực phẩm, vật liệu xây dựng, hệ thống thông tin liên lạc, hộ thống cấp điện, cấp thoát nước. Theo John Tribe[9] cứ mỗi USD tiêu dùng của khách du lịch sẽ tạo ra khoảng 2 – 3USD thu nhập gia tăng cho nền kinh tế.

b) Tác động tiêu cực

Bên cạnh tác động tích cực, sự phát triển du lịch cũng gây ra nhiều tác động tiêu cực đối với các hoạt động kinh tế:

– Sự phát triển du lịch gây sức ép ngày càng cao đối với hạ tầng cơ sở (sử dụng nhiều điện, nước, nhiên liệu, làm tăng lượng nước thải và chất thải); tăng chi phí xã hội mà cụ thể là tăng chi phí cho hoạt động an ninh, cứu hỏa, dịch vụ y tế, sửa chữa, bảo trì hệ thống đường giao thông và các dịch vụ công khác.

– Sự phát triển các loại hình du lịch như sân gofl, khu vui chơi giải trí... cần sử dụng quỹ đất lớn gấp nhiều lần so với quỹ đất dùng để phát triển các ngành kinh tế khác. Do vậy, sự phát triển du lịch không hợp lí có thể dẫn tới kết quả là quỹ đất dùng cho nông nghiệp và các ngành khác phải bị thu hẹp.

– Nhu cầu gia tăng cho những dịch vụ và hàng hóa phục vụ du lịch dễ dẫn đến tăng giá hàng tiêu dùng, làm ảnh hưởng đến cuộc sống của dân cư. Theo một nghiên cứu của trường Đại học San Francisco (Mĩ) cho thấy, việc phát triển du lịch kéo theo giá cả gia tăng 8%. Du lịch phát triển có thể làm tăng chi phí xây dựng và giá trị đất đai. Sự bùng nổ về giá đất, giá hàng hoá, dịch vụ ở các khu du lịch có thể làm mất giá đồng tiền bản địa, gây sức ép tài chính lên cư dân trong vùng.

– Sự phát triển du lịch quá nhanh, không bền vững tại một số địa phương có thể dẫn tới sự lệ thuộc kinh tế của cộng đồng dân cư vào du lịch. Số liệu của Tổ chức Du lịch Thế giới cho thấy, ở Gambia quốc gia đang phát triển có 30% dân cư phụ thuộc vào hoạt động du lịch một cách trực tiếp hay gián tiếp, ở Mandive

[9] Tác giả cuốn sách: *"The Economics of Recreation, Leisure and Tourism"*, Nhà xuất bản Routledge, tái bản lần 4, năm 2011.

có 83% dân cư sống phụ thuộc vào du lịch, ở Jamaica có 34%. Sự lệ thuộc quá nhiều vào du lịch là tương đối mạo hiểm bởi vì hoạt động du lịch ở các nước này có thể bị suy thoái do tác động của thiên tai, chiến tranh,...

– Đối với các quốc gia tập trung phát triển du lịch quốc tế, khi gặp những biến động lớn về kinh tế và xã hội trên thế giới, nền kinh tế của quốc gia đó có thể bị ảnh hưởng do lượng khách biến động. Mặt khác cũng có thể, ở một số khu vực du lịch được đầu tư phát triển hơn hẳn so với các khu vực khác trong cả nước làm xuất hiện sự chênh lệch về kinh tế và trình độ phát triển giữa các vùng. Tình trạng này có thể dẫn đến những bất bình trong cư dân ở những vùng chậm phát triển.

– Sự phát triển du lịch thiếu quy hoạch hoặc quy hoạch không đồng bộ có thể gây ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển kinh tế bền vững của địa phương. Thêm vào đó, việc quy hoạch và phát triển không hợp lí các hoạt động du lịch có thể gây suy giảm các nguồn lợi kinh tế của địa phương, đặc biệt là các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

– Đối với các nước đang phát triển bên cạnh việc thu được một lượng ngoại tệ lớn từ du khách quốc tế, thì cũng có một lượng ngoại tệ không nhỏ bị chảy ra nước ngoài trong quá trình phát triển du lịch (để nhập phương tiện, tiện nghi, hàng hoá và sử dụng các dịch vụ nước ngoài...).

2.2. Tác động của du lịch đối với xã hội và văn hóa

Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
• Thay đổi vai trò về giới nhằm tạo ra những cơ hội mới cho phụ nữ và thanh niên. • Các truyền thống văn hóa được giữ gìn trong cộng đồng và khuyến khích sự sáng tạo trong nghệ thuật. • Đầu tư mới/mở rộng các dịch vụ công cộng. • Gia tăng sử dụng, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa. • Nâng cao chất lượng giáo dục. • Khuyến khích sử dụng ngôn ngữ bản địa.	• Thay đổi vai trò về giới có thể gây ra những xáo trộn trong xã hội. • Thương mại hóa những truyền thống và nền văn hóa. • Thay đổi tập quán văn hóa (ví dụ như nghệ thuật, nghề thủ công, trang phục, lễ hội) để đáp ứng nhu cầu du lịch trong thực tế hay nhận thức (tổn thất văn hóa). • Làm trầm trọng hơn những bất bình đẳng hiện có của xã hội và tạo thêm những bất bình đẳng mới. • Tạo nên những quan niệm mới về đức hạnh, quan hệ gia đình, vui chơi giải trí trong tổ chức cộng đồng, dẫn đến xung đột giữa các cá nhân hoặc các nhóm xã hội. • Các hành động vi phạm của người dân địa phương (Ví dụ: Xâm phạm vào các khu vực cấm). • Đánh mất ngôn ngữ. • Mất dần các giá trị văn hóa, tập quán bản địa do sự chi phối của đồng tiền.

a) Đối với xã hội

** Tác động tích cực*

Du lịch tạo ra nhiều việc làm, góp phần giảm tỉ lệ thất nghiệp. Du lịch là ngành thu hút lao động rất lớn. Theo tính toán của Tổ chức Du lịch Thế giới, cứ 1 việc làm trong ngành Du lịch sẽ tạo ra 1,3 – 3,3 việc làm ở các ngành khác. Bên cạnh đó, hoạt động du lịch còn góp phần phân bố lại dân cư và lao động trên các vùng lãnh thổ, làm giảm các dòng di cư từ nông thôn ra thành thị vì ngành Du lịch giúp cho người dân ở vùng nông thôn kiếm được việc làm với thu nhập nhất định ngay trên quê hương họ.

Sự phát triển du lịch nội địa góp phần đáp ứng được nhu cầu tinh thần của người dân, tăng cường giao lưu, tiếp cận với cuộc sống hiện đại, nâng cao chất lượng cuộc sống. Du lịch có vai trò phục hồi sức khỏe và tăng cường năng lực cho người dân. Trong một chừng mực nào đó, du lịch có tác dụng hạn chế bệnh tật, kéo dài tuổi thọ và tăng cường khả năng lao động của con người. Theo các công trình nghiên cứu về y sinh học của Crivosev, Dorin (1981), nhờ chế độ nghỉ ngơi và du lịch tối ưu, bệnh tật của dân cư địa phương giảm trung bình 30%. Đặc biệt, bệnh tim mạch giảm 50%, bệnh thần kinh giảm 30%, bệnh tiêu hóa giảm 20%. Một số khu điều dưỡng khẳng định rằng, nước khoáng ở những vùng này có thể chữa được bệnh lao phổi, bệnh scorbut do thiếu vitamin C, các bệnh về da liễu, chảy máu lợi...

Du lịch là công cụ giảm nghèo khá hiện hữu. Tại các nơi phát triển du lịch, cư dân địa phương có cơ hội tìm được việc làm với thu nhập cao hơn. Hơn nữa người dân có thể phát triển các hoạt động dịch vụ, tiêu thụ được các sản phẩm nông nghiệp, thủ công mĩ nghệ với giá cao hơn, các giá trị văn hoá bản địa được khai thác tạo ra thu nhập lớn. Người dân cũng có cơ hội được đào tạo nghề, được hưởng thụ hạ tầng kĩ thuật tốt... Tất cả những yếu tố đó góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện sinh kế cho người dân địa phương.

Du lịch là điều kiện để mọi người xích lại gần nhau hơn. Thông qua du lịch, mọi người hiểu nhau hơn, nhờ vậy, tăng thêm tình đoàn kết cộng đồng. Đồng thời, du lịch còn góp phần vào việc mở rộng và củng cố các mối quan hệ đối ngoại và làm tăng thêm sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc và các nước trên thế giới. Tại Hội nghị du lịch thế giới được tổ chức tại Manila (Philippin) vào năm 1980 đã khẳng định: du lịch là nhân tố tạo thuận lợi cho sự ổn định xã hội,

nâng cao hiệu suất làm việc của cộng đồng, thúc đẩy sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc.

Những chuyến đi du lịch, tham quan tại các di tích lịch sử, các công trình văn hóa có tác dụng giáo dục tinh thần yêu nước, khơi dậy lòng tự hào dân tộc. Khi tiếp xúc trực tiếp với các thành tựu văn hóa của dân tộc, được sự giải thích cặn kẽ của hướng dẫn viên, khách du lịch sẽ thực sự cảm nhận được giá trị của các di tích rất gần gũi mà thường ngày có thể họ ít quan tâm.

** Tác động tiêu cực*

Phát triển du lịch sẽ đem lại sự thay đổi sắc thái, cảnh quan của một vùng, một địa phương thông qua việc xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch. Việc thu hút quá đông khách du lịch và sự phát triển quá nhanh các cơ sở kinh doanh du lịch có thể gây ra sự quá tải và làm giảm khả năng hưởng thụ các tài nguyên và các tiện nghi dành cho dân cư địa phương.

Khi khách du lịch quá đông, dân cư địa phương bị đẩy vào tình trạng quá tải về phương tiện giao thông, điện nước, thông tin liên lạc... Tình trạng này làm nảy sinh cảm giác bực bội, khó chịu và làm xuất hiện cảm giác bị xâm phạm chủ quyền.

Hoạt động du lịch có thể dẫn đến nhiều tệ nạn xã hội. Khách du lịch có thể là nguyên nhân thúc đẩy sự phát triển của tệ nạn mại dâm, ma tuý, cờ bạc, mất trật tự công cộng, hoặc có thể gây ra sự lây truyền một số bệnh tật. Tại các điểm đến du lịch, một số khách du lịch có thể mang theo hàng lậu thuế vào trong nước hoặc số khách du lịch có hoạt động rửa tiền, gây mất an ninh, trật tự.

Khách du lịch thường mang theo nhiều tiền và thể hiện cách sống tự do phóng khoáng. Giới trẻ của cộng đồng sở tại nơi mà khách du lịch đến dễ bị ảnh hưởng về cách sống mà những khách du lịch này mang lại và lối sống của cộng đồng dân cư bị phá vỡ. Trong quá trình tiếp xúc giữa khách du lịch và dân cư địa phương, những khác biệt về tôn giáo, văn hóa, có thể xảy ra sự hiểu nhầm, thậm chí dẫn đến hiềm khích, tạo nên căng thẳng giữa cư dân sở tại và khách du lịch.

b) Đối với văn hóa

** Tác động tích cực*

Sự phát triển của du lịch tác động trực tiếp và gián tiếp đến việc bảo tồn các di sản văn hóa của một quốc gia. Doanh thu từ vé tham quan, vé xem biểu diễn nghệ thuật và các hoạt động du lịch khác được sử dụng một phần cho việc tu bổ,

tôn tạo các di tích, khôi phục và phát triển các di sản văn hóa phi vật thể, đặc biệt là các loại hình nghệ thuật, các làng nghề thủ công truyền thống.

Du lịch còn có khả năng hỗ trợ bảo tồn các di tích lịch sử, di chỉ khảo cổ đang có nguy cơ chuyển hoá thành phế tích, nguy cơ bị huỷ hoại, nhất là trong điều kiện thất thường của khí hậu, khi nền kinh tế còn nghèo, không có đủ vốn và các điều kiện cần thiết khác để bảo vệ các di tích lịch sử văn hoá.

Du lịch góp phần giới thiệu văn hoá, hình ảnh của mỗi quốc gia ra toàn thế giới.

Sự phát triển của du lịch góp phần củng cố, nâng cao truyền thống, lòng tự hào dân tộc, tính tự trọng, tự tôn dân tộc, thúc đẩy việc giữ gìn bản sắc văn hoá, bảo tồn tính đa dạng văn hoá, khắc phục tính tự ti dân tộc.

Du lịch thúc đẩy quá trình giao lưu văn hoá giữa các dân tộc thông qua việc thu hút khách du lịch tham dự các lễ hội, thông qua việc tổ chức giới thiệu văn hoá, ẩm thực, triển lãm....

** Tác động tiêu cực*

Đối với các di sản văn hóa vật thể, sự phát triển du lịch ồ ạt chạy theo số lượng thường gây hư hại cho các công trình, các di tích hiện có. Sự có mặt quá đông của khách du lịch tại một địa điểm di tích tạo nên những tác động cơ học, hóa học (do khí thải từ hơi thở, tiếng ồn,...) cùng với yếu tố khí hậu, thời tiết gây nên sự xuống cấp hay phá hủy những công trình kiến trúc cổ.

Sự phát triển du lịch có thể làm gia tăng sự thất thoát, buôn bán trái phép đồ cổ, ăn cắp cổ vật tại các di tích, đào bới lăng mộ cổ...

Sự phát triển du lịch thường kèm theo sự du nhập văn hóa ngoại lai, và do vậy có thể làm xói mòn hoặc mất đi bản sắc văn hóa địa phương, bản sắc văn hóa dân tộc.

Một số ứng xử của khách du lịch có thể làm ảnh hưởng đến thuần phong mĩ tục của dân cư địa phương.

2.3. Du lịch và bảo vệ môi trường

Du lịch là hoạt động của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của họ nhằm thỏa mãn nhu cầu tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định nên các hoạt động du lịch liên quan chặt chẽ với môi trường (cả tự nhiên, xã hội và nhân văn). Vì vậy, giữa du lịch và môi trường, đặc biệt là môi trường tự nhiên có mối quan hệ tương hỗ với nhau rất mật thiết.

Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
• Có kế hoạch quản lí chặt chẽ hơn đối với môi trường tự nhiên nhằm tạo hành lang quản lí và bảo vệ đầy đủ các hệ sinh thái nhạy cảm. • Nâng cao nhận thức của người dân địa phương và khách du lịch về các giá trị tự nhiên và tính nhạy cảm của hệ sinh thái để có những hành vi có trách nhiệm hơn. • Xây dựng các cơ sở xử lí nước thải và chất thải mà đối tượng hưởng lợi chính là khách du lịch và người dân địa phương. • Tái chế chất thải trong cả nước. • Du lịch có thể thiết lập những tiêu chuẩn bảo vệ môi trường cao hơn trong các công trình cũng như các hoạt động so với những lĩnh vực khác. • Nâng cao nhận thức và trình độ của cư dân địa phương về các vấn đề bảo vệ môi trường có thể làm thay đổi thói quen trong cuộc sống hằng ngày của họ.	• Sự phát triển của cơ sở hạ tầng du lịch ảnh hưởng đến những hệ sinh thái nhạy cảm. • Những công trình với kiến trúc bất hợp lí làm hỏng cảnh quan và phá hủy những giá trị không gian. • Gây xáo trộn cuộc sống của các loài động vật hoang dã bởi sự ồn ào từ các hoạt động du lịch tại các vườn quốc gia. • Tiêu thụ nhiều nguồn điện năng, nguồn nước cho các hoạt động du lịch. • Ô nhiễm các dòng sông do thiếu các hệ thống xử lí chất thải. • Du lịch khiến cho các hoạt động giao thông gia tăng (gây tiếng ồn, ô nhiễm không khí) ảnh hưởng xấu tới cư dân địa phương và động vật hoang dã.

a) Tác động tích cực

Du lịch làm tăng hiệu quả của việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên như rừng, mặt nước, cảnh quan... Cụ thể, du lịch góp phần khai thác tốt hơn, có hiệu quả hơn các không gian, cảnh quan thiên nhiên (hang động, núi đá, suối, sông, nước ngầm); làm đẹp và giàu thêm các cảnh quan thiên nhiên bằng các đầu tư mới, làm phong phú thêm các không gian du lịch do các bổ sung đầu tư du lịch.

Du lịch thúc đẩy việc nghiên cứu, phát hiện, công nhận thêm các vườn quốc gia, các khu bảo tồn mới; tăng cường đầu tư xây dựng thêm các khu vui chơi, khu giải trí mới.

Du lịch góp phần làm giàu đa dạng sinh học, làm phong phú thêm các hệ sinh thái bằng cách bổ sung các loài thực vật và động vật mới. Ở những vùng du lịch trọng điểm, quy hoạch phát triển du lịch góp phần nâng cao giá trị các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các cảnh quan đặc sắc.

Du lịch góp phần làm thay đổi mục đích sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo hướng tạo thêm những giá trị mới, tăng thêm những giá trị hiện có của tài nguyên.

Du lịch góp phần nâng cao giá trị tài nguyên – môi trường. Du lịch làm tăng giá trị những cảnh quan bình thường, mà đối với người dân địa phương, hầu như ít quan tâm như các miệt vườn, các tràm chim, các lối mòn trong rừng, rạn san hô...

b) Tác động tiêu cực

Các tác động tiêu cực thường xảy ra do các hoạt động du lịch được tiến hành thiếu quy hoạch, tự phát, thiếu sự kiểm soát chặt chẽ. Tác động tiêu cực của du lịch đến môi trường càng trở nên nghiêm trọng hơn khi những người thực hiện các hoạt động du lịch thiếu ý thức, thiếu trách nhiệm đối với môi trường. Các tác động tiêu cực thường được biểu hiện ở các khía cạnh sau đây:

– Phát triển du lịch có thể gây ảnh hưởng xấu đến môi trường. Việc phát triển thiếu quy hoạch, khai thác không hợp lí các tài nguyên du lịch tự nhiên có thể làm hỏng các bờ biển, phá vỡ hệ sinh thái của sông biển, nước, đảo, vùng núi, làm cho nguồn tài nguyên thiên nhiên bị nghèo đi hoặc bị thu hẹp.

– Việc xây dựng các công trình hạ tầng du lịch, đặc biệt là các khách sạn cao tầng tại các khu vực ven bờ biển, vùng núi, việc xuất hiện nhiều cơ sở, dịch vụ với nhiều kiểu kiến trúc, xây các khối nhà bê tông... nhiều trường hợp không hài hoà với môi trường xung quanh, làm phá vỡ cảnh quan.

– Phát triển du lịch là một trong những nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường, nguồn nước, không khí. Nước thải từ các khách sạn, nhà hàng và các cơ sở kinh doanh du lịch gây ô nhiễm nguồn nước ở các vùng xung quanh, đặc biệt là các cơ sở được xây dựng gần sông hồ. Một số khách sạn, nhà hàng được xây dựng thiếu hệ thống xử lí nước thải. Do vậy, nước thải được đổ thẳng vào hệ thống cống rãnh, chảy vào các sông suối, ao hồ gây ô nhiễm nguồn nước.

– Sự phát triển du lịch cũng thường kéo theo sự gia tăng rác thải. Khách du lịch thường thải ra môi trường lượng chất thải khá lớn. Trong khi đó, việc thu gom, phân loại và xử lí rác thải ở hầu hết các khu du lịch chưa được thực hiện tốt. Ở nhiều nơi, rác thải làm mất vẻ đẹp cảnh quan, gây ô nhiễm môi trường. Rác thải còn là nơi chứa nhiều nguồn bệnh cho người, là nơi cư trú và phát triển của chuột, bọ, nhiều loại côn trùng khác. Hoạt động du lịch cũng làm ô nhiễm môi trường không khí. Các hoạt động du lịch thường có liên quan nhiều đến các phương tiện giao thông cơ giới, các động cơ máy nổ, động cơ tàu thuyền... Các phương tiện máy móc này khi hoạt động, thường thải vào không gian một lượng lớn khí thải. Đặc biệt nồng độ khí xả từ các động cơ máy móc làm ô nhiễm không khí, gây ra nhiều loại bệnh tác động xấu lên cơ thể qua đường hô hấp đối với người dân địa phương và khách du lịch.

– Phát triển du lịch gây sức ép lớn đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên. Các hoạt động của khách du lịch tại vườn quốc gia, khu bảo tồn có thể làm giảm đa dạng sinh học. Các hoạt động du lịch được tổ chức tại các khu bảo tồn có thể làm cho số lượng các cá thể động thực vật giảm sút, thậm chí đẩy một số loài sinh vật vốn có trong hệ sinh thái đó bị tiêu diệt hoặc bị đe dọa tuyệt chủng. Sự ồn ào từ các hoạt động du lịch cũng có thể xua đuổi một số loài động vật di cư sang các khu vực khác, làm nghèo đa dạng sinh học ở các hệ sinh thái của các khu bảo tồn. Ngoài ra, việc sử dụng quỹ đất rừng để phát triển du lịch làm cho diện tích rừng bị thu hẹp. Các hành vi của khách du lịch như bẻ cành cây, hái hoa, giẫm đạp lên cây cối, cũng góp phần làm cho rừng bị suy thoái.

3. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NGÀNH DU LỊCH

Cũng như nhiều ngành kinh tế, khoa học – kĩ thuật, ngành Du lịch được hình thành sớm trong bối cảnh lịch sử nhất định. Về đại thể sự phát triển của ngành này có thể được chia thành các giai đoạn cụ thể như sau [17,39,54]:

3.1. Thời kì cổ đại đến trước năm 1840

Trong giai đoạn này có những phát minh quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến việc đi lại. Đó là sự xuất hiện thuyền buồm của người Ai Cập vào khoảng thiên niên kỉ thứ tư trước Công nguyên. Cũng thời gian này, súc vật được thuần hóa không những là nguồn thức ăn dự trữ, mà còn được sử dụng để chuyên chở lương thực, vũ khí và chính con người. Phát minh ra bánh xe của người Sumeri vào khoảng 3500 năm trước Công nguyên là một sự kiện có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với việc đi lại của loài người.

Theo lịch sử du lịch thời cổ đại, vào khoảng 3000 năm trước Công nguyên, Ai Cập là một điểm thu hút khách du lịch trên thế giới. Họ đến để chiêm ngưỡng các kim tự tháp và các kì quan khác của đất nước văn minh, thịnh vượng này. Ngoài các nhà hoạt động chính trị, các thương gia, giới quý tộc thường xuyên phải đi lại trong nước và ra nước ngoài, còn hầu hết những người có nhu cầu đi lại là những người tín ngưỡng sùng bái tôn giáo. Trong những ngày lễ, hàng ngàn người đã hành hương đến các nhà thờ, tu viện... để cầu nguyện và lễ bái. Cuộc hành trình kéo dài từ ngày này sang ngày khác, có khi tới hàng tháng. Trong thời gian này, khi chưa có hoạt động kinh doanh ăn, nghỉ, họ thường phải ăn nghỉ nhờ những người quen. Dần dần dọc theo những con đường dẫn đến các khu Thánh địa, các nhà trọ, quán ăn đã được xây dựng để phục vụ khách bộ hành ăn nghỉ và bắt đầu hình thành hoạt động kinh doanh trong du lịch tôn giáo.

Từ thế kỉ IV trước Công nguyên, Hi Lạp trở thành quốc gia cường thịnh, giai cấp chủ nô đã đi đến các vùng đất ở Địa Trung Hải để thoả mãn nhu cầu tìm hiểu thế giới xung quanh và nhằm mục đích nghỉ dưỡng, chữa bệnh ở một số nguồn nước khoáng. Du lịch công vụ cũng được phát triển trong thời kì Hi Lạp cổ đại, các chính khách, thương gia thường xuyên phải đi lại để thực thi các nhiệm vụ của mình. Họ được cung cấp đầy đủ các dịch vụ về ăn uống, nghỉ ngơi, thậm chí có cả người dẫn đường, bảo vệ.

Năm 776 trước Công nguyên, Đại hội thể thao Olympic đầu tiên tổ chức ở Hi Lạp đã thu hút nhiều người tham dự. Xung quanh những khu vực thi đấu, người ta xây dựng nhiều cơ sở để phục vụ ăn nghỉ, vui chơi cho các vận động viên và khán giả. Và loại hình du lịch thể thao đã xuất hiện ở bán đảo này.

Trong giai đoạn từ cuối thế kỉ XV, đầu thế kỉ XVI khoa học tự nhiên, đặc biệt là khoa học về toán học, vật lí, hóa học, địa lí, thiên văn, hải dương học tại châu Âu rất phát triển. Nhờ có kiến thức sâu rộng về tự nhiên, từ năm 1492 đến năm 1504, Christophe Colombo – nhà hàng hải Bồ Đào Nha đã tiến hành bốn cuộc hành trình thám hiểm sang một lục địa mới, đó là châu Mĩ. Sau đó, Vasco de Gama người Bồ Đào Nha bằng đường biển đã tìm đến vùng đất châu Phi, sau đó vòng đến Ấn Độ. Tiếp theo, Magenllan đã thực hiện thành công cuộc hành trình đi vòng quanh thế giới bằng đường biển. Từ năm 1768 đến năm 1779, đoàn thám hiểm do Joseph Cook làm thuyền trưởng đã ba lần thực hiện các hành trình vòng quanh Trái Đất để thực hiện các nghiên cứu về hàng hải, hệ động thực vật và địa chất.

Tại một số nước châu Á, các chuyến đi lại bằng đường biển cũng xuất hiện khá sớm, điển hình là Trung Quốc. Tại Trung Quốc, thời nhà Ngô, Việt, Tề, Tần và Đường đã thực hiện các chuyến vượt biển đến các nước Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam, Inđônêxia, Thái Lan... để buôn bán, nghiên cứu, phát triển quan hệ bang giao. Các chuyến đi xuyên châu lục đó đã mở hướng khám phá và đặt nền móng cho hoạt động lữ hành quốc tế.

Vào thế kỉ XVII và thế kỉ XVIII, các hoạt động ngoại giao, kinh doanh, đặc biệt là nhu cầu học tập nâng cao hiểu biết phát triển mạnh tại các nước phát triển ở châu Âu. Nhiều gia đình quý tộc đã tham gia các tour du lịch dài tới 3 năm đến các thành phố nổi tiếng của châu Âu để nâng cao hiểu biết của họ. Các hành trình đó được gọi là Grand Tour. Một trong những khía cạnh quan trọng của Grand Tour là nó được tổ chức thường xuyên với nhiều loại chương trình khác nhau. Chương trình được nhiều người lựa chọn nhất là đi đến Pháp và ở lại đó (chủ yếu là ở thủ đô Paris) với thời gian dài nhất; tiếp theo là nước Italia với

khoảng thời gian 1 năm, chủ yếu ở các thành phố Genoa, Milan, Florence, Rome và Venice; sau đó trên đường về ghé qua Đức và Thuỵ Sĩ.

Đến thế kỉ XVIII, du lịch phục hồi sức khỏe bắt đầu hình thành. Những người giàu có ở châu Âu đi đến các vùng có nước khoáng để hưởng các dịch vụ ngâm tắm, nghỉ dưỡng và thưởng thức nước khoáng với mục đích phục hồi sức khoẻ.

Đến giữa thế kỉ XVIII, vào đầu thời kì của tư bản chủ nghĩa, du lịch "về với thiên nhiên" phát triển và trở thành mốt của giới quý tộc, gia đình giàu có cũng như giới văn nghệ sĩ thời bấy giờ. Du lịch khám phá chinh phục đỉnh núi Anpơ được bắt đầu bằng khách du lịch người Anh, sau đó nơi đây trở thành điểm đến quen thuộc của nhiều du khách ưa mạo hiểm từ châu Âu.

Cuối thế kỉ XVIII, biển cả trở thành phương thuốc phục hồi sức khỏe màu nhiệm, ngày càng được ưa chuộng. Vì vậy, tại nhiều vùng biển, các làng đánh cá nhỏ được phát triển thành các khu nghỉ dưỡng ven biển.

3.2. Thời kì cận đại (từ năm 1840 – 1945)

Từ những năm 40 của thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX (1914 – 1918), nhờ thành tựu của Cách mạng công nghiệp, của quá trình đô thị hoá và phát triển kinh tế du lịch bắt đầu phát triển nhanh và trở nên phổ biến đối với cả những người dân thường. Cuộc Cách mạng công nghiệp ở Anh đã tạo ra tầng lớp có thu nhập cao, đủ khả năng để thực hiện các chuyến du lịch nghỉ ngơi giải trí. Hơn nữa, thời gian rảnh rỗi để đi du lịch tăng lên nhờ có quy định tăng lương, giảm giờ làm, tăng thời gian nghỉ ngơi, đặc biệt là việc quy định ngày nghỉ được hưởng lương. Mặt khác, những thành tựu khoa học và công nghệ, đặc biệt là phát minh về máy hơi nước đã dẫn đến sự thay đổi to lớn trong lĩnh vực giao thông vận tải. Sự xuất hiện các loại phương tiện vận chuyển được nhiều người, tốc độ cao và giá rẻ như tàu hoả, tàu thuỷ đã thúc đẩy du lịch phát triển khá nhanh.

Cuộc hành trình tập thể đầu tiên ở Anh do Thomas Cook tổ chức vào năm 1841 cho 570 người đi bằng tàu hỏa từ Leicester đến dự hội nghị của những người chống nghiện rượu tại Laoughborough, với quãng đường 12 dặm đánh dấu một bước ngoặt mới trong ngành kinh doanh du lịch. Một năm sau, ông thành lập Văn phòng du lịch đầu tiên ở Anh nhằm tổ chức cho người dân đi du lịch trong nước và ra nước ngoài. Và thế là đã xuất hiện những chuyến du hành trong phạm vi hẹp ở nước Anh phục vụ cho học sinh, phụ huynh, các cặp vợ chồng... tới những nơi mà họ chưa có dịp tới. Nắm bắt nhu cầu muốn đi nghỉ hè

và tham quan du lịch ở Pháp, năm 1854 hãng Thomas Cook và các con bắt đầu tổ chức các tuyến du lịch sang một số nước châu Âu. Thành công của Thomas Cook đạt được là do khả năng nắm bắt được nhu cầu về du lịch cũng như những đòi hỏi, mong muốn và những yếu tố thúc đẩy du lịch để triển khai trong các tour của mình. Năm 1876, Thomas Cook cho ra mắt một loại hoá đơn đặc biệt gọi là "Phiếu thanh toán", tiền thân của sec du lịch ngày nay. Nhờ có hoá đơn này, du khách có thể thanh toán tại hàng trăm khách sạn trong danh mục của Cook. Công ti lữ hành Thomas Cook trong thời gian từ năm 1850 tới 1900 là dấu hiệu cho một thời đại du lịch thực sự dành cho số đông dân chúng. Và Thomas Cook đã được suy tôn là ông tổ của ngành lữ hành.

3.3. Thời kì hiện đại

Ngày nay, với sự tiến bộ của khoa học kĩ thuật trong ngành giao thông vận tải đã mở ra một kỉ nguyên mới cho sự phát triển du lịch. Số lượng người đi đông hơn, nhanh hơn, tiết kiệm được thời gian nên hành trình xa hơn, đến nhiều nơi hơn.

Trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, du lịch quốc tế đã đạt được những tiến bộ đáng kể. Nhưng trong những năm chiến tranh, du lịch quốc tế hầu như tê liệt.

Trong những năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, các khu du lịch nghỉ biển lại được phục hồi và phát triển nhanh chóng, đặc biệt là ở Pháp, Italia, Tây Ban Nha, Hi Lạp, Anh, Đức... Ở những nước này đã thành lập cơ quan nhà nước về du lịch, ở một vài nước đã có Bộ Du lịch.

Năm 1925 Liên minh Quốc tế của các Tổ chức Du lịch được thành lập.

Trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai, các hoạt động kinh doanh du lịch quốc tế hầu như bị đình trệ. Cơ sở vật chất kĩ thuật du lịch phần thì bị phá hủy, phần bị biến thành cơ sở phục vụ chiến tranh. Cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông đường sắt, đường bộ, các hệ thống thông tin liên lạc tập trung phục vụ chiến tranh và ở nhiều nơi bị phá hủy nặng nề.

Những năm đầu sau chiến tranh, du lịch quốc tế tuy được phục hồi nhưng chậm, bởi vì lúc này các nước bị tàn phá đang bước vào giai đoạn hàn gắn vết thương chiến tranh và khôi phục nền kinh tế đất nước.

Trong khoảng bốn thập kỉ (từ những năm 50 đến cuối những năm 90 của thế kỉ XX) kể từ sau Chiến tranh thế giới lần hai, cuộc cách mạng khoa học – công nghệ trên thế giới có những tiến bộ vượt bậc và làm ngành Du lịch phát triển mạnh. Ngày 02/01/1975 Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) được thành lập đánh dấu bước phát triển to lớn của ngành công nghiệp không khói này.

Tại phiên họp toàn thể lần thứ ba tổ chức tại Tây Ban Nha vào tháng 9/1979, Đại hội đồng Tổ chức Du lịch Thế giới đã quyết định lấy ngày 27/9 hằng năm là Ngày Du lịch Thế giới bắt đầu từ năm 1980. Ngày Du lịch Thế giới thực sự đã trở thành một sự kiện đáng chú ý trên toàn cầu, khẳng định những đóng góp quan trọng của du lịch thời đại mới; góp phần nâng cao mức sống cho người dân; đồng thời là cầu nối quan trọng đem lại hòa bình, ổn định và thịnh vượng cho các quốc gia trên toàn thế giới.

Chủ đề Ngày Du lịch Thế giới giai đoạn 2000 – 2018

Mỗi một năm Ngày Du lịch Thế giới xác định một chủ đề cụ thể, góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng quốc tế về vai trò, vị trí và ý nghĩa của du lịch đối với cuộc sống hiện tại.

Năm	Tên chủ đề
2000	*Công nghệ và tự nhiên: hai sự thách thức đối với phát triển du lịch trong buổi bình minh của thế kỉ XXI.*
2001	*Du lịch: Cầu nối hòa bình và bắc nhịp đối thoại giữa các nền văn minh.*
2002	*Du lịch sinh thái: Bí quyết để phát triển bền vững.*
2003	*Du lịch: Một nhân tố quan trọng giúp xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm và đem lại ổn định xã hội.*
2004	*Du lịch và thể thao: Hai nguồn lực quan trọng đem lại sự hiểu biết lẫn nhau, phát huy nền văn hóa và sự phát triển cho xã hội.*
2005	*Du lịch và giao thông: Từ trí tưởng tượng của Jules Verne đến thực tế của thế kỉ XXI.*
2006	*Du lịch nâng cao chất lượng cuộc sống.*
2007	*Du lịch tạo nhiều cơ hội cho phụ nữ.*
2008	*Du lịch cam kết chống lại biến đổi khí hậu.*
2009	*Du lịch gắn với sự đa dạng.*
2010	*Du lịch và đa dạng sinh học.*
2011	*Du lịch liên kết các nền văn hóa.*
2012	*Du lịch và năng lượng bền vững: Tạo động lực cho phát triển bền vững.*
2013	*Du lịch và nước: Bảo vệ tương lai chung của chúng ta.*
2014	*Du lịch và sự phát triển của cộng đồng.*
2015	*Một tỉ du khách, một tỉ cơ hội.*
2016	*Du lịch cho mọi người.*
2017	*Du lịch bền vững: Cách thức để phát triển.*
2018	*Du lịch và chuyển đổi kĩ thuật số.*

Trong khoảng 2 thập niên đầu thế kỉ XXI cho đến nay, du lịch thế giới luôn có những bước phát triển nhanh chóng, quy mô số khách và doanh thu du lịch liên tục tăng và ngày càng xuất hiện nhiều loại hình du lịch mới. Tuy có nhiều thăng trầm do ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng, nhưng du lịch sẽ vẫn tiếp

tục phát triển nhanh và trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia trên toàn cầu trong suốt thế kỉ XXI.

4. CÁC LOẠI HÌNH DU LỊCH

Dựa trên những tiêu chí nhất định, việc kết hợp quy mô không gian (lãnh thổ) với dòng du khách đã tạo ra nhiều cách phân loại du lịch khác nhau. Dưới đây là một số loại hình du lịch phổ biến [7, 39, 54]:

4.1. Phân loại theo phạm vi lãnh thổ

Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ của hoạt động du lịch, có thể phân chia thành du lịch quốc tế và du lịch nội địa.

– Du lịch nội địa là tất cả các hoạt động phục vụ cho nhu cầu du khách ở trong nước đi nghỉ ngơi, tham quan các đối tượng du lịch trong phạm vi đất nước mình, chi phí bằng tiền nội tệ.

– Du lịch quốc tế là loại hình du lịch, mà trong quá trình thực hiện có sự giao tiếp với người nước ngoài, một trong hai phía hoặc là du khách hoặc là nhà cung ứng dịch vụ du lịch, phải sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp. Về mặt không gian địa lí, du khách phải ra khỏi đất nước mình. Về mặt kinh tế, phải có sự thanh toán bằng ngoại tệ. Du lịch quốc tế được chia thành hai loại:

+ Du lịch quốc tế chủ động (du lịch đón khách) là loại hình du lịch quốc tế, đón tiếp khách nước ngoài đến nghỉ ngơi, tham quan các đối tượng du lịch ở đất nước cung ứng dịch vụ du lịch, nghĩa là nước này chủ động đón khách và thu ngoại tệ.

+ Du lịch bị động (du lịch gửi khách) là loại hình du lịch quốc tế đưa khách từ trong nước đi du lịch, nghỉ ngơi, tham quan các đối tượng du lịch ở nước ngoài, nghĩa là nước này gửi khách đi du lịch sang nước khác và phải mất một khoản ngoại tệ.

4.2. Phân loại theo nhu cầu của du khách

– Du lịch thuần túy: Bản chất đích thực của du lịch là du ngoạn để cảm nhận những giá trị vật chất và tinh thần có tính văn hoá cao. Chuyến du ngoạn đó có thể có mục đích thuần túy là tham quan, nghỉ ngơi, giải trí, nâng cao nhận thức về thế giới xung quanh. Du lịch thuần túy có thể bao gồm các loại hình sau:

+ *Du lịch tham quan* là một hoạt động của con người để nâng cao nhận thức về mọi mặt.

+ *Du lịch giải trí* là loại hình du lịch nảy sinh do nhu cầu thư giãn, nghỉ ngơi giải trí để phục hồi sức khỏe (thể chất và tinh thần) sau thời gian làm việc căng thẳng mệt mỏi. Đời sống xã hội ngày càng phát triển thì nhu cầu vui chơi,

giải trí của con người ngày càng tăng. Do vậy, ngoài thời gian tham quan, nghỉ ngơi cần có các chương trình, các địa điểm vui chơi, giải trí cho du khách như các công viên, casino...

+ *Du lịch thể thao không chuyên* là loại hình nhằm đáp ứng lòng ham mê thể thao của mọi người. Khách du lịch có thể tự mình chơi một môn thể thao nào đó để giải trí. Các hoạt động thể thao du lịch được ưa chuộng như săn bắt, câu cá, chơi golf, bơi thuyền, lướt ván, trượt tuyết...

+ *Du lịch khám phá* là loại hình du lịch nhằm mục đích nâng cao những hiểu biết mới lạ về thế giới xung quanh. Tùy thuộc vào mức độ và yêu cầu, có thể chia thành hai loại là du lịch tìm hiểu và du lịch mạo hiểm.

+ *Du lịch nghỉ dưỡng* là hoạt động du lịch nhằm khôi phục sức khỏe của con người sau những ngày lao động vất vả. Địa điểm yêu thích đối với các du khách tham gia hoạt động nghỉ dưỡng thường là những nơi có khí hậu mát mẻ, trong lành, phong cảnh đẹp như các bãi biển, các vùng núi, vùng quê...

– **Du lịch kết hợp:** Ngoài mục đích du lịch thuần túy cũng có nhiều cuộc hành trình kết hợp với các công việc khác như học tập, công tác, hội nghị, tôn giáo... Trong cuộc hành trình này, không ít người đã sử dụng các dịch vụ du lịch như lưu trú, ăn uống tại khách sạn – nhà hàng và tranh thủ thời gian rỗi để tham quan, nghỉ ngơi, ngắm cảnh nhằm cảm nhận tại chỗ những giá trị thiên nhiên, văn hóa của nơi đến. Về cơ bản có các loại hình du lịch kết hợp sau đây:

+ *Du lịch tôn giáo* là một hình thức du lịch tâm linh. Khách đến hành hương, cúng bái, chiêm ngưỡng trong sự tôn kính nghiêm trang, gìn giữ bản sắc tự nhiên cùng với tín ngưỡng của dân bản xứ. Hoạt động du lịch tôn giáo thường diễn ra tại các địa bàn liên quan đến sự ra đời của tôn giáo hoặc hoạt động của nó như các đền chùa, thánh địa...

+ *Du lịch học tập, nghiên cứu* là loại hình du lịch ngày càng phổ biến do nhu cầu kết hợp lí luận với thực tiễn, học đi đôi với hành. Một trong những hình thức biểu hiện của loại hình này là sinh viên thuộc các ngành học như địa lí, lịch sử, văn hóa, môi trường... được tổ chức đi nghiên cứu tìm hiểu thực tế. Địa điểm đến phải là những nơi có các đối tượng phù hợp với nội dung học tập như vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, các di tích lịch sử – văn hóa...

+ *Du lịch thể thao kết hợp* khác với du lịch thể thao thuần túy ở chỗ chuyến đi của các vận động viên có mục đích chính là luyện tập, tham dự các hoạt động thể thao. Vì vậy, hoạt động thể thao của vận động viên, huấn luyện viên được coi

như một nghề chuyên nghiệp, giống như nhiều nghề khác của xã hội. Ngoài thời gian tập luyện thi đấu, họ có thể tìm hiểu các giá trị tự nhiên, văn hóa xã hội ở nơi đến. Vì thế, có thể coi chuyến đi của họ là chuyến du lịch thể thao kết hợp.

+ *Du lịch công vụ* bao gồm những người đi dự hội nghị, hội thảo, hoặc tham gia các cuộc họp, đàm phán kinh doanh... Bên cạnh mục đích chính của chuyến đi là thực hiện các công việc, họ có thể tranh thủ nghỉ dưỡng, tham quan ngắm cảnh trong thời rảnh rỗi. Ở loại hình du lịch này, khách thường là những đối tượng có khả năng chi trả cao. Do đó cần đảm bảo đầy đủ các dịch vụ có chất lượng cao để phục vụ nhu cầu của du khách.

+ *Du lịch chữa bệnh* với mục đích chính của chuyến đi là để chữa bệnh, nâng cao sức khỏe. Địa điểm đến thường là những khu vực an dưỡng, chữa bệnh, có nguồn nước khoáng, khí hậu trong lành, cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp... Đặc điểm của loại hình du lịch này là ít có tính thời vụ và thời gian lưu trú dài của du khách nên đòi hỏi phải có cở sở phục vụ tốt.

+ *Du lịch thăm thân* là loại hình kết hợp du lịch trong chuyến đi với mục đích thăm hỏi bà con, họ hàng, bạn bè... Loại hình du lịch này có ý nghĩa quan trọng với các nước có nhiều kiều bào sống ở xa Tổ quốc.

4.3. Phân loại theo tài nguyên du lịch

Theo tài nguyên du lịch, du lịch được phân loại thành hai hình thức cơ bản sau đây:

– *Du lịch văn hóa* là hình thức du lịch dựa vào bản sắc văn hoá dân tộc với sự tham gia của cộng đồng nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống. Đây là loại hình du lịch nhằm nâng cao hiểu biết cho du khách về lịch sử, kiến trúc, kinh tế – xã hội, lối sống và phong tục tập quán ở nơi họ đến thăm. Địa điểm đến tham quan của du khách có thể là các di tích lịch sử – văn hóa, bảo tàng, lễ hội địa phương, liên hoan nghệ thuật, thể thao...

– *Du lịch tự nhiên* là hình thức du lịch dựa vào các yếu tố tài nguyên du lịch tự nhiên như địa hình, khí hậu, nguồn nước, sinh vật. Đây là hoạt động nhằm thỏa mãn du khách về tìm hiểu các đối tượng tự nhiên. Địa điểm tổ chức thường là những khu vực có hệ sinh thái còn tương đối hoang sơ, có phong cảnh đẹp, văn hóa bản địa đang được bảo tồn gần như nguyên vẹn... Loại hình này hiện đang thu hút được sự chú ý của hầu hết các du khách ưa chuộng thiên nhiên và văn hóa trên toàn thế giới.

4.4. Phân loại theo đặc điểm địa lí

– *Du lịch biển* là loại hình du lịch gắn liền với biển, thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động tắm biển, thể thao biển (bóng chuyền bãi biển, lướt ván, đua mô tô nước...). Loại hình này có tính mùa vụ rõ rệt nên thường được tổ chức vào mùa nóng với nhiệt độ nước biển và không khí trên 20°C.

– *Du lịch núi* là loại hình du lịch gắn liền với các khu vực có địa hình cao. Hoạt động du lịch ở đây thuận lợi để nghỉ mát vào mùa hè ở các nước nhiệt đới và nghỉ đông ở các nước xứ lạnh với nhiều hoạt động thể thao mùa đông (trượt tuyết, trượt băng...).

– *Du lịch đô thị* mà điểm đến thường là các thành phố, các trung tâm kinh tế với nhiều công trình kiến trúc lớn, khu thương mại, đầu mối giao thông, công viên giải trí... Du khách không chỉ là những người sống ở nông thôn, mà cả ở các thành phố khác đến để tham quan, ngắm cảnh cũng như mua bán...

– *Du lịch đồng quê* thường diễn ra ở những nơi có không khí trong lành, yên tĩnh, thanh bình và thoáng mát. Vì vậy, khu vực này thường có sức hút lớn đối với người dân đô thị, nhất là các đô thị lớn. Về với thôn quê, du khách có thể cảm nhận được vẻ đẹp thanh bình, tình người ấm áp và không gian văn hóa làng quê gần gũi mà thân thiết.

4.5. Phân loại theo thời gian của cuộc hành trình (độ dài chuyến đi)

– *Du lịch ngắn ngày* là loại hình du lịch thường kéo dài từ 1 – 3 ngày (hoặc dưới một tuần) tập trung vào những ngày cuối tuần. Loại hình này thích hợp với các đối tượng du khách ít thời gian, du khách tham quan với gia đình vào cuối tuần.

– *Du lịch dài ngày* là loại hình du lịch thường gắn với các kì nghỉ kéo dài từ vài tuần đến một năm cách xa nơi ở của khách, kể cả trong và ngoài nước.

4.6. Phân loại theo việc sử dụng các phương tiện giao thông

– *Du lịch xe đạp* là loại hình sử dụng phương tiện chính là xe đạp. Loại hình du lịch này thường phát triển ở các khu vực có địa hình bằng phẳng, con người thân thiện với môi trường. Du lịch xe đạp là loại hình phổ biến ở các nước phát triển. Tiện lợi của du lịch xe đạp là du khách có thể xâm nhập dễ dàng vào đời sống dân cư bản địa, kể cả đến những nơi đường sá còn gập ghềnh. Đây cũng là hình thức kết hợp với du lịch thể thao.

– *Du lịch ô tô* là loại hình du lịch phổ biến và chiếm ưu thế so với các phương tiện khác. Đặc điểm cơ bản của loại hình này là giá rẻ, dễ tiếp cận với các điểm du lịch.

– *Du lịch máy bay* là một trong những loại hình du lịch hiện đại, có thể đáp ứng nhu cầu của khách đến các vùng xa xôi. Tuy có nhược điểm là giá thành cao, nhưng loại hình du lịch này vẫn không ngừng phát triển trong những năm gần đây.

– *Du lịch tàu hỏa* là loại hình du lịch phổ biến của nhiều du khách với ưu điểm giá thành rẻ, có thể tranh thủ tham quan ngắm cảnh trên đường, hoặc tiết kiệm thời gian vì có thể thực hiện hành trình vào ban đêm. Tuy nhiên, so với ô tô tính cơ động của loại hình này không cao, các tuyến đường khó tiếp cận trực tiếp với điểm du lịch nên phải kết hợp với các phương tiện vận chuyển khác để chuyên chở khách.

– *Du lịch tàu thuỷ* là loại hình chủ yếu có mặt ở các nước có nền kinh tế phát triển. Ưu điểm của loại hình này là du khách có thể sống thoải mái dài ngày trên tàu, luôn được hưởng một bầu không khí trong lành và được tham quan nhiều địa điểm trong một chuyến đi. Tuy nhiên, nhược điểm của hình thức du lịch này là giá thành cao, không thích hợp với những người có vấn đề về sức khoẻ.

4.7. Phân loại theo hình thức tổ chức

– *Du lịch có tổ chức theo đoàn* là loại hình du lịch có sự chuẩn bị chương trình từ trước hay thông qua các tổ chức du lịch. Mỗi thành viên trong đoàn biết được kế hoạch đi du lịch của mình.

– *Du lịch cá nhân* là hoạt động du lịch do cá nhân tự quyết định chuyến đi, kế hoạch lưu trú, địa điểm ăn uống. Đây là loại hình ngày càng phát triển và dần dần chiếm ưu thế trong hoạt động du lịch.

– *Du lịch gia đình* là loại hình du lịch do các gia đình tự tổ chức hoặc thông qua các công ti cung cấp dịch vụ trong thời gian sao cho phù hợp với công việc và thu nhập của mình.

Một số hình thức du lịch mới

1. Du lịch sinh thái

a) Quan niệm

Theo Tổ chức Du lịch Thế giới (2013) "Du lịch sinh thái là loại hình du lịch giúp khách du lịch có được những trải nghiệm gần gũi với thiên nhiên, loại hình này thường gắn với du lịch mạo hiểm, bao gồm các hoạt động thể thao".

Theo Luật Du lịch Việt Nam (2005) "Dù lịch sinh thái là hình thức du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa phương, với sự tham gia của cộng đồng nhằm phát triển bền vững".

b) Điều kiện cơ bản để phát triển du lịch sinh thái

– Thứ nhất, để có thể tổ chức tốt được loại hình du lịch sinh thái tại một điểm đến điều kiện trước tiên là ở đó phải tồn tại của các hệ sinh thái tự nhiên điển hình với tính đa dạng sinh học cao, có sức hấp dẫn du khách. Sinh thái tự nhiên được hiểu là sự cộng sinh của các điều kiện địa lí, khí hậu khu vực và các động thực vật bao gồm: Sinh thái tự nhiên (Natural Ecology); Sinh thái động vật (Animal Ecology); Sinh thái thực vật (Plant Ecology); Sinh thái nông nghiệp (Agricultural Ecology); Sinh thái khí hậu (Ecoclimate Ecology); Sinh thái nhân văn (Human Ecology). Các yếu tố sinh thái đặc thù nêu trên góp phần nêu bật tính chất du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên. Tuy nhiên ngày nay, du lịch sinh thái cũng còn hoạt động dưới nhiều loại hình khác như: du lịch sinh thái vùng nông thôn (Rural tourism), du lịch trang trại (Farm tourism), du lịch sinh thái văn hóa (Cultural Ecotourism).

– Thứ hai, có sự quản lí tổ chức tốt của con người, cụ thể:

Nhân viên tác nghiệp trong hoạt động du lịch sinh thái có trình độ chuyên môn cao. Vì để đảm bảo tính giáo dục, nâng cao sự hiểu biết cho khách du lịch sinh thái, người hướng dẫn viên du lịch ngoài khả năng về ngôn ngữ truyền đạt, còn là người có am hiểu các đặc điểm sinh thái tự nhiên và văn hóa cộng đồng sở tại.

Nhà quản lí điều hành du lịch phải luôn có sự cộng tác chặt chẽ với nhà quản lí của những khu bảo tồn thiên nhiên và cả cộng đồng địa phương để thiết lập những nguyên tắc quản lí với mục đích đóng góp vào việc bảo vệ một cách lâu dài các giá trị tự nhiên và văn hóa bản địa, cải thiện cuộc sống và nâng cao sự hiểu biết chung giữa người dân địa phương và khách du lịch.

– Thứ ba, địa điểm du lịch phải đảm bảo điều kiện "sức chứa" hoặc "sức tải" trên bốn khía cạnh: vật lí, sinh học, tâm lí học và xã hội học. Sức chứa được hiểu chung là lượng khách tối đa mà điểm đến du lịch sinh thái có thể tiếp nhận, điều này liên quan đến những tiêu chuẩn tối thiểu về không gian đối với mỗi du khách cũng như đối với nhu cầu sinh hoạt của họ.

– Thứ tư, thỏa mãn nhu cầu nâng cao hiểu biết của khách. Việc thỏa mãn những mong muốn của khách với những kinh nghiệm, hiểu biết mới về tự nhiên, văn hóa bản địa là một công việc rất phức tạp nhưng nó lại là yêu cầu thực sự cần thiết đối với sự tồn tại lâu dài của du lịch sinh thái. Vì vậy những dịch vụ để làm hài lòng du khách phải là ưu tiên hàng đầu, chỉ đứng sau công tác bảo tồn những giá trị sinh thái tự nhiên và giá trị xã hội.

2. Du lịch cộng đồng

a) Quan niệm

Du lịch cộng đồng là một loại hình du lịch do chính cộng đồng người dân phối hợp tổ chức, quản lí và làm chủ để đem lại lợi ích kinh tế và bảo vệ môi trường chung thông qua việc giới thiệu với du khách các nét đặc trưng của địa phương (phong cảnh, văn hoá...).

Du lịch cộng đồng dựa trên sự tò mò, mong muốn của khách du lịch để tìm hiểu thêm về cuộc sống hằng ngày của người dân từ các nền văn hóa khác nhau. Du lịch cộng đồng thường liên kết với người dân thành thị đến các vùng nông thôn để thưởng thức cuộc sống tại đó trong một khoảng thời gian nhất định.

b) Loại hình

Các loại hình du lịch sau đây phù hợp với du lịch cộng đồng bởi chúng được sở hữu và quản lí bởi cộng đồng: Du lịch sinh thái; Du lịch nông nghiệp, nông thôn; Du lịch làng quê; Du lịch dân tộc hay bản địa và Du lịch văn hóa. Ngoài ra, việc sản xuất các mặt hàng thủ công địa phương có thể là một thành phần quan trọng trong các dự án Du lịch cộng đồng nhằm bảo tồn các nghề thủ công truyền thống có khả năng mai một.

3. Du lịch nông thôn

a) Quan niệm

Đây là loại hình du lịch phải đáp ứng được các yêu cầu sau đây: (1) Được diễn ra ở khu vực nông thôn; (2) Thiết thực cho nông thôn – hoạt động dựa trên những đặc điểm tiêu biểu của khu vực nông thôn với quy mô kinh doanh nhỏ, không gian mở, được tiếp xúc trực tiếp và hòa mình vào thế giới thiên nhiên, di sản văn hóa, xã hội và văn hóa truyền thống ở làng xã; (3) Có quy mô nông thôn – bao gồm các công trình xây dựng cũng như quy mô khu cư trú thường có quy mô nhỏ (thôn, bản); (4) Dựa trên đặc điểm, yếu tố truyền thống và được tổ chức chặt chẽ, gắn kết với các hộ dân địa phương. Được phát triển và quản lí chủ yếu bởi địa phương nhằm phục vụ lợi ích lâu dài của dân cư trong làng xã; (5) Với nhiều loại hình, thể hiện đặc tính đa dạng về môi trường, kinh tế, lịch sử, văn hóa của mỗi vùng nông thôn.

b) Loại hình

Loại hình du lịch nông thôn rất đa dạng do tài nguyên ở nông thôn rất phong phú. Ví dụ, có thể kể các loại hình du lịch trên cơ sở vận dụng đặc trưng ở từng khu vực nông thôn như: Du lịch di sản văn hóa (Heritage tourism); Du lịch văn hóa (Cultural tourism); Du lịch làng nghề truyền thống (Craft tourism); Du lịch cộng đồng (Community based tourism); Du lịch sinh thái (Eco–tourism); Du lịch nông thôn (Agro–tourism)... Điều quan trọng trong việc phát triển du lịch nông thôn là phải đặc biệt lưu ý đến tính đặc sắc vốn có của từng vùng nông thôn cụ thể.

4. Du lịch MICE

MICE là một loại hình du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện, du lịch khen thưởng. MICE là viết tắt của Meeting (hội họp), Incentive (khen thưởng), Convention/Conference (hội nghị, hội thảo) và Event/Exhibition (sự kiện/triển lãm). Tên đầy đủ tiếng Anh là Meeting Incentive Convention/Conference Event/Exhibition. Bởi vậy các đoàn khách MICE thường rất đông (vài trăm khách) và đặc biệt mức chi tiêu cao hơn khách đi tour bình thường ở khách sạn 4 – 5 sao, dịch vụ cao, tour sau hội nghị phải thiết kế chuyên biệt theo yêu cầu...). MICE hiện là loại hình du lịch mang lại nguồn thu rất lớn cho ngành Du lịch ở các nước.

Ngoài các cách phân loại nêu trên, người ta còn sử dụng các cách phân loại khác như: theo lứa tuổi – đối tượng khách (du lịch thiếu nhi/học sinh; du lịch thanh niên; du lịch người lớn tuổi; du lịch tuần trăng mật...); theo phương thức hợp đồng (du lịch trọn gói, du lịch từng phần...); theo địa điểm lưu trú (du lịch ở khách sạn, du lịch ở lều – trại; làng du lịch)...

5. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA ĐỊA LÍ DU LỊCH

Hai thập niên đầu của thế kỉ XXI đã chứng kiến những cú sốc lớn về kinh tế, an ninh, chính trị, xã hội toàn cầu như cuộc tấn công khủng bố tại Mĩ ngày 11/9/2001 và tại các thành phố châu Âu như Paris, Luân Đôn (2015, 2016); khủng hoảng người tị nạn trên biên giới các nước châu Âu; dịch bệnh cúm gia cầm, zika (2014, 2015); khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2009 – 2010 (cuộc cách mạng khoa học và công nghệ lần thứ 4)... Các sự kiện này diễn ra đã tác động mạnh tới ngành Du lịch trên toàn thế giới.

Trong tương lai sắp tới ngành Du lịch sẽ có xu hướng phát triển như thế nào? Những động lực nào sẽ làm thay đổi ngành Du lịch? Đó là những câu hỏi đặt ra để có thể xác định và quản lí tốt hơn sự phát triển của ngành Du lịch.

Nhìn chung có thể thấy xu hướng phát triển du lịch trong tương lai sẽ chịu tác động của các yếu tố công nghệ, xu hướng toàn cầu hóa, sự thay đổi nhân khẩu và thị hiếu toàn cầu. Các xu hướng này liên kết với nhau cùng đẩy nhanh tốc độ thay đổi của ngành Du lịch trên phạm vi toàn cầu [63].

5.1. Thị trường du lịch

– Cấu trúc cầu du lịch

Trong hơn 50 năm qua, làn sóng giải trí và du lịch đã thay đổi mạnh mẽ trên toàn thế giới, du lịch trở nên phổ biến khi ngày càng có nhiều người đi du lịch. Xu hướng này sẽ còn tiếp diễn vì cả nhu cầu du lịch nội địa và quốc tế đều tăng lên trong thế kỉ XXI. Quả thật, đến hết năm 2015 số du khách quốc tế đã đạt gần 1,2 tỉ lượt. Tuy nhiên theo dự báo của các chuyên gia của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) cho biết hạn chế về cung và cầu có thể làm chậm quá trình phát triển du lịch.

Về phía cầu, một số quốc gia đã đạt mức trần về sức chứa ngành hàng không và thời gian giải trí hiện có, sẽ hạn chế sự tăng trưởng của ngành Du lịch.

Về phía cung, mối đe dọa từ khủng bố, bất ổn chính trị, xung đột sắc tộc, nguy cơ sức khoẻ và mức trần sức chứa về cơ sở hạ tầng giao thông có thể làm giảm tốc độ tăng trưởng du lịch ở một số khu vực.

Chắc chắn phân bố du lịch đến năm 2030 sẽ khác so với những năm đầu của hai thập niên đầu thế kỉ XXI. Các quốc gia thuộc khu vực Đông Á và Thái Bình Dương đang trở thành điểm cấp khách lớn và cũng là điểm đến du lịch quan trọng. Trung Quốc sẽ trở thành một trong những quốc gia có lượng người đi du lịch cả trong nước và quốc tế nhiều nhất, làm thay đổi bản chất của du lịch trên toàn cầu. Khu vực châu Á – Thái Bình Dương sẽ cạnh tranh với châu Âu và Bắc Mĩ về cả tốc độ lẫn quy mô phát triển du lịch. Thị phần du lịch quốc tế của châu Âu sẽ tiếp tục giảm sút khi các điểm du lịch đường dài ngày càng phát triển. Các yếu tố chính có ảnh hưởng lâu dài đến cầu du lịch là những thay đổi về nhân khẩu học, thời gian giải trí và thời gian nghỉ lễ, sở thích người tiêu dùng và hiệu quả kinh tế của các quốc gia cung cấp lượng khách du lịch lớn. Trước mắt, bên cạnh ảnh hưởng tiềm tàng của chiến tranh và các vụ khủng bố trong tương

lai, các yếu tố khác như giá cả và tỉ giá hối đoái ảnh hưởng đến chi phí cũng như công tác tiếp thị, quảng bá cũng sẽ rất quan trọng. Các nhà dự báo cho biết du lịch đường dài sẽ tiếp tục tăng cao, du lịch khoảng cách gần – đặc biệt là đến các nước láng giềng vẫn chiếm tỉ lệ rất cao trong số các chuyến du lịch quốc tế. Du lịch công vụ sẽ vẫn là một phân đoạn quan trọng của thị trường, nhưng sự phát triển của truyền thông – chẳng hạn như hội nghị truyền hình và điện thoại di động – có thể làm giảm nhu cầu, ít nhất là ở phương Tây.

– Nhu cầu thị trường

Theo nguyên lí chung khi xã hội và kinh tế phát triển cao sẽ khuyến khích sự phát triển của du lịch, nhưng bản chất của thị trường sẽ thay đổi. Khách du lịch trong tương lai sẽ có nhiều hiểu biết hơn, tìm kiếm trải nghiệm chất lượng tốt hơn và đặc biệt ở các nước phát triển, với lượng du khách chủ yếu thuộc nhóm người cao tuổi. Những thay đổi về nhân khẩu học có thể là một dự báo cho sự thay đổi hoạt động du lịch – chẳng hạn khi dân số ngày càng già đi, thị trường du lịch cao cấp sẽ lớn hơn, đặc biệt ở các nước phương Tây. Ở các nước đang phát triển, sự bùng nổ dân số sẽ dẫn đến sự bùng nổ các hoạt động du lịch ở thị phần trung bình. Bên cạnh đó với sự phát triển của khoa học và công nghệ ranh giới giữa làm việc và giải trí có thể ngày càng giảm đi sẽ ảnh hưởng lớn đến cầu du lịch.

Việc nghiên cứu phân tích thị trường du lịch trong bối cảnh thay đổi của khoa học và công nghệ sẽ khiến phân khúc thị trường khách sẽ ngày càng phức tạp hơn.

5.2. Các điểm du lịch

Cùng với sự thay đổi của thị trường, các điểm du lịch (đặc biệt là các điểm du lịch độc đáo) cũng cần phải được quản lí tốt để giữ được sức hấp dẫn của chúng. Thái độ của người tiêu dùng (ở đây là du khách) và các công ti tổ chức du lịch đang có sự thay đổi tích cực từ tiêu dùng mang tính đại trà sang tiêu dùng mang tính chọn lọc, thân thiện với môi trường do áp lực của phong trào chuyển đổi mô hình từ kinh tế nâu sang kinh tế xanh. Việc nhận thức được mặt trái của du lịch tới môi trường và xã hội đã thúc đẩy tìm kiếm các hình thức du lịch mới thân thiện với môi trường ví dụ như du lịch sinh thái. Về bản chất, chúng ta đang chứng kiến một sự chuyển đổi, hướng tới phát triển có trách nhiệm và tiêu dùng bền vững thông qua hoạt động du lịch có sự quản lí nhiều hơn của địa phương, theo đề xuất của sáng kiến Chương trình 21 của Hội nghị thượng đỉnh Trái Đất tại Rio và Hội nghị thượng đỉnh thế giới về Phát triển Bền vững tại Johannesburg năm 2002.

Các điểm du lịch dựa vào các nguồn tài nguyên (tự nhiên và nhân văn) đang áp dụng nhiều phương pháp hữu hiệu để tạo ra trải nghiệm vừa thân thiện, bổ ích cho du khách, vừa bảo vệ được nguồn tài nguyên. Người ta thấy rằng, một khi du khách hiểu được điểm du lịch mà họ đến là điểm du lịch tuyệt vời, ý thức tôn trọng và bảo vệ tài nguyên tại điểm đến sẽ được hình thành.

Khi các điểm du lịch dựa vào tài nguyên ngày càng chịu nhiều áp lực, thì người ta hướng đến các điểm du lịch nhân tạo. Các điểm du lịch như sân trượt tuyết nhân tạo và những nơi kết hợp vui chơi, giải trí, ăn ở và phục vụ có chất lượng cao trong cùng một không gian đang được du khách quan tâm. Các công viên giải trí, tàu du lịch cỡ lớn và các đảo dành cho các kì nghỉ sẽ phát triển như một sự lựa chọn của thị trường thay thế cho các điểm tham quan không thể tái tạo được của các điểm du lịch tự nhiên, lịch sử hoặc văn hoá. Hầu hết du khách đều thấy các điều kiện nhân tạo đó tạo môi trường an toàn và đảm bảo điển hình như các điểm du lịch ở Dubai, Las Vegas và công viên Alton Towers...

Trong tương lai biến đổi khí hậu (nước biển dâng, suy giảm tầng ozon cùng các diễn biến bất thường của thời tiết) sẽ ảnh hưởng đến các điểm du lịch từ đó làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngành Du lịch ở nhiều lãnh thổ trên thế giới. Chẳng hạn, biến đổi khí hậu có thể sẽ tàn phá nhiều điểm đến hấp dẫn như rạn san hô Great Barrier của Ôx-trây-li-a (rạn san hô lớn trên thế giới) và các sông băng Alpine...

Nhưng mối đe dọa lớn hơn cả đối với các điểm du lịch hiện đang đến từ bản thân ngành Du lịch. Vào thập niên 50 của thế kỉ XX các vùng cực và dãy Himalaya là biên giới cuối cùng trong du lịch, giờ đây những nơi này phải đón hàng ngàn lượt du khách ưa mạo hiểm. Ngay cả những người leo núi muốn đến Everest cũng phải đặt trước vài năm. Những du khách giàu có sau khi đã thăm thú hầu hết các nơi hoang dã trên thế giới, lại tiếp tục chinh phục những thử thách và chân trời mới. Biên giới du lịch từ đó sẽ ngày càng mở rộng, trong đó những điểm du lịch mới sẽ được hình thành cả dưới đại dương hay trên vũ trụ. Thực tế, chúng ta biết về độ sâu của các đại dương (hay cả những gì nằm sâu dưới lòng đất) ít hơn là những gì chúng ta biết về bề mặt mặt trăng hay sao Hỏa. Sự phát triển của tàu ngầm chịu được áp lực lớn sẽ cho phép du khách chiêm ngưỡng xác tàu Titanic và các dạng sống kì lạ dưới lòng đại dương. Trên thềm lục địa các dự án xây dựng khách sạn dưới biển đang được thực hiện. Nhưng vũ trụ mới là không gian thu hút óc tưởng tượng của các du khách trong tương lai.

Vũ trụ thực sự là điểm du lịch mới trong tương lai. Các trải nghiệm du lịch không gian và các chuyến tham quan các trung tâm nghiên cứu trên vũ trụ đã là

mơ ước của không ít người. Dù NASA lần đầu đưa các phi hành gia lên Mặt Trăng vào năm 1969, du lịch không gian – hoàn toàn khác với việc bay vào vũ trụ để phục vụ mục đích khoa học hay quân sự – đến tận năm 2011 mới trở thành hiện thực, khi đó một triệu phú người Mĩ đã ghé thăm trạm không gian quốc tế với vai trò hành khách tài trợ cho sứ mệnh không gian của Nga.

5.3. Toàn cầu hóa và trật tự thế giới mới

Du lịch là một ngành kinh tế chịu tác động sâu sắc của quá trình toàn cầu hóa. Sự xóa nhòa các khoảng cách về không gian địa lí đã làm cho thế giới trở nên phẳng hơn. Sự hội nhập trên tất cả các lĩnh vực tạo điều kiện cho tự do lưu thông về dòng vốn, hàng hóa, kể cả con người. Điều đó làm giảm chi phí đi lại cho phép du khách có thể dễ dàng tiếp cận hầu hết các thị trường trên thế giới.

Tương lai của du lịch không thể tách rời khỏi các sự kiện và xu hướng chính trị. Các sự kiện ở quy mô địa lí khác nhau đang thay đổi trật tự thế giới và điều này sẽ ảnh hưởng đến ngành Du lịch. Ở cấp độ quốc gia, vai trò của nhà nước trong du lịch đã thay đổi sau khi xảy ra các vụ khủng bố ở Mĩ, Anh, Pháp... Trước đó du lịch được coi là một hoạt động của khu vực tư nhân. Tuy nhiên, với tác động của khủng bố và khủng hoảng kinh tế toàn cầu vai trò của khu vực công đã tăng lên. Cùng với sự trợ giúp cho các doanh nghiệp thông qua các gói tài trợ và giải cứu của nhà nước cũng như việc phối hợp và quảng bá du lịch ở cấp quốc gia.

Bên cạnh đó, ở cấp độ quốc tế trong tương lai, du lịch sẽ được hưởng lợi từ các thỏa thuận tự do thương mại giữa các quốc gia và khu vực trên thế giới. Đó là các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và đặc biệt là các thỏa thuận trong Tổ chức thương mại thế giới (WTO) dựa trên nguyên tắc thị trường tự do là phương tiện cung cấp tốt nhất cho người tiêu dùng các sản phẩm tốt nhất với các mức giá thấp nhất. Việc kí kết các hiệp định thương mại sẽ loại bỏ rào cản đối với tăng trưởng du lịch cũng như các hạn chế về tuyển dụng nhân viên đến từ các nước khác, dễ dàng chuyển tiền tệ và các khoản thanh toán khác giúp ngành Du lịch có bước phát triển nhanh chóng và vượt bậc hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, ngày nay xu hướng khu vực hóa cũng đang có những diễn biến phức tạp với sự nổi lên của chủ nghĩa khu vực và tìm kiếm bản sắc văn hoá – đặc biệt là giữa các dân tộc thiểu số – đã dẫn tới xung đột ở một số nơi, gây ra những ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động du lịch trên thế giới.

Chương 2
NHU CẦU DU LỊCH

1. QUAN NIỆM

Đối với du lịch nói chung và địa lí du lịch nói riêng, người ta quan tâm đến hai lĩnh vực rộng là cung và cầu. Cầu chính là thị trường cho các điểm du lịch và cơ sở vật chất. Lĩnh vực cầu thể hiện lí do người ta lựa chọn đi du lịch và lí do tại sao họ lại thích hoạt động này hơn những hoạt động khác. Từ góc nhìn của một điểm du lịch cụ thể, cầu cho biết đâu là khách hàng và thị trường của một điểm đến. Lĩnh vực cung du lịch đề cập đến tài nguyên du lịch có sẵn phục vụ du khách. Các tài nguyên này gồm tài nguyên du lịch (tự nhiên, nhân văn) cũng như tất cả các loại cơ sở vật chất và điểm tham quan (như các sân thể thao, công viên, bãi biển và khu giải trí), cơ sở hạ tầng hỗ trợ (như giao thông, hệ thống khách sạn và nhà hàng) và dịch vụ (như các hãng du lịch và các chương trình và hoạt động giải trí).

Các nghiên cứu về di cư từ lâu đã phân loại lí do người ta di chuyển từ nơi này đến nơi khác thành nhân tố thúc đẩy và nhân tố hấp dẫn. Nhân tố thúc đẩy khuyến khích một cá nhân rời khỏi một địa điểm, trong khi đó nhân tố hấp dẫn lại ảnh hưởng tới nơi mà một người đến, sau khi đã hoàn thành mong muốn của mình. Cũng tương tự như cầu du lịch, một du khách bị hấp dẫn bởi những quảng cáo cho một điểm đến do các nhân tố thúc đẩy (như là áp lực công việc). Lĩnh vực cung du lịch cũng như vậy.

Cầu tạo ra cung. Trong nền kinh tế thị trường, hàng hóa sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường. Khi người ta muốn tiêu dùng hàng hóa nào đó (bao gồm giải trí và du lịch), thị trường sẽ đáp ứng bằng cách sản xuất ra nhiều hơn. Thành công trong kinh tế sẽ đến với những người đáp ứng tốt nhất nhu cầu của thị trường. Hiểu được động cơ và nhu cầu khiến con người tham gia vào hoạt động du lịch là điều cần thiết để nắm được cấu trúc cầu của một sản phẩm du lịch. Động cơ phải thiết kế, phát triển và thúc đẩy thành công một sản phẩm.

Sản phẩm đó phải hấp dẫn đối với du khách, bao gồm cả các thị trường. Và các thị trường luôn thay đổi nên cần có điều chỉnh để đáp ứng những nhu cầu mới. Để tiếp thị hiệu quả, cần phải xác định nhu cầu của du khách.

Nhu cầu du lịch là sự mong muốn của con người đi đến một nơi khác với nơi ở thường xuyên của mình để có được những xúc cảm mới, trải nghiệm mới, hiểu biết mới, để phát triển các mối quan hệ xã hội, phục hồi sức khoẻ, tạo sự thoải mái về tinh thần. Vì thế, cầu du lịch là *"Tổng số người đi du lịch, hoặc muốn đi du lịch, sử dụng các phương tiện du lịch và dịch vụ tại địa điểm cách xa nơi làm việc và nơi cư trú của họ"* (Mathieson và Wall, 1982). Theo định nghĩa này, đối tượng có nhu cầu du lịch không chỉ thực sự đi du lịch, mà còn bao gồm những người muốn đi, nhưng vì lí do nào đó mà không đi được.

Cần phân biệt nhu cầu du lịch với nhu cầu của khách du lịch. Nhu cầu du lịch không phải là nhu cầu cơ bản của mỗi con người. Do vậy, nhu cầu du lịch chỉ được thoả mãn trong những điều kiện nhất định, đặc biệt là điều kiện về kinh tế, kĩ thuật, xã hội... Còn nhu cầu của khách du lịch là những mong muốn của khách du lịch trong một chuyến du lịch, bao gồm: nhu cầu thiết yếu, nhu cầu đặc trưng và nhu cầu bổ sung. Cụ thể là:

– Nhu cầu thiết yếu là những nhu cầu về vận chuyển, lưu trú và ăn uống cần được thoả mãn trong chuyến du lịch;

– Nhu cầu đặc trưng là những nhu cầu quan trọng hàng đầu của chuyến đi, ví dụ nhu cầu nghỉ dưỡng, tham quan, giải trí, thăm viếng, tham gia lễ hội, học tập nghiên cứu,...;

– Nhu cầu bổ sung là những nhu cầu chưa định hình trước, mà chỉ phát sinh trong khi thực hiện chuyến du lịch như: thông tin, tư vấn, mua sắm...

2. PHÂN LOẠI

Về cơ bản, cầu du lịch được phân làm ba nhóm: nhu cầu thực tế, nhu cầu bị kiềm chế và không có nhu cầu:

Nhu cầu thực tế bao gồm số lượng thực tế của những người tham gia du lịch, đó là những người đang thực sự đi du lịch. Hay nói cách khác, nhu cầu thực tế là nhu cầu du lịch được thoả mãn, được thực hiện trong thực tế. Nhu cầu thực tế được thể hiện qua chỉ tiêu: số lượt khách đi du lịch trong một khoảng thời gian nào đó.

Nhu cầu bị kiềm chế là do bộ phận người không đi du lịch vì một số lí do nào đó. Tùy thuộc vào nguyên nhân, nhu cầu bị kiềm chế được chia làm hai loại:

– Nhu cầu tiềm năng đề cập đến những người sẽ đi du lịch trong tương lai, nếu điều kiện hiện tại của họ có thay đổi. Ví dụ những người thích đi du lịch nhưng chưa có khả năng thực hiện do những nguyên nhân chủ quan như hạn chế về tài chính, về thời gian... Những người này sẽ đi du lịch trong tương lai khi thu nhập của họ tăng lên hoặc họ có thời gian rảnh rỗi nhiều hơn.

– Nhu cầu bị trì hoãn bao gồm những người đã có nhu cầu đi du lịch nhưng chuyến đi của họ bị hoãn lại do các nguyên nhân khách quan xuất hiện trong một thời gian ngắn như: hoàn cảnh gia đình, khó khăn trở ngại từ phía cung (thiếu phòng ngủ, thiếu phương tiện vận chuyển, thời tiết xấu,...) hoặc do cơ chế chính sách của nước nơi khách đến, hay các lí do bất khả kháng (thiên tai, khủng bố...). Nhu cầu này sẽ trở thành nhu cầu thực tế trong tương lai gần khi các nguyên nhân khách quan được loại trừ.

Không có nhu cầu bao gồm những người có đủ điều kiện nhưng không muốn đi du lịch và những người trong suốt cuộc đời không thể đi du lịch vì lí do hoàn cảnh gia đình, sức khỏe, lối sống, văn hóa,....

2.1. Nhu cầu thực tế

a) Xu hướng du lịch

Trong du lịch, một phương pháp đo hiệu quả của nhu cầu thực tế là xu hướng du lịch, hay là tỉ lệ dân số thực sự đi du lịch. Xu hướng du lịch thuần đề cập đến số dân có ít nhất một chuyến đi du lịch trong một khoảng thời gian nhất định trên tổng số dân, trong khi đó xu hướng du lịch tổng cộng là tổng số số chuyến du lịch so với tổng số dân. Như vậy, khi các chuyến du lịch thứ hai và thứ ba ngày càng tăng lên thì xu hướng du lịch tổng cộng sẽ có ý nghĩa hơn. Khi chia tỉ lệ du lịch thuần cho tỉ lệ du lịch tổng cộng, chúng ta sẽ thu được tần suất du lịch, nói theo cách khác chính là số chuyến du lịch trung bình trong một giai đoạn cần tính. Các nhân tố gây cản trở và việc không có nhu cầu sẽ làm cho tỉ lệ du lịch thuần không thể đạt 100%, tối đa chỉ là 70 – 80%. Tuy nhiên, du lịch kết hợp có thể vượt 100% và thường đạt 200% ở một số nước Tây Âu, nơi có số lượng lớn khách du lịch thường xuyên.

Chỉ số xu hướng du lịch [65], tần suất du lịch và tiềm năng du lịch

1. Chỉ số xu hướng và tần suất du lịch

Giả sử một địa phương (quốc gia) có dân số 10 triệu người, trong đó với thời gian 1 năm có:

3,0 triệu dân thực hiện một chuyến du lịch;	*3 × 1 = 3,0 triệu chuyến*
1,5 triệu dân thực hiện hai chuyến du lịch;	*1,5 × 2 = 3,0 triệu chuyến*
0,4 triệu dân thực hiện ba chuyến du lịch;	*0,4 × 3 = 1,2 triệu chuyến*
0,2 triệu dân thực hiện bốn chuyến du lịch.	*0,2 × 4 = 0,8 triệu chuyến*
Tổng cộng 5,1 triệu dân đi ít nhất một chuyến	*Tổng cộng: 8,0 triệu chuyến*

Do đó:

– *Xu hướng du lịch thuần* $= \frac{\text{Số người đi du lịch ít nhất một chuyến}}{\text{Tổng số dân}} \times 100 = \frac{5,1}{10} \times 100 = 51\%$

– *Xu hướng du lịch tổng cộng* $= \frac{\text{Tổng số chuyến}}{\text{Tổng số dân}} \times 100 = \frac{8,0}{10} \times 100 = 80\%$

– *Tần suất du lịch* $= \frac{\text{Xu hướng du lịch tổng cộng}}{\text{Xu hướng du lịch thuần}} = \frac{80\%}{51\%} = 1,57$

2. Chỉ số tiềm năng du lịch

Việc nghiên cứu xu hướng du lịch và tần suất du lịch là cơ sở để đánh giá khả năng hình thành các chuyến đi du lịch của một nước và gồm có ba bước:

– Thứ nhất, lấy số chuyến đi từ một nước chia cho tổng số chuyến trên thế giới chúng ta được chỉ số khả năng cấp khách của một nước;

– Thứ hai, lấy số dân của một nước chia cho tổng số dân thế giới, rồi xếp mỗi quốc gia theo thứ tự quan trọng lần lượt trong quan hệ với dân số thế giới;

– Thứ ba, lấy kết quả của bước thứ hai chia cho kết quả của bước thứ nhất, ta được chỉ số chuyến đi tiềm năng của một nước (CPGI[10], Hurdman, 1979).

$$CPGI = \frac{\left(\frac{N_e}{N_w}\right)}{\left(\frac{P_e}{P_w}\right)}$$

Trong đó: N_e*: số chuyến đi xuất phát trong nước;*

N_w*: số chuyến đi trên thế giới;*

P_e*: số dân một nước;*

P_w*: số dân thế giới.*

+ Nếu CPGI = 1 thì xu hướng du lịch của quốc gia đó ngang bằng với xu hướng du lịch chung của thế giới;

[10] CPGI – Country Potential Generation Index.

+ Nếu CPGI > 1 thì xu hướng du lịch của quốc gia đó cao hơn xu hướng du lịch chung (bình quân) của thế giới. CPGI càng lớn hơn 1 chứng tỏ mức độ đi du lịch ra nước ngoài của người dân quốc gia đó càng cao.

+ Nếu CPGI < 1 thì xu hướng du lịch của quốc gia đó thấp hơn xu hướng du lịch chung (bình quân) của thế giới. CPGI càng nhỏ chứng tỏ mức độ đi du lịch ra nước ngoài của người dân của quốc gia đó càng thấp.

Nguồn: Trích lại từ [63] dựa theo Schmidhauser, H. (1975) Travel propensity and travel frequency, in A. J. Burkart and S. Medlik (eds), The Management of Tourism. Heinemann, pp. 53 – 60; and Hurdman, L. E. (1979) Origin regions of international tourism. Wiener Geographische Schriften, 53/54, 43 – 49.

b) Điều kiện thúc đẩy phát triển du lịch

Xu hướng du lịch do nhiều yếu tố quyết định. Trước hết, ở cấp độ vĩ mô đó là đặc điểm về kinh tế, dân số và chế độ chính trị. Thứ hai, ở góc độ cá nhân, xu hướng (nhu cầu) du lịch là do tác động của các yếu tố như lối sống, chu kì sống và các yếu tố tính cách. Trong thực tế, nhóm yếu tố liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ du lịch cũng rất quan trọng. Nhóm này bao gồm công nghệ, giá cả, tần suất và tốc độ của phương tiện giao thông cũng như đặc điểm về chỗ ở, cơ sở vật chất và tổ chức du lịch là những yếu tố ảnh hưởng lớn đến nhu cầu du lịch.

– Điều kiện về kinh tế

Tiềm lực kinh tế của một quốc gia là một trong những yếu tố quyết định sự phát triển du lịch. Ở góc độ cung du lịch, khả năng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng du lịch, đa dạng hoá sản phẩm du lịch, khả năng đầu tư phát triển nguồn nhân lực du lịch, bảo tồn các tài nguyên tự nhiên và văn hoá phụ thuộc chủ yếu vào quy mô, tốc độ tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Thực tế cho thấy, các quốc gia có nền kinh tế phát triển cao trên thế giới là những nước có lịch sử phát triển du lịch lâu đời (như Anh, Pháp, Đức, Mĩ...). Tại các nước đó, hệ thống giao thông được phát triển với nhiều loại hình, phương tiện vận chuyển đa dạng, hệ thống dịch vụ đáp ứng các nhu cầu của khách du lịch như ngân hàng, thông tin, khách sạn, nhà hàng, hệ thống bán lẻ phát triển rộng khắp đạt chuẩn mực quốc tế, con người phục vụ trong ngành Du lịch được đào tạo tốt, có tính chuyên nghiệp cao... Sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, thông tin, ngân hàng, thương mại đã tạo các điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch tại các nước phát triển. Ngược lại, tại các nước đang phát triển, nền kinh tế ở trình độ thấp, do vậy, khả năng cung cấp các sản phẩm du lịch bị hạn chế, điều kiện đầu tư khai thác các tài nguyên du lịch gặp nhiều khó khăn.

Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và du lịch [63]

Các giai đoạn phát triển kinh tế	Đặc điểm	Ví dụ
Nông nghiệp Ngành kinh tế chủ đạo là nông nghiệp, sử dụng nhiều lao động và tài nguyên. Nền kinh tế tăng trưởng chủ yếu dựa vào năng suất tự nhiên (độ phì nhiêu của đất, khí hậu, nguồn lợi sinh học). Chất lượng cuộc sống thấp.	• Các nước kém phát triển. • Các điều kiện kinh tế – văn hóa – xã hội cho du lịch chưa phát triển (chỉ tập trung vào một bộ phận rất nhỏ dân cư).	Các vùng của châu Phi và Nam Á.
Tiền công nghiệp Nền kinh tế chuyển dần từ sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp, máy móc bắt đầu được áp dụng trong sản xuất, chất lượng cuộc sống được nâng cao. Yếu tố tạo nên sự thịnh vượng là sự kết hợp của năng suất tự nhiên và năng suất lao động.	• Các nước đang phát triển. • Các tiền đề về kinh tế – xã hội cho phép tăng số lượng khách du lịch trong nước (chủ yếu là loại hình du lịch thăm thân).	Trung và Nam Mĩ, các vùng tại Trung Đông, châu Á và châu Phi.
Công nghiệp Nền kinh tế phát triển với ngành kinh tế chủ đạo là công nghiệp, cơ cấu kinh tế bắt đầu có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ khu vực sản xuất vật chất sang khu vực sản xuất phi vật chất. Yếu tố chính tạo nên sự thịnh vượng của nền kinh tế là năng suất lao động.	• Các nước công nghiệp mới (NICs). • Du lịch quốc tế được hình thành và phát triển. • Du lịch trong nước được đẩy mạnh như một nguồn thu ngoại tệ quan trọng.	Mexico, các vùng ở Nam Mĩ.
Nền kinh tế tri thức Ngành kinh tế chủ đạo là dịch vụ, sử dụng nhiều chất xám. Nền kinh tế tăng trưởng dựa trên sự sáng tạo và năng suất tri thức. Chất lượng cuộc sống cao, các nhu cầu của con người phát triển mạnh.	• Các nước phát triển. • Các hoạt động du lịch trong nước và quốc tế phát triển mạnh.	Bắc Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản, châu Đại Dương, Xingapo...

Thông qua bảng trên có thể nhận thấy, một xã hội muốn tiến tới một nền kinh tế phát triển thì phải trải qua một quá trình lâu dài và phức tạp với các phương thức sản xuất khác nhau. Bản chất của quá trình đó là thay đổi từ phương thức sản xuất sơ cấp (nông, lâm, ngư nghiệp) đến trung cấp (công nghiệp) và cao cấp (các dịch vụ như du lịch). Khi quá trình này diễn ra, xã hội phát triển hơn, thu nhập khả dụng thực tế tăng, từ đó tạo nhu cầu tiêu thụ hàng hóa và các hoạt động giải trí phát triển. Cụ thể, sự thay đổi về phương thức sản xuất cũng làm cho chất lượng cuộc sống được nâng cao. Người dân có sức khỏe

tốt và có thời gian dành cho hoạt động du lịch. Chất lượng giáo dục tăng lên và khả năng tiếp cận với các kênh thông tin truyền thông tốt hơn giúp nâng cao nhận thức về các cơ hội du lịch. Như vậy có thể thấy du lịch là kết quả của quá trình phát triển kinh tế. Một nền kinh tế càng phát triển, thì lượng cầu du lịch càng lớn, thể hiện qua hoạt động du lịch quốc tế đang rất phát triển ở các quốc gia như Ấn Độ, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

– Nhóm nhân tố về dân cư

Quy mô, mức độ gia tăng, tuổi thọ, mật độ dân số và phân bố dân cư có ảnh hưởng đến xu hướng và nhu cầu du lịch.

Xét ở góc độ quy mô, với một mức thu nhập nhất định, tổng lượng nhu cầu tỉ lệ thuận với dân số của quốc gia. Dân số của một quốc gia càng đông thì tổng lượng nhu cầu du lịch tiềm năng càng lớn.

Về gia tăng dân số, có thể thấy gia tăng dân số liên quan chặt chẽ với các giai đoạn phát triển kinh tế và ảnh hưởng đến nhu cầu du lịch, thông qua các giai đoạn phát triển dân số sau đây:

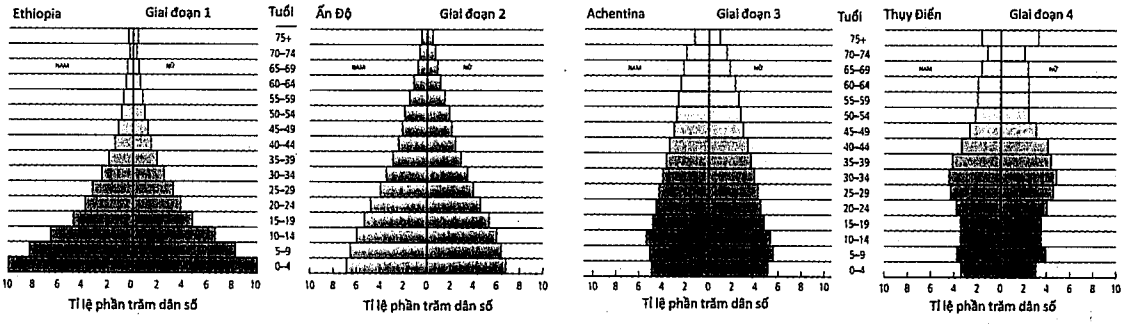

Tháp dân số của một số nước trên thế giới [63]

+ Giai đoạn 1: Nền kinh tế nông nghiệp ứng với nhiều quốc gia kém phát triển trên thế giới, tỉ suất sinh và tử cao khiến gia tăng dân số luôn ở mức thấp, chất lượng cuộc sống thấp, nhu cầu du lịch chưa được hình thành.

+ Giai đoạn 2: Nền kinh tế tăng trưởng chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp, tỉ suất sinh tăng nhưng tỉ suất tử lại thấp vì ngành y tế phát triển và chất lượng cuộc sống được cải thiện. Dân số có đặc điểm là trẻ và gia đình đông người. Dân số đông, trong khi nền kinh tế phát triển chưa tương xứng dẫn đến sức ép lớn về các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường. Nhiều quốc gia rơi vào vòng luẩn quẩn của đói nghèo. Ở giai đoạn này, nhu cầu du lịch đã bắt đầu hình thành và phát triển, tuy còn xa vời với phần lớn người dân, mặc dù ở một số nước, ngành Du lịch đã bước đầu thu hút được một lượng du khách nước ngoài.

+ Giai đoạn 3: Tỉ suất sinh giảm bắt nguồn từ sự phát triển của một xã hội công nghiệp và tiến bộ, công nghệ tác động tới mức sinh. Nhu cầu du lịch trong giai đoạn này phát triển do trình độ kinh tế được nâng cao, chất lượng cuộc sống được cải thiện rõ rệt.

+ Giai đoạn 4: Nền kinh tế phát triển với mức độ cao (nền kinh tế tri thức – xã hội tiêu dùng). Ở giai đoạn này, tỉ suất sinh và tử ổn định ở mức thấp. Nhu cầu du lịch chịu sự chi phối của các yếu tố: a) già hóa dân số; b) mức thu nhập cao; c) nhận thức tốt về du lịch do tiếp cận dễ dàng các phương tiện thông tin hiện đại.

Mật độ dân số ít ảnh hưởng đến xu hướng du lịch hơn so với phân bố dân cư giữa thành thị và nông thôn. Khu vực thành thị thường gắn với một nền kinh tế phát triển, nơi người dân thường chịu áp lực lớn về kinh tế, xã hội, môi trường đã làm gia tăng xu hướng du lịch.

– Nhân tố về chính trị

Du lịch nói chung và du lịch quốc tế nói riêng chỉ có thể phát triển được trong bầu không khí hoà bình, ổn định, trong tình hữu nghị giữa các dân tộc. Không khí hoà bình ngày càng được cải thiện, xu hướng hội nhập đã và đang thúc đẩy sự tăng trưởng du lịch mạnh mẽ trong giai đoạn hiện nay.

Ở các thể chế chính trị khác nhau, vai trò của nhà nước trong việc thúc đẩy phát triển du lịch là không giống nhau. Ở nhiều quốc gia, Nhà nước tạo điều kiện, môi trường cho ngành Du lịch phát triển và không trực tiếp tham gia vào hoạt động du lịch. Ở một số quốc gia khác, Nhà nước lại tham gia điều hành và chi phối sự phát triển du lịch thông qua các chính sách can thiệp của mình.

Sự phát triển du lịch sẽ gặp khó khăn nếu ở một quốc gia nào đó xảy ra những sự kiện trực tiếp hoặc gián đoạn đe dọa sự an toàn của khách du lịch như đảo chính, nội chiến, bạo loạn, chiến tranh, xung đột biên giới. Ngoài ra, tình hình trật tự an toàn xã hội cũng ảnh hưởng đến hoạt động du lịch. Ở những nơi có nhiều tệ nạn xã hội, cướp giật, ăn xin sẽ gây tâm lí e ngại, lo sợ cho khách du lịch.

c) Động cơ du lịch

Động cơ du lịch là sự là tổng hòa các mối quan hệ giữa các sản phẩm, kinh nghiệm du lịch cùng các dịch vụ và nhu cầu đi cùng. Động cơ cũng thay đổi theo thời gian, từ chuyến đi này đến chuyến đi khác và từ hoạt động này đến hoạt động khác trong cùng chuyến đi. Tuy nhiên, trong thế giới ngày nay, động cơ của đa phần du khách là muốn thoát khỏi thế giới "làm việc suốt ngày" của họ.

Theo Mayo và Jarvis (1981)[11], động cơ du lịch được phân thành bốn nhóm dựa vào những gì du khách mong muốn có được, thấy và trải nghiệm nhất trong chuyến đi. Bốn nhóm động cơ có thể diễn ra đồng thời, dù rằng thông thường một nhóm sẽ nổi trội hơn các nhóm còn lại trong bất kì chuyến đi nào.

– *Động cơ tự nhiên*: Mong muốn được nghỉ ngơi về thể chất, tham gia vào các môn thể thao, giải trí và chăm sóc sức khỏe.

– *Động cơ văn hóa*: Mong muốn có được các kiến thức về các nước khác, gồm âm nhạc, nghệ thuật, văn hóa dân gian, múa, hội họa và tôn giáo.

– *Động cơ kết nối cá nhân*: Mong muốn được gặp người thân, đến thăm bạn bè hay họ hàng, hoặc muốn kết thêm bạn mới ngoài bối cảnh nơi ở.

– *Động cơ về địa vị và thanh thế*: Mong muốn được công nhận, chú ý, đánh giá cao và có tiếng tăm tốt đối với gia đình, bạn bè, người quen tại nơi ở.

Tháp nhu cầu của Maslow và thang giải trí [62]

Nhà tâm lí học Abraham Maslow đã đưa ra tháp nhu cầu (1954) được sử dụng rộng rãi để giải thích về động cơ cho hành vi của con người. Theo mô hình lúc đầu các cá nhân trước hết tập trung vào thỏa mãn các nhu cầu sinh lí để tồn tại. Một khi những nhu cầu này được đáp ứng đầy đủ, mức độ tiếp theo sẽ trở thành động cơ chính của hành vi. An toàn, sự yêu mến thường đạt được ở cấp độ gia đình, bạn bè. Tiếp theo đó là nhu cầu được tôn trọng thông qua sự thành công trong công việc. Nhu cầu cuối cùng là tự khẳng định bản thân mình.

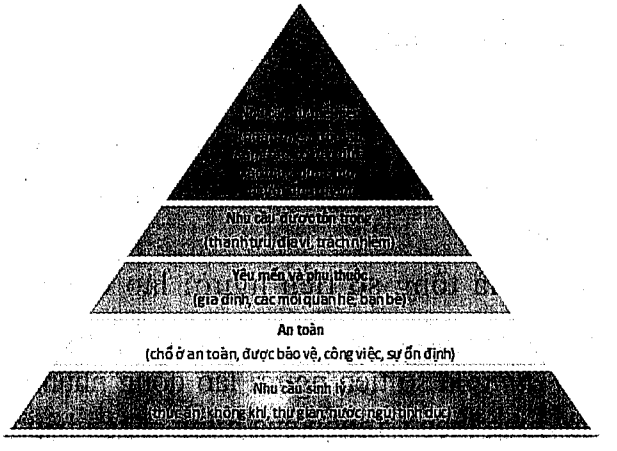

Tháp nhu cầu của Maslow [62]

Hạn chế lớn nhất của tháp nhu cầu Maslow là nhu cầu của con người diễn ra đồng thời. Các nghiên cứu chỉ ra rằng ngay cả những người đang phải rất khó khăn mới đáp ứng

[11] Mayo, E.J. và Jarvis, L.P. *Tâm lí du lịch thư giãn, tiếp thị và tiêu thụ các dịch vụ du lịch hiệu quả,* CBI xuất bản, Boston, năm 1981.

được những nhu cầu sinh lí cơ bản cũng luôn tìm kiếm những cơ hội để tự khẳng định bản thân mình. Sự đan xen giữa các động cơ như vậy cũng giống với du lịch và giải trí. Trong những năm sau này, Maslow đã bổ sung thêm các lớp vào tháp này, gồm Nhu cầu hiểu biết và nhu cầu thẩm mĩ bên trên mức nhu cầu được tôn trọng, và mức đổi mới bên trên nhu cầu tự khẳng định bản thân.

Dựa vào tháp Maslow, Philip Pearce đã đề xuất Thang giải trí, với năm mức độ thể hiện động cơ. Mức độ cơ bản nhất là giải trí và thư giãn cơ thể. Ở mức độ này, giải trí và nhu cầu như là một liệu pháp phục hồi khi phải đối mặt với những áp lực từ công việc. Mức thứ hai là thư giãn như khuyến khích và vui chơi. Mức thứ ba, thư giãn như một trải nghiệm xã hội nơi các mối quan hệ giữa các cá nhân chính là thành tố quan trọng. Mức thứ tư là thành thạo các kĩ năng và trải nghiệm giáo dục. Mức cao nhất tương tự như mức tự khẳng định bản thân của Maslow. Theo ông một trong những mức độ này sẽ chi phối động cơ cho bất kì hoạt động thư giãn nào. Một người phải trải qua từng cấp độ từ thấp đến cao. Độ tuổi càng cao, kinh nghiệm sống càng nhiều thì càng gắn với các mức độ giải trí cao hơn.

Tuy nhiên xét về tổng thể, động cơ du lịch cá nhân ảnh hưởng đến xu hướng du lịch có thể được chia thành hai nhóm: i) Nhóm nhân tố về lối sống, nhóm này bao gồm thu nhập, việc làm, trình độ học vấn và khả năng di chuyển; ii) Nhóm nhân tố về vòng đời, trong nhóm này độ tuổi và các điều kiện sống của một cá nhân. Hai nhóm nhân tố này có mối quan hệ và bổ trợ lẫn nhau, chẳng hạn một việc làm có địa vị cao thường gắn với một cá nhân ở độ tuổi trung niên, có trình độ nhất định. Sự đan xen lẫn của hai nhóm nhân tố đã khiến hoạt động thư giãn, giải trí trở thành một nguồn lực chính trong hoạt động du lịch.

*** Nhóm nhân tố về lối sống**

– Thu nhập

Du lịch là một ngành dịch vụ đòi hỏi mỗi cá nhân cần có một ngưỡng thu nhập nhất định, trước khi đưa ra quyết định tham gia vào hoạt động này. Các chỉ số quan trọng bao gồm:

+ *Tổng thu nhập*: là tổng số tiền người lao động kiếm được trong một thời gian nhất định.

+ *Thu nhập khả dụng* là số tiền người lao động nhận được cuối cùng sau khi nộp thuế và được sử dụng theo ý muốn của mình. Thu nhập khả dụng phải đáp ứng nhiều nhu cầu của người lao động bao gồm các nhu cầu cơ bản như ăn, mặc, ở.

+ *Thu nhập khả dụng thực tế* là số tiền còn lại sau khi nộp thuế và chi trả cho các loại phí sinh hoạt cơ bản. Rõ ràng, hai hộ gia đình có cùng mức tổng thu nhập, nhưng thu nhập khả dụng thực tế có thể khác nhau đối với hoạt động du lịch.

Mối quan hệ giữa thu nhập và mức tiêu thụ của ngành Du lịch là một ví dụ về độ co giãn nhu cầu. Loại hình du lịch kinh doanh có xu hướng ít đàn hồi, vì

nhu cầu này hầu như không bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về chi phí du lịch, trong khi loại hình du lịch giải trí thông thường lại nhạy cảm với giá cả. Với cùng mức thu nhập nhưng nhu cầu của người Mĩ và Nhật có xu hướng độ đàn hồi cao hơn nhu cầu của người châu Âu, vì họ không thực sự coi các chuyến du lịch trong kì nghỉ là một nhu cầu cần thiết. Khi thu nhập khả dụng thực tế tăng lên, khả năng đi du lịch sẽ kéo theo nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ giải trí. Đến khi thu nhập khả dụng thực tế đạt mức cao, thì nhu cầu du lịch cũng đạt mức đỉnh và sau đó chững lại. Khi các chuyến đi kinh doanh diễn ra thường xuyên thì khả năng và mong muốn du lịch với mục đích giải trí sẽ giảm.

– Việc làm

Việc làm không chỉ ảnh hưởng đến xu hướng du lịch thông qua mức thu nhập cố định và ngày nghỉ lễ theo quy định, mà còn tác động đến loại hình du lịch. Những người có việc làm thường có xu hướng tham gia nhiều hoạt động du lịch hơn. Trong khi đó, nhóm người thất nghiệp có số lượng chuyến du lịch ít hơn, thời gian lưu trú ngắn và mức độ chi tiêu thấp hơn nhóm người có việc làm.

– Quyền nghỉ lễ và hưởng lương

Hiện nay trên thế giới có vô vàn các loại hình nghỉ lễ. Hầu hết các quốc gia đều có ngày lễ quốc khánh và các kì nghỉ lễ hưởng lương theo các thỏa thuận pháp luật hoặc tập thể giữa người lao động và công đoàn. Mức độ nghỉ lễ vẫn được hưởng lương của mỗi cá nhân dường như là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến xu hướng du lịch:

+ Số ngày được nghỉ ít chính là rào cản đối với khả năng đi du lịch và ngược lại số ngày được nghỉ dài sẽ thúc đẩy du lịch. Điều này một phần do mối tương quan giữa số ngày được nghỉ và các yếu tố như tình trạng việc làm, thụ nhập và khả năng di chuyển.

+ Khi số ngày nghỉ tăng, nhưng dịch vụ du lịch lại tốn kém đồng nghĩa với việc người ta sẽ dành nhiều ngày nghỉ cho các hoạt động giải trí ở nhà hơn.

– Các nhân tố khác

Trình độ dân trí là một yếu tố quan trọng trong xu hướng du lịch vì giáo dục mở rộng cơ hội và thúc đẩy mong muốn du lịch. Thêm vào đó, một người học càng cao thì nhận thức và khả năng tiếp cận với thông tin, truyền thông, quảng cáo càng lớn. Ngoài ra, giáo dục cũng nâng cao khả năng sử dụng công nghệ và tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu du lịch qua mạng. Khả năng di chuyển cá nhân thường thể hiện qua việc sở hữu ô tô, cũng là yếu tố ảnh hưởng nhiều đến xu hướng du lịch, đặc biệt là đối với các kì nghỉ lễ trong nước.

*** Nhóm nhân tố về vòng đời**

Xu hướng du lịch liên quan chặt chẽ đến độ tuổi của mỗi cá nhân. Nhu cầu, cấp độ du lịch gắn bó chặt chẽ với vòng đời mỗi cá nhân. Ở các giai đoạn khác nhau của vòng đời lại có những đặc điểm nhu cầu nghỉ dưỡng và mức xu hướng du lịch khác nhau.

Các giai đoạn của cuộc đời và nhu cầu du lịch

Trong cùng một môi trường sống, nhu cầu du lịch thay đổi theo chu kì sống của con người, bởi vì ở mỗi độ tuổi, họ có thời gian rỗi và thu nhập khác nhau, sở thích khác nhau:

– Trẻ em dưới 10 tuổi: Nhu cầu du lịch phụ thuộc vào quyết định của bố, mẹ.

– Trẻ em từ tuổi 10 – 14 tuổi: Nhu cầu đi du lịch phụ thuộc vào hoạt động của nhóm (theo lớp ở trường, các tổ chức đoàn thể hoặc theo lứa tuổi). Nhu cầu chủ yếu của nhóm này là đi du lịch trong nước, tự tổ chức chuyến đi.

– Ở tuổi niên thiếu và thanh niên: Các chuyến du lịch tự lập của thiếu niên thường xuất hiện ở độ tuổi khoảng 15, mặc dù chưa có thu nhập đáng kể, nhưng ở độ tuổi này thường có tính tò mò, hiếu kì, có nhiều thời gian nên thường thích tự đi tìm các trải nghiệm mới, không thích đi cùng bố mẹ.

– Trước khi tìm được việc làm: Họ có nhiều thời gian rảnh rỗi, nhưng chưa có thu nhập. Do vậy, nhóm này thường có nhu cầu đi du lịch với mức chi tiêu thấp (sử dụng phương tiện giao thông công cộng, nơi ăn ngủ đơn giản...) và tìm tới các điểm du lịch mới, tham gia các hoạt động khám phá.

– Sau khi lập gia đình: Nhu cầu du lịch trong độ tuổi này thay đổi tuỳ theo hoàn cảnh gia đình, tùy thuộc vào thu nhập, số lượng con, độ tuổi của con cái. Cụ thể, ngay sau khi lập gia đình; họ thường tổ chức các chuyến du lịch "tuần trăng mật". Trước khi có con, họ có nhu cầu du lịch cao, thường lựa chọn điểm đến ở nước ngoài. Sau khi có con nhu cầu du lịch thấp hơn do bận rộn việc chăm sóc con nhỏ và hạn chế về thu nhập. Nhu cầu đi du lịch của họ tăng dần theo mức độ trưởng thành của con cái. Nhóm này thường thực hiện các chuyến du lịch nội địa, chuyến du lịch quốc tế gần và thăm viếng người thân. Giai đoạn con cái đạt đến tuổi thiếu niên, nhu cầu du lịch tăng vì họ đã có được cả hai yếu tố là thu nhập tăng và thời gian nhàn rỗi nhiều. Họ thường thực hiện các chuyến du lịch quốc tế, đi đến các điểm du lịch xa, đi theo nhóm hoặc theo tour.

– Giai đoạn tuổi già: Trước khi nghỉ hưu (ở độ tuổi 50 – 55) nhu cầu du lịch rất cao, họ thường đi du lịch trong nước và ra nước ngoài, chủ yếu là đi theo nhóm. Sau khi nghỉ hưu, thu nhập của họ giảm, thời gian nhàn rỗi tăng. Do vậy, họ thường có nhu cầu thực hiện các chuyến du lịch ở trong nước. Họ đi theo nhóm, theo tour trọn gói và chọn các khách sạn có dịch vụ trung bình.

Những khác biệt về quan điểm, nhận thức và động lực có ảnh hưởng quan trọng tới quyết định đi du lịch. Sự khác biệt về quan điểm và nhận thức liên quan đến động cơ thúc đẩy du lịch bên trong mỗi cá nhân. Vì động cơ khác nhau nên nhu cầu du lịch của mỗi cá nhân/nhóm người cũng khác nhau

những cá nhân/nhóm người ưa khám phá cái mới, trong khi đó có những nhóm luôn cố giữ môi trường quen thuộc. Từ đó có thể phân chia thành các nhóm du khách khác nhau:

– *Nhóm du khách đại trà theo tổ chức:* Nhóm du khách này có tính mạo hiểm thấp, thường cố giữ môi trường quen thuộc trong chuyến đi. Thường mua các gói du lịch sẵn, được hướng dẫn tại các điểm du lịch, ít giao tiếp với văn hóa và người dân địa phương.

– *Nhóm du khách đại trà cá nhân:* Tương tự như nhóm trên, nhưng linh hoạt hơn và có sự lựa chọn cho cá nhân. Tuy nhiên, chuyến đi vẫn do các công ti du lịch sắp xếp với môi trường quen thuộc cùng các trải nghiệm thực tế tại điểm du lịch.

– *Nhóm du khách thám hiểm:* Chuyến đi thường tiến hành độc lập và tìm đến những nơi hẻo lánh. Tuy nhiên, chuyến đi kiểu này không có chỗ ở thoải mái hay giao thông dễ dàng. Những địa điểm này chỉ dành cho nhóm khách ưa mạo hiểm.

– *Nhóm khách du lịch bụi:* Độ tuổi của nhóm này thường tương đối trẻ, thích khám phá, ưa phiêu lưu đến những vùng đất mới. Vì không có lộ trình cố định, họ sống với người dân địa phương, tự chi trả cho chuyến đi theo cách riêng và được đắm mình trong văn hóa của người dân địa phương.

2.2. Nhu cầu bị kiềm chế

a) Nhu cầu tiềm năng

Du lịch về cơ bản vẫn là loại hình giải trí xa xỉ đối với phần lớn dân cư thế giới, không chỉ ở các nước đang phát triển, mà còn cả ở nhiều nước phát triển. Quả thật, khái niệm về nhu cầu tiềm năng đã chứng minh rằng có sự bất bình đẳng đáng kể trong việc tiếp cận với du lịch, bắt nguồn từ những hoàn cảnh cá nhân của mỗi người. Lansing và Blood (1960) đã xác định 5 lí do chính giải thích tại sao một số người không đi du lịch:

– Chi phí cao cho việc đi du lịch;

– Thiếu thời gian;

– Những hạn chế về thể chất (như sức khỏe yếu);

– Hoàn cảnh gia đình;

– Không hứng thú.

Chúng ta thường thấy nhiều người gặp phải hai hay nhiều hơn trong số những rào cản trên. Ví dụ những gia đình có một cha hoặc một mẹ, hay những gia đình phải chăm sóc người tàn tật sẽ gặp khó khăn về vấn đề thu nhập hay thời gian cùng với những điều kiện gia đình khác ngăn cản họ đi du lịch. Rõ ràng, nhóm này là những người thiệt thòi cần được quan tâm. Vì thế các tổ chức du lịch thường xây dựng các chương trình nhằm khuyến khích những người chưa từng tham gia này đi du lịch. Ví dụ rõ nhất là Phong trào du lịch xã hội đã được rất nhiều người khuyết tật hưởng ứng. Ở nhiều quốc gia, Nhà nước chịu trách nhiệm chính cho du lịch xã hội. Trong khi đó, ở một số quốc gia khác là các tổ chức công đoàn hoặc các tổ chức tình nguyện.

b) Nhu cầu bị trì hoãn

Bên cạnh những rào cản nói trên còn có nhiều yếu tố bên ngoài tác động làm trì hoãn hoạt động du lịch. Trong những năm qua, chúng ta đã chứng kiến một loạt các sự kiện làm tăng đáng kể nhu cầu bị trì hoãn trên thế giới và giảm tốc độ tăng trưởng du lịch quốc tế. Điển hình như tấn công khủng bố tại Mĩ; chiến tranh Trung Đông; động đất, sóng thần tại Nhật Bản; khủng bố tại Paris; bùng phát dịch Zika... Các sự kiện này đã làm ảnh hưởng đến nhu cầu của khách, trì hoãn nhu cầu du lịch và có thể thay đổi các chuyến đi của du khách.

Chương 3
TÀI NGUYÊN DU LỊCH

1. QUAN NIỆM, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ PHÂN LOẠI

1.1. Quan niệm

Với sự phát triển ngày càng cao của khoa học kĩ thuật, phạm vi và giới hạn của tài nguyên du lịch ngày càng được mở rộng. Các nguồn tài nguyên được khai thác cho du lịch ngày càng phong phú. Việc tăng cường khai thác các nguồn tài nguyên phục vụ du lịch đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của ngành. Tuy nhiên, hiện nay ở nhiều điểm du lịch, việc khai thác quá mức tài nguyên đã gây ra những tác động xấu tới kinh tế – xã hội và môi trường địa phương. Do đó việc nghiên cứu nhằm quản lí tốt hơn tài nguyên du lịch là việc làm hết sức cần thiết.

Tài nguyên du lịch là khách thể của du lịch, là cơ sở để phát triển du lịch. Tài nguyên du lịch bao gồm các thành phần khác nhau của cảnh quan tự nhiên hay cảnh quan nhân văn (văn hóa) có thể được sử dụng cho mục đích du lịch và thỏa mãn nhu cầu về chữa bệnh, nghỉ ngơi, tham quan hay du lịch. Nói cách khác, tất cả các nhân tố có thể kích thích động cơ du lịch của du khách được ngành Du lịch sử dụng và từ đó sinh ra lợi ích (kinh tế, xã hội và môi trường) thì đều gọi là tài nguyên du lịch.

Về đại thể hiện nay có nhiều quan niệm khác nhau về tài nguyên du lịch. I.I. Pirojnik (1985) thì cho rằng: "Tài nguyên du lịch là những tổng thể tự nhiên, lịch sử – văn hóa và những thành phần của chúng giúp cho việc phục hồi, phát triển thể lực, tinh lực, khả năng lao động và sức khỏe của con người mà chúng được sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp để tạo ra dịch vụ du lịch gắn liền với nhu cầu ở thời điểm hiện tại hay tương lai và trong điều kiện kinh tế – kĩ thuật cho phép" [69]. Trong khi đó, Ngô Tất Hổ (2000) lại quan niệm: "Tất cả giới tự nhiên và xã hội loài người có sức hấp dẫn khách du lịch, có thể sử dụng cho ngành Du lịch, có thể sản sinh ra hiệu quả kinh tế – xã hội và môi trường đều có thể gọi là tài nguyên du lịch" [21]. Luật Du lịch Việt Nam (2005) quy định tại

Điều 4, Chương I: "Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên, di tích lịch sử – văn hoá, công trình lao động sáng tạo của con người và các giá trị nhân văn khác có thể được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch".

Mặc dù cách tiếp cận đối với tài nguyên du lịch có sự khác nhau, nhưng về cơ bản đều có điểm chung là đề cập đến các yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hóa do con người tạo ra có sức hấp dẫn với du khách. Tuy nhiên, trong thời đại ngày nay, nội hàm đầy đủ về tài nguyên du lịch bên cạnh việc bàn đến các thành phần (tự nhiên và nhân văn) được khai thác nhằm thỏa mãn nhu cầu của du khách, còn phải luôn gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững. Vì vậy, tài nguyên du lịch có thể hiểu là *tổng thể tự nhiên, lịch sử – văn hóa cùng các thành phần của chúng có sức hấp dẫn với du khách; đã, đang và sẽ được khai thác, cũng như bảo vệ nhằm đáp ứng nhu cầu của du lịch một cách hiệu quả và bền vững.*

1.2. Vai trò

a) Tài nguyên du lịch là cơ sở tạo thành sản phẩm du lịch

Sản phẩm du lịch được cấu thành bởi nhiều yếu tố, song trước hết phải kể đến tài nguyên du lịch (trong sản phẩm du lịch, tài nguyên chiếm giá trị từ 80 – 90%). Để đáp ứng các yêu cầu của du khách, sản phẩm du lịch không thể nghèo nàn, đơn điệu mà luôn phải đa dạng, phong phú, đặc sắc và đổi mới. Chính sự đa dạng và phong phú của tài nguyên du lịch đã tạo nên sự phong phú của sản phẩm du lịch.

Tài nguyên du lịch càng đặc sắc, độc đáo bao nhiêu thì giá trị của sản phẩm du lịch và độ hấp dẫn du khách càng tăng cao bấy nhiêu. Nói cách khác, tài nguyên du lịch là cơ sở để kích thích động cơ du lịch và từ đó tạo nên cầu du lịch, thúc đẩy ngành này phát triển. Như vậy, có thể khẳng định số lượng, chất lượng, sự phân bố của các dạng tài nguyên du lịch ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô, số lượng, chất lượng sản phẩm và hiệu quả hoạt động du lịch. Về mặt lãnh thổ có thể dễ dàng nhận thấy sự giàu có về tài nguyên du lịch đã làm cho địa phương này có khả năng thu hút nhiều du khách hơn các địa phương khác và do đó, quy mô cũng như cơ cấu ngành Du lịch của mỗi địa phương cũng có sự khác nhau tương đối.

b) Tài nguyên du lịch là cơ sở thiết yếu để phát triển các loại hình du lịch

Trong quá trình phát triển du lịch, để không ngừng đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao và đa dạng của du khách, các loại hình du lịch mới không ngừng xuất hiện và phát triển. Tài nguyên du lịch là cơ sở để hình thành các loại hình

du lịch. Các loại hình du lịch ra đời đều phải dựa vào tài nguyên du lịch và cũng chính sự xuất hiện của các loại hình du lịch đã làm cho nhiều yếu tố tự nhiên và kinh tế – xã hội trở thành tài nguyên du lịch. Chẳng hạn, một lãnh thổ sẽ không có loại hình du lịch sinh thái nếu như không có các hệ sinh thái đặc trưng, các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển hay các khu bảo tồn thiên nhiên; không có loại hình du lịch văn hóa nếu nơi đó không tập trung nhiều di tích lịch sử – văn hóa, lễ hội, các dân tộc và các làng nghề thủ công truyền thống...

c) Tài nguyên du lịch là bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống lãnh thổ du lịch

Tổ chức lãnh thổ du lịch là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu trong nghiên cứu du lịch, bởi vì không thể tổ chức và quản lí có hiệu quả hoạt động này nếu không xem xét khía cạnh không gian (lãnh thổ) của nó. Hệ thống lãnh thổ du lịch được tạo thành bởi nhiều thành tố có quan hệ qua lại mật thiết với nhau, trong đó phân hệ tài nguyên du lịch có vai trò đặc biệt quan trọng.

Du lịch là ngành có sự định hướng tài nguyên. Tài nguyên du lịch ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu và chuyên môn hóa của vùng du lịch. Quy mô hoạt động du lịch của một lãnh thổ được xác định trên cơ sở khối lượng tài nguyên và nó quyết định tính mùa, tính nhịp điệu của dòng khách du lịch. Sức hấp dẫn của một lãnh thổ nào đó phụ thuộc nhiều vào tài nguyên du lịch.

Tài nguyên du lịch là một trong những yếu tố cơ sở để tạo nên vùng du lịch. Số lượng tài nguyên vốn có, chất lượng của chúng và mức độ kết hợp các loại tài nguyên trên lãnh thổ có ý nghĩa đặc biệt trong việc hình thành và phát triển du lịch của một vùng hay một quốc gia. Một lãnh thổ nào đó có nhiều tài nguyên du lịch với chất lượng càng cao và mức độ kết hợp các loại tài nguyên càng phong phú thì sức thu hút khách du lịch càng mạnh.

1.3. Đặc điểm

Là một loại tài nguyên được khai thác, sử dụng cho mục đích du lịch, tài nguyên du lịch vừa mang những đặc điểm chung mà các loại tài nguyên khác sẵn có, nhưng đồng thời cũng là một loại tài nguyên đặc biệt, có đặc điểm khác với các loại tài nguyên khác. Về tổng thể, tài nguyên du lịch có một số đặc điểm chủ yếu sau đây:

a) Tính đa dạng

Tài nguyên du lịch là một khái niệm có hàm ý rộng, bao gồm tất cả các yếu tố có sức hấp dẫn với du khách thì đều có thể trở thành tài nguyên du lịch. Về

hình thức biểu hiện, tài nguyên du lịch có thể là các yếu tố tự nhiên hoặc các yếu tố nhân văn; hay các yếu tố lịch sử hoặc các yếu tố đương đại, có thể là hữu hình mà cũng có thể là vô hình. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của nhu cầu du lịch, không gian du lịch ngày càng được mở rộng. Hình thức và nội dung du lịch mới sẽ không ngừng làm phong phú thêm phạm trù của tài nguyên du lịch.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý nhiều khi tài nguyên du lịch không phải dành riêng cho du khách. Ngoài các khu nghỉ dưỡng trong đó du lịch chiếm ưu thế về sử dụng đất, ngành Du lịch cũng chia sẻ nguồn tài nguyên này với ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, quản lí nước và cư dân sử dụng các dịch vụ địa phương. Ở nhiều nơi trên thế giới, các bãi biển là nguồn tài nguyên quan trọng cho cộng đồng ngư dân địa phương thay vì là nguồn tài nguyên cho ngành Du lịch. Du lịch sử dụng khá nhiều đất nhưng lại không phải là ngành có tiếng nói quyết định và từ đó có thể dẫn tới xung đột. Du lịch giống như kẻ đến sau, cần phải hòa hợp với tất cả những ngành sử dụng đất khác. Hoạt động này được gọi là đa dụng và cần có sự quản lí, phối hợp khéo léo giữa các mục đích sử dụng để có thể có hiệu quả cao nhất.

b) Tính hấp dẫn và biến hóa

Tính hấp dẫn là đặc trưng cơ bản nhất của tài nguyên du lịch. Tính hấp dẫn rất đa dạng, ngoài các phong cảnh đẹp của tự nhiên, các đối tượng về kinh tế, văn hóa, lịch sử, đều có thể thu hút khách du lịch.

Tài nguyên du lịch không phải là bất biến. Phạm vi của nó có xu hướng ngày càng mở rộng, phụ thuộc vào trình độ phát triển khoa học – công nghệ và nhu cầu của khách du lịch ở từng thời kì và giai đoạn phát triển khác nhau. Ví dụ, trước thế kỉ XVIII, hầu hết những người phương Tây đều coi núi non hiểm trở là rào cản đáng sợ, chứ không phải là các địa điểm du lịch. Tương tự như vậy, mãi đến khi tắm nắng trở thành mốt trong những năm 1920, sự kết hợp của ánh nắng mặt trời, cát và biển mới được xem là một nguồn tài nguyên du lịch có giá trị. Bây giờ người ta lại có nhận thức khác về kì nghỉ bãi biển do những lo ngại về ung thư da...

c) Tính cố định không thể di chuyển

Đa số các loại tài nguyên du lịch (bao gồm cả tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn) đều có đặc tính không thể di chuyển khỏi vị trí địa lí nhất định. Trong điều kiện khoa học kĩ thuật phát triển như hiện nay, tuy tài nguyên du lịch có thể mô phỏng, nhưng nếu thoát khỏi nguyên mẫu thì chắc chắn sẽ mất đi tính hấp dẫn vốn có của nó.

d) Tính dễ bị tổn thất

Tài nguyên du lịch rất dễ bị xuống cấp. Chúng không chỉ dễ bị thay đổi và lụi tàn do áp lực từ du khách, mà còn từ các tác nhân khác thuộc về tự nhiên và các hoạt động kinh tế – xã hội. Do đó, cần phải quản lí và bảo vệ một cách hiệu quả và bền vững tài nguyên du lịch kể cả tài nguyên du lịch tiềm năng (nghĩa là ở giai đoạn này nó chưa phải là tài nguyên du lịch, nhưng sang giai đoạn khác lại trở thành tài nguyên du lịch).

1.4. Phân loại

Tài nguyên du lịch rất phong phú, đa dạng, vì thế, có nhiều cách phân loại tùy thuộc vào việc sử dụng các tiêu chí khác nhau.

Năm 1997, Tổ chức Du lịch Thế giới đã phân tài nguyên du lịch thành 3 loại, với 9 nhóm gồm: Loại cung cấp tiềm tàng (3 nhóm: văn hóa kinh điển, tự nhiên kinh điển, vận động); Loại cung cấp hiện tại (3 nhóm: giao thông, thiết bị, hình tượng tổng thể) và Loại tài nguyên kĩ thuật (3 nhóm: khả năng hoạt động, cách thức và tiềm lực khu vực).

Phân loại tài nguyên du lịch của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) [21]

Loại tài nguyên	Nhóm tài nguyên	Tập hợp tài nguyên	Yếu tố
Cung cấp tiềm tàng	Văn hóa kinh điển	• Phong thuỷ. • Tập quán sinh hoạt truyền thống, dân tộc, tôn giáo. • Khảo cổ học, di tích lịch sử. • Văn hóa hiện tại.	• Phát hiện sự vật mới, tìm kiếm sự vật dị thường. • Phong tục tập quán. Văn hóa dân tộc, hàng thủ công mĩ nghệ. • Lễ tiết và nghệ thuật tôn giáo. • Di tích, vật kỉ niệm, kiến trúc, bảo tàng, lễ hội.
	Tự nhiên kinh điển	• Phong cảnh non sông. • Dãy núi. • Biển, hồ, đường thuỷ. • Hoa, cỏ, thuỷ tảo. • Khí hậu.	• Cảnh sắc núi sông. • Cảnh núi cao. • Bờ biển, cửa sông, vịnh, dòng sông, đảo. • Thực vật, rừng, động vật hoang dã. • Khí hậu và khí tượng.
	Vận động	• Giải trí trên biển. • Giải trí trên núi. • Suối nước nóng trị liệu. • Du lịch săn bắn và nhiếp ảnh. • Thể dục và giải trí. • Ăn uống.	• Thể thao nước. • Thể thao mùa đông, leo núi. • Công năng trị liệu trong nước. • Câu cá, công viên, khu bảo tồn thiên nhiên. • Du lịch xe đạp, hành động, lễ mừng, biệt thự, hội nghị. • Nếm thức ăn.

Cung cấp hiện tại	Giao thông	• Giao thông quốc tế. • Thiết bị thông tin. • Cơ sở du lịch. • Khoảng cách không gian với du lịch quốc tế. • Khoảng cách trong nước. • Tính mềm dẻo về giá cả. • Giá cả, thuế suất. • Thiết bị giao thông.	• Đường biển, đường hàng không, đường bộ. • Mạng viễn thông, vệ tinh. • Thủ tục biên giới, thị thực, hiệp định du lịch. • Khoảng cách với các thị trường nguồn. • Cự li từ trung tâm thành phố tới các điểm du lịch chủ yếu. • Yêu cầu về tính mềm dẻo về giá cả của các tuyến giao thông. • Đường bay trong nước và quốc tế. • Hệ thống đường sắt, đường bộ, sân bay nội địa và quốc tế.
	Thiết bị	• Khu nghỉ dưỡng ven biển. • Khu nghỉ dưỡng trên núi. • Suối nước nóng trị liệu. • Giao thông trong nước. • Cơ sở lưu trú. • Nguồn nhân lực. • Các hoạt động, sự kiện văn hóa. • Săn bắn và câu cá. • Thể thao.	• Các khu nghỉ dưỡng đều đạt tiêu chuẩn quốc tế, cảng tàu biển, bến bãi. • Khu thể thao mùa đông, mùa hè. • Thuỷ liệu pháp, thiết bị hải liệu pháp, suối nước nóng, các thiết bị khu nghỉ dưỡng. • Thiết bị giao thông hiện có, các công ti vận tải. • Tiệm ăn các cơ sở cùng loại, cơ sở khách sạn. • Các nhân viên trong ngành Du lịch. • Ngày lễ, biểu diễn, triển lãm. • Thi đấu quốc tế.
	Hình tượng tổng thể	• Văn hóa. • Quan hệ quốc tế. • Cảnh trí đặc sắc. • Tuyên truyền đối ngoại.	• Các chuyên đề văn hóa (văn học, nghệ thuật) tiến hành tại nước ngoài. • Thương mại, chính trị, tiền tệ. • Những danh thắng đặc thù. • Tại nước ngoài, thông qua các cơ quan du lịch trú tại nước ngoài và các cơ sở liên quan khác.
	Khả năng hoạt động	• Quy hoạch du lịch quốc gia. • Quy hoạch địa phương. • Tổ chức du lịch quốc gia. • Cơ quan tuyên truyền ở nước ngoài. • Mạng lưới thương mại ở nước ngoài. • Chuỗi khách sạn liên hoàn của cả nước. • Chính sách giao thông.	• Quy hoạch quốc gia. • Quy hoạch từng vùng, từng địa phương cụ thể. • Các cơ quan dịch vụ du lịch liên quan. • Sự tồn tại của các bộ phận tuyên truyền ở nước ngoài. • Quy mô của mạng lưới. • Trong nước (nhà nước, tư nhân và quốc tế). • Chính sách quốc gia về các loại hình giao thông.

Tài nguyên kĩ thuật	Cách thức	• Nhà nước quản lí các cơ quan du lịch. • Nhân sự quản lí các hãng lữ hành. • Bồi dưỡng nghề nghiệp. • Cơ cấu và địa vị của ngành. • Điều kiện tài nguyên thu hút đầu tư. • Lưu thông tiền tệ quốc tế.	• Có tri thức và năng lực. • Đảm bảo về số lượng và chất lượng nhân viên. • Các trường, viện... bồi dưỡng về du lịch và giải trí. • Địa vị, khả năng tổ chức du lịch trong kế hoạch quốc gia. • Đầu tư Nhà nước và tư nhân về thiết bị, cơ sở dịch vụ, cơ sở lưu trú. • Sự viện trợ, giúp đỡ về đầu tư và kĩ thuật trong phạm vi của du lịch.
	Tiềm lực khu vực	• Thâm canh hóa. • Lịch sử và khảo cổ cộng đồng. • Cảnh quan. • Danh thắng. • Tính công cộng trong sinh hoạt. • Liên hệ không gian trong. • Hiệp định khu vực.	• Các điều kiện tốt của khu vực. • Các di tích, vật kỉ niệm, di chỉ có liên quan quan. • Những đặc điểm chung của cảnh quan. • Danh thắng trong khu vực. • Ngôn ngữ địa phương và ngôn ngữ giao lưu cộng đồng. • Đường hàng không, đường sắt, đường bộ trong khu vực. • Hiệp định trong khu vực và liên quan khu vực.

Theo Ngô Tất Hổ (2000), tài nguyên du lịch được chia thành 3 hệ thống (thiên nhiên; nhân văn; dịch vụ); 10 loại (cảnh quan địa văn hóa; cảnh quan thuỷ văn; khí hậu vi sinh vật; cảnh quan tự nhiên khác; di tích lịch sử; điểm nhân văn hiện đại; điểm hấp dẫn nhân văn trừu tượng; điểm hấp dẫn nhân văn khác; dịch vụ du lịch; các dịch vụ khác); 95 kiểu và 3 bậc. Ông cho rằng 3 bậc này phản ánh quy mô của tài nguyên dựa trên mức độ quan trọng và độ lớn của tài nguyên.

Theo G. Cazes, R. Lanquar, Y. Raynouard [18] có thể phân tài nguyên du lịch thành 3 loại:

– Tài nguyên thiên nhiên như khí hậu (thuận lợi hay khó khăn cho việc phát triển loại hình du lịch này hay loại hình du lịch khác), địa hình (tạo ra phong cảnh núi, sông, hồ hoặc bãi biển), động vật và thực vật...

– Tài nguyên văn hóa – xã hội như các cuộc trình diễn nghệ thuật, liên hoan âm nhạc, hòa nhạc quốc tế, triển lãm, hội thảo văn học, trình diễn thể thao, khoa học và công nghệ, các thành phố hiện đại, các điểm khảo cổ và lịch sử.

– Tài nguyên thuộc nhóm kinh tế như các nhà máy, các trung tâm kĩ thuật; kể cả những điều kiện kinh tế thuận lợi cho việc mua sắm...

Theo Đồng Ngọc Minh, Vương Lôi Đình [27] tài nguyên du lịch chia thành hai nhóm: Tài nguyên du lịch cảnh quan (bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn, tài nguyên du lịch xã hội) và tài nguyên du lịch kinh doanh (loại tài nguyên có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh du lịch, bao gồm tài nguyên du lịch có hạn và tài nguyên du lịch vô hạn).

Ở nước ta, từ cuối những năm 80, đầu những năm 90 của thế kỉ XX, một số tác giả (Vũ Tuấn Cảnh, Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ, Đặng Duy Lợi, Phạm Trung Lương) trong quá trình đánh giá tài nguyên du lịch Việt Nam đã phân chúng thành hai nhóm:

– Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm địa hình (các dạng địa hình đặc biệt), khí hậu, nguồn nước (trên đất liền và biển), sinh vật.

– Tài nguyên du lịch nhân văn gồm có di tích lịch sử – văn hóa các loại, lễ hội, làng nghề, văn hóa – văn nghệ dân gian, ẩm thực...

Trong Luật Du lịch (2005), tài nguyên du lịch cũng được chia làm hai nhóm cơ bản theo sơ đồ sau đây:

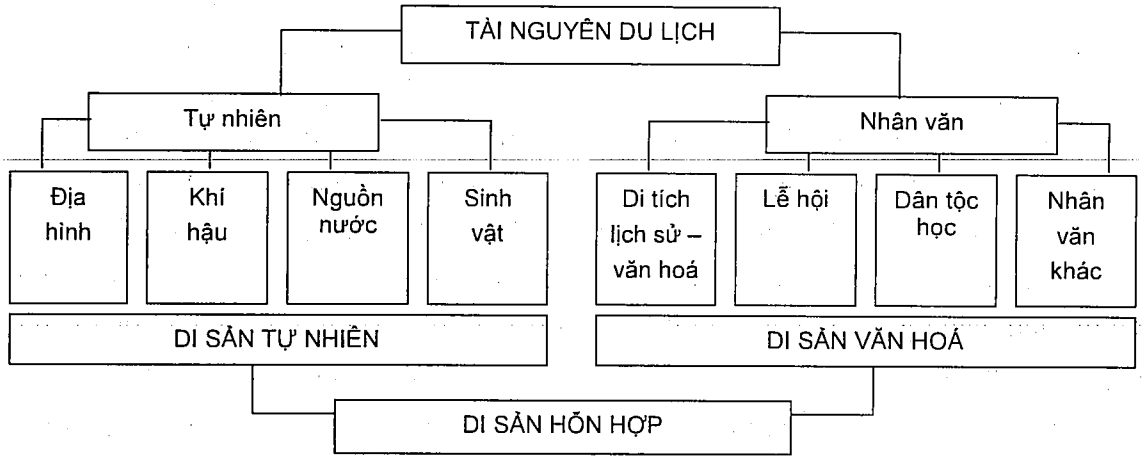

Sơ đồ phân loại tài nguyên du lịch

2. TÀI NGUYÊN DU LỊCH TỰ NHIÊN

2.1. Quan niệm

Tài nguyên tự nhiên là các đối tượng và hiện tượng trong môi trường tự nhiên bao quanh con người có thể được khai thác và sử dụng để thỏa mãn những nhu cầu đa dạng của mình. Tài nguyên du lịch tự nhiên là một thành phần của tài nguyên tự nhiên bao gồm các yếu tố địa chất, địa mạo, khí hậu,

sinh vật, nguồn nước... được con người khai thác nhằm thỏa mãn nhu cầu của du khách trong các chuyến du lịch.

Theo Luật Du lịch Việt Nam [57], quy định tại Chương II, Điều 13: "Tài nguyên du lịch tự nhiên gồm các yếu tố địa chất, địa hình, địa mạo, khí hậu, thuỷ văn, hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên có thể được sử dụng phục vụ mục đích du lịch".

2.2. Đặc điểm

Tài nguyên du lịch tự nhiên phân bố không đồng đều và đồng nhất về quy mô cũng như chất lượng giữa các vùng lãnh thổ. Mỗi vùng có những loại tài nguyên đặc trưng gắn với môi trường tự nhiên phụ thuộc vào cấu tạo địa chất, địa mạo, khí hậu, sinh vật của từng vùng. Các vùng khác nhau có các loại tài nguyên đặc trưng khác nhau dẫn đến hình thành các sản phẩm và loại hình du lịch khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu của du khách.

Tài nguyên du lịch tự nhiên về lí thuyết có thể tái tạo sau khi khai thác. Chúng phát triển theo quy luật tự nhiên, do đó trong một ngưỡng nhất định, có thể khôi phục nguyên trạng. Tuy nhiên, hiện nay do sự khai thác quá mức của con người, nhiều loại tài nguyên đang bị xuống cấp hoặc dần dần biến mất. Do vậy, trong việc khai thác tài nguyên du lịch phải luôn có ý thức bảo tồn, tiết kiệm và hiệu quả.

Việc khai thác tài nguyên du lịch tự nhiên nhìn chung phụ thuộc nhiều vào điều kiện khí hậu, thời tiết. Du khách không thể đi thăm các cảnh quan đẹp, dù là vịnh Hạ Long, trong thời gian mưa bão. Chính vì đặc điểm này nên du lịch có tính mùa vụ.

2.3. Các loại tài nguyên

a) Địa hình

Địa hình hiện tại của bề mặt trái đất là sản phẩm của các quá trình hình thành và phát triển lâu dài dưới tác động của các nhân tố nội lực và ngoại lực. Trong chừng mực nhất định, mọi hoạt động của con người trên một lãnh thổ đều chịu ảnh hưởng bởi địa hình. Tất nhiên, mức độ ảnh hưởng tùy thuộc vào hoạt động kinh tế và trình độ khai thác.

Địa hình được coi là tài nguyên du lịch khi nó có sức thu hút đối với du khách và được khai thác phục vụ mục đích du lịch. Địa hình có vai trò hết sức quan trọng đối với du lịch. Trước hết, bề mặt địa hình là nơi diễn ra các hoạt

động của du khách, đồng thời cũng là nơi xây dựng các công trình thuộc cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch. Đặc trưng về hình thái và trắc lượng hình thái có thể thuận lợi hoặc gây khó khăn cho hoạt động du lịch. Chẳng hạn, độ dốc lớn cũng như mức độ chia cắt ngang và chia cắt sâu mạnh gây trở ngại cho giao thông và xây dựng các công trình du lịch. Ngược lại, khu vực có độ dốc nhỏ, bề mặt địa hình bằng phẳng trải ra trên một diện tích rộng thì ngoài những thuận lợi cho xây dựng, việc đi lại của du khách cũng dễ dàng và lãnh thổ có sức chứa lớn.

Ảnh hưởng của địa hình đến khả năng triển khai các hoạt động và xây dựng các công trình du lịch được thể hiện qua:

– Mức độ thuận lợi của địa hình đối với giao thông tới điểm du lịch.

– Diện tích mặt bằng xây dựng các công trình tại điểm du lịch.

Nói chung, các yếu tố trắc lượng hình thái của địa hình như độ dốc, mức độ chia cắt sâu, chia cắt ngang càng lớn thì càng gây khó khăn cho du lịch và ngược lại.

Các khu vực sườn núi có độ dốc từ 35^o trở lên là nơi hay xảy ra sụt lở. Nhưng nếu có sự tham gia của các yếu tố khác như gió, dòng nước thì với độ dốc nhỏ hơn nhiều, vật chất sườn cũng có thể dễ dàng bị mang đi. Vì vậy, thông thường trong vấn đề sử dụng miền núi về mặt kinh tế, người ta xem 12^o là độ dốc giới hạn[12]. Với lí do trên, khi đánh giá độ dốc địa hình đối với việc vận chuyển đến địa bàn du lịch và xây dựng các công trình phục vụ du lịch, có thể đưa ra các cấp độ dốc như sau:

– $0 – 8^o$: nhỏ, rất thuận lợi;

– $8 – 12^o$: trung bình, tương đối thuận lợi;

– $12 – 35^o$: lớn, khó khăn;

– $> 35^o$: rất lớn, rất khó khăn.

Các dạng địa hình chứa nước (như sông, hồ, đầm, phá) không chỉ cho phép phát triển loại hình du lịch sông nước, mà còn có khả năng hình thành các tuyến du lịch nếu phạm vi phân bố của chúng nối liền các điểm du lịch. Các loại hình du lịch phụ thuộc nhiều vào các thông số như chiều rộng, độ sâu và phạm vi phân bố của các dạng địa hình này.

[12] Lê Bá Thảo, *Miền núi và con người,* Nhà xuất bản Giáo dục, năm 1971.

Địa hình là thành phần chủ yếu của tự nhiên tạo nên phong cảnh (cùng với địa hình là nước mặt, thảm thực vật, đặc điểm thời tiết và các công trình nhân tạo) để du khách thưởng ngoạn. Phong cảnh thường được hiểu là những yếu tố thiên nhiên được con người cảm nhận bằng thị giác. Chính vì vậy, phong cảnh không chỉ là các yếu tố tại chỗ, mà còn là hình ảnh ở xung quanh mà con người có thể nhìn thấy được.

Về tác động của địa hình trong việc tạo thành phong cảnh đã có nhiều ý kiến khác nhau. Preobrazensky W.S, Vedenin W.A và Zorin I. (1975) cho rằng khu vực có các kiểu địa hình càng tương phản về mặt hình thái, thì phong cảnh càng đẹp và được đánh giá càng cao đối với du lịch.

Có nhà nghiên cứu xem xét phong cảnh theo mức độ tương phản giữa các tổng thể tự nhiên bằng việc phân tích thành các cặp đối tượng và cho điểm đối với từng cặp đó (ví dụ như núi và rừng, núi và thác nước, đồi và đồng bằng, đồng bằng và sông...).

L.I. Mukhina (1973) đã phân tích các yếu tố đa dạng của phong cảnh bằng 3 chỉ tiêu: Tần số khúc ngoặt của địa hình trên 1km mặt cắt; Sự chênh lệch về độ cao giữa các điểm; Mức độ thích hợp giữa màu cây đối với địa hình.

Cũng có người đánh giá phong cảnh bằng việc mô tả đặc điểm hình thái của các dạng địa hình đặc biệt như thác nước, suối, hang động, hồ, núi cao. Một số khác đánh giá phong cảnh bằng việc mô tả các cảnh quan tự nhiên. Tuy nhiên, cách này không được sử dụng nhiều do trong một đơn vị tự nhiên quy mô nhỏ, sự đồng nhất trong mỗi thành phần tự nhiên thể hiện khá rõ nên cảnh sắc thường đơn điệu, không phù hợp với nhu cầu về sự đa dạng của tự nhiên để tăng độ hấp dẫn nhằm thu hút du khách.

Cần thấy rằng, thắng cảnh là khái niệm có tính tương đối. Phong cảnh này có thể đẹp đối với người này, nhưng không đẹp đối với người khác. Điều đó thể hiện phần nào xu hướng đối lập trong du lịch, tức là du khách có nhu cầu đi đến những vùng có phong cảnh (điều kiện tự nhiên nói chung) khác hẳn nơi họ đang sống. Do vậy, việc đề ra tiêu chuẩn cụ thể cho một khu vực có phong cảnh đẹp là không đơn giản. Tuy nhiên để phục vụ du lịch, cần phải đưa ra một số quy ước chung dựa vào những quan niệm phổ biến về thắng cảnh. Về mặt địa hình, có thể đánh giá một khu vực có phong cảnh đẹp nếu có những yếu tố chủ yếu sau đây:

– Có dạng địa hình chứa nước (như sông, suối, thác, hồ, đầm, phá, biển).

– Có sự tương phản địa hình lớn.

– Có nhiều dạng địa hình trong một không gian hẹp.

Ngoài ra còn có các yếu tố khác nữa như thảm thực vật, các công trình kiến trúc và thậm chí cả thời tiết...

Trên thực tế, một số kiểu địa hình đặc biệt đôi lúc không hội tụ đầy đủ các đặc điểm nêu trên, nhưng lại có giá trị đối với hoạt động du lịch. Đó là kiểu địa hình cácxtơ kiểu địa hình ven bờ các bồn chứa nước lớn (biển, sông, hồ).

* ***Cácxtơ*** là cảnh quan độc đáo bao hàm tổng thể các dạng địa hình, các yếu tố thuỷ văn và quá trình tạo ra chúng, liên quan đến sự hòa tan của nước trên mặt và nước ngầm đối với các loại đá có nhiều khe nứt, có thể hòa tan được như đá vôi, cẩm thạch. Địa hình cácxtơ được chia thành hai loại là cácxtơ xói mòn và cácxtơ tích tụ. Các dạng địa hình cácxtơ xói mòn chủ yếu gồm: karren (đá tai mèo hoặc ngọn đá, rãnh đá), phễu, hang động, các mạch nước, thung lũng, dòng sông ngầm, các đồi núi sót... Các dạng cácxtơ tích tụ (thạch nhũ) trong hang động chủ yếu là chuông đá, măng đá, cột đá. Thuật ngữ "cácxtơ" được dùng để phản ánh đặc điểm địa chất vùng cácxtơ thuộc Croatia gần bờ biển Adriatic. Một số nghiên cứu sớm nhất về cácxtơ đã được tiến hành trong khu vực Balkan. Cácxtơ trong tiếng Đức nghĩa là "đá"[13]. Các vùng cácxtơ chiếm khoảng 20% bề mặt trái đất. Cácxtơ là một trong những vùng giàu tài nguyên, hấp dẫn và đa dạng nhất của thế giới bao gồm nguồn cung cấp nước, các mỏ đá vôi và khoáng chất...

Đối với du lịch, khu vực cácxtơ tạo nên cơ sở để hình thành ba loại hình du lịch, gắn liền với các hang động phục vụ tham quan, hang động hoang dã dành cho người ưa mạo hiểm khám phá và các thắng cảnh. Tính đến năm 2015 trên thế giới có hơn 50 khu vực cácxtơ và hang động được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới.

Hầu như tất cả các quốc gia có địa hình cácxtơ đều có các chương trình du lịch tham quan hang động. Hiện nay trên thế giới có khoảng 650 hang động đã được sử dụng cho du lịch, hằng năm thu hút đông đảo du khách. Theo thống kê năm 2015 trên thế giới có khoảng 250 triệu người hằng năm mua vé tham quan hang động và có khoảng 100 triệu người trực tiếp hoặc gián tiếp thu nhập từ hoạt động cácxtơ và hang động. Điển hình các hang động đẹp, có khả năng thu hút du khách cao có thể kể đến Cave Of Crystals (Mexico) còn được gọi là Giant Crystal Cave; Waitomo Glowworm Caves (New Zealand); Važecká Cave (Slovakia); Mammoth Cave, Kentucky (Mĩ) với hệ thống hang động dài nhất thế giới với chiều dài hành lang hơn 630km; Carlsbad Cavern, New Mexico (Mĩ); Reed Flute Cave (Quế Lâm, Trung Quốc); Skocjan Caves (Slovenia)...

---

[13] Đào Đình Bắc, *Địa mạo đại cương,* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2000.

Hang động cácxtơ ở Việt Nam tuy không dài, không sâu nhưng rất đẹp. Hang Sơn Đoòng[14] (ở Bố Trạch, Quảng Bình) được coi là hang động tự nhiên vào loại lớn nhất thế giới nằm trong quần thể di sản Phong Nha – Kẻ Bàng với chiều rộng khoảng 150m, cao hơn 200m và dài khoảng 9km. Bên cạnh đó động Phong Nha dài 7.729m, có cửa vào rộng 25m và cao 10m, được coi là một trong những hang nước đẹp của thế giới và được tôn vinh là Phong Nha Đệ nhất động. Đây là điểm du lịch đông khách nhất của Quảng Bình hiện nay. Một số các hang động khác của Việt Nam cũng là các điểm du lịch hấp dẫn như Bích Động (Ninh Bình), động Hương Tích (Hà Nội), Hang Bồ Nâu, Sửng Sốt, Thiên Cung trên Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), động Ngườm Ngao (Cao Bằng)...

Ngoài hang động cácxtơ, các kiểu địa hình cácxtơ khác cũng có giá trị lớn đối với du lịch, chẳng hạn kiểu cácxtơ ngập nước mà tiêu biểu là vịnh Hạ Long, một trong những di sản thiên nhiên của thế giới, với khả năng du ngoạn bằng tàu, thuyền. Kiểu cácxtơ cạn ở Ninh Bình được mệnh danh là "Hạ Long trên cạn", cũng thu hút sự chú ý của khách du lịch trong nước và quốc tế.

Công viên địa chất toàn cầu (Geopark)

1. Quan niệm

Công viên địa chất toàn cầu là một khu vực địa lí riêng biệt, thống nhất gồm các điểm địa chất và cảnh quan có ý nghĩa quốc tế, có ranh giới rõ ràng, trong đó chứa đựng một tập hợp các di sản địa chất có giá trị khoa học, phân bố trong phạm vi nhất định, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, đồng thời chứa đựng các giá trị về đa dạng sinh học, khảo cổ, lịch sử, văn hóa xã hội và có diện tích lớn để phát triển kinh tế địa phương, thông qua hình thức phát triển du lịch và các dịch vụ phụ trợ khác.

2. Các tiêu chí để công nhận Công viên địa chất toàn cầu

Theo UNESCO, các tiêu chí[15] để công nhận Công viên địa chất toàn cầu có thể khái quát như sau:

2.1. Quy mô và cảnh quan

Công viên địa chất toàn cầu phải là khu vực có ranh giới rõ ràng và có diện tích đủ lớn để phục vụ phát triển kinh tế và văn hóa địa phương (chủ yếu thông qua du lịch). Mỗi công viên địa chất phải thể hiện được hàng loạt đặc điểm về địa chất có ý nghĩa mang tầm quốc tế, khu vực và/hoặc quốc gia. Các điểm này có tầm quan trọng về mặt khoa học, sự hiếm có, giáo dục và/hoặc thẩm mĩ.

2.2. Quản lí và tham gia của địa phương

Sáng kiến tạo nên Công viên địa chất phải đến từ cộng đồng/chính quyền địa phương với cam kết mạnh mẽ để phát triển và thực thi kế hoạch quản lí nhằm đáp ứng được nhu cầu kinh tế cho người dân địa phương, trong khi vẫn bảo vệ được cảnh quan nơi họ đang sinh sống.

[14] Brief for GSDR, *The scientific and socio–economic importance of karst and caves and their vulnerability*, Paolo Forti International Union of Speleology (UIS), 2015.

[15] Xem thêm *Guidelines and Criteria for National Geoparks seeking UNESCO's assistance to join the Global Geoparks Network* (GGN).

2.3. Phát triển kinh tế, giáo dục và bảo tồn

Công viên địa chất toàn cầu phải có ý nghĩa trong việc thúc đẩy kinh tế của địa phương, tăng cường cải thiện điều kiện sống của con người và môi trường nông thôn. Đồng thời nó phải cung cấp và tổ chức hỗ trợ các công cụ cũng như hoạt động để truyền đạt các kiến thức khoa học địa chất và các khái niệm môi trường cho công chúng. Công viên địa chất toàn cầu góp phần vào việc bảo tồn các đặc điểm địa chất quan trọng như: các đá đại diện xuất lộ tại chỗ; khoáng vật và khoáng sản; hoá thạch; các dạng địa hình và cảnh quan...

Nguồn: Hà Quang Hải, Giới thiệu sơ lược về Công viên địa chất toàn cầu.

**** Các kiểu địa hình ven bờ các bồn chứa nước lớn*** (đại dương, biển, sông, hồ) có ý nghĩa quan trọng đối với du lịch. Nói chung, địa hình ven bờ có thể tận dụng khai thác du lịch với nhiều mục đích khác nhau, từ tham quan theo chuyên đề, nghỉ ngơi an dưỡng, tắm biển, thể thao nước. Du lịch đến các bồn nước lớn là xu hướng phổ biến của du lịch thế giới, chiếm đến 2/3 số khách du lịch toàn cầu.

Nói tóm lại, các đơn vị hình thái chính của địa hình là núi đồi và đồng bằng. Chúng được phân biệt với nhau bởi độ chênh của địa hình. Khách du lịch thường ưa thích những nơi có phong cảnh đẹp và đa dạng, những vùng có nhiều đồi núi và thường ít đến những nơi bằng phẳng mà họ cho là tẻ nhạt, không thích hợp với du lịch.

Địa hình đồng bằng tương đối đơn điệu về hình dáng và ít gây được những cảm hứng trực tiếp cho tham quan du lịch. Song, do đồng bằng thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, nhất là cho canh tác nông nghiệp nên từ lâu ở đây là nơi quần cư đông đúc. Thông qua các hoạt động nông nghiệp, văn hóa của con người, vùng đồng bằng lại có ảnh hưởng gián tiếp đến du lịch.

Địa hình vùng đồi thường tạo ra một không gian thoáng đãng và bao la. Sự chia cắt của địa hình có tác động mạnh đến tâm lí du lịch dã ngoại, rất thích hợp với các loại hình cắm trại, tham quan. Vùng đồi là nơi tập trung dân cư tương đối đông đúc, lại là nơi có những di tích khảo cổ và tài nguyên văn hóa, lịch sử độc đáo, tạo khả năng phát triển loại hình du lịch tham quan theo chuyên đề.

Trong các dạng địa hình thì miền núi có ý nghĩa lớn nhất đối với du lịch. Đây là khu vực thuận lợi cho việc tổ chức thể thao mùa đông, nghỉ dưỡng, nghỉ hè, du lịch mạo hiểm, leo núi... Trong số các tài nguyên du lịch tự nhiên thì địa hình, khí hậu và thực động vật ở miền núi tạo nên tài nguyên du lịch tổng hợp có khả năng tổ chức nhiều loại hình du lịch, kể cả ngắn ngày cũng như dài ngày.

Một số đặc điểm của địa hình là yếu tố cần thiết để triển khai các loại hình du lịch đặc biệt. Có những loại hình du lịch chỉ phát triển trong điều kiện địa hình đặc thù như du lịch nghỉ dưỡng núi cao, leo núi, khám phá, mạo hiểm, tàu lượn, du lịch

biển, tham quan các dạng địa hình cácxtơ... Tính phù hợp của địa hình phải dựa trên cơ sở đáp ứng được đặc điểm hoạt động của các loại hình du lịch này.

Du lịch nghỉ dưỡng và tắm biển đòi hỏi bãi biển có độ dốc vừa phải, vật liệu bờ là cát sáng màu và có độ mài mòn tốt, tốc độ dòng chảy ven bờ nhỏ, sóng không quá lớn. Trên phạm vi thế giới, số khách du lịch lớn nhất là khách đi nghỉ biển. Một bãi biển thích hợp cho du lịch tắm biển là một bãi biển rộng, bằng phẳng, kết hợp với phong cảnh đẹp, hấp dẫn. Bãi biển càng ở gần các khu đông dân (thành phố, trung tâm công nghiệp) thì càng thu hút nhiều khách du lịch vì tiện lợi cho việc đi lại, tham quan.

Hoạt động cắm trại cần có mặt bằng rộng, gần nguồn nước, có phong cảnh đẹp. Loại hình leo vách núi đòi hỏi sườn có độ dốc đứng và được cấu tạo bởi đá rắn chắc, có nhiều gờ, hốc nhỏ. Môn tàu lượn (không động cơ) cần một không gian với độ chênh lớn về độ cao, bãi đáp phẳng và rộng. Môn lặn đòi hỏi đáy biển phải tương đối đa dạng về mặt hình thái như có san hô, bãi đá hoặc chân núi đá...

Địa hình còn là tác nhân gây nên những hệ quả về thời tiết – khí hậu liên quan đến hoạt động du lịch. Nó có thể tạo ra những khu vực có khí hậu thuận lợi cho hoạt động du lịch hoặc ngược lại. Núi cao ở vùng nhiệt đới là điều kiện để hình thành những đai cao có khí hậu ôn hòa hoặc lạnh, là địa bàn tốt cho du lịch. Những dãy núi chắn ngang hướng di chuyển của các khối không khí ẩm có thể gây mưa thường xuyên ở sườn đón gió, làm trở ngại cho hoạt động của du khách.

b) Khí hậu

Tài nguyên khí hậu là sự tổng hợp các yếu tố nhiệt độ, độ ẩm, áp suất không khí, tốc độ gió, hướng gió, bức xạ nhiệt. Các yếu tố khí hậu thay đổi theo không gian từ xích đạo đến hai cực, theo độ cao, theo thời gian (tính theo mùa), có mối quan hệ chặt chẽ với vị trí địa lí, địa hình, thuỷ văn và sinh vật cũng như hoạt động sản xuất và đời sống của con người. Vì vậy, các yếu tố của khí hậu ở nhiều nơi trong từng thời gian nhất định có thể tạo ra những điều kiện sống thoải mái, dễ chịu, tốt cho sức khỏe của con người, hấp dẫn du khách, thuận lợi cho triển khai nhiều loại hình du lịch. Ngược lại, cũng có nhiều nơi các yếu tố khí hậu ảnh hưởng không tốt cho sức khỏe con người, giảm sức hấp dẫn du khách, gây khó khăn cho việc triển khai các hoạt động du lịch.

Tài nguyên khí hậu có thể khai thác phục vụ cho các mục đích phát triển du lịch khá đa dạng. Có thể liệt kê một số loại phổ biến như tài nguyên khí hậu thích hợp với sức khỏe của con người; tài nguyên khí hậu phục vụ cho việc chữa bệnh; tài nguyên khí hậu phục vụ cho các hoạt động thể thao mùa đông;

tài nguyên khí hậu thích hợp cho các hoạt động du lịch biển (tắm biển, lặn biển, thể thao biển,...).

Phân loại khí hậu tốt – xấu đối với sức khỏe con người [58]

Mức độ	Số tháng có nhiệt độ ≥ 27°C	Số tháng có độ ẩm ≥ 90%	Số giờ nắng toàn năm	Số ngày trời đầy mây	Tốc độ gió trung bình (m/s)
Rất xấu	5	4	1.000	100	1
Bình thường	4 – 5	3	1.200	80	1 – 1,5
Tốt	2 – 3	2	1.200	80	1,5
Rất tốt	0	0	1.500	50	2 – 3

Mối quan hệ giữa các yếu tố khí hậu và du lịch

1. Ảnh hưởng của nhiệt độ

Nhiệt độ là một trong những yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động du lịch. Một số kết quả nghiên cứu giới hạn sinh lí ở con người với điều kiện nhiệt độ cho thấy: con người cảm thấy bình thường ở nhiệt độ 27 – 28,9°C; còn chịu đựng được ở 33 – 34,9°C và nguy hiểm ở 37 – 38,9°C. Mỗi điều kiện nhiệt độ sẽ có ảnh hưởng khác nhau đến sức khỏe con người và hoạt động du lịch. Ở vùng nhiệt đới, nền nhiệt độ trung bình cao là điều kiện phù hợp với các hoạt động du lịch như nghỉ dưỡng, tắm biển... Ở những vùng có thời tiết cực đoan như quá nóng hay quá lạnh, nhiệt độ thay đổi đột ngột chắc chắn sẽ hạn chế cho việc phát triển du lịch.

2. Ảnh hưởng của gió

Gió là sự di chuyển của các dòng khí áp (từ nơi có khí áp cao về nơi có khí áp thấp). Gió ảnh hưởng lớn đến các hoạt động du lịch[16] (có thể tạo các điều kiện thuận lợi hoặc gây trở ngại cho sự phát triển). Ở vùng biển do sự thay đổi của các dòng khí áp chênh lệch giữa lục địa và đại dương tạo ra các dòng gió đất và gió biển thuận lợi cho các hoạt động du lịch biển (du thuyền và lướt sóng...). Ở vùng núi hoạt động của gió cũng có ảnh hưởng lớn đến các hoạt động du lịch như trượt tuyết, leo núi mạo hiểm... Ở vùng ôn đới, trong mùa đông gió mạnh kết hợp với nhiệt độ thấp gây trở ngại lớn đối với các hoạt động du lịch ngoài trời.

3. Ảnh hưởng của độ ẩm, lượng mưa

Những ngày mưa ảnh hưởng rất lớn đến việc tổ chức các hoạt động du lịch. Mưa làm giảm quỹ thời gian của các chương trình du lịch và gây trở ngại cho việc tổ chức các hoạt động du lịch, đặc biệt là du lịch ngoài trời. Ở những nơi có lượng mưa và độ ẩm thích hợp sẽ tạo ra các điều kiện nghỉ ngơi dễ chịu, thuận lợi cho các hoạt động du lịch.

[16] Về phương diện sinh lý học, một số kết quả tổng hợp cho thấy, gió có thể chia làm ba cấp tương ứng với vận tốc gió như sau: gió mát (vận tốc nhỏ hơn 3,5m/s), gió lạnh (3,6 – 6m/s) và gió dễ gây ra phản ứng của con người (trên 6m/s).

Các chỉ tiêu khí hậu thuận lợi cho du lịch và hấp dẫn du khách được coi là tài nguyên du lịch như có nhiều ngày thời tiết tốt, số ngày mưa ít, nhiều ánh sáng, tốc độ gió ổn định (không quá lớn), độ ẩm không khí phù hợp, ít thiên tai... Dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm, các nhà sinh khí hậu Ấn Độ đã đề xuất các chỉ tiêu đánh giá mức độ phù hợp của các yếu tố thời tiết (khí hậu) với sức khỏe con người:

Chỉ tiêu khí hậu sinh học đối với con người

Hạng	Ý nghĩa	Nhiệt độ trung bình năm (°C)	Nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất (°C)	Biên độ năm của nhiệt độ trung bình (°C)	Lượng mưa năm (mm)
1	Thích nghi	18 – 24	24 – 27	< 6	1.250 – 1.900
2	Khá thích nghi	24 – 27	27 – 29	6 – 8	1.900 – 2.550
3	Nóng	27 – 29	29 – 32	8 – 14	> 2.550
4	Rất nóng	29 – 32	32 – 35	14 – 19	< 1.250
5	Không thích nghi	> 32	> 35	> 19	< 650

Mỗi loại hình du lịch đòi hỏi những điều kiện khí hậu khác nhau. Ví dụ, khách du lịch biển thường ưa thích những điều kiện khí hậu sau đây:

– Số ngày mưa tương đối ít. Điều đó có nghĩa là khu vực ven biển cần có thời tiết khô ráo vào mùa du lịch. Mỗi một ngày mưa đối với khách du lịch là một ngày... dài lê thê dẫn đến hao phí thời gian, tiền bạc và làm giảm hiệu quả của chuyến đi nghỉ biển.

– Số giờ nắng trung bình trong ngày cao. Khách du lịch thường ưa chuộng những nơi có nhiều ánh nắng mặt trời. Những nơi có số giờ nắng trung bình trong ngày cao thường, có sức thu hút mạnh đối với khách du lịch, chẳng hạn như vùng biển Địa Trung Hải, Caribê, Đông Nam Á...

– Nhiệt độ trung bình của không khí vào ban ngày không cao lắm. Đối với khách du lịch ở phương Bắc, nhiệt độ cao khiến họ không chịu nổi.

– Nhiệt độ nước biển vừa phải và thích hợp nhất đối với khách du lịch là từ 20°C đến 25°C. Nếu nhiệt độ nước biển dưới 20°C và trên 30°C là không thích hợp. Một số khách du lịch ở Bắc Âu có thể chịu được nhiệt độ nước biển từ 17°C đến 20°C.

Điều kiện thời tiết cũng có ảnh hưởng đến việc thực hiện các chuyến đi hoặc hoạt động du lịch. Du khách thường mong muốn những ngày nắng đẹp để đi lại, tham quan, mua sắm, quay phim, chụp ảnh kỉ niệm... Ở mức độ nhất

định, cần phải lưu ý tới những hiện tượng thời tiết đặc biệt làm cản trở kế hoạch du lịch, ví dụ như những tai biến thiên nhiên (bão, gió mùa, gió bụi, lũ lụt...).

Tính mùa của du lịch chịu tác động chủ yếu của nhân tố khí hậu. Tác động của khí hậu đối với sức khỏe con người và việc triển khai các hoạt động du lịch diễn ra theo chiều hướng và mức độ khác nhau ở những thời điểm khác nhau trong năm gây nên sự khác biệt về hoạt động du lịch theo mùa, mà trước hết là về số lượng khách, thời gian lưu lại, kéo theo những thay đổi về công suất sử dụng buồng, phòng, doanh thu... Tất cả điều đó tạo ra mùa vụ trong năm của hoạt động du lịch. Các vùng khác nhau có tính mùa du lịch không như nhau do ảnh hưởng của các yếu tố khí hậu.

– Mùa du lịch cả năm (liên tục) thích hợp với loại hình du lịch chữa bệnh suối khoáng, du lịch trên núi cả mùa đông và mùa hè. Tất nhiên, trong thực tế hiếm khi có sự phân bố đồng đều các dòng khách du lịch theo mùa vì nó chịu ảnh hưởng tổng hợp của nhiều nguyên nhân (tự nhiên, kinh tế – xã hội, kĩ thuật...).

– Mùa đông là mùa du lịch trên núi đối với một số nước vùng ôn đới. Sự kéo dài của mùa đông có ảnh hưởng tới khả năng phát triển du lịch thể thao mùa đông và các loại hình du lịch mùa đông khác.

– Mùa hè là mùa du lịch quan trọng nhất vì có thể phát triển nhiều loại hình du lịch như du lịch biển, du lịch núi... Khả năng du lịch ngoài trời về mùa hè rất phong phú và đa dạng.

Sự khác biệt về các yếu tố khí hậu – thời tiết của điểm du lịch so với các địa bàn du lịch khác hoặc so với địa bàn phân phối khách có thể tạo ra những lợi thế hoặc bất lợi cho điểm du lịch:

– Nếu điểm du lịch đang trong mùa có điều kiện khí hậu thuận lợi, trong khi địa bàn phân phối khách du lịch có khí hậu không phù hợp với sức khỏe con người thì điểm đó có khả năng thu hút du khách rất cao (lợi thế so sánh).

– Tương tự như vậy, trong mùa nắng nóng, nếu điểm du lịch có thời tiết mát mẻ (như khu vực núi cao chẳng hạn) thì điểm đó có khả năng thu hút du khách với các loại hình nghỉ dưỡng, chữa bệnh từ nơi phân phối khách và làm phong phú thêm sản phẩm du lịch.

– Nếu điểm du lịch có điều kiện khí hậu không thuận lợi (như trong mùa mưa với mưa lớn kéo dài) trong khi các địa bàn du lịch khác trong nước đang trong mùa du lịch thì điểm du lịch đó sẽ mất khách. Nói cách khác, du khách có thể bỏ qua điểm du lịch này trong hành trình của mình.

Việc đánh giá sự không đồng nhất của các yếu tố khí hậu – thời tiết như trên

là cơ sở quan trọng để đề xuất những giải pháp tổ chức hoạt động du lịch theo mùa một cách phù hợp.

Du lịch là ngành kinh tế nhạy cảm với điều kiện khí hậu. Vì vậy, sự biến động và xu thế biến đổi của khí hậu, thời tiết (nhiệt độ tăng, thay đổi trong biến trình mưa, tần suất xuất hiện của các hiện tượng thời tiết đặc biệt...), và hậu quả của biến đổi khí hậu làm nước biển dâng sẽ tác động mạnh mẽ đến hoạt động du lịch (sơ đồ). Biến đổi khí hậu có thể tác động đến sự ổn định và bền vững của các thành phần tự nhiên khác cũng như các công trình nhân tạo. Các tai biến thiên nhiên như mưa lớn, lũ lụt, bão, lốc hoặc gió tây khô nóng có thể phá hủy các thành phần thiên nhiên khác cũng như các cảnh quan du lịch hoặc các công trình nhân tạo, thậm chí trong một thời gian rất ngắn. Ngoài ra, một số yếu tố thời tiết còn ảnh hưởng thường xuyên và mạnh mẽ đến sự xuống cấp các công trình, nhất là các công trình kiến trúc cổ. Quy luật chung là độ ẩm, nhiệt độ và biên độ nhiệt càng cao thì tốc độ phá hủy càng lớn.

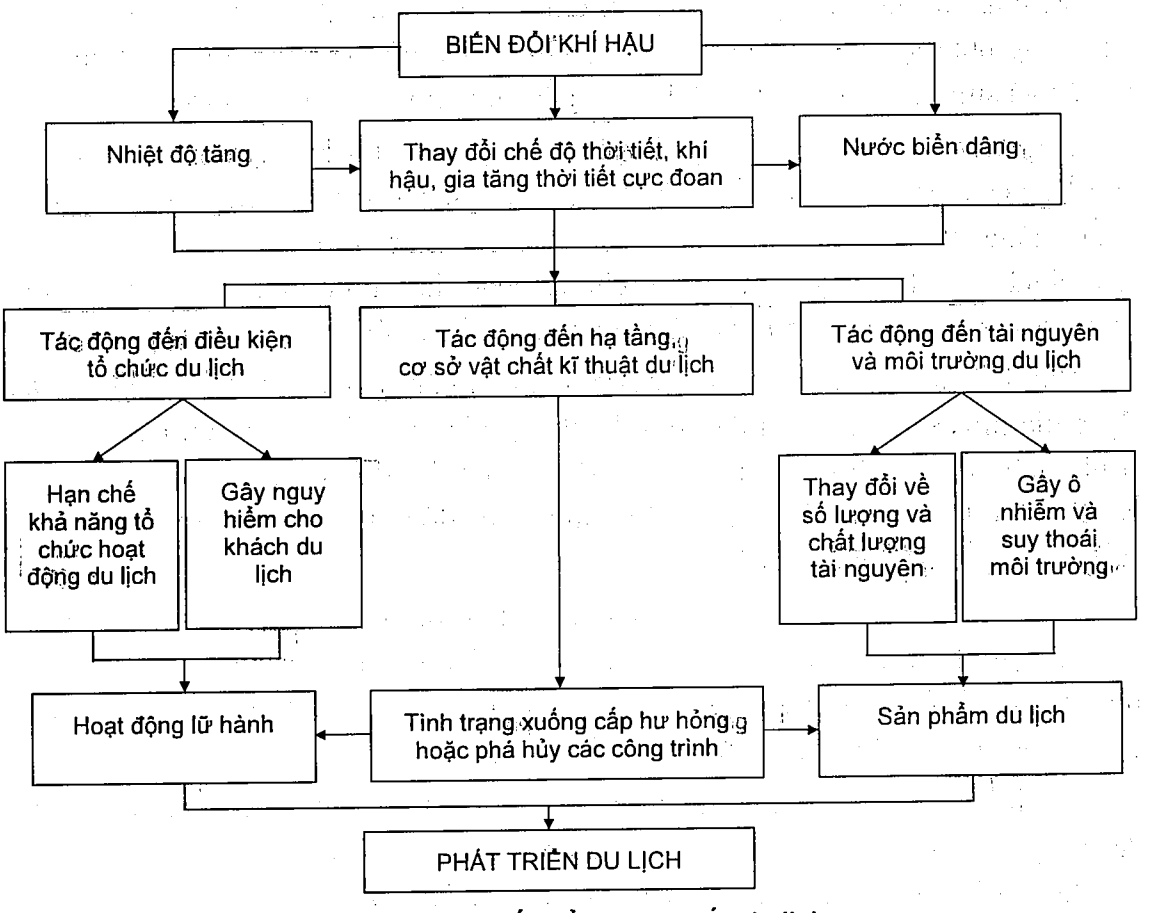

Tác động của biến đổi khí hậu đến du lịch

Nguồn: Phạm Trung Lương: Các giải pháp thích ứng và ứng phó góp phần giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động du lịch ở Việt Nam, Đề tài khoa học cấp Bộ, 6/2011.

c) Tài nguyên nước

Tài nguyên nước bao gồm nước trên lục địa và nước biển, đại dương. Nước trên lục địa có nước mặt (sông, hồ các loại) và nước dưới đất (nước ngầm). Có giá trị đối với du lịch là nước trên mặt (cơ sở để hình thành các loại hình du lịch sông nước, du lịch hồ) và vùng biển (tiền đề cho các loại hình du lịch biển)...

Nước rất cần thiết cho đời sống và cho các nhu cầu khác của xã hội. Đáp ứng cho những nhu cầu này đòi hỏi phải có nguồn nước ngọt dồi dào. Nhu cầu nước ngọt là rất lớn, đặc biệt đối với các tổ hợp du lịch ở vùng khô cạn và nửa khô cạn cũng như ở các vùng thuộc đới khí hậu cận nhiệt và ôn đới.

Nguồn nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt của du khách được đánh giá thông qua các tiêu chí: vị trí, số lượng và chất lượng nước của cả hai nguồn: nước mặt và nước ngầm. Vị trí của nguồn nước thể hiện ở khoảng cách từ nguồn nước đến địa bàn hoạt động du lịch, chủ yếu là các điểm lưu trú của du khách.

Về chất lượng, nếu nguồn nước bị ô nhiễm thì thành phần của nó bị biến đổi và không phù hợp để sử dụng hằng ngày. Sự biến đổi này bao gồm cả tính chất lí, hóa và sinh học của nước ảnh hưởng đến sức khỏe của con người.

Như vậy, xét về chất lượng thì phải chú ý đến tính chất lí học, hóa học và sinh học của nước. Chúng được thể hiện ở màu sắc, độ trong, mùi, nhiệt độ, tính chất phóng xạ, các chất hữu cơ và các chất vô cơ trong nước, vi khuẩn... Các tiêu chuẩn về chất lượng nước nói chung hoặc theo mục đích sử dụng thường được quy định bởi các cơ quan chức năng của nhà nước.

Vai trò của nước, chủ yếu là nước mặt còn gắn liền với phong cảnh. Ở các dạng địa hình chứa nước, mặt nước là không gian để có thể xây dựng các công trình dịch vụ du lịch như nhà hàng, khách sạn nổi, bến thuyền... Đây là các cơ sở dịch vụ thu hút rất đông du khách nhờ vị trí độc đáo, cảnh quan ngoạn mục và khả năng cơ động của chúng.

Nhiều loại hình du lịch được triển khai dựa trên đặc điểm của nguồn nước. Chẳng hạn như nước khoáng phục vụ cho du lịch chữa bệnh, những dòng sông thơ mộng, có tốc độ dòng chảy vừa phải phù hợp cho hoạt động du thuyền, còn thác nước có thể gắn với du lịch mạo hiểm.

Du lịch biển có điều kiện thuận lợi nhờ khí hậu mát mẻ cho phép nghỉ ngơi dài ngày, nhờ những bãi cát ven bờ để có thể vừa tắm biển, lại vừa tắm nắng, tắm khí trời trong lành. Nói chung, giới hạn nhiệt độ ở lớp nước trên mặt tối thiểu có thể chấp nhận được là 18°C, đối với trẻ em là trên 20°C. Cùng với các chỉ tiêu cơ bản trên, cần chú ý đến tần suất và tính chất của sóng, độ sạch của

nước. Biển với dòng chảy ven bờ có tốc độ nhỏ, nước trong và sóng vừa phải thì phù hợp với tắm biển; sóng lớn phù hợp với lướt sóng; nước trong và có nhiều động thực vật đẹp phù hợp với môn lặn biển...

Trong số các loại tài nguyên nước, cần phải nói đến nước khoáng. Đây là nguồn tài nguyên có giá trị du lịch an dưỡng và chữa bệnh.

Nước khoáng là nước thiên nhiên (chủ yếu là nước dưới đất) chứa một số thành phần vật chất đặc biệt (các nguyên tố hóa học, khí, các nguyên tố phóng xạ...), hoặc có một số tính chất vật lí (nhiệt độ cao, độ pH...) có tác dụng chữa bệnh đối với con người.

Cho đến nay trên thế giới chưa có những quy định thật thống nhất về giới hạn dưới của một số tiêu chí (như các nguyên tố hóa học, độ khoáng hóa, thành phần khí...) để phân biệt nước khoáng với nước bình thường. Tuy nhiên, có thể đưa ra các ngưỡng để xếp nước thiên nhiên vào nhóm nước khoáng với giới hạn dưới như sau:

Giới hạn dưới để xếp nước thiên nhiên vào nước khoáng

TT	Các chỉ tiêu	Giới hạn dưới
1	Độ khoáng hóa	1,0mg/l
2	Khí cacbonic	500mg/l
3	H_2S^+, HS^-	1mg/l
4	Brôm	5mg/l
5	Iốt	1mg/l
6	Asen	0,7mg/l
7	$H_2SiO_3 + HSiO_3$	50mg/l
8	Flo	2mg/l
9	$Fe^{2+} + Fe^{3+}$	20mg/l
10	HBO_2	50mg/l
11	Li	1mg/l
12	Ra	10mg/l
13	Rn	5mg/l
14	Nhiệt độ	35°C

Nguồn: Võ Công Nghiệp (Chủ biên), Các nguồn nước khoáng và nước nóng Việt Nam, Cục Địa chất và Khoáng sản, năm 1998.

Một trong những công dụng quan trọng nhất của nước khoáng là chữa bệnh. Các nguồn nước khoáng là tiền đề không thể thiếu được đối với việc phát triển loại hình du lịch chữa bệnh. Tính chất chữa bệnh của các nguồn nước khoáng đã

được phát hiện từ thời Đế chế La Mã. Trên thế giới, những quốc gia giàu nguồn nước khoáng nổi tiếng đồng thời cũng là những nước phát triển du lịch chữa bệnh như Hoa Kì, Nhật Bản, Trung Quốc, Liên bang Nga, Hungari, Italia, Cộng hòa liên bang Đức...

Để thuận lợi cho việc chữa bệnh, người ta đã chia nước khoáng thành các nhóm sau đây: theo hàm lượng chất khoáng, nước khoáng:

– *Nhóm nước khoáng cacbonic* là nhóm nước khoáng quý, hàm lượng CO_2 lớn hơn 500mg/lít có công dụng giải nhiệt và chữa một số bệnh như cao huyết áp, sơ vữa động mạch nhẹ, các bệnh về hệ thần kinh ngoại biên. Các nguồn nước khoáng cacbonic quý nổi tiếng trên thế giới là Vichy (Pháp), Boczomi (Grudia), Wisbaden (Cộng hòa liên bang Đức). Ở Việt Nam tiêu biểu có nước khoáng Vĩnh Hảo, được khai thác từ năm 1928 đến nay với sản phẩm nước khoáng đóng chai, đã xuất khẩu sang một số nước ở Đông Nam Á, chữa bệnh tiểu đường, gan, dị ứng do thức ăn.

– *Nhóm nước khoáng Silic*, hàm lượng silic từ 50mg/lít trở lên có công hiệu đối với các bệnh đường tiêu hóa, thần kinh, thấp khớp, phụ khoa... Trên thế giới, nổi tiếng về nước khoáng Silic là nguồn nước khoáng Kulđur (Liên Xô cũ). Ở Việt Nam tiêu biểu có nguồn nước khoáng Kim Bôi (Hòa Bình) và Hội Vân (Phù Cát, Bình Định). Tại hai nơi này đã xây dựng nhà an dưỡng chữa bệnh sử dụng nước khoáng Silic.

– *Nhóm nước khoáng Brôm – Iốt – Bo* có tác dụng chữa các bệnh ngoài da, thần kinh, phụ khoa... Nổi tiếng trên thế giới là nguồn nước khoáng Margeutheia và Fricarichshal (Cộng hòa liên bang Đức). Ở Việt Nam có hai nguồn nước khoáng nhóm này ở Quang Hành (Cẩm Phả, Quảng Ninh) và Tiên Lãng (Hải Phòng).

Ngoài ra còn nhiều nhóm nước khoáng khác (sunfuahydro, asen – flo, liti, nhóm phóng xạ...) với công dụng chữa được nhiều bệnh khác nhau.

Tài nguyên nước không chỉ có tác dụng trực tiếp đến hoạt động du lịch, mà còn gián tiếp ảnh hưởng đến du lịch thông qua tác động của nó đến các thành phần khác của môi trường sống, đặc biệt là khí hậu ở quanh các bồn chứa nước lớn. Những vùng này có sức thu hút lớn với đông đảo du khách.

d) Sinh vật

Tài nguyên sinh vật là bộ phận của đa dạng sinh học có giá trị sử dụng đã và đang được khai thác nhằm phục vụ cho con người. Đối với du lịch, tài nguyên sinh vật có vai trò tích cực bởi vì nó tạo nên sản phẩm du lịch, thu hút du khách, góp phần phát triển hoạt động du lịch.

Các loài sinh vật, các hệ sinh thái là yếu tố cơ bản để hình thành nên các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn loài – sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan với những giá trị thiên nhiên đặc biệt như cảnh quan đẹp, môi trường trong lành... Các hệ sinh thái còn là nơi cung cấp, lưu giữ nguồn gen của nhiều loài sinh vật quý hiếm, nhiều hệ sinh thái đại diện, hoặc đặc thù, là nguồn tài nguyên du lịch quan trọng thúc đẩy các hoạt động du lịch vì mục đích nghiên cứu khoa học và bảo vệ môi trường sinh thái. Sinh vật cung cấp nguồn thực phẩm tự nhiên quý hiếm, có giá trị cao về mặt ẩm thực, là nguồn tài nguyên du lịch hấp dẫn đối với nhiều du khách có nhu cầu du lịch ẩm thực. Đây là nơi cung cấp nguồn dược liệu quý hiếm phục vụ chữa bệnh. Chính điều này đã lôi cuốn nhiều du khách đến những khu vực có nguồn dược liệu quý để vừa thỏa mãn nhu cầu tham quan, vừa đáp ứng nhu cầu tìm về thuốc chữa bệnh. Đồng thời sinh vật còn cung cấp nguyên liệu để sản xuất, chế tác các đồ lưu niệm phục vụ cho du khách với những sản phẩm độc đáo, tiêu biểu cho từng địa phương...

Tuy nhiên không phải tài nguyên sinh vật nào cũng được coi là tài nguyên du lịch. Để phục vụ cho các mục đích du lịch khác nhau, người ta đã đưa ra các tiêu chí đối với từng loại hình du lịch:

– Tiêu chí phục vụ mục đích tham quan du lịch:

+ Thảm thực vật phong phú, độc đáo và điển hình.

+ Có loài đặc trưng cho khu vực, loài đặc hữu, loài quý hiếm đối với thế giới và trong nước.

+ Có một số động vật (thú, chim, bò sát, côn trùng, cá...) phong phú hoặc điển hình cho vùng.

+ Có nhiều loại có thể khai thác dưới dạng đặc sản phục vụ nhu cầu khách du lịch.

+ Có màu sắc hấp dẫn, vui mắt, một số loài phổ biến dễ quan sát bằng mắt thường hay ống nhòm hoặc nghe tiếng hót, tiếng kêu và có thể chụp ảnh được.

+ Đường sá (đường mòn) thuận tiện cho việc đi lại quan sát, vui chơi của khách.

– Tiêu chí đối với du lịch săn bắn thể thao:

+ Quy định loài được săn bắn là loài phổ biến, không ảnh hưởng đến số lượng, quỹ gen.

+ Loài động vật hoạt động (ở dưới nước, mặt đất, trên cây) nhanh nhẹn, có địa hình tương đối dễ vận động, xa khu cư trú của dân cư.

+ Là khu vực có diện tích tương đối rộng, bảo đảm tầm bay của đạn và an toàn tuyệt đối cho khách du lịch. Cấm dùng súng quân sự, mìn và chất nổ nguy hiểm.

Tuy nhiên, trong điều kiện hiện tại, nhiều nước đã khuyến cáo không nên phát triển loại hình du lịch này nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, ngăn chặn thói quen hủy diệt động vật.

– Đối với mục đích du lịch nghiên cứu khoa học:

+ Nơi có hệ thực, động vật phong phú và đa dạng.

+ Nơi còn tồn tại loài quý hiếm.

+ Nơi có thể đi lại quan sát, chụp ảnh.

+ Có quy định thu mẫu của cơ quan quản lí...

Trong nghiên cứu tài nguyên sinh vật đối với hoạt động du lịch cần quan tâm đến các khu bảo tồn thiên nhiên và khu dự trữ sinh quyển.

** Khu bảo tồn thiên nhiên*

Theo IUCN[17] "Khu bảo tồn thiên nhiên là một khu vực trên đất liền hoặc trên biển được khoanh vùng để bảo vệ đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên và văn hoá đi kèm và được quản lí bằng các công cụ pháp luật hoặc các hình thức quản lí có hiệu quả khác" (1994).

Theo hệ thống phân loại của IUCN được công bố năm 1994, khu bảo tồn thiên nhiên gồm có tám loại.

(1) Khu dự trữ thiên nhiên nghiêm ngặt/Khu bảo vệ hoang dã (Strict Nature Reserve/Wildeness Area).

(2) Khu dự trữ thiên nhiên (Strict Nature Reserve).

(3) Khu bảo vệ hoang dã (Wildeness Area).

(4) Vườn quốc gia (National Park).

(5) Khu bảo tồn thắng cảnh tự nhiên (National Monument/Natural Landmark).

(6) Khu bảo tồn loài/Sinh cảnh (Habitat/Species Management Area).

(7) Khu bảo tồn cảnh quan đất liền/biển (Protected Landscape/Seascape).

(8) Khu bảo tồn kết hợp sử dụng bền vững tài nguyên (Managed Resource Protected Area).

[17] IUCN – International Union for Conservation of Nature and Natural Resources (Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên).

Mục tiêu quản lí các khu bảo tồn thiên nhiên rất đa dạng, trong đó có các mục tiêu sau đây:

(1) Nghiên cứu khoa học.

(2) Bảo vệ đời sống hoang dã.

(3) Bảo vệ đa dạng loài và nguồn gen.

(4) Duy trì các dịch vụ môi trường.

(5) Bảo vệ các đặc điểm tự nhiên và văn hoá.

(6) Du lịch và nghỉ dưỡng.

(7) Giáo dục.

(8) Sử dụng bền vững tài nguyên của hệ sinh thái tự nhiên.

(9) Gìn giữ các bản sắc văn hoá và truyền thống.

Trong hệ thống phân loại khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia được xác định là tài nguyên quan trọng cho du lịch, theo IUCN vườn quốc gia được hiểu là vùng đất liền và/hoặc biển tự nhiên được hoạch định để: (a) Bảo vệ tính toàn vẹn của một hay nhiều hệ sinh thái cho các thế hệ hôm nay và mai sau; (b) Không được khai thác làm tổn hại đến mục tiêu đã đề ra và (c) Để làm cơ sở cho các hoạt động vui chơi, giải trí, khoa học, giáo dục của du khách; tất cả các hoạt động này phải hài hoà giữa văn hoá và môi trường.

Để được công nhận là vườn quốc gia, theo IUCN phải đảm bảo được các tiêu chí: (a) Phải có các mô hình đại diện cho khu bảo tồn thiên nhiên tiêu biểu, nơi có các loài động thực vật, sinh cảnh hay địa mạo có tầm quan trọng đặc biệt về mặt khoa học, giáo dục, giải trí và du lịch; (b) Phải có diện tích đủ rộng để chứa được một hoặc nhiều hệ sinh thái nguyên thuỷ, không bị đe doạ bởi sự lấn chiếm và khai thác của con người.

Vườn quốc gia và tiêu chí công nhận vườn quốc gia ở Việt Nam

1. Quan niệm

Ở Việt Nam, theo Nghị định số 117/2010/NĐ–CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 về tổ chức và quản lí rừng đặc dụng thì vườn quốc gia là loại rừng đặc dụng[18] có vị trí và tầm quan trọng đặc biệt đối với quốc gia. Vườn quốc gia có chức năng chung của rừng đặc dụng, đồng thời có thể có một trong các chức năng chủ yếu là: bảo tồn và dự trữ thiên nhiên; bảo tồn loài – sinh cảnh; bảo vệ cảnh quan.

[18] Rừng đặc dụng là loại rừng được thành lập theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, có giá trị đặc biệt về bảo tồn thiên nhiên về mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử – văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

2. Tiêu chí công nhận

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Nghị định 117/2010/NĐ–CP thì vườn quốc gia đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau đây:

Có ít nhất 01 mẫu chuẩn hệ sinh thái đặc trưng của một vùng sinh thái hoặc của quốc gia, quốc tế; có diện tích liền vùng tối thiểu trên 10.000 ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái tự nhiên; diện tích đất nông nghiệp và đất thổ cư phải nhỏ hơn 5%.

Có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có thể bảo tồn sinh cảnh trên 05 loài sinh vật nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật; có diện tích liền vùng tối thiểu trên 7.000ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái tự nhiên; diện tích đất nông nghiệp và đất thổ cư phải nhỏ hơn 5%.

* *Khu dự trữ sinh quyển*

Khái niệm khu dự trữ sinh quyển được đưa ra vào những năm đầu thập niên 70 của thế kỉ XX, và được quan tâm từ năm 1995, khi người ta nhận thấy phương pháp bảo tồn truyền thống thông qua việc bảo tồn nghiêm ngặt trong các khu bảo tồn thiên nhiên khó đạt được hiệu quả mong muốn, đặc biệt tại những nơi đông dân với nguồn tài nguyên hạn hẹp, nơi thường xảy ra xung đột giữa bảo tồn và phát triển. Cùng năm đó, tại Đại hội UNESCO về chiến lược khu dự trữ sinh quyển, khái niệm này đã được UNESCO phê chuẩn.

Vậy khu dự trữ sinh quyển là gì?

Khu dự trữ sinh quyển là nơi tạo điều kiện cho sự gặp gỡ giữa con người và thiên nhiên, hài hoà giữa nhu cầu phát triển và mục tiêu bảo tồn. Đây được xem là nơi lí tưởng để thử nghiệm và áp dụng các cách tiếp cận phát triển bền vững, tiếp cận hệ sinh thái, trong đó có sự hài hoà giữa con người và thiên nhiên, giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường, qua đó đảm bảo các yếu tố cho sự phát triển bền vững.

Bảy tiêu chí để trở thành khu dự trữ sinh quyển thế giới (theo Điều 4, Khung Điều lệ của Mạng lưới Khu dự trữ sinh quyển thế giới, được UNESCO thông qua năm 1995 bao gồm:

(1) Khu vực có sự đa dạng về các hệ sinh thái thuộc những khu vực địa lí sinh vật, bao gồm cả những khu vực có các mức độ tác động khác nhau của con người.

(2) Khu vực có giá trị bảo tồn đa dạng sinh học cao.

(3) Khu vực có thể phát triển theo hướng bền vững ở cấp độ vùng.

(4) Khu vực có diện tích thích hợp để đáp ứng được ba chức năng của khu dự trữ sinh quyển.

(5) Khu vực có đủ những lãnh thổ thích hợp để thực hiện ba chức năng của

khu dự trữ sinh quyển thông qua: (a) Vùng lõi có diện tích đủ lớn, được pháp luật quy định, hoặc một vùng được dành riêng cho việc bảo tồn lâu dài; (b) Vùng đệm được xác định rõ ràng, bao quanh hoặc kết nối với (các) vùng lõi, nơi dành cho các hoạt động hài hòa với bảo tồn; (c) Vùng chuyển tiếp dành cho việc khuyến khích và tạo ra các hoạt động quản lí và sử dụng tài nguyên bền vững.

(6) Có cơ cấu quản lí để huy động sự tham gia của nhiều bên liên quan, giữa chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư và khối tư nhân để thiết kế và thực hiện các chức năng của khu dự trữ sinh quyển.

(7) Cơ chế thực hiện việc quản lí và bảo tồn được UNESCO chấp nhận, bao gồm: (a) Các cơ chế quản lí hoạt động và khai thác của con người tại vùng đệm; (b) Có một chính sách hoặc kế hoạch quản lí cho toàn khu dự trữ sinh quyển; (c) Có cơ chế hoặc đội ngũ quản lí được thành lập để thực hiện chính sách hoặc kế hoạch đó; (d) Có các chương trình nghiên cứu, quan trắc, giáo dục và đào tạo.

Về thành phần, khu dự trữ sinh quyển được tổ chức thành ba vùng:

(1) Vùng lõi nhằm bảo tồn lâu dài đa dạng loài, các cảnh quan, hệ sinh thái.

(2) Vùng đệm nằm bao quanh hoặc tiếp giáp vùng lõi. Ở đây, có thể tiến hành các hoạt động kinh tế, nghiên cứu, giáo dục và giải trí, nhưng không được ảnh hưởng đến vùng lõi.

(3) Vùng chuyển tiếp nằm ở ngoài cùng. Tại đây, các hoạt động kinh tế vẫn duy trì bình thường trên cơ sở phát triển bền vững nguồn lợi tài nguyên thiên nhiên mà khu dự trữ sinh quyển đem lại.

Tính đến giữa năm 2017 toàn thế giới có 669 khu dự trữ sinh quyển tại 120 quốc gia, bao gồm cả 20 khu xuyên biên giới nằm ở hai quốc gia cụ thể là:[19]

– Châu Phi: 75 khu thuộc 28 quốc gia.

– Các quốc gia Ả Rập: 31 khu thuộc 11 quốc gia.

– Châu Á – Thái Bình Dương: 147 khu thuộc 24 quốc gia.

– Châu Âu và Bắc Mĩ: 287 khu thuộc 36 quốc gia.

– Mĩ Latinh và Caribe: 129 khu thuộc 21 quốc gia.

e) Di sản thiên nhiên thế giới

Theo Công ước về Di sản thế giới, di sản thiên nhiên là các thành tạo thiên nhiên được hợp thành bởi những thành tạo vật lí, sinh học, hoặc những nhóm

[19] Dẫn theo http://www.unesco.org/new/en/natural–sciences/environment/ecological–sciences/biosphere–reserves/.

thành tạo có giá trị toàn cầu về mặt thẩm mĩ hay khoa học, bởi các thành tạo địa chất và địa mạo, được phân định ranh giới rõ ràng làm nơi sinh sống của các loài thực, động vật đang bị đe dọa có giá trị toàn cầu về mặt khoa học hoặc bảo tồn; cũng như các địa điểm hoặc các vùng tự nhiên được phân định ranh giới rõ ràng có giá trị toàn cầu, về mặt khoa học, bảo tồn hoặc vẻ đẹp thiên nhiên.

Để được Ủy ban về Di sản thế giới công nhận là di sản thiên nhiên thế giới có giá trị toàn cầu di sản đó phải đáp ứng được đầy đủ một trong các tiêu chuẩn sau đây:

(1) Là những mẫu hết sức tiêu biểu cho những giai đoạn tiến hóa của Trái Đất.

(2) Là những mẫu hết sức tiêu biểu cho các quá trình địa chất đang diễn ra, cho sự tiến hóa sinh học và tác động qua lại giữa con người và môi trường thiên nhiên. Loại mẫu này khác hẳn so với các loại mẫu đã có thuộc các thời kì lịch sử của Trái Đất và liên quan đến quá trình tiến hóa đang diễn ra của thực, động vật, của các dạng địa hình, các vùng biển và vùng chứa nước ngọt.

(3) Có những hiện tượng, thành tạo hoặc đặc điểm tự nhiên hết sức nổi bật, với tư cách như mẫu tiêu biểu nhất cho những hệ sinh thái đặc biệt, những phong cảnh tuyệt đẹp, hoặc những tổ hợp đặc sắc có các yếu tố thiên nhiên và văn hóa.

(4) Bao gồm những nơi cư trú tự nhiên quan trọng và tiêu biểu nhất, trong đó còn sống sót những loại thực, động vật đang bị đe dọa có giá trị toàn cầu, đặc biệt về mặt khoa học hoặc bảo tồn.

Ngoài những tiêu chuẩn trên, các di sản đó còn phải thỏa mãn được đầy đủ các điều kiện sau:

(1) Những địa điểm mô tả ở mục (1) phải bao gồm toàn bộ (hoặc phần lớn) những thành phần chủ yếu có quan hệ, phụ thuộc lẫn nhau về mặt tự nhiên. Chẳng hạn, một địa điểm thuộc thời kì băng hà phải bao gồm bãi tuyết, sóng băng cũng như các dạng xói mòn điển hình do sóng băng, các trầm tích và các di thực vật (các vết khía do băng, băng tích, các giai đoạn đầu diễn thế của thực vật...).

(2) Những địa điểm mô tả ở mục (2) phải khá rộng lớn và bao gồm những thành phần cần thiết để minh họa cho những khía cạnh chủ yếu của quá trình đó. Ví dụ, một miền rừng nhiệt đới ẩm ướt phải có một số độ cao khác nhau so với mặt nước biển, những biến đổi về địa hình, bờ sông, nhánh sông khác nhau còn sót lại để minh họa cho sự đa dạng và phức tạp của nó.

(3) Những địa điểm mô tả ở mục (3) phải bao gồm những thành phần của hệ

sinh thái cần thiết cho sự bảo tồn các loài, hay là sự nối tiếp của các quá trình hoặc thành phần thiên nhiên cần được bảo tồn. Những thành phần này thay đổi tùy theo từng trường hợp. Chẳng hạn, khu vực được bảo vệ của một thác nước phải bao gồm toàn bộ (hoặc đại bộ phận) lưu vực cung cấp nước cho nó về phía thượng lưu; một ám tiêu san hô phải bao gồm khu vực bảo vệ chống sự bồi lấp hoặc gây ô nhiễm mà các dòng sông hoặc dòng biển có thể gây ra cùng với quá trình cung cấp dinh dưỡng cho ám tiêu san hô đó.

(4) Những địa điểm có một số loài bị đe dọa như mô tả ở mục (4) phải khá rộng và bao gồm những yếu tố về nơi cư trú cần thiết cho sự sống còn của các loài này.

(5) Trường hợp đối với các loài di cư, phải chú ý bảo vệ những vùng cư trú theo mùa cần thiết cho sự tồn tại của chúng, bất kể là ở đâu. Ủy ban Di sản thế giới phải đảm bảo rằng các biện pháp cần thiết để bảo vệ các loài này sẽ được triển khai trong suốt chu kì sống của chúng. Những thỏa thuận trên, thông qua việc tham gia các công ước quốc tế hoặc dưới hình thức những thỏa thuận nhiều bên hay hai bên, sẽ đem lại sự bảo đảm này.

Mỗi địa điểm tự nhiên phải được đánh giá trên cơ sở đối chiếu, nghĩa là phải so sánh với những địa điểm khác cùng loại, cả ở trong lẫn ngoài nước, thuộc cùng một vùng địa lí sinh vật.

3. TÀI NGUYÊN DU LỊCH NHÂN VĂN

3.1. Quan niệm

Tài nguyên du lịch nhân văn là nhóm tài nguyên du lịch có nguồn gốc nhân tạo do con người sáng tạo ra. Theo quan điểm chung được chấp nhận hiện nay, toàn bộ những sản phẩm có giá trị về vật chất cũng như tinh thần do con người tạo ra đều được coi là những sản phẩm văn hóa. Tuy nhiên, không phải sản phẩm văn hóa nào cũng là tài nguyên du lịch nhân văn. Chỉ những sản phẩm văn hóa có giá trị phục vụ du lịch mới được coi là tài nguyên du lịch nhân văn. Nói cách khác, tài nguyên du lịch nhân văn cũng chính là những giá trị văn hóa tiêu biểu cho mỗi dân tộc, mỗi quốc gia. Thông qua hoạt động du lịch dựa trên việc khai thác tài nguyên du lịch nhân văn, khách du lịch có thể hiểu được những đặc trưng cơ bản về văn hóa của dân tộc, của địa phương nơi mình đến.

Theo Điều 13 của Luật Du lịch (2005): "Tài nguyên du lịch nhân văn gồm truyền thống văn hóa, các yếu tố văn hoá, văn nghệ dân gian, di tích lịch sử,

cách mạng, khảo cổ, kiến trúc, các công trình lao động sáng tạo của con người và các di sản văn hoá vật thể, phi vật thể khác có thể được sử dụng phục vụ mục đích du lịch".

3.2. Đặc điểm

– Tài nguyên du lịch nhân văn mang giá trị độc đáo, đặc sắc riêng biệt

Mỗi địa phương hay mỗi quốc gia có nền văn hóa khác nhau nên tài nguyên du lịch nhân văn ở đó có những giá trị đặc sắc riêng, tạo nên sức thu hút, hấp dẫn đối với khách du lịch. Vì những đặc điểm riêng biệt của mình, tài nguyên du lịch nhân văn góp phần tạo nên những sản phẩm du lịch độc đáo có sức cạnh tranh và hấp dẫn du khách. Lúc nào bản sắc văn hóa riêng của các dân tộc còn được giữ gìn và bảo vệ, lúc đó chúng còn có giá trị khai thác phục vụ du lịch. Do vậy, trong quá trình khai thác tài nguyên du lịch nhân văn, cần coi trọng việc bảo vệ, phát huy giá trị độc đáo của tài nguyên.

– Rất phong phú và đa dạng

Tài nguyên du lịch nhân văn rất phong phú và đa dạng bởi vì nó là sản phẩm sáng tạo của con người, gắn liền với sinh hoạt, đời sống và sự phát triển của nhân loại. Tài nguyên du lịch nhân văn bao gồm cả tài nguyên vật thể và tài nguyên phi vật thể, hoặc kết hợp cả hai dạng trên. Đặc điểm này là cơ sở để tạo nên sự phong phú của các sản phẩm du lịch văn hóa.

– Mang những giá trị hữu hình và vô hình

Đây có thể được xem là một trong những đặc điểm quan trọng của tài nguyên du lịch nhân văn. Trong thực tế, tài nguyên là phương tiện vật chất trực tiếp tham gia vào việc hình thành các sản phẩm du lịch và đó chính là những giá trị hữu hình của tài nguyên du lịch nhân văn. Tuy nhiên, nếu chỉ hiểu ở khía cạnh vật chất của nó thì chưa đầy đủ, bởi ngoài yếu tố hữu hình thì giá trị của tài nguyên còn được đóng góp bởi các yếu tố vô hình. Các giá trị vô hình này được khách du lịch cảm nhận thông qua những cảm xúc tâm lí, làm thỏa mãn nhu cầu tinh thần, một nhu cầu đặc biệt của khách du lịch. Giá trị vô hình của tài nguyên du lịch nhân văn nhiều khi còn được thể hiện thông qua những thông tin (nghe kể lại, qua báo chí, truyền hình, quảng cáo,...) mà khách du lịch cảm nhận được, ngưỡng mộ và mong muốn được đến tận nơi để thưởng thức.

– Có thể tôn tạo, thay đổi và làm mới

Tài nguyên du lịch nhân văn là sản phẩm của con người tạo nên. Vì vậy, con người có thể tái tạo, thay đổi hay làm mới. Tài nguyên du lịch nhân văn, đặc

biệt là những di tích lịch sử – văn hóa đã hình thành từ lâu, nên rất dễ bị tổn thương bởi các điều kiện tự nhiên và hoạt động của con người. Vì vậy, cần phải bảo vệ, trùng tu và tôn tạo để lưu giữ cho thế hệ mai sau. Đồng thời, trong quá trình phát triển, với sự sáng tạo không ngừng của con người, nhiều công trình, giá trị văn hóa có thể thay đổi hoặc làm mới. Do vậy, trong hoạt động khai thác tài nguyên du lịch nhân văn để phục vụ du lịch, vấn đề quan trọng là phải bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống, các di tích, công trình kiến trúc... nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Trong chừng mực nào đó, sức thu hút, hấp dẫn của tài nguyên du lịch nhân văn đối với du khách phụ thuộc vào mức độ bảo tồn các giá trị văn hóa dân tộc truyền thống. Mặt khác, vấn đề bảo tồn, phát huy giá trị của loại tài nguyên du lịch này có ý nghĩa không chỉ cho hoạt động du lịch, mà còn về mặt xã hội, góp phần duy trì các đặc điểm văn hóa, các giá trị truyền thống của đất nước, đặc biệt là đối với thế hệ trẻ.

– Mang tính nhận thức nhiều hơn là giải trí, nghỉ dưỡng

Trong hoạt động du lịch, tài nguyên du lịch nhân văn có tác dụng nhận thức trực tiếp và rõ ràng hơn so với tài nguyên tự nhiên. Để đến với một sản phẩm du lịch văn hoá, du khách thường có ý niệm trước về sản phẩm này và mong muốn tìm hiểu, trải nghiệm những đặc điểm văn hóa của nơi đến. Mục đích tiếp cận ban đầu với hai đối tượng là tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn cũng khác nhau. Đối với tài nguyên du lịch nhân văn, mục đích ban đầu bao giờ cũng mang tính nhận thức. Bằng hành vi tiếp xúc trực tiếp với tài nguyên, du khách mong muốn kiểm chứng lại những nhận thức của mình về tài nguyên đó, nhờ vậy đã làm giàu thêm cho kiến thức của mình.

3.3. Các loại tài nguyên

a) Di sản văn hóa thế giới và di tích lịch sử – văn hóa

** Di sản văn hóa thế giới*

Theo Hướng dẫn thực hiện Công ước Di sản thế giới, di sản thế giới được phân thành di sản văn hóa thế giới, di sản thiên nhiên thế giới và di sản hỗn hợp. Theo Công ước này, Di sản văn hóa thế giới bao gồm các tác phẩm kiến trúc, điêu khắc và hội họa, các yếu tố hay các cấu trúc có tính chất khảo cổ học, kí tự, nhà ở trong hang đá hoặc các công trình có sự liên kết nhiều đặc điểm, có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật và khoa học. Cũng có thể đó là quần thể các công trình xây dựng tách biệt hay liên kết lại với nhau mà

do kiến trúc, do tính đồng nhất hoặc vị trí của chúng trong cảnh quan, có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật và khoa học. Hoặc là các di chỉ gồm các tác phẩm do con người tạo nên hoặc có sự kết hợp giữa thiên nhiên và nhân tạo và các di chỉ khảo cổ có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, thẩm mĩ, dân tộc học hoặc nhân chủng học.

Theo Công ước này, di sản thiên nhiên thế giới bao gồm các kiến tạo vật lí hoặc sinh học hay các nhóm thành tạo như thế có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm thẩm mĩ hoặc khoa học; hay các thành tạo địa chất và địa lí tự nhiên, các khu vực là môi trường sống của các loài động, thực vật bị đe dọa có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm khoa học hoặc bảo tồn; hay các di chỉ thiên nhiên hoặc các khu vực thiên nhiên có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm khoa học, bảo tồn hay vẻ đẹp thiên nhiên. Các di sản này sẽ được coi là di sản văn hoá và thiên nhiên hỗn hợp nếu chúng đáp ứng một phần hay toàn bộ các tiêu chuẩn của cả di sản văn hoá và di sản thiên nhiên trong các Điều 1 và 2 của Công ước.

Di sản văn hóa thế giới là những công trình văn hóa được tạo nên nhờ sức lao động của con người từ xa xưa. Đó là những công trình nổi tiếng, kiệt tác nghệ thuật, tượng đài, bia tưởng niệm, mộ, phù điêu, bản khắc, đồ trang trí nội thất, các thành phố cổ hay là những truyền thống, phong tục tập quán của địa phương thể hiện sự sáng tạo của con người trong quá khứ và được lưu truyền đến muôn đời sau. Chúng có những giá trị mang tính toàn cầu được mọi người thừa nhận nhờ những đặc điểm nổi bật. Ảnh hưởng của chúng đã vượt ra ngoài ranh giới quốc gia và có ý nghĩa đối với toàn thể nhân loại. Đây là những bằng chứng về sự xuất sắc của văn hóa nhân loại, là minh chứng quý giá của lịch sử với những giá trị độc đáo, thu hút mọi người muốn chiêm ngưỡng, thưởng thức và tìm hiểu. Khi biết đến những tài sản này của nhân loại, họ tìm đến chiêm ngưỡng và sử dụng dịch vụ tại đó. Hoạt động du lịch tại nơi có di sản sẽ được khởi sắc. Vì thế, các di sản văn hóa thế giới được xem là những tài nguyên du lịch hiếm có phục vụ cho phát triển du lịch. Trách nhiệm chung được đặt ra là những tài nguyên này cần được bảo vệ để các thế hệ tương lai vẫn được biết đến. Di sản văn hóa thế giới là những tài nguyên du lịch được thừa kế từ quá khứ, có giá trị nổi bật toàn cầu, được lưu truyền từ đời này sang đời khác cho các thế hệ hôm nay và mai sau được khai thác phục vụ cho việc phát triển du lịch.

Phân loại di sản văn hóa thế giới

Di sản văn hóa thế giới là các di sản đáp ứng được các tiêu chí của tổ chức Ủy ban Di sản thế giới (WHO) đặt ra. Hằng năm WHO họp một lần vào tháng 12 để xét duyệt và công nhận di sản. Theo Công ước Di sản thế giới thì di sản văn hóa thế giới là:

– Các di tích: Các tác phẩm kiến trúc, điêu khắc và hội họa, hay các cấu trúc có tính chất khảo cổ học, kí tự, nhà ở trong hang đá và các công trình có sự liên kết nhiều đặc điểm có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật và khoa học.

– Các quần thể công trình xây dựng: Các quần thể này hoặc tách biệt hay liên kết lại với nhau có giá trị nổi bật toàn cầu về kiến trúc về tính đồng nhất hoặc vị trí của chúng trong cảnh quan, xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật và khoa học.

– Các di chỉ: Các tác phẩm do con người tạo nên, hoặc các tác phẩm có sự kết hợp giữa thiên nhiên và nhân tạo cũng như các di chỉ khảo cổ có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, thẩm mĩ, dân tộc học hoặc nhân chủng học.

Đối với di sản văn hóa thế giới có 6 tiêu chuẩn. Một di sản quốc gia được công nhận là di sản văn hóa thế giới phải đảm bảo đầy đủ 1 trong 6 tiêu chuẩn dưới đây:

(1) Là tác phẩm nghệ thuật độc nhất vô nhị, tác phẩm hàng đầu của tài năng con người.

(2) Có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật cấu tạo không gian trong một thời gian nhất định, trong một khung cảnh văn hóa nhất định.

(3) Là chứng cứ xác thực cho một nền văn minh đã biến mất.

(4) Cung cấp ví dụ hùng hồn cho một thể loại xây dựng, hoặc kiến trúc phản ánh một giai đoạn lịch sử có ý nghĩa.

(5) Cung cấp ví dụ hùng hồn về một dạng nhà ở truyền thống nói lên được một nền văn hóa đang có nguy cơ bị hủy hoại trước những biến động không cưỡng lại được.

(6) Có mối quan hệ trực tiếp với những sự kiện, tín ngưỡng đáp ứng được những tiêu chuẩn xác thực về ý tưởng sáng tạo, về vật liệu, về cách tạo lập cũng như về vị trí.

Việc một di sản quốc gia được công nhận, tôn vinh là di sản văn hóa thế giới mang lại nhiều ý nghĩa. Tầm vóc giá trị của di sản đó được nâng cao, trong mối quan hệ có tính toàn cầu. Các giá trị văn hóa, thẩm mĩ cũng như các ý nghĩa kinh tế, chính trị vượt khỏi phạm vi một nước. Khả năng thu hút khách du lịch và phát triển dịch vụ sẽ mạnh mẽ hơn nhiều.

Đến hết năm 2016 trên thế giới đã có 1.052 di sản, bao gồm 203 di sản thiên nhiên, 814 di sản văn hóa và 35 di sản hỗn hợp.

Số lượng các di sản trên thế giới (2016)

	Văn hóa	Thiên nhiên	Hỗn hợp	Tổng số	Tỉ lệ (%)
Châu Phi	48	37	5	90	9
Các nước Ả Rập	73	5	3	81	8
Châu Á – Thái Bình Dương	172	62	12	246	23
Châu Âu – Bắc Mĩ	426	62	10	498	47
Mĩ Latinh – Caribê	95	37	5	137	13
Tổng số	814	203	35	1.052	100

Nguồn: http://whc.unesco.org/en/list/stat.

** Di tích lịch sử – văn hóa*

Di tích lịch sử – văn hóa là tài sản văn hóa vô giá của mỗi địa phương, mỗi dân tộc, mỗi quốc gia nói riêng và của cả nhân loại nói chung. Nó là bằng chứng trung thành, xác thực, cụ thể nhất về đặc điểm văn hóa của mỗi nước, mà ở đó chứa đựng tất cả những gì thuộc về truyền thống tốt đẹp, tinh hoa, trí tuệ, tài năng, giá trị văn hóa, nghệ thuật. Di tích lịch sử – văn hóa có khả năng to lớn, góp phần vào việc phát triển trí tuệ, tài năng của con người cũng như phát triển khoa học nhân văn, khoa học lịch sử. Đó chính là bộ mặt quá khứ của mỗi dân tộc, mỗi đất nước. Theo Khoản 3, Điều 4 của Luật Di sản văn hóa (2001, sửa đổi năm 2009) thì "Di tích lịch sử – văn hóa là những công trình xây dựng và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm có giá trị lịch sử – văn hóa và khoa học".

Di tích lịch sử – văn hóa chứa đựng nhiều nội dung và đặc điểm riêng. Theo Điều 29 của Luật Di sản văn hóa (2001, sửa đổi năm 2009) thì di tích được phân loại như sau: di tích khảo cổ, di tích lịch sử (di tích lưu niệm sự kiện, di tích lưu niệm danh nhân), di tích kiến trúc nghệ thuật và danh lam thắng cảnh. Cụ thể là:

– *Di tích khảo cổ:* là những công trình, địa điểm tồn tại trên mặt đất, trong lòng đất hoặc dưới nước mà ở đó lưu giữ những di vật, vết tích có liên quan tới quá trình tồn tại và phát triển của một tộc người, một cộng đồng cư dân ở những thời điểm xa xưa của lịch sử. Di tích khảo cổ còn được gọi là di chỉ khảo cổ và được phân thành di chỉ cư trú và di chỉ mộ táng. Trong số đó các di chỉ cư trú có thể là những di chỉ hang động, hoặc di chỉ cư trú ngoài trời. Ngoài ra, các di tích khảo cổ còn có thể là những công trình kiến trúc cổ, thành phố cổ, tàu thuyền cổ bị đắm...

– *Di tích lịch sử:* là những di tích hàm chứa các nội dung chủ yếu liên quan đến các sự kiện, các nhân vật lịch sử tiêu biểu có ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình dựng nước và giữ nước của một dân tộc, quốc gia. Loại hình di tích này thường bao gồm: Các di tích ghi dấu sự kiện chính trị đặc biệt quan trọng, các di tích ghi dấu chiến công của nhân dân, các di tích ghi dấu chứng tích chiến tranh, các di tích lưu niệm danh nhân, anh hùng liệt sĩ,...

– *Di tích kiến trúc nghệ thuật:* bao gồm các công trình kiến trúc có giá trị về kĩ thuật xây dựng cũng như về mĩ thuật trang trí, các tác phẩm nghệ thuật điêu khắc cùng nhiều cổ vật, bảo vật quốc gia, vật kỉ niệm và những giá trị văn hóa phi vật thể chứa đựng bên trong di tích. Nó được tạo dựng để phục vụ đời sống tinh thần, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo – tín ngưỡng, văn hóa – xã hội

của các tầng lớp nhân dân. Di tích kiến trúc nghệ thuật phản ánh trình độ và những điều kiện của các cá nhân, cộng đồng dân cư trong những thời điểm nhất định của lịch sử. Đồng thời, các di tích còn phản ánh tâm tư, tình cảm, ước vọng của các tầng lớp nhân dân thông qua các công trình kiến trúc, tác phẩm điêu khắc, hội họa,... Đây là những di tích quan trọng mang những giá trị văn hóa đặc sắc, tiêu biểu cho sức sáng tạo của con người. Di tích kiến trúc nghệ thuật bao gồm: nhóm di tích tôn giáo, tín ngưỡng; nhóm di tích kiến trúc quân sự và nhóm di tích kiến trúc dân sự.

+ Nhóm di tích tôn giáo, tín ngưỡng bao gồm di tích đình làng, di tích chùa tháp Phật giáo, di tích gắn với Nho giáo, di tích gắn với Đạo giáo, di tích đền thờ, di tích nhà thờ và di tích gắn với các tín ngưỡng dân gian truyền thống.

+ Nhóm di tích kiến trúc quân sự gồm di tích thành lũy quân sự – kinh đô cổ, di tích trấn thành, tỉnh thành, đồn binh, chiến lũy quân sự cổ.

+ Nhóm di tích kiến trúc dân sự gồm di tích cung điện, dinh thự, di tích kiến trúc Chăm pa, di tích kiến trúc làng cổ, di tích phố cổ, di tích nhà cổ, di tích lăng mộ.

– *Danh lam thắng cảnh:* Theo Khoản 4, Điều 4, Luật Di sản văn hóa (2001, sửa đổi năm 2009): "Danh lam thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử thẩm mĩ, khoa học". Các danh lam thắng cảnh không chỉ có vẻ đẹp thiên nhiên hùng vĩ, mà còn có giá trị nhân văn do con người tạo nên. Vì vậy, chúng có giá trị cao đối với hoạt động du lịch.

Tiêu chuẩn xếp hạng di tích lịch sử – văn hóa

Công nhận và xếp hạng di tích là một hoạt động có tính chất pháp lí và khoa học được tiến hành phổ biến ở tất cả các quốc gia trên thế giới. Việc xếp hạng các di tích là tạo cơ sở pháp lí cho hoạt động bảo vệ, khai thác, sử dụng di tích, tạo quyền bất khả xâm phạm cho các di tích. Trên cơ sở đó Nhà nước có kế hoạch đầu tư, phát huy cao độ những giá trị tốt đẹp trong xã hội hiện đại.

Theo Luật Di sản văn hóa (2001, sửa đổi năm 2009) quy định tại Điều 28, Mục I, Chương IV thì tiêu chuẩn để công nhận di tích lịch sử – văn hóa và danh lam thắng cảnh như sau:

– Di tích lịch sử – văn hóa phải đạt được một trong các tiêu chí sau đây:

+ Công trình xây dựng hay địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước.

+ Công trình xây dựng hay địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân của đất nước.

+ Công trình xây dựng hay địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kì cách mạng, kháng chiến.

+ Địa điểm có giá trị tiêu biểu về khảo cổ.

+ Quần thể các công trình kiến trúc hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

– Danh lam thắng cảnh phải có một trong các tiêu chí sau đây:

+ Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị thẩm mĩ tiêu biểu.

+ Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lí, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của Trái Đất.

Thẩm quyền quyết định xếp hạng di tích được quy định tại Điều 30, Mục I, Chương IV như sau:

– Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh.

– Bộ trưởng Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) quyết định xếp hạng di tích quốc gia.

– Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) xem xét đưa di tích tiêu biểu của Việt Nam vào Danh mục di sản thế giới.

Trong trường hợp di tích đã được xếp hạng mà sau đó có đủ căn cứ để xác định là không đủ tiêu chuẩn, hoặc bị hủy hoại không có khả năng phục hồi thì người có thẩm quyền quyết định xếp hạng di tích cấp nào có quyền ra quyết định hủy bỏ xếp hạng đối với di tích cấp đó.

Để đánh giá ý nghĩa của các di tích lịch sử – văn hóa phục vụ mục đích du lịch, cần dựa vào một vài tiêu chí thể hiện số lượng và chất lượng di tích sau đây:

(1) *Mật độ di tích* phản ánh số lượng di tích các loại trên một đơn vị diện tích và được coi là một trong những tiêu chí quan trọng nhất về mặt số lượng. Nhìn chung, mật độ di tích càng cao thì lãnh thổ đó càng có điều kiện để phát triển du lịch. Tất nhiên tiêu chí này chỉ mang ý nghĩa tương đối, bởi vì mật độ di tích trên một lãnh thổ nào đó có thể cao, nhưng chất lượng di tích không đảm bảo (hoặc ít giá trị, hoặc bị xuống cấp) thì việc sử dụng chúng với mục đích du lịch cũng bị hạn chế. Hơn nữa, mật độ di tích là một đại lượng trung bình, chưa phản ánh hết được sự phân bố của các di tích, nhất là trên một lãnh thổ lớn. Mật độ di tích không giống nhau giữa các lãnh thổ.

(2) *Số lượng di tích* là một tiêu chí thể hiện số lượng (tuyệt đối) di tích có mặt trên một lãnh thổ. So với tiêu chí mật độ di tích, tiêu chí này chỉ biểu hiện "nhiều" hay "ít" một cách tương đối. Trên một lãnh thổ, số di tích có thể nhiều, nhưng chúng phân bố quá rải rác thì ý nghĩa cũng bị hạn chế. Ngược lại, số di tích tuy tương đối ít, song phân bố tập trung hơn thì giá trị của chúng đối với du lịch lại lớn hơn.

(3) *Số di tích được xếp hạng* là một tiêu chí quan trọng thể hiện chất lượng của các di tích. Nó có giá trị hơn so với các tiêu chí thể hiện số lượng. Việc tổ chức và phát triển du lịch, trong chừng mực lớn, phụ thuộc vào mặt chất lượng của di tích.

(4) *Số di tích đặc biệt quan trọng* cũng phản ánh chất lượng của di tích bởi vì trên thực tế số di tích này không nhiều và không phải ở lãnh thổ nào cũng có. Có thể coi các di sản thế giới là loại di tích đặc biệt quan trọng.

b) Lễ hội

Ở bất cứ thời đại nào, bất cứ dân tộc nào và vào bất cứ mùa nào đều có những lễ hội. "Lễ hội đã dệt nên tấm thảm muôn màu mà ở đó mọi sự đan quyện vào nhau: thiêng liêng và trần tục, nghi lễ và hồn hậu, truyền thống và phóng khoáng, của cải và khốn khó, cô đơn và kết đoàn, trí tuệ và bản năng" (Tạp chí Người đưa tin UNESCO, 12/1989).

Các lễ hội đã tạo nên một môi trường mới, huyền diệu, giúp cho người tham dự có điều kiện tiếp xúc với những bí ẩn vừa mơ, vừa thực. Lễ hội trở thành dịp cho con người hành hương về với cội nguồn, bản thể của mình. Trong kho báu di sản của quá khứ để lại cho ngày hôm nay, các lễ hội dân tộc lành mạnh không bị mất đi, mà ngày càng được nhân rộng, phát triển cả về hình thức lẫn nội dung. Lễ hội gắn với các di tích lịch sử – văn hóa như hình với bóng và có sức hấp dẫn kì diệu.

Một số quan niệm về lễ hội

Trong gốc từ Hán Việt, lễ hội được kết hợp từ hai yếu tố, trong đó "lễ" là những quy tắc ứng xử, cách thức cúng tế, nghi thức tôn giáo; "hội" là cuộc vui, đám vui đông người. Còn trong tiếng Latinh, lễ hội xuất xứ từ từ festum, nghĩa là sự vui chơi, sự vui mừng của công chúng. Theo tiếng Anh, lễ hội là festival, chỉ một loại diễn xướng, thu hoạch một mùa vụ đặc biệt, hay một khoảng thời gian của một hoạt động có tính thiêng liêng và/hoặc thế tục.

Theo Alassandro Falassi[20]: "Lễ hội là hoạt động kỉ niệm định kì biểu thị thế giới quan của một nền văn hóa hay nhóm xã hội thông qua hành lễ, diễn xướng nghi lễ và trò chơi truyền thống".

Theo Ngô Đức Thịnh[21]: "Lễ hội là một hiện tượng văn hóa dân gian tổng thể được hình thành trên cơ sở một nghi lễ, tín ngưỡng nào đó, được tiến hành theo định kì, mang tính cộng đồng, thường là cộng đồng làng".

[20] *Time out of time: Essays on the festival*, University of New Mexico Press; 1st edition, 1987.

[21] *Về tín ngưỡng, lễ hội cổ truyền*, Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin, năm 2007.

Lễ hội là loại hình sinh hoạt văn hóa tổng hợp hết sức đa dạng và phong phú, là một kiểu sinh hoạt tập thể của nhân dân sau thời gian lao động mệt nhọc, hoặc là một dịp để con người hướng về một sự kiện lịch sử trọng đại: ngưỡng mộ tổ tiên, ôn lại truyền thống, hoặc là để giải quyết những nỗi lo âu, những khao khát, ước mơ mà cuộc sống thực tại chưa giải quyết được.

Lễ hội gồm hai phần: phần nghi lễ và phần hội.

– Phần nghi lễ là phần mở đầu cho các lễ hội, dù lớn hay nhỏ, dù dài hay ngắn với những nghi thức nghiêm trang, trọng thể.

Phần nghi lễ mở đầu ngày hội bao giờ cũng mang tính tưởng niệm lịch sử, hướng về một sự kiện lịch sử trọng đại, một vị anh hùng dân tộc lỗi lạc có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của xã hội.

Nghi thức tế lễ nhằm bày tỏ lòng tôn kính với các bậc thánh hiền và thần linh, cầu mong được thiên thời, địa lợi, nhân hòa và sự phồn vinh hạnh phúc.

Nghi lễ tạo thành nền móng vững chắc với yếu tố văn hóa linh thiêng đầy giá trị thẩm mĩ đối với toàn thể cộng đồng người đi hội trước khi chuyển sang phần xem hội.

– Phần hội diễn ra những hoạt động tiêu biểu, điển hình cho tâm lí và văn hóa cộng đồng, chứa đựng những quan niệm của một dân tộc về thực tế lịch sử, xã hội và thiên nhiên. Trong hội thường có những trò vui, những đêm thi nghề, thi hát, tượng trưng cho sự nhớ ơn và ghi công người xưa. Tất cả những gì tiêu biểu cho một vùng đất, một làng xã được mang ra phô diễn, đem lại niềm vui cho mọi người. Các chàng trai, cô gái đi hội là cái cớ để gặp gỡ, tìm hiểu nhau. Phần hội luôn gắn liền với tình yêu, giao duyên nam nữ đầy thi vị.

Trên thế giới, lễ hội có nguồn gốc và hình thức vô cùng đa dạng. Chính điều đó thể hiện vai trò quan trọng của hội hè nói chung trong đời sống cộng đồng. Có thể phân biệt một số hình thức lễ hội chính sau đây:

+ Lễ ghi nhớ những sự kiện của đời sống như sinh nở, khai tâm, cưới xin, ma chay. Đó là những hoạt động tập thể, qua đó ghi nhận lại những thời điểm quan trọng trong mỗi cộng đồng, dân tộc. Nhiều khách du lịch rất ưa thích đến với lễ hội này ở các quốc gia.

+ Lễ hội "Phục hồi" nhằm làm sống lại một cách ngoạn mục kí ức về một quá khứ hay một nền văn hóa đã tiêu vong.

+ Lễ hội có nghi lễ mô phỏng một cuộc tế lễ mang màu sắc sân khấu và có vẻ đẹp trang nghiêm.

+ Lễ hội kỉ niệm mà tất cả các quốc gia trên thế giới đều tổ chức một cách trang nghiêm để nhắc nhở bằng một công ước hay khế ước nào đó, hoặc một sự kiện khai sinh ra nhà nước hiện tại. Những lễ hội này được tổ chức long trọng và mang tính giáo dục cao.

Ngoài ra còn có thể phân biệt lễ hội theo nhóm lễ hội truyền thống dân gian (các lễ hội hình thành trong lịch sử, gắn bó chặt chẽ với phong tục, tập quán, tín ngưỡng của dân tộc), lễ hội đương đại (các lễ hội mới phát triển, du nhập từ các nền văn hóa mới trong thời gian hiện đại)...

Khách du lịch có nhu cầu tham dự các lễ hội và thường cảm thấy sự hòa đồng mãnh liệt, say mê nhập cuộc. Những hội hè như vậy đã được gắn chặt vào đời sống văn hóa của cả khu vực hay của mỗi quốc gia. Chính tại đây tình cảm cộng đồng, sự hiểu biết giữa các dân tộc được bộc lộ rõ ràng nhất.

Lễ hội thường xuất hiện vào thời điểm linh thiêng chuyển giao mùa, hoặc đánh dấu sự kết thúc chu kì lao động này, chuẩn bị bước sang một chu kì mới.

Khi đánh giá lễ hội phục vụ mục đích du lịch cần, chú ý những đặc điểm sau đây:

– *Thời gian của lễ hội:* Các lễ hội không phải diễn ra quanh năm, mà chỉ tập trung trong thời gian ngắn. Nhìn chung chúng thường diễn ra vào mùa xuân. Có lẽ ở thời điểm bắt đầu mỗi năm mới, con người có nhu cầu thông qua các lễ hội dân tộc để nạp thêm năng lượng sống nhằm tiếp tục tồn tại và phát triển. Không chỉ riêng đối với người Việt Nam có "tháng giêng là tháng ăn chơi" mà người Nga có "Maxlenisa", người Braxin có "Cacnavan", người Lào có "Bunpimay", người Campuchia có "Chon–chnam thơ may" (lễ hội té nước)...

Có lễ hội được tiến hành trong khoảng một hai tháng, nhưng cũng có lễ hội chỉ diễn ra trong một vài ngày. Trong thời gian lễ hội, khách hành hương tới rất đông với nhiều mục đích khác nhau, trong đó có mục đích du lịch.

– *Quy mô của lễ hội:* Các lễ hội có quy mô lớn, nhỏ khác nhau. Có lễ hội diễn ra trên địa bàn rộng thậm chí có quy mô quốc tế. Ngược lại, có lễ hội chỉ bó gọn trong một địa phương nhỏ hẹp. Điều này rõ ràng ảnh hưởng đến hoạt động du lịch và nhất là khả năng thu hút du khách.

– *Địa điểm diễn ra lễ hội:* Các lễ hội thường được tổ chức tại những di tích lịch sử – văn hóa. Điều đó cho phép khai thác tốt hơn cả di tích lẫn lễ hội vào mục đích du lịch. Di tích và lễ hội là hai tài nguyên du lịch nhân văn luôn sóng đôi và đan xen lẫn nhau. Lễ hội gắn với di tích và không tách rời di tích. Có thể

nói di tích là tinh hoa truyền thống được kết tinh lại ở dạng cứng; còn lễ hội là cái hồn chuyển tải tinh hoa ấy đến với đời thường.

c) Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học

Mỗi một dân tộc có những điều kiện sinh sống, đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán, hoạt động sản xuất mang sắc thái riêng của mình trên địa bàn cư trú nhất định. Những đặc thù của từng dân tộc có sức hấp dẫn riêng đối với khách du lịch. Như Tạp chí Người đưa tin UNESCO đã viết: "Cuộc phiêu lưu giờ đây không còn chân trời địa lí, không còn những lục địa trinh bạch, không còn những đại dương chưa ai biết tới, không còn những hòn đảo bí ẩn. Vậy mà, về nhiều mặt, các dân tộc vẫn còn xa lạ với nhau và những phong tục, những niềm hi vọng ẩn giấu, những xác tin sâu kín của mỗi dân tộc vẫn tiếp tục là những thứ mà các dân tộc khác chẳng mấy biết đến..." (4 – 5/2000). Khách du lịch thời nay bị cuốn hút bởi tiếng gọi của những con đường đến với con người. Họ thực sự mong muốn được gặp gỡ những người khác trong chuyến viễn du của mình để quan sát, đối thoại, để hấp thụ nguồn dinh dưỡng của các nền văn hóa và nuôi dưỡng lại các nền văn hóa ấy, đồng thời cũng là để không ngừng tìm kiếm bản sắc dân tộc mình. Một chuyến đi qua sự đa dạng văn hóa của thế giới đã lấy phẩm cách con người năm châu bốn biển làm la bàn.

Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học có giá trị với du lịch là các tập tục lạ về cư trú, về tổ chức xã hội, về thói quen ăn uống sinh hoạt, về kiến trúc cổ, các nét truyền thống trong quy hoạch cư trú và xây dựng, trang phục dân tộc...

d) Làng nghề thủ công truyền thống

Theo Bách khoa toàn thư Việt Nam thì làng nghề là những làng sống bằng hoặc chủ yếu bằng nghề thủ công ở nông thôn Việt Nam. Theo Bùi Văn Vượng "Làng nghề thủ công là trung tâm sản xuất hàng thủ công, nơi quy tụ các nghệ nhân và nhiều hộ gia đình chuyên làm nghề mang tính truyền thống lâu đời" [61].

Làng nghề truyền thống là làng có nghề cổ truyền được hình thành từ lâu đời, tồn tại và phát triển đến ngày nay. Như vậy hai yếu tố cơ bản cấu thành làng nghề là làng và nghề, trong đó nghề trong làng đã tách khỏi sản xuất nông nghiệp thành ngành kinh doanh độc lập.

Các sản phẩm của làng nghề truyền thống là sự kết tinh, giao thoa và phát triển các giá trị văn hóa, văn minh lâu đời của mỗi dân tộc. Các làng nghề truyền thống chính là một dạng tài nguyên du lịch nhân văn, bởi các sản phẩm du lịch làng nghề luôn bao gồm trong đó cả nội dung giá trị vật thể (hàng lưu

niệm) và phi vật thể (kĩ năng làm nghề, cảm nhận văn hoá nghệ thuật...). Sản phẩm của làng nghề truyền thống được làm ra bởi bàn tay tài hoa, óc sáng tạo của những người thợ thủ công khéo léo. Những sản phẩm này luôn mang cả dấu ấn về tâm hồn và bản sắc dân tộc, lẫn dấu ấn về mỗi làng quê và hình ảnh đất nước. Từ đời này sang đời khác, các sản phẩm thủ công như tranh dân gian, sản phẩm làm bằng đồng, bằng đá, bằng gỗ đã trở thành các mặt hàng lưu niệm có giá trị, ưa thích của nhiều khách du lịch quốc tế đến từ khắp nơi trên thế giới.

e) Các đối tượng văn hóa, thể thao và hoạt động nhận thức khác

Các đối tượng văn hóa cũng thu hút khách du lịch với mục đích tham quan, nghiên cứu. Đó là các viện khoa học và các trường đại học, các thư viện nổi tiếng, các thành phố diễn ra triển lãm nghệ thuật, các trung tâm thường xuyên tổ chức liên hoan âm nhạc, sân khấu, điện ảnh; các cuộc thi đấu thể thao quốc tế, biểu diễn balê; các cuộc thi hoa hậu...

Các đối tượng văn hóa – thể thao thu hút không chỉ khách du lịch với mục đích tham quan, mà còn khách đi du lịch với mục đích khác, ở các lĩnh vực khác. Tất cả khách du lịch có trình độ văn hóa từ trung bình trở lên đều có thể thưởng thức được các giá trị văn hóa của đất nước mà họ đến thăm. Do vậy, tất cả các thành phố có nhiều đối tượng văn hóa hoặc tổ chức hoạt động văn hóa – thể thao đều được đông đảo khách tới thăm và đã trở thành những trung tâm lớn về du lịch văn hóa.

Các thành tựu kinh tế của mỗi quốc gia hay của địa phương cũng có sức hấp dẫn đặc biệt đối với phần lớn khách du lịch. Để tuyên truyền cho những thành tựu về kinh tế, nhiều cuộc trưng bày, triển lãm, hội chợ thường được tổ chức. Tại đây, hàng loạt kết quả của nhiều lĩnh vực như công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thông tin, y học... sẽ được trưng bày. Rất nhiều thành phố đã trở thành trung tâm cho những hoạt động triển lãm về thành tựu kinh tế, khoa học – kĩ thuật và hội chợ. Các cuộc triển lãm, hội chợ này thu hút nhiều đối tượng khác nhau. Đó là những người đến tham dự triển lãm để trao đổi kinh nghiệm sản xuất hoặc tuyên truyền cho các sản phẩm đem trưng bày. Một số người khác là các thương nhân tìm đến triển lãm để thiết lập mối quan hệ với các hãng và công ti nước ngoài, để kí hợp đồng mua bán các sản phẩm. Ngoài ra là các khách tham quan, du lịch khác với số lượng đông đảo và nhiều mối quan tâm khác nhau. Dù là ai và đến với mục đích gì thì theo nghĩa rộng nhất, đều được coi là khách du lịch.

4. KHAI THÁC HỢP LÍ TÀI NGUYÊN VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG

4.1. Ý nghĩa của việc khai thác hợp lí tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển du lịch. Do đó, làm thế nào để tài nguyên du lịch được khai thác một cách hiệu quả, ít chịu sự tác động bởi du lịch là vấn đề đặt ra đối với các nhà quản lí. Khai thác hợp lí các tài nguyên du lịch là vấn đề quan trọng nhất và là cách duy nhất để phát triển bền vững du lịch. Nếu không có tài nguyên du lịch, du lịch sẽ không tồn tại, sẽ không có nhu cầu cho các dịch vụ du lịch. Sự phát triển các dịch vụ du lịch như lưu trú, vận chuyển, ăn uống phụ thuộc nhiều vào sự hấp dẫn của tài nguyên du lịch. Vì thế cần luôn quan tâm đến việc duy trì hấp dẫn, bảo vệ tài nguyên phục vụ phát triển du lịch. Nhờ khai thác hợp lí, tài nguyên du lịch sẽ được bảo vệ và duy trì tốt hơn, các du khách sẽ có những chuyến thăm viếng thú vị và nhờ đó kinh tế địa phương cũng tạo đà phát triển. Việc khai thác hợp lí các tài nguyên du lịch đảm bảo cho cộng đồng cư dân địa phương có điều kiện nâng cao thu nhập, đảm bảo đời sống kinh tế thông qua những nguồn thu từ hoạt động du lịch.

Xu hướng du lịch của du khách ngày nay không chỉ dừng lại ở việc được nghỉ ngơi trong những nhà hàng sang trọng, được ăn những bữa ăn ngon mà người ta còn đòi hỏi là phải được tham quan, khám phá, tìm hiểu về những danh lam thắng cảnh, đặc biệt các di tích lịch sử – văn hóa luôn là tâm điểm thu hút khách. Do đó, tài nguyên du lịch được khai thác hợp lí sẽ để lại ấn tượng tốt đẹp trong lòng du khách, giúp họ có những cái nhìn rõ nét và sâu sắc hơn về những giá trị tự nhiên và văn hóa của lãnh thổ, làm cho họ cảm thấy thích thú và muốn quay trở lại ở những lần sau, đồng thời sự khai thác hợp lí sẽ thúc đẩy phát triển nhanh chóng ngành Du lịch của một vùng, một quốc gia. Việc đưa tài nguyên du lịch vào khai thác sẽ là tiền đề thiết yếu dẫn đến sự thành công trong hoạt động kinh doanh của ngành, tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế – xã hội, đưa du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Việc khai thác hợp lí tài nguyên du lịch đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành các tuyến, các điểm thu hút và khơi gợi trí tò mò của du khách. Bên cạnh đó, việc khai thác hợp lí tài nguyên du lịch còn giúp cho những nhà quản lí có những chỉ đạo thích hợp trong việc khai thác những thế mạnh của địa

phương, nhất là việc khai thác luôn đi đôi với tôn tạo và bảo vệ tài nguyên du lịch. Đồng thời cần chú ý bảo vệ môi trường xung quanh, tạo môi trường du lịch lành mạnh và có ảnh hưởng tích cực đến du khách, giúp du khách luôn có tâm lí thoải mái trong việc tận hưởng các di tích, tạo điều kiện thoả mãn nhu cầu du lịch của họ.

4.2. Phát triển du lịch bền vững

a) Phát triển bền vững

Phát triển bền vững là một sự phát triển về mọi mặt trong hiện tại mà vẫn phải bảo đảm sự tiếp tục phát triển trong tương lai. Khái niệm này hiện đang là mục tiêu hướng tới nhiều quốc gia trên thế giới. Mỗi quốc gia sẽ dựa theo đặc thù kinh tế, xã hội, chính trị, địa lí, văn hóa... riêng để hoạch định chiến lược phù hợp nhất với quốc gia đó. Hiện nay, vẫn còn nhiều tranh luận dưới những góc độ khác nhau về khái niệm "Phát triển bền vững".

Theo quan điểm của Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) năm 1980 thì: "Phát triển bền vững phải cân nhắc đến hiện trạng khai thác các nguồn tài nguyên tái tạo và không tái tạo, đến các điều kiện thuận lợi cũng như khó khăn trong việc tổ chức các kế hoạch hành động ngắn hạn và dài hạn đan xen nhau". Định nghĩa này chú trọng đến việc sử dụng các nguồn tài nguyên, chứ chưa đưa ra một bức tranh toàn diện về phát triển bền vững. Một định nghĩa khác được các nhà khoa học trên thế giới đề cập một cách tổng quát hơn, trong đó chú trọng đến trách nhiệm của mỗi một chúng ta: "Phát triển bền vững là các hoạt động của con người nhằm phát triển và duy trì trách nhiệm của cộng đồng đối với lịch sử hình thành và hoàn thiện sự sống trên Trái Đất". Tuy nhiên, khái niệm do Uỷ ban Liên hợp quốc về Môi trường và Phát triển (UNCED) đưa ra năm 1987 được sử dụng rộng rãi hơn cả. Theo UNCED, "Phát triển bền vững thoả mãn những nhu cầu của hiện tại, nhưng không làm giảm khả năng thoả mãn nhu cầu của các thế hệ mai sau". Như vậy, nếu một hoạt động có tính bền vững, xét về mặt lí thuyết nó có thể được thực hiện mãi mãi. Tại Hội nghị về Môi trường toàn cầu RIO 92 và RIO 92+5, quan niệm về phát triển bền vững được các nhà khoa học bổ sung. Theo đó, "Phát triển bền vững được hình thành trong sự hoà nhập, đan xen và phối hợp của ba hệ thống tương tác là hệ kinh tế, hệ xã hội và hệ môi trường".

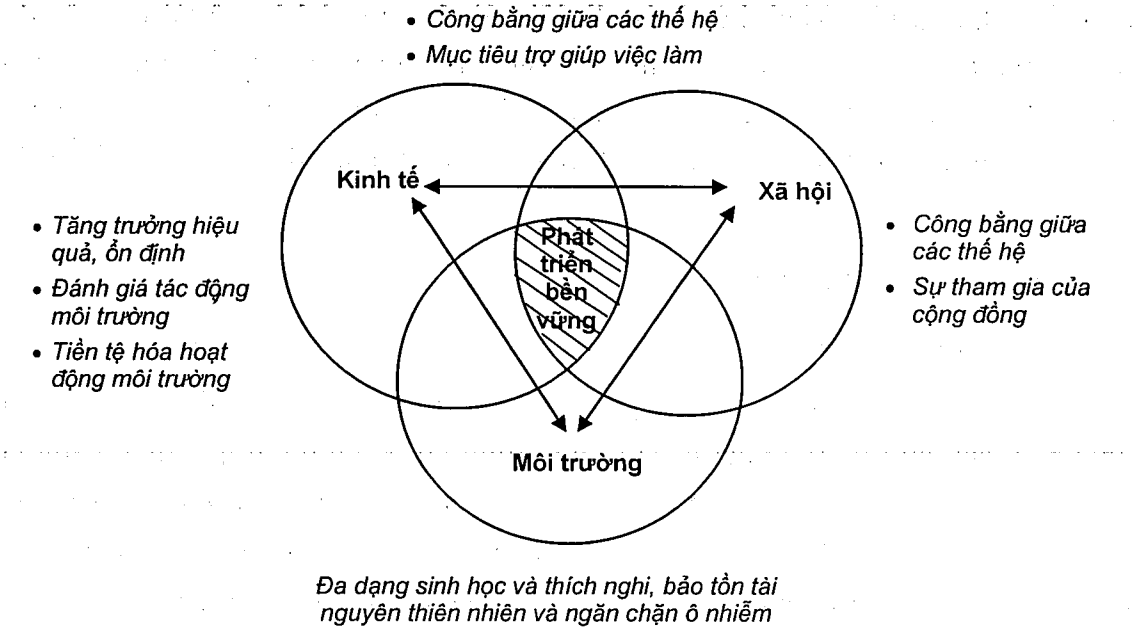

Mô hình phát triển bền vững [7]

Theo quan điểm này, phát triển bền vững là sự tương tác qua lại và phụ thuộc lẫn nhau của ba hệ thống nói trên. Như thế, phát triển bền vững không cho phép con người vì sự ưu tiên phát triển của hệ thống này mà gây ra sự suy thoái, tàn phá đối với hệ thống khác. Thông điệp ở đây thật đơn giản: Phát triển bền vững không chỉ nhằm mục đích tăng trưởng kinh tế. Hiện nay, phát triển phải dựa trên tính bền vững cả về môi trường – sinh thái, văn hoá – xã hội và kinh tế. Phát triển bền vững mang tính ba chiều, giống chiếc kiềng ba chân. Nếu một chân bị gãy, cả hệ thống sẽ bị sụp đổ. Cần phải nhận thức được rằng, ba chiều này phụ thuộc nhau về nhiều mặt, có thể hỗ trợ lẫn nhau hoặc cạnh tranh với nhau. Nói đến phát triển bền vững có nghĩa là tạo được sự cân bằng giữa ba chiều (ba trụ cột). Cụ thể là:

– *Sự bền vững về kinh tế:* Tạo nên sự thịnh vượng cho cộng đồng dân cư và đạt hiệu quả cho mọi hoạt động kinh tế. Điều cốt lõi là sức sống và sự phát triển của doanh nghiệp và các hoạt động của doanh nghiệp phải được duy trì một cách lâu dài.

– *Sự bền vững về xã hội:* Tôn trọng nhân quyền và sự bình đẳng cho tất cả mọi người. Đòi hỏi phân chia lợi ích công bằng, chú trọng công tác xoá đói giảm nghèo. Thừa nhận và tôn trọng các nền văn hoá khác nhau, tránh mọi hình thức bóc lột.

– *Sự bền vững về môi trường:* Bảo vệ, quản lí các nguồn tài nguyên; hạn chế

đến mức tối thiểu sự ô nhiễm môi trường, bảo tồn sự đa dạng sinh học và các tài sản thiên nhiên khác.

b) Phát triển du lịch bền vững

** Quan niệm*

Khái niệm "phát triển du lịch bền vững" và "phát triển bền vững" có mối quan hệ rất chặt chẽ. Trên thực tế, cả hai khái niệm này đều liên quan đến môi trường. Trong du lịch, môi trường mang một hàm ý rất rộng. Đó là môi trường tự nhiên, kinh tế, văn hoá, chính trị và xã hội; là yếu tố rất quan trọng để tạo nên các sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo. Rõ ràng, nếu không bảo vệ môi trường thì sự phát triển sẽ suy giảm; nhưng nếu không có phát triển thì việc bảo vệ môi trường khó có thể thành hiện thực. Chính vì vậy, chúng ta cần phát triển du lịch nhưng không được làm tổn hại đến tài nguyên, không làm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Nói cách khác, du lịch bền vững phải là xu thế phát triển của ngành Du lịch. Ngoài sự phát triển thân thiện với môi trường, khái niệm bền vững còn bao hàm cách tiếp cận du lịch thừa nhận vai trò của cộng đồng địa phương, phương thức đối xử với lao động và mong muốn tối đa hóa lợi ích kinh tế của du lịch cho cộng đồng địa phương. Nói cách khác, du lịch bền vững không chỉ có bảo vệ môi trường, mà còn quan tâm tới khả năng duy trì kinh tế dài hạn và công bằng xã hội. Du lịch bền vững không thể tách rời phát triển bền vững. Tuy nhiên hiện nay, trên thế giới vẫn chưa thống nhất về quan niệm phát triển du lịch bền vững.

Theo Machado (2003) du lịch bền vững là "Các hình thức du lịch đáp ứng nhu cầu hiện tại của khách du lịch, ngành Du lịch và cộng đồng địa phương nhưng không ảnh hưởng tới khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau. Du lịch khả thi về kinh tế nhưng không phá huỷ tài nguyên mà tương lai của du lịch phụ thuộc vào đó, đặc biệt là môi trường tự nhiên và kết cấu xã hội của cộng đồng địa phương".

Theo Hội đồng Du lịch và Lữ hành Thế giới (WTTC) (1996) "Du lịch bền vững là việc đáp ứng các nhu cầu hiện tại của du khách và vùng du lịch mà vẫn bảo đảm những khả năng đáp ứng nhu cầu cho các thế hệ du lịch tương lai".

Theo Hens L. (1998) "Du lịch bền vững đòi hỏi phải quản lí tất cả các dạng tài nguyên theo cách nào đó để chúng ta có thể đáp ứng các nhu cầu kinh tế, xã hội và thẩm mĩ trong khi vẫn duy trì được bản sắc văn hoá, các quá trình sinh thái cơ bản, đa dạng sinh học và các hệ đảm bảo sự sống".

Tại Hội nghị về Môi trường và Phát triển của Liên hợp quốc tại Rio de Janeiro năm 1992, Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) đã đưa ra định nghĩa: "Du lịch bền vững là việc phát triển các hoạt động du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại của khách du lịch và người dân bản địa trong khi vẫn quan tâm đến việc bảo tồn và tôn tạo các nguồn tài nguyên cho việc phát triển hoạt động du lịch trong tương lai. Du lịch bền vững nhằm thoả mãn các nhu cầu về kinh tế, xã hội, thẩm mĩ của con người, trong khi vẫn duy trì được sự toàn vẹn về văn hoá, đa dạng sinh học, sự phát triển của các hệ sinh thái và các hệ thống hỗ trợ cho cuộc sống con người".

Theo Liên minh Bảo tồn Thế giới (1996), du lịch bền vững được hiểu là việc di chuyển và tham quan đến các vùng tự nhiên một cách có trách nhiệm với môi trường để tận hưởng và đánh giá cao tự nhiên (và tất cả những đặc điểm văn hoá kèm theo, có thể là trong quá khứ và cả hiện tại) theo cách khuyến cáo về bảo tồn, ít tác động đến môi trường từ du khách và mang lại những lợi ích cho sự tham gia chủ động về kinh tế – xã hội của cộng đồng địa phương.

Mục tiêu của du lịch bền vững theo Inskeep (1995) là:

– Phát triển, gia tăng sự đóng góp của du lịch vào kinh tế và môi trường;

– Cải thiện tính công bằng xã hội trong phát triển;

– Cải thiện chất lượng cuộc sống của cộng đồng bản địa;

– Đáp ứng cao nhu cầu của du khách;

– Duy trì chất lượng môi trường.

Như vậy, với những quan điểm trên đây thì có thể coi phát triển du lịch bền vững là một nhánh của phát triển bền vững nói chung đã được Hội nghị của Ủy ban Thế giới về Phát triển và Môi trường xác định năm 1987. Phát triển du lịch bền vững là hoạt động phát triển du lịch ở một khu vực cụ thể sao cho nội dung, hình thức và quy mô là thích hợp và bền vững theo thời gian, không làm suy thoái môi trường, không làm ảnh hưởng đến khả năng hỗ trợ các hoạt động phát triển khác. Ngược lại, tính bền vững của hoạt động du lịch được xây dựng trên nền tảng sự thành công trong phát triển của các ngành khác, sự phát triển bền vững chung của toàn xã hội. Trong giai đoạn hiện nay, phát triển du lịch bền vững đòi hỏi phải phát triển các sản phẩm du lịch có chất lượng cao, có khả năng thu hút và đáp ứng các nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch, song không gây tổn hại đến môi trường tự nhiên và văn hóa bản địa, đồng thời phải có trách nhiệm bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên và môi trường.

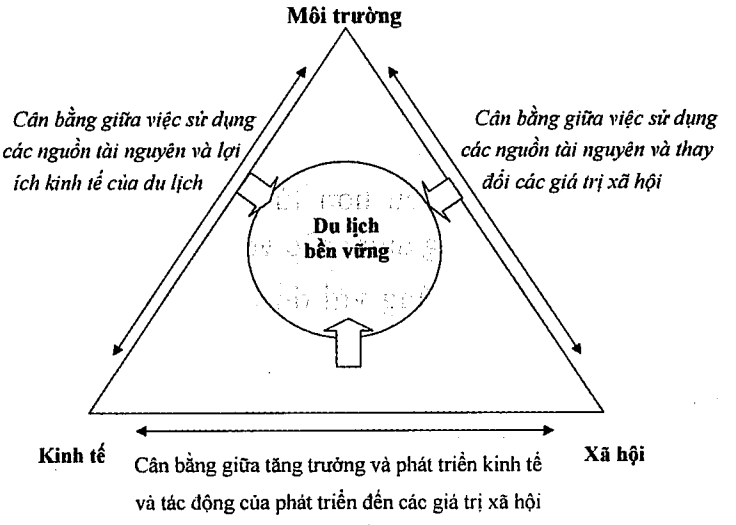

Tam giác du lịch bền vững (Wray và cộng sự, 2010)

Một trong những trọng tâm quan trọng hàng đầu của phát triển du lịch bền vững hiện nay là hướng tới sự cân bằng giữa các mục tiêu về kinh tế – xã hội và mục tiêu bảo tồn tài nguyên, môi trường và văn hóa cộng đồng trong khi phải tăng cường sự thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của khách du lịch. Sự cân bằng này có thể thay đổi theo thời gian khi có sự thay đổi về các quy tắc xã hội, các điều kiện đảm bảo môi trường sinh thái và sự phát triển của khoa học công nghệ. Tuy nhiên, phương pháp tiếp cận đảm bảo cho phát triển du lịch bền vững phải dựa vào sự cân bằng tài nguyên môi trường với một quy hoạch thống nhất.

** Sự khác biệt giữa du lịch bền vững và du lịch đại chúng*

Du lịch bền vững khác với du lịch đại chúng như thế nào? Du lịch đại chúng thường không chú ý đến việc nâng cao công tác bảo tồn hoặc giáo dục, không mang lại những lợi ích cho cộng đồng địa phương và có thể phá huỷ nhanh chóng các môi trường nhạy cảm. Và kết quả là có thể phá huỷ hoặc làm thay đổi một cách không thể nhận ra được các nguồn lợi tự nhiên và văn hoá. Ngược lại, du lịch bền vững quan tâm cụ thể ngay từ lúc bắt đầu để mang lại những lợi ích cho cộng đồng địa phương, tôn trọng văn hoá, bảo tồn nguồn lợi tự nhiên và giáo dục du khách và cả cộng đồng địa phương. Du lịch bền vững tạo ra lợi nhuận tương tự như du lịch đại chúng, nhưng có nhiều lợi ích được nằm lại với cộng đồng địa phương và các nguồn lợi tự nhiên, các giá trị văn hoá của vùng được bảo vệ. Trong nhiều trường hợp, các hoạt động du lịch đại chúng trước đây có thể mang đến những tác động xấu đến việc bảo tồn biển do việc thiếu

quản lí và lập kế hoạch sao cho có hiệu quả. Ngược lại, du lịch bền vững có kế hoạch cụ thể để giảm thiểu các tác động xấu của du lịch, đồng thời còn đóng góp vào công tác bảo tồn và sức khoẻ của cộng đồng về cả mặt kinh tế và xã hội. Du lịch bền vững tạo ra lợi nhuận như du lịch đại chúng, tuy nhiên cộng đồng địa phương được hưởng nhiều hơn từ lợi nhuận đó và các nguồn tài nguyên thiên nhiên và văn hoá cũng được bảo vệ.

Có thể so sánh du lịch đại chúng với du lịch bền vững qua một số điểm sau đây [7]:

Du lịch đại chúng	Du lịch bền vững
Có một mục đích: lợi nhuận.	Được lập kế hoạch với ba mục đích: lợi tức, môi trường và cộng đồng (ba chân).
Thường không được lập kế hoạch từ trước.	Thường được lập kế hoạch trước cùng với sự tham gia của các bên liên quan.
Định hướng đến du khách.	Định hướng đến địa phương.
Điều khiển bởi các nhóm bên ngoài.	Do địa phương điều khiển, ít nhất là một phần.
Tập trung làm giải trí cho du khách.	Tập trung vào giáo dục.
Không ưu tiên cho bảo tồn.	Bảo tồn nguồn lợi tự nhiên được xem là ưu tiên.
Không ưu tiên cho cộng đồng.	Đánh giá văn hoá địa phương là ưu tiên.
Phần lớn lợi nhuận được đưa về cho các nhà điều hành và nhà đầu tư.	Có một phần lợi nhận được để lại cho cộng đồng địa phương.

** Ba trụ cột của du lịch bền vững.*

(1) Thân thiện với môi trường, du lịch bền vững ít có tác động tiêu cực đến nguồn lợi tự nhiên. Nó giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường (động thực vật, các sinh cảnh sống, nguồn lợi sống, sử dụng năng lượng và ô nhiễm...).

(2) Gần gũi về xã hội và văn hoá. Du lịch bền vững không gây hại đến cấu trúc xã hội hoặc văn hoá của cộng đồng nơi mà chúng được thực hiện. Thay vào đó, nó lại tôn trọng văn hoá và truyền thống địa phương. Khuyến khích các bên liên quan (cá nhân, cộng đồng, nhà điều hành tour và chính quyền) trong tất cả các giai đoạn của việc lập kế hoạch.

(3) Có đóng góp về mặt kinh tế cho cộng đồng và tạo ra thu nhập ổn định cho cộng đồng địa phương cũng như các bên liên quan. Du lịch bền vững mang lại lợi ích cho người điều hành, cho nhân viên và cả người xung quanh.

Một doanh nghiệp du lịch có đủ ba tiêu chí trên thì chắc chắn sẽ thành công.

Điều này có nghĩa là việc kinh doanh du lịch có thể vẫn có kết quả mà không phá huỷ các nguồn lợi tự nhiên, văn hoá và kinh tế. Việc kinh doanh dựa trên ba tiêu chí này có thể vẫn tăng cường việc bảo tồn nguồn lợi tự nhiên, tôn trọng giá trị văn hoá và mang lợi nhuận đến cho cộng đồng.

** Vai trò của phát triển du lịch bền vững*

Du lịch của một nước làm tăng ngân sách, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống, thúc đẩy nhiều ngành kinh tế có liên quan phát triển theo. Trên thế giới, nhiều nước do du lịch phát triển đã đem lại cho ngân sách nguồn thu ngoại tệ lớn. Việc phát triển du lịch còn là nhân tố thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển như: giao thông, xây dựng, bưu điện, hàng không, nông nghiệp, ngân hàng... Vai trò của du lịch còn thể hiện ở chỗ giúp cho du khách biết được tiềm năng của các nước để từ đó có kế hoạch phát triển các quan hệ hợp tác kinh tế giữa các nước với nhau.

Ngoài ý nghĩa về mặt kinh tế, phát triển du lịch bền vững còn góp phần giới thiệu truyền bá nét văn hoá dân tộc cho bạn bè trên thế giới. Phát triển du lịch bền vững ngày càng trở nên quan trọng hơn trong xã hội hiện nay. Du lịch bền vững mang tính chất giáo dục cao về ý thức bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên tự nhiên cho khách du lịch và cả cộng địa phương. Du lịch bền vững là phương tiện cải thiện và nâng cao sức khỏe, giáo dục, và phúc lợi cho xã hội. Nếu không phát triển bền vững thì tương lai của các nguồn tài nguyên sẽ bị cạn kiệt.

Du lịch bền vững góp phần giảm thiểu đói nghèo và ngăn ngừa vấn đề suy thoái môi trường trong hiện tại và tương lai. Đây cũng là biện pháp thiết thực nhất để cứu lấy môi trường thiên nhiên và là biện pháp gián tiếp cứu lấy con người.

Phát triển du lịch bền vững là nhân tố quan trọng trong quan hệ hữu nghị giữa các nước trên thế giới và tạo điều kiện trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Có thể nói rằng, đó là việc cần làm và có vai trò quan trọng trong nền kinh tế, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của mỗi nước.

** Các nguyên tắc phát triển du lịch bền vững*

Để đạt được mục tiêu phát triển du lịch bền vững, cần phải triển khai thực hiện tốt 10 nguyên tắc sau đây:

Nguyên tắc 1. Khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên một cách hợp lí.

Mọi hoạt động phát triển kinh tế đều liên quan đến việc sử dụng các nguồn tài nguyên tự nhiên và nhân văn. Nhiều nguồn tài nguyên trong số đó không thể

tái tạo hay thay thế được hoặc khả năng tái tạo phải trải qua một thời gian rất dài hàng triệu năm. Chính vì vậy đối với các ngành kinh tế nói chung và du lịch nói riêng, việc khai thác, sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên là nguyên tắc quan trọng hàng đầu, mặc dù, phần lớn tài nguyên du lịch được xem là tài nguyên có khả năng tái tạo hoặc ít biến đổi. Nếu tài nguyên du lịch được khai thác hợp lí, bảo tồn và sử dụng bền vững đảm bảo quá trình tự duy trì hoặc tự bổ sung được diễn ra theo những quy luật tự nhiên hoặc thuận lợi hơn do có sự tác động của con người thông qua việc đầu tư, tôn tạo thì điều đó sẽ đáp ứng lâu dài nhu cầu phát triển của du lịch qua nhiều thế hệ. Việc sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên cần dựa trên cơ sở nghiên cứu kiểm kê, đánh giá, quy hoạch sử dụng cho mục tiêu phát triển cụ thể. Sự phát triển bền vững nói chung và phát triển du lịch bền vững nói riêng cần đảm bảo việc lưu giữ cho thế hệ tương lai nguồn tài nguyên không kém hơn so với những gì mà các thế hệ trước được hưởng. Điều này có nghĩa là trong qua trình khai thác sử dụng các nguồn tài nguyên cần phải tính đến giải pháp nhằm ngăn chặn sự mất đi của các loài sinh vật, sự suy giảm chức năng của các hệ sinh thái có giá trị du lịch như các khu rừng nguyên sinh, các vùng đất ngập nước và khả năng bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống dân tộc. Điều này có nghĩa là tài nguyên và môi trường du lịch cần được hiểu đó không phải là "hàng hoá cho không", mà phải được tính vào chi phí đầu vào của sản phẩm du lịch để có nguồn đầu tư cần thiết cho việc bảo tồn và tái tạo tài nguyên, kiểm soát và ngăn chặn sự xuống cấp của môi trường.

Nguyên tắc 2. Hạn chế việc sử dụng quá mức tài nguyên và giảm thiểu chất thải ra môi trường.

Việc khai thác quá mức tài nguyên và không kiểm soát được lượng chất thải từ hoạt động du lịch sẽ dẫn đến sự suy thoái môi trường mà hậu quả của nó là sự phát triển không bền vững của du lịch nói riêng và kinh tế – xã hội nói chung. Đối với một số loại tài nguyên như nước, rừng... hoạt động du lịch yêu cầu sử dụng cao hơn. Ví dụ: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt cho một người dân trung bình 50 lít/ngày, song nhu cầu này đối với khách du lịch trung bình gấp 4 lần, thậm chí là 10 lần. Mỗi sân golf trung bình tiêu thụ một lượng nước ngầm để tưới cỏ là 3.000m^3/ngày. Chính vì vậy tại nhiều khu du lịch ở Dăm-bi-a, Thái Lan... tình trạng thiếu nước sinh hoạt rất nghiêm trọng, trong khi nguồn nước thải từ các khu du lịch đó lại rất lớn, gây ô nhiễm đất và nguồn nước.

Nguyên tắc 3. Phát triển phải gắn liền với bảo tồn tính đa dạng.

Tính đa dạng về thiên nhiên, về văn hoá và xã hội là nhân tố đặc biệt quan

trọng tạo nên sự hấp dẫn của du lịch, làm thoả mãn nhu cầu cao về đa dạng đối với tự nhiên, văn hoá và xã hội, nơi đó sẽ có khả năng cạnh tranh cao và sức hấp dẫn lớn, đảm bảo cho sự phát triển. Chính vì vậy việc duy trì và tăng cường tính đa dạng thiên nhiên, văn hoá, xã hội là hết sức quan trọng cho sự phát triển bền vững của du lịch và cũng là chỗ dựa cho sự tồn tại của ngành Du lịch. Trong thực tế, nếu phát triển du lịch đúng nguyên tắc sẽ đảm bảo cho hoạt động du lịch trở thành động lực, góp phần tích cực duy trì sự đa dạng của thiên nhiên. Ví dụ điển hình là hoạt động du lịch sinh thái ở các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên ở nhiều nơi trên thế giới đều nhận được sự hỗ trợ to lớn từ du lịch thông qua đóng góp cụ thể về tài chính, tạo ra cơ hội tăng thu nhập cho cộng đồng và qua đó đóng góp cho bảo tồn đa dạng sinh học. Du lịch cũng góp phần bảo tồn các giá trị văn hoá bằng việc khích lệ các hoạt động văn hoá dân gian, thúc đẩy việc sản xuất các mặt hàng truyền thống, chia sẻ lợi ích từ nguồn thu cho việc tôn tạo, bảo vệ các di tích lịch sử văn hoá... Du lịch còn tạo công ăn việc làm, góp phần làm đa dạng hoá xã hội.

Nguyên tắc 4. Phát triển du lịch phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội.

Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp mang tính liên ngành, liên vùng. Vì vậy mọi phương án khai thác tài nguyên để phát triển phải phù hợp với các quy hoạch chuyên ngành nói riêng và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội nói chung ở phạm vi quốc gia, ở mỗi vùng và từng địa phương. Ngoài ra, đối với mỗi phương án phát triển cần tiến hành đánh giá tác động môi trường nhằm hạn chế các tác động tiêu cực đến tài nguyên và môi trường. Điều này góp phần đảm bảo cho sự phát triển bền vững của du lịch trong mối quan hệ với các ngành kinh tế khác cũng như việc sử dụng có hiệu quả tài nguyên, đảm bảo chất lượng môi trường. Thực tế cho thấy ở những nơi mà du lịch chưa có vai trò tương xứng trong chiến lược tổng thể phát triển kinh tế – xã hội, chưa được chú ý trong mối quan hệ với các ngành khác ở một quy hoạch tổng thể, thì sự phát triển quá mức của các ngành khác sẽ dẫn đến tổn hại tới tài nguyên và làm suy thoái môi trường, ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển bền vững của du lịch.

Nguyên tắc 5. Đảm bảo việc chia sẻ lợi ích với cộng đồng địa phương trong quá trình phát triển du lịch.

Thực tế cho thấy, trên một lãnh thổ nếu mỗi ngành chỉ biết đến lợi ích riêng của mình, không có sự hỗ trợ đối với sự phát triển kinh tế và chia sẻ lợi ích với

cộng đồng địa phương thì sẽ làm cho cuộc sống người dân địa phương gặp nhiều khó khăn. Điều này buộc cộng đồng địa phương phải khai thác tối đa các tiềm năng về tài nguyên và tất yếu làm đẩy nhanh quá trình cạn kiệt tài nguyên, tổn hại đến môi trường sinh thái. Kết quả các quá trình đó sẽ gây những tác động tiêu cực đến phát triển bền vững của ngành Du lịch nói riêng, và kinh tế – xã hội nói chung. Vì vậy, việc chia sẻ lợi ích với cộng đồng địa phương là một nguyên tắc quan trọng trong sự phát triển bền vững.

Nguyên tắc 6. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương trong quá trình phát triển du lịch.

Việc tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạt động du lịch không chỉ giúp họ tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống mà còn làm cho họ có trách nhiệm hơn với tài nguyên, môi trường du lịch và cùng ngành Du lịch chăm lo đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch. Điều này rất có ý nghĩa, góp phần vào sự phát triển bền vững của du lịch. Kinh nghiệm thực tế về phát triển du lịch ở nhiều nước cho thấy sự tham gia của địa phương là cần thiết bởi bản thân người dân địa phương, nền văn hoá, môi trường, lối sống và truyền thống của họ là những nhân tố quan trọng thu hút khách du lịch. Bên cạnh đó, có thể thấy việc phát triển du lịch đã mang lại lợi ích kinh tế, môi trường và văn hóa cho cộng đồng, song ngược lại sự tham gia thực sự của cộng đồng sẽ làm phong phú thêm tài nguyên và sản phẩm du lịch, sẽ tạo ra được những điều kiện đặc biệt thuận lợi cho du lịch bởi cộng đồng là chủ nhân của tài nguyên và môi trường nơi họ sinh sống. Điều này sẽ tạo ra khả năng phát triển lâu dài của du lịch cùng với sự tham gia của cộng đồng địa phương với các hoạt động như vận chuyển, cho khách lưu trú, nấu ăn cho khách, sản xuất hàng thủ công mĩ nghệ làm đồ lưu niệm…

Nguyên tắc 7. Thường xuyên trao đổi tham khảo ý kiến cộng đồng địa phương và các đối tượng có liên quan trong quá trình hoạt động du lịch.

Trao đổi, tham khảo ý kiến là một quá trình nhằm dung hoà giữa phát triển kinh tế với những mối quan tâm khác của cộng đồng địa phương, với những tác động tiềm ẩn của sự phát triển lên môi trường tự nhiên, văn hoá – xã hội. Điều đó là cần thiết để có thể đánh giá được tính khả thi của một dự án phát triển, các biện pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực và tối đa hoá sự đóng góp tích cực của quần chúng. Trong một số trường hợp, dự án phát triển du lịch có thể được áp đặt từ bên ngoài hoặc từ trên xuống và thường không tính toán đầy đủ đến

nguồn tài nguyên tự nhiên và nhân văn cũng như mối quan tâm của cộng đồng địa phương. Trong những trường hợp như vậy thường nảy sinh mâu thuẫn, thậm chí đối kháng về quyền lợi của cộng đồng địa phương với doanh nghiệp du lịch. Kết quả là sự phát triển của dự án sẽ không thuận lợi, thậm chí không thể thực hiện được.

Bản thân phát triển bền vững là sự cân đối trong khai thác tài nguyên đảm bảo các nhu cầu hiện tại, tương lai và phúc lợi của con người cần dựa trên sự lựa chọn và hiểu biết về những chi phí môi trường, xã hội và văn hoá. Quá trình tham khảo ý kiến trong trường hợp này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi nó bao hàm việc trao đổi thông tin, ý kiến, đánh giá và hành động dựa vào kĩ năng, kiến thức các nguồn lực địa phương. Thực tế cho thấy, luôn tồn tại những mâu thuẫn xung đột về quyền lợi ở những mức độ khác nhau trong khai thác tài nguyên phục vụ phát triển giữa du lịch với cộng đồng địa phương, giữa du lịch với các ngành kinh tế. Kết quả là việc thiếu trách nhiệm với tài nguyên, môi trường và sự phát triển thiếu bền vững đối với kinh tế – xã hội của địa phương cũng như đối với mỗi ngành kinh tế trong đó có du lịch. Chính vì vậy, thường xuyên trao đổi ý kiến với cộng đồng địa phương và các đối tượng có liên quan để cùng nhau giải quyết các mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình phát triển là hết sức cần thiết. Điều này sẽ đảm bảo sự gắn kết và có trách nhiệm hơn giữa các thành phần kinh tế với địa phương và các ngành với nhau, góp phần tích cực cho sự phát triển bền vững của mỗi ngành, trong đó có du lịch.

Nguyên tắc 8. Chú trọng việc đào tạo nâng cao nhận thức về tài nguyên môi trường.

Đối với bất kì sự phát triển nào, con người luôn đóng vai trò quyết định. Nguồn lao động du lịch được đào tạo có trình độ nghiệp vụ không những đem lại lợi ích về kinh tế cho ngành, mà còn nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch. Sự phát triển bền vững đòi hỏi ở đội ngũ những người thực hiện không chỉ có trình độ nghiệp vụ, mà còn phải nhận thức đúng đắn về tính cần thiết của việc bảo vệ tài nguyên và môi trường. Đưa nhận thức về quản lí môi trường vào chương trình đào tạo của ngành Du lịch sẽ đảm bảo cho việc thực hiện những chính sách và luật pháp về môi trường tại các cơ sở du lịch. Một nhân viên được trang bị tốt những kiến thức về môi trường, văn hoá sẽ có thể làm cho du khách có ý thức trách nhiệm và nhận thức đúng về môi trường, về những giá trị văn hoá truyền thống. Điều này sẽ góp phần tích cực vào việc đảm bảo cho sự phát triển bền vững về du lịch.

Nguyên tắc 9. Tăng cường tính trách nhiệm trong hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch.

Xúc tiến, quảng bá luôn là một hoạt động quan trọng đối với phát triển du lịch, đảm bảo sự thu hút khách, tăng cường khả năng cạnh tranh của các sản phẩm du lịch. Chiến lược quảng bá, tiếp thị đối với du lịch bền vững bao gồm việc đánh giá đúng khả năng đáp ứng của các nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn, cũng như việc cân đối các sản phẩm du lịch cụ thể. Hoạt động quảng bá, tiếp thị nếu như thiếu trách nhiệm sẽ tạo cho khách những hi vọng không thực tế do thông tin không đầy đủ và thiếu chính xác. Điều đó dẫn đến sự thất vọng của du khách về các sản phẩm du lịch được quảng cáo. Kết quả của hoạt động này sẽ là thái độ tẩy chay của du khách đối với những sản phẩm du lịch được quảng bá, ảnh hưởng đến sự phát triển lâu dài của du lịch. Việc quảng bá, tiếp thị cung cấp cho khách du lịch những thông tin đầy đủ và có trách nhiệm sẽ nâng cao sự tôn trọng của du khách đối với môi trường tự nhiên, văn hoá, xã hội và các giá trị nhân văn nơi tham quan, đồng thời sẽ làm tăng đáng kể sự thoả mãn của khách đối với các sản phẩm du lịch. Điều này góp phần làm giảm những tác động tiêu cực, đảm bảo tính bền vững trong phát triển du lịch.

Nguyên tắc 10. Coi trọng việc thường xuyên tiến hành công tác nghiên cứu.

Công tác nghiên cứu là yếu tố đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của bất cứ ngành kinh tế nào, đặc biệt là những ngành có nhiều mối quan hệ trong phát triển và phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, môi trường, văn hoá – xã hội như ngành Du lịch. Để đảm bảo cho sự phát triển bền vững cần có những căn cứ khoa học vững chắc dựa trên việc nghiên cứu các vấn đề có liên quan. Hơn thế nữa, trong quá trình phát triển nhiều yếu tố chủ quan và khách quan nảy sinh có những tác động cần phải nghiên cứu để có những giải pháp phù hợp điều chỉnh sự phát triển. Như vậy, việc thường xuyên cập nhật các thông tin, nghiên cứu và phân tích là rất cần thiết đảm bảo không chỉ cho hiệu quả kinh doanh, mà còn cho sự phát triển bền vững trong mối quan hệ với cơ chế chính sách, với việc bảo vệ tài nguyên và môi trường. Những nguyên tắc cơ bản trên đây nếu được thực hiện một cách đầy đủ sẽ bảo đảm chắc chắn cho sự phát triển bền vững của hoạt động du lịch. Phát triển bền vững chính là chìa khoá cho sự thành công lâu dài của ngành Du lịch.

** Nội dung phát triển du lịch bền vững.*

– Xây dựng chiến lược phát triển du lịch bền vững:

Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch và chính sách phát triển

du lịch bền vững. Nâng cao nhận thức xã hội về du lịch và phát triển du lịch bền vững, quản lí hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ.

– Phát triển các cơ sở kinh doanh du lịch.

Sự phát triển cơ sở kinh doanh du lịch thể hiện ở tốc độ tăng trưởng số lượng, quy mô cơ sở kinh doanh du lịch, phân theo các nhóm ngành dịch vụ. Để phân tích sự phát triển du lịch của mỗi địa phương, cần phân tích sự biến động số lượng cơ sở kinh doanh du lịch (doanh nghiệp), sự tăng trưởng số lượng doanh nghiệp phân theo các nhóm ngành dịch vụ như vận chuyển, lưu trú, nhà hàng... theo các loại hình sở hữu như doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

– Nâng cao số lượng, chất lượng các nguồn lực cho ngành Du lịch.

+ *Tài nguyên:* Việc bảo tồn và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhân văn là rất cần thiết, bảo đảm cho hoạt động kinh doanh du lịch phát triển lâu dài. Sử dụng tổng hợp các nguồn lực cho phát triển bền vững trong đó cần quan tâm đến cộng đồng địa phương gắn với địa bàn sinh sống của họ. Trong chiến lược phát triển, cần quan tâm đến ảnh hưởng của du lịch đối với các di sản văn hóa và các yếu tố truyền thống, các hoạt động và động lực của từng cộng đồng địa phương.

+ *Nâng cao chất lượng lao động:* Lao động là một nhân tố không thể thiếu trong quá trình phát triển du lịch. Sự phát triển lao động du lịch thể hiện ở số lượng, cơ cấu, trình độ, kĩ năng ứng xử của đội ngũ lao động trong các doanh nghiệp du lịch.

+ *Mở rộng nguồn vốn đầu tư phát triển du lịch:* Vốn kinh doanh du lịch được huy động từ nhiều nguồn. Khi phân tích sự phát triển du lịch, cần phải phân tích mức độ tăng trưởng về quy mô, mức độ đa dạng của nguồn vốn đầu tư và sự tăng trưởng của nó nói chung và phân theo các thành phần kinh tế nói riêng.

+ *Tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật du lịch:* Cơ sở vật chất kĩ thuật du lịch được hiểu là toàn bộ các phương tiện vật chất do các tổ chức du lịch tạo ra để khai thác các tiềm năng du lịch, tạo ra sản phẩm và hàng hóa cung cấp và làm thỏa mãn nhu cầu du khách. Ngành Du lịch muốn phát triển nhanh và bền vững đòi hỏi phải có một hệ thống cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.

+ *Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ du lịch:* Góp phần hiện đại hóa cơ sở vật chất kĩ thuật du lịch, tạo ra những sản phẩm du lịch ngày càng mới lạ, hấp dẫn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách.

– Nâng cao năng lực, tạo lập sự liên kết chặt chẽ giữa các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, đồng thời nâng cao chất lượng môi trường cho phát triển du lịch. Khi hoạt động du lịch đã phát triển mạnh mẽ, các doanh nghiệp kinh doanh du lịch chủ động hợp tác bằng những hợp đồng liên kết. Phát triển du lịch cần có sự liên kết hợp tác của cộng đồng địa phương và các đối tượng có liên quan. Để phát triển du lịch bền vững, cần phải kết hợp hai mục tiêu bảo tồn tài nguyên thiên nhiên với phát triển cộng đồng. Bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch là rất cần thiết. Hoạt động du lịch luôn gắn với việc khai thác tài nguyên tự nhiên cũng như tài nguyên nhân văn nên chịu tác động và gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường. Chính vì thế, bảo vệ môi trường là yếu tố sống còn của du lịch.

Chương 4

TỔ CHỨC KHÔNG GIAN DU LỊCH

1. QUAN NIỆM

Tổ chức không gian (lãnh thổ) du lịch được xem là một nghệ thuật sắp xếp, bố trí các đối tượng du lịch trên một lãnh thổ nhất định nhằm đạt được các hiệu quả khai thác lãnh thổ tối ưu. Khái niệm tổ chức không gian du lịch được xuất phát từ các khái niệm về tổ chức không gian kinh tế của các nước châu Âu và Bắc Mĩ. Theo Morill (1970): "Tổ chức theo không gian là kinh nghiệm của loài người về sử dụng có hiệu quả không gian trên Trái Đất"[22]. Theo Jean Paud Gaudemar (1989)[23]: "Tổ chức không gian là sự tìm kiếm một phân bố tối ưu về người, các hoạt động và tài sản nhằm tránh sự mất cân đối trên lãnh thổ quốc gia hay một vùng". Từ khái niệm về tổ chức không gian khi nghiên cứu về du lịch cần quan tâm đến tổ chức không gian du lịch bởi không thể khai thác hiệu quả hoạt động du lịch nếu không tổ chức hợp lí gắn với không gian địa lí. Về cơ bản có thể hiểu tổ chức không gian du lịch là sự bố trí, sắp xếp các hệ thống cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng và dịch vụ du lịch trên lãnh thổ gắn với các tài nguyên du lịch, tạo nên các sản phẩm du lịch độc đáo nhằm nâng cao sức cạnh tranh của lãnh thổ để từ đó góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của ngành trong toàn bộ nền kinh tế của lãnh thổ đó.

Để tổ chức thành công hoạt động du lịch trên một vùng lãnh thổ, cần phải hội tụ nhiều yếu tố, bao gồm:

– *Điều kiện sẵn có để phát triển du lịch:* Điều kiện sẵn có của một lãnh thổ đảm bảo cho việc tổ chức hoạt động du lịch với hiệu quả cao hơn các lãnh thổ khác, bao gồm sự phong phú đa dạng về tài nguyên du lịch (bao gồm cả tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn), các nguồn lực về vốn,

---

[22] Morill, R.L., *The Spatial Organization of Society*, 2nd. Belmont, CA: Wadsworth, 1970.

[23] Jean Paud Gaudemar, Regional Policies in Germany, Published by OECD – *Organisation For Economic Co–Operation and Development*, Paris, 1989.

con người, vật chất và kết cấu hạ tầng (mạng lưới giao thông, điện, nước, viễn thông, hạ tầng xã hội...). Cần lưu ý rằng, tổ chức lãnh thổ hiệu quả, bền vững sẽ chỉ có được khi có sự tham gia của tất cả các yếu tố đó bởi vì sự kết hợp toàn bộ các yếu tố đầu vào này là cơ sở để hình thành lợi thế cạnh tranh của lãnh thổ so với các lãnh thổ khác.

– *Bối cảnh cạnh tranh và chiến lược phát triển:* Các quy định, quy tắc, cơ chế khuyến khích và áp lực chi phối loại hình và mức độ cạnh tranh của lãnh thổ sẽ có ảnh hưởng lớn tới chính sách phát triển từ đó khuyến khích đầu tư, bảo vệ sở hữu trí tuệ và thúc đẩy tăng trưởng.

– *Điều kiện cầu:* Yếu tố cầu tạo nên sự tăng trưởng về quy mô và chất lượng dịch vụ du lịch trên lãnh thổ. Điều kiện cầu tại địa phương (khách nội vùng), vùng phụ cận và quốc tế buộc các doanh nghiệp du lịch trên lãnh thổ phải cung cấp hàng hóa và dịch vụ chất lượng cao hơn. Việc tăng cường cung cấp các dịch vụ chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của du khách là cơ sở để lãnh thổ cạnh tranh thành công so với lãnh thổ khác.

– *Các ngành dịch vụ liên quan và phụ trợ:* Việc tiếp cận được các nhà cung ứng và doanh nghiệp có năng lực ở địa phương trong những ngành nghề liên quan đến hoạt động du lịch rất quan trọng để đảm bảo sự thành công của môi trường kinh doanh vi mô. Nguồn lực sẵn có ở địa phương giúp cho việc phát triển một nền kinh tế đa ngành. Sự hiện diện của nhiều ngành có sự hỗ trợ lẫn nhau, thay vì từng ngành riêng lẻ, sẽ là yếu tố quan trọng đảm bảo cho sự thành công của nền kinh tế, trong đó có du lịch.

Bốn yếu tố trên có mối quan hệ mật thiết, bổ sung và phụ thuộc lẫn nhau. Ví dụ như chất lượng điều kiện sẵn có của lãnh thổ sẽ ảnh hưởng lớn tới việc phát triển các ngành dịch vụ có liên quan và phụ trợ. Tiếp đó, các ngành dịch vụ phụ trợ sẽ đáp ứng được nhu cầu phức tạp của khách hàng ở những lĩnh vực riêng biệt. Muốn tổ chức thành công hoạt động du lịch trên một lãnh thổ cần phải vượt qua được các thách thức về tài nguyên, vốn, nhân lực, môi trường kinh doanh, các ngành phụ trợ theo trình tự ưu tiên. Việc giải quyết tất cả các vấn đề cùng một lúc sẽ dẫn tới việc quá dàn trải nguồn lực. Do đó, mỗi lãnh thổ phải xác định đâu là rào cản chính để giải quyết tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể.

2. VAI TRÒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN DU LỊCH

Việc tổ chức không gian du lịch hiệu quả sẽ tạo điều kiện giúp tăng năng lực cạnh tranh của lãnh thổ. Khai thác hiệu quả các tài nguyên du lịch của một lãnh thổ tạo ra lợi thế kinh tế nhờ quy mô, giúp giảm giá thành sản phẩm, tăng cường

liên kết, chia sẻ thông tin và các nguồn lực khác. Điều đó góp phần làm phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế địa phương, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, tạo việc làm và giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế – xã hội khác.

Tổ chức không gian du lịch có thể làm tăng năng suất và hiệu quả sản xuất, kích thích và thúc đẩy sáng tạo và hỗ trợ thương mại hóa. Nó có thể làm tăng tính cạnh tranh bằng cách tạo sự kết nối giữa cơ quan quản lí với các doanh nghiệp; giữa các doanh nghiệp, các ngành công nghiệp và tổ chức có liên quan.

Tổ chức không gian du lịch sẽ thúc đẩy quá trình sáng tạo và đổi mới trong quản lí, kinh doanh du lịch trên địa bàn địa phương. Với mục tiêu tổ chức để gia tăng năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh tế so với các lãnh thổ khác, các cơ quan quản lí du lịch phải thường xuyên đổi mới quy trình quản lí nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường. Trước sức ép cạnh tranh, cần phải luôn đổi mới trong các hình thức tổ chức du lịch, phối hợp tạo ra các sản phẩm du lịch mới, ngày càng đặc sắc hơn. Sức ép cạnh tranh do khách hàng muốn có sự lựa chọn các nhà cung cấp tốt hơn trong tổ chức hoạt động du lịch cũng làm cho các doanh nghiệp phải liên tục cải tiến.

Tổ chức không gian du lịch hợp lí là cơ sở để bảo vệ, duy trì và khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên trên lãnh thổ. Việc sắp xếp, bố trí các hoạt động du lịch tối ưu gắn với điều kiện cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng và nguồn tài nguyên góp phần giảm thiểu chi phí cũng như tác động có hại từ các hoạt động không mong muốn, đồng thời dễ dàng tìm ra nguyên nhân tác động đến tài nguyên và sản phẩm du lịch để từ đó có các phương án bảo vệ và phát triển hợp lí.

3. CÁC CẤP ĐỘ TRONG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN DU LỊCH

Các cấp độ trong tổ chức không gian du lịch, tựu trung lại thường bao gồm:

– Điểm du lịch;

– Trung tâm du lịch;

– Vùng du lịch.

3.1. Điểm du lịch

Điểm du lịch là cấp thấp nhất trong hệ thống phân vị. Về mặt lãnh thổ, điểm du lịch có quy mô nhỏ. Trên bản đồ du lịch, điểm du lịch là những điểm riêng biệt. Tuy nhiên, trong thực tế dù quy mô nhỏ, điểm du lịch vẫn chiếm một diện tích nhất định trong không gian. Sự chênh lệch về diện tích giữa các điểm du lịch có thể tương đối lớn, ví dụ như điểm du lịch Vườn quốc gia Cúc Phương (Ninh Bình) và điểm du lịch Văn Miếu Quốc Tử Giám (Hà Nội)...

Điểm du lịch và tiêu chí công nhận theo Luật Du lịch Việt Nam

Theo Điều 4, Chương I – Luật Du lịch Việt Nam "Điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch hấp dẫn, phục vụ nhu cầu tham quan của khách du lịch."

Cũng theo Luật này quy định tại Khoản 1, 2 Điều 24, Chương IV, thì điều kiện để công nhận là điểm du lịch như sau:

– Điểm du lịch có đủ các điều kiện sau đây được công nhận là điểm du lịch quốc gia:

+ Có tài nguyên du lịch đặc biệt hấp dẫn đối với nhu cầu tham quan của khách du lịch;

+ Có kết cấu hạ tầng và dịch vụ du lịch cần thiết, có khả năng bảo đảm phục vụ ít nhất một trăm nghìn lượt khách tham quan một năm.

– Điểm du lịch có đủ các điều kiện sau đây được công nhận là điểm du lịch địa phương:

+ Có tài nguyên du lịch hấp dẫn đối với nhu cầu tham quan của khách du lịch;

+ Có kết cấu hạ tầng và dịch vụ du lịch cần thiết, có khả năng bảo đảm phục vụ ít nhất mười nghìn lượt khách tham quan một năm.

Điểm du lịch là nơi tập trung một loại tài nguyên nào đó (tự nhiên, lịch sử – văn hoá hoặc kinh tế – xã hội) hoặc một loại công trình riêng biệt phục vụ du lịch hoặc kết hợp cả hai ở quy mô nhỏ. Vì thế, điểm du lịch có thể phân chia thành hai loại: điểm tiềm năng và điểm thực tế. Thời gian lưu trú của khách tương đối ngắn (không quá 1 – 2 ngày) vì sự hạn chế của đối tượng du lịch, trừ một vài trường hợp ngoài lệ (Điểm du lịch với chức năng chữa bệnh, nhà nghỉ của cơ quan...).

Điểm du lịch và điểm đến du lịch, điểm tham quan

1. Phân biệt

Điểm đến du lịch (tourism destination) theo Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), được hiểu là "Không gian địa lí mà khách du lịch ở lại ít nhất một đêm, bao gồm các sản phẩm du lịch, các dịch vụ cung cấp, các tài nguyên du lịch thu hút khách, có ranh giới hành chính để quản lí và có sự nhận diện về hình ảnh để xác định khả năng cạnh tranh trên thị trường"[24].

"Điểm tham quan (tourist attraction) là một điểm thu hút khách du lịch, nơi khách du lịch tham quan, thường có các giá trị vốn có của nó hoặc trưng bày các giá trị văn hóa, ý nghĩa lịch sử hoặc được xây dựng, cung cấp các dịch vụ về vui chơi giải trí hoặc mạo hiểm, khám phá, trải nghiệm những điều mới lạ"[25].

Điểm tham quan về cơ bản có những điểm giống như định nghĩa về điểm đến nhưng khác cơ bản với điểm đến, đó là khách chỉ đến tham quan sử dụng các dịch vụ tại đây, nhưng không ngủ lại qua đêm. Mặt khác, điểm tham quan thường nằm trong một điểm đến du lịch và điểm tham quan rất đa dạng, phụ thuộc vào sự sáng tạo của những người làm du lịch.

[24] A practical guide to tourism destination management, UNWTO, 2005.

[25] Tourism destinatiom management, the George Washington University, 2007.

So sánh những khái niệm trên có thể thấy:

– Khái niệm về điểm đến du lịch là một phạm trù rất rộng. Nó có thể là một châu lục (theo thống kê của Tổ chức Du lịch Thế giới như: châu Mĩ, châu Phi, châu Âu...), là một khu vực (như khu vực ASEAN), một đất nước, một địa phương, một thành phố, thị xã. Nếu so sánh với khái niệm về khu du lịch, điểm du lịch trong Luật Du lịch thì điểm đến du lịch bao hàm tất cả. Vấn đề quan trọng ở đây là xác định điểm đến du lịch và những yếu tố tạo nên điểm đến du lịch nhằm quản lí tốt hơn.

– Dưới góc độ địa lí học, điểm du lịch tương đồng với điểm đến du lịch. Điểm du lịch hay điểm đến du lịch là nơi diễn ra hầu hết các hoạt động của du khách, từ tham quan, giải trí, nghỉ ngơi đến ăn uống, qua đêm và cũng là nơi khách du lịch chi tiêu các khoản tiền cho chuyến đi. Điểm du lịch hay điểm đến du lịch là nơi tập trung chủ yếu các điểm tham quan, cơ sở lưu trú cũng như các cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du khách.

– Dưới góc độ xã hội và môi trường, đây là nơi thể hiện rõ rệt nhất các ảnh hưởng của du lịch đến mọi mặt của đời sống cộng đồng địa phương.

– Điểm du lịch và điểm đến du lịch dưới góc độ tổ chức quản lí có sự khác nhau. Tổ chức quản lí điểm đến bao gồm nhiều thành phần cùng tham gia quản lí, điều hành hoạt động phục vụ khách để làm vừa lòng khách du lịch lại vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao cho các bên tham gia.

2. Mối quan hệ giữa điểm du lịch và điểm tham quan

Trong bất cứ một điểm du lịch nào cũng có ít nhất một số điểm tham quan. Các nhà kinh doanh du lịch mong muốn xây dựng các điểm tham quan đa dạng với mục đích lưu giữ được khách ở lâu ngày tại điểm du lịch mà không nhàm chán; giúp cho khách tham quan và trải nghiệm hơn; phát huy các giá trị tự nhiên, nhân văn và các ý tưởng sáng tạo của những người làm du lịch; phát huy hiệu quả kinh tế – xã hội của hoạt động du lịch tại điểm du lịch.

Thông thường, các điểm tham quan được quy hoạch và tổ chức với những tiêu chí cơ bản: lưu giữ khách tham quan ít nhất từ 3 – 5 giờ; đảm bảo cho khách có thể xem, ngắm, nhìn và chiêm ngưỡng; đảm bảo cho khách có thể nghe, tạo ra những ấn tượng và cảm xúc; đảm bảo cho khách có thể mua quà lưu niệm để nhớ mãi nơi đã đến tham quan.

Trên cơ sở của các điểm tham quan, các nhà tổ chức chương trình du lịch tại điểm du lịch sẽ xây dựng các chương trình tham quan, với nguyên tắc cơ bản:

– Đi phải nhanh – Chơi phải chậm: Đó là nguyên tắc dựa trên cơ sở của thuật ngữ du lịch (du có nghĩa là đi, lịch có nghĩa là chơi).

– Dài – ngắn: Có nghĩa là thời gian ngắm cảnh, tham quan phải dài, thời gian đi đường phải ngắn.

– Nhiều – ít: Có nghĩa là ngắm nhiều phong cảnh, di tích, hiện vật, đối tượng du lịch, nhưng đường đi tham quan ít trùng lặp.

– Cao – thấp: Cao nghĩa là đi tham quan những nơi có sức hấp dẫn và độc đáo cao, thấp là chi phí cho chuyến tham quan thấp.

Đó chính là việc tạo ra các điểm tham quan trong một điểm đến nhằm mang lại hiệu quả cao về kinh tế – xã hội của hoạt động du lịch.

Nguồn: Châu Anh – http://www.vtr.org.vn/nhung–quan–niem–ve–diem–den–du–lich.html.

Các điểm du lịch nối với nhau bằng tuyến du lịch. Trong từng trường hợp cụ thể, các tuyến du lịch có thể là tuyến nội vùng hoặc là tuyến liên vùng (giữa các vùng).

Vai trò và tiêu chí đánh giá điểm du lịch

1. Vai trò của điểm du lịch

Điểm du lịch đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển du lịch của một lãnh thổ. Không có nó sẽ không phát triển được du lịch. Vì thế điểm du lịch có những vai trò cơ bản sau đây:

1.1. Về mặt kinh tế

Thứ nhất, điểm du lịch đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút khách du lịch đến tham quan và du lịch. Không có điểm du lịch hấp dẫn thì sức thu hút khách sẽ hạn chế; các doanh nghiệp lữ hành sẽ không có cơ sở để xây dựng các chương trình du lịch có sức thu hút khách, cũng như mỗi lãnh thổ không thể khai thác các giá trị từ thiên nhiên, văn hóa phục vụ khách du lịch có hiệu quả cao về kinh tế – xã hội.

Thứ hai, điểm du lịch là nơi xuất khẩu vô hình và xuất khẩu tại chỗ với giá trị kinh tế cao. Các giá trị tự nhiên và giá trị văn hóa, đặc biệt là các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể là tài sản của quốc gia, của mỗi địa phương, cộng đồng cần được gìn giữ không chỉ cho thế hệ mai sau, mà cho cả nhân loại. Những giá trị này không thể mang ra thị trường để mua bán, mà chỉ có thể thu hút khách du lịch đến tham quan chiêm ngưỡng. Nếu người làm du lịch có trí tuệ và sáng tạo ra những ý tưởng phù hợp với nhu cầu của khách du lịch để khai thác các giá trị văn hóa này thì sẽ có hiệu quả kinh tế cao thông qua việc thu vé tham quan và các dịch vụ cần thiết. Sau khi khách tham quan, các giá trị văn hóa và thiên nhiên không mất đi, mà ngày càng được tôn tạo và gìn giữ tốt hơn. Nguồn thu từ vé tham quan bằng ngoại tệ, các nhà kinh tế gọi là xuất khẩu vô hình. Khách nước ngoài đến du lịch, phải tiêu thụ một số lượng lớn hàng hóa và dịch vụ sản xuất trong nước và thanh toán bằng ngoại tệ. Đây là một hình thức xuất khẩu, nhưng là xuất khẩu tại chỗ với hiệu quả kinh tế cao, bởi vì đã tiết kiệm được rất nhiều khoản chi phí khi xuất khẩu hàng hóa này ra thị trường thế giới như chi phí về vận chuyển, bảo quản, lưu kho bãi, chi phí hao hụt trong quá trình vận chuyển, nhưng lại bán được giá cao hơn giá thị trường thế giới.

Thứ ba, điểm du lịch là nơi thực hiện tái phân chia nguồn thu nhập giữa các địa phương, giữa các tầng lớp dân cư và làm tăng giá trị của hàng hóa. Khách du lịch nội địa đem tiền kiếm được từ một địa phương này sang địa phương khác tiêu dùng. Như vậy, địa phương đón khách sẽ có thu nhập và dân cư ở địa phương này cũng có thu nhập từ việc bán hàng hóa và dịch vụ cho khách. Các loại hàng hóa và dịch vụ nếu bán cho cư dân của địa phương thì giá sẽ rẻ, nhưng khi bán cho khách du lịch tại các khách sạn, nhà hàng giá sẽ cao hơn, dẫn đến làm gia tăng giá trị của hàng hóa và dịch vụ.

Thứ tư, phát triển điểm du lịch là động lực để thúc đẩy các ngành kinh tế khác thông qua việc tạo ra một thị trường tiêu thụ sản phẩm cho các ngành. Khách du lịch đến nhiều sẽ tạo ra cho các ngành (nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, công nghiệp hàng tiêu dùng, điện, nước, bưu chính, viễn thông...) tiêu thụ được sản phẩm thông qua bán sản phẩm và dịch vụ cho khách.

Thứ năm, phát triển điểm du lịch là động lực để chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp, công nghiệp sang dịch vụ. Một đất nước, một địa phương có chính sách phát triển du lịch nhằm mục tiêu chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang dịch vụ sẽ thu hút được nhiều lao động và tạo ra một thị trường tiêu thụ sản phẩm cho các ngành khác.

Thứ sáu, phát triển du lịch nhằm khôi phục các nghề thủ công, mĩ nghệ truyền thống, với mục đích cho khách tham quan, tìm hiểu cũng như mua những sản phẩm lưu niệm. Khôi phục và phát triển các nghề truyền thống không chỉ sản xuất ra các sản phẩm lưu niệm để xuất khẩu tại chỗ mà mỗi một làng nghề còn là một điểm tham quan du lịch hấp dẫn đối với khách du lịch.

1.2. Về mặt văn hóa

Điểm du lịch góp phần giới thiệu truyền thống lịch sử, văn hóa, đất nước và con người với bạn bè năm châu nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, xây dựng tình đoàn kết hữu nghị, hòa bình với các dân tộc khác trên thế giới.

Điểm du lịch góp phần bảo tồn, khai thác những giá trị di sản văn hóa, lịch sử truyền thống của dân tộc không chỉ để phục vụ cho du lịch, mà còn để cho những thế hệ mai sau.

Điểm du lịch góp phần bảo vệ và phát triển các loại hình văn hóa nghệ thuật dân gian truyền thống nhằm phục vụ khách du lịch. Mục tiêu của con người khi đi du lịch là tìm hiểu văn hóa và phong tục tập quán của địa phương thông qua các làn điệu dân ca, âm nhạc dân tộc, múa, kịch... đặc sắc, độc đáo và hấp dẫn.

Điểm du lịch góp phần thúc đẩy việc nâng cao nhận thức cho người dân thông qua việc mở rộng tầm nhìn, tăng cường sự hiểu biết, nâng cao lòng tự hào dân tộc, truyền thống lịch sử, văn hóa của địa phương.

1.3. Về mặt xã hội

Điểm du lịch tạo ra nhiều công ăn, việc làm cho xã hội, thực hiện xóa đói, giảm nghèo ở những vùng sâu, vùng xa. Du lịch là một ngành dịch vụ nên cần rất nhiều người phục vụ, không chỉ những người trực tiếp, mà cả những người gián tiếp. Mặt khác, các khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, sân golf thường được xây dựng ở những vùng ven biển, vùng núi, vùng dân cư vẫn còn nghèo sẽ làm thay đổi diện mạo của khu vực đó và tạo ra thị trường tiêu thụ các sản phẩm của địa phương giúp người dân có việc làm, có thu nhập.

1.4. Về mặt môi trường

Để phát triển du lịch bền vững, đòi hỏi cộng đồng dân cư ở điểm du lịch và các doanh nghiệp du lịch, các cơ sở bán hàng hóa và dịch vụ cho khách du lịch phải có trách nhiệm bảo vệ môi trường. Cụ thể là:

Nâng cao ý thức của cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Cộng đồng dân cư nơi có khách du lịch đến tham quan bắt buộc phải giữ gìn môi trường tự nhiên xanh – sạch – đẹp nhằm thu hút khách du lịch. Về môi trường xã hội, giáo dục mọi người tôn trọng, văn minh, lịch sự với khách du lịch, không để xảy ra những hiện tượng phản cảm (ăn xin, chèo kéo khách mua hàng, tăng giá, ép giá...).

Các doanh nghiệp du lịch và các cơ sở bán hàng hóa và dịch vụ cho khách tại điểm đến phải nâng cao ý thức bảo vệ môi trường thông qua việc xử lí rác thải, nước thải để đảm bảo cho môi trường trong lành, giữ gìn vệ sinh, trồng cây xanh và hoa tạo nên môi trường xanh – sạch – đẹp.

2. Tiêu chí đánh giá điểm du lịch

Điểm du lịch được coi là hạt nhân tạo nên sự phát triển du lịch cho một địa phương hoặc một vùng lãnh thổ, do đó cần có sự đánh giá chính xác. Trên cơ sở thực tiễn du lịch của Việt Nam, các tiêu chí bao gồm:

2.1. Độ hấp dẫn của tài nguyên du lịch

Độ hấp dẫn của tài nguyên du lịch có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo nên điểm du lịch. Sự hấp dẫn là yếu tố có tính tổng hợp được xác định bằng vẻ đẹp của phong cảnh, địa hình, khí hậu và những nét độc đáo khác của điểm du lịch có thể đáp ứng được nhiều loại hình du lịch. Tiêu chí này được chia thành 4 cấp: rất hấp dẫn, hấp dẫn, hấp dẫn trung bình và kém hấp dẫn.

- Rất hấp dẫn: Điểm du lịch có phong cảnh đẹp và đa dạng hoặc có các di tích lịch sử – văn hóa đặc biệt, đáp ứng được trên 4 loại hình du lịch;
- Hấp dẫn: Điểm du lịch có phong cảnh khá đẹp, đa dạng hoặc có các di tích lịch sử – văn hóa đặc biệt, có thể đáp ứng được từ 3 đến 4 loại hình du lịch;
- Hấp dẫn trung bình: Điểm du lịch có phong cảnh tương đối đẹp hoặc có di tích lịch sử – văn hóa có thể đáp ứng được 2 loại hình du lịch;
- Kém hấp dẫn: Điểm du lịch có ít phong cảnh đẹp hoặc di tích lịch sử – văn hóa nhưng chỉ có thể đáp ứng được 1 loại hình du lịch.

2.2. Thời gian hoạt động du lịch

Hoạt động du lịch phụ thuộc nhiều vào các yếu tố tự nhiên, văn hóa... nên mang tính chất thời vụ. Thời gian hoạt động ở các điểm du lịch được xác định bằng số thời gian thích hợp nhất của điều kiện khí hậu đối với sức khỏe du khách, của các yếu tố văn hóa xã hội để triển khai các hoạt động du lịch. Nó có vai trò quan trọng đến độ hấp dẫn du lịch, phương hướng đầu tư và khai thác hiệu quả các hoạt động du lịch. Thời gian hoạt động du lịch được chia làm 4 cấp:

- Rất dài: Có trên 200 ngày/năm có thể tiến hành tốt các hoạt động du lịch và có trên 180 ngày/năm có khí hậu thích hợp với sức khỏe con người cùng với việc diễn ra các sự kiện văn hóa đặc sắc;
- Dài: Có từ 150 – 200 ngày/năm có thể tiến hành tốt các hoạt động du lịch và có từ 120 – 180 ngày/năm có khí hậu thích hợp với sức khỏe con người, có các sự kiện văn hóa đặc sắc;
- Trung bình: Có từ 100 – 150 ngày/năm có thể tiến hành tốt các hoạt động du lịch và có từ 90 – 120 ngày/năm có khí hậu thích hợp với sức khỏe con người.
- Ngắn: Có dưới 100 ngày/năm có thể tiến hành tốt các hoạt động du lịch và có dưới 90 ngày/năm có khí hậu thích hợp với sức khỏe con người.

2.3. Sức chứa khách du lịch

Ở những điểm du lịch, sự bền vững luôn đi liền với sức chứa. Tính toán sức chứa du lịch là việc làm cần thiết nhằm quản lí các hoạt động du lịch ở giới hạn cho phép, hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường. Inskeep (1991) cho rằng: "Phân tích sức chứa là một kĩ thuật cơ bản và được bắt đầu sử dụng rộng rãi trong quy hoạch du lịch và giải trí nhằm xác định một cách có hệ thống những giới hạn trên của sự phát triển và khả năng sử dụng tối ưu của khách du lịch về các loại tài nguyên đó". Theo Stanley và Mc. Cool (1997), hiện nay khái niệm này đã thay đổi từ chỗ bao nhiêu là quá nhiều cho đến những tài nguyên gì là thích hợp và có khả năng chấp nhận trong những điều kiện và hoàn cảnh khác nhau.

Theo định nghĩa của UNWTO (1992): "Sức chứa du lịch là mức độ sử dụng của khách tham quan mà một khu vực có thể cung cấp, đáp ứng ở mức độ cao cho du khách và để lại

rất ít tác động vào nguồn tài nguyên". Trên thực tế, có rất nhiều định nghĩa và công thức tính toán sức chứa du lịch tùy từng tác giả. Tuy nhiên, quan niệm sức chứa của Boullon (1985) và của Ceballos – Lascurain (1996) là tương đối hợp lí.

**** Sức chứa tự nhiên** (PCC – Physical Carrying Capacity) là số tối đa khách tham quan có khả năng chứa được theo tiêu chuẩn trung bình cho mỗi người. PCC được tính như sau:*

$$PCC = A \times V/a \times R_f$$

Trong đó:

– A: Diện tích dành cho du lịch (Area for tourist use). Đơn vị: m^2.

– V/a: Tiêu chuẩn cá nhân trung bình (Individual standard). Đơn vị: số khách/m^2.

– R_f: Hệ số quay vòng (Rotation factor). R_f được tính như sau:

$$R_f = \frac{\text{Tổng thời gian mở cửa tham quan}}{\text{Thời gian trung bình một lần tham quan}}$$

**** Sức chứa thực tế** (RCC – Real Carrying Capacity) là sức chứa tự nhiên trừ đi các biến số điều chỉnh căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương về sinh học, môi trường, sinh thái... RCC được tính như sau:*

$$RCC = PCC \times \frac{100 - Cf_1}{100} \times \frac{100 - Cf_2}{100} \times .... \times \frac{100 - Cf_n}{100}$$

Trong đó: Cf là các biến số điều chỉnh. Đơn vị: %. Cf được tính như sau:

$$Cf = \frac{M_1}{M_t} \times 100\%$$

Trong đó:

– M_1: Mức độ hạn chế của biến số;

– M_t: Tổng số khả năng của biến số.

**** Sức chứa cho phép** (ECC – Effective Carrying Capacity) là sức chứa thực tế bị hạn chế bởi mức độ quản lí du lịch, ECC được tính như sau:*

$$ECC = RCC \times X\%$$

Trong đó: X% là mức độ quản lí chỉ đáp ứng được một tỉ lệ phần trăm yêu cầu nhất định của hoạt động du lịch.

Như vậy, so với sức chứa tự nhiên, sức chứa cho phép thấp hơn rất nhiều lần. Có thể xác định 4 mức độ của sức chứa cho phép là: Rất cao: > 1.000 khách/ngày; Cao: 750 – 1.000 khách/ngày; Trung bình: 500 – 750 khách/ngày; Thấp: < 500 khách/ngày.

2.4. Vị trí và khả năng tiếp cận của điểm du lịch

Vị trí của điểm du lịch là tiêu chí quan trọng trong việc thu hút du khách. Tiêu chí này được đánh giá bằng khoảng cách từ điểm du lịch đó đến trung tâm tập kết khách, số phương tiện giao thông có thể sử dụng, thời gian đi đường. Ở nước ta, có thể xác định bằng 4 mức độ: rất thuận lợi, thuận lợi, trung bình và không thuận lợi.

• Rất thuận lợi: Có khoảng cách từ 0 đến 15km, sử dụng 3 – 4 phương tiện giao thông, thời gian đi đường dưới 30 phút;

• Thuận lợi: Có khoảng cách từ 15 đến 30km, sử dụng 2 – 3 phương tiện giao thông, thời gian đi đường từ 30 phút đến 1 giờ;

• *Thuận lợi trung bình: Có khoảng cách từ 30 đến 45km, sử dụng 1 – 2 phương tiện giao thông, thời gian đi đường từ 1 đến 2 giờ;*

• *Không thuận lợi: Có khoảng cách trên 45km, sử dụng chỉ 1 phương tiện giao thông nhưng gặp nhiều khó khăn, thời gian đi đường trên 2 giờ.*

2.5. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch

Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch bao gồm mạng lưới đường giao thông, thông tin liên lạc, hệ thống cấp điện và cấp thoát nước. Cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch bao gồm: hệ thống các cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ), khu vui chơi giải trí, và các dịch vụ cho du lịch (vận chuyển, ăn uống, mua sắm...). Tài nguyên là yếu tố cơ sở để tạo nên điểm du lịch. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật tạo điều kiện biến những tiềm năng thành hiện thực. Cơ sở hạ tầng đóng vai trò to lớn đối với việc hình thành và phát triển các điểm du lịch. Trong cơ sở hạ tầng yếu tố quan trọng hàng đầu là mạng lưới và phương tiện giao thông vận tải.

Du lịch gắn liền với việc di chuyển, rời nơi cư trú thường xuyên của mình trên một khoảng cách nhất định. Có tài nguyên du lịch hấp dẫn nhưng chưa có khả năng khai thác nếu thiếu hệ thống giao thông. Chỉ có giao thông vận tải thuận tiện, du lịch mới có thể phát triển được, các điểm, tuyến du lịch mới nhanh chóng được hình thành. Tuy nhiên, muốn có hiệu quả lớn, muốn lưu giữ được khách du lịch ở lại lâu hơn thì hệ thống cơ sở vật chất kĩ thuật cũng có ý nghĩa quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến việc khai thác tài nguyên và phục vụ khách du lịch. Các hệ thống khách sạn, nhà hàng, cửa hiệu, nơi vui chơi, giải trí... phải đáp ứng được nhu cầu du khách. Việc đánh giá cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật dựa trên những tiêu chí chủ yếu là: mức độ thuận tiện trong việc đi lại của khách du lịch; mức độ thuận lợi về thời gian đi lại trong năm; khả năng chứa khách du lịch của các cơ sở lưu trú; mức độ đảm bảo tiện nghi cho việc nghỉ ngơi của khách du lịch (chất lượng của các cơ sở lưu trú). Tiêu chí này cũng được phân thành 4 cấp: rất tốt, tốt, trung bình và yếu.

• *Rất tốt: Có mạng lưới đường giao thông thuận tiện, có thể đi lại ở tất cả các tháng trong năm, có hệ thống khách sạn đáp ứng được trên 500 người/ngày, có khách sạn đạt tiêu chuẩn từ 2 sao trở lên;*

• *Tốt: Có mạng lưới giao thông khá thuận lợi, có thể đi lại thuận tiện 8 tháng trong năm, có hệ thống nhà nghỉ, khách sạn đáp ứng được từ 300 đến dưới 500 người/ngày, có khách sạn đạt tiêu chuẩn 1 sao;*

• *Trung bình: Có mạng lưới giao thông tương đối thuận lợi, có thể đi lại thuận tiện 6 tháng trong năm, có hệ thống nhà nghỉ, khách sạn đáp ứng được từ 100 đến 300 người, có khách sạn đạt yêu cầu;*

• *Yếu: Có mạng lưới giao thông không thuận lợi, chỉ có thể hoạt động được trong các tháng nhất định, có hệ thống nhà nghỉ, khách sạn đáp ứng được dưới 100 người, không có khách sạn, chỉ có hệ thống nhà nghỉ đạt yêu cầu.*

2.6. Sự kết hợp đồng bộ giữa tài nguyên du lịch và cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch

Nếu như tài nguyên du lịch là một trong những yếu tố cơ sở tạo nên điểm du lịch thì cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật tạo điều kiện biến những tiềm năng của tài nguyên du lịch thành hiện thực. Giữa hai tiêu chí này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, ảnh hưởng lẫn

nhau. Nếu không có cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch thì tài nguyên du lịch vẫn mãi mãi chỉ dưới dạng tiềm năng. Ngược lại, nếu thiếu tài nguyên thì sẽ không có sức hấp dẫn du lịch, không có hoạt động du lịch và không có cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch. Vì vậy, sự kết hợp đồng bộ hai yếu tố này là một tiêu chí được đưa ra xem xét đánh giá mức độ thuận lợi của các điểm du lịch. Tiêu chí này được phân thành 4 cấp: kết hợp rất tốt, tốt, trung bình và yếu.

- *Kết hợp rất tốt: Điểm du lịch có tài nguyên du lịch hấp dẫn, có mạng lưới giao thông thuận lợi, có hệ thống nhà nghỉ, khách sạn đáp ứng cho trên 1.000 người/ ngày;*
- *Kết hợp tốt: Điểm du lịch có tài nguyên du lịch khá hấp dẫn, mạng lưới giao thông thuận lợi, có hệ thống nhà nghỉ đáp ứng được từ 500 đến 1.000 người/ngày;*
- *Kết hợp trung bình: Điểm du lịch có tài nguyên du lịch tương đối hấp dẫn, có mạng lưới giao thông khá thuận lợi, có hệ thống nhà nghỉ, khách sạn đáp ứng được từ 300 đến 500 người/ngày;*
- *Kết hợp yếu: Điểm du lịch có tài nguyên du lịch, nhưng thiếu cơ sở hạ tầng, hệ thống nhà nghỉ, khách sạn đáp ứng được dưới 200 người/ngày hoặc giao thông không thuận lợi, chỉ hoạt động được dưới 4 tháng/năm.*

2.7. Giá trị của điểm du lịch được xếp hạng

Việc xác định thứ hạng của điểm du lịch có vai trò quan trọng trong quá trình khai thác và mở rộng hoạt động du lịch. Một di sản xếp hạng quốc gia sẽ có tầm ảnh hưởng vượt ra khỏi địa phương và một di sản xếp hạng thế giới sẽ có tầm ảnh hưởng quốc tế. Đây là những công nhận không phải tức thời, mà cần phải có thời gian dài và thỏa mãn những tiêu chuẩn ngặt nghèo. Do đó, thứ hạng của những điểm du lịch là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá điểm du lịch. Trong thực tế để đánh giá giá trị của một điểm du lịch, người ta thường sử dụng 4 bậc sau đây:

- *Giá trị rất cao: Điểm du lịch được xếp hạng thế giới (di sản);*
- *Giá trị cao: Điểm du lịch được xếp hạng quốc gia;*
- *Giá trị trung bình: Điểm du lịch được xếp hạng cấp tỉnh;*
- *Giá trị thấp: Điểm du lịch chưa được xếp hạng.*

2.8. Độ bền vững của môi trường du lịch

Khi đánh giá một điểm du lịch, độ bền vững của môi trường có vai trò rất quan trọng. Ngày nay phát triển bền vững trở thành một quan điểm xuyên suốt, chỉ đạo các hoạt động kinh tế – xã hội, trong đó có du lịch. Sự suy thoái về môi trường tất yếu sẽ dẫn đến sự suy thoái về du lịch. Tiêu chí này được chia thành 4 bậc:

- *Rất bền vững: Các thành phần tự nhiên, văn hóa rất khó bị phá hoại, nếu có thì mức độ không đáng kể. Do đó, chất lượng sản phẩm du lịch vẫn đảm bảo tốt giúp cho hoạt động du lịch diễn ra liên tục;*
- *Bền vững: Các thành phần tự nhiên, văn hóa bị suy thoái ở mức độ nhẹ, khả năng tự phục hồi được và mức độ đầu tư bảo tồn không lớn giúp cho hoạt động du lịch diễn ra thường xuyên;*
- *Trung bình: Các thành phần tự nhiên, văn hóa bị suy thoái, cần có sự tác động của con người để bảo tồn, hoạt động du lịch bị gián đoạn;*
- *Kém bền vững: Các thành phần tự nhiên, văn hóa bị suy thoái nghiêm trọng, không thể sử dụng phục vụ du lịch và đòi hỏi phải có biện pháp phục hồi tích cực.*

Xác định điểm cho các tiêu chí đánh giá

Mỗi tiêu chí được đánh giá theo 4 bậc, bậc 1: rất thuận lợi (4 điểm), bậc 2: thuận lợi (3 điểm), bậc 3: thuận lợi trung bình (2 điểm), bậc 4: không thuận lợi (1 điểm). Như vậy, điểm số cho từng tiêu chí là:

- *Độ hấp dẫn của tài nguyên du lịch: Rất hấp dẫn: 4 điểm; hấp dẫn: 3 điểm; hấp dẫn trung bình: 2 điểm; kém hấp dẫn: 1 điểm.*
- *Thời gian hoạt động du lịch (tính thời vụ): Rất dài: 4 điểm; dài: 3 điểm; trung bình: 2 điểm; ngắn: 1 điểm.*
- *Sức chứa khách du lịch: Rất cao: 4 điểm; cao: 3 điểm; trung bình: 2 điểm; thấp: 1 điểm.*
- *Vị trí và khả năng tiếp cận của điểm du lịch: Rất thuận lợi: 4 điểm; thuận lợi: 3 điểm; thuận lợi trung bình: 2 điểm; không thuận lợi: 1 điểm.*
- *Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch: Rất tốt: 4 điểm; tốt: 3 điểm; trung bình: 2 điểm; yếu: 1 điểm.*
- *Sự kết hợp đồng bộ giữa tài nguyên du lịch và cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch: Kết hợp rất tốt: 4 điểm; kết hợp tốt: 3 điểm; kết hợp trung bình: 2 điểm; kết hợp yếu: 1 điểm.*
- *Giá trị của điểm du lịch được xếp hạng: giá trị rất cao: 4 điểm; giá trị cao: 3 điểm; giá trị trung bình: 2 điểm; giá trị thấp: 1 điểm.*
- *Độ bền vững của môi trường du lịch: Rất bền vững: 4 điểm; bền vững: 3 điểm; trung bình: 2 điểm; kém bền vững: 1 điểm.*

Chọn hệ số và đánh giá điểm tổng hợp cho các tiêu chí

Trên thực tế, các tiêu chí lựa chọn có mức độ quan trọng khác nhau đối với việc đánh giá tổng hợp. Vì thế, để đảm bảo cho kết quả đánh giá được chính xác và khách quan cần xác định thêm hệ số cho các yếu tố quan trọng hơn. Hệ số 3 bao gồm tài nguyên du lịch, sự đồng bộ về tài nguyên du lịch và cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật, giá trị xếp hạng. Du lịch là ngành có sự định hướng rất rõ về tài nguyên. Tài nguyên du lịch tạo nên điểm, tuyến du lịch. Tài nguyên du lịch càng hấp dẫn thì thu hút khách du lịch càng đông. Vì vậy, tiêu chí này được đánh giá hệ số cao nhất, hệ số 3. Nhưng nếu có tài nguyên du lịch mà cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch chưa hoàn thiện thì tài nguyên du lịch vẫn chỉ dưới dạng tiềm năng, không có hiệu quả kinh tế. Bởi thế, tiêu chí sự đồng bộ về tài nguyên du lịch và cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật cũng được xác định hệ số 3. Giá trị của điểm du lịch khi được xếp hạng có tầm quan trọng đặc biệt. Nó thể hiện tầm vóc của điểm du lịch đó trên nhiều khía cạnh: tài nguyên, khả năng thu hút du khách, chất lượng dịch vụ trong một thời gian dài và tạo nên thương hiệu của điểm du lịch đó.

Hệ số 2 bao gồm thời gian hoạt động du lịch, sức chứa khách du lịch, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật, độ bền vững của môi trường. Thời gian hoạt động du lịch thể hiện tính mùa vụ trong du lịch và ảnh hưởng nhiều đến các hoạt động du lịch. Sức chứa du khách thể hiện khả năng tiếp nhận khách du lịch tại một địa điểm. Nó ảnh hưởng đến số khách tối đa, đến doanh thu và việc đầu tư cho một điểm du lịch. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật bao gồm hệ thống đường, điện, cơ sở lưu trú, hệ thống nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí. Nếu những điều kiện trên đây thuận lợi thì hiệu quả kinh doanh du lịch cao hơn. Độ bền vững của môi trường có tác dụng duy trì các hoạt động du lịch không bị gián đoạn cũng như tăng sức hấp dẫn đối với du khách. Trong nhiều trường hợp, môi

trường có ý nghĩa quyết định đến sự thành công của hoạt động du lịch, ví dụ như du lịch nghỉ dưỡng. Ngày nay, trên quan điểm phát triển bền vững, môi trường là một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá tính lâu dài của hoạt động du lịch. Bởi thế, các tiêu chí này được xác định hệ số 2 khi đánh giá điểm du lịch.

Hệ số 1 là vị trí và khả năng tiếp cận. Vị trí của điểm du lịch là cơ sở để đánh giá mức độ thuận lợi. Nếu điểm du lịch gần đường giao thông, gần khu đô thị thì sẽ tiện lợi, thu hút khách đông. Tuy nhiên, nếu điểm du lịch ở xa đường giao thông, xa đô thị, nhưng có tài nguyên du lịch hấp dẫn, có các điều kiện về cơ sở hạ tầng tốt thì vẫn hấp dẫn khách du lịch, vì vậy tiêu chí này xác định hệ số 1. Kết quả đánh giá được thể hiện ở bảng sau:

Đánh giá tổng hợp điểm du lịch

Các tiêu chí	Hệ số	Bậc số			
		4	3	2	1
Độ hấp dẫn của tài nguyên du lịch	3	12	9	6	3
Kết hợp giữa tài nguyên du lịch và cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật	3	12	9	6	3
Giá trị được xếp hạng	3	12	9	6	3
Thời gian hoạt động du lịch	2	8	6	4	2
Sức chứa khách du lịch	2	8	6	4	2
Cơ sở vật chất kĩ thuật	2	8	6	4	2
Độ bền vững của môi trường	2	8	6	4	2
Vị trí và khả năng tiếp cận	1	4	3	2	1
Tổng số		**72**	**54**	**36**	**18**

Từ bảng tổng hợp trên, điểm số được phân thành 3 bậc. Bậc 1 từ 54 – 72 điểm, bậc 2 từ 36 – 53 điểm, bậc 3 từ 18 – 35 điểm. Mỗi bậc có mức độ thuận lợi và có ý nghĩa khác nhau. Điểm tối đa là 72 điểm, tối thiểu là 18 điểm. Như vậy, các điểm du lịch sẽ được đánh giá từ 18 đến 72 điểm. Mỗi bậc điểm có ý nghĩa khác nhau. Ý nghĩa của các điểm du lịch được xác định như trong bảng dưới đây:

Đánh giá mức độ thuận lợi của điểm du lịch

STT	Mức độ đánh giá	Điểm số
1	Rất thuận lợi (có ý nghĩa quốc gia, quốc tế)	54 – 72
2	Thuận lợi (có ý nghĩa vùng)	36 – 53
3	Không thuận lợi (có ý nghĩa địa phương)	18 – 35

Toàn bộ các phần nêu trên là tổng quan đánh giá tổng hợp các điểm du lịch theo phương pháp thang điểm tổng hợp. Đây là phương pháp để những người quan tâm tới vấn đề này có thể tham khảo.

3.2. Trung tâm du lịch

Trung tâm du lịch là sự kết hợp lãnh thổ của nhiều điểm du lịch. Nói cách khác, mật độ điểm du lịch trên lãnh thổ của trung tâm du lịch tương đối dày đặc.

Đặc trưng của trung tâm du lịch là nguồn tài nguyên du lịch tương đối tập trung và được khai thác một cách cao độ. Có thể nguồn tài nguyên không thật đa dạng về loại hình, song điều kiện cần thiết là phải tập trung và có khả năng lôi cuốn khách du lịch. Trung tâm du lịch có cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật tương đối đầy đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng để đón, phục vụ và lưu khách lại trong một thời gian dài.

Trung tâm du lịch có khả năng tạo vùng du lịch rất cao. Về cơ bản, trung tâm du lịch là một hệ thống lãnh thổ du lịch đặc biệt, là hạt nhân của vùng du lịch. Chính nó đã tạo nên bộ khung để cho vùng du lịch hình thành và phát triển. Nói cách khác, đây là "cực" để hút các lãnh thổ lân cận vào phạm vi ảnh hưởng của vùng.

Trung tâm du lịch có quy mô nhất định về mặt diện tích, bao gồm các điểm du lịch kết hợp với các điểm dân cư và môi trường xung quanh. Về độ lớn, trung tâm du lịch có thể có thể có diện tích tương đương với lãnh thổ cấp tỉnh hay một thành phố trực thuộc tỉnh.

Về phân loại ở Việt Nam có thể chia ra hai loại trung tâm du lịch. Đó là trung tâm có ý nghĩa quốc gia (như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng) và trung tâm có ý nghĩa địa phương (như Hạ Long, Cần Thơ...).

3.3. Vùng du lịch

Đây là cấp cao nhất trong hệ thống phân vị. Vùng du lịch là sự kết hợp lãnh thổ của các tiểu vùng, trung tâm và điểm du lịch với những đặc trưng riêng về số lượng và chất lượng. Nói cách khác, vùng du lịch như một hệ thống thống nhất của các đối tượng và hiện tượng tự nhiên, nhân văn – xã hội bao gồm hệ thống lãnh thổ du lịch và môi trường kinh tế – xã hội xung quanh với chuyên môn hoá nhất định trong lĩnh vực du lịch.

Nói tới vùng du lịch, không thể không đề cập đến tính chuyên môn hoá. Nó chính là bản sắc của vùng, làm cho vùng này khác hẳn với vùng kia.

Các mối liên hệ nội và ngoại vùng đa dạng dựa trên nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ – thuật sẵn có của vùng. Về phương diện lãnh thổ, vùng du lịch có diện tích rất lớn, bao gồm nhiều tỉnh, thành phố tương đương. Nếu hoạt động du lịch mạnh mẽ, nó còn bao trùm cả các khu vực không du lịch (điểm dân cư, các khu vực không có tài nguyên du lịch, cơ sở du lịch nhưng có mối quan hệ với kinh tế vùng du lịch). Về lí thuyết có thể chia ra thành vùng du lịch đang hình thành (vùng du lịch tiềm năng) và vùng du lịch đã hình thành (vùng du lịch thực tế).

Hệ thống chỉ tiêu trong phân vùng du lịch

Hệ thống phân vị và hệ thống chỉ tiêu là hai vấn đề trung tâm thu hút sự chú ý đặc biệt của những người nghiên cứu. Trong chừng mực nào đó, hệ thống chỉ tiêu phản ánh tính chất khách quan, khoa học của sơ đồ các vùng du lịch, bởi vì đó là cơ sở để xác định ranh giới các vùng.

Trong các tài liệu nước ngoài liên quan đến phân vùng du lịch, chúng ta rất ít gặp một hệ thống chỉ tiêu tổng hợp dùng để phân định ranh giới giữa các vùng. Trong khi đó lại có khá nhiều tài liệu đề cập đến phương pháp đánh giá từng loại tài nguyên du lịch ví dụ địa hình, khí hậu, di tích lịch sử – văn hóa...

Hệ thống các chỉ tiêu được vận dụng trong điều kiện cụ thể của Việt Nam xuất phát từ những luận điểm cơ bản dưới đây:

– Vùng du lịch được tạo thành bởi nhiều yếu tố. Đó là các yếu tố tạo vùng. Hệ thống chỉ tiêu phân vùng du lịch trước hết nhằm vào các yếu tố tạo vùng. Các yếu tố tạo vùng chủ yếu là nguồn tài nguyên (tự nhiên, lịch sử – văn hóa, kinh tế – xã hội), dòng khách du lịch, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật.

Về phương diện lí thuyết, vùng du lịch là một hệ thống lớn bao gồm nhiều hệ thống nhỏ ứng với hệ thống lãnh thổ du lịch. Hệ thống này được hình thành bởi các phân hệ khách, phân hệ tài nguyên, phân hệ cơ sở vật chất kĩ thuật và đội ngũ cán bộ phục vụ. Như vậy, rõ ràng các chỉ tiêu phân vùng phải đề cập tới nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật.

Đặc trưng của mỗi vùng du lịch được thể hiện qua chuyên môn hóa của nó. Chuyên môn hóa du lịch của vùng bắt nguồn ít nhất từ hai yếu tố: nhu cầu nghỉ ngơi du lịch và số lượng du khách với khả năng (tài nguyên, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật...) của vùng.

– Mỗi vùng du lịch phải có một cực đủ mạnh để thu hút các khu vực xung quanh vào lãnh thổ của vùng. Trong việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu, cần phải lưu ý đúng mức tới vấn đề này.

Từ những quan điểm nêu trên, hệ thống chỉ tiêu phân vùng bao gồm tối thiểu ba nhóm tiêu chí chính sau:

1. Số lượng, chất lượng tài nguyên và sự kết hợp của chúng theo lãnh thổ

– Du lịch là một trong những ngành có sự định hướng tài nguyên rõ rệt. Tài nguyên du lịch ảnh hưởng trực tiếp đến việc tổ chức lãnh thổ du lịch, đến việc hình thành chuyên môn hoá các vùng du lịch và hiệu quả kinh tế của hoạt động du lịch. Do vị trí đặc biệt quan trọng của nó, tài nguyên du lịch được tách ra thành một phân hệ riêng biệt trong hệ thống lãnh thổ du lịch.

Về thực chất, tài nguyên du lịch là các điều kiện tự nhiên, lịch sử – văn hoá đã bị biến đổi ở một mức độ nhất định dưới ảnh hưởng của các nhu cầu xã hội và khả năng phục vụ trực tiếp vào mục đích du lịch. Xét về cơ cấu, có thể chia tài nguyên du lịch thành hai loại: tự nhiên và nhân văn.

Như một yếu tố tạo vùng, tài nguyên du lịch tác động không chỉ tới sự hình thành và phát triển, mà còn đến cả cấu trúc chuyên môn hoá của vùng. Khối lượng nguồn tài nguyên rất cần thiết để xác định quy mô hoạt động của vùng. Thời gian khai thác quyết định tính mùa vụ, tính nhịp điệu của dòng khách. Sự hấp dẫn của du lịch phụ thuộc nhiều vào tài nguyên du lịch.

Trên cơ sở tác động tổng hợp của tài nguyên tự nhiên (địa hình, khí hậu, thực động vật, nguồn nước) đã xuất hiện các kiểu tổ hợp du lịch: ven biển, đồng bằng, núi, đồi. Tài nguyên nhân văn có nhiều nét khác với tài nguyên tự nhiên. Trước hết, tài nguyên nhân văn có tác dụng nhận thức hơn tác dụng giải trí. Việc tham quan các đối tượng nhân văn thường diễn ra trong khoảng thời gian ngắn. Trong một chuyến đi có thể tham quan nhiều đối tượng. Từ đó, loại hình du lịch nhận thức theo lộ trình (tuyến) là thích hợp đối với khách du lịch. Thứ hai về phương diện khách, những người du lịch quan tâm đến tài nguyên nhân văn thường có trình độ học vấn cao với sở thích đa dạng. Thứ ba, tài nguyên du lịch nhân văn thường tập trung ở các điểm dân cư và các thành phố lớn nơi có cơ sở hạ tầng tốt hơn. Ngoài ra, đại bộ phận tài nguyên nhân văn không mang tính thời vụ, ít phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên. Tác động của tài nguyên nhân văn đến khách du lịch từng giai đoạn: thông tin, tiếp xúc, nhận thức, đánh giá, nhận xét...

– Khi đề cập tới tiêu chí về tài nguyên, trước hết cần xem xét về mặt số lượng tài nguyên vốn có. Tất nhiên việc xác định chỉ mang tính chất tương đối. Nó phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Chẳng hạn, có tài nguyên ở nơi xa xôi (nhất là tài nguyên tự nhiên), nhưng cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật ở đó còn quá kém. Vì vậy, tài nguyên được sử dụng rất hạn chế. Khi kiểm kê, rõ ràng phải tính đến, nhưng thực tế giá trị sử dụng rất thấp. Hơn nữa, nếu chỉ tính đến số lượng đơn thuần nhiều khi không phản ánh hết được thực tế khách quan, ví dụ số lượng tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn có sự khác nhau ở mức độ nhất định.

Chất lượng tài nguyên du lịch có tác dụng tạo vùng rất lớn. Trong nhiều trường hợp, số lượng và chất lượng tài nguyên không phù hợp với nhau. Ở một vùng lãnh thổ có thể có rất nhiều tài nguyên, nhưng giá trị hạn chế. Ngược lại, ở một lãnh thổ khác tuy ít tài nguyên,

nhưng giá trị sử dụng lại cao. Các loại tài nguyên chỉ phát huy tác dụng hấp dẫn khách du lịch khi có chất lượng cao (với điều kiện khác như nhau).

Ngay đối với từng loại tài nguyên, không phải bất kì đặc điểm nào của nó cũng có giá trị du lịch. Thông thường chỉ có một số đặc điểm nhất định tham gia vào quá trình tạo vùng. Ví dụ, với tư cách là tài nguyên, không phải tất cả các dạng địa hình đều có giá trị du lịch. Tính đa dạng của địa hình có sức thu hút khách du lịch rất cao, trong khi đó tính đơn điệu ít hấp dẫn khách du lịch.

Mức độ kết hợp các loại tài nguyên trên lãnh thổ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tạo vùng. Vai trò tạo vùng của tài nguyên du lịch không chỉ dừng lại ở số lượng và chất lượng, mà còn là sự kết hợp các loại tài nguyên. Mức độ kết hợp các loại tài nguyên càng phong phú, sức thu hút khách du lịch càng mạnh, tác dụng của nó càng cao.

2. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch

Nếu như tài nguyên du lịch là một trong những yếu tố tạo vùng du lịch thì cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật tạo điều kiện biến những tiềm năng của tài nguyên trở thành hiện thực. Hai chỉ tiêu này có mối quan hệ biện chứng với nhau, bổ sung và hỗ trợ cho nhau. Vì vậy, giáo sư Hunziker (người Đức) phân ra ba nhóm yếu tố:

– Nhóm tạo nên sức hấp dẫn du lịch (các loại tài nguyên du lịch);

– Nhóm đảm bảo việc đi lại tham quan du lịch của khách (chủ yếu là giao thông);

– Nhóm đảm bảo việc lưu trú của khách (cơ sở vật chất kĩ thuật).

Cơ sở hạ tầng nói chung có vai trò đặc biệt đối với việc hình thành và phát triển vùng du lịch. Trong cơ sở hạ tầng nổi lên hàng đầu là mạng lưới và phương tiện giao thông.

Du lịch gắn liền với việc di chuyển của con người trên một khoảng cách nhất định. Nó phụ thuộc rất nhiều vào giao thông (mạng lưới đường sá và phương tiện vận chuyển). Một đối tượng có sức hấp dẫn cao đối với khách du lịch, nhưng vẫn chưa thể khai thác được khi thiếu giao thông. Việc phát triển giao thông, đặc biệt là tăng nhanh phương tiện vận chuyển (công cộng và cá nhân) cho phép mau chóng khai thác các nguồn tài nguyên du lịch mới. Chỉ có mạng lưới giao thông thuận tiện thì du lịch mới có điều kiện trở thành hiện tượng phổ biến trong xã hội và các vùng du lịch mới nhanh chóng được hình thành.

Mỗi loại giao thông có những đặc điểm riêng, có ưu nhược điểm riêng, nhưng đều nhằm mục đích phục vụ cho việc đi lại của khách. Hiện nay, các phương tiện giao thông dành riêng cho du lịch đã trở nên rất phổ biến.

Để đảm bảo cho vùng du lịch hoạt động bình thường, phải có mạng lưới cơ sở vật chất kĩ thuật tối thiểu như: khách sạn, nhà hàng, các cơ sở vui chơi giải trí. Trong quá trình phân vùng, khi đánh giá cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch thì dựa vào một số tiêu chí sau:

– Đảm bảo chất lượng cho việc nghỉ ngơi du lịch;

– Đảm bảo hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường;

– Đảm bảo sự thuận tiện cho du khách.

Cần phải xem xét, đánh giá số lượng, chất lượng của cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch. Với tư cách là một tiêu chí để phân vùng du lịch, việc nghiên cứu không chỉ dừng lại ở mức độ đánh giá hiện trạng (mặc dù rất quan trọng, là cứ liệu để phân

vùng), mà còn thấy trước được sự phát triển tương lai của vùng để đáp ứng kịp thời nhu cầu du lịch. Ngoài ra, cần phải chú ý tới đội ngũ cán bộ nhân viên du lịch, tuy về mặt lí luận, đội ngũ cán bộ không thể xếp vào cơ sở vật chất kĩ thuật. Đây là một yếu tố có tác dụng nhất định trong việc hình thành và phát triển vùng du lịch.

3. Trung tâm tạo vùng

Mỗi vùng du lịch phải có ít nhất một trung tâm tạo vùng. Một lãnh thổ có thể có nhiều tài nguyên du lịch, song thiếu sức hút của một trung tâm tạo vùng thì lãnh thổ ấy khó có khả năng lôi kéo quanh mình các lãnh thổ lân cận để tạo thành một vùng du lịch. Vì thế, có thể coi trung tâm tạo vùng là một trong những tiêu chí quan trọng để phân vùng du lịch.

Các chỉ tiêu tài nguyên, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật, trung tâm tạo vùng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Song cần thấy rằng, một lãnh thổ có tài nguyên và cơ sở vật chất kĩ thuật tốt, nhưng chưa chắc đã trở thành trung tâm tạo vùng. Ngược lại, một trung tâm tạo vùng chắc chắn có tài nguyên được sử dụng đại trà và một mạng lưới cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.

Trung tâm tạo vùng phải có nguồn tài nguyên phong phú, được sử dụng ở mức độ rất cao với cơ sở hạ tầng cũng như cơ sở vật chất kĩ thuật tương ứng để thoả mãn nhu cầu của đông đảo khách du lịch. Các tiền đề ấy trở thành điều kiện thuận lợi cho việc hình thành trung tâm. Hơn thế nữa, trung tâm tạo vùng phải có sức hút mạnh mẽ các lãnh thổ xung quanh. Sức hút đến đâu còn tuỳ thuộc vào quy mô và sức mạnh của trung tâm. Trung tâm tạo vùng càng lớn, sức hút của nó càng mạnh. Sức hút đó được thể hiện thông qua dòng khách du lịch.

Về nguyên tắc, có thể phân biệt hai loại trung tâm tạo vùng: trung tâm tạo vùng quy mô toàn quốc (tạo nên các vùng du lịch) và trung tâm tạo vùng quy mô địa phương (tạo nên các tiểu vùng). Những trung tâm lớn nhất thường có sức mạnh và tạo nên vùng du lịch. Ví dụ, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm tạo vùng lớn nhất nước ta có vai trò đặc biệt trong việc hình thành hai vùng du lịch. Các trung tâm nhỏ tạo nên các vùng ở cấp thấp hơn.

Ý nghĩa đặc biệt (đôi khi có tính quyết định) của trung tâm tạo vùng được thể hiện rõ ràng nhất trong quá trình xác định ranh giới các vùng du lịch. Về lí thuyết ranh giới của vùng được xác định ở nơi mà sức hút của trung tâm tạo vùng vừa mới chấm dứt. Lãnh thổ càng gần trung tâm tạo vùng thì càng bị hút mạnh. Ngược lại, càng xa trung tâm, sức hút càng yếu đi. Tới một khoảng cách náo đó, sức hút của các trung tâm yếu dần và chấm dứt. Ở chỗ mà sức hút của cả hai trung tâm bằng 0 (tức là không còn sức hút nữa) thì ở đó là ranh giới của vùng du lịch. Vượt qua ranh giới này là lãnh thổ của vùng du lịch khác và trung tâm tạo vùng khác. Trong một vài trường hợp, khi các tiêu chí khác như nhau, việc sắp xếp một lãnh thổ nào đó vào vùng du lịch này hay vùng du lịch kia là do sức hút của trung tâm tạo vùng quyết định.

Ngoài các cấp phân vị như đã nêu ở trên, hiện nay theo Luật Du lịch Việt Nam, ở quy mô nhỏ hơn như cấp tỉnh hoặc cấp thành phố trực thuộc Trung ương còn có khu du lịch, đô thị du lịch và tuyến du lịch.

* *Khu du lịch*

Theo quy định tại Khoản 7, Điều 4, Chương I, Luật Du lịch Việt Nam:

"Khu du lịch là nơi có tài nguyên du lịch hấp dẫn với ưu thế về tài nguyên du lịch tự nhiên, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch, đem lại hiệu quả về kinh tế – xã hội và môi trường".

Tại Điều 23, Mục I, Chương IV, quy định điều kiện để được công nhận là khu du lịch như sau:

– Khu du lịch có đủ các điều kiện sau đây được công nhận là khu du lịch quốc gia:

+ Có tài nguyên du lịch đặc biệt hấp dẫn với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên, có khả năng thu hút lượng khách du lịch cao;

+ Có diện tích tối thiểu 1.000ha, trong đó có diện tích cần thiết để xây dựng các công trình, cơ sở dịch vụ du lịch phù hợp với cảnh quan, môi trường của khu du lịch; trường hợp đặc biệt mà diện tích nhỏ hơn thì cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

+ Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật du lịch đồng bộ, có khả năng bảo đảm phục vụ ít nhất 1.000.000 lượt khách du lịch một năm, trong đó có cơ sở lưu trú và dịch vụ du lịch cần thiết phù hợp với đặc điểm của khu du lịch.

– Khu du lịch có đủ các điều kiện sau đây được công nhận là khu du lịch địa phương:

+ Có tài nguyên du lịch hấp dẫn, có khả năng thu hút khách du lịch;

+ Có diện tích tối thiểu 200ha, trong đó có diện tích cần thiết để xây dựng các công trình, cơ sở dịch vụ du lịch;

+ Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật du lịch, cơ sở lưu trú và dịch vụ du lịch cần thiết phù hợp với đặc điểm của địa phương, có khả năng bảo đảm phục vụ ít nhất 100.000 lượt khách du lịch một năm.

Khu du lịch là hình thức tổ chức lãnh thổ du lịch ngày càng được các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan tâm và tăng nhanh về số lượng cũng như chất lượng hoạt động. Nếu năm 2000 trên phạm vi cả nước mới có 6 khu du lịch ở 5 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì đến hết năm 2007 trên lãnh thổ Việt Nam đã có 15 tỉnh với 17 khu du lịch đã và đang hình thành. Theo Chiến lược phát triển, du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và đến năm 2020 trên phạm vi cả nước sẽ có 24 khu du lịch trên lãnh thổ 23 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Hệ thống các khu du lịch quốc gia của nước ta đến năm 2020 [5]

TT	Tên khu du lịch	Vị trí (tỉnh, thành phố)	Ghi chú
A	***Khu du lịch tổng hợp***		
1.	Khu du lịch tổng hợp biển, đảo Hạ Long – Cát Bà gắn với địa bàn kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	Quảng Ninh, Hải Phòng	Đề xuất trong chiến lược
2.	Khu du lịch tổng hợp giải trí thể thao biển Cảnh Dương – Hải Vân – Non Nước gắn với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng	Đề xuất mới
3.	Khu du lịch biển tổng hợp Vân Phong – Đại Lãnh	Khánh Hoà	Đề xuất trong chiến lược
4.	Khu du lịch tổng hợp sinh thái nghỉ dưỡng núi Đankia – Suối Vàng	Lâm Đồng	Đề xuất trong chiến lược
B	***Khu du lịch chuyên đề***		
5.	Khu du lịch nghỉ dưỡng núi Sa Pa	Lào Cai	Đề xuất trong chiến lược
6.	Khu du lịch Điện Biên Phủ – Mường Phăng gắn với văn hoá Tây Bắc	Lai Châu	Đề xuất mới
7.	Khu du lịch văn hoá lễ hội Đền Hùng	Phú Thọ	Đề xuất mới
8.	Khu du lịch sinh thái hồ Ba Bể	Bắc Kạn	Đề xuất trong chiến lược
9.	Khu du lịch văn hoá – lịch sử Cổ Loa	Hà Nội	Đề xuất trong chiến lược
10.	Khu du lịch văn hoá lịch sử môi trường Hương Sơn	Hà Nội	Đề xuất trong chiến lược
11.	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Ba Vì – Suối Hai	Hà Nội	Đề xuất trong chiến lược
12.	Khu du lịch Tam Cốc – Bích Động	Ninh Bình	Đề xuất trong chiến lược
13.	Khu du lịch văn hoá lịch sử Kim Liên – Nam Đàn	Nghệ An	Đề xuất trong chiến lược
14.	Khu du lịch sinh thái hang động Phong Nha – Kẻ Bàng	Quảng Bình	Đề xuất trong chiến lược
15.	Khu du lịch lịch sử cách mạng đoạn đường mòn Hồ Chí Minh	Quảng Trị	Đề xuất trong chiến lược
16.	Khu du lịch văn hoá Hội An gắn với Mĩ Sơn	Quảng Nam	Đề xuất trong chiến lược
17.	Khu du lịch sinh thái rừng Sác Cần Giờ	Thành phố Hồ Chí Minh	Đề xuất trong chiến lược
18.	Khu du kịch sinh thái hồ Tuyền Lâm	Lâm Đồng	Đề xuất trong chiến lược
19.	Khu du lịch biển Phan Thiết – Mũi Né	Bình Thuận	Đề xuất trong chiến lược
20.	Khu du lịch biển Long Hải – Phước Hải	Bà Rịa – Vũng Tàu	Đề xuất trong chiến lược
21.	Khu du lịch sinh thái miệt vườn	Tiền Giang – Bến Tre	Đề xuất mới
22.	Khu du lịch đảo Phú Quốc	Kiên Giang	Đề xuất trong chiến lược
23.	Khu du lịch sinh thái ngập mặn Đất Mũi	Cà Mau	Đề xuất trong chiến lược
24.	Khu du lịch lịch sử – sinh thái Côn Đảo	Bà Rịa – Vũng Tàu	Đề xuất trong chiến lược

** Đô thị du lịch*

Theo quy định tại Khoản 6, Điều 4, Chương I: "Đô thị du lịch là đô thị có lợi thế phát triển du lịch và du lịch có vai trò quan trọng trong hoạt động của đô thị".

Tại Điều 31, Mục 2, Chương IV, quy định điều kiện để được công nhận là đô thị du lịch như sau:

"Đô thị có đủ các điều kiện sau đây được công nhận là đô thị du lịch:

– Có tài nguyên du lịch hấp dẫn trong ranh giới đô thị hoặc trong ranh giới đô thị và khu vực liền kề;

– Có cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật du lịch đồng bộ, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch; có cơ cấu lao động phù hợp với yêu cầu phát triển du lịch;

– Ngành Du lịch có vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế, đạt tỉ lệ thu nhập từ du lịch trên tổng thu nhập của các ngành dịch vụ theo quy định của Chính phủ".

Hiện nay, ở nước ta đã hình thành 10 đô thị du lịch. Các đô thị này là những hạt nhân để tổ chức lãnh thổ du lịch.

Các đô thị du lịch ở nước ta [5]

TT	Tên đô thị	Tính chất	Địa điểm
1.	Hạ Long	Đô thị du lịch tổng hợp	Quảng Ninh, Vùng du lịch Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc.
2.	Sa Pa	Đô thị du lịch văn hoá và nghỉ dưỡng núi	Lào Cai, Trung du miền núi Bắc Bộ.
3.	Đồ Sơn	Đô thị du lịch nghỉ mát và vui chơi giải trí cao cấp	Hải Phòng, Vùng du lịch Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc.
4.	Sầm Sơn	Đô thị du lịch nghỉ mát và vui chơi giải trí cao cấp	Thanh Hoá, Vùng du lịch Bắc Trung Bộ
5.	Huế	Đô thị du lịch văn hoá (Cố đô – di sản văn hoá)	Thừa Thiên – Huế, Vùng du lịch Bắc Trung Bộ
6.	Hội An	Đô thị du lịch phố cổ – di sản văn hoá	Quảng Nam, Vùng du lịch Duyên hải Nam Trung Bộ
7.	Nha Trang	Đô thị du lịch biển và vui chơi giải trí tổng hợp	Khánh Hoà, Vùng du lịch Duyên hải Nam Trung Bộ
8.	Đà Lạt	Đô thị du lịch nghỉ mát	Lâm Đồng, Vùng du lịch Tây Nguyên
9.	Vũng Tàu	Đô thị du lịch biển và vui chơi giải trí tổng hợp	Bà Rịa – Vũng Tàu, Vùng du lịch Đông Nam Bộ
10.	Hà Tiên	Đô thị du lịch nghỉ biển	Kiên Giang, Vùng du lịch Đồng bằng sông Cửu Long

** Tuyến du lịch*

Theo quy định tại Khoản 9, Điều 4, Chương I: "Tuyến du lịch là lộ trình liên kết các khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch, gắn với các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt, đường thuỷ, đường hàng không."

Tại Điều 25, Mục 1, Chương IV quy định điều kiện để được công nhận là tuyến du lịch như sau:

– Tuyến du lịch có đủ các điều kiện sau đây được công nhận là tuyến du lịch quốc gia:

+ Nối các khu du lịch, điểm du lịch, trong đó có khu du lịch, điểm du lịch quốc gia, có tính chất liên vùng, liên tỉnh, kết nối với các cửa khẩu quốc tế;

+ Có biện pháp bảo vệ cảnh quan, môi trường và cơ sở dịch vụ phục vụ khách du lịch dọc theo tuyến.

– Tuyến du lịch có đủ các điều kiện sau đây được công nhận là tuyến du lịch địa phương:

+ Nối các khu du lịch, điểm du lịch trong phạm vi địa phương;

+ Có biện pháp bảo vệ cảnh quan, môi trường và cơ sở dịch vụ phục vụ khách du lịch dọc theo tuyến.

Hiện nay, trên cả nước đã hình thành nhiều tuyến du lịch quốc gia, quốc tế. Các tuyến du lịch này đã và đang góp phần quan trọng vào việc phát triển và hoàn thiện hệ thống tổ chức lãnh thổ du lịch Việt Nam.

Tiêu chí đánh giá tuyến du lịch

Tuyến du lịch là lộ trình liên kết các điểm du lịch, cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch gắn với các tuyến giao thông. Tuyến du lịch là cơ sở quan trọng để các nhà cung cấp dịch vụ xây dựng các tour du lịch. Trong mỗi tỉnh đều có các tuyến du lịch nối các điểm du lịch trong tỉnh gọi là tuyến du lịch nội tỉnh, tuyến du lịch nối các điểm du lịch giữa các tỉnh hay với nước khác gọi là tuyến du lịch liên tỉnh hay tuyến du lịch quốc tế. Để đánh giá các tuyến du lịch có thể có nhiều tiêu chí khác nhau. Về cơ bản, hệ thống tiêu chí bao gồm:

1. Số lượng tài nguyên du lịch trung bình trong tuyến

Số lượng tài nguyên du lịch trung bình trong tuyến được xác định bằng tỉ số giữa số lượng tài nguyên du lịch trong tuyến với chiều dài tuyến du lịch. Có tuyến lộ trình ngắn nhưng lại có nhiều điểm du lịch sẽ thuận lợi và hấp dẫn du khách, những tuyến du lịch có lộ trình dài và ít điểm du lịch sẽ ít hấp dẫn du khách. Vì thế, tiêu chí này rất quan trọng và được đánh giá với bốn mức:

– Rất nhiều: số lượng tài nguyên du lịch trung bình là 0,4 tài nguyên/km;

– Nhiều: số lượng tài nguyên du lịch trung bình từ 0,2 đến dưới 0,4 tài nguyên/km;

– Trung bình: số lượng tài nguyên du lịch trung bình từ 0,1 đến dưới 0,2 tài nguyên/km;

– Ít: số lượng tài nguyên du lịch trung bình dưới 0,1 tài nguyên/km.

2. Độ hấp dẫn của tài nguyên du lịch trong tuyến

Trong tuyến du lịch nếu có tài nguyên du lịch hấp dẫn thì thu hút khách đông, doanh thu cao. Nếu tài nguyên du lịch càng đặc sắc, càng hấp dẫn khách du lịch. Đây cũng được xem là tiêu chí quan trọng để xác định các tuyến thuận lợi có sức thu hút khách cao và những tuyến không thuận lợi, ít thu hút khách. Tiêu chí này được đánh giá bằng bốn cấp:

- *Rất hấp dẫn: là tuyến có ít nhất 5 điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia.*
- *Hấp dẫn: là tuyến có ít nhất 3 điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia.*
- *Hấp dẫn trung bình: là tuyến có ít nhất 1 điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia.*
- *Ít hấp dẫn: là tuyến không có điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia.*

3. Sự tiện lợi về giao thông vận tải

Trong hoạt động du lịch thì giao thông có ý nghĩa quan trọng. Những tuyến du lịch tiện lợi về giao thông sẽ có hiệu quả kinh doanh du lịch cao và ngược lại. Chính vì thế, để đánh giá khả năng hoạt động của các tuyến du lịch, đồng thời có những giải pháp để đầu tư, khai thác các điểm, tuyến du lịch có hiệu quả thì tiêu chí về giao thông là quan trọng. Có 4 mức:

- *Rất tiện lợi: là những tuyến có các điểm du lịch nằm dọc đường quốc lộ, đường đến các điểm du lịch đã được đầu tư nâng cấp, có thể hoạt động du lịch được cả ngày mưa và ngày nắng;*
- *Tiện lợi: là những tuyến du lịch nằm ở trục đường quốc lộ có thể có 1 đến 2 điểm du lịch nằm xa đường quốc lộ không quá 10km, nhưng vẫn hoạt động được cả ngày mưa và ngày nắng;*
- *Tiện lợi trung bình: là những tuyến có điểm du lịch nằm gần quốc lộ hay tỉnh lộ, có từ 1 đến 2 điểm du lịch nằm xa đường quốc lộ từ 10 đến 20km;*
- *Ít tiện lợi: là những tuyến du lịch có các điểm du lịch nằm cách xa quốc lộ, tuyến du lịch này chỉ thực hiện được trong những ngày nắng.*

4. Chất lượng cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch

Mục đích của hoạt động du lịch là thưởng thức các giá trị vật chất và tinh thần. Du khách sẽ cảm thấy hài lòng khi các điều kiện vật chất được thoả mãn. Điều kiện du lịch, sinh hoạt tiện nghi sẽ thu hút và lưu giữ được du khách lâu hơn, doanh thu du lịch sẽ lớn hơn. Trong thực tế có những điểm du lịch có tài nguyên du lịch hấp dẫn, nhưng điều kiện về cơ sở vật chất kĩ thuật không đáp ứng được cho nhu cầu của du khách thì số ngày lưu trú ít, doanh thu du lịch thấp. Tiêu chí này được chia thành 4 bậc: Rất tốt, tốt, trung bình và kém.

- *Cơ sở vật chất kĩ thuật rất tốt: Tuyến du lịch có nhiều điểm có thể nghỉ ngơi tiện lợi, có từ 3 khách sạn một sao trở lên.*
- *Cơ sở vật chất kĩ thuật tốt: Tuyến du lịch có 2 đến 3 khách sạn một sao trở lên.*
- *Cơ sở vật chất kĩ thuật trung bình: Tuyến du lịch có 1 khách sạn một sao và có hệ thống nhà nghỉ có thể đáp ứng nhu cầu cho du khách ở mức độ trung bình.*
- *Cơ sở vật chất kĩ thuật kém: Những tuyến du lịch không có khách sạn có sao, chỉ có hệ thống nhà nghỉ ở mức độ trung bình.*

5. Thời gian có thể hoạt động du lịch

Nếu thời tiết tốt, không mưa, ấm áp sẽ rất thuận lợi cho hoạt động du lịch. Thời gian hoạt động du lịch càng nhiều thì doanh thu du lịch càng cao. Vì vậy, đây cũng được coi là một tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ thuận lợi của các tuyến du lịch. Thời gian hoạt động được xác định là số ngày có thể hoạt động được du lịch. Tiêu chí này được phân thành 4 bậc: rất dài, dài, trung bình và ngắn.

- *Rất dài: có trên 200 ngày trong năm triển khai tốt các hoạt động du lịch;*
- *Dài: có từ 150 đến 200 ngày trong năm triển khai tốt các hoạt động du lịch;*
- *Trung bình: có từ 100 đến dưới 150 ngày triển khai tốt các hoạt động du lịch;*
- *Ngắn: có dưới 100 ngày có thể triển khai các hoạt động du lịch.*

**** Xác định điểm cho các tiêu chí đánh giá***

- *Số lượng tài nguyên du lịch trung bình trong tuyến: Rất nhiều 4 điểm; nhiều 3 điểm; trung bình: 2 điểm; ít: 1 điểm.*
- *Độ hấp dẫn của tài nguyên du lịch trong tuyến: Rất hấp dẫn: 4 điểm; hấp dẫn: 3 điểm; trung bình: 2 điểm; ít hấp dẫn: 1 điểm.*
- *Sự tiện lợi về giao thông vận tải: Rất tiện lợi: 4 điểm; tiện lợi: 3 điểm; trung bình: 2 điểm; ít tiện lợi: 1 điểm.*
- *Chất lượng cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch: Cơ sở vật chất kĩ thuật rất tốt: 4 điểm; tốt: 3 điểm; trung bình: 2 điểm; kém: 1 điểm.*
- *Thời gian có thể hoạt động du lịch: Rất dài: 4 điểm; dài: 3 điểm; trung bình: 2 điểm; ngắn: 1 điểm.*

**** Xác định hệ số và đánh giá tổng hợp tuyến du lịch***

Trên cơ sở thực tiễn, tiêu chí có ảnh hưởng lớn đến hoạt động du lịch có hệ số cao nhất là số lượng tài nguyên du lịch trung bình trong tuyến, độ hấp dẫn của tài nguyên du lịch, thời gian hoạt động du lịch trong tuyến. Tiếp theo là sự tiện lợi về giao thông vận tải, sự đồng bộ về cơ sở vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng. Số lượng tài nguyên du lịch trong tuyến có ảnh hưởng nhiều đến việc lựa chọn tuyến du lịch. Tâm lí chung của khách du lịch là không muốn ngồi trên xe lâu. Nếu tuyến nào có nhiều tài nguyên du lịch trên quãng đường ngắn thì sẽ tiện lợi hơn, tạo tâm lí thoải mái cho khách. Tiêu chí này được xác định hệ số 3. Tuyến du lịch có tài nguyên du lịch hấp dẫn, độc đáo, có nhiều điểm có ý nghĩa quốc gia, quốc tế, có nhiều sản phẩm du lịch đặc trưng thì thu hút khách đông. Tiêu chí này đôi khi có tính quyết định đến việc lựa chọn cuộc hành trình, vì thế tiêu chí này cũng được xác định hệ số 3. Thời gian hoạt động du lịch trong tuyến quyết định tính mùa, tính nhịp điệu của dòng khách du lịch và cũng được xác định hệ số 3. Sự tiện lợi về giao thông vận tải và sự đồng bộ về cơ sở vật chất kĩ thuật được xác định hệ số 2. Giao thông tiện lợi hấp dẫn khách tham quan, cơ sở vật chất kĩ thuật hoàn thiện thì thời gian lưu trú của khách lớn hơn, doanh thu cao hơn, nên 2 tiêu chí này được xác định là khá quan trọng, do đó xác định hệ số 2. Tổng hợp điểm có kết quả cụ thể như sau:

Đánh giá tổng hợp tuyến du lịch

Các tiêu chí	*Hệ số*	*Bậc số*			
		4	*3*	*2*	*1*
Số lượng tài nguyên du lịch	*3*	*12*	*9*	*6*	*3*
Độ hấp dẫn của tài nguyên du lịch	*3*	*12*	*9*	*6*	*3*
Thời gian hoạt động trên tuyến	*3*	*12*	*9*	*6*	*3*
Sự tiện lợi về giao thông vận tải	*2*	*8*	*6*	*4*	*2*
Sự đồng bộ về cơ sở vật chất kĩ thuật	*2*	*8*	*6*	*4*	*2*
Tổng số		***52***	***39***	***26***	***13***

Từ bảng tổng hợp điểm, có ba bậc đánh giá mức độ thuận lợi của các tuyến du lịch. Bậc 1 là tuyến du lịch thuận lợi được đánh giá bằng 14 bậc điểm (từ 39 – 52 điểm). Bậc 2, tương đối thuận lợi đánh giá bằng 13 bậc điểm (từ 26 – 38 điểm). Bậc 3, không thuận lợi được đánh giá bằng 13 bậc điểm (từ 13 – 25). Tuyến ít thuận lợi nhất được đánh giá là 13 điểm, tuyến cao nhất là 52 điểm. Tổng hợp mức độ thuận lợi của các tuyến du lịch được xác định như sau:

Đánh giá mức độ thuận lợi của tuyến du lịch

STT	Mức độ đánh giá	Điểm số
1	Thuận lợi	39 – 52
2	Khá thuận lợi	26 – 38
3	Không thuận lợi	13 – 25

Việc xác định tiêu chí đánh giá tuyến du lịch và đánh giá tổng hợp tuyến du lịch được trình bày với mục tiêu để cho những người quan tâm tới vấn đề này tham khảo.

Chương 5

CHIẾN LƯỢC VÀ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1.1. Quan niệm

Hiện nay có rất nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm chiến lược mà nguyên nhân cơ bản của sự khác nhau này là do có các hệ thống quan niệm khác nhau về tổ chức nói chung và các phương pháp tiếp cận về chiến lược của tổ chức nói riêng. Thuật ngữ Chiến lược bắt nguồn từ tiếng Hi Lạp cổ "Strategem"; theo tiếng Anh là Strategies; tiếng Pháp là Stratégies với ý nghĩa về tư tưởng chỉ đạo có tính cơ bản đối với các hành vi để đạt được một mục đích nào đó người ta mong muốn. Chiến lược thường được dùng cho một đối tượng cụ thể chứ không thể có chiến lược chung chung[26]. Về đại thể, có thể hiểu chiến lược là chương trình hành động, kế hoạch hành động được thiết kế để đạt được một mục tiêu cụ thể, là tổ hợp các mục tiêu dài hạn và các biện pháp, các cách thức, con đường đạt đến các mục tiêu đó. Như vậy, một chiến lược phải giải quyết tổng hợp các vấn đề sau:

- Xác định chính xác mục tiêu cần đạt.
- Xác định con đường, hay phương thức để đạt mục tiêu.
- Định hướng phân bổ nguồn lực để đạt được mục tiêu lựa chọn.

Trong ba yếu tố này, cần chú ý, nguồn lực là có hạn và nhiệm vụ của chiến lược là tìm ra phương thức sử dụng các nguồn lực sao cho nó có thể đạt được mục tiêu một cách hiệu quả nhất.

Đối với một chiến lược phát triển cần phải đảm bảo các nội dung:

(1) Tên gọi của chiến lược: Tên gọi của chiến lược chi phối trực tiếp đến

---

[26] PGS.TS. Ngô Doãn Vịnh, *Chiến lược phát triển – Bàn về tư duy và hành động có tính chiến lược,* Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, năm 2007.

phạm vi bao quát và nội dung (hay trọng tâm chiến lược) của chiến lược. Tên gọi của chiến lược phải đảm bảo súc tích và chứa đựng tư tưởng lớn.

(2) Ý tưởng và mục tiêu chiến lược: Xác định mục tiêu đúng sẽ có ý nghĩa quan trọng để hành động chuẩn xác và hiệu quả. Mục tiêu chiến lược thể hiện ý tưởng chiến lược phát triển.

(3) Nhiệm vụ cơ bản hay trọng tâm của chiến lược (cụ thể hóa thành các mục tiêu, nhiệm vụ cấp thấp) và lựa chọn phương cách để thực thi các mục tiêu chiến lược. Đây chính là "tập hợp các chiến lược con" hay tiểu chiến lược hoặc các nhiệm vụ cơ bản cùng phương cách được lựa chọn để thực hiện được mục tiêu tổng quát.

(4) Đề xuất phương án tổ chức thực hiện chiến lược sau khi chiến lược được các cấp có thẩm quyền công bố. Chỉ đạo thực hiện chiến lược có vai trò lớn đối với việc biến chiến lược thành hiện thực. Vấn đề đặc biệt quan trọng là xây dựng cho được chương trình hành động rõ ràng, chính xác và tổ chức thực hiện chương trình này có kết quả và hiệu quả.

Chiến lược phát triển du lịch là chiến lược phát triển thuộc lĩnh vực ngành được xây dựng nhằm mục tiêu xác định định hướng phát triển dài hạn cho ngành Du lịch với mong muốn đạt mức tăng trưởng cao và bền vững, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của cả nước. Về cơ bản chiến lược phát triển du lịch là ý tưởng, là các quan điểm chủ đạo của cơ quan lãnh đạo đối với ngành Du lịch và các phương thức nhằm biến các ý tưởng, quan điểm, mục tiêu thành hiện thực.

Chiến lược phát triển du lịch là cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch và các kế hoạch phát triển trung hạn và ngắn hạn của ngành.

Về bản chất, chiến lược phát triển du lịch được xem như một công cụ nhằm tác động đến quá trình phát triển ngành, làm thay đổi toàn bộ ngành cả về lượng cũng như về chất. Sự thay đổi này không thể diễn ra trong thời gian ngắn, mà đòi hỏi phải có một thời gian tương đối dài, khoảng một vài thập kỉ tùy theo những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của ngành cũng như của cả nước.

Do chiến lược phát triển du lịch không phải là kế hoạch trung hạn hay kế hoạch ngắn hạn, mà chỉ có thể là cơ sở cho việc nghiên cứu, xây dựng các kế hoạch nên tính cụ thể, lượng hóa của chiến lược không nhiều, chỉ vừa đủ để đảm bảo cơ sở khoa học của việc luận chứng các chủ trương, đường lối phát triển mang tầm chiến lược của ngành đó.

1.2. Những đặc tính cơ bản của chiến lược phát triển du lịch

a) Tính lâu dài

Giống như các loại chiến lược khác, chiến lược phát triển du lịch phải đảm bảo tính lâu dài. Thời hạn của chiến lược thường được xác định từ 10 – 15 đến 20 năm hoặc lâu hơn nữa bởi vì nó đưa ra các mục tiêu tổng quát, định hướng lớn, dài hạn dựa trên cơ sở dự báo dài hạn về điều kiện, khả năng phát triển, về khả năng huy động các nguồn lực, về khoa học công nghệ và các nhân tố khác... Việc thực hiện những mục tiêu đó thường gắn với các thay đổi lớn về nguồn lực phát triển, hoàn thiện các mối quan hệ sản xuất, phát triển nguồn nhân lực. Đây là những việc đòi hỏi phải tiến hành trong một thời gian dài và vì thế, chiến lược phải có tính lâu dài.

Thời hạn chiến lược phát triển du lịch của một số quốc gia trên thế giới
1) Chiến lược phát triển du lịch của Thổ Nhĩ Kì: Xác định thời gian chiến lược từ năm 2007 đến năm 2023.
2) Chiến lược phát triển du lịch của New Zealand: Xác định thời gian chiến lược từ năm 2007 đến năm 2015.
3) Chiến lược phát triển du lịch của Ôx-trây-li-a: Xác định thời gian chiến lược từ 2011 đến 2020.
4) Chiến lược phát triển du lịch của Việt Nam: Xác định thời gian chiến lược từ 2011 đến 2020 và tầm nhìn đến 2030.

b) Tính hệ thống

Nền kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia là hệ thống phức tạp gồm nhiều bộ phận hợp thành như các ngành (lĩnh vực); các vùng (lãnh thổ); các thành phần kinh tế... Do vậy, chiến lược phát triển kinh tế – xã hội cũng là một hệ thống gồm nhiều chiến lược hợp thành. Trong số đó, chiến lược phát triển của mỗi ngành (lĩnh vực) là một bộ phận của hệ thống chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Về phần mình, chiến lược phát triển du lịch lại là một hệ thống gồm chiến lược phát triển các phân ngành có quan hệ mật thiết với nhau, đồng thời phù hợp với chiến lược chung. Chẳng hạn trong chiến lược phát triển du lịch, bao gồm các chiến lược bộ phận về điểm đến, về quảng bá và thương thiệu, về thị trường, nguồn nhân lực...

c) Tính lựa chọn

Chiến lược phát triển nói chung và chiến lược phát triển du lịch nói riêng

xây dựng cho một thời kì dài hạn. Trong khi đó, ngành Du lịch có rất nhiều vấn đề cần phải giải quyết mà nguồn lực phát triển luôn có hạn. Mặt khác, bối cảnh trong nước cũng như bối cảnh quốc tế mỗi thời kì lại luôn thay đổi, tác động đến sự phát triển của ngành với mức độ khác nhau. Vì vậy, chiến lược phát triển ngành phải có sự lựa chọn, xác định vấn đề then chốt nhất để tìm cách giải quyết, tạo sự phát triển đột phá cho ngành.

d) Tính linh hoạt và mềm dẻo

Trong quá trình xây dựng chiến lược phát triển, nhiều nguồn lực phát triển chưa được thể hiện đầy đủ. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do xuất hiện các yếu tố thuận lợi tạo điều kiện cho một số nguồn lực vào quá trình phát triển, nên đã phát hiện và huy động thêm một số nguồn lực mới. Mặt khác, nhiều yếu tố bên ngoài tác động đến sự phát triển của ngành trong tương lai xa khó có thể dự báo chính xác cho thời kì chiến lược. Vì vậy, chiến lược phát triển du lịch phải linh hoạt, mềm dẻo và có khả năng điều chỉnh nhanh, kịp thời để thích ứng với tình hình mới.

e) Tính tổng quát, toàn diện

Cũng như các chiến lược phát triển khác, chiến lược phát triển du lịch cũng phải phản ánh một cách toàn diện về ngành: phát triển thị trường khách đến phát triển nguồn nhân lực, cơ sở vật chất kĩ thuật, bảo vệ cảnh quan và môi trường du lịch... Các vấn đề trên đều quan hệ chặt chẽ lẫn nhau. Không thể đạt được mục tiêu tổng quát, nếu như các vấn đề trên không được thực hiện. Vì vậy, chiến lược phát triển ngành phải giải quyết một cách toàn diện các vấn đề liên quan đến ngành. Một mặt phải tập trung giải quyết các vấn đề lớn mang tính chất toàn cục, mặt khác phải coi trọng các vấn đề nhỏ, cụ thể; vừa phải bao quát những vấn đề dài hạn, vừa phải đề cập thỏa đáng những vấn đề ngắn hạn để thực hiện mục tiêu chung của chiến lược.

f) Tính hiệu quả

Hiệu quả phát triển ngành không chỉ thể hiện trong lĩnh vực du lịch, mà còn là hiệu quả tổng hợp chung của toàn xã hội (bao gồm hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường; hiệu quả trước mắt và hiệu quả lâu dài). Hiệu quả không chỉ do các doanh nghiệp trực tiếp hoạt động trong ngành tạo ra, mà còn do các yếu tố về tổ chức quản lí và cơ chế quyết định, trong đó có chiến lược. Vì vậy, chiến lược phải đảm bảo tính hiệu quả, phải chứng minh được rằng, có một tầm nhìn chiến

lược và đúng đắn. Việc xây dựng chiến lược có căn cứ khoa học sẽ tạo ra công cụ quản lí hết sức có hiệu quả đối với sự phát triển của ngành, có khả năng mang lại hiệu quả, hoàn toàn khác xa với trường hợp không có chiến lược.

1.3. Nội dung của chiến lược phát triển du lịch

Qua nghiên cứu thực tiễn và quan niệm của nhiều chuyên gia thuộc lĩnh vực này cho thấy, chiến lược phát triển du lịch gồm những nội dung cơ bản sau đây:

a) Phân tích hiện trạng phát triển của ngành

Phân tích hiện trạng phát triển nhằm mục đích "nắm rõ, nắm đúng" tình hình phát triển của ngành trong thời gian đã qua, xác định rõ xuất phát điểm của ngành trước khi bước vào thời kì chiến lược. Đây là nội dung quan trọng của chiến lược, giúp chúng ta có đủ cơ sở khoa học để vạch ra quan điểm, mục tiêu chiến lược và tính toán, luận chứng các phương hướng, giải pháp phát triển phù hợp để đạt mục tiêu đề ra. Vì vậy, việc phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển phải đầy đủ, trung thực và khách quan. Nếu đánh giá không đúng và không đầy đủ sẽ gây ra sự sai lệch trong cách nhìn, trong tư duy và lập luận khi xác định mục tiêu và phương hướng phát triển của chiến lược. Sự sai lệch này có thể xảy ra theo hai hướng:

– Một là, đánh giá quá thấp thực trạng phát triển sẽ gây ra lãng phí to lớn cho ngành cũng như toàn bộ nền kinh tế. Cụ thể, khi đánh giá quá thấp sự phát triển của ngành sẽ dẫn đến nhận thức sai lệch các quy luật vận động và phát triển của ngành, từ đó đưa ra những tính toán, luận chứng mục tiêu phát triển ở mức thấp. Khi đó, chiến lược phát triển của ngành có thể phải đi đường vòng, gây lãng phí và làm chậm quá trình phát triển.

– Hai là, nếu đánh giá thực trạng quá cao, người xây dựng chiến lược sẽ ngộ nhận về trình độ phát triển, dẫn đến những lạc quan không đáng có trong cách nhìn và tư duy. Trong trường hợp này các mục tiêu sẽ được xây dựng quá cao và không có tính khả thi.

Khi phân tích hiện trạng phát triển ngành Du lịch của một nước, cần tránh mô tả chung chung, mà phải đi sâu phân tích về chất lượng và hiệu quả của sự phát triển thông qua các chỉ tiêu cụ thể về doanh thu, nguồn khách, sự phát triển cơ sở vật chất kĩ thuật, đội ngũ lao động trực tiếp và gián tiếp của ngành... có so sánh với một số nước trong khu vực và thế giới để xác định những điểm mạnh cần phát huy và những điểm yếu cần khắc phục trong thời gian tới.

Trong quá trình phân tích, đánh giá hiện trạng, cần làm rõ quy mô và trình

độ phát triển của ngành trong mối tương quan với các ngành khác trong toàn bộ nền kinh tế, cũng như sự phát triển của ngành trong tương quan với sự phát triển du lịch của một số nước trong khu vực và trên thế giới. Cần lưu ý là phải xác định những vấn đề mang tính quy luật và những xu thế vận động mang tính chất quy luật trong quá trình phát triển của ngành. Khi phân tích đánh giá, cần xem xét cả hai mặt thành tựu và hạn chế để có các biện pháp khắc phục hiệu quả.

b) Đánh giá nguồn lực phát triển và các yếu tố tác động

Đánh giá nguồn lực phát triển là việc xem xét đánh giá toàn bộ các nguồn lực của quốc gia cho ngành Du lịch và khả năng huy động các nguồn lực đó vào quá trình phát triển của ngành trong thời kì chiến lược. Đây là một nội dung phức tạp đòi hỏi phải điều tra, thống kê đầy đủ và đánh giá chính xác các nguồn lực phát triển chủ yếu của ngành như: vị trí địa lí, tài nguyên du lịch tự nhiên, nhân văn, nguồn nhân lực, tiềm năng về vốn đầu tư và các điều kiện, nhân tố nội tại của nền kinh tế tác động đến sự phát triển của ngành trong thời kì chiến lược.

Yêu cầu đánh giá là phải xác định rõ số lượng và chất lượng của nguồn lực phát triển; điều kiện và khả năng khai thác nguồn lực trong thời kì chiến lược. Đặc biệt cần dự báo chính xác khả năng có thể huy động của từng nguồn lực vào quá trình phát triển trong thời kì chiến lược để phát huy hiệu quả và tránh gây lãng phí.

Đối với các doanh nghiệp du lịch, hoặc các chủ thể du lịch, khi xây dựng chiến lược phát triển thường tập trung vào một số điểm sau đây:

– Phân tích môi trường bên ngoài (Phân tích bối cảnh chiến lược – Môi trường chiến lược vĩ mô): Việc xác định bối cảnh chiến lược có vai trò hết sức quan trọng trong việc xác định các yếu tố trực tiếp tác động đến định hướng chiến lược của ngành. Trong lĩnh vực du lịch, một số người cho rằng các yếu tố bên ngoài tác động tới chiến lược du lịch quốc gia bao gồm: Dân cư, xã hội; công nghệ; kinh tế; môi trường; chính trị. Một số khác đã dùng mô hình PEST[27] để xác định các yếu tố bên ngoài tác động đến chiến lược cụ thể của một khách sạn bao gồm: chính trị; kinh tế; xã hội; và công nghệ. Khi trình bày về các yếu tố môi trường chiến lược bên ngoài của du lịch có tác giả đã phân tích các thiếu sót của phương pháp tiếp cận PEST và chuyển sang tiếp cận SCEPTIAL (xã hội, văn hóa, kinh tế, vật lí, kĩ thuật, quốc tế, truyền thông).

– Phân tích môi trường bên trong (Phân tích môi trường nội bộ – Môi trường

[27] PEST thuật ngữ viết tắt của: *Politic, Economic, Social, Tecnology.*

cạnh tranh trực tiếp): Phân tích các yếu tố trực tiếp tác động trong nội bộ ngành Du lịch bao gồm: tài nguyên, cơ sở vật chất kĩ thuật, nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển của ngành.

– Phân tích vai trò của các bên liên quan: Phân tích vai trò của các bộ phận tham gia quản lí và điều hành, cũng như vai trò của các chủ thể (các sở, ban ngành) trong việc thực hiện chiến lược.

c) Xây dựng mục tiêu chiến lược

Một trong những nội dung hết sức quan trọng của chiến lược là phải đưa ra những quan điểm và mục tiêu phát triển phù hợp của ngành trong thời kì chiến lược. Trong số đó quan điểm của chiến lược là những tư tưởng chỉ đạo, xuyên suốt trong toàn bộ quá trình xây dựng chiến lược. Các quan điểm thể hiện những nét khái quát, đặc trưng nhất và có tính nguyên tắc về mô hình phát triển, về con đường và bước đi của ngành trong thời kì chiến lược. Còn mục tiêu của chiến lược là cái đích phải đạt được. Vì vậy, các quan điểm và mục tiêu chiến lược phải được xây dựng, luận chứng khoa học đầy đủ, vừa mang tính đột phá, vừa phải đảm bảo tính khả thi của chiến lược.

Mục tiêu là hạt nhân của chiến lược phát triển, phản ánh tư tưởng của chiến lược. Mục tiêu chiến lược phát triển ngành Du lịch là loại mục tiêu lâu dài, do đó, cần tương đối ổn định, không thể một sớm một chiều thay đổi. Mục tiêu chiến lược phân theo kì hạn: mục tiêu ngắn hạn, mục tiêu trung hạn và mục tiêu dài hạn. Mục tiêu ngắn hạn thông thường khoảng 5 năm; mục tiêu trung hạn thông thường là 10 năm; mục tiêu dài hạn hoặc gọi là mục tiêu lâu dài thông thường trên 20 năm.

Nội dung của mục tiêu chiến lược du lịch phải trả lời được các câu hỏi:

– Đối tượng (thực thể) hướng tới là gì?

– Mục đích hoặc đối tượng ra sao?

– Yêu cầu hướng tới trong thời kì trung hạn và dài hạn phải như thế nào?

Việc xây dựng mục tiêu chiến lược nói chung và với ngành Du lịch nói riêng cần chú ý các vấn đề then chốt dưới đây:

– Mục tiêu cần thích hợp, tức là cần có độ khó, lại có tính cạnh tranh và có tính khả thi. Nếu mục tiêu thấp, thiếu tính cạnh tranh, không phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội; không phát huy được tác dụng tích cực trong quá trình phát triển, tính sáng tạo bị hạn chế. Nhưng nếu mục tiêu cao, thoát li thực tế, không có điều kiện và khả năng thực hiện, mọi người sẽ mất lòng tin và không

có ý chí phấn đấu. Việc thực hiện mục tiêu không phải là dễ dàng, nhất thiết phải trải qua nhiều thử thách và phải trả một giá nhất định mới có thể đạt được.

– Kết hợp giữa định tính với định lượng. Việc mô tả định tính của mục tiêu chiến lược, thông thường được thể hiện ở phương hướng phát triển tổng thể của ngành. Mục tiêu phát triển ngoài định tính, cần phải có định lượng. Việc định lượng mục tiêu phát triển là một trong các căn cứ chủ yếu để phân tích, dự báo, cân đối và điều chỉnh phương án của ngành và vùng lãnh thổ. Nếu như mục tiêu phát triển thiếu định lượng sẽ không có nội dung, cụ thể, ý nghĩa của chiến lược khó có thể thể hiện rõ ràng, việc phát triển của ngành cũng sẽ khó có thể tiến hành vì không có đầy đủ căn cứ.

– Có sự gắn kết, thống nhất giữa mục tiêu của ngành với mục tiêu của các ngành khác và trong các thời kì khác nhau. Mục tiêu chiến lược của ngành Du lịch là một bộ phận trong chiến lược phát triển tổng thể kinh tế – xã hội của quốc gia. Do đó khi đề xuất mục tiêu cần phải có sự thống nhất, gắn kết giữa các ngành, lĩnh vực, kết hợp giữa nhu cầu với khả năng nhằm đảm bảo hài hòa với mục tiêu phát triển chung của đất nước.

– Cần có trọng điểm nổi bật, không được ôm đồm. Mục tiêu chiến lược là tiêu chuẩn vừa thể hiện phương hướng vừa dự tính kết quả cần đạt của chiến lược. Mục tiêu chiến lược không thể và cũng không nên ôm đồm. Mục tiêu chiến lược phải có trọng điểm. Nếu không có trọng điểm, sẽ không thực hiện được chiến lược.

Mục tiêu phát triển du lịch có thể chia thành hai loại: mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể (mục tiêu riêng). Cả hai hợp thành mục tiêu hoàn chỉnh.

Mục tiêu tổng thể (mục tiêu chung) là sự khái quát cao độ phương án chiến lược phát triển của ngành. Mục tiêu này vừa "lí tưởng hoá", vừa khái quát, tổng hợp cao độ, do đó, tương đối trừu tượng.

Mục tiêu tổng thể phát triển du lịch của một số quốc gia, vùng lãnh thổ

1. Mục tiêu tổng thể đến năm 2015 của New Zealand: Du lịch trở thành ngành đóng góp quan trọng và bền vững cho nền kinh tế (Tourism New Zealand, 2007).

2. Mục tiêu tổng thể đến năm 2016 của Slovenia: Đến năm 2016, du lịch của Slovenia sẽ trở thành ngành kinh tế phát triển bền vững, là ngành kinh tế trọng điểm và thành công của quốc gia, có đóng góp lớn cho phúc lợi xã hội và có danh tiếng trên thế giới (2012 – 2016 Slovenian Tourism Development Strategy).

3. Mục tiêu tổng thể đến năm 2020 của Anh: Tối đa hóa các đóng góp của ngành Du lịch cho nền kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống (A Strategic Framework for Tourism 2010 – 2020, Revised edition 2011).

Mục tiêu cụ thể (hay mục tiêu riêng) là hệ thống nhiều chỉ tiêu, vừa phải dựa vào mục tiêu tổng thể làm căn cứ, vừa phản ánh cụ thể mục tiêu tổng thể. Mục tiêu cụ thể của chiến lược phát triển du lịch bao gồm: mục tiêu kinh tế, mục tiêu xã hội và mục tiêu môi trường. Mỗi một loại mục tiêu lại có thể phân thành nhiều cấp khác nhau, hình thành một hệ thống chỉ tiêu chiến lược hoàn chỉnh:

Xây dựng mục tiêu cụ thể thường bao gồm các nội dung dưới đây:

– *Mục tiêu kinh tế*

+ Chỉ tiêu liên quan đến kinh tế của ngành: Khách du lịch (bao gồm khách du lịch trong nước và khách du lịch quốc tế) với tổng khách và tốc độ tăng trưởng khách hằng năm; doanh thu (tổng thu và mức độ tăng trưởng); số lượng cơ sở vật chất kĩ thuật (số lượng cơ sở lưu trú, khu vui chơi giải trí...); nhu cầu vốn đầu tư.

+ Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế: Tỉ lệ đóng góp trong tăng trưởng GDP, tỉ lệ đóng góp trong cơ cấu ngành dịch vụ....

– *Mục tiêu xã hội*

+ Chỉ tiêu về tạo việc làm cho người lao động.

+ Chỉ tiêu mức sống vật chất và văn hóa tinh thần của dân cư.

– *Mục tiêu môi trường*

Mức độ tác động của hoạt động du lịch tới môi trường tự nhiên, môi trường xã hội (Sức chịu tải của lãnh thổ, tài nguyên đối với hoạt động du lịch).

Trong hệ thống chỉ tiêu của mục tiêu chiến lược, mỗi một chỉ tiêu chỉ có thể phản ánh trạng thái và trình độ phát triển trong tương lai từ một khía cạnh nào đó của ngành. Đó là các chỉ tiêu cơ bản liên hệ chặt chẽ với sự phát triển kinh tế – xã hội.

d) Xây dựng định hướng và giải pháp phát triển

Xây dựng định hướng và giải pháp chiến lược là việc xác định các vấn đề then chốt, những đường hướng chủ yếu và các hành động cụ thể để thực hiện các mục tiêu đề ra của chiến lược. Đối với chiến lược phát triển du lịch, các định hướng và giải pháp chủ yếu bao gồm:

– Quy mô, tốc độ tăng trưởng của ngành;

– Định hướng phát triển kinh doanh; định hướng phát triển sản phẩm;

– Định hướng phát triển theo vùng, lãnh thổ...

Trong hệ thống các định hướng và giải pháp thực hiện chiến lược cần xác định rõ các định hướng và giải pháp có tính chất đột phá. Đó là các định hướng và giải pháp cho phép tập trung giải quyết các vấn đề then chốt nhất, có vai trò tạo ra động lực mới để huy động mọi tiềm năng, lợi thế vào quá trình phát triển của ngành nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược đề ra.

1.4. Các chiến lược phát triển du lịch

Đối với chiến lược phát triển du lịch của một quốc gia, một vùng lãnh thổ cần tập trung vào các loại chiến lược chủ yếu sau đây:

– Chiến lược về phát triển nguồn nhân lực.

– Chiến lược sản phẩm.

– Chiến lược hàng hóa và dịch vụ.

– Chiến lược về phát huy và bảo vệ tài nguyên du lịch.

– Chiến lược đầu tư du lịch.

– Chiến lược về thị trường và xúc tiến quảng bá...

2. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH

2.1. Quan niệm

Quy hoạch là một khái niệm tương đối đa nghĩa và có nhiều quan điểm khác nhau do việc xác định đối tượng và mục tiêu khác nhau.

Theo Omran (2002) "Quy hoạch (kế hoạch) là quá trình của một cá nhân hay tổ chức quyết định các hành động để đạt mục đích và hiệu quả trong tương lai". Theo Certo (2000) "Quy hoạch là quá trình xác định con đường để đạt mục tiêu". Hoặc theo Cook, Hunsaker, Coffey (1999) "Quy hoạch là việc lựa chọn các biện pháp cho sự phát triển đối với toàn bộ hệ thống hoặc các thành phần bên trong chúng".

Trong điều kiện của Việt Nam, quy hoạch phát triển hiểu theo cách chung nhất *là việc lựa chọn phương án phát triển và tổ chức không gian kinh tế – xã hội cho thời kì dài hạn trên lãnh thổ nhất định*. Nói một cách đơn giản quy hoạch phát triển là nghiên cứu, luận chứng các phương án phát triển dài hạn và tổ chức lãnh thổ kinh tế – xã hội, môi trường hợp lí và hài hòa cho một lãnh thổ cụ thể (thường là vùng, tỉnh, huyện và các lãnh thổ đặc biệt khác).

Nội hàm của khái niệm quy hoạch phát triển bao gồm hai nội dung:

– Thứ nhất, về phát triển: dự báo tăng trưởng kinh tế, dự báo sự phát triển

dài hạn (có tính cho các bước đi), cho các ngành, lĩnh vực (trả lời các câu hỏi: Làm cái gì? Làm như thế nào? Làm bao nhiêu?).

– Thứ hai, về tổ chức theo lãnh thổ: lựa chọn phương án bố trí các đối tượng kinh tế, xã hội, môi trường theo lãnh thổ và phương án tổ chức các tổ hợp sản xuất lãnh thổ.

Hai yếu tố này phải được kết hợp chặt chẽ với nhau theo nguyên tắc đảm bảo đạt mục tiêu và phát triển có chất lượng (có hiệu quả và bền vững môi trường sinh thái). Đảm bảo không phương hại đến các vùng khác và không phá vỡ khung phát triển chung của cả lãnh thổ.

Du lịch là một hoạt động kinh tế tổng hợp bao gồm nhiều yếu tố và hợp phần khác nhau giữa các phức hệ tài nguyên, du khách và môi trường kinh doanh, môi trường xã hội. Do vậy, du lịch cần có sự phát triển hài hòa, cân đối. Để đảm bảo nhu cầu đó, rõ ràng cần phải xây dựng quy hoạch phát triển du lịch. Vậy quy hoạch du lịch là gì?

Theo nghĩa rộng, quy hoạch du lịch là việc quản lí và xây dựng phương án phát triển sao cho có hiệu quả cho tương lai. Quy hoạch là việc tổ chức trong phạm vi lãnh thổ và cho tương lai (Inskeep Edward, Quy hoạch du lịch, 1991). Quy hoạch là công cụ để phát triển điểm du lịch và được coi như phương tiện để đánh giá các nhu cầu của khách du lịch với điểm đến. Theo Gunn (1994) quy hoạch là để tạo ra thu nhập và việc làm, đảm bảo bảo tồn tài nguyên đáp ứng yêu cầu của du khách. Cụ thể, quy hoạch tạo điều kiện cho các điểm du lịch phát huy tối đa tiềm năng của mình trong quá trình phát triển. Bên cạnh đó, đối với các quốc gia đã phát triển, việc lập quy hoạch có thể coi như một phương tiện để "hồi sinh" các hoạt động du lịch và duy trì khả năng tồn tại trong trương lai. Để đạt mục tiêu này, theo Spanousdis (1982), quy hoạch du lịch luôn phải đặt trong khuôn khổ của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội quốc gia và phù hợp với yêu cầu cụ thể của quốc gia đó. Như vậy, nội dung cơ bản của quy hoạch dựa trên các kế hoạch phát triển cho tương lai. Có nhiều quan điểm khác nhau về quy hoạch du lịch. Cụ thể là:

D. Getz (1987) định nghĩa quy hoạch du lịch như: "Một quá trình, dựa trên nghiên cứu và đánh giá, tìm kiếm để tối ưu hóa tiềm năng đóng góp của du lịch cho phúc lợi con người và chất lượng môi trường".

Theo Hall (1970): "Quy hoạch là việc xác lập mục tiêu và quy định trong một hệ thống, để thúc đẩy tăng cường các lợi ích xã hội, kinh tế và môi trường. Để làm điều này, quy hoạch phải tiến hành một chuỗi các hoạt động, được thiết kế để đạt được mục tiêu đề ra hoặc sự cân bằng giữa các mục tiêu".

Ngoài hai cách hiểu trên còn rất nhiều các định nghĩa khác về quy hoạch du lịch, trong đó đáng chú ý hơn cả là các quan niệm:

"Quy hoạch du lịch là quá trình chuẩn bị một tập hợp các chương trình hành động trong tương lai nhằm đạt mục tiêu một cách thích hợp và hiệu quả nhất" (Faludi, 1973).

"Quy hoạch là một quá trình quan trọng trong hoạt động du lịch được tổ chức, quản lí và điều hành bởi chính quyền cấp quốc gia và các cấp địa phương" (Theo Elliot, 1997).

Các quan điểm khác nhau với cách tiếp cận khác nhau, đã làm phức tạp thêm đối với định nghĩa về quy hoạch du lịch. Tuy nhiên, tựu trung lại quy hoạch du lịch suy cho cùng là quá trình xác lập mục tiêu, bố trí các nguồn lực du lịch trên lãnh thổ để có được phương án phát triển tối ưu.

Quy hoạch phát triển du lịch là quy hoạch ngành do các cơ quan có thẩm quyền của nhà nước thực hiện và triển khai thống nhất trên phạm vi một lãnh thổ nhất định (quốc gia, thành phố, tỉnh, huyện...).

2.2. Vai trò của quy hoạch du lịch

Sự cần thiết và tầm quan trọng của quy hoạch du lịch đã được nhiều chuyên gia trên thế giới khẳng định. Việc phát triển du lịch thiếu quy hoạch hoặc chỉ quan tâm đến một số khía cạnh (như điểm tham quan, cơ sở lưu trú) đã để lại những bài học đắt giá trong quá trình phát triển của nhiều quốc gia và khu vực như Ấn Độ, vùng Caribe và một số điểm đến thuộc khu vực Địa Trung Hải,... Các điểm đến này đã và đang phải đối mặt với các mặt tiêu cực về xã hội và môi trường do tăng trưởng du lịch không có kế hoạch. Nói cách khác, những lợi ích tối đa từ du lịch và việc sử dụng tối ưu ngành Du lịch chỉ có được nếu nó được hỗ trợ bởi quy hoạch và quản lí thích hợp. Quy hoạch là xương sống của bất kì một lãnh thổ, một dự án du lịch nào. Du lịch không phải là một trường hợp ngoại lệ. Việc phát triển sẽ đảm bảo hiệu quả chỉ khi nó được quy hoạch. Câu hỏi tại sao phải tiến hành quy hoạch, hay vai trò của quy hoạch du lịch là gì có nhiều câu trả lời. Một trong số đó có thể hiểu như sau:

– Du lịch hiện đại phát triển không ngừng, do đó có nhiều lĩnh vực và hoạt động còn tương đối mới, một số quốc gia cũng như các doanh nghiệp có ít hoặc chưa có kinh nghiệm để phát triển. Quy hoạch du lịch có thể hướng dẫn trong các lĩnh vực hoạt động đó.

– Du lịch là một hoạt động phức tạp, đa ngành liên quan đến nhiều lĩnh vực khác như: nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, cộng đồng dân cư, xã hội... Việc quy hoạch nhằm tạo ra mối liên hệ gắn bó và đảm bảo các yếu tố này phát triển một cách hài hòa phục vụ cho nhu cầu chung của toàn xã hội.

– Du lịch mang lại nhiều lợi ích tổng hợp, bao gồm các lợi ích trực tiếp và gián tiếp. Các lợi ích này có thể tối ưu hóa thông qua việc lập quy hoạch du lịch. Nếu không lập quy hoạch, các lợi ích có thể không đạt được và cũng có thể làm phát sinh một số vấn đề kinh tế – xã hội bất lợi đối với hoạt động du lịch trên một lãnh thổ nhất định.

– Quy hoạch du lịch tạo điều kiện bảo tồn tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn. Thông qua quy hoạch, các mục tiêu bảo vệ môi trường và bảo tồn văn hóa và triển khai có hiệu quả nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và ổn định.

– Giống như sự phát triển hiện đại của nhiều ngành kinh tế, hình thức và các hoạt động du lịch ngày càng thay đổi do tác động của thị trường và khoa học công nghệ, quy hoạch có thể được sử dụng để đem lại sức sống mới cho các hoạt động du lịch không còn phù hợp, đồng thời tạo ra sự linh hoạt cho sự phát triển của du lịch trong tương lai.

2.3. Các loại quy hoạch phát triển du lịch ở Việt Nam

Theo quy định tại Điều 17, Luật Du lịch (2005), các loại quy hoạch du lịch bao gồm:

Quy hoạch phát triển du lịch là quy hoạch ngành, gồm quy hoạch tổng thể phát triển du lịch và quy hoạch cụ thể phát triển du lịch.

– Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch được lập cho phạm vi cả nước, vùng du lịch, địa bàn du lịch trọng điểm, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, khu du lịch quốc gia.

– Quy hoạch cụ thể phát triển du lịch được lập cho các khu chức năng trong khu du lịch quốc gia, khu du lịch địa phương, điểm du lịch quốc gia có tài nguyên du lịch tự nhiên.

a) Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch

Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch là một kế hoạch toàn diện trong khoảng thời gian dài (khoảng từ 5 đến 10 năm) nhằm mục đích để định hướng phát triển du lịch trên một lãnh thổ nhất định. Quy hoạch du lịch là công cụ quan trọng trong việc xác định nhu cầu và phát triển trong tương lai.

Quy hoạch tổng thể có vai trò thống nhất nhận thức, quyết định nội dung, quy mô, tính chất, tốc độ, các bước quy hoạch của các quy hoạch cụ thể.

Nội dung cơ bản của quy hoạch tổng thể phát triển du lịch bao gồm: nghiên cứu, xác định vị trí, ảnh hưởng của ngành Du lịch trong nền kinh tế trên lãnh thổ nghiên cứu; xác định các mục tiêu phát triển, hoạch định quy mô phát triển, kết cấu và bố cục không gian của ngành, chỉ đạo và điều tiết để du lịch phát triển bền vững và hiệu quả.

b) Quy hoạch cụ thể phát triển du lịch (quy hoạch chi tiết, quy hoạch chức năng, quy hoạch chuyên đề)

Quy hoạch cụ thể phát triển du lịch là loại hình quy hoạch làm rõ và chi tiết các nội dung được đề cập tới trong quy hoạch tổng thể, xác định mục tiêu và nhiệm vụ cho các khu chức năng trong khu du lịch quốc gia, khu du lịch địa phương, điểm du lịch quốc gia có tài nguyên du lịch tự nhiên.

– Quy hoạch khai thác tài nguyên du lịch

Quy hoạch khai thác tài nguyên du lịch theo nghĩa hẹp chỉ quy hoạch sử dụng tài nguyên du lịch, luận chứng hiệu quả và lợi ích của việc khai thác tài nguyên, hiệu quả và lợi ích xã hội, hiệu quả và lợi ích môi trường, dự báo quy mô đầu tư và thời hạn thu hồi vốn, lợi nhuận và ảnh hưởng của nó đối với kinh tế địa phương, đề xuất thứ tự trước sau của việc khai thác tài nguyên, quá trình khai thác và phương án sử dụng.

– Quy hoạch tuyến du lịch

Tuyến du lịch là lộ trình liên kết các điểm tham quan, là mạng lưới giao thông kết nối các điểm tham quan. Theo các nhà nghiên cứu, quy hoạch tuyến du lịch phải tuân thủ các nguyên tắc "dài (thời gian tham quan ngắm cảnh dài), ngắn (thời gian đi đường ngắn), nhiều (phong cảnh và sự thay đổi nhiều), ít (đường đi ít trùng lặp), cao (độ nổi tiếng của điểm tham quan), thấp (chi phí lữ hành thấp)", cố gắng thỏa mãn nhu cầu của du khách. Căn cứ vào thời gian du lịch, có thể chia ra hai loại là du lịch một ngày và du lịch nhiều ngày.

– Quy hoạch nguồn khách

Nguồn khách là chủ thể tạo thành hoạt động du lịch. Một vùng, một khu, điểm, tuyến du lịch có phát triển hay không là phụ thuộc vào nguồn khách nhiều hay ít. Vì vậy, việc quy hoạch nguồn khách là hết sức quan trọng trong quy hoạch du lịch. Quy hoạch nguồn khách du lịch chủ yếu bao gồm ba nội dung: (1) Xác định thị trường mục tiêu, lập kế hoạch thu hút nguồn khách, yêu cầu kịp thời nắm vững thông tin du lịch và sự thay đổi của thị trường; (2) Tăng cường

tuyên truyền, quảng bá sản phẩm du lịch; (3) Chú ý cân bằng nguồn khách, bao gồm cân bằng mùa vụ, giảm sự cách biệt số lượng khách giữa các mùa...

– Quy hoạch cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật, dịch vụ du lịch

Quy hoạch tập trung vào việc quy hoạch các cơ sở lưu trú, dịch vụ vui chơi, giải trí, trong đó giao thông, khách sạn và doanh nghiệp du lịch là ba trụ cột lớn của ngành Du lịch. Nội dung quan trọng của quy hoạch này là tăng cường điều tra khả năng sức chứa của các cơ sở lưu trú, các điểm vui chơi, căn cứ vào mức độ phong phú của nguồn khách để xác định số lượng, quy mô và loại hình của các cơ sở du lịch.

2.4. Nguyên tắc quy hoạch du lịch

Quy hoạch du lịch là luận chứng phục vụ cho công tác điều hành vĩ mô về phát triển ngành, giúp các nhà quản lí, các doanh nghiệp, cũng như cộng đồng địa phương tìm hiểu rõ tiềm năng, cơ hội đầu tư và yêu cầu phát triển của ngành trong tương lai. Quy hoạch du lịch là một quá trình động, có trọng điểm cho từng thời kì. Do đó quy hoạch thường đề cập tới nhiều phương án, thường xuyên cập nhật và chú ý giải quyết hài hòa những vấn đề của hệ thống tự nhiên – kinh tế – xã hội đã, đang và sẽ nảy sinh trong quá trình phát triển. Với vai trò quan trọng như đã trình bày ở trên, việc xây dựng quy hoạch du lịch phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

a) Nguyên tắc hiệu quả tổng hợp

Mục tiêu phát triển du lịch là nhằm đem lại hiệu quả cao về kinh tế – xã hội và môi trường. Quy hoạch du lịch là một trong những giải pháp quan trọng nhằm thực hiện được các mục tiêu phát triển du lịch. Vì vậy, nguyên tắc quan trọng đầu tiên của quy hoạch là phải tính đến hiệu quả cao và bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường từ khi lập đến khi thực hiện. Thực hiện nguyên tắc hiệu quả tổng hợp phải quan tâm đến cả hiệu quả trực tiếp, hiệu quả gián tiếp, hiệu quả trước mắt và hiệu quả lâu dài trong tương lai. Cụ thể là:

– Hiệu quả kinh tế thể hiện sự tiết kiệm vốn đầu tư. Kết quả thực hiện quy hoạch phải làm sao cho thu nhập từ hoạt động du lịch cao hơn chi phí, góp phần phát triển kinh tế địa phương và của quốc gia.

– Hiệu quả xã hội được thể hiện ở chỗ khi thực hiện sẽ tạo ra nhiều việc làm, cải thiện chất lượng cuộc sống cộng đồng, nâng cao nhận thức của dân cư địa phương, đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, đáp ứng nhu

cầu ngày càng cao của du khách. Phát triển du lịch phải phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội, truyền thống văn hóa của địa phương.

– Hiệu quả môi trường phải tính đến chi phí, trang thiết bị làm sạch môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học, đưa ra và thực hiện những giải pháp bảo vệ, nâng cao chất lượng môi trường cả tự nhiên và nhân văn, đảm bảo yêu cầu về sức chứa và sự tái tạo của tài nguyên.

– Hiệu quả về mặt kiến trúc mĩ thuật là ở việc các dự án quy hoạch phải lựa chọn vị trí, kiểu dáng, độ cao, vật liệu xây dựng, quy mô kiến trúc sao cho phù hợp với cảnh quan, bản sắc và không gian văn hóa để từ đó có được những công trình kiến trúc hài hòa với cảnh quan, kiểu dáng đẹp, độc đáo, tiện ích.

– Hiệu quả về chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn và xã hội của địa phương và của đất nước.

b) Nguyên tắc phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, của địa phương và của chiến lược phát triển ngành

Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp liên ngành. Để phát triển du lịch đòi hỏi phải có sự phối hợp liên ngành trong đầu tư, tổ chức, quản lí. Vì vậy, quy hoạch du lịch phải gắn kết hài hòa, phù hợp và trở thành một bộ phận của chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của quốc gia và của địa phương. Quy hoạch du lịch cũng phải tuân thủ việc thực hiện các chiến lược phát triển của ngành. Nguyên tắc này tạo cơ sở quan trọng cho việc triển khai quy hoạch du lịch đạt hiệu quả cao.

c) Nguyên tắc bảo vệ, khai thác, phát triển tài nguyên môi trường du lịch, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc

Tài nguyên và môi trường du lịch là nguồn lực quan trọng cho phát triển du lịch, tạo ra sự hấp dẫn du khách. Vì vậy, trong quy hoạch du lịch phải đưa ra được những phương thức bảo vệ, tôn tạo, khai thác; phát triển sao cho đảm bảo sự tái tạo tài nguyên, nâng cao cả số lượng và chất lượng tài nguyên, không vượt qua sức tải về vật lí, về sinh học và về tâm lí, giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

d) Nguyên tắc tối ưu trong việc phát huy thế mạnh của các nguồn lực phát triển du lịch

Quy hoạch du lịch một mặt phải đưa ra được những phương thức để khai thác nguồn tài nguyên du lịch phong phú, độc đáo của từng vùng, từng địa

phương nhằm tạo ra những loại hình du lịch đặc trưng, những sản phẩm du lịch chuyên môn hóa, độc đáo. Mặt khác, trong quy hoạch du lịch cũng phải tính đến các cách khai thác tiết kiệm, hiệu quả, tổng hợp nguồn lực của quốc gia, của địa phương trong mối quan hệ với các ngành kinh tế – xã hội khác.

e) Nguyên tắc thị trường

Du lịch là ngành dịch vụ có mức độ thị trường hóa rất cao và vì thế quy hoạch du lịch phải tuân thủ theo quy luật thị trường. Việc lập quy hoạch cần xem xét nhu cầu thị trường, bao gồm thị trường mục tiêu, thị trường tiềm năng về số lượng, sở thích, xu hướng phát triển nguồn khách để từ đó xây dựng các giải pháp, xác định không gian quy hoạch, mức độ đầu tư cơ sở vật chất kĩ thuật, kết cấu hạ tầng, đào tạo tuyển chọn nguồn nhân lực, bảo vệ tài nguyên du lịch, mở rộng thị trường sao cho đảm bảo được sự cân đối giữa cung và cầu du lịch.

f) Nguyên tắc ưu tiên

Đối với quy hoạch du lịch thường phải thực hiện nhiều mục tiêu, song không phải lúc nào các mục tiêu đề ra cũng đều thực hiện được. Trong nhiều trường hợp chưa thể có điều kiện để thực hiện đồng thời các mục tiêu. Trong quy hoạch có những mục tiêu mang tính chủ chốt, bao trùm và những mục tiêu chỉ là thứ yếu. Vì vậy, khi lựa chọn các mục tiêu để thực hiện phải chứng minh được mục tiêu nào đó bị coi là thứ yếu thì hiệu quả thấp và phải để lại. Ví dụ, đối với quy hoạch phát triển du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia thì mục tiêu bảo tồn tài nguyên, môi trường và mục tiêu xã hội được coi trọng hơn và là mục tiêu chủ yếu. Mục tiêu kinh tế ở đây chỉ là thứ yếu phục vụ cho hai mục tiêu trên.

g) Nguyên tắc viễn cảnh

Tính ổn định của hệ thống lãnh thổ du lịch được quy hoạch đòi hỏi một thời gian dài để xây dựng và phát triển. Những hiệu quả tích cực hay những hậu quả tiêu cực quy hoạch phát triển du lịch sẽ được kiểm định xem có hợp lí không trong vòng 20 – 30 năm, thậm chí từ 50 đến 100 năm. Vì vậy, việc xây dựng các chỉ số dự báo, các kiến nghị, giải pháp, trong quy hoạch du lịch cần dựa trên những cơ sở khoa học, có tính đến xu hướng phát triển và các tác động của quy hoạch tương lai.

h) Nguyên tắc phát triển theo từng giai đoạn

Quy hoạch du lịch thường được thực hiện trong vòng nhiều năm. Để thực hiện quy hoạch đòi hỏi chi phí lớn về thời gian, công sức và tài chính nên không

thể thực hiện trong cùng một lúc. Thêm vào nữa, hệ thống lãnh thổ du lịch lại luôn luôn biến động. Do vậy, khi lập và thực hiện quy hoạch cần phải chia ra thành nhiều giai đoạn, gắn với thời gian nhất định. Những hạng mục, cụ thể được thực hiện trước phải là cơ sở, nền tảng cho các hạng mục sau, đảm bảo sự phát triển trong tương lai của cả hệ thống lãnh thổ.

i) Nguyên tắc quy hoạch theo khu vực

Nhằm đảm bảo sử dụng có hiệu quả không gian và các nguồn lực cho phát triển du lịch, trong quá trình lập và thực hiện quy hoạch phải phân chia lãnh thổ theo từng khu vực gồm khu bảo tồn tuyệt đối, khu dịch vụ du lịch, khu vùng đệm đối với các quy hoạch phát triển du lịch sinh thái hoặc du lịch văn hóa. Còn đối với các quy hoạch phát triển khu vui chơi giải trí hay kinh doanh dịch vụ du lịch thì thường phân theo các khu chức năng. Thực hiện nguyên tắc này đòi hỏi các chuyên gia phải có trình độ chuyên môn cao, song nó cho phép tiết kiệm được nhiều công sức, tiền của, tránh việc xây rồi lại phá, và phải góp phần bảo vệ tài nguyên môi trường.

j) Nguyên tắc nhiều phương án

Tình hình phát triển kinh tế – xã hội và hoạt động du lịch ở mỗi quốc gia, mỗi địa phương luôn có biến động. Vì thế trong quy hoạch du lịch không nên xây dựng chỉ một phương án duy nhất. Điều đó dẫn đến chỗ nếu như gặp những biến động nào đó bất lợi quy hoạch du lịch không thể thực hiện thành công. Theo kinh nghiệm của nhiều chuyên gia quy hoạch, mỗi quy hoạch nên đề xuất ba phương án: phương án cao, phương án trung bình, phương án thấp và chọn một phương án để thực hiện (thường là phương án trung bình). Trong quá trình triển khai phương án đã chọn, nếu như có những đột phá theo chiều hướng tích cực (hay tiêu cực) thì có thể dễ dàng chuyển sang thực hiện phương án cao (hay phương án thấp).

k) Nguyên tắc đối phó với những biến cố không lường trước được

Nguyên tắc này nhằm đối phó với những biến cố ngẫu nhiên bất khả kháng (ví dụ dịch bệnh, thiên tai...). Vì vậy, quy hoạch du lịch cần có những giải pháp phòng ngừa rủi ro trong quá trình phát triển để làm giảm thiểu những tổn thất.

l) Nguyên tắc kế thừa

Khi tiến hành quy hoạch du lịch cần tham khảo, vận dụng những mô hình hoặc những quy hoạch đã được thực hiện trước đó mà đạt hiệu quả cao về nhiều

mặt. Đồng thời khi quy hoạch du lịch cũng nên kế thừa quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội, hay các công trình nghiên cứu có liên quan tới các vấn đề mà quy hoạch cần phải giải quyết.

m) Nguyên tắc công khai trong quá trình lập và công bố quy hoạch

Việc công khai trong quá trình lập, công bố và thực hiện quy hoạch tạo ra tính dân chủ, tránh được tình trạng tham nhũng trong quy hoạch du lịch. Thêm vào nữa, nguyên tắc này sẽ giúp cho cộng đồng địa phương, các tổ chức, các nhà thầu có thể tham gia vào quá trình quy hoạch, giúp cho dự án quy hoạch đạt hiệu quả cao hơn.

n) Nguyên tắc bảo đảm tính khả thi

Các mục tiêu, nội dung của quy hoạch phải tính đến các điều kiện để quy hoạch có khả năng thực hiện được, phù hợp với thực tiễn, với xu hướng phát triển du lịch nói riêng và kinh tế – xã hội nói chung. Quy hoạch phải đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn để được các cấp có thẩm quyền ra quyết định thực hiện, nhưng nhất thiết phải có tính khả thi.

Nội dung và trình tự lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng ở Việt Nam

1. Nội dung

– Xác định vị trí, vai trò của ngành Du lịch trong sự phát triển kinh tế – xã hội của cả nước, của vùng (đối với quy hoạch vùng);

– Phân tích, đánh giá các nguồn lực và hiện trạng phát triển du lịch;

– Xác định quan điểm, mục tiêu phát triển du lịch theo từng giai đoạn;

– Dự báo và luận chứng các phương án phát triển du lịch phù hợp với thời gian quy hoạch;

– Định hướng phát triển bao gồm thị trường khách du lịch; sản phẩm du lịch; tổ chức không gian du lịch; đầu tư phát triển du lịch; tổ chức hoạt động kinh doanh du lịch;

– Đánh giá môi trường chiến lược (đối với quy hoạch cả nước) và đánh giá sơ bộ tác động môi trường (đối với quy hoạch cấp vùng), đề xuất các giải pháp bảo vệ tài nguyên du lịch và môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

– Đề xuất giải pháp thực hiện quy hoạch.

2. Trình tự lập quy hoạch

Trình tự lập quy hoạch tổng thể phát triển du lịch quốc gia, quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Điều tra, khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu

Thực hiện điều tra, khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu về tiềm năng, hiện trạng tài nguyên du lịch, thị trường du lịch, các nguồn lực phát triển du lịch trên phạm vi cả nước

hoặc trong vùng; tài liệu về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội, quy hoạch phát triển ngành và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Bước 2: Xử lí, phân tích, tổng hợp, đánh giá tư liệu, số liệu

Tiến hành phân tích, đánh giá các yếu tố và nguồn lực để phát triển du lịch; các chỉ tiêu phát triển du lịch chủ yếu (lượng khách, mức chi tiêu bình quân, thời gian lưu trú trung bình, tổng thu từ khách du lịch...); phân tích cung và cầu, đặc điểm thị trường, tính chất sản phẩm, các điểm du lịch quan trọng... trên cơ sở các tư liệu, số liệu có được qua thu thập, điều tra (thực hiện điều tra, khảo sát bổ sung nếu cần thiết). Nghiên cứu bối cảnh du lịch thế giới và trong nước, các yếu tố phát triển kinh tế – xã hội khác của cả nước và của vùng tác động đến quy hoạch phát triển du lịch trong tương lai. Xác định vị trí, vai trò của du lịch đối với phát triển kinh tế – xã hội cả nước và vùng.

Bước 3: Xây dựng và lựa chọn phương án quy hoạch

Dựa vào các mục tiêu đặt ra của Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam, định hướng phát triển kinh tế – xã hội của cả nước và của vùng, yếu tố thị trường trong và ngoài nước, khả năng huy động nguồn lực để xác định và luận chứng những nội dung sau:

– Quan điểm và mục tiêu phát triển du lịch.

– Các phương án phát triển du lịch để đạt mục tiêu: Tính toán dự báo các chỉ tiêu phát triển du lịch chủ yếu (về khách, tổng thu du lịch, cơ sở vật chất kĩ thuật, nhân lực, nhu cầu đầu tư). Xây dựng tối thiểu 03 phương án phát triển du lịch, lựa chọn phương án phát triển và luận chứng cho phương án chọn.

– Các định hướng phát triển du lịch (không gian; thị trường, sản phẩm; đầu tư phát triển...). Nêu định hướng khái quát cho các vùng (đối với quy hoạch quốc gia) hoặc các địa phương trong vùng (đối với quy hoạch vùng du lịch) làm cơ sở cho các vùng hoặc các địa phương lập quy hoạch du lịch.

– Đánh giá môi trường chiến lược (đối với quy hoạch quốc gia) đánh giá sơ bộ các tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường (đối với quy hoạch vùng du lịch).

– Các dự án ưu tiên đầu tư phát triển du lịch.

– Các giải pháp và tổ chức thực hiện quy hoạch.

Bước 4: Xây dựng báo cáo quy hoạch và các bản đồ quy hoạch

1) Báo cáo quy hoạch: Gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt

Nội dung báo cáo tổng hợp phải phù hợp với đề cương, nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt.

Báo cáo tóm tắt thể hiện vắn tắt, trung thực những nội dung chính của quy hoạch.

2) Hệ thống bản đồ gồm:

a) Đối với quy hoạch quốc gia (cả nước):

– Bản đồ vị trí và mối liên hệ du lịch Việt Nam trong khu vực (tỉ lệ 1/5.000.000).

– Bản đồ đánh giá hiện trạng hệ thống tài nguyên du lịch (tỉ lệ 1/1.000.000).

– Bản đồ đánh giá hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch (tỉ lệ 1/1.000.000).

– Bản đồ tổ chức không gian, tuyến, điểm du lịch (tỉ lệ 1/1.000.000).

b) Đối với quy hoạch vùng:

– Bản đồ vị trí và mối liên hệ du lịch vùng trong tổng thể du lịch Việt Nam (tỉ lệ 1/2.000.000).

– Bản đồ đánh giá hiện trạng hệ thống tài nguyên du lịch của vùng (tỉ lệ 1/250.000).

– Bản đồ đánh giá hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch của vùng (tỉ lệ 1/250.000).

– Bản đồ tổ chức không gian, tuyến, điểm du lịch của vùng (tỉ lệ 1/250.000).

Ghi chú: Xây dựng hệ thống bản đồ được tiến hành đồng thời với quá trình lập quy hoạch. Tùy theo mức độ phức tạp của nội dung bản đồ có thể tách bản đồ tài nguyên du lịch tự nhiên và bản đồ tài nguyên du lịch nhân văn riêng; bản đồ tổ chức không gian và bản đồ tuyến, điểm du lịch riêng...

Bước 5: Tham vấn ý kiến các bên liên quan

Tiến hành tham vấn ý kiến của chuyên gia; các bộ, ngành; các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch của các tỉnh trên cả nước hoặc trong vùng thông qua các hình thức hội thảo, tọa đàm, hội nghị tham vấn ý kiến; phỏng vấn chuyên gia; ý kiến bằng văn bản.

Bước 6: Trình và phê duyệt quy hoạch

Cơ quan quản lí nhà nước trình lên cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

Nguồn: Tổng cục Du lịch

Phần hai

THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở VIỆT NAM

Chương 1

TÀI NGUYÊN DU LỊCH VIỆT NAM

Trên bản đồ thế giới, Việt Nam là một quốc gia có diện tích nhỏ nằm bên bờ Thái Bình Dương. Có lẽ không một nước nào ở Đông Nam Á mà tài nguyên du lịch trên một diện tích lãnh thổ tương đối khiêm tốn lại đa dạng đến như vậy. Tài nguyên du lịch ở Việt Nam được ví như một tấm thảm đa sắc đan dệt bởi những sắc màu sống động của một vùng thiên nhiên trù phú xanh tốt cùng những sắc màu ấm áp của các đền đài, di tích, phong tục tập quán truyền thống của cộng đồng dân cư bản địa... Tất cả vẻ đẹp lộng lẫy của bức thảm đa sắc ấy đã và đang trở thành nguồn lực to lớn để phát triển du lịch thu hút du khách cả trong và ngoài nước.

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Việt Nam nhìn trên bản đồ giống như hình chữ S với diện tích 330.966,9km^2[27], nằm ở rìa đông bán đảo Đông Dương, tựa lưng vững chắc vào lục địa châu Á mênh mông về phía Tây Bắc và nhìn ra Thái Bình Dương với chiều dài đường bờ biển dài 3.260km về phía Đông Nam [50].

Về mặt vị trí phần đất liền Việt Nam nằm trong khoảng vĩ độ từ 23°23' Bắc đến 8°34' Bắc, và kinh độ từ 102°09' Đông đến 109°24' Đông (nếu tính cả vùng biển thì hệ tọa độ của nước ta còn kéo dài tới vĩ độ 6°50' Bắc và từ kinh độ 101° Đông đến trên 117°20' Đông trên biển Đông). Như vậy, đất nước ta có chiều dài gấp khoảng 4 lần chiều rộng. Nơi rộng nhất từ Đông (Móng Cái – Quảng Ninh) sang Tây (Mường Nhé – Điện Biên) rộng chừng 600km, nơi hẹp nhất chừng 50km (trên lãnh thổ tỉnh Quảng Bình). Ở phía ngoài của lãnh thổ đất liền, Việt Nam còn có vùng biển rộng lớn với diện tích gấp 3 lần đất liền (trên 1 triệu km^2) với nhiều đảo, quần đảo lớn nhỏ khác nhau (khoảng 4.000 đảo). Gần đất liền nhất có các đảo thuộc vịnh Hạ Long, Cát Bà, Cù Lao Chàm, Phú Quốc..., xa nhất là các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

---

[27] *Niên giám Thống kê Việt Nam*, 2016.

Về mặt tự nhiên, vị trí địa lí đã quy định thiên nhiên nước ta mang sắc thái của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa điển hình với thiên nhiên trù phú, bốn mùa xanh tốt khác hẳn các nước cùng vĩ độ ở Bắc Phi và Tây Nam Á, là điều kiện lí tưởng để phát triển đa dạng các hoạt động du lịch với thời gian diễn ra quanh năm.

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa kết hợp với hình dáng lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang đã làm cho cảnh quan thiên nhiên của nước ta có sự phân hóa đa dạng từ đó dẫn đến sự đa dạng trong các cảnh quan du lịch theo chiều bắc – nam và đông – tây. Nếu như sự phân hóa theo chiều bắc – nam thể hiện rõ qua sự phân hóa trong thời vụ du lịch giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phía Nam thì sự phân hóa đông – tây thể hiện rõ qua sự thay đổi các cảnh quan từ vùng biển đến vùng đồng bằng và vùng núi cao có phong cảnh đẹp.

Vị trí nước ta nằm ở gần nơi giao thoa của các luồng di cư thực vật và động vật thuộc các khu hệ Hymalaya, Malaixia – Indonesia và Ấn Độ – Mianma. Những luồng di cư đã làm phong phú thêm các khu hệ động – thực vật, đây chính là nền tảng để nước ta phát triển nhiều loại hình du lịch hấp dẫn, đặc biệt là du lịch sinh thái, một loại hình du lịch gắn với tự nhiên và các hệ sinh thái bản địa.

Về mặt văn hóa, nước ta là nơi gặp gỡ của nhiều luồng văn hóa, trong đó quan trọng nhất là hai luồng văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ, tiếp đến là nền văn minh phương Tây hiện đại cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Về mặt dân tộc học, nước ta nằm ở vị trí giao lưu của nhiều luồng di cư nên có nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống trên dải đất hình chữ S. Nước Việt Nam có 54 dân tộc sinh sống xen kẽ nhau từ Bắc tới Nam. Mỗi dân tộc còn lưu giữ được những nét văn hóa riêng thể hiện trong ngôn ngữ, cách phát âm, phương thức quần cư, các phong tục, nghi lễ trong sản xuất và sinh hoạt. Tất cả những điều đó đã tạo cơ sở hình thành những sản phẩm du lịch độc đáo, đặc sắc mà ít quốc gia nào trên thế giới có được.

Việt Nam nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động với nhu cầu nghỉ ngơi, tham quan du lịch ngày càng tăng, gần trung tâm Đông Nam Á. Khoảng cách từ Hà Nội – Rangun là 1.120km; từ thành phố Hồ Chí Minh – Xingapo là 1.100km, đến Jakatar là 1.800km; khoảng cách từ Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh đến thủ đô các nước còn lại trong khu vực còn gần hơn nữa. Ở vị trí này, Việt Nam được ví như nhịp cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và

Đông Nam Á hải đảo, là cửa ngõ để vào các nước trên bán đảo Trung Ấn, là cơ sở thuận lợi để du khách dễ dàng đến với nước ta bằng các loại hình giao thông (đường bộ, đường hàng không, đường biển) khác nhau.

Nói tóm lại, vị trí địa lí nước ta tạo nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch. Tuy nhiên, vị trí này cũng gây ra không ít khó khăn. Đó là sự cạnh tranh với các sản phẩm du lịch cùng loại của các nước trong khu vực cũng như cạnh tranh về nguồn khách và thị trường. Do đó, để du lịch nước ta ngày càng phát triển, cần phải có các biện pháp thích hợp nhằm khai thác tối đa thuận lợi về mặt vị trí và hạn chế tối thiểu những rủi ro cho ngành kinh tế này.

2. TÀI NGUYÊN DU LỊCH

Tài nguyên du lịch của nước ta phong phú, đa dạng và về cơ bản được chia thành hai nhóm: tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn. Sự đa dạng của nguồn tài nguyên tự nhiên (bãi biển, hang động, đảo, sông, hồ, nước khoáng, lớp phủ thực vật, giới động vật, nhiều phong cảnh thiên nhiên độc đáo, điển hình...) lẫn nhân văn (các di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, những phong tục tập quán, các làng nghề và truyền thống văn hoá đặc sắc của dân tộc...) là tiền đề quan trọng để phát triển du lịch biển lẫn du lịch núi, du lịch ngắn ngày cũng như dài ngày với nhiều loại hình khác nhau: tham quan, nghỉ dưỡng, thể thao, nghiên cứu khoa học, hội chợ, hội nghị...

2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

a) Địa hình

Địa hình là nền tảng quan trọng của tự nhiên, là nơi diễn ra mọi hoạt động của con người. Đối với hoạt động du lịch, các dạng địa hình là nhân tố tạo nền cho phong cảnh, làm cho cảnh sắc thiên nhiên thêm lôi cuốn và hấp dẫn.

Việt Nam có địa hình tương đối đa dạng, lắm núi, nhiều sông; có núi và cao nguyên, lại có cả đồng bằng, bờ biển trải dài và uốn lượn, lúc nhô ra thì tạo thành bán đảo, khi vòng lại hình thành các vũng vịnh. Chính vì vậy, từ xa xưa ông cha ta đã khái quát về địa hình đất nước mình theo cấu trúc của hệ bát phân "Tam sơn, tứ hải, nhất phần điền". Đối với hoạt động du lịch, các dạng địa hình ở nước ta được quan tâm chủ yếu là cảnh quan hình thái địa hình và các dạng địa hình đặc biệt.

** Cảnh quan hình thái địa hình*

3/4 diện tích lãnh thổ nước ta là đồi núi. Dù có suốt đời sống ở vùng đồng bằng thì không ai lại không cảm thấy bóng dáng của núi bên mình, nơi mà ông cha ta đã bắt đầu sinh cơ, lập nghiệp. Ở các đồng bằng miền Trung thì núi không còn là những hiện tượng xa lạ nữa, mà nhập vào trong cảnh vật tự nhiên một cách hài hòa đến nỗi núi và đồng bằng đan quyện vào nhau như một thể thống nhất. Chỉ có miền trung và tây Nam Bộ mới thực sự là xa núi, nhưng núi lại thấy xuất hiện đột ngột ở Hà Tiên, ngay trên bờ biển [41]. Tuy nhiên, đồi núi nước ta chủ yếu là đồi núi thấp dưới 1.000m (chiếm 85% diện tích lãnh thổ), trong đó các vùng có độ cao dưới 500m chiếm tới 70% diện tích. Các vùng núi có độ cao từ 1.000m đến 2.000m chiếm 14% diện tích, điển hình như Tam Đảo – Vĩnh Phúc (1.591m), Mẫu Sơn – Lạng Sơn (1.541m), Yên Tử – Quảng Ninh (1.068m), dãy Hoành Sơn – Hà Tĩnh – Quảng Bình (1.044m), dãy Bạch Mã – Thừa Thiên – Huế – Đà Nẵng (1.444m)... Các khu vực cao trên 2.000m ở nước ta chỉ chiếm 1% diện tích cả nước, điển hình với các đỉnh cao như Fansipan – Lào Cai (3.143m), Pusilung – Lai Châu (3.076m), Phu Luông – Yên Bái (2.985m), Saphin – Yên Bái (2.874m), Pukhaoluông – Lào Cai (2.810m), Puxailaileng – Nghệ An (2.711m), Ngọc Linh – Kon Tum (2.598m), Pu Nậm Nhé – Lai Châu (2.534m) [41]. Như vậy, tính chất chung của địa hình Việt Nam chủ yếu là đồi núi thấp và được phân chia thành các bậc địa hình. Các đỉnh núi cao nhất cũng như các dãy núi đồ sộ nhất đều nằm ở phía Tây và Tây Bắc, càng ra phía biển Đông, chúng càng thấp dần, thông thường kết thúc bằng một dải đất thấp ven biển.

Bốn vùng núi chính của Việt Nam là: vùng núi Đông Bắc, vùng núi Tây Bắc, vùng núi Trường Sơn Bắc và vùng núi Trường Sơn Nam.

– Vùng núi Đông Bắc (còn gọi là Việt Bắc), kéo dài từ thung lũng sông Hồng đến vịnh Bắc Bộ. Cảnh quan vùng núi nơi đây tạo cho nước ta nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng có ý nghĩa với hoạt động du lịch mà điển hình như động Nhất, Nhị, Tam Thanh (Lạng Sơn); hang Pắc Bó (Cao Bằng); núi Yên Tử, vịnh Hạ Long (Quảng Ninh); cao nguyên đá Đồng Văn (Hà Giang)...

– Vùng núi Tây Bắc trải rộng từ thượng nguồn sông Mã đến thung lũng sông Hồng, lan một phần cho đến thung lũng sông Chảy. Trong thực tế, toàn vùng gồm có những vùng núi trung bình và cao nguyên chạy theo hướng tây bắc – đông nam và song song với nhau. Hoàng Liên Sơn là dãy núi cao và đồ sộ nhất vùng với chiều dài gần 2.000km, có hàng loạt đỉnh cao trên 2.500m, trong đó đỉnh hùng vĩ Fansipan cao nhất toàn Đông Dương (3.143m) và là điểm du

lịch thu hút đông đảo du khách ưa khám phá. Ngoài Fansipan ở vùng núi này còn có Sa Pa (Lào Cai) ở độ cao 1.500m so với mặt biển, nơi nghỉ mát lí tưởng của du khách.

– Vùng núi Trường Sơn Bắc giới hạn từ phía Nam sông Cả tới dãy Bạch Mã. Đây là vùng núi hẹp ngang nhất cả nước bao gồm các dãy núi chạy song song và so le theo hướng tây bắc – đông nam. Trong vùng khối núi đá vôi Kẻ Bàng – Khe Ngang (Quảng Bình) là có giá trị nhất đối với hoạt động du lịch. Ở Trường Sơn Bắc có nhiều nhánh núi nằm ngang đâm thẳng ra biển – các hoành sơn – ngăn cách các đồng bằng ven biển thành nhiều ô, tạo thành những đường đèo nổi tiếng trên con đường kinh lí Bắc – Nam như Đèo Ngang, Hải Vân.

– Vùng núi Trường Sơn Nam gồm các khối núi và cao nguyên nằm ở vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ. Đây là một miền núi và cao nguyên, đồi và thung lũng xen kẽ nhau rất phức tạp. Những vùng núi đồ sộ và cao trung bình ở phía Bắc và vùng cực Nam Trung Bộ kết hợp cùng các cao nguyên xếp tầng tạo thành các cảnh quan độc đáo là cơ sở hình thành các điểm du lịch nghỉ núi hấp dẫn, điển hình như cao nguyên Lâm Viên, cao nguyên Đắk Lắk...

Đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích cả nước, có địa hình thấp và khá bằng phẳng với hai đồng bằng lớn là đồng bằng Nam Bộ và đồng bằng Bắc Bộ. Ngoài ra còn một dải đồng bằng hẹp ven biển miền Trung. Phần lớn các đồng bằng Việt Nam có nguồn gốc là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của các dòng sông lớn nên đất đai màu mỡ, thuận lợi cho hoạt động sản xuất và cư trú.

Đối với hoạt động du lịch, địa hình miền núi có nhiều ưu thế vì sự kết hợp của nhiều dạng địa hình, vừa thể hiện vẻ đẹp hùng vĩ và thơ mộng của thiên nhiên, vừa có khí hậu mát mẻ, không khí trong lành. Ở miền núi có nhiều đối tượng cho hoạt động du lịch. Đó là các sông suối, thác nước, hang động, rừng cây với thế giới sinh vật tự nhiên vô cùng phong phú. Miền núi còn là nơi cư trú của đồng bào các dân tộc ít người với đời sống và nền văn hoá đa dạng, đặc sắc. Các khu vực núi thuộc Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Đắk Lắk... đã và đang được khai thác với nhiều loại hình du lịch khác nhau và có sức hấp dẫn rất lớn đối với du khách.

** Các dạng địa hình đặc biệt*

– Ở nước ta dạng địa hình cácxtơ (núi đá vôi) và địa hình ven bờ biển là những dạng địa hình đặc biệt có ý nghĩa lớn đối với du lịch.

Dạng địa hình cácxtơ ở nước ta là dạng địa hình của vùng núi đá vôi được hình thành do quá trình xâm thực chủ yếu của nước đối với các loại đá cacbonnat có đặc tính thấm nước và hoà tan. Địa hình đá vôi có diện tích rộng lớn, khoảng từ 50.000km^2 – 60.000km^2, chiếm 15% diện tích cả nước. Vùng núi cácxtơ tập trung chủ yếu tại các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang ở biên giới Việt – Trung với các cao nguyên đá vôi Tây Bắc (Tả Phình – Sin Chải, Sơn La, Mộc Châu), vùng núi đá vôi Hòa Bình – Thanh Hóa đến vùng núi Quảng Bình, còn ở miền Nam chỉ có một số ở Hà Tiên (Kiên Giang) [41].

Có thể phân chia địa hình cácxtơ thành các kiểu địa hình cácxtơ ngập nước, địa hình cácxtơ nằm xen kẽ ở vùng đồng bằng (cácxtơ cạn) và địa hình cácxtơ núi.

Kiểu địa hình cácxtơ ngập nước tập trung ở vùng biển Đông Bắc trên vịnh Hạ Long và vịnh Bái Tử Long với hàng nghìn hòn đảo đá vôi tạo nên một kì quan hùng vĩ và vịnh Hạ Long đã được Tổ chức Văn hoá, Khoa học, Giáo dục (UNESCO) xếp hạng là di sản thiên nhiên thế giới (năm 1994).

Kiểu địa hình cácxtơ nằm xen kẽ ở vùng đồng bằng bao gồm các núi đá vôi còn sót lại rải rác và xen kẽ giữa các cánh đồng như phía Tây Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình có dáng dấp như một vịnh Hạ Long trên cạn, có giá trị đối với hoạt động du lịch.

Kiểu địa hình cácxtơ núi bao gồm các khối núi, dãy núi và cao nguyên rất phổ biến ở các vùng núi đá vôi Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Thanh Hoá, Quảng Bình.

Nói chung, địa hình cácxtơ ở nước ta khá hiểm trở, bề mặt lởm chởm sắc nhọn, thành vách núi dựng đứng, có nhiều khe nứt, phễu, giếng sâu, hang động. Địa hình cácxtơ tạo nên nhiều phong cảnh đẹp vì núi non hùng vĩ và nhiều dáng hình, đặc biệt là các hang động và sông suối ngầm kì ảo là đối tượng du lịch rất hấp dẫn. Nhiều hang động còn là nơi cư trú của người cổ xưa, đã để lại nhiều dấu tích khảo cổ học rất có giá trị.

Trong các dạng địa hình đặc biệt, cácxtơ hang động là một đối tượng được quan tâm vì cảnh quan thiên nhiên ở đây rất hấp dẫn khách du lịch. Nhiều hang động có vẻ đẹp lộng lẫy, tráng lệ và rất kì ảo do tạo hoá sinh ra. Nhiều hang động chứa đựng những di tích khảo cổ học, di tích lịch sử – văn hoá. Không ít hang động đã mọc lên thêm các công trình kiến trúc như chùa chiền, tạo nên một thế giới tâm linh đầy bí ẩn... Như vậy, có thể nói hang động cácxtơ là một loại tài nguyên du lịch – một loại hàng hoá đặc biệt có thể sinh lợi cao. Các

công trình nghiên cứu, điều tra hang động ở Việt Nam đã phát hiện khoảng 200 hang động, trong đó phần lớn (90%) là các hang ngắn và trung bình (có độ dài dưới 100m) và chỉ có trên 10% số hang động dài trên 100m. Các hang động dài nhất được phát hiện ở nước ta tập trung chủ yếu ở khối đá vôi Kẻ Bàng (Quảng Bình) như hang Vòm tới 27km (chưa kết thúc), động Phong Nha gần 8km, hang Tối 5,5km. Ở Lạng Sơn có hang Cả, hang Bè cũng dài hơn 3,3km.

Có thể chia các hang động ở Việt Nam thành 3 khu vực chính. Ở Đông Bắc, các hang động chỉ phát triển theo chiều ngang và ngắn. Ngược lại, ở Tây Bắc hang phần lớn phát triển theo chiều thẳng đứng và phân bậc rõ rệt. Ở Bắc Trường Sơn, các hang hầu như chỉ phát triển theo chiều ngang và hầu hết là tuyến chảy của các dòng sông hiện nay. Nhìn chung, các hang động của nước ta có cấu trúc phức tạp. Các hang lớn thường có nhiều phòng, nhiều nhánh và được thông ra bằng nhiều cửa. Tuy nhiên, cũng có hang chỉ có một phòng rộng như hang Dơi ở Hữu Lũng, Lạng Sơn, chiều cao 120m, dài 328m và rộng gần 200m.

Hiện nay ở nước ta đã có nhiều hang động được khai thác phục vụ du lịch như động Phong Nha, Tam Cốc – Bích Động, động Hương Tích, hang Bồ Nâu, hang Luồn, hang Sửng Sốt, động Thiên Cung...

– Địa hình ven bờ

Nước ta có đường bờ biển dài 3.260km với nhiều bãi biển đẹp (nhiều bãi vẫn còn ở dạng sơ khai, chưa bị ô nhiễm) độ dốc trung bình từ $1^o – 3^o$ và một hệ thống đảo ven bờ, trong đó một số đảo có giá trị về du lịch.

Dọc bờ biển nước ta có khoảng 125 bãi biển, bãi cát bằng phẳng, độ dốc trung bình đủ điều kiện để khai thác phục vụ hoạt động du lịch. Các bãi biển phân bố chạy suốt từ Bắc vào Nam. Từ Móng Cái đến Hà Tiên có nhiều bãi tắm đẹp như Trà Cổ, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Đá Nhảy, Nhật Lệ, Thuận An, Cảnh Dương, Lăng Cô, Non Nước, Mĩ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Đại Lãnh, Dốc Lết, Nha Trang, Ninh Chữ, Mũi Né, Vũng Tàu, Long Hải, Phước Hải, Phú Quốc...

Theo đánh giá của các chuyên gia Tổ chức Du lịch Thế giới, dải bờ biển có những bãi tắm đẹp nhất nước ta kéo dài liên tục từ Đại Lãnh (dưới chân đèo Cả) và vịnh Vân Phong cho đến Phan Thiết. Đây là tiềm năng lớn để tạo nên các khu du lịch biển có thể cạnh tranh được với các khu du lịch biển của các nước trong khu vực (như Pattaya – Thái Lan hay Bali – Inđônêxia...).

Vùng biển nước ta còn có khoảng 4.000 hòn đảo lớn, nhỏ, trong đó đại bộ phận là các đảo gần bờ. Hai quần đảo xa bờ nhất của nước ta là Hoàng Sa và

Trường Sa ở khu vực giữa và đông nam Biển Đông. Các đảo và quần đảo có nhiều giá trị cho hoạt động du lịch. Các đảo ở nước ta phân bố từ Bắc vào Nam, nhưng tập trung nhiều nhất ở vùng biển Đông Bắc thuộc hai tỉnh Quảng Ninh và Hải Phòng, gồm hơn 2.000 hòn đảo, chiếm 60% tổng số đảo của cả nước.

Trên các đảo có nhiều bãi biển và phong cảnh đẹp còn nguyên vẻ hoang sơ và những điều kiện tự nhiên rất đặc sắc để phát triển các loại hình du lịch biển. Tiêu biểu nhất là các đảo Phú Quốc, Cát Bà, Cù Lao Chàm, Côn Đảo...

b) Khí hậu

Việt Nam có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Tính chất nhiệt đới thể hiện ở tổng lượng bức xạ ở miền Bắc trên 120kCal/cm^2/năm, còn ở miền Nam là trên 130kCal/cm^2/năm. Nhiệt độ trung bình năm là 22 – 27°C. Tổng nhiệt độ hoạt động là từ 8.000 – 10.000°C. Tính chất ẩm thể hiện ở lượng mưa trung bình năm từ 1.500 – 2.000mm. Ở những sườn đón gió có nhiều nơi lượng mưa lên tới 3.500 – 4.000mm. Độ ẩm không khí thường xuyên trên 80% [44].

Tính chất gió mùa làm cho khí hậu nước ta phân hóa, biến động phức tạp. Gió mùa đông từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau với đặc điểm thời tiết là lạnh và khô vào nửa đầu mùa đông (tháng 12 – 1) và lạnh ẩm vào nửa cuối mùa đông (tháng 2, 3). Do khí cực đới bị biến tính và suy yếu khi di chuyển vào phía Nam, nên từ vĩ độ 16° Bắc trở vào Nam, về mùa đông thống trị là tín phong Thái Bình Dương, nhất là vào thời kì chuyển mùa, vào các tháng 9 – 10, đem đến thời tiết mát, ẩm.

Gió mùa mùa hạ ở nước ta rất phức tạp. Vào đầu mùa hạ, khối không khí nhiệt đới từ vịnh Bengan thổi vào nước ta theo hướng tây nam, gây ra hiện tượng thời tiết khô nóng ở Tây Bắc Bắc Bộ và Trung Bộ, nhưng lại mưa lớn đầu mùa cho Tây Nguyên và Nam Bộ. Vào cuối mùa hạ, thống trị là khối khí xích đạo thổi theo hướng tây nam vào Tây Nguyên, Nam Bộ, theo hướng nam vào miền Trung và đông nam vào Bắc Bộ. Khối khí này gây ra mưa lớn ở cả hai miền Nam và Bắc, nhất là khi gặp các nhiễu động khí quyển khác nhau như bão, hội tụ nội chí tuyến, gây mưa lớn.

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tạo điều kiện cho thảm thực vật quanh năm ra hoa, kết quả, ruộng đồng làm được từ 2 – 3 vụ, hoạt động du lịch diễn ra thuận lợi, đặc biệt là phía Nam nước ta. Các công trình nghiên cứu cho thấy nước ta về cơ bản có điều kiện khí hậu thích hợp cho du lịch. Nhiệt độ trung bình năm là 20 – 25°C, số ngày nắng trên 200 ngày, trong đó hơn 180 ngày có

thời tiết phù hợp với sức khỏe con người, thuận lợi cho việc phát triển loại hình du lịch chữa bệnh, an dưỡng.

Đặc điểm khí hậu nhiệt đới đã tạo cho cảnh quan thiên nhiên trên cả nước giống như những công viên khổng lồ với màu sắc rực rỡ của cây và cỏ, hoa và lá, không giống như những thảo nguyên đầy cỏ gai và ngải đắng hay những vùng hoang mạc trơ trụi đất cát [44]. Sự ưu ái của thiên nhiên đã tạo cơ sở cho nước ta triển khai các loại hình du lịch thể thao, vui chơi, giải trí như nhảy dù, chơi tàu lượn, khinh khí cầu, thả diều, thuyền buồm; du lịch sinh thái như tham quan, nghiên cứu, dã ngoại...

Tuy nhiên khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa cũng gây ra những phiền phức không nhỏ cho hoạt động du lịch của nước ta như bão trên các vùng biển, duyên hải và hải đảo; gió mùa đông bắc trong mùa đông ở phía Bắc; gió bụi trong mùa khô; lũ lụt trong mùa mưa.

Đánh giá mức độ thuận lợi của khí hậu trong năm đối với hoạt động du lịch

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Quảng Ninh – Hải Phòng												
Huế – Đà Nẵng												
Nha Trang – Khánh Hòa												
Vũng Tàu – Côn Đảo												

Thuận lợi Tương đối thuận lợi Ít thuận lợi

Trên nền nhiệt đới ẩm gió mùa, khí hậu nước ta có sự phân hóa từ Bắc tới Nam, từ Đông sang Tây và từ thấp lên cao do lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ độ, kết hợp với tác động của chế độ gió mùa.

Miền khí hậu phía Bắc có ranh giới từ dãy Bạch Mã trở ra Bắc với đặc điểm đặc trưng là nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh. Nền khí hậu nhiệt đới thể hiện ở nhiệt độ trung bình trên 20°C. Do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc nên trong năm có mùa đông lạnh kéo dài 2 – 3 tháng, nhiệt độ trung bình dưới 18°C. Biên độ dao động nhiệt năm khoảng trên 9°C. Với khí hậu có đủ 4 mùa: xuân – hạ – thu – đông, mỗi mùa thiên nhiên có một cảnh sắc đặc biệt hấp dẫn riêng đối với từng đối tượng du khách. Mùa xuân với làn mưa nhè nhẹ, lất phất bay như những bàn tay mềm mại, âu yếm vuốt ve những lộc non mới nhú giúp chúng mau lớn nhanh để chuẩn bị đón những tia nắng ấm đầu năm. Khắp núi rừng phủ một màu xanh ngăn ngắt. Hoa mai, hoa mơ nở trắng vùng Tây Bắc, hoa đào tô thắm vùng Đông Bắc nổi bật trên thảm rừng xanh đón chào mùa xuân.

Trên khắp các làng quê đường phố, cây cối đều khoác trên mình một lớp chồi biếc tươi xanh mang đầy nhựa sống. Vào mùa hè, những tia nắng vàng rực rỡ trải rộng khắp mọi nơi, những bờ biển xanh tràn nắng và gió là địa điểm thích hợp nhất cho hoạt động du lịch biển ở phía Bắc.

Sang thu, tiết trời se lạnh, những cơn gió đầu mùa mơn man thổi trên những cánh đồng quê, cả làng quê miền Bắc như bao trùm một màu vàng ngắt của nắng nhạt, của rơm, của rạ, của hương hoa sữa nhẹ nhàng bay.

Vào mùa đông, những đợt gió mùa đông bắc lạnh giá với bầu trời xám xịt. Nhưng trong những ngày bầu trời xám màu tro và ngắn ngắt rét ấy của miền Bắc lại bỗng thấy xuất hiện Mặt Trời và nắng ấm trên những cành sầu đông gày gò trơ trụi rụng lá, những lá bàng đỏ ánh lên như trát một lớp sơn. Tất cả những điều đó tạo nên những điều mà miền nhiệt đới thực sự như phương Nam không thể có.

Miền khí hậu phía Nam mang sắc thái của khí hậu cận xích đạo gió mùa. Nền nhiệt độ thiên về xích đạo, quanh năm nóng, nhiệt độ trung bình trên 25°C và không có tháng nào nhiệt độ dưới 20°C. Điều kiện khí hậu này tạo điều kiện cho phía Nam có thể phát triển hoạt động du lịch quanh năm, đặc biệt là từ vĩ độ 20° Bắc trở vào Nam. Miền khí hậu phía Nam đầy nắng, gió thích hợp với các hoạt động du lịch nghỉ biển, nghỉ núi, khám phá mạo hiểm, du lịch sinh thái và du lịch nghỉ dưỡng...

Bên cạnh sự phân hóa theo chiều Bắc – Nam, Đông – Tây, sự phân hóa khí hậu theo độ cao cũng tương đối rõ nét. Về cơ bản trên toàn lãnh thổ nước ta, cảnh quan được chia thành 3 đai cao: đai nhiệt đới gió mùa, đai nhiệt đới gió mùa trên núi, đai ôn đới gió mùa trên núi. Trên các vùng núi cao, không khí mát mẻ quanh năm, không có tháng nào nhiệt độ trên 25°C, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ thích hợp với các hoạt động du lịch. Chẳng hạn như Đà Lạt, quanh năm có nhiệt độ không khí từ 16,4°C – 19,7°C; Sa Pa có tới 7 tháng điều kiện khí hậu dễ chịu, từ tháng 10 đến tháng 4, ứng với nhiệt độ trung bình hằng tháng từ 15,6°C – 19,8°C. Do có điều kiện khí hậu thích hợp với sức khỏe con người nên ở nhiều vùng núi cao của nước ta như Sa Pa, Tam Đảo, Mẫu Sơn, Bà Nà, Đà Lạt đều được lựa chọn và hình thành các điểm du lịch nghỉ núi nổi tiếng ở nước ta.

c) Tài nguyên nước

Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc với mật độ trung bình khoảng 0,5 – 1km/km^2. Dọc bờ biển trung bình cứ 20km lại gặp một cửa sông. Cả nước có 2.360 con sông (chỉ tính sông dài từ 10km trở lên). Có 9 hệ thống sông lớn.

Đó là các hệ thống sông Bằng Giang – Kì Cùng, Hồng – Thái Bình, Mã, Cả, Thu Bồn, Ba (Đà Rằng), Đồng Nai, Cửu Long (Mê Kông), chiếm 80% diện tích, 70% nguồn nước và hơn 80% dân số sinh sống của cả nước.

Đối với hoạt động du lịch, nhiều hệ thống sông kết hợp với các cảnh quan của địa hình nơi nó chảy qua tạo nên bức tranh phong cảnh hữu tình, có sức hấp dẫn cao đối với du khách. Ở nước ta nhiều dòng sông đã và đang được đưa vào khai thác phục vụ cho hoạt động du lịch, như sông Hương (Thừa Thiên – Huế), sông Đà (Hòa Bình), hệ thống kênh rạch chằng chịt ở đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, thuỷ chế phân hóa theo mùa gây nên những khó khăn không nhỏ cho hoạt động du lịch, nhất là vào mùa mưa lũ.

Do chảy trên các nền địa chất phức tạp khác nhau, sông ngòi nước ta có nhiều thác ghềnh. Có thể kể ra một vài thác tiêu biểu như thác Bản Giốc (trên sông Quy Sơn – Cao Bằng); thác Bạc (Sa Pa – Lào Cai); thác Đầu Đẳng (trên sông Năng – Bắc Kạn); thác Bờ (trên sông Đà – Hòa Bình), Thác Đray Sáp, thác Trinh Nữ, thác Gia Long (trên sông Xrê-pôk – Đắk Nông). Các thác nước tạo ra những vẻ đẹp nguyên sơ và tinh khiết, trong lành, hùng vĩ có sức hấp dẫn cao với du khách.

Sông ngòi nước ta có tốc độ dòng chảy lớn, kết hợp với lòng sông có nhiều thác ghềnh đã tạo ra giá trị thuỷ điện lớn. Việc khai thác thuỷ điện trên các dòng sông đã góp phần làm phong phú thêm các cảnh quan du lịch, đó là các hồ thuỷ điện. Các hồ thuỷ điện như Hòa Bình, Yaly, Thác Mơ... đã trở thành những điểm tham quan hấp dẫn đông đảo du khách.

Nước ta có nhiều hồ lớn, tạo phong cảnh đẹp, có giá trị điều hòa khí hậu, dòng chảy, tiêu úng; cung cấp nước cho công nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản; phát triển thuỷ lợi, thuỷ điện và nghỉ ngơi du lịch. Đối với hoạt động du lịch, cả hai loại hồ tự nhiên và hồ nhân tạo đều có giá trị to lớn. Theo thống kê, hiện nay nước ta có khoảng hơn 1.000 hồ tự nhiên và nhân tạo, diện tích dao động từ vài ha đến vài chục, thậm chí có khi đến hàng nghìn ha.

Các hồ của nước ta có nguồn gốc khác nhau. Các hồ tự nhiên được hình thành do vận động đứt gãy kiến tạo (như hồ Ba Bể ở Bắc Kạn), từ các miệng núi lửa đã tắt (như Biển hồ Tơ Nưng ở Gia Lai), do phun trào bazan làm chặn dòng chảy (như hồ Lắk ở Đắk Lắk), hoặc hồ móng ngựa trên các lòng sông cũ (như Hồ Tây của Thành phố Hà Nội).

Các hồ nhân tạo ở nước ta thường được hình thành do đắp đập để ngăn dòng chảy tự nhiên nhằm mục đích thuỷ lợi (hồ Dầu Tiếng ở Tây Ninh, hồ

Ayun Hạ ở Gia Lai, hồ Núi Cốc ở Thái Nguyên, hồ Đại Lải, hồ Suối Hai ở Hà Nội) hoặc thuỷ điện (hồ Hòa Bình, hồ Thác Bà, hồ Yaly, hồ Trị An). Theo thống kê, nước ta có khoảng 730 hồ nhân tạo.

Tiềm năng nước ngầm của nước ta khá phong phú, tổng trữ lượng (lưu lượng dòng ngầm ở một mặt cắt nào đó của tầng chứa nước) đạt 1.513m^3/s. Ước tính nguồn nước ngầm có thể khai thác được là 6 – 7 tỉ m^3/năm. Trong tài nguyên nước ngầm có giá trị nhất đối với du lịch là tài nguyên nước khoáng. Đây là nguồn tài nguyên có giá trị du lịch nghỉ dưỡng và chữa bệnh.

Nước ta có trên 400 nguồn nước khoáng tự nhiên với những lỗ khoan có nhiệt độ của nước từ 27° đến 105°C và phân bố đều từ Bắc vào Nam [5].

Nguồn nước khoáng được đặc trưng bởi thành phần hóa học rất đa dạng, có độ khoáng hóa cao (trên 30g/l) và hàm lượng các nguyên tố vi lượng đáng kể như brôm 64,04mg/l; iốt 19,04mg/l; sắt 373mg/l; ôxít silic 488,0mg/; sunfua hydro 150mg/l... Chính nhờ những nguyên tố vi lượng này mà giá trị chữa bệnh của nước khoáng có khả năng thu hút du khách.

Với mục đích chữa bệnh, có thể phân chia nước khoáng của nước ta thành các nhóm chủ yếu sau đây [4, 47].

– Nhóm nước khoáng Cacbonic: Phân bố chủ yếu trên một vùng rộng lớn từ Bình Thuận đến Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Lâm Đồng, Đắk Lắk. Hàm lượng CO_2 trong nước thường gặp 800 – 1.000 mg/l, không ít nguồn đạt tới 2.000 – 2.020mg/l. Nguồn nước khoáng này có tác dụng giải khát, chữa bệnh cao huyết áp, sơ vữa động mạch, các bệnh thần kinh ngoại biên. Các điểm mỏ nước khoáng thuộc nhóm này tiêu biểu có thể kể đến Vĩnh Hảo (Bình Thuận); Châu Cát (Bình Thuận); Suối Nghệ (Bà Rịa – Vũng Tàu); Suối Nho (Đồng Nai); Phú Hội (Lâm Đồng); Đắk Mol (Đắk Lắk)...

– Nhóm nước khoáng Silic: Phần lớn phân bố ở các tỉnh từ Quảng Bình đến Bình Thuận và rải rác ở mốt số nơi khác. Công dụng của nước khoáng silic chủ yếu là chữa bệnh tiêu hoá, thần kinh, thấp khớp, phụ khoa... Tiêu biểu cho nhóm này là các nguồn nước khoáng ở Kim Bôi (Hoà Bình), Hội Vân (Phù Cát – Bình Định)...

– Nhóm nước khoáng Brôm – Iốt – Bo: Công dụng chữa bệnh ngoài da, thần kinh, phụ khoa... Điển hình là các nguồn ở Quang Hanh (Quảng Ninh), Tiên Lãng (Hải Phòng).

Ngoài ba nhóm trên còn có một số nhóm nước khoáng khác (liti, sunphua hydro, asen – flo, phóng xạ...) cũng có giá trị với du lịch nghỉ ngơi và chữa bệnh.

Một số nguồn nước khoáng chủ yếu ở Việt Nam [47]

Tên	Địa điểm	Thành phần	Công dụng
Tiên Lãng	Hải Phòng	• Br, I, Bo • Nhiệt độ trung bình 45°C	Chữa nấm kinh niên, dị ứng da theo mùa...
Tiền Hải	Thái Bình		Nước khoáng đóng chai
Kênh Gà	Ninh Bình	• NaCl, KCl, $CaCl_2$, MgO • Nhiệt độ trung bình 53°C	Chữa khớp, viêm dây thần kinh, dạ dày, kích thích hoạt động của gan, mật
Kì Phú	Ninh Bình	• $CaCl_2$, MgO • Nhiệt độ trung bình 35°C	Chữa các bệnh tiêu hoá, phụ khoa, nhiễm thuỷ ngân
Quang Hanh	Quảng Ninh	• Br, I, Bo • Nhiệt độ trung bình 45°C	Chống mất nước, chữa đau dạ dày, gan, táo bón...
Kim Bôi	Hoà Bình	• SiO_2 • Nhiệt độ trung bình 37°C	Chữa thấp khớp, dạ dày và đại tràng
Mĩ Lâm	Tuyên Quang	• Si • Nhiệt độ trung bình 40°C	Điều hoà tiêu hoá, xương – cơ, thấp khớp, đại tràng, cột sống
Bang	Quảng Bình	• Si (H_2SiO_3) • Nhiệt độ trung bình 105°C	Chống viêm nhiễm, bệnh ngoài da, viêm thần kinh toạ, viêm xương, thấp khớp...
Troóc	Quảng Bình	• Si • Nhiệt độ trung bình 43°C	Chống viêm nhiễm, bệnh ngoài da, viêm thần kinh toạ, viêm xương, thấp khớp
Nô Bồ	Quảng Bình	• Na_2O • Nhiệt độ trung bình 66°C	Chống viêm nhiễm, phụ khoa, thấp khớp mãn tính
Tân Lâm	Quảng Trị	• H_2SiO_3 • Nhiệt độ trung bình 48°C	Ngâm tắm chữa thấp khớp
Hướng Hoá	Quảng Trị	• $CaCO_3$, Na_2S • Nhiệt độ trung bình 65°C	Ngâm tắm chữa thấp khớp, chống béo phì
Thanh Tân	Thừa Thiên – Huế	• $CaCO_2$, NaCl • Nhiệt độ trung bình 68°C	Lợi tiểu, chống viêm, điều hoà tiêu hoá
Mĩ An	Thừa Thiên – Huế	SO_2, hơi mặn	Chống viêm nhiễm, phụ khoa, viêm xương
Hương Bình	Thừa Thiên – Huế	Nhiệt độ trung bình 69°C	Lợi tiểu, chữa bệnh gan, mật
Hội Vân	Bình Định	• Si • Nhiệt độ trung bình 79°C	Chữa bệnh đường tiêu hoá, phụ khoa, vô sinh
Vĩnh Hảo	Bình Thuận	• CO_2, F, Fe, Al, nước trong, nhiều khoáng chất • Nhiệt độ trung bình 37°C	Chữa đau gan, thận và dạ dày
Bình Châu	Bà Rịa – Vũng Tàu	• Cl • Nhiệt độ tầng mặt 64°C, đáy 84°C	Chữa ứ máu, thấp khớp, lưu thông huyết mạch

Tên	Địa điểm	Thành phần	Công dụng
Gu Ga	Lâm Đồng	• Cl • Nhiệt độ trung bình 37°C	Chữa ứ máu, thấp khớp, lưu thông huyết mạch
Đắk Min	Đắk Nông	• CO_2 • Nhiệt độ trung bình 60°C	Chữa cao huyết áp, hệ thần kinh
Kondrai, Kondu, Răngria	Gia Lai	• Si • Nhiệt độ trung bình 60°C	Chữa bệnh đường tiêu hoá, thấp khớp

Đặc biệt các nguồn nước khoáng nóng khá dồi dào, có tới trên 80% tổng nguồn nước khoáng của cả nước với nhiệt độ cao trên 35°C. Các nguồn nước nóng theo thang nhiệt độ ở Việt Nam được phân thành các cấp: ấm (131 nguồn); nóng vừa (77 nguồn); rất nóng (41 nguồn); quá nóng (4 nguồn) [5]. Đây là điều kiện thuận lợi cho hoạt động du lịch, nhất là trong thời kì mùa đông tương đối lạnh ở miền Bắc.

Thống kê các nguồn nước nóng theo cấp độ nhiệt

Vùng	Ấm (30° – 40°)	Nóng vừa (41° – 60°)	Rất nóng (61° – 100°)	Quá nóng (> 100°)
Trung du và miền núi Bắc Bộ	40	40	8	0
Đồng bằng sông Hồng	6	3	2	3
Bắc Trung Bộ	5	9	6	1
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	27	22	24	0
Đông Nam Bộ	5	1	1	0
Đồng bằng sông Cửu Long	48	2	0	0
Cả nước	131	77	41	4

d) Sinh vật

Việt Nam có nguồn tài nguyên sinh vật vô cùng phong phú và đặc sắc dựa trên sự đa dạng về địa hình, đất, cảnh quan và khí hậu. Sự đa dạng trong tài nguyên sinh vật của Việt Nam thể hiện ở sự đa dạng các hệ sinh thái, loài và nguồn gen. Đa dạng các hệ sinh thái thể hiện ở sự phong phú về các loại hình hệ sinh thái khác nhau ở trên cạn, vùng đất ngập nước và vùng biển. Các hệ sinh thái trên cạn điển hình có đa dạng sinh học cao như rừng, đồng cỏ, savan, nông nghiệp, núi đá vôi; hệ sinh thái đất ngập nước nội địa thể hiện ở các vùng đặc trưng như hồ, hồ chứa, ao, đầm, ruộng lúa nước, các thuỷ vực nước chảy như suối, sông, kênh rạch; hệ sinh thái biển và ven biển với 20 kiểu hệ sinh thái biển điển hình thuộc 9 vùng phân bố tự nhiên. Đa dạng loài bao gồm: thực vật với

13.766 loài, động vật trên cạn với 10.300 loài, vi sinh vật với 7.500 loài, sinh vật nước ngọt với 1.438 loài vi tảo; 800 loài động vật không xương sống; 1.028 loài cá nước ngọt và 11.000 loài sinh vật biển. Đa dạng nguồn gen cây trồng, vật nuôi có 14.000 nguồn gen được bảo tồn và lưu giữ.

Sự đa dạng của sinh vật và hệ sinh thái tạo điều kiện cho nước ta có thể phát triển nhiều loại hình du lịch: như nghiên cứu, khám phá, sinh thái. Tuy nhiên, đối với hoạt động du lịch, tài nguyên sinh vật được tập trung khai thác chủ yếu ở các khía cạnh sau:

– Các vườn quốc gia, các khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên và các khu rừng văn hóa lịch sử môi trường.

Tính đến năm 2016 trên cả nước có 31 vườn quốc gia, 125 khu bảo tồn thiên nhiên, 59 khu rừng văn hóa lịch sử môi trường (khu bảo vệ cảnh quan di tích lịch sử)[28] với tổng diện tích trên 2,5 triệu ha, chiếm 8% diện tích toàn quốc.

Hệ thống vườn quốc gia ở nước ta với diện tích trên 1 triệu ha, bao gồm: Ba Vì (Hà Nội); Tam Đảo (Vĩnh Phúc – Thái Nguyên – Tuyên Quang); Ba Bể (Bắc Kạn); Hoàng Liên (Lào Cai); Xuân Sơn (Phú Thọ); Bái Tử Long (Quảng Ninh); Cát Bà (Hải Phòng); Cúc Phương (Ninh Bình – Thanh Hóa – Hòa Bình); Xuân Thuỷ (Nam Định); Bến En (Thanh Hóa); Pù Mát (Nghệ An); Vũ Quang (Hà Tĩnh); Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình); Bạch Mã (Thừa Thiên – Huế – Đà Nẵng); Chư Mom Ray (Kon Tum); Kon Ka Kinh (Gia Lai); Yook Đôn (Đắk Lắk – Đắk Nông); Chư Yang Sin (Đắk Lắk); Bù Gia Mập (Bình Phước); Bidoup – Núi Bà (Lâm Đồng); Phước Bình (Ninh Thuận); Cát Tiên (Đồng Nai); Lò Gò – Xa Mát (Tây Ninh); Núi Chúa (Ninh Thuận); Tràm Chim (Đồng Tháp); Phú Quốc (Kiên Giang); U Minh Thượng (Kiên Giang); U Minh Hạ (Cà Mau); Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu); Đất Mũi (Cà Mau); Du Già (Hà Giang).

Hệ thống các vườn quốc gia là nơi tập trung đa dạng sinh học, trong đó có nhiều động, thực vật đặc hữu, quý hiếm (voọc đầu trắng, vườn quốc gia Cát Bà; sao la, vườn quốc gia Vũ Quang; sếu đầu đỏ, vườn quốc gia Tràm Chim...). Tính đa dạng sinh học cao, đặc biệt là sự hiện diện của các loài thực vật và động vật quý hiếm là yếu tố quan trọng để các vườn quốc gia trở thành tài nguyên du lịch có giá trị. Đặc biệt, vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng được công nhận là Di sản Thiên nhiên Thế giới năm 2003.

---

[28] http://www.biodivn.com/2014/08/cac-vuon-quoc-gia-va-khu-bao-ton-thien-nhien-viet-nam.html?m=1

Bên cạnh vườn quốc gia, các khu dự trữ sinh quyển cũng có giá trị cao đối với hoạt động du lịch. Đến đầu năm 2017, nước ta có 9 khu dự trữ sinh quyển thế giới và được phân bố suốt từ Bắc vào Nam.

Các khu dự trữ sinh quyển thế giới ở Việt Nam

Tên khu	Diện tích (ha)	Năm công nhận	Hệ sinh thái đặc trưng
Cần Giờ	71.370	2000	Rừng ngập mặn.
Châu thổ sông Hồng	105.557	2004	Các loài chim nước, rừng ngập mặn.
Quần đảo Cát Bà	26.241	2004	• Rừng ngập mặn, rừng mưa nhiệt đới thường xanh trên núi đá vôi, rạn san hô, thảm rong cỏ biển, bãi cát... • Hang, động, tùng áng. • Động vật đặc hữu: Voọc đầu trắng.
Đồng Nai	728.756	2001	Rừng mưa ẩm nhiệt đới miền Nam.
Kiên Giang	1.188.105	2006	• Hệ sinh thái biển và ven bờ. • Rừng ngập mặn, hải đảo, rạn san hô, đầm lầy. • Rừng tràm ngập nước theo mùa. • Rừng nhiệt đới nguyên sinh và thứ sinh trên đảo Phú Quốc, rừng trên núi đá vôi Hòn Chông.
Tây Nghệ An	1.303.285	2007	• Rừng thường xanh trên đất thấp. • Động vật đặc hữu Sao la.
Cù Lao Chàm – Hội An	8.265	2009	• San hô, rong biển. • Rừng mưa nhiệt đới trên đảo.
Mũi Cà Mau	371.506	2009	• Rừng ngập mặn, bãi bùn, đầm lầy ngập nước than bùn. • Hệ sinh thái biển.
Langbiang	275.439	2015	• Rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi trung bình. • Rừng kín hỗn hợp cây lá rộng, lá kim ẩm á nhiệt đới. • Rừng thưa cây lá kim (Thông 3 lá) á nhiệt đới núi thấp. • Rừng tre nứa và rừng hỗn giao tre với lá rộng.

Ngoài ra còn có một số khu rừng văn hóa lịch sử môi trường khá tiêu biểu, có giá trị du lịch như Hương Sơn (Hà Nội); Côn Sơn – Kiếp Bạc (Hải Dương);

Đền Hùng (Phú Thọ); Hoa Lư (Ninh Bình); Sầm Sơn (Thanh Hóa); rừng thông Đà Lạt (Lâm Đồng); núi Bà Đen (Tây Ninh)...

Tựu trung lại, các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng di tích văn hóa lịch sử môi trường có giá trị khoa học và thẩm mĩ cao gắn liền với các tuyến, điểm du lịch nổi tiếng nên cần được bảo vệ và khai thác, sử dụng hợp lí.

– Một số hệ sinh thái đặc biệt

Ở nước ta một số hệ sinh thái đặc biệt tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đã được khai thác phục vụ mục đích du lịch. Điển hình là:

+ Hệ sinh thái núi cao: Với 3/4 diện tích lãnh thổ trên đất liền là đồi núi thì hệ sinh thái trên núi cao đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu hệ thống sinh cảnh ở Việt Nam. Những hệ sinh thái núi cao điển hình là hệ sinh thái Fansipan, Mẫu Sơn, Sa Pa, Bạch Mã, Bà Nà, Đà Lạt... Hệ thực vật chủ yếu là các loại rừng hỗn giao cây lá rộng, lá kim như các loài pơ mu, thông, kim giao, lãnh sam, thiết sam, trúc... Hệ động vật phát triển với khoảng trên 400 loài thú, 34 loài chim, trong đó có nhiều loài quý hiếm. Hệ sinh thái này là điều kiện thuận lợi để phát triển các hoạt động du lịch nghiên cứu, sinh thái.

+ Hệ sinh thái đất ngập nước: Hệ sinh này ở nước ta rất đa dạng và phong phú với những đặc thù riêng bao gồm dải đất ven biển, vùng nước quanh các đảo có độ sâu không quá 6m, những cửa sông rộng lớn kèm theo vùng đầm lầy, các bãi triều, rừng ngập mặn, đầm phá ven biển, hồ nước ngọt tự nhiên và nhân tạo, các vực nước sông suối. Vùng đất ngập nước có các hệ sinh thái khác nhau, từ hệ sinh thái ngập mặn đến hệ sinh thái nước vùng châu thổ sông Cửu Long, các hệ sinh thái đầm phá. Mỗi hệ sinh thái lại có đặc trưng khác nhau, tạo nên tiềm năng, đa dạng để phát triển du lịch. Có thể khai thác hệ sinh thái này cho các hoạt động du lịch tham quan, nghiên cứu, vui chơi, giải trí (như đua thuyền, lướt ván, nghỉ ngơi, tắm biển).

+ Hệ sinh thái san hô: Đây là một trong những hệ sinh thái đặc thù của vùng biển nhiệt đới, thu hút sự quan tâm đặc biệt của du khách khi đến các nước nhiệt đới. Hệ sinh thái san hô nước ta khá giàu về thành phần loài, trong đó ở vùng biển phía Bắc đã xác định được 95 loài thuộc 35 giống, 13 họ và ở vùng biển phía Nam định tên được 225 loài thuộc 69 giống. Các rạn san hô cũng là nơi quần tụ của nhiều loài sinh vật khác nhau như tu hài, sò lông, trai ngọc, bào ngư, ốc nón, ốc bảo bối, hải sâm, sao biển... Sự đa dạng về thành phần loài cùng với nhiều loại hải sản tập trung ở nước ta cho phép tổ chức hoạt động du lịch

sinh thái ở các vùng biển khác nhau từ vịnh Hạ Long đến vùng biển ven bờ Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, kể cả các quần đảo xa bờ.

– Các điểm tham quan sinh vật

Ở nước ta có rất nhiều điểm tham quan loại này thu hút đông đảo du khách tới thăm như các vườn thú, vườn bách thảo, công viên vui chơi giải trí (ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh); các viện bảo tàng sinh học, bảo tàng hải dương học (ở Hải Phòng, Nha Trang), các sân chim; vườn cây ăn trái ở đồng bằng sông Cửu Long; cơ sở thuần dưỡng voi ở Bản Đôn (Đắk Lắk), nuôi trăn, rắn, cá sấu ở các vùng miền trên cả nước. Đây cũng là một trong những tiềm năng làm phong phú thêm cho các tour du lịch.

2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

a) Các di tích lịch sử – văn hóa

Giá trị lịch sử – văn hóa là yếu tố cốt lõi tạo nên sự hấp dẫn và độc đáo của sản phẩm du lịch, có sức lôi cuốn du khách đến tìm hiểu một nền văn hóa khác lạ. Việt Nam là đất nước của những di tích lịch sử – văn hóa lâu đời, có giá trị cao đối với hoạt động du lịch. Theo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, nước ta hiện có hơn 4 vạn di tích lịch sử – văn hóa và danh lam thắng cảnh. Trong đó có 3.329 di tích được xếp hạng di tích quốc gia và hơn 7.300 di tích được xếp hạng cấp tỉnh [49]. Các di tích lịch sử – văn hóa rất phong phú, đa dạng và được chia thành nhiều loại: các di sản văn hóa thế giới, các di tích lịch sử (trong đó có các di tích lịch sử cách mạng), di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ và danh lam thắng cảnh.

** Các di sản văn hóa thế giới*

Việt Nam với bề dày lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, đã hun đúc nên biết bao nét đẹp văn hóa truyền thống có giá trị được cả thế giới tôn vinh. Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) của Đảng ta đã khẳng định: Di sản văn hóa là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc và cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hóa. Cần phải hết sức coi trọng bảo tồn, kế thừa, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống (bác học và dân gian), văn hóa cách mạng, bao gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể". Tính đến cuối năm 2016, trên cả nước đã có 06 di sản văn hóa thế giới; 11 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp; 06 di sản tư liệu được UNESCO công nhận. Các di sản văn hóa thế giới có sức hấp dẫn đặc biệt với khách du lịch và là niềm tự hào, là tài sản vô giá của quốc gia và nhân loại.

Các di sản văn hóa thế giới ở Việt Nam

TT	Tên di sản	Năm công nhận	Loại di sản	Địa điểm
1	Quần thể di tích cố đô Huế	1993	Di sản văn hóa vật thể	Thừa Thiên – Huế
2	Phố cổ Hội An	1999	Di sản văn hóa vật thể	Quảng Nam
3	Thánh địa Mỹ Sơn	1999	Di sản văn hóa vật thể	Quảng Nam
4	Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên	2005	Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại.	Tây Nguyên
5	Nhã nhạc cung đình Huế	2003	Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại.	Thừa Thiên – Huế
6	Dân ca Quan họ	2009	Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại	Bắc Ninh, Bắc Giang (Kinh Bắc)
7	Ca trù	2009	Di sản phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp	Đồng bằng Bắc Bộ
8	Hoàng Thành Thăng Long	2010	Di sản văn hóa vật thể	Hà Nội
9	Hội Gióng ở đền Phù Đổng và Đền Sóc	2010	Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại	Hà Nội
10	Hát Xoan	2011	Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại	Phú Thọ
11	Thành Nhà Hồ	2011	Di sản văn hóa vật thể	Thanh Hóa
12	Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương	2012	Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại	Phú Thọ
13	Đờn ca tài tử	2013	Di sản văn hóa phi vật thể	Nam Bộ
14	Quần thể danh thắng Tràng An	2014	Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới	Ninh Bình
15	Dân ca Ví, Dặm Nghệ Tĩnh	2014	Di sản văn hóa phi vật thể	Nghệ An, Hà Tĩnh
16	Nghi lễ và trò chơi kéo co	2015	Di sản văn hóa thế giới phi vật thể	Việt Nam, Campuchia, Hàn Quốc, Philippin
17	Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ	2016	Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại	Bắc Bộ
18	Mộc bản triều Nguyễn	2009	Di sản tư liệu thế giới	
19	Bia tiến sĩ Văn Miếu – Quốc Tử Giám	2010	Di sản tư liệu thế giới	Hà Nội
20	Mộc bản kinh Phật chùa Vĩnh Nghiêm	2012	Di sản tư liệu thế giới	Bắc Giang
21	Châu bản triều Nguyễn	2014	Di sản tư liệu thế giới	
22	Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế	2015	Di sản tư liệu thế giới	Thừa Thiên – Huế

23	Mộc bản trường học Phúc Giang	2016	Di sản tư liệu thế giới	Hà Tĩnh
24	Nghệ thuật Bài Chòi	2018	Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại	Trung Bộ

Các di sản văn hóa thế giới là tài sản vô giá được ông cha ta sáng tạo, lưu giữ từ thế hệ này qua thế hệ khác, là nhân chứng của lịch sử một thời kì đã qua. Do đó, chúng cần được bảo vệ và khai thác hợp lí.

** Các di tích lịch sử – văn hóa cấp quốc gia và địa phương*

Theo quy định của Luật Di sản văn hóa (năm 2013) các di tích lịch sử – văn hóa cấp quốc gia và địa phương bao gồm các di tích khảo cổ, di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật và các danh lam thắng cảnh.

Thống kê di tích lịch sử – văn hóa Việt Nam đến năm 2016

TT	Di tích lịch sử – văn hóa	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Tổng số di tích được xếp hạng	3.329	100,0
	– Di tích lịch sử	*1.546*	*46,4*
	– Di tích kiến trúc nghệ thuật	*1.549*	*46,5*
	– Di tích khảo cổ	*89*	*2,7*
	– Di tích danh lam thắng cảnh	*145*	*4,4*
2	Tổng số di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt	113	
3	Tổng số bảo vật quốc gia được công nhận	118	

Nguồn: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2016

Các di tích lịch sử – văn hóa của nước ta phân bố không đồng đều theo lãnh thổ. Ở cấp vùng, đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc là vùng có mật độ di tích cao nhất cả nước, chiếm khoảng 70% số lượng các di tích của cả nước, tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và vùng có mật độ thấp nhất là Tây Nguyên. Ở cấp địa phương, các tỉnh có số lượng di tích nhiều nhất có thể kể đến thành phố Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Ninh, Ninh Bình, Đồng Nai, Hà Nam, Nam Định, Thanh Hóa…

– Các di tích lịch sử.

Lịch sử đã đi qua, nhưng những mốc son của dân tộc và con người Việt Nam chưa bao giờ phai mòn trước gió bụi của thời gian và những biến thiên của lịch sử. Nó đã gắn chặt vào tâm thức của con người, trở thành niềm vui, nỗi buồn, khổ đau, hạnh phúc, cội nguồn của sức mạnh dân tộc và thực sự ghi đậm dấu ấn vào lịch sử văn minh của nhân loại. Có thể nói mỗi địa danh, mỗi tên

làng, tên núi, tên sông ở nước ta đều rạng rỡ những chiến công bất tử, đều là những di tích lịch sử có giá trị văn hóa và nhân văn sâu sắc trong việc giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ hôm nay và mai sau.

Các di tích lịch sử ở nước ta bao gồm:

• Các di tích ghi dấu những sự kiện chính trị quan trọng, có ý nghĩa quyết định tới hướng phát triển của đất nước và địa phương. Tiêu biểu cho các di tích thuộc nhóm này có: Khu di tích đền Hùng (Phú Thọ); bến Bình Than (Hải Dương); căn cứ địa Việt Bắc (Khu rừng Trần Hưng Đạo, Cao Bằng; lán Nà Lừa, cây đa Tân Trào, đình Hồng Thái, Tân Trào, Hang Bòng, Tuyên Quang...); quảng trường Ba Đình...

• Các di tích ghi dấu những chiến công chống quân xâm lược như sông Bạch Đằng; bến Đông Bộ Đầu; gò Đống Đa; ải Chi Lăng; Điện Biên Phủ; thành cổ Quảng Trị, sông Bến Hải – cầu Hiền Lương; đường 9 Khe Sanh; địa đạo Vịnh Mốc, địa đạo Củ Chi...

• Các di tích tưởng niệm như: Di tích gắn với Đức Thánh Trần – Trần Quốc Tuấn (Kiếp Bạc, Hải Dương); Di tích về các danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi (Côn Sơn, Hải Dương); Nguyễn Du (Nghi Xuân, Hà Tĩnh); Chu Văn An (Chí Linh, Hải Dương); khu mộ cụ Nguyễn Sinh Sắc (Đồng Tháp); Nhà lưu niệm Tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ, Ngô Gia Tự (Từ Sơn, Bắc Ninh); Khu lưu niệm gắn với cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh (làng Sen, Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An); bến Nhà Rồng; hang Pắc Bó, suối Lê Nin (Cao Bằng); Nhà lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng (An Giang); Trạm xá Đặng Thùy Trâm (Quảng Ngãi)...

• Di tích ghi dấu tội ác của đế quốc, phong kiến: nhà tù Côn Đảo, nhà tù Sơn La, Phú Quốc, Hỏa Lò, chứng tích Sơn Mĩ; chợ Vĩnh Kim (Tiền Giang); di tích Truông Bồn (Nghệ An)...

– Các di tích kiến trúc nghệ thuật

Các di tích kiến trúc nghệ thuật ở nước ta khá đa dạng, phong phú, bao gồm nhiều dạng (làng cổ, chùa, đình, đền, miếu, nhà thờ, lăng tẩm...) và có giá trị đối với du lịch.

• *Làng cổ Việt Nam*

Cuộc sống của người Việt gắn bó mật thiết với làng quê. Hình ảnh làng quê Việt Nam với luỹ tre xanh, cây đa, giếng nước, sân đình... đã trở nên rất thân thuộc. Và đằng sau sự yên bình ấy là cả một bề dày truyền thống, lịch sử văn hoá đáng trân trọng và tự hào.

Nếu các đô thị cổ như Hội An, phố Hiến, Hà Nội là khu buôn bán nhộn nhịp một thời thì các làng cổ lại mang dáng dấp bình dị, thân thuộc với nhiều đặc điểm cấu trúc và nét văn hóa xưa có sức hấp dẫn đối với du khách bốn phương. Hiện nay nhiều làng cổ đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia cần được bảo tồn và tôn tạo. Điển hình là các làng cổ đã và đang được khai thác phục vụ du lịch như: Đường Lâm, Cự Đà (Hà Nội), Thổ Hà (Bắc Giang), Đông Sơn (Thanh Hóa), Phước Tích (Huế), Túy Loan (Đà Nẵng), Phú Vinh (Khánh Hòa), Long Tuyền (Cần Thơ).

• *Chùa*

Ở Việt Nam có lẽ Chùa là nhiều nhất. Chùa là nơi thờ Phật, có thể ghép thêm các tôn giáo bản địa, tín ngưỡng dân gian, nhưng gian chính là thờ Phật. Chùa có thể có tăng ni trụ trì, sinh sống, mà cũng có thể chỉ có người trông coi. Chùa là những di tích cổ nhất còn lại ở nước ta, đặc biệt là miền Bắc. Trong số các ngôi chùa hiện hữu có nhiều chùa có phong cảnh đẹp, có giá trị về kiến trúc, mĩ thuật. Các ngôi chùa này tập trung nhiều ở các địa phương như Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, Hải Phòng, Ninh Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Sóc Trăng... Nhiều chùa có thể khai thác phục vụ mục đích du lịch, mà tiêu biểu trong số này có thể kể đến như: chùa Trấn Quốc, chùa Tây Phương, chùa Đậu, chùa Trăm Gian, chùa Mía, chùa Hương... (Hà Nội); chùa Dâu, chùa Bút Tháp, chùa Phật Tích (Bắc Ninh); chùa Quỳnh Lâm, chùa Tháp, chùa Ba Vàng (Quảng Ninh); chùa Bổ Đà, chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang); chùa Cổ Lễ, chùa Phổ Minh (Nam Định); chùa Bái Đính, Địch Lộng, chùa Bích Động (Ninh Bình); chùa Thiên Mụ, chùa Từ Đàm, chùa Từ Hiếu, chùa Báo Quốc, chùa Huyền Không (Huế); chùa Cầu (Hội An – Quảng Nam); Thích ca Phật đài (Bà Rịa – Vũng Tàu); chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Giác Lâm, chùa Ấn Quang (thành phố Hồ Chí Minh); Chùa Dơi (Sóc Trăng); chùa Vĩnh Tràng (Tiền Giang)...

• *Đình làng*

Đình là một công trình kiến trúc quan trọng ở làng quê Việt Nam. Bất kì một làng quê nào ở nước ta cũng có một ngôi đình. Đình là ngôi nhà công cộng của làng quê thời xưa, dùng làm nơi thờ Thành Hoàng và họp việc làng. Vào những ngày lễ, tết, dân làng đến đình thắp hương tế lễ nhộn nhịp, cầu mong Thành Hoàng và Trời Đất giúp cho mưa thuận gió hòa, cày cấy, làm ăn thuận tiện và có nhiều phúc lành. Ngôi đình cổ kính, trang nghiêm, ẩn mình sau lũy tre xanh mướt là một tác phẩm nghệ thuật của con người hòa nhập vào làng quê. Việt Nam có nhiều ngôi đình cổ có giá trị cao đối với văn hóa và du lịch, điển

hình như đình Tây Đằng, đình Yên Sở, đình Kim Liên (Hà Nội); đình Cao Thượng (Bắc Giang); Đình Bảng (Bắc Ninh); đình Hoành Sơn (Nghệ An); đình Dương Nổ, đình Kim Long (Huế); đình Tân Phú Đông, đình Tân Phú Trung tại Sa Đéc (Đồng Tháp); đình Châu Phú tại Châu Đốc (An Giang)...

• *Nhà thờ*

Nhà thờ gắn với Kito giáo ở Việt Nam thường mang kiến trúc phương Tây, chịu ảnh hưởng của phong cách kiến trúc bản địa (chạm khắc trên đá, trên gỗ, hình tứ linh, tứ quý; uốn mái cong kiểu đầu đao...). Hiện nay Việt Nam có khoảng 5.400 nhà thờ, trong đó có nhà thờ đá Phát Diệm (Ninh Bình), nhà thờ Trà Cổ (Quảng Ninh), nhà thờ Con Gà (Đà Lạt), nhà thờ Phú Nhai (Nam Định), nhà thờ Lớn (Hà Nội), nhà thờ Đức Bà (thành phố Hồ Chí Minh); nhà thờ đá cổ Sa Pa (Lào Cai)... là những nhà thờ lớn, có kiến trúc đẹp và là những điểm đến có giá trị đối với du lịch.

Ngoài các nhà thờ đạo Kito, đạo Tin lành, ở nước ta còn có nhiều nhà thờ họ với kiến trúc độc đáo, gắn với truyền thống kính hiếu, tôn thờ tổ tiên. Các công trình này cũng hấp dẫn đối với khách tham quan, nghiên cứu về kiến trúc, văn hóa và mĩ thuật.

Trong số các di tích kiến trúc nghệ thuật có giá trị đối với du lịch còn có thành quách như thành nhà Mạc (Tuyên Quang, Lạng Sơn), thành nhà Hồ (Thanh Hóa), thành Bắc Ninh, thành Tây Sơn, thành Nam Định và một số di tích khác như lăng các vị vua triều Nguyễn (Thừa Thiên – Huế), lăng vua Đinh (Ninh Bình), tòa thánh đạo Cao Đài (Tây Ninh), tháp Bà Ponagar, tháp Poshanư, tháp Hòa Lai, tháp Pôklông, tháp Nhạn, Dương Long, Cánh Tiên... Các di tích này cũng là những điểm đến hấp dẫn đối với du khách.

– Các di tích khảo cổ

Việt Nam là vùng đất có vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên thuận lợi cho cư trú nên từ hàng ngàn năm trước các cộng đồng dân cư đầu tiên đã định cư tại mảnh đất này. "Trải qua mấy ngàn năm lịch sử, nhân dân Việt Nam lao động cần cù, sáng tạo, chiến đấu anh dũng để dựng nước và giữ nước, đã hun đúc nên truyền thống đoàn kết, nhân nghĩa, kiên cường, bất khuất của dân tộc và xây dựng nên nền văn hiến Việt Nam"[29].

Như một dòng chảy không ngừng nghỉ, các tầng văn hóa Việt Nam luôn nối

[29] *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992,* Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, năm 1996.

tiếp nhau. Mỗi giai đoạn là một thang bậc phát triển mang dấu ấn văn hóa của chủ thể sáng tạo, thể hiện khá rõ nét qua các di vật được khai quật từ trong lòng đất. Các di vật này không chỉ có ý nghĩa về khoa học mà còn mang đến giá trị to lớn cho hoạt động tham quan du lịch. Các di chỉ khảo cổ đa dạng và phức tạp thuộc nhiều tầng văn hóa khác nhau: Thời đồ đá với các di chỉ Núi Đọ – Thanh Hóa (văn hóa Đông Sơn); Hang Chổ – Hòa Bình (văn hóa Hòa Bình); Hang Phia Vài – Tuyên Quang (văn hóa Hòa Bình với sắc thái văn hóa tiền sử lưu vực sông Gâm); di chỉ Ba Vũng – Quảng Ninh (văn hóa Hạ Long). Thời kì kim khí với các di chỉ (Đông Sơn – Thanh Hóa (thuộc văn hóa Đông Sơn)); di chỉ Xóm Rền – Phú Thọ (văn hóa Phùng Nguyên); Thành Dền – Vĩnh Phúc (Văn hóa Đồng Đậu); di chỉ Mán Bạc – Ninh Bình (đan xen nhiều nền văn hoá); mộ thuyền Động Xá – Hưng Yên (văn hóa Đông Sơn); Đền Thượng – Cổ Loa; Sa Huỳnh – Quảng Ngãi (văn hóa Sa Huỳnh). Thời bộ lạc hoặc vương quốc cổ có di chỉ Cát Tiên – Lâm Đồng; Di tích Mĩ Sơn – Quảng Nam. Thời kì quân chủ có các di tích như Thành nhà Hồ – Thanh Hóa: di vật có niên đại cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV; Toà tháp cổ Yên Bái; Di tích Lam Kinh – Thanh Hóa; Di chỉ Giồng Nổi – Bến Tre; Văn hóa Óc Eo; Đàn Xã Tắc – Huế và Hà Nội...

Tại các di chỉ khảo cổ, nhiều địa điểm đã và đang được khai thác lồng ghép trong các chương trình du lịch. Điển hình trong số này là cụm di chỉ Núi Đọ, Thanh Hóa (nơi đã xác nhận Việt Nam nằm trong cái nôi rộng lớn hình thành loài người, đồng thời góp phần quan trọng vào kho tàng văn hóa nhân loại vì di chỉ của người tối cổ chưa được phát hiện nhiều nên mỗi di chỉ phát hiện được đều là một tia sáng soi vào quá khứ xa xăm và phức tạp của lịch sử); Động Người Xưa (Cúc Phương – Ninh Bình); Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội); khu đền tháp Mĩ Sơn (Quảng Nam)...

Như vậy, có thể thấy Việt Nam là quốc gia có nhiều di chỉ khảo cổ học có giá trị về mặt khoa học, nghiên cứu, cũng như tham quan du lịch. Các di chỉ khảo cổ học đã và đang được Nhà nước ta bảo vệ, trùng tu, nghiên cứu và giữ gìn. Tuy nhiên, việc khai thác các tài nguyên này vào hoạt động du lịch còn nhiều hạn chế, hiệu quả thấp và chưa được đầu tư thỏa đáng.

– Các danh lam thắng cảnh

Các danh lam thắng cảnh thường bao gồm các loại di tích nhân tạo và di tích thiên tạo. Trên thực tế, nhiều công trình kiến trúc nghệ thuật, di tích lịch sử thường hiện diện trong sự hài hòa với một khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ hoặc

thơ mộng. Về cơ bản, danh lam thắng cảnh là nơi có phong cảnh thiên nhiên đẹp ẩn chứa trong đó những công trình kiến trúc do con người tạo ra, thường là những ngôi chùa, ngôi đền hay một công trình văn hoá nào đó. Phần lớn danh lam thắng cảnh ở Việt Nam đều có chùa thờ Phật. Điển hình cho các danh lam thắng cảnh là chùa Hương, Bà Nà, Tam Thanh, Yên Tử, Tràng An, Thiên Mụ; khu danh thắng núi Sam, núi Bà Đen...

b) Lễ hội

Lễ hội là một hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Ở nước ta, lễ hội gắn bó với làng xã như một thành tố, một nhu cầu tất yếu không thể thiếu vắng trong đời sống xã hội. Nếu hình ảnh cây đa, giếng nước, sân đình... đã trở thành biểu tượng trong tâm thức của mỗi người dân Việt Nam thì lễ hội là thành tố gắn bó không những thân thiết mà còn thiêng liêng, mãnh liệt... Cũng qua lễ hội có thể cảm nhận được những suy tư, lo lắng cũng như ước mơ, hi vọng được ấp ủ trong mỗi cá thể hay cả cộng đồng làng xã. Đó cũng là nơi con người kí thác mọi niềm vui, nỗi buồn, là chỗ dựa tinh thần của cá nhân, dòng họ, cộng đồng trong một xã hội nông nghiệp đầy phấp phỏng, lo âu cùng bao trắc trở, rủi ro đều có thể ập đến.

Về quy trình lễ hội thông thường địa phương nào trên cả nước mở hội cũng đều tiến hành theo ba bước, bao gồm: (1) *Chuẩn bị*: Chuẩn bị lễ hội được chia thành hai giai đoạn: giai đoạn chuẩn bị cho mùa lễ hội sau và khi ngày hội đã đến gần. Chuẩn bị cho mùa lễ hội sau được tiến hành ngay sau khi mùa hội trước kết thúc, mọi khâu chuẩn bị đã có sự phân công, cắt cử mọi việc để đón mùa lễ hội năm sau. Khi ngày hội sắp diễn ra, công việc kiểm tra lại đồ tế lễ, trang phục, quét dọn, mở cửa di tích, rước nước làm lễ tắm tượng (mộc dục) cùng các đồ tế tự, thay trang phục mũ cho thần... (2) *Vào hội:* nhiều hoạt động diễn ra trong các ngày lễ hội, đó là các nghi thức tế lễ, lễ rước, dâng hương, tổ chức các trò vui. Đây là toàn bộ những hoạt động chính có ý nghĩa nhất của một lễ hội. Lễ hội thu hút nhiều đối tượng hay ít khách đến với lễ hội, diễn ra trong nhiều ngày hay một ngày hoàn toàn chi phối bởi các hoạt động trong những ngày này. (3) *Kết thúc hội* (xuất tịch, giã đám, giã hội): Ban tổ chức làm lễ tạ, đóng cửa di tích.

Ở nước ta lễ hội thường diễn ra vào thời điểm linh thiêng khi có sự chuyển giao giữa hai mùa hay thời điểm đánh dấu sự kết thúc chu kì lao động cũ, bắt đầu chu kì lao động mới. Độ dài lễ hội rất khác nhau, có thể là hàng tháng (chùa

Hương, Yên Tử), nhưng cũng có thể là một vài ngày. Đồng thời, quy mô lễ hội cũng rất khác nhau, có thể ở tầm quốc gia (tết Nguyên đán, tết Trung thu, lễ giỗ tổ Hùng Vương – Đền Hùng...) hay của một vùng, một địa phương (lễ hội Phủ Giày, chùa Hương, hội xuân Núi Bà – Tây Ninh, hội Bà chúa Xứ núi Sam – An Giang).

Lễ hội dân tộc là dịp cho con người về với bản thể của chính mình. Trong kho báu di sản của quá khứ để lại, các lễ hội dân tộc là một trong những thứ quý giá nhất đang ngày được nhân rộng, phát triển cả về hình thức lẫn nội dung. Lễ hội có sức hấp dẫn du khách không kém gì các di tích lịch sử – văn hóa.

Hiện cả nước có 7.966 lễ hội [49], trong đó:

– Lễ hội dân gian: 7.039 (chiếm 88,36% tổng số lễ hội toàn quốc);

– Lễ hội tôn giáo: 544 (6,82%);

– Lễ hội lịch sử cách mạng: 332 (4,16%);

– Lễ hội du nhập từ nước ngoài: 10 (0,12%);

– Lễ hội khác: 40 (0,50%).

Trên phạm vi cả nước trung bình mỗi ngày có 22 lễ hội. Thành phố Hà Nội có nhiều lễ hội nhất cả nước (1.095 lễ hội).

Các lễ hội là di sản văn hóa của dân tộc ta, là sinh hoạt cộng đồng hấp dẫn, thu hút đông đảo mọi tầng lớp nhân dân tham gia. Trên khắp đất nước, địa phương nào cũng có lễ hội. Lễ hội đã trở thành nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống văn hóa của nhân dân nhằm thoả mãn khát vọng trở về cội nguồn, sinh hoạt tín ngưỡng, tâm linh. Vốn là vùng đất có bề dày lịch sử với nền văn hóa lâu đời, kết hợp với giao lưu, hội nhập văn hóa thế giới trong thời đại toàn cầu hóa, các lễ hội của nước ta hiện nay rất đa dạng, phong phú.

** Lễ hội dân gian*

Lễ hội nói chung và lễ hội dân gian nói riêng trải rộng khắp đất nước trong bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Mỗi lễ hội mang một nét tiêu biểu và giá trị riêng, nhưng bao giờ cũng hướng tới một đối tượng linh thiêng cần được suy tôn như những vị anh hùng chống ngoại xâm, những người có công truyền nghề, chống thiên tai, diệt trừ ác thú, giàu lòng cứu nhân độ thế... Với tư tưởng uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ người trồng cây, ngày hội diễn ra sôi động bằng những sự tích, công trạng, là cầu nối giữa quá khứ với hiện tại, làm cho thế hệ trẻ hôm nay hiểu được công lao tổ tiên, thêm tự hào về truyền

thống quê hương, đất nước. Đặc biệt, lễ hội dân gian ở nước ta gắn bó với từng làng xã, từng địa phương như một thành tố không thể thiếu vắng trong đời sống cộng đồng.

Phần lễ trang trọng thể hiện lòng ngưỡng mộ, sùng bái các vị anh hùng, tôn vinh danh nhân, người có công với dân với nước, cũng như các vị thánh thần, phật, mẫu. Phần hội là trong lễ hội dân gian thật đặc sắc và hấp dẫn đối với du khách bốn phương. Các trò vui chơi ở lễ hội đa dạng như: thi bắn nỏ, đấu vật (hội Cổ Loa); đấu vật, đấu võ, chạy thi (hội hoa Vị Khê, Nam Định); thi bắn nỏ, ném còn (ở vùng đồng bào dân tộc phía Bắc); đâm trâu, đánh cồng chiêng (đồng bào dân tộc Tây Nguyên); thi hát Quan họ, thi thổi cơm, chọi gà, dệt vải, đánh đu... Đặc biệt nhất là thi đánh đu, không chỉ xuất hiện trong dịp lễ hội lớn, mà còn là một trò vui chơi dân dã trong những ngày Tết ở khắp các làng xã.

Lễ hội dân gian ở nước ta diễn ra quanh năm suốt từ Bắc đến Nam, nhưng tập trung nhiều nhất vào mùa xuân, mùa sinh sôi nảy nở của vạn vật, cỏ cây... Giữa tiết trời ấm áp, lòng người phơi phới rủ nhau trảy hội, hành hương về cội nguồn, vui chơi và cầu mong cho mùa màng tươi tốt, con người hạnh phúc. Vào thời gian này, không khí lễ hội diễn ra khắp mọi miền của đất nước: Lễ hội Đền Hùng ngày 10/3 Âm lịch (Phú Thọ); Hội Đống Đa ngày 5/1 (Hà Nội); Hội đền An Dương Vương (Cổ Loa, Hà Nội) ngày 6/1; Lễ hội du xuân núi Bà Đen (Tây Ninh); Lễ hội chùa Yên Tử (Quảng Ninh); Lễ hội Xên bản, Xên mường của đồng bào người Thái ở Hòa Bình, Sơn La; Lễ hội Lồng Tồng của người Tày, Nùng; Lễ hội Sắc bùa, lễ hội chơi núi chơi xuân của người Mông; Lễ hội mừng năm Mới của người Khmer Nam Bộ...

Như vậy, có thể thấy sự phong phú của lễ hội dân gian vừa là nét đẹp văn hóa dân tộc, vừa là một trong những sản phẩm du lịch hấp dẫn du khách trong và ngoài nước.

Một số lễ hội dân gian tiêu biểu ở Việt Nam gồm có:

– Lễ hội Đền Hùng – Phú Thọ, tổ chức vào ngày 10/3 Âm lịch.

– Lễ hội Chùa Hương – Hà Nội, tổ chức từ 6/1 đến 31/3 Âm lịch.

– Lễ hội Yên Tử – Quảng Ninh, tổ chức từ 10/1 đến 31/3 Âm lịch.

– Lễ hội Phủ Giày – Nam Định, tổ chức từ 30/2 đến 10/3 Âm lịch.

– Lễ hội Lim – Bắc Ninh, tổ chức vào ngày 13/1 Âm lịch.

– Lễ hội xuống đồng (Lồng Tồng) của các tộc người Tày, Nùng – Việt Bắc, tổ chức từ 6/1 Âm lịch, kéo dài 5 – 7 ngày.

– Lễ hội Óoc Om Bóc (lễ cúng Trăng) ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, nơi có người Khmer sinh sống, tổ chức vào ngày 15/12 theo Phật lịch (tương đương tháng 10 Âm lịch).

– Lễ hội đâm trâu của các tỉnh Tây Nguyên, được tổ chức vào mùa hội tháng 3.

– Hội xuân Núi Bà, Tây Ninh, tổ chức vào 29/12 Âm lịch.

– Lễ hội Vía Bà chúa Xứ Núi Sam, An Giang, tổ chức từ 23 – 27/4 Âm lịch.

– Lễ hội Nghinh Ông (các tỉnh ven biển từ Quảng Bình tới Kiên Giang) mỗi địa phương lễ hội diễn ra vào một thời kì khác nhau.

– Lễ hội điện Hòn Chén, Thừa Thiên – Huế, tổ chức vào tháng 3 và tháng 7 Âm lịch.

** Lễ hội lịch sử cách mạng (lễ kỉ niệm)*

Trong hai cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc, Việt Nam đã phải trải qua mấy chục năm với biết bao mồ hôi và xương máu, cuối cùng đã giành được độc lập và thống nhất đất nước như ngày hôm nay. Những chiến công lẫy lừng từ chiến dịch Biên giới đến núi rừng Điện Biên Phủ, từ vùng cao nguyên lộng gió hay đại ngàn Trường Sơn đến các trận đánh giữa thành phố Sài Gòn đã hòa lên bài ca hùng tráng tôn vinh dân tộc Việt Nam anh hùng trước thế giới năm châu. Với niềm tự hào dân tộc, các lễ hội lịch sử, cách mạng đã được tổ chức vào dịp kỉ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc với ý nghĩa giáo dục, phát huy truyền thống cách mạng.

Ngoài mít-tinh, viếng nghĩa trang liệt sĩ, trong các lễ hội còn tổ chức văn nghệ, cắm trại về nguồn, thi đấu thể thao, thể dục, đua thuyền... Chính các lễ hội này đã và đang góp phần quan trọng trong việc làm đa dạng và phong phú thêm các sản phẩm du lịch của Việt Nam nhằm thu hút đông đảo khách du lịch nội địa cũng như quốc tế.

Một số lễ hội lịch sử, cách mạng tiêu biểu ở Việt Nam bao gồm:

– Lễ hội Đồng Lộc – Hà Tĩnh (24/7 Dương lịch).

– Lễ kỉ niệm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ – Điện Biên (7/5 Dương lịch).

– Lễ hội làng Sen – Nghệ An (19/5 Dương lịch).

– Lễ hội Uống nước nhớ nguồn (27/7 Dương lịch).

– Lễ hội Tân Trào – Tuyên Quang (16/8 Dương lịch).

– Lễ hội Thống nhất non sông (30/4 Dương lịch).

– Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2/9 Dương lịch).

** Lễ hội đương đại*

Các lễ hội đương đại hầu như chỉ mới được tổ chức ở nước ta kể từ sau ngày đất nước thống nhất (đặc biệt là từ khi bước vào công cuộc Đổi mới) nhằm giới thiệu bản sắc văn hoá truyền thống và các di tích danh thắng của dân tộc, đồng thời quảng bá để thúc đẩy hoạt động du lịch trên địa bàn cả nước. Các lễ hội đương đại so với lễ hội truyền thống thường thiên về phần hội hè hơn phần nghi lễ.

Lễ hội đương đại dù dưới hình thức nào, cũng thường diễn ra trên cơ sở kế thừa lễ hội dân gian, kết hợp hài hòa giữa lễ hội đương đại và lễ hội dân gian, tạo thêm màu sắc cho lễ hội vừa gần gũi với công chúng, lại vừa mới mẻ, với phần hội hoành tráng, hấp dẫn, quá khứ hồi sinh trong hiện tại. Những nét tinh túy, đặc trưng trong văn hóa dân tộc được trình bày, giới thiệu thật trân trọng, nhất là đối với khách du lịch nội địa và nước ngoài. Cái đẹp của lễ hội truyền thống song hành cùng cái mới lạ của lễ hội hiện đại. Đây là dịp để công chúng sáng tạo trong tinh thần cộng đồng, cùng chia sẻ về trách nhiệm trên cơ sở xã hội hóa.

Các lễ hội đương đại ở Việt Nam tương đối đa dạng, bao gồm các lễ hội du nhập từ nước ngoài và lễ hội văn hóa du lịch:

– Một số lễ hội du nhập từ nước ngoài:

+ Ngày lễ Tình yêu (Valentine – 14/2 Dương lịch).

+ Lễ hội hóa trang (Halloween – bắt đầu từ 31/10 Dương lịch).

+ Lễ Giáng sinh (Noel – 25/12 Dương lịch).

+ Lễ Tạ ơn (Thứ 5, tuần thứ 4 tháng 11 Dương lịch).

+ Ngày của Mẹ (Chủ nhật – Thứ 2 của tháng 5 Dương lịch).

+ Ngày của Cha (Chủ nhật – Thứ 3 của tháng 6 Dương lịch).

– Một số lễ hội văn hóa du lịch:

+ Ngày hội Văn hóa các dân tộc Đông Bắc (Hai năm tổ chức một lần).

+ Lễ hội Văn hóa, thể thao các dân tộc Tây Bắc (Hai năm tổ chức một lần).

+ Ngày hội Văn hóa các dân tộc Khmer (Hai năm tổ chức một lần).

+ Lễ hội Du lịch về nguồn (Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai).

+ Lễ hội Quảng Nam – Hành trình Di sản (tháng 3 Dương lịch).

+ Lễ hội Du lịch Hạ Long (1/5 Dương lịch).

+ Festival Huế (Hai năm tổ chức một lần).

+ Festival văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên.

+ Festival hoa Đà Lạt.

+ Festival cà phê Buôn Ma Thuột.

+ Festival dừa.

+ Festival lúa gạo.

+ Lễ hội du lịch carnaval Hạ Long – Quảng Ninh.

+ Festival cồng chiêng Tây Nguyên.

+ Festival Tây Sơn – Bình Định.

+ Festival Biển – Khánh Hòa.

+ Festival Biển Bà Rịa – Vũng Tàu.

+ Lễ hội Pháo hoa – Đà Nẵng.

+ Lễ hội quốc gia Mekong – Cần Thơ.

Lễ hội nào cũng có những ý vị riêng, những nội hàm đặc sắc và ứng với thời gian và có thể biến đổi đôi chút để phù hợp với xu thế phát triển. Có lẽ vì thế mà trong những năm qua, du khách quốc tế ngày càng đặt sự chú ý của họ vào những nét văn hóa này, nhất là dịp đầu năm khi mùa xuân về.

c) Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học

Việt Nam là một quốc gia nhiều dân tộc. 54 dân tộc anh em sinh sống trên dải đất hình chữ S cùng là con Rồng cháu Lạc, nở ra từ trăm trứng, nửa theo mẹ lên núi, nửa theo cha xuống biển, cùng mở mang xây dựng non sông liền một dải từ chỏm Lũng Cú (Bắc) đến xóm Rạch Tàu (Nam), từ đỉnh Trường Sơn (Tây) đến quần đảo Trường Sa (Đông).

Việt Nam là nơi giao lưu của các nền văn hoá cùng các luồng di cư của các tộc người trong khu vực. Ở đây có đủ 5 ngữ hệ lớn trong khu vực Đông Nam Á (ngữ hệ Nam Á, ngữ hệ Mông – Dao, ngữ hệ Thái – KaĐai, ngữ hệ Nam Đảo và ngữ hệ Hán – Tạng) với 8 nhóm ngôn ngữ chính: [44].

– Nhóm ngôn ngữ Việt – Mường: Việt (Kinh), Mường, Thổ, Chứt.

– Nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer: Ba-na, Brâu, Bru – Vân Kiều, Chơ-ro, Co, Cơ-ho, Cơ-tu, Gié-triêng, Hrê, Kháng, Khmer, Khơ-mú, Mạ, Mảng, Mnông, Ơ-đu, Rơ-măm, Tà-ôi, Xinh-mun, Xơ-đăng, Xtiêng.

– Nhóm ngôn ngữ H'mông – Dao: Dao, H'mông, Pà Thẻn.

– Nhóm ngôn ngữ Tày – Thái: Tày, Thái, Nùng, Sán Chay, Giáy, Lào, Lự, Bố Y.

– Nhóm ngôn ngữ Kađai: Cờ Lao, La Chí, La Ha, Pu Péo.

– Nhóm ngôn ngữ Nam Đảo: Chăm, Chu-ru, Ê-đê, Gia-rai, Ra-glai.

– Nhóm ngôn ngữ Hán – Tạng: Hoa, Ngái, Sán Dìu.

– Nhóm ngôn ngữ Tạng – Miến: Cống, Hà Nhì, La Hủ, Lô Lô, Phù Lá, Si La.

Mỗi tộc người dù có số dân ít hay nhiều, trình độ phát triển kinh tế – xã hội cao hay thấp đều có nền văn hóa riêng với những nét độc đáo, hợp thành nền văn hóa Việt Nam đa bản sắc. Mỗi nền văn hóa đó thể hiện ở các yếu tố vật thể (kết cấu làng bản, nhà cửa, trang phục, ẩm thực, các công trình kiến trúc – tín ngưỡng) và các yếu tố phi vật thể, gồm nền văn học dân gian (ca dao, hò, vè, các thể loại truyện kể, các sử thi...), nền âm nhạc dân gian (các loại hình dân ca, nhạc cổ gắn với các loại nhạc cụ dân tộc và các hình thức diễn xướng); nền mĩ thuật dân gian; các phong tục tập quán, luật tục, lễ hội, các hình thái tín ngưỡng và tôn giáo...

Các tộc người dù có thời gian sinh sống ở Việt Nam khác nhau, song đều có truyền thống đoàn kết gắn bó để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bản sắc văn hóa của các cộng đồng dân tộc trên lãnh thổ nước ta là một tài sản quý giá. Năm mươi tư dân tộc là những bản sắc văn hóa độc đáo, hội tụ nhiều yếu tố bản địa và khu vực. Văn hóa người Thái có có vẻ đẹp tinh tế mang tính hòa hợp với thiên nhiên; văn hóa người Khmer Nam Bộ hài hòa và bí ẩn trong lớp vỏ Phật giáo; văn hóa người Việt (Kinh) ở đồng bằng và trung du có sự đa dạng nhờ vào đặc tính linh động và tiếp thu cái mới[30]. Chính sự đa dạng này đã tạo nên bức thảm muôn màu văn hóa dân tộc Việt Nam, tạo thành sản phẩm du lịch có giá trị và hấp dẫn với nhiều du khách.

---

[30] Nguyễn Tiến Dũng (Chủ biên), *Văn hóa Việt Nam thường thức*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội, năm 2009.

Tên gọi và sự phân bố các tộc người ở Việt Nam [44]

TT	Tên gọi	Tên gọi khác	Địa bàn cư trú
1	Việt	Kinh	Trong cả nước.
2	Tày	Ngạn, Phán, Thu Lao, Pa Dí	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lai Châu, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Bắc Giang, Lâm Đồng, Lạng Sơn...
3	Thái	Tày Khao (Thái Trắng), Tày Đăm (Thái Đen), Tày Chiềng hay Tày Mương (Hàng Tổng), Tày Thanh (Man Thanh), Tày Mười, Pu Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Mộc Châu (Tày Đeng)	Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Nghệ An, Thanh Hoá, Lào Cai, Yên Bái, Hoà Bình, Lâm Đồng...
4	Mường	Mol, Mọi Bi, Ao Tá (Âu Tá), Mual	Hoà Bình, Thanh Hoá, Phú Thọ, Yên Bái, Sơn La, Ninh Bình, Hà Nội.
5	Hoa (Hán)	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Xạ Phang, Thoòng Nhằn, Hẹ	Kiên Giang, Hải Phòng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Quảng Ninh, Sóc Trăng, Đồng Nai, Cần Thơ, thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.
6	Khmer (Khơ-me)	Miên, Cur, Cul, Thổ, Việt gốc Khmer, Khmer, Krôm	Hậu Giang, thành phố Cần Thơ, Vĩnh Long, Trà Vinh, Kiên Giang, Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Bình Phước, An Giang.
7	Nùng	Xuồng, Giang, Nùng An, Phàn Sình, Nùng Lòi, Nùng Tùng Slìn, Nùng Cháo, Nùng Quý Rịn, Nùng Khèn Lài, Nùng Dín, Nùng Inh...	Các tỉnh Đông Bắc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Lâm Đồng, Lào Cai, Yên Bái.
8	Mông (H'mông)	Mèo, Mèo Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Nà Miền, Mèo Trắng	Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Nghệ An, Thanh Hóa, Hoà Bình.
9	Dao	Mán, Động, Trại, Xá, Dao Đại Bản, Dao Đỏ, Dao Cóc Ngáng, Cóc Mùn, Lô Gang, Quần Chẹt, Dao Tiểu bản, Dao Tiền, Dao Quần Trắng, Làn Tiẻn, Dao áo Dài	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Thanh Hoá, Quảng Ninh, Hoà Bình, Nghệ An.
10	Gia-rai	Giơ rai, Chơ rai, Tơ buăn, Hơ bau, Hđrung, Cho	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk.
11	Ê-đê	Ra-đê, Êđê-Êga, Anăk Êđê, Kpă, Ađham, Krung, Ktul Dliê, Ruê, Blô, Êpan, Mđhur, Bih, Kđrao, Dong Kay, Dong Măk, Ênîng, Arul, Hning, Kmun, Ktlê	Đắk Lắk, Phú Yên, Khánh Hoà.

TT	Tên gọi	Tên gọi khác	Địa bàn cư trú
12	Ba-na	Tơ-ô, Gơ-lar, Rơ-ngao, Krem, Giơ-lơng (Y-lơng), Con Kđe, Ala Công, Kpăng Công, Bơ năm, Roh	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Quảng Ngãi.
13	Sán Chay (Cao Lan, Sán Chỉ)	Cao Lan, Mán Cao Lan, Sán Chỉ (Sôn Tử nhưng không kể nhóm Sán Chỉ ở huyện Bảo Lộc tỉnh Cao Bằng và huyện Chợ Rã tỉnh Bắc Kạn)	Bắc Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Yên Bái, Cao Bằng.
14	Chăm (Chàm)	Chăm Hroi, Chàm Châu Đốc, Chà Và Ku, Chăm Pôông, Hroi	Ninh Thuận, Bình Thuận, An Giang, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Định, Phú Yên, Quảng Nam Khánh Hoà.
15	Xơ-đăng	Xơ-teng, Tơ-đrá, Mơ-năm, Ha-lăng, Ca-dong, Châu, Ta Trẽ (Tà Trĩ), Con lan, Brila, Tang	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai.
16	Sán Dìu	Sán Dẻo, Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc	Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Yên Bái.
17	Hrê	Chăm rê, Chom, Krẹ, Lũy	Quảng Ngãi, Bình Định.
18	Cơ-ho	Xrê, Nốp (Tu Nốp), Cơ-don, Chil, Lát (Lách), Tơ-ring	Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên.
19	Ra-glai	Ra-clây, Rai, Noong, La-oang, Xa điêng	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, Bình Phước, Tây Ninh.
20	Mnông	Gar, Chil, Rlâm, Preh, Kuênh, Nông, Bu-Đâng, Prâng, Đip, Biêt, Si Tô, Bu Đêh	Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước.
21	Thổ	Kẹo, Mọn Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Poọng, Con Kha, Xá Lá Vàng	Nghệ An, Thanh Hoá.
22	Xtiêng	Xa điêng	Bình Phước, Tây Ninh.
23	Khơmú	Xá Cẩu, Mứn Xen, Pu Thênh, Tênh, Tày Hạy	Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Nghệ An, Yên Bái.
24	Bru – Vân Kiều	Vân Kiều, Măng Coong, Trì, Khùa, Bru	Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.
25	Giáy	Nhắng, Pu Nà (Cùi Chu hoặc Quý Châu), Cùi Chu, Dẳng, Pầu Thìn	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Tuyên Quang, Yên Bái.
26	Cơ-tu	Phương, Kan-tua, Ca, Hạ, Catu, Catang	Quảng Nam, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.
27	Giẻ-Triêng	Giẻ (Dgieh, Tareh), Triêng (Treng, Tơ-riêng), Ve (Veh), Pa-noong (Bơ Noong), Giang Rẫy, Pin	Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai.
28	Tà-ôi	Pa-cô, Ba-hi, Tôi Ôi	Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên – Huế.

TT	Tên gọi	Tên gọi khác	Địa bàn cư trú
29	Mạ	Châu Mạ, Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung	Lâm Đồng, Đồng Nai.
30	Co	Cor, Col, Cùa, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định.
31	Chơ-ro	Dơ ro, Châu ro	Đồng Nai.
32	Hà Nhì	U Ní, Xá U Ní	Lai Châu, Lào Cai, Điện Biên.
33	Xinh-mun	Puộc, Phục	Sơn La, Lai Châu, Điện Biên.
34	Chu-ru	Chơ ru, Chu	Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận.
35	Lào	Lào Bốc, Lào Noi	Lai Châu, Điện Biên, Thanh Hóa, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai.
36	La Chí	Cù Tê, La Quả	Hà Giang, Tuyên Quang.
37	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Xá Phó), Mun Di Pạ, Phò, Va Dơ Lao, Pu Dang	Lao Cai, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang.
38	La Hủ	Khù Sung (Cò Sung), Khạ Quy (Xá Quỷ), Xá Toong Lương (Xá Lá Vàng), Xá Pươi	Lai Châu, Điện Biên.
39	Kháng	Xá khao, Xá Súa, Xá Dón, Xá Dâng, Xá Hốc, Xá Bung, Quảng Lâm, Xá Ái	Lai Châu, Sơn La, Điện Biên.
40	Lự	Lừ, Nhuồn (Duồn)	Lai Châu, Điện Biên.
41	Pà Thẻn	Tống, Pù Hủng	Hà Giang, Tuyên Quang.
42	Lô Lô	Mun Di	Hà Giang, Cao Bằng, Lao Cai, Lạng Sơn, Tuyên Quang.
43	Chứt	Sách, Mày, Rục, Mã Liềng, Arem, Xơ-lang, Umo, Xá Lá vàng	Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.
44	Mảng	Mảng Ư, Xá Lá vàng	Lai Châu, Điện Biên.
45	Cơ Lao		Hà Giang, Tuyên Quang.
46	Bố Y	Chủng Chá, Tu Dí, Trọng Gia, Tu Dịn	Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang.
47	La Ha	Khlá, Phlạo, Xá Khao	Yên Bái, Sơn La, Điện Biên.
48	Cống	Xăm Không, Xá Xeng, Mông Nhé	Lai Châu, Điện Biên.
49	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khánh Gia	Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn.
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khá Pé	Lai Châu, Điện Biên.
51	Pu Péo	Ka Bèo, Pen Ti Lô Lô	Hà Giang, Lai Châu, Điện Biên.
52	Brâu	Brao	Kon Tum, Gia Lai.
53	Rơ-măm		Kon Tum, Gia Lai.
54	Ơ-đu	Tày Hạt	Nghệ An.

Cộng đồng các tộc người nói chung hay văn hoá tộc người nói riêng có sự thống nhất trong đa dạng, tạo nên nét đặc sắc của nền văn hóa Việt Nam. Khai thác những nét đặc sắc của nền văn hoá truyền thống các dân tộc là một tiềm năng to lớn cho sự phát triển của du lịch.

d) Làng nghề thủ công truyền thống

Đối với người dân Việt Nam, ngoài nông nghiệp là ngành sản xuất chính thì thủ công nghiệp đóng vai trò hết sức quan trọng trong cơ cấu kinh tế, trong đời sống và văn hóa. Không chỉ xưa kia mà ngay cả hiện tại, các ngành nghề thủ công truyền thống vẫn đã và đang có ý nghĩa to lớn trong hoạt động kinh tế và đời sống của nhân dân, cũng như hoạt động du lịch của nước ta.

Các nghề và làng nghề thủ công cổ truyền ở nước ta rất phong phú và đa dạng. Dù ít hay nhiều, dân tộc nào cũng có nghề thủ công với trình độ và quy mô khác nhau. Trong chừng mực nào đó, các nghề này phản ánh một số đặc điểm về tự nhiên, xã hội, kể cả tư duy thẩm mĩ, tính sáng tạo của họ trong quá trình thích ứng với môi trường. Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, hiện nay cả nước có 2.038 làng nghề, riêng đồng bằng sông Hồng là hơn 880 làng nghề. Sản phẩm và phương thức sản xuất của các làng nghề khá phong phú với hàng trăm loại ngành nghề khác nhau.

Sự phân bố các làng nghề theo các vùng ở Việt Nam

Vùng	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Đồng bằng sông Hồng	886	42,9
Đông Bắc	164	8,1
Tây Bắc	247	12,3
Bắc Trung Bộ	342	16,9
Nam Trung Bộ	87	4,3
Đông Nam Bộ	101	5,0
Đồng bằng sông Cửu Long	211	10,5

Nghề thủ công với những sản phẩm của nó đã thực sự góp phần tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc. Các nghệ nhân và thợ thủ công tài hoa với đôi bàn tay khéo léo, trí tưởng tượng thông minh, óc sáng tạo tinh tế đã làm ra nhiều sản phẩm có giá trị nghệ thuật. Trong số đó, không ít các sản phẩm đã có thương hiệu trên thị trường trong nước và quốc tế (tranh Đông Hồ, lụa Vạn Phúc, làng đá mĩ nghệ Non Nước, làng cây cảnh Cái Mơn, làng gốm sứ Biên Hòa, làng gốm Bàu Trúc...).

Làng nghề ngoài việc làm đa dạng hóa cơ cấu kinh tế nông thôn, còn là các điểm tham quan hấp dẫn trong chương trình du lịch. Làng nghề có thể khai thác cho hoạt động du lịch được chia thành các nhóm chính sau đây [61]:

– Nhóm làng nghề đúc đồng

Đúc đồng là nghề hình thành sớm ở nước ta. Theo nhiều tài liệu, người Việt cổ đã biết đúc các công cụ lao động, vũ khí và đồ trang sức bằng đồng thau. Công việc này mở đầu cho thời đại kim khí ở nước ta.

Những sản phẩm bằng đồng còn lưu giữ đến ngày nay là những chứng tích của nghề đúc đồng trong những thời kì phát triển huy hoàng của đất nước. Chúng tiếp tục được kế thừa và phát triển từ thế hệ này sang thế hệ khác. Từ những nhu cầu ban đầu là chế tác công cụ lao động cho sản xuất và binh khí để bảo vệ không gian sinh tồn, đội ngũ thợ thủ công đã sáng tạo ra nhiều sản phẩm tinh xảo hơn phục vụ cho các nhu cầu về kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo và đời sống. Điển hình trong số các tác phẩm được người đời sau nhắc đến là An Nam tứ đại khí (4 vật khí được làm bằng đồng) là: (1) Tượng Phật chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh), tương truyền do nhà sư Minh Không đời Lý đúc; (2) Tháp Báo Thiên dựng năm 1057 ở Thăng Long (Hà Nội), chỏm tháp bằng đồng; (3) Chuông Quy Điền (chuông ruộng rùa) đúc năm 1101 ở chùa Diên Hựu (chùa Một Cột), Thăng Long (Hà Nội); (4) Vạc Phổ Minh, ở chùa Phổ Minh, Thiên Trường (Nam Định), đúc vào thời Trần Nhân Tông (1279 – 1393). Năm 1426, quân nhà Minh phá huỷ chuông Quy Điền và vạc Phổ Minh lấy đồng đúc súng. Hai tác phẩm còn lại cũng không còn theo dấu bụi thời gian.

Xưa kia, ở miền Bắc nhiều địa phương nổi tiếng với nghề đúc đồng như Cầu Nôm (Hưng Yên), Ngũ Xã (Hà Nội), Đại Bái (Bắc Ninh); ở miền Trung là phường Đúc ở thành phố Huế, Phước Kiều (Quảng Nam). Tại Nam Bộ cũng có một số trung tâm chuyên nghề đúc đồng như ở Tân Hòa Đông, Hòa Hưng (thành phố Hồ Chí Minh). Ngày nay nghề đúc đồng vẫn tiếp tục phát triển ở một số địa phương như Nam Định, Thanh Hóa và bước đầu đã phục vụ hoạt động du lịch. Một số làng nghề tiêu biểu như:

+ Làng đúc đồng Ngũ Xã, bên hồ Trúc Bạch, phía Tây Hà Nội mà ông tổ là Không Lộ Thiền Sư.

+ Làng đúc đồng Đại Bái, Bắc Ninh, có nguồn gốc từ Đông Sơn vào khoảng 3.000 năm trước. Tổ nghề là Phạm Quốc Tài.

+ Làng đúc đồng Phước Kiều (Phúc Kiều), Điện Phương, Điện Bàn, Quảng Nam, vào thế kỉ XVI.

+ Làng đúc đồng Dương Xuân (Phường Đúc), thành phố Thừa Thiên – Huế vào thời Nguyễn Hoàng, tổ nghề Nguyễn Văn Đào.

– Nhóm làng nghề kim hoàn

Nghề kim hoàn (nghề chạm vàng, bạc) ở nước ta xuất hiện từ rất sớm, nhưng phải đến thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn mới thực sự phát triển mạnh và đạt được nhiều thành tựu rực rỡ với các sản phẩm được ưa chuộng không chỉ ở trong nước, mà còn trên thị trường quốc tế.

Hiện nay ở nước ta vẫn còn nhiều làng giữ được nghề kim hoàn truyền thống đạt trình độ tinh xảo, hấp dẫn khách du lịch. Một số làng nghề điển hình là:

+ Làng nghề vàng bạc Châu Khê, xã Thúc Kháng, Bình Giang, Hải Dương, có từ thời Lê Thánh Tông (1460 – 1497). Ông tổ nghề là Lưu Xuân Tín.

+ Làng nghề chạm bạc Đồng Xâm, xã Hồng Thái, Kiến Xương, Thái Bình, có từ cách đây 600 năm. Tổ nghề là Nguyễn Kim Lâu.

+ Làng dát vàng quỳ Kiêu Kị, xã Kiêu Kị, Gia Lâm, Hà Nội, có từ năm 1751, tổ nghề là Nguyễn Quý Trị.

– Nhóm làng nghề gốm, sành, sứ

Gốm, sành, sứ là một trong những nghề có từ lâu đời và gắn bó mật thiết với cuộc sống của nhân dân ta. Gốm cổ truyền Việt Nam đã có cách đây hàng ngàn năm. Gốm, sành, sứ được tìm thấy trong các di chỉ thuộc nền văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, Hạ Long... Rồi nó còn ẩn hiện trong các di chỉ thuộc hậu kì đồ đá mới Phùng Nguyên, giai đoạn Đồng Đậu, giai đoạn Gò Mun... Đồ gốm sứ, sành cổ truyền nước ta đã có những bước phát triển cao và hết sức phong phú.

Kĩ nghệ gốm giai đoạn Phùng Nguyên ở nước ta đã phát triển mạnh. Con người buổi đó đã biết nghĩ ra bàn xoay và chế tạo ra thứ men để phủ ngoài, tăng thêm vẻ đẹp kì diệu của đồ gốm. Cho tới thời Âu Lạc, kĩ nghệ gốm đã phát triển mạnh. Nghề nung gạch, làm ngói... cũng đã có từ ngày này. Tuy nhiên, thời cực thịnh của gốm, sứ là thời kì Lý – Trần (thế kỉ XI – XIV). Đó là những năm đất nước phồn thịnh, kinh tế mạnh mẽ, quân sự vững mạnh, văn hóa phát triển, đất nước an bình, mọi kĩ nghệ được khuyến khích phát đạt.

Nghề gốm phát triển rải rác khắp đất nước. Ở tỉnh nào cũng có những vùng làm nghề gốm. Những trung tâm sứ, gốm ở nước ta, xuất hiện từ thời Lý – Trần mà đến nay vẫn còn hưng thịnh nghề nghiệp, đó là Bát Tràng (Hà Nội); Thổ Hà,

Phù Lãng (Bắc Ninh); Hương Canh (Vĩnh Phúc); Chum Thanh (Thanh Hóa); gốm Thanh Hà (Quảng Nam); Biên Hòa (Đồng Nai)... Mỗi vùng quê gốm lại giữ kĩ nghệ riêng biệt. Và mỗi nơi, lại có mặt hàng gốm đặc trưng riêng của mình, tạo thêm cái đa dạng và phong phú của công nghệ gốm Việt Nam.

Đối với hoạt động du lịch, các làng nghề gốm, sứ, sành là địa điểm du lịch quan trọng có sức hấp dẫn cao đối với du khách, trong số này tiêu biểu phải kể đến:

+ Làng gốm Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội. Niên biểu thời Trần thế kỉ XV. Tổ nghề người làng Bồ Bát, Thanh Hóa.

+ Làng gốm, sành Hương Canh, Vĩnh Phúc. Niên biểu thế kỉ XVIII.

+ Làng sứ Đông Thành, thị trấn Đông Triều, Quảng Ninh. Niên biểu 1958 do tổ chức nghệ nhân Viện bảo tàng mĩ thuật Việt Nam xây dựng và phát triển.

+ Làng gốm Bầu Trúc, thuộc thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận, niên biểu (1151 – 1205) tổ nghề Poklong Chanh.

+ Làng gốm, sứ Biên Hòa, Đồng Nai. Niên biểu 1690 – 1910. Tổ nghề Đào Văn Kính.

+ Làng gốm Lái Thiêu, thị xã Thuận An, Bình Dương. Niên biểu 1867, tổ nghề thuộc nhóm di dân từ Trung Quốc đến.

+ Làng gốm Vân Sơn, xã Nhơn Hậu, Bình Định. Niên biểu hậu Lê, tổ nghề Nguyễn Phạm, Nguyễn Hồng Sơn.

+ Làng gốm Thái Đen, xã Mường Chanh, Sơn La.

+ Làng gốm Chu Đậu, xã Thái Tân, huyện Nam Sách, Hải Dương. Niên biểu 1450, tổ nghề có thể là người làng Bồ Bát, Thanh Hóa.

– Nhóm làng nghề chạm khắc đá

Chạm khắc đá là nghề thủ công xuất hiện rất sớm trong lịch sử nhân loại cũng như ở Việt Nam. Qua những đôi bàn tay khéo léo của những người thợ thủ công các khối đá sù sì, đã thành những tác phẩm nghệ thuật hoàn hảo.

Sản phẩm đá mĩ nghệ của các làng chạm khắc đá hết sức đa dạng và phong phú. Bên cạnh những đồ dùng thông dụng, thô sơ của cuộc sống đời thường như cái chày, cái cối, các bia mộ là những đồ trang sức hết sức xinh xắn, tinh tế, đủ các màu sắc, những đồ dùng trang trí, những vật dụng văn phòng như những chiếc vòng, chiếc nhẫn, chuỗi hạt, những con cóc chặn giấy bằng đá bích vân xanh biếc, những cặp sư tử hí cầu, những con đại bàng sải rộng cánh, những cặp cá thần tiên bằng đá cẩm thạch hồng hoặc thuỷ mặc,... Những pho tượng vô

cùng tinh xảo, đủ các kích cỡ, từ những pho tượng chỉ cao chừng vài chục centimét đến những pho tượng khổng lồ cao hơn người thật. Sản phẩm mĩ nghệ của các làng đá là những vật kỉ niệm đầy ý nghĩa đối với du khách. Các làng nghề tiêu biểu là:

+ Làng khắc đá Ngũ Hành Sơn, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Niên biểu cuối thế kỉ XVII.

+ Làng nghề đục đá Bửu Long, xã Tân Bửu, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Niên biểu 1900, tổ nghề Minh Tiên và Lưu Quang Minh.

+ Làng chạm khắc đá làng Nhồi, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa. Niên biểu hậu Lê, tổ nghề Lê Văn Ngũ.

+ Chạm khắc đá Ninh Vân, Hoa Lư, Ninh Bình. Niên biểu thế kỉ XVIII, tổ nghề Hoàng Sùng (Thanh Hóa).

– Nhóm làng nghề dệt lụa, thổ cẩm và thêu ren truyền thống

Nuôi tằm lấy tơ dệt vải là một trong những việc quan trọng hàng đầu của người phụ nữ Việt Nam và xuất hiện rất sớm trong lịch sử. Dù chưa có đầy đủ chứng cớ chính xác về sự ra đời của các làng nghề dệt lụa, thổ cẩm và thêu ren truyền thống nhưng cũng có thể thấy các làng nghề này ra đời khá sớm và gắn liền với nghề trồng dâu nuôi tằm trên khắp cả nước. Vào thế kỉ thứ XV, nghề dệt lụa tại Việt Nam đã được tập trung ở nhiều nơi như Vạn Phúc (Hà Đông), Phương Thanh – Trực Ninh (Nam Định). Các sản phẩm lụa Việt Nam đã được các tàu buôn nước ngoài chú ý và lụa Việt Nam đã theo chân các thương gia và được nhiều nơi trên thế giới biết đến.

Bên cạnh nghề trồng dâu nuôi tằm của dân tộc Việt, nghề dệt thổ cẩm của đồng bào dân tộc ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên cũng được nhiều du khách chú ý. Thổ cẩm của đồng bào dân tộc sặc sỡ sắc màu hoa văn, có giá trị về mặt thủ công. Thổ cẩm của người Mường ở Hòa Bình rực rỡ. Thổ cẩm của người Dao, người Mông có những hoa văn kết cấu tinh vi sáng chói trên nền màu đen xám. Thổ cẩm của các dân tộc miền trung – Tây Nguyên duyên dáng hài hòa như những bông hoa xinh đẹp giữa rừng.

Cùng với nghề dệt vải, nghề thêu ren ở nước ta cũng phát triển từ lâu và tạo ra các sản phẩm độc đáo, có giá trị hấp dẫn du khách.

Hiện nay trên cả nước nhiều làng nghề dệt lụa, thổ cẩm và thêu ren truyền thống có khả năng khai thác phục vụ hoạt động du lịch tiêu biểu là:

+ Làng dệt lụa Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Niên biểu thế kỉ XIX, tổ nghề Lã Thị Nga.

+ Làng dệt lụa Vân Phương, xã Liên Phương, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên. Niên biểu đầu thế kỉ XX, tổ nghề Vũ Văn Chính.

+ Làng dệt lụa Tân Châu, thị xã Tân Châu, An Giang. Niên biểu đầu thế kỉ XX.

+ Làng dệt Mã Châu, thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam. Niên biển thế kỉ XV.

+ Làng dệt thổ cẩm Chăm, xã Mĩ Nghiệp, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Niên biểu thế kỉ XV.

+ Làng thêu ren Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội. Niên biểu 1650, tổ nghề Lê Công Hành.

+ Làng thêu ren Văn Lâm, huyện Hoa Lư, Ninh Bình. Niên biểu 1400, tổ nghề chưa rõ.

+ Làng thêu ren Xuân Nẻo, huyện Tứ Kì, tỉnh Hải Dương. Niên biểu 1916, tổ nghề Nguyễn Văn Thuật.

+ Các làng thêu ren Huế, tổ nghề là Lê Công Hành. Niên biểu Hậu Lê – Nguyễn thế kỉ XIX.

– Nhóm làng nghề sản xuất giấy dó, tranh dân gian

Nghề làm giấy ở nước ta có lịch sử lâu đời và đến đầu thế kỉ XVIII thì đã phát triển rộng rãi ở nhiều địa phương, gắn với nghề làm giấy (đặc biệt là nghề làm giấy dó). Các làng nghề làm giấy dó nổi tiếng một thời ở nước ta có thể kể đến như:

+ Làng giấy dó Yên Thái, phường Yên Thái (làng Bưởi), Hà Nội. Niên biểu thế kỉ XV, tổ nghề Trịnh Căn.

+ Làng giấy Phong Khê, Yên Phong, Bắc Ninh. Niên biểu 1800.

+ Làng giấy An Cốc, Phú Xuyên, Hà Nội. Niên biểu thời Lê Trung Hưng, thế kỉ XVII.

+ Làng nghề giấy sắc Nghĩa Đô, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội. Niên biểu thời Lê Trung Hưng, tổ nghề Lại Thế Tiên.

Tuy nhiên các làng nghề này hiện nay hầu như không còn, và đều chuyển sang sản xuất các mặt hàng đáp ứng yêu cầu mới của thị trường, giá trị du lịch không cao.

Cùng với sự phát triển của nghề làm giấy, vào thế kỉ thứ XVII, XVIII tranh dân gian phát triển khá mạnh, chẳng những được người nông dân ở làng quê ưa thích mà còn thâm nhập tự nhiên vào các nhà quyền quý, khá giả ở kinh thành Thăng Long. Có rất nhiều nơi làm nghề tranh và cũng có nhiều hệ phái, trường

phái như tranh Đông Hồ, tranh Hàng Trống, tranh Kim Hoàng, tranh làng Sình... Tuy nhiên, hiện nay chỉ còn hai làng tranh tồn tại và có những chuyển mình để phù hợp với sự thay đổi của kinh tế thị trường là làng tranh Đông Hồ (huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, niên biểu thời hậu Lê) và làng tranh Hàng Trống ở Hà Nội.

– Nhóm làng nghề mây tre đan

Với lịch sử hàng nghìn năm, nghề này gắn liền với các loại nguyên liệu tự nhiên sẵn có tại khắp mọi miền trên đất nước Việt Nam. Bàn tay khéo léo của người thợ thủ công Việt Nam đã cho ra đời nhiều mẫu mã đẹp, hấp dẫn như bàn ghế, giường tủ, khay hoa quả, lẵng cắm hoa.... Các sản phẩm làng nghề mây tre đan của các làng nghề thủ công đã và đang cung cấp cho nhiều nước trên thế giới. Làng nghề mây tre đan hiện nay cũng là điểm tham quan hấp dẫn của khách du lịch, tiêu biểu là:

+ Làng đan mây Phú Vinh, huyện Chương Mĩ, Hà Nội, niên biểu cuối thế kỉ XIX. Tổ nghề là cụ Nguyễn Văn Khiếu.

+ Làng mây tre đan Ninh Sở, huyện Thường Tín, Hà Nội.

+ Làng mây tre đan Tăng Tiến, huyện Việt Yên, Bắc Giang, niên biểu thời Hậu Lê.

+ Làng mây tre đan Xuân Lai, huyện Gia Bình, Bắc Ninh.

Ngoài các nhóm làng cơ bản được trình bày ở trên, ở Việt Nam còn có rất nhiều các làng nghề thuộc các nhóm nghề khác nhau phục vụ hoạt động du lịch như: nhóm làng nghề dệt chiếu; nhóm làng nghề sơn mài; nhóm làng nghề làm trống; nhóm làng nghề bánh, kẹo, cốm, gia vị...

Nghề và làng nghề truyền thống là những di sản văn hóa của cha ông ta từ bao đời nay truyền lại. Nghề và làng nghề nếu được khôi phục và phát huy sẽ khơi dậy được những nét đẹp truyền thống, khai thác được tiềm năng sẵn có, tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân. Chính vì vậy, chúng ta không thể để mai một nghề và làng truyền thống. Các nghệ nhân, thợ thủ công giỏi... là những báu vật sống có kinh nghiệm lâu năm cần có chính sách hỗ trợ thích đáng, tạo điều kiện về mọi mặt để họ truyền dạy nghề cho các thế hệ mai sau.

Trong những năm gần đây, loại hình du lịch làng nghề truyền thống ở Việt Nam ngày càng hấp dẫn du khách, đặc biệt là du khách nước ngoài, bởi những giá trị văn hóa lâu đời và cách sáng tạo sản phẩm thủ công đặc trưng ở mỗi vùng. Do đó, trong tương lai chúng ta cần khuyến cáo làng nghề chú trọng khôi phục kĩ thuật sản xuất truyền thống, khuyến khích sự hợp tác giữa các nghệ nhân, các trường dạy nghề trong khâu truyền nghề cho lớp trẻ để các làng nghề

thực sự là điểm dừng chân thú vị với những sản phẩm độc đáo, đáp ứng nhu cầu mua sắm của du khách.

e) Các đối tượng văn hóa, thể thao hay các hoạt động mang tính chất sự kiện

Các đối tượng văn hóa như ẩm thực, các loại hình nghệ thuật (chèo, tuồng, cải lương, múa rối nước...), các trung tâm khoa học, các viện bảo tàng, các thư viện lớn... đều có sức thu hút cao đối với khách du lịch.

– Văn hóa ẩm thực Việt Nam

Nước Việt Nam uốn cong hình chữ S trải dài trên nhiều vĩ độ. Mỗi vùng miền có một đặc trưng riêng về điều kiện tự nhiên, sinh hoạt và sản xuất từ đó hình thành nét văn hóa ẩm thực cũng khác biệt. Khám phá các vùng, miền để tìm ra sự khác biệt về nét văn hóa ẩm thực là sở thích của không ít khách du lịch trong giai đoạn hiện nay.

Dân tộc Việt Nam vốn có nền văn minh nông nghiệp lâu đời với những sản phẩm chăn nuôi, trồng trọt đa dạng. Ông cha ta từ xa xưa đã biết sử dụng những sản phẩm "cây, con" ấy để nấu thành những bữa ăn hằng ngày hợp lí và bữa cỗ ngon lành thịnh soạn. Chính các đặc điểm văn hóa, dân tộc, đã quy định những đặc điểm riêng của ẩm thực Việt Nam. Đây là một văn hóa ăn uống sử dụng rất nhiều loại rau (luộc, xào, làm dưa, ăn sống); nhiều loại nước canh, đặc biệt là canh chua, trong khi đó các món ăn từ thịt thì ít thấy xuất hiện hơn. Những loại thịt được dùng phổ biến nhất là thịt lợn, thịt gà, thịt bò, thịt ngan, thịt vịt, các loại tôm, cua, cá, ốc, hến, trai, sò... Những món ăn chế biến từ những loại thịt ít thông dụng hơn như dê, rùa, rắn thường không phải là nguồn thịt chính.

Ẩm thực Việt Nam còn đặc trưng với sự dung hòa trong cách phối trộn nguyên liệu không quá cay, quá ngọt, hay quá béo. Các nguyên liệu phụ (gia vị) để chế biến món ăn Việt Nam rất phong phú, bao gồm nhiều loại rau thơm như húng thơm, tía tô, kinh giới, hành, thì là, mùi tàu... gia vị thực vật như ớt, hạt tiêu, sả, hẹ, tỏi, gừng, chanh quả hoặc lá non; các gia vị lên men như mẻ, mắm tôm, bỗng rượu, dấm, kẹo đắng... Các gia vị đặc trưng trên được sử dụng một cách tương sinh hài hòa với nhau và thuận theo nguyên lí "âm dương phối triển"[31], như món ăn dễ gây lạnh bụng thường có gia vị cay, nóng đi kèm. Các món ăn kị nhau không thể kết hợp trong một món hay không được ăn cùng một lúc vì không ngon, hoặc có khả năng gây hại cho sức khỏe cũng được dân

[31] GS. Trần Văn Khê, *Bàn về nghệ thuật nấu bếp và ăn uống của người Việt,* Tạp chí Du lịch thành phố Hồ Chí Minh, năm 1998.

gian đúc kết thành nhiều kinh nghiệm lưu truyền qua nhiều thế hệ. Khi thưởng thức các món ăn, tính chất phối trộn nguyên liệu một cách tổng hợp nói trên càng thể hiện rõ nét hơn: người Việt ít khi ăn món nào riêng biệt, thưởng thức từng món, mà trong một bữa ăn thường là sự tổng hợp các món ăn từ đầu đến cuối bữa.

Ẩm thực Việt Nam cũng là nền ẩm thực thường xuyên dùng nước mắm, tương, tương đen. Bát nước mắm dùng chung trên mâm cơm và nồi cơm chung từ xưa đến nay biểu thị tính cộng đồng gắn bó của người Việt.

Một đặc điểm ít nhiều cũng phân biệt ẩm thực Việt Nam với một số nước khác: ẩm thực Việt Nam chú trọng ăn ngon tuy đôi khi không đặt mục tiêu hàng đầu là ăn bổ. Bởi vậy trong hệ thống ẩm thực người Việt ít có những món hết sức cầu kì, hầm nhừ ninh kĩ như ẩm thực Trung Hoa, cũng không thiên về bày biện có tính thẩm mĩ cao độ như ẩm thực Nhật Bản, mà thiên về phối trộn gia vị một cách tinh tế để món ăn ngon, hoặc những nguyên liệu dai, giòn thưởng thức rất thú vị dù không thực sự bổ béo (các món măng, chân cánh gà, phủ tạng động vật...).

Trong cơ cấu ăn uống của người Việt Nam còn in dấu các luồng giao lưu văn hóa giữa các vùng, miền trong nước và giữa các nước có quan hệ bang giao lâu đời như Việt Nam với Trung Quốc, Pháp... Trong số món ăn Việt Nam hiện đại có tới vài trăm món ăn du nhập từ Trung Quốc, Pháp, Campuchia, Lào. Nhiều món đã được Việt hóa như món sa lát, bít tết, ba tê, súp thịt, súp khoai... Có món ăn rất khó phân biệt là gốc Việt Nam hay nhập ngoại: vịt tiềm, bánh bao, tào phớ, lạp xường, lục tào xá...

Khẩu vị ăn uống của người Việt không giống phương Tây, khác các nước châu Á, châu Phi. Ngoài những món ăn phổ biến cho cả cộng đồng, ở mỗi địa phương, từng vùng thổ nhưỡng lại có những món ăn riêng đặc thù.

Ẩm thực miền Bắc thường không đậm các vị cay, béo, ngọt bằng các vùng khác, chủ yếu sử dụng nước mắm loãng, mắm tôm. Sử dụng nhiều món rau và các loại thuỷ sản nước ngọt dễ kiếm như tôm, cua, cá, trai, hến... với các món ăn tiêu biểu như giò lụa, chả cá, bún riêu, bún thang, bánh tôm...

Ẩm thực miền Nam, là nơi chịu ảnh hưởng nhiều của ẩm thực Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan có đặc điểm là thường gia thêm đường và hay sử dụng nước cốt dừa. Nền ẩm thực này cũng sản sinh ra vô số loại mắm khô (như mắm

cá sặc, mắm bò hóc, mắm ba khía...). Ẩm thực miền Nam cũng dùng nhiều đồ hải sản nước mặn và nước lợ hơn miền Bắc (các loại cá, tôm, cua, ốc biển), và rất đặc biệt với những món ăn dân dã, đặc thù của một thời đi mở cõi, hiện nay nhiều khi đã trở thành đặc sản: chuột đồng khìa nước dừa, dơi quạ hấp chao, rắn hổ đất nấu cháo đậu xanh, đuông dừa, đuông đất hoặc đuông chà là, vọp chong, cá lóc nướng trui....

Đồ ăn miền Trung với tất cả tính chất đặc sắc của nó thể hiện qua hương vị riêng biệt, nhiều món ăn cay và mặn hơn đồ ăn miền Bắc và miền Nam, màu sắc được phối trộn phong phú, rực rỡ, thiên về màu đỏ và nâu sậm. Các tỉnh, thành miền Trung như Huế, Đà Nẵng, Bình Định rất nổi tiếng với mắm tôm chua và các loại mắm ruốc. Đặc biệt, do ảnh hưởng từ phong cách ẩm thực hoàng gia, ẩm thực Huế không chỉ rất cay, nhiều màu sắc mà còn chú trọng vào số lượng các món ăn, tuy mỗi món chỉ được bày một ít trên đĩa nhỏ.

Tóm lại, món ăn Việt Nam quả là một sáng tạo văn hóa ẩm thực độc đáo của người Việt Nam, là lăng kính đa chiều phản ánh nhiều quá trình, nhiều hiện tượng xã hội, là một phạm trù kinh tế – văn hóa – nghệ thuật.

Các món ăn của Việt Nam, đã từng bước hòa mình vào dòng chảy ẩm thực của thế giới, trong đó có nhiều món đặc trưng chỉ cần nhắc đến tên, du khách quốc tế bốn phương đã nghĩ tới Việt Nam như phở, chả giò, canh chua, cá kho tộ... Như vậy, có thể thấy văn hóa ẩm thực Việt Nam có nhiều nét độc đáo đa dạng có sức hút cao với du khách, chúng ta cần có những chiến lược quảng bá thích hợp nhằm khai thác những tài nguyên du lịch độc đáo có một không hai này.

– Các loại hình nghệ thuật

Qua những thăng trầm của đất nước, nghệ thuật thưởng thức và giải trí của người Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển với những bản sắc đặc trưng và độc đáo riêng của từng loại hình nghệ thuật. Kho tàng văn hóa nghệ thuật của Việt Nam có rất nhiều loại hình nghệ thuật độc đáo, có thể hấp dẫn du khách. Ngoài múa rối nước còn có đờn ca tài tử, cải lương, tuồng, chèo, hát ca trù... Các loại hình nghệ thuật dân gian và giải trí của nước ta rất phong phú có thể chia thành các nhóm cơ bản sau:

+ Nghệ thuật diễn xướng dân gian: hát quan họ, hát xoan, ca trù, hát xẩm, hò Huế, hát ví, đờn ca tài tử....

Một số nghệ thuật diễn xướng dân gian [3]

	Làn điệu	Ngôn ngữ	Hình thức diễn xướng	Nhạc cụ đệm
Quan họ	Quan họ (La rằng, Đường bạn Kim Loan, Cây gạo, Giã bạn, Hừ la, La hời, Tình tang, Cái ả, Lên núi, Xuống sông, Cái hờn, cái ả, Gió mát trăng thanh, Tứ quý...)	Sâu lắng, biểu cảm, trữ tình	Tập thể liền anh, liền chị	Không có
Ca trù	Vốn âm nhạc cổ truyền (bắc phản, mưỡu, tì bà, hát nói gửi thư, hát Chừ...)	Ban đầu là lối hát cửa đình, dần dần trở thành lối hát nhả chữ độc đáo	Cô đào (ả đào) hay người diễn xướng là trung tâm của cuộc hát	Phách, đàn đáy, trống chầu
Hát dặm	Dặm xẩm, dặm nối, dặm ru, dặm quyền...	Mang màu sắc địa phương	Đối đáp nam nữ	Không có
Hát xoan	Hát cửa đình, hát thờ (hát nói, hát ngâm, ca xướng)	Khẩu nguyện có thêm yếu tố trữ tình khi nghệ thuận dân gian phát triển	Hát theo quả cách	Trống, phách
Hát xẩm	Xẩm	Tả người, tả cảnh	Xẩm chợ và xẩm cô đào	Trống, nhị
Hát ví	Ví trèo non, ví đò đưa, ví phường vải, phường nón, ví xứ Nghệ...	Thể thơ lục bát	Nhóm nam nữ	Không có
Đờn ca tài tử	Hát pha trộn giữa hát cung đình và hát dân gian	Tự do phóng khoáng	Ngẫu hứng, sân khấu là bất cứ đâu, miễn là có người hát và người đệm đàn	Đàn dân tộc: cò, sáo, bầu, tì bà...
Chầu văn	Có 13 điệu (bỉ, miễu, thổng, phú bình, phú chênh, phú nói, phú rầu, đưa thơ, văn, đọc, cờn, hãm và dồn)	Ca ngợi các thánh trong tín ngưỡng thờ mẫu	Trong giá đồng	Đàn nguyệt, nhị, trống, sáo, tiêu...

+ Nghệ thuật trình diễn: chèo, tuồng, cải lương, múa dân gian, múa rối, múa của người Chăm…

Một số nghệ thuật trình diễn dân gian [3]

	Làn điệu	Ngôn ngữ/ động tác	Trang phục/ đạo cụ	Hình thức sân khấu	Nhạc cụ đệm
Chèo	Có vần điệu/ nói/ ngâm thơ	• Ngôn ngữ đa thanh, đa nghĩa kết hợp với cách nói ví von giàu tính tự sự, trữ tình. • Múa quạt	Đạo cụ chủ yếu là quạt, người biểu diễn dùng quạt làm cây bút, quyển sách…	Chiếu chèo sân đình, ba phía là khán giả •	• Trống, phách, dàn nhạc dân tộc: đàn nguyệt, nhị • Tiếng đế
Tuồng	Có nhiều loại theo nhịp và không theo nhịp như lối nói, xướng, thán, bạch, oán, ngâm, vịnh, sa mạc	• Hát và múa • Mang tính ước lệ cao, hình thức cách điệu và có quy tắc chặt chẽ • Múa có chức năng minh họa, chức năng bài cảnh	• Hóa trang tạo hình nhân vật mang tính biểu trưng cao: người thiện – ác, trung thần – gian thần • Có nhiều đạo cụ, phục trang mang tính quy ước chuẩn mực	Ngoài trời, sân khấu thường không cần cảnh trí	Bộ gõ, bộ hơi, bộ dây… như trống, thanh la, kèn…
Cải lương	Sử dụng vốn dân ca nhạc cổ phong phú của đất Nam Bộ như các điệu lí, vọng cổ	Thuộc thể loại ca kịch với các trạng thái thể hiện của kịch, cử chỉ điệu bộ phù hợp theo lời ca	Tùy vào cốt truyện mà có trang phục sân khấu phù hợp	Thiết kế sân khấu, bối cảnh được thay đổi qua từng lớp vở diễn	Bộ dây, bộ hơi, bộ gõ…

+ Âm nhạc cổ truyền: đàn đá, cồng chiêng, các nhạc cụ dân tộc khác (đàn nhị, đàn gáo, đàn đáy, đàn then, đàn bầu, sáo, trống, đàn t'rưng…).

+ Trò chơi giải trí: hội thả chim, thả thơ, các trò chơi dân gian Việt Nam (đánh đu, đánh vật, hát đồng dao, chọi trâu, chọi gà, thả diều, ném còn…).

Một số trò chơi dân gian truyền thống ở Việt Nam [3]

Tên trò	Cách chơi	Dịp chơi
Chọi trâu	Mọi người reo hò cổ vũ khi xem hai con trâu giao đấu. Kết thúc dù trâu thắng hay thua cũng đều bị giết để tế thần.	Ngày lễ hội, tổ chức vào dịp trọng đại có tổ chức tế lễ.
Chọi gà	Là thú chơi để giải trí về đấu pháp, tài nghệ của những chú gà chọi.	Lễ hội, ngày nông nhàn
Ô ăn quan	Trò chơi mang tính chiến thuật dành cho 2 người. Rải sao cho có thể ăn được càng nhiều dân và quan của đối phương càng tốt. Rải tới khi gặp ô trống thì ăn hết quân ở số ô tiếp theo. Nếu hết lượt rải mà gặp ô quan hoặc hai ô trống thì coi như mất lượt. Cuộc chơi kết thúc khi số dân và quan ở các ô đã bị ăn hết hoặc khi hai ô quan đã bị ăn thì "hết quan toàn dân kéo về".	Bất cứ lúc nào rảnh
Đấu vật	Là môn thể thao tác chiến giữa hai đối thủ cố gắng kiềm chế đối phương bằng cách nắn, kéo, vặn, đè... nhưng không được trực tiếp đấm hay đá. Người chiến thắng là người không chỉ khỏe mà còn khéo léo, nhanh nhẹn với các đòn miếng làm sao vật đối phương trắng bụng hoặc đội bổng đối phương.	Lễ hội
Thả diều	Thả diều là trò chơi dựa theo sức nâng của gió. Khi thả diều đứng ngược chiều gió, hướng mũi diều lên trời chếch 45°. Khi có gió thả diều nhẹ nhàng cho thật cân, cầm dây giật nhẹ để nâng diều lên và từ từ thả dây dài ra cho diều lên cao.	Lúc rảnh rỗi
Ném còn	Trò chơi thường thấy của đồng bào dân tộc phía Bắc. Sân ném còn là bãi đất rộng, ở giữa chôn 1 cây tre (hoặc vầu) cao, trên đỉnh có "hình tròn". Người chơi đứng đối mặt với nhau qua cây còn, ném quả còn lọt qua vòng tròn trên đỉnh cột là thắng cuộc.	Dịp hội xuân

Các loại hình nghệ thuật, đặc biệt là các loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống là những di sản văn hóa của cha ông ta từ bao đời nay truyền lại có một giá trị thu hút cao đối với khách du lịch. Do vậy cần có biện pháp khai thác và bảo vệ hợp lí để các loại hình này có thể trường tồn góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

Bên cạnh các yếu tố như văn hóa ẩm thực, các loại hình nghệ thuật dân gian các công trình kiến trúc, bảo tàng thư viện, nhà hát có giá trị to lớn với hoạt động du lịch. Các công trình này thường tập trung ở các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh thuận lợi cho việc tổ chức các city tour phát triển du lịch. Theo thống kê đến năm 2016 cả nước có 154 bảo tàng, trong đó có

4 bảo tàng quốc gia; 10 bảo tàng chuyên ngành thuộc bộ, ngành và tương đương; 26 bảo tàng chuyên ngành trực thuộc bộ, ngành và tương đương; 83 bảo tàng cấp tỉnh và 31 bảo tàng ngoài công lập với tổng số trên 3 triệu hiện vật.

Một số bảo tàng lớn ở Việt Nam

TT	Bảo tàng	Địa chỉ
1	Bảo tàng Lịch sử Việt Nam	Số 01 Phạm Ngũ Lão, Hà Nội
2	Bảo tàng Cách mạng Việt Nam	Số 25 Tông Đản, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
3	Bảo tàng dân tộc học Việt Nam	Đường Nguyễn Văn Huyên, Cầu Giấy, Hà Nội
4	Bảo tàng Hồ Chí Minh	Số 19 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội
5	Bảo tàng Mĩ thuật Việt Nam	Số 66 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội
6	Bảo tàng Văn hóa các Dân tộc	Đường Dương Tự Minh, thành phố Thái Nguyên.
7	Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam	Số 28A, Điện Biên Phủ, Hà Nội.
8	Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam	Số 36 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
9	Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh thành phố Hồ Chí Minh	Số 28 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
10	Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh	Số 2 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
11	Bảo tàng Địa chất Việt Nam	Số 6 Phạm Ngũ Lão, Hoàn Kiếm, Hà Nội
12	Bảo tàng Điêu khắc Chăm	Số 01, đường Trưng Nữ Vương, Đà Nẵng

Ngoài ra, các hoạt động mang tính chất sự kiện như các hoạt động thể thao (Seagames, Asian Indoor games...); các cuộc triển lãm thành tựu kinh tế, văn hóa, chính trị – xã hội; giao lưu văn hóa; liên hoan phim, ca nhạc quốc tế, ca nhạc dân tộc cũng là các đối tượng hấp dẫn du khách.

Trải qua gần 30 năm cải cách, đổi mới và mở cửa, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế đã không ngừng được cải thiện trên tất cả các mặt kinh tế, văn hóa, chính trị, an ninh, quốc phòng... Sự phát triển của nền kinh tế cùng với thể chế chính trị ổn định là điều kiện quan trọng để các nước, tổ chức quốc tế... tin tưởng và chọn Việt Nam là nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, văn nghệ thể thao mang tầm khu vực và quốc tế. Trong thời gian qua nước ta liên tiếp tổ chức các sự kiện như Liên hoan phim châu Âu tại Việt Nam; Hội nghị cấp cao APEC; Hoa hậu Hoàn vũ. Đại hội thể thao châu Á; Những ngày Du lịch, Văn hóa Mê Kông – Nhật Bản tại Cần Thơ;... Các sự kiện văn hóa thể thao, là cơ sở để bạn bè quốc tế biết đến Việt Nam, đồng thời là cơ hội để ngành Du lịch quảng bá hình ảnh Việt Nam với bạn bè quốc tế.

TÀI NGUYÊN DU LỊCH TỰ NHIÊN

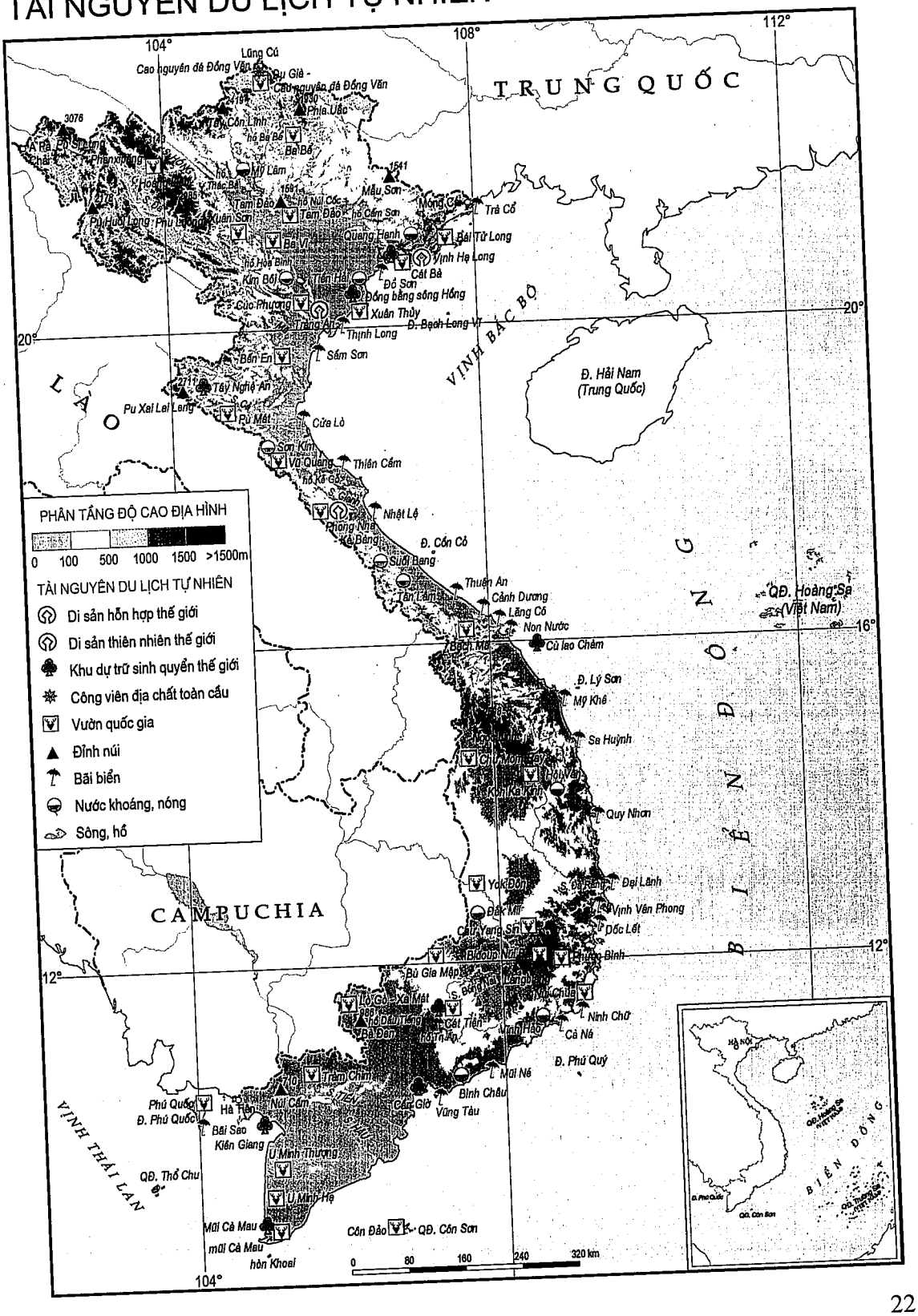

TÀI NGUYÊN VĂN HOÁ - LỊCH SỬ

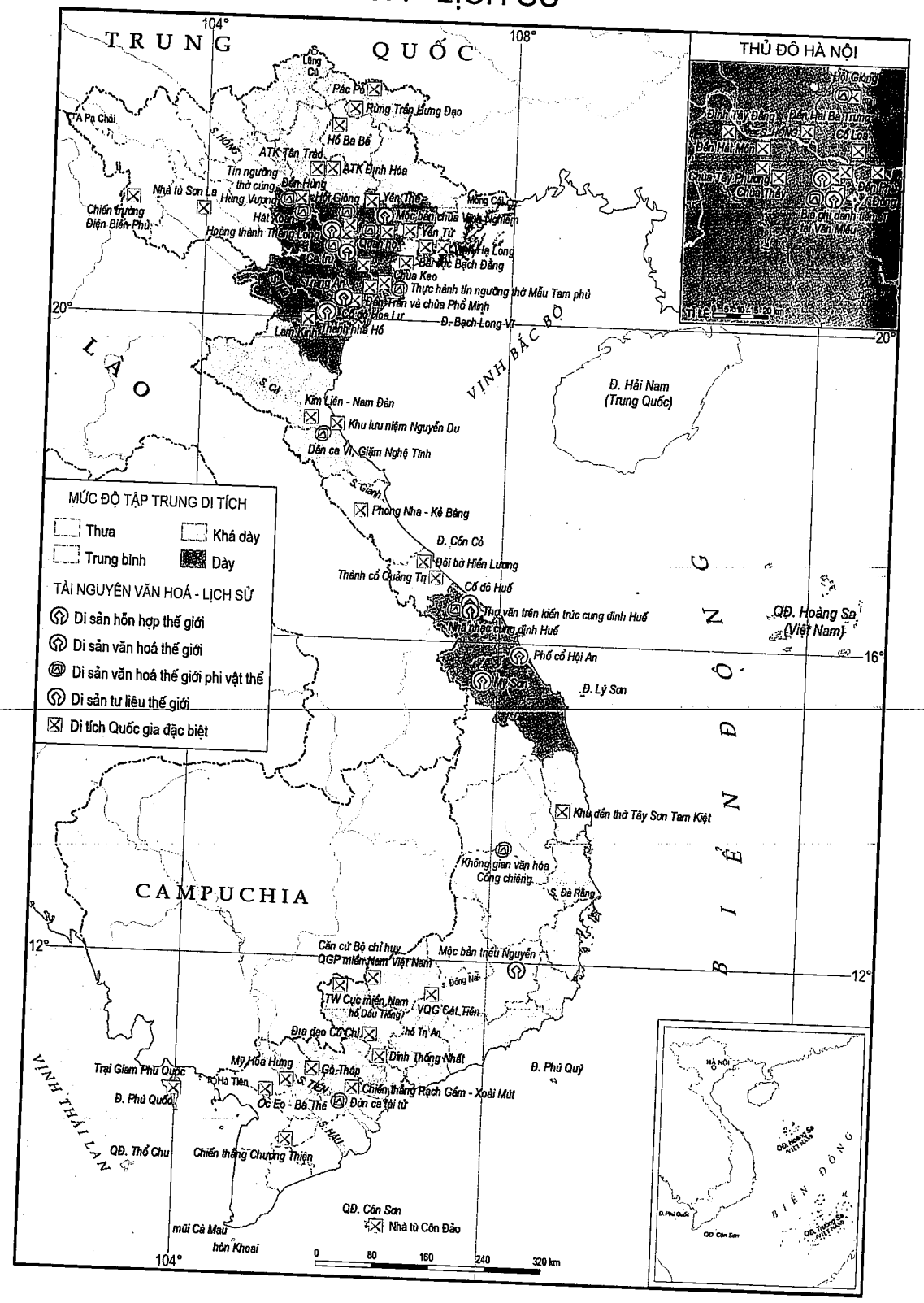

CÁC VÙNG DU LỊCH VIỆT NAM

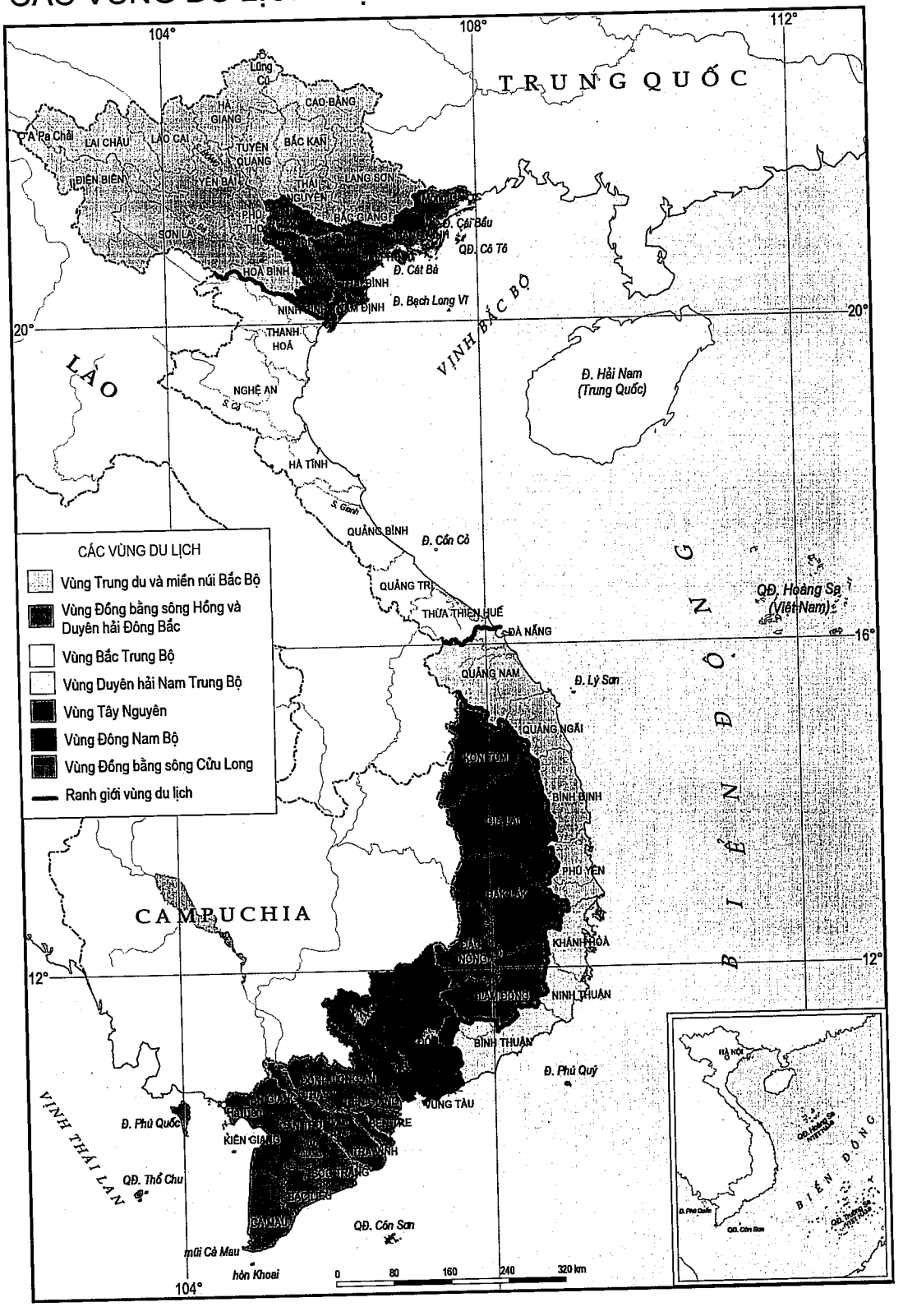

Bãi biển Quan Lạn

Bãi biển Titốp

Biển Lăng Cô

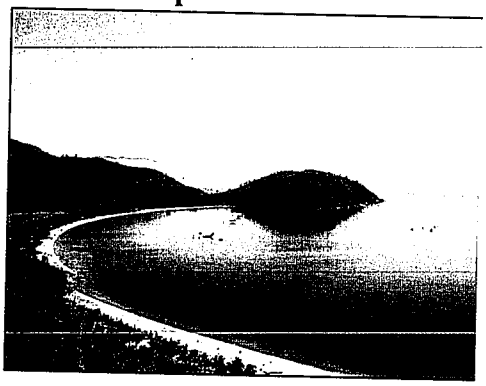

Vịnh Đà Nẵng

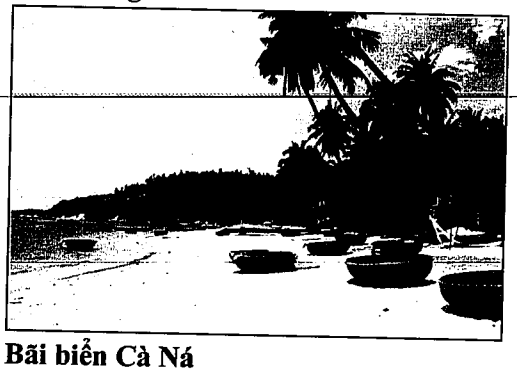

Bãi biển Cà Ná

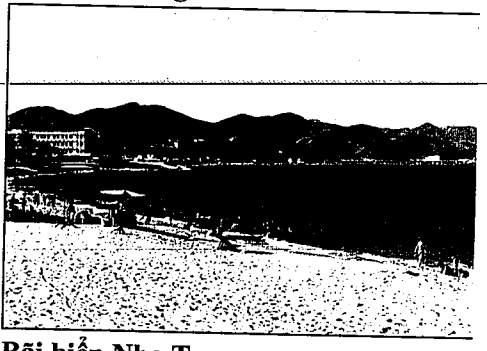

Bãi biển Nha Trang

Đảo trên Bái Tử Long

Phú Quốc xanh

Chương 2

SỰ PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở VIỆT NAM

1. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1.1. Du lịch Việt Nam giai đoạn trước Đổi mới

1.1.1. Bối cảnh phát triển

a) Bối cảnh thế giới

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai là thời kì Chiến tranh lạnh trên thế giới. Bản đồ chính trị thế giới lúc này chia thành các nước xã hội chủ nghĩa, các nước tư bản chủ nghĩa và các nước thế giới thứ ba, thực chất đây là các nước đang phát triển ở châu Á, Âu và Mĩ Latinh. Các nước Xã hội chủ nghĩa lớn mạnh một cách nhanh chóng. Chỉ trong một thời gian ngắn, Liên Xô (cũ) trở thành một cường quốc kinh tế, đủ sức đánh bại cuộc xâm lược của chủ nghĩa phát xít và chi viện cho cách mạng thế giới; hỗ trợ quan trọng cho sự ra đời của một loạt nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu, châu Á và châu Mĩ Latinh. Nhóm nước Tư bản chủ nghĩa sử dụng các biện pháp điều chỉnh quan hệ sản xuất, áp dụng các cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật, tạo nên sức phát triển mạnh mẽ về kiến trúc thượng tầng, hệ thống cơ sở hạ tầng... Các nước này tuy chiếm tỉ trọng thấp trong dân số thế giới, nhưng lại chiếm tỉ trọng cao trong tổng thu nhập quốc dân toàn thế giới. Nổi lên là các nước thuộc khối G7 (Mĩ, Nhật, Đức, Anh, Pháp, Italia và Canađa).

Các nước đang phát triển vốn là các nước thuộc địa mới giành được độc lập, tuyệt đại đa số là các nước nghèo, kinh tế lạc hậu; năng suất lao động thấp; chiếm tỉ trọng cao trong dân số toàn cầu, song lại có tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế thế giới.

Những năm 60 – 80 của thế kỉ XX là thời kì trỗi dậy của nhiều nước ở châu Á với nền kinh tế phát triển mạnh mẽ, tốc độ công nghiệp hóa nhanh. Một loạt nước và vùng lãnh thổ được mệnh danh là "con rồng" châu Á; là

các "nước công nghiệp mới" NICs như Xingapo, Hàn Quốc, Đài Loan... đã xuất hiện.

b) Bối cảnh Việt Nam

Nước ta vào thời kì này được chia làm hai giai đoạn.

– Giai đoạn 1954 – 1975, đất nước chia cắt làm hai miền. Miền Bắc từ vĩ tuyến 17°B trở lên phía Bắc, thực hiện nhiệm vụ xây chủ nghĩa xã hội và chi viện cho miền Nam; miền Nam từ vĩ tuyến 17°B trở xuống phía Nam, làm nhiệm vụ đấu tranh chống Mĩ và chính quyền Sài Gòn.

– Giai đoạn 1975 – 1986: Năm 1975 đánh dấu mốc son thống nhất đất nước. Đây là một thành công vĩ đại của nước ta trong giai đoạn này. Tuy nhiên, phát triển kinh tế – xã hội là nhiệm vụ hết sức khó khăn. Đất nước đứng trước nhiều thách thức nghiêm trọng khi vừa trải qua những năm tháng chiến tranh liên miên, nền kinh tế kiệt quệ, sự hỗ trợ về kinh tế từ các nước Xã hội chủ nghĩa cắt giảm rồi dần dần không còn nữa. Chế độ sở hữu toàn dân và tập thể về tư liệu sản xuất, cơ chế kế hoạch hóa tập trung đóng vai trò chủ đạo trong mô hình phát triển. Nền kinh tế đất nước gặp nhiều khó khăn. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất kể từ sau khi đất nước được giải phóng không đạt kết quả như mong đợi, bình quân lương thực giảm còn 215kg/người; tốc độ tăng trưởng kinh tế thay vì 13 – 14% như trong kế hoạch, còn 0,4% (giai đoạn 1976 – 1980). Nhiều vấn đề xã hội nảy sinh, tình trạng thiếu hụt kinh niên làm gia tăng căng thẳng trong đời sống xã hội, sản xuất nhìn chung bị đình đốn. Lưu thông, phân phối ách tắc, lạm phát ở mức ba con số, đời sống nhân dân sa sút; thành phần kinh tế cá thể bị bó hẹp, không có cơ hội phát triển; thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể luôn bị thua lỗ, không phát huy tác dụng.

1.1.2. Sự phát triển du lịch của Việt Nam trước Đổi mới (1960 – 1986)

a) Giai đoạn 1960 – 1975

Trong bối cảnh đất nước chia cắt, miền Bắc xây dựng Chủ nghĩa xã hội đồng thời thực hiện vai trò là hậu phương lớn; sát cánh cùng miền Nam trong đấu tranh thống nhất đất nước. Để quản lí hoạt động du lịch, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 26/CP ngày 09/07/1960, thành lập Công ti Du lịch Việt Nam trực thuộc Bộ Ngoại thương (nay là Bộ Công Thương) với mục đích phục vụ cho các đoàn khách của Đảng, Nhà nước, khách du lịch vào nước ta theo các Nghị định thư.

Công ti Du lịch Việt Nam ra đời với nhiệm vụ:

– Đặt quan hệ và kí kết hợp đồng với các tổ chức du lịch nước ngoài để khách nước ngoài vào du lịch ở Việt Nam hay khách Việt Nam ra nước ngoài du lịch.

– Phối hợp với các tổ chức có liên quan ở trong nước để tổ chức cho khách nước ngoài vào du lịch ở Việt Nam và tổ chức cho khách Việt Nam ra du lịch nước ngoài.

– Tổ chức và quản lí những cơ sở và phương tiện cần thiết phục vụ khách du lịch.

Năm 1967 với yêu cầu đảm bảo hoạt động du lịch và mở rộng dịch vụ cung ứng tàu biển, đặc biệt là tạo mọi điều kiện để đông đảo đồng bào có thể tham quan các cơ sở kinh tế và văn hóa ở Thủ đô và các vùng miền, Công ti Du lịch và Cung ứng tàu biển được thành lập trên cơ sở Công ti Du lịch Việt Nam.

Trước yêu cầu thực tế, năm 1969 Chính phủ đã ra Nghị định 145/CP chuyển giao Công ti Du lịch Việt Nam từ Bộ Ngoại thương sang trực thuộc Phủ Thủ tướng. Để đáp ứng nhiệm vụ phát triển du lịch, một số xí nghiệp vận tải khách, công ti vật tư dịch vụ du lịch và một số bộ phận chuyên môn phục vụ chuyên gia và khách quốc tế được thành lập. Đến năm 1972, để tạo điều kiện cho hoạt động du lịch phát triển thuận lợi, Chính phủ quyết định tách Công ti Du lịch và Cung ứng tàu biển thành 2 công ti (Công ti Du lịch và Công ti Cung ứng tàu biển); chuyển giao một số khách sạn từ ngành Giao tế, Chuyên gia, Nội thương sang cho ngành Du lịch quản lí. Hoạt động du lịch được đầu tư mở rộng.

Cùng với việc hoàn thiện, nâng cấp bộ máy quản lí; mở rộng các mối quan hệ với nhiều hãng du lịch trên thế giới, ngành Du lịch Việt Nam bắt đầu tập trung vào công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ lao động trong ngành. Trường Du lịch Việt Nam được thành lập năm 1972 để đào tạo nhân lực du lịch trong nước. Ngoài ra, ngành Du lịch còn đưa cán bộ đi học tập ở nước ngoài, tham dự nhiều hội nghị, hội thảo về du lịch; mời chuyên gia nước ngoài sang Việt Nam hỗ trợ công tác đào tạo nhân lực.

Giai đoạn 1960 – 1975, trong bối cảnh đất nước chiến tranh, nhiệm vụ giải phóng miền Nam được đặt lên hàng đầu, việc phát triển du lịch gặp nhiều khó khăn, thách thức. Tuy nhiên với sự nỗ lực phấn đấu, từng bước ngành Du lịch đã được xây dựng, mở rộng thêm nhiều cơ sở du lịch ở Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Bình, Thanh Hóa, Nghệ An...

Trong giai đoạn này, lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam chưa nhiều, chủ yếu là các chuyên gia được mời sang giúp Việt Nam. Theo thống kê, lượng khách đến Việt Nam tăng trưởng qua hầu hết các năm từ 1960 – 1975.

Số lượng khách du lịch quốc tế vào Việt Nam giai đoạn 1960 – 1975 [20]

Đơn vị tính: lượt người

Năm	Số khách quốc tế	Năm	Số khách quốc tế
1960	6.130	1970	18.160
1961	7.630	1971	12.080
1962	8.070	1972	15.860
1963	8.790	1973	19.320
1964	10.780	1974	26.820
1965	11.850	1975	36.910

Hệ thống cơ sở vật chất kĩ thuật trong ngành Du lịch còn ít, nghèo nàn, quy mô nhỏ, tập trung ở các thành phố lớn và khu danh lam thắng cảnh; chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của các đoàn chuyên gia, không nhằm mục đích kinh doanh. Hoạt động của hệ thống khách sạn được xem là hoạt động chính của ngành Du lịch. Các khách sạn chủ yếu tận dụng các cơ sở cũ từ thời Pháp quy mô nhỏ, chỉ vài chục phòng cho mỗi khách sạn. Các dịch vụ trong khách sạn chủ yếu là lưu trú và ăn uống. Tay nghề của đội ngũ cán bộ công nhân viên trong ngành chưa cao, ngoại ngữ còn hạn chế.

Nhìn chung, trong giai đoạn này ngành Du lịch đã hoàn thành trọng trách: phục vụ tốt, an toàn cho một lượng lớn khách của Đảng, Nhà nước, các đoàn chuyên gia của các nước vào giúp Việt Nam ở cả hai nhiệm vụ: xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước; đồng thời đáp ứng nhu cầu du lịch, tham quan của cán bộ, bộ đội và nhân dân. Vì mục đích chính trị được đặt lên hàng đầu nên mục đích về kinh tế chỉ là thứ yếu.

b) Giai đoạn trước Đổi mới (1975 – 1986)

Tổ chức Du lịch Thế giới ra đời (02/1/1975) với sự lớn mạnh về tổ chức và thành viên cũng ảnh hưởng tích cực đến hoạt động du lịch của Việt Nam.

Thời điểm năm 1975, đất nước có nhiều đổi thay đã tác động lớn đến hoạt động du lịch và công tác quản lí của ngành. Bộ máy tổ chức và đội ngũ cán bộ

nhân viên lao động trong ngành được bổ sung; cơ sở vật chất kĩ thuật được chuyển giao; nhiều cơ sở du lịch mới được thành lập từ Huế, Đà Nẵng, Bình Định đến Nha Trang, thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Cần Thơ... Một số công ti đã được thành lập như Công ti Du lịch Việt Nam, Công ti Du lịch thành phố Hồ Chí Minh (Saigontourist).

Để đáp ứng yêu cầu phát triển, hoàn thiện bộ máy quản lí nhà nước về du lịch, Tổng cục Du lịch trực thuộc Chính phủ đã được thành lập. Như vậy, sau 18 năm kể từ khi thành lập Công ti Du lịch Việt Nam, ngành Du lịch kết thúc giai đoạn thiếu một cơ quan quản lí nhà nước riêng về du lịch. Bởi vì trong một thời gian dài, với sự thay đổi về tổ chức quản lí, ngành Du lịch thiếu sự ổn định, thiếu tính chuyên nghiệp. Sự ra đời của Tổng cục Du lịch Việt Nam đã đánh dấu bước ngoặt lớn trong việc tổ chức quản lí nhà nước đối với hoạt động du lịch; tạo sự đồng nhất trong định hướng phát triển; khẳng định kết quả tất yếu cho quá trình phát triển của một ngành kinh tế. Hoạt động du lịch trong giai đoạn này được phát triển ở hầu hết các địa phương, đặc biệt là các tỉnh phía Nam; ở phía Bắc có thêm Công ti Du lịch Hà Nam Ninh, Công ti Du lịch Hà Sơn Bình...

Trước đòi hỏi của tình hình thực tế, hoạt động kinh doanh du lịch ngày càng phát triển, Chính phủ quyết định giao cho Tổng cục Du lịch nhiệm vụ trực tiếp kinh doanh dịch vụ du lịch trong nước. Tuy nhiên, do thiếu kinh nghiệm kinh doanh, chưa phân biệt rõ chức năng quản lí và chức năng kinh doanh nên hoạt động của Tổng cục Du lịch chưa thật sự hiệu quả. Công tác quản lí gặp khó khăn do thiếu đội ngũ cán bộ, chuyên gia; thiếu định hướng, chiến lược phát triển du lịch. Hoạt động kinh doanh du lịch bị gò bó bởi cơ chế quản lí tập trung quan liêu bao cấp; thiếu chiến lược kinh doanh. Vì thế, công tác quảng bá cũng không được chú trọng, khâu chuẩn bị nguồn nhân lực, cơ sở vật chất kĩ thuật, phát triển sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường bị bỏ ngỏ.

Trong giai đoạn này, đất nước lâm vào những khó khăn trầm trọng. Kinh tế rơi vào khủng hoảng, tăng trưởng thấp, sản xuất trong nước cung không đủ cầu; phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu nước ngoài, nguồn viện trợ bị cắt giảm, lạm phát tăng cao cùng với tình hình bất ổn về chính trị ở một số địa phương thuộc Tây Nam Bộ và Tây Bắc. Những nguyên nhân này làm cho ngành Du lịch Việt Nam tăng trưởng chậm. Số lượng khách quốc tế đến Việt Nam ít (năm 1986 chỉ có hơn 54 nghìn lượt); khách du lịch nội địa chủ yếu là khách công vụ và đoàn viên công đoàn được tiêu chuẩn đi nghỉ dưỡng.

Về cơ sở vật chất kĩ thuật du lịch, ngành Du lịch bắt đầu đầu tư xây dựng

mới và cải tạo nâng cấp một số khách sạn cũ. Tuy nhiên, các dịch vụ vẫn chủ yếu là lưu trú và ăn uống. Một số dịch vụ khác bắt đầu xuất hiện (dịch vụ giặt là, quầy lưu niệm, vũ trường,...) nhưng không đáng kể. Đội ngũ lao động còn nhiều hạn chế về tay nghề.

1.2. Du lịch Việt Nam giai đoạn từ năm 1986 đến năm 2015

1.2.1. Bối cảnh phát triển

a) Bối cảnh thế giới

Tình hình chính trị trên thế giới những thập niên cuối cùng của thế kỉ XX và thập niên đầu của thế kỉ XXI có nhiều biến động. Liên Xô (cũ) sụp đổ và các nước Xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu tan rã; việc hình thành và phát triển của các nhóm Hồi giáo cực đoan. Vụ khủng bố đẫm máu ngày 11 tháng 9 năm 2001 ở Mĩ, sau đó diễn ra ở nhiều nước, chiến tranh vùng Vịnh, vấn đề căng thẳng ở biển Đông (mối quan hệ giữa Trung Quốc và nhiều quốc gia). Các cuộc thử hạt nhân của Triều Tiên làm gia tăng căng thẳng trong khu vực và trên thế giới... Bên cạnh đó, việc lớn mạnh của các tổ chức khu vực (ASEAN, APEC...) cũng như nhiều quốc gia trên thế giới, bình thường hóa quan hệ song phương... đã tạo ra sự tăng trưởng cho các dòng khách du lịch trên thế giới. Những biến động này đã ảnh hưởng đến các mối quan hệ quốc tế, đến các lĩnh vực kinh tế nói chung và hoạt động du lịch nói riêng.

Về kinh tế, giai đoạn này đánh dấu sự lớn mạnh của nhiều nền kinh tế (Nhật Bản, Brasil, Ấn Độ, Nam Phi, Trung Quốc, một loạt các quốc gia công nghiệp mới). Một số khu vực có hoạt động kinh tế sôi động như Đông Nam Á, châu Á – Thái Bình Dương... Phần lớn những quốc gia trên là những nước đông dân, nhu cầu du lịch đi lại nhiều. Điều này thúc đẩy việc xuất hiện các dòng khách du lịch trên thế giới, tạo nên nhiều thị trường du lịch tiềm năng.

Dù vậy, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã gây tổn thất không nhỏ cho nền kinh tế thế giới, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động du lịch. Vấn đề ô nhiễm môi trường (thảm họa nổ giàn khoan dầu Deepwater Horion trên Vịnh Mexico, thảm họa bùn đỏ Hungari từ việc khai thác bô xít); bầu không khí ô nhiễm tại một số thành phố lớn trên thế giới... ngày càng trầm trọng; biến đổi khí hậu ngày càng hiện hữu; hoạt động khai thác quá mức của con người làm hàng loạt hệ sinh thái bị suy giảm, thậm chí có nguy cơ bị tiêu diệt. Thảm họa hàng không xảy ra liên tiếp (mà tiêu biểu là sự việc của hãng hàng không Malaixia với máy

bay MH370, MH17...) gây tâm lí lo sợ, do dự của khách du lịch ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động du lịch thế giới.

Trong giai đoạn này, bức tranh thế giới có nhiều thay đổi sâu sắc. Những biến đổi đó tác động mạnh mẽ đến các nền kinh tế, đến đời sống của người dân các quốc gia. Ngành Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, đồng thời chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của yếu tố văn hóa, xã hội. Bởi thế, ngành này cũng không tránh khỏi bị ảnh hưởng. Hơn nữa, du lịch Việt Nam mới chỉ phát triển trong thời gian ngắn; đang trong quá trình định hình, tác động của bối cảnh thế giới vào ngành Du lịch sẽ rất mạnh. Tuy nhiên, nếu có một chiến lược phát triển hợp lí thì ngành Du lịch sẽ phát huy hiệu quả của nó và trở thành ngành kinh tế mũi nhọn [20].

b) Bối cảnh Việt Nam

Nước ta có nhiều thế mạnh về tự nhiên, xã hội và nhân văn cho việc phát triển du lịch. Môi trường xã hội ổn định, đất nước hoà bình, nền kinh tăng trưởng với tốc độ cao và là nền kinh tế mở, nền kinh tế thị trường... Đó là những thuận lợi cơ bản cho du lịch phát triển. Đặc biệt, Đảng và Chính phủ dành nhiều sự quan tâm và có chủ trương đúng đắn về phát triển du lịch như "Phát triển nhanh du lịch, từng bước đưa nước ta trở thành một trung tâm du lịch – thương mại – dịch vụ có tầm cỡ trong khu vực" (*Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII*), "Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn" (*Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX*). Đặc biệt, năm 2017, Ban chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 08/NQ/TW với mục tiêu đến năm 2020, ngành Du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Việc tái lập Tổng cục Du lịch Việt Nam năm 1992 là một dấu mốc quan trọng trong sự phát triển du lịch. Để đẩy mạnh sự phát triển du lịch, góp phần thúc đẩy nền kinh tế, Chính phủ đã thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về phát triển du lịch, chỉ đạo tổ chức các Chương trình hành động quốc gia về du lịch, xây dựng các chủ đề du lịch cho các năm, các địa phương. Ví dụ: Năm Du lịch Việt Nam (2000), Năm Du lịch Hạ Long (2003), Festival Huế, Đêm Rằm phố cổ Hội An, Đại ngàn Tây Nguyên (2014), Kết nối các di sản thế giới (2015)...

1.2.2. Du lịch Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000

Với bối cảnh có nhiều thay đổi; định hướng và chủ trương đúng đắn về phát triển du lịch của Đảng và Nhà nước; đặc biệt từ khi thực hiện chính sách Đổi mới, mở cửa ra thế giới, Việt Nam mở rộng quan hệ với nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ.

Vào giai đoạn 1986 – 1990, bên cạnh số lượng khách du lịch đến từ các nước Xã hội chủ nghĩa, còn có khách đến từ các nước thuộc khu vực châu Á – Thái Bình Dương, Tây Âu và Bắc Mĩ. So với năm 1970, Việt Nam mới đón được 1.816 khách du lịch quốc tế thì đến năm 1986 đã tăng lên 54.353 khách và đến năm 1989 đạt 187.526 khách.

Tuy nhiên, trong giai đoạn này Việt Nam còn đang bị Mĩ cấm vận nên lượng khách du lịch vào Việt Nam chưa nhiều; đồng thời đầu tư nước ngoài vào du lịch hạn chế, hệ thống khách sạn và cơ sở vật chất kĩ thuật du lịch thiếu, không đồng bộ; chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường khách du lịch chất lượng cao.

Sang giai đoạn 1990 – 2000: sau 5 năm thực hiện chính sách Đổi mới, nền kinh tế đất nước có những bước chuyển biến ban đầu. Năm 1992, Tổng cục Du lịch được tái lập trực thuộc Chính phủ; nhiều nghị quyết, chỉ thị của Chính phủ về lãnh đạo đổi mới và phát triển du lịch trong hình tình mới được ban hành như Nghị quyết 45/CP ngày 22/6/1993, Chỉ thị 46 – CT/TW.

Vào cuối giai đoạn này, Tổng cục Du lịch đã xây dựng và triển khai Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 1996 – 2010 và Quy hoạch tổng thể các vùng du lịch Việt Nam. Theo đó, hoạt động du lịch được định hướng phát triển cụ thể, có trọng tâm và hiệu quả; một số trung tâm du lịch được định hình (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Huế – Đà Nẵng). Đặc biệt, trong giai đoạn này, Việt Nam chính thức gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Mĩ gỡ bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam (1995), Luật Đầu tư nước ngoài ở Việt Nam được ban hành (năm 1996), Pháp lệnh về Du lịch có hiệu lực (năm 1999); việc mở đường biên tạo điều kiện thuận lợi cho người dân Việt Nam và các nước láng giềng (Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Campuchia) đi lại, giao thương thuận lợi. Năm 1990 có 187 nghìn lượt khách du lịch quốc tế, đến cuối năm 1994 Việt Nam chào đón lượt khách quốc tế thứ 1 triệu đầu tiên và đến năm 2000 con số này là 2,3 triệu lượt.

Thời kì này đánh dấu thành công của ngành Du lịch Việt Nam chưa phải ở lượng khách du lịch quốc tế hay tổng thu du lịch, mà ở việc thu hút rất nhiều dự án đầu tư nước ngoài vào việc xây dựng khách sạn, cơ sở dịch vụ du lịch. Chỉ trong vòng 5 năm (1990 – 1995) thu hút hơn 70 dự án nước ngoài; các thành phần kinh tế trong nước tích cực tham gia hoạt động kinh doanh du lịch, tạo điều kiện cho ngành Du lịch Việt Nam có một màu sắc mới, diện mạo mới; là cơ sở để ngành Du lịch phát triển trong giai đoạn sau.

Bước sang thế kỉ XXI, nhiều thời cơ và cả thách thức đến với du lịch Việt Nam. Vượt qua những thách thức trong nước cũng như quốc tế, ngành Du lịch từng bước phát triển vững chắc cả chiều rộng lẫn chiều sâu, đã và đang trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Chỉ xin dẫn ra một ví dụ để minh chứng điều đó. Năm 2016 nước ta có hơn 10 triệu lượt khách quốc tế và trên 60 triệu lượt khách nội địa. Đây là cơ sở để có thể tin rằng du lịch sẽ phát triển mạnh trong tương lai.

Vai trò của du lịch Việt Nam trong khu vực

Từ 1995, Việt Nam là thành viên chính thức của ASEAN. Cùng với sự phát triển nhanh chóng về kinh tế – xã hội, du lịch Việt Nam ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển du lịch chung của khu vực. Với vị trí địa lí thuận lợi, tiềm năng tài nguyên du lịch phong phú và đa dạng, đặc biệt là hệ thống các di sản thế giới và tiềm năng du lịch biển, du lịch Việt Nam phát triển góp phần tích cực vào sự hấp dẫn du lịch chung của khu vực. Từ chỗ còn tụt hậu chừng 20 năm so với mặt bằng chung của ASEAN đến nay du lịch Việt Nam đã vượt qua Philippin và đạt vị trí thứ 5 trong khu vực về lượng khách và đứng hàng đầu về tốc độ tăng trưởng. Việt Nam còn là cửa ngõ quan trọng và đang nắm vai trò phân phối khách đến Đông Dương và Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS). Đồng thời, du lịch Việt Nam ngày càng hội nhập sâu và toàn diện vào du lịch khu vực với sự hiện diện hằng năm trên diễn đàn du lịch ATF, hội chợ du lịch TRAVEX. Năm 2010, Việt Nam đăng cai và tổ chức thành công ATF đồng thời trên cương vị Chủ tịch ASEAN với sự đăng cai tổ chức thành công hàng loạt các sự kiện trọng đại của quốc gia và khu vực, du lịch Việt Nam đã khẳng định thêm một bước vị thế trong khu vực. Hơn thế nữa, trên diễn đàn đa phương và song phương, Việt Nam tham gia tích cực nhiều tổ chức quốc tế như APEC, ACMECS, CLMV, GMS, PATA..., các chương trình/dự án phát triển du lịch trong khuôn khổ các tổ chức khu vực như dự án du lịch Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), dự án du lịch tuyến hành lang Đông Tây (WEC), dự án du lịch "ba quốc gia – một điểm đến"; Tuyến du lịch Di sản Đông Dương... qua đó góp phần tích cực vào sự phát triển du lịch chung của khu vực.

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

1.2.3. Định hướng phát triển du lịch Việt Nam trong tương lai

– Quan điểm, chính sách phát triển du lịch:

Quan điểm phát triển du lịch trong các giai đoạn 1986 – 2000 và 2000 – 2010 về đại thể có chung những nội dung sau: phát triển du lịch như một ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác; tận dụng những nguồn lực sẵn có và phát huy sức mạnh tổng hợp trong phát triển du lịch; tăng cường phát triển cả du lịch quốc tế và du lịch nội địa; phát triển du lịch kết hợp chặt chẽ với an ninh quốc phòng và trật tự, an toàn xã hội.

Quan điểm trên được kế thừa và cụ thể hóa cho phù hợp với yêu cầu của thời đại trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Cụ thể là:

+ Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, du lịch chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu GDP, tạo động lực phát triển kinh tế – xã hội.

+ Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm; chú trọng phát triển theo chiều sâu đảm bảo chất lượng và hiệu quả, khẳng định thương hiệu và khả năng cạnh tranh.

+ Phát triển đồng thời cả du lịch nội địa và du lịch quốc tế; chú trọng du lịch quốc tế đến, tăng cường quản lí du lịch ra nước ngoài.

+ Phát triển du lịch bền vững gắn chặt với việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường; bảo đảm an ninh quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội.

+ Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực cả trong và ngoài nước để đầu tư phát triển du lịch, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế quốc gia và yếu tố tự nhiên; văn hóa dân tộc, thế mạnh đặc trưng của các vùng, miền trong cả nước; tăng cường liên kết phát triển du lịch.

– Trong quá trình phát triển, ngành Du lịch có một số nguyên tắc được luật hóa tại Điều 5 của Luật Du lịch năm 2005. Theo đó, phát triển du lịch ở Việt Nam phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

+ Phát triển du lịch bền vững, theo quy hoạch, bảo đảm hài hòa giữa kinh tế, xã hội và môi trường; phát triển có trọng tâm, trọng điểm theo hướng du lịch lịch sử – văn hóa, du lịch sinh thái; bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị của tài nguyên du lịch.

+ Bảo đảm chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh trật tự, an toàn xã hội.

+ Bảo đảm lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng, lợi ích chính đáng và an ninh, an toàn cho khách du lịch, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch.

+ Bảo đảm sự tham gia của mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp nhân dân trong phát triển du lịch.

+ Góp phần mở rộng quan hệ đối ngoại và giao lưu quốc tế để quảng bá hình ảnh, đất nước, con người Việt Nam.

+ Phát triển đồng thời du lịch trong nước và du lịch quốc tế, tăng cường thu hút ngày càng nhiều khách du lịch nước ngoài vào Việt Nam.

Vai trò của du lịch Việt Nam đối với phát triển kinh tế – xã hội

Phát triển du lịch không chỉ tạo nguồn thu ngoại tệ quan trọng cho đất nước, đóng góp tích cực vào hoạt động xuất khẩu tại chỗ mà còn góp phần quan trọng tạo cơ hội việc làm và thu nhập cho cộng đồng ở những vùng còn khó khăn nhưng có tiềm năng du lịch; tạo sức "lan tỏa", động lực và kéo theo nhiều ngành kinh tế có liên quan như giao thông vận tải, đặc biệt là ngành hàng không, thương mại, xây dựng, nông nghiệp... cùng phát triển.

Ngoài ý nghĩa về kinh tế – xã hội, phát triển du lịch còn góp phần quan trọng vào nỗ lực bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, phát triển giao lưu văn hóa và qua đó tăng cường hiểu biết, hữu nghị của các dân tộc.

Phát triển du lịch còn có những đóng góp tích cực trong việc nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của người dân Việt Nam. Đối với những vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế khó khăn, du lịch góp phần quan trọng vào công cuộc xóa đói giảm nghèo và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Có thể nói, giai đoạn phát triển vừa qua, du lịch Việt Nam đã đóng góp trong GDP với tỉ trọng từ 3,21% năm 1995 tăng lên 5,8% năm 2010 và 3,7% năm 2015 khẳng định vị thế của ngành kinh tế dịch vụ ngày càng quan trọng. Du lịch thu hút trên 1,4 triệu lao động gián tiếp và 620 nghìn lao động trực tiếp, chiếm 4,6% tổng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế. Hiệu quả kinh tế của du lịch còn lan tỏa tới nhiều ngành, lĩnh vực, cùng với tác động về văn hóa, xã hội, môi trường, vai trò của ngành Du lịch đang được nâng cao trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần xóa đói giảm nghèo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DU LỊCH

2.1. Khách du lịch

2.1.1. Khách du lịch quốc tế

Khách du lịch quốc tế từ năm 1990 đến nay tăng nhanh với tốc độ trên 11%/năm với những dấu mốc quan trọng vào các năm 1994 có 1 triệu lượt, năm 2000 là 2,14 triệu lượt, năm 2005 là 3,47 triệu lượt; năm 2010 hơn 5,0 triệu lượt, năm 2015 đạt 7,87 triệu lượt khách quốc tế. Tuy nhiên, quá trình phát triển có nhiều thăng trầm, mà chủ yếu do bối cảnh quốc tế, làm cho lượng khách sụt giảm vào một số năm (1998, 2003, 2009).

Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2015

Đơn vị tính: Nghìn lượt khách

Năm	Số lượng khách	Năm	Số lượng khách
2000	2.140	2008	4.255
2001	2.330	2009	3.772
2002	2.628	2010	5.050
2003	2.429	2011	6.014
2004	2.928	2012	6.848
2005	3.468	2013	7.572
2006	3.583	2014	7.874
2007	4.172	2015	7.944

Nguồn: [50, 51]

Năm 2016 khách quốc tế đến Việt Nam đạt 10.012,7 nghìn người, tăng 260% so với năm 2015 và là lần đầu tiên nước ta đón trên 10 triệu lượt khách quốc tế [50].

a) Thị trường khách quốc tế

Thị trường khách du lịch quốc tế đến Việt Nam rất đa dạng, từ nhiều khu vực khác nhau. Các thị trường khách quốc tế chủ yếu bao gồm Tây Âu, Đông Bắc Á, Bắc Mĩ, châu Đại Dương và Đông Nam Á. Cơ cấu thị trường khách quốc tế đến Việt Nam có nhiều biến động trong thập kỉ vừa qua. Thị phần của khách du lịch Đông Âu giảm đi, trong khi thị phần của khách Tây Âu (Pháp), Mĩ, Đông Bắc Á, Đông Nam Á tăng lên mạnh mẽ.

10 thị trường khách du lịch quốc tế hàng đầu của Việt Nam [50]

Đơn vị tính: lượt khách

Năm 2005		Năm 2010		Năm 2015	
Trung Quốc	752.576	Trung Quốc	905.360	Trung Quốc	1.780.918
Hàn Quốc	317.213	Hàn Quốc	495.902	Hàn Quốc	1.112.978
Nhật Bản	320.605	Nhật Bản	442.089	Nhật Bản	671.379
Mĩ	333.566	Mĩ	430.993	Mĩ	491.249
Đài Loan	286.324	Đài Loan	334.007	Đài Loan	438.704
Ôx-trây-li-a	145.359	Ôx-trây-li-a	278.155	Malaixia	346.584
Campuchia	186.543	Campuchia	254.553	Nga	338.843
Pháp	126.402	Thái Lan	222.839	Ôx-trây-li-a	303.721
Thái Lan	84.100	Malaixia	211.337	Xingapo	236.500
Anh	80.884	Pháp	199.351	Campuchia	227.074

Từ năm 2005 trở lại đây, cơ cấu thị trường khách quốc tế đến Việt Nam đã tương đối rõ nét. Nếu phân tích theo khu vực thì thị trường Đông Bắc Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan) chiếm tỉ trọng lớn nhất, trung bình trên

47%; thị trường ASEAN là khá lớn (14% – 16%); thị trường Bắc Mĩ (Mĩ và Canađa) chiếm tỉ trọng từ 9% – 12%, thị trường châu Đại Dương chỉ có 4 – 5,5%%. Các thị trường khách còn lại đang giảm thị phần.

Nếu phân tích theo quốc tịch thì những thị trường chủ chốt là: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mĩ, Đài Loan, Malaixia, Liên bang Nga, Ôx-trây-li-a, Campuchia, Vương quốc Anh, Thái Lan, Pháp và Cộng hòa liên bang Đức.

Trong giai đoạn 2010 – 2015 khu vực Đông Bắc Á, ASEAN vẫn chiếm tỉ trọng lớn, các thị trường truyền thống Tây Âu, Bắc Mĩ, Ôx-trây-li-a vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng. Thị trường Nga có tốc độ tăng trưởng nhanh tuy gần đây giảm do ảnh hưởng của khó khăn về kinh tế.

b) Phương tiện vận chuyển

Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam theo đường hàng không, đường bộ và đường biển, trong đó, đường hàng không chiếm thị phần cao nhất (năm 2000 là 50,1%, năm 2010 là 80,4% và năm 2015 là 78,9%). Khách đi bằng đường hàng không thường có khả năng chi tiêu trung bình khoảng 90 – 110 USD/ngày/người; đóng góp trong tổng thu du lịch rất lớn khoảng 80 – 90%. Đường bộ chiếm khoảng 18,9% thị phần khách; đối tượng khách du lịch quốc tế đi đường bộ thường có thời gian lưu trú và chi tiêu thấp hơn (khoảng 4 – 5 ngày; 40 – 45USD/ngày/người). Loại hình giao thông đường biển chiếm thị phần không đáng kể (2,2% năm 2015), đa phần là khách du lịch Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, thời gian lưu trú ngắn, không sử dụng dịch vụ lưu trú và khả năng chi tiêu thấp.

Cơ cấu khách du lịch theo phương tiện và mục đích du lịch [50, 51]

Đơn vị tính: nghìn lượt và %

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
Tổng số (nghìn lượt)	3.468,0	5.050,0	7.944,0
Chia theo phương tiện giao thông (%)			
Đường không	67,2	80,4	78,9
Đường bộ	27,0	18,6	18,9
Đường biển	5,8	1,0	2,2
Chia theo mục đích chuyến đi (%)			
Nghỉ ngơi, giải trí	58,6	61,6	61,5
Thương mại, công việc	14,3	20,3	17,0
Thăm thân nhân	14,6	11,4	15,9
Các mục đích khác	12,5	6,7	5,6

c) Mục đích du lịch

Khách quốc tế đến Việt Nam với nhiều mục đích khác nhau như: tham quan di tích lịch sử – văn hoá; tham quan thắng cảnh thiên nhiên; nghỉ dưỡng biển, núi; du lịch mua sắm (shopping) ở các đô thị lớn, thương mại và tham dự hội thảo, hội nghị. Một số khác kết hợp thăm người thân với tham quan nghỉ dưỡng.

Khách du lịch nghỉ dưỡng chiếm 61,5% (năm 2015) tổng thị phần khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và tăng đều với tốc độ trung bình 22,4%/năm. Đây là mục đích du lịch chủ yếu của khách du lịch quốc tế. Những điểm du lịch hấp dẫn khách giải trí, nghỉ dưỡng là Vịnh Hạ Long, Sa Pa, Đà Lạt, Đà Nẵng, Nha Trang... Đặc điểm của đối tượng khách du lịch này là thời gian lưu trú trung bình từ 6 – 7 ngày, có khả năng chi trả tương đối cao.

Khách thương mại, công vụ chiếm thị phần 17,0%. Đây là đối tượng khách du lịch có khả năng chi trả rất cao (trung bình 150 – 160 USD/ngày/người) nhưng thời gian lưu trú không dài (4 – 5 ngày).

Khách thăm thân chiếm 15,9%. Đối tượng khách du lịch này có thời gian lưu trú khá dài, nhưng ít lưu trú tại khách sạn, khả năng chi tiêu thấp (40USD/ngày/người). Còn lại là các mục đích khác.

d) Chi tiêu của khách du lịch quốc tế

Theo điều tra của Tổng cục Du lịch và của Tổng cục Thống kê [49, 51] chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch quốc tế tại Việt Nam có xu hướng ngày càng tăng, từ 83,5USD/ngày năm 2006 lên 92,1USD/ngày năm 2010 và 107USD/ngày năm 2015. Số ngày lưu trú trung bình khoảng 7,5 ngày. Cơ cấu chi tiêu của khách tập trung vào thuê phòng (28,0%), ăn uống (22,2%), đi lại (17,5%), tham quan (7,7%), mua sắm hàng hóa 13,3% và chi tiêu khác (11,3%).

Các thị trường có chi tiêu bình quân 1 ngày khách cao nhất (> 100USD/ngày) là:

Chi tiêu bình quân 1 ngày của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam cao nhất [49]

STT	Quốc gia	Mức chi tiêu bình quân (USD/ngày)	STT	Quốc gia	Mức chi tiêu bình quân (USD/ngày)
1	Malaixia	147,2	8	Nhật Bản	105,1
2	Xingapo	138,0	9	Canađa	105,0
3	Liên bang Nga	124,0	10	Philippin	103,4
4	Thụy Điển	121,9	11	Ôx-trây-li-a	102,3
5	Lào	116,9	12	Thụy Sĩ và Đan Mạch	101,4
6	Indonesia và Đài Loan	112,8	13	Campuchia	100,3
7	Mĩ	110,2			

Những quốc gia vừa có số lượt khách đến Việt Nam đông nhất lại vừa có mức chi tiêu bình quân 1 ngày cao nhất là Malaixia (thứ 6 về số lượt khách và thứ 1 về mức chi tiêu), Xingapo (tương tự là 9 và 2), Liên bang Nga (7 và 3), Đài Loan (5 và 6), Mĩ (4 và 7), Nhật Bản (3 và 8), Ôx-trây-li-a (8 và 11), Campuchia (10 và 13). Đây là thị trường tiềm năng của du lịch Việt Nam, ngoài ra còn có một số quốc gia khác nữa như Cộng hòa liên bang Đức, Pháp, Anh và Thái Lan...

e) Thời gian lưu trú và điểm đến du lịch

Nếu không kể những khách qua lại vùng biên giới thì khách quốc tế đến Việt Nam tương đối ngắn ngày, trung bình khoảng 5 – 6 ngày. Khách đi tour và theo mục đích du lịch nghỉ dưỡng có khả năng lưu trú dài ngày. Theo các công ti lữ hành trong nước là khoảng 1 – 2 tuần, chủ yếu tập trung vào khách đến từ các thị trường xa.

Khách du lịch quốc tế đến các vùng ở Việt Nam phân bố không đều. Ba vùng thu hút khách du lịch lớn nhất của cả nước là Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc (chiếm 37,2% tổng lượng khách du lịch quốc tế đến nước ta năm 2014), tiếp đó là Đông Nam Bộ (27,4%) và Duyên hải Nam Trung Bộ (15,5%). Điều này cũng phù hợp với thực tế phát triển du lịch của Việt Nam khi vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng kinh tế phát triển với hai trung tâm phân phối khách chính của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Trong khi đó Duyên hải Nam Trung Bộ là nơi tập trung hầu hết các bãi biển đẹp và hấp dẫn hàng đầu của Việt Nam, nhưng số khách đến không nhiều bằng hai vùng trên.

Một số đặc điểm của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam

– Khách du lịch quốc đến Việt Nam với nhiều mục đích, chủ yếu là du lịch thuần tuý, du lịch kết hợp với thương mại, du lịch MICE, du lịch thăm thân. Khách du lịch thuần túy có khả năng chi tiêu cao, thời gian lưu trú dài. Vì thế, cần thiết có nhiều điểm du lịch mới, các chương trình du lịch mới, hấp dẫn, giảm sự lặp lại trong sản phẩm du lịch để thu hút số lượng khách này nhiều hơn. Đối với khách du lịch thương mại, chiếm thị phần trung bình, nhưng lại có khả năng chi trả rất cao, có thể đóng góp đáng kể trong tổng thu nhập của ngành. Do đó, thị trường này cần có những chính sách, ưu đãi phù hợp để thu hút khách.

– Các thị trường khách du lịch quốc tế chủ yếu: Đông Bắc Á, các nước ASEAN, Bắc Mĩ, Tây Âu, và các thị trường khác như Bắc Âu, Ôx-trây-li-a, Nam Á... năm 2015, khách Trung Quốc chiếm 22,4% tổng lượt khách quốc tế song mức chi tiêu bình quân/ngày ít (85USD) và ngày lưu trú ngắn... Do đó, hiệu quả kinh tế từ thị trường này không cao.

Các thị trường vừa có khả năng chi trả cao vừa có số lượt khách đến nhiều như Nhật Bản, Hàn Quốc, Mĩ, Đài Loan, Liên bang Nga, Ôx-trây-li-a, Đức... có khả năng tăng trưởng khá ổn định. Mặc dù đối với những thị trường nói trên thường bị ảnh hưởng bởi các yếu tố ngoại cảnh (khoảng cách, khủng hoảng kinh tế...) nhưng sự suy giảm này không đáng kể.

Vì thế cần có chiến lược cụ thể về sản phẩm du lịch, giá cả, dịch vụ du lịch... để kích cầu, góp phần tăng trưởng ổn định và lâu dài.

– Khách du lịch quốc tế đến bằng đường hàng không là chủ yếu (78,9% năm 2015), sau đó là đường bộ (18,9%) và thường đến từ các nước láng giềng (Trung Quốc, Lào, Thái Lan...), đường thuỷ chiếm tỉ trọng nhỏ nhất (2,2%).

2.1.2. Khách du lịch Việt Nam

a) Khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài

Khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài kể từ sau năm 2000 đã tăng nhanh chóng từ vài chục nghìn lượt đến khoảng một vài trăm nghìn lượt mỗi năm. Trong những thời kì trước, khách Việt Nam ra nước ngoài chủ yếu với mục đích đi học, hội họp, công vụ và thương mại. Những năm gần đây, lượng khách đi du lịch đã tăng lên do mức sống của người dân được nâng cao, nhu cầu đi du lịch nước ngoài phát triển nhanh nhờ vào sự thuận tiện về điều kiện đi lại và tính chuyên nghiệp của các công ti lữ hành.

Các thị trường đến được khách Việt Nam ưa thích là các thị trường trong khu vực châu Á có mức chi tiêu vừa phải như Trung Quốc, Thái Lan, Xingapo, Malaixia, Campuchia. Sự tiếp thị thành công của Thái Lan hay Hồng Kông đã thu hút đông đảo lượng khách du lịch từ Việt Nam vì giá cả phải chăng, tour du lịch có nhiều điều mới mẻ. Một số điểm đến xa như khu vực châu Âu, Bắc Mĩ, Ôx-trây-li-a cũng đang hấp dẫn khách du lịch Việt Nam, nhất là những người có khả năng chi tiêu tương đối cao.

Khách Việt Nam đi nước ngoài phân theo quốc gia và vùng lãnh thổ giai đoạn 2007 – 2014

Đơn vị tính: nghìn người

Quốc gia	2007	2010	2014
Trung Quốc	654	864	1.453
Thái Lan	254	350	508
Lào	263	386	623
Xingapo	203	304	481
Campuchia	125	173	286
Malaixia	120	161	266
Hàn Quốc	60	78	114
Nga	38	49	64
Nhật	32	40	57
Mĩ	37	51	83

Nguồn: Tổ chức Du lịch Thế giới – UNWTO.

b) Khách du lịch nội địa

Nền kinh tế trong nước tăng trưởng nhanh, điều kiện chính trị, an ninh ổn định, đời sống của người dân nâng cao; một loạt chính sách kích cầu du lịch được Chính phủ áp dụng đã tạo điều kiện để du lịch nội địa phát triển.

Khách du lịch nội địa tăng liên tục. Trong giai đoạn 1991 – 2000 số lượt khách tăng gần 7,5 lần, từ 1,5 triệu lượt khách năm 1991 tăng lên 5,5 triệu lượt khách năm 1995 và 11,2 triệu lượt khách năm 2000. Đến giai đoạn 2001 – 2010, số lượt khách du lịch nội địa tăng 2,4 lần, từ 11,7 triệu lượt khách lên 28,0 triệu lượt khách, tốc độ tăng trưởng trung bình năm là 9,7%. Sang giai đoạn 2011 – 2015, số lượt khách du lịch nội địa tăng nhanh về số lượng, đạt 30,0 triệu lượt năm 2011 và 57,0 triệu lượt năm 2015, tốc độ tăng trưởng trung bình năm là 16,2%; mức tăng cao nhất từ trước đến nay, trong đó khách nghỉ qua đêm tại các cơ sở lưu trú du lịch chiếm từ 50,0 – 52,0%. Có được kết quả này là nhờ những nỗ lực triển khai cuộc vận động "người Việt Nam ưu tiên du lịch Việt Nam" và sự vào cuộc của các địa phương, của hiệp hội du lịch, doanh nghiệp du lịch, các hãng hàng không trên toàn quốc tham gia chương trình kích cầu du lịch nội địa. Xu hướng du lịch nội địa hiện nay là tìm đến các sản phẩm du lịch có chất lượng tại các khu nghỉ dưỡng biển và núi, các khu vui chơi cao cấp, các khách sạn 3 – 5 sao. Ngoài sự hấp dẫn của điểm đến du lịch, các vấn đề về môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm và các dịch vụ bổ trợ đầy đủ rất được khách du lịch nội địa quan tâm.

Khách du lịch nội địa giai đoạn 2000 – 2015 [50, 51]

Năm	Số lượt khách (triệu lượt)	Tốc độ tăng trưởng (%)	Năm	Số lượt khách (triệu lượt)	Tốc độ tăng trưởng (%)
2000	11,2	–	2008	20,5	6,8
2001	11,7	4,5	2009	25,0	22,0
2002	13,0	11,1	2010	28,0	12,0
2003	13,5	3,8	2011	30,0	7,1
2004	14,5	7,4	2012	32,5	8,3
2005	16,1	11,0	2013	35,0	7,7
2006	17,5	8,7	2014	38,5	10,0
2007	19,2	9,7	2015	57,0	48,0

** Các sản phẩm du lịch chủ yếu:*

Tùy thuộc vào sở thích, giới tính và nhóm tuổi, trình độ học vấn và nghề nghiệp, mức thu nhập và khả năng chi tiêu, khách du lịch nội địa ưa thích các sản phẩm du lịch chủ yếu sau:

– Du lịch biển (tắm biển, nghỉ dưỡng biển) thu hút 70% tổng lượng khách du lịch nội địa. Du lịch tắm và nghỉ dưỡng tập trung ở vùng ven biển, nơi có nhiều bãi biển đẹp như Trà Cổ, đảo Tuần Châu (Quảng Ninh); Đồ Sơn, Cát Bà (Hải Phòng); Sầm Sơn, Tĩnh Gia (Thanh Hóa); Cửa Lò (Nghệ An); Thiên Cầm (Hà Tĩnh); Nhật Lệ (Quảng Bình); Cửa Tùng (Quảng Trị); Lăng Cô (Thừa Thiên – Huế); Non Nước (Đà Nẵng); Cửa Đại, Cù Lao Chàm (Quảng Nam); Sa Huỳnh, Mĩ Khê (Quảng Ngãi); Quy Nhơn (Bình Định); Tuy Hòa (Phú Yên); Vân Phong, Đại Lãnh, Dốc Lết, Nha Trang (Khánh Hòa); Ninh Chữ (Ninh Thuận); Phan Thiết, Mũi Né (Bình Thuận); Long Hải, Vũng Tàu, Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu); Phú Quốc (Kiên Giang)...

– Du lịch lễ hội, tâm linh, tín ngưỡng, được phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây, tuy có tính mùa vụ cao, tập trung vào mùa xuân, sau tết Nguyên đán. Địa bàn hoạt động chủ yếu là những nơi có di tích lịch sử – văn hóa đặc sắc, các đền chùa gắn liền với lễ hội như hội Chùa Hương, hội Gióng (Hà Nội); hội Yên Tử, đền Cửa Ông (Quảng Ninh); Lễ hội Đền Hùng (Phú Thọ); đền Côn Sơn – Kiếp Bạc (Hải Dương); Lễ hội Nghinh Ông (các tỉnh ven biển); Lễ hội Đâm Trâu (Tây Nguyên); Lễ hội Núi Bà Đen (Tây Ninh); Lễ hội Núi Sam (An Giang)...

– Du lịch tham quan di tích lịch sử – văn hóa và danh thắng, thường tập trung ở những nơi có danh thắng, phong cảnh hữu tình, có nhiều di tích lịch sử cách mạng, kiến trúc nghệ thuật. Loại hình du lịch này được khách du lịch nội địa ưa chuộng bởi nó phù hợp với nhiều lứa tuổi, khả năng chi tiêu ở mức độ vừa phải, có thể đi nhiều lần trong năm. Những điểm du lịch được ưa chuộng là các di sản văn hóa thế giới, các di tích lịch sử – văn hóa ở Thủ đô Hà Nội, vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình), Cố đô Huế (Thừa Thiên – Huế), Phố cổ Hội An (Quảng Nam), Đà Lạt (Lâm Đồng), thành phố Hồ Chí Minh ...

– Du lịch thương mại, công vụ kết hợp với tham quan du lịch. Đối tượng

chính là các cán bộ công nhân viên trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp... Đặc điểm là thường kết hợp giữa các chuyến đi công tác với việc tham quan du lịch. Đây là loại hình du lịch phổ biến và có khả năng chi trả cao. Một số điểm du lịch điển hình: Thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, Đà Lạt, thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ...

– Du lịch cuối tuần được phát triển mạnh trong những năm gần đây. Khi hệ thống giao thông hoàn thiện hơn, thời gian di chuyển được rút ngắn lại; các gia đình trẻ phụ thuộc nhiều hơn vào thời gian đi học của con cái, sự ô nhiễm của các đô thị và thành phố đông đúc, nên nhu cầu người dân muốn giải trí, thư giãn sau tuần làm việc mệt mỏi nảy sinh. Những điểm du lịch được lựa chọn thường là các khu sinh thái, nghỉ dưỡng (biển, hồ, núi), không quá xa các điểm dân cư đủ cho thời gian hai ngày cuối tuần.

– Du lịch sinh thái, du lịch thể thao khám phá đang thu hút sự chú ý của người dân; mặc dù màu sắc sinh thái chưa rõ nhưng hiện nay các điểm du lịch như các vườn quốc gia, khu bảo tồn đang được khách du lịch, đặc biệt là những người trẻ tuổi ưa chuộng.

** Chi tiêu bình quân của khách du lịch nội địa*

Mức chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa chia theo khoản chi tuy thấp nhưng có xu hướng tăng, từ 551,0 nghìn đồng/ngày năm 2006 lên 950,0 nghìn đồng/ngày năm 2010 và 1.200 nghìn đồng/ngày năm 2015 [49] chủ yếu chi tiêu cho hoạt động lưu trú, đi lại, ăn uống, cụ thể là dành cho thuê phòng (24,8%), ăn uống (24,3%), đi lại (22,3%), mua sắm (13,6%), tham quan (6,7%) và chi tiêu khác (8,3%). Các tỉnh, thành phố có khách du lịch đến và có mức chi tiêu bình quân 1 ngày vào loại cao là thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hà Nội, thành phố Nha Trang, đảo Phú Quốc.

Khách du lịch nội địa cũng tập trung chủ yếu ở một số vùng có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, đặc sắc đi kèm với điều kiện cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật hoàn thiện, đáp ứng được nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí như Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc, Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ. Một số vùng có sự gia tăng khá cao về số lượng khách nội địa như Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc; Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ...

Một số thành tựu của du lịch Việt Nam

Du lịch phát triển đã có những thành tựu tích cực vào phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, theo đó tổng thu du lịch đã tăng từ 8,1 nghìn tỉ đồng năm 1995 lên 17,4 nghìn tỉ đồng vào năm 2010 và 337,0 nghìn tỉ đồng năm 2015 với tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2000 – 2015 là 18,2%, đóng góp khoảng 5,8% trong GDP.

Phát triển du lịch đã có những tác động tích cực vào thu hút đầu tư nước ngoài cho phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Đến năm 2015, ngành Du lịch đã tạo ra việc làm cho trên 620,0 nghìn lao động trực tiếp và trên 1,4 triệu lao động gián tiếp, qua đó góp phần tích cực vào nỗ lực tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa nơi có tiềm năng du lịch như vùng núi Tây Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long...

Phát triển du lịch đã góp phần tích cực thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế liên quan, đặc biệt là ngành hàng không, ngành xây dựng, ngành thủ công mĩ nghệ gắn với làng nghề...; góp phần thay đổi diện mạo hệ thống đô thị Việt Nam, bao gồm cả Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh với hệ thống khách sạn hơn 419,3 nghìn phòng (tính đến năm 2015); nhiều khu vui chơi giải trí có tầm cỡ...

Du lịch đã góp phần tích cực vào nỗ lực đưa hình ảnh một đất nước Việt Nam thân thiện, an toàn và mến khách đến với bè bạn quốc tế; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, đặc biệt là các giá trị di sản thế giới ở Việt Nam; vào việc khẳng định vị thế Việt Nam trong quá trình hội nhập của đất nước với khu vực và quốc tế với vai trò là thành viên của các tổ chức quốc tế và tăng cường tình hữu nghị, hiểu biết giữa Việt Nam và các dân tộc trên thế giới.

Phát triển du lịch ngày càng tạo nhiều cơ hội cho đồng bào cả nước (với khoảng 57,0 triệu lượt khách nội địa năm 2015) được tìm hiểu cảnh quan thiên nhiên đất nước, các giá trị văn hóa dân tộc và truyền thống lịch sử hào hùng dựng nước và giữ nước của các thế hệ cha ông, qua đó góp phần nâng cao lòng tự hào dân tộc của mỗi người dân và sẽ được chuyển hóa thành sức mạnh của cả dân tộc để vượt qua mọi khó khăn, thử thách đưa đất nước đi lên.

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Tổng cục Du lịch (2013).

2.2. Cơ sở vật chất kĩ thuật du lịch

2.2.1. Cơ sở lưu trú

Hệ thống cơ sở lưu trú du lịch khá đa dạng, bao gồm khách sạn, motel, bungalows, camping, làng du lịch, biệt thự du lịch, căn hộ cho thuê...

Trước năm 1990, du lịch chủ yếu phục vụ chuyên gia nên cơ sở lưu trú có ít, nhỏ, lạc hậu và thiếu thốn, chất lượng phục vụ thấp.

Từ năm 1990 đến nay, lượng khách du lịch ngày một tăng nhanh, đặc biệt là khách du lịch quốc tế. Vì thế, cơ sở lưu trú du lịch phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng. Nhiều cơ sở đạt tiêu chuẩn quốc tế, đa dạng về loại hình và sở hữu. Phần lớn các cơ sở lưu trú có quy mô lớn ngày càng tăng nhanh. Các

khách sạn nhỏ thiết bị lạc hậu, thiếu các dịch vụ bổ trợ ngày càng ít đi. Các cơ sở lưu trú du lịch phân bố tập trung tại các thành phố lớn là trung tâm du lịch như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hạ Long, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Đà Lạt...

Giai đoạn 2011 – 2015 có sự phát triển mạnh mẽ về cơ sở vật chất kĩ thuật du lịch, đặc biệt là hệ thống cơ sở lưu trú. Năm 2015 cả nước đã có 20.323 cơ sở lưu trú với 399.982 buồng, trong đó có 13.029 cơ sở lưu trú được xếp hạng (chiếm 64,1%) với 288.935 buồng (72,2% tổng số buồng) với 89 khách sạn 5 sao, 216 khách sạn 4 sao, 444 khách sạn 3 sao, 1.518 khách sạn 2 sao và 3.649 khách sạn 1 sao.

Số lượng cơ sở lưu trú du lịch ở Việt Nam

Năm	Cơ sở lưu trú		Năm	Cơ sở lưu trú	
	Cơ sở	Buồng		Cơ sở	Buồng
2000	3.267	72.200	**2009**	11.467	216.675
2002	4.390	92.500	**2010**	12.352	237.111
2004	5.847	125.400	**2011**	13.756	256.739
2005	6.383	130.879	**2012**	15.381	277.661
2007	9.080	178.348	**2014**	18.562	330.240
2008	10.406	202.776	**2015**	20.323	399.982

Nguồn: [51] và Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam năm 2015.

Số lượng khách sạn du lịch được xếp sao ở nước ta [51]

	Năm	5 sao	4 sao	3 sao	2 sao	1 sao	Tổng
Số khách sạn	2001	15	22	87	172	136	432
	2005	18	45	114	342	408	927
	2010	43	110	236	904	1.463	2.756
	2015	89	216	444	1.518	3.647	5.914
Số buồng	2001	4.402	3.037	6.276	7.368	3.947	25.057
	2005	5.251	5.561	7.956	11.497	6.413	36.687
	2010	10.764	13.953	17.594	35.139	27.666	105.116
	2015	23.786	27.644	30.970	54.995	67.503	204.898

Các nhà đầu tư Việt Nam đã khẳng định được vị thế trên thị trường, hình thành những chuỗi khách sạn có đẳng cấp quốc tế mang thương hiệu Việt như chuỗi khách sạn Vinpearl của tập đoàn Vingroup, chuỗi khách sạn của tập đoạn Sun Group, của tập đoàn Mường Thanh, tập đoàn FLC... Bên cạnh đó sự hiện diện của các tập đoàn quản lí khách sạn hàng đầu thế giới như Marriott, Movenpick, Park Hyatt, Hilton, Victoria... đã làm thay đổi diện mạo và tăng cường năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam.

2.2.2. Cơ sở ăn uống

Cùng với sự gia tăng nhanh của khách du lịch cũng như các cơ sở lưu trú, hệ thống các cơ sở ăn uống cũng phát triển nhanh. Hệ thống này được chia thành 2 loại: trong khách sạn và ngoài khách sạn.

Hầu hết các khách sạn đều có phòng ăn, quầy bar... không chỉ phục vụ cho khách nghỉ tại khách sạn, mà còn cả khách bên ngoài. Các phòng ăn sang trọng thường xuất hiện ở các khách sạn từ 3 sao trở lên. Ở đây, các nhà hàng phục vụ các món ăn dân tộc, Âu, Á... với chất lượng tốt, đảm bảo vệ sinh thực phẩm. Đồ uống cũng đa dạng và phong phú, có nhiều các loại rượu, bia, cocktail từ phổ biến cho đến cao cấp. Tuy nhiên, giá cả thường cao hơn từ 2 – 3 lần so với ở những nơi khác, nên đối tượng khách của các cơ sở này thường là người có thu nhập cao, hoặc khách đi du lịch theo tour trọn gói.

Ngoài các cơ sở nằm trong khách sạn, các cơ sở ăn uống nằm ngoài khách sạn cũng phát triển mạnh, hầu hết các thành phần kinh tế đều tham gia kinh doanh dịch vụ này. Chủng loại đồ ăn, thức uống ở đây cũng phong phú, chất lượng đa dạng, đáp ứng được nhu cầu không những cho nhiều loại đối tượng khách du lịch khác nhau, mà còn cho cả nhân dân địa phương.

Việc nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch, vấn đề vệ sinh thực phẩm và đồ uống cũng được du khách quan tâm. Tuy nhiên cho đến nay chỉ có một số khách sạn lớn ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh mới có bộ phận y tế kiểm tra vệ sinh thực phẩm và đồ uống, đặc biệt là đồ uống pha chế, còn hầu hết các cơ sở ăn uống khác, vấn đề này còn chưa được quan tâm đúng mức.

2.2.3. Cơ sở vui chơi giải trí

Nhu cầu của khách du lịch trong chuyến đi, ngoài ăn, nghỉ còn muốn tận hưởng các hình thức vui chơi giải trí. Tuy nhiên, trong hệ thống cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch, các cơ sở vui chơi giải trí còn ít, thiếu tính đa dạng,

chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch. Thực tế cho thấy, khách du lịch ngoài thời gian nghỉ ngơi, ăn uống thì thời gian vui chơi, trải nghiệm là khoảng thời gian du khách chi tiêu nhiều và không giới hạn mức chi tiêu.

Hiện nay, các loại hình cơ sở vui chơi giải trí ở nước ta bao gồm:

– Dịch vụ vui chơi trên biển: công viên biển, thủy cung, săn bắt cá, mô tô nước, lặn biển, nhảy dù trên biển...

– Dịch vụ vui chơi trên không có tàu lượn, nhảy dù, đu quay, cáp treo, tàu lượn tốc độ.

– Dịch vụ giải trí như: casino, sân golf, các công viên giải trí tổng hợp.

Đa phần các cơ sở vui chơi giải trí tập trung ở các trung tâm du lịch lớn như Hà Nội, Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang, thành phố Hồ Chí Minh, Phú Quốc... Ở các nơi khác, các hình thức vui chơi giải trí còn đơn điệu, quy mô nhỏ.

Đối với du lịch biển, khách du lịch ngoài thời gian tham quan, tắm biển ít có cơ hội tham gia các hoạt động vui chơi, thể thao. Điều này cũng làm cho số ngày lưu trú của khách du lịch (đặc biệt là khách du lịch quốc tế) không cao.

Các khu vui chơi giải trí tổng hợp chỉ thực sự phát triển trong vòng 5 năm trở lại đây. Có thể kể một số cơ sở vui chơi giải trí như khu du lịch Đại Nam (Bình Dương), Đầm Sen, Suối Tiên, công viên nước thành phố Hồ Chí Minh, công viên nước Hồ Tây (Hà Nội)... Việc xuất hiện một số tập đoàn lớn góp phần đa dạng các loại hình vui chơi giải trí ở Việt Nam, đặc biệt là những dịch vụ vui chơi cao cấp như Vinpearl, Sun Group... Một loạt sân golf được xây dựng: sân golf Đồng Mô, Nội Bài, Long Biên, Sóc Sơn (Hà Nội); Chí Linh (Hải Dương); Lương Sơn (Hòa Bình); Đồ Sơn (Hải Phòng); Bà Nà Hill Golf Club, Montgomerie Links Việt Nam (Đà Nẵng); Phan Thiết (Bình Thuận); Đồi Cù (Đà Lạt); Vũng Tàu (Bà Rịa – Vũng Tàu); Vinpearl Golf Phú Quốc... Sự xuất hiện của hệ thống Casino tạo điều kiện cho một số dịch vụ vui chơi cao cấp phát triển như Casino Đồ Sơn (Hải Phòng), Casino Hồ Tràm (Bà Rịa – Vũng Tàu), Casino Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình), Crowne International Đà Nẵng...

2.3. Lao động du lịch

Lao động du lịch bao gồm lao động trực tiếp và lao động gián tiếp. Lao động du lịch trực tiếp là những người làm việc trong các cơ quan quản lí nhà nước về du lịch; các đơn vị sự nghiệp du lịch, các doanh nghiệp, cơ sở kinh

doanh du lịch. Lao động gián tiếp là bộ phận làm việc trong các ngành, các quá trình liên quan đến hoạt động du lịch như văn hóa, giao thông, hải quan, xuất nhập cảnh, thương mại, bưu chính viễn thông, cộng đồng dân cư nơi có hoạt động du lịch...

– Số lượng

Cùng với sự gia tăng số lượng khách du lịch và hệ thống cơ sở lưu trú, số lượng lao động trong ngành Du lịch cũng tăng nhanh. Năm 2005 có 0,87 triệu người (0,25 triệu lao động du lịch trực tiếp) đã tăng lên hơn 2 triệu lao động năm 2015, trong đó lao động trực tiếp là 62 vạn người. Lao động du lịch gián tiếp có chiều hướng tăng nhanh. Trong vòng 10 năm tăng gấp đôi: năm 2005 là 60 vạn người lên 1,4 triệu người năm 2015. Điều này cho thấy, ngành Du lịch đang dần thu hút sự chú ý của lao động Việt Nam và vai trò của du lịch trong việc giải quyết việc làm cho người lao động.

Tuy nhiên, lao động du lịch là rất khiêm tốn nếu so với tổng số lao động đang làm việc của cả nước. Tính đến năm 2015, ngành Du lịch chỉ chiếm 3,8% tổng số lao động đang làm việc của cả nước (52,8 triệu người). Nếu chỉ so sánh số lao động trực tiếp của ngành với tổng số lao động của cả nước thì tỉ lệ này là rất nhỏ, đạt khoảng 1,14%. Đối với một ngành kinh tế quan trọng của đất nước như du lịch mà thiếu về lao động thì khó có thể đáp ứng quy mô phát triển trong thời gian tới.

Số lượng nguồn lao động du lịch ở Việt Nam [51]

Năm / Chỉ tiêu	2005	2010	2011	2012	2013	2015
Tổng số	875.128	1.348.065	1.568.000	1.664.000	1.760.000	2.046.000
– Lao động du lịch trực tiếp	275.128	478.065	490.000	520.000	550.000	620.000
Tỉ lệ (%)	*31,4*	*35,5*	*31,3*	*31,3*	*31,3*	*30,3*
– Lao động du lịch gián tiếp	600.000	870.000	1.078.000	1.144.000	1.210.000	1.426.000
Tỉ lệ (%)	*68,6*	*64,5*	*68,7*	*68,7*	*68,7*	*69,7*

– Chất lượng

Chất lượng nguồn lao động du lịch được thể hiện qua trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, kĩ năng nghiệp vụ, khả năng giao tiếp, ngoại ngữ...

Tỉ lệ lao động chưa tốt nghiệp phổ thông trung học khá cao, chiếm khoảng 27,8% trong tổng số lao động (cả trực tiếp và gián tiếp). Lao động đã tốt nghiệp trung học phổ thông tập trung nhiều vào lực lượng có tay nghề, có chuyên môn hay lao động thuộc khối quản lí doanh nghiệp và quản lí nhà nước (năm 2015). Nguyên nhân chủ yếu là do trong ngành Du lịch có nhiều công việc với yêu cầu lao động giản đơn không đòi hỏi phải có trình độ cao (phục vụ buồng, tạp vụ, quét dọn, vệ sinh, cây cảnh, bảo vệ)... Bên cạnh đó, tính thời vụ du lịch cũng ảnh hưởng đến nguồn lao động du lịch. Số lượng không nhỏ nguồn lao động làm việc bán thời gian hoặc chỉ tập trung vào một thời điểm nhất định, vì vậy việc thuê hay sử dụng nhân công phổ thông sẽ rẻ hơn.

Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trong thời gian qua, ngành Du lịch chú trọng đầu tư nâng cấp về chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng lao động. Số lượng lao động có tay nghề là lực lượng lao động trực tiếp phục vụ khách, cung cấp sản phẩm du lịch, chiếm 47% tổng lao động toàn ngành. Nhân lực được đào tạo đại học, sau đại học về du lịch chiếm tỉ lệ thấp thường tập trung ở các cơ quan quản lí, cơ sở đào tạo du lịch.

Số lao động được đào tạo từ sơ cấp, trung cấp đến cao đẳng chiếm 53% trong tổng số lao động. Tỉ lệ được đào tạo đại học và sau đại học là 10,5%. Tỉ lệ lao động được bồi dưỡng kiến thức về du lịch là 45,3%. Như vậy, hơn một nửa số lao động trong ngành Du lịch không có chuyên môn, nghiệp vụ. Một vấn đề đặt ra là cần phải lưu ý số lao động không có chuyên môn hoặc mới đào tạo sơ cấp về du lịch lại chiếm số lượng đông trong việc trực tiếp cung cấp sản phẩm đến người tiêu dùng (khách du lịch). Với đặc điểm là ngành kinh tế năng động, cần nhiều sự mới mẻ, cập nhật, do đó, lao động trẻ tuổi chiếm tỉ lệ khá cao (40% lao động dưới 30 tuổi).

Nếu phân chia lao động trực tiếp theo chuyên môn (lễ tân, phục vụ buồng, phục vụ ăn uống bàn bar, nhân viên nấu ăn, nhân viên lữ hành và hướng dẫn viên du lịch quốc tế, nhân viên lái xe – tàu du lịch và lao động khác) thì lao động phục vụ bàn bar chiếm tỉ lệ cao nhất, tiếp đến là nhân viên phục vụ buồng – đây là nghề cần nhiều lao động. Sau đó, đến nhân viên hướng dẫn, lữ hành, nhân viên lễ tân..... Nhân viên bán hàng lưu niệm, bảo vệ, nhân viên kĩ thuật, sửa chữa, bảo dưỡng trong khách sạn, chăm sóc cây cảnh,... chiếm tỉ lệ nhỏ. Một đặc thù trong ngành Du lịch, tỉ lệ lao động nữ nhiều hơn so với lao động nam (chiếm 55,6%). Xu hướng này vẫn tiếp tục gia tăng. Đó là điều dễ

giải thích vì đa phần ngành nghề du lịch (như bàn, bar, buồng, lễ tân, tạp vụ, dịch vụ chăm sóc sức khỏe...) đòi hỏi sự khéo léo, tinh tế, duyên dáng phù hợp với lao động nữ. Tuy nhiên, cũng có một số nghề tỉ lệ lao động nam lại rất cao như lái xe du lịch (100% lao động là nam giới); hướng dẫn viên hay bếp (tỉ lệ khoảng 70%).

So với các ngành khác, tỉ lệ lao động sử dụng được ít nhất một ngoại ngữ trong ngành Du lịch khá cao, chiếm khoảng 48% trong tổng số lao động. Đối với các lao động phục vụ trực tiếp khách du lịch, tỉ lệ lao động sử dụng ngoại ngữ cũng khác nhau, khoảng 70,2% nhân viên lễ tân khách sạn sử dụng được ít nhất một ngoại ngữ; ở hướng dẫn viên tỉ lệ này là 75,4%; nhân viên lữ hành là 60%; thấp hơn cả là lao động ở bộ phận buồng, bàn bar, nấu ăn với tỉ lệ tương ứng là 20,5%, 27% và 6%. Tiếng Anh chiếm tỉ lệ cao nhất (khoảng 45,2%); còn lại là tiếng Trung, Nhật, Hàn, Pháp, Nga... Tuy nhiên với đặc thù của ngành, cần phải tiếp tục nâng cao và mở rộng khả năng ngoại ngữ. Ngoài tiếng Anh, các ngôn ngữ khác, nhất là tiếng ít thông dụng ở Việt Nam còn chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch (tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Ả Rập...).

Nguồn nhân lực du lịch phân bố không đồng đều giữa các vùng, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc, Đông Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ. Lao động du lịch ở phía Nam chiếm 41,6% tổng số lao động du lịch cả nước, ở phía Bắc là 40,1%. Lao động du lịch chủ yếu tập trung ở các đô thị, trung tâm du lịch; tại các điểm du lịch xa tình trạng thiếu lao động diễn ra phổ biến, đặc biệt là lao động có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Nhìn chung, chất lượng nhân lực du lịch Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn nâng cấp, hoàn thiện; chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch quốc tế. Một khó khăn cho việc hoàn thiện lực lượng lao động cả về số lượng và chất lượng là hoạt động du lịch mang tính thời vụ cao nên ảnh hưởng đến việc sử dụng lao động. Thông thường các cơ sở kinh doanh du lịch theo mùa sử dụng một số lao động nhất định làm việc quanh năm, số còn lại là hợp đồng (theo thời vụ, theo tháng, theo ngày). Ở đây xuất hiện mâu thuẫn mà trong ngành Du lịch chưa khắc phục được, đó là số lao động hợp đồng theo thời vụ có trình độ chuyên môn không cao nên ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng phục vụ trong ngành Du lịch. Điều này, đòi hỏi ngành Du lịch muốn nâng cao chất lượng nguồn lao động cần phải thường xuyên đào tạo mới, đào tạo lại và bồi dưỡng trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ nhân viên du lịch.

2.4. Tổng thu du lịch

Tổng thu từ du lịch được hiểu là tất cả các khoản thu do khách du lịch chi trả khi đến tham quan một quốc gia (đối với khách du lịch quốc tế) hoặc một địa phương (đối với khách du lịch nội địa). Đó là khoản thu từ lưu trú, ăn uống, vận chuyển du lịch, từ bán hàng lưu niệm và dịch vụ bổ trợ khác (vui chơi, giải trí...). Trên thực tế, không phải tất cả các khoản thu từ du lịch đều do ngành trực tiếp thu, mà do nhiều ngành khác có tham gia cung cấp dịch vụ cho khách du lịch thu. Tổng thu du lịch hiện nay mới chỉ được tính từ các khoản ngành Du lịch thu trực tiếp; trong khi thực tế chi trả của khách du lịch trong chuyến đi nhiều hơn thế. Hiện nay, con số thực này ở Việt Nam chưa có hệ thống thống kê tính toán cụ thể. Do vậy, nếu thống kê sự đóng góp của ngành Du lịch trong nền kinh tế quốc dân thì con số đó vẫn còn thấp so với thực tế.

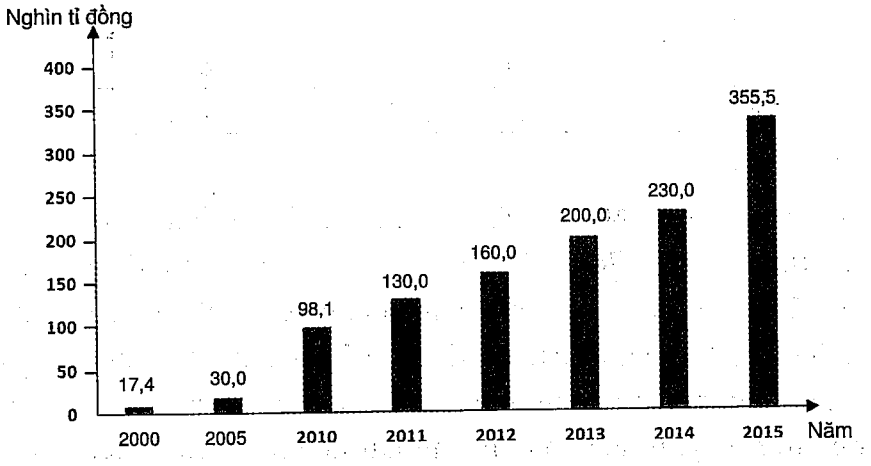

Tổng thu du lịch Việt Nam giai đoạn 2000 – 2015 [50; 51]

Cùng với sự tăng nhanh về khách, tổng thu du lịch của cả nước cũng tăng trưởng tương đối cao. Năm 1995, toàn ngành thu được 8,1 nghìn tỉ đồng, tăng lên 17,4 nghìn tỉ vào năm 2000 và 98,1 nghìn tỉ năm 2010, tăng trưởng trung bình năm đạt 20,0%/năm. Giai đoạn 2011 – 2015 là giai đoạn đầu tiên thực hiện Chiến lược và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với nhiều bước đi mới, thực hiện các chương trình như Năm du lịch quốc gia, các hoạt động liên kết du lịch... nên tổng thu về du lịch tăng đột biến, từ 130 nghìn tỉ đồng, sau 5 năm tăng gấp 2,7 lần (355,5 nghìn tỉ đồng); đạt tốc độ tăng trưởng bình quân năm 23,4%, cao hơn so với mức tăng trưởng bình quân của khu vực châu Á – Thái Bình Dương (8,4%).

Du lịch Việt Nam không ngừng gia tăng cả về giá trị tuyệt đối và tốc độ tăng trưởng. Qua đó có thể thấy rằng sự phát triển về tổng thu du lịch Việt Nam

là tương đối ổn định. Với xu thế như hiện nay, cùng với sự gia tăng của số lượng khách cũng như mức chi tiêu, đặc biệt của khách du lịch quốc tế, tổng thu sẽ tiếp tục tăng lên góp phần tích cực vào sự phát triển du lịch bền vững từ góc độ kinh tế.

Tổng thu du lịch của Việt Nam giai đoạn 2000 – 2015

Năm	Tổng thu du lịch (nghìn tỉ đồng)	Tốc độ tăng trưởng (%)	Năm	Tổng thu du lịch (nghìn tỉ đồng)	Tốc độ tăng trưởng (%)
2000	17,4	_	2008	60,0	7,1
2001	20,5	17,8	2009	68,0	13,3
2002	23,0	12,2	2010	98,1	41,2
2003	22,0	–4,3	2011	130,0	35,4
2004	26,0	18,2	2012	160,0	23,1
2005	30,0	15,4	2013	200,0	25,0
2006	51,0	70,0	2014	230,0	15,0
2007	56,0	9,8	2015	355,5	18,4

Nguồn: Tổng cục Du lịch

Trong cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng trưởng GDP du lịch luôn cao hơn so với nhiều ngành kinh tế khác. Tỉ lệ GDP du lịch trong cơ cấu GDP của cả nước gia tăng (dù tốc độ có ít hơn so với mức tăng chung của một số ngành kinh tế trọng điểm) và chiếm 6,3% (năm 2015). Dù tốc độ tăng trưởng khá cao, nhưng do điểm xuất phát thấp nên sự đóng góp trong nền kinh tế còn hạn chế. Tuy nhiên, thời gian qua mới là giai đoạn đầu ngành Du lịch phát triển theo Chiến lược và Quy hoạch du lịch đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030; là giai đoạn chuyển dịch. Trong thời gian tới, khi những định hướng trong Chiến lược đi vào thực hiện, ngành Du lịch sẽ có những thành công tốt hơn và nâng dần tỉ trọng trong nền kinh tế.

Xét về cơ cấu tổng thu du lịch theo khoản thu năm 2015, nguồn thu từ hoạt động lưu trú (24,6%), ăn uống (23,3%), từ đi lại (20,2%), mua sắm hàng hóa (13,9%), tham quan (7,4%), hoạt động vui chơi giải trí và dịch vụ khác (10,7%). Điều này, phản ánh thực trạng hoạt động du lịch Việt Nam khá đơn giản, sản phẩm du lịch nghèo nàn; chưa có những sản phẩm du lịch mang tính đột phá, có tính cạnh tranh cao; chưa kể nhiều vùng, địa phương có sự trùng lặp về sản phẩm du lịch; không tạo được tính đặc sắc, hấp dẫn. Các sản phẩm du lịch hiện có còn nghèo về chủng loại, kém hấp dẫn, giá cả chưa tương xứng với chất

lượng, hệ thống dịch vụ bổ sung còn thiếu và yếu, thiếu những khu du lịch tổng hợp có tầm cỡ quốc tế. Do vậy, có thể khó kéo dài ngày lưu trú cũng như chưa thu được các khoản chi phí khác từ khách du lịch. Thực tế cho thấy, đa số khách du lịch chi tiêu khá nhiều, không giới hạn cho những dịch vụ bổ trợ trong chuyến đi du lịch (vui chơi giải trí, sòng bạc, mua sắm...). Những dịch vụ này đem lại nguồn thu ngoại tệ đáng kể. Do đó, mặc dù lượng khách du lịch quốc tế vào Việt Nam lớn, nhưng nguồn thu chưa tương xứng.

Trong 7 vùng du lịch Việt Nam, 2 vùng có lượng khách du lịch đông nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc; vùng Đông Nam Bộ. Trong số đó, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là các địa phương có thu nhập du lịch cao (chiếm 2/3 tổng thu toàn vùng). Vùng Đông Nam Bộ tuy là vùng có số lượng khách du lịch đứng thứ hai, nhưng lại vùng có thu nhập du lịch cao nhất cả nước (chiếm khoảng 40% tổng thu cả nước).

Chương 3

VÙNG DU LỊCH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

1. KHÁI QUÁT

Vùng du lịch Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm 14 tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Phú Thọ, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn và Bắc Giang có diện tích: 95.338,8km^2 chiếm 28,8% tổng diện tích cả nước với số dân 11.800.000 người, chiếm 14% dân số nước ta (năm 2015) [50].

Ở phía Nam, vùng này giáp với Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc; phía Đông giáp với tỉnh Quảng Ninh; phía Tây giáp Lào; phía Bắc tiếp giáp với Trung Quốc. Đây là vùng có vị trí quan trọng, vùng đất địa đầu trấn giữ biên cương phía Bắc của Tổ quốc, có mối quan hệ mật thiết với Trung Quốc, Lào. Khoảng cách của vùng đến hai trung tâm du lịch Hà Nội và thành phố Hạ Long – hai đỉnh của tam giác phát triển du lịch nói riêng và tam giác phát triển kinh tế nói chung ở miền Bắc là tương đối gần, tạo thuận lợi trong việc giao lưu và kết nối tuyến du lịch của các tỉnh đồng bằng với các quốc gia láng giềng, đặc biệt kết nối với Trung Quốc (tỉnh Vân Nam, Quảng Tây).

Trung du và miền núi Bắc Bộ có vị trí chuyển tiếp từ các tỉnh duyên hải vào lục địa, từ đồng bằng lên trung du, miền núi với sự kết nối của các tuyến giao thông huyết mạch như quốc lộ 1A, quốc lộ 2, quốc lộ 3, quốc lộ 4; là điểm khởi đầu của tuyến đường Hồ Chí Minh, tuyến xuyên Việt ở phía Tây nước ta, và là một phần của tuyến du lịch dọc biên giới Việt – Trung.

Lãnh thổ của vùng bao gồm hai tiểu vùng là Đông Bắc và Tây Bắc với 6 tỉnh phía Bắc giáp với Trung Quốc, có đường biên giới dài 1.240km; 2 tỉnh ở phía Tây giáp Lào dài 610km. Vùng du lịch này giáp với hai nước láng giềng nên có hệ thống cửa khẩu quan trọng như Pa Háng (Sơn La), Tây Trang (Điện Biên), Ma Lu Thàng (Lai Châu), Hà Khẩu (Lào Cai), Thanh Thủy (Hà Giang),

Tà Lùng (Cao Bằng), Hữu Nghị (Lạng Sơn). Nơi đây vốn nổi tiếng từ lâu như một vùng phên dậu của đất nước qua các thời kì lịch sử, trải dài qua nhiều miền địa hình khác nhau tạo nên nhiều nét đặc sắc, đa dạng về văn hóa các tộc người thiểu số và phong phú về cảnh sắc thiên nhiên của một miền rừng núi và trung du.

2. TÀI NGUYÊN DU LỊCH

2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có tài nguyên du lịch phong phú, cả tài nguyên tự nhiên lẫn nhân văn. Đây là điều kiện thuận lợi cho ngành Du lịch phát triển. Thiên nhiên của vùng đa dạng và có nhiều nét độc đáo mang sắc thái cảnh quan nhiệt đới gió mùa ẩm.

Địa hình của vùng rất đa dạng và phức tạp, núi và cao nguyên chiếm gần 3/4 lãnh thổ. Phía Bắc và Tây là những dãy núi lớn ôm lấy Đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng duyên hải ở phía Đông. Hoàng Liên Sơn là dãy núi đồ sộ và hùng vĩ nhất nước ta với nhiều đỉnh núi cao trên 2.000m, có đỉnh Fansipan 3.143m cao nhất Đông Dương. Về phía Đông Bắc là các cánh cung núi Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn và Đông Triều chụm về phía dãy Tam Đảo. Các cao nguyên Đồng Văn, Bắc Hà, Mộc Châu, Sơn La... nằm xen kẽ trong những vùng núi cao phía Bắc. Đây là miền đất cao nhất của Việt Nam, tập trung những dãy núi và đỉnh núi cao, nằm xen kẽ là các cao nguyên rộng lớn, những cánh rừng xanh, nơi khởi nguồn của những con sông lớn chảy vào lãnh thổ Việt Nam (sông Hồng, sông Đà...). Chính điều này đã tạo nên cảnh sắc thiện nhiên hùng vĩ, một vùng núi, đồi và mạng lưới sông ngòi tương đối dày đặc tạo nên địa hình như có dạng trận đồ bát quái [41].

Sự đa dạng của địa hình núi và cao nguyên đã tạo nên phong cảnh thiên nhiên đẹp có sức hấp hẫn du khách. Trong số đó, nhiều nơi đã được khai thác với mục đích du lịch rất sớm, ngay từ đầu thế kỉ XX như Sa Pa, Mẫu Sơn... Còn ngày nay, hiển nhiên, các địa phương đang khai thác mạnh mẽ nguồn tài nguyên này.

Kiểu địa hình cácxtơ tập trung nhiều trong vùng là nguồn tài nguyên du lịch đặc sắc. Ở đây, địa hình cácxtơ tập trung thành các khối núi, dãy núi và cao nguyên phổ biến ở các vùng đá vôi Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình. Địa hình cácxtơ hiểm trở, nhưng lại tạo nên nhiều phong

cảnh đẹp vì núi non hùng vĩ, đặc biệt là các hang động và sông suối ngầm kì ảo là đối tượng du lịch hấp dẫn. Trong số đó, có những thắng cảnh nổi tiếng ở nước ta như Tam Thanh, Nhị Thanh, động Ngườm Ngao, động Puông và điển hình nhất là cao nguyên đá vôi Đồng Văn (Hà Giang).

Tính chất khí hậu nhiệt đới, ẩm, gió mùa của vùng nói chung thuận lợi cho hoạt động của du lịch. Tuy nhiên, cần lưu ý tạo sự khác biệt giữa hai tiểu vùng Tây Bắc và Đông Bắc. Tiểu vùng Tây Bắc có mùa đông tương đối ấm hơn so với tiểu vùng Đông Bắc, tình trạng khô hanh duy trì suốt cả mùa. Cần chú ý đến các hiện tượng dông, đôi khi kèm theo mưa đá, sương mù, sương muối. Đặc biệt ở đây còn chịu ảnh hưởng của gió phơn tây nam (còn gọi là gió Lào). Tiểu vùng Đông Bắc có mùa đông lạnh nhất cả nước. Tiểu vùng có nhiều sương muối, sương mù, vùng núi cao có băng giá, tuyết rơi tạo ấn tượng đối với khách du lịch.

Các điều kiện khí hậu và địa hình đã tạo cho vùng có hệ thống sông ngòi dày đặc. Các con sông lớn chảy qua vùng này là sông Hồng, sông Đà, sông Cầu, sông Thương. Các hồ tự nhiên ít và nhỏ song lại có phong cảnh đẹp như hồ Ba Bể, còn các hồ nhân tạo lại có diện tích lớn hơn. Trong khi, du lịch sông nước bị hạn chế thì du lịch hồ khá phát triển tại các hồ tự nhiên như hồ Ba Bể, hồ Thang Hen và các hồ nhân tạo như hồ Hòa Bình, hồ Núi Cốc, hồ Thác Bà, hồ Cấm Sơn, hồ Pa Khoang, hồ Sơn La... Hồ Ba Bể là một trong 10 hồ nước ngọt lớn của thế giới, là di tích quốc gia đặc biệt. Nguồn nước khoáng khá phong phú và đã khai thác phục vụ du lịch ở Kim Bôi, Mĩ Lâm, Mường Luân, Thanh Thủy...

Vùng du lịch Trung du và miền núi Bắc Bộ có trên 5 triệu ha rừng, chiếm 36,1% diện tích rừng cả nước, đứng đầu 7 vùng, trong đó 73,1% là rừng tự nhiên [50]. Rừng ở đây, đặc biệt tại 4/31 vườn quốc gia ở Việt Nam (Hoàng Liên, Xuân Sơn, Ba Bể và Du Già), có tính đa dạng sinh học cao với nhiều kiểu rừng khác nhau như rừng thường xanh, rừng thường xanh trên núi đá vôi, rừng thường xanh đất thấp, rừng rậm nội chí tuyến gió mùa ẩm thường xanh với các loài thực động vật có yếu tố bản địa... Vùng có nhiều loài động thực vật đặc hữu có giá trị và quý hiếm đã được Việt Nam và thế giới ghi vào sách Đỏ, tiêu biểu là: voọc mũi hếch (Ba Bể, Na Hang, Du Già), cầy vằn bắc, voọc đen má trắng, sơn dương nâu; pơ mu, bách xanh, thông tre, lan... những tài nguyên này có sức

hấp dẫn khách du lịch với mục đích nghiên cứu khoa học, khám phá, tham quan, tìm hiểu các hệ sinh thái đa dạng và độc đáo.

2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

2.2.1. Di tích lịch sử – văn hóa

Vùng du lịch Trung du và miền núi Bắc Bộ có trên 7.000 di tích lịch sử – văn hóa các loại, trong đó có 560 di tích được xếp hạng quốc gia và 19 di tích cấp quốc gia đặc biệt. Ở phần Đông Bắc của vùng có nhiều địa điểm gắn liền với các cuộc khởi nghĩa giành độc lập dân tộc năm 1945 và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954), là trụ sở cơ quan đầu não của Đảng trước Cách mạng, nơi làm việc của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong kháng chiến 9 năm. Còn ở phần Tây Bắc có nhiều di tích lịch sử – cách mạng gắn liền với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, tiêu biểu là nhà tù Sơn La, di tích lịch sử chiến trường Điện Biên Phủ (Đồi A1, C1, C2, D1; cầu và sân bay Mường Thanh, hầm chỉ huy tướng Đờ Caxtơri; đồi Him Lam, đồi Độc Lập) [3]. Các di tích quốc gia đặc biệt của vùng tiêu biểu là di tích lịch sử (DTLS) ATK Chợ Đồn (Bắc Kạn), DTLS rừng Trần Hưng Đạo, DTLS Pác Bó (tỉnh Cao Bằng); những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế (tỉnh Bắc Giang); DTLS Tân Trào (tỉnh Tuyên Quang); DTLS An toàn khu Định Hóa (tỉnh Thái Nguyên); DTLS chiến trường Điện Biên Phủ (tỉnh Điện Biên); DTLS nhà tù Sơn La (tỉnh Sơn La); DTLS Đền Hùng (tỉnh Phú Thọ), thắng cảnh hồ Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn)... Vùng còn có 3 di sản văn hóa phi vật thể thế giới là dân ca quan họ (tỉnh Bắc Giang, cùng với tỉnh Bắc Ninh), hát Xoan và tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương (tỉnh Phú Thọ). Đây chính là tài nguyên văn hóa đặc trưng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, tạo nên các sản phẩm du lịch có sức hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước.

2.2.2. Lễ hội

Đây là vùng có tới 40 dân tộc anh em cùng sinh sống, đa dạng nhất trong 7 vùng du lịch. Văn hóa Tày Nùng ở Đông Bắc và Thái Mường ở Tây Bắc có vai trò quan trọng trong cộng đồng các dân tộc. Ngoài ra còn có các dân tộc khác mang bản sắc của vùng như người Mông, Dao, Khơmú, Sán Chay, người Xinh Mun, người Lào. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ nổi tiếng với các lễ

hội như Lồng Tồng (lễ hội xuống đồng) của dân tộc Tày, Nùng diễn ra từ 2 – 30/1 âm lịch ở Cao Bằng, Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Kạn...; lễ hội Gầu Tào của người Mông ở Sơn La, Lai Châu, Hà Giang...; lễ hội hoa Ban của dân tộc Thái ở Tây Bắc diễn ra vào tháng 2 âm lịch... Bên cạnh đó, vùng còn có các lễ hội lịch sử cách mạng như lễ kỷ niệm chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5 dương lịch); lễ hội Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang (16/8 dương lịch); lễ hội Yên Thế diễn ra ngày 10/3 âm lịch tại xã Phồn Xương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Các lễ hội văn hóa du lịch tiêu biểu trong vùng là Lễ hội du lịch về nguồn (Phú Thọ – Yên Bái – Lào Cai); Ngày hội Văn hóa các dân tộc Đông Bắc (hai năm tổ chức một lần); Lễ hội Văn hóa, thể thao các dân tộc Tây Bắc (hai năm tổ chức một lần)...

2.2.3. Làng nghề

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có trên 400 làng nghề (chiếm 20% tổng số làng nghề của cả nước). Một số làng nghề hiện nay đã trở thành điểm tham quan hấp dẫn trong hoạt động du lịch như làng rèn, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng, xuất hiện cách đây 1.000 năm [3]; làng nấu rượu ngô Bản Phố, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai; làng nghề mây tre đan Tăng Tiến, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang; làng gốm Thái Đen, xã Mường Chanh.

2.2.4. Các tài nguyên nhân văn khác

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có văn hóa ẩm thực mang sắc thái núi rừng phía Bắc đặc trưng như cơm lam, xôi ngũ sắc; rêu đá nướng; cá suối; thịt trâu, bò, lợn, gạo nếp; cộng đồng các dân tộc trong vùng còn có nhiều phong tục tập quán khác lạ gây sự thích thú, mới lạ cho khách du lịch trong và ngoài nước như tục cướp vợ của người Mông, chọc sàn của người Thái, lễ cấp sắc của người Dao. Cùng với đó, vùng còn có sinh hoạt văn hoá chợ. Chợ là nơi giao lưu văn hóa, là nơi gặp gỡ, hẹn hò, múa hát như chợ tình Khau Vai, chợ tình Sa Pa, chợ Kì Lừa... góp phần làm nên sản phẩm du lịch đặc sắc cho vùng.

Trong vùng còn có các bảo tàng chính như Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên, Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam (ở thành phố Thái Nguyên), Bảo tàng Lực lượng vũ trang Việt Bắc, những bảo tàng này là địa chỉ tham quan của nhiều đoàn khách du lịch.

3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Một số chỉ tiêu hoạt động du lịch vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ giai đoạn 2000 – 2015 [51]

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2000	2005	2010	2015
– Khách du lịch đến vùng	nghìn lượt	1.046,4	4.899,0	7.763,4	17.351,0
+ Quốc tế	nghìn lượt	264,0	386,7	762,3	1.732,0
So với cả nước	%	*6,5*	*7,1*	*7,0*	*7,2*
+ Nội địa	nghìn lượt	782,4	4.512,3	7.001,1	15.619,0
So với cả nước	%	*7,0*	*7,5*	*8,0*	*9,7*
– Tổng thu	nghìn tỉ đồng	0,57	1,09	4,6	18,5
So với cả nước	%	*3,3*	*3,6*	*4,7*	*5,5*
– Cơ sở lưu trú					
+ Số cơ sở	cơ sở	320	926	1.848	2.840
So với cả nước	%	*7,9*	*12,2*	*15,2*	*14,0*
+ Số phòng	phòng	4.950	12.801	24.273	37.410
So với cả nước	%	*5,9*	*8,5*	*10,2*	*9,4*
– Lao động trực tiếp	nghìn người	*6,5*	11,7	25,2	35,3
So với cả nước	%	*4,6*	*4,2*	*5,3*	*5,7*

3.1. Khách du lịch

Trong những năm gần đây, nhờ có hệ thống đường giao thông được nâng cấp và xây mới nên việc đến với các điểm du lịch trong vùng thuận lợi hơn. Bên cạnh đó, xu hướng du lịch tiếp cận với thiên nhiên với tìm hiểu văn hóa của cộng đồng dân tộc thiểu số ngày càng được ưa chuộng, làm số lượng khách du lịch đến với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ ngày càng đông, cả khách quốc tế và khách nội địa.

Khách du lịch quốc tế đến vùng này tăng từ 264 nghìn lượt năm 2000 lên 762,3 nghìn lượt năm 2010 và đạt hơn 1,7 triệu lượt năm 2015 (tốc độ tăng trưởng 17,5%/năm giai đoạn 2010 – 2015). Một số tỉnh có lượng khách du lịch quốc tế đông như Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Giang. Ở Lào Cai, nhờ có Sa Pa mà tỉnh này đã chiếm 39% tổng lượng khách quốc tế (năm 2015). Tuy nhiên, một số tỉnh như Phú Thọ, Bắc Giang, Bắc Kạn, Lai Châu, Tuyên Quang có lượng khách quốc tế thấp.

So với cả nước, lượng khách quốc tế đến vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm 7,2% năm 2015. So với các vùng du lịch như Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc, Đông Nam Bộ hay Duyên hải Nam Trung Bộ thì vùng này có lượng khách du lịch quốc tế còn ít. Vùng có nhiều lợi thế để phát triển các loại hình du lịch được khách nước ngoài ưa chuộng, như du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch mạo hiểm, du lịch khám phá, du lịch thể thao núi... Nguyên nhân chủ yếu là do khoảng cách xa, khả năng di chuyển đến các điểm du lịch chậm; hệ thống cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch của vùng chưa đáp ứng được nhu cầu, các dịch vụ đặc thù, bổ trợ cho các loại hình du lịch chuyên đề (du lịch khám phá, du lịch thể thao...) chưa phát triển.

Khách du lịch quốc tế đến với Trung du và miền núi Bắc Bộ thường bằng đường bộ và xu hướng này có khả năng tăng mạnh. Đa số khách vào vùng này thông qua hệ thống các cửa khẩu, chủ yếu là khách Trung Quốc (khoảng 80%). Số còn lại là lượng khách quốc tế đi bằng đường hàng không đến sân bay Nội Bài, sau đó đến các điểm du lịch trong vùng bằng các tuyến quốc lộ (quốc lộ 1, quốc lộ 2, quốc lộ 3, quốc lộ 6) và các tuyến đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Thái Nguyên.

Mục đích du lịch của khách du lịch quốc tế tương đối đa dạng bao gồm: tham quan di tích lịch sử – văn hóa, tham quan thắng cảnh thiên nhiên, thương mại, tham gia hội thảo, hội nghị. Từ sau năm 2010, cơ cấu thị trường khách quốc tế đã định hình tương đối rõ nét: thị trường Đông Bắc Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản) chiếm tỉ lệ lớn nhất, trung bình trên 42%; thị trường Bắc Mĩ (Mĩ và Canađa) trung bình 7 – 9%, thị trường châu Âu 6 – 6,5%. Phân theo quốc tịch thì những thị trường chủ chốt là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mĩ, Đài Loan, Ôxtrâylia... Còn nếu coi ASEAN như một thị trường thì số khách đến cũng chiếm tỉ lệ tương đối cao.

Khách du lịch quốc tế ưa thích các điểm du lịch có bản sắc văn hóa dân tộc độc đáo (Lào Cai, Hòa Bình, Lai Châu, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn...); những nơi có di tích lịch sử cách mạng nổi bật (Điện Biên, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên) và có thắng cảnh thiên nhiên hấp dẫn (Sa Pa, Ba Bể, Mẫu Sơn)...

Khách du lịch nội địa tăng trưởng mạnh, từ trên 782 nghìn lượt năm 2000 lên hơn 7,0 triệu lượt khách năm 2010 và đạt 15,6 triệu lượt năm 2015; tập trung ở các tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ, Hòa Bình, Lạng Sơn và Sơn La. Điều đặc biệt là một số lễ hội trong vùng đã thu hút được sự chú ý của du khách như

lễ hội Đền Hùng ở Phú Thọ, Festival Trà Thái Nguyên, lễ hội hoa Tam giác mạch... Lượng khách nội địa đa phần từ các đô thị lớn với nhiều hình thức khác nhau (nghỉ dưỡng, tham quan, lễ hội...), có thể đi nhiều lần trong năm và xu hướng chung là có nhu cầu hưởng thụ các dịch vụ vui chơi giải trí. Địa điểm du lịch được khách nội địa ưa thích là các khu du lịch núi, các điểm du lịch cuối tuần và điểm du lịch sinh thái.

Nhìn chung, tổng lượng khách du lịch trong vùng có sự tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2010 – 2015 đạt 17,4%/năm. Một số tỉnh có lượng khách du lịch tăng nhanh như Hòa Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Lào Cai...

3.2. Tổng thu du lịch

Cùng với sự gia tăng nhanh về khách du lịch, tổng thu du lịch của Trung du và miền núi Bắc Bộ tăng trưởng tương đối cao. Năm 2010, tổng thu toàn vùng đạt 4,6 nghìn tỉ đồng. Đến năm 2015, sau 5 năm tăng lên gần 18,5 nghìn tỉ; gấp 4 lần năm 2010, đạt tốc độ tăng trưởng 26,2%/năm.

So với cả nước, tổng thu du lịch vùng này chiếm tỉ lệ tương đối nhỏ với 5,5% (năm 2015). Một số tỉnh có lượng khách du lịch đông cũng đồng thời có tổng thu du lịch chiếm tỉ lệ lớn là Phú Thọ, Lào Cai, Lạng Sơn, Hòa Bình, Điện Biên, Sơn La...

3.3. Cơ sở lưu trú

Số lượng cơ sở lưu trú có sự tăng trưởng mạnh. Nếu như năm 2000 mới có 320 cơ sở với 4.950 phòng thì sau 15 năm con số này đã tăng lên 2,8 nghìn cơ sở và 37.410 phòng, chiếm 14,0% số cơ sở và 9,4% tổng số phòng của cả nước [51].

Bắc Giang, Lào Cai, Phú Thọ, Tuyên Quang, Thái Nguyên là những tỉnh có nhiều cơ sở lưu trú có chất lượng.

Các cơ sở lưu trú tập trung ở các đô thị cũng như các trung tâm du lịch của vùng, tuy nhiên chất lượng cơ sở lưu trú nhìn chung chưa cao, chủ yếu là các khách sạn 2, 3 sao. Năm 2015, Trung du và miền núi Bắc Bộ có hơn 2,3 nghìn cơ sở lưu trú đã xếp hạng (chiếm 17,6% cơ sở lưu trú đã xếp hạng của cả nước) với 23,3 nghìn phòng (8,1% cả nước); có 1 cơ sở 5 sao với 428 phòng, 11 cơ sở 4 sao với 711 phòng, 27 cơ sở 3 sao (6,3% cả nước) với 1.877 phòng, 125 cơ sở 2 sao với 4.600 phòng, 242 cơ sở 1 sao với 4.900 phòng.

Vùng này còn có nhiều nhà nghỉ du lịch và homestay (ở trọ cùng gia đình chủ nhà). Nhà nghỉ du lịch đạt chuẩn có 1.720 cơ sở với 18.200 phòng, homestay đạt tiêu chuẩn là 232 cơ sở với khoảng hơn 900 phòng... Phần nhiều homestay xây dựng theo phong cách gần gũi với thiên nhiên, sử dụng các nguyên liệu sẵn có (tre, nứa) nhằm tiết kiệm và tăng tính độc đáo.

3.4. Lao động du lịch

Tính đến năm 2015, tổng số lao động trực tiếp trong ngành Du lịch của Trung du và miền núi Bắc Bộ là 35,3 nghìn người, tăng gấp 5,4 lần so với năm 2000 và chiếm 5,7% tổng số lao động du lịch cả nước. Nguồn lao động này chủ yếu đang làm việc tại các khách sạn ở thành phố Thái Nguyên, thành phố Lạng Sơn, thành phố Hòa Bình...

Chất lượng đội ngũ lao động tuy không ngừng được nâng lên, nhưng vẫn còn ở trình độ thấp. So với mặt bằng về chất lượng lao động du lịch của cả nước, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ còn nhiều hạn chế về kĩ năng, nghiệp vụ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ... Đội ngũ cán bộ quản lí du lịch được đào tạo bài bản chưa nhiều. Đặc biệt, một vấn đề đặt ra đối với đội ngũ hướng dẫn viên bản địa trong vùng còn ít; hạn chế về chuyên môn, chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch.

4. SẢN PHẨM DU LỊCH ĐẶC TRƯNG VÀ CÁC ĐỊA BÀN TRỌNG ĐIỂM PHÁT TRIỂN DU LỊCH

4.1. Sản phẩm du lịch đặc trưng

Du lịch về nguồn, tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc Việt Nam; tham quan, nghiên cứu hệ sinh thái núi cao, hang động, hệ sinh thái trung du; nghỉ dưỡng núi, cuối tuần; thể thao khám phá; du lịch biên giới gắn với thương mại các cửa khẩu [5].

4.2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch

– Sơn La – Điện Biên gắn với Mộc Châu, hồ Sơn La, cửa khẩu quốc tế Tây Trang, di tích lịch sử Điện Biên Phủ và Mường Phăng.

– Lào Cai với cửa khẩu Hà Khẩu, Sa Pa, Fansipan, vườn quốc gia Hoàng Liên.

– Phú Thọ gắn với lễ hội đền Hùng và hệ thống di tích thời đại Hùng Vương.

– Thái Nguyên – Lạng Sơn với hồ Núi Cốc, di tích an toàn khu Định Hóa, an toàn khu Tân Trào, khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, khu nghỉ dưỡng Mẫu Sơn.

– Cao Bằng với di tích Pác Bó, thác Bản Giốc, hồ Thang Hen...

– Hà Giang với công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, cảnh quan Mèo Vạc, Mã Pì Lèng, Na Hang, Xín Mần [5]...

5. HỆ THỐNG KHU, ĐIỂM, TUYẾN, TRUNG TÂM VÀ ĐÔ THỊ DU LỊCH QUỐC GIA

5.1. Các khu du lịch quốc gia

5.1.1. Khu du lịch quốc gia Cao nguyên đá Đồng Văn

Cao nguyên đá Đồng Văn nằm ở độ cao trung bình 1.000 – 1.600m so với mặt nước biển, trên diện tích gần 2.356km² trải dài qua địa bàn 4 huyện Quản Bạ, Yên Minh, Mèo Vạc và Đồng Văn của tỉnh Hà Giang. Là một trong những vùng đá vôi đặc biệt của cả nước, chứa đựng những dấu ấn tiêu biểu về lịch sử phát triển của vỏ Trái Đất, Đồng Văn có tới 80% diện tích đá vôi, được tạo thành từ những điều kiện và giai đoạn phát triển rất khác nhau kéo dài hàng trăm triệu năm. Với những giá trị đặc sắc, nổi bật, ngày 3/10/2010, tại Lesvos (Hi Lạp) đã công nhận Cao nguyên đá Đồng Văn là Công viên Địa chất Toàn cầu. Như vậy, Đồng Văn đã trở thành Công viên Địa chất đầu tiên của Việt Nam và thứ hai ở Đông Nam Á (sau công viên Langkawi của Malaixia).

Cao nguyên Đồng Văn có sự đa dạng về địa chất cùng với sự thay đổi của khí hậu nên quá trình cácxtơ đã tạo ra các "vườn đá", "rừng đá" rất đa dạng và phong phú. Đá vôi ở cao nguyên có dạng kim tự tháp đỉnh nhọn, sườn dốc nối tiếp nhau cao ngất trời. Tuy nhiên, tùy thuộc vào địa hình và các yếu tố khác tạo nên nhiều kiểu kiến tạo cácxtơ khác nhau: có khối đá hình bông hoa, nụ hoa (vườn đá Khau Vai, Mèo Vạc); có tháp đá hình rồng cuộn, hổ ngồi (vườn đá Lũng Pù, Mèo Vạc); phiến đá tròn nhẵn xếp chồng lên nhau (vườn đá Vần Chải, Đồng Văn)... làm cho cao nguyên đá Đồng Văn trở nên uy nghi hùng vĩ, tạo nên những điểm tham quan du lịch kì thú như hang Rồng, hang Khố Mỷ, động Én... Cao nguyên còn có hệ sinh thái núi đá độc đáo và đa dạng với quần thể rừng nguyên sinh còn tương đối nguyên vẹn. Nhiều cây gỗ quý, lâm sản quý còn được bảo tồn như: nghiến, thông đỏ, dẻ tùng sọc nâu, đỉnh tùng, thông tre lá

ngắn, hoàng đàn rủ... Đặc biệt, trên địa hình đá ở cao nguyên Đồng Văn có tới trên 40 loài lan, điển hình là lan hài. Cao nguyên Đồng Văn còn là môi trường sống của các loài động vật hoang dã với hơn 50 loài thú, chim, bò sát (sơn dương, voọc mũi hếch, hoẵng, lợn rừng, cầy hương, sóc, gà rừng, chim, khướu, hoạ mi). Cảnh quan phổ biến nơi đây là những dãy núi có dạng kim tự tháp đỉnh nhọn, sườn dốc nối tiếp nhau cao ngất trời, tạo cho cao nguyên đá Đồng Văn một cảnh quan uy nghi hùng vĩ. Hệ thống hang động trên cao nguyên đá Đồng Văn cũng là sản phẩm của quá trình cácxtơ và là những điểm tham quan du lịch rất kì thú như: hang Rồng, hang Khố Mỉ, động Én...

Khau Vai – Phiên chợ tình yêu

Hà Giang có rất nhiều phiên chợ mang bản sắc văn hóa vùng cao như các chợ Quản Bạ, Đồng Văn, Mèo Vạc – nơi đồng bào các tộc người anh em giao lưu, vui chơi, mua bán, trao đổi những sản vật. Nhưng chỉ có một phiên chợ độc đáo, nơi gặp gỡ của những lứa đôi; đó là chợ tình Khau Vai. Chợ chỉ họp mỗi năm một lần vào ngày 27 tháng 3 Âm lịch, tại một bản nhỏ heo hút dưới chân núi Mã Pì Lèng, xã Khau Vai, huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang.

Đến Hà Giang, ai cũng mong một lần lên được Mèo Vạc, đến với phiên chợ tình Khau Vai. Phiên chợ huyền thoại về ngày biệt li của đôi trai gái được chọn là ngày gặp gỡ của bạn tình. Chuyện kể rằng, ngày xưa có một đôi trai gái yêu nhau. Chàng trai người Mông tuấn tú, khôi ngô, giỏi săn bắn, tài thổi kèn yêu say đắm cô gái người dân tộc Giáy ở bản bên đẹp như trăng rằm, khéo quay xa dệt vải. Nơi họ thường hẹn hò là đỉnh núi Mã Pì Lèng. Mối tình của họ đẹp như hoa rừng, trong như dòng suối mát, nhưng gia đình và hai bộ lạc biết chuyện đều ngăn cấm, hiềm khích giữa hai bộ lạc càng nhân lên khi tình yêu của đôi trai gái càng thắm thiết. Trước sự cấm đoán khắc nghiệt, đôi trai gái không cam chịu số phận, họ rủ nhau trốn lên núi Mã Pì Lèng. Một trận xô xát kịch liệt xảy ra giữa hai bộ lạc. Đôi trai gái ở trên núi nhìn thấy cảnh tượng đánh nhau phía dưới, họ hiểu tình yêu của họ là nguyên nhân dẫn đến sự đổ máu giữa hai bộ lạc. Đôi trai gái đau đớn đành hi sinh tình yêu của mình. Trong nước mắt biệt li, họ hẹn thề kiếp sau sẽ nên vợ nên chồng và hằng năm đúng ngày chia tay sẽ trở lại núi Mã Pì Lèng để gặp nhau. Ngày biệt li của đôi trai gái là ngày 27 tháng 3 âm lịch.

Ngày nay, chợ Khau Vai họp dưới chân núi Mã Pì Lèng, trong một thung lũng bằng phẳng. Cứ vào ngày 27 tháng 3 Âm lịch hằng năm, chợ Khau Vai là nơi hội tụ của những đôi lứa yêu nhau và cả những người từng yêu nhau mà chẳng lấy được nhau cũng tìm về đây để gặp lại. Các tộc người Mông, Lô Lô, Pu Péo, Pà Thẻn, Giáy, Tày, Nùng... còn gọi ngày này là ngày phong lưu. Phiên chợ chính cũng là ngày mở hội. Những người ở xa đến chợ từ chiều hôm trước, những người ở gần thì đi từ lúc trời chưa rạng, từ các đỉnh núi chênh vênh mờ sương, người ta hăm hở đạp trên đá tai mèo xuống chợ. Con trai đem khèn, con gái cõng quẩy tẩu, cắp ô, tiếng lục lạc, tiếng ngựa hý âm vang cả núi rừng. Họ rảo bước để sớm có mặt ở chợ. Một năm chờ đợi nên tâm trạng của người đi chợ thật háo hức. Đến chợ, họ tìm nhau. Người tìm được bạn rồi thì trò chuyện với nhau ríu rít. Người chưa tìm

được bạn thì bồn chồn ngóng đợi. Còn những người mới đến lần đầu để tìm bạn thì nhanh chóng tìm được một người bạn để tâm tình, khi có bạn rồi thì cũng là lúc họ say đắm bên nhau. Cả những người già cũng tìm đến phiên chợ với biết bao kỉ niệm bồi hồi, sâu lắng.

Chợ Khau Vai trước đây không phải là nơi buôn bán hàng hóa, bởi không có người bán và cũng không có người mua. Chợ ở đây chỉ là sự họp mặt đông vui. Người từ các bản làng xa đến chợ nhằm giao lưu tình cảm. Phụ nữ thường ngồi kín đáo bên bếp lửa hát ví, hát đối giao duyên. Đàn ông tụ tập thành từng nhóm thổi kèn lá, khèn bè, đàn môi mời gọi bạn tình, rượu ngô trong vắt rót tràn bát để mời nhau. Người ta kể cho nhau chuyện trong một năm về cả những chuyện riêng tư sâu kín. Còn con trai, con gái tìm người yêu đầu tiên tụ tập hát đối giao duyên. Những lời ca mộc mạc, giản dị, đầy gọi mời và khát khao tình bạn. Nếu bén duyên nhau qua ngôn ngữ, lời ca, họ sẽ đến gặp nhau rồi dắt nhau vào rừng tâm sự. Gặp nhau ở chợ, thanh niên nam nữ tặng nhau kỉ vật, con gái tặng áo, khăn, túi; con trai tặng vòng bạc, tiêu chí.

Cuộc vui nào rồi cũng đến lúc phải tàn, buồn nhất là lúc hoàng hôn, khi bóng đã ngả dài, đôi bạn bịn rịn chia tay, cố tiễn nhau thêm một quãng đường, vừa đi vừa hát câu ly biệt. Nếu đã có gia đình, vợ chồng tìm lại nhau dắt ngựa, cùng che ô trở về nhà, ríu rít kể cho nhau nghe về buổi gặp lại người bạn xưa, trong lòng họ chẳng hề gợn chút ghen tuông.

Một vài năm trở lại đây, do nhu cầu của cuộc sống, phiên chợ ngoài việc hẹn hò, gặp gỡ, người ta mang theo sản vật đến bán ở chợ.

Chợ tình Khau Vai là nét văn hóa riêng, độc đáo của đồng bào các tộc người vùng cao nơi địa đầu Tổ quốc. Hãy đến và chiêm ngưỡng, đắm chìm trong không khí đầy ắp kỉ niệm ân tình đó, đừng làm khuấy động, làm mất đi vẻ đẹp nguyên sơ truyền thống của nó bởi văn minh thương mại, đô thị – Đó là lời nhắn nhủ của những người đã một lần đến với chợ tình Khau Vai, đã yêu mến một phong tục đẹp, một huyền thoại nên thơ.

Nguồn: Tạp chí *Du lịch*, số tháng 2/2001

Nét đẹp tự nhiên của cao nguyên còn được khắc họa bằng vẻ đẹp của các dân tộc thiểu số sinh sống ẩn mình trong những vườn đá bất tận của vùng núi đá. Cộng đồng 17 dân tộc sinh sống trên cao nguyên, mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hóa riêng, độc đáo, thể hiện ở những lễ hội truyền thống như lễ hội Lồng Tồng (lễ xuống đồng) của dân tộc Tày, Nùng; lễ hội Cấp Sắc (lễ trưởng thành) của dân tộc Dao; lễ hội Gầu Tào của dân tộc Mông... Còn nữa, những phiên chợ vùng cao chính là nơi chứa đựng không gian văn hóa đậm nét nhất của đồng bào các dân tộc. Chợ thường họp mỗi tuần một lần vào sáng sớm những ngày cuối tuần, chợ phiên đã trở thành nơi giao lưu văn hóa của đồng bào các dân tộc. Những đặc sản của vùng núi cao cũng là điểm hấp dẫn du khách đến cao nguyên: mèn mén (ngô xay đồ chín), xôi màu, bánh ngô, thịt gà, thịt bò khô, rau cải mèo, măng nứa, thắng cố, thịt hun khói và lạp sườn hun khói, rượu ngô... Du khách có thể mua sắm các sản phẩm lưu niệm truyền thống như: thổ cẩm, vải lanh, các đồ trang sức ở các chợ phiên nhộn nhịp sắc màu của đồng bào dân tộc thiểu số.

Các nhà khảo cổ đã phát hiện trên cao nguyên đá 2 di chỉ thuộc thời đại đồ đá cũ là Cán Tỉ (Quản Bạ) và Phó Bảng (huyện Đồng Văn) cùng 2 di chỉ thời đại đồ đá mới ở Bạch Đích và thị trấn Yên Minh (Yên Minh). Ngoài ra, cặp trống đồng cổ mà đồng bào dân tộc Lô Lô ở Đồng Văn đang cất giữ là di vật tiêu biểu cho nền văn hóa Đông Sơn cách đây hơn 2.000 năm.

Nơi đây có một số điểm tham quan không thể bỏ qua như: Cột cờ Lũng Cú, đèo Mã Pì Lèng, vườn đá Khau Vai, hang Khố Mỷ, Dinh họ Vương, Làng văn hóa – du lịch Lũng Cẩm, Chợ tình Khau Vai, Núi đôi Quản Bạ, Phố cổ Đồng Văn. Hiện nay, Hà Giang đang phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và xây dựng các làng văn hóa du lịch cộng đồng ở 27 bản. Những bản này đã có khách đến và ngủ lại với khả năng lưu trú được khoảng 70 – 80 khách/đêm. Trong thời gian vừa qua, tỉnh Hà Giang tổ chức nhiều hoạt động nhằm mục đích kích cầu du lịch như lễ hội Hoa Tam giác mạch, nhiều di tích được sử dụng làm bối cảnh phim cũng đang thu hút khách du lịch đến tham quan (Dinh họ Vương, làng văn hóa Lũng Cẩm – ngôi làng đóng phim Chuyện của Pao...). Tuy nhiên, hệ thống cơ sở phục vụ du lịch trên cao nguyên còn thiếu nhiều; các cơ sở homestay hầu hết đều của người dân tộc, khả năng phục vụ khách du lịch còn hạn chế.

5.1.2. Khu du lịch quốc gia Thác Bản Giốc

Bản Giốc là thác đẹp thuộc hàng đệ nhất danh thác Việt Nam, là thác nước lớn thứ tư thế giới trong các thác nước nằm trên đường biên giới giữa các quốc gia. Thuộc địa phận xã Đàm Thủy (Trùng Khánh), cách thành phố Cao Bằng hơn 90km, thác Bản Giốc nằm trên dòng sông Quây Sơn bắt nguồn từ Trung Quốc chảy qua Việt Nam. Đến xã Đàm Thủy, dòng sông uốn lượn êm ả như dải lụa trắng ngần chảy theo những mô đá rộng với những vạt cây bụi cỏ, qua cánh đồng ngô, lúa xanh mướt của làng Bản Giốc, rồi tách ra thành nhiều nhánh, đột ngột hạ thấp xuống tạo nên dòng thác đẹp diệu kì.

Thác có độ cao 53m, rộng 300m, chia thành ba tầng, gồm nhiều ngọn thác lớn nhỏ khác nhau. Nhánh bên phải lao thẳng xuống vực, nhánh bên trái dòng nước hạ dần thành 3 bậc nối tiếp nhau. Cảnh quan đẹp nên thơ, không khí mát lành với thảm cỏ, rừng cây xanh ngắt, mây trắng bồng bềnh chen lẫn với vẻ thanh bình nơi làng quê của đồng bào các dân tộc Tày, Nùng xóm Bản Giốc. Từ xa, du khách có thể nghe thấy tiếng nước chảy ầm ào vang động cả một vùng đất rộng lớn.

Hiện nay, hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật du lịch đang được hoàn thiện: đường xuống thác được bê tông kiên cố thay cho con đường đất trước đây; hệ thống cầu gỗ, bến thuyền đang được xây dựng. Đặc biệt, dự án xây dựng khu du lịch (Ban Gioc Resort) đạt tiêu chuẩn 4 sao với tổng diện tích 31,15ha của công ti Saigontourist với tổng kinh phí 170 tỉ đồng, bao gồm khách sạn 60 phòng ngủ và 24 khối bungalows và nhà hàng được thiết kế gần gũi với thiên nhiên và cuộc sống của người dân bản địa với vật liệu chủ yếu bằng tre, nứa, lá [13].

Cách thác Bản Giốc chừng 2km là động Ngườm Ngao (tiếng dân tộc Tày có nghĩa là hang Cọp hay còn gọi "hang giữa thung lũng đá") do người dân địa phương phát hiện năm 1921, nhưng đến năm 1996 mới được tỉnh đầu tư cơ sở hạ tầng khai thác du lịch. Động Ngườm Ngao có chiều dài 2.144m, gồm 3 cửa chính: cửa Ngườm Lồm quanh năm mát lạnh nằm ẩn mình dưới những khối đá dưới chân núi; cửa Ngườm Ngao cách chân núi vài trăm bậc thang và cửa Bản Thuôn phía sau núi, kề cận bản Thuôn của người Tày. Vòm động khép lại rồi lại mở ra, tạo cho người xem một sự thích thú bất ngờ. Nhũ đá mọc từ dưới lên, thả từ trên xuống, nhũ thẳng đứng, nhũ to, nhũ nhỏ... tất cả đan xen tạo thành một mê cung kì diệu. Thông thường, khi đón khách tham quan hang động, hướng dẫn viên địa phương khởi hành từ cửa Ngườm Lồm và trở ra bằng cửa Ngườm Ngao, qua đó khách sẽ chiêm ngưỡng hầu hết cảnh đẹp tuyệt vời trải khắp chiều sâu hang động. Bước vào động có cảm giác như bước vào một thế giới kì ảo, choáng ngợp trước những dải thạch nhũ muôn màu muôn sắc từ trên các vòm đá cao rủ xuống. Những tượng đá quyến rũ với nhiều kiểu dáng khác nhau mang dáng dấp hình người, cây rừng, súc vật, nhiều nơi giống như một căn phòng *"trướng rủ màn che"* với nàng tiên đang nghiêng mình chải tóc, và cả dáng vẻ của một ông tiên hiền từ, rồi búp sen khổng lồ, cột chống trời... Hiện nay động Ngườm Ngao mới chỉ khai thác với chiều dài khoảng 900m hang động. Đường đến hang đã được đầu tư trải nhựa nối từ tỉnh lộ 206 vào khu du lịch Ngườm Ngao. Và một con đường bê tông tỏa khắp thung lũng, hang động đi cùng hệ thống chiếu sáng cũng đã được hoàn tất từ đầu năm 2006.

Kết hợp với thác Bản Giốc, động Ngườm Ngao trở thành một điểm đến lí tưởng cho những chuyến du lịch nghỉ dưỡng, khám phá của vùng núi biên giới Việt – Trung.

5.1.3. Khu du lịch Hồ Ba Bể

Ở phía Tây Bắc huyện Ba Bể, cách thành phố tỉnh lị Bắc Kạn 68km theo hướng Tây Bắc, hồ Ba Bể nằm trong khuôn viên vườn quốc gia Ba Bể. Vườn được cấu thành bởi Chợ Lèng, Bó Lù, Tà Han, sông Năng và hồ Ba Bể. Đây là một trong những vườn quốc gia có độ che phủ và tỉ lệ rừng nguyên sinh cao trong hệ thống rừng đặc dụng của Việt Nam và các khu vực núi đá vôi trên thế giới. Nơi đây được che phủ gần 73,7% diện tích bởi rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, trong đó kiểu rừng nguyên sinh ít bị tác động trên núi đá vôi được coi là mẫu chuẩn của hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi đặc trưng cho vùng Đông Bắc Việt Nam.

Khu vực hồ Ba Bể có sự đa dạng của khu hệ cá nước ngọt trong hệ thống các khu bảo vệ của Việt Nam với 106 loài cá, trong đó có nhiều loài quý hiếm, có giá trị kinh tế cao như cá Chiên, cá Lăng. Hồ nằm ở độ cao 150m so với mặt nước biển, có diện tích 450ha, độ sâu trung bình là 17m đến 23m, chỗ sâu nhất đạt đến 29m. Đây là hồ tự nhiên trên núi có ý nghĩa đặc biệt quan trọng ở Việt Nam, là một hồ kiến tạo lớn. Do cơ chế đặc biệt về kiến tạo địa chất và thủy văn nằm trong vùng đá vôi nên hồ Ba Bể không bị mất nước và đây chính là điều kì thú độc đáo của hồ. Không chỉ có nguồn lợi thủy sản, tài nguyên rừng ở đây vô cùng phong phú. Trong không gian đại ngàn có những rừng gỗ nghiến gần như thuần loại với những thân cây cao gần 40m, thẳng tắp và rất nhiều loài gỗ quý như lát hoa, lát chun, sến, gụ, mun. Trong rừng có tới 30 loài thú với hươu, nai, lợn rừng, gấu, báo và đặc biệt nhiều nhất là các loại khỉ, trong đó có vẹt mũi hếch là loại đặc hữu của Việt Nam và nhiều loài chim quý như chèo bẻo đuôi cờ, phường chèo, gà lôi trắng. Trong hồ có tới 17 loài cá, trong đó có 4 loài cá kinh tế, sản lượng cao là chép, diếc, võng (bống), trôi và có rất nhiều ba ba, rùa, có con nặng 20 – 30kg. Ngoài ra, còn các loài kiếm ăn dưới nước như cốc đế, bói cá càng làm tăng thêm vẻ sinh động của cảnh hồ nước tĩnh mịch. Khu du lịch hồ Ba Bể có nhiều thắng cảnh đẹp, phong phú đa dạng, tiêu biểu là thác Đầu Đẳng, hang Puông (hay động Puông), ao Tiên... đáp ứng được nhiều loại hình du lịch nghỉ ngơi, dạo chơi bằng thuyền độc mộc trên hồ, thể thao nước, dạo chơi trong rừng, nghiên cứu khoa học...

Năm 1986, Ba Bể được công nhận là di tích lịch sử – văn hóa quốc gia. Năm 2003, Ba Bể được công nhận là Khu di sản của ASEAN. Ngày 02/2/2011, vườn quốc gia Ba Bể được Ban Thư kí Ramsar công nhận là khu Ramsar thứ 1.938 của thế giới và là khu Ramsar thứ 3 của Việt Nam. Năm 2013, Hồ Ba Bể

được công nhận là *di tích quốc gia đặc biệt* và là một trọng điểm du lịch nổi tiếng của tỉnh Bắc Kạn và cũng là khu du lịch tiềm năng của vùng. Tuy nhiên, hiện nay, thực trạng khai thác gỗ, vàng trái phép trong vườn quốc gia không chỉ ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học, mà còn tác động không nhỏ đến hoạt động du lịch. Ngoài ra, các dịch vụ du lịch còn hạn chế, tự phát; chỉ có các tour du lịch trên lòng hồ, vào các bản người dân tộc. Do đó, cần phải thực hiện các biện pháp đồng bộ để phát triển du lịch như hoàn thiện hệ thống đường giao thông trong vườn, hướng dẫn người dân địa phương làm du lịch cộng đồng, hạn chế nạn khai thác gỗ, khai thác vàng trái phép...

5.1.4. Khu du lịch quốc gia Điện Biên Phủ – Pá Khoang

Chiến trường Điện Biên nay thuộc thành phố Điện Biên Phủ, cách Hà Nội về phía Tây Bắc 500km theo quốc lộ 6 từ Hà Nội đi Hòa Bình qua Sơn La, Thuận Châu, vượt đèo Pha Đin sang Tuần Giáo rồi rẽ vào Điện Biên. Đây là một cánh đồng bằng phẳng chạy dọc theo thung lũng sông Nậm Rốm như một lòng chảo rộng với các dãy núi đồi trùng điệp bao quanh. Vùng đất này rất màu mỡ và đã sớm được khai phá ngay từ thế kỉ XI, XII.

Trong kháng chiến chống Pháp, từ cuối năm 1953 thực dân Pháp đã đổ quân chiếm đóng Điện Biên và thành lập một tập đoàn cứ điểm mạnh với rất nhiều trang bị, vũ khí hiện đại, kể cả sân bay và pháo lớn. Ngày 13/3/1954 quân ta nổ súng tiến công mở màn chiến dịch Điện Biên lịch sử. Sau 55 ngày đêm chiến đấu vô cùng quyết liệt, ngày 7/5/1954 quân ta đã toàn thắng, loại khỏi vòng chiến đấu 16.000 quân địch, bắt sống tướng Đờ Caxtơri và toàn bộ Bộ chỉ huy tập đoàn cứ điểm. Chiến thắng Điện Biên đã gây tiếng vang lớn, chấn động địa cầu và báo hiệu sự sụp đổ của chế độ thực dân Pháp.

Các di tích nổi bật của chiến trường Điện Biên năm xưa là các cứ điểm Hồng Cúm, Him Lam, đồi Độc Lập, đồi A1, cầu và sân bay Mường Thanh, hầm chỉ huy của quân Pháp. Các di tích nổi bật ở đây cũng là các điểm du lịch như đồi Độc Lập, đồi A1, sân bay Mường Thành, đồi Him Lam, hầm chỉ huy của tướng Đờ Caxtơri.

Hầm tướng Đờ Caxtơri được coi là đầu não của Sở chỉ huy Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, gọi là Epecvie có nghĩa là "Chim Cắt" nằm bên hữu ngạn sông Nậm Rốm, cách đồi A1 500m về phía Bắc. Đây là căn hầm được xây dựng chìm trong đất, bao bọc bởi hệ thống bao cát xếp chồng lên nhau tạo thành mái hầm; phía trên được che chở bởi các vòm sắt uốn cong, kiên cố. Hầm rộng

khoảng 20m, dài 8m, cao 2,5m; có hai cửa (một cửa quay hướng Đông, một cửa quay hướng Nam); có ngách thông sang hầm tổng đài; tường ngăn dày gần 1m. Bên trong có 4 gian, mỗi gian rộng chừng 35m^2, cao 2,5m, giữa là một hành lang chạy dọc. Bên trong hầm có đầy đủ tiện nghi để sinh hoạt và làm việc (giường gấp, ghế gấp, đèn, máy điều hòa nhiệt độ, bồn tắm...).

Đồi A1 còn có tên là đồi Dồn Tây, đồi Lạng Chương, đồi Châu Ún. A1 là kí hiệu quân đội ta đặt cho quả đồi, tên tiếng Pháp là Elian. Đồi có hai đỉnh là Tây Bắc (cao 490m) và đỉnh Đông Nam (493m). Đứng trên đồi có thể quan sát được toàn bộ lòng chảo Điện Biên, đồi E1, C2, D1, D2, thành phố Điện Biên Phủ và sân bay Mường Thanh. Đây là cứ điểm quan trọng nhất trong Tập đoàn cứ điểm của Pháp tại Điện Biên Phủ, là một điểm án ngữ bảo vệ Sở chỉ huy và sân bay Mường Thanh.

Trong cứ điểm có nhiều tuyến chiến hào liên hoàn; nhiều lô cốt, hầm trú ẩn đều có nắp đậy, chịu được đạn sung cối, pháo và được bố trí thành 3 phòng tuyến; tuyến bên ngoài là tuyến phòng ngự; tuyến trung gian có đặt trận địa hỏa lực; trên đỉnh đồi là tuyến cố thủ. Đây là nơi diễn ra những trận chiến đấu ác liệt giữa các chiến sĩ của Quân đoàn 316, trong đó chủ công là Trung đoàn 174.

Đồi Him Lam, hay còn gọi là đồi Phan Đình Giót, nơi người anh hùng lấy thân mình lấp lỗ châu mai. Cứ điểm Him Lam có vị trí quan trọng; nối đường từ Tuần Giáo đến Điện Biên và bảo vệ cho khu trung tâm Mường Thanh. Pháp coi cứ điểm này là "Bất khả xâm phạm" nhưng đã bị quân ta xóa sổ vào ngày 13/3/1954.

Đồi Đại tướng – Sở chỉ huy chiến dịch Mường Phăng nằm trong khu rừng nguyên sinh tại xã Mường Phăng, huyện Điện Biên; cách trung tâm Điện Biên Phủ 25km về hướng Đông. Địa điểm này có rừng nguyên sinh bao phủ, có thể quan sát toàn bộ khu vực lòng chảo Điện Biên. Tại đây, Đại tướng Võ Nguyên Giáp cùng với cán bộ của Sở chỉ huy đã chỉ đạo thắng lợi các trận đánh trong chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử.

Hồ Pá Khoang thuộc địa phận xã Mường Phăng, huyện Điện Biên nằm gần quốc lộ 279, cách Điện Biên Phủ 20km, gần với Sở chỉ huy. Hồ nằm trên độ cao gần 1.000m so với mặt nước biển; diện tích là 2.400 ha; diện tích mặt nước 600 ha. Đây là hồ chứa nước lớn nhất của tỉnh Điện Biên, cung cấp nước cho công trình thủy điện Nậm Rốm. Hồ nằm giữa một vùng nhiều núi non, rừng cây hòa quyện với cảnh sắc núi rừng Tây Bắc; có nhiều loài thú, phong lan rừng. Trong

khu vực lòng hồ còn là nơi sinh sống của nhiều bản người Thái, Khơ Mú vẫn còn giữ được nhiều giá trị văn hóa đặc sắc.

5.1.5. Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn

Vùng núi Mẫu Sơn nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Lạng Sơn thuộc địa phận của các xã: Mẫu Sơn, Công Sơn thuộc huyện Cao Lộc và huyện Lộc Bình. Núi có độ cao trung bình 800 – 1.000m so với mặt nước biển, với một quần thể 80 ngọn núi lớn nhỏ. Đỉnh cao nhất là Phia Po 1.541m, còn gọi là Núi Cha; kế đến là đỉnh Phia Mê 1.520m, còn gọi là Núi Mẹ. Ngoài ra, hệ thống sông suối ở đây khá dày, tạo điều kiện thuận lợi cho hệ sinh thái phát triển.

Mẫu Sơn với khí hậu ôn đới, nhiệt độ trung bình khoảng 15°C, du khách tham quan, du lịch có thể đến quanh năm, mỗi mùa đem lại một sự thú vị riêng. Khu vực đỉnh núi Mẫu Sơn có khí hậu chia hai mùa rõ rệt là mùa hè và mùa đông. Hai mùa còn lại ngắn, thời tiết diễn biến không rõ ràng: mùa xuân hoa đào nở rộ, mùa thu cảnh sắc nên thơ. Mùa hè từ tháng 4 đến tháng 10, nhiệt độ trung bình khoảng 16 – 17°C. Đây là mùa lí tưởng cho chuyến du lịch núi Mẫu Sơn với mây trắng, nắng vàng, không khí se lạnh, vừa đủ cho một chuyến nghỉ mát. Đặc biệt, hoa cẩm tú cầu nở rộ ở khu du lịch Mẫu Sơn vào trung tuần tháng 5 kéo dài đến đầu tháng 6; hoa nở thành chùm và biến đổi màu sắc trong một chu kì, từ màu trắng biến thành màu lam, màu tím, hay màu hồng, màu vàng đẹp mắt. Mùa đông từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, thời tiết tại Mẫu Sơn chuyển rét. Tầm tháng 1, nhiệt độ có thể xuống âm, thường xuất hiện băng tuyết trên đỉnh Mẫu Sơn. Đây cũng là thời điểm thu hút khách đến Mẫu Sơn ngắm tuyết.

Mẫu Sơn là nơi có cảnh quan hùng vĩ; thảm thực vật đa dạng, phong phú với 1.500ha rừng nguyên sinh còn bảo tồn được nhiều loại thực vật quý hiếm và nhất là có dòng suối chảy từ đỉnh các ngọn núi chảy uốn lượn xuống chân núi tạo nên nhiều thác nước ầm ào quanh năm. Thực vật thường gặp là họ chè, họ tre nứa với loài trúc sặt phát triển rất tốt. Đường lên đỉnh Mẫu Sơn vượt đèo quanh co, vắt qua triền núi như dải lụa mềm, cảnh quan đẹp mắt. Dọc đường, thi thoảng lại gặp người dân tộc đang gùi rau, củi, sản vật địa phương, mà du khách có thể giao lưu trò chuyện. Càng lên cao, không khí mát lạnh, sương giăng bảng lảng như đưa bước du khách lên với các tầng mây. Gần đến khu du lịch Mẫu Sơn, du khách sẽ thấy xuất hiện bên đường là những ngôi biệt thự cổ phủ lớp rêu phong, nằm chơ vơ giữa đất trời. Tới nơi, đứng trên đỉnh Mẫu Sơn trông ra là vẻ đẹp hùng vĩ của núi đồi nhấp nhô, xung quanh mây trắng bồng bềnh, thấp thoáng những nếp nhà giữa vạt rừng xanh; trông xuống là con đường uốn lượn

ngoằn ngoèo như nét chấm phá độc đáo. Tiến vào phố núi mờ sương, không gian mở ra với những công trình kiến trúc hoài cổ, những người Dao trong sắc màu thổ cẩm, những du khách dạo bước cùng nhịp sống chậm..., một cảm giác thật yên bình cho du khách thỏa thích tận hưởng. Muốn khám phá hơn, khách du lịch có thể tham gia chuyến trekking theo lối mòn lên núi Phật Chỉ, ngang qua vạt rừng nguyên sinh, rừng trúc, rừng dong đến thảm cỏ rộng lớn bao phủ đỉnh núi, lô nhô đá tảng muôn hình. Từ đây, có thể ngắm toàn cảnh Khu du lịch Mẫu Sơn với những ngôi biệt thự mái đỏ ẩn hiện trong sương.

Lợn quay Lạng Sơn

Lợn quay lá mác mật ở Lạng Sơn ngon nổi tiếng. Chẳng thế mà người Tày và người Nùng gọi lợn quay là lễ vật không thể thiếu trong đám cưới. Khi đến nhà gái đón dâu, nhà trai phải có món thịt lợn quay trong lá chuối để làm lễ gia tiên.

Gia vị chính để tạo hương vị riêng biệt cho lợn quay là lá mác mật. Lá mác mật có hình dạng và vị gần giống quả quất hồng bì nhưng nhỏ mịn và ngọt hơn, thường mọc ở triền núi đá vôi vùng Chi Lăng, Bình Gia. Chính hương vị riêng biệt của thứ lá rừng này đã làm cho các món quay, nước dậy mùi thơm độc đáo riêng có của xứ Lạng. Muốn có thịt quay ngon phải chọn lợn loại 20 – 25kg/con. Khi cạo lông không để bị trày xước, mổ bỏ hết lòng, rửa sạch bằng nước nguội, để ráo nước. Sau dùng giấy bản thấm khô bên ngoài, dồn chặt lá mác mật tươi vào bụng con lợn cùng hạt tiêu, mì chính rồi khâu kín lại. Để khoảng 20 – 30 phút cho ngấm rồi đưa lên quay trên lò than hồng. Than dùng để quay lợn phải là than củi thừng mực lấy trong rừng về.

Vừa quay người ta vừa phết mật ong pha nước lã trên toàn thân lợn. Mật ong làm cho bì lợn vàng rộm giòn tan, mật ong cũng có tác dụng giữ cho lợn khi quay nóng bì không bị nứt. Điểm quan trọng nhất trong quá trình quay lợn nằm ở kĩ thuật của người còi than.

Khi gõ nhẹ lên mình con lợn kêu lộp bộp là lợn đã chín. Cây tre đòn quay được rút ra, con lợn nằm chụm chân ngay ngắn trên một cái nong lớn lót lá chuối tươi thoáng mùi nhựa. Khi quay xong, lợn ngót lại, mỡ rút hết chỉ còn xôm xốp, xương cũng mềm và chất ngọt béo của tủy thấm vào thịt. Lôi những nắm lá mác mật bốc khói ra khỏi bụng con lợn, người bán hàng cẩn thận chia thành từng nắm nhỏ. Các thứ lá bùi nhùi, chan chát, chua chua, ngầy ngậy phải chia đều để đủ bán kèm với thịt lợn cho đến hết.

Lên Lạng Sơn, được ăn miếng thịt quay kèm với măng ớt, nhấp chén rượu lá để cảm nhận vị giòn mà dẻo của bì lợn quấn theo cái mềm ấm của thịt nạc với cái vị bùi bùi, ngầy ngậy của lá mác mật sẽ khiến du khách nhớ mãi không quên.

Nguồn: Thu Hương, *Du lịch Việt Nam*

Đỉnh Mẫu Sơn vẫn đang hiện hữu những giá trị về bản sắc văn hóa thuần khiết, đa dạng của đồng bào các dân tộc. Cộng đồng dân cư chủ yếu là người Dao, Tày, Nùng sinh sống gần các khu rừng trồng. Tập quán canh tác đốt rừng làm nương rẫy hầu như không còn nữa mà thay vào đó là đầu tư vốn, khoa học kĩ thuật vào sản xuất, khai thác hiệu quả đất canh tác hiện có. Tiêu biểu là bản

Khuổi Cấp, nơi tập trung sinh sống lâu đời của đồng bào người Dao. Cuộc sống của người dân phụ thuộc nhiều vào chăn nuôi và trồng trọt. Ở nơi đây, những bản sắc riêng về văn hóa, phong tục, tập quán vẫn được lưu giữ nguyên vẹn, không pha trộn từ cách ăn, nếp ở, trang phục, phong tục thờ cúng, lễ hội... Chính vì thế, bản Khuổi Cấp đang là địa điểm du lịch văn hóa cộng đồng có sức hấp dẫn cao đối với du khách.

Điểm tham quan:

** Linh địa cổ Mẫu Sơn*

Linh địa cổ là đường mòn, để vào đây chỉ có cách là đi bộ. Khu này nằm ở độ cao 1.190m so với mặt nước biển, phân bố trên sườn núi dốc trên dãy Mẫu Sơn, thuộc địa phận thôn Lặp Pịa, xã Mẫu Sơn. Đền được xây dựng để thờ vị thần trấn núi Mẫu Sơn có tên gọi là "Đức Tôn Thần Công Tịnh Quang Mậu, Hùng Trấn Đại Vương, Thượng Đẳng Phúc Thần". Toàn bộ khu di tích Linh địa cổ Mẫu Sơn có diện tích 24.400m^2, được coi là vị trí "đắc địa" theo luật phong thủy: lưng tựa vào núi Mẹ Mẫu Sơn hùng vĩ ở phía Bắc, mặt hướng ra bồn địa Na Dương – Lộc Bình phía Nam là sông nước đồng ruộng bao la, phía Tây là núi Cha sừng sững quanh năm mây phủ, phía Đông là cánh rừng nguyên sinh mọc tươi tốt trên các ngọn núi. Môi trường tự nhiên khá đa dạng và trong lành với những khe suối nhỏ, cánh rừng nguyên sinh, thảm thực vật nhiều tầng còn bảo lưu được những cây gỗ quý như tùng la hán, trầm hương, các loài hoa đỗ quyên, trúc rừng... Thấp hơn phía chân núi là các cánh rừng thông, tre nứa, các khoảng đồi bát ngát hoa sim, mua. Nhiều loại động thực vật hoang dã như lợn rừng, hươu, nai, các loại cầy, dúi, các loài chim...

Khu đền cổ và mộ đá trên khu Linh địa cổ tồn tại với đầy đủ ý nghĩa của di tích tín ngưỡng, tôn giáo, vừa là nơi thờ tự thần núi Mẫu Sơn, vừa là nơi có di tích mộ đá lớn. Tuy nhiên, đây không chỉ là nơi thờ tự, lăng mộ, hành lễ, mà còn là biểu tượng của sức mạnh văn hóa thể hiện đời sống tinh thần phong phú của người Tày cổ ở khu vực này.

** Hầm mộ đá*

Hầm mộ đá với cấu trúc có vòm che, được xây dựng theo kiểu trong quan ngoài quách. Toàn bộ mộ được xây dựng bằng những khối đá lớn khai thác tại chỗ. Ngoài ra, một hầm mộ khác có quy mô nhỏ hơn, được dựng theo kiểu trác thạch bằng cách lợi dụng hai tảng đá tự nhiên hai bên và ở trên đậy bằng một phiến đá. Trên một khu vực rộng lớn có rất nhiều tảng đá to nằm theo cụm hay

đơn lẻ, một số tảng đá có vết tích chế tác của con người. Qua kích thước và vết đục có thể khẳng định rằng những tảng đá này được khai thác làm nguyên liệu để xây dựng các ngôi mộ cổ. Các đập nước ở phía trên ngôi đền lợi dụng địa thế của các dãy đá tự nhiên chạy ngang sườn núi được gia cố thêm bằng các phiến đá.

Linh địa cổ Mẫu Sơn vẫn còn đó với những bí ẩn về lịch sử và về chủ nhân đã dày công xây dựng nên nó. Những câu chuyện lưu truyền trong cộng đồng các dân tộc và những phế tích còn lại vẫn là những bí mật mà mỗi người cần có thời gian và bằng chứng để khẳng định về một vùng linh địa đã tồn tại lâu đời tại vùng núi Mẹ, nơi biên cương địa đầu Tổ quốc. Đây là biểu tượng của chiều sâu văn hóa truyền thống, thể hiện đời sống tinh thần phong phú của người Tày cổ trên đỉnh Mẫu Sơn.

** Núi Phật Chỉ*

Núi Phật Chỉ (tiếng địa phương), còn có tên gọi là Phật Chỉ, thuộc một phần của các thôn Khuổi Tẳng, Khuổi Cấp, xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. Từ thành phố Lạng Sơn theo quốc lộ 4B (Lạng Sơn – Tiên Yên) đến km 14 rẽ trái theo đường 237A lên Khu du lịch Mẫu Sơn, đến km 12 rẽ phải vào đường mòn xuyên cánh rừng nguyên sinh khoảng hơn 2km là đến núi Phật Chỉ.

Đồng bào người Tày, Nùng, Dao có nhiều đặc sản với văn hóa ẩm thực núi rừng như lợn quay, vịt quay Lạng Sơn, ếch hương, gà sáu cựa, cơm lam, rau rừng, trà Shan Tuyết, rượu Mẫu Sơn được chưng cất từ nước suối trên núi với những loại men lá gia truyền. Buổi tối ở khu du lịch Mẫu Sơn, hãy thư giãn ngâm mình trong bồn tắm lá thuốc của người Dao và chậm rãi thưởng thức hương vị chè tuyết hảo hạng, một loại chè cổ thụ, chỉ sinh trưởng trên vùng núi cao. Cũng có thể, du khách mua một vài bó củi của người dân tộc, rồi cùng người thân, bạn bè đốt lên ngọn lửa ấm áp giữa trời đêm se sắt và tận hưởng hương vị của chén trà Shan Tuyết...

Hằng năm, khu du lịch Mẫu Sơn có 2 lễ hội chính: Liên hoan du lịch Mẫu Sơn mùa hè và Ngày hội du lịch Mẫu Sơn mùa đông với các chương trình văn hóa đặc sắc như hát dao duyên, múa khèn, nghi lễ cấp sắc của người Dao...

Mẫu Sơn chưa có nhiều nhà nghỉ đạt tiêu chuẩn, ngoài 20 biệt thự do người Pháp để lại, trong đó có nhà Chín Gian (Tòa nhà này có khuôn viên đẹp, là nơi nghỉ qua đêm lí tưởng). Khách sạn, nhà nghỉ Mẫu Sơn có các mức giá khác nhau để lựa chọn. Đến Mẫu Sơn, du khách có thể lưu trú kiểu homestay tại các bản như Khuổi Cấp, Than Dìu, Bản Khoái... vừa có trải nghiệm thú vị, vừa hiểu hơn về cuộc sống của người dân bản địa. Năm 2012, Tỉnh ủy tỉnh Lạng Sơn

ban hành Nghị quyết số 42–NQ/TƯ ngày 21/6/2012 về phát triển du lịch khu vực Mẫu Sơn thành điểm du lịch quốc gia. Trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam, Mẫu Sơn được quy hoạch là khu du lịch nghỉ dưỡng quốc gia.

5.1.6. Khu du lịch quốc gia Hồ Hòa Bình

Khu du lịch Hoà Bình với trung tâm là hồ thủy điện và nhà máy thuỷ điện Hoà Bình nằm trên sông Đà ở khu vực thành phố Hoà Bình, cách thủ đô Hà Nội 76km về phía Tây – Tây Nam. Hồ Hoà Bình với dung tích 9,45 tỉ m^3 nước được xếp vào loại lớn trên thế giới. Với mực nước dâng bình thường 115m, hồ có diện tích tới 208km^2, dài trên 200km, chỗ rộng nhất tới 3 – 4km. Lòng hồ nằm trên thung lũng sông Đà, lọt giữa một vùng núi cao hiểm trở bậc nhất ở Việt Nam. Trên mặt hồ có nhiều đảo lớn nhỏ và những mũi đất, bán đảo dọc hai bên bờ hồ tạo nên những phong cảnh tự nhiên rất sinh động, đẹp mắt. Nổi tiếng là hang Bưng cách vị trí của thác Bờ trước đây không xa – nơi phát hiện được các di chỉ của nền văn hoá Hoà Bình nổi tiếng cách đây trên một vạn năm. Nhà máy thủy điện Hòa Bình do Liên Xô (cũ) giúp đỡ xây dựng, bắt đầu khởi công từ năm 1979 và hoàn thành vào năm 1994, bao gồm 8 tổ máy, đạt công suất 1,92 triệu kW, tổng sản lượng điện hằng năm là 8 tỉ kW/h. Các hạng mục công trình thủy điện khá đồ sộ và mất thời gian dài để hoàn thành bao gồm:

– Đập đá: cao 128m, dài 763m, mặt đập rộng 15m, chân rộng 900m, có khối lượng 22 triệu m^3.

– Công trình xả và chống lũ có hai tầng. Tầng dưới có 12 cửa xã đáy, tầng trên có 4 cửa xả đáy. Hệ thống nước xả tràn trên mặt đập bê tông, có kích thước rộng 106m, dài 100m, phía cuối có 7 múi phóng nước, cao 70m. Cửa nhận nước cao 70m, dài 204m, rộng 27m bao gồm 8 ống dẫn nước cho 8 tổ máy; cửa thoát nước có 2 hệ thống máy 1, máy 2 thoát theo 2 đường tunel đổ ra sông ở hạ lưu; 6 tổ máy còn lại cứ 2 máy theo 1 đường tunel.

– Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt trên một quả đồi có độ cao 160m, được xây dựng để kỉ niệm sự kiện tháng 8 năm 1962 khi Bác Hồ về thăm trường Thanh niên Lao động Xã hội Chủ nghĩa ở Hòa Bình. Tượng cao 13,5m, bệ cao 4,5m, nặng 4 tấn.

– Đài tưởng niệm được thiết kế theo biểu tượng của tổ máy. Tiền sảnh có 6 cánh vuông rộng, được xây dựng để tưởng niệm 168 cán bộ, nhân viên đã hi sinh khi xây dựng nhà máy thủy điện.

Bên cạnh các phong cảnh và di tích tự nhiên, có một số điểm di tích như:

văn bia khắc trên núi đá ghi lại chiến công của Lê Lợi năm 1431 đi dẹp loạn qua vùng này; đền Bà Chúa Thác Bờ...

Hằng năm, số lượng khách du lịch đến với Hồ Hòa Bình khoảng 2 triệu lượt. Khách du lịch có thể nghỉ tại hệ thống khách sạn, nhà nghỉ ở thành phố Hòa Bình.

5.1.7. Khu du lịch quốc gia Tân Trào (Tuyên Quang)

Khu du lịch lịch sử cách mạng và sinh thái Tân Trào nằm trên địa bàn hai huyện Yên Sơn và Sơn Dương, cách thành phố Tuyên Quang 41km. Với tổng diện tích khoảng 531km^2, Khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào bao gồm 183 di tích lớn nhỏ, trong đó có 18 di tích và cụm di tích tiêu biểu, đã được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt. Trong số đó, có di tích đình Hồng Thái, cụm di tích làng Tân Xuân (cây đa Tân Trào, đình Tân Trào), cụm di tích Nà Nưa (lán Nà Nưa, lán Cảnh vệ, lán Điện Đài, lán Đồng Minh và lán họp hội nghị cán bộ toàn quốc của Đảng).

Lán Nà Nưa là nơi Bác Hồ ở và làm việc từ cuối tháng 5 đến ngày 22/8/1945. Địa điểm dựng lán đáp ứng được yêu cầu của Bác đề ra, đó là "gần nguồn nước, gần dân, xa đường quốc lộ, thuận đường tiến, tiện đường thoái". Lán được dựng theo kiểu nhà sàn của đồng bào miền núi, ẩn mình dưới những tán cây rừng xanh mát, cột làm bằng thân cây chôn xuống đất, rui mè bằng tre nứa, mái lợp lá gồi. Lán có hai gian nhỏ, gian bên trong là nơi Bác nghỉ ngơi, gian bên ngoài là nơi Bác làm việc và tiếp khách. Tại căn lán nhỏ đơn sơ này, nhiều văn kiện, chỉ thị, chủ trương, kế hoạch liên quan đến Cách mạng tháng Tám đã được soạn thảo.

Đình Tân Trào thuộc thôn Tân Lập, được xây dựng theo kiểu nhà sàn, khung làm bằng gỗ, mái lợp lá cọ gồm 3 gian, 2 chái. Sàn gỗ cao so với mặt đất khoảng 0,5m, có hương án đặt trên nền đất, ba mặt được trạm trổ theo các ô vuông và ô hình chữ nhật, sơn son thiếp vàng. Đình thờ thần sông, núi của làng. Tại đây, năm 1945, Quốc dân đại hội họp thông qua lệnh Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, quy định quốc kì và quốc ca Việt Nam.

Cây đa Tân Trào cách đình Tân Trào khoảng 600m. Dưới bóng cây đa, ngày 16/8/1954 bộ đội ta đã làm lễ xuất quân trước khi lên đường giải phóng Hà Nội. Đình Hồng Thái thuộc xã Tân Trào, kiến trúc giống đình Tân Trào là nơi dừng chân đầu tiên của Bác Hồ trên đất Tuyên Quang.

Các di tích trong quần thể chủ yếu là các di tích lịch sử bằng tre, gỗ, nứa, lá nên tỉnh Tuyên Quang rất chú trọng đến việc giữ gìn, bảo vệ di tích: thường xuyên vệ sinh, phun thuốc chống mối mọt, đặc biệt là công tác phục hồi sinh trưởng cây đa Tân Trào và sưu tầm các hiện vật được chú trọng thực hiện. Với việc được công nhận là *Di tích quốc gia đặc biệt* (2012), cùng an toàn khu Thái Nguyên, Khu di tích Tân Trào đã và đang góp phần tạo nên sản phẩm du lịch mới, độc đáo: *du lịch thăm chiến trường xưa.*

5.1.8. Khu du lịch cao nguyên Mộc Châu

Khu du lịch quốc gia Mộc Châu có tổng diện tích tự nhiên 206.150ha nằm trên địa bàn 2 huyện Mộc Châu và Vân Hồ, tỉnh Sơn La. Mộc Châu là cao nguyên rộng lớn và xinh đẹp, nằm trên độ cao 1.000m so với mặt nước biển, có khí hậu ôn đới mát mẻ với các điểm du lịch nổi tiếng như Hang Dơi, rừng thông Mộc Châu, thác Dải Yếm... và không thể thiếu các đồi chè, đồng cỏ ở thị trấn Nông trường. Đến Mộc Châu, du khách tới thăm một số điểm du lịch tiêu biểu sau đây:

** Rừng thông bản Áng*

Rừng thông thuộc xã Đông Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Rừng thông có hai hồ nước tự nhiên chạy dài theo hướng Đông – Tây với độ cao thấp khác nhau nằm trên dãy đồi đất đỏ. Nếu đến đây vào tháng 3, khi hoa ban rực trắng núi rừng, du khách sẽ có cơ hội hòa cùng người dân bản Áng trong "Lễ hội Hết Chá". Thăm khu du lịch sinh thái hồ, rừng thông... du khách sẽ không khỏi ngỡ ngàng trước vẻ đẹp của hồ nước 5ha nằm sát cạnh rừng thông có tổng diện tích 43ha trải dài trên dãy đồi đất feralít đỏ nâu tạo thành cảnh quan tự nhiên tuyệt đẹp. Bản Áng hiện lên với những ngôi nhà sàn truyền thống ẩn hiện bên những tán cây xanh tươi, dòng suối uốn lượn. Những phong tục văn hóa truyền thống được lưu giữ với những mái nhà sàn, những điệu xòe thôi thúc mời gọi, những làn điệu dân ca cổ, những lễ hội *"Mừng cơm mới"*, *"Hết Chá"*... Khi hoa ban nở trắng núi rừng Tây Bắc, chùm hoa mạ nở vàng, đồng bào lại tổ chức lễ hội "Hết Chá". Ở bản Áng còn lưu giữ nhiều sản phẩm từ đan lát, làm đệm bông gạo, đặc biệt là dệt thổ cẩm, sản phẩm khăn piêu, áo cóm, túi xách, rèm cửa, khăn trải bàn.... từng bước tạo được thương hiệu sản phẩm thổ cẩm Đông Sang.

** Thác Dải Yếm*

Thác Dải Yếm thuộc bản Vặt, xã Mường Sang, tỉnh Sơn La. Thác được hình thành từ dòng suối Vặt. Điểm khởi nguồn của dòng suối này là từ hai khe

nước Bó Tá Cháu và Bó Co Lắm. Khi chảy đến khu Na Sai (vườn trồng hoa lan hiện nay) được chia thành hai thác cách nhau khoảng 200m. Cả hai dòng chảy đều bị chặn lại bởi một bức tường đá vôi, nước dâng lên và tràn về bờ thấp hơn rồi đổ xuống từng bậc đá, tạo thành những dòng thác mềm mại, dịu dàng. Thác gồm 3 tầng: Tầng thứ nhất nước chảy từ trên đỉnh thác xuống một thung lũng gần như thẳng đứng. Đặc biệt ở tầng này nước đổ thẳng từ trên cao xuống tạo thành hồ chứa nước rất sâu, trên đỉnh thác là những cây cổ thụ to với những bộ rễ rủ xuống quyện vào làn nước trong mát. Tầng thứ hai cách đó chừng 5m. Mùa mưa, lượng nước nhiều chảy tràn qua những tảng đá tạo thành một bờ đi từ bên này sang bên kia. Tầng thứ ba là tầng cuối của thác, cách tầng hai khoảng 7m, du khách đứng trên bờ nhìn theo dòng suối được tận mắt thấy hằng trăm hòn đá lớn nhỏ có hình dáng khác nhau nằm dưới dòng suối. Cảnh quan thật là hoang sơ, kì thú.

** Đồi chè trái tim*

Chè được trồng nhiều nhất là ở thị trấn Nông trường (thị trấn Mộc Châu cũ) với những đồi chè Tân Lập, Cờ Đỏ, ở đường đi vào Ngũ động Bản Ôn hay ngay bên cạnh con đường chính ở giữa thị trấn. Đồi chè trái tim Đài Loan cách thị trấn Mộc Châu cũ 10km – ngay trên lối vào Ngũ động Bản Ôn. Mùa chè từ tháng 2 – 3 đến tháng 11 – 12.

** Bản Dọi*

Từ thị trấn nông trường Mộc Châu đi theo con đường dẫn về xã Tân Lập khoảng 20km đến ngã ba Pa Khen rồi rẽ phải đi thêm chừng 7km nữa là đến bản Dọi – bản của người dân tộc Thái sinh sống chủ yếu bằng nghề trồng chè và chăn nuôi bò sữa.

** Động Sơn Mộc Hương (hang Dơi)*

Hang Dơi nằm về phía Đông Bắc của thị trấn Mộc Châu ở dãy núi bên tay phải cách quốc lộ 6 là 150m. Từ quốc lộ 6 lên tới hang phải leo qua 240 bậc đá. Hang Dơi hay còn gọi là động Sơn Mộc Hương, là một trong những điểm tham quan thú vị của Mộc Châu. Động này xưa kia được người Thái gọi là hang Sa Lai (hang Nước) vì trong lòng núi có mạch nước ngầm chảy quanh năm không bao giờ cạn và từng là nguồn nước cho bà con thị trấn Mộc Châu. Sơn Mộc Hương có diện tích gần 7.000m^2, là hang động cácxtơ đá vôi điển hình nằm ở độ cao gần 100m, gồm 3 động lớn, được ngăn bằng các khối nhũ đá, măng đá, rèm đá, tường đá với nhiều hình thù độc đáo, lạ mắt. Hang Dơi được phát hiện

từ năm 1952. Tại đây các nhà khảo cổ học đã phát hiện được một số hiện vật và dấu tích của người Việt cổ. Vào năm 1992, bảo tàng Sơn La kết hợp với Viện Khảo cổ học Việt Nam tổ chức thám sát. Ở khoảng đất rộng trước cửa động, người ta đã phát hiện có vài mảnh tước, rìu mài lưỡi, bi đá, mảnh gốm... dấu hiệu chứng minh tại đây đã có người Việt cổ sinh sống. Vào năm 1998, hang được công nhận là Di tích cấp quốc gia.

** Đỉnh Pha Luông*

Núi Pha Luông, hay còn gọi là Bờ Lung (tiếng Thái là núi lớn) có độ cao gần 2.000m ở khu vực biên giới Việt – Lào, thuộc xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Dãy núi là ranh giới tự nhiên giữa Việt Nam và Lào và đã được nhắc đến trong bài Tây Tiến của nhà thơ Quang Dũng với câu *"Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi"*.

Đỉnh Pha Luông được mệnh danh là nóc nhà của Mộc Châu, quanh năm được bao phủ bởi mây mù và sương núi huyền ảo. Đặc biệt thời tiết ở đây khá thất thường, có khi đang nắng trong xanh, bất chợt mây kéo giăng mùng mờ mịt. Trên đỉnh có một khu đất bằng phẳng rộng, rất thích hợp cho các hoạt động du lịch thể thao như đi bộ, leo núi, đi ngựa... Chinh phục đỉnh Pha Luông ngày càng trở thành mục tiêu hấp dẫn đối với giới trẻ Việt Nam. Không cao và hiểm trở như Fansipan, nhưng đường lên Pha Luông đầy hấp dẫn với những cánh rừng rậm rạp, đầy bí hiểm. Từ trên đỉnh Pha Luông, du khách có thể nhìn thấy rõ đường sống núi phân chia biên giới Việt – Lào, bên dưới là mây mờ bao phủ những cánh rừng nguyên sinh bát ngát.

Hiện tại, hệ thống cơ sở lưu trú trên cao nguyên khá hoàn chỉnh bao gồm 4 khách sạn với khoảng 200 phòng, 21 nhà nghỉ và một khu nhà nghỉ sinh thái đáp ứng nhu cầu du lịch của khách.

5.1.9. Khu du lịch quốc gia Đền Hùng

Khu di tích đền Hùng là một quần thể kiến trúc thâm nghiêm trên núi Nghĩa Lĩnh. Từ Hà Nội theo quốc lộ 2 đến thành phố Việt Trì (84km) đi tiếp khoảng 10km đến ngã ba Hàng, rẽ về bên trái 3km là đến khu di tích. Khu di tích lịch sử đền Hùng gồm nhiều di tích: đền Hạ và chùa, đền Giếng, đền Trung, đền Thượng, lăng vua Hùng.

** Lăng vua Hùng*

Tương truyền là mộ vua Hùng Vương thứ 6. Sau khi đánh thắng giặc Ân bay lên trời, vua Hùng đã hoá ở đây.

** Đền Hạ*

Từ chân núi Hùng rẽ qua Đại môn (cổng đền) leo 225 bậc thang xây bằng gạch lên đến đền Hạ và chùa (Thiên Quang tự). Đền được xây vào thế kỉ XV, tương truyền nơi đây bà Âu Cơ sinh bọc trăm trứng, nở thành trăm người con. Âu Cơ dẫn 50 người con lên núi, Lạc Long Quân dẫn 49 người con xuống biển, để lại người con trưởng làm vua hiệu là Hùng Vương, đóng đô ở Phong Châu, đặt tên nước là Văn Lang. Trước cửa đền Hạ có cây thiên tuế, nơi đây Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đường về tiếp quản Thủ đô có nói chuyện với chiến sĩ của Đại đoàn Quân tiên phong "Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước".

** Đền Trung*

Từ đền Hạ leo thêm 168 bậc đá nữa là tới đền Trung. Tương truyền nơi đây các vua Hùng lập quán xá để nghỉ ngơi và bàn việc với các lạc hầu. Cũng ở nơi đây hoàng tử Lang Liêu đã dâng bánh chưng, bánh dày lên cho vua cha nhân dịp Tết.

** Đền Thượng*

Từ đền Trung đi tiếp 102 bậc đá là đến đền Thượng, nơi các vua Hùng làm lễ tế Trời Đất, Thần Núi và Thần Lúa. Đây cũng là nơi Thục Phán sau khi được vua Hùng thứ 18 truyền ngôi, dựng cột đá thề sẽ trông nom ngôi đền và giữ gìn cơ nghiệp nhà Hùng.

** Đền Giếng*

Từ lăng đi xuống, đền ở chân núi phía Đông Nam. Trong đền có giếng Ngọc, bốn mùa đầy nước, trong vắt soi gương được. Đền thờ Ngọc Hoa và Tiên Dung là con gái yêu của vua Hùng thứ 18 thường hay chải tóc và soi gương ở giếng này.

Lễ hội đền Hùng là một lễ hội quốc gia, được tổ chức vào ngày 10 tháng 3 Âm lịch, thu hút hàng triệu lượt khách đến tham quan. Hiện nay, hệ thống cơ sở hạ tầng và các công trình phục vụ du lịch đã hoàn tất, có khả năng đón 8 triệu lượt khách đến tham quan và dâng hương.

5.1.10. Khu du lịch quốc gia Hồ Thác Bà

Hồ Thác Bà trên dòng sông Chảy, là nguồn cung cấp nước cho nhà máy thủy điện Thác Bà thuộc tỉnh Yên Bái, cách Hà Nội 160km về phía Tây Bắc.

Trong lòng hồ có hơn 1.300 đảo lớn nhỏ tạo nên cảnh đẹp sơn thủy hữu tình. Hồ còn góp phần rất lớn vào việc bảo vệ và cải tạo môi trường, tạo điều kiện cho thảm thực vật xanh tốt. Các dãy núi đá vôi đã tạo ra một hệ thống hang động rất đẹp trên hồ là động Thủy Tiên, động Xuân Long. Núi Cao Biền là dãy núi lớn và dài nhất của thắng cảnh hồ Thác Bà. Có thể đứng trên đỉnh núi phóng tầm mắt ngắm cảnh hồ chìm trong sương với vẻ đẹp lung linh huyền ảo.

Khu vực làng ven hồ vẫn giữ được nét hoang sơ cùng bản sắc văn hóa của các dân tộc Tày, Nùng, Mông, Dao, Phù Lá, Cao Lan... Nhiều lễ hội đặc sắc thường diễn ra như: lễ hội mừng cơm mới của người Tày, lễ Tết nhảy của dân tộc Dao...

5.1.11. Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc

Hồ Núi Cốc nằm trên địa phận huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 15km về hướng Tây Nam, cách Hà Nội 76km. Nơi đây nổi tiếng bởi nét đẹp nước non và bởi cả sắc màu huyền thoại của truyền thuyết nàng Công – chàng Cốc, huyền thoại về một tình yêu không thành, một người ra đi nước mắt thành sông, một người chờ hóa núi.

Hồ Núi Cốc là hồ nhân tạo, chắn ngang dòng sông Công. Hồ được khởi công xây dựng năm 1972 với mục đích cung cấp nước cho hệ thống thủy nông và nước cho sinh hoạt của người dân thành phố Thái Nguyên và các tỉnh lân cận. Diện tích mặt hồ khoảng 2.500ha, dung tích chứa nước khoảng 175,5 triệu m^3. Trên mặt hồ có tới gần 100 hòn đảo, có đảo là rừng cây xanh, có đảo là nơi trú ngụ của đàn cò, có đảo dựng đền thờ Bà chúa Thượng Ngàn...

Khu du lịch hồ Núi Cốc được xây dựng trên một khuôn viên rộng có những cảnh quan thiên nhiên đẹp, không khí trong lành mát mẻ, xung quanh hồ là những dãy núi, rừng cây bao phủ và những đồi chè xanh mướt nhấp nhô.

Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc với tổng diện tích gần 19.000ha, được chia làm 3 khu vực chính (khu vực trung tâm phía Bắc, khu vực phía Nam và đảo văn hóa) với nhiều hạng mục công trình phục vụ nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng của du khách. Khu du lịch có hệ thống khách sạn từ 1 – 3 sao với trên 500 phòng ngủ đạt chuẩn, 50 nhà hàng lớn nhỏ, đặc biệt với 3 nhà hàng lớn liền nhau với sức chứa lên tới hơn 2.000 người. Nhiều công trình vui chơi giải trí, hệ thống du thuyền gồm 30 chiếc và gần đây đã đưa hệ thống xe điện phục vụ nhu cầu khách tham quan quanh hồ. Hàng loạt công trình đã được xây dựng: bến tàu du

lịch, khu du lịch sinh thái và an dưỡng đường Trường Sinh; khu du lịch sinh thái vui chơi có thưởng Hồ Núi Cốc...

Từ năm 2001, tỉnh Thái Nguyên đã có Quy hoạch tổng thể Khu du lịch hồ Núi Cốc với diện tích 18.940ha. Hiện nay, dự án xây dựng Khu du lịch quốc gia hồ Núi Cốc với mức đầu tư 15 nghìn tỉ đang được khởi công xây dựng trong vòng 20 năm (từ năm 2016) bao gồm hàng loạt công trình hệ thống đường quanh hồ, đường nối với an toàn khu Định Hóa, khu đền Chùa Tháp, trung tâm đón tiếp, bến thuyền, xe điện, khu vui chơi giải trí, khách sạn, các khu resort cao cấp...

5.2. Các điểm du lịch quốc gia

5.2.1. Điểm du lịch quốc gia thành phố Lạng Sơn

Thành phố Lạng Sơn nằm ở vùng biên giới phía Bắc, trên hành lang kinh tế Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng với trục giao thông huyết mạch quốc lộ 1A và tuyến đường sắt liên vận quốc tế Việt Nam – Trung Quốc, cách Thủ đô Hà Nội 154km về hướng Đông Bắc, cách biên giới Việt – Trung 18km. Thành phố có nhiều hang động, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh nổi tiếng như động Nhị Thanh, Tam Thanh, Nàng Tô Thị, Chùa Tiên, Chùa Thành, Thành Nhà Mạc... cùng với các lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc hấp dẫn khách bốn phương. Xác định vị thế của mình với những tiềm năng sẵn có, thành phố Lạng Sơn tập trung phát triển du lịch sinh thái, văn hóa, tín ngưỡng, phát triển các khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí cao cấp phục vụ du khách trong nước và quốc tế.

5.2.2. Điểm du lịch quốc gia Pác Bó

Pác Bó là di tích lịch sử cách mạng, di tích quốc gia đặc biệt thuộc xã Trung Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng, nằm ở sát biên giới Việt – Trung, cách Hà Nội hơn 300km về phía Bắc.

Pác Bó gắn liền với một giai đoạn trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh những năm 1941 – 1945 ghi lại những ngày đầu tiên của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau hơn 30 năm tìm đường cứu nước trở về Tổ quốc trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Các di tích gồm có hang Pác Bó, nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ ngày 8/2/1941 đến tháng 7/1942 và từ tháng 9/1943 đến giữa năm 1945, với suối Lê Nin và núi Các Mác, cùng một số địa điểm lân cận như hang

Bo Bam, bãi Cò Rạc, làng Khuổi Nậm, nơi Bác Hồ trực tiếp huấn luyện cán bộ và tổ chức nhiều cuộc họp quan trọng của Trung ương. Pác Bó cũng ghi lại kỉ niệm khi Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm ngày 20/2/1961 sau 20 năm kể từ ngày đầu tiên Người đặt chân tới địa điểm này.

Điểm du lịch quốc gia Pác Bó mặc dù ở xa, nhưng với ý nghĩa lịch sử cách mạng to lớn đã đón tiếp rất nhiều đoàn khách quốc tế và khách du lịch từ mọi miền đất nước tới thăm. Khách du lịch đến Pác Bó còn được tham quan cảnh đẹp nổi tiếng của Cao Bằng là thác Bản Giốc, động Ngườm Ngao.

Năm 2012, di tích lịch sử Pác Bó được xếp hạng *Di tích Quốc gia đặc biệt*. Pác Bó hôm nay đã trở thành *miền đất thiêng của nước Việt Nam*, là niềm tự hào của mọi người dân đất Việt.

5.2.3. Điểm du lịch quốc gia Mai Châu

Mai Châu thuộc tỉnh Hòa Bình là một địa danh du lịch nổi tiếng ở miền núi Tây Bắc Việt Nam, cách Hà Nội khoảng 170km, trên đường đi, du khách phải vượt qua nhiều dốc, đèo cheo leo, hiểm trở...

Mai Châu là điểm du lịch văn hóa được du khách trong và ngoài nước đặc biệt chú ý. Thung lũng Mai Châu chủ yếu là người dân tộc Thái sinh sống xưa kia gọi là Mường Mùn. Các bản người Thái sống khá tập trung đông đúc, trù phú và giữ được những nét văn hóa truyền thống, đặc biệt là nhà sàn, tạo thành các điểm du lịch cộng đồng nổi tiếng như bản Lác, Pom Coọng, bản Văn... Nhà sàn của người Thái ở đây có một đặc điểm thú vị là kết hợp kiến trúc đô thị – làng bản với kiến trúc nhà sàn, mái lá của người Thái với không gian sinh hoạt của người dân đồng bằng khi mỗi nhà sàn đều có ao nuôi cá; nước sinh hoạt lấy từ các suối xung quanh bản. Làng bản được xây dựng theo kiểu đô thị, nhà sàn của người dân được dựng hai bên đường; nhà nọ đối diện nhà kia. Nhà làm bằng bương, gỗ; bếp đun giữa nhà, mái lợp lá gồi, mái nhà dốc. Nhà nào cũng có khung dệt vải thổ cẩm, loại vải thô, màu sắc đẹp. Giữa nhà người Thái lúc nào cũng có chồng chăn đệm do các cô gái trong nhà dệt làm của hồi môn khi về nhà chồng.

Điểm du lịch nổi bật ở Mai Châu là bản Lác. Bản có tuổi đời trên 700 năm, dân ở bản Lác chủ yếu là người Thái đen sinh sống chủ yếu với nghề trồng lúa nương và dệt thổ cẩm. Nhà sàn ở bản Lác cao ráo, rộng rãi và sạch sẽ, giữ được lối kiến trúc cổ. Bên trong mỗi nhà làm dịch vụ đều trang bị đầy đủ chăn, đệm, gối được gấp ngăn nắp, gọn gàng. Phiên chợ là một đặc trưng của bản Lác; chợ

họp sớm, hàng hóa chủ yếu là sản phẩm của người dân với đặc sản vùng núi (mật ong, cánh kiến, sắn, ngô, vuông vải thổ cẩm, nông cụ...). Trong không khí của buổi sớm mai trong trẻo, du khách đạp xe ra đến chợ để dạo chơi và mua sắm. Hàng hóa trong chợ cũng dễ mua do dân ở đây không bán mặc cả. Họ trao đổi vô tư, thoải mái, hợp nghĩa tình nên rất được lòng du khách. Hiện nay, bản Lác có hơn 20 nhà nghỉ homestay rộng rãi, thoáng mát để làm dịch vụ, phục vụ cho nhu cầu tham quan của khách du lịch.

Trong Thung lũng Mai Châu còn có các di tích, danh lam thắng cảnh đẹp như: hang Mỏ Luông, hang Chiều, hang động Piềng Kẻm... Thị trấn Mai Châu khá nhỏ nên du khách có thể thuê xe đạp để dạo quanh các bản.

5.2.4. Điểm du lịch quốc gia thành phố Lào Cai

Không chỉ là trung tâm hành chính – kinh tế của tỉnh Lào Cai, thành phố Lào Cai còn được xem là mảnh đất "*nơi con sông Hồng chảy vào đất Việt*" với sự giao thoa của 2 dòng sông là sông Hồng và sông Nậm Thi, tạo nên sự kì diệu của thiên nhiên với một khúc sông dòng trong, dòng đục. Thành phố biên giới phía Bắc này là cửa ngõ quan trọng của Việt Nam với các tỉnh phía Nam Trung Quốc. Ngay từ thời phong kiến, nơi đây đã là một đô thị sầm uất nằm giữa ngã ba sông và cũng là giới hạn cuối cùng của tuyến đường sắt Hà Nội – Lào Cai và đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai. Mặc dù cách thủ đô Hà Nội gần 350km về phía Bắc nhưng Lào Cai là một điểm đến của miền núi cao được nhiều khách du lịch lựa chọn.

Là đô thị cổ nên thành phố có nhiều di tích mang dấu ấn của các thời kì lịch sử. Quần thể di tích đền Thượng, đền Cấm, đền Quan, đền Đôi cô, chùa Cam Lộ... là những địa điểm du lịch văn hóa tâm linh nổi tiếng thu hút đông đảo du khách. Đền Mẫu thờ bà chúa Thượng Ngàn, đền Thượng thờ Quốc công tiết chế Trần Hưng Đạo, vị tướng lừng danh đã chỉ huy quân đội Đại Việt phòng thủ ở Lào Cai, đánh thắng quân Mông Nguyên năm 1257. Thành cổ Lào Cai được đắp bằng đất trộn sỏi mật mía, cao hơn 2 mét, có nhiều lỗ châu mai, tháp canh bảo vệ. Thành được xây dựng từ lâu đời, sử sách không ghi rõ, sau nhiều lần bị chiến tranh tàn phá, ngày nay dấu vết của thành cổ vẫn còn một đoạn chạy dài từ phía sau đền Mẫu dọc theo sông Hồng. Pháo đài cổ được người Pháp khởi công xây dựng, người Nhật mở rộng pháo đài có hệ thống hầm ngầm nằm sâu trong lòng núi, có các ngách chằng chịt chứa nhiều điều bí ẩn chưa được khám phá... Vào tháng giêng hằng năm, thành phố Lào Cai tổ chức lễ hội đền

Thượng. Đây được xem là nét đẹp văn hóa truyền thống đậm đà bản sắc dân tộc của người dân Lào Cai, là điểm du lịch văn hóa hấp dẫn. Với vị thế nằm ngay trên đường biên giới, với nhiều di tích các loại, thành phố Lào Cai đang trở thành điểm du lịch có quy mô lớn, mỗi năm, có hàng trăm ngàn lượt du khách từ Trung Quốc và từ các nước khác đến tham quan.

5.3. Đô thị du lịch Sa Pa

Sa Pa là điểm đến nổi tiếng ở Việt Nam, cách Hà Nội khoảng 336km về phía Tây Bắc, độ cao 1.500m, nằm trên sườn đông của dãy Hoàng Liên Sơn. Khí hậu Sa Pa mát mẻ quanh năm. Trong các tháng mùa đông có nhiều ngày rét lạnh, cá biệt có năm nhiệt độ xuống rất thấp, có tuyết rơi và nước đóng băng. Vì ở vùng núi cao nên Sa Pa rất sẵn các loại thực vật nhiệt đới và ôn đới, tạo nên phong cảnh tự nhiên khác lạ so với nhiều vùng khác. Điển hình nhất là các rừng thông gai (hay samu, pơmu) và các loại đào, lê, mận táo có năng suất và chất lượng rất cao. Đây cũng là nơi rất thích hợp với việc ươm trồng các loại rau và hoa ôn đới. Sa Pa có nhiều cảnh đẹp tự nhiên như thác Bạc, động Thủy Cung, hang Gió, Cổng Trời, rừng Trúc, nhiều công trình đẹp như Cầu Mây, các biệt thự, khách sạn, nhà nghỉ ở thị trấn và Đài vật lí địa cầu.

Các điểm du lịch nổi bật của Sa Pa:

** Fansipan*

Đây là ngọn núi cao nhất của bán đảo Đông Dương (3.143m), nằm ở trung tâm dãy Hoàng Liên Sơn. Tuy chỉ cách thị trấn Sa Pa 9km về phía Tây Nam, nhưng nếu đi bộ, leo núi phải mất 6 đến 7 ngày mới chinh phục được đỉnh núi này. Từ lâu, Sa Pa là nơi xuất phát của các vận động viên, các nhà khoa học và những người ưa thích leo núi chinh phục đỉnh cao Fansipan. Có nhiều nhà leo núi cả chuyên nghiệp lẫn nghiệp dư tìm đường chinh phục đỉnh Fansipan. Họ có thể đi theo tour của các công ti du lịch hoặc tự tổ chức với sự dẫn đường của dân địa phương, người dân tộc Mông, Dao (ở bản Cát Cát). Trên đường lên đỉnh núi, du khách sẽ được khám phá hệ động thực vật và thiên nhiên kì thú của dãy Hoàng Liên. Tại đó có rất nhiều cây Hoàng Liên, một loại dược liệu quý, các loại gỗ quý, chim thú như gà gô, gấu, khỉ, sơn dương, các loài chim...

Hiện nay đã có tuyến cáp treo Fansipan (đi vào hoạt động đầu năm 2016). Đây cũng là tuyến cáp treo được Guinness chứng nhận 2 kỉ lục là: Cáp treo ba

dây có độ chênh giữa ga đi và ga đến lớn nhất thế giới (1.410m) và Cáp treo ba dây dài nhất thế giới (6.292,5m). Cáp treo Fansipan đã giúp đông đảo du khách đặt chân lên tới đỉnh Fansipan chiêm ngưỡng, khám phá, chinh phục nóc nhà cao nhất Đông Dương.

** Núi Hàm Rồng*

Núi nằm ngay sát ngay thị trấn Sa Pa, chỉ cách 3km nên du khách có thể đi bộ đến đó. Đứng trên đỉnh núi Hàm Rồng sẽ ngắm được toàn cảnh Sa Pa, thung lũng Mường Hoa, Sa Pả, Tả Phìn ẩn hiện trong sương khói. Với bàn tay tôn tạo của con người, Hàm Rồng thực sự là một thắng cảnh đầy hoa lá của Sa Pa. Lên Hàm Rồng, du khách như lạc vào vườn tiên, mây ùa kín thân người, hoa rực rỡ mặt đất.

** Nhà thờ cổ*

Tọa lạc ngay trung tâm thị trấn Sa Pa, nhà thờ Đá được xây dựng từ năm 1895 và trở thành một trong những dấu ấn kiến trúc cổ toàn vẹn nhất của người Pháp còn sót lại. Nhà thờ đã được tôn tạo và bảo tồn, là một hình ảnh không thể thiếu khi nhắc đến thị trấn Sa Pa mù sương.

** Bản Cát Cát*, một bản lâu đời của người Mông, cách trung tâm thị trấn Sa Pa 2km. Nơi đây còn lưu giữ được nhiều nghề thủ công truyền thống như trồng bông, lanh, dệt vải... Bản Cát Cát ở gần thị trấn nên thu hút rất đông du khách ghé thăm. Hiện nay nơi đây đã được xây dựng thành khu du lịch Cát Cát.

** Bản Tả Phìn* thuộc huyện Sa Pa, cách trung tâm thị trấn khoảng 17km về hướng Đông. Nơi đây có cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, những nét văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc của người Dao Đỏ với nghề dệt thổ cẩm nổi tiếng. Đến bản Tả Phìn, du khách có thể ghé thăm động Tả Phìn ngay gần đó. Trong hang có nhiều nhũ đá tạo nên những hình thù kì thú như hình tiên múa, đoàn tiên ngồi, cánh đồng xa, rừng cây lấp lánh...

Ngoài ra còn rất nhiều bản của đồng bào dân tộc để du khách ghé thăm khi du lịch Sa Pa như: bản Tả Van của đồng bào người Mông, Giáy, Tày, Dao đỏ...; bản Ý Linh Hồ, bản Lao Chải của người H'mông đen (cách khoảng 7km về phía Tây Nam của thị trấn Sa Pa, cạnh suối Mường Hoa); bản Hồ của đồng bào Tày; bản Lao Chải của đồng bào Hmông đen (cách 8 – 9km về phía Đông Nam thị trấn Sa Pa, trên bờ phía Tây của suối Mường Hoa); bản Hồ của người Xá Phó...

Sắc màu Bắc Hà

Chợ là nơi đồng bào các tộc người gặp gỡ, vui chơi, mua sắm; song không có chợ phiên nào náo nhiệt, đông vui, nhiều màu sắc như chợ Bắc Hà. Chợ phiên Bắc Hà thuộc loại chợ lớn nhất vùng cao nguyên biên giới phía Bắc. Xuống chợ Bắc Hà thấy rõ đây là một vùng trù phú, người ta chất lên lưng ngựa đủ thứ hàng hóa, sản vật của vùng núi rừng được mang đến đây, đàn ông cưỡi ngựa hoặc dắt ngựa, vai đeo súng kíp, ngang lưng buộc dao bọc trong vỏ hộp bằng tre; trước khi vào chợ, họ tìm chỗ buộc ngựa và không quên tháo bịch cỏ mang trên lưng ngựa xuống, cho nó đứng đó mà nhai bởi phiên chợ còn dài. Người ta mang đến chợ nào hoa quả, nấm hương, mộc nhĩ, măng khô, song mây, gạo, ngô, rượu ngô và bao thứ sản vật khác của núi rừng: nấm linh chi, thuốc bắc đủ loại và rất rẻ, có thứ ngỡ chỉ Đà Lạt – Lâm Đồng mới có nhưng ở đây cũng rất sẵn như ba kích, atiso hoa trắng như bông được bày la liệt không đóng gói. Ngay cả những vị thuốc mà ở dưới xuôi khó kiếm thì lên đây cũng rất dễ tìm như mật gấu, dạ dày nhím, xạ hương.

Hàng nông lâm thổ sản, thực phẩm thì bạt ngàn đủ loại, rồi hàng thổ cẩm, váy, áo, túi xách, chủ yếu là hàng hóa sản xuất tại chỗ. Có chỗ những cô gái vẫn mải miết khâu váy áo, nhìn các cô gái dân tộc khăn áo sặc sỡ, má ửng hồng, tay đưa kim thoăn thoắt trông thật duyên dáng. Người mua được lựa chọn thoải mái, người ta chân tình và thoải mái với nhau như người thân. Nhộn nhịp nhất là các hàng bán váy hoa, chỉ thêu và rượu, đám phụ nữ khoe nhau váy áo mới, khăn mới, xòe ô làm dáng. Đám đàn ông thì mời nhau nếm rượu, thứ rượt trong vắt, uống mềm môi, đó là rượu Sán Lùng và rượu Bắc Hà. Đây là hai loại rượu được ngâm ủ và nấu bởi hai cách khác nhau. Rượu ngô Bắc Hà làm bằng thứ ngô trồng trên núi đá, sau khi bung xong, ủ kĩ với một loại men được chế từ cây Hồng Mi mọc trên núi cao. Vì vậy, rượu ngô Bắc Hà trong vắt, uống thơm nồng, hơi hăng nhưng êm, không sốc, uống vài chén đã say la đà.

Còn rượu Sán Lùng là thứ đặc sản của người Dao, được chế biến rất công phu. Trước khi nấu phải ngâm thóc nương thành mầm rồi ủ cùng với loại thảo dược chỉ có ở vùng núi cao, do đó, rượu Sán Lùng có hương thơm, vị đậm đà, uống vào sẽ cho ta cảm giác lâng lâng.

Ai lên chợ Bắc Hà mà chưa ăn thắng cố, uống rượu ngô thì coi như chưa đến Bắc Hà. Để có được chảo thắng cố khói nghi ngút, béo ngậy, người ta phải thức từ nửa đêm mổ bò lấy các phụ phẩm của con bò: sườn, sụn, khấu đuôi, ngầu pín, gân bò, mỡ vụn, xương, lòng làm sạch sẽ cho vào chảo gang to hai người khiêng, đổ ngập nước cùng với các loại thảo quả, thảo mộc, ngũ vị hương rồi đun đều lửa, tầm 8 – 9 giờ sáng chợ bắt đầu đông vui thì nồi thắng cố cũng vừa chín nhừ là có khách vào ăn. Đa phần là cánh đàn ông mặc áo chàm, chân đi đất ngồi quanh nồi thắng cố giữa chợ, rượu ngô Bắc Hà rót tràn ra các bát sành trong vắt. Ăn món này vào mùa đông rét buốt thì dễ chịu vô cùng. Quanh các chảo thắng cố lúc nào cũng đông khách cho đến khi chảo cạn nước, hết cái, bếp củi lụi tàn thì cũng là lúc phiên chợ tan, không gian đầy ắp sắc màu vỡ loang ra theo những con đường núi trở về đâu đó. Tiếng vó ngựa, tiếng lục lạc, tiếng cười nói nhỏ dần, chỉ còn âm vang tiếng sáo Mèo dìu dắt.

Nguồn: Trần Đắc Anh, Tạp chí *Du lịch Việt Nam*, xuân Giáp Thân 2004.

** Thung lũng Mường Hoa*

Từ thị trấn Sa Pa, vượt qua một con đèo men theo dãy núi cao, du khách sẽ đến thung lũng Mường Hoa, thuộc xã Hầu Thào, cách thị trấn khoảng 8km về phía Đông Nam. Điều đặc biệt tại thung lũng này là bãi đá cổ có khắc nhiều hình khác nhau, nằm xen giữa cỏ cây và những thửa ruộng bậc thang của đồng bào dân tộc. Hàng trăm tảng đá sa thạch có khắc những hình vẽ, những kí tự kì lạ đến nay vẫn chưa xác định được nguồn gốc và ý nghĩa. Ngày nay, khu chạm khắc cổ này đã được xếp hạng di tích quốc gia, là di sản độc đáo của người Việt cổ. Tại thung lũng Mường Hoa còn có con suối nhỏ xinh đẹp trải dài khoảng 15km, qua các xã Lao Chải, Tả Van, Hầu Thào và kết thúc ở Bản Hồ.

** Thác Bạc*

Đây là một thắng cảnh của Sa Pa. Từ thị trấn, đi về phía Tây khoảng 12km trên đường đi Lai Châu sẽ gặp Thác Bạc ào ào chảy xuống từ độ cao trên 200m vào dòng suối dưới thung lũng Ô Quy Hồ, tạo nên âm thanh núi rừng đầy ấn tượng. Tuy nhiên vào mùa xuân du khách nên cân nhắc trước khi tham quan Thác Bạc vì khi ấy thác rất ít nước. Đi thêm 3km nữa từ Thác Bạc là du khách đến với địa danh Đỉnh Đèo. Nơi đây có tầm nhìn tuyệt đẹp lên Fansipan, dưới sâu là con đường độc đạo đi sang Bình Lư.

** Cổng trời*

Ra khỏi thị trấn Sa Pa, đi theo hướng Bắc khoảng 18km, đường lên Cổng trời ngoằn ngoèo uốn lượn giữa lưng chừng núi trùng trùng điệp điệp. Con đường đèo này có tên là Trạm Tôn, len lỏi giữa dãy Hoàng Liên Sơn hùng vĩ. Và Cổng trời chính là đỉnh của con đèo này. Đứng giữa Cổng trời, du khách có thể phóng tầm mắt bao quát cả thung lũng rộng lớn ở phía dưới với những ruộng nương xanh rì, con đường ô tô xuôi ngược, xa xa là Thác Bạc. Cũng ở Cổng trời này du khách mới cảm nhận được vẻ kiêu hùng của đỉnh Fansipan vời vợi lưng trời, bên dưới là những vực sâu thăm thẳm.

Sa Pa còn nổi bật với những ngày chợ phiên nhộn nhịp và có sức hấp dẫn đặc biệt với khách du lịch từ phương xa tới.

Hiện nay, Sa Pa đang phát triển trở thành một thị trấn du lịch với hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật khá hoàn thiện với khoảng hơn 300 phòng khách sạn từ 4 sao trở lên. Chủ yếu là các khách sạn quy mô nhỏ và vừa, chỉ 5 – 8 tầng, quy mô trung bình 30 – 50 phòng. Một số khu nghỉ dưỡng cao

cấp đáp ứng nhu cầu của khách du lịch quốc tế như Sa Pa Jade Hill, Sa Pa Legend Hotel and Spa, Victoria Sa Pa...

Cao tốc Hà Nội – Lào Cai đi vào hoạt động từ cuối năm 2015 đã rút ngắn quãng thời gian di chuyển từ Hà Nội lên Lào Cai chỉ còn khoảng 3 giờ và hệ thống cáp treo lên đỉnh Fansipan được đưa vào khai thác đã thu hút một số lớn lượng khách du lịch quốc tế và nội địa; sân bay Lào Cai, Công viên Disneyland chuẩn bị đi vào hoạt động sẽ nâng tầm điểm du lịch này trở thành một *"Thành phố trên mây"*, điểm du lịch nghỉ dưỡng thú vị của Việt Nam.

5.4. Tuyến du lịch

5.4.1. Các tuyến du lịch quốc gia và quốc tế

– Hà Nội – các tỉnh Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc – Lạng Sơn – Hà Nội (viết tắt là các tỉnh ĐBSH&DHĐB): Đây là một phần tuyến du lịch xuyên Á, xuyên Việt, kết nối với các tuyến du lịch sang Trung Quốc. Tuyến du lịch tổng hợp với nhiều điểm du lịch hấp dẫn. Sản phẩm du lịch của tuyến: du lịch mua sắm, du lịch tâm linh, du lịch tham quan, nghỉ dưỡng.

+ Lộ trình: Dọc quốc lộ 1A.

+ Các điểm du lịch chính:

• Các điểm du lịch Hà Nội: Hoàng thành Thăng Long, Văn Miếu – Quốc Tử Giám, hồ Tây, hồ Trúc Bạch, Thăng Long Tứ Trấn, phố Cổ....

• Các điểm du lịch ĐBSH&DHĐB: đền Chử Đồng Tử, đền Mẫu, Văn Miếu Xích Đằng (Hưng Yên); đền Chu Văn An, Côn Sơn – Kiếp Bạc (Hải Dương); đền Trần, Phủ Giầy (Nam Định); đền Trần, chùa Keo (Thái Bình); Khu du lịch Tràng An – Bái Đính, vườn quốc gia Cúc Phương (Ninh Bình); Cát Bà, Đồ Sơn (Hải Phòng)....

• Bắc Giang: Làng Thổ Hà và đình Thổ Hà, Suối Mỡ...

• Điểm du lịch thành phố Lạng Sơn (hòn Vọng Phu, động Tam Thanh, Nhị Thanh), núi Mẫu Sơn, đền Bắc Lệ, đền Mẫu Đồng Đăng, Cửa khẩu Hữu Nghị...

– Hà Nội – các tỉnh ĐBSH&DHĐB – Thái Nguyên – Bắc Kạn – Cao Bằng.

Đây là tuyến du lịch kết hợp tham quan các điểm di tích lịch sử thời kì kháng chiến chống Pháp (an toàn khu) với phong cảnh núi rừng; khám phá vẻ đẹp của những yếu tố tự nhiên miền núi Đông Bắc như hồ Ba Bể; đem lại cho

du khách cảm nhận sự khác biệt của khí hậu miền Bắc Việt Nam, có mùa đông lạnh; khám phá hiện tượng tuyết rơi trên đỉnh Mẫu Sơn (Lạng Sơn).

+ Lộ trình: Dọc theo quốc lộ 3.

+ Điểm du lịch chính:

• Các điểm du lịch Hà Nội: Hoàng thành Thăng Long, Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hồ Tây, Hồ Trúc Bạch, Thăng Long Tứ Trấn, phố Cổ…

• Các điểm du lịch ĐBSH&DHĐB: đền Chử Đồng Tử, đền Mẫu, Văn Miếu Xích Đằng (Hưng Yên); đền Chu Văn An, Côn Sơn – Kiếp Bạc (Hải Dương); đền Trần, Phủ Giày (Nam Định); đền Trần, chùa Keo (Thái Bình); Khu du lịch Tràng An – Bái Đính, vườn quốc gia Cúc Phương (Ninh Bình); Cát Bà, Đồ Sơn (Hải Phòng)….

• Hồ Núi Cốc, an toàn khu Định Hóa (Thái Nguyên).

• Hồ Ba Bể và vườn quốc gia Ba Bể (Bắc Kạn).

• Hang Pác Bó, mộ Kim Đồng, thác Bản Giốc, động Ngườm Ngao (Cao Bằng).

– *Hà Nội – các tỉnh ĐBSH&DHĐB – Phú Thọ – Tuyên Quang – Hà Giang:* Tuyến du lịch tâm linh và khám phá vẻ đẹp của cao nguyên đá Đồng Văn, tìm hiểu vẻ đẹp của vùng rẻo cao với phong cảnh tự nhiên và nét văn hóa của cộng đồng người Mông.

+ Lộ trình: quốc lộ 2.

+ Các điểm du lịch chính:

• Các điểm du lịch Hà Nội: Hoàng thành Thăng Long, Văn Miếu, Hồ Tây, Hồ Trúc Bạch, Thăng Long Tứ Trấn, phố Cổ…

• Đền Hùng, suối khoáng Thanh Thủy, đền Mẫu Âu Cơ… (Phú Thọ).

• Các đền ở thành phố Tuyên Quang (đền Thượng, đền Hạ…), an toàn khu Tân Trào, hồ Na Hang (Tuyên Quang).

• Quản Bạ, cao nguyên đá Đồng Văn, Dinh họ Vương, Cột cờ Lũng Cú (Hà Giang).

– *Tây Bắc – Hà Nội – các tỉnh ĐBSH&DHĐB:* Đây là tuyến du lịch khám phá vùng núi rừng Tây Bắc, tìm hiểu văn hóa của dân tộc Thái, Mường; có thể nối với một số tuyến du lịch của Lào qua cửa khẩu Tây Trang, Pa Háng.

+ Lộ trình: quốc lộ 6.

+ Điểm du lịch chính:

• Hồ thủy điện Hòa Bình, làng văn hóa dân tộc Mai Châu (Hòa Bình).

• Cao nguyên Mộc Châu, nhà tù Sơn La (Sơn La).

• Cứ điểm Điện Biên Phủ, cánh đồng Mường Thanh, hồ Pá Khoang, đèo Pha Đin, A Pa Chải, chợ phiên Tả Sìn Thàng.

– Hà Nội – Lào Cai – Côn Minh (Trung Quốc).

Đây là tuyến du lịch quốc tế, nối các điểm du lịch của Việt Nam với Trung Quốc qua cửa khẩu Lào Cai. Đây là tuyến du lịch "Về Cội" và tìm hiểu vẻ đẹp của vùng rẻo cao với phong cảnh tự nhiên và nét văn hóa của cộng đồng người Mông.

+ Lộ trình: Cao tốc Hà Nội – Lào Cai, đường cao tốc Trung Quốc – ASEAN.

+ Điểm du lịch chính:

• Các điểm du lịch Hà Nội: Hoàng thành Thăng Long, Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hồ Tây, hồ Trúc Bạch, Thăng Long Tứ Trấn, phố Cổ...

• Tam Đảo, Tây Thiên, Thiền viện Trúc Lâm (Vĩnh Phúc).

• Đền Hùng, suối khoáng Thanh Thủy (Phú Thọ).

• Sa Pa, chợ Cốc Lếu, đền thờ Ông Hoàng Bảy (Lào Cai).

• Côn Minh (Trung Quốc).

– Hà Nội – Lạng Sơn – Nam Ninh (Trung Quốc)

+ Lộ trình: quốc lộ 1.

+ Điểm du lịch chính:

• Các điểm du lịch Hà Nội: Hoàng thành Thăng Long, Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hồ Tây, hồ Trúc Bạch, Thăng Long Tứ Trấn, phố Cổ....

• Cửa khẩu Hữu Nghị, thành phố Lạng Sơn, đền Bắc Lệ (Lạng Sơn).

• Nam Ninh (Trung Quốc).

5.4.2. Các tuyến nội vùng

– Hòa Bình – Sơn La – Điện Biên (Điện Biên Phủ) – Lai Châu – Lào Cai (Sa Pa) – Yên Bái – Hà Giang – Cao Bằng – Lạng Sơn.

– Hòa Bình – Sơn La – Điện Biên (Điện Biên Phủ) – Yên Bái (Yên Bình) – Bắc Kạn (Ba Bể) – Lạng Sơn (Đồng Mỏ).

– Thái Nguyên – Ba Bể – Cao Bằng (Bản Giốc) – Lạng Sơn.

– Bắc Giang – Lạng Sơn – Cao Bằng – Bắc Kạn – Thái Nguyên – Tuyên Quang – Hà Giang.

– Sơn La – Điện Biên (Điện Biên Phủ) – Lai Châu – Lào Cai (Sa Pa).

– Phú Thọ (Việt Trì) – Yên Bái – Lào Cai (Sa Pa).

– Phú Thọ (Việt Trì) – Sơn La – Điện Biên (Điện Biên Phủ) – Lào Cai (Sa Pa).

TÀI NGUYÊN DU LỊCH VÙNG DU LỊCH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

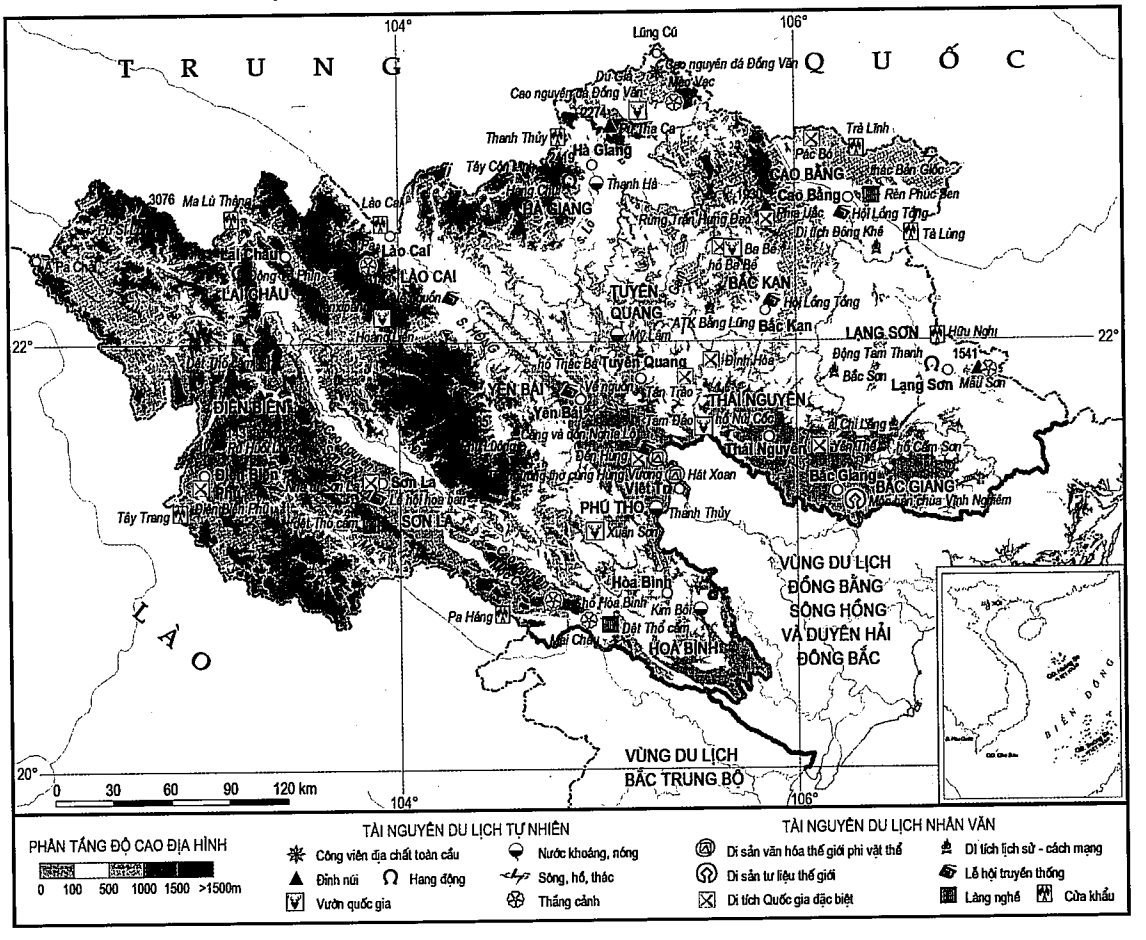

ĐIỂM, TUYẾN, KHU DU LỊCH VÙNG DU LỊCH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

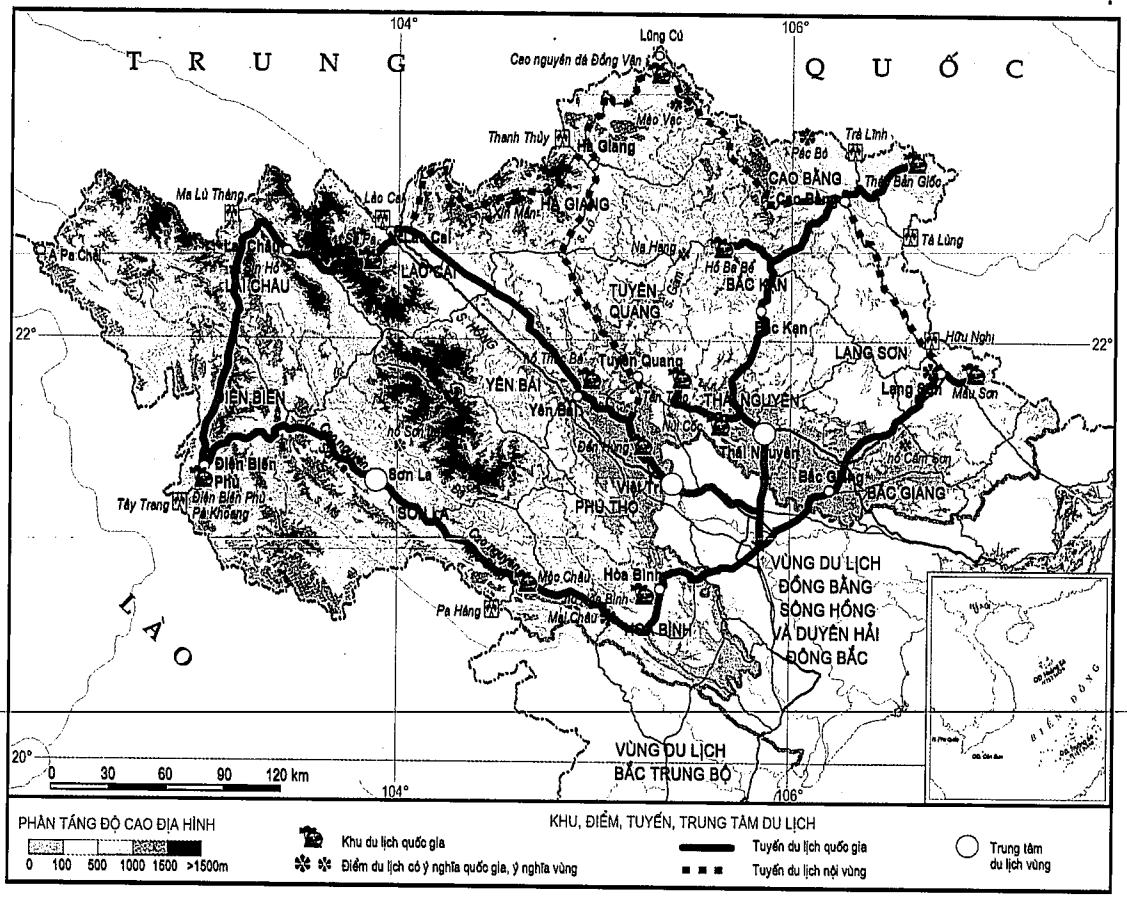

TÀI NGUYÊN DU LỊCH VÙNG DU LỊCH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC

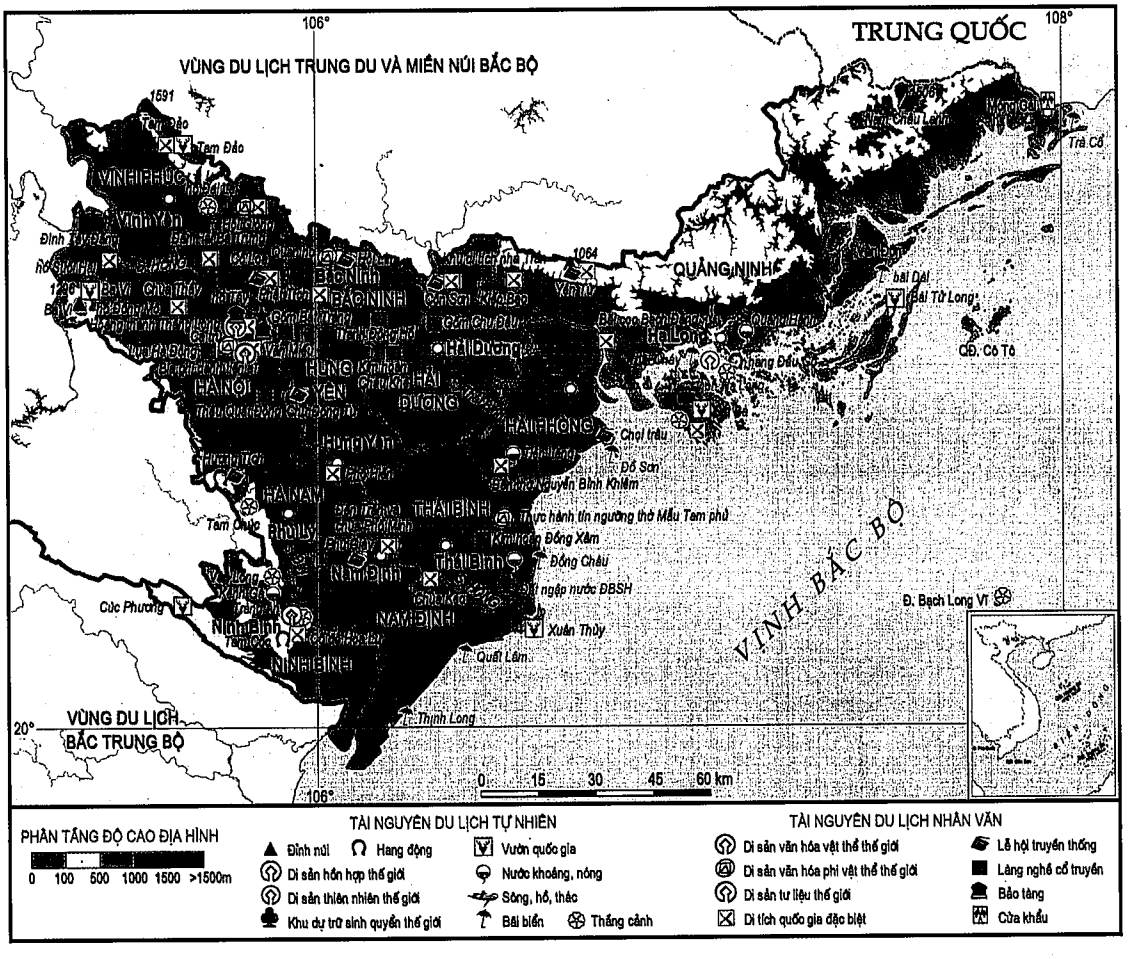

ĐIỂM, TUYẾN, KHU DU LỊCH VÙNG DU LỊCH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC

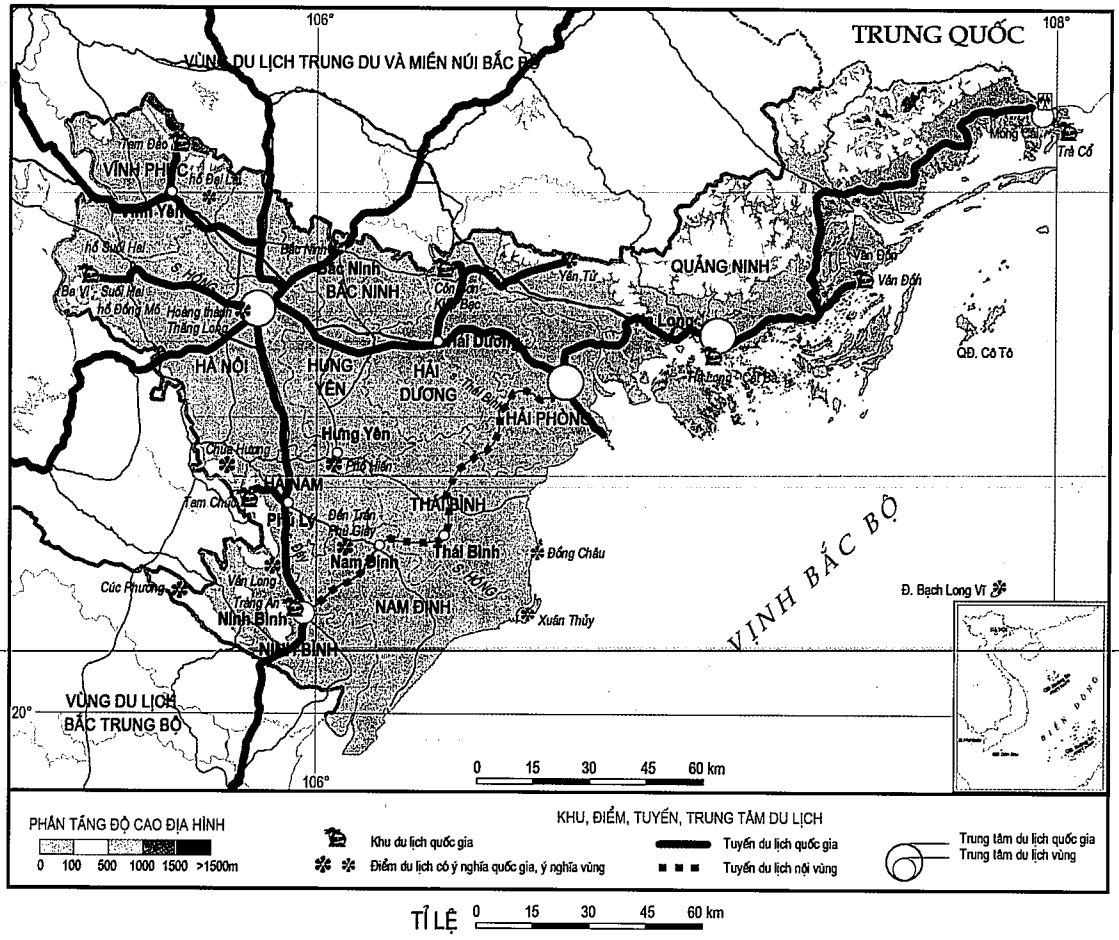

Chương 4
VÙNG DU LỊCH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC

1. KHÁI QUÁT

Vùng du lịch Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc (gọi chung là Đồng bằng sông Hồng) bao gồm 11 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Hải Phòng và Quảng Ninh. Diện tích tự nhiên của vùng là 21.060km^2, chiếm 6,4% diện tích cả nước; dân số năm 2015 là 20.900.000 người, chiếm 22,8% dân số cả nước [50].

Vùng du lịch Đồng bằng sông Hồng nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, vị trí chuyển tiếp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với vùng biển phía Đông. Về phía Bắc và phía Tây giáp vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ; phía Nam giáp Bắc Trung Bộ; phía Đông được bao bọc bởi biển Đông với chiều dài khoảng 600km, có nhiều vũng, vịnh cửa sông để xây dựng cảng biển, nhiều bãi tắm dài, phong cảnh đẹp, với hệ thống đảo ven bờ lớn nhất Việt Nam; phía Bắc giáp Trung Quốc với chiều dài 133km qua cửa khẩu quốc tế Móng Cái sầm uất.

Đồng bằng sông Hồng có thủ đô Hà Nội, trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học – công nghệ và du lịch của cả nước, nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, 1 trong 4 vùng động lực phát triển kinh tế của nước ta, có 2 hành lang và một vành đai kinh tế trong quan hệ Việt Nam – Trung Quốc. Vùng này có cửa ngõ ra vịnh Bắc Bộ, tiếp giáp giữa Đông Nam Á và Đông Bắc Á, thông thương với các nước trong khu vực và trên thế giới. Vị trí địa lí này cùng với nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn phong phú, đa dạng đã làm cho nơi đây trở thành địa bàn hấp dẫn không chỉ các nhà đầu tư, mà cả các dòng khách du lịch trong và ngoài nước.

2. TÀI NGUYÊN DU LỊCH

2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

2.1.1. Địa hình

Địa hình vùng này phong phú và đa dạng, từ tây sang đông có các dạng địa hình đồng bằng châu thổ gắn liền với một phần trung du, đồi núi và phần địa hình ven biển và hải đảo.

Phần lớn diện tích vùng là đồng bằng châu thổ khoảng 15.000km^2 được hình thành bởi phù sa sông Hồng và sông Thái Bình với hệ thống đê điều kiên cố, những đỉnh đồi và một vài đỉnh núi còn sót lại. Vùng có lịch sử khai phá lâu đời, là cái nôi của nền văn minh lúa nước, tập trung nhiều di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống đặc sắc... tạo nên phong cảnh văn hóa – nhân văn đặc trưng của nông thôn Việt Nam. Đó là phong cảnh làng mạc với những cánh đồng lúa, rau màu các loại xen kẽ là xóm làng sau những lũy tre xanh, những di tích lịch sử, văn hóa – nghệ thuật được hình thành gắn với lịch sử dựng nước và giữ nước của từng địa phương và của cả dân tộc; là một bức tranh đầy màu sắc và đường nét với màu xanh thẫm của rừng, xanh dương của biển và xen kẽ là sắc đỏ của những dòng sông mang nặng phù sa, uốn lượn quanh co. Điểm vào bức tranh thanh bình đó là nét chấm phá của những ngọn núi già nua, hay nét cổ kính rêu phong của những mái đình, ngôi chùa Việt ẩn hiện dưới tán cây cổ thụ của một miền quê yên ả.

Ở vị trí chuyển tiếp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với vùng biển phía Đông nên trong vùng có một vài dãy núi trên địa bàn các tỉnh Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Hải Phòng,... Các dãy núi như Yên Tử cao 1.068m (tỉnh Quảng Ninh), Tam Đảo cao 1.591m (tỉnh Vĩnh Phúc), Tản Viên 1.287m (Hà Nội) hấp dẫn du khách bởi phong cảnh hùng vĩ, nên thơ và không khí trong lành, mát mẻ, không gian tĩnh lặng và tâm linh.

Vùng du lịch Đồng bằng sông Hồng có 2 dạng địa hình đặc biệt là dạng địa hình cácxtơ và dạng địa hình biển đảo. Địa hình cácxtơ có nguồn gốc hình thành khác nhau đã tạo nên những cảnh quan du lịch độc đáo với kiểu cácxtơ ngập nước và cácxtơ trên cạn. Kiểu cácxtơ ngập nước tập trung chủ yếu ở vùng Duyên hải Đông Bắc thuộc tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng.

Vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, Cát Bà và hàng nghìn hòn đảo đá vôi lớn nhỏ đã tạo nên một kì quan hùng vĩ. Trong đó vịnh Hạ Long đã được UNESCO xếp hạng là Di sản thiên nhiên thế giới (năm 1994) và Di sản địa chất – địa mạo thế giới (năm 2000). Kiểu cácxtơ trên cạn là các núi đá vôi còn sót lại nằm rải rác và xen kẽ giữa các đồng bằng ở phía Tây Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình. Các dạng địa hình này giống như một vịnh Hạ Long trên cạn, có giá trị cao đối với phát triển du lịch. Tiêu biểu là Hương Sơn, Tràng An và khu du lịch Tam Cốc – Bích Động, trong đó khu vực Tràng An được UNESCO công nhận là Di sản hỗn hợp của thế giới (tính đến nay, đây là di sản hỗn hợp đầu tiên và duy nhất ở Việt Nam).

Cùng với dạng địa hình cácxtơ, dạng địa hình biển đảo cũng có giá trị lớn đối với phát triển du lịch. Đường bờ biển kéo dài từ Quảng Ninh đến thành phố Hải Phòng, nối các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình (khoảng 600km) tạo nên nhiều bãi biển đẹp như Trà Cổ, Bãi Cháy, Đồ Sơn, Thịnh Long... Vùng này còn là nơi tập trung nhiều đảo và quần đảo nhất nước ta. Toàn bộ vùng ven bờ Bắc Bộ có khoảng 2.321 hòn đảo lớn nhỏ, chiếm khoảng 83,7% tổng số đảo của cả nước. Trên các đảo có nhiều bãi biển đẹp, phong cảnh hoang sơ với những nét tiêu biểu về tự nhiên tạo điều kiện phát triển nhiều loại hình du lịch. Tiêu biểu nhất là Cát Bà, Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng); đảo Cô Tô, Quan Lạn (tỉnh Quảng Ninh). Đặc biệt, trên hệ thống các đảo này còn có vườn quốc gia Bái Tử Long, vườn quốc gia và khu dự trữ sinh quyển thế giới Cát Bà với sự đa dạng sinh học cao, nhiều loài đặc hữu.

Các dạng địa hình đặc biệt này là nguồn tài nguyên vô giá được thiên nhiên ưu ái ban tặng cho vùng, tạo cơ hội thuận lợi cho việc phát triển các sản phẩm du lịch hấp dẫn gắn với tham quan, tắm biển, nghỉ dưỡng, học tập, nghiên cứu...

2.1.2. Khí hậu

Vùng du lịch Đồng bằng sông Hồng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với một mùa đông lạnh kéo dài trên 3 tháng. Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C, lượng mưa trung bình 1.500 – 2.000mm/năm, biên độ nhiệt lớn khoảng 13 – 14°C. Điều kiện khí hậu như vậy nhìn chung thích hợp cho du lịch. Mùa đông, do chịu ảnh hưởng của khối không khí cực đới nên nhiệt độ hạ thấp, thời tiết lạnh khô, thuận lợi cho các hoạt động du lịch tham quan các danh thắng, vườn quốc gia...

Vào mùa xuân khi ảnh hưởng của các khối không khí lạnh giảm đi, thời tiết ấm áp, đôi khi lâm thâm mưa phùn lại phù hợp với các hoạt động du lịch gắn với lễ hội, hành hương đến các chùa chiền, danh lam thắng cảnh. Mùa hè nhiệt độ cao, mưa nhiều, thời tiết nóng bức, chịu ảnh hưởng gió mùa mùa hè thổi từ biển vào, thích hợp cho phát triển các loại hình du lịch biển, đảo hay nghỉ dưỡng ở các vùng núi cao. Tính chất phân hóa theo mùa của khí hậu đã làm hoạt động du lịch của vùng mang tính mùa sâu sắc.

Tuy nhiên, khí hậu cũng có một số hạn chế cho du lịch. Mùa hè mưa nhiều làm ngập một số hang động có đọng nước, gây khó khăn cho việc đi lại, tham quan của khách du lịch (Tràng An, Tam Cốc,...). Mùa đông ít mưa làm các dòng suối cạn nước cũng khó đi lại (Suối Yến – Chùa Hương, Tam Cốc, Tràng An), hoặc thời tiết quá khô, giá lạnh cùng các tai biến thiên nhiên cũng không thích hợp cho các hoạt động du lịch.

2.1.3. Nguồn nước

Tài nguyên nước của vùng rất phong phú, đa dạng bao gồm sông, hồ, các suối nước khoáng được khai thác phục vụ mục đích tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, chữa bệnh hay thể thao.

Hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình với nhiều dòng chảy không chỉ mang trong mình vẻ đẹp sông nước, mà còn chứa đựng nhiều giá trị lịch sử, văn hóa truyền thống. Các dòng sông xưa nay vẫn được coi là những dòng chảy của sự sống, đôi bờ của những dòng sông là những điểm quần cư đông đúc, thanh bình, những cánh đồng trù phú, cùng với đó có thể là những dãy núi già nua, đồ sộ, những thành phố sầm uất, nhộn nhịp... Trên các dòng sông đang khai thác các tour du lịch tham quan, ngắm cảnh, các hoạt động du lịch gắn với lễ hội như tour du lịch trên sông Hồng…

Hệ thống hồ tự nhiên (Hồ Tây) và nhân tạo (hồ Đồng Mô – Ngải Sơn, Suối Hai, Quan Sơn thuộc thành phố Hà Nội; hồ Đại Lải, Xạ Hương thuộc tỉnh Vĩnh Phúc; Yên Lập tỉnh Quảng Ninh; hồ Bến Tắm, Côn Sơn, An Dương thuộc tỉnh Hải Dương) có sự kết hợp hài hòa giữa mặt nước trong xanh, mênh mông với cảnh quan thiên nhiên hay các cảnh quan văn hóa tạo nên phong cảnh sơn thủy hữu tình, đầy sức sống. Vì vậy, ven các hồ nước là nơi lí tưởng để xây dựng các khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng cuối tuần, chữa bệnh, thể thao,... Hiện nay trong vùng du lịch này, các nhà đầu tư du lịch thường lựa chọn nơi có các hồ

nước để xây dựng các khu nghỉ dưỡng cao cấp, các khu liên hợp thể thao, sân golf,... hấp dẫn khách du lịch vào dịp cuối tuần, nhất là đối tượng khách du lịch có khả năng chi trả cao, như sân golf Đồng Mô (thành phố Hà Nội); sân golf Hồ Yên Thắng (tỉnh Ninh Bình); khu liên hợp thể thao, nghỉ dưỡng hồ Sông Giá (thành phố Hải Phòng); khu du lịch Thác Đa, Khoang Xanh – Suối Tiên (thành phố Hà Nội)...

Nguồn nước khoáng của vùng cũng rất đa dạng về thành phần hóa học, độ khoáng hóa, nhiệt độ và phong phú về số lượng, có vai trò lớn đối với du lịch an dưỡng, chữa bệnh và sản xuất nước uống. Sử dụng nước khoáng chữa bệnh bằng cách uống, ngâm, tắm... có thể chữa được nhiều bệnh như bệnh khớp, viêm dây thần kinh, dạ dày, kích thích hoạt động của gan, mật, chữa bệnh tiêu hoá, phụ khoa, nhiễm thuỷ ngân, chống mất nước, chữa đau dạ dày, gan, táo bón... Các nguồn nước khoáng tiêu biểu trong vùng là Tiên Lãng (thành phố Hải Phòng), Quang Hanh (tỉnh Quảng Ninh), Ba Vì (thành phố Hà Nội), Kênh Gà, Kì Phú (tỉnh Ninh Bình),...

Hiện nay những nguồn nước khoáng có chất lượng cao, đã và đang được khai thác cùng với việc xây dựng các khu an dưỡng, chữa bệnh, vui chơi giải trí... phục vụ nhu cầu của nhân dân địa phương cũng như du khách như Tiên Lãng, Quang Hanh, Kênh Gà, Ba Vì.

2.1.4. Sinh vật

Tài nguyên sinh vật của vùng rất phong phú, đa dạng, đặc trưng cho cảnh quan vùng nhiệt đới, gió mùa ẩm với rừng nhiệt đới ẩm thường xanh quanh năm, hệ thực động vật phong phú, đa dạng bao gồm hệ sinh vật bản địa và hệ sinh vật từ Trung Hoa di cư xuống. Sự đa dạng sinh học cao tập trung trong 6 vườn quốc gia, 2 khu dự trữ sinh quyển thế giới, nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, các khu rừng di tích lịch sử văn hóa môi trường, các hệ sinh thái đặc biệt như hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái nông nghiệp...

Vùng Đồng bằng sông Hồng có 6 trên tổng số 31 vườn quốc gia của cả nước. Đó là các vườn quốc gia Cát Bà, Ba Vì, Bái Tử Long, Cúc Phương, Tam Đảo, Xuân Thủy (trong đó, Cúc Phương là vườn quốc gia được thành lập đầu tiên ở nước ta năm 1962); có 2 trong 9 khu dự trữ sinh quyển thế giới là Cát Bà và đất ngập nước Đồng bằng sông Hồng. Đây vừa là những lãnh thổ bảo vệ các hệ sinh thái điển hình, sự đa dạng sinh học, bảo tồn quỹ gen

quý, vừa là nơi có nhiều di tích tự nhiên và phong cảnh đẹp, khí hậu trong lành, mát mẻ, kèm theo đó là các giá trị văn hóa bản địa, thuận lợi cho việc hình thành nhiều sản phẩm du lịch như tham quan, nghiên cứu, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng,...

Các khu rừng di tích lịch sử văn hóa môi trường như Hương Sơn, Sóc Sơn (thành phố Hà Nội), Côn Sơn – Kiếp Bạc (tỉnh Hải Dương), Hoa Lư (tỉnh Ninh Bình),... vừa có giá trị lịch sử, khoa học vừa có giá trị thẩm mĩ cao gắn với các tuyến, điểm du lịch nổi tiếng nên cần được khai thác và bảo vệ để phục vụ mục đích du lịch.

Các điểm tham quan gắn với sinh vật khác như vườn bách thú, công viên, các viện bảo tàng sinh vật biển (Hải Phòng); các sân chim, vườn chim (Chi Lăng Nam, Ngọc Nhị), vườn cây trái; đảo rùa, đảo khỉ cũng rất hấp dẫn du khách.

Một số hệ sinh thái đặc biệt như hệ sinh thái san hô (Quảng Ninh, Hải Phòng) cũng có giá trị đối với du lịch (sinh thái, nghiên cứu...). Ở Cát Bà có nhiều bãi san hô rộng, lớn (Vạn Hà, Vạn Bội, Lão Vọng, Áng Thảm), những rừng hoa đá muôn màu, lúc triều xuống, qua làn nước trong xanh có thể thấy một thế giới huyền diệu, sống động của các loài san hô. Hệ sinh thái này rất đa dạng, bao gồm 193 loài, trong đó bộ san hô cứng là 166 loài, 27 bộ còn lại là bộ san hô bò, san hô mềm, san hô sừng. Tài nguyên này có thể khai thác để phát triển các loại hình du lịch nghiên cứu, mạo hiểm,... Tuy nhiên, tiềm năng này của vùng còn đang bị bỏ ngỏ.

2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

Đồng bằng sông Hồng là vùng có lịch sử khai phá lâu đời, là cái nôi sản sinh ra nền văn minh lúa nước nên tập trung nhiều di tích lịch sử – văn hóa, lễ hội, làng nghề truyền thống đặc sắc, là thế mạnh mà không vùng nào trong cả nước có thể sánh nổi.

2.2.1. Các di tích lịch sử – văn hóa

Với trên 2.300 di tích được xếp hạng quốc gia (chiếm 70% di tích lịch sử – văn hóa xếp hạng quốc gia cả nước), vùng du lịch này có số lượng di tích lớn nhất cả nước, có nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ở top đầu như Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình... Hơn thế nữa, trong vùng có 5/17 di sản văn hóa vật thể và phi vật thể thế giới, trong đó có 1 di sản văn hóa vật thể, 1 di sản hỗn hợp và 30/85 di tích quốc gia đặc biệt.

Các di sản văn hóa thế giới và di tích lịch sử – văn hóa xếp hạng quốc gia ở vùng du lịch Đồng bằng sông Hồng đến năm 2018

TT	Tỉnh, thành phố	Di sản văn hóa thế giới		Di tích lịch sử – văn hóa xếp hạng	
		Vật thể	Phi vật thể	Quốc gia	Quốc gia đặc biệt
	Toàn vùng	2	3	2.327	47
1	Hà Nội	Hoàng thành Thăng Long	Ca Trù, Hội Gióng Tín ngưỡng thờ mẫu Tâm Phủ	1.165	– Văn Miếu – Quốc Tử Giám; Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh; Hoàng thành Thăng Long; đình Tây Đằng; chùa Tây Phương; đền Sóc; hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn; đền Phù Đổng; chùa Thầy; Cổ Loa; đền Hát Môn; đền Hai Bà Trưng; gò Đống Đa; đình Tường Phiêu; đình So; đình Chèm; danh thắng Hương Sơn. – Đình, đền, chùa Hai Bà Trưng; chùa Kim Liên; đình Hạ Hiệp.
2	Vĩnh Phúc	–	–	65	Đình Thổ Tang, Tây Thiên – Tam Đảo.
3	Bắc Ninh	–	Dân ca Quan họ	191	Chùa Bút Tháp; chùa Dâu; chùa Phật Tích; khu Lăng mộ và đền thờ các vị vua triều Lý.
4	Quảng Ninh	–	–	61	Bãi cọc Bạch Đằng; vịnh Hạ Long; di tích lịch sử và thắng cảnh Yên Tử; khu di tích nhà Trần, đền Cửa Ông.
5	Hải Dương	–	–	165	Côn Sơn – Kiếp Bạc. Quần thể An Phụ – Kính Chủ – Nhẫm Dương. Đền Xưa – chùa Giám – đền Bra. Văn miếu Mao Điền.
6	Hải Phòng	–	–	106	Khu di tích và đền thờ Nguyễn Bỉnh Khiêm; quần đảo Cát Bà.
7	Hưng Yên	–	–	159	Khu di tích phố Hiến, chùa Thái Lạc.
8	Thái Bình	–	–	150	Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Keo; khu Lăng mộ và đền thờ các vị vua triều Trần.

TT	Tỉnh, thành phố	Di sản văn hóa thế giới		Di tích lịch sử – văn hóa xếp hạng	
		Vật thể	Phi vật thể	Quốc gia	Quốc gia đặc biệt
9	Hà Nam	–	–	74	Đền Trần Thương; chùa Đọi Sơn.
10	Nam Định	–	–	113	Đền Trần và chùa Phổ Minh; chùa Keo Hành Thiện.
11	Ninh Bình	Quần thể danh thắng Tràng An	–	78	Hoa Lư; Tràng An – Tam Cốc – Bích Động.

Nguồn: Cục Di sản văn hóa và Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng

Di tích lịch sử – văn hóa của vùng rất đa dạng về loại hình, bao gồm các di tích khảo cổ, di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, các danh lam thắng cảnh.

a) Các di tích khảo cổ

Các di tích khảo cổ có mặt ở khá nhiều tỉnh, thành phố trong vùng như động Người xưa (Cúc Phương, Ninh Bình), Cái Bèo (Cát Bà, Hải Phòng), di chỉ Đồng Đậu (Yên Lạc, Vĩnh Phúc), Soi Nhụ (Bái Tử Long), động Tam Cung và Mê Cung (vịnh Hạ Long), Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội),... cho du khách những hiểu biết về các nền văn hóa lâu đời của dân tộc.

– Khu di chỉ Cái Bèo (Cát Bà, Hải Phòng) rộng khoảng 800m^2, cao 3,5m so với mặt nước biển. Tại đây, các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều vật dụng có giá trị như công cụ ghè đẽo xương, răng động vật... Ba mặt di chỉ là đá vôi, các thung lũng với những vạt rừng thưa. Thiên nhiên đã quy tụ về đây những vẻ đẹp về cảnh quan, thuận lợi về địa thế, phong phú về sản vật. Di chỉ Cái Bèo có phạm vi rộng, tầng văn hóa dày với nhiều giai đoạn phát triển khác nhau. Qua hiện vật tìm thấy được, các nhà khảo cổ khẳng định, di chỉ này được hình thành cách đây từ 6.000 năm đến 7.500 năm.

– Di chỉ khảo cổ Đồng Đậu (Yên Lạc, Vĩnh Phúc) được phát hiện năm 1962, đã trải qua 6 lần khai quật, có tổng diện tích khoảng 85.000m^2, nằm trên một gò thấp. Đây là một di chỉ khảo cổ quan trọng bậc nhất về thời đại kim khí ở nước ta. Từ khi phát hiện đến nay, di chỉ khảo cổ Đồng Đậu vẫn được bảo vệ nguyên vẹn, phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, tham quan học tập của các cơ quan khoa học chuyên ngành, các nhà khoa học trong và ngoài nước, các học sinh, sinh viên...

b) Di tích lịch sử

Di tích lịch sử của vùng có số lượng lớn với nhiều di tích nổi tiếng như Cổ

Loa, gò Đống Đa, quảng trường Ba Đình, lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh (thành phố Hà Nội); cố đô Hoa Lư (tỉnh Ninh Bình); sông Bạch Đằng (thành phố Hải Phòng), bến Bình Than, Côn Sơn – Kiếp Bạc (tỉnh Hải Dương),... Việc tiếp xúc với các di tích này sẽ làm cho khách du lịch trong và ngoài nước hiểu biết hơn lịch sử dựng nước, giữ nước của dân tộc, giáo dục truyền thống yêu nước, đồng thời góp phần bảo tồn các giá trị lịch sử cho các thế hệ sau.

c) Di tích kiến trúc nghệ thuật

Di tích kiến trúc nghệ thuật bao gồm chùa, miếu, đình, đền, nhà thờ, đô thị cổ và phố cổ... chứa đựng không chỉ giá trị kiến trúc nghệ thuật, mà còn cả giá trị văn hóa – xã hội, văn hóa tinh thần bởi nó mang theo những quan niệm của con người về thế giới xung quanh. Số lượng di tích kiến trúc nghệ thuật trong vùng rất nhiều do lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời và ảnh hưởng của nền văn minh lúa nước.

Văn miếu Quốc Tử Giám được Lê Thánh Tông xây dựng vào năm 1070 thờ Khổng Tử, Chu Văn An và các vị tiên hiền. Diện tích là 54 – 331m^2, bao gồm các công trình như Hồ Văn, khu Văn miếu, vườn hoa Giám là nơi học của các hoàng tử, công chúa. Nơi tôn vinh giá trị văn hóa tinh thần Việt Nam có Khuê Văn Các (năm 1805), nhà bia (năm 1484), xây dựng trên nguyên tắc phong thủy phương Đông, đầy vẻ tôn nghiêm.

Hệ thống các *chùa* thờ Phật có vùng khá nhiều, gắn với đời sống văn hóa tinh thần của người Việt. Nhiều ngôi chùa có phong cảnh đẹp, có giá trị cao về kiến trúc nghệ thuật và được khách du lịch tới tham quan rất đông. Các ngôi chùa nổi tiếng trong vùng là chùa Một Cột, chùa Trấn Quốc, chùa Quán Sứ, chùa Tây Phương, chùa Mía, chùa Trăm Gian, chùa Bối Khê (thành phố Hà Nội), chùa Bút Tháp, chùa Dâu, chùa Phật Tích, chùa Hàm Long, chùa Tiên (tỉnh Bắc Ninh); chùa Quỳnh Lâm, đền Cửa Ông (tỉnh Quảng Ninh); chùa Côn Sơn, đền Kiếp Bạc (tỉnh Hải Dương); chùa Dư Hàng, chùa Đông Khê, Đền Hạ (thành phố Hải Phòng); chùa Hiến, chùa Chuông, chùa Mễ Sở (tỉnh Hưng Yên); đền Đồng Bằng, chùa Keo (tỉnh Thái Bình); chùa Long Đọi (tỉnh Hà Nam); chùa Cổ Lễ, chùa Phổ Minh, Phủ Giày (tỉnh Nam Định); chùa Bái Đính (tỉnh Ninh Bình),...

Đình là ngôi nhà chung của cộng đồng làng xã Việt Nam nói chung và đồng bằng Bắc Bộ nói riêng với các chức năng: hành chính, tín ngưỡng, văn hóa. Đình có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống cộng đồng, thường thờ Thành hoàng làng. Là vùng đất có lịch sử phát triển lâu đời, gắn với nền văn minh lúa

nước nên các vị Thành hoàng làng rất đa dạng, có thể là các vị thánh thần (thánh Tản Viên, đình Tây Đằng); nhân thần (các nhân vật lịch sử như Ngô Quyền, Phùng Hưng, Nguyễn Công Trứ, các tướng của Hai Bà Trưng...); các nhà sư (Từ Đạo Hạnh, Minh Không...); tiền thần (người có công lập làng); tiền sư (ông tổ họ của làng, tổ nghề); hậu thần (những người có công cúng tiền, ruộng đất cho làng để xây dựng đình, giảm thuế)... Đình làng không chỉ là tòa kiến trúc, mà còn chứa đựng trong nó những biểu hiện của vũ trụ quan, thế giới quan Việt Nam. Bằng nghệ thuật điêu khắc tinh vi, mọi góc nhỏ trong đình được khai thác tối đa với nhiệm vụ thể hiện mối giao hòa giữa con người với thần linh, với siêu nhiên, tạo nên một thế giới cân bằng, hài hòa. Vùng du lịch Đồng bằng sông Hồng có nhiều ngôi đình được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật trong cả nước, điển hình như đình Tây Đằng, Chu Quyến, đình Chèm, đình La Khê (thành phố Hà Nội); Đình Bảng, đình – đền Đồng Kỵ (tỉnh Bắc Ninh); đình Thổ Tang, đình Yên Lạc (tỉnh Vĩnh Phúc); đình – đền – chùa La Vân (tỉnh Thái Bình); đình La Xuyên (tỉnh Nam Định); đình Cựu Đôi, đình Dư Hàng (Hải Phòng); đình Trà Cổ, đình Phong Cốc, đình Quan Lạn (tỉnh Quảng Ninh)...

Nhà thờ gắn với đạo Thiên Chúa được xây dựng vào thế kỉ XIX theo kiến trúc Gotic kết hợp với phong cảnh bản địa (chạm khắc trên gỗ, đá, hình tứ linh, tứ quý, bát quái...). Các nhà thờ hiện nay đều là những điểm tham quan du lịch. Các nhà thờ nổi tiếng trong vùng là nhà thờ Lớn (thành phố Hà Nội), quần thể nhà thờ Phát Diệm (tỉnh Ninh Bình), nhà thờ Lớn (thành phố Hải Phòng), nhà thờ Phú Nhai (tỉnh Nam Định)...

Danh lam thắng cảnh của vùng nổi tiếng như đền Ngọc Sơn và hồ Hoàn Kiếm, hồ Tây, Hương Sơn (Hà Nội); chùa và động Địch Long, Tam Cốc (tỉnh Ninh Bình); Côn Sơn – Kiếp Bạc (tỉnh Hải Dương); Yên Tử (tỉnh Quảng Ninh); Tây Thiên (tỉnh Vĩnh Phúc)... Mỗi danh thắng này đều có sự kết hợp hài hòa giữa mây trời, non nước mênh mang với các đền chùa cổ kính, thâm nghiêm tạo nên cảnh quan sơn thủy hữu tình hấp dẫn lòng người. Đến với các danh lam thắng cảnh, du khách không chỉ được hành hương về nơi đất Phật, mà còn có dịp thư giãn trong không gian đẹp và yên bình.

Ngoài ra, trong số các di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia không thể không nhắc đến các kinh đô cổ (Cổ Loa, Hoa Lư, Thăng Long); phố cổ (Hà Nội, Phố Hiến)...

Những di sản thế giới, di tích lịch sử – văn hóa đa dạng và có giá trị ở vùng này là tài nguyên du lịch quan trọng để tạo thành những sản phẩm du lịch độc đáo, có sức cạnh tranh cao trong nước và khu vực.

2.2.2. Lễ hội

Lễ hội trở thành những sự kiện văn hóa, du lịch của quốc gia, của vùng và của địa phương. Hệ thống các lễ hội đang được khai thác và là sản phẩm đặc sắc, thu hút ngày càng nhiều khách du lịch.

Vùng Đồng bằng sông Hồng rất nổi tiếng với nhiều lễ hội truyền thống bởi đây là cái nôi của lễ hội nông nghiệp và lễ hội mang tính lịch sử văn hóa tầm cỡ quốc gia. Cho dù có những khác biệt nhất định, song các loại hình lễ hội ở đây ít nhiều mang tính đại diện cho cả nước, là một trong những sản phẩm hấp dẫn khách du lịch đến với vùng. Các lễ hội thường diễn ra vào mùa xuân và mùa thu, khí hậu mát mẻ, cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp và vào lúc nông nhàn nên có khả năng thu hút không chỉ khách trong nội bộ vùng, mà còn từ các vùng khác đến và đặc biệt là khách quốc tế.

Lễ hội của vùng phản ánh rõ và rất sinh động lịch sử dân tộc cũng như khát vọng chinh phục thiên nhiên, cải tạo cuộc sống của nhân dân. Ngoài ra, các lễ hội còn mang tính khái quát cao, phản ánh đầy đủ đời sống tâm linh, tư tưởng triết học và bản sắc văn hóa Việt Nam. Đến với các lễ hội này, du khách hiểu biết thêm lịch sử hào hùng của dân tộc trong suốt quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, hay giúp thỏa nguyện về mặt tâm linh...

Các lễ hội có quy mô lớn với nội dung phong phú, thời gian diễn ra lễ hội tương đối dài và có sức hấp dẫn cao đối với du khách ở vùng này là lễ hội chùa Hương, lễ hội đền Cổ Loa, hội Gióng (thành phố Hà Nội); hội Lim, lễ hội Đền Đô (tỉnh Bắc Ninh); lễ hội Chọi Trâu (thành phố Hải Phòng); lễ hội Yên Tử (tỉnh Quảng Ninh); lễ hội Đền Trần, lễ hội Phủ Giày (tỉnh Nam Định); lễ hội Hoa Lư, lễ hội Trường Yên (tỉnh Ninh Bình); lễ hội Côn Sơn – Kiếp Bạc (tỉnh Hải Dương),...

Trong thời gian gần đây, nhằm tuyên truyền, quảng bá cho du lịch Việt Nam và các địa phương, nhiều lễ hội văn hóa du lịch, festival đã được tổ chức như lễ hội carnaval Hạ Long, Quảng Ninh; năm du lịch Đồng bằng sông Hồng 2013...

2.2.3. Các làng nghề thủ công truyền thống

Là vùng có lịch sử phát triển lâu đời nên Đồng bằng sông Hồng có nhiều làng nghề truyền thống, góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Trong số trên 2.000 làng nghề của cả nước, vùng này chiếm 43,5% với gần 900 làng nghề. Các địa phương có nhiều làng nghề nhất trong vùng và cả nước là Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương...

Làng nghề, phố nghề chuyên sản xuất các mặt hàng thủ công đặc sắc. Nhiều làng nghề, phố nghề nổi tiếng từ xưa, trải qua những thăng trầm của thời gian nhưng vẫn tồn tại và phát triển đến ngày nay. Các làng nghề tiêu biểu của vùng là:

– Làng nghề gốm: Bát Tràng (Hà Nội); Hương Canh (Vĩnh Phúc); Đông Triều (Quảng Ninh); Phù Lãng (Bắc Ninh); Chu Đậu (Hải Dương)...

– Làng nghề, phố nghề kim hoàn: Hàng Bạc, Định Công; dát vàng bạc Kiêu Kị (Hà Nội); Châu Khê (Hải Dương); chạm bạc Đồng Sâm (Thái Bình)...

– Làng nghề dệt, thêu ren: dệt lụa Vạn Phúc, thêu Quất Động (Hà Nội); thêu Xuân Nẻo (Hải Dương); Văn Lâm (Ninh Bình)...

– Làng nghề sơn mài, khảm trai: Chuôn Ngọ (Phú Xuyên, Hà Nội); sơn mài Hà Vĩ, Hạ Thái (Hà Nội)...

– Làng nghề mộc, chạm khắc gỗ: làng nghề mộc ở Chàng Thôn (Hà Nội); Cúc Bồ (Hải Dương); La Xuyên (Nam Định); chạm khắc gỗ Đồng Kị (Bắc Ninh); Đông Minh (Hải Phòng)...

– Làng nghề mây, tre, đan: Phú Vinh, Ninh Sở (Hà Nội); Xuân Lai (Bắc Ninh)...

– Làng đúc đồng: Ngũ Xã (Hà Nội); Đại Bái (Bắc Ninh)...

Ngoài ra vùng này còn có nhiều làng nghề khác như chạm khắc đá Ninh Vân (Ninh Bình), Kính Chủ (Hải Dương); làm giấy, tranh dân gian Phong Khê, Đông Hồ (Bắc Ninh); làng làm trống Đọi Tam (Hà Nam)...

Lịch sử hình thành và phát triển, sự tinh tế, khéo léo và sản vật của các làng nghề ở Đồng bằng sông Hồng có sức hấp dẫn và lôi cuốn khách du lịch. Đến với các làng nghề, ngoài những mặt hàng lưu niệm có giá trị cho du khách sau mỗi chuyến đi, còn đem lại những hiểu biết về nghệ thuật, văn hóa, lịch sử, thậm chí cả những trải nghiệm thú vị.

Hoạt động du lịch gắn với các làng nghề những năm gần đây có xu hướng tăng lên gắn với loại hình du lịch cộng đồng, du lịch nông thôn. Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường, nhiều làng nghề bị thương mại hóa, môi trường bị ô nhiễm và hỗn tạp giữa không gian của nghề và không gian sống của dân cư. Các yếu tố truyền thống không được bảo tồn đúng quy cách. Hoạt động du lịch làng nghề vì vậy cũng còn tự phát, đơn giản và chưa phát huy hết giá trị của làng nghề.

2.2.4. Các tài nguyên nhân văn khác

– *Văn hóa ẩm thực* ở Đồng bằng sông Hồng rất phong phú, thể hiện bản sắc văn hóa đặc trưng của người Việt ở miền Bắc. Người dân nơi đây rất coi trọng cách ăn uống, chế biến món ăn từ những nguyên liệu của địa phương. Vì vậy trong vùng có nhiều món ăn trở thành những sản vật nổi tiếng như bánh cuốn Thanh Trì; chả cá Lã Vọng; bánh tôm Hồ Tây; giò, chả Ước Lễ; nem, phở, bún thang... (Hà Nội); rượu làng Vân (Bắc Ninh); bánh đậu xanh (Hải Dương); bánh đa cua, cá (Hải Phòng)... Đây là yếu tố quan trọng trong du lịch, giúp thỏa mãn nhu cầu thiết yếu của con người, đồng thời gây hứng thú cho du khách trong chuyến đi, làm phong phú thêm những trải nghiệm cho du khách.

– *Các loại hình sân khấu tiêu biểu cũng rất đa dạng.* Đây là cái nôi sản sinh ra các làn điệu chèo, quan họ, ca trù, múa rối nước..., trong đó hát quan họ và ca trù đã được vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể thế giới đại diện của nhân loại.

+ Múa rối nước xuất hiện ở nước ta từ thời nhà Lý (năm 1010) và là loại hình nghệ thuật đặc sắc, thường lấy mặt nước làm sân khấu, vì thế hay được biểu diễn ở đình làng, nơi có hồ nước làm cảnh. Mỗi con rối là tác phẩm điêu khắc dân gian được chế tác bằng gỗ, sơn không thấm nước, thể hiện mỗi con mỗi vẻ khác nhau. Điển hình là chú Tễu có thân hình tròn trĩnh, nụ cười hóm hỉnh, lạc quan và là linh hồn của múa rối nước, chú nói hộ những tâm tư, nguyện vọng của người nông dân Việt Nam. Sinh ra từ tín ngưỡng thờ Nước, múa rối nước tạo ra sự thích thú cho khán giả ngay từ không gian biểu diễn cho tới những tiết tấu đầy chất dân gian. Múa rối nước kiêu hãnh được mang danh là loại hình nghệ thuật chỉ duy nhất tồn tại ở vùng Đồng bằng sông Hồng, mang đậm chất của một nền văn minh lúa nước.

+ Hát quan họ, di sản văn hóa phi vật thể thế giới đại diện của nhân loại, một thể loại hát dân gian truyền thống của vùng đồng bằng Bắc Bộ mà trung tâm là Bắc Ninh. Giá trị của loại hình nghệ thuật này thể hiện trong ca từ, chủ đề, âm nhạc và khả năng gắn kết con người với nhau. Lời ca trong dân ca quan họ thường là các thể thơ giàu âm điệu và hình ảnh, đượm chất ca dao trữ tình vừa mộc mạc, vừa duyên dáng và dí dỏm. Chủ đề trong lời ca quan họ là tình nghĩa giữa những người lao động cùng sống trong một cộng đồng làng xã. Các liền anh, liền chị giao lưu tình cảm qua lời ca tiếng hát tạo nên sự gắn kết cộng đồng bền chắc và thi vị. Tiết tấu âm nhạc tự do, chậm rãi, trữ tình cùng với ca từ mượt mà, êm ái dễ đi vào lòng người và lưu dấu mãi không phai.

+ Ca trù (hát ả đào) với hơn 10 thế kỉ tồn tại đã trở thành một bộ phận nghệ thuật độc đáo trong nền văn hóa dân tộc, là đỉnh cao của âm nhạc nhân loại. Đây

là thể loại hát tao nhã mà trong đó người hát, người đàn và người thưởng thức đều tham gia và có sự kết hợp ăn ý về kĩ thuật, hòa đồng về tâm linh làm cho nét thơ, điệu nhạc hòa quyện vào nhau đạt đến độ hoàn hảo, có thể giãi bày được tâm sự, thể hiện được ý nguyện của con người. Các nhà nghiên cứu văn hóa nghệ thuật cho rằng ca trù là bộ môn nghệ thuật mang tính hàn lâm, bác học nhưng lại được nuôi dưỡng, tồn tại và phát triển trong lòng nhân dân lao động. Có lẽ vậy mà UNESCO công nhận ca trù là di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp.

+ Chèo thuộc loại sân khấu tự sự, giữa người xem và người diễn có sự giao lưu mật thiết. Nghệ thuật chèo bao gồm múa, hát, âm nhạc và văn học trong tích trò. Tiếng trống chèo luôn có ma lực cuốn hút bao thế hệ khán giả, không kể tuổi tác, giới tính và quốc tịch. Văn chèo đậm màu sắc trữ tình của ca dao tục ngữ, tràn đầy tính lạc quan trong cái cười dân dã, thông minh, hóm hỉnh và không kém phần trí tuệ. Tính nhân văn trong các vở chèo rất rõ nét, thiện thắng ác, quyền con người luôn được đề cập và khẳng định.

3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Một số chỉ tiêu hoạt động du lịch vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2000 – 2015 [51]

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2000	2005	2010	2015
– Khách du lịch đến vùng	nghìn lượt	7.533,2	15.670,7	30.472,9	46.177,9
+ Quốc tế	nghìn lượt	1.441,5	3.177,9	5.400,5	7.440,0
So với cả nước	%	*35,0*	*37,1*	*37,2*	*31,0*
+ Nội địa	nghìn lượt	6.091,7	12.492,8	25.072,4	38.737,9
So với cả nước	%	*32,8*	*31,1*	*34,3*	*24,2*
– Tổng thu	nghìn tỉ đồng	5,7	8,68	29,0	69,3
So với cả nước	%	*33,8*	*28,9*	*29,6*	*20,5*
– Cơ sở lưu trú					
+ Số cơ sở	cơ sở	947	1.445	3.030	4.457
So với cả nước	%	*25,3*	*22,6*	*25,1*	*21,9*
+ Số phòng	phòng	20.170	29.987	50.773	78.255
So với cả nước	%	*25,2*	*22,8*	*21,4*	*19,6*
– Lao động trực tiếp	người	40,7	73,2	110,7	148,8
So với cả nước	%	*43,2*	*26,6*	*23,2*	*24,0*

3.1. Khách du lịch

Số lượng khách du lịch đến vùng Đồng bằng sông Hồng ngày càng nhiều, từ trên 7,5 triệu lượt năm 2000 lên gần 30,5 triệu lượt năm 2010 và hơn 46 triệu lượt năm 2015, tăng 6,1 lần, trong đó khách du lịch nội địa chiếm 83,9%. Khách quốc tế đến vùng này tuy tỉ lệ chưa cao, song về số lượng năm 2015 tăng nhanh so với năm 2000, gấp 5,2 lần. Các địa phương có số lượng khách đến đông nhất là thành phố Hà Nội (chiếm 40% tổng lượng khách đến vùng), tỉnh Quảng Ninh (17,7%), thành phố Hải Phòng (13,8%), tỉnh Ninh Bình (10,7%)...

Khách du lịch quốc tế đến Đồng bằng sông Hồng đông nhất, chiếm khoảng 1/3 của cả nước, bởi vùng có thành phố xanh và yên bình nổi tiếng, trung tâm du lịch lớn thứ hai của cả nước với nhiều tài nguyên du lịch có giá trị toàn cầu, các sản phẩm du lịch phong phú và đặc sắc, có nhiều tour du lịch hấp dẫn. Hình ảnh cựu Thủ tướng Ôt-xtrây-li-a John Howard bình thản chạy bộ buổi sáng trên bờ hồ Gươm, hay nguyên Tổng thống Mĩ George Bush tay trong tay với phu nhân đi lễ ở nhà thờ Cửa Bắc... đã quảng bá cho thế giới thấy một Việt Nam, một Hà Nội thanh bình và an toàn.

Khách du lịch nội địa đến vùng này cũng tăng nhanh, năm 2010 gần 25,1 triệu lượt, tăng gấp 4,1 lần so với năm 2000. Đến năm 2015 đã đạt hơn 38,7 triệu lượt. Phần lớn khách du lịch nội địa yêu thích du lịch biển, tham quan các danh lam thắng cảnh, tham gia các hoạt động du lịch mang tính tín ngưỡng. Vịnh Hạ Long, Cát Bà, Đồ Sơn, Trà Cổ... luôn là điểm đến vào những ngày hè nóng nực. Những lễ hội Chùa Hương, lễ hội Lim, lễ hội chọi trâu Đồ Sơn, lễ hội Đền Trần, Yên Tử... cùng với các di tích lịch sử – văn hóa, di sản văn hóa thế giới vật thể và phi vật thể luôn được du khách trong nước tìm đến.

3.2. Tổng thu du lịch

Tổng thu du lịch của vùng Đồng bằng sông Hồng tăng nhanh hơn so với mức tăng số lượng khách. So với năm 2000, tổng thu du lịch năm 2015 tăng hơn 12 lần, cho thấy mức chi tiêu trung bình của cả khách trong nước và quốc tế đã cải thiện đáng kể. Tổng thu du lịch luôn chiếm khoảng 1/4 tổng thu của toàn ngành Du lịch, đứng thứ 2/7 vùng, sau Đông Nam Bộ. Đóng góp lớn nhất vào tổng thu du lịch của Đồng bằng sông Hồng là thành phố Hà Nội (80,3% tổng thu toàn vùng), tiếp theo là tỉnh Quảng Ninh (8,6%), thành phố Hải Phòng (4,0%), tỉnh Hải Dương và tỉnh Vĩnh Phúc.

3.3. Cơ sở lưu trú

Năm 2010, toàn vùng có 3.030 cơ sở lưu trú với 50.773 phòng, chiếm

25,1% số cơ sở lưu trú và 21,4% tổng số phòng của cả nước. So với năm 2000, số cơ sở lưu trú năm 2010 tăng 3,2 lần, số lượng phòng tăng 2,5 lần. Đến năm 2015 đã tăng lên 4.457 cơ sở với 78.255 phòng. Chất lượng các cơ sở và dịch vụ lưu trú ngày càng được nâng cao, tỉ trọng cơ sở lưu trú được xếp hạng từ 3 – 5 sao so với cả nước ngày càng tăng, các dịch vụ đạt chuẩn khu vực và quốc tế từng bước được thị trường chấp nhận. Cho đến nay, vùng này có 119 khách sạn xếp hạng từ 3 – 5 sao, chiếm 15,9% tổng số khách sạn từ 3 – 5 sao của cả nước. Các khách sạn này tập trung chủ yếu ở thành phố Hà Nội (50,0% khách sạn 3 – 5 sao của vùng), tỉnh Quảng Ninh (22,9%), thành phố Hải Phòng (9,7%)...

Hà Nội, Quảng Ninh và Hải Phòng đến năm 2015 có 49.597 phòng với 2.373 cơ sở lưu trú chiếm 63,4% số phòng và 53,2% số cơ sở lưu trú của toàn vùng [51]. Các cơ sở này thu hút hầu hết khách du lịch quốc tế đến miền Bắc. Những khách sạn 5 sao uy tín như Sofitel Legend Metropole, Hilton Opera, Melia, Daewoo, Sheraton, Nikko, Marriott Hà Nội (thành phố Hà Nội); Li Lai, Majestic, Mường Thanh Quảng Ninh (tỉnh Quảng Ninh),... đã góp phần làm tăng khả năng lưu giữ khách và số ngày lưu trú.

3.4. Lao động

Tính đến năm 2015, tổng số lao động trực tiếp trong ngành Du lịch của vùng là gần 149.000 người, tăng gấp 3,7 lần so với năm 2000 và chiếm 24% tổng số lao động du lịch cả nước. Nguồn lao động này chủ yếu đang làm việc tại các khách sạn du lịch, tập trung ở những tỉnh, thành phố có hoạt động du lịch phát triển như Hà Nội (46,2%), Hải Phòng (28,9%), Quảng Ninh (7,6%), Ninh Bình (6,4%).

Cùng với sự gia tăng về số lượng lao động, chất lượng lao động cũng không ngừng được nâng lên. Tuy nhiên, để đáp ứng khả năng cạnh tranh về chất lượng phục vụ và hội nhập thì trình độ quản lí, kĩ năng nghiệp vụ, giao tiếp ngoại ngữ vẫn còn nhiều hạn chế. Đặc biệt lực lượng hướng dẫn viên du lịch còn chưa đáp ứng được nhu cầu.

4. SẢN PHẨM DU LỊCH ĐẶC TRƯNG VÀ CÁC ĐỊA BÀN TRỌNG ĐIỂM PHÁT TRIỂN DU LỊCH

4.1. Sản phẩm du lịch đặc trưng

Các sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch văn hóa gắn với nền văn minh lúa nước sông Hồng; du lịch lễ hội, tâm linh; du lịch biển đảo; du lịch MICE; sinh thái nông nghiệp, nông thôn; vui chơi giải trí cao cấp [5].

4.2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch

– Thủ đô Hà Nội gắn với hệ thống di tích lịch sử – văn hóa nội thành và các cảnh quan tự nhiên vùng phụ cận.

– Quảng Ninh – Hải Phòng gắn với cảnh quan biển, đảo Đông Bắc, đặc biệt là Hạ Long, Cát Bà, Vân Đồn, Đồ Sơn.

– Ninh Bình gắn với Tam Cốc – Bích Động, Hoa Lư, Tràng An, Vân Long, Cúc Phương, Tam Chúc – Ba Sao và quần thể di tích, cảnh quan vùng phụ cận.

5. HỆ THỐNG KHU, ĐIỂM, TUYẾN, TRUNG TÂM VÀ ĐÔ THỊ DU LỊCH QUỐC GIA

5.1. Các khu du lịch quốc gia

5.1.1. Khu du lịch quốc gia Hạ Long – Cát Bà

Khu du lịch quốc gia Hạ Long – Cát Bà thuộc 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nằm liền kề nhau là Quảng Ninh và Hải Phòng, có vị trí hết sức trọng yếu về an ninh quốc phòng cũng như kinh tế, là cửa ngõ ra biển của miền Bắc, có nhiều tài nguyên du lịch độc đáo, với điều kiện rất thuận lợi cho việc đi lại của khách du lịch cùng hệ thống cảng biển, sân bay, bến xe và cả các cửa khẩu.

– *Vịnh Hạ Long* là một vịnh nhỏ thuộc phần bờ tây của vịnh Bắc Bộ, bao gồm vùng biển đảo của thành phố Hạ Long, thành phố Cẩm Phả và một phần của huyện đảo Vân Đồn.

Là trung tâm của một khu vực rộng lớn, có nhiều nét tương đồng về địa chất, địa mạo, cảnh quan, khí hậu và văn hóa với vịnh Bái Tử Long phía Đông Bắc và quần đảo Cát Bà phía Tây Nam, vịnh Hạ Long giới hạn trong phạm vi khoảng 1.553km^2 với 1.969 hòn đảo lớn nhỏ mà phần lớn là đảo đá vôi, trong đó vùng lõi của vịnh có diện tích 434km^2 với 775 hòn đảo. Lịch sử kiến tạo địa chất đá vôi của vịnh đã trải qua khoảng 500 triệu năm và quá trình tiến hóa cácxtơ đầy đủ trải qua trên 20 triệu năm.

Sự kết hợp của môi trường, khí hậu, địa chất, địa mạo cảnh quan đã tạo nên "kì quan đá dựng giữa trời cao" (Nguyễn Trãi). Vùng lõi của vịnh Hạ Long hai lần được UNESCO công nhận là Di sản thiên thiên thế giới. Lần thứ nhất vào năm 1994 với giá trị là một thắng cảnh nổi tiếng. Lần thứ hai vào năm 2000 với ý nghĩa là một bảo tàng địa chất, địa mạo khổng lồ mà nhìn vào đó người ta có thể luận ra lịch sử tiến hóa của một vùng Trái Đất, một di sản độc nhất vô nhị về giá trị địa chất, địa mạo, vùng đá vôi cácxtơ hình thành từ quá trình hòa tan đá vôi

nửa khô, nửa cạn... Và vào năm 2003, cùng với vịnh Nha Trang, vịnh Hạ Long lại được công nhận là một trong 29 vịnh đẹp nhất trên thế giới.

Vùng lõi vịnh Hạ Long (trung tâm Di sản thiên nhiên thế giới) tập trung nhiều đảo đá vôi có phong cảnh ngoạn mục và hang động đẹp, trong đó có 412 hòn đảo có tên. Các đảo có những hình thù riêng, không đảo nào giống đảo nào và dựa vào đó mà gọi tên như hòn Đầu Người (giống khuôn mặt ai đó đang hướng về đất liền), hòn Rồng (giống con rồng đang bay lượn trên mặt nước), rồi hòn Lã Vọng, hòn Cánh Buồm, hòn Trống Mái... Bên cạnh các đảo được đặt tên dựa vào hình dáng là các đảo được đặt tên theo sự tích dân gian (núi Bài Thơ, hang Trinh Nữ, đảo Tuần Châu...) hay dựa theo các đặc sản có trên đảo và vùng biển quanh đảo (đảo Ngọc Vừng, đảo Khỉ, hòn Kiến Vàng...).

Không chỉ những biến đổi của các đảo đá trên mặt nước làm cho vịnh hấp dẫn du khách, mà tại đây còn có hệ thống các hang động cácxtơ đa dạng. Đó là các hang ngầm cổ như hang Sửng Sốt, động Tam Cung, động Thiên Cung, hang Đầu Gỗ; hang nền cácxtơ như Trinh Nữ, Bồ Nâu hay các hàm ếch biển mà tiêu biểu là 3 hang thông nhau Ba Hầm, Luồn và Ba Hang...

Tại vịnh Hạ Long có sự hiện diện của cư dân tiền sử từ khá sớm, tiêu biểu là nền văn hóa Hạ Long cách đây 3.500 – 5.000 năm, cùng với văn hóa Soi Nhụ (Vân Đồn) và Cái Bèo (Cát Bà). Hiện nay tại làng chài Cửa Vạn, du khách đến đây có thể tìm hiểu phong tục văn hóa của ngư dân với những câu hát giao duyên, hát đúm, hò biển, hát đám cưới không thua kém gì hát Quan họ Kinh Bắc.

Hạ Long hội tụ những điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch với sản phẩm đa dạng và đặc sắc. Du khách có thể tham quan ngắm cảnh, tắm biển, bơi thuyền, thả dù, câu cá, nghiên cứu khoa học, lặn khám phá rạn san hô. Khách có thể thuê thuyền tham quan vịnh vào ban ngày, đi tour buổi chiều ngắm hoàng hôn, du thuyền về đêm để ngắm cảnh đêm kết hợp với câu cá mực và thưởng thức những đặc sản đặc biệt hấp dẫn ở vịnh Hạ Long như bào ngư, hải sâm, sá sùng, sò huyết, ngao, ngán...

– *Cát Bà* là đảo lớn nhất của huyện đảo Cát Hải, Hải Phòng, được hợp thành bởi 366 đảo lớn nhỏ. Cát Bà nối liền với vịnh Hạ Long tạo nên một quần thể đảo và hang động trên biển làm mê hồn du khách.

Cát Bà có tiềm năng du lịch ít nơi sánh bằng bởi sự pha trộn hài hòa của thiên nhiên giữa biển với rừng, với đảo. Đến với Cát Bà, khách du lịch không chỉ được ngắm phong cảnh thiên nhiên thơ mộng, những bãi tắm trải dài theo mép nước (Cát Cò, Cát Dứa...), được đến thăm vườn quốc gia Cát Bà, thăm những hang động kì thú hay đi thuyền trên vịnh Lan Hạ, mà còn được tham gia vào những tour leo núi, lặn biển...

Vườn quốc gia Cát Bà được thành lập vào tháng 3/1986 trên diện tích 15.200ha, trong đó có 9.800ha là rừng và 5.400ha mặt biển, là một trong những vườn quốc gia độc đáo nhất ở Việt Nam, nơi có hệ sinh thái rừng và biển, rừng ngập mặn, rừng ngập nước trên núi đá vôi. Khí hậu ở Cát Bà mát mẻ quanh năm, nhiệt độ trung bình là 23°C. Phủ lên đảo Cát Bà là cả một thảm thực vật vô cùng phong phú với các cây đại thụ, gỗ quý, nhiều loài cây thuốc mà tiêu biểu là cây Kim Giao; nhiều loài chim, thú quý hiếm, tiêu biểu là voọc đầu trắng, loài đặc hữu quý hiếm chỉ còn tồn tại duy nhất ở Cát Bà, được ghi vào sách Đỏ; dưới biển là cả một dải san hô và vô số những loài hải sản.

Trên đảo Cát Bà có hồ cácxtơ điển hình như ao Ếch, áng Thảm, áng Vẹm; rạn san hô ở vịnh Lan Hạ; các khu nuôi trai ngọc, cá bè; làng Việt Hải với những nét văn hóa của người địa phương. Năm 2005, một phần đảo Cát Bà được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới, nơi bảo tồn nguồn gen động, thực vật.

Cát Bà cùng với Hạ Long sẽ là khu du lịch quốc gia có sức cạnh tranh với các khu du lịch biển đảo nổi tiếng ở trong khu vực và trên thế giới.

Khu dự trữ sinh quyển Cát Bà

Đất nước ta hấp dẫn bởi một thiên nhiên hoang dã, trù phú, đa dạng. Việt Nam đã được các nhà bảo tồn thiên nhiên thế giới ca tụng và công nhận là 1 trong 16 quốc gia trên thế giới có tính đa dạng sinh học cao. Năm 2005, vườn quốc gia Cát Bà (Hải Phòng) được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới.

Đến với khu dự trữ sinh quyển Cát Bà là đến với một vùng rừng nhiệt đới trải rộng trên dãy núi đá vội được bao bọc bởi vùng biển rộng lớn mênh mông với hàng trăm hòn đảo lớn nhỏ và các dạng rừng ngập mặn sình lầy ẩm ướt. Không chỉ có các cảnh quan hang động hấp dẫn, Cát Bà còn chứa đựng sự phong phú về đa dạng sinh học với 839 loài thực vật bậc cao, trong đó có 265 loài cây cho gỗ có giá trị, 357 loài cây dược liệu,... Điều cực kì hấp dẫn của hệ thực vật trong khu dự trữ sinh quyển Cát Bà là sự phong phú về thành phần loài thực vật trên núi đá vôi. Đến với núi đá vôi, nhiều người thường nghĩ rằng đó chỉ là nơi có đá trơ trọi, không có cây gì mọc được, ấy thế mà ở đây thiên nhiên thật tuyệt vời. Từ trong các hẻm, khe, kẽ của các vách đá cheo leo nhô ra biển là những chùm phong lan khoe sắc. Hài vệ nữ hoa vàng, thiên tuế Hạ Long, cánh bướm bạc nở hoa quanh năm; cọ Hạ Long chỉ cho hoa vào mùa xuân hay ngọc nữ đến mùa lạnh giá mới thấy,... Hương thơm ngào ngạt của hoa lá hấp dẫn hàng đàn bươm bướm đủ sắc màu cùng các loài chim bay lượn, trang điểm cho núi rừng Cát Bà thêm sinh động. Nói đến khu dự trữ sinh quyển Cát Bà không ai có thể quên sự phong phú về hệ động thực vật hoang dã với 43 loài thú, 146 loài chim, 32 loài bò sát lưỡng cư cùng với hàng trăm loài cá biển, cá nước ngọt, tảo biển, rùa biển, thú biển, cua biển. Trong số này có đến hàng trăm loài quý hiếm không những đối với Việt Nam mà cả đối với thế giới. Điển hình là loài voọc đầu trắng, biểu tượng của khu dự trữ sinh quyển Cát Bà, một loài thú đặc hữu không có ở nơi nào khác trên thế giới. Loài voọc đầu trắng này đã

được các nhà thiên nhiên học nổi tiếng thế giới như Troussart và Legendre đến nghiên cứu, mô tả từ những năm đầu thế kỉ XX. Sau này, các nhà khoa học Đức, Ôxtrâylia, Hàn Quốc cũng đã đến nghiên cứu sự hấp dẫn kì lạ của loài thú có cuộc sống leo trèo nhộn nhịp trên các vách đá dựng đứng trên biển mỗi lúc bình minh hé rạng, rồi vắng bóng dần khi mặt trời đứng bóng, đến lúc trời mát dịu lại xuất hiện từng đàn trên vách núi đá bên cửa sông Việt – Hải, Lạc Tru, Trà Báu hoặc ở thung lũng Áng Lệ, Áng Ông Cám,... Thật là diễm phúc cho bạn khi trong máy ảnh của mình ghi nhận được cảnh sinh hoạt của gia đình nhà voọc đầu trắng này. Không chỉ thế mà đâu đó trên khu dự trữ sinh quyển Cát Bà, du khách còn dễ dàng quan sát các chú sơn dương đi lại trên các sườn núi hoặc hàng đàn khỉ vàng, đàn dơi bay lượn trong hang tối.

Nguồn: GS.TSKH. Đặng Huy Huỳnh – Tạp chí Du lịch Việt Nam

5.1.2. Khu du lịch quốc gia Vân Đồn

Khu du lịch quốc gia Vân Đồn thuộc huyện đảo Vân Đồn, hợp thành bởi hai quần đảo Cái Bầu và Vân Hải, gồm 600 hòn đảo lớn nhỏ nằm trong vịnh Bái Tử Long, trong đó lớn nhất là đảo Cái Bầu.

Theo Quyết định 786/QĐ–TTg ngày 31/5/2006 và Quyết định 34/2009/QĐ–TTg ngày 2/3/2009, khu kinh tế Vân Đồn được thành lập (bao gồm toàn bộ huyện đảo Vân Đồn). Khu kinh tế Vân Đồn trở thành "trung tâm du lịch sinh thái biển – đảo chất lượng cao, trung tâm dịch vụ cao cấp và đầu mối giao thương quốc tế...". Và gần đây, Vân Đồn trở thành một trong ba đặc khu kinh tế của cả nước.

Vân Đồn nằm kề thành phố Hạ Long (cách 40km), rất gần với Cát Bà và thành phố Hải Phòng, cách thủ đô Hà Nội không xa (khoảng 175km) và cửa khẩu quốc tế Móng Cái (gần 100km), rất thuận lợi cho khai thác và phát triển du lịch. Vân Đồn là nơi cư ngụ của người Việt cổ, là thương cảng cổ nhất Việt Nam với gần 800 tuổi, có tài nguyên du lịch tự nhiên phong phú (biển, đảo, vườn quốc gia) ở dạng nguyên sơ, độc đáo, chưa có nhiều tác động của con người; nhiều di tích lịch sử – văn hóa đặc sắc. Tất cả những điều đó là cơ sở để hình thành khu du lịch quốc gia.

Các đảo của Vân Đồn chủ yếu là đảo đá vôi và đảo đất. Nếu như trên các đảo đá vôi có vách đứng, đỉnh lởm chởm tạo ra những cảnh quan kì thú không kém gì vịnh Hạ Long như hang Soi Nhụ, hang Hà Giắt, hang Nhà Trò..., thì trên các đảo đất có sườn thoải, diện tích rộng và có nhiều bãi tắm đẹp như Sơn Hào, Đầu Núi (Quan Lạn), Minh Châu, Ngọc Vừng... Các bãi tắm này dài, rộng, đẹp, cát mịn và sạch, không khí trong lành. Đây là những địa điểm lí tưởng cho du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển.

Vân Đồn có nhiều di tích lịch sử – văn hóa, trong đó có 3 di tích được xếp

hạng quốc gia là cụm di tích lịch sử – văn hóa – kiến trúc nghệ thuật Quan Lạn; thương cảng Vân Đồn – bến Cái Làng; thương cảng Vân Đồn – bến Cống Đông, Cống Tây và nhiều di tích lịch sử – văn hóa cấp tỉnh (di tích lưu niệm Bác Hồ trên đảo Ngọc Vừng, đền cặp Tiên, Thiền viện Giác Tâm, chùa Cái Bầu...).

Trên vịnh Bái Tử Long, đảo Ba Mùn có vườn quốc gia cùng tên, có nhiều loại gỗ quý (lim, lát, kim giao, mần lái...) và chim thú quý (khỉ lông vàng, voọc đầu trắng, đại bàng đất, công, trĩ...).

Vân Đồn có thềm lục địa khoảng 1.620km^2, có nguồn hải sản phong phú với nhiều chủng loại quý và "độc" như bào ngư, tu hài, hàu, sá sùng, vừa có giá trị kinh tế, lại vừa là đặc sản phục vụ khách du lịch.

Đến với du lịch Vân Đồn, du khách có thể lựa chọn các sản phẩm du lịch phong phú, chất lượng cao như du lịch biển đảo, du lịch sinh thái, tham quan di tích lịch sử – văn hóa, danh thắng, nghỉ dưỡng...

5.1.3. Khu du lịch quốc gia Trà Cổ

Trà Cổ nằm ở cực Đông Bắc của Tổ quốc thuộc tỉnh Quảng Ninh, sát biên giới Trung Quốc, cách thành phố Móng Cái và cửa khẩu quốc tế Móng Cái 8 – 9km, cách thành phố Hạ Long khoảng 150km. Khu du lịch Trà Cổ được biết đến như một điểm nhấn của du lịch Quảng Ninh bởi phong cảnh thiên nhiên tươi đẹp và hùng vĩ, có mũi Sa Vĩ – điểm khởi đầu trên biển của hình chữ S trên bản đồ Việt Nam và hơn thế nữa, nơi đây còn được thiên nhiên ban tặng một món quà vô giá. Đó là bãi biển Trà Cổ, được mệnh danh là "bãi biển trữ tình bậc nhất Việt Nam" với bãi tắm rộng và bằng phẳng, nền cát trắng mịn hòa trong nền nước biển xanh biếc suốt bốn mùa. Sát dọc bờ biển là các dải rừng dương râm mát chắn gió, giữ cát tạo nên khung cảnh hết sức thơ mộng.

Bờ biển Trà Cổ dài 17km từ mũi Gót ở phía Bắc tới mũi Ngọc ở phía Nam, có đủ sức chứa cho hàng vạn du khách đến nghỉ mát, tắm biển. Nhiệt độ trung bình hằng năm ở Trà Cổ khoảng 22,7°C, tháng nóng nhất vẫn là nhiệt độ lí tưởng 26 – 28°C. Du khách đến đây không chỉ được tắm biển, mà còn có thể cùng bạn bè tham gia vào các hoạt động thể thao như đá bóng, bóng chuyền bãi biển, bơi, lặn biển, hoặc cao cấp hơn là chơi golf. Mặc dù nằm gần trung tâm thương mại sôi động của thành phố Móng Cái, song Trà Cổ vẫn mang một nét gì đó rất yên ả, còn đậm nét hoang sơ.

Bên cạnh đó, di tích lịch sử – văn hoá đình Trà Cổ, một công trình kiến trúc được xây dựng từ thế kỉ XV, thờ 6 vị tiên công, những người đầu tiên lập nên

làng Trà Cổ xưa, cũng là nơi thu hút nhiều khách du lịch. Đình Trà Cổ có 48 cột lim đặt trên đá, trong đó có cột cao gần 5m, chu vi khoảng 1,5m, các cột được đan giằng với nhau bởi những xà ngang dọc, ở các đầu xà gỗ đều chạm đầu rồng. Hai đầu hồi là hai bức hoành phi sơn son thếp vàng đối diện nhau: "Nam Sơn Tịnh Thọ; Địa Cửu Thiên Trường" (Nước Nam Bền vững; Đất vững trời dài). Lễ hội đình Trà Cổ diễn ra từ ngày 30/5 đến ngày 6/6 âm lịch hằng năm, thu hút một lượng khách khá đông tham gia.

Trà Cổ đang được đầu tư để trở thành một khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, một điểm đến không thể thiếu trong hành trình của mỗi du khách khi đến với Quảng Ninh, đến với vùng biên giới Đông Bắc của Tổ quốc.

5.1.4. Khu du lịch quốc gia Côn Sơn – Kiếp Bạc

Côn Sơn – Kiếp Bạc là di tích lịch sử – văn hóa và danh thắng ở thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương, năm 2012 được công nhận là di tích quốc gia đặc biệt, gồm có khu di tích Côn Sơn và đền Kiếp Bạc.

– *Khu di tích Côn Sơn* thuộc xã Cộng Hòa, nằm giữa hai dãy núi Phượng Hoàng và Kì Lân, vừa có núi và rừng thông reo, khe suối chảy róc rách, lại vừa có chùa, tháp và các di tích lịch sử – văn hóa gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp của nhiều danh nhân đất Việt như Trần Nguyên Đán, Huyền Quang và đặc biệt là người anh dùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Trãi. Côn Sơn đã vinh dự được Bác Hồ về thăm. Trên đất nước ta thật hiếm có một di tích nào lại chung đúc và hội tụ được các giá trị to lớn về nhiều mặt lịch sử, văn hóa, tôn giáo và thắng cảnh như Côn Sơn.

Chùa Côn Sơn (tên chữ Thiên Tư Phúc Tự), còn có tên gọi là chùa Hun, một trong ba trung tâm của Thiền phái Trúc Lâm thời Trần (Côn Sơn, Yên Tử và Quỳnh Lâm), là công trình kiến trúc cổ kính và hoàn thiện. Chùa gồm 83 gian Tiền Đường, Thiên Hương, Thượng Điện, Nhà Tổ và Tả hữu hành lang, có Cửu phẩm liên hoa với 385 pho tượng. Chùa là nơi tu hành của Quốc sư Huyền Quang, vị tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm. Trước sân Tiền Đường chùa Côn Sơn có nhiều cây đại cổ làm tăng cảnh đẹp và tôn nghiêm thêm chốn tổ Thiền Lâm. Cây đại cao tuổi nhất do chính tay Đại tư đồ Trần Nguyên Đán trồng khi cáo quan về ở Côn Sơn đã 600 tuổi. Phía sau chùa có Đăng Minh Bảo Tháp được xây toàn bằng đá xanh, cao 3 tầng, bên trong đặt xá lợi và tượng của Huyền Quang.

Trên đỉnh Côn Sơn, nơi có chùa Côn Sơn còn có Am Bạch Vân và Bàn cờ

Tiên, nơi ngày xưa các tiên ông trên trời đã cưỡi mây xuống đánh cờ. Bên phải lối lên Bàn cờ Tiên có Giếng Ngọc, do Huyền Quang phát hiện ra khi về trụ trì tại chùa Côn Sơn. Ở vùng núi Côn Sơn còn có dấu tích nền nhà của Nguyễn Trãi khi ông lui về dạy học ở đây.

Hằng năm cứ vào tháng giêng (từ 16 – 22 âm lịch) và tháng tám (từ 16 – 20 âm lịch), du khách thập phương lại kéo về trảy hội. Hội tháng giêng (Hội Xuân) kỉ niệm ngày mất của Thiền sư Huyền Quang, còn hội tháng tám (Hội Thu) để tưởng niệm vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi.

– *Đền Kiếp Bạc* thuộc địa phận xã Hưng Đạo. Vào thế kỉ XIII, đây là nơi đóng quân và là phủ đệ của Trần Hưng Đạo, người anh hùng dân tộc, chỉ huy quân sự tối cao trong cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên. Kiếp Bạc là tên ghép của hai làng Vạn Yên (làng Kiếp) và Dược Sơn (làng Bạc). Nơi đây là thung lũng trù phú, nằm cạnh sông Thương nhìn thẳng về Lục Đầu Giang, xung quanh có dãy núi Rồng hình tay ngai với hai nhánh Nam Tào, Bắc Đẩu bao bọc, tạo cho Kiếp Bạc vẻ đẹp vừa kín đáo, vừa thơ mộng và là nơi lưu giữ nhiều di tích có giá trị cũng như truyền thuyết lí kì về Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Cổng đền Kiếp Bạc rất đồ sộ, trên cổng có khắc bốn chữ "Hưng thiên vô cực", dưới có năm chữ "Trần Hưng Đạo Vương từ". Bên trong đền có 3 tòa điện lớn: điện phía ngoài thờ Phạm Ngũ Lão, ở chính giữa thờ Trần Hưng Đạo, điện thứ ba là thờ phu nhân Trần Hưng Đạo là công chúa Thiên Thành và hai cô con gái là Nhị vị Vương Cô. Trong đền còn có 7 pho tượng bằng đồng thờ các con trai của ông cùng với hai gia tướng. Từ ngày 15 đến ngày 20 tháng tám âm lịch hằng năm diễn ra hội đền Kiếp Bạc để tưởng nhớ đến vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo.

5.1.5. Khu du lịch quốc gia Ba Vì – Suối Hai

Khu du lịch Ba Vì – Suối Hai nằm ở huyện Ba Vì, cách Hà Nội khoảng 60km về phía Tây, đường giao thông khá thuận lợi đến tận đỉnh núi hoặc ven hồ. Chỉ mất khoảng 1 giờ đi ô tô hoặc xe máy là du khách đã được đặt chân lên vùng đất có phong cảnh vừa mang sắc thái tự nhiên hùng vĩ, vừa mang đặc điểm nhân tạo do con người tạo ra.

Hồ Suối Hai nằm dưới chân núi Ba Vì được tạo bởi hệ thống đập chính và phụ dài 4km để giữ nước từ hai suối chính Yên Cư và Cầu Rồng chảy từ trên núi xuống, với diện tích gần 1.000ha. Trong lòng hồ có tới 14 đảo lớn nhỏ, với diện tích khoảng 90ha, có thể du ngoạn trên hồ bằng thuyền nhỏ để ngắm nhìn và thăm thú các đảo với những rừng cây xanh và vườn cây ăn trái ven hồ; thả

mình vào khung cảnh thiên nhiên sinh động, hấp dẫn với những đàn chim le le, vịt trời, ngỗng trời, mòng két, giang hay sếu đông tới hàng vạn con sinh sống trên mặt nước. Núi Tản Viên sừng sững in bóng xuống mặt hồ cùng mây trời lồng lộng đã tạo nên cảnh non xanh nước biếc cho hồ Suối Hai.

Từ các đỉnh Vua, Tản Viên, Ngọc Hoa cao trên 1.000m, nơi có khí hậu trong lành, mát mẻ, du khách có thể trải rộng tầm mắt ngắm nhìn phong cảnh đẹp như tranh vẽ của vùng đồng bằng Bắc Bộ với sông Hồng, sông Đà như dải lụa mềm, ôm lấy ruộng đồng, làng mạc, thành phố. Lưng chừng núi có nhiều thác nước đổ xuống ngày đêm, hình thành nên những điểm du lịch hấp dẫn như Khoang Xanh, Ao Vua, Thác Ngà, Suối Ngọc... Vườn quốc gia Ba Vì nằm trọn trong khối núi đồ sộ ấy, kéo dài tới tận đỉnh Viên Nam của tỉnh Hòa Bình. Vườn quốc gia Ba Vì có 1.209 loài thực vật, trong đó có 21 loài thực vật quý hiếm được ghi trong sách Đỏ Việt Nam như bách xanh, sến mật, phỉ ba mũi, dẻ tùng sọc trắng, hoa tiên, râu hùm, kim tuyến... Hệ động vật có 63 loài thú, với nhiều loài quý hiếm như cầy gấm, cu li lớn, gà lôi trắng, rồng đất, cà cuống, bướm rồng đuôi trắng...

Khoảng cách lí tưởng với Hà Nội, dịch vụ nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí, giá cả hợp lí và sự đa dạng, hấp dẫn của các tài nguyên du lịch khiến Ba Vì – Suối Hai đang ngày càng trở thành sự lựa chọn hàng đầu của nhiều du khách cho những ngày nghỉ cuối tuần.

5.1.6. Khu du lịch quốc gia Tam Đảo

Nằm cách Hà Nội 86km về phía Bắc – Tây Bắc trên độ cao trung bình gần 1.000m, Tam Đảo được ví như "Đà Lạt xứ Bắc" với khí hậu trong lành, mát mẻ. Tam Đảo được người Pháp xây dựng thành khu nghỉ mát từ năm 1904. Khu du lịch Tam Đảo được thiên nhiên ban tặng nhiều danh lam thắng cảnh rất có giá trị cho du lịch, nghỉ dưỡng như vườn quốc gia Tam Đảo, khu di tích danh thắng Tây Thiên, hồ Xạ Hương, thác Thậm Thình... tạo nên một quần thể du lịch hấp dẫn.

Vườn quốc gia Tam Đảo được thành lập năm 1986 trên diện tích 19.000ha với hệ sinh thái đa dạng, nhiều cảnh quan độc đáo. Trong vườn quốc gia có 904 loài thực vật thuộc 478 chi, 213 họ, trong đó có các loài điển hình cho vùng cận nhiệt đới như pơmu. Có 307 loài động vật, trong đó có 239 loài chim, nhiều loài có màu lông đẹp như vàng anh, sơn tiêu trắng, sen tiêu đỏ; có những loài quý hiếm như gà tiền, gà lôi trắng; có 64 loài thú với những loài có giá trị như sóc bay, báo gấm, cầy mực, vượn, voọc đen... Có một loài lưỡng cư đặc hữu chỉ có ở

vườn quốc gia Tam Đảo là cá cóc. Khu nghỉ mát Tam Đảo nằm trong vườn quốc gia Tam Đảo có phong cảnh núi non hùng vĩ, khí hậu mát mẻ quanh năm với những khách sạn, nhà hàng đầy đủ tiện nghi. Các quần thể cảnh quan gồm Thác Bạc, đền bà chúa Thượng Ngàn, tháp truyền hình, đỉnh Rùng Rình và nhiều di tích lịch sử – văn hóa khác.

Tam Đảo – một góc trời Paris nhiệt đới

Khu du lịch Tam Đảo thuộc thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc, cách Hà Nội 86km. Khí hậu ở đây rất độc đáo, có cả bốn mùa trong ngày; khung cảnh thơ mộng, hùng vĩ. Tam Đảo được ví như "Đà Lạt xứ Bắc". Mùa du lịch đẹp nhất trong năm ở Tam Đảo là vào mùa hè.

Thiên nhiên với dấu ấn thời gian đã ban tặng cho Tam Đảo một khung cảnh tuyệt vời: vừa thơ mộng, u tịch, vừa hùng vĩ, huyền ảo trong cảnh mây gió, sương khói vờn trên đỉnh núi rồi sà xuống những thảm cỏ, những ngôi nhà ven sườn núi. Hè về, Tam Đảo vào mùa du lịch đẹp nhất trong năm.

Tam Đảo là một dãy núi dài khoảng 80km theo hướng tây bắc – đông nam, rộng từ 10 – 15km, là khu nghỉ mát ở núi lí tưởng của miền Bắc. Khu du lịch Tam Đảo có diện tích 253ha nằm trên độ cao 900m so với mặt biển. Từ thị xã Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc sau 1 giờ xe chạy là lên tới Tam Đảo. Thêm 20km đường dốc, lượn qua các sườn núi thông mọc thẳng tắp nhìn lên cao vút, mờ mờ ẩn hiện Tam Đảo trong sương.

Thị trấn Tam Đảo rộng hơn 300ha, nằm gọn trong một thung lũng nhỏ của dãy Tam Đảo, đồng thời cũng là một trong những vườn quốc gia lớn nhất miền Bắc. Khí hậu ở đây rất độc đáo, bốn mùa trong một ngày. Buổi sáng se se gió xuân, buổi trưa nóng ấm mùa hạ, buổi chiều lãng đãng heo may mùa thu, buổi tối lạnh giá của mùa đông. Thị trấn bé xíu, xinh xắn với những con đường lên xuống ngoằn ngoèo, quanh co nho nhỏ, một dòng suối như vệt nước cắt ngang chảy suốt bốn mùa.

Đầu thế kỉ XX, người Pháp đã "tấn công" lên Tam Đảo, xây dựng ở nơi đây thành khu nghỉ mát với 200 biệt thự, khách sạn, nhà hàng, sân chơi thể thao, bể bơi, sàn nhảy.

Đường đi lên núi Tam Đảo tuy hơi vất vả nhưng rất đẹp. Hoa phong lan, hoa cúc quỳ và các loài hoa dại không tên khác nở đầy lối đi, tỏa hương thơm rất lạ, màu sắc rực rỡ... cộng thêm không biết bao nhiêu là bướm đủ loại rập rờn trên hoa lá, đậu trên tóc người, bay theo người hàng đàn như các sứ giả Tam Đảo đón khách lên chơi. Lên tới đỉnh, phóng tầm mắt ra bốn phía là mênh mông trời, đất, gió, mây...

Từ trung tâm thị trấn, rẽ bên phải theo một con đường mòn, hút xuống thung lũng sâu, thác Bạc giấu mình trong núi, bí ẩn đổ xuống dòng nước trắng bạc, lóng lánh ánh mặt trời phản chiếu sắc cầu vồng. Một dòng suối nhỏ từ trên cao 30m ào ào tuôn nước, thả vào gió tiếng suối, tiếng rừng, tiếng lá dội vào vách đá nghe thâm u như tiếng ngàn xưa... Nếu thích mạo hiểm, hãy đi xa chút nữa tới đỉnh Rùng Rình, ở đây cây cối, núi non đẹp như trong cổ tích, có nhiều cây to mấy người ôm phủ đầy hoa phong lan, tiếng chim hót ríu rít vang động, bươm bướm bay rợp trời. Xa hơn nữa là Tam Đảo 2, nơi mà thời Pháp thuộc cũng là điểm du lịch nghỉ mát lí tưởng, nhưng nay bị bỏ hoang, mang vẻ đẹp hoang dã, cô liêu.

Nguồn: Theo Vietnamtourism.gov.vn

Đến với Tam Đảo không chỉ có rừng với hệ sinh thái đa dạng, mà du khách còn được ngắm ba ngọn núi cao nhô lên trên đám "sóng mây". Ba ngọn núi cao được hình tượng hóa thành ba "hòn đảo" nổi bật giữa vùng đồi núi điệp trùng và mang ba tên gọi khác nhau là Thiên Thị, Thạch Bàn và Phù Nghĩa. Núi Thiên Thị (có ý nghĩa là chị Trời) cao 1.375m, trên đỉnh núi có một khoảng rộng, bằng phẳng và có khá nhiều mỏm đá nhấp nhô. Ven núi có dòng suối trong và ngày đêm đưa nước về các hồ bơi trong khu nghỉ mát rồi đổ xuống Thác Bạc ở chân núi. Trên đỉnh ngọn núi thứ hai cao 1.388m có một hòn đá tảng rất lớn nên được gọi là Thạch Bàn. Ngọn núi thứ ba, cao nhất 1.400m có tên là Phù Nghĩa.

Khu di tích danh thắng Tây Thiên nằm cách khu nghỉ mát Tam Đảo 10km về phía Bắc, đã được xếp hạng di tích danh thắng quốc gia năm 1991. Việc tham quan khu danh thắng Tây Thiên trở nên dễ dàng hơn bởi hệ thống cáp treo tương đối hiện đại. Tại đây không chỉ có nhiều cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, mà còn là một trong những cái nôi của Phật giáo Việt Nam, có đền thờ Quốc mẫu Năng Thị Tiêu, chính vương phi của Hùng Chiêu Vương có công giúp vua mở mang bờ cõi, thống nhất giang sơn, dạy dân trồng lúa, giữ lửa; có Thiền viện Trúc Lâm to đẹp nhất miền Bắc.

5.1.7. Khu du lịch quốc gia Tràng An

Khu du lịch quốc gia Tràng An rộng khoảng 10.000ha, bao gồm 3 khu vực: khu danh thắng Tràng An, khu danh thắng Tam Cốc – Bích Động và cố đô Hoa Lư, thuộc địa phận của hai huyện Gia Viễn và Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Năm 2012 được công nhận là di tích quốc gia đặc biệt.

Một số điểm du lịch chủ yếu trong khu du lịch này gồm có:

– *Quần thể hang động Tràng An* thuộc huyện Gia Viễn và một phần của thành phố Ninh Bình, có diện tích khoảng trên 2.000ha với hệ thống núi đá vôi và hang động đa dạng, tuổi từ 6.000 năm đến 32 triệu năm. Hệ thống núi đá vôi và hang động cácxtơ khổng lồ với gần 100 hang các loại (hang khô và hang nước), tạo thành từng cụm, cấu tạo theo tầng lớp. Có những hang dài 2.000m như Địa Linh, Sinh Dược, Hang Mây... mà bên trong là cả một thế giới sinh động với sự biến đổi của các nhũ đá theo thời gian tạo nên hình thù lạ mắt. Nếu hang Tối có lòng hang rộng hẹp biến đổi bất ngờ thì du khách choáng ngợp khi tới hang Sáng, mọi thứ đều sáng long lanh với những nhũ đá pha cát óng ánh lạ kì. Hang Nấu Rượu và hang Cơm gắn với truyền thuyết ông Khổng lồ nấu rượu

ở đây, mang cơm ra núi ngồi ăn. Có lẽ thu hút nhất với du khách là hang Ba Giọt. Theo lời kể của người dân, nếu vào hang hứng lấy ba giọt nước trong lòng bàn tay thì sự nghiệp công thành danh toại, ba giọt nữa để uống thì sẽ có tình yêu viên mãn. Trong quần thể hang động Tràng An còn nhiều dấu ấn của người tiền sử tại hang Trống (khoảng 20.000 năm trước), hang Bói (khoảng 10.000 năm trước) và các hang khác như Vượn, Thiên Tôn, Đá Máng... Tại đây còn những dấu vết về cách thức sinh hoạt qua các giai đoạn định cư từ thời đại đồ đá, tới đồ đồng rồi đồ sắt, gắn với các nền văn hóa khảo cổ học tiền Hòa Bình, Hòa Bình, Đa Bút, Đông Sơn...

Du thuyền quanh Tràng An, du khách như lạc vào một trận đồ bát quái với quần thể hang động và các thung nước như đang bày thế trận. Đó còn như bức tranh thuỷ mặc sống động được dựng nên để làm hài hoà cảnh sắc xung quanh. Tràng An có hệ thống núi đá vôi và hang động tự nhiên hết sức đa dạng được mệnh danh là "Hạ Long trên cạn".

Tràng An còn có hệ thống động thực vật phong phú và tính đa dạng sinh học cao với 577 loài thực vật, trong đó có 10 loài có trong sách Đỏ, 76 loài cây cảnh thuộc 31 họ như phong lan, các loài gỗ quý như sến, lát... Động vật có loài quý hiếm như sơn dương, tắc kè, rái cá, le le, phượng hoàng đất...

– *Chùa Bái Đính* bao gồm chùa Bái Đính cổ và Bái Đính mới, tọa lạc tại xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình trên núi cùng tên, cách cố đô Hoa Lư và khu danh thắng Tràng An không xa. Đây là vùng đất thiêng, tụ linh tụ đức và có địa thế rất đẹp.

Chùa Bái Đính cổ gồm có nhà tiền đường ở giữa, hang Sáng là động thờ Phật, đền thờ thần Cao Sơn (thần núi), một vị tướng của vua Hùng. Đối diện với động Sáng là động Tối thờ tam tòa Thánh Mẫu: Mẫu Liễu Hạnh (Trời – đệ nhất), Mẫu Thượng Ngàn (Rừng núi – đệ nhị) và Mẫu Thoải (Nước – đệ tam).

Khu chùa Bái Đính mới có tổng diện tích 700ha, một ngôi chùa lớn nhất Việt Nam, là sự kết hợp hài hòa giữa cũ và mới, giữa xưa và nay. Đây là một công trình nghệ thuật kiến trúc hoành tráng, trải rộng trong một không gian từ thấp lên cao, thể hiện tài năng lao động khéo léo và trí tuệ sáng tạo của con người kết hợp với phương tiện, kĩ thuật và máy móc hiện đại ở thế kỉ XXI. Chùa bao gồm nhiều hạng mục như Tam quan Nội, tháp Chuông, điện Quan Thế Âm Bồ Tát, Điện thờ Pháp Chủ, vườn tượng Phật Tích bằng đá, tháp Bồ Đề 9 tầng, tòa Tam Thế, hành lang La Hán, giếng Ngọc...; trong đó có 8 công trình được Trung tâm Sách kỉ lục Việt Nam cấp bằng "xác nhận

kỉ lục". Đó là: 1) Pho tượng Phật Thích Ca bằng đồng cao và nặng nhất Việt Nam; 2) Ngôi chùa có bộ tượng Tam Thế bằng đồng lớn nhất Việt Nam; 3) Đại hội đồng chuông lớn nhất Việt Nam; 4) Ngôi chùa có giếng lớn nhất Việt Nam; 5) Hành lang La Hán dài nhất Việt Nam; 6) Ngôi chùa có nhiều cây bồ đề nhất Việt Nam; 7) Tượng Phật Di Lặc lớn nhất Việt Nam và 8) Khu chùa rộng nhất Việt Nam.

Chùa Bái Đính là sự kết hợp hài hoà giữa con người và thiên nhiên, góp phần làm nên sự tôn nghiêm của Phật giáo, thỏa mãn nhu cầu đời sống tâm linh của con người.

– *Cố đô Hoa Lư* là kinh đô xưa của nước Đại Cồ Việt dưới thời vua Đinh và Tiền Lê, nay thuộc huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình. Thành Hoa Lư hơn nghìn năm trước là đô thị nguy nga bậc nhất nước ta. Thành rộng khoảng 300ha và được chia làm 2 khu: thành ngoại và thành nội được thông với nhau bằng lối đi hẹp, trong đó thành ngoại tọa lạc ở phía Tây. Đây là chính điện mà đền vua Đinh, vua Lê là trung tâm kinh thành. Đền hai vua hiện nay có nhiều tượng, song quan trọng nhất có 3 pho tượng là vua Đinh, vua Lê và hoàng hậu Dương Vân Nga.

Vào ngày 8 tháng 10 âm lịch tại đây diễn ra lễ hội Hoa Lư nhộn nhịp với những nghi lễ truyền thống và các trò chơi dân gian.

– *Tam Cốc – Bích Động* được biết đến với những tên gọi nổi tiếng: "Vịnh Hạ Long trên cạn" hay "Nam thiên đệ nhị động". Đây là quần thể hang động đá vôi và các di tích lịch sử – văn hóa liên quan đến đời Trần, nay thuộc xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Tam Cốc nghĩa là ba hang: hang Cả, hang Hai và hang Ba được tạo thành bởi dòng sông Ngô Đồng chảy qua núi. Bích Động nghĩa là động xanh, tên do Nguyễn Nghiễm, cha của đại thi hào Nguyễn Du đặt. Chùa Bích Động là một công trình kiến trúc cổ được xây dựng trên sườn núi cùng tên. Núi, động và chùa gắn bó hài hòa, ẩn hiện giữa những cây đại thụ. Du khách đến chùa Bích Động có thể đến thăm ba ngôi chùa Hạ, Trung và Thượng, thăm Cố Viên Lầu với 22 ngôi nhà cổ mang những nét đặc trưng của vùng quê đồng bằng Bắc Bộ.

Toàn bộ khu danh thắng Tràng An đã được UNESCO công nhận là di sản hỗn hợp của thế giới, vì nó vừa đảm bảo được tiêu chí về tính thẩm mĩ của tự nhiên (chứa đựng các hiện tượng thiên nhiên siêu việt, khác thường), vừa phù hợp với tiêu chí của loại hình di sản văn hóa "là ví dụ nổi bật về một kiểu định cư

truyền thống của con người hoặc một phương pháp sử dụng đất truyền thống, đại diện cho một nền văn hóa...". Đây là di sản hỗn hợp đầu tiên ở Việt Nam.

5.1.8. Khu du lịch quốc gia Tam Chúc

Khu du lịch Tam Chúc thuộc xã Ba Sao huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, cách thành phố Phủ Lý khoảng 12km trên tuyến quốc lộ 21A tiếp giáp với Hoà Bình và Hà Nội, cách khu du lịch Hương Sơn khoảng 3km đường núi. Tam Chúc kề cận với các khu và điểm du lịch quốc gia như chùa Hương (Hà Nội); Tràng An, Cúc Phương (tỉnh Ninh Bình). Khu du lịch này đang được đầu tư để trở thành khu du lịch văn hoá tâm linh và nghỉ dưỡng với diện tích hơn 2.700ha, bao gồm các khu chức năng chủ yếu như khu văn hoá tâm linh, khu sân golf thể thao, khu bảo tồn sinh thái, khu dịch vụ nghỉ dưỡng cuối tuần, khu làng Việt cổ, khu du lịch lòng hồ... Đây là khu nghỉ dưỡng lí tưởng cho du khách trong và ngoài nước trên tuyến du lịch tâm linh chùa Hương (Hà Nội) – Tam Chúc (tỉnh Hà Nam) – chùa Bái Đính (tỉnh Ninh Bình).

Ở khu này vừa có núi, vừa có hồ tạo nên phong cảnh hùng vĩ, nhưng trữ tình. Tính riêng diện tích hồ Tam Chúc trên 600ha, hiện đang được đầu tư xây dựng các nhà nghỉ, khách sạn, sân golf, sân quần vợt, công viên nước, nhà thuỷ tạ với các sản phẩm du lịch như tham quan trên hồ, nghỉ dưỡng, leo núi, thể thao, vui chơi giải trí, nghỉ cuối tuần... Nguồn nước trong sạch của vùng núi đá cộng với rong rêu và phù du, là chuỗi thức ăn phong phú cho tất cả các loài, tạo nên sự đa dạng sinh thái rất cần thiết để thu hút sự quan tâm của du khách cũng như các nhà khoa học. Cá quả (hay cá chuối, cá lóc) Ba Sao lâu nay vẫn nổi tiếng là ngon và to nhất vùng, khu vực đầm lầy là môi trường lí tưởng cho loài cá này. Cá quả ở khu vực này còn giữ nguyên đặc tính săn mồi và sinh sản, rất khác một số loại cá quả nhập từ Thái Lan và cá bản địa thuần dưỡng nuôi thả bằng thức ăn chế biến sẵn mà bà con nông dân phía Nam vẫn phổ biến nuôi lồng.

Ngoài sự đa dạng sinh học, phong cảnh sơn thuỷ hữu tình, khu du lịch Tam Chúc còn có nhiều di tích lịch sử – văn hóa có sức hấp dẫn như chùa Bà Đanh (xã Ngọc Sơn, huyện Kim Bảng), Đền Trúc – Ngũ Động Sơn, đền Lảnh Giang, đền Trần Thương...

5.2. Các điểm du lịch quốc gia

5.2.1. Điểm du lịch quốc gia Hoàng thành Thăng Long

Phát lộ di tích Hoàng thành năm 2003 đã gây nên chấn động lớn trong dư luận xã hội và nhận được sự quan tâm sâu sắc của nhân dân trong nước cũng

như cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Nhiều báo chí coi phát hiện khảo cổ này là một trong những sự kiện văn hóa trọng đại năm 2003. Những phát lộ khảo cổ học đã minh chứng rằng nơi đây là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa kéo dài hơn 1.000 năm.

Giá trị nổi bật toàn cầu của khu di tích Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội, nơi tái hiện được bề dày lịch sử tới 1.300 năm, xuyên suốt các vương triều từ tiền Thăng Long cho đến Lý, Trần, Lê, Nguyễn... Nơi đây là trung tâm quyền lực – chính trị quốc gia tồn tại liên tục, xuyên suốt trong các thời kì lịch sử. Khu di tích cũng thể hiện rõ sự kết hợp hài hoà các phong cách kiến trúc châu Á, các kĩ thuật xây dựng, quy hoạch đô thị, nghệ thuật tạo hình và xây dựng cảnh quan quy mô lớn của hàng ngàn năm. Quá trình củng cố thể chế quốc gia của người Việt đã diễn ra song song với sự hình thành các nền văn hoá, các thể chế quốc gia khắp nơi trên thế giới trong hơn hai thiên niên kỉ, góp phần tạo nên một bức tranh chính trị – văn hoá đa dạng không chỉ có riêng ở vùng Đông Nam Á, mà là cả thế giới. Khu di tích đã thể hiện bề dày lịch sử từ thế kỉ VII đến thế kỉ XIX. Các di tích và tầng văn hóa chồng xếp lên nhau qua nhiều thời kì một cách liên tục. Nơi đây được xem là pho sử sinh động về sự hiện hữu lịch sử lâu dài, liên tục của kinh đô Thăng Long, trung tâm quyền lực đất nước Việt Nam trong hơn 1.000 năm; ghi đậm dấu ấn những giá trị biểu đạt văn hóa, giá trị truyền thống. Đây cũng là điều hiếm có trên thế giới. Các di tích tiêu biểu của Hoàng thành Thăng Long là khu khảo cổ 18 Hoàng Diệu, Cột cờ Hà Nội, Đoan Môn, Điện Kính Thiên, Nhà D67, Hậu Lâu và Cửa Bắc.

Hoàng thành Thăng Long được UNESCO chính thức công nhận là di sản văn hóa thế giới ngày 1/8/2010.

5.2.2. Điểm du lịch quốc gia Yên Tử

Khu di tích danh thắng Yên Tử bao gồm một hệ thống chùa, am, tháp và rừng cây cổ thụ hoà quyện với cảnh vật thiên nhiên, nằm rải rác từ dốc Đỏ đến núi Yên Tử theo chiều cao dần thuộc xã Thượng Yên Công, Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, cách Hạ Long khoảng hơn 40km, cách Hà Nội khoảng 115km.

Nằm trong cánh cung núi trùng điệp của khu Đông Bắc, đỉnh núi Yên Tử có chùa Đồng ở độ cao 1.068m so với mặt nước biển. Từ xưa, núi rừng Yên Tử đã nổi tiếng là nơi ngoạn mục và được liệt vào Danh sơn đất Việt.

Vẻ đẹp của Yên Tử là sự kì vĩ của núi non hoà với nét cổ kính trầm mặc của

hệ thống am, tháp cùng với đường tùng, thông, đại, trúc, mai mọc ở hai bên đường toả bóng mát làm cho du khách thập phương quên nỗi mệt nhọc đường dốc cheo leo.

Vào mùa xuân, khách thập phương thường đến Yên Tử rất đông vừa để hành hương, vừa để vãn cảnh. Lễ hội Yên Tử bắt đầu từ ngày 10 tháng giêng âm lịch và kéo dài đến cuối tháng 3 âm lịch.

Ngay từ thời Lý, Yên Tử đã có chùa thờ Phật gọi là chùa Phù Vân và đạo sĩ Yên Kì Sinh tu hành đắc đạo ở đây. Nhưng Yên Tử thật sự trở thành trung tâm của Phật giáo từ khi vua Trần Nhân Tông từ bỏ ngai vàng khoác áo cà sa tu hành và thành lập một giáo phái Phật giáo đặc trưng của Việt Nam, đó là phái Thiền Trúc Lâm và trở thành vị tổ thứ nhất với pháp danh: Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông (1258 – 1308). Ông đã cho xây dựng hàng trăm công trình lớn nhỏ trên núi Yên Tử để làm nơi tu hành và truyền kinh, giảng đạo. Sau khi ông qua đời, người kế tục sự nghiệp là Pháp Loa Đồng Kiên Cương (1284 – 1330), vị tổ thứ hai của phái Trúc Lâm. Trong 19 năm tu hành, ông đã soạn ra bộ sách "Thạch thất ngôn ngữ" và cho xây dựng 800 ngôi chùa, am, tháp lớn nhỏ trong nước với hàng nghìn pho tượng có giá trị, trong đó có những chùa nổi tiếng như viện Quỳnh Lâm, chùa Hồ Thiên ở Đông Triều... Ở trung tâm truyền giáo của Pháp Loa còn có Huyền Quang Lý Đạo Tái (1254 – 1334) – vị tổ thứ ba của phái Trúc Lâm.

Sang đến thời Lê, Nguyễn thì Yên Tử trở thành trung tâm Phật giáo của Việt Nam và được vua quan các triều đại quan tâm tôn tạo, nên khu di tích Yên Tử là sự kết tinh, hội tụ của nền văn hoá dân tộc với dáng dấp kiến trúc, hoa văn trang trí và các mảng chạm khắc mang đậm dấu ấn của các thời đại.

Ngày nay, đến với Yên Tử, du khách có hai sự lựa chọn:

(1) Theo đường cáp treo hiện đại vượt quãng đường trên 1,2km lên tới độ cao trên 450m gần An Kì Sinh. Với cách này có thể ngắm nhìn toàn cảnh rừng núi Yên Tử từ trên cao với những cây tùng, đại hàng trăm năm tuổi xen lẫn trong những rừng cây xanh tươi và hít thở không khí trong lành.

(2) Theo đường đi bộ dài trên 6km đã được gia cố bởi hàng nghìn bậc đá, len lỏi theo lối mòn vượt qua bạt ngàn cây cỏ, dưới tán rừng trúc, rừng thông.

Hành trình thăm viếng Yên Tử bắt đầu từ suối Giải Oan với một cây cầu đá xanh nối hai bờ suối. Cầu dài 10m, có kiến trúc không cầu kì nhưng toát lên vẻ

đẹp cổ kính, vững chãi. Tục truyền xưa kia vua Trần Nhân Tông nhường ngôi lại cho con là Trần Anh Tông rồi tìm đến cõi Phật. Nhà vua có rất nhiều cung tần, mĩ nữ và họ đã khuyên ông trở về cung cấm, nhưng không được nên đã gieo mình xuống suối tự vẫn. Vua Nhân Tông thương cảm cho họ nên lập một ngôi chùa siêu độ để giải oan, từ đó con suối mang tên Giải Oan.

Trước sân chùa sum suê từng khóm loa kèn màu hoàng yến chen lẫn màu trắng mịn, xung quanh chùa có 6 ngọn tháp, lớn nhất là tháp mộ vua Trần Nhân Tông, hai bên là tháp mộ sư Pháp Loa và sư Huyền Quang.

Tiếp đó tới chùa Hoa Yên (còn có các tên gọi khác là chùa Cả, chùa Phù Vân, chùa Vân Yên) nằm ở độ cao 543m với hàng cây tùng cổ tương truyền được trồng từ khi vua Trần Nhân Tông lên tu hành trên Yên Tử. Phía trên độ cao 700m là chùa Vân Tiêu lẩn khuất trong mây bên triền núi. Sau điểm này là chùa Đồng, tọa lạc trên đỉnh Yên Tử cao 1.068m. Chùa được khởi dựng vào thời nhà Hậu Lê với tên gọi Thiên Trúc tự. Đầu năm 2007, chùa Đồng mới được đúc hoàn toàn bằng đồng nguyên chất (cao 3,35m, nặng 70 tấn) được đưa lên đỉnh Yên Tử.

Đứng ở độ cao 1.068m trên đỉnh núi có thể nhìn bao quát cả vùng Đông Bắc rộng lớn với những đảo nhỏ thấp thoáng trong vịnh Hạ Long như một bức tranh, xa hơn là sông Bạch Đằng.

Dọc đường còn có một số điểm tham quan như Tháp Tổ, chùa Một Mái, chùa Bảo Sái, tượng đá Yên Kì Sinh, am Ngọa Vân, bàn cờ tiên, các khu du lịch sinh thái Thác Vàng, Thác Bạc. Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử xây trên nền dấu tích của chùa Lân mà đức Điếu Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông từng thuyết giảng chúng sinh. Đây là công trình thiền viện lớn nhất Việt Nam.

5.2.3. Điểm du lịch quốc gia thành phố Bắc Ninh

Theo các kết quả nghiên cứu khảo cổ học thì người Việt cổ đã cư trú tại Bắc Ninh từ mấy ngàn năm trước đây. Những dấu vết còn lại về đô thị cổ Luy Lâu đã chứng minh rằng Bắc Ninh từng là một trong những đô thị cổ, một trung tâm thương mại khá phồn thịnh của người Việt từ thế kỉ thứ II tới thế kỉ X. Kinh Bắc là nơi đạo Phật thâm nhập ngay từ đầu công nguyên; nhiều chùa, tháp được xây dựng và là các di tích kiến trúc – nghệ thuật có giá trị cao như chùa Bút Tháp, chùa Phật Tích, chùa Dâu... Đây cũng là địa phương có nhiều di tích lịch sử – văn hóa của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước thu hút khách thập phương đến tham quan. Đặc biệt dân ca Quan họ được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể thế giới năm 2009.

Chùa Dâu – ngôi chùa cổ nhất Việt Nam

Chùa Dâu tọa lạc ở xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, cách Hà Nội khoảng 30km. Chùa có nhiều tên gọi: Diên Ứng tự, Pháp Vân tự, Thiền Đình tự, Cổ Châu tự. Nơi đây là trung tâm thành cổ Luy Lâu từ thế kỉ thứ II sau Công nguyên.

Theo ghi chép trong sách sử và bia đá, đây là ngôi chùa Phật giáo cổ nhất Việt Nam, là nơi giao lưu của hai luồng văn hóa Phật giáo, một từ Ấn Độ sang, một từ phương Bắc xuống. Chùa được xây dựng từ thế kỉ thứ 2 (khởi công xây dựng năm 187 và hoàn thành năm 226) dưới thời Sĩ Nhiếp làm thái thú. Chùa Dâu thờ nữ thần Pháp Vân nên gọi là chùa Pháp Vân và nằm trong vùng đất Cổ Châu nên cũng gọi là chùa Cổ Châu. Chùa gắn liền với truyền thuyết Tứ pháp của người Việt xưa.

Vào đầu Công nguyên, các tăng sĩ Ấn Độ, tiêu biểu là Khâu Đà La, đã tới Dâu – tức Luy Lâu tiến hành truyền bá đạo Phật, lập nên trung tâm Phật giáo Luy Lâu – trung tâm Phật giáo lớn nhất và cổ xưa nhất của Việt Nam. Chùa tháp được xây cất nguy nga bên cạnh thành quách, đền đài, cung điện, lầu gác, phố chợ sầm uất của đô thị Luy Lâu, trong đó chùa Dâu là trung tâm trong hệ thống các chùa thờ Phật và thờ tứ pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện), một nét độc đáo trong sự kết hợp giữa Phật giáo Ấn Độ và tín ngưỡng dân gian của người Việt. Chùa Dâu trở thành trung tâm của Thiền phái Tì ni đa lưu chi – Thiền phái đầu tiên của Phật giáo Việt Nam.

Kiến trúc chùa Dâu còn đến ngày nay được dựng dưới thời Trần năm 1313 và trùng tu nhiều lần qua các thế kỉ tiếp theo. Vua Trần Anh Tông đã sai trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi về kiến thiết lại chùa Dâu thành chùa trăm gian, tháp chín tầng, cầu chín nhịp. Bao quanh tòa điện chính hình chữ công là những dãy nhà ngang, nhà dọc vây kín theo kiểu nội công ngoại quốc.

Chính giữa sân chùa trước bái đường, Mạc Đĩnh Chi đã cho dựng ngôi tháp Hòa Phong cao chín tầng, nay chỉ còn ba. Ngôi tháp vuông xây bằng gạch trần, dáng chắc khỏe nổi bật giữa khung cảnh xung quanh. Tháp tượng trưng cho ngọn núi vũ trụ, bốn góc tháp có bốn tượng Thiên vương trấn giữ, trên tháp treo một khánh đồng cổ. Tháp Hòa Phong xây bằng loại gạch cỡ lớn ngày xưa, được nung thủ công tới độ có màu sẫm già của vại sành. Thời gian đã lấy đi sáu tầng trên của tháp, nay chỉ còn ba tầng dưới, cao khoảng 17m nhưng vẫn uy nghi, vững chãi thế đứng ngàn năm. Mặt trước tầng 2 có gắn bảng đá khắc chữ "Hòa Phong tháp". Chân tháp vuông, mỗi cạnh gần 7m. Tầng dưới cùng có treo một quả chuông đồng đúc năm 1793 và một chiếc khánh đúc năm 1817. Có 4 tượng Thiên Vương (4 vị thần trong truyền thuyết cai quản 4 phương trời) cao 1,6m ở bốn góc.

Trước tháp, bên phải có tấm bia vuông dựng năm 1738, bên trái có tượng một con cừu đá dài 1,33m, cao 0,8m. Điều này gây ngạc nhiên cho nhiều du khách, bởi xưa kia nước Việt không có con cừu. Truyền sử kể rằng, vào thời Luy Lâu còn là trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế của cả nước, có vị sư người Tây Thiên sang nước ta tu hành truyền bá đạo Phật. Ông dắt theo 2 con cừu. Một hôm sơ ý để 2 con cừu đi lạc, 1 con lạc đến chùa Dâu, 1 con lạc đến lăng Sĩ Nhiếp (thái thú Giao Chỉ thời đó), dân ở 2 vùng này đã tạc tượng 2 con cừu bằng đá ở nơi chúng đến để thờ. Do vậy, hiện nay chùa Dâu có 1 con, lăng Sĩ Nhiếp (cách đó 3km) có 1 con.

Trải qua bao biến động lịch sử, thành lũy, đền đài, dinh thự của trung tâm Luy Lâu bị hoang phế. Nhưng chùa Dâu với tháp Hòa Phong vươn cao và hàng trăm gian chùa cổ kính vẫn tồn tại với thời gian. Lịch sử đã từng khẳng định vị trí của chùa Dâu trong đời sống văn hóa, tâm linh dân tộc. Chùa là một danh lam bậc nhất của xứ Kinh Bắc xưa nay. Chùa đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là Di tích lịch sử – văn hóa quốc gia.

Nguồn: Bacninh.gov.vn

Bắc Ninh hội tụ nhiều dấu tích văn hoá và tôn giáo lớn, vùng đất đã hình thành nhiều huyền thoại đi vào tâm linh của cư dân người Việt, vùng đất đã sản sinh ra vương triều Lý – triều đại đã khai mở nền văn minh Đại Việt và phát triển rực rỡ trong suốt hơn 200 năm, là vùng đất tổ của những làn điệu dân ca Quan họ đặc sắc, tiêu biểu cho loại hình dân ca trữ tình Bắc Bộ, mang đậm bản sắc vùng miền, mà trung tâm là thành phố Bắc Ninh. Trên vùng đất cổ thấm đẫm bề dày văn hóa, cứ mỗi độ xuân về, người Kinh Bắc cùng khách thập phương lại rộn ràng vui trảy hội.

5.2.4. Điểm du lịch quốc gia Chùa Hương

Chùa Hương là một tổng thể kiến trúc hài hòa được tạo hóa ban tặng cho con người với những hang động, chùa chiền, núi, đồi, suối, rừng... Vẻ đẹp của thiên nhiên cùng với bàn tay lao động của con người đã hòa quyện lại với nhau tạo nên một chốn "phong cảnh hữu tình".

Chùa Hương thuộc xã Hương Sơn, huyện Mĩ Đức, thành phố Hà Nội gắn liền với tín ngưỡng dân gian thờ Chúa Ba. Theo Phật thoại, ở vùng "linh sơn phúc địa" này vào thế kỉ đầu tiên có công chúa Diệu Thiện, tục gọi là Chúa Ba, ứng thân của Bồ Tát Quan Thế Âm đã đến đây tu hành 9 năm, đắc đạo thành Phật đi cứu độ chúng sinh.

Chùa Hương, quần thể của những thắng cảnh và di tích, là sự kết hợp duyên dáng đến kì lạ của dòng suối Yến, suối Tuyết với ruộng đồng trù phú, chập trùng núi biếc, mà cái tên và hình dáng mang lại cho du khách những liên tưởng thú vị. Nào là núi Ngũ Nhạc có hình năm trái Chuông, núi Đụn như đụn thóc, núi Voi, núi Lân hình con kì lân, núi Quy hình con rùa, núi Thuyền Rồng, Phượng Hoàng, núi Mâm Xôi, núi Trống, núi Chiêng, núi Ông Sư, núi Bà Vãi...; với quần thể các hang động như Hương Tích, Tiên Sơn, Hinh Bồng, Tuyết Sơn có hệ thống thạch nhũ kì ảo gắn với các truyền thuyết, những niềm tin rằng những ước vọng của con người sớm thành thật; với chùa Trình, chùa Trong (Chùa Hương), chùa Hinh Bồng, chùa Tuyết Sơn, Báo Đài; với 5 pho tượng bằng đá trắng ở chùa Tiên, tượng Phật Bà Quan Âm bằng đá xanh – một kiệt tác của nghệ thuật điêu khắc Phật giáo có từ thời kì Tây Sơn, tượng Cửu Long bằng đồng. Trong số đó, động Hương Tích, trung tâm của Chùa Hương, là nơi mà bất kì du khách nào đến Chùa Hương cũng ghé thăm. Ở đây còn ghi lại bút tích của Chúa Trịnh Sâm, khi đến thăm ngây ngất trước kì quan thiên nhiên này mà khắc vào vách đá 5 chữ "Nam Thiên Đệ Nhất Động" (năm 1770).

Trảy hội Chùa Hương đối với người dân Việt Nam là không thể thiếu được cứ mỗi độ Tết đến xuân về. Đây là lễ hội dài nhất nước ta và có thể xếp vào một

trong số ít lễ hội dài nhất khu vực và thế giới, bắt đầu từ 6/1 âm lịch với nghi lễ truyền thống gọi là mở cửa rừng, kéo dài cho đến hết tháng 3 âm lịch.

Lễ hội Chùa Hương đã thu hút đông đảo người trảy hội. Với gần 3 tháng liên tục (chưa kể du khách đến Chùa Hương ngoài mùa lễ hội) và với hàng vạn lượt khách trung bình mỗi ngày, Chùa Hương trở nên hết sức nhộn nhịp trong mùa lễ hội. Du khách đến Chùa Hương không chỉ cầu mong được thắp một nén tâm hương trước đấng siêu phàm, nguyện cầu mọi sự tốt lành, mà còn để chiêm ngưỡng vẻ đẹp của một quần thể hang động mang màu sắc tín ngưỡng dân gian – đạo Phật với nền văn minh nông nghiệp và phảng phất trong đó còn là nét văn hóa phồn thực.

Đặc sản Chùa Hương [15]

1) Mơ chùa Hương

Ở Chùa Hương, cây mơ được dân thôn trồng nhiều trong các thung, các núi. Cây mơ khá to, đường kính có cây đến 0,30m, cành vươn ngang, tán rộng, cây cao 5 – 6m. Từ khi ươm hạt đến khi hái quả cây mơ phải trải qua thời gian chăm sóc làm cỏ 5 – 6 năm.

Nhờ thổ nhưỡng đặc biệt của vùng núi đá vôi nên mơ Chùa Hương nổi tiếng khắp đất Bắc bởi quả to, hạt nhỏ, cùi dày và mọng nước, vị chua nhẹ, thanh mà không gắt. Đặc biệt, mơ Chùa Hương có tới bốn loại khác nhau, được cư dân phân biệt và đặt tên theo mùi vị và màu sắc, đó là mơ đào, mơ chấm son, mơ bồ hóng và mơ nứa.

Dù ăn tươi hay dùng để ngâm rượu, làm xí muội, ô mai... cả bốn loại trên đều cho mùi vị thơm ngon đặc biệt, vừa có tác dụng chữa bệnh đường ruột, mất tiếng, viêm họng... vừa để an thần và giải khát. Mơ ra hoa kết trái vào mùa đông, quả chín vào mùa xuân. Mơ Chùa Hương có nhiều loại: mơ đào như quả đào nhỏ, mơ nứa quả tròn, mơ bồ hóng quả có vệt đen, mơ chấm son quả có vệt đỏ. Mơ trồng ở Chùa Hương hạt nhỏ, cùi dày, quả mơ chín màu vàng chanh, ăn ngọt đượm, nhưng vẫn giữ vị chua hơi đắng của mơ. Mơ chín rộ vào giữa mùa xuân. Người dân hái mơ đem muối làm ô mai, chọn những quả to ướp đường chế làm nước giải khát, làm rượu mơ.

2) Rau sắng

"Muốn ăn rau sắng Chùa Hương
Tiền đò ngại tốn con đường ngại xa..."
(Tản Đà)

Bên cạnh mơ lông và củ mài, rau sắng là một sản vật đặc biệt khác của Hương Sơn. Là một loại cây thân mộc, ưa ánh sáng, mọc tự nhiên trên những vách núi đá hiểm trở rau sắng được xếp vào hàng nổi tiếng thơm ngon mà lại giàu chất dinh dưỡng.

Cây rau sắng mọc ở núi đá vôi, thân gỗ, có đường kính tới 0,2m, cao 5 – 6m, mùa đông rụng lá, mùa xuân nảy lộc ra hoa (nhất là giữa mùa xuân), hoa chụm như hoa ngâu mọc ở các mắt thân cây. Hoa non gọi là giồng giồng, lộc non gọi là rau sắng. Rau sắng lá như rau ngót, ngọn lá nhọn, lúc còn non màu xanh ánh vàng sau chuyển màu xanh thẫm.

Rau sắng đem về rửa sạch, tuốt bỏ cọng, vò nát cho vào nồi nước đun sôi (nước vừa đủ), đun nhỏ lửa cho rau (hoặc dồng dồng) chín cho ít muối tinh và thìa mắm, quý khách sẽ có bát canh rau sắng với nước trong hơi xanh, vị ngọt đậm vẻ thanh tao tinh khiết của thứ cây rừng.

Canh rau sắng có thể nấu với thịt, cá, tôm... nhưng theo khách sành ăn, ngon nhất vẫn là bát canh rau sắng nấu suông, nêm thêm một chút muối cho có vị. Có chậm rãi nhai từng chiếc lá nhỏ, thưởng thức thật kĩ vị ngọt, vị bùi khó tả của rau sắng thì mới hiểu tại sao món ăn này được thực khách gần xa ưu ái đến vậy.

5.2.5. Điểm du lịch quốc gia Cúc Phương

Vườn quốc gia Cúc Phương thuộc huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình, giáp ranh giữa ba tỉnh Ninh Bình, Hoà Bình và Thanh Hoá, cách Hà Nội hơn 100km về phía Tây Nam. Cúc Phương là vườn quốc gia đầu tiên của Việt Nam được thành lập vào tháng 7/1962 có một quần thể hệ động thực vật vô cùng phong phú, đa dạng và độc đáo.

Vườn có diện tích 22.000ha, trong đó 3/4 là núi đá vôi cao từ 300 – 600m so với mặt nước biển. Tại đây có đỉnh Mây Bạc cao 648,2m. Khí hậu ở Cúc Phương thuộc loại khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm khoảng 24,7°C. Địa hình phức tạp, rừng ở dạng nguyên sinh chứa nhiều bí ẩn và cảnh quan độc đáo. Tại đây có rất nhiều hang động với cảnh quan kì thú và ẩn chứa những chứng tích văn hoá lịch sử lâu đời như động Trăng Khuyết, động Chúa, động Thuỷ Tiên, động Người Xưa, hang Con Moong, động San Hô...

Trong vườn còn có suối nước nóng 38°C. Hệ thực vật rất phong phú với 1.944 loài thuộc 908 chi và 229 họ. Đặc biệt có cây chò xanh, cây sấu cổ thụ đều trên dưới 1.000 năm tuổi, cao từ 50 – 70m. Riêng hoa phong lan có tới 50 loài, có loài cho hoa và hương thơm quanh năm. Hệ động vật đa dạng bao gồm 71 loài thú, hơn 300 loài chim, 33 loài bò sát và 16 loài lưỡng cư. Nhiều loài thú quý cũng hiện hữu trong vườn. Khu chăn nuôi nửa tự nhiên với các loài hươu sao, nai, khỉ vàng, voọc quần đùi, sóc bay... là nơi phục vụ công tác nghiên cứu của các nhà khoa học và du khách có dịp chiêm ngưỡng như chúng sống trong rừng tự nhiên. Cúc Phương còn là quê hương của hàng trăm loài chim, bướm đẹp và lạ.

Hiện nay, vườn quốc gia Cúc Phương đã trở thành một trung tâm cung cấp các loài thực vật quý hiếm, có giá trị kinh tế cao phục vụ cho các chương trình trồng rừng trong khu vực và trên cả nước. Nơi đây đã có những khu gây giống tự nhiên cho các loài chò chỉ, chò xanh, kim giao... Trong tương lai vườn còn xây dựng và mở rộng thêm cơ sở thực nghiệm để cung cấp giống nhiều loài cây thuốc, cây cảnh quý hiếm cho những nơi có nhu cầu.

Đến Cúc Phương đẹp nhất vào mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4, khi những cơn mưa rừng dữ dội đã đi qua. Đường tới vườn quốc gia rất thuận tiện. Một khu rừng nguyên sinh với hệ sinh thái rừng nhiệt đới đa dạng, phong phú được bảo vệ nghiêm ngặt lại nằm trên tuyến đường du lịch với những điểm du lịch hấp dẫn như Bích Động, cố đô Hoa Lư, đang cuốn hút khách du lịch đến tham quan và

các nhà khoa học đến nghiên cứu. Tại vườn còn có một số chương trình du lịch cho khách lựa chọn như đi bộ, du lịch mạo hiểm, leo núi...

5.2.6. Điểm du lịch quốc gia Vân Long

Điểm du lịch quốc gia Vân Long là khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước lớn nhất Đồng bằng sông Hồng, thuộc địa phận 7 xã của huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, có diện tích gần 3.000ha. Trong khu bảo tồn thiên nhiên này có nhiều hệ sinh thái khác nhau, từ hệ sinh thái núi đá vôi và đất ngập nước của châu thổ sông Hồng đến hệ sinh thái đồng ruộng, rừng trồng, nương rẫy và bản làng. Thực vật ở Vân Long rất phong phú với 457 loài thực vật bậc cao, trong đó 8 loài được ghi trong sách Đỏ như kiêng, lát hoa, tuế lá rộng... ; 30 loài thú với 12 loài quý hiếm như voọc quần đùi trắng, gấu ngựa, cu li lớn, khỉ mặt đỏ... 9 loài bò sát có trong sách Đỏ như rắn hổ chúa, kì đà hoa... Có lẽ vì thế mà ở nơi đây còn có khả năng hình thành vườn chim với 62 loài thuộc 32 họ. Vân Long còn có cò bợ, cò ruồi, cò trắng. Điều hấp dẫn là nơi này vẫn còn có loài cà cuống – một loài côn trùng gần như tuyệt chủng ở Việt Nam và chúng chỉ sống được ở những nơi môi trường trong lành.

Vân Long nằm gọn trong thung lũng được bao bọc bởi những dãy núi đá vôi với khung cảnh trời mây non nước hoà quện với nhau tạo nên một bức tranh tuyệt mĩ. Thú vị hơn khi du khách ngồi thuyền để khám phá vẻ đẹp của Vân Long. Du khách còn có thể ghé thăm 32 hang động mà tiêu biểu là hang Bóng, hang Rùa, hang Chanh. Mỗi hang đều có vẻ đẹp riêng, nhưng đẹp nhất là hang Cá dưới chân núi Hoàng Quyển. Hang dài 250m, cao 8m, rộng 10m có cấu tạo nửa chìm, nửa nổi. Trần hang là vòm đá cao rủ xuống những thạch nhũ lấp lánh, lung linh cùng ánh nước. Trong hang có nhiều cá trê, cá rô, cá chuối to... Người dân kể lại rằng do xưa kia có người bắt được một con cá chuối nặng đến 45kg nên được gọi là hang Cá.

Không gian tĩnh mịch với vẻ đẹp mê hồn ở Vân Long sẽ làm cho du khách cảm thấy nhẹ nhàng, thư thái và thấy hạnh phúc hơn, đáng sống hơn. Đây sẽ là điểm đến lí tưởng cho các hoạt động du lịch tham quan, nghỉ dưỡng,...

5.2.7. Điểm du lịch quốc gia Đền Trần – Phủ Giầy

– *Khu di tích đền Trần* thuộc phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định, bao gồm đền Thiên Trường (đền Thượng) thờ 14 vị vua nhà Trần; đền Cố Trạch thờ Trần Hưng Đạo, vị anh hùng dân tộc đã đi vào huyền thoại, tâm linh, trở thành vị thánh và đền Bảo Lộc thờ gia tộc và bộ tướng của Trần Hưng Đạo. Gần với

đền Thượng, đền Cố Trạch và đền Bảo Lộc có ngôi chùa Phổ Minh với cây tháp nổi tiếng mà vua Trần Nhân Tông, vị tổ thứ nhất của Thiền phái Trúc Lâm, đã về tu ở đây trước khi đến Yên Tử. Xung quanh đền Trần và đền Bảo Lộc còn có nhiều đình, đền thờ Trần Hưng Đạo và các gia tướng nhà Trần như đình Hậu Bối (thờ Trần Quang Khải); đền Đệ Tứ (thờ Trần Nhật Duật); đình Liễu Nha, Lựu Phố, đình Lốc (thờ Trần Thủ Độ); đình Cao Đài (thờ Trần Quang Khải)...

Khu di tích đền Trần với nhiều đền, đình, phủ từ lâu đã lôi cuốn, thu hút khách thập phương. Hằng năm, tại đây vào giờ Tý ngày Rằm tháng Giêng (từ 23 giờ đêm ngày 14 đến 1 giờ sáng ngày Rằm) diễn ra lễ khai Ấn, một tập tục văn hóa mang tính nhân văn để tế lễ Trời, Đất, Tiên tổ và khai Ấn đầu năm. Từ ngày 15 đến 20 tháng 8 âm lịch diễn ra lễ hội đền Trần với nhiều lễ nghi như rước kiệu, tế lễ và các hoạt động văn hóa, trò chơi dân gian. Đặc biệt, vào ngày 20 tháng 8, kỉ niệm ngày mất của Trần Hưng Đạo, tại đền Thiên Trường và đền Bảo Lộc có lễ dâng hương tưởng niệm các vua và Đức Thánh Trần rất trọng thể.

– *Phủ Giầy* là tên gọi chung cho quần thể di tích thờ bà chúa Liễu Hạnh thuộc xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Về với Phủ Giầy, khách hành hương được biết rõ về huyền thoại bà chúa Liễu, người phụ nữ được suy tôn là "Mẫu nghi thiên hạ" (người mẹ hiền của cả nước), là một trong "tứ bất tử" của điện thần Việt Nam. Mẫu Liễu Hạnh là nhân vật văn hóa dân gian, vừa là thần như sắc phong, vừa là thánh như dân phong, vừa là Phật, là tiên như sự tích.

Nằm ở miền đất cổ, khu di tích Phủ Giầy bao gồm 18 công trình kiến trúc: đình, chùa, đền, phủ, làng trải rộng trên hai thôn Vân Cát và Tiên Hương, được bao bọc bởi các dãy núi Gôi, núi Lê, núi Tiên Hương, núi Ngăm... Sự kết hợp giữa phong cảnh sơn thuỷ hữu tình của một vùng quê có nhiều danh nhân văn hóa, có bề dày lịch sử dựng nước và giữ nước với yếu tố tâm linh, tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt Nam làm cho khu di tích có sức hấp dẫn, cuốn hút khách hành hương từ mọi miền đất nước.

Trong số 18 di tích của Phủ Giầy thì các Phủ Tiên Hương, Vân Cát và Lăng Mẫu là những công trình kiến trúc tiêu biểu nhất.

Phủ Tiên Hương được xây dựng vào đầu thời Nguyễn, nằm ở giữa làng với 4 cung thờ chính: đệ nhất, đệ nhị, đệ tam và đệ tứ. Cung đệ tứ là nơi thờ cộng đồng, quan lớn thủ phủ. Cung đệ tam và đệ nhị thờ hội đồng các quan, Ngọc

Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, bố, mẹ và chồng Mẫu Liễu. Cung đệ nhất (chính cung) có 5 pho tượng "thánh phụ, thánh mẫu" và "tam tòa thánh mẫu".

Phủ Vân Cát được xây dựng ở giữa cánh đồng, gồm 7 tòa với 30 gian lớn nhỏ, kiến trúc giống như Phủ Tiên Hương, cũng có 4 cung thờ, trong đó cung đệ tam và đệ nhị là nơi thờ Mẫu, thánh phụ, thánh mẫu, tứ vị chầu bà; cung đệ nhất thờ tượng "tam tòa thánh mẫu", Quỳnh Hoa và Quế Hoa công chúa.

Lăng Mẫu do Nam Phương Hoàng hậu hưng công xây dựng vào năm 1938 bằng đá xanh. Toàn bộ lăng có 60 bông sen. Đây là nơi đặt bàn thờ, văn bia, câu đối ca ngợi công đức của Mẫu Liễu...

Về Phủ Giầy vào ngày 3 đến ngày 8 tháng 3 âm lịch, du khách còn được tham dự lễ hội văn hóa dân gian mang sắc thái của văn hóa địa phương. Khách hành hương được dự lễ rước thỉnh kinh, thi hát chầu văn, xem múa rồng, sư tử, thả đèn trời...

5.2.8. Điểm du lịch quốc gia Phố Hiến

Quần thể di tích Phố Hiến còn lưu giữ nhiều di tích lịch sử – văn hóa, kiến trúc nghệ thuật, trong đó có 17 di tích được xếp hạng quốc gia cùng hàng nghìn cổ vật có giá trị độc đáo về lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật và là điểm du lịch quốc gia tiêu biểu của vùng du lịch Đồng bằng sông Hồng.

Các di tích lịch sử – văn hóa gắn liền với thương cảng Phố Hiến một thời nhộn nhịp "Thứ nhất kinh kì, thứ nhì Phố Hiến". Đầu thế kỉ XIII nơi đây là làng Hoa Dương (làng người Hoa đời nhà Tống sang lánh nạn Mông – Nguyên), sang đến thế kỉ XVII dưới thời Lê – Trịnh đã trở thành Phố Hiến với cảng sông Vạn Lai Triều tấp nập tàu thuyền của người Hoa, người Nhật, người Hà Lan, người Bồ Đào Nha, người Anh... ra vào buôn bán. Trải qua thăng trầm, biến đổi, Phố Hiến xưa chỉ còn lại trong lưu truyền và hàng loạt chứng cứ là các di tích lịch sử – văn hóa, kiến trúc nghệ thuật như đình, chùa, đền, miếu, tiêu biểu là chùa Hiến, chùa Chuông, đền Mẫu, đền Trần, chùa Nễ Châu, Văn Miếu...

– *Chùa Hiến*, tên Hán là Thiên Ứng tự, nay nằm trên đường Phố Hiến, thành phố Hưng Yên, hiện còn lưu giữ hai tấm bia đá ghi lại quá trình tụ cư của thương cảng Phố Hiến. Chùa Hiến được xây dựng từ thời Trần, vua Trần Thái Tông (1232 – 1250), do Tô Hiến Thành hưng công và được trùng tu vào các năm 1625, 1709. Chùa Hiến có kiến trúc kiểu "nội công ngoại quốc". Giữa thượng điện là tượng Quan Âm Nam Hải và phía trước là tượng tứ vị Bồ Tát,

thể hiện tâm lí sùng bái, biết ơn các vị thần có nhiều phép cứu giúp chúng sinh trên sông, biển. Chùa Hiến còn nổi tiếng với cây nhãn Tổ đã hơn 300 năm ở phía trước cửa chùa. Đây là cây nhãn đường phèn có dáng hình đẹp, mã lụa, quả to, cùi dày, hương vị thơm ngon – biểu tượng của giống nhãn đặc sản Phố Hiến.

– *Chùa Chuông*, tên chữ là Kim Chung tự, một trong những di tích tiêu biểu trong quần thể di tích Phố Hiến. Nét đẹp của chùa ở bố cục cân đối, nhịp nhàng, kiến trúc tổng thể "nội công ngoại quốc liên hoàn". Hằng năm, vào dịp lễ Phật Đản, lễ hội chùa Chuông lại diễn ra thu hút đông đảo du khách bốn phương.

– *Đền Mẫu* (thuộc phường Quang Trung, thành phố Hưng Yên) là một trong những danh lam thắng cảnh đẹp nhất của Phố Hiến. Đền Mẫu thờ Dương Quý Phi nhà Tống, được coi là Mẫu nghi thiên hạ. Trong đền còn lưu giữ nhiều di vật, hoành phi, câu đối ca ngợi gương trung trinh tiết liệt của Quý phi. Đền Mẫu còn nổi tiếng bởi nhiều tán cây râm mát quanh năm, đặc biệt là ba cây cổ thụ đa – si – xanh có tuổi ngót 800 năm, tạo ra cảnh trí thâm nghiêm huyền bí. Lễ hội đền Mẫu diễn từ ngày 10 – 13 tháng 3 âm lịch, thu hút du khách thập phương.

– *Văn Miếu Hưng Yên* (còn gọi là Văn Miếu Xích Đằng) được xây dựng vào năm Minh Mạng thứ 20 (1839), nay thuộc phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên. Văn Miếu hiện lưu giữ 9 tấm bia đá ghi danh 138 vị đỗ đại khoa của Hưng Yên, trong đó cao nhất là Trạng Nguyên (Trạng Nguyên Tống Trân, người huyện Phủ Cừ, đời Trần và Trạng Nguyên Nguyễn Kì, huyện Khoái Châu, triều Mạc).

Ngoài 8 điểm du lịch quốc gia, vùng Đồng bằng sông Hồng còn có nhiều điểm du lịch hấp dẫn khác, tiêu biểu là vườn quốc gia Xuân Thuỷ, bãi biển Đồng Châu, đảo Bạch Long Vĩ...

5.3. Các trung tâm du lịch và đô thị du lịch quốc gia

5.3.1. Hà Nội – trung tâm du lịch quốc gia

Với vị trí địa lí kinh tế – chính trị – giao thông thuận lợi, giữa vùng Đồng bằng châu thổ sông Hồng, có kết cấu hạ tầng tương đối phát triển và hoàn thiện, nguồn tài nguyên du lịch lịch sử – văn hóa phong phú, đặc sắc, có giá trị cùng với nhiều cảnh quan tự nhiên đẹp, Hà Nội là điểm đến hấp dẫn của khách du lịch trong và ngoài nước. Hà Nội còn được mệnh danh là "thành phố vì hòa bình" và được du khách bình chọn là 1 trong 10 thành phố du lịch hấp dẫn nhất châu Á.

Tính đến hết năm 2015, Hà Nội có 520 cơ sở lưu trú (chiếm 11,7% tổng số cơ sở lưu trú vùng Đồng bằng sông Hồng) với 20.550 phòng của đủ loại hình: khu vực nhà nước, khu vực ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó có 14 khách sạn 5 sao, 20 khách sạn 4 sao và 38 khách sạn 3 sao. Lượng khách du lịch đến Hà Nội năm 2015 đạt 19,7 triệu người, trong đó khách quốc tế chiếm 15,0%. Tổng thu du lịch đạt gần 55,0 nghìn tỉ đồng. So với cả nước, Hà Nội chiếm khoảng 12,0% lượng khách quốc tế, 29,2% lượng khách nội địa và 15,5% tổng thu du lịch. Còn so với vùng Đồng bằng sông Hồng thì Hà Nội chiếm 39,7% lượng khách quốc tế, 43,1% khách nội địa và 67,0% tổng thu du lịch.

Sản phẩm du lịch đặc trưng của Thủ đô là du lịch văn hóa; du lịch lễ hội, tâm linh; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại vườn quốc gia, hồ, cảnh quan tự nhiên; du lịch MICE...

Các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia, quốc tế của Hà Nội có rất nhiều để du khách lựa chọn. Ở khu vực nội thành Hà Nội có Hoàng thành Thăng Long, di sản văn hóa vật thể thế giới được UNESCO công nhận năm 2010, khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh (di tích quốc gia đặc biệt quan trọng), chùa Một Cột, đền Quán Thánh, chùa Trấn Quốc, Văn Miếu – Quốc Tử Giám (di sản tư liệu thế giới), khu phố cổ Hà Nội, hồ Hoàn Kiếm, hồ Tây, hệ thống các bảo tàng quốc gia (Lịch sử, Cách mạng, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Mĩ thuật, Dân tộc học, Quân đội...). Cùng với đó là việc thưởng thức ẩm thực Hà Nội như phở, chả cá Lã Vọng, bánh cuốn Thanh Trì, cốm làng Vòng, những đặc sản lâu đời, món ngon tinh tế, hào hoa của đất Kinh kì Đông Đô – Hà Nội. Khu vực ngoại thành Hà Nội có các điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng ở Ba Vì – Suối Hai, Ao Vua, Thác Đa, Khoang Xanh, Đầm Long, Đồng Mô, hồ Quan Sơn; các điểm lịch sử – văn hóa chùa Hương, đền Sóc gắn với hội Gióng (di sản văn hóa phi vật thể thế giới), thành Cổ Loa, thành cổ Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm, chùa Tây Phương; các điểm du lịch làng nghề như dệt lụa Vạn Phúc, gốm sứ Bát Tràng, mây tre đan Phú Vinh, khảm trai Chuôn Ngọ, thêu Quất Động...

Trên địa bàn thành phố Hà Nội và giữa Hà Nội với vùng phụ cận đang khai thác nhiều tour/tuyến du lịch, tiêu biểu nhất là tour du lịch vòng quanh phố cổ (với các điểm du lịch hồ Hoàn Kiếm, khu phố cổ, nhà thờ Lớn...); tour du lịch kết nối các di sản văn hóa thế giới và các di tích quốc gia đặc biệt quan trọng (Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hoàng thành Thăng Long, Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, các đền, chùa, hồ Tây...); tuyến du lịch từ trung tâm Hà Nội –

chùa Tây Phương – Ba Vì – Suối Hai theo đường Láng – Hòa Lạc (với các điểm du lịch chùa Thầy, chùa Tây Phương, hồ Đồng Mô, vườn quốc gia Ba Vì và hàng loạt khu du lịch sinh thái nằm rải rác dưới chân núi Ba Vì); tuyến du lịch từ trung tâm Hà Nội – Suối Hai – Đầm Long theo quốc lộ 32 (với các điểm du lịch thành cổ Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm – chùa Mía, hồ Suối Hai, khu du lịch Đầm Long, vườn cò Ngọc Nhị...); tuyến du lịch trung tâm Hà Nội – làng lụa Vạn Phúc – hồ Quan Sơn – chùa Hương theo quốc lộ 6 và 21B (với các điểm du lịch làng lụa Vạn Phúc, làng nón Chuông, hồ Quan Sơn, quần thể di tích danh thắng chùa Hương...); tuyến du lịch trung tâm Hà Nội – thành Cổ Loa – đền Sóc qua cầu Chương Dương – cầu Đuống – quốc lộ 3 (với các điểm du lịch thành Cổ Loa, đền Sóc, Việt phủ Thành Chương...). Ngoài ra còn có tuyến du lịch bằng tàu thuỷ trên sông Hồng kết nối với ô tô dành cho du khách muốn tìm hiểu con sông gắn liền với lịch sử thủ đô và nền văn minh lúa nước (với các điểm du lịch làng gốm sứ Bát Tràng, đền Chử Đồng Tử...).

5.3.2. Hải Phòng – trung tâm du lịch quốc gia

Thành phố Hải Phòng, đô thị loại 1 trực thuộc Trung ương, là một trong những trung tâm du lịch quan trọng của vùng du lịch Đồng bằng sông Hồng và cả nước. Nằm bên bờ biển vịnh Bắc Bộ, cách Hà Nội hơn 100km và cách thành phố Hạ Long (Quảng Ninh) khoảng 80km, cùng với 2 địa phương này tạo nên tam giác phát triển du lịch của vùng.

Đường bờ biển dài 125km, có 2 huyện đảo Cát Hải và Bạch Long Vĩ với khoảng 397 hòn đảo lớn nhỏ đã tạo cho Hải Phòng thế mạnh về du lịch biển đảo (tham quan, nghỉ dưỡng, sinh thái...), nổi bật là những bãi biển quanh bán đảo Đồ Sơn, đảo Cát Bà, vườn quốc gia và khu dự trữ sinh quyển thế giới Cát Bà, đảo Hòn Dấu với ngọn Hải đăng hơn trăm tuổi... Trên khắp các quận, huyện của thành phố còn giữ được nhiều di tích lịch sử – văn hóa như đình Hàng Kênh, chùa Dư Hàng, đền Nghè, khu di tích Nguyễn Bỉnh Khiêm, thành nhà Mạc, đền Bà Đế, chùa Đông Khê; núi Voi, thắng cảnh Tràng Kênh; các làng nghề (rối nước Nhân Hòa, tạc tượng Bảo Hà, thảm len...); cùng với các lễ hội nổi tiếng như Chọi trâu (một lễ hội độc đáo của Đồ Sơn), lễ hội xuống biển ở Cát Bà, hội du xuân ở Thuỷ Nguyên góp phần làm phong phú thêm sản phẩm du lịch (tham quan các di tích lịch sử – văn hóa, lễ hội).

Hải Phòng đón hơn 5,6 triệu lượt khách du lịch năm 2015, chiếm 12,1% tổng lượng khách đến vùng du lịch Đồng bằng sông Hồng, đứng thứ 3 toàn

vùng, sau Hà Nội và Quảng Ninh. Toàn thành phố có 429 cơ sở lưu trú với 9.369 phòng, chiếm 9,6% số cơ sở lưu trú và 12,0% tổng số phòng của vùng. Tổng thu du lịch đạt 2.166 tỉ đồng, chiếm 3,1% tổng doanh thu toàn vùng.

Hải Phòng thực sự là điểm đến hấp dẫn. Để khám phá thành phố Hoa phượng đỏ, ở khu trung tâm thành phố du khách có thể lựa chọn chùa Dư Hàng, đình Hàng Kênh, đền Nghè, nhà hát Lớn, bảo tàng thành phố và bảo tàng Hải quân. Ở các quận, huyện ngoại thành, bên cạnh Đồ Sơn với bãi biển đẹp, vào dịp 9/8 âm lịch tại đây còn có lễ hội Chọi trâu, thăm đảo Hòn Dấu, bến Nghiêng, bến tàu không số; thắng cảnh Tràng Kênh (Thuỷ Nguyên), núi Voi Xuân Sơn (An Lão), đảo Cát Bà...

Trên địa bàn Hải Phòng và kết hợp giữa thành phố với vùng phụ cận đã có một số tour/tuyến du lịch hấp dẫn như tour du lịch nội đô; Hà Nội – Hải Phòng – Cát Bà; Hạ Long – Cát Bà; Hải Phòng – Cát Bà – Hạ Long – Móng Cái; Hà Nội – Hải Phòng – Đồ Sơn – Cát Bà...

5.3.3. Hạ Long – trung tâm du lịch quốc gia, đô thị nghỉ dưỡng biển

Hạ Long là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá của tỉnh Quảng Ninh và là một trong các đô thị du lịch được quy hoạch đến năm 2020 của Việt Nam. Hạ Long bao gồm toàn bộ lãnh thổ của thành phố Hạ Long và vịnh Hạ Long. Đây là trung tâm du lịch quốc gia với sản phẩm du lịch biển đảo, tham quan, nghiên cứu, sinh thái và MICE.

Thành phố Hạ Long có tài nguyên du lịch đa dạng, phong phú, nhưng lại được phân bố khá tập trung, bao gồm hệ thống núi, hang động cácxtơ ngập nước, các giá trị cảnh quan, địa chất, địa mạo, các hệ sinh thái tự nhiên trên vịnh Hạ Long, vùng lõi của vịnh đã 2 lần được công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới; các di tích lịch sử – văn hóa và danh thắng tiêu biểu là núi Bài Thơ, chùa Long Tiên, đền thờ Đức Ông Trần Quốc Nghiễn... cùng nhiều công trình văn hóa của thành phố. Ở trung tâm du lịch Hạ Long đã có hai khu chức năng chính phục vụ nhu cầu du lịch, nghỉ ngơi, giải trí: Khu lưu trú và dịch vụ ven bờ, bao gồm khu vực Bãi Cháy và Tuần Châu với hệ thống các khách sạn, nhà nghỉ, cửa hàng..., là nơi tiếp nhận, điều hành, phân phối, điểm xuất phát cho các tour du lịch biển đảo, các tuyến tham quan trên đất liền; Khu du lịch biển đảo tập trung ở khu vực Di sản thiên nhiên thế giới với các núi, hang động, đảo đá, bãi tắm, làng chài. Năm 2015, thành phố Hạ Long và tỉnh Quảng Ninh đón được gần 7,8 triệu lượt khách, chiếm 12,1% tổng lượt khách đến vùng với tổng thu du lịch dạt 8.900 tỉ đồng, chiến 12,8% tổng thu toàn vùng.

5.4. Các tuyến du lịch quốc gia

– *Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh*, dài khoảng 330km, là tuyến du lịch quan trọng và sôi động của vùng. Các điểm dừng chân chính là:

+ Các di tích lịch sử – văn hóa và danh lam thắng cảnh ở Hà Nội, nội thành Hải Phòng.

+ Du lịch biển đảo Đồ Sơn, Cát Bà.

+ Vịnh và thành phố Hạ Long.

+ Khu du lịch Vân Đồn, thành phố Móng Cái, bãi biển Trà Cổ.

– *Hà Nội – Hà Nam – Ninh Bình*, dài khoảng 95km. Các điểm dừng chân chính là:

+ Các di tích lịch sử – văn hóa, danh thắng ở Thủ đô Hà Nội.

+ Ngũ động sơn, Tam Chúc, chùa Long Đọi Sơn ở Hà Nam.

+ Khu danh thắng Tràng An – Bái Đính – cố đô Hoa Lư – Tam Cốc – Bích Động, vườn quốc gia Cúc Phương ở Ninh Bình.

– *Hà Nội – chùa Hương – Tam Chúc – Ba Sao – Tam Cốc – Bích Động – Tràng An – Bái Đính*, đây là tuyến du lịch tâm linh.

Ngoài ra, từ trung tâm du lịch Hà Nội còn có các tuyến du lịch kết nối với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ như Hà Nội – Lạng Sơn; Hà Nội – Việt Trì – Phú Thọ – Yên Bái – Lào Cai – Sa Pa; Hà Nội – Hòa Bình – Sơn La – Điện Biên – Lai Châu; Hà Nội – Thái Nguyên – Bắc Kạn – Cao Bằng...

Chương 5

VÙNG DU LỊCH BẮC TRUNG BỘ

1. KHÁI QUÁT

Vùng du lịch Bắc Trung Bộ bao gồm 6 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế với diện tích tự nhiên 51.456km^2 [50], dân số năm 2015 có 10.473.000 người, chiếm 16% diện tích và 12% dân số của cả nước. So với các vùng khác, đây là vùng có diện tích và dân số vào loại trung bình.

Với lãnh thổ chạy dài trên nhiều vĩ độ và hẹp ngang, hệ tọa độ địa lí phần đất liền kéo dài từ 16°00' đến 20°50' vĩ độ Bắc và từ 103°50' đến 107°13' kinh độ Đông, phía Bắc giáp Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ; phía Nam là Duyên hải Nam Trung Bộ; phía Tây giáp Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào với 1.294km đường biên giới; phía Đông trông ra biển Đông rộng lớn với đường bờ biển dài 670km. Bắc Trung Bộ có vị trí trung gian giữa miền Bắc và miền Nam, giữa nước ta và Lào. Vùng này còn nằm ở trung độ trên các trục giao thông, các tuyến du lịch Bắc – Nam cả về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không, là cửa ngõ ra biển của Lào qua hành lang Đông – Tây và cho cả vùng Đông Bắc Thái Lan và Mianma thông qua các cửa khẩu quốc tế như Na Mèo, Nậm Cắn, Cầu Treo, Cha Lo, Lao Bảo. Như vậy, vị trí địa lí đã tạo điều kiện thuận lợi để vùng này giao lưu, liên kết với các vùng khác trong cả nước cũng như các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới trong phát triển kinh tế nói chung và du lịch nói riêng.

2. TÀI NGUYÊN DU LỊCH

2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

2.1.1. Địa hình

Vùng Bắc Trung Bộ được xem như một Việt Nam thu nhỏ, thể hiện rõ nét nhất các đặc điểm của địa hình Việt Nam với trên 70% diện tích là đồi núi. Từ

tây sang đông, địa hình phân hóa thành 3 dải rõ rệt: dải đồi núi ở phía Tây; đồng bằng ở giữa; dải bờ biển, đảo và thềm lục địa ở phía Đông. Điều đó tạo tiền đề cho việc phát triển các loại hình du lịch và làm phong phú thêm các sản phẩm du lịch.

– Dải đồi núi ở phía Tây gồm các núi song song và so le nhau, chạy theo hướng tây bắc – đông nam, có độ cao trung bình trên 1.000m với các đỉnh núi cao như: Phu Hoạt (2.452m), Pu Xai Lai Leng (2.711m), Rào Cỏ (2.235m), Động Ngai (1.774m), chạy dọc biên giới Việt – Lào. Bên cạnh các dãy núi theo hướng tây bắc – đông nam lại có những nhánh núi đâm ngang ra biển như dãy Hoành Sơn với Đèo Ngang, dãy núi Thày với đèo Lý Hòa, dãy Bạch Mã (1.444m) với đèo Hải Vân. Các dãy núi ở đây được bao phủ bởi một thảm thực vật rừng xanh thẫm, tạo nên những cảnh quan kì vĩ có giá trị đối với hoạt động du lịch.

Đồi núi thấp có độ cao dưới 1.000m chiếm phần lớn diện tích của vùng. Địa hình thoải, ít dốc với những bình nguyên tương đối bằng phẳng, đất đai khá màu mỡ, thuận lợi cho việc phát triển cây ăn quả, tạo nên cảnh quan nông nghiệp nông thôn có sức hấp dẫn đối với hoạt động du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học và nghỉ dưỡng.

Địa hình thung lũng có diện tích nhỏ hẹp, là các dạng đồi thấp, bằng, bãi bồi và thềm sông tạo nên những nét chấm phá độc đáo trên bức tranh núi rừng.

– Dải đồng bằng ở giữa gồm nhiều đồng bằng nhỏ, hẹp ngang, kéo dài từ Bắc vào Nam, độ cao trung bình từ 5 – 10m. Trong số đó lớn nhất là đồng bằng Nghệ Tĩnh (hơn 8.500km^2), Thanh Hóa (2.900km^2)... Địa hình đồng bằng tuy đơn điệu, nhưng thuận lợi cho cư trú và sản xuất với sự phát triển của mạng lưới cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch.

– Dải bờ biển và đảo với đường bờ biển dài 670km, khúc khuỷu, có nhiều mũi, vũng, vịnh và bán đảo tạo nên cảnh quan tự nhiên kì thú; nhiều bãi tắm đẹp và có giá trị du lịch (Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Đá Nhảy, Nhật Lệ, Thuận An, Cảnh Dương, Lăng Cô...).

Ngoài khơi vùng này có hệ thống đảo ven bờ như các đảo Hòn Mê, Hòn Ngư, Hòn Mắt, Hòn Gió, Hòn La, Cồn Cỏ và nhiều hòn đảo khác. Trên các đảo vẫn giữ được vẻ hoang sơ, có tính đa dạng sinh học cao, bãi biển ở đây tuy không lớn nhưng đẹp, thoải, cát trắng, nước trong... Tất cả điều đó có ý nghĩa lớn về mặt kinh tế, trong đó có du lịch và an ninh quốc phòng.

Trong vùng có khối đá vôi Kẻ Bàng, cao 800 – 1.000m, rộng tới 10.000km^2, hiểm trở, trong lòng có nhiều hang động nổi tiếng như Phong Nha, Sơn Đoòng, Thiên Đường... Ngoài ra còn có hang động ở các khu vực khác như động Từ Thức (Thanh Hóa), Thẩm Ồm, hang Bua (Nghệ An)... Các hang động, ngoài cảnh đẹp hùng vĩ, hoang sơ do thiên nhiên tạo nên, nhiều nơi còn chứa đựng các di chỉ khảo cổ rất có giá trị về vùng đất lâu đời và giàu truyền thống này.

Địa hình phong phú, đa dạng với nhiều cảnh quan đẹp kết hợp giữa rừng – biển – đồng bằng cho phép Bắc Trung Bộ phát triển nhiều loại hình du lịch.

2.1.2. Khí hậu

Bắc Trung Bộ mang sắc thái chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhưng có sự phân hóa theo không gian (theo vĩ độ, độ cao và khoảng cách với biển) và thời gian (theo mùa) do cơ chế gió mùa phức tạp kết hợp với địa hình. Về mùa đông vùng này chịu sự tác động luân phiên của hệ thống gió mùa cực đới và Tín phong với hướng gió Đông Bắc chủ đạo. Về mùa hạ do ảnh hưởng của áp thấp Bắc Bộ có gió Tín phong với hướng chủ đạo là Tây Nam và Đông Nam.

Nhiệt độ trung bình năm vào khoảng 23 – 25°C, nhưng thay đổi theo từng khu vực. Cụ thể là ở đồng bằng có nhiệt độ 24 – 25°C, ở khu vực núi cao 1.000 – 1.500m ven biên giới Việt – Lào là 17 – 20°C, ở phía Bắc (Thanh Hóa) 23,7°C, còn ở phía Nam (Huế) là 25,2°C...

Trong năm có mùa đông lạnh kéo dài 4 tháng (từ tháng 12 đến tháng 3), nhiệt độ trung bình dưới 20°C, tháng lạnh nhất là tháng 1, nhiệt độ xuống dưới 18°C, một số ngày nhiệt độ có thể xuống dưới 10°C. Mùa hạ nóng bức kéo dài 5 – 6 tháng, tháng nóng nhất là tháng 7, nhiệt độ trung bình trên 29°C, nhiệt độ không khí tối cao tuyệt đối trên 40°C.

Bắc Trung Bộ là vùng có lượng mưa tương đối lớn. Lượng mưa trung bình trên 2.000mm/năm. Số ngày mưa khoảng 140 – 150 ngày, phân bố không đều theo không gian và thời gian. Theo không gian lượng mưa tăng dần từ Bắc vào Nam và từ vùng đồng bằng phía Đông lên vùng núi phía Tây. Theo thời gian, trong năm có mùa mưa và mùa khô. Sự chênh lệch lượng mưa giữa hai mùa khá lớn, mùa mưa chiếm khoảng 80% lượng mưa cả năm. Thời gian các mùa có sự khác biệt giữa các địa phương. Ở phía Bắc (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh) mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, trong khi ở phía Nam (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế) mùa mưa chậm lại, kéo dài từ tháng 8 đến tháng 12,

và tháng 1 năm sau. Độ ẩm không khí trung bình năm khoảng 84 – 86% ở đồng bằng và tăng lên khoảng 87 – 88% ở trung du và miền núi.

So với các vùng du lịch khác, vùng này có khí hậu khắc nghiệt nhất. Gió Tây khô nóng (hay còn gọi là gió Lào) hoạt động từ tháng 4 đến tháng 8. Hằng năm có khoảng 50 – 55 ngày có gió Tây, nhiệt độ không khí có thể lên tới 38 – 40°C hoặc hơn nữa, độ ẩm có thể xuống đến 30 – 40%. Bão, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt và hạn hán xảy ra thường xuyên gây ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động kinh tế – xã hội của vùng nói chung và du lịch nói riêng.

2.1.3. Nguồn nước

Tài nguyên nước phục vụ cho hoạt động du lịch của vùng tương đối phong phú về cả nguồn nước mặt cũng như nước ngầm.

Bắc Trung Bộ có mạng lưới sông ngòi khá dày đặc với mật độ trung bình là 0,67km/km^2 và tăng dần từ Bắc vào Nam theo lượng mưa. Các sông chính của vùng bao gồm sông Mã, sông Chu, sông Cả, sông Gianh, sông Nhật Lệ, sông Bến Hải, sông Hương... Các sông phần lớn chảy theo hướng tây bắc – đông nam, phù hợp với hướng nghiêng của địa hình. Hầu hết các sông đều ngắn và dốc. Sông Hương với cảnh đẹp hai bên bờ đã đi vào thơ ca, trở thành một trong những biểu tượng khi nhắc đến Huế và là tuyến du lịch nổi tiếng khi đến Cố đô.

Bên cạnh mạng lưới sông ngòi, trong vùng còn có một số hồ lớn như hồ Kẻ Gỗ, hồ Cửa Đạt, Bàu Tró... có giá trị về kinh tế và du lịch.

Ở vùng ven biển của vùng còn có hệ thống đầm phá với tính đa dạng sinh học cao, có giá trị lớn về điều hòa môi trường sinh thái, phát triển thuỷ sản, giao thông vận tải, và đặc biệt là du lịch, tiêu biểu là đầm phá Tam Giang – Cầu Hai với chiều dài 68km và diện tích gần 22,0 nghìn ha. Đây là đầm phá lớn nhất Đông Nam Á, có hệ thống cồn cát chạy dọc bờ chắn phía bên ngoài, có tính đa dạng và đặc sắc với nguồn gen khá phong phú, trong đó có nhiều loài thuỷ sản có giá trị, thỏa mãn được nhu cầu ẩm thực của du khách (cua, ghẹ, cá dày, cá dìa...). Hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thuỷ sản trên đầm phá kết hợp tham quan các làng chài, các bè nuôi thuỷ sản, làng nghề là sản phẩm du lịch đặc trưng của hệ sinh thái đầm phá Tam Giang – Cầu Hai.

Bên cạnh nguồn nước mặt, vùng du lịch này còn có nguồn nước khoáng, nước nóng với sự đa dạng và phong phú về thành phần hóa học, các nguyên tố vi lượng, thành phần khí, có giá trị cho du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh. Các nguồn nước khoáng tiêu biểu thu hút khách du lịch là Sơn Kim (Hà Tĩnh); Bang (Quảng Bình); Thanh Tân, Mĩ An (Thừa Thiên – Huế)...

2.1.4. Tài nguyên sinh vật

Bắc Trung Bộ có hơn 2,9 triệu ha rừng, trong đó gần 74,6% là rừng tự nhiên với tính đa dạng sinh học cao.

Hệ thực vật trong rừng có 194 họ, 723 chi, 1.438 loài. Trong số này có 10 loài đặc hữu và trên 60 loài quý hiếm. Về động vật trong vùng có 669 loài, một số loài nằm trong sách Đỏ như sao la, mang lớn...

Bên cạnh các hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái biển của vùng cũng hết sức đa dạng và phong phú với nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao như cá thu, cá ngừ, cá nhám, tôm hùm, vẹm xanh, ốc tai voi, trai ngọc, rong mơ, rong câu... Đây là các loại đặc sản biển có sức hấp dẫn cao với du khách.

Sự đa dạng sinh học của vùng Bắc Trung Bộ tập trung tại các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển thế giới và các khu bảo tồn thiên nhiên. Cho đến nay, vùng có 1 khu dự trữ sinh quyển thế giới (Tây Nghệ An), 5/31 vườn quốc gia của Việt Nam (Bến En, Pù Mát, Vũ Quang, Phong Nha – Kẻ Bàng và Bạch Mã), trong đó vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới năm 2003; hàng loạt các khu bảo tồn thiên nhiên (Pù Luông – Thanh Hóa, Pù Huống – Nghệ An, Kẻ Gỗ – Hà Tĩnh) và rừng văn hóa lịch sử môi trường (đền Bà Triệu, Hàm Rồng, Lam Sơn...). Đây là điều kiện thuận lợi để xây dựng các điểm du lịch sinh thái hấp dẫn.

Nhìn chung Bắc Trung Bộ có tài nguyên du lịch tự nhiên hết sức đa dạng và phong phú với nhiều cảnh quan đẹp. Các tài nguyên đặc thù có giá trị du lịch là hệ thống các đèo (đèo Ngang, đèo Hải Vân); hang động (Phong Nha – Kẻ Bàng); bãi biển đẹp (Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Đá Nhảy, Cảnh Dương, Lăng Cô); hệ sinh thái đa dạng (các vườn quốc gia và khu dự trữ sinh quyển Tây Nghệ An, Phong Nha – Kẻ Bàng)... Tất cả những tài nguyên tự nhiên này đã tạo nên các sản phẩm du lịch đặc trưng là du lịch biển đảo, tham quan, nghiên cứu thắng cảnh, hệ sinh thái...

2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

Bắc Trung Bộ là nơi sản sinh ra nhiều danh nhân văn hóa, chính trị gia nổi tiếng và là nơi sinh sống của 25 dân tộc thiểu số ở Việt Nam, điển hình là các dân tộc Thái, Mường, Chứt, Cơ-tu, Tà Ôi, Bru – Vân Kiều với bản sắc văn hóa hết sức đặc trưng được thể hiện qua các di tích lịch sử – văn hóa, lễ hội, làng nghề thủ công, kiến trúc nghệ thuật, kho tàng văn hóa dân gian, ẩm thực... Đây là nguồn tài nguyên du lịch nhân văn hết sức có giá trị đối với hoạt động du lịch.

2.2.1. Di tích lịch sử – văn hóa

Trong lịch sử phát triển của đất nước, đây là vùng đất trải qua nhiều giai đoạn biến động phức tạp, để lại hàng loạt dấu ấn trên lãnh thổ phên dậu này. Sau Đồng bằng sông Hồng, vùng này đứng hàng thứ hai về số lượng di tích lịch sử – văn hóa đã được xếp hạng quốc gia của cả nước (chiếm 15% tổng số di tích xếp hạng quốc gia), trong đó có 4 di tích đã được công nhận là di sản văn hóa vật thể và phi vật thể thế giới và 13 di tích quốc gia đặc biệt.

Các di sản văn hóa thế giới và di tích lịch sử – văn hóa xếp hạng quốc gia ở vùng du lịch Bắc Trung Bộ đến năm 2018

TT	Tỉnh	Di sản văn hóa thế giới		Di tích lịch sử – văn hóa xếp hạng	
		Vật thể	Phi vật thể	Quốc gia	Quốc gia đặc biệt
	Toàn vùng	2	2	550	13
1	Thanh Hóa	Thành nhà Hồ	–	139	Thành nhà Hồ, Lam Kinh, đền thờ Lê Hoàn, khu di tích Bà Triệu, hang Con Moong.
2	Nghệ An	–	Dân ca Ví, Dặm Nghệ Tĩnh	126	Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Kim Liên, khu lưu niệm Phan Bội Châu, đình Hoành Sơn.
3	Hà Tĩnh	–		72	Di tích lịch sử khu lưu niệm Nguyễn Du.
4	Quảng Bình	–	–	51	DTLS và danh thắng VQG Phong Nha – Kẻ Bàng.
5	Quảng Trị	–	–	30	– DTLS đôi bờ Hiền Lương – Bến Hải. – Thành cổ Quảng Trị, địa đạo Vịnh Mốc.
6	Thừa Thiên – Huế	Quần thể di tích Cố đô Huế	Nhã nhạc cung đình Huế	132	Cố đô Huế

Nguồn: Cục Di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch

– Bắc Trung Bộ là nơi người Việt cổ cư trú và sinh sống từ lâu đời, thể hiện qua các di tích khảo cổ, không chỉ có ý nghĩa khoa học, mà còn có giá trị cho tham quan du lịch. Các di chỉ khảo cổ đa dạng, thuộc nhiều tầng văn hóa khác nhau như thời kì đồ đá với di chỉ núi Đọ (Thanh Hóa), thời kì kim khí với các di chỉ ở Đông Sơn (Thanh Hóa) và các di chỉ khảo cổ khác như Đa Bút, Hoa Lộc

(Thanh Hóa), Bàu Tró (Quảng Bình)... Các di tích khảo cổ này đã và đang được khai thác trong các tour du lịch.

– Bắc Trung Bộ là vùng có nhiều di tích lịch sử, bao gồm các di tích ghi dấu những sự kiện lịch sử – chính trị quan trọng, những chiến công chống ngoại xâm như cầu Hàm Rồng, ngã ba Đồng Lộc, thành cổ Quảng Trị, Khe Xanh, địa đạo Vịnh Mốc...; các di tích tưởng niệm về các danh nhân chính trị – văn hóa như khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Kim Liên – Nam Đàn, khu lưu niệm Nguyễn Du ở Nghi Xuân (Hà Tĩnh), khu lưu niệm Trần Phú ở Đức Thọ (Hà Tĩnh), khu lưu niệm danh nhân Phan Bội Châu ở thành phố Huế; các di tích ghi dấu tội ác của phong kiến, đế quốc như nơi xử bắn 72 chiến sĩ Xô viết – Nghệ Tĩnh ở xã Mĩ Thành, huyện Yên Thành, nơi giặc Pháp tàn sát cuộc đấu tranh 12/9/1930 ở Hưng Nguyên (Nghệ An)...

– Bắc Trung Bộ còn là trung tâm tôn giáo, tín ngưỡng của miền Trung. Nơi đây còn lưu giữ nhiều công trình kiến trúc nghệ thuật: đình, đền, chùa, nhà thờ có giá trị đối với hoạt động du lịch như chùa Sùng Nghiêm, Diên Khánh (Hậu Lộc, Hà Tĩnh), chùa Cần Linh (thành phố Vinh), chùa Yên Lạc (Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh), chùa Thiên Mụ, Từ Đàm, Từ Hiếu, Thiền viện Bạch Mã (Thừa Thiên – Huế), trong đó chùa Thiên Mụ là điểm tham quan không thể thiếu được khi du khách đến Huế; đình Võ Liệt (Thanh Chương, Nghệ An); đền Độc Cước (Sầm Sơn, Thanh Hóa), đền Cồn (Quỳnh Lưu, Nghệ An), đền thờ Lê Hoàn, đền thờ Lê Lai (Ngọc Lặc, Thanh Hóa), đền Bích Châu (Hà Tĩnh), đền thờ Lê Trực (Quảng Trạch, Quảng Bình)...; nhà thờ La Vang (Hải Lăng, Quảng Trị)...

Bắc Trung Bộ còn có các di tích lịch sử – văn hóa khác có giá trị về lịch sử, kiến trúc nghệ thuật và là điểm tham quan, nghiên cứu, giáo dục truyền thống cho khách du lịch như Thành nhà Hồ, Thành Đồng Hới, Thành cổ Quảng Trị, Cố đô Huế, trong đó Cố đô Huế và Thành nhà Hồ được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa vật thể thế giới; các danh lam thắng cảnh như động Từ Thức, Tiến Nông (Thanh Hóa), chùa Hương, Hoành Sơn Quan (Hà Tĩnh), hang Bua (Nghệ An), cửa biển Nhật Lệ, khu danh thắng Lý Hòa (Quảng Bình); các kiến trúc nhà vườn ở thành phố Huế (Lạc Tịnh Viên, Phú Mông – Kim Long)...

2.2.2. Lễ hội

Lịch sử phát triển cùng với đời sống sản xuất và sinh hoạt phong phú hằng ngày đã tạo cho vùng này có nhiều lễ hội đặc sắc. Lễ hội ở đây vừa mang màu sắc chung của cả nước, vừa có những nét đặc trưng riêng của vùng. Những lễ hội dân gian gắn với tập tục, tín ngưỡng nông nghiệp như các vùng khác trong

cả nước, chẳng hạn lễ hội tưởng nhớ thành hoàng ở Phò Trạch, Thái Dương; lễ hội tưởng niệm vị tổ sư của các nghề thủ công truyền thống dệt, rèn, kim hoàn; lễ hội cầu mưa, lễ hội đua thuyền, lễ hội cầu ngư... Những lễ hội mang nét riêng, chỉ có ở Bắc Trung Bộ như: lễ hội mang tính cung đình (lễ hội Tế Nam Giao, Hổ Quyền, lễ điện Hòn Chén), lễ hội Rước Hến, lễ hội thả diều, hội Sóng nước Tam Giang... và đặc biệt gần đây là Festival Huế được tổ chức 2 năm một lần.

Nhìn chung, lễ hội của vùng mang nhiều sắc thái địa phương đặc sắc và độc đáo, có ý nghĩa lớn về mặt lịch sử – văn hóa, có tác dụng giáo dục truyền thống yêu nước, động viên lao động sản xuất, là một sản phẩm du lịch đặc trưng, có khả năng thu hút nhiều du khách và phát triển các loại hình du lịch như du lịch tâm linh, du lịch tham quan, nghiên cứu...

2.2.3. Làng nghề thủ công truyền thống

Bắc Trung Bộ nổi tiếng bởi các làng nghề truyền thống với hàng trăm năm lịch sử như dệt chiếu cói ở Nga Sơn; đúc đồng Trà Đúc (Thanh Hóa), Dương Xuân (thành phố Huế); chạm khắc đá ở Đông Sơn (Thanh Hóa); làng thêu ren ở thành phố Huế; mây tre đan Quảng Phong; làng nghề chạm khắc gỗ Đạt Tài (Thanh Hóa), Thái Yên (Hà Tĩnh); làng rèn Vân Chàng (Hà Tĩnh); làng nón thành phố Huế; làng gốm Lò Chum (Thanh Hóa)...

Các làng nghề truyền thống với bàn tay tài hoa và óc sáng tạo của người thợ, sản phẩm tạo ra chứa đựng những giá trị văn hóa, lịch sử của mỗi làng quê Việt Nam là điểm đến của nhiều khách du lịch trong nước và quốc tế.

2.2.4. Các tài nguyên nhân văn khác

– Bắc Trung Bộ là nơi cư trú của nhiều dân tộc. Trên địa bàn của vùng có 25 dân tộc anh em cùng chung sống. Trong số đó, dân tộc Kinh chiếm số đông, phần lớn cư trú ở vùng duyên hải và đô thị ven biển. Vùng gò đồi và miền núi phía Tây là địa bàn của các dân tộc ít người như Thái, Mường, Mông, Thổ, Khơ Mú, Bru – Vân Kiều, Chứt, Ơ Đu... Mỗi tộc người có nền văn hóa đặc sắc riêng, thể hiện trong truyền thống canh tác, kiến trúc nhà cửa, trang phục, nghề thủ công truyền thống, lối sống, cách thức sinh hoạt... Đây là những tài nguyên du lịch nhân văn quý giá, có sức hấp dẫn cao đối với du khách, nhất là gần đây du lịch sinh thái, loại hình du lịch khai thác kết hợp tài nguyên du lịch tự nhiên gắn với bản sắc văn hóa bản địa có sự tham gia của cộng đồng địa phương đang có xu hướng phát triển nhanh.

– Gắn với đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân, Bắc Trung Bộ có các làn điệu dân ca đặc sắc mang đậm nét dân gian như: ví dặm, hò vè, múa trống, hát chăn trâu..., đặc biệt nhã nhạc cung đình Huế đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại năm 2003 và dân ca Ví dặm được công nhận năm 2014 (Nhã nhạc cung đình Huế là loại nhạc cung đình thời phong kiến được biểu diễn vào các dịp lễ hội (vua đăng quang, băng hà và các lễ hội tôn nghiêm khác) trong năm của triều Nguyễn. Theo đánh giá của UNESCO, *"trong các thể loại nhạc cổ truyền ở Việt Nam, chỉ có Nhã nhạc đạt tới tầm vóc quốc gia", "Nhã nhạc đã được phát triển từ thế kỉ XIII ở Việt Nam đến thời nhà Nguyễn thì Nhã nhạc cung đình Huế đạt độ chín muồi và hoàn chỉnh nhất"*. Hiện nay, loại hình nghệ thuật này đang có sức hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước, đặc biệt là khách quốc tế.

Nhã nhạc cung đình Huế – Di sản văn hóa phi vật thể [15]

"Nhã nhạc Việt Nam mang ý nghĩa "âm nhạc tao nhã". Nhã nhạc đã đề cập đến âm nhạc cung đình Việt Nam được trình diễn tại các lễ thường niên bao gồm các lễ kỉ niệm và những ngày lễ tôn giáo cũng như các sự kiện đặc biệt như: Lễ đăng quang, lễ tang hay những dịp đón tiếp chính thức. Trong các thể loại phong phú đã được phát triển tại Việt Nam, chỉ có nhã nhạc mang tầm quốc gia".

Thuật ngữ nhã nhạc có liên quan đến âm nhạc cung đình có mặt tại 4 nước: Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam. Nhã nhạc xuất hiện đầu tiên ở Trung Quốc dưới thời nhà Chu (thế kỉ VI – III TCN). Về sau, nhã nhạc được lan tỏa sang các nước láng giềng như: Nhật Bản (VIII), Triều Tiên (XII), Việt Nam (XV). Tuy được xem là tài sản chung nhưng nhã nhạc của mỗi nước đều có điểm riêng biệt. Ở Việt Nam, nhã nhạc bắt đầu xuất hiện vào thế kỉ XV, nhưng phải đến thời kì nhà Nguyễn mới phát triển rực rỡ và đạt đến trình độ uyên bác.

Tháng 11 năm 2003, Nhã nhạc Việt Nam chính thức được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO), công nhận là "Kiệt tác di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại". Nhã nhạc hiện nay chỉ tồn tại dưới hai tổ chức dàn nhạc, đó là: Đại nhạc và Tiểu nhạc.

– Đại nhạc: Là dàn nhạc hết sức quan trọng trong hệ thống nhạc lễ cung đình Huế. Nó là dàn nhạc diễn tấu với những hình thức quan trọng nhất trong các buổi lễ, thường được dùng trong các lễ tế như: Tế Nam giao, tế miếu, Đại triều... Đây là dàn nhạc có âm lượng lớn. Nhạc cụ chủ yếu vẫn là dàn trống và kèn. Cấu tạo của dàn Đại nhạc: 2 bộ gõ và bộ hơi, gồm 4 chủng loại, với trên 40 nhạc cụ. Tuy nhiên, so với các dàn Đại nhạc được mô tả trong các dữ liệu thì dàn Đại nhạc hiện nay có biên chế gọn nhẹ hơn.

– Tiểu nhạc: So với Đại nhạc, thì các bài bản âm nhạc của hệ thống Tiểu nhạc tương đối ổn định hơn. Bài bản âm nhạc mang màu sắc trang nhã, vui tươi, thường được dùng trong các buổi yến tiệc của triều đình, trong các lễ đại khánh, dịp tết Nguyên đán. Chất liệu dễ đi vào lòng người, không quá trang nghiêm hoặc quá sầu bi như các bài bản của Đại nhạc. Về âm lượng nó không quá lớn như Đại nhạc. Nhiều bài bản Tiểu nhạc còn có lời ca.

– Bắc Trung Bộ cũng là nơi có văn hóa ẩm thực phong phú, đặc sắc gắn với sự đa dạng về nguyên liệu từ thiên nhiên kết hợp với sự chế biến khéo léo và cách thưởng thức món ăn của người dân. Nhiều món ăn truyền thống nổi tiếng, rất được ưa chuộng từ món ăn dân dã như nem chua Thanh Hóa, cháo lươn Vinh, kẹo cu đơ Hà Tĩnh, cơm hến, chè Huế đến những món ăn cầu kì, tinh tế như cơm cung đình...

Chung đường biên giới với Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào 1.294km về phía Tây, dọc biên giới của vùng, tỉnh nào cũng có cửa khẩu thông thương với nước bạn như: Na Mèo (Thanh Hóa), Nậm Cắn (Nghệ An), Cầu Treo (Hà Tĩnh), Cha Lo (Quảng Bình), Lao Bảo, La Lay (Quảng Trị), A Đớt (Thừa Thiên – Huế),... Tại các cửa khẩu giao thương hàng hóa đa dạng, giao lưu văn hóa phong phú tạo nên những nét đặc sắc riêng trong không gian vùng biên, việc xuất nhập cảnh cũng trở nên thuận lợi hơn, tạo điều kiện để phát triển du lịch cửa khẩu, du lịch biên giới và hợp tác phát triển du lịch giữa hai quốc gia.

3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Một số chỉ tiêu hoạt động du lịch vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2000 – 2015 [51]

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2000	2005	2010	2015
– Khách du lịch đến vùng	nghìn lượt	1.796,0	4.346,2	11.745	22.649
+ Quốc tế	nghìn lượt	245,6	480,8	1.601	2.417,1
So với cả nước	%	*6,0*	*5,6*	*5,0*	*10,0*
+ Nội địa	nghìn lượt	1.550,4	3.866,4	10.144	20.231,9
So với cả nước	%	*8,3*	*9,6*	*12,2*	*12,6*
– Tổng thu	nghìn tỉ đồng	0,72	1,11	4,7	30,3
So với cả nước	%	*4,1*	*3,7*	*4,8*	*9,0*
– Cơ sở lưu trú					
+ Số cơ sở	cơ sở	508	882	1.587	2.565
So với cả nước	%	*13,6*	*13,8*	*13,1*	*12,6*
+ Số phòng	phòng	10.612	19.668	34.251	59.582
So với cả nước	%	*13,3*	*15,0*	*14,5*	*14,9*
– Lao động trực tiếp	nghìn người	8,7	17,0	29,2	37,2
So với cả nước	%	*9,2*	*6,2*	*6,1*	*6,0*

3.1. Khách du lịch

Trong những năm gần đây, hoạt động du lịch của vùng phát triển nhanh. Số lượng khách du lịch tăng từ gần 1,8 triệu lượt khách năm 2000 lên gần 12 triệu lượt khách năm 2010, tăng gấp 6,7 lần và chiếm 11,0% tổng lượng khách cả nước. Tốc độ tăng trưởng khách trung bình giai đoạn 2000 – 2010 đạt 15,0%/năm. Năm 2015 số khách du lịch của vùng đạt hơn 22,6 triệu lượt. Lượng khách du lịch đến nhiều nhất là Nghệ An (41,4% tổng số lượt khách toàn vùng), tiếp theo là Thanh Hóa (28,8%) và Thừa Thiên – Huế (11,8%). Còn lại 18% thuộc về 3 tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh và Quảng Trị. Trong cơ cấu nguồn khách đến vùng, khách du lịch nội địa chiếm ưu thế, tỉ trọng dao động trong khoảng 86% – 92%.

Khách du lịch quốc tế đến vùng này có xu hướng tăng. Năm 2010, số lượng khách quốc tế là 1,6 triệu lượt, tăng gần 6,5 lần so với năm 2000, chiếm 5,0% tổng lượng khách quốc tế của cả nước, trong đó khách đến Thừa Thiên – Huế nhiều nhất (chiếm 63%). Năm 2015 số khách lên đến hơn 2,4 triệu lượt.

Thị trường khách du lịch quốc tế của vùng có sự thay đổi theo hướng đa dạng hóa. Nếu như trước đây, thị trường khách du lịch chính của vùng là các nước Đông Âu và Liên Xô (cũ), thì ngày nay còn có khách đến từ các nước Tây Âu (Pháp, Đức...); Bắc Mĩ (Hoa Kì, Canađa); châu Á – Thái Bình Dương (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông...) và các quốc gia Đông Nam Á...

Số ngày lưu trú trung bình của khách quốc tế là 1,4 – 1,6 ngày, thấp hơn mức trung bình cả nước (2,0 – 2,3 ngày).

Khách du lịch nội địa đến Bắc Trung Bộ tăng nhanh hơn khách quốc tế. Lượng khách năm 2010 tăng gấp 6,5 lần so với năm 2000, trung bình mỗi năm tăng trên 0,7 triệu lượt khách. Năm 2015 đạt hơn 20 triệu lượt. Khách du lịch nội địa đến Nghệ An đông nhất (43,8% toàn vùng), tiếp đến là Thanh Hóa (30,8%), Quảng Bình (7,9%) và Thừa Thiên – Huế (7,7%).

Khách du lịch nội địa có thành phần khá đa dạng do mức sống của dân cư được nâng cao. Phần lớn khách nội địa yêu thích du lịch biển, tham quan các danh lam thắng cảnh, du lịch tâm linh. Phát triển du lịch nội địa tăng nhanh đã góp phần đáng kể vào việc nâng cao hiệu quả kinh doanh du lịch; hạn chế tác động tiêu cực của khủng hoảng quốc tế, khu vực đến du lịch của Bắc Trung Bộ nói riêng của Việt Nam nói chung.

3.2. Tổng thu du lịch

Tổng thu du lịch của vùng có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất so với các chỉ tiêu khác, trung bình giai đoạn 2000 – 2010 đạt 27,6%/năm. So với năm 2000, tổng thu du lịch năm 2015 đạt 30,3 nghìn tỉ đồng, tăng gấp 4,2 lần, chiếm 9,0% tổng thu du lịch cả nước. Đây là một con số khiêm tốn so với tiềm năng du lịch cũng như lượng du khách đến với vùng này. Nguyên nhân chủ yếu là do dịch vụ du lịch còn nghèo nàn, đặc biệt là dịch vụ vui chơi giải trí, các sản phẩm du lịch đơn điệu nên chi tiêu của khách chủ yếu là lưu trú và ăn uống.

3.3. Cơ sở lưu trú

Do sự gia tăng nhanh chóng về số lượng khách nên nhu cầu lưu trú của du khách cũng tăng mạnh cả về số lượng và chất lượng. Vì vậy, hệ thống khách sạn, nhà nghỉ, được quan tâm đầu tư phát triển, đặc biệt là khách sạn tại đô thị, các khu, điểm du lịch và resorts ven biển.

Từ 508 cơ sở lưu trú với 10.612 phòng năm 2000, đến năm 2010, số cơ sở lưu trú tăng lên 1.587 với 34.251 phòng (chiếm 13,1% trong tổng số cơ sở và 14,5% tổng số phòng cả nước). Năm 2015 tương ứng là 2.565 cơ sở (12,6%) với 59.582 phòng (14,9%). Chất lượng các cơ sở và dịch vụ lưu trú cũng ngày được nâng cao. Hệ thống khách sạn đạt chuẩn sao và các khu resorts sang trọng được xây dựng những năm gần đây như: Vạn Chài Resort, Eureka – Linh Trường (Thanh Hóa); Sen Vang Resort, Bãi Lữ Resort, Kim Liên Hotel (Nghệ An); Sun Spa Resort (Quảng Bình) hoặc các khách sạn 5 sao như Imperial (thành phố Huế) và 4 sao như Phương Đông (thành phố Vinh); Century Riverside, Hương Giang, Sài Gòn Morin, La Recidence (thành phố Huế)....

Các cơ sở lưu trú của vùng phân bố tập trung ở 3 tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa và Thừa Thiên – Huế (chiếm 78,6% số cơ sở lưu trú và 82,0% số phòng của toàn vùng).

3.4. Lao động

Tính đến năm 2015, số lao động trực tiếp trong ngành Du lịch của vùng Bắc Trung Bộ là 37,2 nghìn người, tăng gấp 4,2 lần so với năm 2000 (chiếm 6,0% lao động trực tiếp của ngành Du lịch cả nước). Mặc dù trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ lao động đang từng bước được nâng cao, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của ngành Du lịch. Lao động trực tiếp chỉ có khoảng 30%, còn lại khoảng 70% lao động gián tiếp, mà chủ yếu là lao động thời vụ, tận dụng, chưa được đào tạo một cách có hệ thống, bài bản.

4. CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH ĐẶC TRƯNG VÀ ĐỊA BÀN TRỌNG ĐIỂM PHÁT TRIỂN DU LỊCH

4.1. Sản phẩm du lịch đặc trưng

Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng du lịch Bắc Trung Bộ là du lịch di sản, du lịch biển, đảo; du lịch tham quan tìm hiểu văn hóa, lịch sử, lối sống địa phương; du lịch biên giới gắn với các cửa khẩu; du lịch tham quan nghiên cứu hệ sinh thái [5].

4.2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch

– Nam Nghệ An – Bắc Hà Tĩnh gắn với Cửa Lò, Kim Liên – Nam Đàn, Ngã ba Đồng Lộc, cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, núi Hồng – sông Lam, bãi biển Xuân Thành...

– Quảng Bình – Quảng Trị gắn với di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha – Kẻ Bàng, Cửa Tùng, Cửa Việt, đảo Cồn Cỏ, cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và hệ thống di tích chiến tranh chống Mĩ...

– Thừa Thiên – Huế gắn với di sản văn hóa thế giới Cố đô Huế và nhã nhạc cung đình, cảnh quan thiên nhiên Lăng Cô – Cảnh Dương, đầm phá Tam Giang, vườn quốc gia Bạch Mã...

Lăng Cô – một trong ba mươi vịnh biển đẹp nhất thế giới

Lăng Cô từ lâu đã nổi tiếng là một bãi biển có các điều kiện tự nhiên và phong cảnh vào loại đẹp nhất ở Việt Nam với bãi cát trắng dài tới hơn 10km, nằm cạnh quốc lộ 1A; có làn nước biển trong xanh bao la tuyệt đẹp, bên cạnh những cánh rừng nhiệt đới rộng lớn trên các dãy núi nhấp nhô cùng với đầm Lập An rộng lớn đầy huyền bí. Chính vì thế mà Lăng Cô là vịnh thứ 3 của Việt Nam, sau vịnh Hạ Long và Nha Trang, có tên trong danh sách 30 vịnh biển đẹp nhất thế giới được vinh danh (năm 2009).

Với cảnh quan của vịnh vừa có núi, rừng, biển, Lăng Cô là địa điểm lí tưởng để phát triển nhiều loại hình du lịch như lặn biển, lướt sóng, leo núi, tắm biển...

Nằm liền kề bãi tắm Lăng Cô là núi Hải Vân với Hải Vân Quan, một thắng cảnh nổi tiếng của Việt Nam. Dọc theo chân núi Hải Vân, biển Lăng Cô có dải san hô, tôm hùm và nhiều loại hải sản có giá trị cao.

Trong khu vực này còn có hòn Sơn Trà – nơi vẫn bảo tồn được nhiều loài động, thực vật hoang dã. Phía sau bãi tắm là đầm Lập An và dãy núi Bạch Mã hùng vĩ. Tất cả những yếu tố đó mang lại cho Lăng Cô tiềm năng to lớn về phát triển nhiều loại hình du lịch: nghỉ mát, lặn biển, tìm hiểu hệ động – thực vật,...

Lăng Cô cũng là một phần trong chuỗi con đường di sản miền Trung từ động Phong Nha, Cố đô Huế đến phố cổ Hội An, di tích Mĩ Sơn và nằm trên trục hành lang kinh tế Đông – Tây đang từng bước phát huy tiềm năng và lợi thế của vùng.

Nguồn: Theo Vietnamtourism

5. HỆ THỐNG KHU, ĐIỂM, TUYẾN, TRUNG TÂM VÀ ĐÔ THỊ DU LỊCH QUỐC GIA

5.1. Các khu du lịch quốc gia

5.1.1. Khu du lịch quốc gia Kim Liên

Khu du lịch quốc gia Kim Liên cách thành phố Vinh 13km theo quốc lộ 49, cách Thủ đô Hà Nội 300km về phía Nam, thuộc địa phận xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Kim Liên là một trong bốn di tích quan trọng bậc nhất tại Việt Nam về Chủ tịch Hồ Chí Minh, nơi lưu giữ những hiện vật, tài liệu, không gian lịch sử – văn hóa về thời niên thiếu của Người và những người thân trong gia đình. Toàn bộ khu vực này rộng trên 205ha, các điểm và cụm di tích cách nhau 2 – 10km, bao gồm cụm di tích làng Chùa (hay là Hoàng Trù), cụm di tích làng Sen, khu mộ bà Hoàng Thị Loan ở Động Tranh trên dãy Đại Huệ và cụm di tích Núi Chung.

– *Cụm di tích làng Chùa* (Hoàng Trù), nơi sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tại đây có ba ngôi nhà, hai nhà tranh, một nhà ngói, mỗi ngôi nhà đều có những kỉ vật thiêng liêng thuở ấu thơ của Bác Hồ, gây xúc động lòng người. Người đã trở lại đây là vào ngày 16/6/1957, sau hơn nửa thế kỉ ra đi tìm đường cứu nước. Tại cụm di tích này còn có nhà cụ Hoàng Đường và bà Nguyễn Thị Kép, ông bà ngoại của Người. Chính cụ Hoàng Đường là người đưa cậu bé Nguyễn Sinh Sắc về nuôi dạy, coi như con đẻ, dạy dỗ học hành và sau này se duyên cho cậu với cô con gái đầu lòng của mình – Hoàng Thị Loan. Gần đó còn có nhà thờ chi nhánh họ Hoàng do cụ Hoàng Đường lập ra. Thủa ấu thơ ở làng Chùa (1890 – 1895) và những năm niên thiếu sống ở làng Sen, Bác Hồ thường theo cha đến nhà thờ dâng hương.

– *Cụm di tích làng Sen* (cách làng Chùa 2km), nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sống trong thời niên thiếu (1901 – 1906). Đó là nhà cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh của Bác. Trong ngôi nhà đơn sơ, giản dị này, gia đình Bác đã có những tháng năm đầm ấm hạnh phúc. Tại đây còn nhiều địa điểm ghi dấu về thủa thiếu thời của Bác như giếng Cốc trong và ngọt nhất vùng; lò rèn Cố Điền; nhà thờ họ Nguyễn Sinh, 1 trong 4 dòng họ lớn ở Kim Liên; nhà cụ Nguyễn Sinh Nhậm, ông nội của Bác; nhà thầy Vương Thúc Quý, thầy dạy học của Bác thời niên thiếu; cây đa, sân vận động và đền làng Sen, nơi ghi dấu hai lần Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm quê (lần thứ 2 vào ngày 9/12/1961)...

– *Khu mộ bà Hoàng Thị Loan* được khánh thành vào dịp kỉ niệm 95 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1985) để tỏ lòng biết ơn, kính trọng người mẹ của một vĩ nhân có công sinh thành và nuôi dưỡng Người.

Hằng ngày, từng đoàn người từ khắp mọi miền Tổ quốc và nhiều nơi trên thế giới đã về khu di tích Kim Liên để chiêm nghiệm, ngưỡng mộ cuộc đời của người anh hùng dân tộc, một nhà văn hóa lớn của thế giới.

5.1.2. Khu du lịch quốc gia Thiên Cầm

Thiên Cầm cách thành phố Hà Tĩnh 20km về phía Đông Nam, theo quốc lộ 1A. Tương truyền vào thời Vua Hùng thứ 13, khi đi qua đây nghe gió, sóng biển và tiếng lá thông reo cùng dội vào vách núi tạo nên một bản nhạc du dương, ngỡ như tiên gảy đàn, Nhà Vua liền lệnh cho quần thần leo lên núi, nhìn toàn cảnh thấy giống chiếc đàn, liền hạ bút phê ba chữ *Thiên Cầm Sơn*. "Thiên cầm" có nghĩa là "đàn trời". Truyền thuyết khác cho rằng Hồ Quý Ly khi bị quân Minh đuổi đến đây thì bị bắt nên gọi là Thiên Cầm (trời giữ).

Bãi biển Thiên Cầm có 3 bãi tắm. Bãi chính đẹp, dài 3km; còn các bãi khác tổng cộng dài khoảng 10km, cát trắng, thoai thoải, nước biển xanh trong vắt màu ngọc bích, có thể nhìn xuống tận đáy. Những làn sóng cuốn tất cả mọi thứ ra xa, để lộ bãi cát trắng trải dài, mịn màng như một dải lụa.

Bãi biển chính như hình một cánh cung dài gần 3km bắt đầu từ núi Thiên Cầm đến núi Đầu Voi, cùng với Cùm Nậy (núi lớn) và Cùm Con (núi bé) tạo nên những phím đàn trời án ngữ dòng suối Kì La, để dòng suối trong vắt này uốn lượn rồi đổ ra biển.

Phía xa xa là những hòn đảo nhỏ, xinh xắn và kì bí như Hòn Én, Hòn Bớ. Hòn Bớ có một bãi đá tuyệt đẹp quay ra biển, sóng dội trắng tinh. Phía quay vào bờ là bãi tắm lí tưởng lăn tăn gợn sóng, êm đềm, nhẹ nhàng đến dịu êm.

Gần Hòn Bớ là bãi tắm Tiên dưới chân núi Tượng. Bãi tắm chồng chất các hang đá và bãi cát đan xen, có khe nước vừa mặn, vừa ngọt phân chia ranh giới tùy theo thuỷ triều lên xuống. Rải rác theo bờ đá là những người thợ bẫy chim cu kì, lặn tôm hùm, bắt nhím biển.

Án ngữ biển Thiên Cầm là núi Thiên Cầm, trên núi có đền Cầm Sơn được xây dựng từ trước thế kỉ XIII. Núi không cao (108m), nhưng là một danh thắng sơn thuỷ hữu tình, đứng ở đỉnh núi có thể nhìn rõ toàn bộ bãi biển và đảo gần đó.

Cách chân núi không xa là chùa Yên Lạc cổ kính được xây dựng từ thế kỉ XIII, nơi vẫn còn lưu giữ khá nhiều tượng phật quý và bức tranh cổ nổi tiếng "Thập điện Diêm Vương" mô tả cuộc sống trên trần gian và sự trừng phạt dưới âm phủ.

Cách bãi biển hơn 10km có đập của hồ Kẻ Gỗ, nơi có phong cảnh sơn thuỷ hữu tình, nước trong xanh, có sóng giống như biển hồ có khả năng thu hút khách du lịch.

5.1.3. Khu du lịch quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng

Khu du lịch quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng thuộc địa phận hai huyện Bố Trạch và Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình, cách thành phố Đồng Hới khoảng 50km về phía Tây Bắc, cách thủ đô Hà Nội khoảng 500km về phía Nam, giáp khu bảo tồn thiên nhiên Hin Namno của tỉnh Khăm-Muộn, Lào về phía Tây và cách biển Đông 42km về phía Đông kể từ biên giới của hai quốc gia.

– Phong Nha – Kẻ Bàng nằm ở một khu vực núi đá vôi rộng khoảng 200.000ha thuộc lãnh thổ Việt Nam. Diện tích vùng lõi của vườn quốc gia là 85.754ha và một vùng đệm rộng 195.400ha. Vườn quốc gia này được thành lập để bảo vệ vùng cácxtơ hàng đầu của nước ta với khoảng 300 hang động và bảo tồn hệ sinh thái Bắc Trường Sơn ở khu vực Bắc Trung Bộ. Đặc trưng của nó là các kiến tạo đá vôi, 300 hang động, các sông ngầm và hệ động thực vật quý hiếm có trong sách Đỏ Việt Nam và sách Đỏ thế giới. Các hang động ở đây có tổng chiều dài khoảng hơn 80km, nhưng các nhà thám hiểm thuộc Hiệp hội Hang động Hoàng gia Anh và Việt Nam mới chỉ dừng lại ở mức 20km.

Phong Nha là động giữ nhiều kỉ lục với 7 cái nhất: 1) Hang nước dài nhất; 2) Hang cao và rộng nhất; 3) Bãi cát, bãi đá rộng và đẹp nhất; 4) Hồ ngầm đẹp nhất; 5) Thạch nhũ tráng lệ và kì ảo nhất; 6) Hang khổ rộng và đẹp nhất; 7) Dòng sông ngầm dài nhất.

Trải qua nhiều thay đổi lớn về địa tầng và địa mạo, địa hình khu vực này hết sức phức tạp. Phong Nha – Kẻ Bàng phô diễn các bằng chứng ấn tượng về lịch sử Trái Đất, giúp nghiên cứu lịch sử, hiểu được lịch sử địa chất và địa hình của khu vực. Đây có lẽ là một trong những mẫu hình riêng biệt và đẹp nhất về kiến tạo cácxtơ phức tạp ở Đông Nam Á; được UNESCO công nhận là Di sản thiên

nhiên thế giới theo tiêu chí địa chất, địa mạo năm 2003; công nhận lần 2 với tiêu chí đa dạng sinh học vào năm 2008.

Động Tiên Sơn hay động khô là một động đẹp nổi tiếng của khu vực Phong Nha – Kẻ Bảng với chiều dài 980m. Cửa vào động nằm cách cửa động Phong Nha khoảng 1.000m, ở độ cao so với mặt nước biển khoảng 200m. Từ cửa động đi vào khoảng 400m có một vực sâu chừng 10m, và sau đó là động đá ngầm tiếp tục dài gần 500m, khá nguy hiểm. Vì thế, du khách chỉ được phép tham quan trong khoảng cách 400m tính từ cửa động. Được phát hiện năm 1935, ban đầu cư dân địa phương gọi động này là động Tiên do vẻ đẹp kì bí thần tiên của nó. Sau này còn được gọi là động Khô, để phân biệt với động Phong Nha là động nước. Động Tiên Sơn là nơi có thạch nhũ và măng đá kì vĩ huyền ảo như trong động Phong Nha, nhưng lại có nét riêng là các âm thanh phát ra từ các phiến đá và cột đá khi được gõ vào vang vọng như tiếng cồng chiêng và tiếng trống. Tuy động Phong Nha và động Tiên Sơn nằm liền kề nhau nhưng lại không thông với nhau.

Động Thiên Đường được Hiệp hội Hang động Hoàng gia Anh phát hiện năm 2005. Nằm ở độ cao 360m so với mặt nước biển, động này được ví như "vườn địa đàng ở chốn trần gian" với chiều dài 31,4km, chiều cao từ 40 – 100m, chiều rộng dao động từ 30 – 150m. Trong khi nhiệt độ mùa hè ở bên ngoài là 36 – 37°C thì nhiệt độ trong động Thiên Đường luôn ở 20 – 21°C. Theo đánh giá của các chuyên gia thuộc Hiệp hội Hang động Hoàng gia Anh thì động Thiên Đường là động khô dài nhất châu Á, đặc biệt là hệ thống măng đá, nhũ đá có vẻ đẹp lung linh, huyền ảo ngoài sức tưởng tượng của con người. Đây là một tuyệt phẩm của tạo hóa, một thiên cung trong lòng đất và trong lòng Di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha – Kẻ Bàng.

Hang Sơn Đoòng, điểm đến "đẹp không thể tin" của thế giới. Năm 1999, ông Hồ Khanh, một người dân địa phương đưa đoàn thám hiểm Hiệp hội Hang động Hoàng gia Anh vào trong lòng hang, từ đó thế giới mới biết tới Sơn Đoòng.

Hang Sơn Đoòng thuộc xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, là hang tự nhiên vào loại lớn nhất thế giới. Đây cũng là nơi có nhiều cảnh quan kì thú mà con người "không thể tưởng tượng nổi". Theo đánh giá của các nhà khoa học, hang có mái vòm vào loại lớn nhất thế giới, có thể chứa cao ốc 40 tầng.

Hang dài 6,5km, điểm cao nhất của vòm hang là 200m, vượt mặt đối thủ từng giữ kỉ lục hang lớn nhất thế giới là hang Deer của Malaixia (cao 100m, dài 2km); bề rộng phổ biến của hang là 80m.

Nếu như động Phong Nha, động Thiên Đường đã được cải tạo, có hệ thống chiếu sáng thì Sơn Đoòng dường như vẫn còn hoàn toàn nguyên sơ...

– Đặc điểm địa hình, khí hậu, đất, thuỷ văn của Phong Nha – Kẻ Bàng đã hình thành hệ thực vật phong phú, đa dạng và độc đáo. Nơi đây có thảm rừng nhiệt đới rộng lớn, phủ kín 96,2% diện tích tự nhiên, trong đó gần 90% diện tích được che phủ bởi rừng nguyên sinh hoặc gần như rừng nguyên sinh.

Theo thống kê, thực vật ở vườn quốc gia có 152 họ, 511 chi, 876 loài, trong đó có 38 loài nằm trong danh mục sách Đỏ Việt Nam, 25 loài nằm trong danh mục sách Đỏ của IUCN (Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế) và 13 loài đặc hữu ở Việt Nam.

Một phát hiện rất quan trọng ở vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng là có 3 loài thú: Sao La, Mang Lớn và Mang Trường Sơn, trong đó Sao La và Mang Lớn là loài thú mới được phát hiện trên toàn cầu. Về bò sát và lưỡng cư, đã phát hiện 81 loài trong đó có 18 loài nằm trong danh mục sách Đỏ Việt Nam và 6 loài nằm trong danh mục sách Đỏ của IUCN. Cũng tại đây đã xác định được 259 loài bướm, 72 loài cá, trong đó có 4 loài đặc hữu hẹp chỉ gặp ở Quảng Bình và một loài cá lần đầu tiên ghi nhận ở Việt Nam; 302 loài chim, trong đó có 15 loài nằm trong danh mục sách Đỏ Việt Nam, 19 loài nằm trong danh mục sách Đỏ của IUCN. Đặc biệt loài gà lôi lam mào đen, gà lôi lam đuôi trắng, loài công vừa ở mức độ nguy cấp vừa đe dọa ở mức toàn cầu. Phong Nha – Kẻ Bàng có ý nghĩa như một bảo tàng sinh vật khổng lồ ở Việt Nam.

– Phong Nha – Kẻ Bàng còn hiện diện cả một hệ thống di tích lịch sử – văn hoá có giá trị cho nhiều thời đại như các di tích khảo cổ học thời tiền sử, văn hoá Chămpa và Việt cổ, di tích căn cứ kháng chiến chống Pháp của vua Hàm Nghi cuối thế kỉ XIX tại núi Ma Rai và những địa danh nổi tiếng trên đường mòn Hồ Chí Minh như bến phà Xuân Sơn, bến phà Nguyễn Văn Trỗi, đường 20 Quyết Thắng..., những địa danh đã đi vào huyền thoại gắn liền với những chiến công hiển hách và sự hi sinh cao cả của dân tộc Việt Nam trong chiến tranh giành độc lập và thống nhất đất nước. Thêm nữa, trong khu vực

Phong Nha – Kẻ Bàng sinh sống chủ yếu là người Chứt, một số ít người Bru – Vân Kiều. Đời sống văn hóa vật thể và phi vật thể của các dân tộc là đối tượng nghiên cứu của nhiều khoa học và đồng thời là địa chỉ hấp dẫn của các loại hình du lịch văn hóa dân tộc ít người ở vùng này.

Với những thế mạnh của mình, Phong Nha – Kẻ Bàng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển hàng loạt loại hình du lịch: khám phá hang động; du lịch sinh thái vườn quốc gia, hệ động thực vật; leo núi mạo hiểm; du lịch văn hóa...

Sau khi được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới và là di tích quốc gia đặc biệt, lượng du khách đến tham quan đã gia tăng đột biến. Để phục vụ tốt nhu cầu của khách du lịch trong và ngoài nước, tỉnh Quảng Bình đã cho xây dựng và đi vào hoạt động sân bay Đồng Hới, khu biệt thự nghỉ dưỡng Sông Son, khu nghỉ mát 4 sao Sun Spa...

Phong Nha – Kẻ Bàng với các di sản thế giới khác tại miền Trung như Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mĩ Sơn, Không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên đã tạo thành tuyến du lịch quan trọng trong chương trình du lịch quốc gia mang tên Con đường di sản miền Trung.

5.1.4. Khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương

Lăng Cô từ lâu đã nổi tiếng là một bãi biển có các điều kiện tự nhiên và phong cảnh vào loại đẹp nhất ở Việt Nam với bãi cát trắng, bờ thoải dài tới hơn 10km, có làn nước biển trong xanh bao la tuyệt đẹp, bên cạnh những cánh rừng nhiệt đới rộng lớn trên các dãy núi nhấp nhô cùng với đầm Lập An rộng lớn đầy huyền bí. Chính vì thế mà Lăng Cô là vịnh thứ 3 của Việt Nam (sau vịnh Hạ Long và Nha Trang) được World Bays (Câu lạc bộ các vịnh biển thế giới) bình chọn là 1 trong 30 vịnh biển đẹp nhất trên thế giới năm 2009.

Với cảnh quan của Vịnh vừa có núi, vừa có rừng, biển Lăng Cô là địa điểm lí tưởng để phát triển nhiều loại hình du lịch như lặn biển, lướt sóng, leo núi, tắm biển...

Nằm liền kề bãi tắm Lăng Cô là núi Hải Vân – Hải Vân Quan, một thắng cảnh nổi tiếng của Việt Nam. Dọc theo chân núi Hải Vân, biển Lăng Cô có dải san hô, có tôm hùm và nhiều loại hải sản có giá trị cao (sò huyết, ghẹ, mực...).

Trong khu vực này còn có hòn Sơn Trà – nơi vẫn bảo tồn được nhiều loại động, thực vật hoang dã. Phía sau bãi tắm là đầm Lập An và dãy núi Bạch Mã

hùng vĩ. Tất cả những yếu tố đó mang lại cho Lăng Cô tiềm năng to lớn về phát triển nhiều loại hình du lịch: nghỉ mát, lặn biển, tìm hiểu hệ động – thực vật...

Người ta cho rằng "Lăng Cô" do người Pháp đọc trại tên "An Cư", tên một làng chài ở phía Nam đầm Lập An. Song cũng có người cho rằng do người địa phương đọc trại từ "Làng Cò". Có lẽ nơi đây trước kia là bãi đậu của những đàn cò trắng.

Lăng Cô nằm trên tuyến du lịch xuyên Việt, cách thành phố Đà Nẵng 30km về phía Nam và thành phố Huế 70km về phía Tây Bắc, là một phần trong tuyến du lịch Con đường di sản miền Trung, từ Phong Nha – Kẻ Bàng, Cố đô Huế đến phố cổ Hội An và khu di tích Mĩ Sơn.

Bãi biển Cảnh Dương cách thành phố Huế 55km về phía Đông Nam và cách Lăng Cô khoảng 15km về phía Bắc. Trên tuyến du lịch Huế – Đà Nẵng theo quốc lộ 1A, Cảnh Dương nằm ở trung độ, cùng với Lăng Cô và vườn quốc gia Bạch Mã tạo thành tam giác phát triển du lịch với sản phẩm đặc sắc cả thuỷ – bộ, biển – núi kết hợp.

Bãi biển Cảnh Dương dài 8km từ cửa Kiẻng đến mũi Chân Mây Đông, hình vòng cung, bờ cát thoải, trắng mịn, nước biển trong xanh, sóng vỗ suốt ngày đêm. Bãi biển nằm trong một khung cảnh sơn thuỷ hữu tình. Bên kia cửa Kiẻng có núi thấp ăn sát ra biển. Đằng sau lưng là dãy núi kéo dài và khép lại ở mũi Chân Mây Đông tạo ra một vùng biển kín, nước biếc non xanh.

Cảnh Dương là một trong những bãi biển đẹp nhất của tỉnh Thừa Thiên – Huế, thích hợp cho loại hình du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển và thể thao.

Lăng Cô – Cảnh Dương cũng là 1 trong 4 khu du lịch quốc gia của vùng Bắc Trung Bộ và 1 trong 45 khu du lịch quốc gia của Việt Nam.

5.2. Các điểm du lịch quốc gia

5.2.1. Điểm du lịch quốc gia Thành nhà Hồ

Ngày 27/6/2011, Thành nhà Hồ đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới và được Nhà nước xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt nằm trên địa bàn hai xã Vĩnh Tiến và Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Thành nhà Hồ (còn có tên gọi là thành An Tôn, thành Tây Đô, thành Tây Giai hay thành Tây Kinh) được xây dựng vào năm 1397, do Hồ Quý Ly chủ trương và Thượng thư bộ lại kiêm Thái sử lệnh Đỗ Tỉnh trực tiếp tổ chức và điều hành,

bao gồm Thành Nội, La Thành và Đàn Nam Giao, rộng 155,5ha và được bao bọc bởi một vùng đệm trên 5.000ha. Vị trí của Thành nhà Hồ được lựa chọn theo những nguyên tắc phong thuỷ trong một cảnh quan thiên nhiên đẹp giữa hai dòng sông: sông Mã và sông Bưởi.

Thành Nội có mặt bằng gần hình vuông, chiều Bắc – Nam dài 870,5m, chiều Đông – Tây dài 883,5m. Mặt ngoài của Thành Nội xây bằng 7 hàng đá xếp ngang, 2 hàng đá chìm dưới đất làm thành móng, 5 hàng nổi trên mặt đất. Thành Nội có bốn cổng theo chính hướng Nam – Bắc – Tây – Đông gọi là các cổng Tiền – Hậu – Tả – Hữu (Cửa Tiền hay còn gọi là Cửa Nam, Cửa Hậu còn gọi là Cửa Bắc, cửa Đông Môn và cửa Tây Giai). Các cổng đều xây kiểu vòm cuốn, đá xếp múi bưởi, trong đó lớn nhất là cổng Tiền (cổng Nam), gồm 3 cửa cuốn dài 33,8m, cao 9,5m, rộng 15,17m, các phiến đá xây đặc biệt lớn (dài tới 7m, cao 1,5m, nặng chừng 15 tấn); các cổng còn lại chỉ xây 1 cửa.

Các cung điện, dinh thự trong khu vực thành (Điện Hoàng Nguyên, Cung Nhân Thọ, Cung Phù Cực, Đông Cung...) đã bị phá huỷ, di tích còn lại hiện nay là 4 cổng thành bằng đá cuốn vòm; tường thành và đặc biệt là Di tích Đàn tế Nam Giao còn khá nguyên vẹn, có niên đại sớm nhất nước ta, được xây dựng năm 1402. Trong các phế tích đáng chú ý có nền chính điện chạm một đôi tượng rồng đá rất đẹp dài 3,62m.

Là Kinh đô của Việt Nam (1398 – 1407) và đồng thời là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của Bắc Trung Bộ từ thế kỉ XVI đến XVIII, Thành nhà Hồ vừa là loại kiến trúc kinh thành độc đáo, vừa là loại kiến trúc mang tính chất phòng vệ quân sự điển hình. Trong quá trình tồn tại hơn 600 năm, Thành nhà Hồ đã trải qua nhiều biến cố, chứng kiến nhiều cải cách quan trọng của nhà Hồ, song chất lượng và trạng thái của một số di vật vẫn được bảo tồn nguyên vẹn.

Thành nhà Hồ là một kinh thành được xây bằng đá độc đáo, có quy mô lớn ở nước ta, như kiến trúc sư người Pháp L. Bezacier đã nhận xét từ nửa thế kỉ trước "Tòa thành này là một ví dụ độc đáo về việc sử dụng những khối đá khổng lồ được đẽo gọt và lắp ghép một cách cực kì hoàn hảo" và "... Việc sử dụng đá để xây dựng một công trình đồ sộ như Thành nhà Hồ là một hiện tượng đột khởi vô tiền khoáng hậu trong lịch sử kiến trúc Việt Nam...".

5.2.2. Điểm du lịch quốc gia Ngã ba Đồng Lộc

Ngã ba Đồng Lộc thuộc địa phận xã Đồng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, nằm trên đường Hồ Chí Minh và là di tích lịch sử gắn liền với sự hi sinh của 10 nữ thanh niên xung phong trong cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam Việt Nam.

Ngã ba Đồng Lộc có diện tích khoảng 50ha nằm gọn trong một thung lũng hình tam giác, hai bên là đồi núi trọc, giữa là con đường độc đạo. Vào những năm tháng chiến tranh chống Mĩ, đây là một trong những điểm giao thông trọng yếu. Vì thế, quân đội Mĩ đã dùng không quân ném bom hủy diệt nhằm cắt đứt đường tiếp tế của miền Bắc cho chiến trường miền Nam. Ngã ba Đồng Lộc trở thành "tọa độ chết", mỗi mét vuông đất nơi đây đã gánh 3 quả bom tấn. Chỉ tính riêng 240 ngày đêm từ tháng 3 đến tháng 10/1968, không quân Mĩ đã trút xuống đây 48.600 quả bom các loại.

Để giữ vững huyết mạch giao thông, quân dân ta cũng huy động tối đa mọi nguồn lực bảo vệ Ngã ba Đồng Lộc, lúc cao điểm ở nơi này có tới 1,6 vạn người, chủ yếu là bộ đội pháo binh và lực lượng thanh niên xung phong phá bom, mở đường.

Trưa ngày 24/7/1968, Tiểu đội 4 Thanh niên xung phong (thuộc Đại đội 2, Tổng đội Thanh niên xung phong 55 của tỉnh Hà Tĩnh) gồm 10 cô gái được giao nhiệm vụ san lấp hố bom và sửa đường thông xe sau đợt thả bom của máy bay địch. Tới khoảng 17 giờ ngày 24/7/1968, trận bom thứ 15 dội xuống Đồng Lộc, một quả bom rơi trúng cửa hầm nơi các cô trú ẩn. Tất cả tiểu đội nữ Thanh niên xung phong đã hi sinh khi tuổi đời còn rất trẻ (từ 17 đến 22), chưa ai trong số họ lập gia đình.

Ngã ba Đồng Lộc cùng 10 cô gái đã trở thành huyền thoại trong lòng người, là khúc tráng ca bất tử của tuổi trẻ trong cuộc chiến tranh giải phóng, thống nhất đất nước.

Để ghi sâu tội ác của giặc Mĩ và ca ngợi chiến công của 10 cô gái, Nhà nước đã xây dựng đài tưởng niệm và truy tặng danh hiệu Anh hùng cho các cô gái Thanh niên xung phong. Ngày nay, Ngã ba Đồng Lộc là một quần thể di tích gồm nhiều hạng mục. Bên cạnh khu mộ của 10 cô gái anh hùng, còn có nhà bia tưởng niệm Thanh niên xung phong toàn quốc, nhà trưng bày truyền thống,

tượng đài chiến thắng... Ngã ba Đồng Lộc, ngã ba huyền thoại trở thành một điểm hành hương tâm linh, một không gian tưởng niệm linh thiêng.

5.2.3. Điểm du lịch quốc gia Khu lưu niệm Nguyễn Du

Khu lưu niệm Nguyễn Du là một quần thể tưởng niệm dòng họ Nguyễn Tiên Điền, gồm: đền thờ Nguyễn Nghiễm – thân phụ của Nguyễn Du, khu lưu niệm Nguyễn Du, đền thờ Tiến sĩ Nguyễn Huệ – bác ruột của Nguyễn Du...

Bước qua cổng khu lưu niệm là một vườn cây xanh tốt với nhiều gốc cổ thụ từng là nơi buộc ngựa của dòng họ Nguyễn Tiên Điền khoảng 300 năm trước. Xuyên trong vườn cây là những lối đi lát gạch sạch sẽ, ngăn nắp. Trước sân khu lưu niệm nổi bật bức tượng Nguyễn Du khăn đóng áo dài, tay cầm bút lông. Tượng bằng đồng, cao 1,5m, bệ tượng cao 2,5m, trông toát lên thần thái nho nhã, thanh thoát của đại thi hào.

Nhà thờ Nguyễn Du được bày trí đơn sơ, giản dị như cốt cách của đại thi hào. Một bàn thờ bằng đá vôi cát, một chiếc bàn nhỏ để bút nghiên cùng một bức hoành phi đề chữ "Hồng sơn thế phả" cùng bài vị bằng đá có khắc dòng chữ "Thanh Hiên Nguyễn Tiên Sinh".

Bên phải nhà thờ là Trung tâm văn hóa Nguyễn Du mới được xây dựng vào năm 2004. Nơi này trưng bày trên 2.000 hiện vật, tư liệu về Nguyễn Du và dòng họ Nguyễn Tiên Điền như nghiên mực, chén uống trà, uống rượu, móc treo mũ áo, chiếc đĩa Mai Hạt, kỉ vật của đại thi hào trong chuyến đi sứ Trung Quốc... Hơn 500 bản Truyện Kiều được xuất bản qua các thời đại với nhiều thứ tiếng. Đặc biệt có cuốn Thư pháp độc bản Truyện Kiều nặng 75kg, bề ngang 1,2m, bề dọc 1,6m.

Nhà Tư Văn – nơi bình thơ văn của "Phượng trì long bảng", từ tú tài trở lên cũng thu hút du khách. Truyền thống đỗ đạt của dòng họ Nguyễn Tiên Điền đã được dân gian ca ngợi:

"Bao giờ ngàn Hống hết cây
Sông Rum hết nước, họ này hết quan"

Nguyễn Du tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, sinh năm Ất Dậu (1765 – 1820) tại phường Bích Câu, thành Thăng Long, con trai của Tể tướng Nguyễn Nghiễm dưới thời nhà Lê. Nguyễn Du rất khôi ngô, sớm bộc lộ tư chất văn chương thiên phú. Nhưng cuộc đời ông lại lắm thăng trầm, lúc làm quan to

trong triều Nguyễn, lúc lui về quê nhà với những day dứt về thế cuộc và gia cảnh. Nguyễn Du mất năm 1820, để lại cho hậu thế nhiều tác phẩm văn chương có giá trị như *Thanh Hiên thi tập, Nam Trung Tạp Ngâm...*, trong đó nổi bật nhất là tập *Đoạn trường Tân thanh* (còn gọi là *Truyện Kiều*).

Nguyễn Du đã được UNESCO công nhận là Danh nhân văn hóa thế giới. Truyện Kiều là kiệt tác văn chương, là tinh hoa của văn hóa dân tộc Việt Nam đã trở thành tài sản chung của nhân loại. Khu lưu niệm Nguyễn Du ở Tiên Điền là điểm đến của những người yêu thơ, yêu *Truyện Kiều* và Đại thi hào dân tộc.

5.2.4. Điểm du lịch quốc gia thành phố Đồng Hới

Đồng Hới là thành phố tỉnh lị của tỉnh Quảng Bình, nằm bên tả ngạn sông Nhật Lệ, cách cửa biển Nhật Lệ chưa đầy 1km theo đường chim bay. Thành phố Đồng Hới là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, thương mại và du lịch của tỉnh Quảng Bình, có ý nghĩa với vùng Bắc Trung Bộ trong thế liên kết với tuyến du lịch xuyên Việt và con đường di sản miền Trung.

Từ năm 1964 trở về trước, Đồng Hới còn nguyên vẹn tòa thành cổ với những dãy phố nhỏ, duyên dáng, từng được ví như "Paris thu nhỏ", "thị xã hoa hồng".

Thành cổ Đồng Hới được khởi công xây dựng từ năm Gia Long thứ 10 (1812) và được xây dựng lại bằng gạch vào năm Minh Mạng thứ 5 (1824). Thành có hình vuông, bốn góc có rìa răng khế, với chu vi khoảng 1.860m, cao 4m. Ba mặt thành (Bắc, Đông, Nam) có 3 cửa cuốn thông ra ngoài bằng 3 cây cầu gạch. Bốn phía thành đều có hào sâu, đầy nước. Mặt tiền của thành hướng về phía Tây với một công trình kiến trúc đẹp mang tên "Quảng Bình quan". Thành Đồng Hới xưa là thành lũy vững chắc, trấn thủ một vị trí hiểm yếu trên bờ sông Nhật Lệ và là một chốt độc đáo trên con đường xuyên Việt. Ngày nay Thành cổ đã bị đổ nát do chiến tranh, chỉ còn vài đoạn thành và những hào sâu. Riêng "Quảng Bình quan" đã được xây dựng lại và là biểu tượng văn hóa của thành phố, được công nhận là Di tích lịch sử quốc gia năm 1992.

Tô điểm thêm vẻ đẹp và nâng cao giá trị du lịch của thành phố Đồng Hới là dòng sông Nhật Lệ và cửa biển cùng tên, được xếp hạng thắng cảnh quốc gia năm 1992. Cửa Nhật Lệ xưa kia trên đường kinh lí phương Nam, vua Trần Duệ Tông và Lê Thánh Tông đã từng dừng chân nghỉ ngơi và luyện tập thuỷ

binh. Nơi đây cũng đã từng diễn ra nhiều trận chiến ác liệt thời Trịnh – Nguyễn phân tranh.

Thành phố Đồng Hới còn có các di tích lịch sử quốc gia như Bến đò mẹ Suốt, người mẹ anh hùng trong thời kì kháng chiến chống Mĩ cứu nước, thành lũy Đào Duy Từ do ông khởi xướng và chỉ đạo thi công cách đây mấy trăm năm...

5.2.5. Điểm du lịch quốc gia Thành cổ Quảng Trị

Thành cổ Quảng Trị nằm giữa trung tâm thị xã Quảng Trị anh hùng, cách quốc lộ 1A khoảng 2km về phía Đông, cách bờ sông Thạch Hãn 500m về phía Nam. Đây là công trình thành lũy quân sự dưới thời nhà Nguyễn. Khi thực dân Pháp và sau này là đế quốc Mĩ xâm lược nước ta đã xây thêm tại Thành cổ nhà lao giam giữ những người yêu nước, các chiến sĩ cộng sản. Đặc biệt, trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy năm 1972, Thành cổ được cả thế giới biết đến và khâm phục bởi những chiến công hiển hách, những tấm gương anh dũng hi sinh trong cuộc chiến đấu 81 ngày đêm bảo vệ Thành cổ của quân và dân ta.

– *Thành cổ Quảng Trị* xưa được nhà Nguyễn xây dựng để trấn giữ phía Bắc kinh đô Phú Xuân (Huế). Từ đầu đời vua Gia Long (1802) đã cho đắp thành Quảng Trị ở huyện Đăng Xương (nay là Triệu Phong). Đến năm Gia Long thứ 8 (1809) dời dinh lỵ đến thị xã Quảng Trị.

Nguyên gốc thành được đắp bằng đất theo dạng hình vuông, đến năm Minh Mạng thứ 18 (1837), thành mới xây lại bằng gạch. Thành cổ Quảng Trị có kiến trúc theo kiểu vô băng: bốn góc thành nhô hẳn ra ngoài tường dùng làm 4 pháo đài canh giữ. Chu vi tường thành dài 2.160m, thành cao 4m, dưới chân dày 12m, đỉnh dày 0,65m. Bên ngoài thành có hệ thống hào rộng bao quanh với độ sâu 3,2m, rộng 18,4m.

Thành có 4 cửa nằm chính giữa 4 mặt thành: Tiền, Hậu, Tả, Hữu, xây vòm cuốn, vòm làm bằng gỗ lim. Mỗi cửa có chiều rộng 3,4m, phía trên có vọng lâu, mái cong, lợp ngói âm dương. Nội thành có các công trình kiến trúc như Hành cung, cột cờ, dinh Tuần Vũ, dinh Án Sát, dinh Lãnh Binh, Ty Phiên, Ty Niết, kho thóc, nhà kiểm học, trại lính. Suốt gần 140 năm (1809 – 1945), Thành cổ Quảng Trị là trung tâm kinh tế, chính trị, quân sự của tỉnh Quảng Trị, là thành lũy quân sự để bảo vệ cố đô Huế ở phía Bắc.

– *Nhà lao Quảng Trị* được xây dựng dưới thời đô hộ của thực dân Pháp ngay trong Thành cổ về phía Đông Nam, chiếm gần 1/4 diện tích khu vực. Đến năm 1939, thực dân Pháp cho xây thêm một lao hầm kiên cố, đúc bê tông cốt thép với 28 buồng giam giữ những tù nhân được cho là nguy hiểm, cứng đầu.

Trong suốt thời gian từ 1929 – 1972, nhà lao Quảng Trị là nơi giam giữ hàng nghìn sĩ phu yêu nước, chiến sĩ cộng sản và cả những người dân vô tội.

– *Chiến trường Quảng Trị năm 1972* với 81 ngày đêm rung chuyển (28/6/1972 – 16/9/1972). Quảng Trị năm 1972 được xem là chiến trường khốc liệt nhất, nơi xảy ra những cuộc đụng đầu nảy lửa giữa ta và địch, là chiến trường sinh tử đối với đế quốc Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Đặc biệt Thành cổ Quảng Trị là tiêu điểm ác liệt nhất và cũng là nơi thể hiện tinh thần anh dũng hi sinh, chiến đấu phi thường của quân và dân ta.

Cho rằng chiếm được Thành cổ là cơ bản chiếm lại được tỉnh Quảng Trị, tạo sức nặng để mặc cả với Việt Nam tại Hội nghị Paris, vì vậy Mĩ Ngụy huy động tối đa lực lượng, phương tiện hòng chiếm bằng được Thành cổ. Số bom đạn Mĩ ném xuống Quảng Trị (khoảng 328 nghìn tấn) tương đương với sức nổ của 7 quả bom nguyên tử mà Mĩ ném xuống Hirosima năm 1945. Thành cổ Quảng Trị đã mở ra trang sử hào hùng bằng một cuộc chiến đấu anh dũng, "cuộc chiến đấu thần thoại" qua 81 ngày đêm rung chuyển cả nước và toàn cầu. Các chiến sĩ giải phóng quân đã bám trụ, chiến đấu để bảo vệ từng tấc đất thiêng liêng của Thành cổ. Đây là cuộc chiến dài ngày nhất, gay go ác liệt nhất. Mỗi tấc đất ở đây đã vùi xác hàng trăm tên địch và cũng thấm nhiều máu của chiến sĩ và đồng bào...

Với giá trị và tầm vóc chiến công đã được đúc kết bằng xương máu của hàng vạn chiến sĩ, đồng bào cả nước và Quảng Trị anh hùng, Thành cổ Quảng Trị đã được xếp hạng di tích quốc gia ngày 12/12/1986.

Do phải gánh chịu một khối lượng bom đạn khổng lồ trong chiến tranh nên sau ngày đất nước thống nhất, Thành cổ chỉ còn dấu vết của một số đoạn thành, lao xá, cổng tiền, hậu. Năm 1992 và 1997, Bộ Văn hóa – Thông tin đã đầu tư tôn tạo nhiều hạng mục với các khu vực chính: khu ghi dấu ấn về cuộc chiến đấu 81 ngày đêm ở góc đông nam; khu phục dựng Thành cổ nguyên sinh ở phía Đông Bắc; khu tham quan nhà trưng bày ở góc tây nam; khu công viên văn hóa ở phía Tây Bắc...

Thành cổ Quảng Trị là điểm hẹn truyền thống của mọi thế hệ và niềm kính phục của bè bạn thế giới.

5.2.6. Điểm du lịch quốc gia Bạch Mã

Bạch Mã là ngọn núi thuộc phần cuối của dãy Trường Sơn Bắc, có độ cao 1.444m, cách thành phố Huế 60km về phía Nam và cách quốc lộ 1A khoảng 4km.

Bạch Mã được phát hiện bởi kĩ sư người Pháp M. Girard năm 1932 và 5 năm sau đó trở thành khu nghỉ mát của người Pháp ở Đông Dương và chế độ Nam Triều với 139 ngôi biệt thự.

Là ranh giới tự nhiên giữa hai miền Nam – Bắc, khí hậu ở đây quanh năm mát mẻ, nhiệt độ trung bình 18 – 23°C. Người ta thường ví Bạch Mã là "Đà Lạt của miền Trung", nhưng hơn Đà Lạt ở hơi hướng của khí hậu biển.

Bạch Mã là chốn "bồng lai tiên cảnh", đỉnh Bạch Mã là một biển mây kì ảo, bồng bềnh ôm ấp những ngọn núi nhấp nhô. Cảnh vật như mơ, như thật. Những hôm trời quang, đứng ở Bạch Mã có thể nhìn thấy toàn cảnh đèo Hải Vân, vịnh Chân Mây, núi Túy Vân, đầm Cầu Hai và cả Cố đô Huế, cùng thành phố Đà Nẵng mờ xa, huyền ảo...

Bạch Mã có nhiều cảnh quan kì diệu: Thác Bạc ở độ cao 1.000m, làn nước đầy quanh năm; thác Trĩ Sao có thể may mắn gặp được những con trĩ sao với đuôi dài cong vút; thác Ngũ Hổ, nơi dòng suối đột ngột "rơi" qua những độ chênh khác nhau về chiều cao và tạo ra 5 bậc liên tiếp; không xa lắm thác Ngũ Hổ là thác Đỗ Quyên rộng và cao, có hoa đỗ quyên đỏ rực vào mùa hè.

Bạch Mã, rừng vàng của quốc gia, là nơi giao thoa giữa hai luồng thực vật Bắc – Nam. Dưới thời thực dân Pháp, đã có dự án thành lập vườn quốc gia Bạch Mã – Hải Vân rộng 50.000ha để bảo tồn gà lôi lam. Năm 1991 (ngày 15/7), vườn quốc gia chính thức được thành lập với diện tích trên 21 nghìn ha.

Hệ thực vật ở đây phong phú và đa dạng, có tới 1.406 loài. Rừng có các loại gỗ quý như chò chỉ, kiền, giẻ hương..., nhiều cây đường kính 80 – 100cm; có trên 300 loài cây thuốc nam như cây ba gạc chữa huyết áp cao, cây bình vôi chữa bệnh an thần, lá khôi đặc trị dạ dày, loài cây 7 lá 1 hoa chữa bệnh rắn cắn và chấn thương...

Hệ động vật ở Bạch Mã có tới 931 loài bao gồm 83 loài thú, 333 loài chim, 31 loài bò sát, 21 loài ếch nhái, 39 loài cá, 218 loài bướm, 178 loài côn trùng cánh cứng ăn lá, 28 loài mối. Có những loại thú hiếm còn tồn tại như voọc chà và, voọc Hà Tĩnh, báo gấm, hổ, sao la. Đặc biệt, Bạch Mã là nơi cư trú của một số loài chim quý như trĩ sao (cả đuôi dài tới 2m, cao tới 40,5cm), gà lôi lam mào trắng, gà lôi lam mào đen. Cả động và thực vật của vườn quốc gia Bạch Mã có đến 86 loài được đưa vào sách Đỏ quốc gia và quốc tế.

Ngoài 6 điểm du lịch quốc gia nêu trên, trong vùng du lịch Bắc Trung Bộ còn có các điểm du lịch khác có giá trị thu hút cao đối với du khách. Đó là hang cá Cẩm Lương, khu di tích Lam Kinh, vườn quốc gia Bến En (Thanh Hóa); vườn quốc gia Pù Mát (Nghệ An); chùa Hương, bãi biển Xuân Thành, cửa khẩu Cầu Treo (Hà Tĩnh); nước khoáng Bang, đèo Ngang, khu danh thắng Lý Hòa, bãi biển Đá Nhảy (Quảng Bình); Cửa Tùng, Cửa Việt, đảo Cồn Cỏ, cửa khẩu Lao Bảo và hệ thống di tích chiến tranh chống Mĩ, nhà thờ La Vang (Quảng Trị); bãi biển Thuận An, nước khoáng Mĩ An, đầm phá Tam Giang (Thừa Thiên – Huế)...

5.3. Các trung tâm du lịch và đô thị du lịch quốc gia

5.3.1. Trung tâm du lịch Huế

Cùng với thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng, Huế là một trong những trung tâm du lịch quan trọng nhất ở nước ta.

Huế hấp dẫn du khách trong và ngoài nước trước hết là bởi vẻ đẹp quyến rũ của "phong cảnh thuỷ mặc" mà thiên nhiên, đất trời ưu ái dành cho mảnh đất sông Hương núi Ngự. Huế còn được ví bằng một tên khác "*xứ sở của sông nước biếc xanh*". Hạ lưu sông Hương trọn vẹn thuộc về Huế, là yếu tố đặc sắc tạo nên dáng vẻ kiến trúc độc đáo của đất cựu Kinh. Thành quách đồ sộ, cung điện, đền vàng bệ ngọc, lầu son... trở nên mềm mại và duyên dáng hẳn đi bởi được ôm trọn trên dải sông kéo dài một đường vòng cung từ cồn Giả Viên tới tận cồn Hến.

Nếu như chẳng có sông Hương
Câu thơ xứ Huế giữa đường đánh rơi.

Sông Hương – nét dịu dàng của Huế

Sông Hương có hai ngọn nguồn. Nguồn Tả Trạch xuất phát từ dãy núi Trường Sơn, chảy về hướng Tây Bắc qua 55 ngọn thác hùng vĩ, rồi từ từ chảy qua ngã ba Bằng Lăng; nguồn Hữu Trạch ngắn hơn sau khi vượt qua 14 ngọn thác hiểm trở và qua bến đò Tuần thì đến ngã ba Bằng Lăng hợp dòng với Tả Trạch thành sông Hương thơ mộng. Sông Hương dài 30km nếu chỉ kể từ Bằng Lăng đến cửa Thuận An, độ dốc của dòng nước so với mặt biển không chênh lệch nhiều nên nước sông chảy chậm. Sắc nước sông Hương trở nên xanh hơn khi vượt qua chân núi Ngọc Trản – điện Hòn Chén, tạo nên một lòng vực sâu thẳm.

Sông Hương đẹp từ nguồn, uốn lượn quanh co giữa núi rừng, đồi cây mang theo những mùi vị, hương thơm của thảo mộc như rừng nhiệt đới. Dòng sông chầm chậm lướt qua các làng mạc xanh tươi, rợp bóng cây của Kim Long, Nguyệt Biều, Vĩ Dạ, Đông Ba, Gia Hội, Chợ Dinh, Nam Phổ, Bao Vinh, cuộn theo mùi thơm của các loài hoa xứ Huế. Dòng sông xanh trong vắt, lung linh như ngọc bích dưới ánh mặt trời, những con thuyền Huế ngược xuôi, dọc ngang với điệu hò man mác, trầm tư, sâu lắng giữa đêm khuya. Đi chơi bằng thuyền để được ngắm cảnh Hương Giang thơ mộng, nghe những điệu hò, dân ca xứ Huế lúc trời đêm thanh vắng là thú vui muôn thuở của bao lớp du khách...

Quang cảnh đôi bờ sông nào thành quách, phố sá, vườn cây, chùa tháp... bóng lồng mặt nước phản chiếu lung linh làm cho dòng sông đã yêu kiều càng nên thơ, nên nhạc. Nhiều người nghĩ rằng, sở dĩ Huế có được cái êm đềm, dịu dàng, yên tĩnh phần lớn là nhờ sông Hương – dòng sông xanh đã đem lại cho thành phố cái chất thơ trầm lắng, cái trong sáng hài hòa tỏa ra từ những vùng đất có chiều sâu văn hiến.

Nguồn: Theo Vietnamtourism.gov.vn

Cùng với sông Hương, núi Ngự Bình cao 102m, nằm bên tả ngạn sông Hương đã trở thành biểu tượng cho thiên nhiên xứ Huế, cho vẻ đẹp của Huế mộng và thơ. *Núi Ngự là một quà tặng vô giá thứ hai của tạo hóa*, quyện vào sông Hương tạo nên vẻ sơn thuỷ hữu tình. Từ một thực thể thiên nhiên, Ngự Bình được biến thành một thực thể kiến trúc biểu tượng của vương quyền, nằm trên trục chính của Kinh thành, là tiền án (bức bình phong) của hệ thống phòng thành kiên cố, đồ sộ. Núi Ngự làm cho người dân xứ Huế và du khách bốn phương ngạc nhiên trước vẻ đẹp lạ lẫm, như thể một giả sơn hiện diện bởi xếp đặt của bàn tay con người. Nếu đi từ sân bay Phú Bài lên Huế, núi Ngự tròn đầy như một mâm xôi. Còn đứng ở mặt tiền của Kinh Thành – trên Kì đài hay Ngọ Môn, Ngự Bình lại hóa thân thành một vòng tay dày dặn, vạm vỡ như muốn ôm lấy dòng Hương Giang thơ mộng, kinh thành cổ kính.

Huế còn được mệnh danh là *thành phố vườn* với cây xanh và nhà vườn. Cây xanh hiện diện đậm nét từ khu trung tâm dọc hai bờ sông Hương. Cách trung tâm không xa là nhà vườn rộng lớn của Nam Giao, Bến Ngự, Kim Long, Nguyệt Biều, Vĩ Dạ, Bao Vinh... đi về hướng nào cũng có. Kinh thành Huế

cũng là khu vườn chi chít tán cây cổ thụ. Nhà vườn nguyên là phủ đệ của các ông hoàng, bà chúa, hoàng thân quốc thích được xây dựng qua nhiều thời kì khác nhau. Theo quan niệm truyền thống của người dân Huế, nhà vườn là nơi con người thư giãn, hòa mình vào thiên nhiên...

Huế là một vùng đất cổ, đã từng là trung tâm chính trị, văn hóa của Nhà nước phong kiến Việt Nam trong gần 400 năm (1558 – 1945). Nơi đây đã được chúa Nguyễn Hoàng chọn làm kinh đô của xứ Đàng Trong (1558), được vua Quang Trung chọn làm kinh đô của triều đại Tây Sơn (1788 – 1801), vua Gia Long chọn làm kinh đô của triều Nguyễn (1802 – 1945). Chính vì vậy ở thành phố Huế và các vùng phụ cận còn lưu giữ hàng trăm di tích lịch sử – văn hóa, trong đó nổi bật nhất là các cung điện, lăng tẩm, đình, chùa chiền, miếu, hoàng thành, bảo tàng... Phần lớn các di tích này được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới (ngày 11/12/1993).

Quần thể di tích Cố đô Huế – Di sản văn hóa thế giới được phân chia thành hai cụm công trình: các di tích bên trong Kinh thành Huế (gồm Kinh Thành, Hoàng Thành và Tử Cấm Thành) và các di tích bên ngoài Kinh thành Huế (lăng tẩm, chùa chiền, cung điện...).

– *Cụm di tích trong Kinh Thành Huế*, trước hết là Kinh Thành được vua Gia Long khởi công xây dựng năm 1805 và hoàn thành năm 1832 dưới triều vua Minh Mạng. Các di tích trong Kinh Thành có Kì Đài (còn gọi là Cột Cờ), trường Quốc Tử Giám, điện Long An, bảo tàng Mĩ thuật Cung đình Huế, đình Phú Xuân, hồ Tịnh Tâm, Tàng thư lâu, Viện Cơ Mật – Tam Tòa, đàn Xã Tắc, Cửu vị thần công.

Hoàng Thành nằm bên trong Kinh Thành Huế để bảo vệ các cung điện, miếu thờ tổ tiên nhà Nguyễn và bảo vệ Tử Cấm Thành – nơi dành riêng cho vua và hoàng gia. Hoàng Thành và Tử Cấm Thành thường được gọi chung là Đại Nội. Trong hoàng thành có 34 di tích như Ngọ Môn, Điện Thái Hoà, Triệu Tổ Miếu, Hưng Tổ Miếu, Thế Tổ Miếu, Thái Tổ Miếu, các cung Diên Thọ và Trường Sanh, Hiển Lâm Các, Cửu Đỉnh và Điện Phụng Tiên...

Tử Cấm Thành (còn gọi là Cung Thành), gồm có Tả Vu và Hữu Vu, Vạc đồng, Điện Kiến Trung, Điện Cần Chánh, Thái Bình Lâu và Duyệt Thị Đường.

– *Cụm di tích ngoài Kinh Thành Huế* bao gồm hệ thống lăng tẩm như Lăng Gia Long, Lăng Minh Mạng, Lăng Thiệu Trị, Lăng Tự Đức, Lăng Đồng Khánh,

Lăng Dục Đức, Lăng Khải Định; cùng nhiều di tích khác như Văn Miếu, Đàn Nam Giao, Hổ Quyền, Phú Văn Lâu, Điện Hòn Chén, Chùa Thiên Mụ, Cung An Định...

Chùa Thiên Mụ – ngôi chùa đẹp nhất xứ Thần Kinh

Cách trung tâm thành phố Huế khoảng 5km về phía Tây, chùa Thiên Mụ nằm trên đồi Hà Khê, tả ngạn sông Hương. Chùa được xây dựng vào thế kỉ thứ XVII, gắn với truyền thuyết bà tiên áo đỏ. Bởi vậy chùa có tên là "Thiên Mụ tự" (chùa Thiên Mụ).

Với quy mô được mở rộng và cảnh đẹp tự nhiên, ngay từ khi mới xây dựng, chùa Thiên Mụ đã trở thành ngôi chùa đẹp nhất xứ Đàng Trong. Kiến trúc chùa Thiên Mụ nổi bật nhất là tháp Phước Duyên. Tháp Phước Duyên là một biểu tượng nổi tiếng gắn liền với chùa Thiên Mụ. Tháp cao 21m, gồm bảy tầng, được xây dựng ở phía trước chùa. Mỗi tầng tháp đều có thờ tượng Phật. Bên trong có cầu thang hình xoắn ốc dẫn lên tầng trên cùng, nơi trước đây có thờ tượng phật bằng vàng. Phía trước tháp là đình Hương Nguyện.

Chùa Thiên Mụ ngày nay còn là nơi có nhiều cổ vật quý giá không chỉ về lịch sử, mà còn cả về nghệ thuật. Những bức tượng Hộ Pháp, tượng Thập Vương, tượng Di Lặc, tượng Tam Thế hay những hoành phi, câu đối ở đây đều ghi dấu những thời kì vàng son của chùa Thiên Mụ.

Trong khuôn viên của chùa là một vườn hoa cây cối được chăm sóc vun trồng hằng ngày. Ở đó, hòn non bộ của vị tổ nghề hát tuồng Việt Nam Đào Tấn được đặt gần chiếc xe ô tô – di vật của cố hòa thượng Thích Quang Đức để lại trước khi châm lửa tự thiêu để phản đối chính sách đàn áp Phật giáo của chế độ Ngô Đình Diệm năm 1963. Cuối khu vườn là khu mộ tháp của cố Hòa thượng Thích Đôn Hậu, vị trụ trì nổi tiếng của chùa Thiên Mụ, người đã cống hiến cả cuộc đời mình cho những hoạt động ích đạo giúp đời.

Tọa lạc bên bờ sông Hương thơ mộng của miền Trung, chùa Thiên Mụ với kiến trúc cổ kính đã góp phần điểm tô cho bức tranh thiên nhiên nơi đây càng thêm duyên dáng, thi vị. Tiếng chuông chùa như linh hồn của Huế, vang vọng mãi theo dòng nước sông Hương chảy qua trước Kinh Thành, xuôi về cửa biển, đọng lại trong lòng khách phương xa đến Huế một nỗi niềm vương vấn chốn Thần Kinh.

Nguồn: Theo www.hueworldheritage.ord.vn

Quần thể di tích Cố đô Huế là di sản đầu tiên của Việt Nam được chọn vào danh mục Di sản thế giới, khẳng định giá trị mang tính toàn cầu *"Quần thể di tích Cô đô Huế là kinh đô của nước Việt Nam thống nhất được xây dựng vào đầu thế kỉ XIX. Nó kết hợp triết lí phương Đông và truyền thống Việt Nam. Được hòa quyện vào môi trường thiên nhiên, vẻ đẹp với sự phong phú đặc biệt của kiến trúc trang trí ở các tòa nhà là một phản ánh độc đáo của đế chế Việt Nam ngày xưa vào thời cực thịnh của nó"* (Đánh giá của Ủy ban Di sản thế giới).

Cùng với Di sản văn hóa vật thể Cố đô Huế, vào tháng 11 năm 2003 Nhã nhạc cung đình Huế, thể loại nhạc của cung đình thời phong kiến thường biểu diễn vào các dịp nghi lễ trong năm (lễ đăng quang, băng hà, các lễ hội tôn nghiêm khác) của triều đại nhà Nguyễn Việt Nam được UNESCO công nhận là "Kiệt tác di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại".

5.3.2. Trung tâm du lịch Vinh

Bên cạnh Huế, Bắc Trung Bộ còn có trung tâm du lịch cấp vùng là thành phố Vinh, đô thị loại 1 đồng thời là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục của tỉnh Nghệ An.

Thành phố Vinh nằm ở vị trí giao thông thuận tiện, có quốc lộ 1A và tuyến đường sắt Bắc – Nam chạy qua, có sân bay Vinh nằm cách trung tâm thành phố không xa, là đầu mối giao thông quan trọng giữa miền Bắc và miền Nam.

Thành phố Vinh từ lâu đã hấp dẫn du khách bởi một quần thể khu du lịch với những nét đặc trưng tiêu biểu của một đô thị xứ Nghệ. Thành phố có tới 14 di tích được xếp hạng cấp quốc gia, 16 di tích được xếp hạng của tỉnh. Các di tích danh thắng tiêu biểu như:

– Di tích văn hóa lịch sử: đền Hồng Sơn, chùa Cần Linh.

– Danh thắng: lâm viên núi Quyết, rừng ngập mặn Hưng Hoà.

– Bảo tàng: Bảo tàng Xô viết – Nghệ Tĩnh, Bảo tàng Quân khu 4, Bảo tàng Tổng hợp Nghệ An.

– Công viên: Công viên Nguyễn Tất Thành, Công viên Trung tâm, Khu vui chơi giải trí – du lịch hồ Cửa Nam.

– Đặc sản: cháo lươn Vinh, cam Vinh.

– Lễ hội: Lễ hội đền Hồng Sơn.

Ngoài ra, vùng phụ cận thành phố còn có các khu, điểm du lịch như Nhà lưu niệm cố Tổng bí thư Lê Hồng Phong, đền thờ và mộ ông Hoàng Mười, khu di tích đại thi hào Nguyễn Du, Đền Củi, khu di tích Kim Liên, bãi biển Cửa Lò...

5.3.3. Đô thị du lịch Cửa Lò

Trong bức tranh du lịch của vùng Bắc Trung Bộ nói chung và tỉnh Nghệ An nói riêng, đô thị du lịch Cửa Lò nổi bật lên với tiềm năng đa dạng cũng như sự

đóng góp của nó trong sự nghiệp phát triển du lịch của cả vùng nói chung và tỉnh Nghệ An nói riêng.

Cửa Lò là đô thị ven biển, cách thành phố Vinh 20km về phía Đông Nam, cách thủ đô Hà Nội 320km về phía Bắc. Diện tích và quy mô dân số không lớn (khoảng 28km^2 và 6 vạn người, năm 2015), Cửa Lò có nhiều tiềm năng để phát triển thành một đô thị du lịch biển không chỉ của tỉnh Nghệ An, mà còn của cả vùng Bắc Trung Bộ.

Thị xã Cửa Lò có đường bờ biển dài 8km (gồm 3 bãi nhỏ: bãi Lan Châu ở phía Bắc, bãi Xuân Hương ở giữa và bãi Song Ngư ở phía Nam), là một trong những bãi biển đẹp của nước ta, bãi cát trắng mịn, độ dốc và độ mặn vừa phải. Dọc đường Bình Minh (con đường rộng và thoáng nhất thị xã) được bao quanh bởi rừng phi lao bạt ngàn, vừa là để chắn cát, lại vừa tô điểm cho bãi biển và cho khách du lịch dạo chơi.

Sông Lam đổ ra Cửa Hội, dòng chảy mạnh ra biển Đông theo hải lưu hướng về phía Nam mang đến Cửa Lò nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch. Nước biển Cửa Lò không quá mặn. Mùa hè cũng là lúc gió Tây Nam vượt Trường Sơn đổ về. Buổi sáng gió Tây Nam hiu hiu thổi ru sóng biển dập dìu; chiều muộn, trước khi hoàng hôn buông xuống là lúc gió Tây Nam ngừng thổi nhường chỗ cho gió nồm. Trong một ngày, Cửa Lò đón hai luồng gió với hai cảm giác khác nhau.

Ngoài ra, Cửa Lò còn có 3 đảo ven bờ rất thuận lợi cho khai thác du lịch là đảo Ngư, đảo Mắt và đảo Lan Châu. Ở đây còn có nguồn hải sản phong phú, đặc biệt có mực nhảy và mực câu nổi tiếng cả nước.

Thị xã Cửa Lò nằm giữa quần thể di tích du lịch văn hóa xứ Nghệ với các di tích lịch sử được Nhà nước xếp hạng quốc gia như đền thờ Thái úy Nguyễn Đình Khôi, nhà thờ họ Hoàng Văn...; cũng như hàng loạt lễ hội nổi tiếng như lễ hội sông nước Cửa Lò, lễ hội làng Vạn Lộc;...

Cửa Lò còn có mạng lưới giao thông tương đối phát triển, hệ thống cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc đảm bảo cho yêu cầu phát triển du lịch.

Tài nguyên du lịch khá phong phú và đa dạng (bao gồm cả tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân văn) có giá trị cao cho hoạt đông du lịch. Đây là tiền đề để phát triển nhiều loại hình du lịch như tắm biển, nghỉ dưỡng, tham quan, sinh thái, thể thao, câu mực...

Lượng khách du lịch đến Cửa Lò ngày càng nhiều, từ 360 nghìn lượt năm 2001 tăng lên 1.872 nghìn lượt năm 2010, chiếm 69,3% tổng lượng khách toàn tỉnh và khoảng 20% tổng lượng khách của vùng Bắc Trung Bộ. Khách du lịch nội địa gần như chiếm ưu thế tuyệt đối trong cơ cấu khách. Thời gian lưu trú của khách du lịch nội địa tại Cửa Lò đã tăng lên 2,7 ngày, cao hơn mức trung bình toàn tỉnh (2 – 2,2 ngày).

Doanh thu du lịch cũng tăng nhanh và ổn định, từ 20,2 tỉ đồng năm 2001 lên 301,2 tỉ đồng năm 2010, gấp 15 lần, chiếm 62,0% doanh thu du lịch tỉnh Nghệ An và 7,8% vùng Bắc Trung Bộ.

Bên cạnh hệ thống cơ sở lưu trú, các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cũng tăng nhanh. Trên địa bàn đã có 250 cơ sở kinh doanh có khả năng phục vụ nhu cầu ẩm thực của du khách với các món ăn đặc sản biển. Ngoài ra, còn có hàng chục các cơ sở kinh doanh karaoke phục vụ nhu cầu giao lưu, giải trí cho du khách.

Đóng góp của du lịch trong nền kinh tế chung của thị xã Cửa Lò đang có xu hướng ngày càng cao. Năm 2015 du lịch chiếm khoảng 1/5 giá trị sản xuất toàn thị xã. Sự phát triển của du lịch đã góp phần thúc đẩy sự chuyển dịch kinh tế của thị xã theo hướng tích cực và nâng cao vai trò của thị xã trong sự phát triển kinh tế chung của tỉnh.

5.3.4. Đô thị du lịch Sầm Sơn

Thị xã Sầm Sơn nằm ở phía Đông tỉnh Thanh Hóa, cách thành phố Thanh Hóa 16km theo quốc lộ 47, cách thủ đô Hà Nội 166km về phía Bắc, cách thành phố Vinh 146km về phía Nam.

Thị xã Sầm Sơn có bãi biển cùng tên dài 9km, từ bãi tắm Quảng Cư (xã Quảng Cư) đến chân đền Độc Cước (phường Trường Sơn), được người Pháp biết đến và khai thác từ năm 1906 và nhanh chóng trở thành nơi nghỉ mát nổi tiếng ở Đông Dương. Vua Bảo Đại, ông vua cuối cùng của triều Nguyễn cũng xây biệt thự riêng ở đây.

Bờ biển Sầm Sơn bằng phẳng, dốc dần ra biển, độ dốc từ 1 – 1,5°, cát mịn và sạch, độ mặn vừa phải từ 28 – 33‰, bãi biển rộng. Vào những ngày đẹp trời, sóng biển nhấp nhô, xô bờ, gió Đông Nam vừa phải, rất thích hợp cho tắm biển. Các bãi tắm tốt nhất ở khu vực nội thị (bãi A, B, C), trong tương lai gần có thể khai thác thêm các bãi biển ở Quảng Cư và phía Nam Sầm Sơn.

Phong cảnh Sầm Sơn sơn thuỷ hữu tình với dãy núi Trường Lệ từ trong đất

liền chạy ra biển, được phủ xanh bởi những cánh rừng thông, phi lao, bạch đàn, keo lá chàm và nhiều loại cây khác; hòn Cổ Giải là nơi núi này tiếp xúc với biển. Theo truyền thuyết thì hòn Cổ Giải là một chàng trai khổng lồ xẻ thân làm hai phần. Một phần ở lại ngoài biển để canh giữ và trấn áp bọn quỷ dữ. Phần còn lại đứng trên đỉnh hòn Cổ Giải bảo vệ sự bình yên cho xóm chài Sầm Sơn. Ngày nay trong ngôi đền Độc Cước trên đỉnh hòn Cổ Giải có pho tượng nửa thân người và dấu vết bàn chân khổng lồ tạc trên đá.

Cách xa Độc Cước 1km là hòn Trống Mái, trông từ xa tựa như đôi gà đang thủ thỉ tâm tình, hình dáng đẹp và thơ mộng gắn với truyền thuyết về mối tình chung thuỷ của cặp vợ chồng ngư dân nghèo. Đi xa hơn nữa về phía Nam Sầm Sơn có hòn Đầu Voi ở trên đỉnh chùa Cô Tiên, được xây dựng từ triều Nguyễn. Nơi đây Bác Hồ đã về thăm và kéo lưới cùng ngư dân.

Sầm Sơn được xác định là đô thị du lịch. Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch được hoàn thiện, dịch vụ du lịch ngày càng đa dạng hơn nhằm đáp ứng nhu cầu của du khách trong và ngoài nước. Tại Sầm Sơn đã có 320 cơ sở lưu trú với khoảng 8.000 phòng, chiếm 66,7% số cơ sở và 76% số phòng của toàn tỉnh Thanh Hóa, trong đó có 15 khách sạn từ 1 đến 3 sao với 1.025 phòng. Số khách du lịch đến Sầm Sơn đạt 1.750 nghìn lượt, trong đó 99,9% là khách nội địa, chiếm 63,0% tổng số khách đến tỉnh Thanh Hóa. Doanh thu du lịch đạt 620 tỉ đồng, chiếm 52% doanh thu du lịch toàn tỉnh.

5.4. Các tuyến du lịch quốc gia

– *Thành phố Huế – Vinh – Thanh Hóa – Hà Nội* là một phần trong tuyến du lịch quốc gia quan trọng nhất của nước ta theo quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh hoặc theo đường sắt Thống Nhất. Trên tuyến có các điểm du lịch chính sau:

+ Thành cổ Quảng Trị và hệ thống di tích chiến tranh chống Mĩ.

+ Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, thành phố Đồng Hới.

+ Ngã ba Đồng Lộc.

+ Khu lưu niệm Nguyễn Du.

+ Khu di tích Kim Liên và Cửa Lò.

+ Thành nhà Hồ.

– *Thành phố Huế – Đà Nẵng – Quy Nhơn – Nha Trang – thành phố Hồ Chí Minh* theo quốc lộ 1A hoặc theo đường sắt Thống Nhất với các điểm du lịch chính:

+ Quần thể di tích Cố đô Huế.

+ Lăng Cô – Cảnh Dương, vườn quốc gia Bạch Mã.

+ Khu du lịch quốc gia Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn.

+ Phố cổ Hội An và khu đền tháp Mĩ Sơn.

+ Thắng cảnh Vân Phong – Đại Lãnh.

+ Thành phố Nha Trang.

+ Khu du lịch quốc gia Ninh Chữ, Mũi Né...

+ Các điểm du lịch ở thành phố Hồ Chí Minh.

– *Thành phố Huế – Đông Hà – Đồng Hới – Phong Nha* với các điểm dừng chân chính:

+ Quần thể di tích Cố đô Huế.

+ Di tích chống Mĩ, di tích lịch sử – văn hóa thành phố Đông Hà, cửa khẩu quốc tế Lao Bảo.

+ Thành phố Đồng Hới, khu du lịch Phong Nha – Kẻ Bàng.

Ngoài ra còn có các tuyến du lịch liên vùng và quốc tế như thành phố Huế – thành phố Đông Hà – Đường 9 – Cửa khẩu Lao Bảo – Savanakhet (Lào), thành phố Vinh – Hà Tĩnh – Cửa khẩu Cầu Treo (quốc lộ 8) – Lào...

TÀI NGUYÊN DU LỊCH VÙNG DU LỊCH BẮC TRUNG BỘ

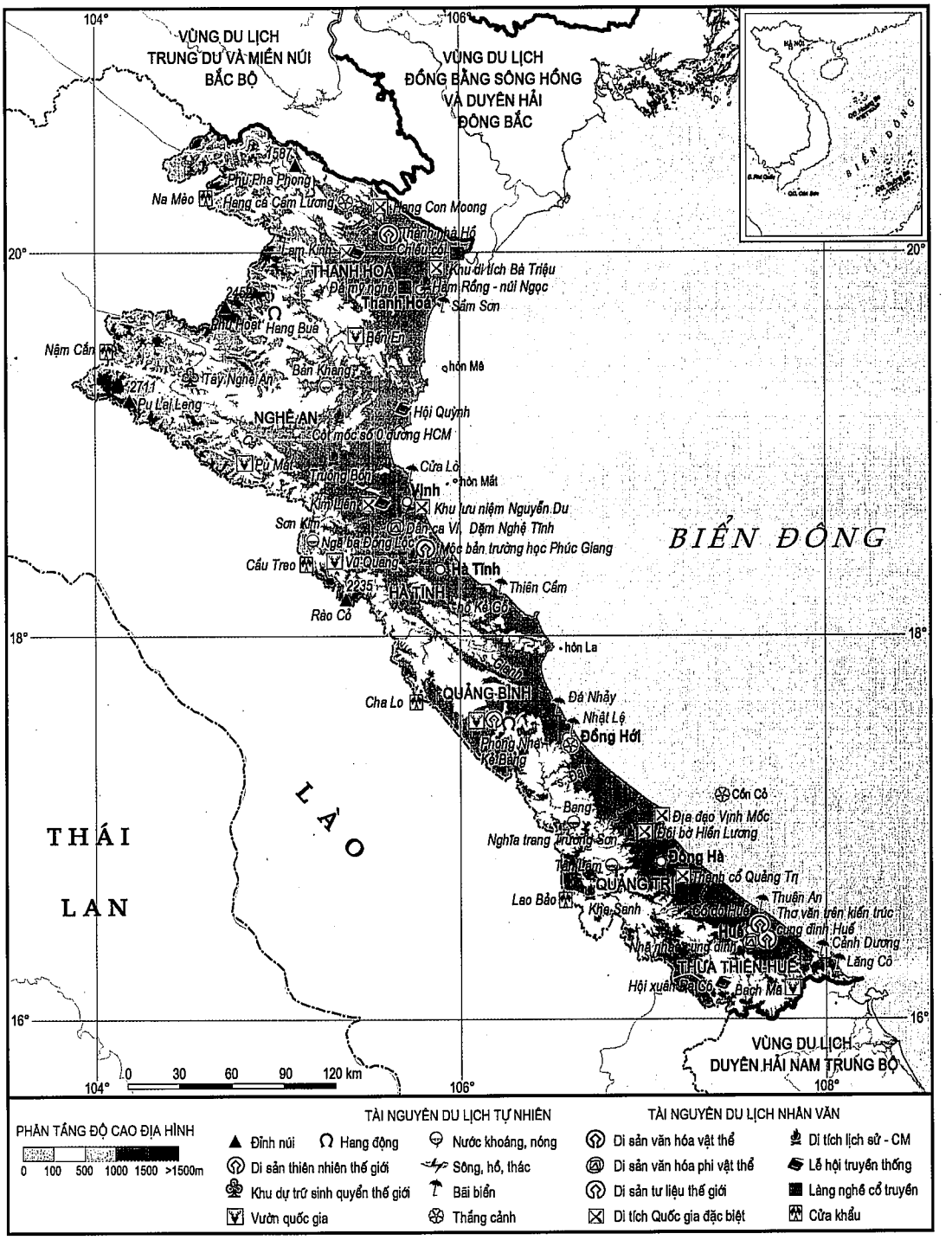

ĐIỂM, TUYẾN, KHU DU LỊCH VÙNG DU LỊCH BẮC TRUNG BỘ

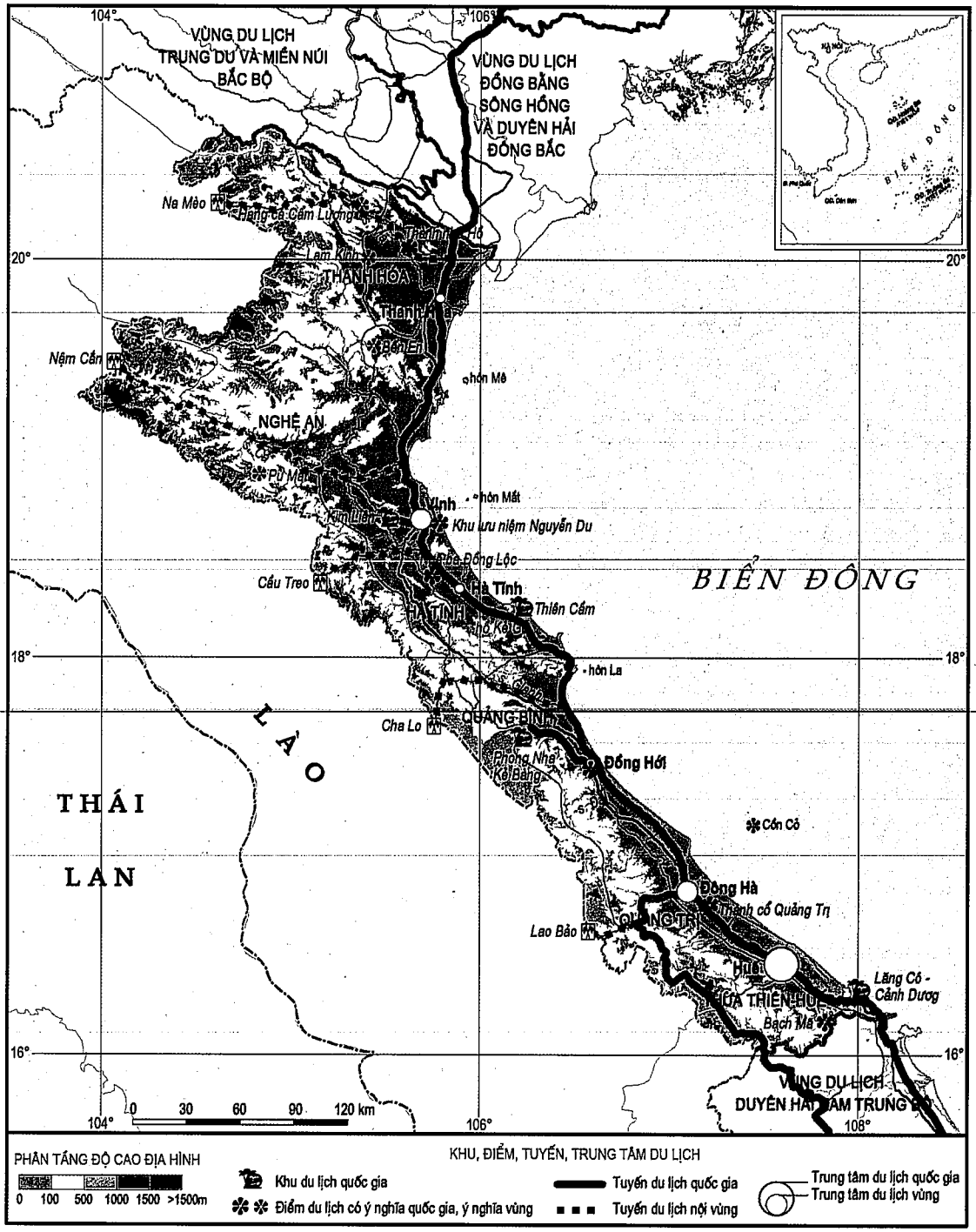

TÀI NGUYÊN DU LỊCH VÙNG DU LỊCH DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

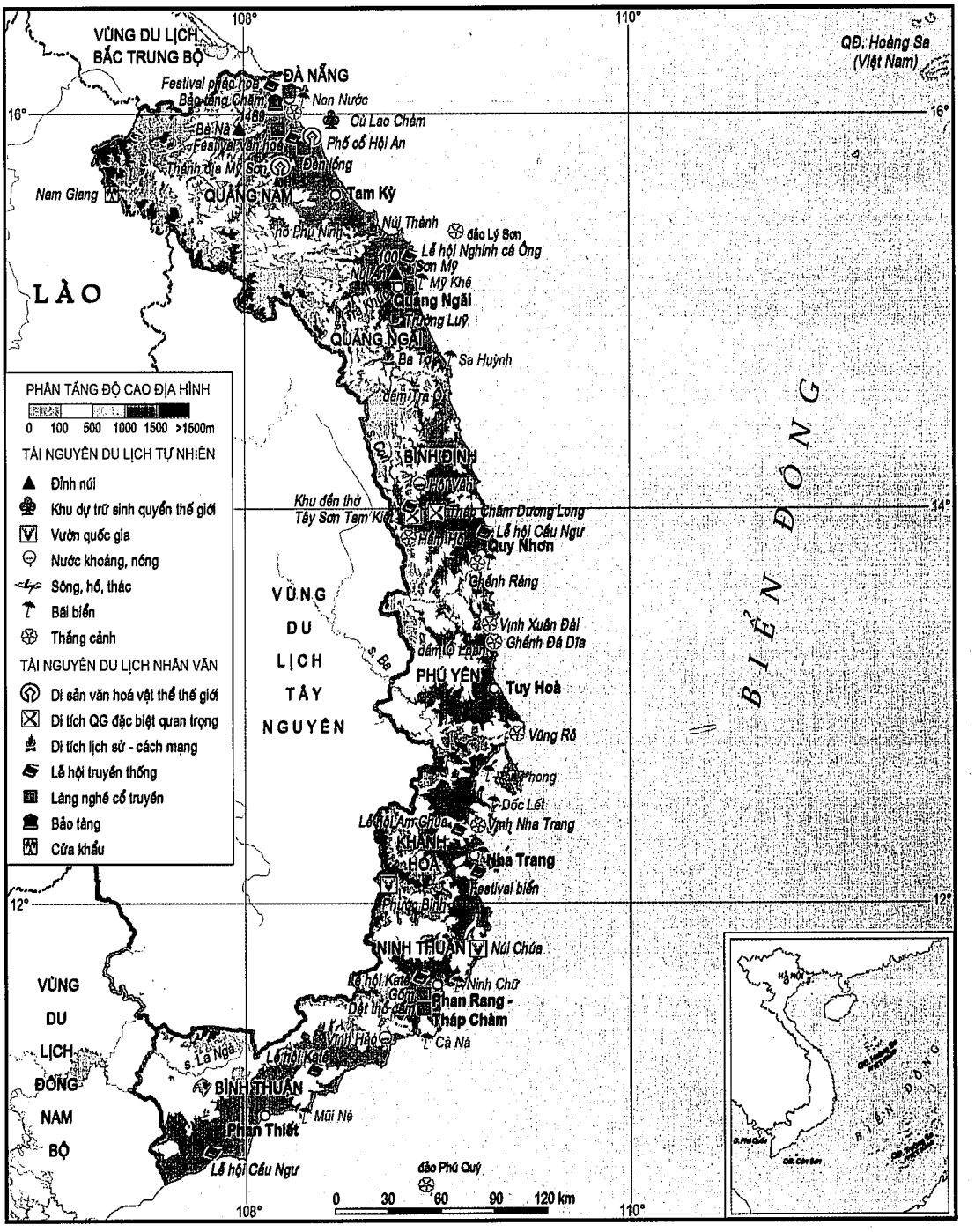

ĐIỂM, TUYẾN, KHU DU LỊCH VÙNG DU LỊCH DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

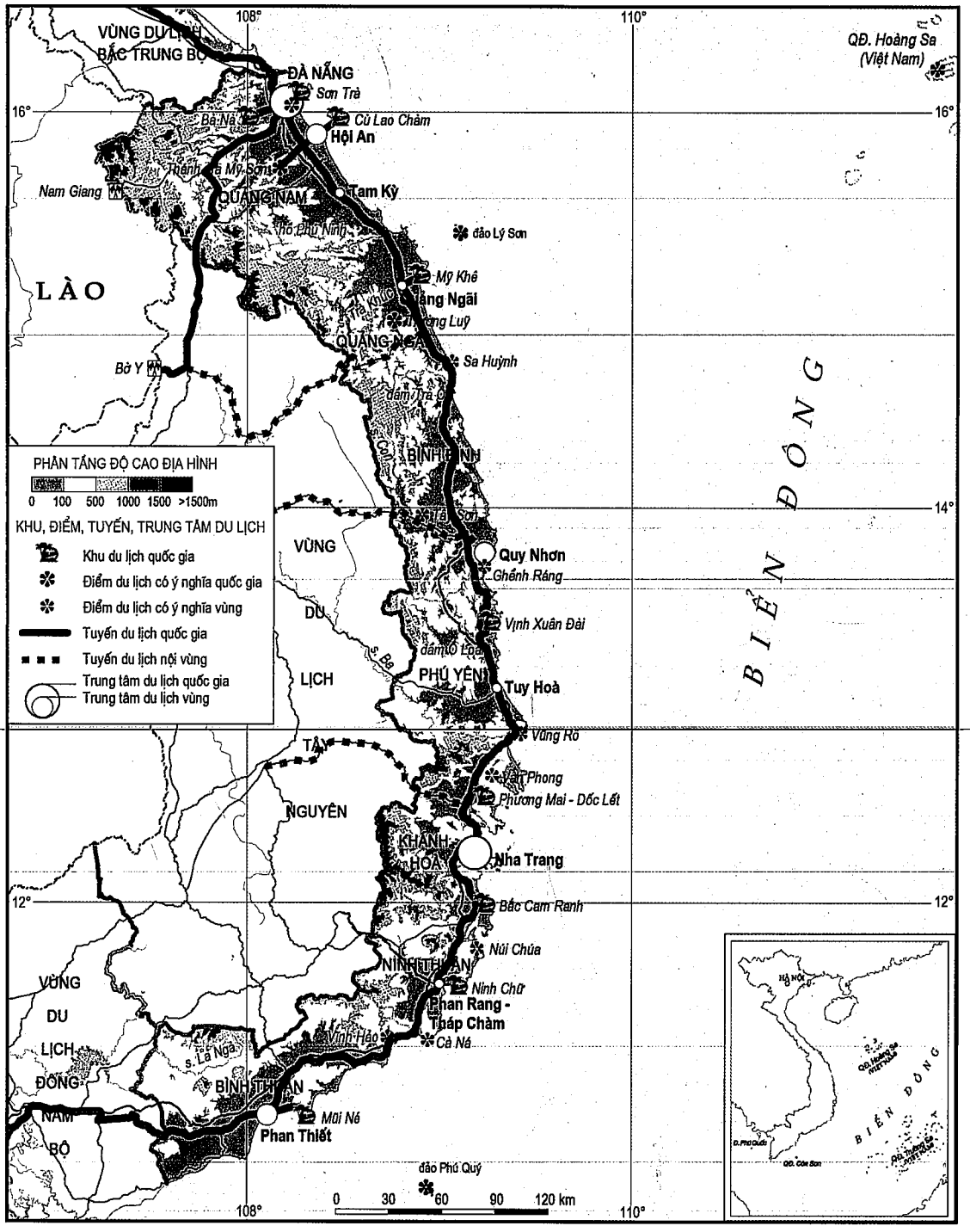

Chương 6

VÙNG DU LỊCH DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. KHÁI QUÁT

Vùng du lịch Duyên hải Nam Trung Bộ là dải đất phía Nam của miền Trung nước ta bao gồm 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận với diện tích tự nhiên là 44.377km^2, dân số 9.185.000 người (năm 2015) [50], chiếm 13,4% diện tích và 10,1% dân số cả nước.

Trên đất liền, lãnh thổ của vùng kéo dài từ 10°34' vĩ độ Bắc (tại xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận) đến 16°15' vĩ độ Bắc (tại xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng) và từ 107°16' kinh độ Đông (tại xã Ch'Ơm, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam) đến 109°27' kinh độ Đông (tại bán đảo Hòn Gốm, xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa).

Đây là vùng được đón bình minh sớm nhất trong cả nước vì có điểm cực Đông của nước ta. Phía Bắc vùng này ngăn cách với Bắc Trung Bộ bởi dãy núi Bạch Mã; phía Nam giáp với Đông Nam Bộ, vùng kinh tế phát triển năng động nhất nước ta; phía Tây, một phần giáp Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào (ở phía Tây tỉnh Quảng Nam), còn đại bộ phận tiếp giáp với Tây Nguyên; toàn bộ phía Đông tiếp giáp với biển Đông rộng lớn với chiều dài 1.290km và có bốn huyện đảo là Hoàng Sa (Đà Nẵng), Trường Sa (Khánh Hòa), Lý Sơn (Quảng Ngãi) và Phú Quý (Bình Thuận). Đây là một lợi thế rất lớn của vùng để phát triển du lịch biển đảo, hội nhập với du lịch khu vực và quốc tế.

Duyên hải Nam Trung Bộ nằm trên tuyến giao thông huyết mạch của quốc gia cả về đường bộ, đường sắt (quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất) và đường hàng không, gần hải phận quốc tế (14km) và tuyến hàng hải quốc tế, là điều kiện hết sức thuận lợi để có thể đón khách quốc tế và nội địa đến bằng mọi phương tiện giao thông.

Vùng này còn là cầu nối quan trọng, cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên, Hạ Lào, những vùng đất không có biển. Trong tương lai, cùng với sự tăng cường hợp tác giữa các nước tiểu vùng sông Mê Kông và việc hoàn thành các tuyến hành lang Đông – Tây (EWEC với điểm đầu là cửa khẩu Malawin, Mianma, điểm cuối là cảng Tiên Sa, Đà Nẵng dài 1.400km) thì việc khai thác, hợp tác phát triển du lịch của vùng càng trở nên thuận lợi và phát triển mạnh.

2. TÀI NGUYÊN DU LỊCH

2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

2.1.1. Địa hình

Địa hình của vùng có hướng thấp dần từ Tây sang Đông với sự đa dạng của các kiểu địa hình núi, đồi, đồng bằng ven biển và biển, đảo.

Địa hình núi cao và trung bình (độ cao từ 700m trở lên) chiếm ưu thế và bị chia cắt phức tạp, kết hợp với dải ven biển hẹp dẫn đến sự phân hóa về tự nhiên theo hướng Đông – Tây gắn liền với sự phân hóa theo độ cao, tạo nên sự đa dạng của tự nhiên, tiền đề quan trọng để đa dạng hóa sản phẩm du lịch, tiêu biểu là núi Bà Nà (thành phố Đà Nẵng) cao 1.487m.

Địa hình núi thấp (độ cao từ 300 – 700m) phân bố thành những dải hẹp, chuyển tiếp giữa vùng núi trung bình và vùng gò đồi, chạy dọc theo hướng Bắc – Nam, lượn theo hướng vòng cung của dãy Trường Sơn, tạo nên những cảnh quan kì thú.

Địa hình gò đồi (độ cao dưới 300m) có độ dốc thoải là vùng chuyển tiếp giữa đồng bằng ven biển với đồi núi.

Địa hình đồng bằng tương đối bằng phẳng và hơi nghiêng về phía đông ra tới biển. Trong cấu trúc chung của địa hình, thỉnh thoảng có dãy núi đâm ngang ra biển, tạo cho bờ biển của vùng có nhiều bán đảo, vũng vịnh kín gió, nhiều bãi tắm đẹp như bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), bán đảo Phương Mai (Bình Định), bán đảo Hòn Gốm (Khánh Hòa); vịnh Dung Quất, Quy Nhơn, Xuân Đài, Vân Phong, Cam Ranh; bãi biển Non Nước, Mĩ Khê, Đại Lãnh, Dốc Lết, Ninh Chữ, Cà Ná, Mũi Né, trong đó bãi biển Đà Nẵng trải dài khoảng 30km từ bán đảo Sơn Trà đến Non Nước đã được tạp chí Forbes của Hoa Kì bình chọn là 1 trong 6 bãi biển đẹp nhất hành tinh.

2.1.2. Khí hậu

Do ảnh hưởng của vị trí địa lí, địa hình và biển nên Duyên hải Nam Trung Bộ có khí hậu nhiệt đới gió mùa với những đặc trưng: nóng ẩm, ánh sáng nhiều,

có hai mùa mưa và mùa khô khá rõ rệt. Dãy Bạch Mã được coi là giới hạn cuối cùng của gió mùa Đông Bắc trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy mùa đông ở đây không còn lạnh nữa. Nhiệt độ trung bình toàn vùng trên 21°C.

Khí hậu có sự phân hóa theo hai tiểu vùng:

– *Tiểu vùng phía Bắc* bao gồm thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi. Đặc trưng khí hậu ở đây là có lượng mưa khá lớn (trung bình 2.000 – 2.500mm ở đồng bằng và trên 2.500mm ở vùng núi), số ngày mưa trung bình năm khoảng 90 – 170 ngày, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 1 năm sau, mùa khô từ tháng 2 đến tháng 8, trong đó tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 9, 10 (500 – 600mm). Nhiệt độ trung bình năm 25,1 – 25,9°C ở đồng bằng, 23 – 24°C ở độ cao 400 – 500m và 20 – 22°C ở độ cao trên 1.000m. Tổng nhiệt hoạt động khoảng 9.400°C ở đồng bằng và giảm xuống 8.500°C ở độ cao trên 500m. Độ ẩm trung bình 84%. Trung bình mỗi năm có một vài cơn bão, thường xuất hiện từ tháng 9 đến tháng 11.

– *Tiểu vùng phía Nam* bao gồm các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận, có lượng mưa ít hơn hẳn so với tiểu vùng phía Bắc, trung bình năm khoảng 1.500 – 2.000mm ở đồng bằng và trên 2.000mm ở vùng núi cao. Số ngày mưa tương đối ít, khoảng 90 – 160 ngày. Mùa khô kéo dài từ tháng 1 đến tháng 8, tháng ít mưa nhất là tháng 3 (chỉ 15 – 30mm). Chế độ nhiệt cao hơn hẳn so với tiểu vùng phía Bắc, nhiệt độ trung bình 26 – 27°C, tổng nhiệt hoạt động là 9.500 – 9.700°C. Độ ẩm thấp hơn tiểu vùng phía Bắc, khoảng 75 – 85%, mùa khô độ ẩm dưới 75%.

Nhìn chung, khí hậu của vùng thuận lợi cho hoạt động du lịch quanh năm, song cần chú ý đến thời gian hay xảy ra bão, lũ...

2.1.3. Nguồn nước

Vùng du lịch Duyên hải Nam Trung Bộ có tài nguyên nước khá phong phú, cả nước trên mặt và nước ngầm.

Nguồn nước mặt có mạng lưới sông ngòi khá dày với tổng lượng nước trong năm là 55 – 60 tỉ m^3, bao gồm hệ thống sông Vu Gia – Thu Bồn, sông Ba (còn gọi là sông Đà Rằng), sông Trà Khúc, sông Cái Phan Rang, sông Côn (Bình Định), sông Cái (Khánh Hòa)... Nhìn chung, sông ngòi ngắn, dốc, không điều hòa, thường gây lũ lụt vào mùa mưa, ít thuận lợi cho giao thông, nhưng có tiềm năng thuỷ điện khá lớn. Các hồ thuỷ điện cùng với cảnh quan sông nước là một trong những tài nguyên du lịch quan trọng của vùng (như hồ Phú Ninh).

Bên cạnh nguồn nước mặt, nguồn nước ngầm của vùng cũng rất phong phú. Trong số đó có nhiều nguồn nước khoáng, nước nóng có giá trị đang được khai thác, vừa đảm bảo cho nhu cầu nước sinh hoạt, vừa là nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp sản xuất nước khoáng, góp phần làm phong phú thêm sản phẩm du lịch của vùng. Đồng thời, do tính chất lí, hóa, sinh học của các nguồn nước này có giá trị chữa bệnh nên trong vùng có thể hình thành các điểm du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh như nước khoáng Vĩnh Hảo (Bình Thuận), Hội Vân (Bình Định), Thạch Bích (Quảng Ngãi), Đảnh Thạnh (Khánh Hòa)...

2.1.4. Sinh vật

Duyên hải Nam Trung Bộ là một trong những vùng có diện tích rừng lớn của nước ta, trên 2,0 triệu ha rừng, chiếm 46,3% diện tích tự nhiên toàn vùng và 14,9% tổng diện tích rừng cả nước, trong đó 70,4% là rừng tự nhiên với nhiều kiểu: rừng nhiệt đới thường xanh quanh năm, rừng non tái sinh, rừng hỗn giao tre, gỗ...

Động vật rừng của vùng mang đặc trưng của khu hệ động vật Ấn Độ – Mã Lai. Về thành phần loài: thú có 7 bộ, 19 họ và trên 50 loài với các loài đại diện như hổ, báo, gấu, bò rừng, khỉ, sơn dương, heo rừng, chồn, sóc chân vàng, voọc ngũ sắc, khỉ đuôi dài, gà tiền mặt đỏ, gà lôi hồng tía, trăn gấm; chim có 13 bộ và trên 150 loài, tiêu biểu là công, đại bàng đất, gà lôi, bìm bịp. Đặc biệt, trong vùng có loài chim yến cho sản phẩm có giá trị cao, nổi tiếng trong và ngoài nước. Ngoài ra còn có một số loài chim nước, chim di cư, chim biển và các loại bò sát, côn trùng.

Tài nguyên sinh vật phong phú là điều kiện thuận lợi để khai thác phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái ở các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển. Trong vùng có 2 vườn quốc gia (Núi Chúa và Phước Bình ở tỉnh Ninh Thuận), có 1 trong 9 khu dự trữ sinh quyển thế giới của Việt Nam (Cù Lao Chàm) và nhiều khu bảo tồn thiên nhiên như Bà Nà – Núi Chúa, Sơn Trà, Nam Hải Vân (thành phố Đà Nẵng), Krông Trai, Vũng Rô (Phú Yên); Núi Ông, Tà Kou (Bình Thuận)...

2.1.5. Tài nguyên du lịch biển đảo

Tài nguyên biển đảo là một lợi thế rất lớn mà thiên nhiên ban tặng cho vùng này. Với chiều dài 1.290km bờ biển, ở đây có trữ lượng thuỷ sản dồi dào với nhiều loài đặc sản có giá trị kinh tế cao (như tôm hùm, mực, cá thu, cá ngừ, cá ngựa, cá

trích, cá nục...), lại có thể sinh trưởng và phát triển quanh năm nhờ môi trường sống thuận lợi; diện tích vùng nước mặn và đầm phá lớn để nuôi trồng thuỷ sản; các đồng muối có chất lượng tốt...

Duyên hải Nam Trung Bộ có đường bờ biển khúc khuỷu và cắt xẻ nhất nước ta với các dãy núi ăn lan ra biển nên ven biển có nhiều bán đảo, vũng, vịnh kín gió, nhiều bãi tắm đẹp mê đắm lòng người. Vịnh Nha Trang được thế giới công nhận là 1 trong 30 vịnh biển đẹp nhất hành tinh. Trong vùng đã hình thành những hải cảng nổi tiếng giao lưu buôn bán với quốc tế và các vùng trong cả nước như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh. Hầu hết các cảng có mực nước sâu và đều có khả năng tiếp nhận các tàu có trọng tải lớn. Đây cũng là các cảng đông khách du lịch quốc tế đến bằng đường biển.

Bên cạnh giá trị về mặt giao thông, bờ biển của vùng có nhiều bãi cát trải dài là lợi thế để phát triển du lịch với những bãi đẹp như Non Nước, Cửa Đại, Mĩ Khê, Sa Huỳnh, Đại Lãnh, Dốc Lết, Nha Trang, Ninh Chữ, Cà Ná, Mũi Né mà hằng năm thu hút đông đảo du khách. Biển của vùng có nước trong xanh, bãi cát trắng trải dài, nhiều sóng và gió rất hấp dẫn khách du lịch.

Vùng biển của vùng còn có nhiều đảo và quần đảo. Với 4 quần đảo (huyện đảo) là Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng), Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi), Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa) và Phú Quý (tỉnh Bình Thuận) tạo cho vùng những sản phẩm du lịch độc đáo, không vùng nào có được. Bốn huyện đảo này đã được quy hoạch để trở thành 4 trong 7 điểm du lịch quốc gia của vùng. Một số đảo của tỉnh Quảng Nam, Khánh Hòa là nơi trú ngụ của loài chim yến, một đặc sản có giá trị cao, nổi tiếng trong và ngoài nước.

Lạc vào "vương quốc tỏi" [46]

Huyện đảo Lý Sơn có một đặc sản nổi tiếng khắp cả nước, đó là tỏi. Tỏi Lý Sơn thơm ngon, có hương vị đặc trưng nhờ được trồng trên mảnh đất đặc biệt gồm lớp đất đỏ bazan, lớp cát vôi do quá trình bào mòn san hô của sóng biển và lớp đất do quá trình hoạt động của núi lửa đã tắt cách đây hàng triệu năm. Điều làm cho vị tỏi Lý Sơn trở nên đặc biệt chính là được trồng trên cát.

Bây giờ ngoài nghề đi biển, chủ yếu dành cho cánh đàn ông, cây tỏi đã đem đến cho hòn đảo xinh đẹp này một thương hiệu mới là "Vương quốc tỏi". Tháng 3/2009 Cục Sở hữu trí tuệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ đã chính thức công nhận thương hiệu sản phẩm tỏi Lý Sơn. Cây tỏi góp phần cải thiện đáng kể đời sống của nhân dân trên đảo.

Hiện nay, trong nhiều loại tỏi có mặt trên thị trường thì tỏi Lý Sơn được xem là một loại đặc sản, kích thước nhỏ, củ tròn trịa, có mùi thơm, vị cay nhưng vẫn dịu ngọt. Không những

thế, hàm lượng tinh dầu có trong tỏi Lý Sơn khá cao nên chẳng những được người tiêu dùng ưa chuộng dùng làm gia vị chế biến thực phẩm, mà còn là nguồn dược liệu vô cùng quý giá chữa được nhiều bệnh, nhất là về tiêu hóa và tim mạch.

Tỏi Lý Sơn vốn đã nổi tiếng, nhưng nó còn nổi tiếng hơn với một loại tỏi đặc biệt – "tỏi cô đơn" (hay còn gọi là "tỏi mồ côi", "tỏi một"). Lâu nay cư dân Lý Sơn luôn luôn chắt chiu và dành cho loại tỏi này một tình cảm đặc biệt, bởi vì nó là biểu tượng cho hòn đảo còn chịu nhiều vất vả này.

Thế "tỏi cô đơn" là gì? Tại sao loại tỏi này lại được ưa chuộng trên thị trường trong nước?

Khác với các loại tỏi thông thường, mỗi củ có nhiều tép, "tỏi cô đơn" mỗi củ chỉ có duy nhất một tép, tròn trĩnh. Chính vì thế nên nó mới có tên gọi khác là "tỏi một" (hay "tỏi một tép"), "tỏi mồ côi". Điều đặc biệt ở đây là không phải cứ mang giống tỏi này đi trồng là bạn sẽ có thu hoạch, bởi vì con người không thể tác động được vào quá trình phát triển của nó. "Tỏi cô đơn" có được hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên.

Ngoài số lượng có hạn, nó còn có công dụng đặc biệt, có thể ngâm rượu làm thuốc phòng ngừa và chữa trị các bệnh như cảm cúm, đau nhức xương, ôn thận tráng dương, đổ mồ hôi chân tay, cao huyết áp, dạ dày, viêm xoang, mỡ máu. Vì thế, loại tỏi này có giá cao hơn nhiều so với tỏi thông thường.

2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

2.2.1. Di tích lịch sử – văn hóa

Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng đất mà con người đã cư trú từ lâu đời. Bề dày lịch sử của vùng đất này có thể thấy qua các di chỉ khảo cổ như văn hóa Sa Huỳnh, di chỉ Gò Đá (huyện Sơn Tịnh – Quảng Ngãi); di chỉ Bình Châu (huyện Bình Sơn – Quảng Ngãi); di chỉ Diên Sơn, Bình Tân, Hòn Tre, Ninh Thành, đàn đá Khánh Sơn (Khánh Hòa)... Tinh hoa của những người sinh sống lâu đời ở đây đã để lại cho các thế hệ cháu con hàng loạt di tích. Vì thế vùng này có nhiều di tích nổi tiếng như đô thị cổ Hội An, Di tích Mĩ Sơn (Quảng Nam) đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa vật thể thế giới. Ngoài ra còn có Viện bảo tàng nghệ thuật điêu khắc Chăm (Đà Nẵng) và kinh đô Trà Kiệu (Duy Xuyên – Quảng Nam) là quần thể di tích tiêu biểu cho nghệ thuật Chăm từ thế kỉ VII – XIII với các công trình văn hóa, kiến trúc độc đáo và nghệ thuật điêu khắc quyến rũ; hệ thống các tháp Chăm như Tháp Bình An, Chiên Đàn, Khương Mĩ (Quảng Nam); Tháp Dương Long, Bánh Ít, Cánh Tiên, Tháp Đôi (Bình Định); Tháp Nhạn (Phú Yên); Tháp Bà Pônagar (Khánh Hòa); Tháp Pôklong Garai, Pôrômê, Hòa Lai (Ninh Thuận)... Trong số hàng loạt di tích các loại mà cha ông để lại đã có 193 di tích lịch sử, văn hóa được Nhà nước xếp hạng, chiếm 5,0% số di tích được xếp hạng của cả nước, đứng thứ 4/7 vùng du lịch.

Các di sản văn hóa thế giới và di tích lịch sử – văn hóa xếp hạng quốc gia ở vùng du lịch Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2018

TT	Tỉnh	Di sản văn hóa thế giới		Di tích lịch sử – văn hóa xếp hạng	
		Vật thể	Phi vật thể	Quốc gia	Quốc gia đặc biệt
	Toàn vùng	2	1	193	12
1	Thành phố Đà Nẵng	–	Nghệ thuật bài chòi	13	Thành Điện Hải, danh thắng Ngũ Hành Sơn
2	Quảng Nam	Hội An, Mĩ Sơn	–	52	Đô thị cổ Hội An, Thánh địa Mĩ Sơn, Phật Viện Đông Dương
3	Quảng Ngãi	–	–	27	DTLS khởi nghĩa Ba Tơ, Trường Lũy
4	Bình Định	–	–	35	Khu đền thờ Tây Sơn, Tam Kiệt, tháp Chăm, Dương Lóng.
5	Phú Yên	–	–	17	Tháp Nhạn
6	Khánh Hòa	–	–	13	–
7	Ninh Thuận	–	–	12	Tháp Hòa Lai, tháp Po Klông Ga Rai
8	Bình Thuận	–	–	24	–

Nguồn: Cục Di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Các di tích lịch sử – văn hóa, dân tộc là thế mạnh của vùng và tạo ra các sản phẩm du lịch đặc trưng, độc đáo. Bên cạnh hệ thống các tháp Chăm, trong vùng còn có nhiều di tích lịch sử, di tích cách mạng như bảo tàng Quang Trung (Bình Định) gắn liền với khởi nghĩa Tây Sơn; di tích Ba Tơ (Quảng Ngãi), dấu ấn của cuộc khởi nghĩa Ba Tơ thời kì chống Pháp (1942 – 1945); khu di tích trường Dục Thanh (Bình Thuận), nơi Bác Hồ đã dạy học năm 1910 trước lúc vào Sài Gòn để ra đi tìm đường cứu nước; di tích Vạn Tường, Sơn Mĩ (Quảng Ngãi); di tích Núi Thành, khu di tích Khu ủy khu 5 (Quảng Nam); bẫy đá Pi Năng Tắc (Ninh Thuận)... gắn với cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

Trong vùng cũng có nhiều chùa gắn với tôn giáo, tín ngưỡng của cộng đồng dân cư và là điểm đến của du khách, tiêu biểu như chùa Phổ Đà, chùa Linh Ứng (thành phố Đà Nẵng); chùa Cầu, chùa Quảng Triệu, chùa Phước Kiến (thành phố Hội An – Quảng Nam); chùa Thập Tháp, chùa Hang (Bình Định); chùa Long Sơn (Khánh Hòa)...

Ngoài ra dải đất này còn có nhiều danh lam thắng cảnh kì thú dọc bờ biển cũng như trong đất liền thu hút khách du lịch đến tham quan, chiêm ngưỡng

như đèo Hải Vân, Bà Nà, bán đảo Sơn Trà (thành phố Đà Nẵng); Cù lao Chàm, Hòn Kẽm, Đá Dừng (Quảng Nam); núi Ấn – sông Trà (Quảng Ngãi); Ghềnh Ráng, Hầm Hô (Bình Định); ghềnh Đá Đĩa, vịnh Xuân Đài, đầm Ô Loan (Phú Yên); Hòn Chồng, suối Tiên, vịnh Vân Phong (Khánh Hòa); Mũi Né, hòn Rơm (Bình Thuận)...

2.2.2. Lễ hội

Lễ hội ở vùng du lịch này rất phong phú, vừa có các lễ hội dân gian của người Việt như lễ hội Tây Sơn (Bình Định), lễ hội Quan Thế Âm (thành phố Đà Nẵng), lễ hội Thu Bồn, lễ vía Bà Thiên Hậu (Quảng Nam), lễ hội cầu ngư (Nghinh Ông) từ Đà Nẵng đến Bình Thuận tuy thời gian diễn ra có khác nhau như lễ hội Cá Ông ở Đà Nẵng và Bình Định cùng vào 15/3 âm lịch; vừa có các lễ hội đặc trưng của dân tộc Chăm như lễ hội Katê (Ninh Thuận, Bình Thuận), lễ hội Tháp Bà Pônagar (Khánh Hòa). Bên cạnh đó các tỉnh, thành phố ở Duyên hải Nam Trung Bộ còn có các festival văn hóa du lịch, tiêu biểu là lễ hội pháo hoa (thành phố Đà Nẵng), festival di sản Quảng Nam, festival biển Khánh Hòa...

2.2.3. Làng nghề thủ công truyền thống

Trong vùng có nhiều làng nghề thủ công truyền thống nổi tiếng như đá mĩ nghệ Non Nước (thành phố Đà Nẵng); làng dệt chiếu Cẩm Nê, dệt lụa Duy Trinh, mộc Kim Bồng, gốm Thanh Hà, đúc đồng Phước Kiều (Quảng Nam); các làng gốm của người Chăm: Vân Sơn (Bình Định), Bầu Trúc (Ninh Thuận); làng dệt thổ cẩm Chăm Mĩ Nghiệp (Ninh Thuận)... Đây là những nét văn hóa rất đặc trưng có sức thu hút cao đối với du khách.

2.2.4. Các tài nguyên nhân văn khác

– Vùng này là nơi hội tụ của hai nền văn hóa Việt và Chăm. Ở vị trí trung chuyển và bản lề, nơi đây còn chịu ảnh hưởng của hai nền văn hóa lớn là Trung Quốc và Ấn Độ. Tuy vùng có nhiều dân tộc, nhưng người Kinh vẫn là chủ yếu (chiếm 93,4% dân số). Ngoài ra còn có người Chăm (1,3%), người Hrê (1,4%), người Ra-glai (1,2%), người Chơ-ru, Xơ-đăng, Cơ-tu, Ê-đê, Ba-na, Hoa... Lịch sử hình thành kết hợp với vị trí địa lí đã khiến cho vùng có nhiều nét đặc sắc về văn hóa, thể hiện trong sinh hoạt cộng đồng, kiến trúc nghệ thuật và kho tàng văn hóa dân gian. Mặc dù trải qua nhiều tác động của quá trình phát triển và hội nhập kinh tế, nhưng các dân tộc vẫn bảo tồn được nền văn hóa với các công trình kiến trúc của mình, tạo nên những nét riêng không thể trộn lẫn.

– Loại hình nghệ thuật dân gian đặc sắc, nổi tiếng của vùng là hát chòi, hát bội và tuồng cổ... Những loại hình nghệ thuật này được gìn giữ và phát huy nhằm làm tăng thêm sắc màu cho sản phẩm du lịch của vùng.

– Ẩm thực của vùng là những món ăn đơn giản, nhưng khiến bao người phải suýt xoa bởi hương vị đặc trưng không nơi nào có được với các món hải sản được chế biến và thưởng thức theo cách riêng như: gỏi cá Nam Ô, bánh tráng thịt heo (Đà Nẵng); mì Quảng, bê thui Cầu Mống, cao lầu Hội An (Quảng Nam); mít non trộn sứa, gỏi trứng cá chuồn, gỏi cá cơm (Quảng Ngãi); bánh tráng Bình Định; nem Ninh Hòa, bún sứa, gỏi sứa, cháo hàu, yến sào (Khánh Hòa); cá ngừ, cua đinh, ốc nhảy (Phú Yên); nước mắm Phan Thiết, thanh long ruột đỏ (Bình Thuận); tỏi Phan Rang, nho Ninh Thuận...

3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Một số chỉ tiêu hoạt động du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2000 – 2015 [51]

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2000	2005	2010	2015
– Khách du lịch đến vùng	nghìn lượt	1.703,4	5.021,6	10.783,0	22.110,6
+ Quốc tế	nghìn lượt	476,4	1.373,5	2.339,7	4.896,3
So với cả nước	%	*11,5*	*16,0*	*16,1*	*20,4*
+ Nội địa	nghìn lượt	1.227,0	3.648,1	8.443,3	17.214,3
So với cả nước	%	*6,6*	*9,1*	*11,5*	*10,7*
– Tổng thu	nghìn tỉ đồng	1,32	1,91	6,8	37,0
So với cả nước	%	*7,6*	*6,4*	*6,9*	*11,0*
– Cơ sở lưu trú					
+ Số cơ sở	cơ sở	398	768	1.240	2.301
So với cả nước	%	*10,7*	*12,0*	*10,3*	*11,3*
+ Số phòng	phòng	10.039	19.288	36.817	67.225
So với cả nước	%	*12,5*	*14,7*	*15,6*	*16,8*
– Lao động trực tiếp	nghìn người	8,7	19,8	43,6	55,8
So với cả nước	%	*9,2*	*7,2*	*9,1*	*9,0*

3.1. Khách du lịch

Mặc dù có những biến động nhất định theo tình hình chung của du lịch quốc gia và thế giới, nhưng nhìn chung số lượng khách du lịch đến vùng này ngày càng tăng. Năm 2010, lượng khách đến là trên 10,78 triệu lượt, gấp 6,3 lần so với năm 2000 và chiếm 12,3% tổng lượng khách cả nước. Năm 2015 tương ứng là hơn 22

triệu lượt. Lượng khách đến đông nhất là Bình Thuận, Quảng Nam, thành phố Đà Nẵng và Khánh Hòa, chiếm tới 78,3% tổng số khách đến của cả vùng.

Trong cơ cấu khách du lịch, khách nội địa chiếm ưu thế, dao động trong khoảng 72,0% – 78,0%.

Khách du lịch quốc tế nhìn chung tăng khá đều. Năm 2010, số lượng khách quốc tế là trên 2,3 triệu lượt, tăng gấp 4,9 lần so với năm 2000, chiếm 16,1% tổng lượng khách quốc tế cả nước. Năm 2015 tăng lên gần 4,9 triệu lượt. Tỉnh Quảng Nam thu hút số lượng khách quốc tế lớn nhất, chiếm 50% tổng số khách quốc tế của toàn vùng.

Thị trường khách du lịch quốc tế rất đa dạng: các nước Đông Âu và Liên bang Nga, các nước Tây Âu (Pháp, Đức...), Bắc Mĩ (Hoa Kì, Canađa), châu Á – Thái Bình Dương (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông...) và các quốc gia Đông Nam Á. Trong số đó, thị trường trọng điểm là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Xingapo, Thái Lan, Malaixia, Ôt-xtrây-li-a, Liên bang Nga...

Khách du lịch quốc tế đến đây chủ yếu với mục đích du lịch thuần túy, tham quan, tìm hiểu các di sản văn hóa Mĩ Sơn – Hội An và du lịch biển đảo.

Khách du lịch nội địa tăng chậm hơn khách du lịch quốc tế. Lượng khách năm 2010 tăng gấp 4,8 lần so với năm 2000. Năm 2015 đạt hơn 17 triệu lượt. Đứng đầu về thu hút khách du lịch nội địa là tỉnh Bình Thuận (chiếm 26,7%), tiếp theo là thành phố Đà Nẵng (16,6%), Khánh Hòa (16,3%) và Quảng Nam (14,5%). Phú Yên và Quảng Ngãi là hai tỉnh có số lượng khách du lịch ít nhất trong vùng.

3.2. Tổng thu du lịch

Cùng với sự gia tăng nhanh chóng về số lượng khách, sự đa dạng về sản phẩm và dịch vụ du lịch, tổng thu du lịch của vùng tăng lên liên tục. Trong hơn 10 năm (2000 – 2015), tổng thu tăng 28 lần. Năm 2015, doanh thu du lịch của vùng đạt 37 nghìn tỉ đồng, chiếm 11% tổng thu du lịch cả nước.

3.3. Cơ sở lưu trú

Đáp ứng nhu cầu lưu trú của du khách, số lượng và chất lượng cơ sở lưu trú của vùng du lịch này tăng lên nhanh chóng. Năm 2010, số cơ sở lưu trú của vùng có 1.240 cơ sở với 36.817 phòng (chiếm 10,3% tổng số cơ sở lưu trú và 15,6% tổng số phòng của cả nước). Năm 2015 tương ứng là 2.301 cơ sở (11,3%) với 67.225 phòng (16,8%). Đây là một trong những vùng có nhiều khách sạn cao cấp, resort ven biển nhất của cả nước, tiêu biểu như khách sạn 5 sao Furama Resort

(thành phố Đà Nẵng), Palm Garden Resort (thành phố Hội An), Vinpearl Resort & Spa và Sunrise Beach Resort (thành phố Nha Trang)..., trong đó có 3/10 khách sạn 5 sao hàng đầu Việt Nam năm 2015 [51], đó là: Vinpearl Resort Nha Trang, khách sạn Six Senses Hideaway Ninh Van Bay (Khánh Hòa) và Fusion Maia Đà Nẵng (thành phố Đà Nẵng).

Năm 2010, theo bình chọn của tạp chí Conde Nast Traveler Hoa Kì, Việt Nam có 4 khu nghỉ dưỡng được xếp hạng hàng đầu châu Á. Trong số đó, riêng vùng du lịch này có 3 khu, đó là Life Heritage Resort Hội An, The Nam Hải (Quảng Nam), Evason Hideaway (Nha Trang, Khánh Hòa).

3.4. Lao động

Trong những năm qua, nguồn lao động trong ngành Du lịch của vùng không ngừng tăng lên về số lượng và từng bước được cải thiện về chất lượng.

Về số lượng, đội ngũ lao động năm 2015 tăng 6,4 lần so với năm 2000, chiếm 9,0% lao động trực tiếp toàn ngành Du lịch cả nước.

Về chất lượng, số lao động qua đào tạo có trình độ cao đẳng, đại học tăng lên khá nhanh, trình độ ngoại ngữ, năng lực nghiệp vụ được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, so với tiềm năng và yêu cầu phát triển du lịch của vùng thì lao động chưa đáp ứng đầy đủ cả về số lượng cũng như chất lượng. Đây cũng là thực trạng chung của du lịch cả nước.

4. SẢN PHẨM DU LỊCH ĐẶC TRƯNG VÀ CÁC ĐỊA BÀN TRỌNG ĐIỂM PHÁT TRIỂN DU LỊCH

4.1. Sản phẩm du lịch đặc trưng

Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch biển đảo, tham quan di tích (di sản văn hóa thế giới, di tích văn hóa lịch sử) kết hợp du lịch nghiên cứu bản sắc văn hóa (văn hóa Chăm, văn hóa các dân tộc thiểu số Đông Trường Sơn), du lịch MICE [5].

4.2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch

– Đà Nẵng – Quảng Nam gắn với Sơn Trà, Hải Vân, Bà Nà, Hội An, Mĩ Sơn, Cù lao Chàm...

– Bình Định – Phú Yên – Khánh Hòa gắn với Phương Mai, đầm Ô Loan, vịnh Xuân Đài, Cam Ranh...

– Bình Thuận gắn với Mũi Né, Phan Thiết, đảo Phú Quý...

5. HỆ THỐNG KHU, ĐIỂM, TUYẾN, TRUNG TÂM VÀ ĐÔ THỊ DU LỊCH QUỐC GIA

5.1. Các khu du lịch quốc gia

5.1.1. Khu du lịch quốc gia Sơn Trà

Bán đảo Sơn Trà ở phía Nam, hợp cùng hệ thống núi non của Hải Vân Sơn ở phía Bắc đã vây thành một vũng biển hình cánh cung tuyệt đẹp có nhiều tên gọi: vũng Sơn Trà, vũng Tiên Sa, vũng Thùng, vũng Hàn hay vũng Đà Nẵng. Sơn Trà vốn là một quần đảo gồm ba hòn đảo nhỏ nằm ngoài vịnh Đà Nẵng (Hòn Nghê, ngọn Mỏ Diều và ngọn Cổ Ngựa) trong quá trình bồi tích hàng nhiều triệu năm, một bãi cát đã hình thành giữa các hòn đảo này và nối chúng với thành phố, biến hòn đảo thành bán đảo như ngày nay – nơi Đà Nẵng vươn ra biển Đông xa nhất.

Do đặc điểm tự nhiên như vậy, bán đảo Sơn Trà là khu bảo tồn thiên nhiên đa dạng lưu giữ một quần thể động thực vật đặc trưng cho sự giao lưu giữa khí hậu miền Nam và miền Bắc. Trên diện tích 4.370ha, Sơn Trà vẫn còn giữ được 70% diện tích là rừng nguyên sinh, có đến 289 loài thực vật bậc cao thuộc 217 chi, 90 họ; trong đó có những loài cây đặc hữu của bán đảo Đông Dương mà ngày nay chỉ có thể tìm thấy ở đây như dầu lá láng, chò chai, chò chỉ, chò đen, trâm bầu, giẻ sạn... Về động vật, nơi đây có đến 29 loài thú hoang dã và có nhiều loài khỉ (như khỉ đuôi dài, chà vá, voọc); 51 loài chim mà tiêu biểu là sơn ca, chích chòe; 15 loài bò sát như trăn, rắn hổ mang, rắn lửa, rùa núi, kì đà... Rừng già cứ thế mở ra, hoang vu và mát mẻ. Tiếng chim hót, tiếng vượn hú cứ văng vẳng đâu đây. Bên dưới chân núi có nhiều bãi cát phẳng và đẹp, thu hút cả các cô tiên trên trời xuống tắm nên có tên gọi là bãi Tiên Sa. Quần thể rừng và biển thơ mộng đó chỉ cách trung tâm thành phố Đà Nẵng 13km với vài chục phút chạy xe. Khoảng cách này đã được rút ngắn nhờ cây cầu Thuận Phước bắc qua cửa sông Hàn. Từ đỉnh Sơn Trà mây phủ, du khách thỏa sức ngắm nhìn những bãi biển đẹp nổi tiếng như Tiên Sa ở phía Bắc, bãi Bụt ở phía Nam, những bãi biển nối tiếp nhau tạo nên một dải cát trắng xoá. Xa xa, toàn bộ thành phố Đà Nẵng thu gọn trong tầm mắt du khách với những khu phố dài, nhộn nhịp...

Tại đây, du khách có thể khám phá một vịnh biển còn hoang sơ với những bãi Bụt, bãi Nam, bãi Con, bãi Rạng, bãi Trẹm, hoặc ngồi trên các mỏm đá xanh chạy dọc bờ biển ở khu du lịch Tiên Sa ngắm nhìn trời đất giao hòa, câu cá, thưởng thức cá, mực tươi rói vừa được ngư dân đánh bắt. Và cũng tại đây, du

khách có thể đến thăm suối Đá thơ mộng bên chân núi, hòa mình vào dòng nước mát lạnh của biển, ngắm nhìn những bãi cát vòng quanh bán đảo sạch sẽ và mịn màng, nước triều đều đặn lên xuống biết bao đời đã bào mòn và lau sạch bóng những tảng đá chồng chất ven bờ...

Sản phẩm du lịch sinh thái trên bán đảo Sơn Trà được phong phú thêm bởi tuyến du lịch "Không gian xanh" đã được chính thức khai trương. Dọc theo tuyến đường Yết Kiêu lên bán đảo Sơn Trà, đầu tiên du khách sẽ đến với quán Danang View để thưởng thức hương vị cà phê đậm đà và ngắm toàn cảnh thành phố với dòng sông Hàn hòa nhập ra biển Đông. Đi thêm nữa, sẽ thấy đảo Ngọc và đèo Hải Vân xa xa từ nhà Vọng cảnh. Và đặc biệt, khi xe ngừng lăn bánh tại chân đỉnh 621, du khách sẽ có cơ hội khám phá một góc xanh riêng của rừng Sơn Trà, đó là tuyến khám phá "Không gian xanh". Tuyến có chiều dài 1km, du khách phải đi bộ để có thể băng sâu vào rừng khám phá thế giới sinh vật nguyên sinh, được nghe âm thanh du dương của gió và lá cây, tiếng suối chảy róc rách...

Tại đây, những khu nghỉ dưỡng cao cấp và hàng loạt biệt thự sang trọng đang từng ngày mọc lên để du khách có dịp đắm mình vào một không gian tuyệt đẹp của trời, mây, non, nước.

Hùng vĩ mà lãng mạn, phóng khoáng mà tươi đẹp, hoang dã mà hiện đại, một ngày ở Sơn Trà du khách sẽ được chìm đắm trong vẻ huy hoàng bình minh và sự lặng lẽ hoàng hôn của một vùng bán đảo sơn thuỷ hữu tình. Sơn Trà có đủ yếu tố đẹp, độc đáo và kì thú để hình thành những sản phẩm du lịch hấp dẫn.

5.1.2. Khu du lịch quốc gia Bà Nà

Thắng cảnh Bà Nà, chốn bồng tiên nơi hạ giới nằm ở xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, cách trung tâm thành phố 28km về phía Tây. Trung tâm du lịch của Bà Nà nằm trên đỉnh Núi Chúa có độ cao 1.487m so với mặt nước biển, khí hậu quanh năm mát mẻ, nhiệt độ trung bình từ 17 – 20°C. Trong một ngày Bà Nà có 4 mùa riêng biệt: buổi sáng tiết xuân mát dịu, buổi trưa chút nắng hạ le lói, buổi chiều se se sang thu và đêm xuống lạnh giá như giữa đông.

Bà Nà ẩn giữa sương mờ,
Đêm về cứ ngỡ cõi mơ thiên đường.

Bà Nà được xem là "Thành phố trong mây", là "Đà Lạt của miền Trung" và là "mùa xuân của nước Pháp"... Bà Nà khác với Đà Lạt là không bị ẩm ướt vì các cơn mưa nhỏ. So với Tam Đảo, Sa Pa, Đà Lạt, Bà Nà độc đáo hơn ở vị trí

ngay sát biển lại nằm trong lãnh thổ của một thành phố trực thuộc Trung ương, có cảng, sân bay, ga đường sắt mang tầm vóc quốc tế.

Tên gọi Bà Nà có nhiều cách lí giải. Có người cho rằng khi người Pháp đặt chân tới mảnh đất này thấy rất nhiều cây chuối nên gọi là núi Banane, lâu dần người Việt đọc chệch thành Bà Nà. Còn theo nhà văn Nguyên Ngọc thì chữ Bà Nà là tiếng Katu nghĩa là "núi của tui". Một số người khác cho rằng tên núi là tên viết tắt của Bà Pônagar hay bà Thiên Y A Na Thánh Mẫu.

Bà Nà được người Pháp phát hiện vào tháng 4/1901 khi được lệnh của toàn quyền Đông Dương, ông Paul Doumer, tìm kiếm một điểm có khí hậu mát mẻ để xây dựng khu điều dưỡng cho người Pháp ở Trung Kì. Trước đây muốn lên đỉnh Bà Nà, du khách phải đi 16km đường đèo với những "cua tay áo" khúc khuỷu đầy nguy hiểm. Còn bây giờ chỉ mất có 15 phút đi cáp treo rất an toàn. Với hệ thống cáp treo hiện đại có tổng chiều dài 5.042,62m gồm 22 trụ, 94 cabin, công suất phục vụ 1.500 khách/giờ. Đây là tuyến cáp treo hiện đại bậc nhất hiện nay được xây dựng theo tiêu chuẩn châu Âu và được tổ chức Guinness công nhận đã xác lập 2 kỉ lục thế giới: cáp treo 1 dây dài nhất (5.042,62m) và có độ chênh ga cao nhất thế giới (1.291,81m).

Nhờ sự ưu ái hiếm có của thiên nhiên, du khách đi từ cáp treo hoặc từ đỉnh núi có thể phóng tầm mắt bao quát cả một không gian rộng lớn như một bức tranh hoàn mĩ, đầy màu sắc với bốn bề mây phủ điệp trùng. Ngồi trên cabin cáp treo lơ lửng giữa lưng chừng mây, du khách sẽ được chiêm ngưỡng cảnh bạt ngàn núi rừng, thác nước ở phía dưới rất hùng vĩ và ngoạn mục. Vẻ nguyên sơ của những cánh rừng nguyên sinh, những tán cây rộng lớn, từng đàn bướm tung bay, gió thổi vi vu cùng hương thơm thoang thoảng của các loài hoa sẽ mang đến cho du khách cảm giác phiêu lưu đầy lí thú như lạc vào chốn bồng lai tiên cảnh. Ở đây có 544 loài thực vật, 256 loài động vật, trong đó có những loài quý hiếm được ghi trong sách Đỏ Việt Nam (như trĩ sao, vượn má hung, gấu đen châu Á). Những cây sơn tùng cổ kính, cùng với cây thông lá nhọn cành xoắn, cây dương xỉ khổng lồ cao hàng chục mét.

Sau khi xuống cáp treo ở lượt đi, du khách sẽ hành hương lên chùa Linh Ứng, một bản sao của chùa Linh Ứng ở Ngũ Hành Sơn. Ở đây còn có tượng Phật ngoài trời cao 30m uy nghi giữa bốn bề lồng lộng mây trời, gió núi. Bên cạnh chùa Linh Ứng vẫn còn đó những hầm rượu của người Pháp nay vẫn được sử dụng để chưng cất rượu và luôn mở cửa cho du khách vào tham quan, nhấm nháp một chút men cay để sưởi lòng.

Điều thú vị là từ đỉnh Bà Nà có thể chiêm ngưỡng cả một vùng thiên nhiên hùng vĩ. Phía Tây là dãy Trường Sơn trùng điệp; phía Đông là biển cả mênh mông, ẩn trong sương là những đảo lớn, đảo nhỏ; phía Bắc là đèo Hải Vân chập trùng; phía Nam là cửa sông Nam Ô đổ ra biển, thấp thoáng những làng chài ở chân núi. Ít ai ngờ rằng Bà Nà chỉ cách biển khoảng 20km.

Dưới chân núi Bà Nà là dòng suối Mơ thu hút du khách đến nghỉ ngơi vào mùa hè nóng bức. Lại còn có thác Tóc Tiên cao 9 tầng, đứng từ dưới chân thác trông lên như mái tóc của nàng tiên bồng bềnh hư ảo. Thiên nhiên hoang sơ ở Bà Nà rất hấp dẫn và quyến rũ. Một số biệt thự tại Bà Nà cũng đã được trùng tu và xây mới với đầy đủ tiện nghi hiện đại; hệ thống khách sạn, nhà hàng, sân tennis và nhiều loại dịch vụ khác sẵn sàng phục vụ du khách chu đáo.

Bà Nà bồng bềnh mây phủ, chợt kéo đến, chợt biến đi, tạo một không gian huyền ảo, một khoảnh khắc thần tiên như đưa du khách vào chốn bồng lai.

Đối với những ai chưa từng đặt chân đến Bà Nà hay đã đến đây vài năm trước thì nay trở lại sẽ có ngay cảm giác đầy ngạc nhiên và thú vị về một Bà Nà đổi thay từng ngày. Bà Nà nay đã trở thành khu du lịch quốc gia, niềm tự hào của người dân Việt Nam nói chung và Đà Nẵng nói riêng.

5.1.3. Khu du lịch quốc gia Cù Lao Chàm

Cù Lao Chàm cách bờ biển Cửa Đại (Hội An, Quảng Nam) khoảng 15km, xưa có tên là Chiêm Bất Lao. Sau khoảng 45 phút đi tàu từ Hội An hoặc gần 2 giờ đồng hồ từ bờ sông Hàn (thành phố Đà Nẵng), Cù Lao Chàm hiện ra với 8 hòn đảo màu xanh ngọc được đặt tên hết sức dân dã: Hòn Lao, Hòn Dài, Hòn Mồ, Hòn Khô mẹ, Hòn Khô con, Hòn Lá, Hòn Tai, Hòn Ông với khoảng 3.000 người đang sinh sống, thuộc xã Tân Hiệp, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Cù Lao Chàm là một di tích lịch sử – văn hoá gắn với sự hình thành và phát triển của đô thị thương cảng Hội An. Tại đây còn nhiều di tích lịch sử – văn hóa thuộc các nền văn hoá Sa Huỳnh, Chăm Pa, Đại Việt, với các công trình kiến trúc cổ của người Chăm và người Việt có niên đại vài trăm năm như chùa Hải Tạng, giếng làng, lăng Ông, miếu Bà, miếu Tổ nghề yến cùng với hàng loạt thắng cảnh thiên nhiên kì thú như hang Bà, hang Tò Vò, hòn Bao Gạo, suối Tình, suối Mơ...

Đây còn là một khu du lịch có khí hậu quanh năm mát mẻ, hệ động thực vật phong phú, đặc biệt là nguồn hải sản và nguồn tài nguyên yến sào. Các rạn san

hô ở khu vực biển Cù Lao Chàm cũng được các nhà khoa học đánh giá cao và đưa vào danh sách bảo vệ.

Cù Lao Chàm hiện có 135 loài san hô, trong đó có 6 loài lần đầu tiên ghi nhận ở vùng biển Việt Nam, 500 thảm rong và cỏ biển, 202 loài cá, 4 loài tôm hùm và 84 loài nhuyễn thể, nổi tiếng hơn cả là cua đá, ốc vú nàng, vú sao, ốc nhảy, ốc hương, trai ngọc, hải sâm, bào ngư...

Nơi đây có địa hình đồi núi và thảm thực vật đã được tái tạo xanh tốt, nhiều loài quý hiếm (gõ, kiền kiền, dẻ...), các loài dược liệu quý (sơn máu, mã tiền, ngũ gia bì, ổi tím...). Các bãi biển cát vàng sạch mịn với những khối đá làm nên nhiều cảnh quan độc đáo. Phía Đông của đảo sườn núi dốc đứng, bên dưới sóng biển mạnh mẽ tạo nên cảnh quan hùng vĩ. Cù Lao Chàm đã được công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới năm 2009 và là 1 trong 9 khu dự trữ sinh quyển của Việt Nam; một khu dự trữ sinh quyển độc đáo, hiếm hoi trên thế giới cùng lúc có hai vùng "lõi" là biển đảo Cù Lao Chàm và Di sản văn hóa Hội An, vừa bảo tồn sinh học, vừa bảo tồn văn hóa.

Đã từ lâu Cù Lao Chàm được biết đến với cái tên "Vương quốc của chim yến". Chim yến đến làm tổ và sinh sôi nảy nở trong nhiều hang đá cheo leo trên các vách núi. Nghề khai thác yến sào ở Cù Lao Chàm cũng có từ lâu đời. Yến sào xưa là một trong các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Hội An, giá trị của nó chỉ sau sừng tê giác. Miếu thờ Tổ nghề yến được xây dựng năm 1843 tại bãi Hương. Đây cũng là miếu Tổ nghề yến của cả 3 tỉnh có loài chim yến quý này là Quảng Nam, Bình Định và Khánh Hòa.

Truyền thuyết Cù Lao Chàm kể về một loài chim hoá thân từ nàng Yến. Đó là một cô gái làng biển sống với cha mẹ già, bỗng gặp cơn hồng thuỷ cuốn trôi làng mạc, chỉ gia đình nàng sống sót trôi dạt vào đảo nhỏ, cha mẹ nàng đều ngất đi vì đói khát, kiệt sức. Để cứu cha mẹ, nàng lê đi khắp đảo tìm thức ăn, nước uống nhưng chỉ gặp toàn đá. Rốt cuộc, nàng chỉ tìm thấy một lát khoai khô nhỏ nằm mắc kẹt trong khe đá, bèn đem về mớm cho cha mẹ, cùng với cả nước bọt của nàng. Cứu được cha mẹ thì nàng chết. Ba năm sau trên đảo xuất hiện một loài chim nhỏ cứ quanh quẩn trên mộ nàng. Và người ta gọi loài chim này là chim yến.

Giờ đây trong gió biển cả quanh năm lướt qua vách những khe đá nứt thẳng đứng, địa hình hiểm trở, ngập nước ở các hang Tò Vò, hang Cả, hòn Tai, loài chim yến làm tổ và đẻ trứng từ tháng 11 đến tháng 3 âm lịch. Tổ yến (yến sào) được làm nên chính từ nước bọt tiết ra của loài chim này. Hằng năm, từ cuối tháng 11 âm lịch, loài yến Cù Lao Chàm bắt đầu nhả nước bọt thành những sợi

nhỏ trăng trắng bám vào vách đá cheo leo của hang động. Gặp gió các dãi trắng mờ ban đầu chuyển sang màu đục dần rồi quánh lại cuộn thành hình vỏ sò, hình dạng giống chiếc tai nên còn gọi là tai yến.

Tổ yến là một sản vật quý và bổ dưỡng, "vàng trắng" của xứ Cù Lao. Ngày xưa trong các bữa tiệc cung đình, yến sào là món ăn đầu bảng. Có lẽ vì thế mà người ta thường gọi những bữa tiệc xa xỉ là yến tiệc. Yến được ăn theo hai cách: chưng cách thuỷ với đường phèn gọi là yến ngọt; hấp cách thuỷ với nước hầm gà tơ gọi là yến mặn.

Đến với Cù Lao Chàm, du khách có thể tham quan chùa Hải Tạng, ngôi chùa tồn tại đã gần 300 năm trên đảo; tham quan giếng cổ, Lăng Ông; lặn san hô, xem cá nhiều màu sắc ở bãi Bấc, Hòn Dài; tắm biển ở bãi Ông hoặc bãi Chồng; vượt biển tham quan làng chài bãi Hương hay tham gia các loại hình thể thao biển như lướt ván, dù bay, chèo thuyền kayak, thả diều, đua thuyền...

Hãy đến với Khu du lịch quốc gia Cù Lao Chàm để sống với thiên nhiên, thưởng thức các món đặc sản tươi vừa đánh bắt lên từ biển.

5.1.4. Khu du lịch quốc gia vịnh Xuân Đài

Nằm ngay bên quốc lộ 1A, vịnh Xuân Đài như một nàng tiên còn vùi trong giấc ngủ dài. Những bãi biển ở Đà Nẵng, Nha Trang đã lấn át vịnh Xuân Đài cho đến khi người ta sực nhớ đến và quay lại ngắm nhìn. Vịnh rộng trên 13.000ha trải dài trên vùng biển của thị xã Sông Cầu và huyện Tuy An (tỉnh Phú Yên). Cửa vịnh rộng khoảng 4,4km; bờ vịnh dài đến 50km, có những chỗ nước sâu đến 18m.

Ba mặt của vịnh là những dải núi bao bọc và vươn dài ra biển. Phần đá tiếp giáp với mặt biển bị sóng bào mòn, tạo những hình thù lạ mắt. Lần đầu tiên đến đây, mọi người đều ngỡ ngàng trước phong cảnh thiên nhiên hữu tình. Trên núi, cây và đá ôm ấp nhau, chen chúc nhau tạo thành những mảng xanh tươi mát. Nước biển xanh mênh mông, theo đúng nghĩa là non xanh, nước biếc như tranh lược đồ...

Đến với Xuân Đài, du khách có thể tìm về thiên nhiên hoang sơ. Làng xóm sống chan hòa, chen chúc, nhưng vẫn giữ được nét đẹp thuần khiết của thiên nhiên.

Xung quanh vịnh Xuân Đài có nhiều nơi để du khách dừng chân. Gành Đèn, một phần của dải núi Cây Me bao quanh vịnh, là những khối đá chất chồng lên nhau tạo thành một vị trí hiểm trở. Trên đỉnh có ngọn hải đăng để hướng dẫn tàu thuyền vào ban đêm nên người dân địa phương gọi là Gành Đèn.

Bãi biển Bình Sa là một bãi biển đẹp, rừng phi lao che phủ tạo điệu nhạc của biển cả làm hút hồn bao du khách. Nhiều ngọn núi nhô ra biển, chia mặt nước vịnh Xuân Đài thành nhiều vịnh nhỏ. Dưới chân núi giáp biển hình thành những bãi tắm, bãi đá. Dưới chân Hòn Bồ và núi Mù U có các bãi Lỗ Tra, bãi Than, bãi Nhàu, bãi Bàng... Các bãi biển này có diện tích không lớn, nhưng đều sở hữu làn nước trong vắt và không sâu, du khách có thể bơi ra xa mà không sợ nguy hiểm, đem lại cảm giác được thư giãn, ngắm cảnh và trải nghiệm cuộc sống gần gũi với thiên nhiên, biển cả. Gần đó là những làng mạc, thị tứ nhỏ. Làng An Thạnh dọc theo vịnh này có nghề ủ chượp nước mắm nổi tiếng miền Trung. Đến nay, người dân địa phương vẫn còn giữ nghề, dù không được phát triển mạnh mẽ như Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận hay Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Vịnh Xuân Đài nằm trải dài và kết nối với các địa danh khác dọc theo quốc lộ 1A của tỉnh Phú Yên tạo thành chuỗi điểm đến thú vị, như đầm Cù Mông, đầm Ô Loan, ghềnh Đá Đĩa... Phú Yên đang dần hình thành nhiều khu du lịch sinh thái thân thiện với thiên nhiên. "Sinh sau, đẻ muộn" nhưng du lịch nơi đây hấp dẫn du khách không bởi tiện nghi, mà là thiên nhiên hoang sơ và sạch sẽ.

5.1.5. Khu du lịch quốc gia Bắc Cam Ranh

Vịnh Cam Ranh thuộc thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, nằm cách thành phố Nha Trang 60km về phía Nam và được xem là một trong ba vịnh thiên nhiên tốt và đẹp nhất thế giới cùng với vịnh San Fransico (Mĩ) và vịnh Rio De Janiero (Brazil).

Vịnh Cam Ranh trải dài như một dải lụa xanh thẳm, có diện tích gần 60km^2, chỗ hẹp nhất khoảng 10km, rộng nhất 20km, độ sâu trung bình từ 18 – 20m. Vịnh gần như khép kín bởi bán đảo Cam Ranh từ phía Bắc chạy phủ kín cả phía Đông, phía Tây. Phía Nam vịnh là đất liền, chỉ mở ra một cửa lớn – được ví như một cánh tay ôm lấy vịnh, tạo thành một vành đai nên mặt nước luôn êm đềm. Du thuyền trên vịnh như đi trên thảm bởi không có sóng lớn. Quanh năm nắng ấm chan hòa, bầu trời trong xanh tạo cho mặt vịnh một màu xanh rất dễ chịu.

Thiên nhiên ở vịnh Cam Ranh đẹp gần như còn nguyên sơ: những bãi cát trắng vàng, trải dài mịn màng như chưa bao giờ có dấu chân người (cát ở Cam Ranh có hàm lượng silic và titan rất lớn, từng xuất khẩu sang Nhật Bản để chế tạo thuỷ tinh), dưới lòng vịnh có những rạn san hô và những đàn cá nhiều màu sắc rất đẹp mắt. Nhưng đẹp nhất vẫn là những quần thể ghềnh đá granit do sự xâm thực

của gió, của nước biển đã tạo nên những hình thù lạ mắt. Vịnh còn có nhiều bãi tắm hoang sơ tuyệt đẹp như bãi Dài, bên cạnh những rặng dừa xanh cao vút, tạo nên nét đặc trưng của miền Duyên hải Nam Trung Bộ.

Bán đảo Cam Ranh còn có một ưu thế lớn là trữ lượng nước ngọt đáng kể trong lòng đất (mặc dù ba phía là biển) khiến cho đất đai nơi đây trở nên trù phú, phủ kín bởi màu xanh tươi của cây trái. Nơi đây khi mùa xuân về, mai rừng nở rộ cả một khoảng trời. Bán đảo còn là nơi cư trú của nhiều loại thú rừng và không thể không kể đến những loại hải sản nổi tiếng xưa nay như tôm hùm Bình Ba, sò huyết Thuỷ Triều...

Những làng chài nằm dọc theo bờ vịnh, ẩn mình trong đám dừa rợp bóng hoặc chìm khuất trong cánh rừng phi lao rợp bóng thướt tha. Khách du lịch đến Cam Ranh được thưởng thức cảnh trí hiếm có: núi và biển kết hợp với nhau thành một bức tranh tuyệt diệu. Ven bờ lại có dải đồng bằng xinh xắn, mọc lên những khu phố Ba Ngòi, Đá Bạc, vùng Bảo Giếng và phần bán đảo nằm bên kia vịnh, bao gồm vùng Mĩ Ca, Bình Ba, Vũng Nồm và đặc biệt là đầm Thuỷ Triều, nước rất cạn, là nơi sinh sản của loại sò huyết. Sò huyết Thuỷ Triều ngon nổi tiếng, chẳng thua gì sò huyết ở đầm Ô Loan (Phú Yên). Vịnh Cam Ranh là nơi lí tưởng để tổ chức các loại hình du lịch biển quốc tế như bơi thuyền, câu cá, lặn biển xem san hô, nghỉ dưỡng, chữa bệnh, leo núi... Xung quanh có núi bao bọc làm cho vùng biển luôn kín gió. Cam Ranh chỉ cách đường hàng hải quốc tế 1 giờ tàu biển (so với Hải Phòng cách 18 giờ). Đây là một lợi thế để xây dựng cảng nước sâu phục vụ cho vận tải biển và tiếp nhận tàu khách du lịch. Trên thực tế ở vịnh Cam Ranh có cảng Đá Bạc tại thị trấn Ba Ngòi (vì vậy còn có tên là cảng Ba Ngòi).

5.1.6. Khu du lịch quốc gia Vân Phong – Đại Lãnh

Cách Nha Trang khoảng 80km về hướng Bắc là khu du lịch Vân Phong – Đại Lãnh, một trong những thắng cảnh đẹp của khu vực châu Á và có thể sánh với nhiều thắng cảnh trên thế giới.

Đại Lãnh đã từng được xếp vào top 10 bãi biển đẹp của miền Trung nói riêng và Việt Nam nói chung với những bãi cát trắng mịn, nước biển trong xanh nhìn rõ tận đáy, độ thoải lớn nên có thể bơi lội ở xa bờ. Điểm đặc biệt của địa danh này là trông như một ngọn núi, nhưng lại giống như một hòn đảo vì có nhiều dòng suối nước ngọt bắt nguồn từ trên núi chảy xuống, quanh năm nước mát lạnh, ẩn mình trong hàng dương xanh ngát tạo nên khung cảnh thật đẹp và nên thơ. Do nằm xa khu dân cư và các khu công nghiệp nên không khí ở đây

trong lành, không bị ô nhiễm, vẻ hoang sơ vẫn còn được giữ nguyên. Đây cũng là điểm nổi bật thu hút du khách đến với Đại Lãnh để nghỉ ngơi và tận hưởng không khí trong lành của biển cả.

Từ hừng đông, không khí Đại Lãnh tĩnh mịch, yên ả chỉ nghe tiếng hàng dương tấu nhạc, vi vu, tiếng sóng vỗ rì rào. Buổi trưa, biển đậm nét xanh rì, nắng chói chang, bầu trời như trải rộng. Buổi chiều, chuyển sang màu xanh nhạt, gió từ đại dương thổi vào mát dịu. Khi hoàng hôn buông xuống là lúc cảnh vật ở đây trở nên lãng mạn hơn, nên thơ hơn. Về đêm, cảnh biển trở nên lung linh kì ảo dưới những ánh bạc lấp lánh. Chỉ cần hình dung ra cảnh đẹp đó thôi cũng đủ làm cho lòng người xao xuyến, bâng khuâng. Đây là điểm tắm biển rất quyến rũ.

Nơi đây có Mũi Điện và ngọn Hải Đăng tuyệt đẹp cao 20m rất thích hợp cho những du khách thích khám phá, lưu lại những bức ảnh đẹp trong một khoảnh khắc đặc biệt. Từ trên ngọn núi cao có thể nhìn toàn cảnh vẻ đẹp bao la của biển cả, dưới chân núi là một dòng suối nhỏ chảy qua một bãi cát trắng tinh và hoang sơ. Du khách cũng có thể nghịch đùa dưới bãi biển nổi tiếng Đại Lãnh, thưởng thức món lẩu mực đặc trưng của vùng đất này, đồng thời còn có thể tham gia một chuyến câu mực vào ban đêm, nếu như du khách muốn tìm hiểu sâu hơn về đời sống của người dân nơi đây.

Biển Vân Phong luôn đầy nắng và gió, hội tụ đủ 3 điểm: đẹp, hoang sơ và bình yên. Hai bên bờ vịnh có những dãy đá với vô vàn hình thù khác nhau, mặt nước trong lành và phẳng lặng nhìn xuống được tận đáy. Đây chính là nơi có những rạn san hô tuyệt đẹp, đa màu sắc, những con hải sâm, cầu gai to, những con cá nhiều màu bơi lượn….

Từ Đại Lãnh du khách có thể đi thuyền máy thăm những làng chài ở Khải Lương, Đầm Môn thuộc vịnh Vân Phong ở phía Nam, thăm các hòn đảo đẹp, kì thú ở phía Đông. Cách khu nghỉ dưỡng vài cây số, du khách sẽ đặt chân lên các lồng bè nuôi cá, tôm trên biển. Tại đây du khách sẽ bắt gặp không khí nhộn nhịp và náo nhiệt khi các thuyền bè chở đầy cá, tôm cập bến. Du khách có thể tự tay mình chọn lựa những con cá, con tôm tươi ngon để đem về chế biến và thưởng thức.

Trong tương lai, nơi đây sẽ được khai thác nhiều lợi thế và khơi dậy mọi tiềm năng để trở thành một khu du lịch có tầm cỡ khu vực và quốc tế.

5.1.7. Khu du lịch quốc gia Mũi Né – Phan Thiết

Mũi Né – Phan Thiết từ lâu được biết đến nhờ cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, hùng vĩ với những bãi biển xanh thơ mộng, nhiều bãi biển hoang sơ nguyên thuỷ, những đồi cát vàng trải rộng mênh mông, quyến rũ và đầy sức mê hoặc làm say lòng bao du khách phương xa.

Đến Mũi Né, du khách có thể tắm biển, nghỉ dưỡng, chơi thể thao, du thuyền trên biển, dã ngoại kết hợp săn bắn, câu cá, chơi golf... Tại đây còn có Đồi Cát, nơi từ bao năm qua đã trở thành đề tài sáng tác của nhiều nghệ sĩ nhiếp ảnh. Ngoài các bãi biển và cồn cát, khu vực này còn có nhiều cảnh đẹp như suối Tiên, lầu Ông Hoàng, tháp Chàm Poshanư. Ngoài ra còn rất nhiều điểm đến khác cũng không kém phần thú vị như núi Tà Kú, đảo Phú Quý, hải đăng Kê Gà, Bàu Trắng, bãi đá Ông Địa, suối Hồng, đình Vạn Thuỷ Tú có bộ xương cá Voi dài 22m, trường Dục Thanh có cây khế Bác Hồ trồng... Đến đây, du khách vừa có thể kết hợp tham quan du lịch, vừa có thể nghỉ dưỡng, cắm trại, không những thích hợp cho những người thích phiêu lưu, mà còn là địa điểm nghỉ ngơi tuyệt vời, thanh tịnh.

Thời tiết Phan Thiết vốn khô nóng quanh năm, với nhiệt độ trung bình khoảng 27°C nên bất cứ khi nào du khách cũng có thể đến đây nghỉ dưỡng. Thời điểm có sóng lí tưởng nhất là từ tháng 8 đến tháng 12, còn có gió dễ chịu nhất là từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Đến đây du khách sẽ được ngắm và chụp ảnh bình minh ở biển, tham quan cuộc sống chài lưới của ngư dân địa phương, lặn biển, thả diều, đi thuyền Canoeing, tắm biển Mũi Né, trượt cát, ngắm biển đêm ở Đồi Dương...

Ở Mũi Né có những món ăn rất đặc biệt mà chỉ ở đây mới có cơ hội được thưởng thức: dông – đây là đặc sản độc đáo của Phan Thiết vào mùa mưa, ngon nhất là dông Tuy Phong nướng chấm muối ớt hoặt dông cari, dông bằm xúc bánh đa; cá ó sao; hắc cáy; mực ống tươi Magarita, gỏi cá suốt, cá đục... Ngoài ra, còn nhiều món đặc sản địa phương khác như bánh xèo, bánh căn, mì Quảng, gỏi ốc, răng mực ngon và lạ. Nơi đây còn là một trong những địa điểm sản xuất nước mắm cá cơm trứ danh và nổi tiếng (nước mắm cá cơm Phan Thiết). Những món này bạn có thể mua ở chợ Phan Thiết hoặc dễ dàng bắt gặp ở khắp nơi trong thành phố.

Hơn tất cả những điều thú vị trên là những đồi cát bay, tạo nên một nét đặc trưng riêng của Phan Thiết – Mũi Né. Gọi là đồi cát bay vì chúng không có hình dáng nhất định mà thay đổi theo giờ, theo ngày, theo tháng... Việc tạo nên hình

dáng trăm hình vạn dạng của cát là do gió bào mòn và thổi bay lớp cát mỏng manh phía trên, kết hợp với việc xâm thực của cát và của bờ biển. Cát có màu sắc chính là vàng – màu của mỏ sắt cổ tồn tại từ bao đời.

Các đồi cát đã tạo nên một sản phẩm du lịch đặc trưng với các trò chơi trên cát như: trượt cát, đua mô tô, tham quan, chụp ảnh...

Trò chơi trên cát phổ biến nhất chính là trượt cát bằng ván. Du khách dùng một tấm ván carton do chính những em nhỏ người địa phương cung cấp để trượt. Khách có thể trượt trên những đồi cát cao xuống bên dưới giống như trượt tuyết ở châu Âu. Độ dốc của cát càng cao, trượt ván càng thú vị.

Phan Thiết – Mũi Né có rất nhiều khu nghỉ dưỡng bãi biển, hầu hết tọa lạc ngay trên bãi biển. Những khách sạn sang trọng có bể bơi ngoài trời, dịch vụ các môn thể thao biển, ghế tắm nắng, nhà hàng, bar và spa.

Đặc biệt Eco Spa Village (Làng Spa) nằm ở Hàm Thuận Nam với những Bungalow mái tranh mang phong cách Việt cổ được ví như "Đà Lạt của Phan Thiết" với không khí trong lành quanh năm mát mẻ. Một không gian sống lãng mạn, yên tĩnh, bãi biển hoang sơ và những mái nhà tranh ấm áp, luôn là lựa chọn của những du khách lãng mạn, yêu thiên nhiên, mê spa và cũng là nơi lí tưởng cho những đôi uyên ương đến đây nghỉ tuần trăng mật, giải tỏa stress.

5.2. Các điểm du lịch quốc gia

5.2.1. Điểm du lịch quốc gia Ngũ Hành Sơn

Ngũ Hành Sơn, một tặng phẩm trời cho, độc đáo, một danh thắng nổi tiếng của thành phố Đà Nẵng có sức thu hút cao đối với du khách.

Quần thể núi Non Nước, Ngũ Hành Sơn có sức hấp dẫn và được ngưỡng mộ, ca ngợi vì đây là *một nơi sơn kì thuỷ tú, một khu "non bộ thiên tạo khổng lồ", một "thế giới chùa chiền hang động"*, vừa có các giá trị vật thể và phi vật thể, một nơi lưu giữ nhiều cổ vật lịch sử quý hiếm, một cơ sở đấu tranh cách mạng trong quá trình giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Về mặt cảnh quan thiên nhiên, đây quả thật là một tặng phẩm vô giá của thiên nhiên, sơn thuỷ hữu tình, vừa có núi, có sông, vừa có biển, có hang động, vừa có chùa chiền, thanh u, tĩnh mịch, đi lại rất thuận tiện, rất thích hợp cho việc nghỉ ngơi, thư giãn, vui cùng cảnh thú thiên nhiên.

Núi ở đây không cao như ở bán đảo Sơn Trà, mà là những hòn núi đá với độ cao vừa phải và những hình dáng vô cùng kì thú, hết sức hiếm hoi trên vùng đất

Trường Sơn Nam, từ phía Nam đèo Hải Vân trở vào. Đá cẩm thạch tại đây cũng hết sức độc đáo, mỗi hòn núi có một màu sắc riêng biệt: Thuỷ Sơn màu hồng, Mộc Sơn màu trắng, Hỏa Sơn màu đỏ, Kim Sơn màu thuỷ mặc và Thổ Sơn. Đây cũng không phải những dãy núi trùng điệp nối tiếp nhau chạy dài như ở Trường Sơn mà là năm hòn núi độc lập đứng gần nhau, nhưng lại không dính liền với nhau giống như những "quả trứng" để cạnh nhau, chẳng khác gì những hòn non bộ trong một "tiểu cảnh". Có một sự trùng hợp ngẫu nhiên hết sức đặc biệt và cũng hết sức kì diệu giữa thế đất, thế núi nơi đây với những điểm cơ bản của quan điểm triết học duy vật Âm Dương Ngũ Hành của phương Đông về bản chất và cấu trúc không gian của vũ trụ.

Bao quanh Non Nước, Ngũ Hành Sơn về phía Đông có biển cả mênh mông với những bãi biển quanh năm nước trong xanh như ngọc bên những bãi cát trắng mịn và những rừng dương xanh mát chạy dài theo bờ biển.

Bãi biển Non Nước, Ngũ Hành Sơn chạy dài từ phường Bắc Mĩ An, thành phố Đà Nẵng đến xã Điện Nam, Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, dài khoảng 9km. Đây là một bãi biển lí tưởng để nghỉ ngơi, thư giãn sau những giờ trèo leo, len lỏi thăm viếng các chùa chiền, hang động, trút bỏ mọi nỗi nhọc nhằn, mệt mỏi vừa qua để phục hồi sức khỏe. Nước biển ở đây trong xanh như ngọc, nhìn thấu suốt tận đáy, độ mặn vừa phải, sóng cao. Đáy biển bằng phẳng, không có bùn đọng, chạy thoai thoải ra tận ngoài xa, tắm ít nguy hiểm. Bãi cát ven biển rộng đến vài chục, có nơi đến cả trăm mét, bằng phẳng, trắng mịn, chạy ra tận mép nước, rất thuận lợi cho việc phơi mình tắm nắng cũng như tổ chức các trò chơi trên bãi cát. Sát bờ là những rừng phi lao râm mát chạy dọc theo bờ biển, quanh năm gió thổi là những điểm nghỉ ngơi lí tưởng cho những buổi trưa hè hoặc những cuộc cắm trại.

Danh thắng Non Nước, Ngũ Hành Sơn không chỉ đẹp về mặt cảnh trí thiên nhiên mà còn là một *"Thế giới chùa chiền và hang động"*. Trong một vùng rộng chỉ hơn 1km^2 mà có đến hơn 20 hang động và 15 ngôi chùa lớn nhỏ, kể cả những ngôi chùa đã bị phá hủy. Không phải ngẫu nhiên mà hòn núi phía Bắc (Thuỷ Sơn) đã có thời mang tên núi Chùa. Ở đây ba yếu tố núi non, chùa chiền, hang động luôn luôn hòa quyện vào nhau. Chùa luôn luôn được xây dựng bên cạnh các hang động trong một khung cảnh thiên nhiên hết sức hữu tình tại lưng chừng và dựa lưng vào vách núi. Hang động làm cho chùa chiền thêm thâm nghiêm, chùa chiền làm cho hang động thêm sinh khí.

Hang động Non Nước, Ngũ Hành Sơn phần lớn đều ở trên núi cao nên trong

tuyệt đại đa số các động không có cột thạch nhũ, nền động bằng phẳng, một số động có lỗ thông với bên ngoài, có thể thấy mặt trời. Vì thế trong động thường sáng sủa, thông thoáng, chứ không tối tăm, ẩm thấp, âm u như phần lớn các hang động ở những nơi khác. Đây có thể xem là một nét đặc trưng của các hang động Non Nước, Ngũ Hành Sơn và có thể gọi đó là loại "hang động mở". Trong các hang động của Non Nước, Ngũ Hành Sơn, có "đường lên trời" để thưởng thức cảnh trời mây non nước; có "đường xuống Âm phủ" đi sâu vào lòng đất ăn thông với biển; có nơi cao rộng, không hề có thạch nhũ, giống như một cái rường nhà không cột; có hang "Vú đá" nước nhỏ quanh năm; có hang sáng ban đêm thường có hơi nước bốc lên như mây khói lại có ánh trăng rọi vào thành những vầng sáng lung linh, huyền ảo; có thạch nhũ tượng hình Bồ Tát Quan Thế Âm cao bằng người thật, rất hoàn chỉnh; có hình tượng chim Khổng Tước hai cánh tỏa rộng khắp trần động, có bộ tam khí của nhà Phật bằng đá (chuông, trống, mõ), âm thanh rất chuẩn. Tại đây còn có vọng Giang Đài, một điểm cao để có thể từ đó ngắm cảnh sông Cổ Cò, sông Hàn, sông Vĩnh Điện uốn khúc quanh co giữa những cánh đồng lúa xanh rờn của vùng tây Đà Nẵng; có vọng Hải Đài nhìn ra cảnh trời biển mênh mông, bao la, bát ngát của biển Đông và dãy Cù Lao Chàm nhấp nhô trên sóng biển.

Chùa tại Non Nước, Ngũ Hành Sơn được xây dựng từ rất sớm. Nếu không kể hai ngôi chùa Thái Bình và Vân Long, có tài liệu nói được xây dựng từ đời Hồng Đức (thế kỉ XV), hiện chưa xác minh được thì chùa Tam Thai được xây dựng vào năm 1630, chùa Bình An được trùng tu vào năm 1640 là những ngôi chùa cổ nhất của thành phố Đà Nẵng. Ngoài ra còn có chùa Linh Ứng được xây dựng vào thời Hậu Lê, các chùa Bửu Quang, Di Lặc được xây dựng dưới triều Tây Sơn. Các chùa Tam Thai và Linh Ứng đã có thời được công nhận là Quốc tự.

Có thể nói Non Nước, Ngũ Hành Sơn là một thế giới chùa chiền hang động. Bên cạnh các chùa Tam Thai, Tam Tôn, Từ Tâm là một cụm hang động Hoa Nghiêm, Huyền Không, Linh Nham, phía sau chùa Linh Ứng là động Tàng Chân với một loạt các hang động như các động Tam Thanh, Chiêm Thành, Bàn Cờ, hang Ráy, hang Gió. Chùa Linh Sơn được xây dựng bên cạnh động Huyền Vi, chùa Thái Sơn bên cạnh động Tam Thanh, chùa Quan Thế Âm bên cạnh động cùng tên... Ngày xuân, rủ nhau lên núi Non Nước vãng cảnh chùa, lễ Phật, thăm hang động, từ bao đời nay đối với người dân xứ Quảng là một nét đẹp trong sinh hoạt văn hóa của địa phương.

Lễ hội Quan Thế Âm tại Non Nước, Ngũ Hành Sơn được tổ chức vào 3 ngày 17, 18 và 19 tháng 2 âm lịch hằng năm được Nhà nước công nhận là lễ hội dân gian cấp quốc gia.

Đây là một lễ hội văn hóa có tính chất dân gian mang đậm tinh thần dân tộc, không nhuốm màu mê tín dị đoan. Trước hết, vì Quan Thế Âm là một vị Bồ Tát rất quen thuộc và gần gũi không chỉ với các tín đồ Phật giáo, mà có thể nói cả với quảng đại quần chúng. Bồ Tát đã có lời nguyền luôn luôn sẵn sàng đến cứu giúp chúng sinh ở bất cứ đâu và bất cứ lúc nào chúng sinh cần. Người ta tin rằng Ngài là vị Bồ Tát có nghìn mắt, nghìn tay ("thiên thủ thiên nhãn") có thể nghe thấy tiếng kêu than, trông thấy những nỗi đau khổ, thấu hiểu những lời cầu mong tha thiết của chúng sinh.

Lễ hội Quan Thế Âm Non Nước, Ngũ Hành Sơn vừa là lễ, vừa là hội. Phần lễ được tiến hành theo những nghi thức trang nghiêm của Phật giáo trong ngày 19, ngày sinh của Đức Bồ Tát, với những hình thức rước tượng, dâng hoa, cầu nguyện quốc thái dân an, lễ trai đàn chẩn tế, lễ thuyết giảng về Đức Bồ Tát Quan Thế Âm... Phần hội diễn ra trong suốt ba ngày đêm với các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí như cắm trại, hóa trang, đua thuyền, bơi lội, hội hoa đăng trên sông Cổ Cò, kéo co, rước cộ, hát tuồng, dân ca, hội thi các bộ môn thơ, nhạc, họa...

Với quy mô và hình thức như vậy, lễ hội Quan Thế Âm Non Nước, Ngũ Hành Sơn rõ ràng là một lễ hội dân gian có những sắc thái riêng, kết hợp hài hòa văn hóa Phật giáo với văn hóa dân tộc, tạo nên sức hấp dẫn thu hút nhiều thiện nam tín nữ và nhân dân trong thành phố cũng như các du khách trong và ngoài nước.

Dưới chân Ngũ Hành Sơn còn có làng nghề đá mĩ nghệ, được hình thành vào khoảng thế kỉ XVII, đã có một truyền thống hết sức lâu đời.

Hiện nay tại phường Hòa Hải có nhà thờ "Thạch Nghệ Tổ sư" và ngày mồng 6 tháng giêng âm lịch hằng năm là ngày giỗ Tổ nghề. Có tài liệu nói rằng những người thợ đá đầu tiên đã từ Thanh Hóa đến và lập nghiệp ở làng Quán Khái vì lúc bấy giờ chung quanh Non Nước, Ngũ Hành Sơn chưa có dân cư làng xóm. Về sau do tình hình phát triển của khu danh thắng và cũng để gần nguồn nguyên liệu và nơi tiêu thụ hàng hóa, làng nghề dần dần chuyển đến gần chân hòn Thuỷ Sơn và đã hình thành hẳn một khu dân cư hai bên đường Lê Văn Hiến và Huyền Trân công chúa. Tại đây có hơn 150 hộ làm nghề sản xuất và buôn bán đồ mĩ nghệ bằng đá.

Sản phẩm đá mĩ nghệ Non Nước, Ngũ Hành Sơn hết sức đa dạng và phong phú. Bên cạnh những đồ dùng thông dụng của cuộc sống đời thường như cái chày, cái cối là những đồ trang sức hết sức xinh xắn, tinh tế, đủ các màu sắc, những đồ dùng trang trí, những vật dụng văn phòng như những chiếc vòng, chiếc nhẫn, chuỗi hạt, những con cóc chặn giấy bằng đá bích vân xanh biếc, những cặp sư tử hí cầu, những con đại bàng sải rộng cánh, những cặp cá thần tiên bằng đá cẩm thạch hồng hoặc thuỷ mặc... Những pho tượng vô cùng tinh xảo, đủ các kích cỡ, từ những pho tượng chỉ cao chừng vài chục centimét đến những pho tượng khổng lồ cao hơn người thật. Các sản phẩm mĩ nghệ của làng đá Non Nước, Ngũ Hành Sơn là những vật kỉ niệm đầy ý nghĩa của danh thắng đã theo chân các du khách có mặt ở nhiều nơi trên thế giới.

5.2.2. Điểm du lịch quốc gia Hoàng Sa

Hoàng Sa cùng với Trường Sa là hai quần đảo nằm giữa biển Đông, như tấm lá chắn cho dải đất liền dọc bờ biển của nước ta. Đó là hai quần đảo mà "chúng ta làm chủ thật sự, ít nhất là từ đầu thế kỉ XVII khi hai quần đảo này chưa thuộc bất kì quốc gia nào. Chúng ta là chủ trên thực tế, liên tục và hòa bình..." (Tuyên bố của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại kì họp thứ 2, Quốc hội khóa XIII ngày 25/11/2011). Đây là phần lãnh thổ mà các thế hệ người Việt tiếp nối nhau vượt qua dông bão đến với đại dương để khám phá, khai khẩn những vùng đất mới, tạo nên đáng hình Tổ quốc hôm nay. Và đó cũng là nơi thể hiện khát vọng vươn xa, ý chí kiên cường của dân tộc Việt Nam mà thế hệ hôm nay và mai sau phải có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn và phát huy.

Hoàng Sa là tên chung của quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa vào thời nhà Nguyễn. Lúc bấy giờ hai quần đảo này còn được gọi là Bãi Cát Vàng, Đại Trường Sa, Vạn Lý Hoàng Sa hay Đại Hoàng Sa. Tên quốc tế thường được thể hiện trên các hải đồ là Paracels. Hoàng Sa là một quần đảo san hô, phân bố rải rác trong phạm vi từ 15°45' đến 17°15' vĩ độ Bắc và từ 111° đến 113° kinh độ Đông, nằm ngang bờ biển các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và một phần Quảng Ngãi.

Về khoảng cách đến đất liền, từ đảo Tri Tôn thuộc quần đảo Hoàng Sa đến đảo Lý Sơn (còn gọi là Cù Lao Ré, tỉnh Quảng Ngãi) khoảng 120 hải lí, còn đến mũi Ba Làng An (Quảng Ngãi) khoảng 135 hải lí.

Quần đảo Hoàng Sa gồm 37 đảo, bãi cạn, đá (rạn san hô, đảo chìm), cồn san

hô, là một trong số 12 huyện đảo của nước ta, bao gồm toàn bộ quần đảo cùng tên được thành lập năm 1982 thuộc tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng và theo Nghị định số 07/1997/NĐ–CP của Chính phủ, từ ngày 23/1/1997 thuộc thành phố Đà Nẵng. Huyện đảo có tổng diện tích 305km^2, chiếm gần 23,8% diện tích toàn Thành phố, trải trên diện tích mặt nước rộng khoảng 30.000km^2, nhưng diện tích của các đảo nổi cộng lại chỉ khoảng 10km^2. Trụ sở của Ủy ban nhân dân huyện tạm thời được đặt tại số nhà 132 đường Yên Bái, thành phố Đà Nẵng.

Quần đảo Hoàng Sa được chia thành 2 cụm đảo chính là cụm Lưỡi Liềm ở phía Tây và cụm An Vĩnh ở phía Đông. Cụm đảo Lưỡi Liềm có hình cánh cung hay lưỡi liềm, gần đất liền Việt Nam gồm 8 đảo chính là Đá Bắc, Hoàng Sa, Hữu Nhật, Duy Mông, Quang Ảnh, Quang Hòa, Bạch Quy và Tri Tôn. Ngoài ra còn gần chục đảo, bãi ngầm và mỏm đá.

Đảo Hoàng Sa nằm trong cụm đảo Lưỡi Liềm, hình bầu dục, diện tích 0,5km^2 có vòng san hô bao quanh. Tuy không phải là đảo lớn nhất, nhưng Hoàng Sa lại là đảo chính của quần đảo, có vị trí quân sự rất quan trọng trong việc phòng thủ bờ biển Việt Nam. Trên đảo Hoàng Sa từng có bia chủ quyền của Việt Nam với dòng chữ khắc trên bia: Ripublique Francise – Empire d'Annam – Archipel des Paracels (Cộng hòa Pháp – Vương triều An Nam – Quần đảo Hoàng Sa). Trên đảo còn có Miếu Bà và một số ngôi mộ của binh lính triều Nguyễn ra canh giữ đảo bị chết tại đây.

Cụm đảo An Vĩnh bao gồm các đảo tương đối lớn của quần đảo Hoàng Sa và cũng là các đảo san hô vào loại lớn nhất của biển Đông như đảo Phú Lâm, đảo Cây, đảo Linh Côn, đảo Trung, đảo Bắc, đảo Nam, đảo Tây, đảo Hòn Đá. Ngoài ra còn hàng chục mỏm đá, cồn cát và bãi, trong đó lớn nhất là đảo Phú Lâm với diện tích khoảng 1,5km^2. Đây là đảo quan trọng nhất của cụm đảo An Vĩnh và là đảo lớn nhất của quần đảo Hoàng Sa, là đảo duy nhất từ xa có thể nhìn thấy được. Trên đảo này có nhiều chim biển đến cư trú nên có lớp phân chim khá dày.

Nằm ở phía Đông của Việt Nam, quần đảo Hoàng Sa án ngữ đường hàng hải quốc tế huyết mạch từ Thái Bình Dương qua Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương. Vùng biển này có tiềm năng lớn về khoáng sản, hải sản; thuận lợi trong việc phát triển kinh tế và quan trọng hơn là có vị trí chiến lược, khống chế đường giao thông trên biển và trên không trong khu vực Bắc biển Đông.

Quần đảo Hoàng Sa có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều, thường có nhiều sương mù và dông bão, nhất là từ tháng 6 đến tháng 8, bão

giảm đi từ tháng 9 nhưng đến tháng 1 cũng vẫn còn. Vào giữa mùa gió đông bắc (từ tháng 9 đến tháng 3) biển Hoàng Sa động dữ dội và kéo dài trong nhiều ngày. Trên một số đảo (như đảo Hoàng Sa) có nguồn nước ngọt, có thể trồng các loại cây chịu mặn như phi lao, bàng vuông, phong ba, cây nhàu... Quần đảo này còn có nhiều tài nguyên quý như dầu mỏ, phốt phát, nguồn lợi hải sản (cá mú, mực, tôm, cá khế...), vô số chim và rùa biển sinh sống.

Hoàng Sa không chỉ dồi dào sinh vật, mà còn có nhiều những chứng tích lịch sử khẳng định ngư dân Việt Nam là những cư dân đầu tiên sống trên các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa. "Trên đảo Hoàng Sa có một tòa nhà đúc bê tông, có sân thượng và một vọng gác, trên đó có một khẩu súng 12 li 7, dưới nền nhà là hầm nước ngọt. Kế bên tòa nhà của lính là Đài khí tượng. Ngoài biển là một cầu tàu có đường ray để vận chuyển hàng vào và từ đảo ra tàu, nhưng ray đã hỏng hoàn toàn. Trên đảo có nhà thờ và chùa nhưng đã hoang phế, chỉ còn miếu thờ Quan Âm là còn tươm tất... Trấn giữ quanh đảo có 4 lô cốt nhưng lâu ngày không sử dụng nên cát vùi đến lỗ châu mai..."[32]. Gắn liền với việc chinh phục Hoàng Sa, với chủ quyền lãnh hải của đất nước còn có một lễ hội độc đáo: Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa, diễn ra hằng năm vào ngày 20 tháng 2 âm lịch trên đảo Lý Sơn, nơi sinh sống của những hậu duệ Đội hùng binh Hoàng Sa lừng lẫy một thời.

Hoàng Sa mây nước bốn bề,
Tháng Hai khao lề thế lính Hoàng Sa.
hay *Hoàng Sa trời nước mênh mông*
Người đi thì có mà không thấy về.

Vào đầu thế kỉ XVII, các chúa Nguyễn đã lập ra hai đội Hoàng Sa và Bắc Hải có nhiệm vụ đóng quân ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, mỗi năm 8 tháng để khai thác các nguồn lợi từ biển, thu lượm tài nguyên của đảo, tuần tiễu, thu thuế dân trên đảo và nhiệm vụ biên phòng bảo vệ hai quần đảo. Số phận của người lính Hoàng Sa thời bấy giờ là "đi dễ khó về". Vì vậy trước khi ra đi họ phải chuẩn bị cho mình một đôi chiếu, 7 đòn tre, 7 sợi dây mây. Những vật dụng này để bó xác người lính nếu không may hi sinh khi đang làm nhiệm vụ. Thi thể người lính xấu số ấy sẽ được đồng đội thả xuống biển cả mênh mông. Chiếc thẻ bài bằng tre có ghi tên tuổi, quê quán, phiên hiệu cài trong bó xác sẽ là thông điệp gửi lại cho gia đình ở đất liền nếu thi thể không bị làm mồi cho cá dữ...

[32] *Kỉ yếu Hoàng Sa,* Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, năm 2011.

Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa là một lễ hội dân gian truyền thống, có giá trị đặc sắc về lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng và tâm linh, được bao thế hệ người dân trên đảo Lý Sơn kế tục, giữ gìn, lưu truyền và tổ chức hằng năm để tỏ lòng tri ân đối với những người đã hi sinh ở Hoàng Sa và Trường Sa. Năm 2013 Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Kể từ năm 1974, toàn bộ quần đảo Hoàng Sa đã bị phía Trung Quốc chiếm đóng trái phép. Sau khi thống nhất đất nước, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã nhiều lần khẳng định chủ quyền và công bố cả "Sách Trắng" nêu rõ chủ quyền không thể chối cãi. Việt Nam có đủ căn cứ pháp lý và lịch sử khẳng định rằng quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam. Chúng ta làm chủ thật sự ít nhất là từ thế kỉ XVII khi hai quần đảo này chưa thuộc bất kì quốc gia nào. Chúng ta đã làm chủ trên thực tế, liên tục và hòa bình..." (Tuyên bố của Thủ tướng Chính phủ tại kì họp thứ 2 Quốc hội khóa XIII ngày 25/11/2011) [46].

Hoàng Sa là điểm du lịch quốc gia của Việt Nam, điểm dừng chân trên tuyến hàng hải quốc tế.

5.2.3. Điểm du lịch quốc gia Trường Sa

Trường Sa, trong trái tim mỗi người Việt Nam yêu nước, là cương vực quốc gia, là danh dự và chủ quyền của Tổ quốc, là hồn non nước cha ông nghìn năm... Hồn non nước thiêng liêng ấy giờ đây trở thành một điểm du lịch quốc gia.

Quần đảo Trường Sa là một tập hợp hơn 100 đảo san hô, cồn cát, rạn đá (ám tiêu) san hô nói chung và bãi ngầm ở phía Đông Nam nước ta trong khoảng 6°30' đến 12° vĩ độ Bắc và từ 111°30' đến 117°20' kinh độ Đông[33], trên một diện tích biển khoảng từ 160 nghìn đến 180 nghìn km^2 giữa biển Đông. Tổng diện tích phần nổi của tất cả các đảo, đá, bãi ở quần đảo Trường Sa khoảng 10km^2, tương đương với quần đảo Hoàng Sa nhưng lại trải ra trên vùng biển rộng gấp hơn 10 lần quần đảo Hoàng Sa.

Chủ quyền thiêng liêng đối với Trường Sa và Hoàng Sa đã được minh chứng bằng thời gian và lịch sử của nhiều thế kỉ Nhà nước và những cư dân Việt Nam đã quản lí và khai thác vùng lãnh thổ này trên biển Đông. Trong cuốn Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Hoàng Sa và Trường Sa thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Trong Đại

---

[33] Trần Công Trục, *Dấu ấn Việt Nam trên biển Đông.* Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, năm 2012.

Nam Thống Nhất Toàn Đồ, một cuốn bản đồ của Việt Nam được hoàn thành năm 1838, Trường Sa được vẽ thuộc lãnh thổ Việt Nam.

Trước Cách mạng tháng Tám, Trường Sa là một đơn vị hành chính thuộc tỉnh Bà Rịa. Đến thời chính quyền Sài Gòn, Trường Sa thuộc tỉnh Phước Tuy. Sau khi đất nước thống nhất, huyện Trường Sa chính thức được thành lập theo Quyết định số 193–HĐBT ngày 9/12/1982 thuộc tỉnh Đồng Nai. Đến ngày 28/12/1982 Nghị quyết Quốc hội khóa VII sáp nhập vào tỉnh Phú Khánh. Sau khi chia tách tỉnh Phú Khánh (30/6/1989), huyện Trường Sa trực thuộc tỉnh Khánh Hòa.

Theo Nghị định số 65/2007/NĐ–CP của Chính phủ ban hành tháng 4/2007, huyện Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hòa, có 3 đơn vị hành chính trực thuộc gồm thị trấn Trường Sa và các xã Song Tử Tây, Sinh Tồn. Thị trấn Trường Sa được thành lập trên cơ sở đảo Trường Sa và các đảo, đá, bãi phụ cận. Xã Song Tử Tây bao gồm đảo Song Tử Tây và các đảo, đá, bãi phụ cận. Xã Sinh Tồn gồm có đảo Sinh Tồn và các đảo, đá, bãi phụ cận. Luật Biển Việt Nam được Quốc hội khóa XIII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21/6/2012 một lần nữa khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa.

Về khoảng cách đến đất liền, nếu tính từ đảo Trường Sa (còn gọi là Trường Sa Lớn) thì quần đảo này cách Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa) gần 250 hải lí, cách Phan Thiết (tỉnh Bình Thuận) 270 hải lí, cách thành phố Vũng Tàu 305 hải lí, cách hòn đảo ở gần đảo Hải Nam (Trung Quốc) ít nhất khoảng 600 hải lí và cách đảo Đài Loan khoảng 960 hải lí.

Nằm trong biển Đông, quần đảo Trường Sa không chỉ có vị trí chiến lược quan trọng trên khu vực biển Đông, mà còn có nhiều tiềm năng, thế mạnh về phát triển kinh tế biển, đảo của nước ta, trong đó có du lịch.

Tổng diện tích đất nổi của quần đảo Trường Sa rất nhỏ, chỉ dao động trong khoảng 10km^2, do số lượng đảo thực sự rất ít mà chủ yếu là các rạn san hô chìm ngập dưới nước khi thuỷ triều lên. Diện tích các đảo cũng thay đổi theo mùa, diện tích giảm vào mùa đông và tăng vào mùa hè. Các đảo lớn nhất là Ba Bình, Song Tử Tây, Trường Sa, Nam Yết... Đảo có độ cao nhô lên khỏi mặt nước lúc triều cường là Song Tử Tây, khoảng 4 – 6m.

Khí hậu ở Trường Sa cũng khá đặc thù so với các vùng biển ven bờ, mùa hè mát hơn, mùa đông ấm hơn và được chia thành 2 mùa rõ rệt là mùa khô kéo dài

từ tháng 2 đến tháng 4 và mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 1 năm sau. Đây là nơi có lượng mưa lớn nhất so với các vùng biển khác của nước ta. Điểm đáng lưu ý nữa là hằng năm ở quần đảo Trường Sa có tới 270 ngày nắng và 131 ngày có gió mạnh cấp 6 trở lên và là nơi thường có bão lớn đi qua. Chỉ có tháng 4 là trời yên, biển lặng hơn, rất thuận lợi cho việc đi biển và đi du lịch ra Trường Sa. Trên đảo Trường Sa và đảo Song Tử Tây có đài khí tượng ngày đêm theo dõi và thông báo các số liệu về thời tiết ở vùng biển này cho mạng lưới quan trắc khí tượng thế giới và trên các đảo Song Tử Tây, An Bang, Đá Tây có đèn biển của Tổng Công ti bảo đảm hàng hải Việt Nam.

Trên một số đảo ở Trường Sa có nguồn nước ngầm khá phong phú, có thể sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất (tăng gia).

Quần đảo Trường Sa có nguồn lợi thiên nhiên tuy không phong phú, nhưng có giá trị, đó là thuỷ sản và dầu khí. Đây cũng là vùng có mật độ hàng hải vào loại đông đúc nhất trên thế giới. Hiện nay, hằng năm có hơn một nửa số tàu chở dầu siêu trọng của thế giới chạy qua vùng biển này.

Do sở hữu hàng trăm rạn san hô rải rác trên khắp vùng biển rộng lớn nên quần đảo Trường Sa có tính đa dạng sinh học cao, ước tính có đến 10 nghìn loài sinh vật. Các hệ sinh thái rạn san hô không chỉ là nơi cư trú lí tưởng cho sinh vật biển, mà còn là nơi nuôi dưỡng nguồn lợi thuỷ sản dồi dào cho toàn vùng biển Đông. Về động vật phải kể đến chim biển (chim điên nâu, chim điên chân đỏ, hải âu mặt trắng...); đồi mồi, rùa biển; các loài cá rạn san hô (họ cá thìa, họ bàng chài, họ cá bướm, họ cá hồng, họ cá mú, họ cá thu ngừ, họ cá nhám, họ cá thu rắn...). Về thực vật là các loại cỏ biển, tảo biển và một số loài hợp với đất khô cằn và nhiễm mặn (bàng vuông, bão táp, phi lao, phong ba, muống biển...).

Trên đảo Trường Sa có thế mạnh về dịch vụ hàng hải, nghề cá, đồng thời là điểm du lịch quốc gia hấp dẫn du khách trong nước và quốc tế.

Ngày nay đi du lịch đến quần đảo Trường Sa, đến các đảo nổi như Trường Sa Lớn (thị trấn Trường Sa), Song Tử Tây, Sinh Tồn, Nam Yết... du khách được hưởng không khí trong lành, được ngắm các đảo như những viên ngọc xanh nhô lên mặt biển, ngắm mặt trời xuống biển lúc hoàng hôn và về đêm các đảo rực sáng lung linh giữa biển trời với hệ thống điện giăng khắp.

Thị trấn Trường Sa, phố nổi giữa biển Đông, thị trấn mang hình con thuyền giữa trùng khơi Tổ quốc. Từ cầu cảng vào trung tâm thị trấn, hai bên là những hàng cây xanh mướt, thẳng tắp, các ngôi nhà màu tấm lợp đỏ tươi nằm bên nhà

khách Hà Nội, nhà tưởng niệm Bác Hồ, đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ... Đối diện bên trục đường sân bay là ngôi chùa Trường Sa Lớn uy nghiêm, ngày ngày vang tiếng chuông chùa. Đằng sau cột mốc chủ quyền đảo Trường Sa là Ủy ban nhân dân thị trấn Trường Sa, trường tiểu học...

Đến Trường Sa, đặt chân lên bất kì đảo nào đều dễ nhận thấy những hàng trụ điện sản xuất từ gió, năng lượng mặt trời chạy quanh đảo, xen giữa hàng cây phong ba, là các trụ ăng ten tiếp sóng điện hoặc truyền hình. Cảm giác xa xôi, cách trở đất liền không còn hiện hữu.

Bàng vuông là loài cây đặc trưng ở Trường Sa, có trên tất cả các đảo nổi phù hợp với khí hậu vùng sóng gió, đất đai khô cằn. Hoa nở rất đẹp, hoang sơ và lâu tàn. Hoa bàng vuông là loài hoa báo hiệu mùa xuân về trên miền đất đảo. Cùng với đó không thể không nhắc đến hoa muống biển lãng mạn, màu tím ngát nở rộ trên các hòn đảo thân thương. Xung quanh đảo Trường Sa và các đảo khác là những rạn san hô cực đẹp, nơi tìm đến kiếm mồi của hàng đàn cá. Trên các đảo còn có rất nhiều loại ốc biển, hiếm nơi nào có được, rất thích hợp làm quà lưu niệm cho khách du lịch.

Trường Sa trong quy hoạch phát triển du lịch đến năm 2020 được xác định là điểm du lịch quốc gia. Đến với Trường Sa hiện tại đã thuận tiện hơn rất nhiều. Con tàu HQ571, niềm tự hào của lực lượng hải quân đã đi vào hoạt động từ tháng 3/2012 giúp cho chuyến đi thăm đảo và du lịch an toàn, hấp dẫn.

5.2.4. Điểm du lịch quốc gia phố cổ Hội An

Hội An là một thị xã cổ của người Việt, nằm ở hạ lưu ngã ba sông Thu Bồn thuộc vùng đồng bằng ven biển tỉnh Quảng Nam, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 30km về phía Nam. Hội An từng được biết đến trên thương trường quốc tế với nhiều tên gọi khác nhau như Lâm Ấp, Faifo, Hoài Phố và Hội An.

Là một kiểu cảng thị truyền thống Đông Nam Á duy nhất ở Việt Nam, hiếm có trên thế giới, Hội An giữ được gần như nguyên vẹn hơn 1.000 di tích kiến trúc như phố sá, nhà cửa, hội quán, đình, chùa, miếu, nhà thờ tộc, giếng cổ, mộ cổ... Các kiến trúc vừa có sắc thái nghệ thuật truyền thống của Việt Nam, vừa thể hiện sự giao lưu hội nhập văn hoá với các nước phương Đông và phương Tây. Các nhà nghiên cứu cho rằng kiến trúc cổ ở Hội An hầu hết được làm lại mới từ đầu thế kỉ XIX, mặc dù nằm khởi dựng có thể xưa hơn nhiều. Kiến trúc cổ thể hiện rõ nhất ở khu phố cổ. Đường phố ở đây ngắn và hẹp, có độ uốn

lượn, chạy ngang dọc theo kiểu bàn cờ. Các công trình kiến trúc trong khu phố cổ được xây dựng hầu hết bằng vật liệu truyền thống: gạch, gỗ và không có nhà quá hai tầng. Du khách dễ nhận ra dấu vết thời gian không chỉ ở kiểu dáng kiến trúc của mỗi công trình mà có ở mọi nơi: trên những mái nhà lợp ngói âm dương phủ kín rêu phong và cây cỏ; những mảng tường xám mốc, xưa cũ; những bức chạm khắc về một con vật lạ hay diễn tả một câu chuyện cổ...

Trong nhiều thế kỉ, Hội An đã từng là nơi gặp gỡ, giao lưu của nhiều nền văn hoá khác nhau trên thế giới. Bên cạnh những phong tục tập quán bản địa của người Việt còn có thêm những tập tục của cộng đồng cư dân nước ngoài đến định cư như tục thờ đá; thờ Cá Ông của cư dân ven biển Trung bộ; thờ các hiện tượng tự nhiên như mưa, gió, sấm, sét hay vật thiêng (cây cổ thụ),...

Người Hội An vốn giàu truyền thống văn hoá lại sớm giao lưu với thế giới bên ngoài, không biết tự bao giờ đã hình thành một bản sắc văn hoá độc đáo riêng và được giữ gìn, bảo tồn qua bao thế hệ cho đến hôm nay. Cuộc sống của con người nơi đây thiên về nội tâm, phảng phất nét trầm lắng. Với họ đô thị Hội An như một mái nhà lớn cổ kính mà trong đó đang chung sống một đại gia đình hòa thuận.

Sự phong phú, đa dạng về tâm hồn giàu bản sắc văn hoá của người Hội An còn được biểu hiện ở các món ăn truyền thống như cao lầu, hoành thánh, bánh tổ, bánh ít gai từ bao đời nay vẫn được lưu truyền để hôm nay thực khách bốn phương vẫn có cơ may được thưởng thức. Cuộc sống đã đổi thay qua nhiều năm tháng, nhưng người Hội An không bị mất đi những điệu hò quen thuộc, những lễ hội văn hoá đã có từ ngàn xưa, tất thảy vốn cổ ở đây đều được trân trọng giữ gìn... Một đêm hội được tổ chức hằng tháng vào tối 14 âm lịch và đây cũng là dịp du khách khắp nơi được sống trong bầu không khí mang đậm bản sắc truyền thống của Hội An.

Tô mì xứ Quảng

Mì nóng, ớt cay, đủ các vị mặn, ngọt, chua, cay, béo, bùi... ăn vào đến đâu xuýt xoa đến đó, ăn một lần là nhớ lâu. Phải chăng cách ăn mì ấy phần nào bộc lộ cá tính của người Quảng Nam – mạnh mẽ, bộc trực, nóng nảy.

Mì Quảng là một món ăn bình dân, rất dễ nấu và từ lâu được biết đến như một món ăn đặc trưng của vùng đất Quảng Nam – Đà Nẵng.

Bánh phở, sợi bún, hủ tiếu hay sợi mì Quảng đều được làm từ gạo. Nhưng ở mỗi vùng miền, mỗi loại sợi lại có cách chế biến khác nhau đem đến những vị, cảm giác khác nhau mỗi khi ăn. Công cụ chính để làm mì là cối xay bột và lò tráng bánh. Gạo để làm mì

phải chọn loại thơm ngon, nhất là gạo xiệc chính gốc Đại Hiệp – Đại Lộc, Quảng Nam. Gạo ngâm thật kĩ khi xay nhẹ tay thì nước bột xay mới mịn. Những lá mì mềm, trắng nõn được tráng lần lượt. Trước khi xắt, người ta xoa 1 lớp dầu ăn đã khử chín để mì nhấc lên khỏi dính.

Mì Quảng có thể nấu với tôm, cua, cá nuôi hoặc đánh bắt ở đồng ruộng, sông ngòi uốn mình quanh vườn ruộng làng quê. Với tôm, cá thì nước dùng mang vị cá. Mì nấu với các loại thịt khác thì có thể dùng nước dừng ninh bằng xương gà, xương ống lợn, xương bò tơ. Ví như ăn mì tôm tới làng Thanh Chiêm, Điện Bàn – Núi Thành; ăn mì gà tới vùng Túy Loan – Hòa Vang, vào ăn tô mì quán bà Tĩnh nổi tiếng có gần 100 năm,...

Rau sống là thứ không thể thiếu trong tô mì Quảng. Rau sống dùng kèm phải có tới 9 loại: loại cải non đương nụ, cọng giá trắng tinh, rau muống xanh non chẻ nhỏ, lá hành chọn nơi gần củ có màu đậm, xà lách chọn lá xanh lợt... cho đến ngò ta xắt dài để ngọn, tất cả trộn đều với búp chuối non thái mỏng, với rau thơm, rau quế, rau răm. Đặc biệt nếu là rau trà quế nổi tiếng ở đất Quảng thì càng làm tăng thêm hương vị hấp dẫn của mì Quảng.

Muốn làm tô mì trước hết cho một lớp rau sống vào tô rồi phủ lên một lớp mì xắt sẵn lên trên, sao cho sợi mì vừa xoắn xuýt vào nhau vừa xếp đều đặn. Nước dùng chan xâm xấp để nước thấm vào từng sợi mì, lẫn vào lớp rau sống, bên trên chỉ còn lớp xác màu mỡ, chiếm một khoảng tròn đỏ lượt giữa màu vàng mịn của sợi mì. Cuối cùng, rắc thêm một nhúm lạc rang giòn, giã vừa nhỏ cho lên trên, thêm chút dầu khử chín, và cho vào một ít hành tươi xắt vụn, chanh, ớt là những phần phụ làm tăng thêm độ béo, chua, cay, đồng thời có tác dụng điểm thêm màu sắc, khiến tô mì chưa ăn đã thấy ngon, hấp dẫn.

Ăn mì Quảng mà thiếu bánh tráng, còn gọi là bánh đa, nướng giòn thì hình như giảm đi một thi vị nữa của mì – vị ngọt bùi. Cắn một miếng rồi và một đũa. Bẻ nhỏ thả vào bát rồi dùng cùng mì. Bánh tráng ngấm nước dùng béo ngọt, ăn vừa giòn, vừa thơm. Ngày nay, mì Quảng bán ở nhiều nơi trong và ngoài nước, nhưng ăn mì Quảng phải đến đất Quảng mới thấm được vị ngon riêng của món này.

Nguồn: Tạp chí *Aviation* (Hàng không Việt Nam), 6/2009

Với những nét đặc trưng về xã hội cũng như văn hoá và kiến trúc còn được lưu giữ, phố cổ Hội An đã được UNESCO ghi tên vào danh mục các Di sản văn hoá thế giới tháng 12 năm 2009. Đến nay Hội An có 1.360 di tích, danh thắng. Riêng các di tích gồm có 1.068 nhà cổ, 19 chùa, 43 miếu thờ thần linh, 23 đình, 38 nhà thờ tộc, 5 hội quán, 11 giếng nước cổ, 1 cầu, 44 ngôi mộ cổ. Trong khu vực đô thị cổ có hơn 1.100 di tích.

5.2.5. Điểm du lịch quốc gia di tích Mĩ Sơn

Khu đền tháp Mĩ Sơn thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 69km về phía Tây Nam và cách thành cổ Trà Kiệu khoảng 20km về phía Tây, nằm gọn trong một thung lũng rộng khoảng 2km. Tổ hợp đền đài ở Mĩ Sơn (Quảng Nam) từng là nơi tổ chức cúng tế của các vương triều Chăm Pa. Vị thần được tôn thờ ở Mĩ Sơn là Bhadravarman, vị vua

đã sáng lập dòng vua đầu tiên của vùng Amaravati vào thế kỉ thứ IV kết hợp với thần Silva, trở thành tín ngưỡng thờ thần trên vùng đất cổ này. Với hơn 70 công trình kiến trúc bằng gạch được xây dựng từ thế kỉ thứ VII đến thế kỉ XIII, Mĩ Sơn trở thành trung tâm kiến trúc quan trọng nhất của vương quốc Chăm Pa và được xem là một trong những trung tâm đền đài chính của Ấn Độ giáo ở khu vực Đông Nam Á. Nơi đây có thể so sánh được với các tổ hợp đền đài lớn như: Angkor Wat (Campuchia), Ayutthaya (Thái Lan), Pagan (Mianma), Boorrobudua (Inđônêxia)... bởi các giá trị lịch sử – văn hóa, nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc trong các đền tháp và khá nhiều văn bia còn lưu lại. Gạch là vật liệu chính để xây dựng những tháp Chăm. Tuy nhiên, chúng ta vẫn chưa tìm ra lời giải đáp thích hợp về chất liệu gắn kết, phương thức nung gạch và xây dựng. Đến nay, kĩ thuật xây dựng tháp của người Chăm vẫn còn là một điều bí ẩn, hệt như những hoa văn, chạm trổ trên các di tích nơi đây. Tháp Chăm trong nghệ thuật kiến trúc đã được các sách cổ của Trung Quốc tôn vinh là "bậc thầy của nghệ thuật xây dựng gạch".

Là một quốc gia chịu ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ, Shiva là vị thần được tôn thờ tại vương quốc Chăm Pa. Đền thờ tại Mĩ Sơn được các vương triều Chăm Pa xây dựng để thờ chính vị thần vua của mình. Sự kết hợp giữa vương và thần được thể hiện qua ngẫu tượng Linga. Từ những buổi ban đầu sơ khai, gần như người nghệ sĩ Chăm đã học cách trang trí mĩ thuật và thực hiện nó theo người Ấn Độ. Nhưng rồi dần về sau, tính bản địa đã được thể hiện. Nhưng theo thời gian, qua giao tiếp với các nền văn minh khác và sự tiếp nhận chọn lọc của người nghệ sĩ Chăm Pa, đền tháp tại Mĩ Sơn mang những đường nét kiến trúc theo các thời kì khác nhau thể hiện các luồng văn hoá mà họ nhận được.

Nhìn chung tháp Chăm đều được xây dựng trên một mặt bằng tứ giác, chia làm ba phần: đế tháp vững chắc biểu hiện thế giới trần gian; thân tháp tượng trưng cho thế giới thần linh, kì bí mê hoặc; đỉnh tháp là hình người dâng hoa trái theo nghi lễ hoặc hình cây lá, chim muông, voi, sư tử... những động vật gần gũi với tôn giáo và cuộc sống con người.

Là khu đền thờ chính của vương quốc trong suốt chín thế kỉ, các đền tháp của Mĩ Sơn cũng thể hiện tính thăng trầm của các thời kì, những thay đổi trong lịch sử của các vương triều, những chuyển biến trong đời sống văn hoá. Tuy chỉ xây dựng những công trình có kích thước vừa và nhỏ, nhưng kiến trúc của Mĩ Sơn đã chắt lọc được những tinh hoa của người nghệ sĩ, sự kết hợp giữa kĩ thuật kiến trúc và

nghệ thuật trang trí người Chăm Pa xưa đã tạo cho các đền tháp một vẻ uy nghiêm và kì bí. Ngoài chức năng hành lễ, do còn là nơi giúp các vương triều tiếp cận với các thánh thần nên thánh địa này còn trở thành trung tâm văn hóa tín ngưỡng của các triều đại Chăm Pa.

Tháng 12 năm 1999, Mĩ Sơn đã chính thức được công nhận là Di sản văn hoá thế giới với hai tiêu chuẩn: Là điển hình nổi bật về sự giao lưu văn hoá với sự hội nhập vào văn hoá bản địa và nghệ thuật kiến trúc Ấn Độ giáo từ tiểu lục địa Ấn Độ.

5.2.6. Đầm Ô Loan

Đầm Ô Loan thuộc huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, nằm sát quốc lộ 1A, dưới chân đèo Quán Cau, cách thành phố Tuy Hoà 22km. Đây là một địa danh gắn với phong trào Cần Vương của tỉnh Phú Yên.

Đầm Ô Loan là một đầm nước lợ, gần như nằm trọn trong đất liền, rộng khoảng 1.200ha với độ sâu trung bình 1,2 đến 1,4m, bao bọc quanh đầm là núi Đồng Cháy, núi Cẩm và cồn An Hải. Đầm Ô Loan gắn với truyền thuyết về một nàng tiên tên Loan, cưỡi chim ô thước dạo chơi vùng trời Nam. Khi đến vùng đất này, nàng nảy sinh tình yêu với chàng trai nghèo siêng năng, chăm chỉ nên đã ở lại trần gian bầu bạn cùng chàng.

Vào lúc bình minh, khi Mặt Trời vừa nhô lên từ những triền núi thấp, đầm Ô Loan trông như một chú chim khổng lồ đang trong tư thế sẵn sàng tung cánh bay vút lên bầu trời. Cũng góc nhìn ấy, nhưng trong ánh sáng nhập nhoạng của hoàng hôn, đầm tựa như một con chim đang xoải cánh tìm chốn bình yên bên mặt hồ gợn sóng.

Dưới thời phong kiến, các quan lại khi về Phú Yên thường ra đầm Ô Loan thưởng ngoạn phong cảnh và thưởng thức món sò huyết nổi tiếng của nơi đây.

Món đặc sản khác ở Ô Loan là hàu. Tản Đà, nhà thơ nổi tiếng sành ăn đã từng đi khắp nước, ăn khắp nơi, đến Phú Yên nếm món ngon vật lạ cũng khen rằng: "Phú Câu cước cá, Ô Loan miếng hàu".

Món ngon, vật lạ ở Ô Loan còn có cua đế, còn gọi là huỳnh đế hay hoàng đế. Mai cua hoàng đế màu đỏ hoặc vàng đậm, ngay khi cua còn sống ở dưới nước, đằng sau có một chùm lông vàng, ngắn. Đặc biệt, loài cua này không bò ngang mà bò tới, vì càng và que đều mọc ở đằng trước đầu. Ngoài ra, Ô Loan còn có tôm rằn, tôm bạc, mực, sứa, rau câu, điệp.

Giữa đầm có hai tảng đá lớn chồng lên nhau gọi là hòn Chồng. Phong cảnh

non xanh nước biếc của Ô Loan là nguồn cảm hứng vô tận cho các thi sĩ sáng tác. Nhà thơ Nguyễn Mĩ viết:

Biển vào Ô Loan nằm ngủ thiếp
Sò huyết sinh trong đáy giếng mờ xanh.

Thi sĩ Xuân Diệu đã viết bài thơ đầm Ô Loan:

Đầm Ô Loan, đầm Ô Loan.
Nước trời cùng với mây liên hoàn
Mặt đầm, đôi cánh chim loan mở
Khí mát lan bay sắc đẹp tràn
Cao thấp đồi quanh gấm dựng lên
Lục thêu cùng biếc với xanh lam
Sắn khoai sức tốt phây phây lượn
Mía bắp trông xa một sắc liền....

Hằng năm đến ngày mùng 7 tháng giêng âm lịch, lễ hội cầu ngư của ngư dân vùng đầm Ô Loan được tổ chức. Hàng vạn người từ khắp nơi về tham dự. Đây là một nét đẹp của văn hóa dân gian truyền thống Phú Yên.

Đầm Ô Loan đã được Bộ Văn hóa – Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng là di tích danh thắng quốc gia.

5.2.7. Điểm du lịch quốc gia Vũng Rô

Trên con đường thiên lý Bắc – Nam, khi đến đỉnh đèo Cả (địa phận xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, Phú Yên) nhìn về phía Đông, du khách mê mẩn khi thấy một vùng non xanh nước biếc hòa quyện vào nhau nên thơ và hùng vĩ. Đó là vịnh Vũng Rô.

Vũng Rô rộng 1.640ha mặt nước, độ sâu có thể tiếp nhận tàu trọng tải trên 5.000 tấn, được các dãy núi cao Đèo Cả, Đá Bia, Hòn Bà che chắn ở cả 3 hướng bắc, đông, tây. Trong vịnh, có nhiều bãi nhỏ như bãi Lách, bãi Mù U, bãi Ngà, bãi Chùa, bãi Chân Trâu, bãi Hồ, bãi Chính, bãi Bàng, bãi Lau... Mỗi bãi có một đặc điểm riêng nhưng đều hữu tình với những cung biển xanh ngát, những triền cát trải dài phù hợp cho khách tham quan, tắm biển hay thưởng thức hải sản. Đặc biệt, Đá Bia – Vũng Rô – Đèo Cả là một trong những địa danh lịch sử, văn hóa và du lịch tiêu biểu ở tỉnh Phú Yên.

Nếu khách tham quan có thời gian dài, có thể chuẩn bị dụng cụ để câu cá trên những hốc đá hay trên những chiếc bè nuôi tôm, cá của ngư dân. Hoặc xa hơn, thuê hẳn một chiếc thuyền máy nhỏ của ngư dân địa phương để tham quan

quanh vịnh hay chạy thẳng ra hòn Nưa để thưởng ngoạn cảnh biển đảo hoang sơ, tắm mình trong làn nước xanh biếc và được đón bình minh sớm nhất trên đất liền ở Việt Nam. Từ đây, nhìn ngược về hướng Bắc, du khách sẽ thấy cảng Vũng Rô hoạt động rộn rịp với những con tàu có trọng tải lớn ăn hàng tấp nập. Xa xa là ngọn Đá Bia được mệnh danh "Phương Nam đệ nhất trụ" cao 706m so với mặt nước biển, sừng sững uy nghi trên sông nước Vũng Rô xanh thẳm. Sáng sớm hay về chiều, đỉnh Đá Bia mây trắng tứ bề, lúc ẩn lúc hiện kì ảo vô cùng.

Đặc biệt, Vũng Rô là một trong những bến quan trọng của tuyến đường Hồ Chí Minh trên biển huyền thoại, tiếp nhận hàng trăm tấn vũ khí do những con tàu Không số vận chuyển từ miền Bắc chi viện cho chiến trường miền Nam trong những năm kháng chiến chống Mĩ, cứu nước. Chỉ trong một thời gian ngắn, từ 11/1964 đến 2/1965, bến Vũng Rô đã đón bốn chuyến tàu Không số. Riêng chuyến tàu thứ tư cập bến đêm 15/2/1965, sáng hôm sau bị địch phát hiện. Để đảm bảo bí mật và an toàn cho đường Hồ Chí Minh trên biển, con tàu Không số này đã bị nhấn chìm xuống biển tại Bãi Chùa. Vũng Rô được Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là Di tích lịch sử quốc gia năm 1997. Ở tại vị trí này, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Phú Yên xây dựng di tích lịch sử Tàu Không số với diện tích 10.000m^2 để lưu giữ và giáo dục cho thế hệ mai sau.

5.2.8. Điểm du lịch quốc gia Cà Ná

Hành trình trên quốc lộ 1A, khi đến đoạn giáp ranh Bình Thuận – Ninh Thuận, biển Cà Ná hiện ra bát ngát, bao la và được mệnh danh là nàng công chúa ngủ quên. Biển xanh, cát trắng, ghềnh đá, núi non... cộng với các tuyến đường giao thông uốn lượn qua các eo biển, tạo cho Cà Ná một cảnh quan đầy ngoạn mục với khí hậu nắng ấm quanh năm.

Nơi đây được coi là một trong những bãi biển đẹp nhất ở Việt Nam mà hằng năm thu hút rất nhiều khách du lịch trong và ngoài nước với những khu resort tiện nghi cho khách những phút giây sảng khoái nhất, vui vẻ nhất trong kì nghỉ.

Nước biển trong xanh với những bãi cát trải dài quanh co uốn lượn khiến cho phong cảnh Cà Ná đẹp đến mê hồn. Bên cạnh đó, thiên nhiên hữu tình khiến cho nơi đây như một bức tranh thuỷ mạc làm cho người ta phải đắm đuối.

Từ biển Cà Ná nhìn ra phía xa, du khách còn thấy một hòn đảo nhỏ mọc nhô lên giữa biển – hòn Lao, nơi có rất nhiều loài chim biển sinh sống và giếng Tiên, Thạch động Bảy đầu lâu rất nổi tiếng. Phía trước là biển trời bao la, phía sau là dãy núi Trường Sơn cao sừng sững, với những dãy núi đá vôi dựng đứng,

liền kề với nhau. Ẩn sâu vào phía trong là những thảm rừng nhiệt đới, nơi có rất nhiều loại muông thú sinh sống.

Không khí Cà Ná trong lành, mát mẻ. Đêm ở Cà Ná rất đẹp, nhất vào những ngày có trăng, gió biển lồng lộng vi vu, tiếng sóng vỗ rì rào, mọi thứ như hòa vào đất trời, thiên nhiên. Nước biển Cà Ná xanh thẳm, có độ mặn cao hơn các vùng khác. Chỉ cần từ bờ ra ngoài biển chừng 20m, với độ sâu chỉ khoảng 1 – 1,5m, du khách có thể thỏa sức ngắm các rạn san hô rất đẹp ẩn sau tầng nước. Bãi tắm trải dài xa hút, cát trắng tinh anh, sạch sẽ. Những ghềnh đá hoa cương đã điểm thêm nét đẹp đặc trưng của Cà Ná. Chính những ghềnh đá này tạo nên nhiều hang động kì bí như hang Ông Phật, ghềnh Ông Nồng, giếng Đục... Ngoài những đặc sản nổi tiếng như muối, nước mắm nhĩ, du khách đến Cà Ná còn được thưởng thức những món ăn ngon được chế biến từ rất nhiều loại hải sản như tôm, cua, sò, ốc, hến. Ở đây du khách có thể chọn mua những cây san hô biển rất đẹp, một vật kỉ niệm có ý nghĩa để tặng bạn bè, người thân.

Còn nếu du khách đến thăm Cà Ná vào những ngày đầu xuân, ắt sẽ được ngắm cảnh mai vàng tô điểm trên các sườn núi, hương nhẹ thoảng qua khiến cho lòng không khỏi buâng khuâng, xao xuyến.

Cà Ná non nước thật hữu tình đang được vực dậy từ tiềm năng sẵn có sau bao nhiêu năm bị lãng quên.

5.3. Các trung tâm du lịch quốc gia và vùng

5.3.1. Đà Nẵng

Thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là thành phố) Đà Nẵng nằm ở trung độ đất nước, phía Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên – Huế, phía Tây và Nam giáp tỉnh Quảng Nam, phía Đông giáp biển Đông, trên trục giao thông Bắc – Nam về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không, cách Thủ đô Hà Nội 764km về phía Bắc, cách thành phố Hồ Chí Minh 964km về phía Nam. Trong phạm vi khu vực và quốc tế, Đà Nẵng là một trong những cửa ngõ quan trọng ra biển của Tây Nguyên và các nước Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma đến các nước Đông Bắc Á thông qua hành lang kinh tế Đông – Tây với điểm kết thúc là cảng Tiên Sa. Nằm ngay trên một trong những tuyến đường biển và đường hàng không quốc tế, Đà Nẵng có vị trí địa lí thuận lợi cho sự phát triển kinh tế nói chung và du lịch nói riêng.

Nói đến Đà Nẵng là du khách có thể hình dung ngay đó là một thành phố tuyệt đẹp bên sông Hàn, bên bờ biển Đông với những nét quyến rũ riêng so với các đô thị biển khác…

Truyền thuyết về Ngũ Hành Sơn [15]

"Ngày xưa, nơi đây là một vùng biển hoang vu, chỉ có một ông già sống đơn độc trong một túp lều tranh. Một hôm, trời đang sáng bỗng nhiên tối sầm, dông bão nổi lên, một con giao long rất lớn xuất hiện vùng vẫy trên bãi cát và một quả trứng khổng lồ từ từ lăn ra ở dưới bụng. Sau đó giao long quay ra biển đi mất. Lát sau, một con rùa vàng xuất hiện, tự xưng là thần Kim Quy, đào cát vùi quả trứng xuống và giao cho ông già nhiệm vụ bảo vệ giọt máu của Long Quân. Quả trứng càng ngày càng lớn, nhô lên cao chiếm cả một vùng đất rộng lớn. Vỏ trứng ánh lên đủ màu sắc xanh, đỏ, trắng, vàng, tím lấp lánh như một hòn gạch khổng lồ. Một hôm, ông lão vừa chợp mắt thì nghe có tiếng lửa cháy, ông cầu cứu móng rùa – vật mà thần Kim Quy đã giao lại cho ông lúc ra đi và trong lòng trứng xuất hiện một cái hang rộng rãi, mát mẻ. Ông đặt lưng xuống ngủ thiếp luôn và không biết đang xảy ra phép màu lạ: một cô gái xinh xắn bước ra từ trong trứng và nơi ông nằm là một trong năm hòn đá cẩm thạch vừa được hình thành từ năm mảnh vỏ của quả trứng...".

Thiên nhiên ưu đãi cho Đà Nẵng nằm giữa vùng kế cận ba Di sản văn hoá thế giới: Cố đô Huế, Phố cổ Hội An và Di tích Mĩ Sơn. Chính vị trí này đã làm nổi rõ vai trò của thành phố trong khu vực, đó là nơi đón tiếp, trung chuyển khách. Không chỉ là tâm điểm của 03 di sản thế giới, thành phố Đà Nẵng còn có nhiều danh thắng tuyệt đẹp khiến cho du khách khó có thể quên được sau khi đã đến thăm thành phố này.

Điểm đến tiêu biểu đầu tiên là Ngũ Hành Sơn huyền thoại "Nam Thiên danh thắng", một cõi thiên thai dành cho du khách. Gần trung tâm thành phố là bãi biển Mĩ Khê, nằm trong danh sách các bãi biển đẹp nhất hành tinh do Tạp chí Forbes bình chọn. Cách trung tâm thành phố gần 10km, bán đảo Sơn Trà là nơi hội tụ các điểm tham quan thu hút du khách bởi vẻ đẹp núi non, biển cả làm say đắm lòng người. Bán đảo Sơn Trà là một khu bảo tồn thiên nhiên nổi tiếng có thảm thực vật đặc sắc với nhiều loại thú quý hiếm. Dưới chân Sơn Trà có suối Đá, bãi Bụt, bãi Rạng, bãi Bắc, bãi Nồm... cho du khách cảm giác thú vị khi chìm đắm trong vẻ huy hoàng bình minh và sự lặng lẽ hoàng hôn của một vùng sơn thuỷ hữu tình. Đến suối Hoa, dòng suối không bao giờ cạn nước, khí hậu trong lành, mát mẻ quanh năm, du khách sẽ được chiêm ngưỡng một kiệt tác của thiên nhiên với thác nước, hồ, sông, suối, núi rừng và các loài hoa rừng phủ kín cả một vùng rộng lớn. Ngược về phía Tây Nam của thành phố khoảng 45km là khu du lịch sinh thái Bà Nà – Suối Mơ, chốn "bồng lai tiên cảnh" được nhiều người ví là Đà Lạt, Sa Pa của miền Trung.

Đến với Đà Nẵng, du khách còn có dịp tìm hiểu nền văn hóa Sa Hùynh, thăm các di tích lịch sử, tham dự các lễ hội truyền thống, lễ hội hiện đại (lễ hội pháo

hoa quốc tế)... Không chỉ có thế, nơi đây còn lưu giữ một kho tàng văn hóa dân gian phong phú bởi những làn điệu dân ca miền Trung đặc sắc như dân ca bài chòi, hò khoan, chèo thuyền, các điệu lý... Món ăn mà khi đến Đà Nẵng du khách không thể bỏ qua là món mì Quảng cá lóc được sáng tạo mang hương vị rất riêng của thành phố này. Món ngon dân dã khác là bánh bèo, bún chả cá, chả bò, bún mắm thịt quay, gỏi trứng cá chuồn, gỏi cá Nam Ô, mít non trộn sứa, chè chuối nướng... Tất cả đã tạo nên dấu ấn thân thuộc dù chỉ lần đầu thưởng thức.

Nói đến Đà Nẵng không thể không nhắc đến dòng sông Hàn thơ mộng và cầu sông Hàn, cây cầu quay đầu tiên ở Việt Nam, niềm tự hào của người dân thành phố. Cầu Sông Hàn là biểu tượng cho sức sống mới, là khát vọng đi lên của thành phố được xây dựng bằng sự đóng góp của mọi người dân. Dường như mọi vẻ đẹp nên thơ của dòng sông Hàn chỉ được bộc lộ một cách hoàn mĩ nhất trong không gian cầu sông Hàn lộng gió. Nó không chỉ tạo thêm thuận lợi cho giao thông vận tải, du lịch, khơi dậy tiềm năng kinh tế của một vùng đất rộng lớn ở phía Đông thành phố, mà còn là một dấu ấn văn hoá của người Đà Nẵng hôm nay gửi lại muôn đời con cháu mai sau. Nơi đây còn có cảng Đà Nẵng, là một trong những cảng nhộn nhịp hiện nay ở Việt Nam.

Trải qua thời gian, vùng đất mới Hàn Thị năm xưa giờ đã trở thành thành phố Đà Nẵng trẻ trung, đầy năng động, là một trong những thành phố loại 1 trực thuộc Trung ương và trở thành điểm đến thường xuyên của du khách trong nước và quốc tế.

5.3.2. Nha Trang

Thành phố Nha Trang nằm ở vị trí trung tâm tỉnh Khánh Hòa phía Bắc giáp huyện Ninh Hòa, phía Nam giáp thành phố Cam Ranh, phía Tây giáp Diên Khánh trong một thung lũng núi vây 3 phía Bắc – Tây – Nam và tiếp giáp với bờ biển về phía Đông. Nha Trang cách Thủ đô Hà Nội 1.280km, cách thành phố Hồ Chí Minh 448km, Cố đô Huế 630km, Phan Rang 105km, Phan Thiết 260km, Cần Thơ 620km. Nơi đây có khí hậu ôn hòa, giao thông thuận lợi cả về đường thuỷ, đường bộ, đường hàng không và đường sắt. Nha Trang có nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng và là một trung tâm du lịch lớn không chỉ của vùng du lịch Duyên hải Nam Trung Bộ mà còn của cả nước.

Tháng 7/2003, vịnh Nha Trang được Câu lạc bộ các vịnh đẹp nhất thế giới xếp hạng là một trong những vịnh đẹp nhất. Vịnh Nha Trang rộng khoảng 250km^2, được che chắn bởi 19 đảo nhỏ. Chính những đảo này với ưu thế biển kín, sạch làm thành những bãi tắm yên tĩnh, đẹp tuyệt vời cho Nha Trang và là

nơi cư trú của chim yến. Biển Nha Trang còn có một thế giới kì thú khác, đó là thế giới của san hô với 350 loài. Lớn nhất trong cụm đảo ở Nha Trang là Hòn Tre rộng gần 25km^2, cách thành phố 5km về phía Đông và cách cảng Cầu Đá 3,5km. Điểm nhấn chính của đảo là Bãi Trú, một bãi tắm tự nhiên với bờ cát thoải rộng, trắng mịn. Tọa lạc trên đảo là Vinpearl Land bao gồm những khách sạn sang trọng, những khu vườn tuyệt đẹp, hồ bơi nước ngọt, các trò chơi cảm giác mạnh và rạp chiếu phim 4D. Khi tham quan đảo du khách sẽ càng ngạc nhiên hơn nữa với tuyến cáp treo vượt biển dài nhất Đông Nam Á qua đảo Hòn Tre nối liền khu du lịch Vinpearl với cảng Cầu Đá.

Một địa danh nữa cũng nổi tiếng không kém đảo Hòn Tre đó là đầm Nha Phu ở Ninh Vân, là một trong hai đầm lớn nhất Khánh Hòa, nằm dưới chân Hòn Hèo, cách thành phố Nha Trang khoảng 15km. Đầm chạy dài khoảng 10km và rộng khoảng 1.500ha. Nơi đây đã mọc lên nhiều khu nghỉ mát lí tưởng, mang đến cho du khách dấu ấn khó phai: Hòn Lao, Hòn Thị, suối Hoa Lan và khu nghỉ dưỡng Evason Hideaway at Ana Mandara với những nếp nhà gỗ nằm sát mép nước.

Nếu ngại đi ra quá xa, du khách có thể chọn Hòn Miễu là đảo gần bờ nhất trong số các hải đảo ở Nha Trang. Trên đảo có hai địa điểm tham quan là hồ cá Trí Nguyên và bãi tắm Bãi Sỏi. Thuỷ cung Trí Nguyên nhìn từ xa như một chiếc thuyền hóa thạch bị mắc cạn trong eo biển. Vào trong tham quan, du khách như đang dạo chơi dưới lòng sâu đại dương với bộ sưu tập các loài cá biển và thực vật biển, sinh vật biển theo mô hình mở của nơi đây. Nằm cách hồ cá Trí Nguyên chừng vài trăm mét bằng cách băng ngang qua đảo là Bãi Sỏi. Bãi tắm ở đây không hề có cát mà chỉ thấy toàn sỏi đá, tròn vo, nhẵn thín từ bờ chạy ra biển nước trong xanh nhìn thấy đáy và còn giữ được nguyên vẻ hoang sơ, trước mặt là biển, sau lưng là khu rừng nguyên sinh với nhiều cây đại thụ và dây leo chằng chịt.

Nha Trang còn có Hòn Chồng, Hòn Vợ, Hòn Tằm, khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Mun, đầm Bấy, thác Yangbay, đảo Khỉ... Đây là những điểm du lịch vẫn giữ được nét hoang sơ, yên bình khá lí tưởng để khách du lịch thư giãn.

Ở vùng phía Tây Nha Trang là đồi núi bạt ngàn với những đỉnh cao trên dưới 1.000m, có nhiều thú, chim. Du khách có thể tham gia những buổi đi săn lý thú.

Đến Nha Trang du khách sẽ có dịp được tham quan biệt thự Cầu Đá – Lầu Bảo Đại, một di tích lịch sử văn hoá, một cụm khách sạn biệt thự nổi tiếng của thành phố Nha Trang và là một công trình kiến trúc đẹp, có sự kết hợp hài hòa

giữa phong cách kiến trúc Pháp với nghệ thuật hoa viên Phương Đông. Nha Trang còn nổi tiếng không kém Quảng Nam hay Ninh Thuận bởi tháp Bà, một di tích của người Chăm vẫn còn tồn tại. Tới đây, du khách thường cầu may mắn cho gia đình.

Tháp Bà Pônagar – di tích Chăm trên thành phố biển

Tháp Bà Pônagar là một quần thể tháp với lối kiến trúc độc đáo của dân tộc Chăm, được xây dựng và tu bổ qua nhiều thời kì, nằm sát tả ngạn sông Cái. Từ dưới chân núi ngay sát quốc lộ, theo những bậc đá đi lên, du khách sẽ gặp một khu đất bằng phẳng khoảng hơn 200m^2, có 10 trụ gạch lớn cao trên 5m xếp thành bốn hàng trên nền gạch rộng. Theo các bậc đá lên cao mãi tới đỉnh núi là một nền đất rộng khoảng 500m^2. Nơi này hiện có 4 ngôi tháp, hai miếu thờ và một nhà nghỉ. Hai ngôi tháp lớn, một cao 18m, một cao 22,48m được xây bằng gạch nung. Tháp lớn xây thành 4 tầng, mỗi tầng đều có cửa giả, tượng thần và hình thú bằng đá. Ở 4 góc có 4 tháp nhỏ, tạo những đường nét hết sức độc đáo. Tháp lớn nhất thờ nữ thần Pônagar (tiếng Chăm có nghĩa là Mẹ xứ sở). Tượng nữ thần bằng đá hoa cương, đặt trên bệ đá hình đài sen, lưng tựa vào phiến đá lớn tạo hình lá đề. Tượng cao 2,6m. Những đường nét trên thân hình tượng chắc, khỏe, sống động, hai bầu vú căng tròn đầy sức sống và những nếp nhăn ở bụng tưởng như đang phập phồng theo hơi thở. Tượng nữ thần là kiệt tác về điêu khắc Chăm Pa, là sự kết hợp hài hòa giữa kĩ thuật tượng tròn và chạm nổi. Các tháp khác thờ thần Silva, thần Sanhaka và thần Ganeca.

Hằng năm, người dân đến lễ hội ở tháp Bà rất đông. Trong chương trình lễ hội có thi kết hoa quả dâng mẫu, thi rước nước dâng mẫu, giao lưu văn nghệ giữa các đoàn hành hương,... Đứng trên đồi nhìn ra xung quanh, phong cảnh thật nên thơ. Dưới chân đồi có dòng sông Cái tấp nập tàu thuyền qua lại và cạnh đó là xóm Cồn, xóm Bóng thơ mộng đã đi vào thơ ca nhiều thế hệ.

Nguồn: Theo Dulich.com.vn

Đến Nha Trang, du khách còn được thăm ngôi chùa Long Sơn trên 100 năm tuổi hay còn gọi là chùa Phật Trắng tọa lạc dưới chân núi Trại Thuỷ, trong một khuôn viên rộng hơn 32ha và được chiêm ngưỡng bức tượng Phật ngoài trời được ghi vào Guiness Việt Nam.

Du khách không những được vui chơi, tham quan nhiều thắng cảnh đẹp, mà đến đây còn được thưởng thức những món ăn đậm chất Nha Trang. Ngoài đặc sản yến sào, không khó để bắt gặp vô số những món hải sản như cháo hàu, ốc nhung, ghẹ, gỏi cá... tại thành phố biển này. Tuy nhiên, món bún sứa, bánh canh chả cá là được yêu thích nhất bởi sự độc đáo và hương vị của món ăn.

5.4. Các tuyến du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế

5.4.1. Các tuyến du lịch liên vùng quốc gia, quốc tế

– Tuyến Đà Nẵng – Quy Nhơn – Nha Trang – thành phố Hồ Chí Minh theo quốc lộ 1A hoặc theo đường sắt Thống Nhất.

– Tuyến Đà Nẵng – Quảng Ngãi – Kom Tum – Đà Lạt theo quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh.

– Tuyến Đà Nẵng – Huế – Lao Bảo – Savanakhet – Thái Lan.

– Tuyến Đà Nẵng – Huế – Ngã ba Đông Dương (Lào – Việt Nam – Campuchia).

5.4.2. Các tuyến du lịch quốc gia

– *Tuyến Đà Nẵng – Huế:* là tuyến du lịch nối hai trung tâm du lịch của hai vùng du lịch Duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ trên chiều dài 104km, có thể di chuyển bằng đường ô tô, đường sắt hoặc đường thuỷ rất thuận lợi. Các điểm tham quan chính trên tuyến bao gồm:

+ Thắng cảnh Non Nước, Ngũ Hành Sơn, Bà Nà.

+ Thắng cảnh Lăng Cô, đèo Hải Vân.

+ Quần thể di sản văn hóa thế giới cố đô Huế.

– *Tuyến Đà Nẵng – Non Nước – Hội An – Mĩ Sơn* (80km). Các điểm tham quan chính trên tuyến bao gồm:

+ Bán đảo Sơn Trà, bãi biển Mĩ Khê.

+ Thắng cảnh Non Nước, Ngũ Hành Sơn, Bà Nà.

+ Khu đền tháp Mĩ Sơn, phố cổ Hội An.

– *Tuyến Đà Nẵng – Huế – Đông Hà – Đồng Hới – Phong Nha* (dài 230km). Các điểm tham quan chính trên tuyến bao gồm:

+ Thắng cảnh Non Nước, Ngũ Hành Sơn, Bà Nà.

+ Thắng cảnh Lăng Cô, đèo Hải Vân.

+ Di sản văn hóa thế giới Cố đô Huế.

+ Di tích chống Mĩ, di tích lịch sử – văn hóa Đông Hà, Đồng Hới.

+ Động Phong Nha.

+ Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo.

– *Tuyến Đà Nẵng – Tam Kì – Sơn Mĩ – Mĩ Khê – Quảng Ngãi – Sa Huỳnh* (450km). Các điểm tham quan chính trên tuyến bao gồm:

+ Thắng cảnh Non Nước, Ngũ Hành Sơn, Bà Nà.

+ Khu di tích Mĩ Sơn, phố cổ Hội An.

+ Hồ Phú Ninh.

+ Bãi biển Mĩ Khê, Sa Huỳnh.

Chương 7

VÙNG DU LỊCH TÂY NGUYÊN

1. KHÁI QUÁT

Vùng du lịch Tây Nguyên là một lãnh thổ rộng lớn, bao gồm năm tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Với diện tích 54.641km^2 [50], vùng đất cao nguyên này chiếm đến 16,5% diện tích tự nhiên toàn quốc và là vùng rộng lớn thứ hai trong bảy vùng du lịch của cả nước. Tính đến năm 2015 dân số toàn vùng là 5.608.000 người, chỉ chiếm 6,1% dân số cả nước. Đây là một trong những vùng có mật độ dân số thấp nhất cả nước.

Nằm về phía Tây và Tây Nam nước ta, vùng du lịch Tây Nguyên không chỉ có vị trí chiến lược về chính trị, quốc phòng, mà còn khá quan trọng đối với kinh tế và đặc biệt là đối với sự phát triển du lịch. Về mặt sinh thái tự nhiên, Tây Nguyên sở hữu các giá trị tự nhiên tổng hợp với địa hình phân tầng rõ ràng, khí hậu mát mẻ quanh năm. Cùng với đó là hệ thống sông, hồ, thác ghềnh, suối nước nóng mà đặc biệt là hệ sinh thái tự nhiên điển hình với độ đa dạng sinh học cao. Đây là điều kiện lí tưởng để phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, mạo hiểm. Về mặt văn hóa – xã hội, Tây Nguyên là cái nôi của các buôn, làng, plei cùng với hàng loạt những đặc điểm cấu trúc, sinh hoạt văn hóa truyền thống đặc trưng và tiêu biểu cho nền văn hóa bản địa cổ vùng lục địa Đông Nam Á, đem lại tiềm năng du lịch văn hóa vô cùng phong phú. Về mặt giao thông, giao lưu trao đổi của vùng Tây Nguyên gắn liền với các vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ thông qua các tuyến trục là các quốc lộ 19, 14, 20, 24, 25, 26, 27, gần các thành phố, các hải cảng quan trọng như thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nha Trang; hơn nữa, còn có đường biên giới với Lào và Campuchia, nối với Thái Lan, Mianma qua các hành lang Đông – Tây. Đây là các thị trường du lịch giàu tiềm năng, là điều kiện để thiết kế các tuyến du lịch liên vùng và liên quốc gia.

Tuy nhiên, là một trong hai vùng du lịch không giáp biển, lại có phần hạn chế về giao thông, nằm cách xa các trung tâm kinh tế phát triển của đất nước nên cũng gây ra những khó khăn nhất định đối với sự phát triển du lịch.

2. TÀI NGUYÊN DU LỊCH

2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

2.1.1. Địa hình

Tây Nguyên nằm về phía Tây của dãy Trường Sơn. Đặc điểm hình thái nổi bật của địa hình ở đây là tính phân bật rõ ràng, bao gồm các cao nguyên lượn sóng. Độ cao trung bình 600 – 800m so với mặt nước biển. Bề mặt địa hình dốc thoải từ Đông sang Tây, các bậc cao nằm về phía Đông, bậc thấp nhất ở phía Tây.

Tuy địa hình chia cắt phức tạp nhưng tựu trung lại có thể khái quát thành ba dạng địa hình chính có ý nghĩa đối với sự phát triển du lịch.

– Địa hình vùng núi:

Là một bộ phận của dãy Trường Sơn Nam, dạng địa hình núi tạo thành một vòng cung lớn và nhìn chung không thực sự cao. Với độ cao trung bình 500 – 1.000m, địa hình núi chiếm gần 1/2 diện tích tự nhiên của Tây Nguyên. Trong số đó, đồ sộ nhất là dãy Ngọc Linh kéo dài từ Bắc Tây Bắc xuống Nam Đông Nam dài gần 200km, với đỉnh Ngọc Linh cao nhất ở phía Bắc (2.598m). Nối tiếp về phía Nam, Đông Nam là dãy Ngọc Krinh (2.066m), Kon Ka Kinh (1.748m). Địa hình thấp nhất tại đèo Mang Yang (830m), nơi quốc lộ 19 bắt qua. Ngoài ra, còn có dãy An Khê dài 175km, chạy từ phía Nam sông Trà Khúc đến tận thung lũng sông Ba. Đây là một dãy núi khá đồ sộ tạo nên ranh giới tự nhiên giữa Đông và Tây Trường Sơn. Dãy Chư Dju chạy từ phía Nam cao nguyên Plei Ku đến phía Bắc khối núi Vọng Phu. Dãy Vọng Phu chạy theo hướng Đông Bắc – Tây Nam, với đỉnh Vọng Phu cao 2.051m và thấp dần về phía Đông Bắc. Dãy Tây Khánh Hòa là ranh giới tự nhiên của Đông Tây Nguyên, Krông Pach và cao nguyên Đà Lạt. Về phía Tây Bắc cao nguyên Đà Lạt còn có một số đỉnh núi cao như: Chư Yang Sin (2.405m), Lang Biang (2.169m), Bi Đúp (2.287m).

Dạng địa hình này góp phần tạo nên nguồn tài nguyên tự nhiên tổng hợp đặc trưng rất Tây Nguyên. Ẩn mình trong núi rừng hùng vĩ là các thắng cảnh cùng với khí hậu mát mẻ và hệ sinh thái đa dạng thích hợp cho việc phát triển nhiều loại hình du lịch như du lịch sinh thái, tham quan nghiên cứu, du lịch thể

thao mạo hiểm,... Một số đại diện điển hình của địa hình núi có sức hấp dẫn lớn đối với du khách có thể kể đến ở đây là núi Ngọc Linh, núi Lang Biang.

– Địa hình cao nguyên:

Cùng với địa hình núi, các cao nguyên xếp tầng là nét đặc trưng của địa hình Tây Nguyên, tạo nên bề mặt chủ yếu của vùng. Các cao nguyên có độ cao trung bình khoảng 300 – 800m và chiếm khoảng 37% diện tích toàn vùng. Dựa vào độ cao địa hình, có thể phân bậc cao nguyên thành ba nhóm: bậc địa hình có độ cao từ 100 – 300m (chủ yếu gồm các khu vực Cheo Reo – Phú Túc, Ea Súp và dọc biên giới Việt Nam – Campuchia); bậc địa hình có độ cao 300 – 500m (gồm khu vực dọc sông Đắk Pôkô, xung quanh thành phố Kon Tum, An Khê và thung lũng Lắk), bậc địa hình ở độ cao từ 500 – 800m (gồm cao nguyên Plei Ku, cao nguyên Buôn Mê Thuột, cao nguyên Lang Biang và cao nguyên Di Linh).

Với nét đặc trưng là rộng và khá bằng phẳng nên các cao nguyên là nơi dừng chân, trạm trung chuyển lí tưởng cho các chuyến du lịch núi. Cũng như địa hình núi cao, các cao nguyên này cũng có nhiều tiềm năng để phát triển các loại hình du lịch gắn với thiên nhiên: du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng... Đồng thời, một số cao nguyên rất thuận lợi để phát triển các vùng chuyên canh thực phẩm, hoa trái... là nguồn cung cấp trực tiếp cho du lịch cũng như là cơ sở để phát triển các loại hình du lịch đồng quê. Một số cao nguyên có giá trị đối với hoạt động du lịch có thể kể tới như: cao nguyên Plei Ku, cao nguyên Buôn Mê Thuột (đây là hai cao nguyên rộng lớn nhất Tây Nguyên); cao nguyên Lang Biang, cao nguyên Di Linh với khí hậu ôn hòa quanh năm, cảnh sắc nên thơ đem lại sức hấp dẫn lớn đối với du khách.

– Địa hình thung lũng:

Dạng địa hình này chiếm diện tích nhỏ nhất Tây Nguyên, chỉ khoảng 13% diện tích toàn vùng. Đa phần đã trải qua quá trình san bằng khá lâu, địa hình mở rộng và bằng phẳng với nhiều hồ, đầm góp phần điều hòa vi khí hậu và tô điểm thêm cho phong cảnh núi rừng. Tuy không có nhiều giá trị về mặt tương phản địa hình như vùng núi và cao nguyên, các thung lũng xen kẽ giữa vùng rừng núi trập trùng lại có ý nghĩa lớn trong việc hoàn thiện các dịch vụ phục vụ du lịch, xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng... Hơn nữa, vùng địa hình khá bằng phẳng này cũng là chiếc nôi khai sinh ra những buôn bản đầu tiên trong vùng đất Tây Nguyên. Đến nay đã hình thành nên các đô thị mới với dân cư tập trung đông đúc, sầm uất và vẫn còn lưu giữ nhiều giá trị phi vật thể điển hình.

Một số thung lũng có nhiều khả năng tham gia vào hoạt động du lịch như thung lũng Kon Tum, cánh đồng An Khê, vùng trũng Krông Pach – Lắk và một số các thung lũng xen giữa các cao nguyên thuộc tỉnh Lâm Đồng.

2.1.2. Khí hậu

Nằm hoàn toàn ở phía Nam vĩ tuyến 16° Bắc, vị trí địa lí này cùng với độ cao của địa hình có vai trò quan trọng nhất trong sự tác động qua lại với điều kiện bức xạ và hoàn lưu khí quyển mà hệ quả của nó là sự hình thành một kiểu khí hậu có thể coi là đặc sắc của khí hậu nhiệt đới gió mùa ở nước ta, khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên. Đồng thời, do chịu ảnh hưởng chủ yếu của gió mùa tây nam kết hợp với hướng của địa hình đem lại cho khí hậu Tây Nguyên tính chất phân mùa và phân vùng rõ rệt. Khí hậu ở đây mưa nhiều, khá đều đặn và thời tiết tương đối dễ chịu vào mùa hè – thu. Ngược lại, mùa đông – xuân hầu như không có mưa, khô hạn gay gắt do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc ở Đông Trường Sơn. Hệ quả tác động của gió mùa đối với hai sườn là sự lệch pha về biến trình nhiệt, mưa, ẩm và nhiều đặc trưng khí hậu khác giữa vùng Đông và Tây Trường Sơn. Sự thay đổi khí hậu theo độ cao thể hiện khá rõ ở khu vực này. Ở Tây Nguyên có thể chia thành ba tiểu vùng địa hình đồng thời cũng là ba tiểu vùng khí hậu, gồm Bắc Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai), Trung Tây Nguyên (Đắk Lắk, Đắk Nông), Nam Tây Nguyên (Lâm Đồng). Trung Tây Nguyên có độ cao thấp hơn và nền nhiệt độ cao hơn hai tiểu vùng phía Bắc và Nam.

Với đặc trưng của kiểu khí hậu cao nguyên nhiệt đới gió mùa gần xích đạo nên lượng bức xạ hằng năm khá lớn, lên tới 120 – 140kCal/cm^2. Cán cân bức xạ có giá trị lớn nhất vào mùa xuân – thời kì khô nhất trong năm. Tính chất cao nguyên với bề mặt đệm rộng khá bằng phẳng, làm cho cán cân bức xạ của mặt đất bị giảm, nền nhiệt hạ thấp tương đối so với vùng thấp cùng vĩ độ. Ngoài ra, ảnh hưởng của cao nguyên còn làm giảm biên độ nhiệt năm và tăng biên độ nhiệt ngày của vùng. Biên độ nhiệt năm nhỏ, cực đại vào mùa xuân (tháng 3, tháng 4), cực tiểu vào mùa thu (tháng 9). Những đặc điểm quan trọng nhất của chế độ nhiệt của khí hậu Tây Nguyên là nhiệt độ trung bình năm ở độ cao 800 – 900m vào khoảng 19 – 21°C và tổng nhiệt độ năm là 7.000 – 8.000°C, thời kì có nhiệt độ trung bình năm 20°C kéo dài 8 – 9 tháng. Biên độ năm của nhiệt độ nhỏ (3 – 5°C), nhưng biên độ ngày lại thuộc loại lớn nhất nước ta (9 – 11°C). Nhiệt độ thấp

nhất hằng năm phần lớn dưới 15°C ở những vùng có độ cao nhỏ hơn 500m, dưới 10°C ở những vùng trên 800m và dưới 5°C ở những vùng trên 1.500m. Nhiệt độ thấp nhất trong thời gian quan sát ở phần lớn các vùng là 4 – 6°C, ở những vùng trên 1.500m có thể xuống 0°C.

Nhìn chung Tây Nguyên mưa nhiều, hầu như trên toàn vùng tổng lượng mưa hằng năm đạt trên 2.000m. Tuy nhiên, chế độ mưa có sự chênh lệch lớn giữa các địa điểm và các tháng trong năm. Dưới tác động của gió mùa tây nam, mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm tới 80 – 90% lượng mưa cả năm, trong đó 3 tháng mưa liên tục, mưa lớn chiếm 35 – 60% đem lại thời tiết mát mẻ, cảnh quan tươi mới. Ngược lại, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, mùa khô kéo dài, lượng mưa rất ít, có những tháng hầu như không có mưa, độ ẩm không khí thấp và khô hạn kéo dài. Nơi mưa nhiều nhất trong vùng là khu vực Bảo Lộc, Plei Ku, Đà Lạt và nơi mưa ít nhất là Cheo Reo, Đức Trọng... Những năm gần đây, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, chế độ mưa của vùng cũng có nhiều diễn biến phức tạp. Mùa mưa thường kết thúc sớm hơn, lượng mưa giảm và thường xuyên xảy ra khô hạn.

Với đặc điểm chung là khí hậu nhiệt đới núi cao, điều hòa quanh năm, mặt khác khu vực này lại ít xuất hiện những điều kiện thời tiết bất lợi như lũ lụt, sương muối, hay giá rét đem lại cho du lịch Tây Nguyên khả năng hoạt động hầu như không gián đoạn trong năm. Thêm vào đó sự phân hóa khí hậu theo không gian giữa các vùng góp phần làm đa dạng cảnh quan sinh thái Tây Nguyên. Đặc biệt những vùng cao nguyên – núi với hệ sinh thái ôn đới và kiểu khí hậu núi cao mát mẻ quanh năm là điều kiện lí tưởng để phát triển du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh góp phần làm phong phú thêm sản phẩm du lịch của vùng. Tính mùa của khí hậu cũng có tác động không nhỏ đến tính mùa của du lịch Tây Nguyên. Các tháng mùa mưa đem lại cho du khách cảm giác mát mẻ, dễ chịu. Ngược lại, các tháng mùa khô gây nhiều khó khăn cho hoạt động kinh tế – xã hội nói chung và sự phát triển du lịch nói riêng. Có thể nói, hiện tượng khô nóng kéo dài là một trong những bất lợi lớn nhất của đặc điểm khí hậu đối với du lịch, không chỉ ảnh hưởng đến tâm lí du khách, mà còn làm giảm chất lượng của các công trình du lịch.

Có thể thấy, hầu hết thời gian trong năm đều khá thích hợp cho hoạt động du lịch. Trong đó, có hai tháng mùa hè (tháng 8, tháng 9) thời tiết nóng, nhiệt độ cao, điều kiện thời tiết ít phù hợp với sức khỏe con người và hạn chế hoạt động du lịch.

2.1.3. Thuỷ văn

Do nhận được lượng mưa lớn trong năm nên dòng chảy ở Tây Nguyên dồi dào, vào loại trung bình khá. Nguồn tài nguyên nước phong phú, kể cả tài nguyên nước mặt và nước ngầm.

– Về hệ thống sông: Tây Nguyên có bốn hệ thống sông chính là Xê Xan, Xrê-pôk, sông Ba và sông Đồng Nai.

Hệ thống sông Xê Xan, sông Xrê-pôk là hai nhánh của sông Mê Kông. Diện tích lưu vực của 2 sông này khoảng 30.100km^2, chiếm tới 54% tổng diện tích vùng Tây Nguyên, bao trùm lãnh thổ Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông. Hệ thống sông Xê Xan bắt nguồn từ các dãy núi ở phía Bắc, Đông Bắc và phía Tây tỉnh Kon Tum (có 3 phụ lưu là Đắk PôKô, Đắk Bla và Sa Thầy). Hệ thống sông Xrê-pôk bắt nguồn từ cao nguyên Đắk Lắk và phía Tây Nam cao nguyên Plei Ku (gồm các phụ lưu Ea Đran, Ea Láp, Ea H'leo, K'rông Ana và K'rông Knô).

Hệ thống sông Ba ở phía Đông Tây Nguyên, diện tích lưu vực khoảng 11.400km^2 chiếm 20% diện tích Tây Nguyên, bao trùm đại bộ phận tỉnh Gia Lai.

Hệ thống sông Đồng Nai nằm ở phía Nam và chỉ có phần thượng và trung lưu thuộc Tây Nguyên, với diện tích lưu vực khoảng 9.276km^2. Phần lớn nằm trong lãnh thổ tỉnh Lâm Đồng.

Các hệ thống sông này không chỉ có giá trị cung cấp nguồn nước ngọt phục vụ sản xuất cũng như các hoạt động du lịch, mà còn góp phần điều hòa vi khí hậu, tạo môi trường cảnh quan sinh động. Một số sông trong vùng có phong cảnh đẹp với sức hấp dẫn cao. Các hệ thống sông còn góp phần đa dạng sản phẩm du lịch, hình thành các tuyến du lịch trên sông. Trong số đó, có thể kể đến một số sông có thể khai thác hoạt động du lịch như sông Đắk Bla (Kon Tum), sông Đắk PôKô chảy trên vùng thung lũng của tỉnh Kon Tum bên những làng mạc của đồng bào dân tộc thiểu số tạo nên một khung cảnh nên thơ yên bình; hay sông K'rông Ana (sông Cái) và sông K'rông Nô (sông Đực) hai dòng sông quấn quýt bên nhau đem lại vẻ đẹp huyền thoại ở tỉnh Đắk Lắk.

– Hệ thống hồ: Các hồ nước tự nhiên và nhân tạo của vùng cũng đang được khai thác phục vụ cho mục đích du lịch. Đặc biệt các hồ trên núi hay giữa vùng núi non trập trùng đã đem lại nhiều cảnh sắc non nước hữu tình. Các hồ nước ở đây có thể khai thác cho hoạt động du lịch là Biển Hồ, hồ Ayun hạ, hồ thuỷ điện Yaly (Gia Lai), hồ Lắk (Đắk Lắk), hồ Tuyền Lâm, Than Thở, Xuân Hương (Lâm Đồng).

Kì thú hồ Lắk

Khởi nguồn của những mạch núi từ dãy núi Chư Yang Sin, sau khi len lỏi qua các cánh rừng của đại ngàn Tây Nguyên hùng vĩ, tất cả đã cùng nhau hội tụ ở vùng đất trũng bên thị trấn Liên Sơn của huyện Lắk, hình thành nên hồ Lắk rộng mênh mông bên tuyến đường giao thông nối giữa hai thành phố Buôn Ma Thuột và Đà Lạt.

Hồ Lắk nằm bên thị trấn Liên Sơn huyện Lắk, cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 56km về phía Nam theo quốc lộ 27. Hồ Lắk là một trong những thắng cảnh nên thơ còn mang ít nhiều dấu ấn nguyên sơ của tỉnh miền núi Đắk Lắk.

Đây là hồ tự nhiên có độ sâu lớn, còn hơn cả Biển Hồ (tỉnh Gia Lai). Cư dân bản địa ở đây còn cả một kho huyền thoại về hồ sâu không đáy hoặc thông qua tận Biển Hồ. Hồ rộng trên 5km^2, được thông với con sông K'rông Ana. Mặt hồ luôn xanh thẳm, xung quanh hồ được bao bọc bởi những dãy núi cao nên mặt nước hồ luôn phẳng lặng và các cánh rừng nguyên sinh rộng lớn với hệ động thực vật phong phú. Nơi đây, một lâu đài thời xa xưa là nơi nghỉ dưỡng của Bảo Đại vừa được trùng tu với vẻ khang trang, tọa lạc trên đỉnh đồi xanh pha màu hoa sứ trắng, nhìn xuống mặt hồ rộng, phẳng lặng như gương. Từ xa nhìn lại, hồ Lắk lấp loáng xanh như một dải lụa mềm mại, điểm xuyết cho vẻ đẹp của núi rừng cao nguyên. Vào mùa mưa, khi nước hồ lên cao, tạo ra khoảng không gian hồ nước mênh mông, xanh thẳm, in bóng mây trời. Nó lại được bao quanh bởi những vạt hoa sen, hoa súng bừng nở khoe sắc trong ánh nắng vàng làm hồ Lắk càng thêm lộng lẫy. Bên hồ Lắk có buôn Jun và buôn M'Liêng, những buôn làng tiêu biểu của dân tộc Mnông. Hai buôn này được tổ chức thành một điểm du lịch quan trọng ở Đắk Lắk là nơi bảo tồn, giới thiệu văn hóa dân tộc bản địa Tây Nguyên.

Nguồn: Theo vietnamtourism.gov.vn

– Hệ thống thác: Bên cạnh các hệ thống sông hồ kể trên, một số dòng chảy trên các địa hình núi cao và các cao nguyên xếp tầng đã tạo nên những thác nước đẹp. Đây là vùng có nhiều thác nước đẹp bậc nhất nước ta như: thác Bảy Nhánh, Krông Kmar (Đắk Lắk); Đray Sáp, Trinh Nữ, Ba Tầng, Gia Long (Đắk Nông); Prenn, Đam Bri, Cam Ly, Pongour, Đatanla (Lâm Đồng). Hầu hết các thác vẫn còn giữ được vẻ đẹp của thiên nhiên hoang sơ, bí ẩn và hùng vĩ, tất cả tạo nên một "viện bảo tàng thiên nhiên về nước". Đây là tiềm năng lớn để khai thác nhiều loại hình du lịch tham quan, nghỉ mát, du lịch thể thao mạo hiểm.

– Hệ thống suối nước nóng: Không chỉ có nguồn nước mặt dồi dào, Tây Nguyên còn có hệ thống nước ngầm khá phong phú. Trong đó, có ý nghĩa quan trọng đối với du lịch là các nguồn nước khoáng và nước nóng. Một số nguồn nước khoáng tiêu biểu của vùng là:

+ Nước khoáng Guga (huyện Đức Trọng, Lâm Đồng) nhiệt độ 37^{o}C, tương đương nước khoáng Vĩnh Hảo, lưu lượng tự chảy 93m^3/ngày.

+ Nước khoáng Đắk Min (Đắk Nông) nhiệt độ 66^{o}C, nồng độ và hàm lượng CO_2 cao. Công dụng chữa bệnh huyết áp, thần kinh.

+ Nhóm nước khoáng Kondrai, Kondu (Gia Lai) nhiệt độ 60°C, chứa silic. Công dụng chữa bệnh tiêu hóa, thấp khớp.

+ Nước khoáng Đắk Tô (Kon Tum) nhiệt độ 50 – 70°C, rất giàu chất Ca, Mg, Na, Si và nhiều thành phần chất khoáng khác.

2.1.4. Sinh vật

Tài nguyên rừng là một trong những tiềm năng lớn nhất của Tây Nguyên. Diện tích rừng Tây Nguyên năm 2015 có gần 2,6 triệu ha, chiếm 182% diện tích rừng cả nước, trong đó 87,7% là rừng tự nhiên [50] và độ che phủ là 46,1%, đứng thứ 3/7 vùng.

Về hệ thực vật: Tây Nguyên khá giàu về số lượng loài và đa dạng về thành phần các loài thực vật. Toàn vùng có khoảng 3.600 loài thực vật bậc cao, thuộc gần 223 họ và 1.200 chi. So với các vùng khác thì hệ thực vật này đặc biệt giàu các loài dương xỉ, thông, lan, dẻ, cúc và một số họ khác. Ở đây còn có nhiều loài đặc hữu thuộc loại quý của thế giới như thông nước (Glyptostrobas), thông 5 lá (Pinus dalatensis). Ngoài ra đã phát hiện được 2 loài thực vật mới của hệ thực vật Việt Nam ở vườn quốc gia Yok Đôn là cây quao xẻ tua và gạo lông đen. Tây Nguyên còn có 300 – 400 loài cây thuốc, trong đó hầu hết là các loại thuốc quý như sâm bố chính, thiên niên động, sa nhân, địa liền, thiên niên kiện, hà thủ ô trắng, bách bộ, hoài sơn và một số ít phân bố ở dạng hẹp như mã tiền, vàng đắng, sơn trà, sâm Ngọc Linh. Một số cây được trồng ở Tây Nguyên như ý dĩ, actisô, xuyên khung, canhkina, gừng, nghệ, dương quy, bạch chỉ, tô mộc, bạch truật, hoàng bá, đỗ trọng, hoa hòe. Tây Nguyên cũng có khả năng phát triển các loại thực vật làm hương liệu như bạc hà, sả, hương nhu.

Về hệ động vật: Tài nguyên động vật hoang dã hết sức phong phú. Nhiều loài có giá trị cao về mặt kinh tế, khoa học và có ý nghĩa đối với phát triển du lịch. Cho đến nay, Tây Nguyên có 525 loài động vật có xương sống trên cạn, trong đó có 102 loài thú, 370 loài chim, 50 loài bò sát, 25 loài ếch nhái, 80 loài cá nước ngọt. Ngoài ra, Tây Nguyên cũng là nơi có nhiều động vật quý hiếm. Trong số 56 loài trên cạn được xem là quý hiếm ở Đông Dương, Tây Nguyên có 32 loài, trong đó có đến 17 loài động vật quý hiếm có nguy cơ bị tiêu diệt cần được bảo vệ nghiêm ngặt như bò Kyprây (bò xám), bò Benteny (bò rừng), bò tót, nai cà tông, hươu vàng, gà tiền mặt đỏ...

Hệ thống các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên:

Tây Nguyên hiện có 6 trên tổng số 31 vườn quốc gia của cả nước. Phần lớn các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên có các hệ sinh thái hết sức đặc sắc

như hệ sinh thái núi cao với nhiều loài có nguồn gốc tại chỗ, nhiều loài cổ, hệ sinh thái rừng khộp (hệ sinh thái rừng rụng lá theo mùa)... Điều đặc biệt là các hệ sinh thái này vẫn được bảo vệ gần như nguyên trạng, nhiều nơi còn giữ được các thảm rừng nguyên sinh. Đây là cơ sở cho phép phát triển các loại hình du lịch nghiên cứu, sinh thái, du lịch dã ngoại, mạo hiểm. Với hệ sinh thái đa dạng và nhiều loài đặc hữu, rừng Tây Nguyên không chỉ đem lại cho du khách cơ hội được tận hưởng, tìm hiểu, nghiên cứu các giá trị sinh thái của núi rừng mà còn là điều kiện để khách có thể được nếm trải nhiều đặc sản từ rừng.

Hệ thống các vườn quốc gia của vùng du lịch Tây Nguyên

STT	Tên, năm thành lập, diện tích, địa điểm	Đặc điểm sinh thái
1	CHƯ MOM RAY • Năm thành lập: 2002 • Diện tích: 56.771ha • Địa điểm: Huyện Sa Thầy (xã Moray, Sa Sơn, Sa Nhơn, Rờ Kơi, Ya Sir), huyện Ngọc Hồi (xã Sa Loong, Bờ Y) tỉnh Kon Tum	• Vườn quốc gia duy nhất của Việt Nam tiếp giáp hai nước Lào và Campuchia, có tính đa dạng sinh học vào loại bậc nhất nước ta, có khoảng 114 loài nằm trong sách Đỏ Việt Nam và thế giới. • Hệ sinh thái gồm 12 kiểu rừng khác nhau, thực vật đa dạng trên 1.149 loài thuộc 166 họ và 541 chi, trong đó có 131 loài được xác định là quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng như: kim giao, thông tre, trắc, cẩm lai... Động vật ở đây cũng rất đa dạng. Hiện nay, nơi đây có khoảng 620 loài, trong đó có 11 loài thú, 370 loài chim, 45 loài bò sát, 20 loài cá nước ngọt, 17 loài lưỡng cư và 57 loài côn trùng sinh sống.
2	KON KA KINH • Năm thành lập: 2002 • Diện tích: 41.780ha • Địa điểm: Huyện Mang Yang (xã Ayun), huyện K'bang (xã Đắk Roong, K'rông, Kon Pne), huyện Đắk Đoa (xã Hà Đông), tỉnh Gia Lai	• Phần lớn diện tích vườn quốc gia là rừng nguyên sinh với kiểu thảm thực vật rừng kín thường xanh. • Hệ thực vật phong phú, đa dạng về thành phần loài (687 loài). Trong đó có nhiều loài đặc hữu như: thông Đà Lạt, hoa khế, gõ đỏ, trắc trung, xoay..., và 34 loài quý hiếm cần phải bảo tồn nguồn gen, 24 loài ghi trong sách Đỏ Việt Nam. Hệ động vật có 428 loài. Trong đó, có 16 loài đặc hữu và 38 loài thú quý hiếm được ghi trong sách Đỏ Việt Nam và thế giới.
3	YOK ĐÔN • Năm thành lập: 1992 • Diện tích: 115.545ha • Địa điểm: huyện Buôn Đôn (xã K'rông Na), huyện Ea Súp (xã Ea Bung, Chư M'Lanh), huyện Cư Jut (xã Ea Pô)	• Là vườn quốc gia lớn thứ 2 trong cả nước (sau vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng). Có chức năng bảo tồn nguyên vẹn nguồn gen đông – thực vật của hệ sinh thái rừng nhiệt đới Tây Nguyên. • Trong số 56 loài động vật quý hiếm được thống kê ở Đông Dương thì Yok Đôn có 38 loài. Rừng chủ yếu là rừng tự nhiên và rừng khộp là kiểu rừng điển hình ở Tây Nguyên). Yok Đôn cũng là vườn quốc gia duy nhất ở Việt Nam bảo tồn loại rừng đặc biệt này.

4	CHƯ YANG SIN • Năm thành lập: 2002 • Diện tích: 58.947ha • Địa điểm: huyện Lắk và huyện Krông Bông tỉnh Đắk Lắk.	• Hệ sinh thái chủ yếu của vườn quốc gia là rừng lá rộng thường xanh trên núi cao và núi trung bình. • Vườn quốc gia có 867 loài thực vật, có sự hiện diện của nhiều loài quý hiếm và đặc hữu (143 loài đặc hữu, 54 loài có tên trong sách Đỏ) như: pơ mu, thông hai lá dẹt, đỉnh tùng, các họ dẻ, họ long não... Đây là một trong những trung tâm về đa dạng thực vật núi cao của Việt Nam. Có 203 loài chim, 46 loài thú được ghi nhận có mặt ở đây. Trong đó có 8 loài đặc hữu và phân bố hẹp như gà tiền mặt đỏ, khướu đầu đen má xám, khướu mun, khướu mỏ dài... vườn quốc gia là một phần của Vùng chim đặc hữu cao nguyên Đà Lạt.
5	BIDOUP • Năm thành lập: 2005 • Diện tích: 64.800ha • Địa điểm: Huyện Lạc Dương, huyện Đam Rông tỉnh Lâm Đồng.	• Là 1 trong 28 vườn quốc gia nằm trong hệ thống các khu rừng đặc dụng Việt Nam. Nơi đây được các nhà khoa học đánh giá là 1 trong 221 trung tâm chim đặc hữu của thế giới và là 1 trong 4 trung tâm đa dạng sinh học của Việt Nam. • Có 1.468 loài thực vật có mặt ở vườn quốc gia Bidoup – Núi Bà. Trong đó: 62 loài quý hiếm phân bố trong 29 họ thực vật khác nhau, nằm trong cấp đánh giá về mức độ quý hiếm của sách Đỏ Việt Nam như thông đỏ, calocedrus macrolepis, fokienia hodginsii, pinus dalatensis, pinus krempfii. Có 91 loài đặc hữu phân bố hẹp ở Lâm Đồng và các vùng phụ cận. Động vật có 52 loài (chiếm 25% tổng số loài trong khu vực) được ghi trong danh mục các loài động vật quý hiếm. Có 36 loài được ghi trong sách Đỏ Việt Nam năm 2000. Vườn quốc gia Bidoup – Núi Bà còn được đánh giá là vương quốc của các loài lan rừng Việt Nam, với trên 250 loài.
6	CÁT TIÊN • Năm thành lập: 1992 • Diện tích: 70.548ha (phần diện tích thuộc tỉnh Lâm Đồng: 26.969 ha). • Địa điểm: một phần thuộc tỉnh Lâm Đồng (Huyện Cát Tiên, Bảo Lộc).	• Vườn quốc gia Cát Tiên là nơi có 1 trong 2 khu vực đất ngập nước Ramsar duy nhất của Việt Nam (Bàu Sấu), là 1 trong 9 khu dự trữ sinh quyển được UNESCO công nhận của Việt Nam. Đây là khu rừng nguyên sinh tiêu biểu cho hệ sinh thái rừng ẩm nhiệt đới vùng thấp. • Vườn quốc gia Cát Tiên có hệ động vật đa dạng và phong phú về thành phần loài, các loài quý hiếm có ý nghĩa bảo tồn nguồn gen trên toàn thế giới. Khu hệ động vật của vườn quốc gia Cát Tiên có những nét đặc trưng của khu hệ động vật vùng bình nguyên Đông Trường Sơn, có quan hệ chặt chẽ với Tây Nguyên. Hệ thực vật, vườn quốc gia Cát Tiên nằm giữa 2 vùng sinh học địa lí từ vùng cao nguyên Trường Sơn xuống vùng đồng bằng Nam Bộ, do vậy hội tụ được các luồng hệ thực vật phong phú, đa dạng. Đặc trưng là các kiểu rừng lá rộng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới với thành phần các loài cây gỗ,...

Ngoài các vườn quốc gia, trong vùng còn có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên như: Kon Cha Răng 15.446ha (Gia Lai), Ngọc Linh 38.109ha (Kon Tum), Easo 24.017ha (Đắk Lắk), Nam Kar 21.912ha (Đắk Lắk), Tà Đùng 17.915ha (Đắk Nông), Nam Nung 10.912ha (Đắk Nông), có nhiều ý nghĩa cho hoạt động tham quan, nghiên cứu.

Có thể thấy vườn quốc gia Yok Đôn và vườn quốc gia Cát Tiên là khu vực được đánh giá có nhiều khả năng để triển khai các mô hình du lịch sinh thái, tham quan, nghiên cứu... có sức hấp dẫn lớn với du khách. Tuy nhiên, hiện nay nhiều khu vực đang đứng trước nguy cơ bị khai thác quá mức và nạn cháy rừng cũng đe dọa nguồn tài nguyên này. Mặt khác, hầu hết các sản phẩm du lịch dựa trên nguồn tài nguyên rừng chưa được xây dựng một cách hiệu quả. Do đó, trong tương lai những biện pháp bảo vệ nguồn tài nguyên rừng, cũng như phát huy thế mạnh của nó vào trong hoạt động du lịch cần được ưu tiên hàng đầu.

2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

2.2.1. Các di tích lịch sử – văn hóa

Vùng du lịch Tây Nguyên không chỉ nổi tiếng với sự hấp dẫn của các giá trị tự nhiên nguyên sơ, hùng vĩ, vùng đất này còn chất chứa nhiều giá trị văn hóa dân tộc độc đáo. Đây là vùng đất cộng cư của nhiều dân tộc anh em với sự hòa sắc của tập quán, luật tục, nhiều loại hình sinh hoạt văn hóa. Theo chiều dài lịch sử chiếc nôi văn hóa Tây Nguyên đã lưu lại được nhiều công trình kiến trúc, di tích văn hóa nghệ thuật độc đáo. Không chỉ có vậy, lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất Tây Nguyên còn gắn liền với quá trình đấu tranh chống giặc ngoại xâm kiên cường, bất khuất, cho đến nay những di tích lịch sử ở đây hầu như đều gắn với cuộc chiến tranh cách mạng lâu dài và anh dũng của nhân dân ta.

Toàn vùng có 450 di tích các loại, trong đó 59 di tích được xếp hạng cấp quốc gia và 2 di tích cấp quốc gia đặc biệt (di chỉ khảo cổ Cát Tiên và DTLS đường Trường Sơn – đường Hồ Chí Minh, DTLS Đắk Tô – Tân Cảnh, DTLS nhà đày Buôn Ma Thuột), có 1 Di sản văn hóa phi vật thể thế giới.

Có thể thấy nếu so với các vùng du lịch trong cả nước, số lượng di tích lịch sử – văn hóa ở Tây Nguyên khá khiêm tốn. Nhiều di tích chưa được xếp hạng hiện đang được tích cực khảo sát, kiểm kê, đánh giá để từ đó có biện pháp trùng tu, bảo quản hợp lí và hướng đến khai thác phát triển du lịch.

Nhiều di tích trong vùng đang được bảo quản, tôn tạo. Một số di tích có giá trị lớn về lịch sử và nghệ thuật. Tuy nhiên, độ hấp dẫn của hệ thống di tích được đánh giá không cao. Do sự phá hủy của chiến tranh, thiên tai và công tác bảo tồn chưa được thực hiện hiệu quả, chất lượng một số di tích bị xuống cấp trầm trọng.

Dưới góc độ du lịch, hệ thống di tích lịch sử – văn hóa của Tây Nguyên đã thể hiện được những nét đặc trưng riêng và có khả năng kết hợp với các tài nguyên du lịch khác tạo nên những sản phẩm du lịch hài hòa giữa nét hùng vĩ của tự nhiên, đậm đà của bản sắc và kiêu hùng của truyền thống. Đặc biệt, hệ thống di tích lịch sử cách mạng trong vùng là thế mạnh để phát triển loại hình du lịch văn hóa về chiến trường xưa. Kết hợp với đó là các tuyến du lịch "city tour" phục vụ du khách tham quan các di tích kiến trúc nghệ thuật đang được gìn giữ tại các đô thị mới của vùng. Điển hình như ở các thành phố Kon Tum, Buôn Ma Thuột, hệ thống di tích khá tập trung trong vòng bán kính không quá 50km, điều kiện tiếp xúc thuận tiện làm tăng khả năng khai thác các giá trị di tích lịch sử – văn hóa vào trong hoạt động du lịch.

"Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên" là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại được UNESCO công nhận vào ngày 25 tháng 11 năm 2005. Không gian văn hóa cồng chiêng được trải dài trên 5 tỉnh Tây Nguyên, bao gồm các yếu tố: cồng chiêng, các bản nhạc tấu bằng cồng chiêng, người chơi cồng chiêng, lễ hội có sử dụng cồng chiêng và địa điểm lễ hội đó. Được đánh giá cao về giá trị và rất thuận lợi về khả năng khai thác, không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên là một trong các tài nguyên du lịch lớn của vùng.

Di tích lịch sử cách mạng gồm có địa điểm chiến thắng Đắk Tô – Tân Cảnh (Kon Tum); đèo An Khê, nhà tù Plei Ku (Gia Lai); nhà đày Buôn Ma Thuột; đường Trường Sơn – đường Hồ Chí Minh,...

Di tích kiến trúc nghệ thuật có tòa giám mục, nhà thờ Gỗ (Kon Tum), tháp Yang Prong (tháp cổ duy nhất ở Tây Nguyên nằm ở huyện Ea Súp, Đắk Lắk), nhà sàn 100 tuổi của tộc trưởng Mnông, khu mộ cổ của vua săn voi ở Bản Đôn (huyện Buôn Đôn, Đắk Lắk), nhà thờ Khải Đoan (Đắk Lắk), nhà thờ Đà Lạt (Lâm Đồng), Thiền viện Trúc Lâm...

2.2.2. Lễ hội

Cũng như các vùng du lịch khác, lễ hội là một hoạt động văn hóa phong phú, là nguồn tài nguyên quý giá tham gia vào việc tạo nên những sản phẩm du

lịch đặc sắc. Ngoài những lễ hội mang tính chất cộng đồng, đặc trưng cho cả dân tộc, lễ hội Tây Nguyên chứa đựng những sắc thái văn hóa rất riêng. Đó là văn hóa lấy con người làm chủ, lấy đất trời làm khuôn mẫu. Tất cả tạo nên một không gian đậm đà bản sắc dân tộc với các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể, tồn tại cùng thời gian, cố kết cộng đồng và cùng đồng hành, phát triển trong điều kiện cuộc sống còn nhiều khó khăn. Tìm đến với lễ hội các dân tộc Tây Nguyên, người ta có thể giải mã được nhiều bí ẩn của vùng đất huyền bí này, bởi lẽ ở đó chứa đựng rất nhiều loại hình văn hóa dân gian hòa quyện vào nhau.

Hệ thống lễ hội trên vùng đất Tây Nguyên khá đa dạng và quy mô khác nhau. Có những lễ hội chỉ tổ chức trong từng gia đình riêng rẽ, một số khác lại mở rộng ra trong buôn, làng. Cũng có nhiều lễ hội có quy mô rộng lớn hơn, thu hút được cộng đồng xung quanh.

Thời gian, không gian lễ hội: Ngoài các lễ hội xung quanh vòng đời người, phần lớn các lễ hội của dân tộc bản địa thường tập trung vào các tháng cuối cùng của năm, thường được gọi là tháng "ning nơng". Xuất phát từ hoạt động sản xuất hoàn toàn phụ thuộc vào sự ban phát của thiên nhiên. Đây là thời gian con người được nghỉ ngơi, chuẩn bị cho vụ mùa tới, tạ ơn thần linh và cầu xin mưa thuận gió hòa. Không gian trước nhà Rông là nơi tôn nghiêm để diễn ra phần lớn các lễ hội Tây Nguyên. Ngoài ra, tùy vào ý nghĩa của từng lễ hội cụ thể mà không gian lễ hội cũng đa dạng như lễ cúng máng nước (diễn ra ở máng nước của làng), lễ Bơ Thi (ở khu nhà mồ)...

Nhà mồ ở Tây Nguyên

Nhà mồ Tây Nguyên là một nét văn hóa đặc sắc của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên. Gắn liền với nhà mồ là các tượng nhà mồ và hàng loạt những yếu tố văn hóa khác nữa đã góp phần tạo nên nét đẹp trong kiến trúc điêu khắc và những giá trị về tôn giáo cho người dân vùng Tây Nguyên nói riêng và nhân dân Việt Nam nói chung.

Vùng Tây Nguyên là nơi sinh sống chủ yếu của nhiều dân tộc thiểu số. Thế nhưng, ngày nay phong tục xây dựng "nhà mồ Tây Nguyên" chỉ còn tập trung ở các dân tộc Ba-na, Ê-đê, Gia-rai, Mnông và Xơ-đăng.

Tục làm nhà mồ của người Tây Nguyên cũng mang ý nghĩa như lễ bốc mộ của người Kinh, song nó đã trở thành nét văn hóa riêng của cộng đồng những tộc người thiểu số nơi miền đất cao nguyên này. Đối với họ, nhà mồ như một biểu hiện cho tấm lòng của người ở cõi nhân gian, mong muốn tạo dựng cho người đã khuất một cuộc sống mới tốt đẹp ở thế giới khác. Quan niệm này cũng là theo triết lý phương Đông, sự sống là bất tử, còn đời người là vòng luân hồi. Khi cuộc sống trần gian kết thúc cũng có nghĩa nó được bắt đầu ở thế giới bên kia.

Khi có người thân mất đi, các thành viên trong gia đình thường chôn người chết và dựng một nhà mồ tạm để che mưa nắng. Đến khi chọn được thời gian thích hợp, gia đình của người chết mới bắt đầu làm lễ bỏ mả, như là nghi thức cuối cùng để tiễn đưa người chết. Chủ lễ bỏ mả thông thường là người cao tuổi nhất trong gia đình. Sau đó một hoặc vài ba năm, thân nhân gia đình người chết phá nhà mồ cũ, dựng nhà mồ mới khang trang hơn, kiên cố hơn, trang trí tượng gỗ, có hàng rào xung quanh nhà mồ.

Tục phá chòi, dựng nhà mồ mới của một số tộc người ở Tây Nguyên thường được tổ chức vào mùa xuân (mùa khô) và được coi như một lễ hội lớn (lễ bỏ mả) của dân bản. Người ta đưa đến nghĩa địa rượu, thịt, cá, các vật cúng tế. Thân nhân người quá cố và dân bản cùng vui mừng, ăn uống, nhảy múa trong một hay nhiều ngày bên nhà mồ để chia tay vĩnh viễn với người quá cố.

Sau sự kiện này thì người sống hết trách nhiệm trông nom, thờ cúng cho người quá cố và được giải thoát mọi ràng buộc, nếu còn trẻ có thể lấy vợ (hoặc chồng) khác; còn người quá cố sẽ được đầu thai sang kiếp khác.

Nguồn: Theo Dulich.com.vn

Lễ hội Tây Nguyên là sự kết hợp đặc sắc những tinh hoa văn hóa vật thể và phi vật thể. Đến với các lễ hội, du khách sẽ được thưởng thức một sân khấu nghệ thuật đặc sắc với hàng loạt các giá trị văn hóa từ tiếng chiêng ngân vang đến điệu Soang uyển chuyển, được thỏa sức tìm hiểu tập quán ẩm thực và say trong men rượu cần ấm nồng, được chứng kiến các nghi lễ thiêng liêng dưới ánh lửa bập bùng huyền ảo. Hiện nay, nhiều lễ hội vẫn giữ được nguyên vẹn các giá trị truyền thống của mình, đem lại cho du khách mà đặc biệt là khách nước ngoài sự hiếu kì và say mê đến lạ. Đối với nhiều làng, nhiều địa phương thời gian diễn ra lễ hội là cố định trong năm, từ đó cũng ít nhiều tác động đến tính mùa vụ trong du lịch Tây Nguyên.

Một số lễ hội có khả năng khai thác phát triển du lịch: lễ mừng nhà Rông, lễ bỏ mả, lễ hội đua voi, lễ cơm mới...

2.2.3. Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học

Vấn đề dân cư, dân tộc trên địa bàn Tây Nguyên cũng thể hiện những nét đặc trưng riêng. Trong số đó sự cộng cư, hội nhập của các thành phần dân tộc bản địa và nhập cư đã tạo nên một bản sắc văn hóa đa màu thể hiện qua các hình thức sinh hoạt cộng đồng, nghi thức tín ngưỡng, các công trình kiến trúc nghệ thuật cũng như kho tàng văn hóa dân gian của vùng.

Tây Nguyên là vùng đất rộng người thưa, dân số thấp nhất 7 vùng. Mật độ cũng vào loại thấp nhất cả nước. Dân cư lại không phân bố đồng đều giữa các tỉnh. Quy mô dân số lớn nhất thuộc tỉnh Đắk Lắk, tiếp sau là Gia Lai, Lâm Đồng. Đắk Nông và Kon Tum là hai tỉnh có quy mô dân số thấp nhất. Dân cư

tập trung chủ yếu ở các thành phố, đô thị, các thị trấn ven các trục đường giao thông. Mật độ cao nhất là ở thành phố Buôn Ma Thuột (khoảng 900 người/km^2), ngược lại một số huyện vùng cao như Kon Plong, Sa Thầy (Kon Tum), Lạc Dương (Lâm Đồng) mật độ chỉ đạt khoảng 12 – 14 người/km^2.

Cộng đồng dân cư của Tây Nguyên bao gồm khoảng 33 dân tộc, trong đó người Kinh chiếm 64,2%, còn lại là các dân tộc ít người. Các dân tộc bản địa của Tây Nguyên thuộc 2 nhóm ngôn ngữ Nam Đảo và Môn – Khmer, gồm các dân tộc là Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Xê-đăng, Cơ-ho, Mạ, Mnông, Brâu, Rơ-măm, Gié-triêng,... Trong số đó, người Gia Rai có số lượng lớn nhất. Bên cạnh các dân tộc bản địa, Tây Nguyên còn tiếp nhận số lượng khá lớn dân cư người Kinh và các dân tộc ít người từ các vùng khác đến, như: Nùng, Tày, Dao, Mông. Do nhiều nguyên nhân, các dân tộc Tây Nguyên thường sống xen kẽ với nhau. Nhưng nhìn chung cũng có những địa vực lưu trú nhỏ, riêng biệt của một số dân tộc. Phía Nam cao nguyên Kon Tum và Plei Ku là chiếc nôi hình thành những làng Ba-na đầu tiên (đến nay có trên 20 vạn). Người Gia-rai (gần 41 vạn) tập trung ở phía Tây tỉnh Kon Tum (huyện Sa Thầy), kéo dài xuống phía Tây tỉnh Gia Lai (huyện Chư Pảh, Chư Prông) và phía Bắc tỉnh Đắk Lắk (huyện Ea H'leo, Ea Súp). Người Ê-đê tập trung chủ yếu ở Đắk Lặk. Người Mnông phân bố ở phía Nam bình nguyên Ea Súp và Nam Đắk Lắk.

Ngày nay, những đặc thù riêng của từng dân tộc có sức hấp dẫn lớn đối với khách du lịch. Đến với Tây Nguyên người ta được mắt thấy, tai nghe những người, những vật, những cảnh như trước đây chỉ từng tồn tại trong tư liệu; được vén tấm màn bí ẩn của một vùng đất còn lưu lại khá nhiều những giá trị văn hóa bản địa. Đó là sự kết tinh của hàng loạt các tập tục lạ về cư trú, sinh hoạt, thói quen ăn uống; là sự độc đáo trong nét kiến trúc, trang phục; là giá trị của kho tàng văn hóa nghệ thuật.

Tổ chức xã hội cao nhất, chung nhất và rõ nét nhất đối với thành phần dân tộc bản địa Tây Nguyên là Làng (theo cách gọi phổ biến của tiếng Kinh) hay Plei (theo cách gọi của các dân tộc bản địa). Già làng là người lãnh đạo cao nhất, toàn diện về mọi mặt, dựa trên cơ sở của hệ thống luật tục. Các thành viên trong cộng đồng tắm mình trong không khí cộng đồng và suốt đời bị chi phối bởi lối sống mang tập tính cộng đồng đó. Khác với các dân tộc ở nơi khác, các dân tộc Tây Nguyên sinh hoạt trong một xã hội còn đậm nét truyền thống: canh tác theo lối thô sơ, chọc lỗ tra hạt, tổ chức chung sống nhiều thế hệ dưới một mái nhà, nhiều lễ hội, tục lệ cổ truyền còn đượm màu huyền bí vẫn còn lưu lại. Đời sống các dân tộc Tây Nguyên thống nhất ở một điểm là tín ngưỡng đa thần.

Trong thế giới muôn màu muôn vẻ đã hình thành nên thế giới vô hình có ảnh hưởng quyết định đến đời sống con người, lực lượng vô hình ấy quy tụ ở một khái niệm chung là Giàng.

Mặc dù đời sống vật chất còn nhiều khó khăn, nhưng người dân Tây Nguyên có một tâm hồn rất phong phú yêu âm nhạc, thích ca múa, cùng với đó các giá trị văn hóa nghệ thuật dân gian đã thực sự phát triển theo thời gian. Với cuộc sống gắn bó cùng thiên nhiên, ưa chuộng cái đẹp và yêu hòa bình, từ bao đời nay, bên bếp lửa hồng, bên ché rượu thơm, trong những nhà Rông đầm ấm đã có biết bao câu chuyện được Già làng kể và truyền lại cho đến ngày nay. Ngoài ra, còn có một kho tàng ca dao, dân ca phong phú. Ca hát là nhu cầu không thể thiếu trong cuộc sống đồng bào các dân tộc. Mỗi dân tộc đều có những làn điệu dân ca riêng. Cùng với các câu hát là những điệu múa. Trong đó, múa Soang là một điệu vũ khá độc đáo, trở thành một bộ phận của lễ hội, gắn liền với sinh hoạt tập tục. Với vốn âm nhạc dân gian phong phú, nhạc cụ dân tộc Tây Nguyên khá đơn giản về chất liệu và chế tác nhưng có tính năng đặc biệt và độc đáo. Nhiều loại nhạc cụ được chế tác, từ nguyên liệu sẵn có là tre, nứa, dây rừng, vỏ bầu như T'Rưng, Klông Pút, Đinh Túk, đàn goong, sáo, khèn... Nhưng đặc biệt nhất phải kể đến là Cồng chiêng – loại nhạc cụ chiếm vị trí đầu bảng trong các nhạc cụ truyền thống của các dân tộc Tây Nguyên, phổ biến như một nét văn hóa chung, độc đáo.

Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên [15]

Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên trải dài trên 5 tỉnh Tây Nguyên: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Chủ thể của không gian văn hóa này gồm nhiều dân tộc khác nhau như: Ê-đê, Ba-na, Mạ,... Văn hóa cồng chiêng là loại hình nghệ thuật gắn với lịch sử văn hóa của các dân tộc thiểu số sống dọc Trường Sơn – Tây Nguyên.

Mỗi dân tộc ở Tây Nguyên sử dụng cồng chiêng theo cách thức riêng để chơi những bản nhạc của riêng dân tộc mình, nhất là vào dịp lễ hội, chào đón năm mới, mừng nhà mới... Trải qua bao năm tháng, cồng chiêng đã trở thành nét văn hóa đặc trưng, đầy sức quyến rũ và hấp dẫn của vùng đất Tây Nguyên. Năm 2005 "Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên" đã chính thức được UNESCO công nhận là "Kiệt tác di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại".

Cùng với đàn đá, sử thi, cồng chiêng, khi nói đến kiến trúc nhà ở, người ta dễ dàng hình dung đến những mái nhà Rông cao vút ở khu vực Bắc Tây Nguyên, tượng trưng cho khí phách kiên cường của dân tộc hay những mái nhà Dài phía Nam Tây Nguyên điển hình cho sự gắn kết của cộng đồng. Kiến trúc nhà ở Tây Nguyên không chỉ có độc đáo ở giá trị thẩm mĩ, mà còn ẩn hiện

những giá trị tinh thần thiêng liêng, cao quý. Đó thật sự là không gian văn hóa, di sản của các tộc người Tây Nguyên.

Trang phục của các dân tộc Tây Nguyên mang nét độc đáo trong nền nghệ thuật trang trí cổ truyền, biểu hiện ý thức tôn trọng, tự trọng. Mỗi dân tộc đều có những trang phục riêng về kiểu dáng, hoa văn trang trí... Phần lớn chất liệu đều được các dân tộc Tây Nguyên tự chế nên từ tự nhiên.

2.2.4. Làng nghề thủ công truyền thống

Các làng nghề vốn đã hình thành từ lâu trong đời sống các dân tộc Tây Nguyên. Tuy nhiên, trước đây các sản phẩm chủ yếu mang tính chất tự sản xuất, tự tiêu dùng và gần đây mới thật sự trở thành hàng hóa phục vụ cho nhu cầu người dân. Hiện nay, trên địa bàn vùng du lịch Tây Nguyên có nhiều làng nghề truyền thống, với các tinh hoa nghệ thuật và các kĩ thuật được truyền qua nhiều thế hệ. Tuy nhiên, so với các vùng du lịch trong cả nước, số lượng các làng nghề này không thật lớn. Một số làng nghề thể hiện được bản sắc riêng của vùng có thể kể đến như nghề dệt may thổ cẩm (ở các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk); nghề đan lát mây tre, nghề làm rượu cần, nghề thêu (ở Lâm Đồng)...

Phần lớn các sản phẩm của làng nghề được tạo nên từ nguồn nguyên liệu địa phương, công nghệ và quy trình sản xuất vẫn còn thô sơ, kĩ thuật chủ yếu dựa vào kinh nghiệm truyền thống. Tuy nhiên, chính những yếu tố đó đã góp phần mang hồn của núi rừng vào trong các sản phẩm làng nghề. Hiện nay, các làng nghề truyền thống không chỉ đơn thuần là nơi sản xuất các sản phẩm lưu niệm, mà còn trở thành những điểm du lịch có sức thu hút đối với du khách.

2.2.5. Các tài nguyên du lịch nhân văn khác

Ngoài các tài nguyên du lịch nhân văn kể trên, vùng du lịch Tây Nguyên còn có một số tài nguyên du lịch độc đáo khác. Trong số đó phải kể đến văn hóa ẩm thực, các sự kiện văn hóa thể thao...

Về ẩm thực, đến với Tây Nguyên du khách khó lòng bỏ qua thưởng thức vị rượu cần. Rượu cần từ lâu đã trở thành đồ uống không thể thiếu của bất cứ lễ, tết nào của người dân Tây Nguyên. Đến với Tây Nguyên mùa lễ hội, trong ánh lửa bập bùng, giữa vòng Soang nhịp nhàng và tiếng cồng ngân vang, du khách sẽ thích thú được vít cần rượu để hít đầy không khí của núi rừng và say ngất hơi men nồng ấm. Cơm lam cũng là một loại đặc sản rất riêng của các tỉnh Tây Nguyên. Ngoài ra, còn có thể thưởng thức một số các đặc sản rừng khác (nấm hương, măng tre, thịt rừng...) hay được nhấm nháp hương vị đậm đà của ly cà phê cao nguyên cũng có thể để lại ấn tượng khó phai trong lòng du khách.

Sự kiện văn hóa lớn nhất trong vùng du lịch Tây Nguyên phải nhắc đến là lễ hội Cồng chiêng. Việc UNESCO công nhận Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên là "kiệt tác truyền khẩu và Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại" một lần nữa khẳng định giá trị của cồng chiêng trong đời sống các dân tộc Tây Nguyên. Không gian ấy gắn kết giữa thiên nhiên, kết cấu vật chất văn hóa và lễ thức truyền thống, tất cả thổi lên một không khí vừa say đắm, vừa rạo rực cho bất kì du khách nào có cơ hội được tham gia lễ hội cồng chiêng Tây Nguyên.

3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Một số chỉ tiêu hoạt động du lịch của vùng Tây Nguyên giai đoạn 2000 – 2015 [51]

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2000	2005	2010	2015
– Khách du lịch đến vùng	nghìn lượt	938,37	2.059,63	3.386,05	6.189,70
+ Quốc tế	nghìn lượt	88,07	129,13	235,85	330,1
So với cả nước	%	*4,1*	*3,7*	*4,7*	*4,2*
+ Nội địa	nghìn lượt	850,3	1.930,5	3.152,2	5.859,6
So với cả nước	%	*7,6*	*12,0*	*12,3*	*9,8*
– Tổng thu	nghìn tỉ đồng	0,75	1,31	4,0	13,5
So với cả nước	%	*4,3*	*4,4*	*4,1*	*4,0*
– Cơ sở lưu trú					
+ Số cơ sở	cơ sở	460	673	992	1.508
So với cả nước	%	*6,2*	*7,5*	*8,0*	*7,4*
+ Số phòng	phòng	5.810	8.981	17.037	25.023
So với cả nước	%	*5,2*	*5,4*	*7,2*	*6,3*
– Lao động trực tiếp	nghìn người	3,9	7,1	11,8	20,5
So với cả nước	%	*2,8*	*2,3*	*3,2*	*3,3*

3.1. Khách du lịch

Khách du lịch quốc tế trong thời gian qua đến Tây Nguyên không ngừng tăng lên. Từ 88.076 lượt khách quốc tế đến Tây Nguyên năm 2000 đến năm 2002, cùng với năm thành công của du lịch Việt Nam, số khách quốc tế đến vùng này đã vượt con số 100 nghìn lượt. Giai đoạn từ năm 2005 đến nay, khách quốc tế đến Tây Nguyên không ngừng tăng lên. Số lượt khách quốc tế tăng nhanh rõ rệt vào năm 2007, do sự hoàn thành và đi vào hoạt động của

tuyến đường Hồ Chí Minh, vượt qua con số 200 nghìn lượt năm 2009 và đạt 235.850 lượt khách năm 2010. Như vậy, số khách quốc tế đến Tây Nguyên năm 2010 so với năm 2000 tăng gấp 3 lần. Năm 2015 số khách quốc tế đạt hơn 330 nghìn lượt. Dự báo trong thời gian tới cùng với xu thế toàn cầu hóa, sự hoàn thiện của hệ thống cơ sở hạ tầng Tây Nguyên sẽ tiếp tục thu hút được một lượng lớn khách du lịch quốc tế ưa thích khám phá thiên nhiên và các giá trị văn hóa bản địa.

Tuy nhiên, số khách du lịch quốc tế đến Tây Nguyên còn ít so với các vùng còn lại, tốc độ tăng trưởng du lịch Tây Nguyên còn khá chậm. Mặt khác, số khách này đến các tỉnh trong vùng có sự chênh lệch khá rõ, trong đó, cao nhất là Lâm Đồng và thấp nhất ở Đắk Nông.

Với đặc trưng là khí hậu ôn hòa, hệ sinh thái và nền văn hóa độc đáo, mục đích chủ yếu của khách đến Tây Nguyên là du lịch tham quan, nghỉ dưỡng kết hợp nghiên cứu khoa học, du lịch lễ hội, và một bộ phận nhỏ đến với mục đích du lịch công vụ.

Khách đến Tây Nguyên hiện nay chủ yếu là khách châu Âu, trong đó chiếm ưu thế là khách Pháp, Hà Lan, Anh, Đức... Ngoài ra với sự phát triển của tuyến đường Đông – Tây xuyên Á, đã lôi kéo được một lượng khách từ các nước Đông Nam Á như Malaixia, Thái Lan, Lào.

Khách du lịch nội địa so với khách du lịch quốc tế đến Tây Nguyên chiếm tỉ trọng lớn hơn. Trong giai đoạn 2000 – 2010, khách du lịch nội địa đến Tây Nguyên không ngừng tăng lên, từ 850.313 lượt khách năm 2000, Tây Nguyên đạt đến 1 triệu lượt khách nội địa đầu tiên vào năm 2002. Những năm tiếp theo lượng khách tăng với tốc độ khá bền vững, 1,9 triệu (2005), 3,2 triệu (2010) và gần 5,9 triệu (2015), do điều kiện kinh tế của bộ phận dân cư trong nước ngày càng nâng cao và nhu cầu du lịch lớn. Đặc biệt với sự bùng nổ của công nghệ thông tin và sự hoàn thiện của các tuyến đường bộ đã khiến Tây Nguyên không còn xa lạ với mọi người. Thêm vào đó, nhu cầu khám phá đến những điểm du lịch mới, độc đáo càng làm cho Tây Nguyên có thêm sức hút đối với khách du lịch. Số ngày lưu trú bình quân của khách nội địa có xu hướng tăng từ 1,39 ngày năm 2001 lên 1,78 ngày năm 2010 và khoảng 2 ngày năm 2015.

Tương tự như đối với khách du lịch quốc tế, lượng khách nội địa đến Tây Nguyên cũng có sự phân hóa lớn giữa các tỉnh. Khách du lịch nội địa tập trung đông nhất ở Lâm Đồng và Đắk Lắk, thấp nhất ở Kon Tum. Trong số

đó, tỉnh Lâm Đồng chiếm một số lượng áp đảo về khách du lịch nội địa trong vùng, đạt 74%.

Khách nội địa đến Tây Nguyên chủ yếu đi bằng đường bộ. Phần lớn đối tượng khách là thanh niên ưa thích sự khám phá, các cựu chiến binh về thăm chiến trường xưa và một bộ phận nữa là các nhà nghiên cứu.

3.2. Tổng thu du lịch

Tổng thu du lịch tăng đều qua các năm. So với 0,75 nghìn tỉ đồng thu được trong năm 2000, tổng thu du lịch đã tăng hơn 1,7 lần sau 5 năm và tăng gần 5,3 lần vào năm 2010. Tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2000 – 2010 đạt khoảng 30,5%. Năm 2015 tổng thu du lịch đạt 13,5 nghìn tỉ đồng (4% của cả nước). Đây là một nỗ lực của vùng đạt được từ việc hoàn thiện sản phẩm du lịch, đa dạng hóa các dịch vụ để kéo dài thời gian lưu trú và tăng khả năng chi tiêu của du khách. Tỉ lệ thuận với sự tăng trưởng nguồn khách, Lâm Đồng là tỉnh đóng góp chủ yếu cho thu nhập từ du lịch của Tây Nguyên, với tỉ trọng tương ứng là 89,7%. Ngược lại, Đắk Nông là tỉnh có thu nhập du lịch khiêm tốn nhất.

Hiện nay, tổng thu du lịch Tây Nguyên chiếm tỉ trọng rất nhỏ so với các vùng trong cả nước. Đóng góp của du lịch Tây Nguyên vào tổng thu du lịch nước ta trong thời gian qua dao động trong khoảng 4 – 4,4%.

Về cơ cấu doanh thu, nguồn thu chủ yếu của du lịch Tây Nguyên là từ hoạt động lưu trú. Thời gian gần đây, vùng này đã tích cực hoàn thiện các dịch vụ bổ sung, xu hướng sẽ tăng tỉ trọng doanh thu các khu vực ăn uống, vận chuyển, lữ hành. Về khu vực ăn uống, Tây Nguyên có lợi thế với nhiều loại đặc sản được ưa thích như rượu cần, cơm lam, thịt rừng... Tuy nhiên vì dịch vụ chưa được tốt nên khả năng phục vụ và doanh thu từ khách còn hạn chế. Hoạt động vận chuyển du lịch trên địa bàn Tây Nguyên phần lớn do các doanh nghiệp tư nhân đảm trách. Các doanh nghiệp này ngày càng đầu tư các phương tiện mới, hiện đại để thỏa mãn nhu cầu của khách.

3.3. Cơ sở lưu trú

Trong giai đoạn vừa qua, cơ sở vật chất kĩ thuật của vùng đã được chú trọng đầu tư xây dựng và có những chuyển biến tích cực. Đáng kể là cơ sở lưu trú ngày càng phát triển đáp ứng nhu cầu của du khách. Đây là một trong những yếu tố quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của ngành Du lịch, góp phần tạo nên một sản phẩm du lịch hoàn thiện.

Từ con số khá khiêm tốn ban đầu chưa đến 500 cơ sở lưu trú vào năm 2000, số lượng các khách sạn, nhà nghỉ ở Tây Nguyên không ngừng biến động. Năm 2015, số cơ sở lưu trú đã tăng lên 3,3 lần so với năm 2000. Trong giai đoạn 2000 – 2015, cùng với sự gia tăng của các cơ sở lưu trú, số phòng cũng tăng với tốc độ nhanh. Tính đến năm 2015, tổng số phòng trong toàn vùng đạt 25.023 phòng, tăng gấp 4,3 lần so với năm 2000.

Sự phát triển của hoạt động kinh doanh khách sạn trên địa bàn Tây Nguyên dựa trên việc nâng cấp, mở rộng quy mô các cơ sở cũ và xây dựng mới. Cùng với sự gia tăng về số lượng, các khách sạn cũng được đầu tư trang thiết bị hoàn chỉnh, hiện đại, chất lượng của hệ thống cơ sở lưu trú ngày càng đảm bảo. Hệ thống các cơ sở lưu trú được bổ sung thêm nhiều khách sạn đạt chuẩn, khách sạn được xếp sao. Một số khách sạn đem lại hiệu quả kinh doanh tốt. Điều đáng mừng là sự tăng nhanh của số lượng khách sạn và nhà nghỉ đi cùng với sự gia tăng của công suất sử dụng phòng trong những năm gần đây.

Theo thống kê, Lâm Đồng là tỉnh sở hữu phần lớn các khách sạn được xếp sao trong khu vực. Trong đó có hai khách sạn 5 sao là Sofitel Đà Lạt Palace, và Ana Mandara Villas, bốn khách sạn 4 sao (khách sạn Novotel, Sài Gòn, Ngọc Lan, Sammy Đà Lạt), năm khách sạn 3 sao, 13 khách sạn 2 sao, và 28 khách sạn 1 sao. Đắk Lắk hiện có 6 khách sạn được xếp sao trong đó có 2 khách sạn 3 sao, 3 khách sạn 2 sao, 3 khách sạn 1 sao. Gia Lai hiện có 11 khách sạn được xếp hạng với 1 khách sạn 4 sao, 1 khách sạn 3 sao, 3 khách sạn 2 sao và 6 khách sạn 1 sao. Kon Tum có 1 khách sạn 3 sao, 2 khách sạn 2 sao, 8 khách sạn 1 sao và hiện đang xây dựng khách sạn 5 sao tại khu vực cửa khẩu Bờ Y.

Tuy nhiên, so với sự phát triển chung của các vùng trong cả nước, hệ thống cơ sở lưu trú ở Tây Nguyên vẫn còn nhiều hạn chế. Trừ tỉnh Lâm Đồng, một số tỉnh trong vùng số khách sạn, nhà nghỉ rất ít. Ở các tỉnh Bắc Tây Nguyên, phần lớn các cơ sở lưu trú tập trung ở trung tâm thành phố, hoặc trên các tuyến đường chính. Các cơ sở lưu trú tại những điểm du lịch cách xa thành phố chưa được xây dựng và tổ chức hợp lí, gây cản trở cho hoạt động du lịch và làm giảm nguồn thu từ du khách.

3.4. Lao động

Trong giai đoạn vừa qua, lực lượng lao động ngành Du lịch của vùng tăng dần qua các năm. Từ gần 4 nghìn lao động của năm 2000, con số này không ngừng biến động theo hướng tích cực. Càng về sau tốc độ tăng càng nhanh hơn. Từ sau năm 2003, trung bình hằng năm Tây Nguyên tiếp nhận thêm 1.000 lao

động du lịch. Đến năm 2005 lao động du lịch Tây Nguyên đạt 7.062 người (gần gấp đôi con số đầu giai đoạn) và năm 2010 đạt 11.788 người (gấp 3 lần so với năm 2000) và đến năm 2015 đạt 20,5 nghìn lao động.

Nhìn chung, lực lượng lao động này còn rất ít so với lao động các ngành kinh tế khác của vùng và còn rất khiêm tốn so với lực lượng lao động ở các vùng khác. Trong số đó, lao động du lịch tỉnh Lâm Đồng chiếm 66,2% và tỉnh Đắk Nông chiếm 4,2% so với tổng số lao động của vùng.

Số lao động đã qua đào tạo còn khá mỏng. Phần lớn lao động có trình độ trung cấp, sơ cấp và đào tạo ngắn hạn. Lao động phổ thông còn chiếm tỉ lệ cao. Trong những năm qua, vùng này đã tích cực nâng cao đội ngũ lao động ngành Du lịch, tiến hành đào tạo và đào tạo lại, tích cực thu hút nhân lực. Tuy nhiên, cho đến nay nhìn chung chất lượng lao động trong ngành Du lịch chưa cao, trình độ chuyên môn và nghiệp vụ còn nhiều hạn chế. Đặc biệt, với lợi thế là một địa bàn nhiều tiềm năng và có sức hút lớn đối với khách du lịch quốc tế, trình dộ nghiệp vụ và ngoại ngữ của đội ngũ lao động du lịch hiện nay còn là một khâu yếu. Bên cạnh đó, lao động du lịch Tây Nguyên phần lớn hoạt động trong các lĩnh vực lưu trú, ăn uống, các lĩnh vực khác mà đặc biệt là bộ phận lữ hành còn rất thiếu.

Do vậy, vùng du lịch Tây Nguyên đang tích cực đào tạo nâng cao trình độ của lực lượng lao động du lịch, đặc biệt là đội ngũ hướng dẫn viên. Trong đó, quan tâm đến việc đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực tại chỗ là cư dân bản địa để có thể sử dụng hiệu quả những lợi thế của nguồn lao động này hướng đến phát triển du lịch bền vững.

4. CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH ĐẶC TRƯNG VÀ ĐỊA BÀN TRỌNG ĐIỂM

4.1. Sản phẩm du lịch đặc trưng

Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng du lịch Tây Nguyên là di sản văn hóa; tham quan tìm hiểu bản sắc văn hóa của các dân tộc Tây Nguyên; nghỉ dưỡng núi; tham quan nghiên cứu hệ sinh thái cao nguyên gắn với các sản vật hoa, cà phê, voi; du lịch biên giới gắn với cửa khẩu và tam giác phát triển [5].

4.2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch

– Thành phố Đà Lạt gắn với hồ Tuyền Lâm, Đan Kia – Suối Vàng.

– Đắk Lắk gắn với vườn quốc gia Yok Đôn và không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên.

– Gia Lai, Kon Tum gắn với cửa khẩu quốc tế Bờ Y, Măng Đen, Yaly.

5. HỆ THỐNG KHU, ĐIỂM, TUYẾN, TRUNG TÂM VÀ ĐÔ THỊ DU LỊCH QUỐC GIA

5.1. Các khu du lịch quốc gia

5.1.1. Khu du lịch quốc gia Măng Đen

Đây là một trong những trọng điểm đầu tư xây dựng của Tây Nguyên. Măng Đen là tên một địa danh mà người Kinh gọi chệch từ tên T'măng Deeng của người Mnông, có nghĩa là vùng đất bằng phẳng và rộng lớn. Khu du lịch Măng Đen nằm cách thành phố Kon Tum 50km. Du khách có thể đến Măng Đen qua hai con đường, từ Kon Tum qua đèo Măng Đen; còn từ Quảng Ngãi thì theo quốc lộ 24, vượt qua đèo VioLắk ngoạn mục, băng qua Măng Đen. Măng Đen có diện tích rộng đến 97.000ha (một diện tích không kém Đà lạt) và đạt độ cao 1.200 – 1.300m. Đây lại là vị trí thích hợp để xây dựng nên một thành phố du lịch, nghỉ dưỡng phục vụ trước hết cho dân cư của các tỉnh Tây Nguyên, các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Campuchia, Thái Lan cùng các tỉnh duyên hải như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên.

Nằm giữa hai đèo VioLắk và Măng Đen, nơi đây được hưởng khí hậu giao thoa của Đông và Tây Trường Sơn nên ôn hòa, mát mẻ quanh năm, nhiệt độ không bao giờ cao quá 20°C. Bao bọc quanh trung tâm huyện Kon Plong là những cánh rừng nguyên sinh, rừng thông đỏ bạt ngàn. Rừng Kon Plong có diện tích 136.000ha, độ che phủ hiếm nơi nào ở Việt Nam có được. Nằm dưới tán thông reo là những hồ nước rộng mênh mông mà người dân địa phương gọi là "toong", như các toong Đăm, Ki, Lung, Ly Leng, Pô, Jơri, Săng, Rpoong. Măng Đen còn có nhiều "cơi" (thác) như cơi Tram, Pa Sĩ, Đắk Ke... Hơn nửa thế kỉ trước, người Pháp đã từng xây dựng khu an dưỡng – nghỉ mát tại Măng Đen. Trong không gian khu du lịch Măng Đen, du khách còn có cơ hội khám phá các giá trị văn hóa tại làng dân tộc thiểu số tọa lạc êm đềm bên các lòng hồ. Hơn thế nữa, trong kháng chiến chống Mĩ, Măng Đen còn là vùng căn cứ cách mạng quan trọng. Với những đóng góp to lớn trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, ngày 22/6/2000, Măng Đen đã được công nhận là "Di tích lịch sử cách mạng".

Trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 2006 – 2010 Tổng cục Du lịch đã xác định Măng Đen là 1 trong 3 vùng động lực phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Kon Tum. Hứa hẹn trong tương lai không xa Măng Đen thực sự trở thành "Đà Lạt thứ hai" giữa cao nguyên Kon Tum yên bình và là khu du lịch có ý nghĩa quốc gia hấp dẫn du khách.

5.1.2. Khu du lịch Đankia – Suối Vàng

Cách thành phố Đà Lạt 15km về hướng Tây Bắc, thung lũng vàng bên hồ Đankia – Suối Vàng với tổng diện tích 170ha là điểm đến hấp dẫn với du khách. Đây là một khu du lịch đúng nghĩa với bạt ngàn thông xanh, hoa, cỏ, đá và là một trong bốn khu du lịch tổng hợp quốc gia đã được xác định trong quy hoạch tổng thể du lịch Việt Nam vào thời gian tới. Đồng thời, Đankia – Suối Vàng cũng là một trong chín công trình trọng điểm của tỉnh Lâm Đồng.

Hồ Suối Vàng gồm hai hồ là Đankia ở trên và Ankroet ở dưới, được tạo bởi hai đập cùng tên Ankroet chắn dòng sông Đa Dung bắt nguồn từ núi Langbian; cạnh đó là một thác nước trắng xóa cũng mang tên Ankroet. Dưới hồ Đankia có một thác nước đẹp gọi là thác Bảy tầng. Hơn 100 năm trước đây khi lần đầu tiên đặt chân đến vùng đất này, ngẩn ngơ trước cảnh sắc thơ mộng kì ảo của thiên nhiên còn nguyên vẹn nét hoang sơ, Yersin đã đề nghị với toàn quyền P. Doumer cho xây dựng khu nghỉ dưỡng nơi đây. Hiện nay, khu du lịch này đang thu hút nhiều công trình lớn nhỏ được xây dựng bên hồ, trên hồ và giữa những đồi thông, thảm cỏ mượt mà... Trong tương lai không xa hứa hẹn nơi đây sẽ đem lại sức hấp dẫn quyến rũ cho một vùng đất huyền thoại luôn làm say đắm khách du lịch trong và ngoài nước.

5.1.3. Khu du lịch quốc gia hồ Tuyền Lâm

Hồ Tuyền Lâm nằm cách trung tâm thành phố Đà Lạt 5km về hướng Nam. Theo quốc lộ 20, du khách lên đèo Prenn, qua khỏi thác Đatanla rẽ về phía trái chừng 1km, băng qua những rừng thông ngút ngàn sẽ gặp hồ Tuyền Lâm xanh biếc và đầy quyến rũ.

Hồ Tuyền Lâm có diện tích hơn 350ha, độ sâu có nơi trên 30m. Nước hồ chảy qua một đập tràn 6 bậc và cung cấp nước tưới cho vùng đất dưới chân đèo Prenn. Đây là một công trình nhân tạo, kết quả của việc xây đập chắn ngang suối Tía. Hồ nằm gọn gàng giữa rừng thông mênh mông, mặt hồ quanh năm xanh biếc. Tất cả cùng hòa quyện vẽ nên bức tranh thiên nhiên yên tĩnh, thanh bình và

thơ mộng. Chính tên gọi Tuyền Lâm đã phần nào diễn tả được sự gặp gỡ giữa sông, suối, cây rừng nơi đây (Tuyền là suối và Lâm nghĩa là rừng).

Đến với hồ Tuyền Lâm, du khách có thể dành cả ngày để du ngoạn trên hồ, tận hưởng bầu không khí trong lành, mát mẻ và tĩnh lặng. Cùng với cảnh quan thiên nhiên, khung cảnh này còn chứa đựng nhiều yếu tố nhân văn hấp dẫn. Du khách có thể tìm hiểu những nét văn hóa của các dân tộc thiểu số nam Tây Nguyên với thịt nướng, cơm lam, rượu cần, đốt lửa trại; tham gia lễ hội cồng chiêng; ngắm nhìn những tác phẩm điêu khắc gỗ; thư giãn trên những ngôi nhà sàn, nhà dài lộng gió; bắn cung và thám hiểm rừng sâu. Đặc biệt, chương trình thám hiểm rừng sâu, quan sát thú và lắng nghe những thanh âm của núi rừng là một trong những hoạt động được du khách quốc tế yêu thích. Cùng với trò chơi hóa trang thành các chàng trai, cô gái miền sơn cước, du khách thường rất hứng thú với các hoạt động thể thao nhẹ nhàng như bóng đá một gôn, bóng chuyền trên cát, nhà dù, câu cá, cưỡi voi, cưỡi ngựa. Hiện có 5 con voi đã thuần dưỡng đang sống tại khu du lịch Tuyền Lâm và khu dã ngoại Đá Tiên. Nhiều loại thú hoang mất dấu nhiều năm nay đã quay về như khỉ, sư tử mặt đỏ cùng nhiều động vật khác sống thành đàn.

Phía Đông Nam hồ Tuyền Lâm là một công trình kiến trúc nổi tiếng mà du khách không thể bỏ qua, đó là Thiền viện Trúc Lâm. Đây là thiền viện vào loại lớn nhất Việt Nam. Thiền viện tọa lạc trên núi Phượng Hoàng ở độ cao 1.446m. Hiện nay, Thiền viện được nối với trung tâm thành phố Đà Lạt bằng hệ thống cáp treo.

Trong tương lai, Khu du lịch hồ Tuyền Lâm sẽ trở thành một khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, hội thảo hiện đại, sang trọng, quy mô lớn với nhiều loại hình du lịch hấp dẫn như: tham quan thắng cảnh, cắm trại, nghỉ dưỡng, chữa bệnh, đi bộ, leo núi, câu cá, thăm căn cứ cách mạng, lễ hội – tín ngưỡng, vui chơi giải trí, thể thao. Đặc biệt, bảo tồn và gìn giữ các giá trị sinh thái là điểm quan trọng nhất mà khu du lịch hướng tới.

5.1.4. Khu du lịch quốc gia Yok Đôn

Khu du lịch này thuộc xã Krông Ana, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk, cách thành phố Buôn Ma Thuột 42km về phía Tây Bắc. Buôn Đôn từ lâu đã nổi tiếng không chỉ với cảnh quan của núi rừng, các phong tục mang đậm dấu ấn của vùng Tây Nguyên, mà còn bởi truyền thống săn bắt và thuần dưỡng voi rừng.

Buôn Đôn là nơi chung sống của cộng đồng các sắc tộc Ê-đê, Mnông, Gia-rai..., các buôn làng nằm êm ả bên cạnh con sông Xrê-pôk. Một bên sông là

cuộc sống cộng đồng buôn làng, một bên là rừng đại ngàn Yok Đôn đầy bí ẩn. Đến với các bản làng dân tộc ở Buôn Đôn, du khách có cơ hội tìm hiểu các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc bản địa qua ẩm thực đặc sắc của vùng là gà nướng, cơm lam, rượu amakông; qua kiến trúc nhà dài hàng trăm mét, nhà sàn có tuổi hơn một trăm năm; qua các hoạt động giao lưu văn hóa cồng chiêng; và còn qua các truyền thuyết về lịch sử hình thành Buôn Đôn, các phong tục tập quán và nghệ thuật săn bắt và thuần dưỡng voi rừng rất nổi tiếng, được tham quan mộ Vua săn voi KhunJuNốp...

Để đến với vườn quốc gia Yok Đôn du khách phải vượt qua con sông Xrê-pôk. Đây là một trong những dòng sông lớn nhất trong hệ thống sông ngòi ở Đắk Lắk. Cưỡi voi vượt sông là một hình thức du lịch khá ấn tượng ở đây. Ngoài ra, du khách còn được thưởng thức một cảm giác mạnh khác là cái lắc lư nghiêng ngả của cầu treo Buôn Đôn, với chiếc cầu treo dài trên 100m bắc ngang lưng chừng những rặng si già vượt qua dòng sông dữ đến ốc đảo Ea Nô, với bãi tắm tiên, hệ thống nhà hàng, nhà nghỉ...

Vườn quốc gia Yok Đôn là một trong những khu bảo tồn thiên nhiên lớn nhất nước ta. Với sự phong phú, độc đáo của thiên nhiên hoang sơ nơi đây ẩn chứa bao điều kì thú, hấp dẫn du khách và các nhà khoa học. Những cánh rừng đại ngàn thuộc hệ sinh thái rừng khộp mang tính đặc trưng của rừng nhiệt đới Đông Nam Á, đan xen trong đó là các cánh rừng ẩm xanh tươi và rừng cây bụi với nhiều loại cây gỗ quý như giáng hương, cà te, cẩm lai, trắc, gỗ đỏ, sao lá tím. Rừng nguyên sinh chiếm trên 90% diện tích toàn vườn là môi trường sống lí tưởng cho các loài động thực vật.

Trong những năm qua, đã có nhiều đề tài nghiên cứu về đa dạng sinh học, đặc điểm sinh thái tại vườn quốc gia. Bên cạnh công tác bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái vườn quốc gia Yok Đôn, một trong những nhiệm vụ của vườn là phát triển các loại hình du lịch. Vì thế, Ban quản lí vườn quốc gia đã tích cực phối hợp với ngành Du lịch Đắk Lắk tham gia phát triển các loại hình du lịch sinh thái, nghiên cứu, tham quan thám hiểm rừng nguyên sinh.

5.2. Các điểm du lịch quốc gia

5.2.1. Điểm du lịch quốc gia Ngã ba Đông Dương

Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y có diện tích 70.438ha. Phía Bắc, giáp huyện Đắk Glei, phía Nam giáp huyện Sa Thầy, phía Đông giáp huyện Đắk Tô và xã Đắk Ang (huyện Ngọc Hồi), phía Tây giáp Lào và Campuchia (có chung

đường biên giới với Lào 30km, Campuchia 25km). Đây là một trong ba trung tâm kinh tế trên tuyến hành lang Đông – Tây của nước ta và là trục tam giác phát triển kinh tế đã được Thủ tướng Chính phủ 3 nước Việt Nam – Lào – Campuchia thống nhất triển khai xây dựng.

Huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum không chỉ là vùng đất tiếp giáp với biên giới của hai nước Lào – Campuchia, mà còn là giao lộ của nhiều trục giao thông đi khắp các địa phương trong cả nước và với các nước trong khu vực. Điểm cuối của quốc lộ 40 đi từ thị trấn Plei Kần đến cửa khẩu Bờ Y dài 20km được gọi là ngã ba Đông Dương, nơi "một tiếng gà gáy ba nước cùng nghe". Ngày nay, trong giao lưu phát triển kinh tế, các nước Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar đều chọn quốc lộ 40 là hướng mở để đi ra biển Đông. Đối với Việt Nam, tuyến đường này đóng một vai trò quan trọng trong giao thương quốc tế và phát triển du lịch. Nếu đi từ các tỉnh duyên hải miền Trung, miền Đông Nam Bộ đến các tỉnh Đông Bắc của Thái Lan, Nam Lào và Myanmar qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y, lộ trình sẽ ngắn hơn 1.300km so với đi qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo (Quảng Trị).

Từ năm 1995, Chính phủ đã xúc tiến việc nghiên cứu hình thành một khu kinh tế cửa khẩu có vai trò như vùng kinh tế động lực của Tây Nguyên và một đô thị mới của Đông Dương. Đặc biệt, lĩnh vực được đầu tư nhiều nhất là du lịch lữ hành, du lịch sinh thái, khu đô thị và khu công nghiệp chế biến gỗ. Tám hãng du lịch trong và ngoài nước đã liên kết mở các tour xuyên Đông Dương. Hiện nay, khách sạn 5 sao đầu tiên của khu vực Bắc Tây Nguyên đang được xây dựng tại khu vực này. Trong tương lai không xa, Bờ Y sẽ vươn mình thành một trung tâm kinh tế tài chính mang tầm vóc quốc tế, một khu đô thị hoành tráng, một công trình kinh tế du lịch có quy mô lớn như một tòa lâu đài tọa lạc giữa núi rừng Kon Tum. Đây sẽ là điểm dừng chân trong chuyến du lịch quá cảnh, quốc tế quan trọng trong xu thế hội nhập.

5.2.2. Điểm du lịch quốc gia hồ Yaly (Gia Lai)

Yaly nằm ở một vị trí địa lí tự nhiên thuận lợi, giữa địa giới hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum, cách biên giới Campuchia khoảng 40km về phía Tây, cách thành phố Kon Tum 38km về phía Đông Bắc, cách thành phố Plei Ku 40km về phía Đông Nam và cách quốc lộ 14 chỉ 17km về phía Đông.

Trước đây ngọn thác Yaly luôn là biểu trưng cho vẻ đẹp hùng vĩ của núi rừng Bắc Tây Nguyên với hình ảnh dòng nước trắng xóa đổ xuống sông Xê Xan, thét gào ngàn năm giữa rừng xanh núi đỏ. Từ năm 1995, ngọn thác này đã được chặn lại để xây dựng nên một nhà máy thuỷ điện lớn và nước sông đã thực sự

biến thành "vàng". Không những thế, Yaly còn trở thành một điểm du lịch lý thú của vùng Bắc Tây Nguyên, thu hút khách tham quan mỗi ngày. Khách đến thăm Yaly ngoài việc được vào tham quan trong hầm đặt turbin phát điện, còn có thể chiêm ngưỡng phong cảnh thiên nhiên rất đẹp của những cánh rừng nguyên sinh còn được giữ gìn gần như nguyên vẹn trong khu vực rộng tới 20km^2 bao quanh nhà máy. Một thú vui du khách khó lòng bỏ qua khi đến nhà máy thuỷ điện là đi tham quan cảnh hồ. Từ thượng nguồn du khách sẽ xuống thuyền, lướt trên dòng Xê Xan huyền thoại, giữa đất trời sông nước mênh mang bạn có thể thả hồn vào thiên nhiên hoặc ghé vào thăm một làng dân tộc ven sông, để có thể tìm hiểu nếp sống, tham gia các hoạt động văn hóa của người dân tộc bản địa. Tiếp đó, thuyền sẽ đưa du khách đến tận đập Yaly để chiêm ngưỡng kì công của con người trong việc ngăn chặn dòng chảy tự nhiên, tạo ra nguồn điện thắp sáng cả núi rừng Tây Nguyên rộng lớn. Đây là điểm du lịch sinh thái tham quan có ý nghĩa quốc gia.

5.2.3. Điểm du lịch quốc gia Biển hồ Tơ Nưng

Cách thành phố Plei Ku chừng 10km về phía Bắc, Biển hồ Tơ Nưng nguyên là một miệng núi lửa đã tắt từ lâu. Hồ mang tên Tơ Nưng, một ngôi làng cổ trong huyền thoại có diện tích mặt nước khoảng 250ha, sâu từ 20 – 40m. Người dân trong làng gọi hồ là biển, vì vậy hồ có tên là Biển Hồ. Hình ảnh một hồ nước vĩ đại (trên 3 chục triệu mét khối) lơ lửng trên tầng trời giữa bạt ngàn hoa ban tạo nên cái mênh mang, thơ mộng đến hoang sơ cho điểm đến này.

Nằm giữa cao nguyên đất đỏ Plei Ku, với khí hậu khô hạn về mùa khô, giữa cái nắng nóng oi nồng, mà Biển Hồ vẫn quanh năm ăm ắp nước và luôn xanh ngắt một màu. Người ta ví Biển Hồ như một viên ngọc quý của núi rừng cao nguyên, hay như một chiếc gương trên chót vót cao nguyên cho mây trời soi bóng. Đến đây, du khách sẽ được chiêm ngưỡng bóng mây, bóng núi quyện vào nhau in trên mặt gương của hồ, được tận mắt nhìn thấy một kiệt tác của thiên nhiên – Hồ trên núi. Không những vậy, xung quanh Biển Hồ có rất nhiều bí ẩn và huyền thoại càng khiến nơi đây thêm lung linh, huyền ảo. "Đôi mắt" Plei Ku hớp hồn không biết bao nhiêu du khách bằng chính sự thẳm sâu cội nguồn văn hóa của mình. Ngày nay các nhà khảo cổ đã thăm dò, khai quật, mở trang sử từ lòng đất này cho chúng ta biết về văn hóa Biển Hồ – nền văn hóa tiền sử đặc sắc.

Biển Hồ đã và đang là nơi dừng chân lý thú đối với những khách du lịch say mê tìm tòi, nghiên cứu địa chất, lịch sử, khám phá vẻ đẹp hoang sơ của một vùng cao nguyên đất đỏ.

5.2.4. Điểm du lịch quốc gia Hồ Lắk

Hồ Lắk nằm trong địa phận thị trấn Liên Sơn huyện Lắk, cách thành phố Buôn Ma Thuột 56km theo quốc lộ 27 về phía Nam. Là một trong những hồ nước ngọt tự nhiên lớn nối với sông Krông Ana, hồ Lắk rộng khoảng 500ha, đến mùa mưa mở ra khoảng 700 – 900ha, nằm ở độ cao hơn 500m so với mặt nước biển. Nơi đây đang là điểm du lịch sinh thái độc đáo thu hút du khách trong và ngoài nước với một vẻ đẹp tự nhiên thơ mộng của núi và rừng bao quanh.

Với lợi thế của mình, hiện nay tại hồ Lắk đang mở ra nhiều hoạt động du lịch sinh thái kết hợp du lịch văn hóa hết sức độc đáo và đậm nét Tây Nguyên. Đến với du lịch hồ Lắk du khách sẽ có dịp được ngồi trên lưng những chú voi khổng lồ dạo qua và khám phá những nét văn hóa và đời sống sinh hoạt thường nhật của buôn làng các dân tộc Mnông như buôn Jun, buôn M'Liêng... Đây là những buôn làng hiền hòa tựa mình bên hồ Lắk từ bao đời này vẫn luôn giữ cho mình những bản sắc truyền thống đậm nét. Du khách còn có thể theo thuyền độc mộc để du ngoạn trên hồ và đắm chìm trong không gian thiên nhiên trong lành, tĩnh mịch. Được bao bọc bởi những cánh rừng nguyên sinh của đại ngàn Tây Nguyên với diện tích hơn 12 nghìn ha nên khi tham quan hồ Lắk du khách còn được ngắm nhìn hệ động – thực vật đa dạng với 548 loài thực vật thuộc 118 họ, 132 loài chim, 61 loài thú, 43 loài lưỡng cư bò sát, trong đó có một số loài đặc biệt.

5.2.5. Điểm du lịch quốc gia thị xã Gia Nghĩa

Thị xã Gia Nghĩa thuộc tỉnh Đắk Nông nằm ở cửa ngõ phía Nam Tây Nguyên, là đầu mối giao thương giữa các tỉnh Tây Nguyên với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Lợi thế này cùng với nguồn tài nguyên tự nhiên và nhân văn phong phú đã mang đến cho đô thị này điều kiện để phát triển kinh tế và du lịch.

Đến với Gia Nghĩa du khách sẽ ấn tượng với một đô thị êm đềm được bao quanh bốn bề đồi núi và thung lũng xanh mướt. Gia Nghĩa nói riêng và Đắk Nông nói chung được thiên nhiên ưu ái ban tặng nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Nổi bật là các khu rừng già nguyên sinh với các loài động, thực vật quý hiếm, khí hậu ôn hòa, mát mẻ quanh năm và đáng chú ý nhất là hệ thống các dòng thác hùng vĩ và kiêu hãnh phân bố khắp các vùng huyện, thị. Tọa lạc trong lòng thị xã Gia Nghĩa là hai dòng thác tuyệt đẹp Liêng Nung và Cô Tiên.

Thác Liêng Nung bắt nguồn từ hồ Đắk Nia, có độ cao khoảng 30m, chiều rộng 10m, nước chảy quanh năm tung bọt trắng xóa. Ngoài thác lớn nhất từ độ cao 30m đổ xuống vực sâu, thác Liêng Nung còn có nhiều dòng thác nhỏ quanh năm đổ xuống suối. Dưới chân thác là khoảng không gian rộng có thể nghỉ ngơi hay cắm trại. Nằm ẩn mình dưới chân những dãy đồi, bao quanh là cánh rừng bán thường xanh hùng vĩ, thác Liêng Nung không chỉ thu hút du khách bởi vẻ đẹp tự nhiên, mà còn ẩn chứa cả truyền thuyết gắn với lịch sử lập đất, lập bon của các bon làng cổ ở đây. Dòng thác Cô Tiên chảy quanh năm từ độ cao 20m, cảnh quan hoang sơ, mát mẻ, tĩnh lặng và thoáng đãng. Thác Cô Tiên thực sự thu hút du khách bởi cảnh quan và môi trường sinh thái vốn có. Cùng với bức tranh thiên nhiên tuyệt sắc, vùng đất này còn có khả năng quyến rũ du khách bởi sự pha trộn với nhiều nét văn hóa các dân tộc còn lưu nhiều giá trị truyền thống.

Thác nước ở Tây Nguyên

1) Thác Krông Kmar

Thác Krông Kmar nằm cách trung tâm huyện Krông Bông khoảng 3km, cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 50km về phía đông nam, là một thắng cảnh đẹp của tỉnh Đắk Lắk.

Dòng Krông Kmar bắt nguồn từ đỉnh cao nhất của dãy Chư Yang Sin, được mệnh danh là mái nhà của Tây Nguyên, đổ xuống chân núi tạo thành thác Krông Kmar hùng vĩ và hoang sơ với vẻ đẹp huyền bí.

Ở phía đầu nguồn, từ trên đỉnh núi Chư Yang Sin dòng nước tuôn trào xuống tạo thành những tầng thác nối tiếp nhau. Dòng nước Krông Kmar đổ xuống các bậc đá tung bọt trắng xóa, tạo nên những âm thanh ầm ào vang vọng cả khu rừng nguyên sinh. Cạnh những cột nước của thác có rất nhiều tảng đá to và phẳng như mặt bàn. Đây là nơi lí tưởng để du khách dừng chân ngắm cảnh, hay nghỉ ngơi, giải trí. Đi bộ theo dòng thác, ngược về hướng thượng nguồn sẽ tới nơi khởi nguồn của dòng Krông Kmar.

Thác Krông Kmar là một thắng cảnh đầy ấn tượng mà tạo hóa ban tặng, có bãi tắm rộng với làn nước mát lạnh, trong xanh soi rõ từng viên cuội, sỏi, tiếng thác nước reo giữa núi rừng trong không khí trong lành, mát rượi của thiên nhiên đại ngàn.

2) Thác Đray Sáp

Thác Đray Sáp là một thác nước trên dòng sông Xrê-pôk, còn có tên gọi nữa là thác Chồng; cách đó không xa là thác Đray Nu (hay thác Vợ) thuộc địa phận tỉnh Đắk Lắk. Thác Đray Sáp thuộc xã Đắk Sôr, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông và cách thành phố Buôn Ma Thuột chừng 30km về hướng Nam. Theo tiếng Ê-đê, Đray Sáp có nghĩa là "thác khói" (dray: thác, sáp: khói), bởi lẽ dòng nước từ trên cao đổ xuống thung lũng tạo thành một khối lớn bụi nước bay là là như màu sương khói.

Đray Sáp là một hệ thống gồm ba thác ngoạn mục. Dòng sông Xrê-pôk từ thượng nguồn đổ xuống tới đây lại chia làm 3 tầng. Vào mùa mưa nước đổ dữ dội, bụi nước bắn tung lên lan rộng cả một vùng đến hàng ngàn mét vuông. Ngoài Đray Sáp, còn có hai thác nữa nằm bên kia dòng đổ của thác chính. Khi qua khỏi cầu giăng du khách sẽ đến một vùng

đất cao, thoáng đãng. Đây là một ốc đảo nằm giữa hai dòng thác của hệ thống Đray Sáp. Đó là thác Đray Nu, cao chừng 12m, gồm hai dòng nước đổ giữa cảnh quan hùng vĩ và thơ mộng giữa chốn đại ngàn.

Thác Đray Sáp là một thắng cảnh đẹp nhờ sự kết hợp giữa hai dòng sông Krông Nô và Krông Ana mà người Ê-đê và người Mnông gọi là sông Chồng, sông Vợ gặp nhau mà thành. Tình yêu của họ mạnh mẽ như dòng thác, đẹp đẽ như sắc cầu vồng ẩn hiện trong làn sương khói nước. Đray Sáp như một bức tranh nước khổng lồ, hùng tráng giữa một vùng hoa nước long lanh.

Nguồn: Theo Lenduong.vn

Từ Gia Nghĩa tỏa đi các hướng đến với các xã huyện, du khách còn có thể bắt gặp nhiều cảnh sắc thiên nhiên nguyên sơ hùng vĩ. Điển hình như hệ thống ba dòng thác Đray Sáp, Gia Long, Trinh Nữ, mỗi thác đều mang những vẻ đẹp riêng và ẩn chứa những câu chuyện huyền thoại gắn với thiên nhiên và con người nơi đây từng làm đắm say bao du khách. Cùng với đó là hệ thống các hồ, khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng, khu du lịch sinh thái, lịch sử – văn hóa Nam Nung... Với những tiềm năng trên Gia Nghĩa, Đắk Nông đã xem du lịch là một trong những định hướng trọng điểm để biến vùng đất này thành một điểm đến lí tưởng, điểm dừng chân không thể thiếu trên hành trình đến với Tây Nguyên hùng vĩ.

5.3. Trung tâm du lịch và đô thị du lịch quốc gia

Thành phố Đà Lạt nằm trên cao nguyên Lâm Viên, phía Bắc tỉnh Lâm Đồng. Được ví như một tiểu Paris, Đà Lạt sở hữu một vẻ đẹp nên thơ nhờ cái lạnh cao nguyên ban đêm và sương mù buổi sớm và những dải thông xanh bao quanh thành phố, từ lâu đã được chọn là đô thị nghỉ dưỡng của người Pháp. Cho đến nay Đà Lạt vẫn là một trong những thành phố du lịch nổi tiếng nhất của Việt Nam.

Được thiên nhiên ưu đãi cho nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi, Đà Lạt luôn để lại trong lòng du khách những ấn tượng đẹp về một thành phố hoa, thành phố tình yêu... Đà Lạt trải rộng trên một dải đồi thông với một hồ nước nhỏ giữa lòng thành phố và được bao phủ bởi những ngọn đồi cao hơn, tạo nên một cảnh quan dễ chịu, đáng yêu. Nhiệt độ mát mẻ ban ngày và khá lạnh ban đêm đem lại cho thành phố một vẻ mơ màng e ấp tựa cô thiếu nữ xuân thì. Cùng với đó, góp phần tạo nên vẻ đẹp thơ mộng, cổ kính của Đà Lạt là hệ thống các công trình kiến trúc đa dạng, đặc biệt là các biệt thự ẩn hiện trên các đồi thông. Nét hấp dẫn của thành phố chính là sự kết hợp hài hòa giữa cảnh sắc thiên nhiên và bản sắc văn hóa dân tộc. Đặc biệt tấm lòng mến khách, cởi mở, lịch thiệp và duyên dáng đã trở thành linh hồn sống cho thành phố này. Hiện nay, cùng với sự phát

triển của ngành Du lịch tại thành phố nhiều nhà hàng, khách sạn được mọc lên ở trung tâm và vùng xung quanh tạo thêm nét chấm phá cho bức tranh cổ kính của thành phố cao nguyên.

Một số điểm tham quan chính tại thành phố Đà Lạt

STT	Địa danh	Nội dung
1	Đồi Cù	Thắng cảnh du lịch
2	Hồ Xuân Hương	Thắng cảnh du lịch
3	Thiền viện Trúc Lâm	Du lịch tâm linh
4	Công viên hoa Đà Lạt	Thắng cảnh du lịch
5	Nhà thờ Con Gà	Công trình kiến trúc tiêu biểu và cổ xưa nhất của Đà Lạt
6	Dinh III (dinh Bảo Đại)	Công trình kiến trúc nghệ thuật, địa điểm du lịch, di tích lịch sử

Với diện tích 395km^2 có tọa độ địa lí từ 11°48'36'' đến 12°01'07'' vĩ độ Bắc và từ 108°19'23'' đến 108°36'27'' kinh độ Đông, Đà Lạt nằm trong tỉnh Lâm Đồng, phía Bắc giáp huyện Lạc Dương, phía Đông và Đông Nam giáp huyện Đơn Dương, phía Tây giáp huyện Lâm Hà, phía Tây Nam giáp huyện Đức Trọng. Được người Pháp phát hiện từ thế kỉ XIX, Đà Lạt sở hữu nhiều giá trị tự nhiên và nhân văn đủ để biến nơi đây thành thành phố du lịch nổi tiếng ở trong và ngoài nước, làm say đắm lòng biết bao du khách.

Về tài nguyên tự nhiên, Đà Lạt nằm ở độ cao 1.500m so với mặt nước biển. Địa hình được phân thành các dạng rõ rệt là: địa hình núi và địa hình bình nguyên trên núi. Địa hình núi phân bố xung quanh vùng cao nguyên trung tâm thành phố. Các dãy núi cao khoảng 1.700m tạo thành một vành đai chắn gió che cho khu vực lòng chảo trung tâm. Bậc địa hình thấp là vùng trung tâm có dạng như một lòng chảo bao gồm các dãy đồi đỉnh tròn, dốc thoải có độ cao tương đối 25 – 100m, lượn sóng nhấp nhô, độ phân cắt yếu. Do ảnh hưởng của độ cao và rừng thông bao bọc, Đà Lạt mang nhiều đặc tính của miền ôn đới. Nhiệt độ trung bình 18 – 21°C, nhiệt độ cao nhất chưa bao giờ quá 30°C và thấp nhất không dưới 5°C. Chính cái lạnh cao nguyên này đã phần nào góp vào "chất Pháp" cho Đà Lạt, và cả thành phố như một vườn hoa trăm hương, ngàn sắc quanh năm. Trên địa phận thành phố, xen giữa vùng đồi và các dãy núi bao quanh là một hệ thống hơn 20 dòng suối có vai trò tạo cảnh quan cho khu vực trung tâm thành phố. Đà Lạt còn nổi tiếng là thành phố của hồ và thác, đi sâu vào trong lòng thành phố du khách chắc hẳn sẽ có dịp được khám phá và bị

chinh phục bởi "bảo tàng" của những thác, những hồ, thung lũng và đồi cỏ này. Với 70% diện tích là núi rừng, quần hệ thực vật rừng ở đây khá phong phú đặc biệt là rừng thông (chiếm 10.300ha trong tổng 16.400ha diện tích rừng Đà Lạt), góp phần tạo nên một không gian xanh mát tăng thêm nét duyên dáng với không khí trong lành – là điều kiện tốt cho sự nghỉ dưỡng của thành phố. Ngoài ra, Đà Lạt còn có một công viên hoa với nhiều loại hoa và cây cảnh nổi tiếng được lấy giống từ nhiều nơi như Pháp, Anh, Hà Lan, Nhật, Đài Loan, Hồng Kông, Ấn Độ tạo nên một cảnh sắc tươi mát, phong phú bốn mùa.

Về tài nguyên nhân văn, Đà Lạt mang đậm trong mình bản sắc văn hóa Tây Nguyên đẹp như huyền thoại. Cộng đồng dân cư Đà Lạt là sự hội nhập hết sức độc đáo của các dân tộc đến từ Bắc, Trung, Nam. Đông nhất là người Kinh, sau đó là Mnông, Mạ, Cơ-ho... Một điều làm tăng nét quyến rũ của Đà Lạt đó chính là bản tính dung dị, hiền hòa, thanh lịch và mến khách của người dân nơi đây. Vào những dịp lễ hội, du khách được xem họ múa hát, chơi nhạc bằng những nhạc cụ độc đáo mang đậm bản sắc núi rừng. Du khách còn có cơ hội thưởng thức nhiều loại đặc sản của thành phố này, như các loại trái cây (hồng, mận, đào, bơ), các loại mứt, rượu, trà, nhiều món ăn dân tộc độc đáo và còn có thể đem về nhiều món quà lưu niệm mang nét riêng chỉ có ở Đà Lạt.

Cùng với các giá trị nêu trên, kiến trúc là một trong những nét độc đáo, góp phần tạo điểm nhấn cho thành phố. Đà Lạt có nhiều công trình xây dựng đặc sắc, phần nhiều mang đặc trưng của kiến trúc kiểu Pháp. Một số công trình mang đậm phong cách châu Âu hiện vẫn được gìn giữ trên địa bàn thành phố như: Trường cao đẳng sư phạm Đà Lạt (trước là Trường Grand Lycée Yersin), ga Đà Lạt, nhà thờ Con Gà, nhà thờ Domaine de Marie, nhiều dinh thự và biệt thự đẹp (dinh I, dinh II, dinh III). Khách sạn du lịch đầu tiên ở Đà Lạt được xây dựng từ năm 1907, đó là ngôi nhà gỗ mang tên khách sạn Hồ (Hotel du Lac). Ngày nay đã có thêm nhiều khu biệt thự, khách sạn 3 – 4 sao mọc lên ở trung tâm và các vùng xung quanh tạo thêm nét chấm phá cho bức tranh cổ kính của thành phố cao nguyên và cũng đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của ngành Du lịch. Cơ sở hạ tầng, mà đặc biệt là giao thông vận tải, ở Đà Lạt ngày càng được nâng cấp, hiện đại. Du khách đến Đà Lạt có thể bằng các tuyến đường bộ (quốc lộ 20, 27, 28, 55) nối Đà Lạt với vùng Đông Nam Bộ và các tỉnh vùng Tây Nguyên; từ Hà Nội và các tỉnh miền Bắc, miền Trung có thể đến Đà Lạt qua hệ thống đường sắt trung chuyển tại ga Tháp Chàm (Ninh Thuận) hoặc ga Nha Trang (Khánh Hòa); ngoài ra cảng hàng không quốc tế Liên Khương cách thành phố Đà Lạt 30km phục vụ

các tuyến nội địa đến Đà Lạt từ Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Đây là những điều kiện thuận lợi để thành phố phát huy tiềm năng của mình, thu hút thêm nhiều du khách đến trong tương lai.

5.4. Các tuyến du lịch quốc gia và quốc tế

5.4.1. Tuyến quốc tế, liên vùng

– Tuyến "Con đường di sản Việt Nam" (quốc lộ 1A, quốc lộ 14).

Xuất phát từ di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha – Kẻ Bàng theo quốc lộ 1A qua thăm "di sản cố đô Huế" và di sản thế giới phi vật thể "Nhã nhạc cung đình Huế" sau đó đến Quảng Nam "một điểm đến hai di sản thế giới" thăm đô thị cổ Hội An và Thánh địa Mĩ Sơn. Theo đường quốc lộ 14 từ Quảng Nam đến với không gian văn hóa phi vật thể "Cồng chiêng Tây Nguyên" trên cao nguyên lộng gió gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông.

– Tuyến "Con đường di sản Đông Dương":

Đây là một tuyến du lịch liên quốc gia nối các di sản thế giới của 3 nước Đông Dương. Về cơ bản là sự mở rộng và nối dài của "Con đường di sản Việt Nam". Xuất phát từ các di sản ở miền Trung dọc theo quốc lộ 1A là Phong Nha – Kẻ Bàng, quần thể di sản cố đô Huế và nhã nhạc cung đình Huế, phố cổ Hội An và Di tích Mĩ Sơn. Sau đó, theo quốc lộ 14 đến với Kon Tum thăm không gian văn hóa phi vật thể "cồng chiêng Tây Nguyên". Tại Kon Tum khách du lịch qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y thăm hai di sản thế giới của Lào là khu đền WatPhu và cố đô LuongPraBang. Tiếp theo du khách qua Campuchia thăm di sản thế giới nổi tiếng với khu đền tháp AngKor kì vĩ. Hoặc sau khi dừng chân ở Kon Tum du khách đến với Gia Lai và đến với Campuchia qua cửa khẩu Lệ Thanh.

Đây là tuyến du lịch mới được ba nước Đông Dương hợp tác xây dựng, quảng bá. Tuyến du lịch quốc tế này hứa hẹn một tiềm năng lớn và sẽ có tác dụng tích cực đến sự phát triển của du lịch Tây Nguyên.

– Tuyến thành phố Hồ Chí Minh – Biên Hòa – Đà Lạt – Phan Rang – Nha Trang (quốc lộ 20, 1A).

Đây là tuyến du lịch khá phổ biến từ lâu, có tính hấp dẫn cao không chỉ trong vùng, mà còn với cả nước. Tuyến du lịch lên non xuống biển này bao gồm nhiều sản phẩm du lịch phong phú, đa dạng và hấp dẫn. Các điểm tham quan chính:

+ Các điểm tham quan ở thành phố Hồ Chí Minh (địa đạo Củ Chi, chợ Bến Thành, khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, khu du lịch Suối Tiên).

+ Cảnh quan sông Đồng Nai, cù lao Phố, gốm sứ Minh Long, sơn mài Biên Hòa.

+ Vườn quốc gia Nam Cát Tiên – Bảo Lộc – thác Đămbri.

+ Cảnh quan thành phố Đà Lạt.

+ Bãi biển Ninh Chữ và tháp Chăm Poklong Giarai.

+ Thành phố biển Nha Trang.

– Tuyến thành phố Hồ Chí Minh – Đắk Nông – Đắk Lắk (quốc lộ 13, 14).

Đây là một trong những tuyến du lịch khám phá Tây Nguyên điển hình. Sản phẩm du lịch trên tuyến là du lịch sinh thái và văn hóa vùng Nam Tây Nguyên. Các điểm tham quan chính bao gồm:

+ Các điểm tham quan ở thành phố Hồ Chí Minh, các địa danh Đồng Xoài, Sóc Bom Bo, Bù Đăng.

+ Hệ thống thác Đray Nu, thác Gia Long, dòng sông Xrê-pôk, hồ Lắk.

+ Phố núi Buôn Mê Thuột.

+ Các bản làng dân tộc Ê-đê, Mnông, Gia-rai: bản Đôn, buôn Akô Dhong...

+ Vườn quốc gia Yok Đôn.

5.4.2. Tuyến nội vùng

Tuyến du lịch nội vùng nổi tiếng là tuyến con đường xanh Tây Nguyên.

Đây là một tuyến du lịch thú vị dọc theo quốc lộ 14 từ Đắk Nông, Đắk Lắk qua Gia Lai đến Kon Tum. Tuyến du lịch này sẽ đưa du khách băng qua đại ngàn thông xanh đến với những bản làng dân tộc còn mang đậm nét hoang sơ thuần khiết của núi rừng. Từ các điểm dừng chân tại các trung tâm du lịch, cụm du lịch; du khách có thể theo các tuyến du lịch nội tỉnh để có dịp bao quát toàn bộ các điểm du lịch chính của Tây Nguyên. Với sự đa dạng cả về giá trị tự nhiên và nhân văn, các điểm du lịch điển hình của tuyến có thể được khái quát thành các nhóm đối tượng tham quan sau:

– Nhóm thác: thác Đray Sáp, Đray Nu, thác Trinh Nữ (Đắk Nông).

– Nhóm hồ: hồ Lắk (Đắk Lắk), Biển Hồ (Gia Lai), lòng hồ Yaly (Gia Lai – Kon Tum).

– Nhóm rừng: vườn quốc gia Yok Đon (Đắk Lắk), rừng đặc dụng Đắk Uy (Kon Tum).

– Nhóm các làng dân tộc: Bon Pu Prâng – dân tộc Mnông (Đắk Nông), bản Đôn (Đắk Lắk), làng Kon K'tu – dân tộc Ba-na (Kon Tum).

– Nhóm các di tích lịch sử cách mạng: nhà tù Buôn Ma Thuột, ngục Kon Tum, căn cứ Đắk Tô – Tân Cảnh (Kon Tum).

– Nhóm các di tích tự nhiên: núi lửa Hàm Rồng.

– Nhóm các công trình kiến trúc nghệ thuật: chùa Khải Đoan (Đắk Lắk), nhà thờ Gỗ (Kon Tum).

Tuyến du lịch "Con đường xanh Tây Nguyên" xuyên suốt các tỉnh nằm trên cao nguyên trung phần gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. "Con đường xanh Tây Nguyên" được nối vào "con đường di sản miền Trung" và "con đường huyền thoại Trường Sơn – Hồ Chí Minh", phù hợp với xu thế hội nhập, giao lưu du lịch. Đây là một trong những sản phẩm du lịch hấp dẫn của Việt Nam.

TÀI NGUYÊN DU LỊCH VÙNG DU LỊCH TÂY NGUYÊN

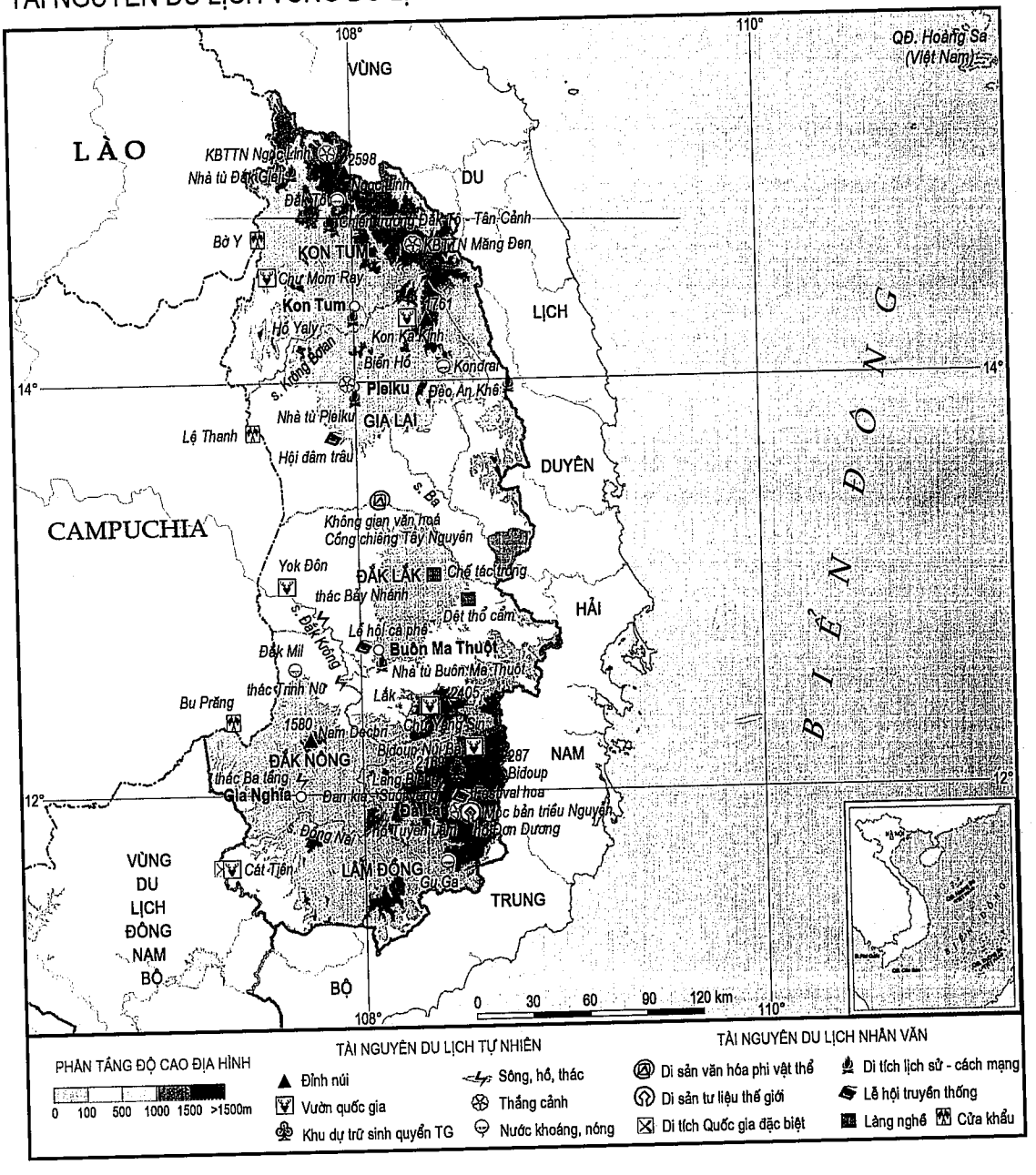

ĐIỂM, TUYẾN, KHU DU LỊCH VÙNG DU LỊCH TÂY NGUYÊN

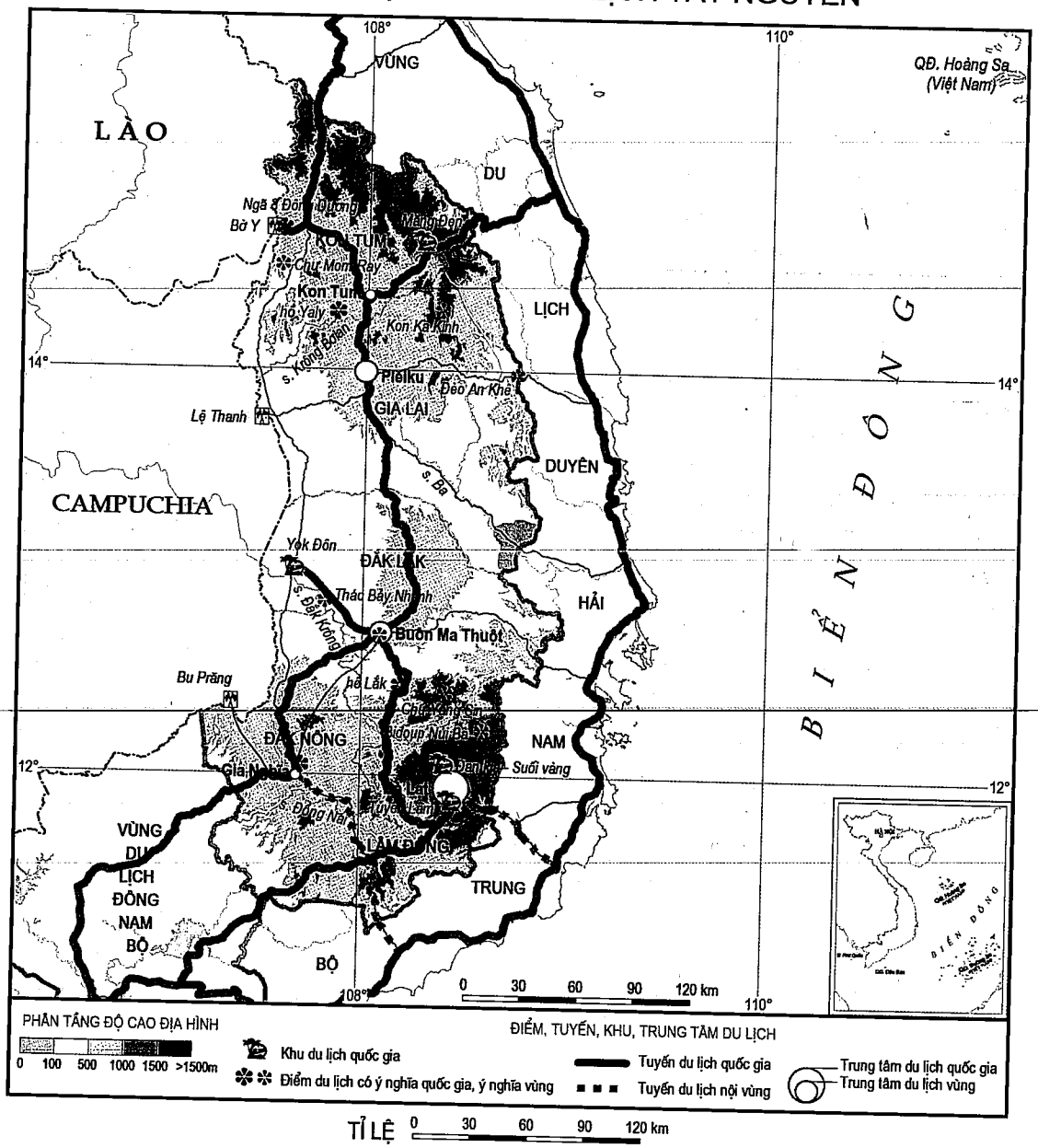

TÀI NGUYÊN DU LỊCH VÙNG DU LỊCH ĐÔNG NAM BỘ

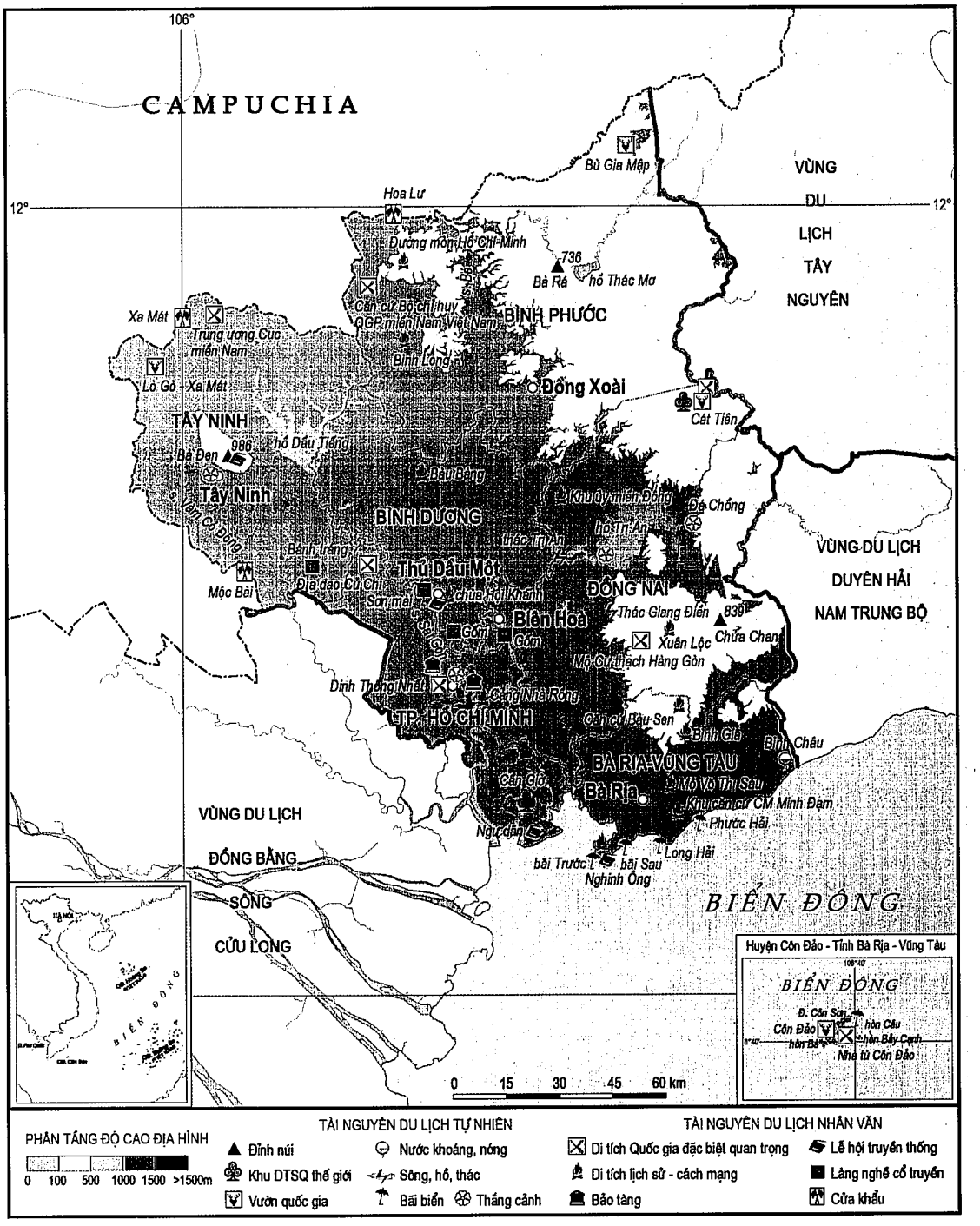

ĐIỂM, TUYẾN, KHU DU LỊCH VÙNG DU LỊCH ĐÔNG NAM BỘ

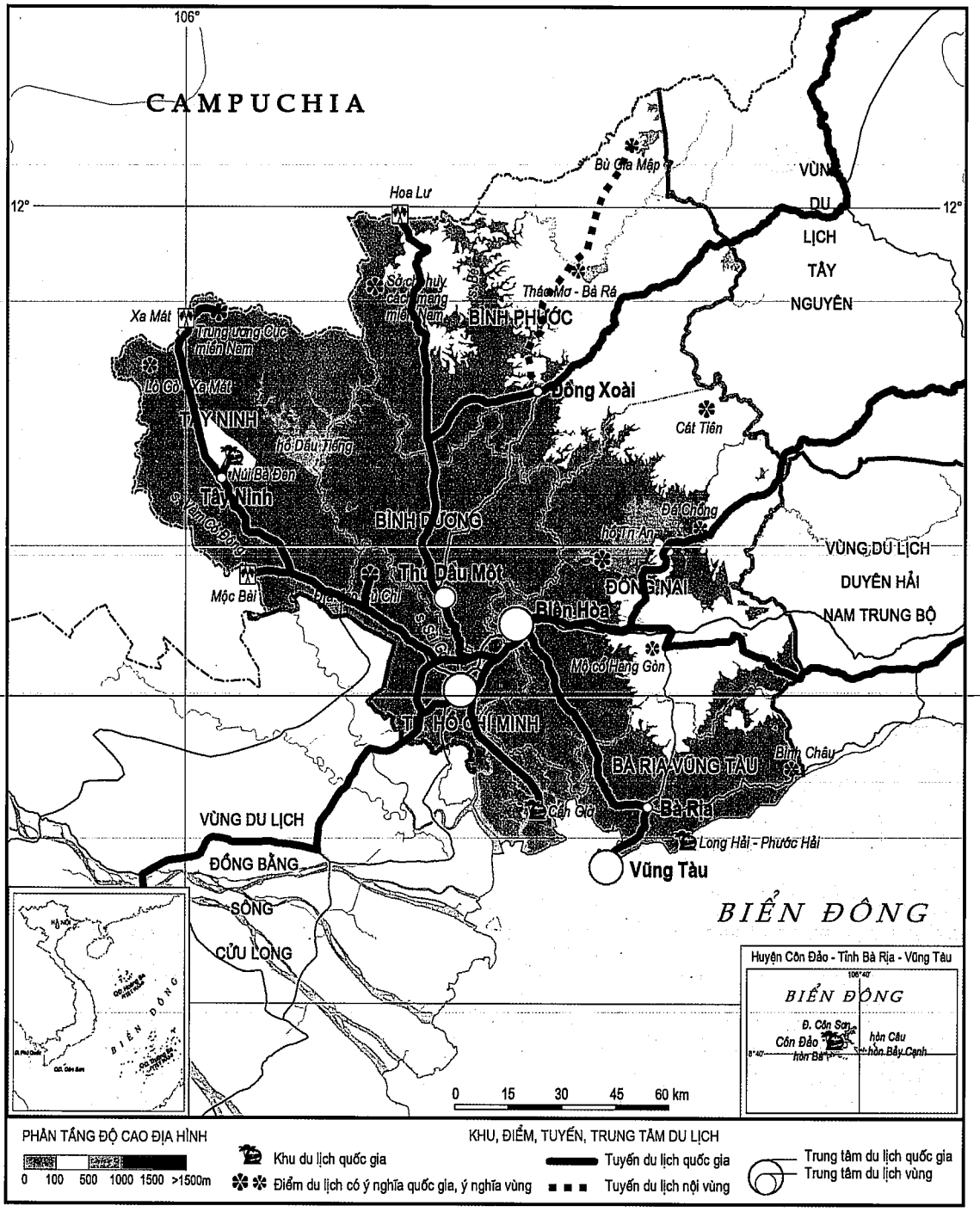

Chương 8

VÙNG DU LỊCH ĐÔNG NAM BỘ

1. KHÁI QUÁT

Vùng du lịch Đông Nam Bộ bao gồm thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh. Diện tích tự nhiên của vùng là 23.590,7km^2, chiếm 7,1% diện tích cả nước với số dân năm 2015 là 16.127.800 người [50], chiếm 17,6% dân số cả nước.

Vùng du lịch Đông Nam Bộ nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa các vùng Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Phía tây và tây nam tiếp giáp với Đồng bằng sông Cửu Long, phía đông và đông bắc giáp vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và biển Đông, phía bắc và tây bắc giáp Campuchia với đường biên giới dài 479km qua các cửa khẩu Mộc Bài, Xa Mát (Tây Ninh), Hoa Lư (Bình Phước). Trên lãnh thổ của vùng có huyện Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) là một trong 12 huyện đảo của nước ta.

Đông Nam Bộ có thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học – công nghệ và du lịch lớn nhất phía Nam, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng động lực phát triển kinh tế của cả nước, trên tuyến đường biển quốc tế quan trọng, nhộn nhịp vào bậc nhất thế giới nối liền Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương; ở điểm trung chuyển trên tuyến hàng không quốc tế từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây; đồng thời nằm trên tuyến đường xuyên Á nối liền các nước Đông Nam Á lục địa với nhau. Với những tiền đề do vị trí địa lí tạo ra cùng với nguồn tài nguyên du lịch đa dạng, Đông Nam Bộ không chỉ trở thành địa bàn hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, mà còn là điểm đến yêu thích của du khách trong và ngoài nước.

2. TÀI NGUYÊN DU LỊCH

2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

2.1.1. Địa hình

Nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa các vùng Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ vừa có đặc điểm của địa hình miền núi, trung du, vừa có đặc điểm địa hình đồng bằng và ven biển, độ dốc thấp dần từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông bao gồm đồng bằng thềm phù sa cổ cao 25 – 50m và bán bình nguyên đất đỏ bazan cao 50 – 200m, thuộc địa phận các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh. Hai dạng địa hình này chạy song song theo hướng tây bắc – đông nam tạo nên bức tranh địa hình đồi gò, lượn sóng, pha lẫn trong đó màu xanh của rừng cao su, hồ tiêu bạt ngàn với màu đất đỏ bazan cùng màu xám sẫm của đất phù sa cổ. Nhìn xa về phía Bắc và Đông Bắc là địa hình đồi núi thấp, độ cao trung bình trên 500m so với mặt nước biển, một số nơi xuất hiện các đỉnh núi cao tạo nên nét chấm phá trong cảnh quan bán bình nguyên thơ mộng của vùng đất có lịch sử khai thác còn non trẻ.

Trong việc khai thác phát triển du lịch, một số cảnh quan địa hình núi và dạng địa hình ven biển và đảo có ý nghĩa quan trọng.

Cảnh quan núi phân bố chủ yếu ở Bắc, Đông Bắc thuộc các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, điển hình như núi Bà Đen (Tây Ninh) cao 968m; núi Chứa Chan (Đồng Nai) cao 838m; Bà Rá (Bình Phước) cao 736m. Khung cảnh tự nhiên hòa quyện với không gian mang màu sắc tâm linh của các công trình tín ngưỡng, tôn giáo góp phần làm cho nơi đây trở thành "*kì công trong chính cái đơn giản bề ngoài*" của vùng đất này, thành địa chỉ du lịch hấp dẫn đối với du khách thập phương hành hương và nghỉ dưỡng [41].

Bên cạnh địa hình núi, địa hình biển ven bờ và hải đảo cũng là điểm nhấn trong cảnh quan tự nhiên của vùng. Địa hình biển phân bố tập trung ở Bà Rịa – Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh, trong đó đáng chú ý nhất là hệ thống bãi biển thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với chiều dài bờ biển phần đất liền là 100km (trong đó 72km là bãi cát có thể sử dụng làm bãi tắm). Các bãi biển được khai thác phục vụ hoạt động nghỉ dưỡng và tham quan bao gồm bãi Trước, bãi Sau, biển Long Hải, bãi Dứa, bãi Dâu. Phần lớn các bãi biển có vẻ đẹp hoang sơ với

cát trắng, nước biển trong xanh, cùng những dãy đồi nhấp nhô trong nắng vàng khiến du khách không khỏi thích thú ngắm nhìn và tận hưởng những giá trị tuyệt đẹp mà thiên nhiên ban tặng.

Trong nhóm địa hình biển đảo ven bờ của vùng Đông Nam Bộ còn phải kể đến hệ thống các đảo nhỏ ngoài khơi có giá trị với hoạt động du lịch, tiêu biểu là hệ thống các đảo thuộc Côn Đảo. Côn Đảo được coi là "thiên đường giữa trần gian", được tạp chí Travel & Leisure danh tiếng bình chọn là 1 trong 10 quần đảo đẹp và bí ẩn nhất thế giới, với hệ thống các bãi biển sạch, cát trắng và những vùng biển có hệ san hô đặc sắc thuận lợi cho các hoạt động du lịch như tham quan, lặn biển và nghiên cứu khoa học.

2.1.2. Khí hậu

Nằm trong miền khí hậu phía Nam Việt Nam, khí hậu Đông Nam Bộ mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo với mùa mưa và mùa khô rõ rệt; nền nhiệt, ẩm cao, ít thay đổi trong năm. Nhiệt độ trung bình hằng năm khoảng 27° – 28°C, lượng bức xạ tương đối ổn định trong năm là 150 kCal/cm^2/năm. Lượng mưa bình quân hằng năm dao động trong khoảng 1.500 – 3.000mm. Các điều kiện về khí hậu nhìn chung đảm bảo. Khí hậu ở đây tương đối điều hòa, ít các hiện tượng nhiễu động cho phép khai thác phát triển các loại hình du lịch quanh năm, đặc biệt là hoạt động du lịch biển ở Bà Rịa – Vũng Tàu. Tuy nhiên do sự phân hóa mùa mưa và mùa khô sâu sắc, nhiều vùng thường xảy ra nắng nóng và khô hạn làm ảnh hưởng đến một số hoạt động du lịch của vùng.

2.1.3. Nguồn nước

Tài nguyên nước của vùng rất phong phú, đa dạng, bao gồm hệ thống sông, hồ, các nguồn nước khoáng... đang được sử dụng phục vụ mục đích tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, chữa bệnh.

Đông Nam Bộ chủ yếu nằm ở lưu vực của hệ thống sông Đồng Nai – Vàm Cỏ. Đây là hệ thống sông lớn thứ ba trên cả nước với các sông như sông Bé, sông La Ngà, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, sông Thị Vải và hơn 260 con sông khác có chiều dài từ 10km trở lên. Hệ thống sông Đồng Nai – Vàm Cỏ với nhiều phong cảnh đẹp, hiền hòa, ven sông là những vườn trái cây trĩu quả, xen lẫn là hình ảnh những tòa nhà cao tầng ẩn hiện từ xa, tạo ấn tượng cho du khách về một vùng đất vừa bình yên, thơ mộng, đồng thời, tràn đầy sức sống năng

động của một vùng có trình độ phát triển kinh tế hàng đầu của cả nước. Hiện nay, nhiều tuyến du lịch bằng tàu thuỷ trên sông Đồng Nai và sông Sài Gòn đã được khai thác như Sài Gòn – Tây Ninh, Sài Gòn – Đồng Nai, Sài Gòn – Bình Dương... Bên cạnh đó, hệ thống sông ngòi còn tạo nên nhiều thác, ghềnh và những dòng suối có cảnh quan đẹp, phân bố chủ yếu ở Bình Phước, điển hình như thác Mơ, thác Đứng, thác Voi, thác Hòa Bình, suối Mơ, suối Trúc... cuốn hút du khách bởi sự hùng vĩ, dào dạt của thiên nhiên nơi đây.

Hệ thống hồ tự nhiên (hồ Bình An, hồ Suối Lam, hồ Cần Nôm, hồ Sóc Xiêm – Technique) và hồ nhân tạo (hồ Trị An, Đồng Nai; hồ Dầu Tiếng, Tây Ninh,...) có sự kết hợp giữa cảnh sắc tự nhiên với không gian rộng lớn, sơn thuỷ hòa quyện, không khí trong lành, thoáng mát, các ốc đảo tự nhiên ẩn hiện trong sương tạo nên bức tranh thuỷ mặc hấp dẫn.

Nguồn nước khoáng của vùng khá đa dạng về thành phần khoáng hóa, nhiệt độ và phong phú về số lượng, có vai trò lớn đối với du lịch an dưỡng, chữa bệnh và dùng làm nước uống. Nguồn nước khoáng có giá trị với hoạt động du lịch của vùng là suối nước khoáng Bình Châu. Với hơn 70 điểm phun nước lộ thiên cùng lượng bùn khoáng dồi dào, suối khoáng Bình Châu có chứa nhiều thành phần hóa học như chất silic, nitơ, lưu huỳnh, natri, clo... có tác dụng chữa bệnh như bệnh ứ máu, thấp khớp, lưu thông huyết mạch và nghỉ dưỡng. Đặc biệt, suối nước nóng Bình Châu đã được Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) bình chọn là 1 trong 65 khu Du lịch sinh thái bền vững của 47 quốc gia trên toàn cầu.

2.1.4. Sinh vật

Tài nguyên sinh vật của vùng rất phong phú, đa dạng về thành phần loài. Diện tích rừng của Đông Nam Bộ năm 2015 là 473,9 nghìn ha, chiếm 3,4% diện tích rừng cả nước, trong đó 52,1% là rừng tự nhiên [50]. Hệ sinh thái rừng gồm 3 loại chủ yếu sau: a) Hệ sinh thái rừng nhiệt đới tại thượng nguồn sông Đồng Nai; b) Hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ; c) Hệ sinh thái rừng núi tiếp giáp biển ở huyện Xuyên Mộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và tỉnh Đồng Nai. Sự đa dạng sinh học tập trung chủ yếu trong 4 vườn quốc gia và 2 khu dữ trự sinh quyển thế giới, cùng với các hệ sinh thái đặc biệt như hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái rừng ngập mặn...

Đông Nam Bộ có 4 trên tổng số 31 vườn quốc gia của cả nước (vườn quốc gia Côn Đảo, Cát Tiên, Lò Gò – Xa Mát, Bù Gia Mập) và 2 trong 9 khu dự trữ sinh quyển thế giới ở Việt Nam là Cần Giờ và Đồng Nai. Đây được xem là những khu vực đa dạng về thiên nhiên với các kiểu rừng sinh thái đặc trưng cho vùng, vừa là nơi bảo tồn các loài động thực vật, vừa là nơi phân bố của nhiều tài nguyên du lịch có giá trị, thuận lợi cho việc hình thành nhiều sản phẩm du lịch có chất lượng. Hệ động thực vật rất phong phú gồm 4.137 loài thực vật với nhiều họ khác nhau trong đó có hơn 30 loài phong lan, 103 loài dây leo, 500 loài thân gỗ, 202 loài thảo mộc và trên 1.197 loài thú cùng khoảng 1.451 loài sinh vật biển. Nhiều loài động, thực vật trong vùng có tên trong sách Đỏ Việt Nam mà điển hình như tê giác một sừng, chó sói, gấu ngựa, sóc mun, báo hoa, voọc chà vá chân đen, trắc, mun, gỗ đỏ... Có thể coi đây là lợi thế để Đông Nam Bộ có thể phát triển mạnh các hoạt động du lịch nghiên cứu, bảo tồn, đồng thời là cơ sở để hình thành các điểm du lịch của vùng.

Các khu bảo vệ cảnh quan di tích lịch sử như Bà Rá (Bình Phước); Đồng Rùm, Chàng Riệc, Bà Đen (Tây Ninh)... là những khu vực có giá trị lịch sử, đồng thời gắn với các điểm, tuyến du lịch nổi tiếng. Chính vì thế, cần phải có chính sách bảo vệ và khai thác phù hợp.

2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

2.2.1. Di tích lịch sử – văn hóa

Đông Nam Bộ hiện có 156 di tích lịch sử – văn hóa được xếp hạng quốc gia, trong đó có 1 di sản văn hóa phi vật thể của thế giới được UNESCO công nhận (Đờn ca tài tử ở Nam Bộ nói chung và Đông Nam Bộ nói riêng), 7 di tích quốc gia đặc biệt (Căn cứ Trung ương Cục miền Nam ở tỉnh Tây Ninh; nhà tù Côn Đảo ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Dinh Độc Lập, địa đạo Củ Chi ở thành phố Hồ Chí Minh; Khu di tích lịch sử đường Trường Sơn – đường Hồ Chí Minh ở tỉnh Bình Phước); danh thắng vườn quốc gia Cát Tiên ở tỉnh Bình Phước và Đồng Nai; căn cứ Bộ chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam, tỉnh Bình Phước. So với Đồng bằng sông Hồng hoặc Bắc Trung Bộ, số lượng di tích của Đông Nam Bộ tuy không nhiều bằng nhưng lại tương đối tập trung, thuận lợi cho việc khai thác vào mục đích du lịch.

Số lượng di tích xếp hạng quốc gia của vùng Đông Nam Bộ tính đến năm 2015

TT	Tỉnh	Tổng số di tích	Số di tích được xếp hạng quốc gia
1	Bình Dương	53	12
2	Đồng Nai	47	27
3	Bà Rịa – Vũng Tàu	44	30
4	Bình Phước	15	10
5	Tây Ninh	79	23
6	Thành phố Hồ Chí Minh	132	54

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ.

Hệ thống di tích lịch sử – văn hóa của vùng đa dạng về loại hình, bao gồm di tích lịch sử, di tích khảo cổ, di tích kiến trúc nghệ thuật và các danh lam thắng cảnh...

– Di tích lịch sử và di tích lịch sử cách mạng:

Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, Đông Nam Bộ là một trong những căn cứ địa quan trọng của cách mạng, với nhiều sự kiện lịch sử và các trận chiến ác liệt diễn ra trên mảnh đất anh hùng này. Chính vì vậy đây là nơi tập trung dày đặc các di tích lịch sử cách mạng xen lẫn với các di tích tôn giáo. Một số di tích có sức hấp dẫn lớn đối với du khách bởi ẩn chứa trong đó những câu chuyện lịch sử đầy bi tráng, hào hùng của dân tộc như: Bến Nhà Rồng – nơi Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước; Địa đạo Củ Chi – xứng danh trận đồ biến hóa và sáng tạo của quân và dân Củ Chi; Dinh Độc Lập – nơi chứng kiến thời khắc lịch sử nước nhà sang trang, đồng thời cũng là công trình chứa đựng nét kiến trúc tiêu biểu của Việt Nam trong thập niên 60 của thế kỉ XX; Nhà tù Côn Đảo – "Địa ngục trần gian", là chứng tích tội ác của Mĩ – Ngụy. Việc khai thác hệ thống di tích lịch sử cách mạng vừa có ý nghĩa giáo dục lịch sử, truyền thống yêu nước, vừa góp phần bảo tồn hệ thống giá trị độc đáo cho thế hệ tương lai.

– Các di chỉ khảo cổ:

Các di chỉ khảo cổ được tìm thấy tại đây bao gồm các hiện vật đồ đá (đẽo và mài) như rìu đá, dao, cuốc đá, đồ đục bằng đá, bộ đàn đá độc đáo Bình Đa (Đồng Nai), Mĩ Lộc (Bình Dương); Đồ đồng như gươm, rìu cũng được tìm thấy ở Long Giao, Xuân Lộc, trống đồng Heger 1 ở Bình Phú (Bình Dương) và Vũng Tàu, đồng thời cũng có thể thấy mộ chum thuộc văn hóa Sa Huỳnh và các dụng cụ đá thô sơ ở Dầu Giây (Đồng Nai). Đặc biệt là mộ cổ cự thạch (dolmen) gồm

các đá lớn ở Hàng Gòn, Xuân Tân (Đồng Nai) của cư dân thời đại đá cách đây hơn 2.500 năm. Mặt khác, các di chỉ khảo cổ, di chỉ văn hóa Óc Eo, Bưng Bạc, Bưng Thơm,... cũng được phát hiện tại Bà Rịa – Vũng Tàu...

Các di tích và di chỉ khảo cổ ở nơi đây có giá trị đặc biệt quan trọng đối với các hoạt động du lịch nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử của các nền văn minh nay đã không còn tồn tại.

– Di tích kiến trúc nghệ thuật:

Đây là khu vực tập trung đầy đủ các công trình kiến trúc gồm nhiều thể loại như đình, đền, chùa, miếu, tòa thánh mang phong cách khác nhau của người Việt, Khmer, Hoa và cả các công trình mang phong cách châu Âu.

Hệ thống các chùa thờ Phật của vùng phân bố ở hầu hết các tỉnh gắn với đời sống văn hóa tín ngưỡng, tinh thần của người Việt. Nhiều ngôi chùa có kiến trúc độc đáo, cảnh quan đẹp, đồng thời tọa lạc ở các trung tâm đông dân cư, thu hút khách thập phương chiêm bái và tham quan. Tiêu biểu là chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Bửu Long, chùa Giác Lâm, chùa Xá Lợi, chùa Vạn Đức (thành phố Hồ Chí Minh); chùa Phước Hải, chùa Quan Âm Nam Hải (tỉnh Đồng Nai); Đại Tòng Lâm Tự, chùa Phổ Hiền, chùa Thiền Tôn Phật Quang (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)...

Nhà thờ gắn với Thiên Chúa giáo được xây dựng phục vụ đời sống tâm linh của đồng bào giáo dân, theo nhiều kiểu kiến trúc đa dạng. Các nhà thờ hiện nay đồng thời cũng là các điểm tham quan du lịch. Tiêu biểu, ở thành phố Hồ Chí Minh có nhà thờ Đức Bà với các ô cửa cuốn tròn kiểu Roman hay cung vòm gãy kiểu Gotic; nhà thờ Tân Định với kiến trúc Gotic đặc trưng và nổi bật nhờ màu sơn hồng bao trùm toàn bộ nhà thờ; ở tỉnh Đồng Nai có nhà thờ Biên Hoà, nhà thờ Bắc Hải, nhà thờ Dốc Mơ với kiến trúc đậm nét châu Âu...

Tòa thánh tiêu biểu của đạo Cao Đài là tòa thánh Tây Ninh. Đây là một cụm công trình kiến trúc, nghệ thuật, tôn giáo nổi tiếng của đạo Cao Đài và là trụ sở Trung ương của Giáo hội Cao Đài Tây Ninh. Tọa lạc trong khuôn viên rộng rãi, toàn bộ tòa thánh Cao Đài Tây Ninh bao gồm gần 100 công trình kiến trúc lớn nhỏ khác nhau, được xây bằng bê tông cốt tre. Tòa thánh có 12 cổng, các cổng đều được chạm khắc hình tứ linh (long, lân, quy, phụng) và hoa sen. Trong đó, chánh môn là cửa lớn nhất với cách trang trí khác biệt mang hình lưỡng long tranh châu, hoa sen cùng 3 cổ pháp: kinh Xuân Thu, bình Bát vu và Phất trần, thể hiện tinh thần tam giáo (Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo). Đây được xem là

một trong những điểm du lịch được du khách thường ghé thăm khi đến với tỉnh Tây Ninh và vùng Đông Nam Bộ.

Ngoài ra còn có thánh đường Hồi giáo như Thánh đường Rahim, Đông Du (thành phố Hồ Chí Minh), đền thờ các vị anh hùng, tướng lĩnh có công khai phá bờ cõi hay có công chống giặc ngoại xâm...

– Danh lam thắng cảnh:

Trong vùng có nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng như chợ Bến Thành, chợ Lớn, hồ Con Rùa, Bưu điện trung tâm Thành phố, Bến Nhà Rồng (thành phố Hồ Chí Minh); hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh)... Mỗi danh thắng ghi dấu sự kiện lịch sử, đồng thời là tiêu biểu cho sự phát triển mạnh mẽ của các đô thị và vùng đất phồn thịnh. Đến với các danh thắng, du khách không chỉ được thỏa thích mua sắm các loại hàng hóa, mà còn được đắm mình trong không gian thiên nhiên hài hòa gắn với các sự kiện lịch sử tiêu biểu của vùng.

Như vậy, các di tích lịch sử – văn hóa đa dạng và điển hình ở Đông Nam Bộ là điều kiện quan trọng để hình thành và phát triển các sản phẩm du lịch độc đáo, có sức cạnh tranh trong cả nước và khu vực.

Lạc cảnh Đại Nam Văn Hiến [54]

Lạc cảnh Đại Nam Văn Hiến tọa lạc tại ấp 1, xã Hiệp An, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Nơi đây được xem là công trình lưu giữ và tôn vinh những tinh hoa của dân tộc Việt Nam qua hàng nghìn năm văn hiến.

Con đường từ đại lộ vào khu du lịch khép kín trong một khuôn viên rộng lớn, bao bọc xung quanh là dãy tường thành cao vút được xây dựng theo lối kiến trúc của thành trì xưa với hệ thống lính canh uy nghi, hùng dũng. Hình ảnh đầu tiên bắt gặp tại đây là siêu thị Đại Nam với hàng ngàn mặt hàng đa dạng. Đi qua khu đại siêu thị bắt đầu bước vào một thế giới du lịch lí thú.

Quảng trường và sân khấu nhạc nước là nơi tổ chức các sự kiện lớn trong năm. Hàng đêm nơi đây có các chương trình biểu diễn ánh sáng laser, chiếu phim trên màn hình nước,... Bao quanh quảng trường là khu vực thành Đại Nam với hình ảnh cột cờ Cổ Loa được xây dựng theo lối kiến trúc kết hợp giữa Cổ Loa, kì đài Huế và cột cờ Hà Nội. Cột cờ có hình dáng của một đài sen, trụ cờ cao 9m với hình long đầu trượng – biểu tượng cho sự thanh cao và quyền quý.

Tiếp theo là đền Đại Nam Văn Hiến có diện tích 9ha, là nơi giới thiệu và tôn vinh lịch sử – văn hóa Việt Nam. Nơi đây hội tụ đầy đủ núi non, sông hồ tạo nên một quần thể thắng cảnh tuyệt đẹp. Cổng chính của đền được chạm trổ một cách công phu, tất cả các họa tiết đều được sơn phủ vàng. Chánh điện là nơi thờ 3 vị: Phật Tổ, vua Hùng và Chủ tịch Hồ Chí Minh; phía bên trái là bàn thờ quốc mẫu Âu Cơ và bách gia trăm họ; bên phải là khu vực thờ hai họ Huỳnh – Lê và Trần – Nguyễn của gia đình người đã xây dựng khu du lịch này.

Điểm đặc biệt nhất là các bức tượng đều được mạ vàng bên ngoài. Bên cạnh đó còn có hai cây nến cháy liên tục trong 1.000 năm được đặt hai bên khu thờ chính. Ngước lên mái vòm, quý khách sẽ thấy hình tượng của 108 con chim hạc. Những cánh cửa xung quanh đền được chạm trổ các câu chuyện và nhân vật lịch sử, những họa tiết rồng, phượng, hoa, lá... Có thể nói, đền Đại Nam là sự kết hợp giữa kiến trúc dân gian và những họa tiết tứ linh (long, lân, quy, phượng), tứ quý (mai, lan, cúc, trúc) tạo nên một vẻ đẹp hài hòa.

2.2.2. Lễ hội

Đông Nam Bộ là nơi dừng chân khi người Việt mở cõi xuống phương Nam, là cánh cửa tiếp nhận, chuyển tải, giao lưu văn hóa – xã hội của vùng đất Nam Bộ trong quá khứ và hiện tại. Trong suốt quá trình chuyển tải các luồng văn hóa từ ngoài vào và từ trong ra, nhiều lễ hội được hình thành và phát triển trên vùng đất này. Là địa bàn sinh sống của nhiều dân tộc (Kinh, Hoa, Chăm, Khmer và các dân tộc ít người khác), Đông Nam Bộ có sự đa dạng về các lễ hội. Đó là lễ hội tâm linh và tín ngưỡng của các tôn giáo (lễ hội Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Cao Đài, Hòa Hảo...); Lễ hội gắn liền với phong tục tập quán của cộng đồng các dân tộc Kinh, Chăm, Hoa, Xtiêng, Mạ...; Lễ hội gắn liền với nghề biển (lễ hội Nghinh Ông, Dinh Cơ ở Vũng Tàu); lễ lên rẫy; lễ vào mùa... Ngoài ra còn có các lễ hội truyền thống tại các đình chùa trong khu vực cộng đồng dân cư. Các lễ hội này tuy mới hình thành và phát triển theo dòng lịch sử hơn 300 năm, nhưng đã hội tụ giá trị của những nền văn hóa Đồng Nai, văn hóa Óc Eo, và văn hóa Đại Việt của hàng ngàn năm lịch sử, góp phần tạo nên một sắc thái đa văn hóa ít tìm thấy được trong các lễ hội truyền thống ở miền Bắc.

Lễ hội ở Đông Nam Bộ là sự hội tụ các dòng văn hóa khác nhau, tất cả hòa hợp tạo nên những gam màu tôn giáo linh thiêng, đồng thời chứa đầy sự tươi vui, lạc quan của khát vọng chinh phục tự nhiên của cư dân nơi đây. Lễ hội phản ánh sinh động đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân, thể hiện đặc trưng của con người miền Đông. Các lễ hội nhìn chung được tổ chức quanh năm, với quy mô khác nhau, trong đó, một số lễ hội có quy mô lớn, thu hút đông đảo du khách như lễ hội tôn giáo Cao Đài tại tòa thánh Cao Đài (Tây Ninh), lễ chầu Ông Cậu (Bình Dương).

Trong thời gian vừa qua, với mục tiêu quảng bá cho du lịch của Đông Nam Bộ cũng như của cả nước, nhiều lễ hội văn hóa du lịch, festival đã được tổ chức như Hội chợ Du lịch Quốc tế ITE 2015, lễ hội Áo dài, lễ hội Trái cây Nam Bộ 2016, lễ hội đường hoa Nguyễn Huệ 2016, ngày hội du lịch thành phố Hồ Chí Minh 2016... Tất cả đã góp phần đưa hình ảnh về một vùng đất đầy sức sống, thân thiện đến với du khách trong và ngoài nước.

2.2.3. Các làng nghề thủ công truyền thống

So với Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ, các làng nghề thủ công truyền thống của Đông Nam Bộ không nhiều. Tuy nhiên, với bản tính khéo léo, cần cù chăm chỉ, những lưu dân Việt và các cộng đồng ở đây đã hình thành một số làng nghề thủ công truyền thống vừa tiếp thu tinh hoa của vùng quê gốc, vừa sáng tạo nhạy bén với cơ chế thị trường. Hiện nay, cả vùng có khoảng trên 90 làng nghề thủ công truyền thống. Các làng nghề trong vùng ngoài ý nghĩa quan trọng về kinh tế, còn có giá trị đặc trưng văn hóa rất riêng mà ít vùng có được. Các làng nghề tiêu biểu có giá trị khai thác phục vụ khách du lịch như làng nghề gốm tại xã Tân Vạn, nghề dệt thổ cẩm Tài Lài (Đồng Nai); làng nghề đúc đồng xã Anh Nhứt, rượu Hòa Long, bánh cuốn An Ngãi (Bà Rịa – Vũng Tàu); làng nghề sơn mài Tân Bình Hiệp, nghề gốm Bình Dương (Bình Dương); làng nghề bánh tráng phơi sương Trảng Bàng (Tây Ninh),... Các làng nghề là điểm tham quan du lịch đã được nhiều công ti lữ hành thiết kế trong chương trình xúc tiến quảng bá sản phẩm du lịch.

2.2.4. Các tài nguyên nhân văn khác

– Văn hóa ẩm thực:

Đông Nam Bộ rất phong phú về văn hóa ẩm thực thể hiện bản sắc văn hóa đặc trưng của người dân di cư. Các đặc trưng văn hóa ẩm thực ở đây có thể kể đến là bánh canh, bánh tráng phơi sương Trảng Bàng (Tây Ninh); ẩm thực biển (Bà Rịa – Vũng Tàu); gỏi măng cụt Lái Thiêu, bánh bèo bì (Bình Dương); chè bưởi Tân Triều (Đồng Nai); rau rừng Bình Phước... Một điều độc đáo là du khách có thể thưởng thức được hết những đặc trưng văn hóa ẩm thực của vùng ngay tại thành phố Hồ Chí Minh. Rất nhiều món ăn độc đáo của Thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Bắc cũng đã trở thành một phần của ẩm thực nơi đây như phở, chả cá, bún, miến, nem, bánh cuốn, bánh tôm Hồ Tây, cơm Bắc. Các món ăn miền Trung cũng rất quen thuộc ở đất Sài Gòn như bún bò Huế, nem tré Huế, mì Quảng, cao lầu Hội An. Bên cạnh đó, thành phố còn là nơi tiếp nhận văn hóa ẩm thực Trung Quốc, Ấn Độ, Pháp, Mĩ, Italy, Nga, Nhật Bản, Ôx-trây-li-a và nhiều nước khác tạo nên sự đa dạng trong nét văn hóa ẩm thực của vùng.

– Hệ thống bảo tàng và các công trình văn hóa nghệ thuật, công trình đương đại

Hầu hết các tỉnh trong vùng đều có các loại hình bảo tàng để lưu giữ tài liệu, hiện vật như hệ thống bảo tàng lịch sử, bảo tàng nghệ thuật... Tiêu biểu là Bảo

tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Chứng tích chiến tranh, Bảo tàng Tôn Đức Thắng, Bảo tàng Mĩ thuật... (thành phố Hồ Chí Minh), tòa nhà Bitexco, hầm Thủ Thiêm... Đây là các điểm thu hút khách du lịch tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu. Các công trình văn hóa, nghệ thuật gồm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng với các hình thức biểu diễn nghệ thuật, sinh hoạt, học tập của cộng đồng trong những dịp lễ tết, những ngày trọng đại của vùng hoặc của cả nước.

– Các sự kiện văn hóa, thể thao:

Đông Nam Bộ là vùng đất trẻ trong lịch sử dân tộc, tiếp thu sớm với nền văn minh phương Tây nên có nhiều hoạt động, sự kiện văn hóa thể thao thu hút khách du lịch. Tiêu biểu cho các sự kiện văn hóa, thể thao tại đây có thể kể đến là fesival biển, festival diều quốc tế, festival cảng biển quốc tế (Vũng Tàu), lễ hội hoa xuân – Đường hoa Nguyễn Huệ (thành phố Hồ Chí Minh)...

3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Một số chỉ tiêu hoạt động du lịch ở Đông Nam Bộ giai đoạn 2000 – 2015 [51]

Tiêu chí	Đơn vị tính	2000	2005	2010	2015
Khách du lịch đến vùng	nghìn lượt	5.867,2	11.600	19.607	47.258
+ Quốc tế	nghìn lượt	1.246,1	2.242,6	3.589,6	5.383,5
So với cả nước	%	*30,2*	*26,2*	*24,7*	*22,4*
+ Nội địa	nghìn lượt	4.621,1	49.357,5	15.917,4	41.874,5
So với cả nước	%	*24,9*	*23,3*	*21,7*	*26,1*
Tổng thu	nghìn tỉ đồng	7,8	15,0	46,0	155,5
So với cả nước	%	*44,8*	*50,0*	*46,9*	*46,0*
– Cơ sở lưu trú					
+ Số cơ sở	Cơ sở	815	983	2397	4.565
So với cả nước	%	*21,6*	*15,4*	*19,8*	*22,5*
+ Số phòng	Phòng	22.649	26.964	54.076	93.256
So với cả nước	%	*28,3*	*20,6*	*22,8*	*23,3*
Lao động trực tiếp	nghìn người	21,0	133,2	234,5	279,0
So với cả nước	%	*22,4*	*48,4*	*49,2*	*45,0*

3.1. Khách du lịch

Số lượng khách du lịch đến Đông Nam Bộ có xu hướng tăng nhanh, từ 5,9 triệu lượt năm 2000 lên 47,3 triệu lượt năm 2015, tăng gấp 8 lần, đứng đầu 7 vùng

(chiếm 24,4% tổng lượt khách du lịch cả nước năm 2015). Tốc độ tăng trưởng trung bình khách du lịch trong giai đoạn 2000 – 2015 đạt 11,2%, là mức tăng trưởng cao nhất so với các vùng khác. Về cơ cấu, khách du lịch nội địa chiếm ưu thế với 88,5% tổng lượt khách của vùng năm 2015. Các địa phương có số lượng khách đến đông nhất là thành phố Hồ Chí Minh (12,7 triệu lượt khách, chiếm 38,2% tổng lượt khách toàn vùng), Bà Rịa – Vũng Tàu (gần 12,4 triệu lượt khách, chiếm 37,5%).

Khách du lịch quốc tế có sự tăng trưởng nhanh, từ 1,2 triệu lượt năm 2000 lên 5,4 triệu lượt năm 2015, đưa Đông Nam Bộ đứng đầu cả nước về số lượng khách quốc tế (chiếm 22,4% tổng lượt khách quốc tế cả nước). Trong số đó, thành phố Hồ Chí Minh đón hơn 4,0 triệu lượt khách quốc tế, chiếm 85% số lượt khách trong vùng. Sự hấp dẫn đối với khách quốc tế nằm ở lợi thế về cơ sở hạ tầng như sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, các cửa khẩu đường bộ Mộc Bài, Xa Mát (Tây Ninh), hệ thống khách sạn hiện đại, dịch vụ đa dạng.... Bên cạnh đó, các chương trình du lịch trọn gói tham quan danh lam thắng cảnh, các di tích lịch sử cách mạng, di tích văn hóa trên địa bàn với giá cả phù hợp và chất lượng dịch vụ tốt cũng là một yếu tố thu hút đông đảo du khách quốc tế đến tham quan và nghỉ dưỡng.

Khách du lịch nội địa cũng tăng nhanh, năm 2015 Đông Nam Bộ đón 41,8 triệu lượt khách, tăng 9,0 lần, dẫn đầu các vùng về khách nội địa (chiếm 26,1% tổng lượt khách nội địa cả nước). Đặc điểm thị trường khách du lịch nội địa đến vùng này chủ yếu là khách du lịch nghỉ dưỡng kết hợp tham quan các điểm du lịch gắn liền với di tích lịch sử cách mạng, di tích văn hóa tại thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh. Sản phẩm du lịch lễ hội gắn với tâm linh thu hút khách du lịch nội địa vào dịp nghỉ lễ tết, ngày lễ của các dân tộc, tôn giáo như lễ hội chùa Bà (Tây Ninh), chùa Thái Sơn – Núi Cậu (Bình Dương)... Sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển và du lịch cuối tuần đến các bãi biển Vũng Tàu vẫn duy trì phát triển tương đối đều trong các năm. Sản phẩm du lịch sinh thái đã thu hút được khách du lịch là giới trẻ đến các vườn quốc gia, khu bảo tồn vào thời gian nghỉ cuối tuần và ngày nghỉ lễ. Sản phẩm du lịch MICE cũng được chú trọng trong những năm gần đây gắn với hội nghị, hội thảo, tập huấn tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu và Thủ Dầu Một.

3.2. Tổng thu du lịch

Cùng với sự gia tăng của số lượng khách, tổng thu du lịch của Đông Nam Bộ có sự tăng trưởng nhanh. Năm 2015, tổng thu du lịch của vùng đạt mức 155

nghìn tỉ đồng, gấp 19 lần so với năm 2000, đứng đầu cả nước (chiếm 46% tổng thu du lịch cả nước). Đóng góp lớn nhất vào tổng thu du lịch toàn vùng là thành phố Hồ Chí Minh (chiếm 94% tổng thu du lịch toàn vùng). Bên cạnh đó, sự tăng trưởng số khách du lịch trong những năm gần đây làm cho mức đóng góp của một số địa phương trong vùng tăng đáng kể, cụ thể như Bà Rịa – Vũng Tàu (3,2%), Bình Dương (1,2%)...

3.3. Cơ sở lưu trú

Tính đến năm 2015, toàn vùng có 4.565 cơ sở lưu trú với hơn 93 nghìn phòng, chiếm 22,5% số cơ sở và 22,3% số phòng cả nước. Chất lượng các cơ sở và dịch vụ lưu trú ngày càng được nâng cao. Toàn vùng có 26 khách sạn 5 sao với 7.448 phòng (chiếm 29,2% tổng số khách sạn 5 sao và 31,3% số phòng khách sạn 5 sao của cả nước), 35 khách sạn 4 sao với 4.845 phòng (tương ứng là 16,2% và 17,5%) [51].

Số lượng khách sạn có chất lượng cao tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Vũng Tàu, trong đó thành phố Hồ Chí Minh có 15 khách sạn 5 sao với 4.612 phòng, 17 khách sạn 4 sao với 2.376 phòng; tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có 4 khách sạn 5 sao với 1.463 phòng và 15 khách sạn 4 sao với 1.808 phòng. Đây là điều kiện quan trọng để nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng yêu cầu của khách du lịch, tăng số ngày lưu trú và mức chi tiêu của khách.

3.4. Lao động

Tính đến năm 2015, tổng số lao động trực tiếp trong ngành của toàn vùng là 279.000 người, chiếm gần 45% tổng lao động du lịch của cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh có mức tăng trưởng nhanh nhất đạt 32% với 68% lao động trong cả vùng. Lao động du lịch làm việc trong các doanh nghiệp kinh doanh lưu trú và nhà hàng chiếm trên 58 – 62% lao động toàn ngành, doanh nghiệp vận chuyển 15%; doanh nghiệp lữ hành 8%.

Nhìn chung, lao động ở khu vực này có trình độ nghiệp vụ cao do có sự tập trung của nhiều cơ sở đào tạo, công ti lữ hành lớn của cả nước. Tuy nhiên, sự phân bố không đồng đều cả về số lượng và chất lượng, tập trung chủ yếu ở thành phố Hồ Chí Minh, trong khi đó ở các địa phương khác còn hạn chế. Điều này gây khó khăn cho việc phát triển du lịch ở các địa phương lân cận thành phố.

4. CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH ĐẶC TRƯNG VÀ ĐỊA BÀN TRỌNG ĐIỂM PHÁT TRIỂN DU LỊCH

4.1. Sản phẩm du lịch đặc trưng

Các sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch MICE gắn với văn hóa, lễ hội, giải trí; du lịch nghỉ dưỡng biển; du lịch thể thao; du lịch mua sắm và du lịch gắn với cửa khẩu [5].

4.2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch

– Thành phố Hồ Chí Minh gắn với khu rừng Sác Cần Giờ và hệ thống di tích lịch sử – văn hóa nội thành.

– Tây Ninh gắn với cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, núi Bà Đen, hồ Dầu Tiếng, căn cứ Trung ương cục miền Nam, tòa thánh Tây Ninh.

– Thành phố Vũng Tàu gắn với Long Hải, Phước Hải, Côn Đảo.

5. HỆ THỐNG KHU, ĐIỂM, TUYẾN, TRUNG TÂM VÀ ĐÔ THỊ DU LỊCH QUỐC GIA

5.1. Các khu du lịch quốc gia

5.1.1. Khu du lịch núi Bà Đen

Khu du lịch núi Bà Đen nằm ở 4 xã, phường là phường Ninh Sơn, phường Thạnh Tân, xã Ninh Thạnh (thành phố Tây Ninh) và xã Phan (huyện Dương Minh Châu), cách trung tâm thành phố Tây Ninh khoảng 11km, cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 110km về phía Tây Bắc. Không chỉ là điểm nhấn về không gian và cảnh quan, khu du lịch núi Bà Đen còn là quần thể di tích lịch sử – văn hóa quốc gia, là điểm đến hấp dẫn của du khách trong và ngoài tỉnh. Đồng thời với vị trí phân bố gần các điểm tài nguyên du lịch nổi tiếng như hồ Dầu Tiếng, Căn cứ Trung ương cục miền Nam, vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, tòa thánh Tây Ninh, cửa khẩu Mộc Bài, cách tuyến đường xuyên Á khoảng 45km, khu du lịch này có vị trí quan trọng trong phát triển du lịch của tỉnh Tây Ninh cũng như của vùng Đông Nam Bộ, là "điểm dừng"[34] trên tuyến du lịch quốc tế từ thành phố Hồ Chí Minh đi Phnôm Pênh, góp phần nâng cao tính hấp dẫn và đa dạng hóa hệ thống sản phẩm du lịch của tuyến cũng như toàn vùng.

[34] *Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn 2030.*

Quần thể khu du lịch núi Bà Đen trải rộng trên diện tích khoảng 24km². Núi Bà Đen là ngọn núi cao nhất ở Nam Bộ với ba đỉnh, gồm núi Bà (986m), núi Phụng (372m) và núi Heo – còn gọi là núi Đất (335m). Với vị trí là đỉnh núi độc lập nằm giữa đồng bằng, núi Bà Đen là một điểm nhấn cảnh quan độc đáo, hấp dẫn thực sự của Đông Nam Bộ nói chung và Tây Ninh nói riêng. Hiện nay, ngoài hình thức leo núi đi bộ, việc tiếp cận với đỉnh núi trở nên dễ dàng nhờ hệ thống cáp treo (tuyến cáp dài 1.200m) hoặc sử dụng hệ thống máng trượt. Máng trượt ở núi Bà Đen là một hệ thống khép kín, gồm hai tuyến: tuyến kéo (tuyến lên) dài 1.190m và tuyến trượt (tuyến xuống) dài 1.700m phục được khoảng 500 du khách/giờ.

Đến với khu du lịch núi Bà Đen, du khách sẽ được tận hưởng giá trị cảnh quan với nhiều góc nhìn độc đáo: bao quát không gian trung tâm thành phố, hồ Dầu Tiếng và cảnh quan đồng ruộng mênh mông, tựa như cảnh sơn thuỷ hữu tình; từ trên cao, những dòng suối, hồ với những đoạn kênh ngắn, tán cây tỏa ven hồ đem lại cảm giác yên bình cho du khách tham quan. Bên cạnh đó, thung lũng Ma Thiên Lãnh với quần thể kiến trúc chùa, điện, miếu, tháp ẩn hiện khiến du khách bước vào thế giới tâm linh huyền bí mà cũng đầy thi vị. Tài nguyên du lịch của khu du lịch núi Bà Đen gồm các loại chủ yếu sau đây:

– Hệ thống chùa, am, miếu gắn với lễ hội núi Bà:

Nổi bật là chùa Bà Đen (Linh Sơn Tiên Thạch Tự) hay còn gọi là chùa Thượng và Điện Bà, nơi đặt bức tượng Bà Đen bằng đồng. Bên cạnh đó là tượng Phật Niết Bàn, điện Bà, chùa Hang, chùa Hòa Đồng, động Huyền Môn, động Ba Cô, chùa Trung, chùa Vạn Pháp và Tịnh xá Ngọc Truyền đều nằm ở sườn phía Nam của núi. Trên đỉnh núi có ban thờ Ngọc Hoàng, Phật, Quan Âm và Diêu Trì Kim Mẫu phản ánh những đặc trưng của văn hóa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian. Trải qua lịch sử hình thành và phát triển, hệ thống chùa chiền ở đây không chỉ góp phần tạo nên không gian tâm linh huyền ảo, mà còn là nơi du khách có thể tận hưởng các giá trị văn hóa, gắn liền với lễ hội, điển hình là Lễ hội Xuân Núi Bà, được tổ chức vào đầu năm và kéo dài suốt tháng giêng, hay lễ hội dịp tết Đoan Ngọ (5/5 âm lịch) được gọi là lễ vía Bà với các nghi lễ hoạt động tâm linh, tín ngưỡng và các nghi thức lễ hội nghệ thuật đậm chất dân gian.

– Hệ thống hang và suối:

Với nền địa chất núi đá, tại khu vực có nhiều hang động như hang Hàm Rồng, hang Gió, động Thanh Long, động Ông Hổ, động Ba Cô, động Cây Đa, động Kim Quang. Một số hang động đã được sử dụng trong kháng chiến nay trở

thành các điểm di tích lịch sử cách mạng, điển hình nhất là động Kim Quang gắn với hoạt động của Liên đội 7. Một số hang được sử dụng với mục đích tôn giáo. Gần đây Hang Rồng đã được đầu tư phát triển dịch vụ vui chơi giải trí. Bên cạnh đó, một số suối đang được cải tạo nhằm phục vụ mục đích du lịch như suối Vàng, suối Bố Bàng...

Như vậy, khu du lịch núi Bà Đen hội tụ những điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch với những sản phẩm đa dạng và đặc sắc. Khách du lịch có thể hành hương tâm linh với hệ thống chùa chiền, lễ hội, vừa có thể tham quan ngắm cảnh, vừa trải nghiệm các hoạt động du lịch thể thao như leo núi, câu cá...

5.1.2. Khu du lịch Cần Giờ

Khu du lịch Cần Giờ nằm ở cửa ngõ Đông Nam, cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh khoảng 60km. Với lợi thế về khoảng cách địa lí, sự đa dạng sinh học cũng như môi trường trong lành (được UNESCO công nhận là "Khu dự trữ sinh quyển thế giới" năm 2000 và trở thành 1 trong 100 địa điểm du lịch bền vững của thế giới năm 2014)[35], Cần Giờ được xem là một địa điểm du lịch sinh thái lí tưởng đối với nhiều du khách trong nước và quốc tế.

Khu du lịch Cần Giờ hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch với nhiều sản phẩm du lịch đa dạng và đặc sắc. Ở đây không chỉ có những cánh rừng sác bạt ngàn mà còn chứa đựng trong nó rất nhiều giá trị về lịch sử, khảo cổ, văn hóa tín ngưỡng. Trong rừng Cần Giờ hiện có nhiều khu vực bảo tồn động vật có giá trị như khu Lâm Viên, đảo Khỉ với hàng ngàn cá thể khỉ đuôi dài; khu Vàm Sát với khu bảo tồn chim rộng hơn 600ha có hơn 7.000 cá thể chim các loại và khu bảo tồn dơi nghệ với hàng ngàn con. Đặc biệt, nằm sâu trong những cánh rừng ngập mặn nơi đây còn có căn cứ Chiến khu rừng Sác, nơi khởi xướng những chiến công anh hùng, kiệt xuất của các chiến sĩ đặc công cùng quân và dân Cần Giờ. Đến Cần Giờ, du khách sẽ được hòa mình trong bầu không khí trong lành, hoang sơ của thiên nhiên, ngắm nhìn vẻ đẹp của những thân, rễ cây chằng chịt của vùng rừng ngập mặn, thư giãn tại khu du lịch Lâm Viên, đắm mình trong kí ức của cuộc chiến tranh thần thánh, hoặc tham gia lễ hội Nghinh Ông với các hoạt động có ý nghĩa như viếng nghĩa trang Liệt sĩ rừng Sác, tổ chức đoàn thuyền hoa đăng trên biển; lễ Nghinh ông trên biển và đón đoàn nghinh về lăng ông Thuỷ Tướng; cúng đại lễ cổ truyền tại lăng ông Thuỷ Tướng...

[35] Tổng cục Du lịch: http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/16456

Các khu tham quan chính được đưa vào hoạt động bao gồm:

– Khu du lịch sinh thái Vàm Sát:

Với diện tích 500ha nằm giữa dòng chảy của hai con sông Vàm Sát, Lòng Tàu, khu du lịch Vàm Sát mang trong mình những không gian đẹp nhất của khu dự trữ sinh quyển thế giới rừng ngập mặn Cần Giờ. Tại đây, du khách có thể ngắm toàn cảnh rừng ngập mặn tại tháp Tang Bồng cao 26m. Ở Vàm Sát có 2 địa điểm thu hút khách du lịch là Đầm Dơi và Tràm Chim với hàng vạn con dơi quạ về trú ngụ, có con cánh sải ra dài gần 1m, cùng hàng chục loài cò về đậu trên những ngọn cây chà là tạo nên "sân chim" Cần Giờ. Ngoài ra du khách cũng có thể tắm mình dưới hồ bơi có độ mặn 30‰ hay đi thuyền câu cá sấu.

– Lâm viên Cần Giờ (đảo Khỉ):

Đảo Khỉ có diện tích 514ha là nơi tập trung diện tích rừng đước khá lớn của khu vực. Khu du lịch là giang sơn của khỉ với gần 2.000 con khỉ sống tự do gần gũi với du khách. Tại đây du khách cũng có thể đi thuyền tham quan căn cứ rừng Sác, nơi tái dựng lại sở chỉ huy, công binh xưởng, cảnh đặc công thuỷ chuẩn bị ra trận, cảnh chưng cất nước ngọt...

Hiện nay, với chủ trương phát triển theo hướng tiến ra biển, khu đô thị du lịch biển Cần Giờ (Saigon Sunbay) tổng diện tích 600ha với vốn đầu tư hơn 500 triệu USD đã được khởi công xây dựng với những khu nghỉ dưỡng cao cấp, khu dân cư cao cấp, bãi tắm nhân tạo, nhà vườn, sân thể thao.... Như vậy, ở Cần Giờ có thể phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch như du lịch nghỉ dưỡng, du lịch tìm hiểu và nghiên cứu các chuyên đề về sinh thái, di tích lịch sử đặc trưng của rừng ngập mặn (Chiến khu rừng Sác); du lịch thám hiểm; du lịch dã ngoại kết hợp với các hoạt động giải trí như sinh hoạt lửa trại.

5.1.3. Khu du lịch Long Hải – Phước Hải

Khu du lịch Long Hải – Phước Hải cách thành phố Vũng Tàu 20km, cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 125km. Nơi đây được thiên nhiên ban tặng nhiều cảnh đẹp thơ mộng, với những bãi biển hoang sơ, xen lẫn những ngọn núi nhấp nhô giữa rừng hoa anh đào bạt ngàn khoe sắc. Do thời tiết ở khu vực này khá thuận lợi nên du khách có thể tham quan suốt năm, đẹp nhất vào thời điểm cuối tháng 1 đầu tháng 2 bởi đây là thời điểm hoa anh đào nở rộ. Với địa thế thuận lợi khi nằm gần thành phố Hồ Chí Minh, du khách có thể dễ dàng tiếp cận với khu du lịch Long Hải – Phước Hải qua nhiều loại hình giao thông như ô tô, xe máy, xe khách công cộng, hoặc tàu cánh ngầm từ cảng Sài Gòn đến

bến Đá, Vũng Tàu, sau đó tiếp tục di chuyển tới Long Hải. Đến với khu du lịch Long Hải – Phước Hải, du khách được trải nghiệm nhiều khung cảnh thiên nhiên đa dạng, từ những bài biển dài hoang sơ, hay đắm mình trong không gian thanh tịnh của những ngôi chùa cổ nằm dưới chân núi và biển.

Các bãi biển đẹp là tài nguyên nổi bật nhất ở khu du lịch Long Hải – Phước Hải. Bãi biển Hồ Tràm là đoạn nối tiếp giữa biển Long Hải với Bình Thuận, cách thành phố Vũng Tàu khoảng 50km. Tại đây có các resort cao cấp hạng 4 – 5 sao, biển sạch, đẹp và trong xanh. Cách bãi Hồ Tràm khoảng 10km là bãi biển Hồ Cốc, một trong ít nơi ở Vũng Tàu giữ được vẻ đẹp hoang sơ, nước biển trong, bãi cát rộng và sạch sẽ, cách Vũng Tàu 60km. Bãi tắm dài hơn 500m với một bên là biển và một bên là rừng cùng với hàng dương xanh ngắt mát mẻ tạo cảm giác thanh bình thư giãn tuyệt đối. Bên cạnh đó, bãi biển Long Hải là bãi biển còn nhiều nét hoang sơ, sạch sẽ thích hợp cho các nhóm phượt cắm trại qua đêm để tận hưởng thiên nhiên trong lành, mát rượi. Cát vàng nơi đây mịn màng trải dài, xen lẫn màu xanh của hàng dương yên tĩnh. Ngoài tắm biển, du khách còn có thể thỏa sức thưởng thức hải sản giá rẻ, tươi ngon vào những sớm tinh sương. Nằm dưới chân điện Dinh Cô là bãi biển Dinh Cô trải rộng, khi thuỷ triều xuống, nước biển lùi xa hơn, du khách sẽ nhìn thấy các loài nhuyễn thể trong lớp cát mịn màng ngay dưới chân.

Một số điểm tham quan, du lịch có sức thu hút cao đối với du khách bao gồm:

– Núi Minh Đạm:

Núi Minh Đạm thuộc địa phận huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 150km, cách thành phố Bà Rịa khoảng 30km. Đây là ngọn núi gắn liền với lịch sử hào hùng của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu trong thời kì chiến tranh. Từ khoảng lưng chừng núi, du khách có thể trải rộng tầm ngắm nhìn toàn cảnh Long Hải với hình ảnh rừng và biển hữu tình thơ mộng. Phía dưới là khu du lịch Thuỳ Dương với con đường uốn lượn dưới chân núi, rừng hoa anh đào đỏ thắm, tuyệt đẹp ôm lấy biển. Tọa lạc dưới chân núi Minh Đạm là Thiền viện Trúc Lâm Chân Nguyên. Được xây dựng năm 1987, Thiền viện nằm trong không gian tu hành hòa quyện với thiên nhiên hùng vĩ. Nổi bật trong không gian xanh của núi rừng là tòa chính điện. Nơi này nằm dưới dãy núi sau lưng với những tảng đá có nhiều hình thù như đầu rắn, rùa được khắc chữ, tạo nên khung cảnh huyền ảo như những bức tranh thuỷ mặc khổng lồ mang đậm sắc màu Phật giáo. Những chiếc am nhỏ bằng gỗ đơn sơ dành cho

các vị sư đang tu hành thấp thoáng trong khu rừng càng làm tăng tính huyền bí của cảnh quan nơi đây. Điểm đặc biệt nhất là sự xuất hiện của hàng trăm con khỉ. Chúng xem chùa như chốn bình yên nên thường xuyên kéo đến. Đó cũng là lí do khiến nhiều người gọi nơi đây là chùa Khỉ.

– Đèo Nước Ngọt:

Cung đường đèo bám dọc ven biển với chiều dài 5km. Điểm đặc biệt phải kể đến là rừng hoa anh đào nở rộ lưng chừng núi. Trước đây, loài hoa này được người Nhật Bản trồng trong những năm tháng chiến tranh. Theo thời gian, khu rừng trở thành điểm đến của nhiều du khách trong và ngoài nước.

Đến với Long Hải – Phước Hải, du khách còn được tham quan địa đạo Long Phước, suối nước nóng Bình Châu hay khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu, Phước Bửu.

– Địa đạo Long Phước:

Địa đạo nằm ở xã Long Phước, cách trung tâm thành phố Bà Rịa 7km về phía Đông Bắc. Do có vị trí chiến lược về quân sự nên Long Phước luôn là địa bàn tranh chấp quyết liệt giữa ta với địch trong suốt hai cuộc kháng chiến. Chính nơi đây đã hình thành hệ thống địa đạo nổi tiếng. Hệ thống địa đạo Long Phước được khôi phục từ tháng 4 năm 1963 và phát triển thành thế liên hoàn vững chắc. Địa đạo được đào sâu xuống 6m, đường xương sống mở rộng 0,70 – 0,80m, cao 1,6 – 1,8m, có nhiều cửa ngăn và lỗ thông hơi cùng nhiều ụ chiến đấu.

– Suối nước nóng Bình Châu – Hồ Cốc:

Khu vực này tọa lạc tại xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, nằm cách thành phố Hồ Chí Minh 150km, được Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) ghi nhận là 1 trong 64 địa điểm của 47 quốc gia trên thế giới có điều kiện phát triển du lịch sinh thái bền vững. Đây là khu du lịch có những cảnh quan sinh thái tuyệt đẹp với dòng suối khoáng nước nóng trải dài trên diện tích rộng 7.000ha của rừng nguyên sinh, với 70 điểm phun lộ thiên tạo thành một hệ thống sông suối từ 37°C đến 82°C toả nhiệt quanh năm. Trong nguồn nước này chứa nhiều chất như silic, nitơ, lưu huỳnh, natri, clo... có tác dụng chữa bệnh. Điểm đặc biệt là xung quanh các hồ nước nóng vẫn có sự tồn tại của khu rừng tràm. Đến với Bình Châu, du khách thỏa thích ngâm mình trong làn nước nóng tại hồ ngâm rộng 900m^2 dưới chân núi Đại Bàng thuộc hồ Suối Mơ, hoặc trải nghiệm món trứng luộc lòng đào tại khu giếng

Trời. Ngoài các hồ ngâm nước khoáng nóng còn có các khu giải trí, thể thao như sân tập golf, tennis, bóng chuyền, hồ bơi, khu câu cá sấu và cả khu vườn Trăng với sân khấu rộng lớn, hay du khách có thể đi xe ngựa, xe bò dạo quanh khu du lịch Bình Châu.

– Khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu – Phước Bửu:

Nằm ở huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu – Phước Bửu là khu rừng nguyên sinh ven biển duy nhất còn lại tương đối nguyên vẹn của Việt Nam. Với diện tích tự nhiên hơn 10.537ha, khu bảo tồn phục vụ nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, giáo dục bảo tồn, vui chơi giải trí và tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái. Rừng Bình Châu – Phước Bửu là một trong những khu dự trữ tài nguyên thiên nhiên có tính đa dạng sinh học cao của Đông Nam Bộ. Tại đây có hệ động vật với 325 loài có xương sống, trong đó có 58 loài thú thuộc 22 họ, 9 bộ với 36 loài quý hiếm như gấu chó, khỉ đuôi lợn, cu li lớn, cu li nhỏ, voọc xám bạc, mèo rừng; 199 loài chim, trong đó có các loài quý như gà lôi hông tía, gà lôi vằn, bồ câu nâu, yến núi và rất nhiều loài bò sát như trăn gấm, trăn đất, rắn hổ mang, tắc kè, nhông cát. Hệ thực vật bao gồm 796 loài thuộc 142 họ với các loài thực vật quý hiếm đặc trưng như dầu cát, cẩm lai Bà Rịa, gõ đỏ, giáng hương, bình linh nghệ,... Riêng loài dầu cát (Dipterocarpus costatus) được coi là loài cây đặc hữu của Khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu – Phước Bửu.

Chạy dọc theo phía Nam của Khu bảo tồn này có 17km bờ biển, bãi cát sạch, mịn, bằng phẳng hình thành nên các bãi tắm tự nhiên. Hiện nay, nơi đây đã thu hút hơn 40 công ti, doanh nghiệp trong và ngoài nước đến đầu tư và phát triển với nhiều loại hình du lịch sinh thái.

5.1.4. Khu du lịch Côn Đảo

Khu du lịch Côn Đảo thuộc địa giới hành chính huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, bao gồm 16 hòn đảo lớn nhỏ với tổng diện tích đất nổi khoảng 75,15km^2 và diện tích nội thuỷ khu vực Côn Đảo khoảng 14.000km^2, cách thành phố Vũng Tàu 185km về phía Nam, cách thành phố Hồ Chí Minh 250km về phía Đông Nam. Từ lâu, Côn Đảo được biết đến như là một "địa ngục trần gian" với hệ thống nhà tù. Còn hiện nay Côn Đảo trở thành một trong những địa điểm có tiềm năng hàng đầu về phát triển du lịch với nhiều danh thắng, nhiều bãi biển đẹp và quần thể di tích lịch sử cách mạng độc đáo khiến du khách không khỏi ngỡ ngàng khi đặt chân đến với quần đảo này.

Côn Đảo có tiềm năng du lịch nổi bật, với nhiều bãi biển đẹp, nước biển trong xanh và bờ cát dài, được che mát bởi những hàng cây bàng cổ thụ. Côn Đảo còn là vườn quốc gia với rừng nguyên sinh và thảm động thực vật phong phú, đa dạng với nhiều loài cá đủ màu bơi tung tăng bên những rạn san hô nhiều tầng và đầy màu sắc. Rừng có nhiều cây, trong đó nổi bật là các chủng loại phong lan, động vật rừng có sóc đen, sóc đỏ dạ, chim gầm ghì,... Đặc biệt, Côn Đảo là nơi bảo tồn loài bò biển (dugong), cá heo, các loại rùa biển (vích),... Đến với Côn Đảo du khách tìm về nơi thiêng liêng, nghĩa tình trong nghĩa trang Hàng Dương, thăm mộ người anh hùng liệt sĩ Võ Thị Sáu; tìm về bảo tàng Côn Đảo là nơi lưu giữ hiện vật, hình ảnh lịch sử của đảo, với những chuồng cọp, chuồng bò, cầu Ma Thiên Lãnh,... Đến Côn Đảo, khách du lịch tìm đến thiên nhiên hoang sơ, chiêm ngưỡng khu rừng nguyên sinh Ông Đụng, tham gia hoạt động ngoài trời như câu cá tại hòn Bông Lan, câu mực ở mũi tàu Bể, xem rùa đẻ vào ban đêm tại hòn Bảy Cạnh...

Vườn quốc gia Côn Đảo được thành lập vào tháng 3/1993 trên diện tích 15.043ha, trong đó phần trên đảo là 6.043ha và phần biển là 9.000ha. Sự độc đáo của vườn quốc gia Côn Đảo là sự kết hợp đa dạng của nhiều hệ sinh thái như rạn san hô, thảm cỏ biển và rừng ngập mặn tạo nên một môi trường thuận lợi cho sinh sản, ươm giống và bảo tồn các loài sinh vật biển. Hiện nay, vườn quốc gia Côn Đảo là vùng có nhiều rùa biển nhất ở Việt Nam, với hai loài thường gặp là đồi mồi và tráng đông. Có 17 bãi cát được ghi nhận là bãi đẻ của rùa, trong đó có đến bốn bãi được ghi nhận là có 1.000 rùa mẹ lên đẻ hằng năm. Côn Đảo cũng là nơi hiếm có ở Việt Nam còn tồn tại một quần thể bò biển (dugong) có cuộc sống không tách rời các thảm cỏ biển. Bên cạnh đó, hệ thống rạn san hô còn giữ được tính đặc trưng (74,2% san hô đạt độ phủ cao). Có thể coi Côn Đảo như một chiếc cầu nối cho sự phát tán sinh vật từ trung tâm đa dạng của vùng biển Ấn Độ – Tây Thái Bình Dương đến vùng biển ven bờ Việt Nam. Sự đa dạng sinh học, cùng cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp của vùng biển Côn Đảo có ý nghĩa quốc gia về bảo tồn thiên nhiên và du lịch biển ở Việt Nam.

Đến với Côn Đảo, du khách còn được trải nghiệm hành trình tìm về cội nguồn của lịch sử, nhớ về truyền thống của các thế hệ cha anh, mãi mãi biết ơn những hi sinh xương máu của họ. Hệ thống nhà tù Côn Đảo – "địa ngục trần gian", được thực dân Pháp xây dựng vào tháng 3/1862, là nhà tù đầu tiên được thiết lập ở Việt Nam. Dưới quyền của thống đốc Nam Kì Dupré, hệ thống các cơ sở giam giữ tù nhân ở Côn Đảo được xây dựng dần dần từ năm 1862 đến

1945 gồm 4 trại giam và 15 nhà tù. Đến năm 1955, thiếu tá Aloise Blank bàn giao nhà tù Côn Đảo lại cho ngụy quyền Sài Gòn, chấm dứt gần một thế kỉ tội ác của thực dân Pháp. Trong 20 năm (1955 – 1975), Mĩ – Ngụy đã tăng quy mô nhà tù lên 8 trại giam, mỗi trại rộng khoảng 10.000m², có tường đá bao quanh, 6 dãy chuồng cọp và 45 xà lim. Ngoài khu vực các trại còn có hàng chục sở tù như sở đập đá, sở lò vôi, sở rẫy là nơi người tù phải lao động khổ sai. Trong số đó, Chuồng Cọp là nơi giam cầm và tra tấn tù nhân dã man và tàn bạo nhất của hệ thống nhà tù Côn Đảo.

Một số điểm tham quan du lịch gắn với tài nguyên nhân văn bao gồm:

– *Chuồng cọp Pháp:* được xây dựng năm 1940, diện tích 5.475m^2, có 120 phòng giam, 60 phòng không có mái che, dùng để hành hạ tra tấn tù nhân, bên trên có để thùng vôi bột và nước bẩn. Nếu người tù đấu tranh và chống đối thì vôi bột sẽ được ném xuống và dội nước.

– *Chuồng cọp Mĩ:* còn gọi là trại giam VII, xây dựng xong năm 1971, trại giam có diện tích 25.768m^2, chia 8 khu A B C D E F G H, mỗi khu 48 xà lim, tổng cộng 384 xà lim biệt lập. Diện tích phòng giam là 2.562m^2, diện tích nhà phụ thuộc là 637m^2, diện tích nhà ở 173m^2, diện tích khoảng trống 38.861m^2. Từ cổng trại vào đến từng xà lim phải đi qua từ 5 đến 7 lần cổng sắt. Trong mỗi khu, hai dãy xà lim đối diện, cách nhau một hành lang hẹp và tối. Trần xà lim trống trải với dàn song sắt lớn, hấp thu tối đa sức nóng từ mái tôn hắt xuống vào ban ngày, rồi lạnh toát vào ban đêm, lợi dụng triệt để các yếu tố bất lợi của thiên nhiên để đày ải người tù.

Trong 113 năm tồn tại (1862 – 1975), nơi đây đã giam cầm, đày đọa hàng chục vạn chiến sĩ cách mạng và những người yêu nước Việt Nam. Đến với nhà tù Côn Đảo, du khách không khỏi rùng mình khi chứng kiến những hình ảnh man rợ về tội ác của đế quốc đối với những người con yêu nước, đồng thời cũng được đắm mình xúc động không chỉ là với những câu chuyện kiên trung của người cách mạng, mà còn là những câu chuyện tình người, tình yêu trong chốn "địa ngục trần gian".

Ngày nay, bên cạnh hệ thống nhà tù Côn Đảo đã được trùng tu và bảo tồn, một số điểm tham quan tiêu biểu đã được đầu tư xây dựng như dinh Chúa Đảo, bảo tàng Côn Đảo, nghĩa trang Hàng Dương, thu hút sự quan tâm của khách thập phương.

– *Dinh Chúa Đảo* được xây dựng cuối thế kỉ XIX, là nơi ở và làm việc của

53 đời chúa đảo (39 tên người Pháp, 14 tên người Việt Nam), nơi tập trung đầu não của bộ máy cai trị tù thời Pháp – Mĩ. Nhà Chúa Đảo cũng là nơi xuất phát những mệnh lệnh, âm mưu thủ đoạn của địch nhằm đày ải, tiêu diệt tù nhân.

– *Bảo tàng Côn Đảo* nằm đối diện với Di tích lịch sử Cầu Tàu 914. Trước ngày giải phóng, Bảo tàng chính là nhà Chúa Đảo, được xây dựng trên một khu đất rộng khoảng 2ha. Trước kia, đây là nơi làm việc của 53 đời Chúa Đảo, khét tiếng tàn ác, nơi tập trung cao nhất quyền lực trên đảo, cả về hành chính, tư pháp và quân sự. Ngày nay nhà Chúa Đảo đã được sử dụng làm nhà bảo tàng Côn Đảo.

– *Nghĩa trang Hàng Dương* được quy hoạch rộng 190.000m^2, gồm 4 khu: khu A, khu B, khu C và khu D. Ước tính có khoảng 20.000 tù nhân đã chết và vùi lấp tại Côn Đảo. Nghĩa trang Hàng Dương Côn Đảo là một di tích lịch sử đặc biệt, có giá trị tố cáo chế độ thực dân, đế quốc đồng thời giáo dục truyền thống cho các thế hệ kế tiếp nhau. Đến với nghĩa trang Hàng Dương là đến với kí ức sống động, pha lẫn sự đau thương và tự hào về tinh thần cách mạng của các chiến sĩ với ý chí kiên định, khát vọng độc lập dân tộc. Với ý nghĩa quan trọng như vậy, nghĩa trang Hàng Dương Côn Đảo đã được Bộ Văn hóa – Thông tin công nhận là Khu di tích đặc biệt quan trọng của Quốc gia ngày 29/4/1979. Ngày 10/5/2012 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định 548/QĐ-TTg công nhận là Di tích đặc biệt quốc gia.

Chứng tích tột cùng của tội ác [46]

Đến Côn Đảo, bạn sẽ phải quặn lòng trước một hệ thống nhà tù cực kì dã man tàn bạo, nhất là các chuồng cọp thời Pháp, chuồng cọp thời Mĩ và nhiều di tích – công trình được xây dựng bằng xương máu của nhiều thế hệ tù nhân. Hòn đảo này vẫn còn những chứng tích tột cùng của tội ác. Đó là nghĩa trang Hàng Dương, nghĩa trang Hàng Keo, nghĩa trang Hòn Cau, nghĩa trang Cỏ Ống với hàng vạn ngôi mộ có tên và không tên.

Giờ đây, nghĩa trang Hàng Dương và nghĩa trang Hàng Keo đã được bảo tồn như một di tích lịch sử đặc biệt. Các nghĩa trang này mang tính chất không chỉ là nghĩa trang quốc gia, mà còn của cả quốc tế. Nhiều người yêu nước Lào, Campuchia, Thái Lan,... cũng bị đày ải và hi sinh ở nơi đây.

Trong số những nghĩa trang ở Côn Đảo, nghĩa trang Hàng Dương là nghĩa trang lớn nhất. Theo tài liệu của Ban quản lí di tích Côn Đảo, nghĩa trang Hàng Dương được xây dựng và tôn tạo vào cuối năm 1992 trên diện tích khoảng 20ha. Nghĩa trang này nằm ở phía Đông Bắc thị trấn Côn Đảo, là nơi yên nghỉ của hàng vạn chiến sĩ cách mạng và đồng bào yêu nước qua nhiều thế hệ. Ước tính từ năm 1862 đến tháng 5/1975 có hơn 2 vạn người tù đã nằm xuống trên mảnh đất này. Hiện nay, tại nghĩa trang Hàng Dương đã tìm được 1.913 ngôi mộ trong số 2 vạn người yên nghỉ trong suốt 113 năm. Trong số này chỉ có 713 ngôi mộ là có tên tuổi. Số còn lại là những ngôi mộ vô danh hoặc bị vùi lấp không còn dấu vết.

"Nghĩa địa Hàng Dương vùi chôn bao số phận
Hết lớp này, lớp khác dập lên trên
Mặt phẳng lì không mô đất nhô lên
Không bia mộ, không tên và không tuổi."

Sau khi tôn tạo, nghĩa trang Hàng Dương được chia thành 5 khu:

Khu A có 690 ngôi mộ (có 7 mộ tập thể), trong đó 91 mộ có tên và 599 mộ không tên. Đa số các ngôi mộ này là từ trước năm 1945. Nơi đây có mộ của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Hồng Phong và nhà yêu nước Nguyễn An Ninh.

Khu B1 gồm 210 ngôi mộ (có 14 ngôi mộ tập thể), trong đó có 62 ngôi mộ có tên và 148 ngôi mộ không tên. Các ngôi mộ ở khu này đa số là vào thời gian từ năm 1945 đến năm 1960.

Khu B2 có 485 ngôi mộ (1 ngôi mộ tập thể), trong đó có 218 ngôi mộ có tên và 267 ngôi mộ vô danh. Đa số các ngôi mộ trong khoảng từ năm 1945 đến năm 1962. Khu này có mộ nữ Anh hùng Võ Thị Sáu, Anh hùng Cao Văn Ngọc và Anh hùng Lưu Chí Hiếu.

Khu C gồm 374 ngôi mộ (có 1 ngôi mộ tập thể), trong đó có 327 mộ có tên và 47 ngôi mộ vô danh. Phần lớn các ngôi mộ có từ năm 1960 đến năm 1975. Khu C có mộ của Anh hùng Lê Văn Việt và nữ Anh hùng Nguyễn Thị Hoa (Trần Thị Thanh).

Khu D có 162 ngôi mộ, trong đó có 15 ngôi mộ có tên và 147 ngôi mộ không tên. Ngoài ra đây còn là khu mộ tập kết hài cốt người tù từ các nghĩa trang Hòn Cau, Hàng Keo và rải rác ở các nơi khác về. Ở đây có ngôi mộ của anh hùng Trần Văn Thời.

Xin kính cẩn nghiêng mình trước anh linh của 2 vạn chiến sĩ cách mạng và đồng bào yêu nước đang yên nghỉ tại nghĩa trang Hàng Dương nói riêng cũng như trên tất cả các nghĩa trang trong cả nước nói chung.

Hiện nay, khu du lịch Côn Đảo được quy hoạch trở thành "Khu du lịch sinh thái biển đảo và văn hóa lịch sử tâm linh chất lượng cao, đặc sắc tầm cỡ khu vực và quốc tế với hệ thống cơ sở vật chất kĩ thuật đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có thương hiệu, sức cạnh tranh cao, mang đậm đặc trưng văn hóa truyền thống gắn liền với phát huy các giá trị của Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Côn Đảo; chuẩn bị các điều kiện cần thiết để trở thành đô thị du lịch"[36].

5.2. Các điểm du lịch quốc gia

5.2.1. Điểm du lịch Tà Thiết

Căn cứ Tà Thiết cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 130km, cách trung tâm thị trấn Lộc Ninh 17km theo quốc lộ 13, là căn cứ của Quân ủy và Bộ Tư lệnh các lực lượng giải phóng miền Nam Việt Nam và Bộ Chỉ huy Chiến dịch Hồ Chí Minh. Toàn bộ căn cứ có diện tích 16km^2 nằm ở phía Bắc thị trấn Lộc

[36] Quyết định phê duyệt *"Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch Quốc gia Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2030"*.

Ninh được xây dựng từ năm 1973, là một tổng thể hệ thống giao thông hào, hầm trú ẩn, hội trường ngầm, nhà ở và làm việc của các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng. Tại đây, dưới những tán cây lớn, xung quanh những rừng chằng chịt là những công trình nhà làm việc của các đồng chí chỉ huy cao cấp trong Bộ Tư lệnh miền Nam như Tư lệnh Trần Văn Trà, phó Tư lệnh Nguyễn Thị Định, Chính ủy Phạm Hùng, phó Tư lệnh kiêm tham mưu trưởng Lê Đức Anh... Riêng nhà ở và làm việc của Thượng tướng Trần Văn Trà lại được dựng ngoài một trảng trống theo kiến trúc nhà sàn của đồng bào dân tộc Khmer nằm đan xen giữa hơn mười nóc nhà của đồng bào để đánh lạc hướng địch. Cùng với nhà ở và làm việc là hệ thống các công trình phục vụ khác như bếp Hoàng Cầm, nhà Chính ủy, hầm giao ban, hội trường.... Tất cả đều được xây dựng theo lối nhà bán âm (nửa chìm nửa nổi); bên trên được lợp bằng lá trung quân, xung quanh mỗi công trình đều có hệ thống giao thông hào để thoát hiểm. Các hầm trú ẩn thường được làm kế cận nhà, chìm vào lòng đất, trên đặt mái bằng. Những hầm đặc biệt như hầm chỉ huy, hầm thông tin, hầm quân y... thường được làm khá rộng để tiện hoạt động, phòng khi trên mặt đất không an toàn. Giao thông hào chỉ dành cho một số hầm đặc biệt nói trên, không phổ biến toàn căn cứ. Các hạng mục cách nhau từ 50 đến 200m. Với ý nghĩa lịch sử to lớn đó, ngày 16/11/1988 Bộ Văn hóa – Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng Căn cứ Quân ủy – Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam (Tà Thiết) là Di tích lịch sử quốc gia. Ngày 20/4/1995, di tích Tà Thiết được phục hồi lại theo nguyên trạng, gồm các hạng mục: Bếp Hoàng Cầm, hầm giao ban, hầm chữ A, hội trường, nhà ở và nơi làm việc của các đồng chí lãnh đạo như: Đại tướng Lê Đức Anh, Thượng tướng Trần Văn Trà, Thiếu tướng Nguyễn Thị Định, Chính ủy Phạm Hùng...

Ngày nay, di tích lịch sử Tà Thiết là "địa chỉ đỏ" du lịch về nguồn đầy ý nghĩa của các đoàn khách tham quan trong nước. Đến đây, du khách không chỉ được tận mắt chứng kiến những hình ảnh, hiện vật, tư liệu sinh động, mà còn được thưởng thức những món ăn mang tính đặc trưng của miền rừng núi và của thời kì kháng chiến như cơm nắm muối vừng, canh thục cơm lam, canh chua lá giang, măng rừng đọt mây, khoai mỳ nướng lùi, những giai điệu cồng chiêng, các làn điệu dân ca, các điệu múa lâm thôn, múa xoan... Mặt khác, du khách sẽ được tìm hiểu sâu hơn về cuộc sống bình dị và chứng kiến cuộc sống thay da đổi thịt của vùng đất lịch sử, anh dũng, kiên cường của Bình Phước.

5.2.2. Điểm du lịch Căn cứ Trung ương Cục miền Nam

Di tích lịch sử Căn cứ Trung ương Cục miền Nam nằm ở phía Bắc tỉnh Tây Ninh, sát biên giới Việt Nam – Campuchia, cách thành phố Tây Ninh khoảng 60km. Khu di tích này gồm ba phân khu: Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, Căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Căn cứ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

– Căn cứ Trung ương Cục miền Nam:

Với diện tích khoảng 70ha, khu căn cứ nằm trong rừng Rùm Đuôn, thuộc địa bàn xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ được xây dựng năm 1951, là nơi thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo cho toàn vùng Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ. Khu căn cứ được xây dựng tại rừng Chàng Riệc, Rùm Đuôn giữa rừng nguyên sinh với nhiều tầng cây che phủ. Hệ thống nhà ở và phòng làm việc trong căn cứ nổi trên mặt đất, toàn bộ cột, kèo, đòn tay đều làm bằng gỗ, mái được lợp bằng lá trung quân. Các hầm trú ẩn thường làm kế cận nhà ở và làm việc, chìm vào lòng đất. Với tầm vóc và ý nghĩa lịch sử to lớn, Khu di tích căn cứ Trung ương Cục miền Nam đã được đầu tư, phục dựng lại như nguyên bản. Ở đây du khách được tham quan nhà trưng bày di tích lịch sử với khoảng 1.000 hình ảnh, hiện vật về đời sống sinh hoạt và chiến đấu của các chiến sĩ cách mạng ở chiến khu xưa, tiêu biểu là: mô hình căn nhà lá của cố Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, chiếc bàn làm việc của cố Tổng Bí thư Lê Duẩn, xe đạp của cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt, súng tự tạo mang tên "Ngựa trời"... Tại đây còn có sa bàn về toàn bộ khu căn cứ giúp người xem có thể hình dung được khái quát chiến khu xưa. Rời nhà trưng bày, du khách sẽ thưởng ngoạn khu nhà lá đơn sơ ẩn mình trong những lùm cây rậm rạp, bao gồm nhà hội họp tập thể, nhà ở của các cán bộ cao cấp, nhà ở của chiến sĩ và các ban, ngành. Đây là nơi mà 3 đồng chí từng giữ chức vụ Bí thư Trung ương Cục miền Nam là Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Văn Linh và Phạm Hùng cùng nhiều đồng chí lãnh đạo cao cấp khác như: Võ Văn Kiệt, Phạm Thái Bường, Phan Văn Đáng, Phạm Văn Xô, Trần Nam Trung... đã từng sống và làm việc. Tất cả những căn nhà này đều có đặc điểm nổi bật là không có kèo, không lót đòn tay và được dựng bằng tre, gỗ, mái lợp lá trung quân (một loại lá rất dai, bền, khó bị mục bởi mưa nắng và không bắt lửa). Trong nhà, các vật dụng mà các đồng chí đã từng sử dụng trong những năm tháng kháng chiến như chõng tre, tủ, kệ, bàn, ghế, tài liệu, túi da, bút, đài, đèn... đều được để đúng vị trí như trước đây. Bên cạnh mỗi căn nhà là một hầm chữ A nửa chìm, nửa nổi. Các hầm này được nối với nhau bởi hệ thống giao thông hào

liên hoàn dài hàng chục cây số, đan xen như mạng nhện. Hiện nay, căn cứ đã trở thành một điểm hấp dẫn trong hành trình du lịch về nguồn của du khách trong và ngoài nước.

– *Căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam*

Khu di tích này phân bố bên dòng Suối Chò, gồm 3 phân khu chức năng khác nhau:

+ *Khu di tích gốc* gồm: nhà bảo vệ, nhà giao liên, nhà khách, nhà các đồng chí Nguyễn Hữu Thọ, Phùng Văn Cung, Võ Chí Công, bếp Hoàng Cầm, hội trường và một số đoạn giao thông hào, hầm trú ẩn...;

+ *Khu tưởng niệm* gồm: nhà bia, nhà đón tiếp, nhà trưng bày;

+ *Khu bảo tồn* gắn với cảnh quan thiên nhiên.

– *Căn cứ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam*

Khu Căn cứ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam với diện tích là 60ha, được chia làm ba khu vực:

+ *Khu di tích gốc* gồm: nhà làm việc, nhà ăn, bếp Hoàng Cầm, hầm trú ẩn, giao thông hào.

+ *Khu tôn tạo* gồm: nhà đón tiếp, trưng bày, phòng khách, nhà làm việc, nhà bia.

+ *Khu bảo tồn* gắn với cảnh quan thiên nhiên.

Di tích lịch sử Căn cứ Trung ương Cục miền Nam có giá trị lịch sử đặc biệt. Trong 15 năm (1961 – 1975), Trung ương Cục đã cụ thể hóa được nhiều chủ trương, quyết sách của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng miền Nam, từ đó cho ra đời nhiều chỉ thị, nghị quyết quyết định đường lối chiến lược của Cách mạng miền Nam và triển khai thành công trong phạm vi toàn chiến trường miền Nam. Lịch sử đã chứng minh, quyết định thành lập Căn cứ Trung ương Cục miền Nam là một chủ trương đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta. Trung ương Cục đã để lại những bài học quý báu về xây dựng căn cứ địa, xây dựng phong trào cách mạng gắn với nhân dân, đặc biệt là bài học về xây dựng Đảng.

Căn cứ Trung ương Cục miền Nam trở thành Thủ đô của Cách mạng miền Nam, là nơi lưu lại những chứng tích, những kỉ niệm về cuộc đời hoạt động cách mạng hết sức gian khổ, hi sinh, nhưng rất đỗi tự hào của nhiều đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng cùng các cán bộ, chiến sỹ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước thần thánh của dân tộc trên địa bàn miền Nam, đặc biệt là

chiến trường Nam Bộ. Di tích không chỉ có giá trị đặc biệt đối với công tác giáo dục truyền thống, mà còn là điểm đến hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước, nhất là đối với các thế hệ trẻ Việt Nam. Đến thăm căn cứ chính là cơ hội để du khách có thể tìm hiểu thêm về "Thủ đô kháng chiến" của miền Nam, về hệ sinh thái rừng nơi đây và thưởng thức các món ăn dân dã như: canh chua cá khô lá bứa, gà rừng xào lá giang, thịt heo kho măng...

5.2.3. Điểm du lịch Cát Tiên

Điểm du lịch Cát Tiên thuộc tỉnh Đồng Nai, là khu vực có nhiều giá trị du lịch cả về mặt tự nhiên và nhân văn, đặc biệt là vườn quốc gia Cát Tiên và khu di tích khảo cổ.

– Vườn quốc gia Cát Tiên:

Vườn quốc gia có tổng diện tích là 70.548ha, trong đó phần diện tích thuộc Đồng Nai là 39.108ha; thuộc tỉnh Lâm Đồng là 26.969ha; thuộc tỉnh Bình Phước là 4.469ha. Trụ sở vườn quốc gia Cát Tiên đặt tại huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Tục truyền rằng, nơi đây có nàng tiên thường xuống hạ giới để vui đùa và tận hưởng dòng nước trong mát, nên được gọi là "Nam Cát Tiên". Đây là công trình khảo cổ có giá trị văn hoá, lịch sử và tín ngưỡng lớn để có thể xác định được sự tồn tại, nguồn gốc của một vương quốc đã bị lãng quên hơn 1.300 năm.

Khu vườn có cảnh sắc thiên nhiên đa dạng, vừa có đồi, vừa có bãi ven sông, vừa có các trảng rộng lớn bằng phẳng, lại có các dòng suối uốn lượn. Vào mùa mưa, các dòng suối hiền lành trở thành các dòng thác, nước đổ trắng xoá trên các triền đá lớn. Nhiều đoạn thác quanh co, lượn khúc tạo ra những bãi cát vàng rộng như các bãi tắm tự nhiên. Giữa dòng sông rộng lớn nổi lên các hòn đảo chạy dài theo con nước. Trên đảo, cây cổ thụ mọc xen với đám cỏ rộng có thể làm nơi cắm trại, đốt lửa đêm lí tưởng. Dọc ven sông, theo lộ chính về phía tay trái là toàn bộ các kiểu rừng già, hỗn giao của các loại cây gỗ quý: gõ, giáng hương, trắc, cẩm lai, gụ... Bên phải của con đường rừng là thác Trời, một thác nước kì thú nhất của Cát Tiên. Tiếp tục băng rừng, qua các thung lũng sâu sẽ đến Bàu Sấu, nơi chứa nước rộng nhất, nằm ở khu trung tâm của vườn quốc gia Cát Tiên. Lòng bàu chứa nhiều loại cá, đặc biệt có cả cá sấu nước ngọt. Ven bàu là nơi tập hợp của nhiều đàn chim lớn như công, trĩ, gà lôi, sếu, giang, mòng, két, le le, cù đen...

Không những có cảnh quan ngoạn mục, Cát Tiên có còn khí hậu độc đáo bởi nằm trong khu vực chuyển tiếp của khí hậu miền núi và đồng bằng. Địa hình

có sông suối bao bọc làm cho khu rừng già vừa được giữ nguyên vẹn, vừa trở thành nơi quy tụ của hầu hết các kiểu rừng đồng bằng Nam Bộ. Đây là khu rừng nguyên sinh tiêu biểu cho hệ sinh thái rừng ẩm nhiệt đới vùng thấp. Rừng có nhiều cây cổ thụ như bằng lăng, gỗ đỏ. Hệ thực vật có hơn 1.362 loài thực vật bậc cao, hơn 440 loài cây gỗ quý, hàng trăm loại cây dược liệu, 133 loài hoa phong lan... Về động vật có 62 loài thú, 121 loài chim, có những loài chim quý hiếm như trĩ lông đỏ, cò quắm xanh, tê giác một sừng, voi...

Vườn quốc gia Cát Tiên cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 150km theo quốc lộ 20. Cát Tiên là một điểm du lịch sinh thái và văn hoá hấp dẫn của vùng Đông Nam Bộ với nhiều loại hình du lịch như đi bộ, quan sát chim thú, cắm trại, du thuyền, du lịch mạo hiểm...

– Di tích khảo cổ Cát Tiên:

Di tích được phát hiện năm 1985 và được giới khoa học (lịch sử, khảo cổ học...) khẳng định đây là một khu thánh địa, quần thể di sản văn hóa lớn của Việt Nam và có thể còn là của thế giới. Những bí ẩn và huyền thoại bên dưới lòng đất về một Vương quốc hùng mạnh ở xứ sở Nam Tây Nguyên xuất hiện khoảng thế kỉ IV đến thế kỉ VIII (cách đây khoảng 1.200 – 1.400 năm) đem lại sức hút đối với các nhà khảo cổ, các du khách đam mê lịch sử. Qua 8 cuộc khai quật, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tìm thấy một quần thể di tích, gồm nhiều kiến trúc đền đài, mộ tháp và hơn 1.000 hiện vật, như: tượng thần Uma, Ganesa, Siva, nhiều mảnh vàng chạm khắc các thần linh, tu sĩ, hoa sen, linh vật, chữ Phạn.

Đặc biệt, di tích Cát Tiên khai quật được cặp ngẫu tượng Linga – Yoni (một Linga – Yoni cao 2,1m, đường kính 0,7m bằng đá xanh mài bóng, lớn nhất Đông Nam Á) và tấm mi cửa (trán cửa) bằng đá nặng hơn 1 tấn, khác lạ hoàn toàn với các mi cửa tháp Chàm từng thấy, rất bí ẩn, làm phong phú thêm cho kho tàng cổ vật Việt Nam.

5.3.4. Điểm du lịch Hồ Trị An – Mã Đà

Điểm du lịch Hồ Trị An – Mã Đà nằm ở huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, cách thành phố Biên Hòa khoảng 35km, cách thành phố Hồ Chí Minh 75km. Điểm du lịch này không chỉ nổi tiếng với các di tích lịch sử, mà còn hấp dẫn du khách bởi rừng nguyên sinh bạt ngàn và hồ Trị An độc đáo. Đến với Trị An – Mã Đà, du khách được trở về vùng đất huyền thoại "Mã Đà sơn cước anh hùng tận" với những câu chuyện về một vùng đất hoang sơ, kì bí, giang sơn của các bộ tộc người Xtiêng và Châu Mạ, là cõi ma thiêng nước độc, gắn với những vạt

rừng già mênh mông, những con suối chảy xiết như suối Mã Đà, suối Ma Sô, suối Đạt Bo, suối La Mách...

Với diện tích rộng hơn 100.000ha với hơn 67.000ha đất rừng, 32.000ha mặt nước (hồ Trị An), khu du lịch này là nơi du khách có thể khám phá thiên nhiên hoang sơ của rừng Mã Đà và thăm thú các điểm di tích lịch sử như Trung tâm sinh thái văn hóa lịch sử chiến khu Đ, di tích căn cứ Khu ủy miền Đông...

Hồ Trị An là một hồ nước nhân tạo hình thành trong quá trình xây dựng đập ngăn dòng chảy để làm thuỷ điện (1984). Với diện tích mặt hồ 323km^2, hồ Trị An được xem là hồ nước lớn ở Việt Nam. Lòng hồ rộng lớn và có khoảng 40 hòn đảo nhỏ trên hồ nên từ lâu Trị An đã trở thành điểm du lịch dã ngoại đầy hấp dẫn đối với du khách. Đến với Trị An, du khách có thể thưởng thức cảm giác lênh đênh trên lòng hồ khi mặt trời còn chưa ló dạng hay hoàng hôn về để cảm nhận sự mênh mông, khung cảnh lãng mạn nên thơ. Du khách cũng có thể trải nghiệm cuộc sống của những ngư dân trên hồ, hoặc tham quan các đảo nhỏ như đảo Ó, đảo Đồng Trường, đảo Robinson; thưởng thức các món đặc sản nơi đây như cá cơm, cá kìm, cá lăng...

Ngoài tham quan đảo Ó, du khách có thể đến các địa điểm di tích lịch sử, như: Căn cứ Khu ủy miền Đông, Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, địa đạo Suối Linh... Chiến khu Đ là di tích quốc gia, là niềm tự hào, là biểu tượng truyền thống cách mạng kiên cường của người Đồng Nai và miền Đông Nam Bộ.

5.3.5. Điểm du lịch Củ Chi

Địa đạo Củ Chi nằm ở ấp Phú Hiệp, xã Phú Mĩ Hưng, huyện Củ Chi, cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh 70km về phía Tây Bắc. Với tầm vóc chiến công của mình, địa đạo Củ Chi đã đi vào lịch sử đấu tranh anh hùng của nhân dân Việt Nam như một huyền thoại của thế kỉ XX và trở thành một địa danh nổi tiếng trên thế giới. Đây là một kì quan đánh giặc rất độc đáo có một không hai với khoảng 250km đường hầm tỏa rộng như mạng nhện trong lòng đất, có các công trình liên hoàn với địa đạo như Chiến hào, ụ, ổ chiến đấu, hầm ăn, ngủ, hội họp, sinh hoạt, quân y, kho cất dấu lương thực, giếng nước, bếp Hoàng Cầm...

Hệ thống địa đạo được xây dựng theo hình thế phức tạp trong lòng đất, từ đường "xương sống" (đường chính) tỏa ra vô số nhánh dài ngắn, ăn thông với nhau, hoặc độc lập chấm dứt tùy theo địa hình. Có nhiều nhánh trổ ra sông Sài Gòn, để khi gặp tình thế nguy kịch, có thể vượt qua sông sang vùng căn cứ Bến Cát (Bình Dương).

Đường hầm không sâu lắm nhưng chống được đạn pháo và sức nặng của xe tăng, xe bọc thép, những đoạn nằm sâu chống được bom cỡ nhỏ. Có những đoạn được cấu trúc từ hai đến ba tầng (tầng trên gọi là "thượng", tầng dưới gọi là "trầm"). Chỗ lên xuống giữa các tầng, có nắp hầm bí mật. Trong địa đạo có nút chặn những điểm cần thiết để ngăn chặn địch hoặc chất độc hóa học do địch phun vào. Có những đoạn hẹp, phải thật gọn nhẹ mới chui qua được. Dọc theo đường hầm có lỗ thông hơi bên trên được ngụy trang kín đáo và trổ lên mặt đất bằng nhiều cửa bí mật. Vô số cửa được cấu trúc thành ổ chiến đấu, ụ súng bắn tỉa rất linh hoạt. Đây chính là chỗ bất ngờ với quân địch. Dưới những khúc địa đạo ở khu vực hiểm yếu, có đặt hầm chông, hố đinh, cạm bẫy…

Chung quanh cửa hầm lên xuống được bố trí nhiều hầm chông, hố đinh, mìn trái (gọi là tử địa), có cả mìn lớn chống tăng và mâm phóng bom bi chống máy bay trực thăng đổ chụp, nhằm tiêu diệt ngăn chặn quân địch tới gần.

Liên hoàn với địa đạo có các hầm rộng để nghỉ ngơi sau khi chiến đấu, mắc võng được. Có các nơi dự trữ vũ khí, lương thực, thực phẩm, nước uống, có giếng nước, bếp Hoàng Cầm (bếp giấu khói trong đất), hầm làm việc của các vị lãnh đạo, chỉ huy, hầm giải phẫu, nuôi dưỡng thương binh, hầm chữ A vững chắc cho phụ nữ, người già, trẻ em trú ẩn. Có những hầm lớn, mái lợp thoáng mát, bên trên ngụy trang khéo léo để hội họp, chiếu phim, biểu diễn văn nghệ…

Dựa vào hệ thống đường hầm, công sự, chiến hào, chiến sĩ và đồng bào Củ Chi đã chiến đấu vô cùng anh dũng, lập nên những chiến công thần kì. Quân xâm lược Mĩ lần đầu vào đất Củ Chi gặp phải sức kháng cự quyết liệt từ các địa đạo trong vùng căn cứ hiểm yếu, đã phải thốt lên: "Làng ngầm", "Mật khu nguy hiểm".

Địa đạo Củ Chi có hai điểm tham quan chính sau đây:

– Địa đạo Bến Dược:

Ở đây có khu căn cứ Khu ủy và Quân khu Sài Gòn – Gia Định hiện đang được bảo tồn tại ấp Phú Hiệp, xã Phú Mĩ Hưng, huyện Củ Chi thành phố Hồ Chí Minh. Đến với địa đạo Bến Dược, du khách sẽ được tham quan hệ thống địa đạo đường hầm với các công trình nằm sâu dưới lòng đất như: Hầm ở và làm việc của các đồng chí lãnh đạo Khu ủy, Bộ Tư lệnh Quân khu Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định, hầm hội họp, hầm giải phẫu, hầm chữ A chống sụt khi bom pháo nổ gần, hầm chứa lương thực và vũ khí, nắp bí mật, lỗ thông hơi, ổ chiến đấu, giếng nước, bếp Hoàng Cầm, công binh xưởng, nhà may quân trang, nhà cắt dép râu, nhà trưng bày vũ khí tự tạo… Đặc biệt, du khách sẽ tận mắt chứng

kiến một phát minh hết sức sáng tạo trong việc giấu khói của bếp Hoàng Cầm và thưởng thức món ăn của du kích năm xưa mà giờ đây đã trở thành đặc sản: cơm vắt, khoai mì chấm muối đậu. Xuyên qua cánh rừng sẽ đưa du khách đến Đền tưởng niệm liệt sĩ Bến Dược để lắng đọng tâm hồn, tưởng nhớ đến đồng bào, các anh hùng liệt sĩ đã chiến đấu, hi sinh anh dũng vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Du khách còn được chiêm ngưỡng bức tranh ghép gốm lớn nhất Việt Nam trên ba mảng tường xung quanh đền chính và đứng trên tháp 9 tầng ngắm nhìn cảnh vật yên bình của vùng "Tam giác sắt" năm xưa uốn lượn theo dòng sông Sài Gòn êm ả trôi.

– Địa đạo Bến Đình:

Đây là căn cứ Huyện ủy huyện Củ Chi được bảo tồn tại ấp Bến Đình, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. Do Bến Đình có địa thế rất thuận lợi, có khu rừng trích trải dài trên 100ha, dáng đất cao ráo, rắn chắc, khó bị sụt lở lại nằm sát sông Sài Gòn, trường hợp địch hành quân càn quét, ta có thể cơ động về phía sông rút lui an toàn. Vì vậy, Huyện ủy Củ Chi chọn Bến Đình làm căn cứ từ năm 1968 đến năm 1975.

Khi đến tham quan địa đạo Bến Đình, du khách sẽ được xem phim tư liệu tại hội trường và nghe giới thiệu về lịch sử hình thành, phát triển của hệ thống địa đạo Củ Chi. Ngoài việc tham quan hệ thống đường hầm, nơi ăn ở, sinh hoạt, hội họp của các đồng chí lãnh đạo Huyện ủy Củ Chi, hầm chế tạo vũ khí, nhà trưng bày vũ khí tự tạo... nơi đây còn có hệ thống chiến hào chằng chịt, có đường địa đạo ra hướng căn cứ Đồng Dù, nơi Sư đoàn 25 của Mĩ có biệt hiệu là "Tia chớp nhiệt đới" đóng quân. Và càng thú vị hơn, du khách sẽ nhìn thấy xác chiếc xe tăng M41 của quân đội Mĩ bị vướng mìn gài của du kích năm 1970 nằm giữa khu rừng. Đây là minh chứng cho sự thất bại của quân đội Mĩ trên chiến trường Củ Chi khi phải đối mặt với một đội quân vô hình dưới lòng đất.

5.3. Các trung tâm và đô thị du lịch quốc gia

5.3.1. Trung tâm du lịch quốc gia – thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kĩ thuật hàng đầu của cả nước. Với địa thế thuận lợi cùng lịch sử hơn 300 năm hình thành và phát triển, thành phố Hồ Chí Minh hội tụ nhiều lợi thế để phát triển kinh tế – xã hội nói chung và ngành Du lịch nói riêng. Ở đây có hệ thống tài nguyên du lịch đa dạng, đặc sắc, với nhiều công trình kiến trúc cổ, nhiều di tích và hệ thống bảo tàng phong phú. Đây cũng là nơi tập trung của nhiều dân tộc

với tín ngưỡng, bản sắc văn hoá riêng góp phần tạo nên một nền văn hoá đa dạng. Đặc trưng văn hoá của vùng đất này là sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống dân tộc với những nét văn hoá phương Bắc, phương Tây, góp phần hình thành lối sống, tính cách con người nơi đây. Cùng với hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển bậc nhất cả nước, thành phố Hồ Chí Minh là điểm đến thực sự hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước.

Tính đến năm 2015, thành phố Hồ Chí Minh có 2.084 cơ sở lưu trú (chiếm 45,6% cơ sở lưu trú của vùng Đông Nam Bộ với 49.413 phòng chiếm 53% tổng số phòng toàn vùng) có đủ loại hình sở hữu: khu vực nhà nước, khu vực ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó có 15 khách sạn 5 sao. Lượng khách du lịch đến thành phố Hồ Chí Minh năm 2015 đạt 25,9 triệu lượt, trong đó khách quốc tế đạt 4,6 triệu, chiếm 18,8% tổng lượt khách. Tổng thu du lịch đạt 94.600 tỉ đồng. So với cả nước, thành phố Hồ Chí Minh chiếm tới 58,2% tổng lượng khách quốc tế, 33,8% lượng khách nội địa và 28% tổng thu du lịch[37]. Các số liệu này khẳng định vị thế là trung tâm du lịch hàng đầu của thành phố Hồ Chí Minh trên bình diện toàn vùng và cả nước.

Sản phẩm du lịch đặc trưng của thành phố Hồ Chí Minh là MICE, tham quan, nghiên cứu các di tích lịch sử văn hóa, lễ hội, du lịch nghỉ dưỡng biển, vui chơi giải trí cuối tuần, thể thao, mua sắm.

Nhà thờ Đức Bà [15]

Khởi công ngày 7/10/1877, hoàn tất vào ngày 11/4/1880, nhà thờ Đức Bà được kiến trúc sư Pháp Bonard thực hiện thiết kế theo kiến trúc La Mã mô phỏng nhà thờ Notre Dame của Paris cải biên với chiều rộng 35m, chiều dài 93m. Năm 1895, nhà thờ xây thêm hai tháp chuông, mỗi tháp cao 57,6m và hai tháp có 6 chuông đồng lớn nặng 25.850kg. Nhà thờ được xây bằng gạch trần (không tô, phết) màu nâu đỏ đưa từ Marseille (Pháp) sang. Đứng trước nhà thờ là tượng Đức mẹ Hòa Bình bằng cẩm thạch do các nghệ nhân Italia tạo ra cao 4,2m, nặng 8,5 tấn được dựng vào năm 1959...

Vào ngày 7 – 8/12/1959, Tòa thánh Vatican đã có quyết định nâng nhà thờ Đức Bà lên hàng Vương cung Thánh đường (Basilique). Hằng ngày, nhà thờ có nhiều giờ lễ khác nhau. Đặc biệt, ngày chủ nhật vào lúc 9h30, có lễ dành cho người nước ngoài. Gần một thế kỉ rưỡi trôi qua, ngôi thánh đường vẫn giữ những nét cổ kính, trang nghiêm và yên bình trong lòng thành phố sôi động và luôn là một điểm đến thu hút đông đảo du khách trong nước và quốc tế.

Thành phố Hồ Chí Minh có nhiều điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia, quốc tế mà điển hình là các di tích lịch sử và bảo tàng ghi lại dấu ấn thời chiến tranh

[37] Thống kê du lịch thành phố Hồ Chí Minh năm 2015 và giai đoạn 2011 – 2014.

chống Pháp và Mĩ (hệ thống 11 bảo tàng, trong đó nổi tiếng nhất là Bảo tàng Chứng tích chiến tranh). Bên cạnh đó, các công trình kiến trúc thời thuộc địa cũng làm thỏa mãn du khách như Trụ sở Ủy ban Nhân dân Thành phố, Nhà hát lớn, Bưu điện trung tâm, bến Nhà Rồng, chợ Bến Thành và dinh Độc Lập, đường hoa và phố đi bộ Nguyễn Huệ. Gần đây, các công trình đương đại như Diamond Plaza, Bitexco Financial Tower, Saigon Trade Center cũng làm đẹp thêm cảnh quan khu trung tâm thành phố. Ở vùng ngoại vi thành phố cũng có những điểm tham quan mà nổi bật là địa đạo Củ Chi, rừng ngập mặn Cần Giờ và vườn Cò Thủ Đức.

Từ trung tâm thành phố Hồ Chí Minh đã hình thành nhiều tour/tuyến du lịch chuyên đề, tuyến du lịch nối với các tỉnh thuộc Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

5.3.2. Đô thị du lịch quốc gia – Vũng Tàu

Vũng Tàu là thành phố du lịch nghỉ mát, tắm biển, dưỡng bệnh, nằm trên bán đảo cùng tên có diện tích 110km^2, cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 125km. Thành phố Vũng Tàu ba mặt giáp biển, có 20km đường bờ biển với nhiều hình dáng, những bãi cát phẳng mịn màng, những bờ đá dựng đứng và những hàng cây xanh tốt quanh năm, tiếp liền với vịnh biển hình cánh cung, mặt nước khá phẳng lặng tạo nên những bãi tắm nổi tiếng.

Vũng Tàu có một vị trí thuận lợi cho việc phát triển du lịch, là nơi có nhiều nguồn tài nguyên du lịch và khả năng đáp ứng cao về du lịch, được đánh giá là một trong những điểm du lịch biển hàng đầu của đất nước. Đến nơi đây, du khách được tắm biển với nhiều bãi tắm khác nhau, nước trong xanh quanh năm, có những bãi tắm uốn lượn theo những ngọn núi với rừng cây xanh, cây cảnh và hoa, có những bãi tắm chạy dọc theo các khu rừng nguyên sinh thiên nhiên hầu như còn nguyên vẹn rất phù hợp cho loại hình du lịch sinh thái. Điển hình là bãi tắm Thùy Vân, Chí Linh, bãi Dứa, bãi Dâu, bãi Trước. Tại Long Hải có bãi tắm Thùy Dương; tại Xuyên Mộc có bãi tắm hồ Tràm, hồ Cốc; ra Côn Đảo có bãi tắm Đất Dốc, bãi Cạnh, bãi Đầm Trầu, bãi Hòn Cau, bãi Hòn Tre...

Cùng với du lịch biển, Vũng Tàu có địa hình và cảnh quan núi như Minh Đạm, Búi Dinh, Búi Lớn, Búi Nhỏ có thể phát triển các khu du lịch phức hợp quy mô quốc tế. Trong khi đó, các di tích lịch sử, kiến trúc tôn giáo như khu đình Thắng Tam, Thích ca Phật Đài, tượng Chúa Kitô, Thiền viện Trúc Lâm Chân Nguyên, Linh Sơn Cổ Tự, Bạch Dinh có sự hòa quyện giữa màu sắc tôn

giáo với thiên nhiên hùng vĩ, là điều kiện hình thành và phát triển các điểm du lịch lễ hội, tâm linh.

Tiếp tục khẳng định vị thế của một đô thị du lịch, ngành Du lịch còn tạo nên những bước đột phá mới. Tính đến năm 2015, Vũng Tàu đón 3.081 nghìn lượt khách, tăng 1,24 lần so với năm 2010, đứng thứ 2 toàn vùng (sau thành phố Hồ Chí Minh). Trong số đó, khách nội địa đạt 2.629 nghìn lượt (chiếm 85,3% tổng lượt khách trong tỉnh). Khách du lịch quốc tế gia tăng khá nhanh, từ 205 nghìn lượt năm 2010 lên 452 nghìn lượt. Tổng thu du lịch cũng tăng nhanh, đạt 1.321 tỉ đồng, tăng 1,83 lần so với năm 2010[38].

Vũng Tàu thực sự là điểm đến hấp dẫn đối với du khách. Đến với thành phố biển, du khách được trải nghiệm nhiều sản phẩm du lịch đặc thù như nghỉ dưỡng biển, thể thao biển, ẩm thực, văn hóa, mua sắm và giải trí cao cấp. Bên cạnh các bãi biển đẹp ở ngay trung tâm thành phố như bãi Trước, bãi Sau với hệ thống các khách sạn và khu ăn uống, xa hơn nữa, trong phạm vi tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu du khách còn có thể thỏa sức thưởng ngoạn phong cảnh tuyệt đẹp như hồ Cốc – hồ Tràm, suối Ồ, Côn Đảo... Ngoài ra, du khách còn có thể đến tham quan các địa điểm và lễ hội văn hóa tôn giáo, tâm linh như Thích Ca Phật Đài, chùa Quan Thế Âm Bồ Tát, tượng Chúa Kitô, Linh Sơn Cổ Tự hay Niết Bàn Tịnh Xá, lễ hội Nghinh Ông, lễ hội Trùng Cửu, lễ hội Miếu Bà Ngũ Hành hay lễ hội bắn súng Thần Công.

Trên địa bàn Vũng Tàu và kết hợp giữa thành phố và các vùng phụ cận hình thành một số tour/tuyến du lịch hấp dẫn như tour Vũng Tàu – Bình Châu – Hồ Cốc; Vũng Tàu – Long Sơn, Vũng Tàu – Long Hải,... và các tuyến với tỉnh thành bên ngoài như Vũng Tàu – thành phố Hồ Chí Minh; Vũng Tàu – Đà Lạt; Vũng Tàu – Đồng bằng sông Cửu Long...

5.4. Các tuyến du lịch quốc gia

– Thành phố Hồ Chí Minh – Biên Hòa – Vũng Tàu

Đây là tuyến du lịch đặc biệt quan trọng đối với hoạt động du lịch của vùng bởi nó là tuyến xuyên suốt tam giác tăng trưởng du lịch thành phố Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bà Rịa – Vũng Tàu, nơi tập trung nhiều tài nguyên và sản phẩm du lịch hấp dẫn với cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật vào loại tốt nhất cả nước. Các điểm tham quan chính trên tuyến gồm:

---

[38] *Niên giám thống kê Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2015.*

+ Khu du lịch Suối Tiên;

+ Sân golf Thủ Đức;

+ Cảnh quan sông Đồng Nai, cù lao Phố;

+ Làng nghề gốm, sơn mài ở Biên Hòa;

+ Tắm biển ở Vũng Tàu.

– *Thành phố Hồ Chí Minh – Củ Chi – Tây Ninh* với các sản phẩm du lịch chủ yếu là tham quan các di tích lịch sử cách mạng, văn hóa, lễ hội. Tuyến du lịch này đem lại cho du khách nhiều ấn tượng về một miền đất Nam Bộ. Đặc biệt tuyến du lịch này có thể gắn với cửa khẩu Mộc Bài.

– *Thành phố Hồ Chí Minh – Bình Dương – Bình Long – Lộc Ninh* kết nối các điểm du lịch nhân văn và một số điểm sinh thái như: Dinh Độc Lập, Bảo tàng lịch sử, Địa đạo Củ Chi, Khu dữ trự sinh quyển Cần Giờ, chùa Hội Khánh, hồ Bình An, chùa Bà, làng nghề gốm sứ, di tích sân bay quân sự Lộc Ninh, Khu mlệt vườn Lái Thiêu, khu du lịch Núi Cậu...

– *Thành phố Hồ Chí Minh – Côn Đảo:* là tuyến nối liền giữa trung tâm với điểm du lịch trên đảo. Trên tuyến du lịch này, du khách được trải nghiệm các điểm tham quan sau: Địa đạo Củ Chi, khu dữ trự sinh quyển Cần Giờ, bến cảng nhà Rồng, lặn ngắm san hô tại Hòn Tre, rừng Ông Đụng, mũi Cá Mập, nhà tù Côn Đảo, vườn quốc gia Côn Đảo, bãi biển Đầm Trầu,...

Ngoài ra còn có các tuyến du lịch quan trọng nối với các trung tâm du lịch khác của vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ như thành phố Hồ Chí Minh – Đà Lạt – Nha Trang; thành phố Hồ Chí Minh – Đồng Xoài – Buôn Mê Thuột – Plei Ku – Kon Tum... và tuyến du lịch quốc tế từ các nước thông qua cửa khẩu đường không, đường biển và đường bộ đến các tỉnh.

Chương 9

VÙNG DU LỊCH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. KHÁI QUÁT

Vùng du lịch Đồng bằng sông Cửu Long gồm thành phố trực thuộc Trung ương là Cần Thơ và 12 tỉnh Long An, Tiền Giang, Hậu Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau. Diện tích tự nhiên của vùng là 40.576,0km^2, chiếm 12,3% diện tích tự nhiên của cả nước và dân số năm 2015 là 17.590.400 người, chiếm 19,1% dân số cả nước [50].

Vùng du lịch này nằm ở phía Tây nam của nước ta, giáp Campuchia ở phía Tây bắc với đường biên giới dài 340km, phía đông bắc giáp vùng Đông Nam Bộ, phía đông và đông nam trông ra biển Đông giàu tài nguyên, phía Tây và tây nam giáp vịnh Thái Lan rộng lớn.

Đồng bằng sông Cửu Long có ba mặt giáp biển với đường bờ biển dài trên 700km và khoảng 360 nghìn km^2 vùng đặc quyền kinh tế, nằm trong khu vực có tuyến giao thông hàng hải quan trọng, nối Nam Á – Đông Á – châu Đại Dương và các quần đảo khác trong Thái Bình Dương. Vùng này còn nằm liền kề với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng kinh tế năng động nhất nước ta, trong đó có 2 tỉnh Long An và Tiền Giang và trên lãnh thổ của nó có vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long (Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau), có cửa ngõ ra biển rộng lớn, thông thương với các nước trong khu vực và trên thế giới. Vị trí địa lí trên cho phép vùng có thể dễ dàng tiếp cận các thị trường du lịch trọng điểm một cách thuận lợi, đặc biệt là việc liên kết các điểm đến, kết nối sản phẩm với các phân đoạn của sông Mê Kông và các khu vực khác, tạo ra các tiền đề quan trọng cho việc phát triển ngành Du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và đưa vùng trở thành một địa bàn du lịch hấp dẫn du khách.

2. TÀI NGUYÊN DU LỊCH

2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

2.1.1. Địa hình

Được hình thành chủ yếu do sự bồi đắp phù sa của sông Mê Kông, dạng địa hình chủ yếu ở vùng này là đồng bằng châu thổ tương đối bằng phẳng, bị chia cắt bởi hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt. Chỉ có một số nơi dọc biên giới với Campuchia xuất hiện các ngọn núi thấp. Bên cạnh đó, vùng còn có bờ biển dài và hệ thống đảo. Tác động qua lại giữa quá trình bồi tích của sông và biển đã tạo nên cảnh quan giao thoa giữa đồng bằng châu thổ với núi rừng, biển đảo vô cùng đặc sắc và khác biệt so với các vùng khác ở nước ta.

Bộ phận đồng bằng châu thổ với những dải đất phù sa phì nhiêu màu mỡ được bồi đắp bởi hệ thống sông Tiền, sông Hậu chiếm phần lớn diện tích, gắn liền với những cánh đồng lúa mênh mông bát ngát, đem lại ấn tượng về vùng đất phương Nam rộng lớn, thanh bình. Bên cạnh đó, những cù lao (cồn) với cảnh quan thiên nhiên trong lành như cồn Phụng, cồn Ốc, cồn Quy, cồn Tiên (Bến Tre); cồn Mĩ Phước (Sóc Trăng); cồn Thới Sơn (Tiền Giang); cù lao Ông Hổ (An Giang) đã góp phần tạo nên những nét chấm phá trong bức tranh sông nước Nam Bộ. Mặt khác, địa hình tương đối thấp, không có nhiều đê như vùng Đồng bằng sông Hồng làm cho nơi đây có một "mùa nước nổi" từ tháng 7 đến tháng 9 âm lịch hằng năm, gắn với hình ảnh cánh đồng được bao phủ bởi những biển nước mênh mông, với những cánh rừng tràm xanh tươi bạt ngàn tạo nên sức hấp dẫn riêng đối với du khách.

Địa hình biển đảo là điểm nhấn quan trọng trong việc khai thác phát triển loại hình du lịch biển của vùng. Trong số đó, đáng chú ý là hệ thống đảo và các khu vực lấn biển. Hệ thống đảo của vùng khá đa dạng, tập trung chủ yếu ở địa phận của tỉnh Kiên Giang, điển hình như đảo Phú Quốc, đảo Nam Du, đảo Hòn Sơn, đảo Hòn Tre,... với vẻ đẹp hoang sơ, nước biển trong xanh, nhiều bãi tắm đẹp. Đảo Phú Quốc – "đảo Ngọc" đang được chú trọng đầu tư trở thành một điểm du lịch chủ lực của vùng và cả nước. Bên cạnh đó, một số khu vực lấn biển ở Kiên Giang được quy hoạch phát triển thành đô thị biển hiện đại.

Một bộ phận có dạng địa hình đá vôi như khu vực quần thể núi đá vôi Hòn Chông tại Kiên Giang, kéo dài từ Kiên Giang sang Campuchia, đang được khai thác để phát triển một số loại hình du lịch tham quan. Núi đá vôi ở đây phân bố riêng lẻ dọc theo bờ biển và đồng bằng, cách xa các khu hệ núi đá vôi khác từ 300 đến 1.000km. Chính trong môi trường phức hợp nước biển, nước ngọt và nước lợ, trên cạn, ngập nước hoặc nửa ngập nước, nửa khô đã hình thành những dạng "ốc đảo" đa dạng. Điển hình như núi Hòn Chông cao 221m, trong núi có hang Giếng

Tiên với dòng nước suối trong và ngọt, với các thạch nhũ hòa lẫn vào nhau thành những khối hình phức hợp, khơi gợi trí tưởng tượng của du khách khi tham quan.

Giữa vùng đồng bằng châu thổ, sự xuất hiện của một số ngọn núi tạo ra điểm nhấn độc đáo về cảnh quan tự nhiên. Đồi núi tập trung chủ yếu ở địa phận An Giang và Kiên Giang, trong đó một số được đưa vào khai thác du lịch như núi Sam và núi Cấm (An Giang). Núi Sam có diện tích khoảng 280ha, với độ cao vừa phải 241m, là loại núi trẻ, với những hang động kì thú. Bên cạnh đó còn có cả một hệ thống kênh rạch bao quanh, cùng với hệ thống đền, chùa cổ kính trên sườn núi tạo nên một phong cảnh đẹp, hữu tình giữa vùng đồng bằng trù phú. Núi Cấm có độ cao 750m, dáng vẻ hùng vĩ, khí hậu mát mẻ, phong cảnh đẹp với nhiều danh thắng tâm linh. Tại đây đã hình thành khu du lịch núi Cấm với hệ thống cáp treo hiện đại thu hút đông đảo khách du lịch.

2.1.2. Khí hậu

Vùng du lịch Đồng bằng sông Cửu Long có khí hậu mang tính nhiệt đới cận xích đạo, nóng và ẩm quanh năm với hai mùa mưa và khô rõ rệt. Nhịp điệu mùa thể hiện rõ qua sự luân phiên giữa mùa mưa và mùa khô. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 25 – 27°C, biên độ nhiệt trung bình năm khoảng 2 – 3°C, chênh lệch nhiệt độ ngày đêm nhỏ. Nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất không quá 30°C và thấp nhất không dưới 25°C. Cán cân bức xạ quanh năm dương. So với miền Đông, vùng du lịch này có độ ẩm cao hơn với mùa mưa kéo dài từ tháng 4 đến tháng 12, số ngày mưa trung bình là 189 ngày/năm với lượng mưa là 2.335ml/năm. Thêm vào đó, hệ thống sông ngòi và kênh rạch cũng góp phần làm tăng độ ẩm của khí hậu. Mặt khác, vùng ít chịu tác động của hiện tượng thời tiết khắc nghiệt như bão, dông... Điều kiện khí hậu và thời tiết trên tạo thuận lợi để tiến hành các hoạt động du lịch cũng như đảm bảo sức khỏe của con người.

Mức độ ảnh hưởng của khí hậu, thời tiết đối với sức khỏe con người và hoạt động du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng/tháng	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
Đồng bằng sông Cửu Long												

Ghi chú

Thích hợp nhất đối với sức khỏe con người và hoạt động du lịch
Thích hợp đối với sức khỏe con người và hoạt động du lịch
Có thể tiến hành hoạt động du lịch
Ít thích hợp với hoạt động du lịch

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030

Tuy nhiên, tính phân mùa của khí hậu gây khó khăn đối với một số hoạt động và loại hình du lịch. Từ tháng 9 đến tháng 11, mùa mưa kéo dài tác động đến việc khai thác du lịch biển, hoạt động tham quan ở các điểm du lịch.

2.1.3. Nguồn nước

Tài nguyên nước của vùng rất phong phú, gồm hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, vừa bồi đắp phù sa cho vùng đất châu thổ, vừa góp phần tạo nên cảnh quan sông nước miệt vườn độc đáo và khác biệt so với các vùng miền khác trong cả nước. Quan trọng nhất là hệ thống sông Tiền và sông Hậu.

Sông Mê Kông khi chảy vào lãnh thổ nước ta được chia thành 2 nhánh là sông Tiền và sông Hậu. Sông Hậu chảy qua các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương An Giang, Hậu Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Trà Vinh rồi đổ ra biển bằng 3 cửa: cửa chính là Bát Xắc, 2 cửa nhánh là Định An và Tranh Đề. Sông Tiền chảy qua các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, đổ ra biển qua 6 cửa sông gồm cửa Tiểu, cửa Đại, cửa Ba Lai, cửa Hàm Luông, cửa Cổ Chiên và cửa Cung Hầu. Hệ thống sông Tiền, sông Hậu cùng mạng lưới kênh rạch chằng chịt (tổng chiều dài 4.900km, mật độ kênh rạch trung bình 0,12km/km^2) đã bồi đắp nên vùng đồng bằng châu thổ phì nhiêu và rộng lớn bậc nhất cả nước, đồng thời chứa đựng nhiều giá trị văn hóa truyền thống gắn với các hoạt động dân sinh diễn ra trên dòng sông, góp phần làm nên tính sinh động của bức tranh sông nước hiền hòa. Nhiều loại hình du lịch riêng biệt trên sông nước được đưa vào khai thác như chợ nổi, tham quan sông nước, cù lao. Điển hình là chợ nổi Cái Răng (Cần Thơ), chợ nổi Cái Bè (Tiền Giang), chợ nổi Long Xuyên (An Giang),... Đến với chợ nổi, du khách được trải nghiệm cảm giác ngồi trên những chiếc xuồng, ghe, tắc ráng ngắm nhìn cuộc sống sinh hoạt, buôn bán của dân địa phương. Bên cạnh đó, vào thời điểm mùa nước nổi, du khách sẽ được trải mình với cảnh quan mênh mông của biển nước bao la, thanh bình của vùng đất bưng biền.

2.1.4. Sinh vật

Dưới tác động giao thoa của môi trường biển và sông, vùng du lịch Đồng bằng sông Cửu Long có hệ sinh thái vô cùng đa dạng và độc đáo, đặc trưng cho cảnh quan vùng trũng ngập nước. Sự đa dạng sinh thái thể hiện rõ rệt ở hệ thống 5 vườn quốc gia, 2 khu dự trữ sinh quyển thế giới, 4 khu bảo tồn thiên nhiên và

nhiều khu rừng văn hóa lịch sử môi trường, các hệ sinh thái đặc biệt như hệ sinh thái rừng ngập nước ngọt, hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển, hệ sinh thái nông nghiệp...

Vùng này có 5 trên tổng số 31 vườn quốc gia của cả nước. Đó là vườn quốc gia Tràm Chim – Tam Nông, Phú Quốc, U Minh Thượng, U Minh Hạ, Mũi Cà Mau; có 2 khu dữ trự sinh quyển thế giới là Kiên Giang và Mũi Cà Mau; 4 khu bảo tồn thiên nhiên là Láng Sen (tỉnh Long An), Thạch Phú (tỉnh Bến Tre), Ấp Canh Điền (tỉnh Bạc Liêu) và Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang). Đây là các khu vực tập trung đa dạng các loài động vật đặc trưng và quý hiếm như sếu đầu đỏ, rái cá hay bò biển. Những khu vực này vừa có chức năng bảo vệ hệ sinh thái, đồng thời cũng là nơi có nhiều tài nguyên du lịch tự nhiên, thuận lợi để hình thành nhiều sản phẩm du lịch hấp dẫn như du lịch sinh thái, tham quan, nghiên cứu.

Đồng bằng sông Cửu Long là một vùng trú đông quan trọng đặc biệt đối với các loài chim di trú, là khu vực sinh sản của các loài diệc, cò vằn, cò trắng, vạc và đặc biệt là loài sếu Đầu đỏ phương Đông, đã được phát hiện trong các khu rừng tràm ở huyện Tam Nông tỉnh Đồng Tháp. Vườn quốc gia Tràm Chim có 92 loài chim, còn vùng rừng U Minh là 81 loài chim. Những vùng ngập nước ở đồng bằng này cũng là nơi cư trú của các loài bò sát và động vật lưỡng cư.

Các điểm tham quan khác trong vùng có thể kể đến vườn chim (Tháp Mười, Bạc Liêu), sân chim (Ngọc Hiển, Vĩnh Lợi, Đầm Dơi) thu hút một lượng lớn khách du lịch để được trải nghiệm sự đa dạng phong phú về sinh vật của miền đất này.

Một số hệ sinh thái được đặc biệt chú ý là hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển, hệ sinh thái rừng ngập nước ngọt, hệ sinh thái nông nghiệp. Đặc biệt, hệ sinh thái rừng ngập mặn ở các tỉnh Cà Mau, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre với 98 loài cây điển hình như loài mắm trắng, đước, bần trắng, bần chua, vẹt tách, dà quánh, dà vôi, giá, cóc vàng, dừa nước... không chỉ có ý nghĩa về kinh tế, mà còn có vai trò cân bằng môi trường sinh thái cho toàn vùng, đồng thời là các địa điểm tham quan hấp dẫn của du khách khi đến với Đồng bằng sông Cửu Long.

2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long tuy có lịch sử khai thác muộn, song lại có sự giao thoa văn hóa đa dạng bởi quá trình lưu trú và định cư của nhiều cộng đồng dân tộc trong và ngoài nước. Việc tiếp thu ảnh hưởng của các luồng văn hóa trên cơ sở chọn lọc đã góp phần tạo ra các nền văn hóa đa dạng với nhiều giá trị văn hóa đặc sắc gồm các lễ hội, di tích, làng nghề... Văn hóa truyền thống, nét sinh hoạt của người dân sông nước, hoạt động sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên được xác định như là giá trị tài nguyên nhân văn cốt lõi của vùng.

2.2.1. Di tích lịch sử – văn hóa

Hệ thống di tích lịch sử – văn hóa của Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều nét đặc thù và tương đối đa dạng, với nhiều loại hình như di tích khảo cổ, lịch sử cách mạng, văn hóa tín ngưỡng... Với 8 di tích quốc gia đặc biệt: Di tích lịch sử Rạch Gầm – Xoài Mút, tỉnh Tiền Giang; trại giam Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang; di tích lịch sử Chương Thiện, tỉnh Hậu Giang; di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật Gò Tháp, tỉnh Đồng Tháp; di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật Óc Eo – Ba Thê; Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, tỉnh An Giang, khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu, DTLS Đồng Khởi (tỉnh Bến Tre) và 178 di tích được công nhận cấp quốc gia[39] (chiếm 5,3% tổng số di tích quốc gia cả nước), vùng này có nhiều lợi thế để phát triển các loại hình du lịch nghiên cứu, tâm linh, tham quan...

– Di tích khảo cổ gắn liền với sự hình thành và phát triển của nền văn hóa Óc Eo được phát hiện lần đầu ở Óc Eo (tỉnh An Giang), sau đó được mở rộng ra phạm vi các tỉnh lân cận như Đồng Tháp, Kiên Giang, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh... Điển hình nhất là Khu di tích lịch sử và khảo cổ Gò Tháp (Đồng Tháp), Khu di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật Óc Eo (tỉnh An Giang) đã được xếp hạng di tích đặc biệt cấp quốc gia. Các địa điểm này sẽ cung cấp cho du khách những hiểu biết về lịch sử và văn hóa lâu đời gắn với sự hình thành của vương quốc Phù Nam.

+ *Khu di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật Óc Eo* nằm trên địa bàn thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, có tổng diện tích quy hoạch bảo tồn khoảng 433,1ha, trong đó, diện tích khu vực sườn và chân núi Ba Thê (khu A) là 143,9ha, cánh đồng Óc Eo (khu B) là 289,3ha. Tại đây, các di tích khảo cổ

[39] *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030.*

ợc phát hiện như *di tích kiến trúc* với niên đại kéo dài từ giai đoạn tiền Óc Eo
ến giai đoạn hậu kì Óc Eo, phân bố ở quanh sườn và chân núi Ba Thê, Linh
Sơn Nam, Linh Sơn Bắc, gò Danh Sang; *Di chỉ cư trú* phân bố trên địa bàn
ộng, tiêu biểu như ở Ba Thê, gò Tư Trâm, gò Cây Me 2, gò Cây Da, tầng đất
chứa mảnh gốm, gạch vỡ, xương động vật, công cụ bằng gỗ, bát gáo dừa, cọc
gỗ, vò gốm thô, chum nhỏ, nồi đáy tròn; *Di chỉ mộ táng* gồm các loại hình mộ
vò gốm, mộ huyệt đất, mộ hỏa táng; *Di chỉ xưởng* với những chuỗi hạt thành
phẩm và bán thành phẩm, đá thuỷ tinh với đủ loại hình, màu sắc, chất liệu và
kích thước khác nhau... Những di tích khảo cổ đã chứng tỏ một nền văn hóa
phát triển rực rỡ thời kì vương quốc Phù Nam.

+ *Di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật Gò Tháp* nằm trên địa bàn hai xã
Tân Kiều và Mĩ Hòa, thuộc huyện Thap Mười, tỉnh Đồng Tháp với diện tích được
quy hoạch bảo tồn khoảng 290ha. Đây là địa điểm còn lưu giữ được nhiều giá trị
lịch sử, văn hóa và khoa học gắn với nền văn hóa Óc Eo. Các nhà khảo cổ học
đã phát hiện tại địa điểm này nhiều loại hình di tích, như di tích cư trú, mộ táng,
kiến trúc phân bố trên địa bàn rộng, đặc biệt, tại khu vực này đã phát hiện được
tượng thần Vishnu, Shiva bằng đá sa thạch, có khắc hoa văn và minh văn…
Hiện nay, tại khu vực này còn lưu giữ được nhiều di sản văn hóa có giá trị lịch
sử, khoa học khá tiêu biểu như gò Tháp Mười, gò Minh Sư, gò Bà Chúa Xứ…

– Di tích lịch sử cách mạng của vùng có số lượng lớn, tiêu biểu là Di tích
lịch sử Địa điểm chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút (tỉnh Tiền Giang), Căn cứ
cách mạng Y4 (Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre), Căn cứ Xẻo Quýt (tỉnh Đồng Tháp),
Khu di tích Xứ ủy Nam Bộ (Thới Bình, tỉnh Cà Mau), các di tích lịch sử Đầu
cầu tiếp nhận vũ khí của tuyến đường Hồ Chí Minh (Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre);
Cồn Tàu, Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh); Vàm Lũng, Ngọc Hiển (tỉnh Cà Mau).
Bên cạnh đó còn có khu tưởng niệm các vị lãnh đạo và chí sĩ yêu nước của dân
tộc như Khu lưu niệm Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng (Mĩ Hòa Hưng, tỉnh An
Giang); Khu lưu niệm Nguyễn Thị Định (tỉnh Bến Tre); Khu lưu niệm Thủ
tướng Phạm Hùng, Khu lưu niệm Thủ tướng Võ Văn Kiệt (tỉnh Vĩnh Long);
Khu tưởng niệm cụ Nguyễn Sinh Sắc (tỉnh Đồng Tháp); Khu tưởng niệm cụ
Nguyễn Đình Chiểu (tỉnh Bến Tre),… Bên cạnh chức năng là điểm nghiên cứu,
học tập, giáo dục truyền thống yêu nước của dân tộc, các điểm di tích này cũng
được đầu tư mở rộng, trở thành các điểm tham quan, du lịch cho du khách.

– Di tích kiến trúc nghệ thuật bao gồm nhiều loại hình như chùa, đền, miếu,
thánh đường và nhà cổ. Các công trình này chứa đựng nhiều giá trị kiến trúc nghệ

thuật, lịch sử đặc sắc, đồng thời ghi lại dấu ấn về đời sống văn hóa tinh thần
con người phương Nam.

Hệ thống chùa của vùng rất đa dạng, gắn liền với đời sống tâm linh và v
hóa của cộng đồng dân cư bản địa. Khác với các vùng khác, điểm độc đáo c
hệ thống chùa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là sự đan xen giữa chùa th
Phật của người Kinh, người Hoa và người Khmer, do đó, có nhiều sự khác biệ
về kiểu kiến trúc và nghi lễ. Các chùa tiêu biểu là chùa Vĩnh Tràng (tỉnh Tiền
Giang); chùa Tôn Thạnh (Cần Giuộc, tỉnh Long An); chùa Ông (Cần Thơ); chùa
Tây An (tỉnh An Giang); Quan Âm Cổ Tự (tỉnh Cà Mau); Quan Âm Phật Đài
(tỉnh Bạc Liêu); chùa Âng – Ao Bà Om, chùa Hang (tỉnh Trà Vinh); chùa Dơi,
chùa Kh'Leang (tỉnh Sóc Trăng),...

Bên cạnh chùa thì các đình thần, miếu, đền thờ có ý nghĩa quan trọng đối
với đời sống cộng đồng của cư dân vùng sông nước. Đây là nơi sinh hoạt tâm
linh, tín ngưỡng và văn hóa gắn với từng địa phương, mang sắc thái đặc trưng
của người Nam Bộ. Khác với Bắc Bộ, các đình ở vùng Nam Bộ nói chung và
Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng thường là một quần thể kiến trúc gỗ, gồm
nhiều ngôi nhà sát liền nhau, được xây dựng ở vị trí cao ráo, tiện việc đi lại. Các
đình thần chủ yếu thờ Thành Hoàng, các vị phúc thần, thần linh, danh nhân lịch
sử. Các đình thần, miếu tiêu biểu của vùng là đình thần Mĩ Phước (tỉnh An
Giang), Văn Thánh Miếu (tỉnh Vĩnh Long), đình Phú Lễ (Ba Tri, Bến Tre),
miếu Bà Chúa Xứ núi Sam (Châu Đốc, tỉnh An Giang),...

Nhà cổ là kiểu kiến trúc độc đáo, đặc trưng và phổ biến ở vùng Đồng bằng
sông Cửu Long. Khác với ngôi nhà với kiến trúc gỗ đặc trưng của miền Bắc hay
những ngôi nhà vườn ở Huế, những ngôi nhà cổ ở đây có sự kết hợp độc đáo và
hài hòa giữa kiến trúc Đông – Tây. Mỗi ngôi nhà cổ là sự kết tinh về trí tuệ, lao
động sáng tạo của nhiều thế hệ, là nơi lưu giữ giá trị văn hóa truyền thống của
người dân Nam Bộ. Yếu tố thẩm mĩ, tính triết lí thể hiện qua các hoành phi, câu
đối, bao lam, đại tự mang đậm nét hoài cổ của cư dân Nam Bộ, làm cho từng
ngôi nhà mang phong vị riêng và chứa đựng chiều sâu văn hóa. Các ngôi nhà cổ
có giá trị du lịch lớn như nhà cổ Đại Điền (tỉnh Bến Tre); nhà Trăm Cột (tỉnh
Long An); nhà cổ Huỳnh Thuỷ Lê, Sa Đéc (tỉnh Đồng Tháp); nhà cổ Bình
Thuỷ; nhà cổ Tân Lộc (Cần Thơ); biệt thự Công tử Bạc Liêu (tỉnh Bạc Liêu).
Không gian nhà cổ không chỉ đem đến cho du khách hiểu biết về kiểu kiến trúc
đặc trưng, nét văn hóa của người dân Nam Bộ, mà còn làm cho họ được thư
giãn trong một không gian yên bình với cây cối vườn tược xanh tươi bốn mùa.

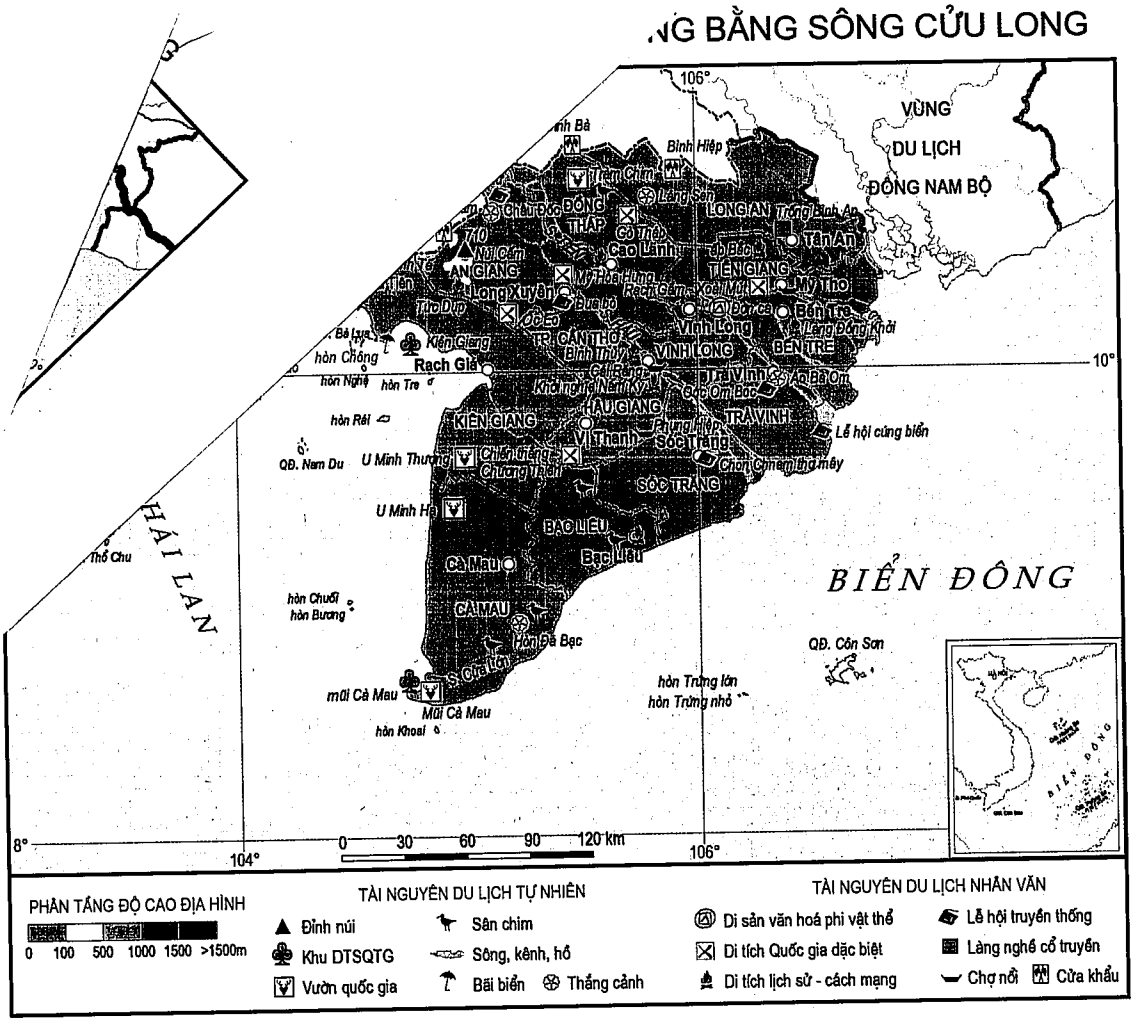
NG BẰNG SÔNG CỬU LONG
VÙNG
DU LỊCH
ĐỒNG NAM BỘ
BIỂN ĐÔNG
HẢI LAN
106°
10°
8°
104°
0 30 60 90 120 km
Rạch Giá
Long Xuyên
Cao Lãnh
Mỹ Tho
Bến Tre
Vĩnh Long
Trà Vinh
Sóc Trăng
Bạc Liêu
Cà Mau
Châu Đốc
Tân An
Vị Thanh
Lễ hội cúng biển
Chùa Dơi
Chùa Chén Kiểu
Hòn Đá Bạc
Mũi Cà Mau
Hòn Khoai
Hòn Trứng lớn
Hòn Trứng nhỏ
QĐ. Côn Sơn
QĐ. Nam Du
U Minh Thượng
U Minh Hạ
Thổ Chu
PHÂN TẦNG ĐỘ CAO ĐỊA HÌNH
0 100 500 1000 1500 >1500m
TÀI NGUYÊN DU LỊCH TỰ NHIÊN
Đỉnh núi
Khu DTSQTG
Vườn quốc gia
Sân chim
Sông, kênh, hồ
Bãi biển
Thắng cảnh
TÀI NGUYÊN DU LỊCH NHÂN VĂN
Di sản văn hoá phi vật thể
Di tích Quốc gia đặc biệt
Di tích lịch sử - cách mạng
Lễ hội truyền thống
Làng nghề cổ truyền
Chợ nổi
Cửa khẩu

ĐIỂM, TUYẾN, KHU DU LỊCH VÙNG DU LỊCH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

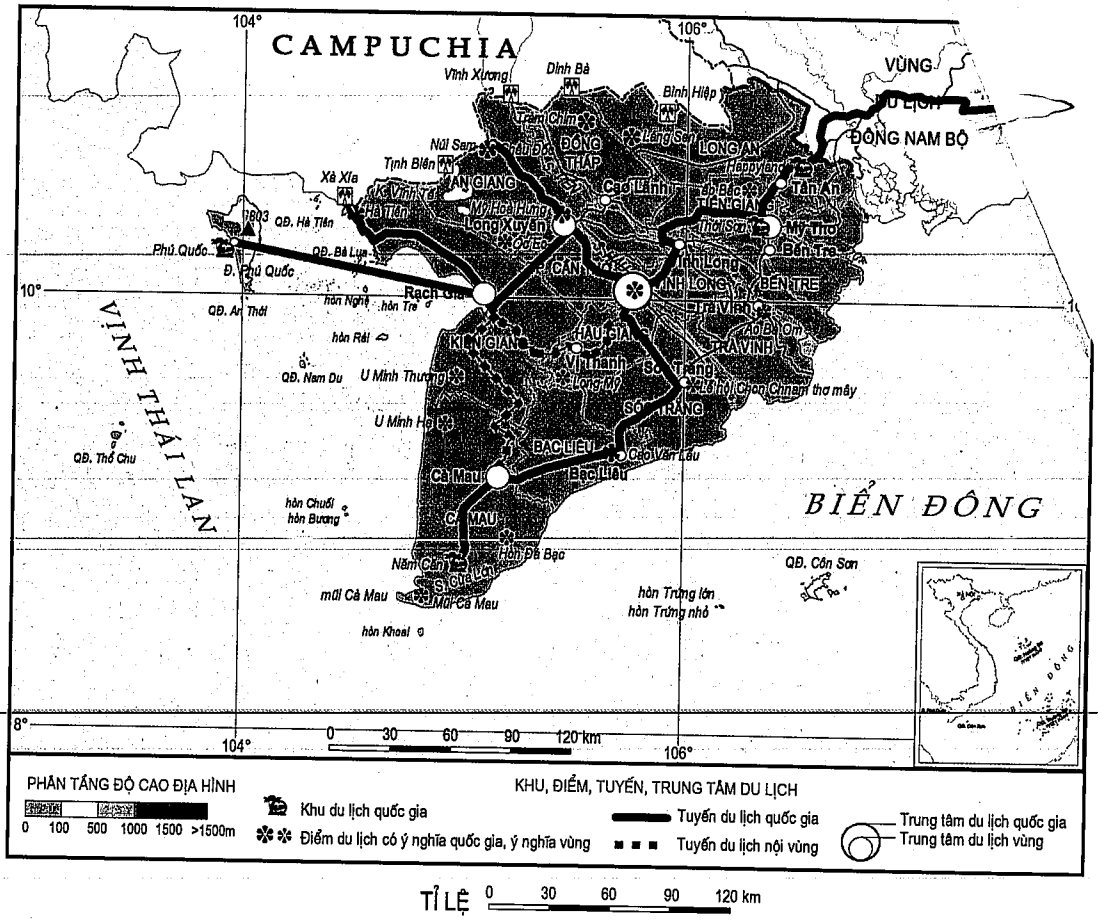

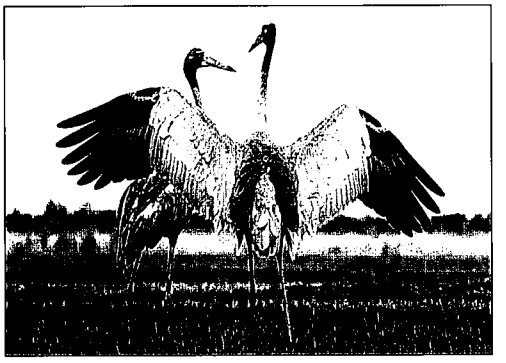

Sếu đầu đỏ ở Vườn quốc gia Tràm Chim

Rừng ngập mặn Cần Giờ

Trên sông nước Cửu Long

Đồng lúa An Giang

Lễ hội đua ghe ngo ở Sóc Trăng

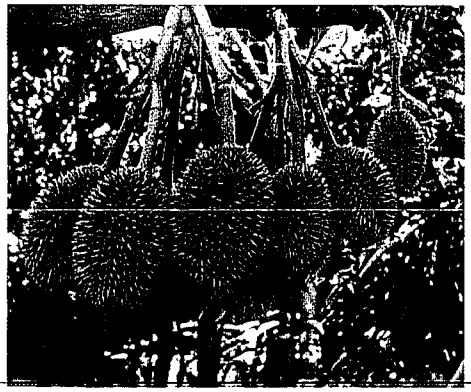

Trái cây miệt vườn

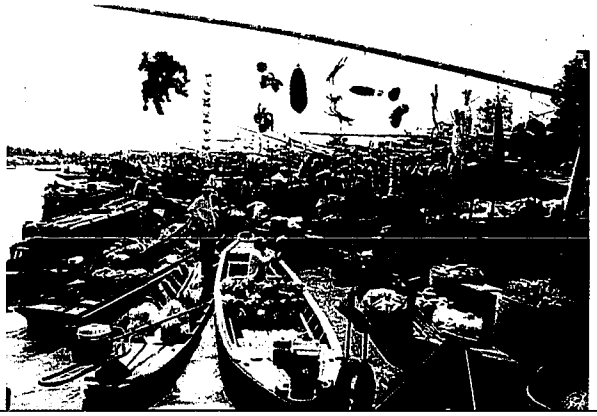

Chợ nổi Cần Thơ

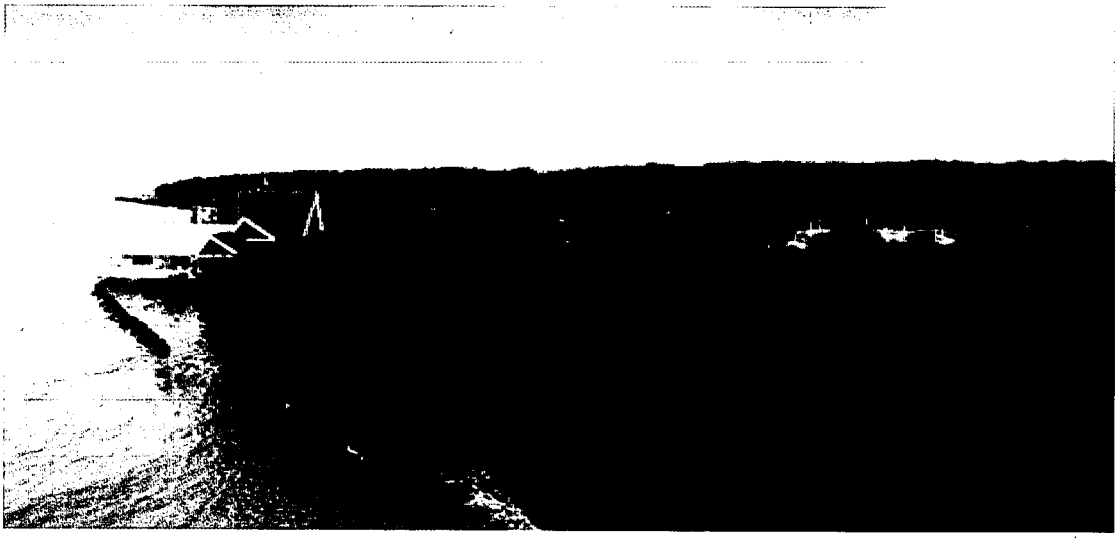

Mũi Cà Mau

2.2.2. Lễ hội

Gắn liền với sự định cư, sản xuất và đời sống tín ngưỡng của nhiều cộng đồng dân tộc, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hệ thống lễ hội rất đa dạng, gồm lễ hội tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội lịch sử, lễ hội dân gian. Lễ hội phản ánh đời sống tâm linh của con người, đồng thời còn thể hiện khát vọng chinh phục tự nhiên, bản sắc văn hóa vùng miền của từng cộng đồng dân tộc. Đến với lễ hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long, du khách sẽ được trải nghiệm nhiều cung bậc, sắc thái và các nghi lễ riêng của dân tộc Kinh, Hoa, Khmer và Chăm, từ vùng Bảy Núi An Giang cho đến tận khu ven biển Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu.

Các lễ hội có quy mô lớn với nội dung phong phú, có sức hấp dẫn lớn là lễ hội Vía Bà Chúa Xứ núi Sam (tỉnh An Giang), lễ hội Nghinh Ông (các tỉnh ven biển), lễ hội đua bò Khmer (tỉnh An Giang), lễ hội Óc-om-bóc (dân tộc Khmer)...

Các lễ hội có trong danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia của vùng Đồng bằng sông Cửu Long

STT	Tên lễ hội	Thời gian	Địa điểm	Nội dung
1	Lễ hội Chol Chnam Thmay	Tháng 4 (Dương lịch)	An Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh	Lễ mừng năm mới của người Khme.
2	Lễ hội Trương Định	20/8 (Dương lịch)	Tiền Giang	Lễ kỉ niệm ngày vị Anh hùng Trương Định tuẫn tiết tại Gò Công.
3	Lễ hội Nghinh Ông	13, 14, 15/2 (Âm lịch)	Các tỉnh ven biển	Lễ hội của người dân biển, cầu cho biển lặng gió hòa, ngư dân may mắn làm ăn phát đạt.
4	Lễ hội đua bò	Ngày cuối cùng tháng 10 (Âm lịch)	An Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng	Lễ hội truyền thống của người Khmer để biểu lộ lòng tưởng nhớ, biết ơn đối với tổ tiên và công lao của những người đã khuất.
5	Lễ hội vía bà Ngũ Hành	18 – 21 tháng giêng (Âm lịch)	Long An	Lễ hội cầu an, phản ánh một khía cạnh đời sống tâm linh của cư dân trong vùng và thể hiện ước vọng về cuộc sống no đủ, mùa màng bội thu.
6	Đại lễ Kì Yên đình Tân Phước Tây	15 – 17 tháng chạp Âm lịch	Long An	Tưởng nhớ những bậc tiền bối đã khai phá lập nên xóm làng, những vị có công trong việc mở mang bờ cõi và cầu an cư lạc nghiệp, mưa thuận gió hòa.

7	Lễ hội Bà Chúa Xứ núi Sam	23 – 27/4 Âm lịch	Núi Sam, An Giang	Lễ tắm và thay xiêm y cho tượng Bà. Lễ rước bốn bài vị, lễ Túc Yết, lễ Xây Chầu – Hát Bội, lễ Chính Tế.
8	Óc-om-bóc (lễ cúng trăng)	14 – 15/10 (Âm lịch)	Toàn bộ người dân Khmer	Lễ đưa nước và cúng trăng của đồng bào Khmer mừng mùa vụ thắng lợi và tạ ơn Mặt Trăng đã tạo thuận lợi cho mưa thuận gió hòa, mang lại mùa màng tươi tốt, bội thu và cầu phước cho năm mới thắng lợi.
9	Lễ hội cúng biển Mĩ Long (nghinh Ông)	10 – 12/5 Âm lịch	Trà Vinh	Lễ hội cầu an, tỏ lòng biết ơn với biển, cầu nhiều tôm cá và không có sóng to gió lớn.

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030

Trong thời gian qua, với việc đẩy mạnh tuyên truyền quảng bá, nhiều lễ hội văn hóa du lịch của vùng đã được tổ chức như Lễ hội Trái cây Đồng bằng sông Cửu Long năm 2015, tuần lễ Du lịch xanh Đồng bằng sông Cửu Long năm 2015, Năm du lịch quốc gia Phú Quốc năm 2016,... góp phần giới thiệu hình ảnh nền văn hóa đa dạng, nhưng thống nhất của vùng với văn hóa chung của dân tộc.

2.2.3. Làng nghề thủ công truyền thống

Đồng bằng sông Cửu Long hiện có 211 làng nghề tiểu thủ công, chiếm 10% số làng nghề trong cả nước và khoảng 50% số hộ nông nghiệp coi sản xuất thủ công là nghề phụ để cải thiện thu nhập[40]. Nhiều làng nghề đã tạo nên nét đặc trưng riêng cho từng địa phương. An Giang có làng dệt thổ cẩm, đường thốt nốt; Vĩnh Long có nghề làm gốm; Sóc Trăng có bánh pía, lạp xưởng; Bến Tre có kẹo dừa, các mặt hàng thủ công mĩ nghệ làm ra từ cây dừa, bánh tráng Mĩ Lồng, bánh phồng Sơn Đốc;... Các làng nghề của vùng cung cấp các sản vật địa phương, quà lưu niệm, đồng thời là điểm tham quan hấp dẫn đối với du khách. Tuy nhiên, việc phát triển làng nghề thủ công mĩ nghệ ở vùng này đang gặp nhiều khó khăn. Phần lớn các làng nghề vẫn mang tính tự phát, trình độ sản xuất lạc hậu. Vấn đề môi trường tại các làng nghề cũng là một thách thức lớn, không chỉ đối với cuộc sống người dân, mà còn có tác động tới môi trường du lịch chung của khu vực. Nhìn chung hoạt động của các làng nghề chưa có sự gắn kết nghệ nhân, thợ thủ công và các doanh nghiệp trong việc mở rộng quy mô sản xuất, truyền nghề, trao đổi thông tin thị trường, tiêu thụ sản phẩm. Công tác

[40] *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030.*

đăng kí thương hiệu, quảng bá, cải tiến chất lượng sản phẩm, kiểu dáng công nghiệp chưa được quan tâm đúng mức.

2.2.4. Các tài nguyên nhân văn khác

– *Di sản văn hóa phi vật thể* của Đồng bằng sông Cửu Long tương đối phong phú, trong đó có di sản được xác định như một sản phẩm du lịch đặc thù của vùng. Điển hình là đờn ca tài tử Nam Bộ, Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại (Di sản này được công nhận tại phiên họp lần thứ 8 của UNESCO về bảo vệ văn hóa phi vật thể diễn ra tại Baku (Azecbaijan) vào tháng 12/2013). Hiện nay, loại hình này đã được lồng ghép vào các chương trình tại các điểm du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, vừa phục vụ du khách, vừa bảo tồn và nhân rộng trong toàn vùng. Bên cạnh đó, vùng này còn có 5/54 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, điển hình là tập tục cúng việc lề; Đại lễ Kì Yên đình Tân Phương Tây; Lễ làm chay; Nghề dệt chiếu lác (tỉnh Long An), Nghệ thuật Chầm Riêng Chà Pây của người Khmer (tỉnh Trà Vinh). Các di sản văn hóa phi vật thể đang được đưa vào khai thác để phát triển du lịch. Tuy nhiên quy mô và hình thức khai thác cũng cần được hết sức quan tâm để tránh thương mại hóa cũng như các tác động tiêu cực tới di sản.

– *Nghệ thuật dân gian, truyền thống* khá đa dạng và đặc thù. Bên cạnh đờn ca tài tử được xác định như là sản phẩm du lịch đặc thù, các loại hình khác như vọng cổ và cải lương, diễn xướng hò đối đáp trên sông nước cũng góp phần làm phong phú và tăng mức độ hấp dẫn của các sản phẩm du lịch. Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, du khách khi đi trên chiếc thuyền ba lá hay giữa cảnh quan vườn tược có thể thả mình trong những câu hò đối đáp đầy da diết yêu thương. Sinh hoạt diễn xướng hò đối đáp trên sông nước vừa là những cuộc gặp gỡ trữ tình đằm thắm, những trao đổi ân tình mặn nồng, vừa thể hiện khát vọng phồn thực có từ ngàn đời. Ngoài ra vùng này còn là quê hương của truyện Ba Phi tuyệt tác và nghệ thuật sân khấu Ro Băm, Dù Kê của người Khmer ở Sóc Trăng.

– *Ẩm thực* Đồng bằng sông Cửu Long rất đa dạng và có sự giao thoa của nhiều cộng đồng, tạo nên những sản phẩm ẩm thực vừa có nét riêng, đồng thời lại có sự thống nhất, hấp dẫn du khách từ khắp mọi miền đất nước cũng như từ nhiều quốc gia trên thế giới.

Do đặc điểm địa hình và sinh hoạt kinh tế nên văn hóa Nam Bộ đã định hình nền văn minh sông nước, ở đó nguồn lương thực – thực phẩm chính là lúa, cá và rau quả (kể cả các loại rau đồng, rau rừng). Một trong những nét đặc trưng về

ẩm thực là các loại mắm. Mắm nơi đây phong phú hơn hẳn các vùng miền khác: mắm cá lóc, mắm cá sặc, mắm cá linh, mắm tôm chua, mắm ba khía, mắm ruốc, mắm nêm... Cách chế biến cũng rất đa dạng và đặc sắc: mắm sống, mắm kho, mắm chưng, lẩu mắm, bún mắm... Từ các nguồn nguyên liệu thuỷ sản này kết hợp với các loại rau trái phong phú, người Nam Bộ đã sử dụng kĩ thuật chế biến khác nhau như nướng, hấp, chưng, luộc, kho, xào, khô, mắm... để tạo ra nhiều món ăn với những hương vị độc đáo. Rất nhiều món ăn bình dân, nhưng hấp dẫn như canh chua cá kèo, chuột đồng xào sả ớt, cháo cá rau đắng, cá lóc hấp bầu, bún mắm Đồng Tháp... đã có mặt trong thực đơn của các làng ẩm thực, nhà hàng sang trọng thu hút các thực khách.

Bên cạnh đó, mỗi địa phương lại có những đặc sản nổi tiếng riêng của mình. Long An có dưa hấu Long Trì, dứa Bến Lức, rượu đế nếp Gò Đen. Đồng Tháp có bánh phồng tôm Sa Giang, nem Lai Vung, quýt hồng Lai Vung, chuột đồng Cao Lãnh, sen. Trà Vinh có cốm dẹp trộn dừa kiểu Khmer; các món đuông như đuông chà là, đuông đất, đuông dừa; cá cháy Cầu Quan; bánh canh Bến Có. Sóc Trăng có bánh pía, lạp xưởng, bún nước lèo, bánh cống Đại Tâm (Mĩ Xuyên), bò nướng ngói Mĩ Xuyên, bún xào Thạnh Trị. Hậu Giang có khóm Cầu Đúc (Vị Thanh), bưởi Năm Roi (Châu Thành), cá thát lát mình trắng (Long Mĩ). Kiên Giang có nước mắm Phú Quốc, rượu sim, bánh tằm bì, tôm khô, phồng mực, bún cá, tiêu, xôi Hà Tiên, bún nước lèo. Cà Mau có mắm lóc U Minh, ba khía Rạch Gốc (Ngọc Hiển), sò huyết Bãi Bồi (Ngọc Hiển), tôm khô Bãi Háp (Năm Căn). Một nét đặc sắc về ẩm thực của vùng là "ẩm thực khẩn hoang" gắn với những nguyên liệu hết sức đơn giản, dân dã, tự nhiên. Ẩm thực khẩn hoang của miền Tây có thể được coi là đóng góp hết sức có giá trị của Đồng bằng sông Cửu Long với văn hóa ẩm thực và du lịch Việt Nam.

3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Một số chỉ tiêu hoạt động du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2000 – 2015 [51]

Tiêu chí	Đơn vị tính	2000	2005	2010	2015
Khách du lịch đến vùng	nghìn lượt	3.816,9	6.541,6	5.894,2	22.518,6
+ Quốc tế	nghìn lượt	362,7	758,6	1.237,7	1.838,2
So với cả nước	%	*8,8*	*8,9*	*8,5*	*8,5*
+ Nội địa	nghìn lượt	3.454,2	5.783,0	4.656,5	20.680,4
So với cả nước	%	*18,6*	*14,4*	*6,4*	*10,6*

Tổng thu	nghìn tỉ đồng	0,54	0,89	3,0	13,5
So với cả nước	%	*3,1*	*3,0*	*3,1*	*4,0*
Cơ sở lưu trú					
+ Số cơ sở	Cơ sở	245	705	1.003	2.087
So với cả nước	%	*6,6*	*11,0*	*8,3*	*10,3*
+ Số phòng	Phòng	5.534	13.280	19.870	39.231
So với cả nước	%	*6,9*	*10,1*	*8,4*	*9,8*
Lao động trực tiếp	nghìn người	6,0	12,9	22,1	43,4
So với cả nước	%	*6,3*	*4,7*	*4,6*	*7,0*

3.1. Khách du lịch

Khách du lịch đến với Đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng tăng, từ 3,8 triệu lượt năm 2000 lên 22,5 triệu lượt năm 2015, trong đó khách du lịch nội địa chiếm 85,5%. Khách quốc tế tuy chiếm tỉ trọng thấp, song có xu hướng tăng khá nhanh, từ 362,7 nghìn lượt năm 2000 lên 1,8 triệu lượt năm 2015. Các địa phương có số lượng khách đến đông nhất là các tỉnh An Giang (chiếm 29,4% tổng lượng khách toàn vùng), Kiên Giang (18,4%), Đồng Tháp (8,9%), Tiền Giang (6,7%), Cần Thơ (6,4%), Vĩnh Long (4,8%),...

Khách du lịch quốc tế đến vùng này chiếm 8,27% tổng lượng khách quốc tế cả nước năm 2015, đứng thứ 4 toàn quốc. Khách quốc tế đến chủ yếu tập trung ở các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Cần Thơ và Kiên Giang (chiếm gần 90% tổng lượng khách quốc tế đi lại giữa các địa phương trong vùng năm 2015, trong đó riêng tỉnh Tiền Giang chiếm trên 28%)[41]. Trên thực tế, các địa phương này có nhiều điểm và tuyến du lịch có sức hấp dẫn du khách quốc tế như chợ nổi Cái Răng, bến Ninh Kiều, đảo Phú Quốc... Nhiều sự kiện quốc tế lựa chọn Đồng bằng sông Cửu Long là địa điểm tổ chức đã cho thấy sức hấp dẫn của vùng đất này trong con mắt của các nhà tổ chức và du khách quốc tế về hình ảnh một vùng đất thanh bình và hồn hậu.

Khách du lịch nội địa đến vùng này cũng tăng nhanh, đạt 20,7 triệu lượt năm 2015, đứng thứ 3 cả nước sau Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc, Đông Nam Bộ. Các địa phương thu hút nhiều khách nội địa là các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang và Cần Thơ. Lượng khách du lịch nội địa đến

[41] *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030*

nhiều một phần là do sức hút của một số lễ hội lớn trong vùng, đặc biệt là lễ hội Vía Bà Chúa Xứ núi Sam ở tỉnh An Giang. Bên cạnh đó, sự đa dạng và đặc thù về tài nguyên du lịch tự nhiên của vùng sông nước cùng hệ thống tài nguyên phi vật thể độc đáo như đờn ca tài tử, cũng góp phần thu hút du khách trong nước đến với vùng.

3.2. Tổng thu du lịch

Tổng thu du lịch của Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh, đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 23,6%/năm; giá trị tổng thu năm 2015 đạt 13,5 nghìn tỉ đồng, trong đó Kiên Giang và Cần Thơ là các địa phương có tổng thu từ khách du lịch cao trên 1.000 tỉ đồng (năm 2015). Tuy nhiên so với cả nước, tổng thu từ du lịch của vùng còn chiếm tỉ trọng nhỏ, khoảng 4% của cả nước, thấp nhất trong 7 vùng du lịch. Điều này đặt ra những yêu cầu về phát triển du lịch theo hướng nâng cao hiệu quả kinh doanh và mức độ tiêu dùng của khách.

3.3. Cơ sở lưu trú

Tính đến năm 2015, toàn vùng có 2.087 cơ sở với hơn 39 nghìn phòng, chiếm 9,8% số phòng của cả nước. So với năm 2000, số cơ sở lưu trú tăng 7,5 lần. Tính đến cuối năm 2015 toàn vùng có 52 cơ sở lưu trú đạt 3 – 5 sao (trong đó có 3 khách sạn 5 sao), với tổng số 4.546 phòng (chiếm 2,5% số cơ sở và 11,6% số phòng của toàn vùng). Các địa phương có hệ thống cơ sở lưu trú nhiều là Kiên Giang (366 cơ sở, 9.187 buồng), Tiền Giang (272 cơ sở, 4.290 buồng), Long An (514 cơ sở, 6.288 buồng) và Cần Thơ (233 cơ sở, 6.286 buồng) [51]. Một loại hình lưu trú rất phát triển ở vùng này và được coi là một trong những sản phẩm đặc trưng của vùng là homestay. Dịch vụ lưu trú homestay phát triển mạnh nhất ở các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre và Vĩnh Long. Một số cơ sở lưu trú homestay đã có chất lượng cao mà vẫn giữ được tính hấp dẫn chất phác, nguyên sơ của sản phẩm.

Tuy nhiên, so với các vùng khác, các cơ sở lưu trú du lịch trong vùng có quy mô và chất lượng còn thấp (tổng số buồng lưu trú của Đồng bằng sông Cửu Long chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên và thấp hơn 5 vùng còn lại, quy mô trung bình của các cơ sở lưu trú rất nhỏ, bình quân dưới 20 buồng/cơ sở). Sự xuất hiện của một số khách sạn 5 sao chuẩn quốc tế như Vinpearl Cần Thơ Hotel, khách sạn Salinda Phú Quốc; Vinpearl Phú Quốc Hotel... sẽ góp phần cải thiện năng lực về cơ sở lưu trú của vùng.

3.4. Lao động

Tính đến năm 2015, tổng số lao động trực tiếp trong ngành Du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long là 43,4 nghìn lao động, tăng gấp 6,1 lần so với năm 2000 và chiếm khoảng 7% tổng số lao động du lịch của cả nước. Số lượng lao động du lịch tập trung đông nhất ở các địa phương như Kiên Giang, Bến Tre, Cần Thơ và Cà Mau.

Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao, song vẫn còn nhiều hạn chế. Số lượng lao động chưa qua đào tạo chiếm tỉ trọng lớn (gần 51% trong tổng số lao động của cả vùng). Kĩ năng và nghiệp vụ du lịch còn hạn chế.

4. CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH ĐẶC TRƯNG VÀ ĐỊA BÀN TRỌNG ĐIỂM PHÁT TRIỂN DU LỊCH

4.1. Sản phẩm du lịch đặc trưng

Các sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch sinh thái miệt vườn, tham quan sông nước kết hợp với loại hình homestay; Du lịch văn hóa tìm hiểu văn hóa lễ hội dân gian Nam Bộ; Du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái biển, đảo [5].

4.2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch và tổ chức không gian du lịch vùng

– Tiền Giang – Bến Tre gắn với du lịch miệt vườn Thới Sơn.

– Cần Thơ – Kiên Giang gắn với biển đảo Phú Quốc, Hà Tiên và du lịch chợ nổi.

– Cà Mau gắn với U Minh – Năm Căn – mũi Cà Mau.

– Đồng Tháp – An Giang gắn với tứ giác Long Xuyên, vườn quốc gia Tràm Chim.

5. HỆ THỐNG KHU, ĐIỂM, TUYẾN, TRUNG TÂM VÀ ĐÔ THỊ DU LỊCH QUỐC GIA

5.1. Các khu du lịch quốc gia

5.1.1. Khu du lịch quốc gia Thới Sơn

Khu du lịch Thới Sơn nằm ở hạ lưu sông Tiền, xã Thới Sơn, thành phố Mĩ Tho, tỉnh Tiền Giang. Khu du lịch có cù lao Thới Sơn, thuộc cụm 4 cù lao Tứ linh là: Long (cù lao Tân Long), Lân (cù lao Thới Sơn), Quy (cù lao Tân Quy,

cồn Quy), Phụng (cù lao Tân Vinh, cồn Phụng). Với lợi thế về vị trí tiếp cận dễ dàng (từ vòng xoay Trung Lương – cửa ngõ của thành phố Mĩ Tho, theo quốc lộ 60 về Bến Tre, xuống cầu số 1 của cầu Rạch Miễu), cù lao Thới Sơn đã được đưa vào khai thác du lịch và trở thành khuôn mẫu cho việc khai thác du lịch sinh thái miệt vườn ở Đồng bằng sông Cửu Long đầu những năm 2000. Trong quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, cù lao Thới Sơn được xác định là 1 trong 4 trung tâm thu hút khách du lịch của tỉnh, từ đây kết nối đến các điểm tham quan di tích văn hoá, lịch sử trong tỉnh và vùng.

Cù lao Thới Sơn có diện tích khoảng 1.200ha, là vùng chuyên canh cây ăn trái và là điểm du lịch sinh thái nổi tiếng của tỉnh Tiền Giang. Đến với khu du lịch, du khách sẽ được trải nghiệm cảm giác thư thái trên chiếc xuồng xuôi theo kênh, giữa những hàng dừa nước hay thuỷ liễu (bần), được tản bộ theo từng con đường nhỏ uốn lượn, khám phá những vườn cây trái sum suê và hít thở không khí trong lành của miệt vườn sông nước. Ngoài ra, kiểu kiến trúc đặc trưng Nam Bộ với những căn nhà ba gian hai chái, mái lợp ngói âm dương mang nét cổ kính nguyên sơ ẩn hiện dưới những vườn cây ăn trái đủ loại cũng góp phần tạo nên sự hấp dẫn của cảnh quan nơi đây. Vùng đất này còn ghi nhiều dấu ấn lịch sử đặc biệt như chiến công oanh liệt Rạch Gầm – Xoài Mút của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ vào mùa Xuân năm 1785, phá tan 5 vạn quân Xiêm xâm lược; căn cứ Đồng Tâm và chiến thắng Bình Đức vang tiếng một thời trong kháng chiến chống Mĩ,... Đó là điểm đến khá hấp dẫn với nhiều loại hình du lịch như du lịch tham quan, du lịch về nguồn, tìm hiểu lịch sử...

Xác định được tầm quan trọng của điểm đến này, khu du lịch Thới Sơn đã được quy hoạch thành khu du lịch sinh thái phù hợp với cảnh quan sông nước, miệt vườn, thực hiện liên kết với các điểm du lịch trong tỉnh tạo thành tuyến du lịch sinh thái khép kín với nhiều sản phẩm phục vụ như: thưởng thức các loại trái cây, đi thuyền trên kênh rạch, nghe đờn ca tài tử, khai thác dịch vụ nghỉ đêm trên nhà bè (neo đậu trên sông ở cù lao Thới Sơn), homestay, tái hiện chợ nổi trên sông, tìm hiểu nét sinh hoạt văn hóa truyền thống người dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long...

5.1.2. Khu du lịch quốc gia Happyland

Khu du lịch Happyland nằm bên bờ sông Vàm Cỏ Đông, thuộc địa phận xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Đây là khu phức hợp giải trí có quy

mô và mức độ hiện đại bậc nhất cả nước với tổ hợp các khu giải trí, trung tâm thương mại, khách sạn, công viên nước, sân khấu trong nhà và ngoài trời, các nhà hàng, chợ nổi với sức chứa 14 triệu lượt khách mỗi năm. Happyland có vị trí địa lí rất thuận lợi để phát triển du lịch. Ngoài lợi thế bờ sông dài 3,7km, dự án nằm gần trục đường cao tốc và quốc lộ 1A nối liền thành phố Hồ Chí Minh và Đồng bằng sông Cửu Long, cách thành phố Tân An 15km, cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh 35km theo quốc lộ 1A, phía Bắc giáp sông Vàm Cỏ Đông, phía Nam giáp đường Thạnh Đức, phía Tây giáp kênh Vàm Thủ Đoàn; phía Đông giáp khu Đền thờ Nguyễn Trung Trực và thông ra quốc lộ 1A. Trong tương lai, đường cao tốc sẽ kết nối với sân bay quốc tế Long Thành và rút ngắn khoảng cách đến với cửa khẩu Campuchia còn 30km.

Về kiến trúc, Happyland là một sự kết hợp đa dạng với vai trò trung tâm của một công viên chủ đề được đầu tư hiện đại ngang tầm với các công viên giải trí nổi tiếng thế giới như Disneyland, Universal Studio tạo nên sự khác biệt và đặc thù, vừa hiện đại nhưng rất gần gũi và chứa đựng những yếu tố văn hóa phương Đông. Bên cạnh đó là các công trình cung cấp dịch vụ và tiện ích đồng bộ, đa dạng như trung tâm thương mại, khách sạn, công viên nước, vũ trường, sân khấu trong nhà và ngoài trời, các nhà hàng, chợ nổi, trung tâm văn hoá Việt Nam, bảo tàng nghệ thuật...

Về chức năng, không chỉ đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí, giáo dục và nghỉ dưỡng, Happyland còn có các công trình phục vụ cho mục đích thương mại, hội nghị, triển lãm ở trong nước và khu vực. Một số công trình tiêu biểu là: Khu công viên phim trường, nơi du khách có cơ hội chiêm nghiệm quá trình sáng tạo ra những kĩ xảo cho điện ảnh cũng như các cảnh quay trong những bộ phim nổi tiếng; Khu đô thị "Thành phố tự do" bao gồm nhiều dạng nhà ở như biệt thự, nhà phố, nhà cao tầng, nơi cung cấp nhà ở cho chuyên gia, chuyên viên sống và làm việc tại Happyland cũng như những cư dân muốn sống giữa không gian đô thị hoà quyện với cảnh quan thiên nhiên. Các hạng mục khác nơi đây có thể tổ chức hội nghị, hội thảo quy mô lớn, chiêu đãi đối tác, bạn bè những món ăn ngon của Việt Nam và thế giới, nơi có thể giới thiệu đến bạn bè quốc tế về một Việt Nam thu nhỏ với lối kiến trúc, văn hóa dân gian, văn nghệ, ẩm thực, làng nghề truyền thống ở 3 miền của đất nước: chợ nổi đặc trưng sông nước Tây Nam Bộ, điệu hò Huế hay quan họ Bắc Ninh...

Hiện nay, các tổ hợp đang được xây dựng và hoàn thiện trong giai đoạn đầu

tư 2016 – 2025. Năm 2016, hai hạng mục đầu tiên là Trường đua xe Happyland và Show biểu diễn Bong bóng nghệ thuật quốc tế đã bước đầu được đưa vào sử dụng. Happyland được đánh giá là dự án trọng điểm trong ngành công nghiệp giải trí, nghỉ dưỡng và trở thành điểm nhấn du lịch của cả nước và khu vực, góp phần phát triển ngành Du lịch và làm gia tăng sức hấp dẫn của "điểm đến Việt Nam" trong mắt du khách quốc tế.

5.1.3. Khu du lịch quốc gia Phú Quốc

Khu du lịch Phú Quốc thuộc đảo Phú Quốc, hòn đảo lớn nhất Việt Nam, nằm trong vịnh Thái Lan thuộc huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Được mệnh danh là "đảo Ngọc", Phú Quốc sở hữu nhiều giá trị tự nhiên đặc sắc với những cánh rừng nguyên sinh đa dạng, nhiều hệ sinh thái độc đáo và những bãi tắm đẹp, hoang sơ. Xung quanh đảo Phú Quốc là quần thể 40 hòn đảo lớn nhỏ với 99 ngọn núi góp phần tạo nên bức tranh sơn thuỷ hữu tình. Đến với Phú Quốc, du khách có thể trải nghiệm nhiều loại hình du lịch như tắm biển, tắm suối, leo núi, nghỉ dưỡng, ngắm nhìn thắng cảnh thiên nhiên trong mối giao hòa giữa biển – trời – mây – nước – núi rừng. Sản phẩm du lịch ở đây còn gắn kết với nhiều loại hình du lịch tìm hiểu các di tích lịch sử – văn hóa, lịch sử – cách mạng, đời sống phong tục, tập quán của cư dân xứ đảo, những làng chài, làng nghề truyền thống, nghiên cứu hệ sinh thái tự nhiên. Phía Nam đảo có 12 hòn đảo lớn nhỏ khác nhau, thuộc quần đảo An Thới cùng các hòn Móng Tay, hòn Đồi Mồi; ở phía Bắc là những nơi lí tưởng cho các hoạt động du thuyền, câu cá, lặn ngắm san hô, dã ngoại, khám phá đảo hoang. Hiện nay, cùng với sự đầu tư phát triển nhiều loại hình đường biển, đường hàng không, khu du lịch Phú Quốc trở thành một trong những điểm đến rất hấp dẫn với du khách, đặc biệt là du khách quốc tế, với nhiều địa điểm và loại hình du lịch đặc thù.

Đặc sản Phú Quốc [46]

Ngoài nước mắm và ngọc trai Phú Quốc vốn đã nổi tiếng từ xưa mà ai cũng biết. Hòn đảo này còn có đặc sắc gì nữa? Xin hãy cùng theo chúng tôi…

1) Hạt tiêu Phú Quốc

Hạt tiêu cũng là một trong những đặc sản nổi tiếng của Phú Quốc. Nếu như đến Phú Quốc bằng đường hàng không, ngay từ trên máy bay khi hạ độ cao để xuống sân bay, bạn đã nhìn thấy một màu xanh bát ngát của các vườn tiêu được quy hoạch vuông vức tựa như bàn cờ.

Tiêu Phú Quốc nổi tiếng về chất lượng do hạt mẩy, vỏ mỏng, ruột đặc, cay nồng và thơm ngon không đâu sánh bằng. Tiêu được trồng khắp nơi trên đảo với diện tích 477ha

năm 2010 (so với 618ha tiêu của cả tỉnh Kiên Giang) và sản lượng 879 tấn (so với 1.107 tấn của cả tỉnh). Nơi trồng nhiều tiêu nhất là ấp Khu Tượng, cách thị trấn Dương Đông khoảng 15km về phía Bắc. Vườn tiêu ở ấp này rất nổi tiếng và đã có truyền thống trồng tiêu từ mấy chục năm qua. Nhiều gia đình có những vườn tiêu lớn lên tới 5.000 nọc tiêu.

Muốn trồng cây tiêu thì phải có nọc tiêu. Nọc tiêu là những chiếc cột để cho cây tiêu bám vào trong quá trình sinh trưởng và phát triển. Trước kia người ta dùng gỗ làm nọc tiêu, còn hiện nay để bảo vệ rừng nên nọc tiêu bằng gỗ được thay thế bằng cọc bê tông.

Đến Phú Quốc, các vườn tiêu cũng là cảnh quan tiêu biểu của hòn đảo này. Bạn có thể đi tham quan và dừng chân chụp ảnh một vườn tiêu trên đường đi Bắc đảo, hoặc có thể ghé vào vườn tiêu ở khu vực Suối Đá trên đường đến thăm làng chài Hàm Ninh.

Trong những năm gần đây, cây tiêu Phú Quốc đã có giá trị trở lại. Cũng như nước mắm, tiêu Phú Quốc có quy định chỉ dẫn địa lí và định hướng sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap. Đặc sản này được ưa chuộng trên cả thị trường trong nước lẫn thị trường quốc tế.

2) Chó Phú Quốc

Phú Quốc có một loại chó rất độc đáo được đưa vào danh sách động vật quý hiếm trên thế giới. Đó là giống chó nổi tiếng tinh khôn, tuyệt đối trung thành với chủ. Đặc điểm rất dễ nhận biết của nó là trên lưng có những vòng xoáy chạy thẳng một đường, bắt đầu từ vai đến xương cụt. Lúc chạy theo con mồi hoặc gặp đối thủ những vòng xoáy này sẽ dựng đứng lên trông rất dũng mãnh. Chó chạy nhanh như sóc, bơi lội giỏi như rái cá, trung thành, tinh khôn, có thể nghe và hiểu được lệnh của chủ.

Chó Phú Quốc biết đào hang để đẻ và có biệt tài săn thú, bơi dưới nước giỏi nhờ chân có màng như chân vịt và bộ lông mượt nên khi ướt chỉ cần lắc mình vài lượt là nước sẽ bắn đi và rất mau khô. Hiện chó Phú Quốc đã được thuần dưỡng như vật nuôi trong nhà. Nhưng người dân trên đảo Phú Quốc vẫn thích chó xoáy được sinh ra trong hang, vì họ tin như vậy mới đúng loại chó xoáy Phú Quốc đích thực.

3) Rượu sim Phú Quốc

Trên nhiều ngọn đồi ở hòn đảo Phú Quốc sim phủ đầy. Cây này có mặt ở nhiều vùng đồi núi nước ta, mọc hoang dại, chẳng có gì đặc biệt. Thế nhưng sim ở Phú Quốc lại có những đặc điểm riêng.

Ở đây có hai loại là hồng sim và tiểu sim, đều có lá mặt dưới màu trắng có lông, quả khi chín có màu tím đen. Đã từ lâu cư dân địa phương truyền cho nhau cách chưng cất rượu sim và cũng chính vì vậy, rượu vang sim Phú Quốc trở thành một trong những đặc sản của hòn đảo này. Rượu vang sim màu tím sẫm, vị ngọt, thơm đã làm ngây ngất bao du khách khi đặt chân đến Phú Quốc. Quả sim dùng để làm rượu chủ yếu là loại hồng sim.

Sim rừng Phú Quốc chín rộ kéo dài từ tháng chạp tới tháng hai (âm lịch) hằng năm. Vào mùa sim, người dân trên đảo đi nhặt về rửa sạch, phơi khô rồi đem ủ cho lên men từ 40 đến 45 ngày. Sau khi sản phẩm lên men hoàn chỉnh sẽ thu được mật sim. Bạn có thể chọn mua mật sim về pha với rượu thường, hoặc mua loại rượu sim được chế biến đóng chai bán sẵn.

Sim được xem như một vị thuốc có nhiều tác dụng tốt, đặc biệt quả sim có thể trị bệnh nhức mỏi hiệu quả. Rượu vang sim Phú Quốc được coi là một loại dược tửu, được chế biến từ trái sim tím theo phương thức cổ truyền, có tác dụng dễ tiêu hóa và tăng cường sinh lực. Rượu được đóng chai với bao bì đẹp và an toàn. Mời bạn bè thưởng thức và đừng quên mua về làm quà cho gia đình và bạn bè.

Một số điểm du lịch hấp dẫn khác gồm có:

– *Vườn quốc gia Phú Quốc* nằm về phía Đông Bắc của đảo, thuộc địa phận các xã Bãi Thơm, Cửa Dương và Hàm Ninh của huyện đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Với tổng diện tích trên 31.422ha, vườn quốc gia được chia thành 3 phân khu chức năng, gồm phân khu canh giữ nghiêm ngặt (8.786ha), phân khu hồi phục sinh thái (22.603ha) và phân khu hành chính – dịch vụ – nghiên cứu khoa học (33ha).

Hệ thực vật ở vườn quốc gia Phú Quốc khá phong phú. Thảm thực vật đặc trưng là rừng thường xanh mọc trên địa hình đồi núi thấp với tổng số lượng lên tới vài trăm loài, bao gồm các loài cây đại mộc (tràm, đậu, dẻ, săng sót, da,...), các loài phong lan quý (Lan Vân Hài, Ái Lan Lá Đẹp, Âm Lan Núi...), các loài thảo dược quý (hà thủ ô, bí kì nam, cam thảo, nhân trần,...). Bên cạnh đó, hệ động vật ở đây cũng rất đa dạng với hơn 30 loài thú, trong đó 5 loài được ghi vào sách Đỏ Việt Nam như sói rừng, khỉ bạch, vượn pillê...; 200 loài chim với 4 loài được ghi vào danh mục sách Đỏ của tổ chức IUCN và 3 loài ghi vào sách Đỏ Việt Nam; 50 loài bò sát, trong đó 9 loài được ghi vào danh mục IUCN và 18 loài ghi vào sách Đỏ trong nước... Phần biển của Phú Quốc cũng rất đa dạng với các rạn san hô có hình dáng, kích cỡ khác nhau lung linh, lấp lánh trong nước biển. Nơi đây có gần 100 loài san hô cứng, gần 20 loài san hô mềm và 62 loài rong biển. Thêm vào đó, khu hệ cá trong các rạn san hô biển cũng rất dồi dào với các loài cá mú, cá bướm và một số loài khác, trong đó có một số loài quý hiếm như trai tai tượng, ốc đun cái, đồi mồi, bò biển (dugong)... Với hệ sinh thái rừng và biển phong phú, vườn quốc gia Phú Quốc là một trong những trung tâm bảo tồn đa dạng sinh học, đồng thời cũng hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển các sản phẩm du lịch đa dạng và đặc sắc. Du khách có thể trải nghiệm tour du lịch chinh phục và khám phá đỉnh Núi Chúa ở độ cao 565m, được coi là nóc nhà của Phú Quốc, hoặc đắm mình trong những dòng suối tinh khiết ở suối Tranh, suối Đá Bàn và suối Đá Ngọn...

– *Bãi Dài, bãi Sao* là những bãi biển đẹp trên đảo Phú Quốc, đem lại nhiều cảm giác thú vị cho du khách với cát vàng rực rỡ ở bãi Dài, cát trắng lấp lánh tại bãi Sao. Bãi Dài đã được hãng tin ABC News bình chọn là bãi biển đẹp nhất thế giới còn hoang sơ tiềm ẩn mang tên "Hidden Beaches". Bãi Dài được mệnh danh là "thiên đường dường như bỏ quên" với nắng vàng, nước mát và không gian du dương tĩnh lặng đầy hoang sơ...

– *Suối Tranh* cách thị trấn Dương Đông khoảng 8km, nằm sâu trong rừng

nguyên sinh, là tập hợp của nhiều dòng nhỏ, chảy từ khe núi, len lỏi qua những bãi cỏ xanh mượt, rồi nhập vào dòng chính có chiều dài 16km. Với làn nước trong và mát lạnh, suối Tranh luôn được du khách lựa chọn để trải nghiệm nhiều loại hình như câu cá, nghỉ ngơi, thư giãn bên hai bờ dưới bóng mát của rừng cây bạt ngàn. Ở gần suối Tranh còn có nhiều hang động kì bí. Điển hình là Hang Dơi nằm trên núi cao chừng 200m, sâu đến 50m, có nhiều thạch nhũ đẹp, lạ mắt.

– *Nhà tù Phú Quốc* (với nhiều tên gọi khác như Nhà lao Cây Dừa, Trại giam tù binh chiến tranh Phú Quốc) nằm ở thị trấn An Thới, cách thị trấn Dương Đông khoảng 30km về phía Đông Nam. Từ thời thực dân Pháp rồi thời Mĩ – Ngụy, nhà tù Phú Quốc đã tồn tại 20 năm (1953 – 1973). Đây là một bằng chứng xác thực ghi dấu tội ác vô cùng dã man của bọn xâm lược, đồng thời nói lên tinh thần bất khuất đấu tranh kiên cường của các chiến sĩ cách mạng. Hiện nay, di tích nhà tù Phú Quốc bao gồm các công trình như tượng đài hình nắm tay – biểu tượng cho tinh thần hiên ngang vùng lên phá xiềng của những người tù Phú Quốc, nghĩa trang liệt sĩ, nhà trưng bày hiện vật và khu trưng bày ngoài trời. Đến thăm nhà tù Phú Quốc, du khách sẽ được xem phim tư liệu về nhà tù, quan sát nhiều mô hình, hiện vật, chứng tích mô phỏng cảnh tra tấn dã man các chiến sĩ cộng sản.

Với ý nghĩa quan trọng như vậy, nhà tù Phú Quốc đã được xếp hạng Di tích lịch sử cấp quốc gia vào năm 1996, Di tích quốc gia đặc biệt vào tháng 3/2015.

– *Dinh Cậu* công trình kiến trúc cổ xây dựng năm 1937 và được coi là điểm du lịch tôn giáo nổi tiếng nhất ở Phú Quốc, nằm trên đường Bạch Đằng cách thị trấn Dương Đông 200m về phía Tây.

Tên gọi Dinh Cậu xuất phát từ tên một vị thần sông nước, người che chở cho nhân dân khi gặp sóng to, gió lớn. Cũng có người cho rằng Cậu là một vị quan lớn, từ đời nào không rõ, có công lao to lớn với nhân dân địa phương. Trước mỗi chuyến ra khơi hay vào dịp lễ tết, người dân đảo lại đến thắp nhang cầu mong cho những chuyến đi biển được bình an. Hằng năm vào ngày 15 – 16/10 âm lịch, nhân dân mở hội, có rất đông người tham dự.

Tọa lạc trên một ghềnh đá vươn ra biển, Dinh Cậu luôn sừng sững, hiên ngang trước sóng to gió lớn nhưng lại trở nên huyền diệu, lung linh về đêm. Đây có thể được xem là biểu tượng của Phú Quốc, nơi có Thạch Sơn Điện với những nét kiến trúc cổ được xây dựng vào năm 1937 mà người dân Phú Quốc thường gọi là Miếu thờ Long Vương. Phía trước Dinh Cậu là cửa Dương Đông, nơi có

ghềnh đá dài với những mỏm đá nổi lô nhô. Liền kề Dinh Cậu là bãi Dương Đông với bờ biển cát vàng, nước xanh, rực nắng (còn gọi là bãi tắm Dinh Cậu).

– *Quần đảo An Thới* là một hệ thống các đảo bao gồm 15 đảo nhỏ nằm kề nhau như Hòn Thơm (đảo lớn nhất trong quần đảo này, 3km^2), Hòn Dừa, Hòn Móng Tay, Hòn Vang, Hòn Rọi, Hòn Dâm... Ở đây có nhiều bãi biển xanh, nắng vàng và cát trắng hoang sơ. Hệ sinh thái tại đây rất đa dạng, là nơi lí tưởng để cho du khách lặn biển ngắm những rạn san hô. Ngoài ra du khách còn được trải nghiệm nhiều hoạt động khác như câu cá, bơi lội, tắm nắng...

5.1.4. Khu du lịch quốc gia Năm Căn

Khu du lịch Năm Căn thuộc huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau. Nằm ở vị trí địa đầu Tổ quốc, thiên nhiên ưu đãi cho vùng đất này những cảnh vật hoang sơ mang nét đặc thù riêng, với nhiều tài nguyên du lịch độc đáo như rừng ngập mặn, các sân chim nổi tiếng. Đây được xem là một trong những điểm du lịch ưa thích của khách du lịch trong và ngoài nước khi tham quan điểm cực Nam của Tổ quốc, đồng thời có vị trí thuận tiện để liên kết và hình thành các tuyến du lịch với các điểm lân cận.

– *Vườn chim* là địa điểm nổi bật khi đặt chân đến Năm Căn. Ở đây có nhiều vườn chim nổi tiếng như vườn chim Cái Na, Cà Mau vốn được xem là "vương quốc thu nhỏ" của các loài chim với hơn 20 loài, trong đó có một số loài chim quý hiếm như: bồ nông, nhan sen, chàng bè, cò quắm, diệc, vạc, điên điển, bìm bịp, còng cọc... Đến với các vườn chim, du khách không chỉ quan sát hệ sinh thái đa dạng, mà còn được tham quan khung cảnh thơ mộng, hoang sơ của vùng đất cực Nam đất nước.

– *Khu du lịch sinh thái 184* nằm giữa khu rừng đước thuộc ấp Chà Là, xã Tam Giang, huyện Năm Căn, có diện tích 252ha, bao gồm khu bảo tồn nghiêm ngặt và vùng đệm. Đây là khu rừng mang nét đặc trưng của hệ sinh thái rừng ngập mặn Cà Mau.

Khu này có 44 loài thực vật, trong đó có 32 loài đặc trưng cho hệ sinh thái rừng ngập mặn, chiếm ưu thế là cây đước trên 20 năm tuổi. Đặc biệt có một số loài quý hiếm như cóc trắng, đưng, sú, vẹt. Bên cạnh đó hệ động vật còn có 6 loài chim, 5 loài thú, 2 loài bò sát, 2 loài lưỡng thê. Hệ động, thực vật được bảo tồn để phục vụ công tác nghiên cứu, tìm hiểu, tham quan, du lịch. Dưới tán rừng, các loài động vật rất phong phú với sự hiện diện của đông đảo của những bầy khỉ, voọc, sóc, chồn, rái cá...

Mũi Cà Mau [54]

"Đất nước ta như một con tàu
Mũi thuyền ta đó mũi Cà Mau..."
(Chế Lan Viên)

Mũi Cà Mau là mảnh đất nhô ra ở điểm tận cùng ở phía Nam của Tổ quốc, thuộc địa phận xóm Mũi, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, cách thành phố Cà Mau hơn 100km. Địa danh Cà Mau theo tiếng Khmer "Khaumau" có nghĩa là vùng nước đen. Về Cà Mau là bạt ngàn rừng ngập mặn, đặc biệt là rừng U Minh với diện tích loại rừng này đứng thứ 2 thế giới. Những loại cây tràm, đước, vẹt, sú, mắm có đặc điểm giữ đất và chịu mặn rất tốt; lá của chúng khi rơi xuống nước bị phân hủy làm cho nước có màu đen. Ngồi trên vỏ lãi (loại ghe nhỏ bằng composite) hoặc trên ghe, du khách sẽ thấy "đuôi tôm" sục làn nước đen tương phản với bọt nước trắng xóa. Đất Mũi được nhắc đến như một vùng đất thiêng liêng trong tâm thức mỗi người dân đất Việt và trong đời, ai cũng ước được đến một lần.

Mũi Cà Mau có hệ sinh thái rừng ngập mặn rất đa dạng. Đến với đất Mũi du khách được thăm cột mốc tọa độ quốc gia, ngắm rừng, ngắm biển, tham quan khu mô phỏng làng rừng kháng chiến; tham quan biểu tượng mũi Cà Mau; được chiêm ngưỡng nhiều điều kì thú khi hoàng hôn buông xuống, những ráng chiều ẩn hiện trên vùng trời biển bao la.

Giữa khu rừng có một máng chim, có nhiều loài chim về trú ngụ, sinh sản. Trong số đó, tiêu biểu nhất là cò và vạc lên đến hàng nghìn cá thể cùng với nhiều loài khác như lắc nước, ốc cao, trích, giang sen, già đẩy cũng về đây xây tổ. Nơi đây còn là môi trường thuận lợi cho nhiều loài bò sát như rắn hổ đước, hổ mây, đẻn, kì đà..., các loài lưỡng thê, giáp xác, nhuyễn thể.

Nhìn chung, khu du lịch Năm Căn hội tụ các điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch tham quan, bên cạnh đó còn có thể phát triển nhiều loại hình du lịch cộng đồng, du lịch biển...

5.2. Các điểm du lịch quốc gia

5.2.1. Điểm du lịch Láng Sen

Láng Sen thuộc huyện Tân Hưng vùng Đồng Tháp Mười, tỉnh Long An, là khu bảo tồn thiên nhiên đa dạng, tiêu biểu cho vùng đầm lầy ngập nước. Đồng thời đây cũng là một điểm du lịch sinh thái hấp dẫn với nhiều loại hình tham quan, nghiên cứu, ẩm thực...

Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen có diện tích tự nhiên là 5.030ha, bao gồm toàn bộ diện tích khu bảo tồn sinh thái rừng tràm Đồng Tháp Mười, lâm trường Vĩnh Lợi và một phần diện tích của 2 xã Vĩnh Lợi và Vĩnh Đại (huyện Tân Hưng). Đây là một trong những hình mẫu điển hình về hệ sinh thái vùng đất ngập nước Đồng Tháp Mười, bao gồm các khu vực như rừng tràm; ruộng

lúa; đồng cỏ ngập nước theo mùa; thảm thực vật thân gỗ, dây leo chịu ngập ven sông; bãi lầy ven sông; các lung, trấp ngập nước; lòng sông cổ... Đây cũng là khu duy nhất còn có đại diện của kiểu sinh cảnh rừng tràm bán tự nhiên dọc các kênh rạch có giá trị đặc biệt về đa dạng sinh học. Khu bảo tồn còn có một cù lao rộng 1.500ha được bao bọc bởi sông Vàm Cỏ Tây, gồm nhiều sinh cảnh thích hợp với các loài động, thực vật ưa nước và là môi trường thuận lợi dễ khôi phục các hệ sinh thái đồng cỏ, bãi ăn của nhiều loài chim nước.

Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen có hệ sinh thái rất đa dạng với 156 loài thực vật hoang dã, nhiều nhất là các loài sen, súng, mồm, năng ngọt, lúa ma, cỏ ống, lục bình, rau dừa.... Động vật có xương sống ở Láng Sen cũng rất đa dạng gồm 149 loài, trong đó chim và cá chiếm đa số, tiêu biểu như sếu đầu đỏ, diệc lửa, diệc xám, giang sen, le le, cò trắng chân xanh, vịt trời, điên điển, cá thát lát, cá lia thia, cá linh, cá ngựa, cá nàng hai, trê vàng... Với sự đa dạng và điển hình, Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen đã được công nhận là khu Ramsar (vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế về đa dạng sinh học và bảo tồn) thứ 7 của Việt Nam và thứ 2.227 của thế giới[42].

Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen hội tụ nhiều điều kiện để phát triển các sản phẩm du lịch đa dạng. Đến Láng Sen vào thời điểm cuối đông đầu xuân, du khách sẽ được ngắm những cánh rừng tràm, đồng cỏ, lúa ma trải dài một màu xanh bất tận với những đàn chim, cò đáp xuống Láng Sen. Bên cạnh đó, du khách còn có dịp thưởng thức ẩm thực đặc trưng của vùng sông nước Đồng bằng sông Cửu Long như ốc luộc, cá trê chiên, cá lóc nướng trui ăn với lá sen non, canh chua cá linh nấu với bông điên điển...

5.2.2. Điểm du lịch Tràm Chim

Nằm giữa vùng đất trũng ngập nước Đồng Tháp Mười, vườn quốc gia Tràm Chim có diện tích tự nhiên 7.313ha, thuộc địa phận 5 xã: Tân Công Sính, Phú Đức, Phú Thọ, Phú Thành, Phú Hiệp và thị trấn Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Với sự phong phú và độc đáo về loài, Tràm Chim đã được công nhận là khu Ramsar thứ 4 của Việt Nam và là khu Ramsar thứ 2.000 của thế giới năm 2012. Tổ chức Birdlife xếp vườn quốc gia Tràm Chim là một trong các "Vùng chim quan trọng" ở Việt Nam.

---

[42] *Tổng cục Du lịch,* đọc từ http://www.vietnamtourism.com/index.php/news/items/15601.

Vườn quốc gia Tràm Chim có cảnh quan thiên nhiên đẹp với sông nước mênh mang, thảm thực vật phong phú với hơn 130 loài khác nhau. Vùng đất này còn là nơi cư trú của hơn 130 loài cá nước ngọt chiếm khoảng 1/4 số loài cá của Đồng bằng sông Cửu Long, 132 loài chim nước với 32 loài chim quý hiếm được ghi vào sách Đỏ của Việt Nam và thế giới như: ngan cánh trắng (Cairina scutulata), ô tác, công đất (Houbaropsis bengalensis), choi choi lưng đen (Charadrius peronii),... đặc biệt là sếu cổ trụi, sếu đầu đỏ (Grus antigone) vốn đang nằm trong danh sách có nguy cơ tuyệt chủng.

Hiện nay, vườn quốc gia Tràm Chim đã được Nhà nước đầu tư, nâng cấp thành một bảo tàng thiên nhiên, một trung tâm du lịch sinh thái hấp dẫn. Nơi đây cung cấp nhiều loại hình du lịch sinh thái đặc trưng cho du khách lựa chọn như đi xuồng tham quan vườn, trải nghiệm mùa nước nổi, ngắm sếu đầu đỏ mùa khô (khoảng tháng 1 – 6 dương lịch). Nhiều tour du lịch liên kết với vườn quốc gia Tràm Chim cũng được xây dựng như Tràm Chim – Gáo Giồng, Tràm Chim – Xẻo Quýt... góp phần đưa nơi đây trở thành một điểm đến thu hút du khách.

5.2.3. Điểm du lịch Núi Sam

Điểm du lịch núi Sam thuộc xã Vĩnh Tế, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, cách trung tâm tỉnh lị An Giang (thành phố Long Xuyên) khoảng 60km. Sự kết hợp độc đáo, hài hòa giữa cảnh sắc thiên nhiên và hệ thống di tích kiến trúc, văn hóa đã làm cho nơi đây trở thành địa điểm hành hương tâm linh quen thuộc, đồng thời là điểm du lịch hấp dẫn đối với du khách trong nước và quốc tế.

Tên gọi Núi Sam xuất phát từ hình dáng như một con Sam đeo bám trên cánh đồng xanh mênh mông. Ngoài ra còn có truyền thuyết cho rằng nơi đây xưa kia từng là hòn đảo nhô lên trên biển (lúc biển còn bao phủ toàn vùng), là nơi có nhiều Sam sinh sống nên được gọi là "Học lãnh Sơn" nghĩa là núi con Sam.

Núi có diện tích khoảng 280ha với độ cao 241m. Trong cảnh quan đồng bằng châu thổ, núi Sam cùng các ngọn núi khác vùng Bảy Núi là những điểm nhấn độc đáo. Tuy có độ cao không lớn, song sự xuất hiện của núi Sam góp phần tạo nên bức tranh sơn thuỷ hữu tình, là điểm chấm phá tinh tế trong bức tranh thiên nhiên đầy màu sắc, in dấu trong sự hình thành và khai thác của vùng đất này.

Bên cạnh đó, nơi đây tập trung nhiều công trình kiến trúc, di tích lịch sử văn

hoá được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xếp hạng như chùa Tây An, miếu Bà Chúa Xứ, lăng Thoại Ngọc Hầu, chùa Hang và nhiều thắng cảnh đẹp như đồi Bạch Vân, vườn Tao Ngộ...

Lăng Thoại Ngọc Hầu [15]

Lăng Thoại Ngọc Hầu tức Nguyễn Văn Thoại, một tướng triều Nguyễn có nhiều công đức với nhân dân địa phương trong việc tổ chức đào các con kênh quan trọng trong tỉnh An Giang: kênh Vĩnh Tế dài 90km nối sông Hậu đến Hương Thành (Hà Tiên) để đổ ra biển Thái Lan; kênh Chinh An nối sông Hậu qua sông Tiền; đắp lộ lớn Châu Đốc – Long Xuyên. Tất cả những công trình quan trọng ấy đều được hoàn tất trước khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kì (1958).

Lăng Thoại Ngọc Hầu được xây dựng uy nghiêm, trang trọng. Phía trước lăng là khoảng sân rộng; hai bà vợ của Ông được chôn cất tại đây. Bà Nhất phẩm Châu Vĩnh Tế chôn phía tay phải, bà Nhị phẩm Trương Thị Miệt chôn phía tay trái, mộ Ông nằm chính giữa. Trong Long Đình là bản sao bia "Thoại Sơn", bia "Vĩnh Tế Sơn". Trước Long Đình là hai con nai đắp bằng xi măng. Hai cửa lớn vào lăng rộng, hình bán nguyệt, kiến trúc theo lối cổ, liền với bức tường kiên cố dày 1m, cao 3m. Sau lăng là đền thờ trên nền cao hơn. Sau lưng đền thờ là núi Sam tạo thành thế vững chắc kiên cố, tôn lên nét cổ kính uy nghi. Vào lăng, du khách sẽ được chiêm ngưỡng tượng Thoại Ngọc hầu cao khoảng 2m cùng những áng văn chương lộng lẫy, với liễn đối, hoành phi, văn bia, văn tế... gợi lại hình ảnh nước non một thời oanh liệt.

Núi Sam còn có nhiều đền, chùa, miếu, trong đó có Miếu Bà Chúa Xứ là công trình kiến trúc, tôn giáo có giá trị nghệ thuật và tâm linh đặc biệt. Miếu Bà Chúa Xứ kiến trúc theo kiểu chữ "quốc", có 4 mái hình vuông, nóc lợp bằng ngói ống màu xanh. Trong miếu thờ, tượng Bà được tạc bằng đá xanh có giá trị nghệ thuật cao, theo mô típ tượng thần Vinus thường thấy ở các nước Lào, Campuchia, Ấn Độ. Theo thông lệ, lễ Vía Bà Chúa xứ núi Sam được tổ chức từ ngày 23 – 27 tháng 4 âm lịch. Chương trình được tiến hành theo trình tự sau: lễ Tắm Bà (cử hành 24 giờ đêm 23 sáng 24 tháng 4 âm lịch), lễ Thỉnh Sắc (cử hành lúc 15 giờ ngày 25 tháng IV âm lịch), lễ Túc Yết, lễ Xây Chầu (cử hành 12 giờ đêm ngày 25 sáng ngày 26 tháng 4 âm lịch), lễ Chánh Tế (cử hành lúc 4 giờ sáng 27 tháng 4 âm lịch) và lễ Hồi Sắc (cử hành lúc 15 giờ ngày 27 tháng 4 âm lịch). Theo đánh giá của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, lễ Vía Bà Chúa Xứ núi Sam là lễ hội dân gian có quy mô vào loại lớn nhất ở Việt Nam[43], được công nhận là lễ hội cấp quốc gia, đóng góp hơn 60% tổng lượng khách nội địa đến tham quan An Giang. Đến với lễ hội, du khách thập phương vừa được tham dự

[43] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Đề án phát triển sản phẩm du lịch đặc thù vùng Đồng bằng sông Cửu Long* năm 2015.

lễ hội dân gian để cầu tài cầu lộc, vừa có dịp để du ngoạn, chiêm ngưỡng cảnh trí thiên nhiên ở An Giang thu nhỏ dưới chân núi Sam.

5.2.4. Điểm du lịch Cù lao Ông Hổ

Cù lao Ông Hổ thuộc địa phận xã Mĩ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, là quê hương của Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng (1888 – 1980). Cù lao Ông Hổ là một cù lao nhỏ, chiều dài 8km, chiều ngang nơi rộng nhất 5km, nằm chếch về hướng Tây Bắc thành phố Long Xuyên cách khoảng 4km, nối tiếp với cồn Bà Hòa ở thượng lưu và các cù lao Phó Ba, cồn Phó Huế ở hạ lưu, chia sông Hậu thành hai luồng nước, rộng phía tả ngạn, hẹp phía hữu ngạn. Cù lao Ông Hổ nằm song song với cù lao Ông Chưởng – cù lao lớn nhất An Giang, chia sông thành hai dòng sông Tiền, sông Hậu – hợp thành một miền đất nông nghiệp trù phú. Điểm hấp dẫn ở Cù lao, bên cạnh cảnh quan tự nhiên yên bình của vùng đất hữu tình, còn là nơi gìn giữ và lưu lại những kỉ vật liên quan đến cuộc đời của Chủ tịch Tôn Đức Thắng.

Khu lưu niệm Bác Tôn nằm trong khuôn viên 6,7ha với tổ hợp nhiều hạng mục, gồm ngôi nhà cổ, đền thờ tưởng niệm và nhà trưng bày.

Ngôi nhà cổ là nơi Bác Tôn đã sống thời thơ ấu, do thân sinh của Bác là cụ Tôn Văn Đề xây dựng năm 1887, kiến trúc hình chữ "Quốc", khung cột sàn nhà bằng gỗ, mái lợp ngói ống, ngang 12m, dài 13m. Phía sau ngôi nhà này có 4 ngôi mộ của thân phụ, thân mẫu và vợ chồng người em trai của Bác Tôn. Đến với ngôi nhà, du khách được nghe những câu chuyện về thời niên thiếu của Bác Tôn, đồng thời được chiêm ngưỡng kiểu kiến trúc nhà đặc trưng của người Nam Bộ.

Trung tâm của khu lưu niệm là *đền thờ* tưởng niệm Bác Tôn với kiến trúc cổ lầu tam cấp đặc sắc, nơi chính điện là tượng Bác Tôn bằng đồng, phía trên bao lam là rồng cuốn thư mang dòng chữ vàng "Chủ tịch Tôn Đức Thắng", hai bên bao lam chạm hình cây trúc, phía dưới là cá chép đỡ bao lam. Xung quanh đền trang trí biểu tượng Ngũ Phúc (Phúc, Lộc, Thọ, Khang, Ninh).

Đối diện với đền thờ là *nhà trưng bày* về cuộc đời và sự nghiệp của Bác Tôn gồm hình ảnh, hiện vật, các tư liệu… Trong khuôn viên khu lưu niệm còn lưu giữ nguyên trạng những hình ảnh, hiện vật gắn với thuở thiếu thời của Bác – đó là căn nhà sàn lót ván 3 gian, 2 chái lợp bằng ngói âm dương cùng với những đồ vật, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Một nhà khác trưng bày 23 bức tượng điêu khắc gỗ thuộc loại gỗ quý gắn với chủ đề miêu tả cù lao Ông Hổ và sự nghiệp hoạt động của Bác Tôn. Ngoài trời, còn trưng bày hai hiện vật lớn gắn

với cuộc đời của Bác; đó là chiếc ca nô và chiếc chuyên cơ YAK–40, kí hiệu VN–A452.

Ngày nay, khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng trở thành một điểm du lịch văn hóa, giáo dục truyền thống về nguồn. Khách du lịch không chỉ được trải mình trong khung cảnh thơ mộng của vùng cù lao sông nước với những vườn tược xanh tươi, mà còn được tham gia nhiều hoạt động về du lịch sinh thái cộng đồng, học hỏi được nhiều kiến thức lịch sử của dân tộc. Với ý nghĩa quan trọng đó, Khu lưu niệm đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích lịch sử đặc biệt quốc gia năm 2012 và trở thành một điểm du lịch quan trọng trong chiến lược phát triển và liên kết du lịch vùng.

5.2.5. Điểm du lịch thành phố Cần Thơ

Cần Thơ, được mệnh danh là Tây Đô, thủ phủ của miền Tây Nam Bộ, là một trong 4 đơn vị hành chính cấp tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Cần Thơ có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh – quốc phòng, là cửa ngõ và đầu mối của nhiều tuyến giao thông quan trọng. Cần Thơ cũng được xem là 1 trong 2 trung tâm du lịch trọng điểm của Đồng bằng sông Cửu Long, với tài nguyên du lịch đa dạng và đặc thù, có sự liên kết với nhiều tuyến du lịch trong nước và quốc tế. Đến với Cần Thơ, du khách được trải nghiệm không khí của khu đô thị sầm uất của miền Tây, vừa có thể cảm nhận vẻ đẹp bình dị từ thiên nhiên cùng với con người và cuộc sống của vùng sông nước qua nhiều điểm du lịch hấp dẫn.

Du khách có thể đến tham quan một số điểm du lịch tiêu biểu sau đây:

– *Bến Ninh Kiều* nằm ven sông Cần Thơ, từ vàm rạch Cái Khế đến nhà lồng chợ cổ Cần Thơ. Đây là nơi giao thoa giữa sông Hậu và sông Cần Thơ. Trên sông tấp nập ghe thuyền xuôi ngược qua lại chở đầy sản vật của miệt vườn sông nước Cửu Long. Bến Ninh Kiều là nơi các du thuyền neo đậu để đưa rước du khách tham quan sông nước, miệt vườn. Nơi đây, trở thành điểm tham quan của du khách trong và ngoài nước và là biểu tượng của vùng đất thủ phủ sông nước.

– *Chợ nổi Cái Răng* cách bến Ninh Kiều khoảng 6km, một hoạt động sinh hoạt đặc trưng văn hoá của người dân Nam Bộ. Thời gian hoạt động của chợ nổi từ 5 đến 9 giờ sáng, các mặt hàng chủ yếu là nông sản, trái cây các loại, hàng hóa, thực phẩm.... Người ta qua lại trên sông bằng các phương tiện như xuồng, ghe với điểm nhấn là "cây bẹo" treo mặt hàng kinh doanh. Đây là một nét văn hóa rất đặc sắc ở vùng sông nước, thu hút đông đảo du khách trong và ngoài nước.

Chợ nổi trên sông [15]

Đồng bằng sông Cửu long là vùng sông nước, phì nhiêu, với những dòng sông, kênh, rạch chằng chịt uốn mình đưa phù sa bồi đắp cho những vườn cây trái sum suê, những cánh đồng trĩu hạt lúa vàng mênh mông. Vùng sông nước này dẫn đến sự ra đời chợ nổi trên sông, một loại hình mang đậm nét dấu ấn "văn hóa sông rạch" và cũng là hoạt động kinh tế mang đặc trưng của vùng sông nước đồng bằng sông Cửu Long, truyền thống lâu đời của thời xa xưa.

Chợ trên sông thường được đặt ở ven sông, nơi đầu vàm và thường nằm ở ngã ba, ngã tư, ngã năm, ngã bảy... Chợ nổi trên sông có nét độc đáo riêng của nó, bán món gì thì treo món ấy lên một cây sào cắm ở mũi ghe để tiếp thị sản phẩm.

Ở Cần Thơ có nhiều chợ nổi lừng danh cả nước như:

***Chợ nổi Phụng Hiệp:** thuộc huyện Phụng Hiệp, nằm cạnh quốc lộ 1A, cách thành phố Cần Thơ khoảng 30km về phía Nam, còn gọi là chợ nổi Ngã Bảy bởi chợ họp ngay vùng hợp lưu của bảy con sông nhỏ là Xẻo Môn, Xẻo Đông, Bún Tàu, Lái Hiếu, Cái Còn, Mang Cá và kênh Xáng.*

***Chợ nổi Cái Răng:** thuộc quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, cách trung tâm thành phố khoảng 6km đường bộ và mất 30 phút nếu đi bằng thuyền từ bến Ninh Kiều. Đây là chợ nổi lớn nhất và nổi tiếng nhất của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Chợ thường họp đông đúc và tấp nập nhất vào lúc 9 giờ sáng và có nhiều thuyền vẫn bán hàng đến tận chiều.*

***Chợ nổi Phong Điền:** thuộc huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ, cách trung tâm thành phố khoảng 20km về phía Tây Nam. Trong số các chợ nổi ở Cần Thơ thì có lẽ chợ nổi Phong Điền là nơi lí tưởng nhất để bạn thăm thú bởi chợ cách xa trung tâm, ít khách du lịch và cũng không nhộn nhịp, tấp nập như Cái Răng. Chợ thường họp từ 6 – 8 giờ sáng. Bạn có thể bắt đầu lịch trình của mình đến chợ nổi Phong Điền bằng đường bộ, xuống thuyền quan sát cuộc sống của người dân nơi đây và từ đây có thể đi sang Cái Răng (thời gian khoảng 5 tiếng).*

Các chợ nổi ở đây họp từ sớm tinh mơ, hàng trăm chiếc thuyền của bà con nông dân khắp vùng đã rộn ràng như trảy hội. Tiếng máy nổ, tiếng sóng vỗ, tiếng chày khua, tiếng í ới gọi nhau... tạo nên một vùng âm thanh thân quen và hối hả.

Khác với chợ trên bờ là chợ tĩnh – chợ nổi là chợ động, bởi các "sạp" thuyền luôn di chuyển. Thay cho biển hiệu hay quảng cáo, trước mỗi thuyền ở chợ nổi có một cây sào cao, trên đó treo những hàng hóa cần bán (dân địa phương gọi là bẹo). Chỉ cần nhìn dấu hiệu trên cây bẹo, những "bảng hiệu sống" là biết trên thuyền bán gì. Hàng hóa chợ nổi cực kì phong phú, trên bờ có gì, dưới sông có nấy. Từ cây kim sợi chỉ đến thực phẩm, đồ gia dụng và các loại rau quả, trái cây – bán kí, bán mớ, bán chục. Người đi chợ cũng dùng thuyền. Cảnh thuyền bè đông đúc cặp mạn mua bán nhộn nhịp vui mắt. Có thuyền bán sỉ, có thuyền bán lẻ. Thuyền bè trên chợ đi lại như mắc cửi nhưng không hề ùn tắc hay va quệt vào nhau. Lái thuyền đa phần là phụ nữ với trang phục bà ba, nón lá, nói năng chân chất, mộc mạc.

Ở chợ nổi bên cạnh cây bẹo, treo đồ bán nhưng cũng có những thứ treo mà không bán hoặc cái bán mà không treo (đó là quần áo và nước ngọt); Còn khi bạn nhìn thấy một chiếc thuyền có phủ 1 tàu dừa có nghĩa là chủ thuyền muốn bán nguyên cả con thuyền. Thông thường, khoảng 8 – 9 giờ sáng khi nắng vừa lên thì vãn chợ. Người bán quay về với công việc ruộng vườn; người mua thì bắt đầu một cuộc hành trình mới đến các địa phương khác để tiêu thụ sản phẩm của mình. Và cứ thế, hôm sau họ lại gặp nhau...

– *Vườn cò Bằng Lăng* thuộc xã Thới Thuận, quận Thốt Nốt, cách trung tâm thành phố Cần Thơ khoảng 45km đi theo quốc lộ 91 về hướng thành phố Long Xuyên. Vườn cò rộng khoảng 2ha, có trên 20 loài chim, 10 giống cò với hàng ngàn con trú ngụ. Đến vườn cò Bằng Lăng, du khách sẽ trải nghiệm trong không gian yên bình với những cánh cò bay lượn và khung cảnh làng quê hiền hòa.

– *Vườn trái cây* là một nét đặc trưng của Cần Thơ. Với hệ thống đất đai màu mỡ kết hợp với khí hậu ấm áp quanh năm nên ở đây trồng được nhiều loại cây ăn trái như: vú sữa, mận, nhãn, dâu Hạ Châu, sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, táo, quýt và tập trung nhiều tại huyện Phong Điền và cù lao Tân Lộc. Đến Cần Thơ, du khách được thưởng thức hương vị tươi ngon của trái cây tại nhà vườn bởi sự đa dạng về mùa vụ của các loại cây ăn quả. Một số nhà vườn trở thành những điểm du lịch hấp dẫn khi đến với Cần Thơ như Vàm Xáng, cồn Ấu, Giáo Dương, Mĩ Thơm, Vũ Bình, vườn nhãn Mĩ Thuận....

– *Làng du lịch sinh thái Mĩ Khánh* thuộc huyện Phong Điền, cách trung tâm thành phố Cần Thơ 10km, là một trong những điểm đến tiêu biểu của Cần Thơ. Mĩ Khánh là nơi hội tụ những tinh hoa văn hóa sông nước miệt vườn với nhiều chủng loại trái cây đặc sản, bốn mùa trĩu quả kết hợp cùng ẩm thực phong phú, đậm chất Nam Bộ. Du khách sẽ rất thích thú với các hoạt động như đua chó, đua heo, một ngày làm điền chủ, tát mương bắt cá, bơi thuyền, câu cá, tham quan làng nghề truyền thống, nghe đàn ca tài tử, xiếc khỉ...

– *Nhà cổ Bình Thuỷ* cách trung tâm thành phố Cần Thơ 7km, được gia đình họ Dương xây vào năm 1870 với kiến trúc Á – Âu kết hợp, gồm 5 gian với toàn bộ vật liệu được đặt từ Pháp sang. Nơi đây từng là bối cảnh cho hàng chục bộ phim nổi tiếng như Chân trời nơi ấy, Những nẻo đường phù sa, Công tử Bạc Liêu, Cây tre trăm đốt, Tây Đô và Ban mai, Xương rồng Cần Thơ, Người tình...

– *Chùa Ông* tọa lạc trên đường Hai Bà Trưng, quận Ninh Kiều, do người Hoa thuộc hai phủ Quảng Châu và Triệu Khánh (Quảng Đông, Trung Quốc) xây dựng. Trong chùa, gian chánh điện thờ Quan Công, bên phải thờ Thổ Địa, Thiên Hậu Thánh Mẫu, bên trái thờ Đổng Vĩnh Trạng Nguyên, Tài Bạch Tinh Quân (Thần Tài)... Hằng năm, nơi đây diễn ra 4 lễ chính: Ngày vía ông Bổn (vào ngày 2/2 âm lịch), vía Thiên Hậu Thánh Mẫu (vào ngày 23/3 âm lịch), vía Quan Công (ngày 24/6 âm lịch), vía Thần Tài (vào ngày 22/7 âm lịch).

– *Chợ đêm Tây Đô* cách trung tâm thành phố Cần Thơ khoảng 1km về

phía Tây sông Hậu, tọa lạc trong khu Hội chợ triển lãm quốc tế Cần Thơ. Chợ Tây Đô trước đây là một chợ đầu mối trung chuyển các mặt hàng với nhiều địa phương trong và ngoài nước. Bên cạnh chức năng trao đổi hàng hoá, tại đây còn có các dịch vụ ẩm thực, giải trí... Do quy mô hoạt động và tầm quan trọng đối với khu vực nên chợ Tây Đô là một trung tâm buôn bán lớn của các tỉnh Nam Bộ.

5.2.6. Điểm du lịch thị xã Hà Tiên

Hà Tiên nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Kiên Giang, cách thành phố Rạch Giá 93km, được xem là cửa ngõ kết nối với các nước trong khối ASEAN như Campuchia, Thái Lan, Malaixia. Phía Bắc giáp Campuchia với đường biên giới dài 13,7km, phía Đông và Nam giáp huyện Kiên Lương, phía Tây giáp vịnh Thái Lan với đường bờ biển dài 22km. Được thiên nhiên ưu đãi, Hà Tiên có nhiều thắng cảnh đẹp, sự kết hợp hài hòa giữa biển, núi, phố sá và các khu rừng, trở thành một địa điểm hấp dẫn của vùng và cả nước.

Một số điểm tham quan chính gồm có:

– *Núi Đá Dựng* nằm gần biên giới Việt Nam – Campuchia, là một khối đá vôi cao khoảng 100m. Nhìn từ xa, núi như một hình thang cân với các vách đá đứng nên được gọi là núi Đá Dựng (có tên gọi khác là Châu Nham Sơn). Đường đi vào các hang động trong núi Đá Dựng quanh co, gấp khúc, có chỗ gần như dốc đứng, có đoạn lại như đổ xuống vực, càng đem lại cảm giác hấp dẫn cho du khách. Do đặc trưng về cấu trúc địa chất cùng với sự xâm thực và tác động của thiên nhiên qua thời gian dài, nên trong lòng núi có khoảng 14 hang động lớn nhỏ gắn với nhiều huyền thoại như hang Mẹ Sanh, hang Lê Công Gia, hang Biệt Động, hang Bồng Lai, hang Thần Kim Quy...

– *Núi Tô Châu* tọa lạc ở phía Tây đầm Đông Hồ, thuộc phường Tô Châu, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Tô Châu bao gồm hai ngọn là Đại Tô Châu và Tiểu Tô Châu. Trên đỉnh Tiểu Tô Châu có rất nhiều chùa chiền, tịnh xá nằm ẩn mình dưới vườn cây trái sum suê, rợp bóng. Từ trên đỉnh núi này, du khách có thể phóng tầm mắt nhìn thấy toàn cảnh Hà Tiên trập trùng giữa biển trời mây nước.

– *Thạch Động* hay còn được gọi Thạch động Thôn Vân là một trong mười thắng cảnh của đất Hà Tiên xưa; nay thuộc xã Mĩ Đức, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Từ trung tâm thị xã Hà Tiên theo đường đi về hướng biên giới Tây Nam, khoảng 3km sẽ gặp núi Thạch Động nằm cạnh bên đường với nhiều cỏ dại và cây xanh. Đứng ở lưng chừng núi, du khách có thể phóng tầm mắt nhìn toàn

cảnh thị xã Hà Tiên thơ mộng thu nhỏ, thấy các phum sóc của người Campuchia dọc biên giới ẩn hiện dưới chân đồi.

– *Lăng Mạc Cửu* còn có tên gọi khác là Trung Nghĩa Đường hay miếu Ông Lịnh (vì Mạc Thiên Tứ được tôn xưng là Mạc Lịnh Công) nằm dưới chân núi Bình San với mặt hướng về phía Đông, nơi có núi Tô Châu và dòng Đông Hồ thơ mộng. Lăng là một quần thể kiến trúc đền thờ, lăng mộ dòng họ Mạc từ dưới chân núi lên đến đỉnh núi. Phía trước đền thờ là hai ao sen, tương truyền do Mạc Cửu sai đào để chứa nước ngọt cho người dân Hà Tiên sử dụng vào thời điểm khô hạn. Ngôi đền, ngoài giá trị lịch sử, còn là một công trình có giá trị nghệ thuật cao, bởi cách bố trí hài hòa và lối chạm trổ tinh vi, sắc sảo. Tuy trải qua khoảng 300 năm, nhưng đền thờ, lăng mộ dòng họ Mạc vẫn giữ được nguyên vẹn những nét kiến trúc của thời kì đầu. Ngày nay nơi này là điểm đến thu hút du khách khi đến tham quan Hà Tiên.

– *Chùa Tam Bảo* nằm ngay trung tâm thị xã Hà Tiên, tọa lạc tại số 75 Phương Thành, phường Bình San. Chùa có khuôn viên rộng khoảng 2,5ha. Mặt tiền của chùa hướng về phía Đông. Chùa Tam Bảo còn có tên gọi khác là chùa Tiêu, là 1 trong 10 cảnh đẹp từng được Mạc Thiên Tứ ca ngợi qua bài vịnh Tiêu Tự Thần Chung khá nổi tiếng. Kiến trúc chùa hiện nay do Hòa thượng Phước Ân, dòng Lâm Tế đời thứ 40 cho xây vào năm 1930 và cho trồng một số cây sao. Tam Bảo là một trong những là ngôi chùa cổ nổi tiếng ở Hà Tiên. Mỗi năm, chùa đã đón tiếp hàng vạn du khách, Phật tử đến tham quan, chiêm bái.

– *Bãi tắm Mũi Nai* nằm cách 6km về phía Tây của trung tâm thị xã Hà Tiên. Bờ biển Mũi Nai có khí hậu ôn hòa quanh năm với 2 bãi cát đẹp là bãi Nô và bãi Bằng. Bãi Nô nằm cạnh xóm chài với nhà cửa đông vui, còn bãi Bằng có triền cát thoai thoải và sóng không to, thuận lợi để phát triển các dịch vụ tắm biển. Điểm độc đáo của bãi biển Mũi Nai là màu cát nâu sậm, một gam màu đối lập với những làn sóng trắng bạc, liên hồi vỗ bờ từ phía biển khơi. Đến Mũi Nai, du khách có thể tắm biển, ngắm cảnh thiên nhiên, thưởng thức những đặc sản của miền biển, tham quan các dịch vụ vui chơi giải trí trên biển...

– *Nhà tù Hà Tiên* nằm ở cuối đường Mạc Công Du, trước đây được gọi là khám Hà Tiên do thực dân Pháp xây dựng vào những năm 1897. Nhà tù được xây dựng trên một khu đất bằng phẳng hình chữ nhật, chiều dài 30m, chiều rộng 25m, bao quanh là bức tường bằng đá kiên cố, bên trong là 3 dãy phòng giam có song sắt, không cửa sổ, chỉ có khe nhỏ lấy ánh sáng, bốn góc có bốn tháp canh. Nhà tù Hà Tiên là dấu vết lịch sử của thời kì thực dân Pháp xâm lược, đô hộ nước ta và có ý nghĩa lịch sử quan trọng. Đây vừa là nơi tố cáo tội ác của thực

dân Pháp và cũng là bằng chứng về tinh thần yêu nước, tinh thần cách mạng quật cường của nhân dân Việt Nam.

5.2.7. Điểm du lịch lưu niệm nhạc sĩ Cao Văn Lầu

Khu lưu niệm nhạc sĩ Cao Văn Lầu nằm tại phường 2, thành phố Bạc Liêu – nơi lưu niệm người nhạc sĩ tài hoa, tác giả bản "Dạ cổ hoài lang" nổi tiếng.

Trên diện tích 2.772m^2, năm 2008 tỉnh Bạc Liêu đã đầu tư trùng tu tôn tạo khu phần mộ thành "Di tích lịch sử văn hóa Khu lưu niệm nhạc sĩ Cao Văn Lầu". Khu di tích bao gồm 10 hạng mục, nhưng điểm nhấn rõ nhất là Đài Nguyệt cầm, khu mộ gia đình và nhà trưng bày.

Đài Nguyệt Cầm được xây bằng đá, nằm ở vị trí trung tâm và cao nhất là biểu tượng cây đờn kìm cách điệu – 1 trong 4 loại nhạc cụ chính của dàn nhạc tài tử Nam Bộ và cũng chính từ cây đờn kìm này, nhạc sĩ Cao Văn Lầu đã sáng tác ra bản "Dạ cổ hoài lang" bất hủ. Xung quanh vách tường bên ngoài ghi tên 20 bản cổ của Đờn ca tài tử theo lối chữ thư pháp. Đặc biệt, ý tưởng thiết kế cầu thang Đài nguyệt cầm có 32 bậc, mỗi bậc tượng trưng cho sự phát triển của bản Dạ cổ hoài lang từ nhịp 2 lên bản vọng cổ nhịp 4, nhịp 8, nhịp 16, nhịp 32,...

Khu mộ gia đình cố nhạc sĩ gồm 04 ngôi mộ xây gạch tô đá mài được bố trí nằm hai cặp sóng đôi: Bà Trần Thị Tấn (vợ nhạc sĩ Cao Văn Lầu) – Nhạc sĩ Cao Văn Lầu, Bà Thạch Thị Tài – Nhạc sĩ Cao Văn Giỏi (thân mẫu và thân phụ nhạc sĩ Cao Văn Lầu).

Nhà trưng bày hiện vật gồm gian thờ với tượng nhạc sĩ Cao Văn Lầu ở giữa, hai bên tường có hai bản "Dạ cổ hoài lang" cùng một số tác phẩm khác được minh họa bằng nét bút thư pháp trên nền vải hoa. Phòng trưng bày giới thiệu nhiều tư liệu quý gồm một số tham luận về bảo tồn và phát huy giá trị bản "Dạ cổ hoài lang", một số trang phục sân khấu của các nghệ sĩ cải lương nổi tiếng, một số nhạc cụ cổ nhạc... Đặc biệt nơi đây còn phục dựng cảnh đờn ca tài tử bằng mô hình sáp rất sinh động. Cạnh nhà trưng bày là một sân khấu phục vụ cho tổ chức các buổi lễ. Qua khỏi sân khấu là nhà bán hàng lưu niệm, nơi đây còn có một sân khấu nhỏ là nơi biểu diễn đờn ca tài tử phục vụ du khách.

Đến với Khu lưu niệm, du khách sẽ được hiểu hơn về thân thế và sự nghiệp của cố nhạc sĩ Cao Văn Lầu, quá trình phát triển từ bản "Dạ cổ hoài lang" đến bản vọng cổ nổi tiếng của nghệ thuật sân khấu cải lương Nam Bộ, đồng thời được thả mình trong giai điệu của bản "Dạ cổ hoài lang" để cảm nhận được sự

khắc khoải và da diết của người tác giả tài hoa đã gửi gắm về tình người, tình đất của vùng phương Nam.

5.3. Các tuyến du lịch của vùng

5.3.1. Tuyến du lịch quốc tế và liên vùng

– *Tuyến thành phố Hồ Chí Minh – Cần Thơ*: Đây là tuyến trục du lịch quan trọng nhất hiện nay của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Hầu hết mọi tuyến du lịch đường bộ của vùng đều xuất phát hoặc giao cắt với trục này. Các sản phẩm du lịch đặc trưng của tuyến là du lịch sinh thái, tham quan chợ nổi, vườn trái cây.

– *Tuyến du lịch quốc tế đường sông thành phố Hồ Chí Minh – Tiền Giang – Vĩnh Long – An Giang – PhnômPênh – Siêm Riệp* đang được khai thác và là một trong những sản phẩm cao cấp, điển hình nhất của du lịch GMS và du lịch đường sông của khu vực. Tuyến du lịch này có đầy đủ tiềm năng để phát triển trở thành một trong những tuyến du lịch quan trọng nhất của GMS và ASEAN.

5.3.2. Tuyến du lịch nội vùng

Từ trục thành phố Hồ Chí Minh – Cần Thơ chia thành các tuyến nhánh tới các điểm du lịch khác trong vùng.

– *Thành phố Hồ Chí Minh – Cần Thơ – Sóc Trăng – Bạc Liêu – Cà Mau – Đất Mũi.* Các điểm dừng chân ở đây là:

+ Bến Ninh Kiều, Đình Bình Thuỷ, Vườn cò Bằng Lăng (Cần Thơ);

+ Chùa Đất Sét, Chùa Dơi, Bảo tàng Văn hóa Khmer (Sóc Trăng);

+ Vườn chim Bạc Liêu, Nhà công tử Bạc Liêu (Bạc Liêu);

+ Rừng tràm U Minh, Mũi Cà Mau (Cà Mau).

– *Thành phố Hồ Chí Minh – Đồng Tháp – An Giang – Kiên Giang*: các điểm dừng chân là:

+ Lăng cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, Khu căn cứ cách mạng Xẻo Quýt, Vườn quốc gia Tràm Chim (Đồng Tháp);

+ Cù lao Ông Hổ (An Giang);

+ Thị xã Hà Tiên, đảo Phú Quốc (Kiên Giang).

Ngoài ra vùng này còn có các tuyến du lịch đường bộ, đường sông, đường hàng không quan trọng khác kết nối các khu vực trong vùng như Cần Thơ – Hà Nội, Cần Thơ – Phú Quốc – Tây Nguyên,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tiếng Việt

[1] Trần Thúy Anh (chủ biên), *Giáo trình Du lịch văn hóa (Những vấn đề lí luận và nghiệp vụ),* Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, năm 2011.

[2] Lê Tuấn Anh (chủ biên), *Di sản thế giới ở Việt Nam,* Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, năm 2014.

[3] Vũ Thế Bình (chủ biên), *Non nước Việt Nam,* Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, năm 2014.

[4] Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Viện Chiến lược phát triển, *Các vùng, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Tiềm năng và triển vọng đến năm 2020,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2009.

[5] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội, năm 2013.

[6] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Du lịch giai đoạn 2011 – 2020,* Hà Nội, năm 2013.

[7] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chương trình phát triển năng lực du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội, *Bộ công cụ có trách nhiệm tại Việt Nam*, Hà Nội, năm 2013.

[8] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội, năm 2013.

[9] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội, năm 2013.

[10] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội, năm 2013.

[11] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội, năm 2013.

[12] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Tây Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội, năm 2013.

[13] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2020 (báo cáo tóm tắt)*, Hà Nội, năm 2006.

[14] Vũ Tuấn Cảnh, Lê Thông, *Quy hoạch du lịch quốc gia và vùng*, Tạp chí Du lịch và phát triển, Hà Nội, năm 1993.

[15] Mai Chánh Cường, Vũ Đình Hòa, *Việt Nam xa và gần (Sổ tay du lịch Việt Nam)*, Nxb Khoa học kĩ thuật, Hà Nội, năm 2010.

[16] Nguyễn Hữu Dũng, Nguyễn Thị Yến, *Hướng dẫn quản lí khu bảo tồn thiên nhiên: Một số kinh nghiệm và bài học quốc tế*, Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế – IUCN Việt Nam, Hà Nội, năm 2008.

[17] Nguyễn Văn Đính, Trần Thị Minh Hòa, *Giáo trình Kinh tế Du lịch*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, năm 2008.

[18] G. Cazes, R. Lanquar, Y. Rayrouard, *Quy hoạch du lịch* (Đào Đình Bắc dịch), Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, năm 2005.

[19] Vũ Đình Hòa (chủ biên), *Việt Nam các khu và điểm du lịch quốc gia*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2015.

[20] Trần Thị Minh Hòa (chủ biên), *Du lịch Việt Nam thời kì đổi mới*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2015.

[21] Ngô Tất Hổ, *Phát triển và quản lí du lịch địa phương* (Trần Đức Thanh, Bùi Thanh Hương dịch), Nxb Khoa học Bắc Kinh, năm 2000.

[22] Phan Thanh Lâm, *Tài liệu thuyết minh tour xuyên Việt*, Công ti dã ngoại Lửa Việt, Hà Nội.

[23] Phạm Văn Linh, *100 câu hỏi đáp về Biển – Đảo Việt Nam dành cho tuổi trẻ Việt Nam*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, năm 2013.

[24] Phạm Trung Lương và nnk, *Tài nguyên và Môi trường du lịch Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, năm 2000.

[25] Phạm Trung Lương (chủ biên), *Những vấn đề lí luận và thực tiễn về phát triển du lịch ở Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, năm 2000.

[26] Nguyễn Văn Lưu, *Thị trường du lịch*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2009.

[27] Đồng Ngọc Minh, Vương Lôi Đình, *Kinh tế du lịch và du lịch học* (Nguyễn Xuân Quý dịch, Cao Tự Thành hiệu đính), Nxb Trẻ, năm 2000.

[28] Bửu Ngôn, *Du lịch 3 miền* (tập 1, 2, 3), Nxb Thanh niên, năm 2009.

[29] Đặng Kim Nhung và nnk, *Một số cơ sở khoa học trong việc nghiên cứu các phương pháp đánh giá tài nguyên du lịch sinh thái,* Tạp chí Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội, năm 2009.

[30] Nguyễn Đức Ngữ, Nguyễn Trọng Hiệu, *Khí hậu và tài nguyên khí hậu Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, năm 2005.

[31] Hà Văn Siêu, *Quy hoạch và định hướng đầu tư phát triển du lịch Tây Ninh và vùng Đông Nam Bộ*, Viện Nghiên cứu phát triển du lịch, Hà Nội, năm 2011.

[32] S. Fanchette, N. Stedman, *Khám phá các làng nghề (Mười lộ trình quanh Hà Nội)* (bản dịch), Nxb Thế giới, Hà Nội, năm 2009.

[33] Võ Văn Sen, Ngô Thanh Loan, Huỳnh Quốc Thắng (đồng chủ biên), *Làng nghề và phát triển du lịch*, Nxb Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, năm 2014.

[34] Phạm Côn Sơn, *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, năm 2004.

[35] Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch 14 tỉnh thuộc vùng du lịch Trung du miền núi Bắc Bộ, *Báo cáo tổng kết tình hình phát triển du lịch từ năm 2006 – 2015,* năm 2016.

[36] Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Hồ Chí Minh, *Những lợi ích và hướng liên kết phát triển du lịch thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, Kỉ yếu Hội thảo Liên kết phát triển du lịch xanh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Cần Thơ, năm 2015.

[37] Hà Văn Tấn (chủ biên), *Chùa Việt Nam*, Nxb Thế giới (in lần thứ 5), Hà Nội, năm 2014.

[38] Tạp chí Heritage, Avitation, Jetstar, *Du lịch Việt Nam các năm 2010 – 2014.*

[39] Trần Đức Thanh, *Nhập môn khoa học du lịch,* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2008.

[40] Trần Đức Thanh (chủ biên), *Giáo trình Địa lí du lịch,* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2017.

[41] Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, năm 2009.

[42] Trần Ngọc Thêm (chủ nhiệm), *Những vấn đề xã hội – nhân văn khu vực Nam Bộ giai đoạn 2005 – 2010,* Đề tài nghiên cứu khoa học trọng điểm Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn 2005 – 2010, thành phố Hồ Chí Minh, năm 2006.

[43] Lê Thông, Nguyễn Quý Thao (đồng chủ biên), *Việt Nam – Các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, năm 2012.

[44] Lê Thông (chủ biên), *Việt Nam, Đất nước – con người*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, năm 2007.

[45] Lê Thông (chủ biên), *Việt Nam – Các tỉnh và thành phố*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, năm 2010.

[46] Lê Thông và nnk, *Kể chuyện biển đảo Việt Nam (4 tập)*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, năm 2014, 2015.

[47] Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ, *Tổ chức lãnh thổ du lịch*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, năm 1998.

[48] Trần Văn Thông, *Tổng quan du lịch*, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, năm 2006.

[49] Tổng cục Thống kê, *Động thái và thực trạng kinh tế – xã hội Việt Nam 5 năm 2011 – 2015,* Nxb Thống kê, Hà Nội, năm 2016.

[50] Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê Việt Nam các năm 2000 – 2016,* Nxb Thống kê, Hà Nội, các năm 2001, 2012, 2017.

[51] Tổng cục Du lịch, Trung tâm thông tin du lịch, *Số liệu thống kê chủ yếu ngành Du lịch giai đoạn 2000 – 2015 và báo cáo thường niên du lịch Việt Nam năm 2015,* Nxb Thanh niên, Hà Nội, năm 2013.

[52] Trung tâm Bản đồ và tranh ảnh giáo dục, *Kì quan hang động Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, năm 2001.

[53] Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên), *Địa lí du lịch*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, năm 1996.

[54] Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên), *Địa lí du lịch Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, năm 2010.

[55] UNWTO, *Du lịch lí thuyết và thực hành.*

[56] UNWTO, *Tầm nhìn du lịch 2020.*

[57] Ủy ban Thường vụ Quốc hội, *Luật Du lịch*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2006.

[58] Nguyễn Khanh Vân, Hoàng Bắc, Hoàng Thị Kiều Oanh, *Nghiên cứu đánh giá điều kiện sinh khí hậu phục vụ phát triển du lịch tại các khu vực biển – đảo bờ Đông và bờ Tây vùng Nam Bộ Việt Nam,* Tuyển tập báo cáo Hội nghị khoa học Biển toàn quốc lần thứ 5, Viện Khoa học công nghệ Việt Nam, năm 2011.

[59] Viện nghiên cứu phát triển du lịch, *Tuyển tập các bài viết tại Hội thảo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*, Hà Nội, năm 2013.

[60] Lê Trung Vũ, *Lễ hội Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, năm 2005.

[61] Bùi Văn Vượng, *Làng nghề thủ công Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, năm 2002.

2. Tiếng nước ngoài

[62] Alan A. Lew, C. Michael Hall and Dallen J. Timothy, *World Geography of travel an tourism: A regional approach,* Butterworth–Heinemann Publisher, 2008.

[63] Brian Boniface, Robyn Cooper, Chris Cooper, Worldwide Destinations: *The geography of travel and tourism* (6th edition), Routledge Publisher, 2012.

[64] Cooper C, Fretcher J, Gilbert D, Wanhill S, *Tourism, principles and practice* (3nd edition), Longman Xingapo, 1998.

[65] Glenn Kreag, *The impact of toursim*, www.seagrant.umn.edu, 2001.

[66] Stephen Williams, Alan A. Lew, *Tourism Geography: Critical Understandings of Place, Space and Experience* (3rd edition), Routledge Publisher, 2014.

[67] Velvet Nelson, *An Introduction to the Geography of Tourism* (2 edition), Rowman & Littlefield Publishers, 2017.

[68] M. Buchovarov, *Địa lí du lịch*, Vacna (bản tiếng Bungari), 1985.

[69] Pirojnik I.I., *Cơ sở địa lí du lịch và nghỉ ngơi* (Giáo trình của Trường Đại học Minsk) (bản tiếng Nga), 1985.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHAN XUÂN THÀNH

Tổ chức và chịu trách nhiệm bản thảo:
Phó Tổng biên tập NGUYỄN VĂN TÙNG
Giám đốc Công ty CP Sách ĐH - DN PHẠM GIA TRÍ

Biên tập lần đầu:
NGUYỄN ĐÌNH TÁM

Biên tập tái bản và sửa bản in:
ĐẶNG THỊ MAI THANH

Thiết kế mỹ thuật và trình bày bìa :
ĐINH XUÂN DŨNG

Thiết kế sách và chế bản:
THU HƯƠNG

Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
giữ quyền công bố tác phẩm.

ĐỊA LÍ DU LỊCH

CƠ SỞ LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM

Mã số: 8B002y0-DAI
In 1.000 bản (QĐ in số : 14), khổ 19 x 27 cm.
Đơn vị in : In tại Công ti CP Văn hóa Hà Nội.
240 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.
Cơ sở in : Khu công nghiệp Đình Bảng - Từ Sơn, Bắc Ninh
Số ĐKXB : 929-2020/CXBIPH/17-521/GD.
Số QĐXB : 787/QĐ-GD-HN ngày 21 tháng 04 năm 2020.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 05 năm 2020.
Mã số ISBN : 978-604-0-22371-5.